

Norman Davies

TỦ SÁCH
TRI THỨC MỚI



SÂN CHƠI CỦA CHÚA

Lịch sử Ba Lan



Diệp Minh Tâm dịch

SÁCH MỚI.NET - EBOOK

TỦ SÁCH LỊCH SỬ THẾ GIỚI

NORMAN DAVIES

**SÂN CHƠI
CỦA CHÚA
LỊCH SỬ BA LAN**
(Tập 1)
Diệp Minh Tâm dịch

SACHMOI.NET

ebook©tudonald78 | 26-12-2021



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

TÁC GIẢ

- - - - -

NORMAN DAVIES

(1939-)



Norman Davies sinh năm 1939 tại Bolton, là sử gia hàng đầu người Anh, đã công bố nhiều tác phẩm gây nhiều tiếng vang về lịch sử châu Âu, lịch sử nước Anh và Ba Lan.

Xem thêm tại Wikipedia: https://en.wikipedia.org/wiki/Norman_Davies

- - - - -

TÊN RIÊNG VÀ TỪ ĐẶC BIỆT

(Bổ sung của người dịch)¹

Aleksei I: Aleksei Mikhailovich Romanov (1629-1676), Sa hoàng nước Nga (1645-1676), cha của **Pyotr Đại đế**.

Alfred: (849-899) Vua của **Saxony** Tây trong giai đoạn 871-899 và Vua nước Anh trong giai đoạn 886-899, một trong những nhân vật nổi bật trong lịch sử nước Anh. Alfred bảo trợ cho việc giáo dục thần dân của ông, và bản thân ông đã dịch nhiều công trình lịch sử quan trọng.

Alpes: dãy núi ở miền trung-nam Châu Âu, chạy theo hình vòng cung dài 1.200 kilômét từ vùng biên giới Pháp-Ý đến sông Danube ở Áo.

Altranstadt: lâu đài ở **Saxony**, nơi **Karl XII** ép Ba Lan ký Hiệp ước Altranstadt để truất phế Vua **August II**.

Angevin: xem **Anjou**.

Anjou: vùng đất lịch sử hiện nay ở miền tây-bắc nước Pháp, trong thế kỷ XIV là công quốc dưới quyền công tước. Tính từ “Angevin” xuất phát từ danh từ “Anjou” chỉ người Anjou, và cũng chỉ ba nhánh vương triều thời Trung cổ xuất phát từ Anjou, sau đó lan rộng, trị vì nhiều nước Châu Âu như Anh, Iceland, Hungary, Croatia, Ba Lan, Naples và Sicily, Albania, Jerusalem... Vương triều Anjou trị vì Ba Lan bắt đầu bằng **Ludwik Węgierski**.

Anna Jagiellonka, tên theo Anh ngữ: Anna Jagiellon. Ít nhất có ba nhân vật trùng tên:

- Anna Jagiellonka (1476-1503): con gái của **Kazimierz IV Jagiellończyk** 1476, cưới Bogusław của **Pomorze**.
- Anna Jagiellonka (1503-1547): cháu nội của **Kazimierz IV**

Jagiellończyk, cưới Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh là Ferdinand I.**

- Anna Jagiellonka (1523-1596): con gái của **Zygmunt I “Stary”**, cháu nội của **Kazimierz IV Jagiellończyk**, em của **Zygmunt II August**, năm 1575 được bầu làm Vua Ba Lan và Đại Công tước Lietuva, năm 1576 cưới Stephen Báthory và ông này đảm nhiệm các chức vụ của bà, vì thế bà là quân vương cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie.

arenda (tiếng Ba Lan có nghĩa “cho thuê”): phương thức của người Do Thái tương tự như cách cho thuê tài chính ngày nay, nhưng chủ yếu qua sự thỏa thuận giữa người chủ bất động sản (đất đai, trang trại, quán trọ, nhà máy giấy phép đánh cá và đi săn..., thậm chí cả thôn làng hoặc cả huyện), hoặc quyền thu phí và thuế. Hệ thống cho thuê tài chính này thịnh hành trong các thế kỷ XVI đến XVIII, tạo mối quan hệ mật thiết giữa người Do Thái và các cộng đồng Ba Lan, Ukraina..., cũng tạo nguồn thu nhập đáng kể cho các gia đình Do Thái. Người cho thuê (quý tộc, yếu nhân...) thường vắng mặt trên đất đai của mình, nhận một khoản tiền để dùng vào việc khác. Người Do Thái thuê lại (được gọi là “*arendator*”) để khai thác bất động sản mà thu lợi nhuận cho riêng mình; hoặc thu phí và thuế thay cho chủ nhân và giữ lại khoản dịch vụ. Theo cách thứ hai, triều đình cũng nhờ người Do Thái thay mặt đi thu phí và thuế nên vô hình trung người Do Thái làm việc giống như quan chức triều đình. Việc giao nhiệm vụ thu thuế theo cách này cũng phổ biến ở Tây Ban Nha và Pháp.

Armenia: vùng đất lịch sử, ngày xưa là một quốc gia độc lập, kế tiếp bị **Mông Cổ** rồi **Đế quốc Ottoman** và Nga xâm chiếm, hiện nay miền tây-nam thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, miền đông-nam thuộc Iran, và miền tây-bắc thuộc nước Cộng hòa Armenia.

August II: tên gốc là Friedrich-August, tên theo Anh ngữ: Augustus II

“The Strong” (1670-1733), có biệt hiệu “Người Cường tráng”, **Tuyên hầu tước** Frederick Augustus I của Công quốc **Saxony** (1694-1733), Vua August II của Ba Lan (1697-1706) rồi được phục hồi (1709-1733).

August III, tên theo Anh ngữ: Augustus II Wettin (1696-1763): **Tuyên hầu tước** Friedrich Augustus II của **Saxony** (1733-1763), Vua August III của Ba Lan kiêm Đại Công tước của **Lietuva** (1734-1763), nhưng trong suốt 30 năm trị vì chỉ có mặt ở Ba Lan tổng cộng không đến 3 năm, giao việc điều hành Ba Lan- Lietuva cho Bá tước Heinrich Bruhl, vì thế làm suy yếu Ba Lan-Lietuva, dẫn đến cuộc **Phân chia Ba Lan**.

Avar: một chủng tộc Mông Cổ, vào thế kỷ thứ V nổi lên trong lưu vực **Sông Volga**, đến thế kỷ sau bị người Thổ đánh bại. Những người sống sót chia ra hai nhóm: một nhóm lưu lại Đông Âu, nhóm kia đi về lưu vực Sông Danube, định cư ở Dacia (thuộc Rumania bây giờ). Đến cuối thế kỷ thứ VI, người Avar hiện diện từ Sông Volga đến **Biển Baltic**, trở thành một thế lực mạnh ở Châu Âu, xua đuổi các dân tộc **Slav** miền Tây đi nơi khác. Họ cường thịnh không được lâu: đến năm 795-96 họ bị **Charlemagne Đại đế** đánh bại rồi bị **Morava** hầu như tận diệt, một số ít sống sót nhập vào các cộng đồng người Slav.

Áo: lịch sử của Áo liên quan mật thiết đến Đức. **Đế quốc La Mã Thần thánh** của người Đức đặt thủ đô tại **Wien**, cũng là thủ đô của Áo. Trong giai đoạn 1438-1806 (trừ thời gian ngắn 1742-1745), Vương triều **Habsburg** gốc Áo ngự trị trên ngai vàng của Đế quốc La Mã Thần thánh, vì thế đế quốc này còn được gọi là “Đế quốc Habsburg”. Năm 1804, Đế quốc Áo được thành lập. Trong giai đoạn 1867-1918; Áo và Hungary thỏa hiệp thành lập **Đế quốc Áo- Hungary** trong đó người Đức chiếm vị thế quan trọng. Năm 1879, hai Đế quốc Đức và Áo-Hungary ký hiệp ước liên minh. Sau Thế chiến I, Áo thành lập nước cộng hòa liên bang.

Balkan: bán đảo ở đông-nam Châu Âu, ba mặt giáp biển: đông giáp

Biển Đen, nam giáp Địa Trung Hải, tây giáp **Biển Adriatic** và Biển Ionian, gồm Nam Tư cũ, Albania, Hy Lạp, Rumania, Bulgaria, và phần Thổ Nhĩ Kỳ phía Châu Âu. Bán đảo Balkan là cửa ngõ để Trung Âu và Đông Âu thông ra Địa Trung Hải, vì thế có tầm quan trọng về địa-chính trị.

Bayern (tên theo Anh ngữ: Bavaria): bang tận cùng phía nam của cộng hòa Liên bang Đức hiện nay, đóng thủ phủ ở **München**, từ năm 1871 là một vương quốc nằm trong **Đế quốc Đức**. Sau Thế chiến I (1914-1918), Bayern là bang nằm trong **cộng hòa Đức**.

Báthory: Stephen Báthory, tên theo Anh ngữ: Stefan Batory (1533-1586), nhà quý tộc gốc Hungary, thuộc nhánh Somlyo của gia tộc Báthory, Hoàng thân **Transylvania** (1571-1586), Vua Ba Lan (1576-1586) và cũng là Công tước **Lietuva** (1576-1586) vì cưới **Anna Jagiellonka**, con gái của **Zygmunt I “Stary”**. Nhiều sử gia xem ông là một trong những vị vua được bầu vĩ đại nhất của Ba Lan vì thực hiện được nhiều cuộc cải tổ, thành lập quân đội chính quy thường trực, chiến thắng trong một số trận đánh quan trọng chống Nga, và cũng có tài ngoại giao.

Bài trừ hình tượng (Anh ngữ: Iconoclasm, theo gốc từ Hy Lạp *eikon* có nghĩa “hình tượng” và *klain* có nghĩa “phá vỡ”): quan điểm chống việc sử dụng hình tượng, tranh ảnh với mục đích tôn giáo, đặc biệt là phong trào đẩy lên mạnh mẽ trong hai thế kỷ thứ VIII và thứ IX ở Đế quốc Byzantine do Hoàng đế Leo III chỉ thị, gây nhiều xáo trộn. Giáo hoàng chống đối, nhưng Leo và người kế vị Constantine V thực hiện chặt chẽ chủ trương này.

Belarus: vùng đất lịch sử tương ứng với nước Belarus ngày nay, một phần nhỏ ở Ukraina, **Slovakia**, miền Đông Ba Lan và miền Tây nước Nga; ngày xưa còn được gọi là **Ruthenia** Trắng (Anh ngữ: White Ruthenia, Việt ngữ có lúc gọi là Bạch Nga); trong thời tiền sử là vùng định cư của người Belarus (có nguồn gốc từ các sắc dân Krivichi, Dregovich, và Radimichi), đến cuối thế kỷ thứ X là Công quốc Polotsk (Polatsk) rồi bị sáp nhập vào

Kyivan Ruś, quốc gia quan trọng đầu tiên của người Slav Đông. Đến thế kỷ XIV là một phần của Đại Công quốc Lietuva rồi sau đó thuộc **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**. Đến cuối thế kỷ XVIII bị sáp nhập vào **Đế quốc Nga**; năm 1919 là một phần của Liên bang Xô Viết. Hiện nay, Belarus là nước Cộng hòa độc lập.

Bellegarrigue: Anselme Bellegarrigue, sinh ra trong giai đoạn 1820-1825, người Pháp có tư tưởng cổ vũ chế độ vô chính phủ, lập tờ báo mang tên *L'Anarchie* (Chế độ vô chính phủ). Ông truyền bá ý tưởng về một nền dân chủ không có chính phủ trung ương, công dân được quyền tự do cá nhân tuyệt đối và tự nguyện tham gia vào chính quyền địa phương.

Berber: sắc tộc sống chủ yếu ở Bắc Phi, theo đạo Hồi, qua nhiều thế kỷ đã pha trộn với nhiều sắc dân khác nên bây giờ chỉ còn được phân biệt qua ngôn ngữ thay vì chủng tộc.

Beza: Theodore Beza (1519-1605), nhà thần học và giáo dục người Pháp, làm phụ tá cho John Calvin và sau đó tiếp nối công việc ông này trong **Phong trào Cải cách**.

Biển Adriatic: nhánh của Địa Trung Hải, miền nam Châu Âu, giữa bờ đông của Ý và bờ tây của Bán đảo **Balkan**.

Biển Bắc: một nhánh của Đại Tây Dương, nằm giữa bờ đông của Anh quốc và lục địa Châu Âu. Biển Manche nối Biển Bắc với Đại Tây Dương ở phía nam.

Biển Baltic: biển nằm về phía đông-bắc của Châu Âu, chung quanh là Thụy Điển, Phần Lan, Đức, Ba Lan, Nga... Khi nói đến các nước vùng Baltic là chỉ các nước nhỏ gồm Phần Lan, **Estonia**, **Latvija** và **Lietuva** nằm dọc bờ nam, là mục tiêu tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn.

Biển Caspi: biển trong lục địa, nằm giữa Châu Á và Châu Âu (Nga). Vào thời của Pyotr, Biển Caspi ngăn cách Nga và Đế quốc **Ba Tư**.

Biển Đen: biển trong lục địa, nằm giữa đông-nam Châu Âu và Tiểu Á,

phía bắc và đông giáp Nga, Ukraina và Georgia, phía tây giáp Rumania và Bulgaria; cả bờ nam là Thổ Nhĩ Kỳ.

Biskupin: địa điểm khai quật khảo cổ học và mô hình bằng kích thước thật của một khu định cư có pháo đài phòng thủ thuộc Văn hóa Lusatian vào Thời đại đồ sắt, được sử dụng như một bảo tàng ngoài trời, nằm ở vùng trung- bắc Ba Lan, cách **Poznan** 90 kilômét về hướng đông-bắc.

Bismarck: Công tước Otto von Bismarck (1815-1898), người thành lập Đế chế thứ Hai, được gọi chính thức là **Đế quốc Đức** mà ông là Thủ tướng đầu tiên (1867-1890).

Bodin: Jean Bodin (1530-1596), triết gia người Pháp, được biết đến nhiều nhất nhờ lý thuyết về chế độ quân chủ chuyên chế, là một trong những nhà tư tưởng tiên phong bảo vệ chủ đề này mà không dựa trên lý luận theo tôn giáo. Ông biện luận rằng vua các nước không nên bị đặt dưới **Đế quốc La Mã Thần thánh**, và phải có đủ quyền hành để cai trị tất cả thần dân và định chế của họ.

Boleslaw I, tên theo Anh ngữ: Bolesław I “The Brave” hoặc “The Valiant” (967-1025), có biệt hiệu “Dũng cảm”² (tiếng Ba Lan: “Chrobry”), thuộc Vương triều **Piast**, nối ngôi cha là **Mieszko I** làm Công tước Boleslav IV của Cechy (1003-04), Công tước Ba Lan (992-1025), Vua Ba Lan đầu tiên từ năm 1025 vì dưới triều ông Ba Lan trở thành vương quốc, có lãnh thổ tương ứng gần đúng với nước Ba Lan ngày nay, gồm **Đại Ba Lan, Tiểu Ba Lan, Mazowsze, Śląsk** và một phần **Pomorze**. Con trai là Vua **Mieszko II** của Ba Lan.

Boleslaw II, tên theo Anh ngữ: Bolesław II “The Bold” hoặc “The Generous” hoặc “The Cruel” (sinh 1039 hoặc 1042, qua đời 1081 hoặc 1082): có biệt hiệu “Táo bạo” (tiếng Ba Lan: “Szczodry”) hoặc “Phóng khoáng” hoặc “Tàn ác”, thuộc Vương triều **Piast**, con trưởng nối ngôi cha **Kazimierz I** làm Công tước Ba Lan (1058-1076), Vua Ba Lan (1076-

1079), bị truất phế sau một cuộc nổi loạn để nhường ngôi cho em là **Wladyslaw I Herman**.

Boleslaw III, tên theo Anh ngữ: Boleslaw in “Wrymouth” (1085-1138): có biệt hiệu “Miệng méo” (tiếng Ba Lan: “Krzywousty”), con của **Wladyslaw I Herman**, Công tước Ba Lan (1102-1138), ban đầu cùng trị vì với anh cùng cha khác mẹ là Zbigniew (10737-1114), năm 1107 truất phế Zbigniew để trị vì một mình, sau đó thống nhất Ba Lan và chống lại **Đế quốc La Mã Thần thánh**, khi qua đời để lại di chúc chia lãnh thổ cho bốn con trai, từ đó Ba Lan phân hóa thành 5 **lãnh địa** kinh chống nhau, mở đầu cho Thời kỳ Phân hóa. Trong số các con của ông, 3 người nối ngôi là Wladyslaw II “Wygnaniec”, **Boleslaw IV “Kędzierzawy”** (**Boleslaw IV “The Curly”**) và **Kazimierz II** (Casimir II “The Just”).

Boleslaw IV, tên theo Anh ngữ: Boleslaw IV “The Curly” (1120-1173): có biệt hiệu “Tóc quăn” (tiếng Ba Lan: “Kędzierzawy”), con trưởng của vợ kế của Boleslaw III. Khi ông này qua đời, người anh cùng cha khác mẹ (con vợ đầu của cha) **Wladyslaw II “Wygnaniec”** lên làm Vua Ba Lan, ông được nhận các phần đất **Mazowsze** và Kujavia, vì thế ông còn được gọi là “Boleslaw của Mazowsze.” Khi các em cùng cha khác mẹ của Wladyslaw II “Wygnaniec” đẩy ông này đi lưu vong, ông lên làm Đại Công tước Ba Lan (1146-1173). Người kế vị ông là **Mieszko III stary**.

Boleslaw V, tên theo Anh ngữ: Boleslaw IV “The Chaste” hoặc “The Shy”: (sinh trong giai đoạn 1221-1229, qua đời 1279): có biệt hiệu “Trong trắng” (tiếng Ba Lan: “Wstydlivy”) hoặc “Nhút nhát”, con của Wladyslaw Odonic Plwacz Leszek I “Biały”, Công tước Kalisz và **Gniezno** (1277-1279).

Bosporus và Dardanelles: hai eo biển ở **Đế quốc Ottoman** tạo đường thông thương từ **Biển Đen** đến Địa Trung Hải, vì thế có tầm quan trọng về địa-chính trị: tàu thuyền từ Nam Châu Âu (như của các nước Bulgaria,

Rumania, Ukraina, Nga...) muốn đi ra Địa Trung Hải phải đi qua hai eo biển này.

boyar: tước hiệu quý tộc của một vài nước Châu Âu. Ở Nga, *boyar* thường nắm giữ chức vụ trọng yếu qua hội đồng (*Duma*) *boyar*, thường có chức năng hành pháp kết hợp tư pháp. *Boyar* của Lietuva có thể lực yếu hơn.

Brandenburg: công quốc nằm quanh thủ phủ Berlin, chư hầu của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, từ năm 1618 hợp nhất với Phổ để trở thành Brandenburg- Phổ, là công quốc chủ chốt dưới quyền **Tuyển hầu tước** của Vương quốc Phổ (1701-1871) có Vua đầu tiên là **Friedrich I**, và vương quốc chủ chốt của **Đế quốc Đức** (1871-1918), sau Thế chiến II một phần được giao cho Ba Lan, một phần thuộc Đông Đức.

BretislÂus I (sinh giữa 1002 - 1005, mất 1055): Công tước **Cechy** (1035- 1055), về phe với Hoàng đế Conrad II, năm 1039 xâm lăng Ba Lan chiếm Poznań và cướp phá **Gniezno**, mang đi thi hài của Thánh Wojciech, rồi trên đường về chiếm Wrocław. Năm 1047, Hoàng đế Henry III giúp đàm phán hòa ước giữa BretislÂus và người Ba Lan, theo đó Ba Lan cam kết không tấn công Cechy nữa để đổi lấy khoản trợ cấp hằng năm cho **Gniezno**.

Buda: thành phố nhỏ, vào thế kỷ XIV là thủ phủ của Vương quốc Hungary, được xem là một trung tâm văn hóa của Châu Âu, đến năm 1873 ba thị trấn nam kế nhau là Obuda, Buda và Pest được sáp nhập với nhau để trở thành Thủ đô Budapest của nước Hungary độc lập.

Burke: Edmund Burke (1729-1797), chính khách và nhà hùng biện người Anh, đại biểu Nghị viện Anh, có xu hướng cổ vũ nhân quyền.

Byzantine: xem **Đế quốc La Mã**.

Calvin: chủ thuyết thần học và giáo phái Cơ đốc của John Calvin (1509- 1564), nhà thần học người Pháp trong **Phong trào Cải cách**, tin

tưởng tuyệt đối nơi quyền hạn thiêng liêng của Chúa định sẵn số phận sống chết của con người. Tư tưởng của chủ thuyết Calvin ảnh hưởng sâu xa đến xã hội, như cho rằng sự cần kiệm là tính tốt về đạo đức.

Capetia: Vương triều của các vua trị vì nước Pháp trong giai đoạn (987- 1328), được gọi theo tên của người mở đầu vương triều là Hugh Capet. Năm 987, Vua Louis V (hậu duệ dòng chính cuối cùng của **Charlemagne Đại đế**) qua đời, giới quý tộc bầu Hugh Capet, Bá tước của Paris, lên làm vua. Từ đó, Capet mở đầu một vương triều mới và chuyển đổi nền quân chủ phong kiến lỏng lẻo thành một chính quyền trung ương, tạo nền tảng cho nước Pháp sau này.

Carlyle: Thomas Carlyle (1795-1881), nhà phê bình và sử gia người Scotland, tạo nhiều ảnh hưởng trong các tác phẩm châm biếm xã hội.

Carolingia hoặc **Carlovingian:** vương triều thứ hai của các vua người **Frank** trị vì các vùng đất Tây Âu từ thế kỷ VII đến thế kỷ thứ X.

Carpathians: dãy núi dài 1.500 kilômét ở miền trung và đông Châu Âu, trải dài theo hình vòng cung từ **Slovakia** đến Romania; hai đầu của dãy núi đều chạm đến Sông Danube.

Catherine của Áo (1533-1572): thuộc Vương triều **Habsburg**, Hoàng đế Ferdinand I của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, vợ của Vua **Zygmunt II August**.

Cách mạng Pháp: sự thay đổi sâu xa của hệ thống xã hội và chính trị của nước Pháp, xảy ra trong giai đoạn 1789-1799. Một vài sự kiện quan trọng gồm có việc dân chúng Paris phá ngục Bastille, phe cách mạng truất phế và xử tử Hoàng đế **Louis XVI**, Hội nghị Quốc dân tuyên cáo thành lập nền cộng hòa hứa hẹn tự do và bình đẳng thay thế nền quân chủ chuyên chế. Cách mạng Pháp tạo ảnh hưởng sâu rộng cả bên trong và bên ngoài nước Pháp, và được xem là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Châu Âu.

Cải cách Gregory (Anh ngữ: *Gregorian Reform*): phong trào cải cách được đề xướng bởi Giáo hoàng Gregory VII (1073-1085), người cho rằng phong trào lấy theo tên của Giáo hoàng Gregory I (540-604), với mục đích củng cố tính liêm khiết đạo đức và vị thế độc lập của hàng giáo phẩm, cũng liên quan đến Đế quốc **La Mã Thần thánh** và các vương triều khác của Châu Âu.

Celt: chủng người sống ở miền Tây và Trung Âu trong một thiên niên kỷ trước Công nguyên, tạo ảnh hưởng về ngôn ngữ, tập tục và tôn giáo cho các dân tộc khác trong vùng.

Charlemagne Đại đế (742? hoặc 747-814): Vua của người **Frank** (768-814), mở rộng vương quốc thành Đế quốc Frankish, Hoàng đế trị vì Đế quốc miền Tây (Anh ngữ: *Empire of the West*) trong giai đoạn 800-814. Không bao lâu sau khi Charlemagne qua đời, đế quốc này tách ra làm hai phần: phía Tây là tiền thân của nước Pháp hiện giờ, phía Đông là **Đế quốc La Mã Thần thánh**.

Charles II (1630-1685): Vua cả ba nước Anh, Scotland và Alien (1660-1685).

Charles IV (1316-78): Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** kiêm Vua **Cechy** và Vua của người Đức (1347-1378). Triều đại của ông được đánh dấu bởi việc ban hành **Sắc lệnh Vàng**, thiết lập quy trình bầu cử Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh.

Chiến tranh Ba mươi Năm (Anh ngữ: *Thirty Years' War*)-, một loạt những chiến trong giai đoạn 1618-1648, diễn ra trên các lãnh thổ của người Đức. Khởi đầu, cuộc chiến chủ yếu dựa trên xung đột tôn giáo giữa các phe nhóm Công giáo và Tin Lành trong **Phong trào Cải cách**. Dần dà, cuộc chiến lan rộng giữa một bên là những hoàng thân người Đức và bên kia chủ yếu là Thụy Điển và Pháp muốn hạn chế quyền lực của **Đế quốc La Mã Thần thánh**. Từ cuộc chiến này, Thụy Điển chiếm được nhiều lãnh thổ của

người Đức. Chiến tranh Ba mươi Năm là một trong những cuộc chiến gây tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử Châu Âu.

Chiến tranh Bảy Năm (Anh ngữ: *Seven Years' War*): diễn ra trong giai đoạn 1756-1763, gồm một bên là **Phổ**, Anh và Công quốc **Hanover**; bên kia là **Áo**, Công quốc **Saxony**, Pháp, Nga, Thụy Điển và Tây Ban Nha. Sau cuộc chiến, Phổ trở lại là nước hùng mạnh ở Châu Âu nhờ vận may là cái chết của Nữ Đại đế **Ekaterina II** của Nga.

Chiến tranh Cách mạng Pháp: một loạt những cuộc xung đột diễn ra (sau khi Hoàng đế Louis XVI của Pháp bị Cách mạng Pháp đưa lên máy chém) trong giai đoạn 1792-1802 (có nguồn ghi là chỉ đến năm 1797) giữa chính quyền cách mạng Pháp thuộc **Đệ Nhất Cộng hòa** (được Ba Lan, Đan Mạch hỗ trợ) và một số nước Châu Âu (chủ yếu là **Đế quốc La Mã Thần thánh**, **Phổ**, Hà Lan và Anh). Sau năm 1797, chỉ còn Anh quốc tham chiến với Pháp; các nước khác hoặc bị Pháp đánh bại hoặc đi đến thỏa hiệp với Pháp. Chiến tranh chính thức kết thúc với Hòa ước Amiens năm 1802. Sau đó là giai đoạn hòa bình 1792- 1815, trung gian giữa Chiến tranh Cách mạng Pháp và Chiến tranh Napoléon (Napoléon đăng quang năm 1804).

Chiến tranh Mười ba Năm (Anh ngữ: *Thirteen Years' War*): xảy ra trong giai đoạn 1454-1466, do các tỉnh của **Phổ** nổi dậy chống **Hiệp sĩ Teuton**, yêu cầu **Kazimierz IV Jagiellończyk** trợ giúp. Kết quả là Hiệp sĩ Teuton bị đánh bại, thủ phủ Marienburg của họ thất thủ, họ phải ký Hòa ước Toruń thứ Hai năm 1466. Phổ bị chia làm hai: Phổ Tây tức Phổ Hoàng gia (kể cả thành phố cảng **Gdańsk**) dưới quyền cai trị trực tiếp của Ba Lan (qua đó tái lập lối tiếp cận của Ba Lan ra biển), và **Phổ Đông** trở thành Công quốc của Công tước Phổ, chư hầu của Vương quốc Ba Lan.

Chiến tranh Hussite: xem **Hus**.

Chiến tranh Kế vị Áo: (Anh ngữ: *War of the Austrian Succession*) diễn ra trong giai đoạn 1740-1748, do cái chết của Hoàng đế Charles VI của **Đế**

quốc La Mã Thần thánh, năm 1740. Trước khi ông này qua đời, nhiều nước châu Âu đã đảm bảo con gái ông là **Maria Theresa** sẽ nối ngôi. Tuy nhiên, khi ông qua đời, *có ba* người tranh giành ngai vàng: Charle Albert, **Tuyển hầu tước** của Công quốc Bayern (sau này là Hoàng đế Charles VII của Đế quốc La Mã Thần thánh); Vua **August III** của Ba Lan; và Vua Philip V của Tây Ban Nha. Chiến tranh diễn ra giữa một bên là Bayern, Pháp, Tây Ban Nha, Sardinia, **Phổ, và Saxony** (sau đó Saxony ngả về bên kia) chống lại Áo, Hà Lan, Nga, và Anh ủng hộ Maria Theresa. Chiến tranh kết thúc với thỏa ước không nước nào được giữ phần đất đã đánh chiếm (trừ ít ngoại lệ), và Maria Theresa được nối ngôi.

Chiến tranh Kế vị Ba Lan: (Anh ngữ: *War of the Polish Succession*) diễn ra trong giai đoạn 1733-1735, vì lý do **Tuyển hầu tước** Công quốc **Saxony** kiêm Vua Ba Lan là **August II** qua đời năm 1733, và Stanisław Leszczyński (đã làm Vua Ba Lan lúc trước) tranh giành ngai vàng với con trai vua quá cố là August III. Chiến tranh kết thúc với việc xác định **August III** là Vua Ba Lan.

Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha: (Anh ngữ: *War of the Spanish Succession*) diễn ra trong giai đoạn 1701-1714 giữa liên minh gồm Anh, Áo, Bồ Đào Nha, Đan Mạch và Hà Lan, chống lại liên quân Pháp và Tây Ban Nha cùng một số công quốc nhỏ của Ý và Đức. Lý do trực tiếp của cuộc chiến tranh này là tranh chấp về tính pháp lý của Philip V, cháu nội của Hoàng đế Pháp **Louis XIV**, khi kế vị ngai vàng Tây Ban Nha năm 1700. Lý do sau xa là việc kế vị này làm thay đổi cán cân quyền lực giữa các nước liên quan.

Chiến tranh Teuton: hoặc Chiến tranh Ba Lan-Lietuva-Teuton, diễn ra trong giai đoạn 1409-1411, giữa **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** và Phẩm cấp Hiệp sĩ **Teuton**. Các Hiệp sĩ Teuton thảm bại nặng nề trong Trận Grunwald (Tannenberg) và không bao giờ phục hồi thế lực như trước cuộc chiến.

Nhiều thành trì của họ được giao cho bên Ba Lan-Lietuva. Hòa ước Toruń thứ Nhất chấm dứt chiến tranh theo những điều khoản thuận lợi cho Hiệp sĩ Teuton so với chiến bại của họ.

Chiến tranh Thụy Điển: thuật ngữ này được các sử gia sử dụng không đồng nhất. Trong sách này, tác giả chủ yếu nhắc đến cuộc chiến giữa Ba Lan-Lietuva dưới quyền Jan III **Sobieski** và Thụy Điển diễn ra từ năm 1655 đến năm 1660, trong giai đoạn mà sử gia gọi là “**Cơn Hồng Thủy**”. Một số tài liệu gọi Chiến tranh Thụy Điển là những trận chiến giữa Ba Lan-Lietuva và Thụy Điển diễn ra không liên tục trong 7 thập kỷ, từ năm 1595 cho đến năm 1660; trong khi một số tài liệu khác chỉ nhắc đến giai đoạn 1600-1629.

Chmielnicki: Bogdan Chmielnicki (1595-1657), tộc trưởng người **Cossack**, được Hãn quốc **Crimea** hỗ trợ, cầm đầu một cuộc nổi loạn (1648-1651) vì lý do các **yếu nhân** Ba Lan-Lietuva đã đối xử với bộ tộc Cossack như là nông nô, gây nhiều thiệt hại cho **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**.

Chuyên quyền Khai sáng (Anh ngữ: *Enlightened Despotism*), thời kỳ quân chủ trong thế kỷ XVIII, khi các quân vương chuyên chế dưới ảnh hưởng của **Thời đại Khai sáng** tiến hành những cải cách xã hội và chính trị. Những quân vương nổi bật trong nhóm này là Nữ Đại đế **Ekaterina II** của Nga, Vua **Friedrich II** của Phổ, và Hoàng đế **Joseph II** của Áo.

Cicero (106-43 tCN), chính khách, nhà văn và nhà hùng biện thời La Mã cổ đại.

Conrad II (990-1039): Vua Đức từ năm 1024, Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** từ năm 1027, tiếp nối Vương triều Saxon và khởi đầu Vương triều Salia.

Conrad III (1093-1152): Vua Đức đầu tiên (1138-52), không bao giờ được bầu làm Hoàng đế nhưng tự nhận là “Vua của người Đức” cho đến khi qua đời, khởi đầu Vương triều Hohenstaufen (1138-1254) mà một vài

người được bầu làm Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh**.

Constantinople: xem **Istanbul**.

Cossack (một số tài liệu Việt ngữ dùng từ “Cô-dắc”): các bộ tộc sống chủ yếu ở Ba Lan, **Lietuva**, **Nga** và phần Châu Á tiếp giáp. Mỗi bộ tộc Cossack sống ở một vùng riêng dưới quyền một thủ lĩnh thường do người Cossack bầu ra nhưng có khi trong thế kỷ XVII-XVIII do Nga đưa lên trong số người Cossack thân Nga. Riêng trong Quân đội **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** có thành phần được gọi là “kỵ binh Cossack” thì không phải gồm người Cossack, mà được trang bị và tổ chức theo đội hình và chiến thuật của người Cossack. Sách nguyên bản không phân biệt rõ lúc nào “người Cossack” và lúc nào “kỵ binh Cossack” liên quan đến sự kiện được kể.

Courland: công quốc nhỏ phía nam Riga, dưới quyền của công tước, lệ thuộc vào Ba Lan, hiện nay thuộc về nước Latvia.

Córdoba (tên theo Anh ngữ: Cordoba): thành phố miền nam Tây Ban Nha hiện nay, trong các thế kỷ thứ VIII-X chịu ảnh hưởng của người **Moor**.

Công đoàn Đoàn kết (tên Ba Lan: Solidarność): được thành lập năm 1980, trở thành một lực lượng đối lập chính trị ở Ba Lan, đến năm 1989 họ đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử nghị viện. Lech Wałęsa, một ứng cử viên của Công đoàn Đoàn kết, thắng cử Tổng thống Ba Lan năm 1990.

công đồng: định chế hoặc đại hội có chức năng quản lý giáo vụ cao nhất trong một giáo hội Cơ đốc, đứng dưới giáo hoàng (Công giáo) hoặc giáo chủ (như trong Chính thống giáo), thường bao gồm những nhà lãnh đạo giáo hội cấp cao, chủ yếu là hồng y, tổng giám mục và giám mục. Định chế Công đồng là cơ quan thường trực, còn đại hội Công đồng được tổ chức định kỳ hoặc đột xuất theo lệnh triệu tập của giáo hoàng hoặc giáo chủ.

Công đồng Constance: xem **Hus**.

Công đồng Trent: Công đồng thuộc Công giáo Vatican hoạt động trong

giai đoạn 1545-1563, nhằm ứng phó với **Phong trào Cải cách**, đề xướng cuộc cải tổ trong Giáo hội và xác định giáo lý cơ bản. Các nghị quyết của Công đồng được Giáo hoàng Pius IV chuẩn y ngày 26/1/1564, là tiêu chuẩn cho đức tin và cách hành xử của Giáo hội cho đến giữa thế kỷ XX. Công đồng cũng truyền tải đến các nhà lãnh đạo trong Giáo hội đường hướng nhằm đem lại sức sống mới cho Giáo hội trong giai đoạn Phản Cải cách.

công quốc: lãnh thổ thường dưới quyền vua hoặc hoàng đế của một nước lớn và được trị vì bởi người có tước hiệu (như bá tước, công tước, hoàng thân...), thường là cha truyền con nối nhưng có nơi do hoàng đế chỉ định. Các công quốc khác biệt nhiều về mặt tổ chức và phân chia quyền lực, ví dụ công quốc của công tước có vị thế cao hơn của bá tước, công quốc của Tuyển hầu tước có vị thế cao hơn của công tước... Công quốc mạnh có lãnh thổ rộng, quân đội hùng hậu và được nhiều quyền tự chủ nên có vị thế không thua một quốc gia có vua. Trong sách này, đại công quốc chỉ công quốc lớn do đại công tước trị vì.

Công tước hoặc quận công (duke): đôi lúc được nâng cao thành đại công tước (ở Nga được gọi là hoàng thân), là tước hiệu thường ở bậc cao nhất của giới quý tộc, chỉ thấp hơn vua và hoàng đế; trong lịch sử thường có quyền hành trị vì thật sự một công quốc lớn được gọi là “duchy” (lãnh thổ của công tước). Hiện nay một số nền quân chủ Châu Âu vẫn còn duy trì tước hiệu này nhưng chỉ có tính cách tượng trưng.

Cộng hòa Ba Lan: trong lịch sử, Ba Lan được xem là đã trải qua ba nền Cộng Hòa như sau:

- Nền Cộng hòa thứ Nhất (1569-1795): tức **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**.
- Nền Cộng hòa thứ Hai (1918-1939): nước Ba Lan độc lập, được thành lập sau khi Thế chiến I kết thúc, và được xem là kết thúc khi Đức và Liên Xô xâm chiếm Ba Lan vào đầu Thế chiến II.

- Nền Cộng hòa thứ Ba (1989-hiện tại): được thành lập sau khi chế độ cộng sản chấm dứt, tên nước được đổi lại là Cộng hòa Ba Lan.

Cộng hòa Nhân dân Ba Lan (tiếng Ba Lan: Polska Rzeczpospolita Ludowa) là tên chính thức của nước Ba Lan trong giai đoạn 1952-1989, nhưng không được xem là nước Cộng hòa đúng nghĩa.

Cộng hòa Ba Lan-Lietuva hoặc Liên minh Ba Lan-Lietuva hoặc Khối Thịnh vượng chung Ba Lan-Lietuva: thể chế chính trị trong giai đoạn 1569-1795, được thành lập theo bộ luật được gọi là Liên hiệp Lublin vì được ký kết ở Thành phố Lublin, bao gồm chủ yếu Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc **Lietuva** cùng một số công quốc nhỏ, có diện tích bao phủ hiện nay là Ba Lan và Lietuva, toàn bộ **Belarus** và **Latvija**, một phần của **Ukraina**, một phần của **Estonia**, và một phần miền tây nước Nga. Một trong những đặc điểm của Khối Thịnh vượng chung là thể chế “Dân chủ Quý tộc” hoặc “**Tự do Hoàng kim**“, trong đó quyền hành của quân vương bị hạn chế bởi luật lệ và bởi **Nghị viện Cộng hòa** do giới quý tộc kiểm soát. Hệ thống này là tiền thân cho những ý niệm hiện đại của các chế độ quân chủ lập hiến và dân chủ mở rộng cũng như thể chế liên bang.

Cơn Hồng thủy: theo nghĩa hẹp là cuộc xâm lăng Cộng hòa Ba Lan-Lietuva của Thụy Điển trong giai đoạn 1654-1660; theo nghĩa rộng là một loạt những cuộc xung đột trong giai đoạn 1648-1667 ở Ba Lan-Lietuva, bắt đầu là cuộc nổi loạn của Chmielnicki. Sau khi cuộc nổi loạn bị dập tắt, Nga viện cớ này để xâm lăng Ba Lan-Lietuva năm 1654. Cùng năm, Thụy Điển với sự trợ giúp của Transylvanian cũng lợi dụng cơ hội mà xâm lăng Ba Lan-Lietuva. Nhiều nhà quý tộc Ba Lan-Lietuva vì bất mãn với Vua Jan II Kazimierz mà quay sang ủng hộ Thụy Điển, giúp Thụy Điển chiếm phần lớn lãnh thổ nhà, thậm chí khuyến khích Vua Thụy Điển lên ngôi Ba Lan-Lietuva. Sự tàn phá diễn ra trên diện rộng: một phần ba số dân thiệt mạng (trên 3 triệu người), với hàng trăm nghìn người Do Thái bị sát hại. Cơn

Hồng thủy dẫn đến việc người Cossack sống quanh Kyyiv cùng Công quốc Phổ trên thực tế trở thành độc lập, đánh dấu sự chấm dứt của **Thời đại Hoàng kim** của Ba Lan-Lietuva. Theo tinh thần Hòa ước Hadiach ngày 16/9/1658, Ba Lan-Lietuva nâng các bộ tộc Cossack và **Ruthenia** lên vị thế ngang hàng với Ba Lan và Lietuva trong Khối Thịnh vượng chung, và trên thực tế chuyển biến Khối này thành Khối Thịnh vượng chung **Ba Lan-Lietuva-Ruthenia** (tiếng Ba Lan: *Rzeczpospolita Trojga Narodow*, “Khối Thịnh vượng chung Ba Quốc gia”). Hòa ước này thay đổi sau xa diện mạo lịch sử của Đông Âu.

Crimea: bán đảo phía đông-nam Ukraina, được nối với lục địa qua Eo đất Perekop. Vào thế kỷ XV, Hãn quốc Kim Trướng của Bạt Đô (xem **Mông Cổ**) tan rã thành bốn hãn quốc đứng đầu là hãn vương; một trong bốn hãn quốc này là Crimea. Vì Crimea do một sắc tộc **Thổ** cai trị và là chư hầu của **Đế quốc Ottoman** của người Thổ, nên giữa hãn quốc và đế quốc này có mối quan hệ mật thiết. Hiện có bang cộng hòa tự trị Crimea thuộc nước Ukraina.

Cựu giáo: Vào thập kỷ 1650, Giáo chủ của **Giáo hội Chính thống Nga** là Nikon khởi xướng cuộc cải tổ trong giới tăng lữ, gây nên tình trạng phân hóa trong Giáo hội này, được gọi là sự ly giáo. Một số giáo dân chống đối lại cuộc cải tổ, được gọi là “Tín đồ Cũ” thuộc nhánh Cựu giáo, thành lập nên những thể chế theo đường hướng xưa cũ của họ.

Cyril và Methodius: (827-869 và 826-885) hai anh em người Hy Lạp ở Đế quốc Byzantine, đi truyền giáo lý Cơ đốc cho các dân tộc Slav ở Morava, tạo chữ viết Cyrillic sau đó được dùng cho một số ngữ văn, được Giáo hội Chính thống giáo tôn sùng. Năm 1980, Giáo hoàng John Paul II phong cho hai ông là Đồng Thánh bổn mạng của Châu Âu, cùng với Thánh Benedict của Nursia.

Cechy (tiếng Anh: Bohemia, tiếng Đức: Bohmen, tiếng Ba Lan:

Czechy): vùng đất lịch sử ở Trung Âu, bao quanh Thành phố Praha, chiếm hai phần ba diện tích của nước Cộng hòa Séc ngày nay. Cechy là một công quốc hùng mạnh trong thời Trung cổ, đến thế kỷ XV bị tàn phá nặng nề trong Chiến tranh Hussite, sau đó thuộc về **Đế quốc Áo-Hungary**, đến thế kỷ XX là một phần của Tiệp Khắc, khi Tiệp Khắc tách đôi năm 1993 thì thành một phần của nước Cộng hòa Séc ngày nay.

Dagome iudex: tựa tài liệu cổ xưa, được cho là có liên hệ đến Ba Lan, tuy chỉ đề cập đến “Dagome” và “Ote” (**Mieszko I** và vợ, Oda von Haldensleben) cùng các con của họ vào năm 991. *Dagome iudex* chỉ còn tồn tại ở thể tóm lược được hoàn tất khoảng năm 1080. Phần lớn sử gia tin rằng *Dagome* là hợp nhất của hai tên: tên thánh *Dago*, tức “Dagobert” (được giả định là tên thánh của Mieszko), và tiếng Slav Me, tức “Mieszko.” Chữ Latinh *iudex* (quan tòa) có thể được hiểu là “hoàng thân.” Tuy nội dung không minh bạch và nhiều địa danh bị viết sai chính tả, *Dagome iudex* có tầm quan trọng lớn lao đối với lịch sử Ba Lan vì đã miêu tả tổng quan Ba Lan trong thời kỳ này.

Dalmatia: dải đất nằm dọc bờ Biển Adriatic, đông-nam Châu Âu, hiện nay phần lớn thuộc về nước Croatia.

Danzig: xem **Gdańsk**.

Daszyński: Ignacy Daszyński (1866-1936), chính trị gia Ba Lan, thành lập Đảng Xã hội Chủ nghĩa Ba Lan, sau Thế chiến I làm thủ tướng một thời gian ngắn trong chính phủ lâm thời của Ba Lan, sau đó đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Đế chế Cộng hòa Ba Lan. Suốt cuộc đời chính trị, ông nổi tiếng là người trong sạch.

Dân chủ Quý tộc: xem: **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**.

Dân quân: ở Ba Lan có tên theo tiếng Ba Lan là *Armia Krajowa* (gọi tắt: AK), được thành lập năm 1942, đến năm 1944 có quân số lên đến 380.000, trung thành với chính phủ Ba Lan lưu vong thân phương Tây, tổ

chức kháng chiến chống quân Đức đang chiếm đóng Ba Lan. Kinh chống với Lực lượng Dân quân là Quân đội Nhân dân (tên theo tiếng Ba Lan: *Polish Armia Ludowa*, gọi tắt: AL), được Liên Xô hậu thuẫn.

de Mirabeau: Bá tước Honoré Gabriel Riqueti de Mirabeau (1749-1791): chính khách người Pháp theo đường lối cách mạng, sử gia, Chủ tịch Quốc hội Pháp (1791).

Dionysius Xứ Halicarnassus: (60 tCN?-7 tCN?), sử gia và nhà phê bình người Hy Lạp, được biết đến nhiều nhất nhờ bộ sử “La Mã Cổ đại”, trình bày lịch sử thành phố này từ thời huyền thoại đến năm 264 tCN. Trong số 20 quyển sách ông viết, 10 quyển được bảo toàn nguyên vẹn, còn lại được bảo toàn một phần hoặc được những tác giả đời sau tóm gọn. Dù không đạt đến tiêu chuẩn viết sử ngày nay, các tư liệu lịch sử của ông được xem là nguồn quý giá về thời kỳ có rất ít ghi chép để lại.

Dmitri Giả mạo: chỉ 3 kẻ giả mạo Dmitri, con trai Sa hoàng Ivan IV, để có tư cách nối ngôi. Dmitri thật, là con trai của Ivan IV đã bị giết năm 1591 khi lên chín tuổi, nhưng kẻ giả mạo cho rằng mình đã thoát khỏi âm mưu ám sát. **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** ủng hộ kẻ giả mạo để làm công cụ gây ảnh hưởng lên Nga, còn Tòa thánh Vatican cũng ủng hộ để phát huy thanh thế của Công giáo ở Nga. Dmitri Giả mạo I lên làm Sa hoàng năm 1605 và bị sát hại năm sau. Dmitri Giả mạo II được góa phụ của Dmitri Giả mạo I nhận lại là chồng. Được các yếu nhân Ba Lan cung ứng tiền bạc và binh sĩ, Dmitri Giả mạo II đánh chiếm một số thị trấn Nga rồi tiến về Moskva. Nhưng với sự xuất hiện của Vua **Zygmunt III Wasa** và một đoàn quân liên minh Nga-Thụy Điển, Dmitri Giả mạo II phải bỏ chạy rồi sau cùng bị hạ sát. Dmitri Giả mạo III xuất hiện năm 1611, được người Cossack ủng hộ giúp ông đi đánh phá chung quanh Moskva, rồi tôn ông lên làm Sa hoàng năm 1612. Cuối cùng, vì bị chống đối ông phải chạy trốn, nhưng bị bắt giải về Moskva và bị hành quyết trong vòng bí mật.

Dniepr hoặc Dnepr: sông dài 2.290 km (dài thứ ba Châu Âu), chảy từ bắc xuống tây-nam Moskva, qua đầm lầy **Pripet**, có một đoạn trung lưu là biên giới giữa Nga và **Ba Lan**, gần hạ lưu chảy qua thị trấn **Smoleńsk** và Thành phố Kyyiv rồi đổ ra **Biển Đen**.

Do Thái Askenaz: (Askenaz là tiếng Do Thái, có nghĩa: “Đức”), nhóm người Do Thái ban đầu sống trong thung lũng Sông **Rhine** và nước Pháp lân cận, đến các thế kỷ XI đến XIII di cư về miền Đông (như Ba Lan, Lietuva và Nga). Người Do Thái Askenaz khác biệt với người Do Thái Sephardic (gốc Tây Ban Nha) về ngữ điệu, truyền thống văn hóa, lễ nghi tôn giáo... Hiện nay, người Do Thái Askenaz chiếm trên 80% tổng số người Do Thái trên toàn thế giới, nhưng ở chính nước Do Thái thì hai nhóm người có dân số ngang nhau.

Domesday Book: bộ sách ghi chép kết quả những cuộc tổng điều tra đất đai của triều đình và người thuê đất này ở Vương quốc Anh dưới triều Vua William I (1027-1087, trị vì từ 1066, có nội dung được xem là “mô tả nước Anh”, nhưng theo tên gọi thông dụng Domesday từ chữ “doomsday”, có nghĩa: phán xét cuối cùng, bởi vì người được điều tra không có quyền thay đổi những gì nhân viên điều tra ghi chép. Cuộc tổng điều tra được xem là thành tựu hành chính nổi bật thời Trung cổ, vì đã cung cấp sử liệu quý giá cho phần lớn các làng mạc và thị trấn Anh quốc thời bấy giờ.

Dorpat: thị trấn ở bắc **Estonia**, vào thế kỷ XVII nằm dưới sự kiểm soát của Thụy Điển, bị Nga đánh chiếm trong **Đại chiến Bắc Âu**, hiện nay có tên Tartu thuộc nước Estonia.

Dòng Biển Đức: dòng tu do Thánh Benedict của Nursia (580?-547) lập ra, nhấn mạnh lối sống vì cộng đồng và lao động chân tay, không đòi hỏi khổ hạnh, mà còn chú trọng việc cung cấp đủ vật chất cho người tu. Mười hai tu viện đầu tiên được xây dựng trong thế kỷ XII gần Roma. Đến thế kỷ XIV đã có hàng chục giáo hoàng, hàng trăm hồng y, và hàng nghìn tổng

giám mục xuất thân từ Dòng Biển Đức; cũng như có nhiều vua chúa, hoàng hậu và nhà quý tộc đi theo dòng này. Trong thế kỷ XX, dòng này lan rộng qua Mỹ.

Dòng Camêlô: tức Dòng Đức Bà trên Núi Carmel (Order of Our Lady of Mt. Carmel), khởi sinh từ cộng đồng tu sĩ ẩn cư do Thánh Berthold đứng đầu ở Palestine trong thế kỷ XII, được Giáo hoàng Honorius III chuẩn y năm 1226.

Dòng Đa Minh: dòng tu Công giáo do Thánh Dominic lập nên năm 1214 ở Toulouse nước Pháp, với tôn chỉ chống lại dị giáo đương thời, bằng cách rao giảng và nêu gương cần kiệm. Được Giáo hoàng Honorius III chuẩn y năm 1216.

Dòng Khất thực (Anh ngữ: Mendicant, theo tiếng Latinh *mendicare*, có nghĩa “ăn xin”): thuộc Công giáo, tu theo lối khổ hạnh, có lời nguyện sống thanh bạch, không làm chủ gia sản, chủ yếu sống nhờ từ thiện. Vào thế kỷ XIII, các dòng tu được công nhận gồm chủ yếu Dòng Phanxicô và Dòng Đa Minh

Dòng Phanxicô: dòng tu do Thánh Francis của Assisi lập nên khoảng năm 1208, được Giáo hoàng Innocent III chuẩn y năm 1209. Tín đồ dòng này đi từ nơi này đến nơi khác giảng đạo, tình nguyện sống nghèo khó, làm từ thiện, và đặc biệt là tham gia vào giáo dục. Bốn giáo hoàng đã xuất thân từ dòng tu này. Trên cuộc hành trình thứ nhất của Christopher Columbus đến Tân Thế giới, có một nhóm tu sĩ Dòng Phanxicô đi theo; họ xây dựng những nhà nguyện đầu tiên ở Châu Mỹ ở nước Cộng hòa Dominic ngày nay. Trong khi Dòng Phanxicô từ Tây Ban Nha lan qua Trung Mỹ, Dòng Phanxicô từ Pháp lan qua Canada và Hoa Kỳ. Dòng Phanxicô đã lập nên một số trường đại học và cao đẳng ở Hoa Kỳ.

Dòng Tên: Dòng tu Công giáo do Thánh Ignatius của Loyola lập nên năm 1534, được Giáo hoàng Pope Paul III chuẩn y năm 1540. Dòng tu này

chú trọng nhiều vào lĩnh vực giáo dục, từ lúc đầu đã trao nhiều học bổng cho các ngành học về thần học cũng như thế tục.

Đạo hữu Ba Lan (Anh ngữ: *Polish Brethren* hoặc *Arians*, tiếng Ba Lan: *Arianie*): tên chính thức là Giáo hội Cải cách Thiểu số Ba Lan (Anh ngữ: *Minor Reformed Church of Poland*), nhánh Giáo hội Tin Lành được thành lập năm 1556, cổ vũ bình đẳng và tình huynh đệ giữa con người, công kích giáo điều về Ba Ngôi, chủ trương phân cách giữa giáo hội và chính quyền, chống các đặc lợi xã hội dựa trên quan hệ tôn giáo, kêu gọi tín đồ không đi làm nghĩa vụ quân sự... Năm 1658, giáo hội này bị trục xuất khỏi Ba Lan, các tín đồ di sang Anh, **Phổ Đông** và Hà Lan, cho xuất bản rộng rãi chủ thuyết của họ và tạo nhiều ảnh hưởng đến các triết gia sau này.

Đế quốc Áo-Hungary: cũng được gọi là nền Quân chủ Lưỡng quốc, nằm ở miền trung Châu Âu, do Vương triều **Habsburg** trị vì trong giai đoạn 1867- 1918. Đế quốc này có hai nước Áo và Hungary, mỗi nước có riêng hiến pháp, chính phủ, nghị viện, và ngôn ngữ. Người **Magyar** cai trị Hungary còn người Áo gốc Đức cai trị phần đất còn lại trong Đế quốc. Hai nước được kết nối bởi một quân vương duy nhất, là hoàng đế của Áo kiêm vua của Hungary, cũng có chung các bộ trưởng ngoại giao, chiến tranh, và tài chính.

Đế quốc Đức (Đức ngữ: *Deutsches Reich*): được **Bismarck** thành lập năm 1871 sau khi thống nhất các vương quốc và công quốc do người Đức cai trị, chấm dứt năm 1918 khi Hoàng đế **Wilhelm II** thoái vị. Mặc dù Bismarck rất mong muốn, ông vẫn không thể nắm bao quát lãnh thổ được gọi là “Áo-Đức” trong Đế quốc Đức. *Deutsches Reich* là tên chính thức được tiếp tục sử dụng cho **Cộng hòa Đức** (1919-1933) và nước Đức dưới chế độ Quốc xã (1933-1945).

Đế quốc La Mã: còn được gọi là nước Cộng hòa La Mã, nổi lên từ năm 27 tCN, vào thời kỳ cực thịnh kiểm soát 5,9 triệu kilômét vuông chung

quanh Địa Trung Hải. Đến cuối thế kỷ thứ III, để tiện việc cai trị một lãnh thổ quá rộng, Đế quốc La Mã được chia ra thành hai đế quốc La Mã Đông và La Mã Tây, thường do hai hoàng đế cai trị nhưng đôi khi có một hoàng đế duy nhất. Năm 330, Hoàng đế Constantine đặt thủ phủ Đế quốc La Mã Đông tại Byzantium và đổi tên thành phố này thành Constantinople. Vì thế, sử gia sau này gọi Đế quốc La Mã Đông là “Đế quốc Byzantine”, và một số sử gia xem Đế quốc Byzantine là bắt đầu từ năm 330. Năm 395, hai Đế quốc La Mã Đông và La Mã Tây tách rời hẳn nhau nên một số sử gia khác xem Đế quốc Byzantine là bắt đầu từ năm 395. Năm 476, Đế quốc La Mã Tây tan rã, còn Đế quốc Byzantine tức La Mã Đông vẫn tồn tại. Đến năm 1453, người Thổ Ottoman đánh chiếm Constantinople, xóa hẳn Đế quốc La Mã, thành lập **Đế quốc Ottoman**.

Đế quốc La Mã Thần thánh hoặc Thánh chế La Mã (Anh ngữ: *Holy Roman Empire*): còn được xem là Đế quốc thứ Nhất của người Đức, do Giáo hoàng Leo III thành lập năm 800 và cử **Charlemagne Đại đế** làm hoàng đế. Việc này dựa trên ý tưởng làm sống lại **Đế quốc La Mã** Tây đã suy tàn từ thế kỷ thứ V, nhằm tạo ra đối trọng với Đế quốc La Mã Đông, tức Đế quốc Byzantine. Từ thế kỷ thứ X, đế quốc được cai trị bởi vương triều người Đức, nên còn được gọi là “Đế quốc Đức.” Lãnh thổ của Đế quốc thay đổi theo từng thời kỳ, tùy thuộc vào tiềm lực quân sự và chính sách ngoại giao. Thời cực thịnh vào thế kỷ XI đến XII, đế quốc này trải xuyên suốt từ **Biển Bắc** xuống đến Địa Trung Hải, bao gồm lãnh thổ rộng lớn của các nước hiện nay: Đức, Áo, Thụy Sĩ, miền Đông nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, miền Tây **Ba Lan**, Cộng hòa Séc, và nửa phần trên của nước Ý. Tuy nhiên, đến thế kỷ XVI—XVII đặc biệt là trong **Chiến tranh Ba mươi Năm**, Đế quốc đã suy yếu nhiều, do Vương triều **Habsburg** trị vì, đóng thủ phủ ở **Wien**. Lúc đó, Hoàng đế chỉ là tước hiệu tượng trưng vì quyền lực thật sự là do các lãnh thổ và công quốc thành viên nắm giữ. Đế quốc La Mã

Thần thánh bị giải tán năm 1806 (ứng với câu châm biếm của **Voltaire** để mô tả thực trạng: “không phải thần thánh, không phải La Mã, mà cũng không phải là đế quốc”). Tuy thế Đế quốc La Mã Thần thánh vẫn để lại vọng tưởng nối tiếp cho người Đức về sau. Otto von Bismarck thiết lập Đế quốc Đức năm 1871, sau này được gọi là “Đế quốc thứ Hai,” và Adolf Hitler, trong khát vọng dựng nên một nước Đức hùng mạnh, tạo viễn tưởng của “Đế quốc thứ Ba.”

Đế quốc Nga: tên gọi chính thức nước Nga do **Pyotr Đại đế** đưa ra năm 1721, cho đến khi vương triều sụp đổ năm 1917.

Đế quốc Ottoman: Đế quốc do người Thổ theo đạo Hồi trị vì, lấy Istanbul làm thủ đô. Vì thế, trong lịch sử các từ “Thổ” và “Istanbul” được dùng để chỉ Ottoman. Đế quốc Ottoman cực thịnh trong thế kỷ XVI, lúc ấy lãnh thổ trải rộng qua ba lục địa, bao trùm các nước hiện nay là Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Bulgari, Romania, Nam Tư (sau này phân làm 6 nước độc lập), Hungary, Albani, Syri, Lebanon, Jordan, Do Thái, Aden, Kuwait, Ai Cập, Sudan, Libya, Iraq, Yemen, Tunisi, Algeri, Cyprus, Armenia, Georgia, và một phần nước Nga. Cư dân Ottoman phần đông theo đạo Hồi; sắc tộc chính là người Thổ Ottoman, kể đến là Ả Rập, Kurd, **Tatar Crimea**, Bosnia, Albani... Cũng có hàng triệu dân theo Cơ đốc giáo: Hy Lạp, Serb, Hungary, Bulgaria...

Ekaterina II (tên theo Anh ngữ: Catherine II): nữ danh Sophie Augusta Fredericka, tên Nga Ekaterina Alekseyevna (1729-1796), lúc sinh ra là Công chúa Đức, cưới Hoàng đế **Pyotr III** của Nga rồi thay ông này mà làm Nữ Hoàng đế Nga (1762-1796), được phong tặng là Nữ Đại đế. Bà để lại dấu ấn trong lịch sử nước Nga bằng cách mở rộng lãnh thổ Nga về phía nam xuống đến Biển Đen và về phía tây qua Châu Âu, trong khi tiếp tục công cuộc hiện đại hóa do **Pyotr Đại đế** khởi xướng, mặt khác nhờ trình độ tri thức đã thể hiện **Thời đại Khai sáng** của nước Nga.

Elbe: sông dài 1.170 km ở miền trung Châu Âu, chảy qua các thành phố Dresden và Hamburg của Đức, nối bằng kênh với Sông **Odra** ở Cộng hòa Séc cùng các sông **Rhine và Weser** ở Đức hiện nay, rồi chảy ra **Biển Bắc** phía nam Đan Mạch.

Elbląg (tên tiếng Đức trong lịch sử: Elbing): thành phố miền bắc Ba Lan có cảng trên Sông Elbląg thông ra **Biển Baltic**, được Phẩm cấp **Hiệp sĩ Teuton** xây dựng trong thời Trung cổ. Sau khi Phẩm cấp này bị đánh bại, Elbląg lần lượt qua tay Vương quốc Ba Lan (1466), Vương quốc **Phổ** (1772), và **Đế quốc Đức** (1871), từ năm 1945 thuộc về Ba Lan.

Elizabeth I (1533-1603): Nữ hoàng Anh và Ireland (1558-1603), phụ nữ đầu tiên ngồi trên ngai vàng nước Anh, có tính khí cứng cỏi, rất được yêu mến trong khi trị vì và thậm chí trở thành huyền thoại lớn lao sau khi qua đời. Không hề kết hôn, Elizabeth I là người cuối cùng của Vương triều Tudor.

Elizaveta (tên theo Anh ngữ: Elizabeth): Elizaveta Petrovna (1709-1762): con gái út của **Pyotr Đại đế** và **Ekaterina I**, Nữ Hoàng đế của Nga (1741- 1762).

Estonia: hiện giờ là nước cộng hòa ở đông-bắc Châu Âu, giáp với Vịnh Phần Lan (phần kéo dài của Biển Baltic) về hướng bắc, nước Latvia về hướng nam, Nga về hướng đông, và Biển Baltic về hướng tây. Sau Thế chiến I, Estonia là nước độc lập, bị Liên Xô sáp nhập năm 1940, và trở lại thành nước độc lập từ năm 1991.

Ferdinand I (1503-1564): thuộc Vương triều **Habsburg**, Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1558-1564).

Ferdinand II (1578-1637): thuộc Vương triều **Habsburg**, cháu nội của Ferdinand I, Vua Cechy (1617-1619), Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1619-1637), Vua Hungary (1621-1625).

Flanders: một vùng của sắc dân **Flemish** có những nét đặc thù về văn

hóa, trải dài từ miền Bắc nước Pháp đến miền Nam Hà Lan và phân nửa miền Tây, vào thế kỷ XI nằm trong **Đế quốc La Mã Thần thánh**.

Flemish: xem **Flander**.

Frank: nhóm bộ tộc gốc người Đức, vào giữa thế kỷ thứ II sống dọc Sông Rhine rồi mở rộng dần thế lực cho đến đỉnh điểm khi một người Frank là **Charlemagne Đại đế** lên làm hoàng đế năm 800, mở ra **Đế quốc La Mã Thần thánh**. Riêng đất của người Frank phát triển thành Đế quốc Pháp, mang tên “France” biên thê từ Frank.

Frederick I Barbarossa (1122-1190): được bầu làm Vua Đức năm 1152, đăng quang Vua Ý năm 1154, đăng quang Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** năm 1155, đăng quang Vua Burgundy năm 1178.

Friedrich I (1657-1713): Vua đầu tiên của nước **Phổ** (1701-1713), nguyên là **Tuyển hầu tước** Friedrich III của Công quốc **Brandenburg** (1688-1701), con của Đại Tuyển Hầu tước **Friedrich Wilhelm**.

Friedrich II (1712-1786): thuộc Hoàng tộc **Hohenzollern**, Vua nước **Phổ** (1740-1786), được xưng tụng là Friedrich Đại đế của Phổ, con của Friedrich **Wilhelm I** và cháu nội của **Friedrich I**. Ông liên minh với Nữ Hoàng đế Ekaterina II của Nga trong cuộc **Phân chia Ba Lan** thứ Nhất năm 1773, tiếp nhận Phổ Hoàng gia, qua đó thôn nhất hai vùng **Brandenburg** và **Pomorze**. Vì không có con, cháu gọi ông bằng chú là **Friedrich Wilhelm II** nối ngôi ông.

Friedrich III: xem **Friedrich I** (1657-1713), Vua nước **Phổ**.

Friedrich-August: xem **August II**.

Friedrich Đại đế: xem **Friedrich II**.

Friedrich Wilhelm (1620-1688): thuộc Vương triều **Hohenzollern**, Đại **Tuyển hầu tước của Brandenburg** (1640-1688), được xem là một nhà lãnh đạo kiệt xuất, tạo nền móng cho Công quốc **Phổ** hùng mạnh để con trai ông xưng làm vua Friedrich I, nâng Phổ lên hàng vương quốc.

Friedrich Wilhelm I, tên theo Anh ngữ: Frederick William I (1688-1740): Vua Friedrich Wilhelm I của nước **Phổ** (1713-1740), con của **Friedrich I**. Kế vị ông là **Friedrich II** (Friedrich Đại đế).

Friedrich Wilhelm II, tên theo Anh ngữ: Frederick William II (1744-1797), thuộc Vương triều **Hohenzollem**, Vua nước **Phổ** (1786-1797), cháu nội của Friedrich Wilhelm I.

Friedrich Wilhelm III, tên theo Anh ngữ: Frederick William III (1770-1840), thuộc Vương triều **Hohenzollern**, Vua nước **Phổ** (1797-1840), con trai của Friedrich Wilhelm II.

Frisia: vùng đất lịch sử ở tây-bắc Châu Âu, bên bờ **Biển Bắc**, bao gồm phần lớn Hà Lan ngày nay, một phần tây-bắc Đức và Đảo Frisian, lấy tên từ dân tộc Frisia gốc Đức đã định cư ở đây từ thời tiền sử, dần dà phát triển ngôn ngữ và văn hóa, cá biệt còn tồn tại cho đến ngày nay. Vào thế kỷ XVI, phần lớn Frisia thuộc quyền kiểm soát của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, đến năm 1579 gia nhập Cộng hòa Hà Lan dưới tên Friesland, nổi tiếng Frisia là ngôn ngữ chính thức.

Fronde: một loạt những cuộc nổi loạn chống lại triều đình Pháp trong giai đoạn 1648-1653, dưới triều Hoàng đế **Louis XIV** của Pháp. Bắt đầu chỉ là do Nghị viện phản đối chính sách thuế khóa của nhà Vua, sau đó biến thành nổi dậy có vũ trang. Năm 1649, lực lượng chính phủ ngăn chặn quân nổi dậy và hai bên đạt thỏa thuận dung hòa. Nhưng đến năm 1650, cuộc nổi dậy lại bùng nổ khi giới quý tộc tranh giành quyền lực với triều đình, nhưng thất bại. Cuộc nổi dậy đánh dấu lần cuối cùng giới quý tộc Pháp chống lại quân vương, và củng cố quyền lực của triều đình.

Galicja: vùng đất nằm dọc triền bắc của dãy núi Carpathians, là lãnh địa quan trọng của người Slav trong hai thế kỷ XI và XII, sau đó thuộc về Ba Lan. Sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất năm 1772 thuộc về Đế quốc Áo; sau Thế chiến I thuộc về Cộng hòa Ba Lan gồm các tỉnh Tarnopol,

Lwów, Stanisławów, và Kraków; sau Thế chiến II thuộc về Ukraina của Liên bang Xô Viết với các tên được thay đổi: Tarnopol thành Temopol, Lwów thành Lvov, và Stanisławów thành Stanislav; hiện nay nằm trong nước Ukraina độc lập và các tên được đổi lại thành Temopil', L'viv, và Ivano-Frankivs'k. Riêng Kraków vẫn thuộc Ba Lan.

Gall Vô danh: được gọi theo tiếng Ba Lan là Gall Anonim, sống vào khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ XII, không rõ gốc gác (hoặc là người Pháp hoặc là giáo sĩ Ý hoặc là giáo sĩ **Dòng Biển Đức** đến từ Venice), tác giả quyển sách được viết khoảng năm 1115 bằng văn tự Latinh *Cronicae et gesta principum Polonorum* (Sử biên niên các Quận công và Hoàng thân Ba Lan). Ông được xem là sử gia đầu tiên mô tả nước Ba Lan.

Gdańsk (tên theo tiếng Anh và Đức: Danzig): thành phố ở miền bắc Ba Lan, nơi hai nhánh Sông **Wistla** chảy qua, trong thời Trung cổ bị người Đức, Phổ (cũng do người Đức cai trị) và Ba Lan chiếm đi lấy lại nhiều lần, do đó hai tên Gdańsk và Danzig cũng đổi qua lại; sau Thế chiến I được **Hòa ước Versailles** quy định dưới quyền kiểm soát của Hội Quốc liên theo thể chế “Thành phố Tự do”; hiện nay thuộc Ba Lan.

Giáo hội Chính thống Nga: bộ phận Cơ đốc giáo dưới quyền Giáo chủ ở Moskva, được cho là bắt nguồn từ Giáo hội Báp-tít ở Kyyiv năm 988 (vì thế lễ kỷ niệm 1.000 năm của Giáo hội diễn ra vào năm 1988). Khởi đầu, Giáo hội nằm dưới sự lãnh đạo của Giáo chủ ở **Constantinople**, rồi dời đến Moskva năm 1326 sau khi **Mông Cổ** tàn phá Kyyiv. Đến năm 1448, Giáo hội Chính thống Nga trở thành độc lập khỏi Giáo chủ ở Constantinople. Năm 1700, sau khi Giáo chủ Adrian qua đời, **Pyotr Đại đế** không đề cử giáo chủ mới như truyền thống, mà đợi đến năm 1721 mới thành lập **Công đồng Tối cao** để cai quản Giáo hội. Cơ cấu này được duy trì cho đến sau Cách mạng Nga năm 1917, khi đó các giám mục bầu lên giáo chủ.

Głogów: thị trấn gần biên giới tây-nam nước Ba Lan hiện nay, một

trong những thị trấn cổ nhất của Ba Lan.

Gniezno hoặc Gnesen: thành phố miền trung-tây của Ba Lan, cách Thủ đô Warszawa 225 kilômét về hướng tây-bắc, thủ đô đầu tiên thuở xưa của Ba Lan và cũng là thủ phủ truyền thống của Công giáo Ba Lan.

Gomułka (1905-1982): nhà lãnh đạo Cộng sản Ba Lan, trong Thế chiến II tham gia kháng chiến chống Đức Quốc xã, được cử làm phó thủ tướng năm 1944. Năm 1949, vì có ý chống đối Stalin kiểm soát nội tình Ba Lan, ông nêu lên chủ trương “Con đường Ba Lan tiến lên xã hội chủ nghĩa”, nên mất mọi chức vụ trong nhà nước và đảng, rồi bị giam. Sau khi Stalin qua đời năm 1953, ông được đưa ra khỏi nhà tù và được phục hồi, rồi đến tháng Mười năm 1956 được bầu làm Bí thư thứ nhất của Đảng. Sự kiện “tháng Mười của Gomułka” được người dân Ba Lan cho là đánh dấu một giai đoạn mới để Ba Lan có thể đi theo con đường tương đối độc lập, cởi mở.

Goth: chủng tộc Đông Đức bắt nguồn từ Scandinavia, khoảng 600-300 năm tCN di cư đến vùng giữa hai sông Odra và Wistła, rồi tiến thêm về miền nam nước Nga và pha trộn với những chủng tộc khác, sau đó chia thành 2 nhánh Visigoth (Goth Tây) và Ostrogoth (Goth Đông). Đến thế kỷ thứ XVIII, người Goth nói chung bị đồng hóa với các chủng tộc khác, ngôn ngữ và văn hóa của họ cũng không tồn tại.

Grodno: thành phố cảng bên bờ Sông Neman thuộc Ba Lan, hiện có tên Hrodna thuộc Belarus.

Grotius: Hugo Grotius (1583-1645): chính khách và nhà luật học người Hà Lan, người đặt nền móng cho công pháp quốc tế hiện đại. Ông bài bác quyền của bất cứ nước nào giành chủ quyền mặt biển ngoài khơi làm lãnh thổ của riêng mình. Ông cũng lên án chiến tranh, cho rằng chỉ chấp nhận chiến tranh nếu vì lý do đúng lý và nếu việc hòa giải đã thất bại.

Gulf Stream: dòng hải lưu ấm của Đại Tây Dương, chảy từ Eo biển Florida theo hướng đông-bắc đến ngoài khơi Newfoundland của Canada.

Dòng hải lưu Gulf Stream đóng vai trò rất quan trọng trong việc điều hòa khí hậu ở miền Tây Châu Âu.

Gustav II Adolf: tên theo tiếng Anh: Gustavus II Adolphus (1594-1632), Vua Thụy Điển (1611-1632), nhà chỉ huy quân sự đại tài nhờ chiến thuật sử dụng pháo binh cơ động, phương án tấn công linh hoạt nhưng vẫn tổ chức phòng thủ chặt chẽ, và nghệ thuật tâm lý chiến truyền đạt từ người chỉ huy đến người thừa hành thấp nhất. Trong lịch sử Thụy Điển, chỉ có ông được Nghị viện Thụy Điển ban tặng danh hiệu “Đại đế.”

Habeas Corpus: (tiếng Latinh, có nghĩa: “bạn có thân xác”), trát tòa cho phép bắt giam người, nhằm tránh việc giam giữ người trái phép.

Habsburg hoặc Hapsburg: vương triều người Đức, được xem là một trong những vương triều có thế lực nhất trong lịch sử Châu Âu cận đại, bắt đầu năm 1273 với Hoàng đế Rudolf I của **Đế quốc La Mã Thần thánh**. Trong giai đoạn 1440-1806 (không liên tục), người lãnh đạo Vương triều Habsburg thường nắm ngai vàng của Đế quốc này. Người của Vương triều Habsburg cũng đứng đầu **Đế quốc Áo-Hungary** từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX, và trong nhiều thời điểm khác nhau cũng là vua các nước Cechy, Hungary, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Quân vương cuối cùng của Vương triều là Hoàng đế Charles I của Áo kiêm Vua Charles IV của Hungary (1916-1918).

Hanover: trong thế kỷ XVII là một công quốc trong **Đế quốc La Mã Thần thánh**, có thủ phủ cùng tên, do một công tước trị vì; đến năm 1692 công tước Hanover nhận thêm tước hiệu **Tuyển hầu tước**. George I (1660-1727), Tuyển hầu tước Hanover từ năm 1698, kiêm nhiệm vua Anh và vua Ireland từ năm 1714, mở đầu cho Hoàng tộc Hanover ở triều đình Anh. Trong giai đoạn 1814-1866, Hanover là một vương quốc và trong giai đoạn 1866-1946 là một tỉnh của Vương quốc Phổ. Sau Thế chiến II, Hanover là một phần của Bang **Saxony** Hạ thuộc Đức.

hansa: tên gọi phường hội buôn bán bắt đầu ở Châu Âu vào thế kỷ XI, lúc nền mậu dịch và đô thị hóa tăng mạnh. Các thương gia thường di chuyển từ nước này qua nước khác, và để bảo vệ lẫn nhau, thương gia cùng thành phố thường đi cùng nhau theo đoàn lớn. Các thành viên trong đoàn bầu lên thủ lĩnh, cùng cam kết tuân theo chỉ thị của thủ lĩnh và hỗ trợ lẫn nhau khi có kiện cáo, tranh tụng. Các thành viên của phường hội còn dành cho nhau những đặc quyền buôn bán trong cùng thành phố.

Hedwig: xem **Jadwiga**.

Hellenist: nền văn hóa và học thuật Hy Lạp lan rộng trên miền Địa Trung Hải và Trung Đông giữa thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, được gọi là Hellenist (theo tiếng Hy Lạp *Hellas* có nghĩa “Hy Lạp”) để phân biệt với nền văn hóa Hy Lạp cổ điển được gọi là “Hellenic.” Trung tâm điểm văn hóa là ở Thành Phố Alexandria của Ai Cập được xây dựng trong thời kỳ này. Nhiều tiến bộ về y khoa, vật lý thiên văn học, toán học, diễn ra trong thời kỳ này.

Hengist và Horsa: Hengist hoặc Hengest (7-488?) là tên theo tiếng Đức có nghĩa “sư tử”, cùng với em trai Horsa (có nghĩa “ngựa”) là hai nhân vật người Saxon nhuộm màu huyền thoại, được cho là đã lãnh đạo người Jute gốc Đức từ miền trung và bắc Scotland và bắc Ireland. Sau khi đánh bại người Pict, Hengist làm vua xứ Kent, nước Anh, cho đến khi qua đời, còn Horsa cũng lưu lại đây rồi tử trận sau một trận đánh khoảng năm 455.

Henry II (973-1024): con của Henry II, Công tước Xứ Bayern, kế vị cha trong tước vị này từ năm 995 dưới vương hiệu Henry IV, Vua Đức từ năm 1002, Vua Ý từ năm 1004, Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** từ năm 1014 đến khi qua đời, được Giáo hoàng Clement II phong thánh năm 1146.

Henri III (1551-1589): tước danh gốc là Henri III de Valois, Công tước Xứ Anjou, Vua Ba Lan với tước danh Henryk II Walezky (1573-1574), Vua

Pháp (1574-1589), em trai Vua Charles IX của Pháp (1550-1574), anh Vua Francis II của Pháp (1544-1560), và Francis II cưới Nữ hoàng Mary của Scotland (1542- 1587). Vì thế, trong giai đoạn này hoàng gia Ba Lan có mối quan hệ mật thiết với Pháp và Scotland. Sau khi Charles IX bất ngờ qua đời, Henri II bỏ trốn khỏi Ba Lan để về Pháp nối ngôi với vương hiệu Henri III (theo Anh văn: Henry III - cần tránh nhầm với Henry III, Vua nước Anh). Ông là vua Pháp cuối cùng của Vương triều **Valois**.

Henry V (1086-1125): Vua Đức (1098-1125), Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1106-1125), kế vị cha là Henry IV. Kế vị ông là Hoàng đế Lothair II.

Henryk I “Brodaty” (1163-1238): tên theo Anh ngữ: Henry I “The Bearded”, có biệt hiệu “Râu quai nón”, thuộc nhánh **Ślask** của Vương triều Piast, Công tước **Ślask Hạ** từ năm 1201, Công tước **Tiểu Ba Lan** từ năm 1232 và là hoàng thân cấp cao của toàn Ba Lan cho đến khi qua đời. Người kế vị là con trai thứ ba, **Henryk II “Pobożny.”**

Henryk II “Pobożny” (1191-1241): tên theo Anh ngữ: Henry II “The Pious”, có biệt hiệu “Mộ đạo”, thuộc Vương triều **Piast**, con trai thứ ba của **Henryk I “Brodaty”**, nhận tước hiệu Công tước **Ślask Hạ** từ năm 1163 thuộc nhánh **Ślask** của Vương triều Piast. Ông thống nhất phần lớn các lãnh thổ bị phân hóa: **Ślask Hạ, Đại Ba Lan và Tiểu Ba Lan**.

Henryk III “Biały” (1227-1266): có biệt hiệu “Da trắng”, con của **Henryk II “Pobożny”**, Công tước **Wroclaw** sau khi **Ślask Hạ** bị phân chia vào năm 1248.

Herod (73tCN?-4tCN): Vua người Judea, được kể trong kinh thánh Tân Ước là tìm cách giết hài đồng Jesus bằng cách ra lệnh giết tất cả trẻ em dưới 2 tuổi ở Bethlehem.

Hiến chương: trong thời Trung cổ, khi một khu định cư đã có cuộc sống ổn định thì vua chúa ban hiến chương chính thức thiết lập thị xã hoặc

thành phố cho khu định cư ấy, quy định những nghĩa vụ cùng đặc quyền và đặc lợi.

Hiệp Sĩ Teuton: Teuton là tên gọi những bộ tộc cổ xưa sống ở miền đất hiện nay là Bắc Đức, Đan Mạch và Pháp, bị Đế quốc La Mã tiêu diệt năm 102 tCN. Từ “Teuton” còn sót lại để chỉ những dân tộc người Đức. Một Phẩm *cấp* Hiệp sĩ Teuton được thành lập vào cuối thế kỷ XII dưới sự lãnh đạo của một Thủ lĩnh (Anh ngữ: Grand Master), đặt căn cứ ở vương quốc Phổ, với quân phục và khiên nền trắng và chữ thập màu đen, xây dựng một loạt thành trì vững chắc. Từ đây, họ tiến hành những cuộc tấn công mở rộng lãnh thổ về miền đông chống các dân tộc Slav. Đến thế kỷ XIV, các Hiệp sĩ Teuton trở thành một lực lượng hùng mạnh, thống trị Đông Âu và Trung Âu. Trong nhiều thế kỷ, họ tiếp tục thôn tính các dân tộc Slav và giúp người Đức mở rộng lãnh thổ về phía Đông Âu.

Hiệp ước Quốc Xã-Liên Xô (28/8/1939): còn được gọi là Hiệp ước Motolov-Ribbentrop, có tên chính thức là “Hiệp ước bất tương xâm giữa Đức và Liên bang Xô viết”; Nghị định thư bí mật đính kèm quy định các nước Phần Lan, **Estonia, Latvia, Lietuva** và Rumania thuộc vùng ảnh hưởng của Liên Xô; hai nước đồng ý chia nhau Ba Lan.

Hohenzollern: vương triều bắt nguồn từ các Hiệp sĩ Teuton của người Junker, trị vì các nước **Phổ**, Đức và Rumania từ thế kỷ XVI, kéo dài đến hoàng đế cuối cùng của **Đế quốc Đức** là Wilhelm II (trị vì 1888-1918).

Hòa ước Grzymultowski: Hòa ước giữa Ba Lan và Nga, được ký kết năm 1686 sau khi Ba Lan đã kiệt quệ vì nhiều năm chiến tranh. Ba Lan nhượng cho Nga vùng đất Ukraina màu mỡ, từ đó đánh dấu sự vươn mình của nước Nga.

Hòa ước Oliwa: được ký kết tháng 5/1660 tái lập hòa bình giữa **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** và Thụy Điển.

Hòa ước Westphalia (Anh ngữ: *Peace of Westphalia*): một số hòa ước

nhằm chấm dứt **Chiến tranh Ba mươi Năm**, chủ yếu là Hòa ước Tây Ban Nha ngày 30/1/1648 để chấm dứt chiến tranh và hòa ước ngày 24/10/1648 giữa Hoàng đế Ferdinand III của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, một số hoàng thân người Đức, cùng Pháp với Thụy Điển. Hòa ước Westphalia được các sử gia ghi nhận là cột mốc bắt đầu kỷ nguyên lịch sử hiện đại.

hội đồng: trong lịch sử, chỉ chung cơ quan quy tụ chủ yếu giới quý tộc hoặc lãnh chúa địa phương, có chức năng vừa là hành pháp (như chính phủ) vừa là lập pháp (như nghị viện). Tùy vị thế của quân vương yếu hay mạnh mà hội đồng có thể mạnh hay yếu, khi mạnh nhất có thể lấn át quyền hành của quân vương.

Hợp nhất: Giáo hội xuất xứ từ Chính thống giáo, chấp nhận đức tin Công giáo và quyền tối cao của giáo hoàng, nhưng duy trì nghi thức cùng luật giáo hội khác biệt và tổ chức riêng rẽ của hàng giáo phẩm. Giáo hội Hợp nhất còn được gọi là Cơ đốc giáo miền Đông.

Hun: bộ tộc du mục gốc Châu Âu, có lẽ xuất phát từ các chủng tộc Thổ Nhĩ Kỳ, Tatar, hoặc Ugria. Có lẽ một nhánh người Hun sông ở phía tây Trung Hoa mà từ thời Tiền Hán (206 tCN đến 8) được người Trung Hoa gọi là Hung Nô. Trong hai thế kỷ thứ IV và thứ V, người Hun chủ yếu phân bố dọc bờ bắc **Biển Caspi** và cướp bóc **Đế quốc La Mã**. Từ nửa thế kỷ thứ IV, người Hun chiến thắng nhiều đoàn quân Châu Âu giữa hai sông **Volga** và Don rồi tiến đến Sông **Danube**, lên đến đỉnh điểm là những cuộc hành quân dưới quyền chỉ huy của thủ lĩnh Attila, dần dà thu nhận nhiều chủng tộc hòa nhập với họ cho đến lúc họ mất bản sắc Châu Á và khó được phân biệt dựa trên chủng tộc hoặc ngôn ngữ. Sau cái chết của Attila năm 453, thế lực của người Hun suy yếu và không còn giữ vị thế quan trọng trong lịch sử Châu Âu.

Hus: Jan Hus hoặc John Huss (1369-1415): người Cechy, Linh mục Công giáo (1400-), Trưởng khoa Triết học Đại học Praha (1401-), có những

hoạt động nhằm cải cách Công giáo (cuối cùng dẫn đến việc thành lập Hội thánh Tin Lành qua chủ thuyết Phúc Âm), bị Công giáo cấm thuyết giảng. Năm 1414, Hus được triệu đến Công đồng Constance (được thiết lập nhằm giải quyết những xung đột trong giáo hội). Sau khi được Hoàng đế Sigismund của **Đế quốc La Mã Thần thánh** đảm bảo, Hus thấy đây là cơ hội để bảo vệ quan điểm của mình. Nhưng khi đến nơi, ông bị đưa ra xét xử với tội dị giáo. Được yêu cầu tỏ ý ăn năn và cam kết sẽ không thuyết giảng giáo điều của mình nữa, ông từ chối. Ông bị kết án tử hình và bị đưa lên giàn thiêu. Cái chết của ông dẫn đến “Chiến tranh Hussite” trong đó người theo giáo điều Hus (được gọi là “Hussite”) can dự, diễn ra trong giai đoạn 1419-1436 giữa Công giáo và **Đế quốc La Mã Thần thánh**.

Hussar: kỵ binh thiện chiến của Hungary trong thế kỷ XV, được trang bị bằng gươm, búa, giáo, súng lục..., là một thành phần của Quân đội Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, nổi tiếng nhờ các chiến công đánh thắng quân Nga, Thụy Điển, Ottoman... Sau đó, từ “Hussar” được dùng để chỉ kỵ binh các nước Châu Âu khác được tổ chức và trang bị tương tự như kỵ binh Hungary.

Istanbul hay Istambul: thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay, có vị trí chiến lược vì nằm ở đầu phía nam của Eo biển Bosphorus, nơi Châu Âu và Châu Á tiếp giáp nhau, khởi đầu mang tên Byzantium. Đến năm 330, Hoàng đế Constantine chỉ định Byzantium làm thủ phủ của mình, đổi tên thành phố này thành Constantinople (có nghĩa: Thành phố của Constantine), vì thế trong giai đoạn 330-395 Constantinople là thủ phủ của **Đế quốc La Mã**. Trong các giai đoạn 395-1204 và 1261-1453, Constantinople là thủ phủ của Đế quốc Byzantine tức Đế quốc La Mã Đông, 1204-1261 là thủ phủ Đế quốc Latinh. Năm 1453, người Ottoman chiếm được thành phố, đổi tên thành phố thành Istanbul và đặt nơi này làm thủ đô của **Đế quốc Ottoman**. Khu lịch sử của Istanbul đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Ivan III: hay Ivan Đại đế hay Ivan III Vasilyevich (1440-1505), trị vì nước Nga với tước hiệu Đại Hoàng thân (1462-1505), được phong tặng là “Vĩ đại”.

Ivan IV: hay Ivan Bạo chúa hay Ivan IV Vasilyevich (1530-1584), lên ngôi Đại Hoàng thân Đại Công quốc Moskva năm 1530, đến năm 1547 là người đầu tiên chính thức xưng tước hiệu sa hoàng nước Nga, trị vì cho đến khi qua đời. Từ “Ivan Bạo chúa” hoặc “Ivan Hung đế” (Anh ngữ: *Ivan the Terrible*) là do sử sách ghi để phán xét vị vua hung bạo này.

Jacobin: tên được dùng để gọi các thành viên của một câu lạc bộ chính trị Pháp giữ một vai trò quan trọng trong **Cách mạng Pháp**, có hai nhà lãnh đạo nổi tiếng là de Mirabeau và Robespierre.

Jadwiga hoặc Hedwig tức Thánh Jadwiga (1374-1399): con gái út của Ludwik Węgierski, bị xem là con tốt trong việc dàn xếp hôn nhân: lúc còn rất nhỏ được cha cho hứa hôn với Wilhelm 5 tuổi, người sẽ thừa kế ngôi vị Đại Công tước Áo của Vương triều Hapsburg. Nhưng vì cha và chị bất ngờ qua đời, năm 1384 lúc lên 10 tuổi Jadwiga được tôn làm “Vua” Ba Lan có quyền hành tuyệt đối như vua, rồi nhận quyết định phải cưới Jagiello. Vương triều Hapsburgs muốn xúc tiến hôn lễ giữa Wilhelm và Jadwiga nhưng bị phía Ba Lan từ chối. Hôn lễ giữa Jadwiga và Jagiello giúp thống nhất Ba Lan, Lietuva và Ruthenia thành một định chế chính trị hùng mạnh để đương đầu với sự bành trướng của Nga và Đức; Jagiello lên làm Vua Ba Lan, tức là Władysław II Jagiello. Vương triều Hapsburg vu khống rằng Jadwiga đã thành thân với Wilhelm nên Jadwiga mang tội ngoại tình và Jagiello chiếm đoạt vợ người. Sự vu khống này làm tổn hại thanh danh của Jadwiga cho dù Giáo hoàng Boniface IX lên tiếng bênh vực bà. Trong lúc ấy, Jadwiga chuyên làm việc từ thiện và hỗ trợ người nghèo khó, tài trợ việc cải tạo Đại học Kraków... Năm 1997, Giáo hoàng John Paul II phong thánh cho Jadwiga. Xem thêm chi tiết trong Chương 4.

Jagiello: xem **Władysław II Jagiello**.

Jagiellonowie (tiếng Anh: Jogalia, Jagiellonians, Jagiellos, Jogailos; tiếng Lietuva: Jogailaičiai): vương triều mở đầu bằng **Władysław II Jagiello**, Đại Công tước Lietuva. Người của vương triều Jagiellonowie cai trị trong thế kỷ XIV đến XVI trong các chức vụ Đại Công tước Lietuva (1377-1392 và 1440-1572), vua của Ba Lan (1386-1572), vua của Hungary (1440-1444 và 1490-1526), và vua của Cechy (1471-1526). Sau đó, người của vương triều tạo thành một nhánh miền Đông của Vương triều Habsburg. Trong thời đại của Vương triều Jagiellonowie, Ba Lan vươn lên đỉnh cao về quyền lực, kinh tế và văn hóa.

Jan Kazimierz Wasa, tên theo tiếng Anh là John Casimir Vasa (7-1672): con của **Zygmunt III Wasa**, nối ngôi anh là **Władysław IV Wasa**, Vua Cộng hòa **Ba Lan-Lietuva** cuối cùng thuộc Vương triều Wasa (1648-1668) và Vua Thụy Điển trên danh nghĩa (1648-1660), bị buộc phải từ bỏ quyền kế vị ngai vàng Thụy Điển, chấp nhận Thụy Điển làm chủ vùng **Livonia** và Thành phố Riga, sau khi thoái vị ngai vàng Ba Lan quay về Pháp làm tu sĩ Dòng Tên. Giới quý tộc Ba Lan bầu Michael Korybut Wisniowiecki lên nối ngôi.

Janko của Czarnków: (13207-1387): sử gia người Ba Lan, Phó Thủ tướng Ba Lan (1366-1371), viết lại những sự kiện lịch sử trong giai đoạn 1370-1384 mà ông chứng kiến.

Jefferson: Thomas Jefferson (1743-1826), tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ (1801-1809), tác giả bản Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ.

John Paul II (1920-2005): người Ba Lan, Giáo hoàng Công giáo trong giai đoạn 1978-2005, là giáo hoàng không phải người Ý kể từ năm 1523.

Jogaila: xem **Władysław II Jagiello**.

Joseph I (1678-1711): con trai trưởng của Hoàng đế Leopold I, Vua Hungary từ năm 1687, Hoàng đế của **Đế quốc La Mã Thần thánh** kiêm

Vua Cechy (1705-1711). Ông tiếp tục tham dự **Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha**, do Leopold I khởi phát, chống lại Hoàng đế Pháp Louis XIV của Pháp, trong nỗ lực vô vọng nhằm đưa em trai là Charles (sau nay là Hoàng đế Charles VI của **Đế quốc La Mã Thần thánh**) làm Vua Tây Ban Nha. Tuy nhiên, nhờ chiến công của Hoàng thân Eugene Xứ Savoy, ông áp đặt được bá quyền ở Ý.

Joseph II (1741-1790): Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1765-1790), được xem là một quân vương **Chuyên quyền Khai sáng** vì bãi bỏ chế độ nô lệ, bãi bỏ án tử hình...

Karamzin: Nikolay Mikhaylovich Karamzin (1766-1826), sử giá, nhà văn và nhà thơ Nga, được cử làm sử gia triều đình Nga năm 1803, soạn nên bộ *Lịch sử Nước Nga* gồm 12 tập, nhưng khi qua đời vẫn chưa hoàn thành mà chỉ viết đến đầu thế kỷ XVII.

Karl X (1655-1660): Vua Karl X Guslav của Thụy Điển (1654-1660), nối ngôi em họ (con của cậu ruột) là Nữ hoàng Christina, vì thế mở đầu vương triều dòng ngoại. Nối ngôi ông là con trai, **Karl XI**.

Karl XII: (1682-1718), vua của Thụy Điển (1697-1718), dẫn quân xâm lăng nước Nga dưới triều Pyotr Đại đế, bị đại bại (1709). Dưới triều đại của ông, Thụy Điển từ một nước hùng mạnh bị xuống dốc rõ rệt, mất nhiều đất đai, tạo cơ hội cho Nga vươn lên.

Kazimierz I, tên theo Anh ngữ: Casimir I “The Restorer” (1016-1058): được đặt biệt hiệu “Người Phục hồi” (tiếng Ba Lan: “Odnowiciel”), thuộc Vương triều Piast, nối ngôi cha là Mieszko II, Công tước Ba Lan và trên thực tế là Vua Ba Lan (1039-1058). Ông được gọi là “Người phục hồi” vì đã tái thống nhất tất cả phần đất của Vương quốc Ba Lan và tái sáp nhập Mazowsze, Slask và Pomorze vào lãnh thổ Ba Lan. Ông không được đăng quang làm Vua Ba Lan vì có những mối đe dọa từ bên trong và bên ngoài đối với vị thế của ông.

Kazimeirz II, tên theo Anh ngữ: Casimir II “The Just” (1138-1194): được đặt biệt hiệu “Công bằng” (tiếng Ba Lan: “Sprawiedliwy”), thuộc Vương triều Piast, con trai nhỏ nhất của Vua Boleslaw III, nối ngôi Mieszko III “Stary” làm Công tước của Krakow và hoàng thân cấp cao (Đại Công tước) của Ba Lan (1177-1194). Ông cho giải quý tộc và Giáo hội nhiều đặc lợi và đặc quyền. Kế vị ông là con trai, Leszek II “Biały.”

Kazimierz III, tên theo Anh ngữ: Casimir III “The Great” (1310-1370): vị Vua duy nhất của Ba Lan được ban tặng và duy trì biệt hiệu “Vĩ đại” (tiếng Ba Lan: “Wielki”), con của **Władysław I “Łokietek”**, Vua Ba Lan (1333-1370), là vua cuối cùng của Vương triều **Piast**. Dưới triều của ông, Ba Lan vươn lên thành một cường quốc Đông Âu. Ông thành lập Đại học Kraków, đại học đầu tiên của Ba Lan; khuyến khích người Do Thái nhập cư; cải thiện đời sống của nông dân, vì thế ông cũng có biệt hiệu “Vua của Nông dân.” Ông qua đời mà không có con kế vị, nên người cháu là Vua Louis I của Hungary kiêm làm Vua Ba Lan và hợp nhất hai nước theo phương diện cá nhân.

Kazimierz IV Jagiellończyk, tên theo Anh ngữ: Casimir IV Jagiellon (1427- 1492): con thứ hai của Vua **Władysław II Jagiello** và em trai của **Władysław III Warneńczyk**, Đại Công tước **Lietuva** từ năm 1440 và Vua Ba Lan từ năm 1446 cho đến khi qua đời. Ông khởi động Chiến tranh Mười ba Năm chống **Hiệp sĩ Teuton**, ký Hòa ước Toruń phân chia **Phổ** thành Phổ Tây và **Phổ Đông**. Trong số các con trai ông, những người nối ngôi gồm có:

- **Władysław II Jagiellończyk** (1456-1516) làm Vua **Cechy** (1471-1516) và Vua Hungary (1490-1516);
- Thánh Kazimieras Jagiellon (1458-1484), có lúc được tôn làm Vua Hungary;
- Jan Olbracht (1459-1501), trị vì Ba Lan 1492-1501;

- Aleksander (1461-1506), Đại Công tước Lietuva 1492-1506, Vua Ba Lan 1501-1506;
- **Zygmunt I** (1467-1548), Đại Công tước Lietuva kiêm Vua Ba Lan 1506- 1548.

Kazimieras Jagiellon tức Thánh Kazimieras, tên theo Anh ngữ: Casimir Jagiellon (1458-1484): cháu nội của Albert II thuộc Vương triều Habsburg và Jogaila, con trai thứ hai của **Kazimierz IV Jagiellończyk**, làm phụ chính cai trị Ba Lan khi cha vắng mặt (1481-1483). Người cha muốn dàn xếp hôn nhân cho ông với con gái của Hoàng đế Frederick III trị vì **Đế quốc La Mã Thần thánh**, nhưng ông từ chối vì muốn độc thân. Ông sống và cai trị với phẩm giá cao, có cá tính thu hút. Năm 1522, Giáo hoàng Adrian VI phong thánh cho ông, và ông được tôn làm Thánh Bồn mạng của Lietuva và Ba Lan. Năm 1948, Giáo hoàng Pius XII tôn Ông làm Thánh Bồn mạng đặc biệt cho giới trẻ.

Khởi nghĩa Warszawa: Vào tháng 8/1944, khi quân Liên Xô tiến gần **Warszawa**, chính phủ lưu vong của Ba Lan kêu gọi khởi nghĩa nhằm giải phóng thủ đô. Dân quân Ba Lan (AK) phát động cuộc khởi nghĩa trong khi quân Liên Xô chỉ còn cách 20 kilômét mà không hỗ trợ gì. Phía Ba Lan kêu gọi phương Tây trợ giúp nhưng không được Liên Xô đồng lòng nên phương Tây cũng không giúp được. Vì thế, cuộc khởi nghĩa là vô vọng. Quân AK chỉ có 12.000-20.000 người, phần lớn chỉ có vũ khí nhẹ, chống lại khoảng 20.000 quân Đức trang bị mạnh hơn. Sau hơn hai tháng cuộc khởi nghĩa bị Đức dập tắt. Kết quả là khoảng 150.000 đến 300.000 người Ba Lan bị sát hại, 90.000 dân thường bị đưa vào các trại tập trung của Đức. Thành phố Warszawa bị không quân Đức phá hủy hầu như hoàn toàn. Cuộc Khởi nghĩa Warszawa tạo cơ hội cho Đức tiêu diệt lực lượng AK thân phương Tây, và mở đường cho quân Nga tiến vào thành lập chính phủ Ba Lan thân Cộng sản mà không gặp kháng cự đáng kể.

Kim Trướng: xem **Mông Cổ**.

Kopernik: Nikolaus Kopernik, tên theo tiếng Anh: Nicholas Copernicus (1473-1543), nhà thiên văn học người Ba Lan và làm việc ở Phổ, cũng tham gia vào những lĩnh vực toán học, luật, nhà tâm lý học, hành chính, ngoại giao, kinh tế..., nêu ra hình thức hiện đại đầu tiên của lý thuyết nhật tâm (Mặt Trời ở trung tâm), cho rằng Trái Đất là một hành tinh quay xung quanh Mặt Trời một vòng trên một năm, và quay quanh trục một vòng trên một ngày. Thuyết nhật tâm được trình bày cùng với thành quả của hàng chục năm lao động tỉ mỉ trong quyển sách *De revolutionibus orbium coelestium* (Bản về chuyển động quay của các thiên thể) được xuất bản vào năm ông mất, 1543, mặc dù ông đã tiến gần đến lý thuyết này từ nhiều chục năm trước. Ông cũng khám phá được vị trí chính xác của những hành tinh đã được biết, và giải thích nguyên nhân gây ra các mùa: vì trục quay của Trái đất không vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo của nó. Những công trình của Kopernik đóng góp phân quan trọng cho tri thức con người và tạo bước ngoặt quan trọng của thiên văn học, tương tự như Euclid đối với hình học, Isaac Newton đối với vật lý và Darwin đối với sinh học (qua Thuyết tiến hóa).

Konrad I Mazowiecki (1187?-1247), con của Kazimierz II, Công tước Mazowsze từ 1199 và cũng cai trị Kuyavia từ 1202.

Konlgsberg: thành phố cảng biển của Công quốc Brandenburg sau đó thuộc Vương quốc Phổ, hiện có tên Kaliningrad, thuộc Nga.

Kraków: (tên theo Anh ngữ Cracow): thành phố lớn thứ hai của Ba Lan, ở miền nam **Ba Lan**, nam dọc bờ Sông **Wistla**, được xem là thủ đô văn hiến của Ba Lan. Trung tâm lịch sử của Kraków đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Kronstadt: pháo đài trên Đảo Kotlin ngoài khơi Thành phố Sankt-Peterburg, cách cửa sông Neva 25 kilômét, nhằm bảo vệ cửa ngõ của

Sankt- Peterburg. Kronstadt đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Kujawy: vùng đất lịch sử ở cực bắc Đại Ba Lan, phía tây **Mazowsze**, phía đông **Pomorze**, nằm giữa Sông **Wistła** phía đông, Sông Noteć phía tây, hai Sông Noteć và Krówka Rivers phía nam, thành phố lớn nhất là **Wloclawek**.

Kyivan Rus: (sách nguyên bản ghi “Kievan Rus”, là phiên âm tiếng Anh): vùng đất lịch sử bao quanh Thành phố Kyyiv, được người Viking gốc Thụy Điển gọi là “Rus” khai phá và định cư rồi pha trộn với người Slav trong giai đoạn khoảng từ năm 880 đến giữa thế kỷ XII. Vùng đất trải dài từ miền thảo nguyên Ukraina đến Hồ Ladoga phía bắc và lưu vực Sông **Volga** phía đông, tức bao gồm một phần Belarus, Ukraina và Nga hiện nay. Giống như các thể chế Trung cổ khác, Kyivan Rus ban đầu không phải là một quốc gia có chế độ trung ương tập quyền chặt chẽ, mà là sự kết hợp lỏng lẻo của một số **lãnh địa** được cai trị riêng rẽ theo cách cha truyền con nối.

Kyyiv (tên theo Anh ngữ: Kiev): thành phố thủ phủ của tỉnh Ukraina, nằm bên bờ sông Dniepr, hiện nay là thủ đô nước Ukraina.

kwarciane (tiếng Ba Lan, từ gốc “*Kwarta*” có nghĩa “Thuế một phần tư”): loại hình quân đội được trả chi phí bằng một phần tư thu nhập từ đất đai của triều đình. Các đại tá trung đoàn trưởng hoặc thủ lĩnh quân đội thường được giao khoán một số tiền để tự họ lo tuyển quân hoặc tìm lính đánh thuê và trang trải các chi phí cho đoàn quân dưới quyền. Đối với đất đai ở vùng sâu vùng xa, quân vương thường cho giới quý tộc hoặc thương nhân hoặc người Do Thái thuê (theo hệ thống *arenda*) mà không có phương tiện theo dõi sổ sách kế toán, vì thế hay tạo những lạm hoặc chậm chi trả cho đội quân *kwarciane*. Đôi lúc các đơn vị bất mãn thành lập **Liên minh khiêu nại** để dùng vũ lực đòi tiền nợ.

Ladoga: hồ lớn nhất Châu Âu, nằm ở miền cực bắc Nga, giữa hai tỉnh

Karelia ở phía bắc và Ingria ở phía nam, xả nước vào Sông Neva chảy qua Thành phố **Sankt-Peterburg**.

Langobards hoặc Lombards: những bộ tộc người Đức, khởi đầu định cư dọc hạ lưu Sông Elbe, vào thế kỷ thứ VI xâm chiếm những vùng miền bắc và trung Ý để lập nên Vương quốc Lombardy, đến năm 774 bị Charlemagne Đại đế chinh phục.

Latvija (tên theo tiếng Anh: Latvia): vùng đất ở đông-bắc Châu Âu, nằm trên bờ Biển Baltic, giữa Estonia về hướng bắc, Lietuva về hướng nam, Nga về hướng đông, khởi đầu có các bộ tộc Baltic cư ngụ, sau đó chịu sự cai trị của Phẩm cấp Livonia do người Đức dựng lên, rồi trở thành một phần lãnh thổ của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, đóng thủ phủ ở Riga, đến năm 1300 trở thành một thế lực hùng mạnh ở trung-đông Châu Âu. Năm 1561, lãnh thổ Phẩm cấp Livonia bị phân chia và sáp nhập vào Ba Lan-Lietuva. Trong giai đoạn 1629- 1721, Thụy Điển kiểm soát miền Bắc Estonia và Latvija ở miền trung Livonia, lập nên Công quốc Livonia để cai trị trực tiếp như là một tỉnh, lãnh thổ tương ứng gần đúng với nước Latvija hiện nay. Sau Đại chiến Bắc Âu, năm 1721 Thụy Điển vĩnh viễn nhượng Livonia cho Nga, sau đó phần Livonia thuộc Ba Lan cũng bị sáp nhập vào Nga. Livonia nhân cơ hội Cách mạng Nga 1917 bùng nổ và Thế chiến I (1914-1918) kết thúc mà tuyên bố nước Latvija độc lập, nhưng đến năm 1940 Liên Xô xâm lăng và sáp nhập Latvija vào Liên bang Xô Viết. Năm 1991, Liên Xô công nhận nền độc lập của Latvija.

lãnh địa hoặc đất phong (Anh ngữ: fief): dưới chế độ phong kiến thời Trung cổ, là vùng đất thường ở vùng sâu vùng xa nên quân vương khó kiểm soát, thay vào đó quân vương ban cho chư hầu nhỏ để tiện thu thuế hoặc tuyển người làm nghĩa vụ quân sự. Lãnh chúa hay yếu nhân có nhiều quyền hành trên lãnh địa của họ, chỉ trừ các lĩnh vực quan trọng như quân sự, ngoại giao... Chế độ này bắt đầu thông dụng trong thế kỷ thứ VIII ở

châu Âu; khởi đầu các lãnh địa không được cha truyền con nối: quân vương vẫn làm chủ đất và có thể lấy đất đai lại khi lãnh chúa không trung thành với họ hoặc qua đời. Đến giữa thế kỷ thứ X, nhiều lãnh địa được cha truyền con nối, nên dòng họ lãnh chúa có điều kiện để tạo thế lực ở địa phương. Khi quân vương suy yếu, phải lệ thuộc nhiều vào tiền thuế và người làm nghĩa vụ quân sự từ lãnh địa thì lãnh chúa có cơ hội thể hiện quyền lực của họ, gây sức ép cho quân vương.

Leibniz: Gottheld von Leibniz (1646-1716), Tiến sĩ luật người Đức, triết gia, nhà toán học và chính khách, được xem là một trong những nhà trí thức xuất chúng nhất trong thế kỷ XVII. Những công trình nghiên cứu của ông bao quát nhiều lĩnh vực: toán học, triết học, thần học, luật, ngoại giao, chính trị, vật lý...

Leo X (1475-1521): tên gốc là Giovanni de' Medici, Giáo hoàng (1513-1521). Dưới thời của ông có những mâu thuẫn với Martin Luther dẫn đến việc ông này thành lập nhánh Phúc Âm. Năm 1521, Leo X trục xuất Martin Luther khỏi Công giáo, nhưng ông và triều chính Tòa thánh không nhận ra tầm quan trọng của cuộc cách mạng đang xảy ra trong giáo hội ông cầm quyền.

Leopold II (1747-1792): Đại Công tước Tuscany từ năm 1765, Hoàng đế của **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1790-1792) kế vị anh là Hoàng đế Joseph II. Kế vị ông là con trai Francis II.

Leszek I “Biały” (11867-1227), tên theo tiếng Anh là Leszek I “The White” (“Da Trắng”), thuộc Vương triều Piast, Hoàng thân Xứ Kraków từ 1202 hoặc 1206, kế vị cha là Kazimierz II làm Đại Công tước Ba Lan (1194-1227, được đăng quang chính thức năm 1202), có những cuộc chiến tranh với Mieszko III Stary, người muốn chiếm lại ngai vàng, và con của ông này, Vladislav Laskonogi. Triều đình của ông mất quyền kiểm soát đất nước; quyền hành rơi vào tay giới quý tộc và tăng lữ.

Leszek II “Czarny” (1242-1288): tên theo tiếng Anh: Leszek “The Black”, có biệt hiệu “Da Đen”, một trong những công tước Ba Lan trong Thời kỳ Phân hóa, trị vì Kraków (1279-1288). Dưới triều của ông, Mông Cổ mở cuộc tấn công và cướp bóc lần thứ ba, vào năm 1287.

Lietuva (tên theo tiếng Anh: Lithuania): nằm ở đông-bắc Châu Âu; giáp với nước **Latvija** về hướng bắc, nước **Belarus** về hướng đông và nam, Ba Lan và Nga về hướng đông-nam, **Biển Baltic** về hướng tây. Từ thế kỷ XIII, sau khi chống chọi được **Hiệp sĩ Teuton**, Lietuva là một vương quốc, đặt thủ phủ ở **Wilno**. Năm 1386, Đại Công tước Jogaila hợp nhất Lietuva với Ba Lan theo quan hệ cá nhân khi ông cưới “Vua” Ba Lan là Jadwiga. Trong hai thế kỷ XVI và XVII, Lietuva nằm trong một quốc gia hợp nhất gọi là **Cộng hòa Ba Lan- Lietuva** với Ba Lan chiếm địa vị ưu thế. Sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba, Lietuva bị sáp nhập vào Nga. Sau Thế chiến I, Lietuva là nước độc lập, lại bị Liên Xô sáp nhập năm 1940, và trở lại thành nước độc lập từ năm 1991.

Liên hiệp Lublin: xem **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**.

Liên hiệp Warszawa: vì lý do vị của cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie qua đời mà không có người kế vị, giới quý tộc Ba Lan hội họp ở Warszawa để quyết định ai sẽ làm vua kế tiếp. Kết quả là Henri Xứ Valois được bầu lên ngai vàng Ba Lan, và bản tuyên ngôn Liên hiệp Warszawa được ký kết ngày 28/1/1573 thành lập Liên bang Warszawa, bắt đầu thời kỳ phát triển vai trò của tập đoàn cầm quyền và xu hướng tàn quyền trong giai đoạn 1573-1648.

Liên minh Bar: Liên minh hội tụ các nhà quý tộc Ba Lan, được thành lập ngày 29/2/1768 tại Thị trấn Bar (nằm bên bờ Sông Rov, trong Tỉnh Podole), gây Chiến tranh Liên minh Bar với Nga trong giai đoạn 1768-1772 nhằm đẩy lùi các lực lượng của Nga khỏi lãnh thổ Ba Lan, và cũng nhằm chống lại các cải cách của **Stanislaw II August** giới hạn quyền của

yếu nhân Ba Lan. Sau vài chiến thắng ban đầu, cuối cùng Liên minh Bar bị quân Nga đánh bại. Trên 5.000 nhà quý tộc bị Ba Lan bắt và mang đi đày ở Siberia. Sau cuộc chiến tranh này, Ba Lan bị Phổ, Nga và Áo phân chia lãnh thổ.

Liên minh Khiếu nại (tiếng Ba Lan: *konfederacja*, chỉ có nghĩa “liên minh”): một trong các quyền cơ bản của **Tự do Hoàng kim**, theo đó giới quý tộc, tăng lữ hay thị dân có quyền thành lập liên minh một cách hợp pháp để theo đuổi khiếu nại tố cáo và thậm chí chống lại vua. Nếu vua không công nhận Liên minh Khiếu nại thì Liên minh được xem là một vụ **Nổi loạn Hợp pháp**.

Liên minh Thần thánh (Anh ngữ: Holy League): một số liên minh của những nước theo Cơ đốc giáo. Liên minh Thần thánh trong giai đoạn 1683-1699 là do Giáo hoàng Innocent XI chủ xướng, quy tụ **Đế quốc La Mã Thần thánh**, Cộng hòa Naples và **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**, đến năm 1686 có thêm Nga tham gia. Liên minh này nhằm chống lại **Đế quốc Ottoman**, và kéo dài cho đến Hòa ước Karlowitz năm 1699 sau khi Ottoman bị đánh bại, mở đầu cho sự suy tàn của Ottoman và sự trỗi dậy của Vương triều **Habsburg**.

Livy: tức Titus Livius (59 tCN-17), nhà sử học La Mã, tác giả bộ Lịch sử La Mã, một trong những nguồn tài liệu cơ bản về La Mã trong thời kỳ đầu và là một trong những tài liệu kinh điển của La Mã cổ đại. Bộ sử này gồm 142 tập (hiện chỉ còn 35 tập nguyên vẹn), ghi chép những sự kiện từ lúc xây dựng La Mã vào năm 753 tCN cho đến năm 9 tCN.

Livonia (tên theo tiếng Ba Lan: Inflanty): vùng đất lịch sử, hiện nay được chia ra giữa **Latvija** và **Estonia**, trong thế kỷ XIII đến XVIII chịu ảnh hưởng luân phiên dưới **Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton**, Thụy Điển, **Cộng hòa Ba Lan- Lietuva** và Nga.

Louis XIV (1638-1715): Hoàng đế Pháp (1643-1715), hoàng đế thứ ba

của Vương triều Bourbon; triều đại 72 năm của ông là dài nhất trong cả lịch sử Châu Âu. Cách cai trị của ông là đặc trưng cho chế độ quân chủ tuyệt đối vì không bị định chế nào (như Nghị viện, Hội đồng...) kiểm soát. Ông kế thừa một nước Pháp chia rẽ trong nội bộ, quân đội yếu đuối và tài chính kiệt quệ, nhưng khi qua đời để lại một trong những cường quốc mạnh nhất Châu Âu.

Louis XV (1710-1774): Hoàng đế Pháp (1715-1774), cháu gọi **Louis XIV** bằng ông cô. Triều của Louis XV trở nên suy yếu, dẫn đến **Cách mạng Pháp** (1789-1799).

Louis XVI (1754-1793), Hoàng đế Pháp (1774-1792), lên ngôi vì cha và hai anh đã qua đời. Khi Cách mạng Pháp nổ ra năm 1789, ông cùng hoàng gia bị bắt giam. Năm 1791, hoàng gia tìm cách trốn đi Áo, nhưng bị bắt lại. Louis XVI tuyên thệ sẽ tuân theo Hiến pháp mới 1791, nhưng tiếp tục chống đối cách mạng và hợp tác với các kẻ thù của Pháp. Năm 1792, Hội nghị Quốc dân chính thức phế truất ông, mang ông ra xử rồi đưa ông lên máy chém. Vợ của ông là Hoàng hậu Marie-Antoinette, con gái út của Nữ Đại Công tước **Maria Theresa** của Áo, sau đó cũng bị xử tử.

Luật Kulm hoặc Luật Culm hoặc Luật Chelmno (tiếng Đức: *Kulmer Recht, Kulmer Handfeste*): bộ luật của người Đức về hành chính đô thị, do Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton đặt ra năm 1233, được áp dụng ở các thành phố thuộc quyền kiểm soát của Phẩm cấp, sau đó lan rộng ra những lãnh thổ khác ở Trung Âu trong thời Trung cổ.

Luật Lübeck: luật quản lý đô thị dựa trên sự tự quản, được soạn thảo cho Thành phố Lübeck năm 1226, và sau đó thịnh hành trong hai thế kỷ XIII và XIV. Luật này thay thế chế độ cai trị cá nhân từ thời xa xưa của những bộ tộc, và cũng thay thế chế độ của quân vương do Charlemagne đặt ra để cai trị các thành phố chư hầu. Trên lý thuyết, Luật Lübeck cho phép việc quản lý đô thị được độc lập với quân vương qua hình thức hội đồng do

các hiệp hội nghề chuyên nghiệp bầu ra, vì thế chỉ người có kiến thức, kinh nghiệm và thành đạt mới được trao quyền quản lý đô thị. Luật cũng cấm cha con và anh em được bầu vào hội đồng cùng nhiệm kỳ, để tránh ảnh hưởng của những gia tộc lớn.

Luật Magdeburg hoặc Quyền Magdeburg (Đức ngữ: *Magdeburger Recht*): các văn bản luật phát xuất phát từ thị trấn Magdeburg của người Đức, quy định mức độ tự trị của thị trấn mà lãnh chúa địa phương ban cho, sau đó được hàng trăm thị trấn và làng xã Đức áp dụng. Đây được xem là hệ thống luật đô thị quan trọng nhất của Đức trong thời Trung cổ, cũng được nhiều vương triều ở Trung Âu và Đông Âu áp dụng, từ đó thúc đẩy sự thành lập hàng nghìn thành phố và thị trấn.

Ludwik Węgierski (1326-1382): còn được gọi là Louis I của Anjou hoặc Louis I của Hungary, người đứng đầu nhánh chính của Vương triều Angevin, con trai trưởng Vua Charles I của Hungary, cháu gọi bằng cậu của Kazimierz III, làm Vua Hungary (1370-1382), Vua Croatia, Dalmatia, Jerusalem và Sicily từ năm 1342, và tiếp ngôi Kazimierz III để làm Vua Ba Lan từ năm 1370, mở đầu Vương triều Anjou, con gái là **Jadwiga** nối ngôi làm “Vua” Ba Lan.

Luther: Martin Luther, xem **Phúc Âm**.

Magna Carta (tiếng Latinh, có nghĩa “Đại Hiến chương”): văn bản của Vua John nước Anh (1167-1216, trị vì 1199-1216) ban hành năm 1215, ghi những cam kết của ông đối với thần dân mình khi trị vì nước Anh. Bản Đại Hiến chương này gồm 63 điều khoản về tự do cho giáo hội, ứng xử giữa triều đình và các lãnh chúa, ứng xử giữa lãnh chúa và nông nô, hệ thống tư pháp... Trong những thế kỷ tiếp theo, Đại Hiến chương là kim chỉ nam cho quân vương Anh về cách thức hành xử với công dân của họ.

Magyar: chủng tộc đã thành lập và tiếp tục sống trên nước Hungary cho đến bây giờ, khởi đầu sống ở vùng trung lưu châu thổ Sông Volga, đến

thế kỷ thứ IX và thứ X tiến vào Châu Âu, sau đó vẫn duy trì ngôn ngữ, truyền thống và các sắc thái khác khiến cho họ khác biệt với những chủng tộc láng giềng.

Main: phụ lưu chính của Sông **Rhine**, do hai sông Main Trắng và Main Đỏ hợp lưu gần Kulmbach, miền đông-bắc Bayern. Sông Main chảy về hướng tây 523 km rồi nhập vào Sông Rhine đối diện Thành phố Mainz. Thành phố quan trọng nhất bên Sông Main là Frankfurt.

Maria Theresa: (1717-1780), con gái Hoàng đế Charles VI của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, Nữ Đại Công tước của Áo, Nữ hoàng Hungary và Cechy (1740-1780). Năm 1745, bà giúp đưa chồng lên làm Hoàng đế Francis I của Đế quốc La Mã Thần thánh, nhưng vẫn có ảnh hưởng trong việc triều chính, giúp củng cố và thống nhất chế độ quân chủ Áo trong thế kỷ XVIII, đưa Đế quốc tham gia **Chiến tranh Bảy Năm** và cuộc **Phân chia Ba Lan** thứ Nhất. Vợ chồng bà có 16 con, trong số đó là hai Hoàng đế tương lai **Joseph II** và Leopold II, cùng Marie-Antoinette, sau này là Hoàng hậu của **Louis XVI**.

Marlborough: John Churchill (1650-1722), Công tước thứ Nhất xứ Marlborough; đại tướng Anh, được xem là một trong những nhà chỉ huy quân sự tài ba nhất trong lịch sử Châu Âu. Năm 1702, ông được cử làm Tổng Tư lệnh liên quân Anh-Hà Lan trong **Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha**.

Maximilian I (1459-1519): thuộc Vương triều Habsburg, chính thức làm Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** từ năm 1508 cho đến khi qua đời, nhưng trị vì cùng với vua cha từ khoảng năm 1483, mở rộng ảnh hưởng của Vương triều qua chiến tranh và hôn nhân, chẳng hạn như cháu nội của ông cưới con trai và con gái của **Władysław II Jagiellończyk**.

Maximilian II (1527-1576): thuộc Vương triều **Habsburg**, con của **Ferdinand I**, Vua **Cechy** (1562-1576), Vua Hungary và Croatia (1563-

1576), Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1564-1576).

Mazówsze (tên theo Anh ngữ: Mazovia): trong thế kỷ thứ X có lẽ là một phần của lãnh thổ Ba Lan dưới triều **Mieszko I**, sau cái chết của **Bolesław III** trở thành một công quốc dưới quyền công tước, đặt thủ phủ ở Płock, đến năm 1526 trở thành một tỉnh của Vương quốc Ba Lan, sau các cuộc **Phân chia Ba Lan** trong thế kỷ XVIII thuộc **Phổ**, sau Thế chiến I được giao về Ba Lan cho đến ngày nay.

Michelet: Jules Michelet (1798-1874), sử gia người Pháp, được biết đến nhiều nhất nhờ bộ 17 tập *History of France* (Lịch sử nước Pháp, 1833-1867), cũng là tác giả các bộ sử nổi tiếng *Universal History* (Lịch sử thế giới) và *History of the Roman Republic* (Lịch sử Cộng hòa La Mã)... Trước khi qua đời, ông cho xuất bản hai tập đầu tiên của bộ *History of the nineteenth century* (Lịch sử Thế kỷ mười chín, 1872-).

Mieszko I (922? hoặc 930?-992): cha của Bolesław I, nhà lãnh đạo của Ba Lan đầu tiên được ghi chép trong lịch sử, vào năm 966 được rửa tội theo Công giáo và được Hoàng đế Otto I của **Đế quốc La Mã Thần thánh** công nhận là Công tước Ba Lan, sau đó nhiều người Ba Lan noi gương mà cải đạo như ông. Sự kiện này có tầm quan trọng về mặt chính trị vì nó đánh dấu bước khởi đầu của Ba Lan như là một phần của Tây Âu theo Cơ đốc giáo. Mieszko I mở đầu vương triều Piast, tuy đến năm 1025 Ba Lan mới được công nhận là vương quốc.

Mieszko I “Platonogi”: tên theo Anh ngữ: **Mieszko I “Tanglefoot”** (1130?- 1211), thuộc Vương triều Piast, con thứ của **Władysław II “Wygnaniec”**, cùng với anh Bolesław I “Wysoki” tức Bolesław I “The Tall” trị vì Công quốc **Wrocław** (1163-1173), Đại Công tước Ba Lan (1210-1211).

Mieszko II: Mieszko II Lambert (990-1034), thuộc Vương triều **Piast**, nối ngôi cha là **Bolesław I** làm Vua Ba Lan trong giai đoạn 1025-1031 rồi

bị anh là Bezprym soán ngôi, năm 1932 được phục hồi khi Bezprym bị giết chết, cha của **Kazimierz I “Odnowiciel”**.

Mieszko III “Stary” tên theo tiếng Anh: Mieszko III “The Old” (11217- 1202) có biệt hiệu “Ông Già”, thuộc Vương triều **Piast**, con của **Boleslaw III**, Công tước **Đại Ba Lan** (1138-1202) và Đại Công tước toàn Ba Lan, bị mất ngôi rồi được phục hồi nhiều lần nên thời gian trị vì gián đoạn: 1173-1177, 1190, 1198-1199, 1202.

Minin: Kuzma Minin (7-1616), người Nga yêu nước đã tổ chức một đoàn quân để chống lại cuộc xâm lăng của Ba Lan. Minin là người bán thịt giàu có ở Thành phố Nizhniy Novgorod, và là thành viên trong hội đồng thành phố. Năm 1610, nước Nga lâm vào cảnh vô chính phủ. Quân đội **Ba Lan và Lietuva** đã tiến vào Moskva, người Nga e sợ Công giáo sẽ trấn áp **Giáo hội Chính thống Nga** và nước Nga có thể trở thành chư hầu của Ba Lan. Minin kêu gọi mọi người đóng góp vào quỹ nhằm lập một đoàn quân để bảo vệ đất nước, riêng ông hiến tất cả gia sản của mình. Sau khi đã thu được một số vàng lớn, ông kêu gọi quân tình nguyện, phái liên lạc viên đi các thị trấn, nhà thờ và tu viện, kêu gọi họ noi gương Nizhniy Novgorod. Đoàn quân tiến về Moskva và lớn mạnh dần trên đường đi, tấn công quân Ba Lan và Lietuva. Quân Ba Lan đang chiếm Kremlin phải đầu hàng, trả tự do cho các tù nhân họ đã bắt, kể cả vị Sa hoàng tương lai là Mikhail Fyodorovich Romanov. Năm 1613, Minin được phong làm quý tộc và Mikhail lên ngôi Sa hoàng, bắt đầu Vương triều **Romanov**.

Moldavia: khởi đầu vào thế kỷ XIV là vùng đất độc lập ở miền đông-nam Châu Âu, trên lãnh thổ Rumania và Ukraina hiện nay, lúc lên đến đỉnh điểm trải dài từ Sông Dniester phía đông đến dãy núi **Carpathians** phía tây, đến năm 1512 là công quốc chư hầu của **Đế quốc Ottoman**, năm 1812 bị Nga thôn tính. Nước Moldova (gọi theo tiếng Romania) hiện nay chiếm phần lớn công quốc ngày xưa.

Montesquieu: Bá tước Montesquieu (1689-1755), nhà bình luận và luật gia người Pháp. Tác phẩm đầu tay của ông được xem là kiệt tác văn học có tựa đề *Les lettres persanes* (Những bức thư Ba Tư, 1721), trình bày những bức thư của hai nhà quý tộc Ba Tư đang du hành trên đất Pháp, qua đó Montesquieu châm biếm nền chính trị, tình hình xã hội và những vấn đề tôn giáo của Pháp đương thời. Quyển sách được xem là một trong những tác phẩm đầu tiên của **Thời đại Khai sáng**, và của sự công kích các định chế của Pháp kể cả vương triều giúp khơi mào cuộc **Cách mạng Pháp**.

Moor: sắc tộc có nguồn gốc Ả Rập ở Bắc Phi, vào thế kỷ thứ VIII chinh phục Tây Ban Nha, mang theo cơ cấu ngôn ngữ, tôn giáo, xã hội và chính trị của họ, xây dựng nhiều đại học Hồi giáo giảng dạy y khoa, toán học, triết học và văn chương. Người Moor định cư với số đông ở các nước Morocco, Mauritania và Algérie (tên của hai nước đầu có gốc là từ “Moor”).

Morava (tên theo tiếng Anh: Moravia; tên Đức: Mahren): vùng đất lịch sử của người Mahren (thuộc nhóm **Slav**), vào cuối thế kỷ thứ VI là lãnh thổ triều cống cho **Charlemagne Đại đế**, dưới triều Svatopluk (cai trị 870-94) được kết hợp với **Cechy và Slovakia** thành một công quốc hùng mạnh, nhưng sau đó ngày càng lệ thuộc vào Cechy, đến thế kỷ XV vẫn còn kết hợp với Cechy dưới Vương triều **Habsburg** và sau đó là **Đế quốc Áo-Hungary**, đến năm 1918 thuộc Liên bang Tiệp Khắc. Năm 1993, khi Tiệp Khắc tách làm hai nước thì Morava chiếm khoảng một phần ba diện tích của Cộng hòa Séc ngày nay và nằm ở phía tây nước này.

Mông Cổ: Vào thế kỷ XII, đội quân của Hãn vương Bạt Đô (Anh ngữ: *Batu Khan*), cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, đánh phá nhiều vùng ở Châu Âu từ Nga cho đến Ba Lan, Hungary, Đức, thung lũng Sông Danube..., rồi lập nên một đế quốc rộng lớn mà sử Hoa văn gọi là Hãn quốc Kim Trướng (Anh ngữ: *Empire of the Golden Horde*), Kim Trướng hoặc *Golden Horde*

có nghĩa là “lều màu vàng”, tên bắt nguồn từ việc người Châu Âu có ấn tượng mạnh với lều trại màu vàng của đội quân Mông Cổ dựng lên san sát nhau dọc bờ sông mà họ đứng bên này sông nhìn sang. Đến năm 1241, các đạo quân của Bạt Đô tiến đến gần bờ Biển Asiatic, chuẩn bị tiến công tiếp Tây Âu. Bị chia rẽ và có tiềm năng quân sự yếu đuối, Tây Âu chỉ trông chờ bị nuốt chửng. Nhưng may mắn cho họ, Bạt Đô bất ngờ nhận tin người chú là Đại hãn Oa Khoát Đài (Anh ngữ: *Ogodei*), con thứ ba của Thành Cát Tư Hãn, vừa tử trận ra lệnh rút quân về miền Nam nước Nga để tham dự đại hội lập Đại hãn mới. Từ lúc ấy, quân Mông Cổ không còn trở lại với lực lượng hùng mạnh nữa, nhưng để lại nhiều nước Châu Âu (kể cả Ba Lan) hoang tàn, Hãn quốc Kim Trướng vẫn kiểm soát miền Nam nước Nga trong gần bốn thế kỷ cho đến cuối thế kỷ 15. Đầu thập kỷ 1400, Hãn quốc Kim Trướng được phân ra làm 4 hãn quốc nhỏ: Kazan, Astrakhan, Sibir (Siberia), và **Crimea**. Trong thập kỷ 1500, Sa hoàng Ivan IV tiêu diệt 3 hãn quốc đầu, riêng Hãn quốc Crimea đến năm 1783 mới bị sáp nhập vào Nga.

Murad II (1404-1451): Hoàng đế **Đế quốc Ottoman** trong các giai đoạn 1421-1451 và 1446-1451, người đánh bại **Wladyslaw III Warneńczyk** năm 1444.

nagana: quy trình kiện tụng theo luật dân sự của Vương quốc Ba Lan thời Trung cổ, trong đó một người có thể cáo giác người khác về tội mạo nhận là thuộc giới quý tộc. Người bị cáo giác phải mời sáu nhân chứng để xác nhận tư cách quý tộc của mình. Nếu bị cáo không chứng minh được tư cách này thì tòa xử tịch thu tất cả tài sản để giao cho người cáo giác.

Narva: sông chảy từ Hồ Peipus đến Thị trấn pháo đài Narva rồi chảy ra Vịnh Phần Lan. Thị trấn pháo đài Narva nằm trong **Estonia**, bên bờ nam Sông Narva, hiện nay thuộc về nước Estonia.

Neisse: sông ở trung-bắc Châu Âu, dài 256 km, bắt nguồn từ miền tây-bắc Cộng hòa Séc, hợp lưu với Sông Odra gần Eisenhuttenstadt, Đức, một

đoạn là biên giới Đức-Ba Lan hiện nay.

Nero: (37-68), hoàng đế thứ năm (54-68) của **Đế quốc La Mã**.

Neumark: vùng đất chạy dọc phía đông và phía bắc Sông Odra, phía tây nước Ba Lan hiện nay; trong các thế kỷ XVI đến XIX bị chiếm qua chiếm lại giữa **Đế quốc La Mã Thần thánh**, Công quốc **Brandenburg** (nên còn được gọi là Brandenburg Đông), **Phổ** và **Đế quốc Đức**; hiện nay thuộc Đức.

New England: có nghĩa “nước Anh mới”, vùng đất miền đông-bắc Hoa Kỳ, nơi từ thập kỷ 1620 tín đồ Thanh giáo từ Anh quốc bắt đầu đến định cư. Vùng này hiện bao gồm các bang Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, và Connecticut. Phía tây vùng này giáp Thành phố New York, phía bắc giáp Canada, phía đông nhìn ra Đại Tây Dương. Nhiều biến cố lịch sử trong thời kỳ lập quốc và giành độc lập của Hoa Kỳ xảy ra tại vùng này.

Nghị viện Cộng hòa: trong giai đoạn 1569-1793, là cơ quan lập pháp *Sejm* theo tiếng Ba Lan, gồm có Thượng viện (tiếng Ba Lan: *Senat*), và Hạ viện (tiếng Ba Lan: *izba Poselska*, có nghĩa: Viện **Phái viên**). Thượng viện bắt nguồn từ Hội đồng Cơ mật trong “nền Dân chủ Quý tộc” của chế độ Cộng hòa thứ Nhất Ba Lan. Lúc đó, Thượng viện quy tụ các đại thần trong triều đình, thống đốc các tỉnh, tổng trấn các lâu đài (tất cả do vua chỉ định), và giám mục do Giáo hội chỉ định. Hạ viện khởi đầu có định chế hội đồng (tiếng Ba Lan: *wiece*), đến thế kỷ XV được thiết lập như là cơ quan thường xuyên, được bầu gián tiếp hai năm một lần. Cho đến cuối thế kỷ XVI, Nghị viện quyết định dựa trên đa số. Sau đó, giới quý tộc được trao quyền phủ quyết tự do: đại biểu nào cũng có thể bỏ phiếu chống một nghị quyết khiến cho hoạt động của Nghị viện bị tê liệt. Năm 1791, nguyên tắc phủ quyết tự do bị bãi bỏ. Nghị viện Cộng hòa chấm dứt sau cuộc **Phân chia Ba Lan** thứ Ba.

Dưới nền Cộng hòa thứ Hai (giữa hai cuộc Thế chiến), từ *Sejm* được dùng để chỉ Hạ viện. Thượng nghị sĩ được bầu qua lá phiếu phổ thông. Năm 1946, Thượng viện Ba Lan bị xóa bỏ, *Sejm* là cơ quan lập pháp duy nhất. Năm 1989, Thượng viện được tái lập, cùng với *Sejm* tạo thành Quốc hội của nước Ba Lan.

Nihil Novi: gọi tắt từ *Nihil novi nisi commune consensu* (theo nghĩa thông thường là: Khi có việc liên quan đến người nào thì phải hỏi ý kiến người ấy), là tên gọi theo tiếng Latinh một bộ luật do **Nghị viện Cộng hòa** thông qua năm 1505. Bộ luật *Nihil Novi* thành lập “nền Dân chủ Quý tộc” trong thể chế Cộng hòa thứ Nhất Ba Lan. Thể chế này chấm dứt năm 1795 sau khi xảy ra cuộc **Phân chia Ba Lan** thứ Ba.

Novgorod: ban đầu là một vùng đất độc lập, bị Sa hoàng Ivan IV sáp nhập thành một tỉnh của Nga, phía nam của Tỉnh Ingria; là một trong những tỉnh biên phòng quan trọng trong giai đoạn đầu của triều đại **Pyote Đại đế** và là trung tâm thương mại sầm uất. Vị thế này suy giảm sau khi Pyotr dựng nên **Sankt-Peterburg**. Thị trấn Novgorod của tỉnh này nằm gần cực nam của Hồ Ilmen. Những đền đài lịch sử ở Novgorod đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Nổi dậy 1830: bắt đầu tháng 11/1830 trong thời gian 1830-1831, khởi đầu do một nhóm hạ sĩ quan chống lại sự cai trị của Đế quốc Nga ở Ba Lan và Lietuva, sau đó có thêm nhiều tầng lớp Ba Lan tham gia, cuối cùng bị quân Nga với sức mạnh vượt trội đánh bại năm 1831.

Nổi dậy 1863, còn được gọi là **Nổi dậy tháng Giêng:** bắt đầu tháng 1/1863 và kết thúc khi những người nổi dậy cuối cùng bị bắt vào năm 1865, khởi đầu tự phát do một số thanh niên chống lệnh gọi thi hành nghĩa vụ quân sự trong Quân đội Nga, sau đó có thêm các sĩ quan và các nhà chính trị Lietuva tham gia. Quân nổi dậy yếu kém chỉ có thể thực hiện chiến dịch du kích, nhưng cuối cùng nhiều người bị Nga bắt và đày đi Siberia.

Nổi loạn Hợp pháp (tiếng Ba Lan: *Rokosz*): một phần của **Tự do Hoàng kim**, là quyền hợp pháp của Giai cấp Quý tộc nổi loạn chống lại vua khi vua vi phạm quyền tự do được bảo đảm của họ. Được biết đến nhiều nhất là Nổi loạn Hợp pháp Lubomirski diễn ra trong giai đoạn 1661-1667, do Thủ hiến của Vương quốc Ba Lan là Jerzy Lubomirski cầm đầu, chống lại Vua **Jan Kazimierz Wasa**. Bối cảnh của cuộc nổi loạn là sự thù địch giữa phái thân Pháp (do Hoàng hậu Louise-Marie cầm đầu) và phái thân Vương triều **Habsburg** do giới quý tộc cầm đầu (nhiều người thân Tòa thánh Vatican). Lubomirski lãnh đạo giới quý tộc chống lại những cải cách nhằm giảm bất công xã hội. Khi bị thất thế, Lubomirski xin được ân xá, được chấp nhận, rồi đi lưu vong ở **Slask** thuộc Áo. Cuội Nổi loạn Hợp pháp Lubomirski làm mất uy tín của Triều đình Ba Lan rất nhiều.

Nước Nga cũ (Anh ngữ: *Muscovy*³, sử Hoa văn ghi là “Nga Tư La”): khởi đầu là vùng đất chung quanh Moskva, sau đó là Đại Công quốc Moskva (dưới quyền Đại Công tước hoặc Đại Hoàng thân), dần dần được mở rộng, nhất là trong hai thế kỷ XIV-XV, nhưng là chư hầu của Hãn quốc Kim trướng, nên phải nộp triều cống. Trong triều đại của **Ivan IV**, Muscovy thoát khỏi sự kiểm soát của **Mông Cổ**; Ivan IV xưng tước hiệu Sa hoàng nước Nga. Bắt đầu từ năm 1480, người Nga không còn nộp triều cống cho Mông Cổ nữa. Đến năm 1721, Pyotr Đại đế chính thức gọi tên nước là Đế quốc Nga. Từ lúc này trở đi là “nước Nga mới”.

Odra hoặc Oder: sông dài 912 km ở miền trung-bắc Âu Châu, chảy qua Tiệp Khắc, Ba Lan hiện nay, nối với Sông Elbe qua một con kênh rồi ra Biển Baltic. Trước Thế chiến II, Sông Odra chảy qua lãnh thổ Đức, sau 1945 đoạn hạ lưu được quy định là đường biên giới Đức-Ba Lan.

Osman II (1603-1622): Hoàng đế thứ 16 của Đế quốc Ottoman (1618-1622), có chủ trương cải cách sâu rộng, nhưng bị các thành phần bảo thủ chống đối truat phế rồi hạ sát.

Ostrogoth: những vùng đồng bằng rộng thu hút di dân từ nơi khác đến, tạo nên làn sóng xâm chiếm tiếp nối nhau, lập nên những khu định cư của nhiều sắc tộc nói các thứ tiếng khác nhau, dẫn đến sự hòa trộn của các sắc tộc này. Trong những thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ nhất, người Goth gốc Đức đánh đuổi các dân tộc gốc Á khỏi Scythia và lập nên một vương quốc Ostrogoth (có nghĩa: Goth phía đông) ven bờ **Biển Đen**. Đến thế kỷ thứ IV, người **Hun** đến xâm chiếm người Ostrogoth. Tuần tự sau đó, đến phiên người Avar gốc Mông Cổ, rồi đến người **Magyar** du mục gốc Á, rồi đến người Khazar gốc Thổ, kéo dài cho đến giữa thế kỷ thứ X.

Oświęcim (tên theo tiếng Anh: Auschwitz): thị trấn cách Thành phố Kraków của Ba Lan khoảng 60 km về hướng tây-nam.

Otto I (912-973): còn được gọi là Otto Đại đế Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (962-973), Vua nước Đức (936-973), con của Vua nước Đức Henry I.

Otto II (955-983): con của **Otto I**, Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (967-983), ban đầu cai trị nước Đức cùng với cha cho đến năm 973 khi cha qua đời thì cai trị một mình.

Otto III (980-1002): được bầu làm Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** năm 983 sau cái chết của cha, **Otto II**.

Pannonia: vùng đất lịch sử từ thế kỷ thứ X thần phục Vương triều **Habsburg**, từ thế kỷ XVI thần phục **Đế quốc Ottoman**, sau Thế chiến I được chia ra là phân nửa miền tây của Hungary cùng với những phần nhỏ của Áo, Croatia, Serbia, Slovenská, Bosnia và Herzegovina...

Patkul: Johann Reinhold von Patkul (1660-1707), nhà quý tộc **Livonia**, vì Livonia bị **Thụy Điển** chiếm mà không trao quyền hành cho giới quý tộc Livonia nên ông luôn nỗ lực để giành lại quyền hành này, thuyết phục Ba Lan và Nga đánh Thụy Điển, từ đó khơi dậy **Đại chiến Bắc Âu**.

Phái viên (tiếng Ba Lan: *poseł*): người được giới quý tộc địa phương cử hoặc được hội đồng địa phương bầu ra để đi họp ở **Nghị viện Cộng hòa** hầu đưa ra những yêu cầu, dự thảo luật... cần được thảo luận. Các Phái viên họp thành Viện Phái viên đứng trên Thượng viện. Đúng như tên gọi, Phái viên không có quyền tự quyết định như đại biểu Nghị viện, mà chỉ là công cụ cho giới quý tộc ra yêu sách trọng Nghị viện bởi vì họ bị bắt buộc phải phát biểu đúng như ý của nhà quý tộc đã sai khiến họ.

Phân chia Ba Lan: ba cuộc phân chia **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** do Phổ, Nga và **Đế quốc La Mã Thần thánh** (Áo) gây ra:

- Phân chia thứ Nhất: năm 1772.
- Phân chia thứ Hai: năm 1793 (Áo không tham gia).
- Phân chia thứ Ba: October 24, 1795. Nga chiếm khoảng phân nửa lãnh thổ Ba Lan, Phổ và Áo mỗi nước chiếm một phần tư còn lại, xóa sổ **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**.

Một số tài liệu ghi “Phân chia thứ Tư”, là một trong các sự kiện sau:

- năm 1815, sau thời đại của Napoleon, phân chia Công quốc Warszawa tại Hội nghị Wien;
- năm 1832, sáp nhập “Vương quốc Hội nghị” vào nước Nga, và năm 1846 sáp nhập Cộng hòa Kraków vào Đế quốc La Mã Thần thánh;
- năm 1939, Đức Quốc xã và Liên Xô phân chia Ba Lan theo **Hiệp ước Quốc xã-Liên Xô**.

Phong trào Cải cách (Anh ngữ: *Reformation*): cuộc cách mạng tôn giáo trong Cơ đốc giáo ở Tây Âu vào thế kỷ XVI, chấm dứt quyền năng *tối* thượng của giáo hoàng và khởi đầu cho các hội thánh Tin Lành. Phong trào này thay đổi toàn diện lối sống thời Trung cổ ở Tây Âu, mở đầu một kỷ

nguyên mới trong lịch sử hiện đại, kết quả là quyền lực và tài sản của giới quý tộc phong kiến và Công giáo La Mã suy giảm, được chuyển qua các thành phần trung lưu và vương quyền. Nhiều lãnh thổ giành được độc lập về chính trị, tôn giáo và văn hóa. Cùng lúc, việc xóa bỏ hệ thống phong kiến giúp tháo gỡ những trói buộc về thương mại do giáo điều truyền thống đặt ra, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại (Xem thêm: Phúc Âm).

Phong trào Thi hành (Anh ngữ: *Qxecutionist Movement*, tiếng Ba Lan: *Ruch egzekucyjny*): Phong trào do giới quý tộc phát động trong thế kỷ XVI ở Vương quốc Ba Lan và sau đó ở **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** nhằm chuyển một số quyền hành từ triều đình và giáo hội qua giới quý tộc. Các đòi hỏi chính của Phong trào Thi hành là tôn trọng hiến pháp và soạn luật hướng dẫn thi hành hiến pháp (“thi hành luật”), trả lại cho triều đình đất do **yếu nhân** làm chủ bất hợp pháp (“thi hành đất đai”), tăng quyền hành cho **Nghị viện Cộng hòa** (qua Luật *Nihil novi*), thi hành luật cấm quan chức cấp cao kiêm nhiệm chức vụ thứ hai... Một số yêu sách được đáp ứng, nhưng đến thế kỷ XVII Phong trào Thi hành mất uy thế.

Phổ: (tên Đức: Preußen), khởi đầu là vùng đất của người Prussi giữa Sông **Wistła** và hạ lưu Sông Niemen, nằm ven bờ nam **Biển Baltic**, đến cuối thế kỷ thứ X bị **Hiệp sĩ Teuton** thôn tính làm chư hầu. Hòa ước Toruń thứ Hai năm 1466 chia Phổ ra thành Phổ Tây và Phổ Đông.

Phổ Tây tức Phổ Hoàng gia (tên Ba Lan: Prusy Królewskie), kể cả thành phố cảng **Gdańsk** là **lãnh địa** (tỉnh tự trị) của Ba Lan, sau Thế chiến I lại thuộc về Ba Lan. Sau Thế chiến II, phần đông-bắc được sáp nhập vào Liên Xô, phần còn lại được giao cho Ba Lan.

Phổ Đông, vùng đất chính của Phổ (vì thế sách sử thường gọi tắt là “Phổ”), còn dưới quyền kiểm soát của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, nhưng là chư hầu của Ba Lan, liên tục lớn mạnh rồi thoát ra khỏi Ba Lan thành Công

quốc Phổ độc lập năm 1660, Vương quốc Phổ độc lập năm 1701 đóng thủ phủ ở **Konigsberg** (Kaliningrad ngày nay); rồi thành Vương quốc Phổ lớn nhất và hùng mạnh nhất của **Đế quốc Đức** (1871-1918), lãnh thổ trải dài từ **Lietuva** đến **Ba Lan** và phần lớn nước Đức hiện nay, thủ phủ là Berlin. Sau Thế chiến II, Phổ Đông được chia cho Liên Xô, Ba Lan và Lietuva, phần còn lại thuộc nước Đức ngày nay.

Phúc Âm (Anh ngữ: Lutheran): khởi đầu là chủ thuyết thần học phát sinh từ Martin Luther (1483-1546), nhà thần học người Đức đã khởi xướng Phong trào Cải cách Đức có tầm ảnh hưởng sâu rộng từ tôn giáo đến chính trị, kinh tế giáo dục và ngôn ngữ, khiến cho ông trở thành một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử cận đại Châu Âu. Chủ thuyết Phúc Âm dần dà phát triển thành giáo hội, đả kích sự suy đồi của Công giáo thời Trung cổ. Ví dụ, Luther cho rằng Thượng đế chứ không phải giáo hội, có thể tha thứ cho tội lỗi của con người. Chủ thuyết Phúc Âm làm lung lay sự thống trị của Công giáo ở Châu Âu và mở đường cho sự phát triển của giáo hội Tin Lành.

Phục hồi (Anh ngữ: *Restoration*): sự phục hồi thể chế quân chủ của Anh và Pháp. Ở Anh là việc Vua Charles II lên ngôi (1660-1685) sau khi khối Thịnh vượng chung Anh (1649-1653 và 1659-1660) chấm dứt. Ở Pháp là việc Hoàng đế Louis XVIII lên ngôi năm 1814, sau khi Napoléon thoái vị; sự phục hồi thứ hai là nói đến việc Louis được phục hồi năm 1815.

Piast: vương triều cai trị Ba Lan từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV. Mieszko là quân vương đầu tiên (cai trị 960-992); Kazimierz III là người cuối cùng (cai trị 1333-1370).

Pilsudski: Józef Klemens Piłsudski (1867-1935), nhà cách mạng, người chiến đấu cho nền độc lập, vị anh hùng quốc gia Ba Lan. Sau Thế chiến I, Ba Lan được độc lập, ông là Quốc trưởng (1918-1922), Thống chế (1920-) chỉ huy quân đội, rồi trở thành nhà lãnh đạo độc tài của nền Cộng

hòa thứ Hai của Ba Lan trong giai đoạn 1926-1935. Ông được nhiều người Ba Lan cho là nhân vật nổi bật nhất của Ba Lan trong thế kỷ XX. Hầu như mỗi thành phố của Ba Lan đều có con đường mang tên ông, và tượng ông được dựng lên ở nhiều nơi.

Polanie: một sắc tộc Slav Tây sống ở lưu vực Sông Warta, chư hầu của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, người lãnh đạo nhận tước hiệu công tước do Đế quốc này phong, từ thế kỷ thứ X trấn áp hầu hết các bộ tộc Slav giữa Sông Odra và Sông Bug Tây và giữa dãy núi **Carpathians** và **Biển Baltic**, và cũng lần chiếm đất của **Mazowsze**, Kuyavia, **Đại Ba Lan...** Vương triều **Piast** hợp nhất các bộ tộc Polanie vào Vương quốc Ba Lan.

Pomorze (tên theo Anh ngữ: Pomerania; tên Đức: Pommern): vùng đất nằm bên bờ **Biển Baltic**, giữa hai con sông **Wistła** và **Odra**, phía bắc Berlin; vào thế kỷ thứ VII là nơi một bộ tộc người Slav sinh sống, kế tiếp bị **Hiệp sĩ Teuton** chiếm đoạt, đến **Hòa ước Westphalia** (1648) được chia ra cho **Brandenburg** và Thụy Điển, đến năm 1815 thuộc Vương quốc **Phổ**. Sau Thế chiến II, phần phía tây Sông Odra được nhập vào Đông Đức, hiện nay thuộc nước Đức thống nhất; còn phần phía đông con sông cuối cùng được nhập vào Ba Lan.

Poniatowski: Hoàng thân Józef Antoni Poniatowski (1763-1813), Bộ trưởng Chiến tranh và Tổng Tham mưu trưởng quân đội Công quốc Warszawa dưới quyền cai quản của Pháp, được Pháp phong Thống chế năm 1809, chỉ huy quân đội Ba Lan về phe với Pháp mà chống Nga, tử thương do đạn lạc từ quân Pháp.

Pontic: dãy núi ở miền bắc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, chạy dọc bờ Biển Bắc.

Potsdam: thành phố miền đông-bắc Đức hiện nay cách Berlin 25 kilômét về phía tây-nam.

Poznań (tên theo tiếng Đức và Anh: Posen): thành phố miền tây Ba

Lan, một trong những thành phố cổ nhất nước, thủ phủ của Đại Ba Lan, sau Thế chiến I đến giờ luôn thuộc về Ba Lan.

Principate (theo tiếng Latinh *princeps*, có nghĩa “thủ lĩnh”): giai đoạn đầu của **Đế quốc La Mã** kéo dài cho đến thế kỷ thứ III, có đặc điểm là các Hoàng đế La Mã cai trị dựa trên các thủ lĩnh chính trị; hoặc, là người của triều đình hoặc là của công chúng, nhằm tạo ra ảo tưởng chế độ Cộng hòa La Mã kéo dài và việc trị quốc dựa trên dân quyền.

Pripet hoặc Pripyat: vùng đầm lầy pha rừng ngập nước rộng gần 300 kilômét vuông, thuộc lưu vực Sông Pripet rộng 100.000 kilômét vuông, ở miền trung tây của Liên Xô trước đây, hiện giờ nằm giữa Belarus về phía bắc và Ukraina về phía nam.

Proudhon: Pierre Joseph Proudhon (1809-1865), nhà lý thuyết chính trị học người Pháp, đôi lúc được gọi là cha đẻ của chủ nghĩa vô chính phủ hiện đại, có tư tưởng chống sự lạm dụng của quyền hành tập trung. Ông định ra một xã hội trong đó bản chất đạo đức và ý thức về trách nhiệm của con người được phát triển đến mức cao đến nỗi không cần có chính phủ để quản lý xã hội. Proudhon bài bác việc sử dụng sức mạnh để áp đặt bất kỳ hệ thống thể chế nào đối với người dân. Trong một xã hội lý tưởng mà ông gọi là “trật tự trong tình trạng vô chính phủ”, con người sẽ tự nguyện hành xử theo ý thức trách nhiệm và đạo đức.

Premyslovci hoặc Premyslid: Vương triều người Séc trị vì **Cechy** (thế kỷ thứ IX-1306) và Ba Lan (1300-1306).

Ptolemy (100?-170?): tên thật là Claudius Ptolemaeus, nhà thiên văn học và toán học và cũng có đóng góp trong các lĩnh vực quang học và địa lý, sống và làm việc chủ yếu ở Alexandria, Ai Cập, đã đưa ra những lý thuyết và giải trình thiên văn học chiếm vị trí quan trọng trong tư tưởng khoa học cho đến thế kỷ XVI.

Pyotr Đại đế: Pyotr Alekseyevich (1672-1725), đăng quang Sa hoàng

với vương hiệu Pyotr I năm 1682, được Thượng viện Nga trao tước hiệu Pyotr Đại đế và Hoàng đế của Đế quốc Nga năm 1721.

Pyotr III: Fyodorovich (1728-1762), Hoàng đế Nga (1762), cháu ngoại của Pyotr Đại đế.

Quân chủ Kép: xem **Đế quốc Áo-Hungary**.

Reconquista: tiếng Tây Ban Nha có nghĩa “Tái chiếm”, chỉ việc tín đồ Cơ đốc chiến đấu để giành lại quyền hành từ tín đồ Hồi giáo đang chiếm đóng Tây Ban Nha từ đầu thế kỷ thứ VIII. Chế độ Hồi giáo suy giảm từ năm 1000, đến năm 1492 thì việc tái chiếm hoàn tất.

Reval: thủ phủ của Tỉnh **Estonia**, ban đầu nằm trong Đế quốc Thụy Điển, bị **Pyotr Đại đế** chiếm rồi dùng làm căn cứ Hạm đội Baltic của Nga, hiện nay là thủ đô Tallinn của nước Estonia. Khu vực phố cổ của Tallinn đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Rhine: một trong những sông chính ở Châu Âu, dài 1.320 km, chảy qua Thụy Sĩ, Áo, Pháp, Đức, Hà Lan rồi ra Biển Bắc; đoạn trên cùng là biên giới Thụy Sĩ-Áo, đoạn kế là biên giới Pháp-Đức.

Riga: thủ phủ của Tỉnh **Livonia**, nằm bên cửa Sông Dvina, được thành lập vào thế kỷ XII để làm thủ phủ của Giám mục Livonia, đến năm 1581 được gồm trong **Cộng hòa Ba Lan-Liétuva**, năm 1621 bị Thụy Điển chiếm nhưng trao quyền tự trị, năm 1721 được nhượng cho Nga, hiện nay là thủ đô của nước **Latvija**. Trung tâm lịch sử của Riga đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Romanov: Vương triều trị vì nước Nga từ năm 1613 cho đến Cách mạng Nga năm 1917, khởi đầu là Mikhail Feodorovich Romanov. Cha của **Pyotr Đại đế, Aleksei I**, là người thứ hai trong dòng họ trị vì, kế tiếp là người anh cùng cha khác mẹ Fyodor III của Pyotr Đại đế cùng **Pyotr Đại đế** làm đồng-Sa hoàng.

Rosenberg: Alfred Rosenberg (1893-1946), đảng viên Đức Quốc xã có

học thức lúc đang còn trong thời kỳ phôi thai, khởi xướng và thực hiện nhiều chủ trương của Quốc xã.

Rousseau: Jean-Jacques Rousseau (1712-1778), triết gia người Pháp, lý thuyết gia về xã hội và chính trị, một trong những cây bút hùng hồn nhất trong **Thời đại Khai sáng**.

Rudolf II (1552-1612): thuộc Vương triều **Habsburg**, Vua Rudolf của Hungary (1572-1608), Vua Rudolf II của **Cechy** (1575-1608/1611), Đại Công tước Rudolf V của Áo (1576-1608), Hoàng đế Rudolf II của **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1576-1612).

Rurik: Vương triều trị vì Kyivan Rus', các lãnh địa tiếp nối, và thời kỳ đầu nước Nga thống nhất, từ năm 862 đến năm 1598. Theo một nguồn sử liệu, người khởi đầu vương triều này là Rurik, một nhân vật trong truyền thuyết ở Novgorod, thuộc bộ tộc Rus'. Đến giữa thế kỷ XII, Kievan Rus' bị phân chia làm nhiều **lãnh địa Rus'** (tên theo Anh ngữ: Russian, tức Nga), mỗi lãnh địa do một nhánh của Vương triều Rurik trị vì. Đến cuối thế kỷ XV, Lãnh địa Moskva nắm quyền lực ưu thế so với các lãnh địa khác. Bắt đầu với **Ivan IV**, người trị vì Lãnh địa Moskva sử dụng tước hiệu “Sa hoàng toàn Nga” và thống nhất các lãnh địa. Vương triều Rurik chấm dứt khi Sa hoàng Fyodor I Ivanovich qua đời năm 1598.

Ruthenia: địa danh của nhiều vùng đất khác nhau, tùy người gọi và thời kỳ lịch sử, nói chung là vùng đất hiện giờ có tên Zakarpattya ở Ukraina, ngày xưa nằm giữa các nước Ba Lan, Áo, và **Đế quốc Áo-Hungary**. Phần nằm ở đông-nam là **Ruthenia Đỏ** (Rus' Czerwona) thuộc **Tiểu Ba Lan** thu được từ Hungary; ở nam và tây-nam là **Ruthenia Đen** (Czamorús); còn Ruthenia Trắng là Belarus ở miền bắc. Trong cuộc **Phân chia Ba Lan** thứ Nhất, phần đất Ruthenia của Ba Lan bị Áo và Nga chia nhau; Ruthenia Đỏ thuộc Ukraina. Phần của Áo (được gọi là Galicia) được trả về Ba Lan năm 1918 nhưng sau Thế chiến II bị sáp nhập vào Liên Xô.

Phần của Hungary (Podkarpatská Ruś) là một tỉnh tự trị của Tiệp Khắc trong giai đoạn 1919-1939, được trả về Hungary trong Thế chiến II rồi được sáp nhập vào nước Cộng hòa Ukraina của Liên Xô năm 1945. Thủ phủ của Ruthenia là Uzhgorod (cũng được viết là Uzhhorod).

Ruthenia Đen: vùng đất bao quanh Novgorodok (Navahrudak), ở miền tây **Belarus** hiện nay. Thật ra, địa danh này lần đầu tiên xuất hiện khoảng năm 1360 nhưng để chỉ **Ruthenia Đỏ** (trong nước Ukraine ngày nay), lúc ấy nằm trong **lãnh địa Lietuva**. Địa danh “Ruthenia Đen” thường được dùng từ thế kỷ XVIII.

Ruthenia Đỏ (tên Ukraina: Chervona Ruś, tên Ba Lan: Ruś Czerwona): năm 1018, được sáp nhập vào Ba Lan, năm 1031 vào Rus, năm 1340 trở về Ba Lan. Từ lúc này, địa danh “Ruthenia Đỏ” được ghi vào lịch sử. Hiện nay, vùng này được chia hai: phần phía tây bao quanh Przemyśl nằm ở miền đông Ba Lan, phần phía đông bao quanh L'viv là nằm ở miền tây Ukraina.

Ruthenia Trắng: xem **Belarus**.

Rửa tội lại (Anh ngữ: *Anabaptist*): một số giáo phái thuộc Cơ đốc giáo nổi lên ở Châu Âu (đặc biệt là Đức, Hà Lan và Thụy Sĩ) trong thời kỳ **Phong trào Cải cách**, chủ trương rửa tội lại cho người lớn dù người này đã được rửa tội hồi còn nhỏ. Chủ thuyết chính yếu của các giáo phái này là dựa vào đức tin cá nhân và lòng tự nguyện theo đạo, vì thế việc rửa tội cho trẻ sơ sinh đi ngược lại chủ thuyết này: con trẻ không thể tự mình quyết định.

Sa hoàng (Anh văn: *Czar* hoặc *Tzar*): biến thể từ tước hiệu *caesar* của đế chế La Mã, thể hiện ý niệm Sa hoàng là người trị vì thay mặt cho Thượng đế. Tước hiệu này đã được dùng cho người đứng đầu Đế quốc Bulgaria từ thế kỷ thứ X và ở Serbia giữa thế kỷ XIV. Năm 1547, Ivan IV là người đầu tiên chính thức xưng tước hiệu Sa hoàng của nước Nga.

Saladin: tên theo tiếng Ả Rập là Salah al-Din Yusuf ibn Ayyub (1138-1193), năm 1169 làm Tổng Tư lệnh quân đội Syria và Tể tướng Ai Cập, giúp hồi phục nền kinh tế và quân đội Ai Cập rồi đánh lui quân **Thập tự chinh** và đánh chiếm Jerusalem năm 1187. Các sử gia đạo Hồi tôn vinh ông hết mực; các tác giả (kể cả tiểu thuyết gia) phương Tây cũng ca ngợi ông.

Sankt-Peterburg: thành phố lớn thứ hai và cảng biển lớn nhất của Nga, nằm trên vùng cực Bắc ở đầu Vịnh Phần Lan (một nhánh của **Biển Baltic**), bao trùm cửa sông Neva, do **Pyotr Đại đế** ra lệnh xây dựng từ bãi đầm lầy, nhằm mở một đường giao thông hàng hải và căn cứ hải quân Nga. Thành phố có chức năng là thủ đô của Nga trong giai đoạn 1712-1918, sau đó được đổi tên là Leningrad khi Moskva được dùng làm thủ đô, hiện nay mang tên cũ trở lại là Sankt-Peterburg.

Sarmatian: sắc tộc du mục thời cổ đại, vào thế kỷ thứ V tCN sống ở giữa bờ **Biển Caspi**, Sông **Don** và Biển Azov, đến thế kỷ thứ III tCN mở rộng từ **Biển Baltic** đến **Biển Đen** và từ Sông **Wistla** đến Sông **Volga**, cho đến thế kỷ thứ IV thì bị người **Hun** tràn áp.

Savoy: một công quốc do công tước trị vì; nằm giữa nước Pháp và Ý hiện nay.

Saxon và Saxony: Saxon là bộ tộc gốc Đức, từ thế kỷ thứ II sinh sống ở miền Bắc nước Đức hiện nay, đến giữa thế kỷ thứ IV xâm chiếm lãnh thổ của người La Mã, và đến cuối thế kỷ thứ VI bành trướng khắp vùng tây-bắc nước Đức hiện nay. Vào thế kỷ thứ IX, họ thành lập công quốc Saxony trải dài đến gần Sông **Rhine** và Sông **Odra**, nhưng công quốc này tan rã vào thế kỷ XII. Sau đó, cái tên “Saxony” được áp dụng vào một lãnh thổ hoàn toàn khác biệt: Công quốc Saxony được thành lập vào giữa thế kỷ XIV, một công quốc lớn do **tuyển hầu tước** cai trị ở tây-bắc Châu Âu, chủ yếu là của người Đức gốc Saxon, đặt thủ phủ ở Dresden. Đến năm 1871, Saxony trở thành một trong những vương quốc thành viên của **Đế quốc Đức**. Vùng

trung-đông nước Đức thống nhất hiện nay có Bang Saxony, tương ứng gần đúng với Công quốc Saxony ngày trước.

sách giáo lý hỏi-đáp: loại sách giáo lý của Cơ đốc giáo được soạn ra dưới thể những câu hỏi và đáp (như là người con hỏi và người cha đáp), lần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ thứ VIII, sau đó được nhiều giáo phái khác nhau tiếp tục biên soạn. Vào thời gian đầu của **Phong trào Cải cách**, loại sách này có tầm quan trọng đặc biệt vì Martin Luther nhấn mạnh việc giáo dục giáo lý. **Phúc Âm** cho trẻ em.

Sắc lệnh Vàng (Anh ngữ: *Golden Bull*): khởi đầu là sắc lệnh do Hoàng đế Đế quốc Byzantine ban hành, kèm theo một món trang trí làm bằng vàng thể hiện một con dấu của Hoàng đế được sử dụng như là ý nghĩa ngoại giao quan trọng khi Hoàng đế tỏ ý chúc phúc nước chư hầu, do Hoàng đế đơn phương ban hành mà không cần có sự ràng buộc nào đối với nước tiếp nhận. Sắc lệnh Vàng Rimini do Hoàng đế Frederick II trao năm 1226 để công nhận sự hiện diện của **Hiệp sĩ Teuton** ở **Phổ**. Sắc lệnh Vàng được sử dụng trong gần tám trăm năm ở những vương triều khác về sau cho đến thời Phục Hưng cũng noi gương ban hành Sắc lệnh Vàng tương tự.

Scandinavia: tên áp dụng chung cho ba nước ở Bắc Âu: Na Uy và Thụy Điển (tạo nên Bán đảo Scandinavia) cùng Đan Mạch.

Shlisselburg (tên phiên âm tiếng Anh: Schlusberg hoặc Schlusburg): pháo đài có tên cũ là Noteborg khi còn thuộc Thụy Điển, nằm nơi Hồ Ladoga chảy vào Sông Neva. Năm 1702, **Pyotr Đại đế** đánh chiếm pháo đài này rồi đổi tên là Shlisselburg (tên Nga: ..., có nghĩa Cửa khóa), hiện nay mang tên Petrokrepost (có nghĩa: “Pháo đài của Pyotr”), đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

siêu hình (Anh ngữ: metaphysics): trong triết học, là tư tưởng liên quan đến tính chất của thực thể chung cục. (Trong một thời gian dài, tư tưởng siêu hình có xu hướng đưa ra những lý thuyết dựa trên tri thức, đi trước (từ

lý luận) thay vì tri thức đến sau (từ kinh nghiệm). Từ tri thức đi trước, nhưng suy diễn được tạo ra và được cho là đúng với tất cả sự vật.

Sigismund tức Sigismund của Luxembourg (1368-1437): Hoàng đế **Đế quốc La Mã Thần thánh** (1433-1437), Hoàng đế cuối cùng thuộc Vương triều Luxemburg, kiêm Vua của Hungary và Croatia (1387-1437). Sigismund là một trong những thế lực phía sau Công đồng Constance nhằm chấm dứt Ly giáo, nhưng cũng dẫn đến Chiến tranh Hussite.

Slav: các dân tộc khởi thủy ở các lưu vực Sông **Odra và Wistla** thuộc Ba Lan bây giờ, sau đó phân tán ra các hướng đông, tây và nam, cho đến năm 800 đã trở thành khác biệt về ngôn ngữ, phân bố ở Đông Âu và Trung Âu, bán đảo **Balkan**, và quá dãy núi phía Châu Á. Nhánh phía Đông gồm những dân tộc Nga, **Belarus, Ukraina**; nhánh miền Tây gồm những dân tộc Ba Lan, Séc, Slovak; và nhánh phía Nam gồm những dân tộc Slovenská, Serb-Croatia, Macedonia, và Bulgaria.

Slovakia: vùng đất thuộc miền trung Châu Âu, từ thế kỷ thứ X là một phần đất của Hungary, trong thế kỷ XV thuộc Vương triều **Habsburg** và là trung tâm văn hóa chính trị của Hungary với thủ phủ là Bratislava, sau Thế chiến I thuộc Tiệp Khắc, hiện là nước cộng hòa độc lập với thủ đô là Bratislava.

Slovenská (tên theo Anh ngữ: Slovenia): vùng đất ở miền trung-nam Châu Âu, khởi đầu thuộc Đế quốc La Mã, đến giữa thế kỷ thứ VII là nước độc lập, đến thế kỷ thứ IX thuộc Đế quốc Frankish, thế kỷ thứ X là công quốc Carantania thuộc Đế quốc La Mã Thần thánh, sau đó thuộc Đế quốc Áo-Hungary, sau Thế chiến I nằm trong Nam Tư, hiện giờ là nước độc lập.

Smolensk: thành phố ở vùng trung-tây nước Nga, nằm bên bờ Sông **Sniepr** (gần biên giới **Nga-Belarus** hiện nay).

Sobieski: Jan III Sobieski, tên theo Anh ngữ: John III Sobieski (1624-1696), **Thủ lĩnh** trong Quân đội Ba Lan, từ năm 1665 lập được nhiều chiến

công trong **Chiến tranh Thụy Điển** 1655-1660, và cũng chiến thắng quân **Cossack, Đế quốc Ottoman** và Thổ, Vua của Ba Lan kiêm Đại Công tước Lietuva (1674- 1696). Năm 1683, ông chỉ huy quân đồng minh giải vây Thành phố Wien đang bị quân Ottoman công hãm, tạo ra bước ngoặt cuối cùng trong cuộc xung đột kéo dài 250 năm giữa Cơ đốc giáo Châu Âu và Đế quốc Ottoman thuộc Hồi giáo, vì sau đó Ottoman bị đánh đuổi vĩnh viễn khỏi Trung Âu. Ông được xem là vị vua tài giỏi cuối cùng của Ba Lan. Sau khi ông qua đời, Ba Lan rơi vào vòng ảnh hưởng của Nga.

Stalingrad: thành phố miền tây-nam nước Nga, nằm bên bờ Sông Volga, được nối với Sông Don qua Kênh Volga-Don, vì thế có vị trí chiến lược là nút giao thông đường thủy quan trọng, hiện nay có tên là Volgograd. Trong Thế chiến II, Stalingrad là nơi Đại Quân đoàn thứ Sáu của Đức Quốc xã bị đánh bại, Thống chế Tư lệnh Đại Quân đoàn đầu hàng; Trận Stalingrad tạo nên một điểm ngoặt quan trọng trong cuộc chiến.

Stanisław: Leszczyński Stanislaus (1677-1766), được Karl XII đưa lên làm Vua Ba Lan (1704-1709), năm 1733 được bầu lại làm Vua Ba Lan nhưng thoái vị năm 1736.

Stanisław II August (1732-1798): khi sinh ra là Bá tước Stanisław Antoni Poniatowski, năm 1755 được người cậu trong gia tộc Czartoryski gửi đi trong phái bộ sứ thần của Anh. Ở-Nga, Nữ Đại đế **Ekaterina II** tương lai bị ông thu hút; hai người có quan hệ tình cảm với nhau. Đến năm 1758, nhờ ảnh hưởng của Ekaterina II, ông được Nga công nhận là Đại sứ của **Saxony**. Năm 1764, ông được bầu làm Vua Ba Lan-Lietuva kiêm Đại Công tước Lietuva với vương hiệu Stanisław II August. Năm 1795, ông thoái vị sau cuộc **Phân chia thứ Ba** giữa Nga, Áo và Phổ, vì thế ông là vị vua cuối cùng của **Cộng hòa Ba Lan- Lietuva**.

Stanisław Poniatowski: xem **Stanisław II August**.

Steven I (967/969/975-1038): Đại Hoàng thân người **Magyar** (997-

1001), Vua Hungary đầu tiên (1001-1038), được xem là người thành lập nước Hungary, cùng với con trai là Imre được phong Thánh năm 1083. Ông là một trong những vị Thánh được yêu mến nhất ở Hungary.

Szczecin (tên theo tiếng Anh và Đức: Stettin): thành phố cảng phía bắc **Ba Lan**, nằm bên bờ sông **Odra**, thông ra Biển **Baltic**, vào đầu thế kỷ thứ X có các bộ tộc người Slav sinh sống, đến thế kỷ XIII thuộc Công quốc **Pomorze**, từ năm 1648 thuộc Thụy Điển, sau **Đại chiến Bắc Âu** được giao cho **Phổ**, sau Thế chiến I là thủ phủ của Tỉnh Pommern thuộc Đức, hiện nay thuộc Ba Lan.

Sully: Maximilien de Béthune, Công tước Sully (1560-1641), chính khách Pháp, phục vụ Vua Henry IV từ năm 1571, Bộ trưởng Tài chính từ năm 1596 cho đến khi Henry IV qua đời năm 1610, cũng đảm nhận thêm các nhiệm vụ liên quan đến công trình công cộng.

Suvorov: Aleksandr Vasil'evic Suvorov (1729-1800), Thống chế Nga, Bá tước Nga, Hoàng thân Ý, Bá tước **Đế quốc La Mã Thần thánh**, phục vụ chiến trường Ba Lan đánh Liên minh Bar, chiếm Kraków (1768), mở đường cho **Cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất**, năm 1794 đánh chiếm Warszawa, dập tắt cuộc Khởi nghĩa của Kościuszko dẫn đến **Phân chia Ba Lan thứ Ba**.

Süleyman I (1494-1566): Hoàng đế **Đế quốc Ottoman** (1520-1566); dưới triều ông, Đế quốc Ottoman vươn đến đỉnh cao quyền lực và thịnh vượng.

Śląsk (tên theo Anh ngữ: Silesia, tên Đức: Schlesien): vùng đất nằm dọc trung lưu và thượng lưu Sông **Odra** và dãy núi Sudetes, kề cận **Saxony** và Brandenburg, có thành phố lớn nhất là **Wrocław**, khi xưa thuộc **Đế quốc La Mã Thần thánh** rồi đến **Đế quốc Đức**, sau Thế chiến I bị các nước Ba Lan, Tiệp Khắc và Đức tranh chấp; phần bên Đức được chia thành Śląsk Thượng và Śląsk Hạ. Hiện nay vùng đất này bao gồm miền tây-nam Ba

Lan, một phần Cộng hòa Séc cùng các bang Brandenburg và **Saxony** ở miền Đông nước Đức.

Tacitus: Cornelius Tacitus (55?-120?), sử gia **Đế quốc La Mã**, biên soạn những tài liệu lịch sử La Mã trình bày giai đoạn khoảng từ năm 14 đến năm 96. Tuy phần lớn tài liệu bị mất, những gì còn lại có giá trị sử liệu rất lớn.

Tatar hoặc Tartar: tên chỉ chung các bộ tộc sống ở các miền trung và nam ở Đế quốc Bulgaria ở Bán đảo **Crimea**..., phần lớn theo đạo Hồi. Vào thế kỷ XIII, tổ tiên của các bộ tộc này hợp tác với quân Mông cổ thuộc quyền chỉ huy của Bạt Đô. Không giống **Mông Cổ**, ngôn ngữ của Tatar thuộc một nhánh của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

tất định (Anh ngữ: deterministic): tư tưởng cho rằng mỗi sự kiện – dù là tinh thần hoặc vật chất - đều do nguyên nhân nào đấy gây ra, và rằng một khi đã biết nguyên nhân thì một sự kiện không đổi phải xảy ra tiếp theo sau. Tư tưởng này phủ nhận cơ may, sự đối phó bất ngờ, hoặc ý chí tự do. Tư tưởng tất định có cùng chiều hướng, như thuyết tiền định trong văn hóa phương Đông hoặc “luật nhân-quả” trong một số tôn giáo. Bởi vì tư tưởng tất định được cho là đúng trong mọi sự kiện trừ phi con người quyết chí can dự vào, tư tưởng này có tầm quan trọng khi được áp dụng vào đạo đức học, như cách người Việt nói “gieo gió gặt bão.”

Thần chết Đen (Anh ngữ: Black Death): chỉ cơn bộc phát bệnh dịch hạch lan rộng ở Châu Âu và vùng Địa Trung Hải trong giai đoạn 1347-1351, được cho là bắt nguồn từ Trung Á hoặc Ấn Độ. Tổng số người chết ở Châu Âu được ước tính trong khoảng 25-50 triệu. Đó là đợt đầu của chu kỳ bùng phát bệnh dịch hạch kéo dài cho đến đầu thế kỷ XVIII. Trận dịch bắt đầu tháng 10/1347 từ cảng Messina ở Đảo Sicily, lan đến Genoa và Venice trong hai năm 1347-1348. Từ Ý, bệnh lan về hướng tây-bắc đến Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha vào tháng 6/1348, rồi chuyển về hướng đông qua

Đức và Scandinavia trong giai đoạn 1348-1350. Bệnh lan đến Na Uy năm 1349 và tây-bắc nước Nga năm 1351. Các nước Ba Lan, Bỉ và Hà Lan tránh khỏi trận dịch này.

Thập tự chinh: chủ yếu là một loạt các xung đột quân sự mang màu sắc tôn giáo do những người theo Cơ đốc giáo tiến hành trong giai đoạn 1095-1291, thường được Giáo hoàng ủng hộ với mục đích giải phóng Jerusalem và vùng Đất Thánh khỏi sự thống trị của người Hồi giáo. Thập tự chinh được khởi động theo lời kêu gọi giúp đỡ của **Đế quốc La Mã Đông** (theo Chính thống giáo Đông phương) để chống lại sự đe dọa của người Hồi giáo. Những người tham gia đều thêu hình thập tự lớn trên trang phục nên những cuộc viễn chinh đó được gọi là Thập tự chinh, còn quân đội được gọi là Thập tự quân. Tuy nhiên, các chiến dịch quân sự khác do người Cơ đốc giáo tiến hành ở ngoài miền Đất Thánh trong giai đoạn này cũng được gọi là Thập tự chinh.

Thoreau: Henry David Thoreau (1817-1862), nhà văn, triết gia và nhà thiên nhiên học người Mỹ, có tư tưởng thiên về cá nhân chủ nghĩa. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Walden*, hoặc *Life in the Woods* (Cuộc sống trong rừng, 1854), trình bày triết lý của ông và phản ánh tổ chất độc lập của ông. Quyển sách tường thuật cuộc sống của ông tương đối cách biệt với xã hội trong 2 năm trong một căn nhà gỗ do ông tự dựng lên, ở Walden Pond gần Concord, Massachusetts.

Thổ: chỉ chung nhiều sắc tộc có ngôn ngữ thuộc hệ thống Thổ Nhĩ Kỳ, không phải là nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập sau này (xem **Đế quốc Ottoman**). Một trong những sắc tộc Thổ là Tatar Crimea cai trị Hãn quốc Crimea, và một số sắc tộc Thổ khác trị vì Đế quốc Ottoman.

Thời đại đồ Đá (Anh ngữ: stone Age): gồm có

- Thời đại Đồ đá Cũ (Paleolithic): trên 15.000 năm trước, các vật dụng bằng đá được đẽ gọt, con người sinh sống bằng cách nhặt

nhạnh củ quả và săn thú;

- Thời đại Đồ đá Giữa (Mesolithic): từ 15.000 đến 10.000 năm trước, các vật dụng bằng đá có dáng hình học, được gắn với gỗ, sừng hoặc xương để tạo mũi tên, giáo hoặc lưỡi hái;
- Thời đại Đồ đá Mới (Neolithic): rìu bằng đá mài trở nên thông dụng, con người đã biết trồng trọt.

Thời đại đồ Đồng (Anh ngữ: Bronze Age): thời đại mà đa số vật dụng và vũ khí của con người được làm bằng đồng. Ở Trung Âu, các giai đoạn gồm có

- Thời đại đồ Đồng sớm: 1800-1600 TCN
- Thời đại đồ Đồng giữa: 1600-1200 TCN
- Thời đại đồ Đồng muộn: 1300-700 tCN

Thời đại đồ Đồng ở Trung Âu được tiếp nối bằng Thời đại đồ sắt (700-450 tCN).

Thời đại Hoàng kim (Anh ngữ: *Golden Age*): ở Ba Lan, chỉ giai đoạn từ triều đại của **Władysław II Jagiello** lên ngôi năm 1396, hoặc từ triều đại của **Kazimierz IV Jagiellończyk** lên ngôi năm 1440 (tùy quan điểm của sử gia), và bắt đầu đi xuống sau cái chết của **Władysław IV Vasa** và cuộc xâm lăng của Thụy Điển năm 1648. Trong Thời đại này, Ba Lan được hưởng ổn định về chính trị, thịnh vượng về kinh tế và phát triển văn hóa.

Thời đại Khai sáng (Anh ngữ: Age of Enlightenment): chỉ giai đoạn về tư tưởng và văn học ở Châu Âu trước **Cách mạng Pháp** (1789-1799), khi người đương thời cho rằng họ đang thoát ra khỏi giai đoạn tăm tối và ngu dốt để bước vào thời kỳ được khai sáng bởi lý lẽ, khoa học và tính nhân văn.

Thời đại Tăm tối (Anh ngữ: Dark Ages): còn được gọi là thời Tiền

Trung Cổ, là giai đoạn lịch sử Châu Âu bắt đầu từ lúc Đế chế La Mã sụp đổ năm 476 cho đến khoảng năm 1000; trong giai đoạn này không có nhiều ghi chép lịch sử, cuộc sống con người còn lạc hậu.

Thời kỳ Rối loạn: trong lịch sử nước Nga, từ cái chết của Sa hoàng Feodor Ivanovich (người cuối cùng thuộc Vương triều Rurik) năm 1598 đến sự khởi đầu của Vương triều **Romanov** năm 1613. Nhiều yếu tố kết hợp gây rối loạn: các âm mưu tranh giành ngai vàng, mất mùa ngũ cốc và thời tiết trở lạnh trong mùa hè gây đói kém và dịch bệnh, giặc cướp nổi lên, người Cossack Sông Don cũng nổi loạn, chính quyền bất lực, sự xuất hiện của các Dmitri Giả mạo càng làm tình hình thêm rối ren...

Thời kỳ Phân hóa: trong lịch sử Ba Lan, thời kỳ này bắt đầu sau khi Vua **Boleslaw III** qua đời năm 1138, chia Vương quốc Ba Lan làm bốn phần cho bốn con trai, nhưng lập tức con trai trưởng muốn thu tóm cả vương quốc chứ không muốn chia đất cho ba người em. Trong hai thế kỷ, người thuộc Vương triều Piast gây chiến tranh với nhau cũng như với giới tăng lữ và giới quý tộc để giành quyền kiểm soát vương quốc đã bị phân hóa. Cộng thêm vào sự xâm lấn của nước ngoài (như của **Mông Cổ** vào năm 1241), các **lãnh địa** trong vương quốc trở nên suy yếu vì bị chia cắt manh mún thêm thành những vùng nhỏ, mỗi vùng do một thủ lĩnh chiếm đóng và gây chiến không dứt với các thủ lĩnh khác. Thời kỳ Phân hóa chấm dứt khi **Wladyslaw I “Łokietek”** thống nhất các lãnh địa trên đất Ba Lan và lên ngôi năm 1320.

thuế giáo hội (Anh ngữ: *tithe*, có nghĩa “một phần mười”): phần thuế mà chủ nhân trang trại hoặc nông dân trích ra (thường là một phần mười giá trị) từ nông sản thu hoạch được để đóng góp cho giáo hội.

Thuyết Nhất thể (Anh ngữ: *Unitarianism*): Vào thế kỷ XVI khi **Phong trào Cải cách** nổi lên, các nhà thần học khắp Châu Âu bắt đầu đặt vấn đề nhiều chủ thuyết của Giáo hội Công giáo Vatican, kể cả chủ thuyết Ba Ngôi

(Cha, Con và Thánh thần), từ đó họ đưa ra Thuyết Nhất thể, cho rằng Chúa Trời là một, không phân cách. Người theo Thuyết Nhất thể nhấn mạnh lối sống với trách nhiệm cá nhân cùng lương tri và ý thức còn người, thay vì dựa trên giáo điều hoặc bị thúc ép bởi uy quyền bên ngoài. Rộng ra, còn người phải chịu trách nhiệm đối với bản thân mình, chứ không phải phó mặc hoặc đổ lỗi cho định mệnh? Ở điểm này, Thuyết Nhất thể đối đầu với thuyết **Calvin**.

thủ hiến (tiếng Ba Lan: *kanclerz*): chức vụ cao cấp chủ yếu về hành pháp. Trong **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**, phía vương quốc Ba Lan có Thủ hiến Vương quốc (*Kanclerz Wielki Koronny*) và Phó Thủ hiến Vương quốc (*Podkanclerzy Koronny*); phía Đại Công quốc Lietuva có Thủ hiến Lietuva (*Kanderz Wielki Litewski*) và Phó Thủ hiến Lietuva (*Podkanclerzy Litewski*) - tất cả kiêm nhiệm Thượng Nghị sĩ. Các Thủ hiến có chức năng về ngoại giao và nội vụ, và cũng có chức năng tư pháp qua tòa án triều đình xử theo luật triều đình (tức là không có thẩm quyền xử theo luật tăng lữ và luật yếu nhân - hai lĩnh vực này do tòa án tăng lữ và tòa án yếu nhân xử lý). Thủ hiến có nhiệm vụ đóng dấu của mình lên các văn bản của vua, và có thể từ chối đóng dấu nếu thấy văn bản không đúng pháp luật hoặc có hại cho nhà nước (khi không có dấu của Thủ hiến thì văn bản không có hiệu lực). Khi vua tại vị qua đời, con dấu của Thủ hiến bị hủy bỏ, vua kế vị ban con dấu mới cho Thủ hiến. Vì thế Thủ hiến được xem là người bảo vệ vua và quốc gia.

Thủ lĩnh (Anh ngữ: *Heiman*): chức vụ cao nhất trong quân đội **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**; phía Vương quốc Ba Lan có Thủ lĩnh Vương quốc (*Hetman Wielki Koronny*) và Phó Thủ lĩnh Vương quốc (*Hetman Polny Koronny*); phía Đại Công quốc **Lietuva** có Thủ lĩnh Lietuva (*Hetman Wielki Litewski*) và Phó Thủ lĩnh Lietuva (*Hetman Polny Litewski*). Thủ lĩnh được xem ngang hàng bộ trưởng, giữ chức vụ này suốt đời nhưng

không được kiêm nhiệm Thượng Nghị sĩ, có quyền chỉ huy và quản lý đoàn quân dưới quyền kể cả việc lập ngân sách và phân bổ ngân sách cho đoàn quân mình. Riêng Thủ lĩnh (*Hetman*) của bộ tộc Kossack thường là người đứng đầu cao nhất của bộ tộc này, còn Thủ lĩnh (Anh ngữ: *Grand Master*) của **Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton** tương đương với tước hiệu đứng đầu công quốc. Chức Đại Thủ lĩnh (Anh ngữ: *Grand Hetman*) được biểu hiệu bởi cây gậy chỉ huy, được xem như tương đương với quân hàm Thống chế.

Thừa kế theo thứ tự: việc thừa kế được pháp luật quy định theo một thứ tự đã được định trước cho từng người trong gia tộc, thường chỉ dành cho nam giới. Khi người đàn ông trưởng tộc đang giữ quyền thừa kế qua đời, toàn bộ bất động sản (hoặc là lãnh thổ của hoàng gia giao cho), được chuyển giao cho người đứng đầu trong thứ tự thừa kế ở thời điểm này, và sau đó thứ tự thừa kế được sắp xếp lại dựa theo người vừa nắm quyền thừa kế. Mục đích của quy định này nhằm tránh chia manh mún tài sản hoặc lãnh thổ sau mỗi lần thừa kế; và cũng để tránh những người con tranh giành quyền thừa kế nếu thứ tự không được định trước. Ngoài Ba Lan, nước khác như Vương quốc Anh cũng có luật quy định việc thừa kế theo thứ tự, và **Pyotr Đại đế** sau khi viếng thăm Anh ban hành luật tương tự cho nước Nga.

Tiểu Ba Lan (tên Ba Lan: Małopolska): tỉnh ở miền nam Vương quốc Ba Lan, đồng thủ phủ ở Kraków.

Tocqueville: Alexis Charles Henri Maurice Clérel de Tocqueville (1805- 1859), Phó Chủ tịch Quốc hội và Bộ trưởng Ngoại giao Pháp (1849), tác giả của một số khảo luận về hệ thống chính trị của Mỹ sau này trở thành tác phẩm kinh điển. Tác phẩm *Democracy in America* (Nền dân trị Mỹ) là một trong những khảo luận đầu tiên và sau sắc nhất về lĩnh vực này, phân tích hệ thống lập pháp và hành pháp của Mỹ cùng ảnh hưởng của những định chế xã hội và chính trị đối với thói quen và cách hành xử của

dân chúng. Ông phê phán mạnh mẽ vài khía cạnh của nền dân chủ Mỹ. Chẳng hạn, ông cho rằng ý kiến quần chúng có xu hướng tạo ra tình trạng chuyên chế và chế độ cai trị thể theo số đông có thể cũng có tính chất đàn áp như là chế độ của một kẻ chuyên quyền.

Tortosa: thành phố miền đông-bắc Tây Ban Nha, trong các thế kỷ thứ VIII-XII chịu sự cai trị của người Ả Rập.

Toruń: thành phố cảng ở miền trung Ba Lan, bên bờ Sông Wistła. Phần khu phố Toruń có nguồn gốc từ thời Trung cổ đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Tòa án Dị giáo (Anh ngữ: *Inquisition*): tòa án của Công giáo thời Trung cổ nhằm truy lùng, xét xử và tuyên án những người truyền bá giáo lý khác với đức tin Công giáo. Ban đầu, Tòa án Dị giáo xử tín đồ Công giáo và hình phạt thường là trục xuất khỏi giáo hội. Đến thế kỷ thứ IV khi **Đế quốc La Mã** công nhận Công giáo là quốc giáo, người bị kết tội dị giáo bị xem là kẻ thù của triều đình đặc biệt nếu có tình tiết bạo lực hoặc làm rối trật tự công cộng.

Tổng quản (tiếng Ba Lan: *Marszałek*, tác giả dịch ra Anh Văn là *Marshal*⁴): trong **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**, là các chức vụ cao cấp chủ yếu về quân sự, cũng kiêm nhiệm Thượng Nghị sĩ. Phía vương quốc Ba Lan có Tổng quản Vương quốc (*Marszałek Wielki Koronny*) có nhiệm vụ bảo vệ Vua Ba Lan và điều hành Tòa án Tổng quản vương quốc (*Marszałek Nadworny Koronny*); phía Đại Công quốc Lietuva có Tổng quản Lietuva (*Marszałek Wielki Litewski*) có nhiệm vụ bảo vệ Công tước Lietuva và điều hành Tòa án Tổng quản Lietuva (*Marszałek Nadworny Litewski*). Các Tòa án Tổng quản (giống như tòa án quân sự) do Thẩm phán Tổng quản (*sędzia marszałkowski*) đứng đầu, xử các tội liên quan đến quan sự và triều đình (kể cả tội rút vũ khí khi có sự hiện diện của vua), thi hành án tại chỗ mà không cho phép chống án. Khi quân vương du hành đến các tỉnh thì Tổng

quản đi theo và chỉ huy các giới chức tỉnh địa phương. Tổng quản là người tổ chức và chủ trì các nghi lễ hoàng gia, kể cả lễ cưới và lễ tang. Đứng ngay dưới Tổng quản theo thứ bậc là **Thủ hiến**.

Transylvania: (tiếng Romania: Transilvania), vùng đất ở trung tâm Rumania ngày nay, năm 1003 thuộc Hungary, năm 1526 là một lãnh địa dưới sự bảo hộ của **Đế quốc Ottoman**, năm 1699 thuộc **Đế quốc La Mã Thần thánh**, trước Thế chiến I thuộc **Đế quốc Áo-Hungary**, sau đó thuộc Rumania, trong Thế chiến II phần miền bắc được giao cho Hungary, sau đó được trả lại cho Rumania.

Trận Grunwald: diễn ra ngày 15/7/1410 khi liên quân Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc **Lietuva**, do **Wladyslaw II Jagiello** chỉ huy giao chiến với **Hiệp sĩ Teuton** do Thủ lĩnh Ulrich von Jungingen chỉ huy. Hiệp sĩ Teuton đại bại, sau trận này không bao giờ lấy lại uy thế như trước.

Treitschke: Hemrich von Treitschke (1834-1896), sử gia người Đức, làm chủ bút biên niên sử của Phổ, giáo sư tại các Đại học Kiel, Heidelberg, và Berlin, Nghị viên Đức, tác giả nhiều công trình sử học kể cả bộ 5 tập *Lịch sử Đức trong thế kỷ mười chín*.

Tuyển hầu tước (Anh ngữ: *Elector*): tước hiệu của 7 hoàng thân gốc Đức và thêm 3 tổng giám mục, có đặc quyền bầu lên Hoàng đế của **Đế quốc La Mã Thần thánh**. Mỗi Tuyển hầu tước trị vì một vùng đất gọi là *Electorate*, là công quốc hùng mạnh.

Tử vì đạo Oxford: ba người gồm một tổng mục và hai giám mục của Giáo hội Anh, năm 1555 bị Mary I (1516-1558), Nữ hoàng Anh và Nữ hoàng Ireland (1553-1558) theo Công giáo, kết tội dị giáo rồi ra lệnh thiêu sống ở Oxford, Anh quốc. Tổng cộng gần 300 người bị thiêu sống vì tội dị giáo, khiến nảy sinh cụm từ “Bloody Mary” (Mary Khát máu) để đặt tên cho rượu cocktail, trò chơi...

Tự do Hoàng kim (tiếng Ba Lan: Złota Wolność): những thể chế của

Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, gồm có:

- Bầu cử vua Ba Lan, với cử tri là bất cứ nhà quý tộc nào muốn tham dự;
- **Nghị viện cộng hòa** (tiếng Ba Lan: Sejm), mà vua phải triệu tập hai năm một lần;
- Thỏa ước của vua (tiếng Latinh: *Pacta Conventa*) mà vua đặc cử phải ký kết với giới quý tộc;
- **Nổi loạn Hợp pháp**;
- Quyền phủ quyết tự do (tiếng Latinh: *Liberum Veto*, quyền của một cá nhân đại biểu Nghị viện phủ quyết đa số, qua đó vô hiệu hóa việc biểu quyết);
- Tự do chống lại chính quyền (tiếng Latinh: *Liberum Conspira*);
- Tự do nói xấu đối thủ (tiếng Latinh: *Liberum Défaecatio*);
- **Liên minh Khiếu nại.**

Ukraina: khởi đầu vào thời Trung cổ là lãnh thổ Kyivan Rus', bao quanh Thành phố **Kyyiv** hiện nay, đến thế kỷ thứ X thuộc về Đế quốc Byzantine, rồi sau đó bị **Mông Cổ** xâm chiếm, đến giữa thế kỷ XIV thuộc Đại Công quốc Lietuva, đến giữa thế kỷ XVI phần lớn đất của người Ukraina bị sáp nhập vào **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**. Đến đầu thế kỷ XVIII, vì cuộc phân chia Ba Lan, phần đất Ukraina phía đông Sông **Dniepr** với khoảng 80% số dân Ukraina bị sáp nhập vào Đế quốc Nga, khoảng 20% số dân Ukraina còn lại thuộc **Đế quốc La Mã Thần thánh** và sau đó là **Đế quốc Áo-Hungary**. Sau Cách Mạng Nga, phần miền đông Ukraina thuộc Liên bang Xô Viết, phần còn lại được phân tán giữa Ba Lan, Tiệp Khắc và Romania. Sau Thế chiến II, các phần còn lại này được giao cho Liên Xô, và Liên Xô cũng chuyển Bán đảo Crimea qua cho Ukraina. Năm 1991, Ukraina tuyên cáo tách ra khỏi Liên Xô để thành lập một nước Cộng

hòa độc lập.

Vaclav II: Přemyslid Vaclav (1271-1305), con trai của Otakar, làm Vua **Cechy** từ năm 1283, và làm Vua Ba Lan từ năm 1300.

Valois: vương triều nắm ngai vàng của Pháp trong giai đoạn 1328-1589, khởi đầu giữ tước hiệu Bá tước xứ Valois, vùng đất ở đông-bắc nước Pháp. Tiếp theo sau Vương triều Valois là Vương triều Bourbon.

Vandal: bộ tộc người Đức ban đầu sông ở Đan Mạch ngày nay, đến thế kỷ thứ V tCN di cư xuống thung lũng Sông **Odra**, trong các thế kỷ kế tiếp đến định cư dọc Sông Danube, đến thế kỷ thứ V chiếm Pháp và Tây Ban Nha rồi tràn xuống Bắc Phi, đánh bại quân **Đế quốc La Mã**, cướp bóc khắp nơi. Đến thế kỷ thứ VI, họ bị Đế quốc Byzantine đánh bại. Thuật ngữ “vandal” (kẻ phá hoại) hoặc “vandalism” (hành động phá hoại) xuất xứ từ những cuộc cướp bóc phá phách khét tiếng của người Vandal, đặc biệt ở Roma.

Varangia hoặc **Rus**: một nhánh chủng tộc Viking, trong thế kỷ thứ IX xâm lấn và định cư ở một số vùng Bắc Âu, từ nước Nga ở miền đông cho đến Ireland ở miền tây. Có một giả thiết cho rằng từ tên Rus nảy sinh địa danh Rossiya, có nghĩa “đất của người Rus”, từ đó thành Russia (nước Nga).

vivente rege: quy trình bầu cử trước tân vương để kế vị sau này, khi vua đương thời qua đời thì đã có người sẵn sàng tiếp nối. Vua đang tại vị thường đề nghị quy trình này vì nghĩ mình có thể can thiệp vào việc bầu cử, trong khi giới quý tộc thường chống đối.

Vladimir I: Vladimir Svyatoslavich (958?-1015), Hoàng thân **Kyivan Rus**, được tặng biệt hiệu “Vĩ đại”, có vợ là công chúa Đế quốc Byzantine và vợ kế là công chúa **Đế quốc La Mã Thần thánh**, cải sang Cơ đốc giáo năm 988. Nhờ mối liên minh với Byzantine qua tôn giáo và hôn nhân, Vladimir I du nhập nền văn minh Byzantine vào Nga bằng cách cho xây

dựng nhà thờ, trường học, thư viện; khuyến khích thần dân cải đạo như ông; thực hiện cải tạo xã hội và pháp chế; thống nhất tất cả dân tộc Slav Đông trong nước. Con gái ông là vợ của **Kazimierz I “Odnowiciel.”** Triều của ông được xem là Thời đại Hoàng Kim của Kyivan Rus'. Ông được phong Thánh vào giữa thế kỷ XIII.

Volga: sông dài 3.690 kilômét, khởi nguồn từ vùng tây-bắc Moskva, chảy ngang Tsaritsyn và **Astrakhan** rồi đổ ra **Biển Caspi**.

Voltaire: bút danh của François Marie Arouet (1694-1778), nhà văn và triết gia người Pháp, một trong những người đi đầu trong **Thời đại Khai sáng**, cổ vũ tự do tư tưởng và tôn trọng cá nhân, và cho rằng văn học nên tỏ ra hữu ích và liên quan đến những vấn nạn đương thời. Quan điểm của ông làm cho ông trở thành nhân vật trung tâm trong phong trào triết học giữa thế kỷ XVIII, đặc biệt là những tác giả biên soạn bộ *Encyclopedie* (Bách khoa toàn thư), và tạo ảnh hưởng đến những triết gia hàng đầu thế kỷ XX như Jaen-Paul Sartre cùng những triết gia khác của Pháp theo trường phái hiện sinh.

Vyborg: thị trấn ở đầu Eo đất Karelian, cách **Sankt-Peterburg** 120 km về hướng tây bắc, thủ phủ của Tỉnh Karelia, được Hòa ước Nystadt năm 1721 công nhận thuộc Nga, được sáp nhập vào **Phần Lan** năm 1917, rồi được Phần Lan giao lại cho Nga năm 1940.

Vytautas: tên theo các tiếng Đức, Ba Lan và Anh: Witold (1350?-1430), Đại Công tước Lietuva (1401-1430), được lịch sử Lietuva ghi là một anh hùng dân tộc. Năm 1429, ông đã nhận được tước hiệu Vua của Lietuva với sự hậu thuẫn của **Đế quốc La Mã Thần thánh**, nhưng vào mùa thu 1430 các yếu nhân Ba Lan ngăn chặn các phái viên phụ trách mang vương miện.

Vương quốc Đại hội Ba Lan: Năm 1815, Đại hội ở Wien (có mục đích đạt thỏa thuận sau khi Napoléon sụp đổ) thiết lập Vương quốc Ba Lan (vì

thể cũng có tên Vương quốc Đại hội Ba Lan) gồm có khoảng ba phần tư diện tích là Công quốc Warszawa trước đây, với Hoàng đế Nga làm vua Vương quốc này; lập Kraków là thành phố cộng hòa; và phân phối đất đai còn lại của Ba Lan cho Nga, Áo và Phổ. Hoàng đế Alexandr I của Nga công bố bản hiến pháp tự do cho Ba Lan, nhưng người Ba Lan vẫn đòi độc lập, dẫn đến bạo loạn có vũ trang rồi tuyên cáo độc lập năm 1831, Nga trả đũa và chiếm **Warszawa** cùng năm này. Sau đó, Nga trở nên cứng rắn và trên thực tế sáp nhập Ba Lan vào Nga, nên người Ba Lan tiếp tục chống đối. Năm 1864, sau khi trấn áp thêm một cuộc bạo loạn, Nga xóa bỏ thể chế của Vương quốc Đại hội Ba Lan, sáp nhập Ba Lan vào Nga.

Warszawa (tên theo Anh ngữ: Warsaw, tên theo Pháp ngữ: Varsovie): thành phố ở miền trung Ba Lan, nằm bên bờ Sông **Wistła**, được thành lập khoảng thế kỷ XIV. Năm 1596, Vua **Zygmunt III Wasa**. Chuyển thủ phủ Vương quốc Ba Lan từ **Kraków** về Warszawa. Sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba năm 1795, Warszawa trở thành thủ phủ tỉnh thuộc **Phổ**. Năm 1807, Hoàng đế Pháp Napoléon I thành lập Công quốc Warszawa. Sau khi Napoléon bị chiến bại, Warszawa trở thành thủ đô của Vương quốc Hội nghị Ba Lan dưới quyền của Nga. Sau Thế chiến I, Warszawa là thủ đô của nước độc lập Ba Lan cho đến ngày nay. Trung tâm lịch sử của Warszawa đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Wasa (tiếng Anh: Vasa; tiếng Thụy Điển: Vasaätten): Vương triều Thụy Điển trong giai đoạn (1523-1654) và Vương triều Ba Lan trong giai đoạn (1587- 1668). Sau đó, tên này vẫn còn được gắn kết với người trong hoàng tộc Thụy Điển.

Wend: tên do người Đức thời Trung cổ gọi tất cả bộ tộc người Slav sinh sống giữa Sông Elbe và Sông Saale ở miền tây cho đến Sông **Odra** ở miền đông. Người Đức mở những cuộc chiến với người Wend từ thế kỷ thứ VI, đến thế kỷ XII thì khuất phục được họ và bắt họ theo Cơ đốc giáo. Một

nhóm hậu duệ của người Wend, mà họ tự gọi là người Sorb, còn tồn tại cho đến ngày nay.

Wettin: vương triều người Đức, vào thế kỷ thứ X bành trướng trong lãnh thổ người Slav ở Đông Âu, đến năm 1485 chia ra hai nhánh Ernestine và Albertine. Nhánh Albertine làm **Tuyên hầu tước** của Công quốc **Saxony** và có hai người làm Vua Ba Lan: **August II** và **August III**.

Wien (tên theo Anh ngữ: Vienna, tên theo Pháp ngữ: Vienne): thủ đô nước **Áo**.

Wilno (tên theo Anh ngữ: Vilnius hoặc Vilnyus): vào thế kỷ XIV là thủ phủ của Lietuva, đến năm 1795 bị sáp nhập vào **Đế quốc Nga**, hiện nay là thủ đô của nước Lietuva độc lập.

Wistla hoặc Wisla (tên theo Anh ngữ: Vistula): sông dài nhất (1.090 km) của Ba Lan và là một trong những sông chính ở Đông Âu, chảy qua các thành phố **Kraków, Warszawa, Toruń** và thành phố cảng **Gdańsk** bên bờ tây ở cửa sông, rồi đổ ra vịnh Gdańsk (thuộc Biển **Baltic**).

Wiśniowiecki: Michael Korybut Wiśniowiecki, Vua Ba Lan (1669-1673), được bầu lên ngôi sau khi **Jan Kazimierz Vasa** thoái vị. Ông là vị vua đầu tiên người Ba Lan kể từ khi **Zygmunt II August** qua đời năm 1572.

Władysław I Herman (1043-1102): con thứ hai của **Kazimierz I**, nối ngôi anh là **Bolesław II** làm Công tước Ba Lan (1079-1102), có hai con trai là Zbigniew và **Bolesław III**.

Władysław I “Łokietek”, tên theo Anh ngữ: Władysław I “The Elbow-high” hoặc “The Short” (12607-1333): có biệt hiệu “Khủy tay cao” hoặc “Thấp người”, con thứ ba của Kazimierz I Xư Kujawski, cha của Kazimierz III, Hoàng thân Kraków (1305-1320), Vua Ba Lan (1320-1333): Sau khi vua cha qua đời, ông thừa kế lãnh thổ Cuiavia, còn hai công quốc kia được giao cho hai anh: Leszek “Czarny” (Leszek “The Black”) và

Kazimierz II của Łęczyca. Nhưng sau khi cả hai anh qua đời, ông tiếp nhận hai công quốc của họ. Sau khi người trị vì Tiểu Ba Lan qua đời năm 1296, ông cũng tiếp nhận lãnh thổ này cùng với Pomorze. Năm 1314 ông kiểm soát thêm **Đại Ba Lan**. Năm 1320, ông lên ngôi Vua Ba Lan, thống nhất các lãnh thổ sau khi Ba Lan đã bị chia cắt trong gần hai thế kỷ. Kazimierz III nối ngôi ông, cai trị Ba Lan tiếp tục nâng cao vị thế.

Władysław II Jagiellończyk tên theo tiếng Anh: Ladislau-JagieBo (1456-1516): con của **Kazimierz IV Jagiellonczyk**, Vua **Cechy** (1471-1516) và Vua Hungary (1490-1516).

Władysław II Jagiello, tên gốc tiếng Lietuva: Jogaila (1348? hoặc 1351?- 1434): Đại Công tước Lietuva từ năm 1377, lúc đầu trị vì cùng với chú là Kęstutis. Năm 1386, ông cải đạo theo Công giáo, được đổi tên là Władysław, cưới “Vua” Ba Lan là **Jadwiga** rồi năm 1448 lên Jam Vua Ba Lan dưới vương hiệu Władysław II Jagiełło, còn được gọi theo tên Władysław-Jagiello, cùng với vợ trị vì. Triều đại 48 năm của ông đặt nền móng **cho Cộng hòa Ba Lan- Lietuva** mở rộng lãnh thổ. Năm 1399, Jadwiga sinh con gái nhưng một tháng sau, cả hai mẹ con đều chết, để lại nhà Vua năm mươi tuổi là người trị vì duy nhất mà không có con kế vị. Ông tái hôn với Anna của Celje (qua đời 1416, có con gái Jadwiga), Elisabeth của Pilica (qua đời 1420, không con) và Sophia của Halshany, sinh 2 con trai. Khi qua đời, ông để lại Vương quốc Ba Lan cho con trai **Władysław III Warneńczyk** và Đại Công quốc Lietuva cho **Kazimierz IV Jagiellończyk** – cả hai lúc ấy còn nhỏ.

Władysław II “Wygnaniec”, tên theo Anh ngữ: Ladislaus II. “The Exile” (1105-1159): có biệt hiệu “Người Lưu vong”, thuộc Vương triều Piast, nối ngôi cha là **Bolesław III** làm Đại Công tước Ba Lan (1138-1146), cũng kiểm soát **Kraków, Gniezno và Śląsk**. Vì cố nắm quyền kiểm soát cả nước, năm 1146 ông thần phục Hoàng đế và lập nhánh Piast của Śląsk. Ông

bị Giám mục giáo phận Gniezno lên án, và bị các em trai đẩy đi lưu vong. Ông có ba con trai:

- Bolesław I “Wysoki” tức Bolesław I “The Tail” (1127-1201), Công tước Śląsk (1163-1172);
- Mieszko I “Plątonogi” tức Mieszko I “Tanglefoot” (11307-1211), đồng Công tước Wrocław (1163-1173) cùng với Bolesław I “Wysoki”, Công tước Opole (1202-);
- Konrad I của Głogów.

Năm 1163, Bolesław IV, giao Śląsk cho các con của Władysław II “Wyganiec.” Sau đó, Śląsk bị chia ra làm ít nhất 17 công quốc riêng rẽ trong số các hậu duệ Władysław. Nhánh Piast của Śląsk tuyệt tự năm 1675.

Władysław III Warneńczyk hoặc **Władysław của Varna**, tên theo Anh ngữ là Ladislaus (1425-1444): con trai trưởng của **Władysław II Jagiello**, làm vua Ba Lan từ năm 1434 và vua Hungary từ năm 1440 cho đến khi tử trận. Ông không kết hôn và không có con, được em trai **Kazimierz IV Jagiellończyk** kế vị.

Władysław IV Wasa, tên theo tiếng Anh là Ladilas Vasa (1595-1648): con của **Zygmunt III Wasa**, Vua **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva** (1632-1648). Năm 1610, ông được bầu làm Sa hoàng nước Nga nhưng không trị vì do người cha phản đối và cũng vì bạo loạn ở Nga; ông chỉ giữ tước hiệu Đại Công tước Nga cho đến năm 1634. (Trong thời gian này, Mikhail I Fyodorovich Romanov lên ngôi vàng, mở đầu Vương triều Romanov). Ông cố tránh **Khởi Thịnh vượng** liên can trong Chiến tranh Ba mươi Năm, và khá thành công trong việc bảo vệ đất nước chống ngoại xâm. Cái chết của ông đánh dấu đoạn cuối của **Thời đại Hoàng kim** của Ba Lan, vì những mâu thuẫn và căng thẳng mà ông không giải quyết được khiến cho người **Cossack** nổi loạn và Thụy Điển xâm lăng Ba Lan.

Władysław “Biały” (sinh giữa năm 1327 và năm 1333 - qua đời 1388): tức Władysław của Gniewków, có tên theo Anh ngữ Władysław “The White”, Công tước Gniewkowo (1347/1350-1363/1364, chính thức thoái vị lần cuối cùng năm 1377), quân vương cuối cùng trong nhánh Kujawy của hoàng tộc Piast.

Władysław của Głogów (1420-1460): con trai của **Bolesław I**, Công tước Cieszyn và Głogów, qua đời vì vết thương trong chiến trận.

Wrocław: thành phố miền trung Ba Lan, cách **Warszawa** khoảng 140 kilômét về hướng tây-bắc, là thành phố chính của vùng **Kujawy**.

Wolin: tên đảo nằm trên Biển Baltic, ngoài khơi Ba Lan, cũng là tên thị trấn trên đảo này; từ năm 1945 cả hòn đảo và thị trấn được giao cho Ba Lan.

Wrocław (tên theo tiếng Đức: Breslau): thành phố cảng ở miền tây-nam Ba Lan, nằm trên Sông **Odra**. Wrocław là một trong những thành phố đông dân cư nhất của Ba Lan, và là thành phố quan trọng trong vùng **Śląsk** có nhiều dấu ấn lịch sử. Vùng đất chung quanh thành phố Wrocław ngày xưa là Công quốc Wrocław.

Yếu nhân (Anh ngữ: *magnate*, từ chữ Latinh *magans* có nghĩa “người có địa vị”): chỉ chung các nhà quý tộc hay người có chức vụ cao trong xã hội hoặc hàng giáo phẩm, dòng dõi danh giá, tài sản lớn... Trong thời Trung cổ, từ “yếu nhân” thường chỉ chủ đất (kể cả giám mục) và các lãnh chúa có đất đai rộng, có đặc quyền tự do lập nên hoặc do triều đình nhân nhượng.

Zamoyski: Jan Zamoyski (1542-1605): Đại Thủ lĩnh quân đội, Thủ hiến Ba Lan, nhà chính trị và quân sự tài giỏi, giúp đưa Stephen Bathory lên ngôi vàng Ba Lan.

Ziemowit III “Starszy” (1314? or 1320-1381): Công tước **Mazowsze** (1370-1381).

złoty: đơn vị tiền tệ của Ba Lan, viết tắt là zł.; 1 złoty có 100 groszy. Để dễ hình dung, 1 złoty vào giữa thế kỷ XVI tương đương trên dưới 1 triệu đồng Việt Nam bây giờ, vào giữa thế kỷ XVII tương đương 200.000 đồng Việt Nam bây giờ.

Zygmunt I, tên theo Anh ngữ: Sigismund I “The Old” (1467-1548): có biệt hiệu “Ông Già” (tiếng Ba Lan: “Stary”), con của Vua **Kazimierz IV Jagiellończyk**, cha của **Zygmunt II August**, Vua Ba Lan kiêm Đại Công tước Lietuva (1506-1548) trong **Thời đại Hoàng Kim** của Ba Lan. Trước đó, ông là Công tước Śląsk.

Zygmunt II August, tên theo Anh ngữ: Sigismund II Augustus (1520-1572): con của **Zygmunt I**, Đại Công tước **Lietuva** (1529-1572), Vua Ba Lan (1548-1572), không có người kế vị nên là người cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie, các vua Ba Lan sau đó được bầu cử.

Zygmunt III Wasa (1566-1632): con Vua John III Vasa của Thụy Điển, Vua Ba Lan kiêm Đại Công tước **Lietuva** (1587-1632), là người trị vì cuối cùng của **Cộng hòa Ba Lan-Lietuva**, cũng kiêm nhiệm làm Vua Sigismund của Thụy Điển (1592-1599) rồi bị truất phế.

- - - - -

NHỮNG MỐC THỜI GIAN CHÍNH

Thời tiền sử

khoảng 1800000 tCN Hang động Ojców gần Kraków

4000-1800 tCN Văn hóa đồ Đá Mới

khoảng 2500 tCN Bắt đầu nền nông nghiệp thô sơ

1800-400 tCN Văn hóa đồ Đồng

khoảng 600 tCN Thời đại đồ sắt

khoảng 550 tCN Những lâu đài xây trên đảo đầu tiên ở Biskupin

khoảng 500 tCN Cuộc xâm lăng của bộ tộc du mục Scythians

khoảng 400 tCN Sự hiện diện của bộ tộc Celt

Thế kỷ thứ I Sự hiện diện của các bộ tộc người Đức: Goth, Gepid, Markoman, Burgundi, v.v...

Thế kỷ thứ II Sách Địa lý của Ptolemy nhắc đến Kalixia (Kalisz)

Thế kỷ thứ III Người Goth, Gepid di cư đến bờ Biển Đen

Thế kỷ thứ V Người Hun chiếm ưu thế

Thế kỷ thứ VI Người Avar chiếm ưu thế: Người Slav bắt đầu bành trướng

Khoảng 844 Nhà địa lý vô danh người Bavaria liệt kê các bộ tộc người Slav miền đông Sông Elbe

Lịch sử thành văn

Thế kỷ XIX đến 1370 (-85) VƯƠNG QUỐC NHÀ PIAST

khoảng 850 Thiết lập triều nhà Piast

Trước 963 đến 992 Mieszko I trị vì

966 Mieszko I được rửa tội theo Công giáo

991 *Dagome ludex*: bản thảo cổ nhất ở Ba Lan

992-1025 Bolesław I “Chrobry” trị vì

997 Thánh Wojciech (Adalbert) tử vì đạo
 1000 Công đồng Gniezno: thiết lập hàng giáo phẩm Ba Lan
 1025 Bolesław I “Chrobry” đăng quang
 1079 Thánh Stanisław, Giám mục giáo phận Kraków, bị hành hình
 1116 Gall Vô danh viết biên niên sử
 1138 Di chúc của Bolesław III “Krzywousty” chia lãnh thổ cho các con
 1138-1295 Thời kỳ phân hóa lãnh thổ nhà Piaśt
 1180 Công đồng Łęczyca trao quyền miễn trừ cho tăng lữ
 khoảng 1220 Biên niên sử của Wincenty Kadłubek
 1226 Thành lập Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton ở Phổ
 1241 Mông Cổ xâm lăng lần thứ nhất: Trận Legnica
 1242 Trao hiến chương Thành phố đầu tiên: Wrocław (Breslau)
 1264 Luật quy định các quyền tự do của người Do Thái ở Kalisz
 1295 Przemysł II đăng quang: phục hồi Vương quốc Ba Lan
 1300-1305 Liên hiệp Ba Lan và Cechy dưới triều đại Vaclav II
 1306-1333 Triều Vua Władysław II “Łokietek”
 1308 Phẩm cấp Hiệp Sĩ Teuton chiếm Gdańsk
 1320 Władysław II “Łokietek” đăng quang Vua Ba Lan
 1333-1370 Triều Vua Kazimierz III “Wielki”
 1335 Nhượng Śląsk cho Cèchy
 1340 Ba Lan bắt đầu thôn tính Ruthenia Đỏ
 1364 Công đồng Kraków: thiết lập Học viện Giáo lý
 1370 Kazimierz III “Wielki” qua đời
 1370-1385 Liên hiệp Ba Lan và Hungary dưới triều Louis
 1374 Luật Košice: trao quyền đặc miễn cho giới quý tộc
 1385-1572 TRIỀU NHÀ JAGIELLONOWIE
 1385 Liên hiệp Krewa: Jadwiga và Jagiełło hứa hôn với nhau
 1386-1434 Triều Vua Władysław II Jagiełło

1400 Tái lập Đại học Jagiellonian
 1410 Trận Grunwald.
 1413 Liên hiệp Horodło
 1425 Luật *Neminem Captivabimus*: quyền đặc miễn của giới quý tộc
 1434-1444 Triều Vua Władysław Warneńczyk
 1444 Trận Varna
 1444-1492 Triều Vua Kazimierz Jagiellończyk
 1454 Sáp nhập Phổ Hoàng gia
 1466 Hòa ước Toruń: phân chia Phổ
 1473 Nhà máy cổ nhất ở Kraków
 1493 Thiết lập Nghị viện gồm hai viện
 1505 Luật *Nihil Novi*
 1506-1548 Triều Vua Zygmunt I “Stary”
 1525 Phả cấp Hiệp sĩ Teuton hoàn tục: Thủ lĩnh Albrecht von
 Hohenzollern thần phục
 1529 Sáp nhập Mazowsze
 1543 Kopernik qua đời
 1548-1572 Triều Vua Zygmunt II August
 1561 Thu nhận Livonia: Ba Lan tham gia chiến tranh với Livonia
 1562-3 Kỳ họp Nghị viện Piotrków: phong trào Thi hành
 1563 Ly giáo trong Giáo phái Calvin
 1564 tín đồ Dòng Tên đến Ba Lan
 1569 Chuyển giao Ukraina cho Ba Lan: ký kết Liên hiệp Lublin
 1569-1795 *KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG BA LAN- LIETUVA*
 1573 Liên minh Warszawa: đảm bảo khoan dung tôn giáo
 1576-1586 Triều Vua Stephen Báthory
 1578 Thiết lập Tòa án Tư pháp
 1584 Jan Kochanowski qua đời

1587-1632 Triều Vua Zygmunt II Wasa
 1596 Liên hiệp Brest: thành lập Giáo hội Hợp nhất
 1605 Ba Lan can dự vào “Thời kỳ Rối loạn” ở Nga
 1606-1608 Nổi loạn Hợp pháp Rokosz của M. Zebrzydowski
 1617-29 Chiến tranh Thụy Điển thứ nhất
 1620-1621 Chiến tranh Thổ thứ nhất: Cecora (1620), Chocim (1621) ,
 1632-1648 Triều Vua Władysław IV Wasa
 1634 Hòa ước Polanów với Nga
 1635 Hòa ước Stumsdorf với Thụy Điển
 1648-1668 Triều Vua Jan Kazimierz Wasa
 1648-1657 Chmielnicki nổi loạn ở Ukraina
 1652 Sử dụng Quyền Phủ quyết Tự do lần đầu tiên
 1654-1660 Chiến tranh Bắc Âu thứ nhất, với Thụy Điển. Hòa ước
 Oliwa (1660)
 1655-1667 Chiến tranh Nga: Hiệp định Đình chiến Andrusovo (1667)
 1657 Hiệp ước Wehlau: Công quốc Phổ được độc lập
 1661 *Mercuriusz Polski*: tờ báo Ba Lan đầu tiên
 1665-1667 Jerzy Lubomirski nổi loạn
 1672 Chiến tranh Thổ thứ hai
 1674-1696 Triều Vua Jan Sobieski
 1675 Hiệp ước Jaworów với Pháp
 1686 Hòa ước Grzymułtowski với Nga (không được phê chuẩn)
 1697-1764 Triều đại Saxon: August II (đến 1733), August
 III (đến 1764)
 1700-1721 Đại chiến Bắc Âu
 1704-1710 Stanisław Leszczyński được bầu làm Vua Ba Lan dưới sự
 bảo hộ của Thụy Điển
 1717 Nghị viện Bù nhìn: bắt đầu chế độ Bảo hộ của Nga

1724 Cuộc Náo động Toruń
1733-1735 Chiến tranh Kế vị Ba Lan
1747 Thư viện Załuski được mở cửa cho công chúng
1764-1795 Triều Vua Stanisław-Âugust Poniatowski
1768-1772 Liên minh Bar
1772 Cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất
1780 Quyển *Historiya Narodu Polskiego* (Lịch sử dân tộc Ba Lan) của Adam Naruszewicz, 1788- 1792
1791 Hiến pháp ngày 3 tháng Năm
1792 Liên minh Targowica: Chiến tranh Nga-Ba Lan
1793 Cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai: kỳ họp Nghị viện cuối cùng ở Grodno
1794 Khởi nghĩa Kości uszko
1795 Cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba: Nhà Vua bị trục xuất và thoái vị

- - - - -

LỜI MỞ ĐẦU CHO BẢN GỐC

Viết về lịch sử một đất nước của người khác chắc chắn là việc làm vô cùng phóng túng. Các học giả chuyên nghiệp thường ngại bàn về những giai đoạn trong quá khứ của đất nước họ, thế nên dường như chỉ có lớp người trẻ nông cuồng mới dám công bố ý nghĩ của mình về thiên niên kỷ của người khác. Khi nhận ra đây là công việc đầy phức tạp thì nhiều người có năng lực cao nhất lại không muốn làm. Vì thế mà một người Anh dám viết *Lịch sử Ba Lan* hẳn phải biết rằng có nhiều học giả người Ba Lan có kiến thức về đề tài này sâu rộng hơn mình. Cùng lúc, nhờ không mang gánh nặng vì kiến thức và cũng nhờ không ở trong hoàn cảnh chính trị ngáng trở việc trình bày quan điểm độc lập, người viết sử vẫn mong đóng góp những khía nhìn và nhận thức về chân giá trị. Nhà viết sử dựa trên thói kiên cường chứ không hãnh tính khiêm tốn.

Công trình nghiên cứu này không phát xuất từ ý thức hệ cá biệt nào cả. Dĩ nhiên là không thể cho rằng công trình này có tính khách quan, bởi vì lúc nào cũng khó đạt mức khách quan. Giống như tất cả sách lịch sử khác, quyển sách này được soạn thảo qua đầu óc lệch lạc của người viết sử, vóm do thói tật cố hữu đã chọn lọc rã một số thông tin có hạn từ vô số chi tiết thực tế trong quá khứ. Quyển sách trình bày một cách chân thật thực tế ấy giống như một tấm ảnh hai chiều do ống kính máy ảnh chụp thế giới ba chiều. Cũng giống như máy ảnh, người viết sử vẫn luôn lệch lạc. Người viết sử không thể kể lại toàn bộ sự thật, tất cả những gì ông ta làm được là nhận ra những biến dạng đặc thù mà công trình của mình không tránh khỏi va vấp, và tránh trau chuốt hoặc cắt xén để rồi khiến cho công trình trở nên thô thiển hơn. Giống như nhà nhiếp ảnh có thể tạo ra hiệu ứng của những kính lọc trên tấm ảnh của mình, người viết sử có thể đưa ra những suy luận khác nhau có tầm mức ngang nhau về các đề tài gây tranh cãi, và tránh cách

suy xét độc đoán. Theo cách này, ông ta có thể hy vọng rằng nếu chưa được khách quan, thì ít nhất mình cũng không thiên vị.

Theo khía cạnh ấy, cần nêu ra cảm nghĩ cá nhân của người viết sử về lịch sử. Hai luồng ảnh hưởng có xu hướng lôi kéo tác giả theo hai hướng đối nghịch. Thời gian theo học Đại học Jagielloński ở Kraków, nơi sinh viên phải đọc sách bảo có tính chất ý thức hệ đặc thù để chuẩn bị cho các kỳ sát hạch lấy bằng tiến sĩ chắc chắn đã khơi dậy lòng hiếu kỳ của tác giả về vấn đề nguyên nhân-hậu quả⁵. Tuy không cảm thấy thuyết phục bởi chủ nghĩa của Marx hoặc của Lenin, tác giả càng tin rằng cái gì đây giống như là các “lực lượng lịch sử” có thể hiện diện, và có thể dự phần vào cách thức các sự kiện lịch sử diễn ra. Thêm nữa, thời gian theo học Khoa Lịch sử Cận đại ở Đại học Oxford trước đó dưới sự dẫn dắt của ông A. J. P. Taylor, đã để lại dấu ấn cho tác giả. Không giống như người tiên nhiệm xuất chúng Edward Gibbon ở Trường Magdalen, tác giả không thể giả vờ mà cho rằng thời gian theo học Oxford là “nhàn rỗi và vô bổ nhất trong cả đời tôi.” Tác giả không nghĩ những ý tượng độc đáo của ông Taylor là sai lạc hẳn, và cũng tôn trọng sự cổ vũ của ông khi cho rằng cả cơ may lẫn ý chí của con người đều đóng vai trò trong việc lèo lái các dòng sự kiện.

Vì thế, trong khi cố dung hòa các luồng ảnh hưởng đối nghịch nhau, tác giả cho rằng tư tưởng nguyên nhân-hậu quả không phải chỉ gồm có, tư tưởng tất định, cá nhân chủ nghĩa hoặc, những thành tố ngẫu nhiên, mà là tổng hợp của cả ba. Trong bất kỳ tình huống lịch sử nào, lúc đầu tác giả vẫn cố xác định tổng thể những yếu tố xã hội, kinh tế; văn hóa, thể chế, quân sự, cá nhân và chính trị năng động liên hệ, đến những diễn biến xa hơn. Nhưng ở đây, tác giả phải định ra một giới hạn. Tác giả cho rằng tổng thể những lực lượng lịch sử xác định giới hạn của những gì là khả dĩ, nhưng không thể xác định các sự kiện sẽ diễn ra theo chiều hướng nào trong những giới hạn ấy. Tác giả, tin rằng cá nhân luôn có một số chọn lựa trước

mắt mình, đặc biệt đối với người có chức quyền, và rằng cách thức họ phản ứng với những chọn lựa có thể gây ảnh hưởng rõ rệt đến số phận của nhân loại. Trong phạm trù của động lực con người, tác giả nghĩ tính phi lý có vị trí ưu việt, xem Lý lẽ là nô lệ chứ không phải là chủ nhân ông của những nỗi hãi sợ cảm xúc và bản năng của chúng ta.

Cuối cùng, tác giả tin rằng ai cũng có thể phạm sai lầm; rằng tất cả các nhà lãnh đạo đều yếu kém trong cương vị của họ; và rằng hệ quả từ hành động của họ ít khi là chính xác những gì họ muốn tạo ra. Như Bismarck có lần đã nhận xét, các nhà lãnh đạo không thể kiểm soát toàn bộ các sự kiện, nên đôi lúc họ sa vào vị thế hành xử lệch lạc. Khi ấy, họ là nạn nhân của cái mà con người cổ đại gọi là Định mệnh hoặc ơn Trên, cái mà con người thời hiện đại gọi là Sự cố, và cái mà người Anh gọi là “rối ren.” Tóm lại, cuộc sống không phải là hoàn toàn vô lý mà cũng không phải đều có lý. Trong số các học giả người Anh và người Mỹ, cảm quan như thế là thông thường; nhưng liệu họ có diễn tả nó một cách thông suốt hay không thì chỉ người đọc mới phán xét được.

Tuy nhiên, khi viết lại lịch sử của một quốc gia thời hiện đại thì những suy tư triết học phải nhường chỗ cho những vấn đề thực tiễn hơn. Những vấn đề này là suy ngẫm về quá khứ. Mặt khác, sử gia thận trọng có xu hướng tự vấn rằng liệu cách suy luận theo cứu cánh để dò theo cội nguồn của một đất nước thời hiện đại từ hiện tại ngược về quá khứ có phải về bản chất là phi lịch sử hay không. Cách suy luận như thế thường nhầm lẫn sự kiện trước-sau với quan hệ nguyên nhân-hậu quả, và xóa bỏ những chọn lựa đa dạng được đặt trước mặt các nhân vật trong mỗi giai đoạn lịch sử bi hùng. Cách suy luận ấy muốn minh chứng những dòng sự kiện theo ý nghĩa hệ quả của những sự kiện ấy. Trong trường hợp của Ba Lan, suy luận chỉ ra rằng nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan hiện tại là một và chỉ là một sản phẩm có thể nhận ra được của quá trình lịch sử. Mặt khác, sử gia không thể

phủ nhận rằng ông ta đang sống trong cuối thế kỷ XX chứ không phải trong Thời đại Tăm tối, và rằng dù thích hay không ông ta vẫn có cơ hội may mắn khi suy ngẫm về quá khứ. Ông ta cũng không thể nào quên quyền lợi của độc giả, mà tính hiếu kỳ về một đất nước thời hiện đại có lẽ sẽ được khơi dậy do những sự kiện đương thời chứ không phải do lòng khát khao muốn biết, về quá khứ xa xưa. Sử gia phải chú ý đặc biệt đến những khía cạnh của đề tài mình vốn liên hệ mật thiết hơn với thế giới chúng ta đang sống.

Trước hết, việc xác định những sự kiện nào cần được trình bày là vấn đề chủ chốt. Đối với sử gia có mục đích nghiên cứu sâu rộng một quốc gia Châu Âu, thật ra suy diễn các sự kiện lịch sử thì không khó khăn bằng việc xác định những sự kiện cần phải suy diễn. Trong khía cạnh này, bác bỏ những tổng hợp của người đi ngược lại ý kiến của mình và người đi trước thì dễ dàng hơn là tự mình thiết lập một hệ thống sắp xếp mạch lạc. Điều kỳ lạ là các sử gia thời hiện đại có tư tưởng Marx-Lenin ở Ba Lan đã chấp nhận toàn bộ ý thức hệ dân tộc này. Dù cho phân tích kinh tế-xã hội của họ về sự phát triển của cộng đồng quốc gia Ba Lan thể hiện đường lối mới trong phương pháp hiện đại để viết sử, việc chấp nhận mà không thắc mắc sự hiện diện vĩnh cửu của cộng đồng ấy suốt dòng lịch sử là hoàn toàn phù hợp với định nghĩa về Lịch sử Ba Lan như các học giả theo chủ nghĩa dân tộc thời tiền chiến đã giả định. Rất ít sử gia Ba Lan đặt nghi vấn về ý tưởng cho rằng cộng đồng Ba Lan đương thời của họ là nhóm duy nhất có quyền hợp pháp trên lãnh thổ họ đang sinh sống, và rằng họ là những người kế thừa tự nhiên và duy nhất của những cộng đồng tổ tiên của họ vốn đã chiếm giữ cùng lãnh thổ ấy. Tuy thế, có thể minh chứng ý tưởng này là sai cho dù nó thuận lợi về mặt chính trị. Công dân nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan không giống như công dân của nước Ba Lan tiền chiến, lại càng không giống những người vô tổ quốc của lãnh thổ Ba Lan trong thế kỷ XIX hoặc

của Vương quốc và nền Cộng hòa trước đó.

Một phương cách thận trọng hơn chỉ ra rằng không có gì trong kiến thức của chúng ta về Lịch sử Châu Âu cho phép ta xem sự tăng trưởng của các quốc gia cấu thành là “quá trình tự động... có tổ chức...” Có cái gì đây để làm cơ sở cho ta phân tích được sự phát triển của các vùng lãnh thổ và định chế nhưng không có gì để áp dụng vào sự phát triển của các quốc gia. Trong trường hợp của Ba Lan, nơi mà quốc gia có giai đoạn hiện diện và có giai đoạn bị phân chia, lại chỉ ăn khớp một phần với đời sống của dân tộc, thì có vẻ như ý tưởng nêu trên là không phù hợp.

Theo quan điểm của tác giả, sử gia không có chọn lựa chắc chắn ngoài việc xem xét từng mảnh riêng biệt của bức tranh ghép, mà không mong gì sẽ tổng hợp được Xã hội, Lãnh thổ và Quốc gia thành một mẫu hình chỉnh chu và có đầu đuôi. Dĩ nhiên là tác giả không cho rằng Lịch sử Ba Lan là hoàn toàn có tính ngẫu nhiên hoặc rời rạc. Điều tác giả muốn nói là: thứ nhất, vai trò của những ảnh hưởng độc đoán bên ngoài và của các ngoại bang hùng mạnh không kém phần quan trọng so với những sức mạnh có tính kết dính trong nước; và thứ hai, những tình huống rời rạc thì không kém quan trọng so với dòng lịch sử liên tục.

Trong dòng lịch sử đất nước Ba Lan, trật tự đang ổn cố đã bị đảo lộn ít nhất năm lần - vào những năm 1138, 1795, 1813, 1864 và 1939. Trong mỗi trường hợp, tất cả những biểu thị cụ thể của một cộng đồng chính trị thống nhất đều bị mất đi. Ở cuối mỗi giai đoạn đất nước bị phân chia - vào những năm 1320, 1807, 1815, 1918 và 1944 - một trật tự mới hình thành mà không liên quan gì đến trật tự trước đó, nhưng có bước khởi đầu mới, trong tình hình mới và dưới nền pháp trị mới. Tương tự, theo dòng lịch sử của đất nước người Ba Lan, trong những giai đoạn dài, số mệnh của họ đã hòa trộn với số mệnh của những dân tộc khác theo cách gần gũi nhất - trong những thế kỷ đầu tiên với người Séc và những dân tộc Slav khác trong giai đoạn

1385-1793 với các dân tộc của Đại Công quốc Lietuva; trong giai đoạn 1772-1918 với người Nga, người Đức và Đế quốc Áo; và suốt dòng lịch sử thành văn cho đến Giải pháp Cuối cùng trong giai đoạn 1941-1944 với người Do Thái Askenaz. Trái ngược với những điều kiện trong các thế kỷ trước Thế chiến II, tình trạng hiện tại là không có tiền lệ: ranh giới của Cộng hòa Nhân dân Ba Lan về mặt thực tế là giống như đất nước của người Ba Lan đồng nhất và có ý thức quốc gia. Tình trạng này khác biệt sâu xa với quá khứ.

Một bộ sử dựa vào quan điểm trung lập đối với chủ đề dân tộc thì khó được độc giả Ba Lan tán thưởng. Cũng thế, lẽ tự nhiên là giới chính trị ở Warszawa sẽ không đánh giá cao một công trình đánh đồng mối quan hệ giữa Ba Lan với từng nước láng giềng là ngang bằng nhau. Các nhà chủ thuyết học của chế độ sẽ không thể chấp nhận ý tưởng bác bỏ bản chất có tổ chức của quá trình lịch sử. Điều quan trọng hơn, đại đa số người Ba Lan, dù nghiêng theo xu hướng chính trị nào, sẽ cảm thấy thất vọng khi đọc bộ sử không khẳng định những gì mà họ hằng tin tưởng sâu sắc nhất. Đối với các học giả, Lịch sử Ba Lan là một căn nguyên, một ý tưởng, một công cụ chính trị. Đối với sử gia độc lập thì đây chỉ là một đề tài nghiên cứu. Dù cho tâm tư cá nhân là ra sao, sử gia không thể giả định rằng Ba Lan có giá trị tinh thần đặc biệt, hoặc có sứ mệnh cao cả, hoặc thậm chí có quyền tuyệt đối để tồn tại.

Về phần mình, tác giả xem Ba Lan là một hiện tượng vô cùng phức tạp - đối với đất đai, lãnh thổ, dân tộc và văn hóa: một cộng đồng luôn tuôn trào, thường thay đổi về cấu phần, về cái nhìn vào chính mình, về lẽ sống: tóm lại là một câu đố bí hiểm mà không có giải đáp rõ ràng. Có lần, khi tác giả cố giải thích quan điểm này trong một buổi hội thảo ở Đại học Harvard thì một người dự khán than phiền một cách cay đắng: “Ông nói như thể Lịch sử Ba Lan là *bình thường*.”

Dĩ nhiên là đối với độc giả Anh và Mỹ, không cần có biện bạch gì về sự khách quan của quyển *Lịch sử Ba Lan*. Một quốc gia vốn đã chiếm một vị trí trung tâm trong các sự vụ Châu Âu, vốn đã mang đến cho nước Anh và nước Mỹ những sắc dân lồi lạc, vốn đã chịu đựng nhiều cơn khốn khổ ở Châu Âu hơn là những quốc gia khác, thì lại không được các nhà sử học quan tâm đúng mức. Giống như ở nhiều quốc gia bên ngoài biên cương của quyền lực và uy thế, người ta thường gói gọn lại những sự vụ Ba Lan thành những mẩu tin rời rạc mà không có nghiên cứu thấu đáo, chỉ nhắc sơ qua vào những thời khắc khủng hoảng rồi lãng quên nhanh chóng. Người Đức hoặc người Nga thường trình bày các sự vụ này với thể giới nói tiếng Anh để biện minh cho những hành động sai trái của họ, còn người Ba Lan hoặc người Do Thái cũng trình bày nhưng nhằm kể lể những vắn nạn của họ. Người ta che đậy những sự vụ Ba Lan phía sau bức màn lợi ích chính trị, niềm hãnh diện dân tộc và ngôn ngữ bí ẩn, nhưng ít khi trình bày bộ mặt thật. Các học giả Ba Lan viết những quyển sử cho độc giả Ba Lan, mà khi dịch ra Anh ngữ thì độc giả cảm thấy kỳ lạ. Những công trình tổng hợp như *Cambridge History of Poland* (Lịch sử Ba Lan của ấn bản Cambridge) trong giai đoạn 1941-50 của W. F. Reddaway⁶, hoặc *History of Poland* (Lịch sử Ba Lan) do Stephen Kieniewicz và cộng sự hiệu đính năm 1968 thì khó hiểu⁷; trong khi những công trình của Allison Philips, Lord Eversley hoặc W. J. Rose do hai kỳ Thế chiến khơi nguồn cảm hứng thì chỉ phục vụ mục đích chính trị ngăn ngừa rồi chìm trong quên lãng.⁸ Tuy thế các học giả người Anh hoặc người Mỹ vẫn chưa từng viết nên công trình rộng lớn về Lịch sử Ba Lan cho độc giả Anh và Mỹ. Khi tập sách này được xuất bản, đây sẽ là một trong những công trình ít ỏi từ khi GS W. F. Morfin có bước khởi đầu vào năm 1893.⁹

Hơn nữa, Lịch sử Ba Lan cho thấy nhiều sắc thái đáng quan tâm. Từ vị

thế lớn lao đến sự hủy diệt, sự nổi dậy và suy tàn của nền Cộng hòa cũ đều là kinh khủng và thảm hại. Như Ferdinand Lot nhận xét trong mối tương quan đến một nền văn minh buồn khổ quen thuộc hơn: “Thảm kịch của một thế giới không muốn chết thể hiện một cảnh tượng cảm động đối với nhà sử học hoặc nhà xã hội học.” Trong giai đoạn lịch sử gần đây, những kinh nghiệm của người Ba Lan thì tương phản với những sự kiện hun đúc nên truyền thống Anh-Mỹ. Người Ba Lan bị đánh bại về mặt chính trị và bị chèn ép về kinh tế trong thời kỳ lâu dài hơn bất cứ dân tộc nào khác mà người ta có thể nhớ đến. Cho đến gần đây, người Anh và người Mỹ vẫn có xu hướng cho rằng chiến thắng và sự phồn vinh là những gì họ đương nhiên được hưởng từ khi sinh ra, nhưng người Ba Lan cho họ thấy rằng không nên có ý nghĩ chủ quan như thế. Trên sân khấu Châu Âu, Ba Lan giữ vai trò lép vế nhất. Nhưng theo cách nói của Michelet thì “đây là dân tộc có tính nhân văn cao nhất.”¹⁰

Một quan điểm hồ nghi về phương pháp luận cần thiết phải điều chỉnh nội dung và kết cấu của nghiên cứu này. Điều này có nghĩa là, lấy ví dụ, không nên nói đây là “tổng hợp”, mà chỉ là “khảo sát” hoặc “phác thảo.” Những nhận xét trong nghiên cứu thì có tính cách không chính thống, gọi lại những thói quen vô vọng của chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, pha trộn với một ít Lo lắng và có lẽ thêm một ít Nhân từ. Những mối nghi ngại đều là đúng lý. Tình trạng này là không thỏa đáng chút nào. Sẽ là tốt đẹp nếu có một giả thuyết; nhưng tác giả không có giả thuyết nào cả. Sẽ là tốt đẹp nếu cho câu trả lời đơn giản đối với câu hỏi đơn giản như “Nước Ba Lan nằm ở đâu?” hoặc “Ai là người Ba Lan và ai không phải là người Ba Lan?” Nhưng tác giả không làm được như thế. Tác giả chỉ có thể đưa ra một ít sự kiện và một ít nhận xét.

Để bù lại, tác giả đã chú ý đến những khía cạnh thực tiễn về cấu trúc và dàn bài. Các chương đều có phần trình bày theo chủ đề và niên biên. Sau

những phần trình bày về phương pháp viết sử, địa lý sử học và những vương triều Ba Lan trước năm 1572, bộ sách được chia ra hai tập phân cách nhau bởi điểm mốc là năm 1795.

Tập đầu, có tựa *The life and death of the Polish-Lithuanian Republic* (Sự sống và cái chết của Cộng hòa Ba Lan-Lietuva), trình bày lịch sử Cộng hòa Ba Lan- Lietuva từ lúc khởi đầu năm 1569 cho đến lúc sụp đổ khi cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba xảy ra.

Tập thứ hai có tựa *The growth of the modern nation* (Sự vươn mình của quốc gia thời hiện đại) trình bày những nỗ lực nhằm xây dựng một quốc gia từ những mảnh vụn của nền Cộng hòa xưa cũ và tái lập một thể thức chủ quyền quốc gia. Giai đoạn này kéo dài từ cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba cho đến cuối Thế chiến II năm 1945, khi sự hiện diện của một đất nước dân tộc Ba Lan cuối cùng được công nhận.

Mỗi tập có các chương trình bày những chủ đề tôn giáo, xã hội, hiến pháp và ngoại giao, tiếp theo là những chương tường thuật sự kiện. Kết hợp nhau, các chương trình bày những mối tương quan phức tạp cùng những phản ứng lộn xộn của cuộc sống công quyền và xã hội. Chương cuối rà soát những sự kiện trong Cộng hòa Nhân dân Ba Lan vào những năm sau Thế chiến II. Phần kết luận, là đoạn văn có tính cá nhân và theo trường phái ấn tượng, được dựa trên một bài báo xuất hiện trên tờ *The Times* ngày 27 tháng 10 năm 1972 dưới tựa đề *A magical mystery tour of Poland* (Một chuyến đi bí ẩn kỳ thú ở Ba Lan).

Nội dung quyển sách bao quát theo số trang cho phép. Vì lẽ phần lớn độc giả Anh-Mỹ không quen thuộc với Lịch sử Ba Lan, các sự kiện to tát được trình bày theo cách dễ tiếp thu với nhiều giai thoại, mộ chí, câu văn dí dỏm, ca từ, thơ văn, ký sự đường trường, và nhiều mẫu chuyện truyền kỳ - tóm lại là các thể loại kỳ dị về lịch sử mà các học giả có tinh thần khoa học nghĩ rằng không đáng cho họ quan tâm.

Tác giả đã dành chỗ trong các chương để trích dẫn tài liệu lịch sử và văn học. Mục đích ở đây là nhằm cung cấp một số chi tiết cụ thể chen vào các phần tóm lược nhạt nhẽo có thể chiếm phần lớn chủ đề. Dĩ nhiên là việc chọn lựa tài liệu tham khảo không có tính chất điển hình. Nhưng một mẫu chuyện khơi gợi về những điểm đặc thù vô tận của sự vụ con người thì ít khi bị méo mó so với khi người ta nói theo cách chung chung. Sau khi đã được cảnh báo về những nguy cơ trong việc chọn lọc tư liệu, độc giả có thể an tâm khi xem qua nguồn tư liệu phong phú mà những người muốn nghiên cứu Lịch sử Ba Lan có thể tham khảo.

Tác giả cũng dành chỗ để cung cấp một ít thông tin theo thể loại từ điển bách khoa. Ở đây, mối quan tâm về thể cách và sự thông hiểu phải được dung hòa với sự cần thiết mang đến những đầu mối để người đọc có thể tìm hiểu thêm sau này, và cần thiết lập những khoảng cách về các sự vụ Ba Lan trong tài liệu tham khảo của Anh-Mỹ.

Tác giả giữ chú thích ở mức tối thiểu. Nguồn tham khảo được ghi ở cuối sách cho những đoạn được dựa trên thông tin thứ cấp hoặc trên nghiên cứu gần đây. Dĩ nhiên, việc trích dẫn nguồn tài liệu không có nghĩa là tác giả hoàn toàn đồng ý với quan điểm của các nguồn ấy.

Các nhà xuất bản vẫn cảnh báo rằng độc giả thời hiện đại dễ hãi sợ với ngoại ngữ. Đây là điều đáng tiếc, bởi vì phần lớn nội dung của Lịch sử Đông Âu đến từ những nguồn ngôn ngữ phong phú khác nhau. Tuy thế, tất cả câu văn và trích dẫn đã được chuyển qua Anh ngữ, và chỉ còn lại một số ít được giữ trong ngôn ngữ gốc. Mỗi khi có thể được, thi ca nước ngoài được chuyển qua Anh ngữ. Trừ phi được ghi chú theo cách khác, tác giả phụ trách việc dịch thuật từ các ngữ văn Latinh, Ba Lan, Nga, Pháp, Đức và Ý.

Địa danh luôn gây vấn đề hóc búa. Trong một tác phẩm viết về Lịch sử Ba Lan, viết tất cả tên riêng theo ngữ văn Ba Lan là việc dễ dàng. Nhưng

cách này: sẽ tạo ra nhiều sai sót theo niên đại; và trong mỗi trường hợp tác giả đã cố tìm thể phù hợp nhất đối với niên đại và tình huống lịch sử.¹¹ Việc này được thảo luận trong Tập II, Chương 21.

Công trình nghiên cứu theo tầm mức và nội dung này cần đến sự hỗ trợ của nhiều thân hữu và đồng nghiệp. Tác giả đã nhờ nhiều chuyên gia đọc các đoạn gây tranh luận và cho ý kiến. Theo khía cạnh này, tác giả xin cảm ơn những người sau: Robert Auty, James Bolton, MAureen Burke, Jan Ciechanowski, Olga Crisp, Bohdan Czaykowski, Daniel Davies, Tony French, Józef Gierowski, Alexander Gieysztor, Maria Gimbutas, Karol Górski, Ian Hamilton, Gershon Huntet, Wacław Jędrzejewicz, Richard Jenkins, Dolek Juzwenko, Stephen Kieniewicz, Antoni Mączak, Isabel de Madariaga, Bolesław Mazur, David Morgan, Laszlo Peter, Hugh Seton-Walson, Janusz Tomiak, Eva Travers, Angus Walker, và Pyotr Wandycz. Tác giả xin cáo lỗi nếu bỏ sót người nào đã có công góp ý.

Tựa đề của tác phẩm - *God's Playground* (Sân chơi của Chúa) - có thể khiến nhiều người nhú mày vì cảm thấy khó hiểu. Đây là một trong những cách dịch một câu Ba Lan từ thời xưa cũ, *Boże Igrzysko*, lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1580, là tựa bài thơ của Kochanowski, *Człowiek - Boże Igrzysko* (Nhân loại – Đồ chơi của các Đấng Thiêng liêng).¹² *Boże* có nghĩa là “thiêng liêng”, ý nói theo nghĩa ngoại đạo là “các Đấng Thiêng liêng” và theo nghĩa Cơ đốc giáo là “Thượng đế.” *Igrzysko* là biến thể của động từ cổ *igrać* có nghĩa “chơi đùa”, cũng có thể được dịch là “đồ chơi” hoặc “hài kịch” (đối tượng được trình diễn); “diễn viên kịch” (người trình diễn), “sân khấu” hoặc “sân chơi” (nơi chốn trình diễn). Theo nghĩa sau cùng, ý niệm này hiện diện nhiều lần trong văn học Ba Lan, và có thể được dùng một cách phù hợp cho một quốc gia nơi mà số phận con người thường chịu nhiều trò đùa tai hại, và nơi mà tính hóm hỉnh đóng vai trò thiết yếu để sinh tồn. Từ ngữ này có thể không đúng khoa học, nhưng trong số độc giả

nói chung và thậm chí trong số các sử gia, nó có thể gợi nhớ quan điểm của Montesquieu rằng tất cả mọi thể thức đưa ra đều được phép miễn là không có ý nghiêm túc. Trong các giới dân tộc Ba Lan, đôi lúc lịch sử của quốc gia được thảo luận một cách tôn kính; còn các “giáo sĩ” truyền bá giáo điều chính thức thì thiếu tính dí dỏm. Dù thế, hy vọng rằng phương cách bông đùa và khoáng đạt không nhất thiết bị xem là thiếu tôn trọng, và rằng có thể tìm được mối thông cảm từ những người vốn xem “người hay đùa”, từ Stańczyk, Potocki, và Zablocki trở đi, như là những nhà nghiên cứu truyền thống Ba Lan.¹³

Trong mười hai tháng sau khi tập sách này hoàn tất, đã không có nhiều sự kiện xảy ra khiến cho nội dung sách bị ảnh hưởng. Tình trạng bế tắc chính trị vẫn chưa có cách giải quyết. Những đoàn người xếp hàng mua thực phẩm và những nhóm đối lập vẫn còn đông đảo; nhưng chính quyền đã không làm gì để giảm bớt nhóm người nào. Những lời tiên đoán u ám về sự nổi dậy công khai hoặc sự can thiệp của Liên Xô vẫn chưa thành hiện thực. Vào tháng 11/1978, ngày Quốc khánh kỷ niệm Độc lập năm thứ 16 được đánh dấu bởi một loạt những buổi lễ chính thức và không chính thức. Giới truyền thông do nhà nước kiểm soát trình bày nhiều về ngày 7-8 tháng 11 - ngày kỷ niệm Cách mạng Nga và kỷ niệm thành lập Chính quyền Nhân dân của Daszyński ở Lublin; trong khi Giáo hội và người dân hướng đến ngày truyền thống 11/11¹⁴. Giới hàn lâm mở nhiều cuộc tranh luận về tầm quan trọng của những sự kiện trong năm 1918. Đảng không từ bỏ cơ hội nào nhằm hạ thấp vai trò của Jozef Piłsudski, và che giấu sự kiện là phong trào cộng sản Ba Lan đã đi ngược lại độc lập dân tộc ở điểm giao thời ấy. Hầu như tất cả các nhà bình luận đều nói theo một luận cứ máu lửa, cho rằng ý chí của người dân Ba Lan tự nó là đủ để nhận ra khát vọng được cho là đồng nhất của quốc gia. Đây là tiếng nói khá lạc lõng, muốn giữ thế quân bình trong sự đánh giá tinh tảo giữa một bên là tình hình quốc tế năm 1918

và bên kia là công luận Ba Lan.

Xét theo thành tựu cá nhân, năm 1978 đánh dấu hai sự kiện đáng ghi nhớ. Vào tháng Sáu, các cơ quan Nhà nước và Đảng thông tin tuyên truyền sâu rộng sự kiện Đại tá Mhosław Hermaszewski được phóng lên không gian trong một tàu vũ trụ của Nga. Ngày 16/10, người dân Ba Lan vui mừng vì Đức Hồng y Karol Wojtyła, Tổng Giám mục giáo phận Kraków, trở thành Giáo hoàng John Paul II. Nét tương phản giữa những buổi lễ do nhà nước tổ chức để ăn mừng người Ba Lan đầu tiên bay trong không gian và nỗi hân hoan chung quanh người Ba Lan đầu tiên đứng đầu Công giáo nói lên nhiều điều về tình trạng thực của Ba Lan ngày nay. Ai cũng nhận ra tính chất biểu tượng: của nhà du hành Ba Lan trong một con tàu Liên Xô giả tạo và của một nhà lãnh đạo Ba Lan sinh động ở Tòa thánh Vatican. Một người nối tiếp Łajka¹⁵, đang thúc đẩy sự nghiệp khoa học hiện đại và công nghệ quân sự; còn người kia đi theo bước chân của Thánh Peter, đang củng cố, sự nghiệp của tôn giáo và tâm linh truyền thống.

Vào lúc này, chưa thể đánh giá toàn bộ tác động của việc tấn phong Giáo hoàng John Paul II; nhưng đúng là việc này đã củng cố vị thế của Giáo hội Công giáo Ba Lan và tư cách của Ba Lan trong thế giới phương Tây, theo cách mạnh mẽ hơn là bất kỳ sự kiện nào khác trong thời đại gần đây. Sự kiện đơn giản là người con này của đất nước Ba Lan trở thành giáo hoàng sẽ làm cho tất cả đồng bào của ông tăng thêm lòng tự trọng, củng cố tinh thần của họ, và giúp họ vững tin hơn trong bang giao quốc tế. Vị tân Giáo hoàng hiểu rõ những hệ quả này. Trong bài diễn văn nhận lễ tấn phong ngày 23/10/1978, ông nói với đồng bào của mình bất kể họ theo tôn giáo nào, và hướng sự chú ý của họ đến ý nghĩa thực sự của lòng ái quốc, mà ông tách rời khỏi mọi loại hình của “chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và ái quốc cực đoan.” Ông tuyên bố: “Tình yêu đối với đất nước của chúng ta đoàn kết tất cả chúng ta với nhau và phải là mối dây hàn gắn những bất

đồng giữa chúng ta.” Trước đó, trong bài giảng cuối cùng ở Kraków khi cử hành lễ Ba tháng Năm¹⁶, ông đã nhấn mạnh thêm về chủ đề ấy:

Đối với những gì chúng ta đã kinh qua trong quá trình lịch sử của chúng ta, đặc biệt là trong những giai đoạn đau đớn nhất khi đất nước trải qua cuộc phân ly, chiếm đóng, kháng chiến, đấu tranh, và đau khổ, đều có tác dụng bơm nguồn sống sơ sử và cận đại của toàn thể Dân tộc qua con tim của mọi người Ba Lan. Không có gì thuộc về Ba Lan mà Người xa lạ hoặc hờ hững. Chính nhà thơ vĩ đại Stanisław Wyspiański đã yêu cầu các thánh giả tụ tập quanh một cô gái nhỏ, và ông nói với cô gái: “Cô có thể nghe cái gì đập trong người cô? Đây là quả tim của cô. Và Ba Lan đích thực là qua tim ấy...”

Dù sao chăng nữa, mỗi người trong chúng ta mang trong người một di sản - một di sản mà nhiều thế hệ và nhiều thế kỷ của thành tựu và tai ương, của chiến thắng và thất bại, đã đóng góp: một di sản bằng cách nào đấy đã bén rễ và mọc lên thành sự sống từ mỗi người trong chúng ta. Chúng ta không thể sống mà thiếu nó. Đây là linh hồn của chúng ta. Chính di sản này, thường được gọi là Tổ quốc hoặc Đất nước, là lẽ sống của chúng ta. Là người Cơ đốc, chúng ta sống với di sản Ba Lan này, Thiên niên kỷ Ba Lan này, Cơ đốc giáo Ba Lan này của chúng ta. Đây là quy luật của thực tế...

Đối với người mộ đạo lẫn người ngoại đạo, đây quả là ngôn từ mạnh mẽ mà một số người lắng nghe, những người khác e sợ, nhưng tất cả đều tôn trọng.

Bước cuối cùng trong việc chuẩn bị bản thảo to tát càng khiến cho tác

giả hàm ơn thêm người cộng tác và bảo trợ. Theo khía cạnh này, tác giả xin cảm tạ sự hỗ trợ của ông Ken Wass ở Đại học London, người phụ trách vẽ phần lớn bản đồ và biểu đồ; của Andrzej Suchcitz và Marek Siemaszko, đã soạn ra danh mục, của Ban Xuất bản ở Trường Slavonic và Đông Âu học; và đặc biệt của Quỹ De Brzezei Lanckoronski đã có khoản tài trợ rộng rãi.

Wolvercote, ngày 3 tháng 5 năm 1979.

NORMAN DAVIES

- - - - -

DẪN NHẬP:
TỪ THỜI SỞ KHAI ĐẾN 1572

Bản đồ 1: Lãnh thổ Ba Lan

CHƯƠNG 1

- - - - -

MILLENNIUM¹⁷:

MỘT NGHÌN NĂM LỊCH SỬ

Những tài liệu lịch sử đầu tiên của Ba Lan xuất hiện trong giai đoạn 965-966. Trong những năm này, Ibrahim-Ibn-Jakub, người Do Thái gốc Moor từ Thành phố Tortosa ở Tây Ban Nha, tháp tùng Tiểu vương Córdoba trong một chuyến đi sứ đến Trung Âu. Ông đi đến Praha và có lẽ cũng đến Kraków, lúc này còn nằm trong vương quốc của người Séc. Một số nhà địa lý Ả Rập thu thập được những đoạn trong báo cáo của ông:

Đất của người Slav trải dài từ Biển Syria đến Đại dương phía bắc... Họ bao gồm nhiều bộ tộc, mỗi bộ tộc đều khác biệt nhau... Hiện tại, có bốn vị vua: vua của người Bulgaria; Bojeslav, vua của Faraga, Boiema và Karako; Mesko, vua của miền Bắc; và Nakon ở biên giới phía Tây...

Lãnh thổ của Mesko rộng lớn nhất. Lãnh thổ này sản xuất nhiều thực phẩm, thịt, mật ong, và cá. Nhà Vua thu thuế từ hàng hóa thương mại để nuôi tùy tùng. Ông duy trì đội quân ba nghìn người chia ra làm nhiều toán... và cung cấp cho họ mọi thứ họ cần, trang phục, ngựa, và vũ khí... Việc trao của hồi môn là quan trọng đối với người Slav, tương tự như truyền thống của người Berber. Con gái là gánh nặng kinh tế cho cha mẹ, còn con trai là niềm hãnh diện.

Nói chung, người Slav có tính hung hăng, thích xâm chiếm đất đai người khác. Nếu trong nội bộ của họ không có sự bất hòa vì có quá nhiều phe phái thì không dân tộc nào có sức mạnh bằng

họ. Họ sống trên những vùng đất màu mỡ nhất và có tài nguyên dồi dào nhất. Họ đặc biệt năng động trong lĩnh vực nông nghiệp... Họ buôn bán trên các tuyến đường bộ và đường biển từ vùng Ruthenia cho đến Constantinople...

Phụ nữ của họ một khi đã kết hôn thì không ngoại tình. Nhưng một cô gái khi đã yêu người nào thì muốn tìm đến anh ta để thỏa cơn khao khát. Nếu người đàn ông cưới một cô gái và thấy cô vẫn còn trinh, anh ta nói với cô: “Nếu cô vẫn có cái gì đó tốt đẹp thì đàn ông sẽ mến thích cô, nên chắc chắn cô sẽ tìm được ai đó chiếm trinh tiết của cô.” Rồi anh ta trả cô gái về nhà, và không còn ràng buộc với cô nữa.

Đất đai của người Slav nằm trên những vùng lạnh lẽo nhất. Vào những đêm trăng sáng và ngày quang đãng thì khí trời lạnh nhất... Các giếng nước và ao hồ được bao phủ bởi một lớp băng cứng, như thể làm bằng đá.

Khi người ta thở, nước đá kết tinh trên bộ râu của họ, như thể bộ râu làm bằng thủy tinh...

Họ không có phòng tắm riêng, nhưng sử dụng chòi cát bằng gỗ để tắm. Họ làm một cái lò bằng đá, khi lò được đốt nóng thì họ rưới nước lên... Họ cầm trong tay một nắm cỏ, và quạt cho hơi nước bay tản xung quanh. Rồi tất cả lông chân lông của họ mở ra, và chất bẩn thoát ra khỏi cơ thể họ. Họ gọi cái chòi ấy là *al-istba*.

Vua của họ di chuyển trên cỗ xe ngựa to có bốn bánh. Một chiếc nôi được treo trên dây sắt từ bốn góc của cỗ xe, để hành khách không bị dẫn xóc. Họ có những cỗ xe tương tự để chở người bệnh và người bị thương tích...

Người Slav gây chiến với những dân tộc Byzantine, Frank và

Langobard, và cũng với những dân tộc khác, tham gia vào những trận chiến với mức độ thành công khác nhau.¹⁸

Điều dễ hiểu là Mieszko I, Vua của miền Bắc, hoặc “Mesko” như Ibrahim gọi, thu hút sự chú ý của vị khách đến từ Tây Ban Nha. Trong năm ấy, khi phái bộ sứ thần Córdoba đi đến Praha, Mieszko I hứa hôn với Dubravka, con gái của vua người Séc, và dẫn cô về nhà của ông ở Poznań trên đất người Ba Lan.

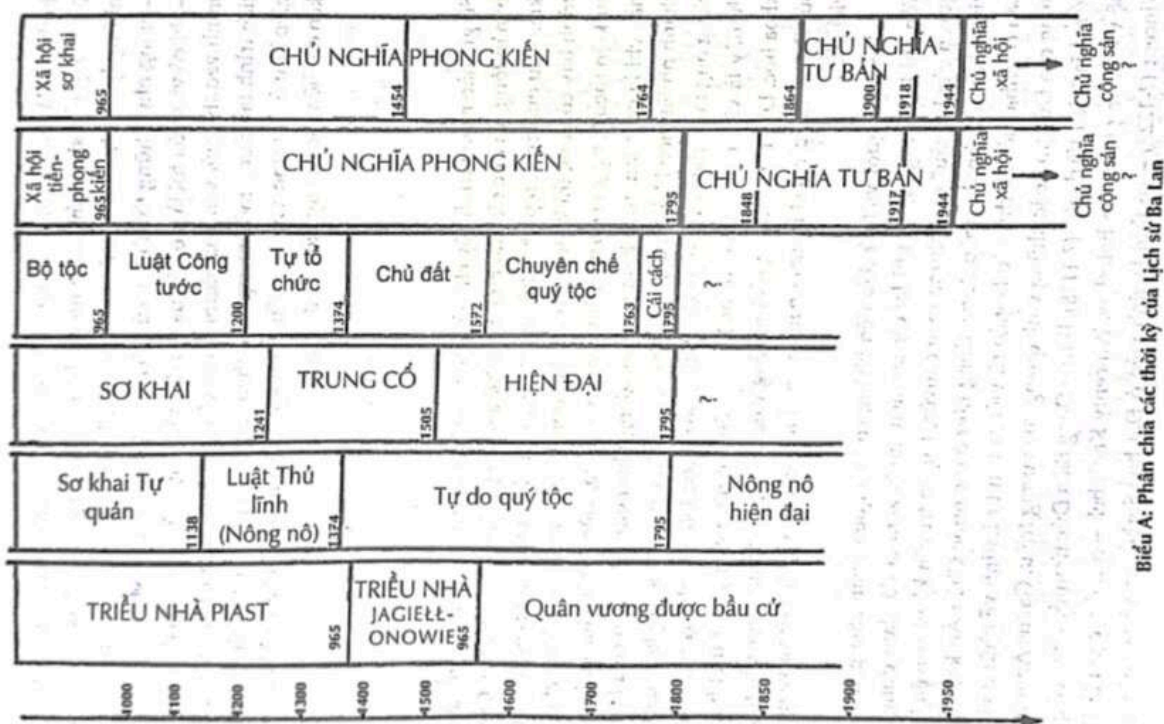
Năm sau, theo điều kiện hôn nhân, ông chuyển sang đức tin Cơ đốc. Mieszko không hẳn là vị quân vương của một quốc gia theo cách thức con người lãng mạn trong thế kỷ XIX tưởng tượng ra. Ông chỉ là người cầm đầu bộ tộc Polanie, một trong vô số bộ tộc người Slav trong thời này. Ông là một chiến binh, với lãnh thổ rộng hay hẹp tùy theo sự thăng trầm do các trận chiến của ông. Ông sẵn sàng lâm chiếm những bộ tộc Slav láng giềng Gniezno với cùng những lý do như người Đức và người Séc. Trong số những thành tựu của ông – giống như những thành tựu của cháu nội Canute ở Đan Mạch và Anh quốc – chỉ có việc rửa tội là tạo hệ quả lâu dài. Qua việc này, ông đưa thần dân của mình vào thế giới văn hóa phương Tây và ngôn ngữ Latinh. Ông đã chuẩn bị tiến trình tạo dựng một vương triều theo hàng giáo phẩm của tỉnh Ba Lan với giáo khu ở Gniezno. Ông bắt đầu ghi chép lịch sử người Ba Lan, và lịch sử này kéo dài liên tục từ bây giờ cho đến nay.

* * * * *

Sử gia nào muốn trình bày chi tiết những sự kiện trong một nghìn năm này dễ bị nản lòng, và độc giả nào muốn tìm hiểu những sự kiện ấy cũng thế. Các sự kiện đều quá phức tạp nên khó được thông hiểu theo toàn cảnh; còn nếu được trình bày cô đọng thì không ai tiêu hóa được. Vì thế, người ta thường chia các sự kiện theo từng giai đoạn. Đối với một số sử gia, việc

“phân chia giai đoạn” này chỉ là cách làm theo kinh nghiệm, giống như người đầu bếp chia bữa ăn thành nhiều món khác nhau, sắp xếp các nguyên liệu tùy theo nghệ thuật của riêng ông ta và theo cách thực khách tiêu hóa được. Đối với những người khác thì đây là việc nghiêm túc, được hướng dẫn bởi những quy luật triết học và khoa học. Đây là một trong những công việc không thể tránh được của ngành sử. Cách thức phân chia giai đoạn cho biết nhiều điều về Lịch sử và về người viết sử.

Những người viết sử đầu tiên không có thói quen phân chia giai đoạn. Vốn chỉ là những người ghi lại các sự kiện, họ bị xem là đã “lạm dụng đặc quyền của hư cấu” qua những mẩu chuyện, truyện truyền kỳ và truyện hàng giáo phẩm mà họ thu thập được. Cũng như ở các nước Châu Âu khác, ở Ba Lan các nhà viết sử chủ yếu là giáo sĩ, viết ra văn tự Latinh về những vị anh hùng của Đức tin hoặc những vinh quang của vương triều. Gallus Anonimus, có nghĩa “Gall Vô danh” (?-1118), là tu sĩ Dòng Biển Đức từ nước Pháp có quan hệ với vương triều của Bolesław. Wincenty Kadłubek - còn được gọi là Thầy Vincent (7-1223) - có thời là sinh viên ở Đại học Sorbonne và là Giám mục Giáo phận Kraków, đã soạn biên niên sử theo mô hình của Livy, lấp vào nhiều khoảng trống trong kiến thức của ông bằng những thuyết giảng đạo đức hoặc câu trau chốt và những đoạn lạc đề kinh điển chẳng phù hợp gì cả. Người bảo trợ cho ông, Kazimierz II, giao đề cương nhiệm vụ cho ông là “để lại cho đời sau lòng trung thực của tổ tiên họ.” Janko của Czarńków (?-1387) thì khôn khéo hơn, thuật lại những sự kiện thuở đương thời của mình và những lầm lỗi của Ludwik Węgierski.¹⁹



Biểu A: Phân chia các thời kỳ của Lịch sử Ba Lan

Jan Długosz (Longinus, 1415-80), linh mục ở Kraków và thầy giáo của hoàng gia, thường được xem là sử gia đầu tiên của Ba Lan. Ông cũng được mô tả là “nhà thông tin quảng bá thời Trung cổ vĩ đại nhất”, người đã sử dụng vốn văn học sau rộng của mình để biện minh cho vị thế và những đặc quyền của Giáo hội và hàng giáo phẩm. Ông là một trong những người tiên phong trong việc thu thập và ghi chép những nguồn lịch sử, kể cả nguồn tài liệu và truyền khẩu. Ông bỏ ra nhiều năm đi đến các thư viện nhà dòng và thánh đường, sao chép bản thảo, phỏng vấn nhân chứng trong những sự kiện quan trọng. Chắc chắn ông là một trong những người ghi chép biên niên sử được ưa chuộng nhất, xen kẽ giữa những bài tán tụng các vị vua Ba Lan là những giai thoại thân mật, riêng tư. Lấy ví dụ, trong số quân vương thế kỷ XII, Władysław II “Wygnaniec”, ông kể làm thế nào vị Hoàng thân này khi chuẩn bị chỗ đóng quân trong rừng đã quay sang người cùng đi săn

mà nói: “Nó mềm như quý phi của người kẻ bên hiệp sĩ của cô ấy”, và nhận câu trả lời: “Hoặc như hoàng hậu của ngài kẻ bên giám mục của bà ấy.” Mười hai tập *Historia Polonica* (Lịch sử Ba Lan) của ông không có nhiều phân tích. Như ông nói, mục đích của ông chỉ là “để gọi lại trí nhớ của những con người vĩ đại từ tro tàn của họ.” Ông sống trong một thời đại mà Thương vong vẫn còn do ơn Trên định đoạt: nơi chưa có ý niệm về Tiến bộ, và nơi mà Lịch sử - như là ngành khoa học của sự phát triển sự vụ nhân loại - bị xem là vô bổ. Theo quan điểm thời Trung cổ, nhân loại không tiến bộ. Thay vào đó, với từng năm trôi qua, nhân loại lùi thêm từ trạng thái của ơn phước ban đầu; lấy lại ơn phước ấy phải là mục đích duy nhất cho đời sống của con người. Dù thế Długosz hiểu rõ rằng nghiên cứu lịch sử có giá trị tinh thần và giáo huấn. Ông viết:

Không giống như triết học vốn chỉ khuấy động và kích thích con người, Lịch sử... cho phép ta nhìn, như là qua một tấm gương soi, mọi thứ liên quan đến anh hùng tính, trí khôn ngoan, tính khiêm tốn, lòng trung hiếu, và thói nông cuồng của con người.²⁰

Những biên niên sử thế kỷ XVI không đặt vấn những giả định có từ trước. Quyển *Chronica Polonorum* (Biên niên sử người Ba Lan) của Maciej Miechowita vào năm 1519 tiếp nối thuật sự của Długosz cho đến thời của ông. Quyển *Kronika wszystkiego świata* (Biên niên sử toàn thế giới, 1551) của Marcin Bielski (1495-1575) là công trình sử học đầu tiên sử dụng ngữ văn bản địa Ba Lan. Quyển *Chronica Polonica* (Biên niên sử Ba Lan, 1555) của Marcin Kromer (1512- 89), Giám mục giáo phận Warmia, chứa đầy những truyện thần tiên và có nhiều hình vẽ đẹp, là quyển sách được bán rất chạy.

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, nghệ thuật viết sử được pha trộn với

thi văn dồi dào và mang thêm mối quan tâm xã hội. Một bản dịch tiếng Ba Lan nổi tiếng sử thi *Gerusalemme Liberata* (Jerusalem được giải phóng) của Tasso, được xuất bản năm 1618 bởi Pyotr Kochanowski, cháu của nhà thơ, mở đầu đường hướng cho nhiều công trình sử học đương thời. Samuel Twardowski (1600- 1660) ghi lại nhiều sự kiện nổi bật trong các triều đại của Vương triều Wasa trong 35.000 câu thơ. Wacław Potocki (1621-1696) sáng tác tập thơ ngắn hơn nhưng có giá trị văn học và lịch sử lại lớn hơn, đặc biệt là quyển *Wojna okocimska* (Cuộc chiến ở Chocim, 1670). Wespazjan Kochowski (1633-1700) kết hợp thể thánh thi Ba Lan với công trình quan trọng bằng văn tự Latinh về những sự vụ đương thời. Những tác phẩm của ông: *Annalium Poloniae - Climacter Primus* (Niên biên sử Ba Lan - Cuộc Khủng hoảng thứ Nhất, 1683), *Secundus* (Cuộc Khủng hoảng thứ Hai, 1688) và *Tertius* (Cuộc Khủng hoảng thứ Ba, 1698) chứa một kho tàng những thông tin chi tiết về những cuộc khủng hoảng chính trị và quốc tế trong thời đại của ông. Szymon Starowolski (1588-1656) và hai anh em nhà Opaliński, Krzysztof (1610-56) và Łukasz (1612-84) phát triển truyền thống Phục hưng trong lối phê bình và châm biếm xã hội. Jan Pasek (1636-1701), Marcin Matuszewicz (7-1784) và Jędrzej Kitowicz (1728-1804) viết những hồi ký cá nhân với nhiều quan sát về xã hội và chính trị.

Những sử gia đầu tiên theo ý nghĩa hiện đại xuất hiện trong Thời đại Khai sáng, trong số đó có Adam Naruszewicz (1733-96), Giám mục giáo phận Smoleńsk. Dù có uy thế theo cương vị quản lý giáo phận, ông vẫn “xem xét phê phán cách làm việc của ơn Trên” và mở một chiến dịch thu thập và xuất bản những tài liệu lịch sử. Dù ông tạo nền tảng cho công trình về toàn bộ Lịch sử Ba Lan, sáu tập *Historiya narodu Polskiego* (Lịch sử dân tộc Ba Lan) bắt đầu ra mắt năm 1780 chỉ bao gồm đến thế kỷ XIV. Giống như những người ở thời đại trước, ông chia quá khứ theo các triều đại vua chúa. Naruszewicz xác định triều nhà Piast từ thời kỳ đầu cho đến

1386, triều nhà Jagiellonowie từ 1387 đến 1572, và thời kỳ Quân vương được Bầu cử từ năm 1572 đến thời của ông.²¹ (Xem Biểu A)

Naruszewicz qua đời vào lúc nền quân chủ chuyên chế Ba Lan vừa bị hủy bỏ, thế nên những người kế tục ông không lấy làm hài lòng với viễn cảnh của ông về quân chủ chuyên chế.

Một người có phẩm chất đặc trưng khác hẳn đã nối gót ông. Joachim Lelewel (1786-1861) là người theo cộng hòa tích cực, vào năm 1824 bị triều đình Sa hoàng sa thải khỏi chức vụ Trưởng khoa Lịch sử ở Wilno. Trong giai đoạn 1830-1831, ông là Bộ trưởng trong chính phủ nổi dậy ở Warszawa. Sau đó, ông sống đời lưu đày ở Brussels. Năm 1847, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Dân chủ Quốc tế, rồi năm sau nhường chức vụ này cho Karl Marx. Giống như Marx, quan điểm của Lelewel về lịch sử mang sắc thái cứu tinh, nhưng theo thời gian có chất ước đoán và kỳ lạ hơn nhiều. Ông đưa ra một lý thuyết “*Gminowlsfztp*” (cộng đồng tự quản) của dân tộc Slav theo đó người Ba Lan được xem là có lòng ưa thích tự nhiên đối với dân chủ, và suốt dòng lịch sử của họ được diễn dịch là sự tranh đấu cho nền tự do. Vì thế, ông chia Lịch sử Ba Lan ra làm những thời kỳ Tự do và Nông nô xen kẽ nhau.

- Thời kỳ thứ nhất, từ lúc đầu cho đến Di chúc của Bolesław III năm 1138, là thời kỳ tự quản sơ khai, khi luật lệ của các quân vương hiền hòa bảo tồn những truyền thống lâu đời.
- Thời kỳ thứ hai từ 1139 đến Chế độ của Košice vào năm 1374, dân tộc Ba Lan sống dưới luật lệ hà khắc của quân vương, vì thế không còn kiểm soát được vận mệnh của mình.
- Thời kỳ thứ ba từ năm 1374 đến thời kỳ cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba năm 1795, Tự do được phục hồi dưới chế độ Dân chủ Quý tộc của Vương quốc và Cộng hòa cũ.

- Thời kỳ sau cùng là Nông nô, bắt đầu bởi các cuộc Phân chia Ba Lan, và kéo dài cho đến thời gian Lelewel đang viết sử.

Dĩ nhiên là cách phân chia lịch sử của Lelewel liên quan mật thiết đến quan điểm chính trị của ông. Quyển *Dzieje Polski potocznym sposobem opowiedziane* (Lịch sử Ba Lan kể theo cách bình dị, 1829) trở thành một loại kinh thánh cho hàng nghìn người theo nhóm nổi dậy và di dân trong thế hệ của ông. Trong quyển sử này, ông mô tả dân tộc Ba Lan giữ vai trò một “đại sứ của nền nhân văn”, với những khổ đau có ý nghĩa khơi gợi ý tưởng cho thế giới và có sứ mệnh đặc biệt nhằm đòi hỏi chối từ những cạm bẫy và thành công trần tục. Tóm lại, ông tạo ra một thể thức chép sử giống như cách Mickiewicz nói bóng gió Ba Lan là “Chúa giữa các Dân tộc.”²²

Người đương thời của Lelewel cảm thấy mê hoặc bởi những lý thuyết của ông, và phải cần đến hai cuộc Nổi dậy bị thất bại, vào các năm 1830 và 1863, để giúp các sử gia Ba Lan xa rời khỏi những lý thuyết ấy.

Trong khi ấy, nhiều công trình nghiên cứu tiên phong về Lịch sử Ba Lan được thực hiện ở Đức. Trong số người Ba Lan, Trường phái Kraków của “Nhóm Stańczyk” gồm Józef Szujski (1835-83), Walerian Kalinka (1826-86), Michał Dobrzyński (1849-1935) giúp đưa đề tài trở về gần với thực tế hơn.²³

Trong cả Nhóm Stańczyk, có lẽ Dobrzyński bỏ nhiều công lao nhất để phổ biến quan điểm của nhóm. Với tư cách là Giáo sư ở Đại học Jagielloński, ông là chuyên gia hàng đầu về luật Trung cổ; và với tư cách Thông đốc Galicia, ông là một trong những người Ba Lan đạt vị thế cao nhất trong đời sống công quyền vào thời này. Là tác giả quyển *Dzieje Polski w zarysie* (Lược sử Ba Lan) qua ít nhất năm ấn bản từ năm 1877 ở Krakow và năm 1944 ở Jerusalem, ông đã tạo được ảnh hưởng đáng kể đối với độc giả trong công chúng Ba Lan. Trong số nhiều đóng góp, ông nhận

ra rằng việc phân định các thời kỳ là đề tài quan trọng nhưng không được chú ý đến, nên ông đã thảo luận đề tài này trong một số bài viết về phương pháp luận. Trong công trình của mình, ông đưa ra cách thức theo cảm nhận thông thường chủ yếu dựa trên sự xem xét về chính trị, và đề xuất ba giai đoạn đơn giản - Sơ khai, Trung cổ, và Hiện đại. Ông đặt các điểm mốc phân cách vào năm 1241 khi xảy ra cuộc xâm lăng của Mông Cổ; vào năm 1505 với Hiến pháp *Nihil Novi*; và vào năm 1795 với cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba. Thời kỳ Sơ khai có đặc tính là các chính phủ của các tộc trưởng và vương triều Piast lúc đầu; Thời kỳ Hiện đại có đặc tính là sự đấu tranh không mệt mỏi giữa các bên ủng hộ và chống đối đặc quyền quý tộc.²⁴

Cách phân định thời kỳ của Dobrzyński làm khơi dậy làn sóng bút chiến. Những người không ưa thích cách áp đặt trong sự phân chia đơn giản thì đề xuất những “thời kỳ phụ” và những “thời kỳ chuyển tiếp.” Bản chất và mối liên quan của “điểm ngoặt” và “đường phân chia” được xem xét toàn diện. Szuski chú mục phê phán cách phân định của Dobrzyński là vô lý trong phạm trù ngoại giao; trong khi Tadeusz Wojciechowski (1838-1919), Giáo sư ở Lemberg (Lwów) và Chủ tịch sáng lập của Hội Sử học Ba Lan, thì biện luận rằng Thời kỳ Hiện đại của Lịch sử Ba Lan phải bắt đầu với cuộc Nổi loạn Chmielnicki ở Ukraina năm 1648. Thật ra, cách phân định sâu xa nhất là do các nhà sử học hiến pháp đề xuất. Khi thu gọn sự biện luận vào những tài liệu của lịch sử luật Ba Lan, họ có thể biện hộ cho quan điểm của mình một cách chính xác hơn những người khác. Cách phân định của Stanisław Kutrzeba (1876-1946), đồng nghiệp trẻ của Dobrzyński ở Kraków, như chỉ ra trong quyển *Historia ustroju Polski w zarysie* (Yếu lược Lịch sử của Chính phủ Ba Lan, 1905) có tính chặt chẽ hơn:

Cho đến 965	Giai đoạn Tổ chức Bộ tộc
965-1200	Giai đoạn Luật Quân vương

Cho đến 965	Giai đoạn Tổ chức Bộ tộc
1200-1374	Giai đoạn các Pháp chế Độc lập
1374-1569	Giai đoạn các Giai cấp
1569-1763	Giai đoạn Ưu thế Quý tộc
1764-1795	Giai đoạn Cải cách ²⁵

Vào thời này, các cuộc tranh cãi về phương pháp luận diễn ra khắp Châu Âu, và cho thấy các học giả Ba Lan đóng vai trò trong việc xây dựng môn Sử học như là một ngành hàn lâm chặt chẽ.

Tuy nhiên, công trình của Nhóm Stańczyk – lấy tên từ câu chế giễu chua cay của Vua Zygmunt I - cũng gây ra nhiều cuộc thảo luận liên quan đến các sự vụ Ba Lan. Nhóm này được thành lập trong những năm sau khi Cuộc Nổi dậy tháng Giêng 1863 thất bại; và đã tạo ảnh hưởng đầu tiên bằng cách từ bỏ thói khoe khoang lãng mạn đến mức kỳ quặc của những người nổi dậy. Đặc biệt, họ phê phán ý niệm cho rằng những thống khổ của Ba Lan chỉ là do ngoại bang áp bức, và kêu gọi đồng nghiệp của họ xem xét những lý do của sự yếu kém trong nội bộ Ba Lan. Như chính Dobrzyński tuyên bố: “Chúng ta không có chính phủ đúng nghĩa, đây là một nguyên nhân và là nguyên nhân duy nhất cho sự sụp đổ của chúng ta.” Szuyski công kích trực tiếp động lực của những người đương thời: “Lịch sử là bác sĩ giải phẫu cho người chiến binh đã ngã xuống, không phải là y tá cho đứa trẻ hư hỏng.” Theo cách này, Nhóm Stańczyk dành sự dè dặt chua cay cho những người muốn lãng mạn hóa lịch sử của Ba Lan hầu phục vụ mục đích chính trị nổi loạn hiện đại. Họ so sánh nền Tự do Hoàng kim vô trách nhiệm của giới quý tộc thế kỷ XVIII với những mưu đồ phù phiếm và ngôn từ hùng biện tự mãn của người đương thời. Theo quan điểm của họ, *Liberum Veto* (quyền phủ quyết tự do của cá nhân nhằm ngăn cản quyền của tập thể), *Liberum Conspira* (tự do chống lại chính quyền), *Liberum Defaecatio* (tự do nói xấu đối thủ) đều là những sắc thái Ba Lan trong cùng

truyền thống vô phúc. Họ cho rằng sự kết liễu của nền cộng hòa xưa cũ đã xảy ra trong tiến trình tự nhiên của các sự kiện, và rằng không ích gì mà làm sống lại các sự kiện ấy. Theo ý nghĩa này, với quan điểm phê phán đối với vị thế của Ba Lan như là một quốc gia độc lập, họ bị gán cho là những “Kẻ Yếm thế.” Phản ứng chống lại họ bén rễ trong thập kỷ 1880, và tiếp tục cho đến Thế chiến I. Dưới sự lãnh đạo của Tadeusz Korzon (1839-1918) và Władysław Smoleńsk (1851-1926), những Người Lạc quan ở Warszawa xem xét các kết quả của trường phái Kraków và đưa ra những kết luận khác biệt khá rõ nét.²⁶ Quyển sách của Korzon *Dzieje wewnętrzne Polski za Stanisława-Augusta* (Lịch sử nội bộ Ba Lan dưới triều Stanisław II August, 1764-1795) và công trình của Smoleńsk về Thời đại Sáng thế Ba Lan tìm cách nhấn mạnh những thành tựu kinh tế và văn hóa của Ba Lan trong thời đại thất bại về chính trị. Ở Kraków, Kalinka tách ra khỏi quan điểm của Nhóm Stańczyk, giống như De Tocqueville ở Pháp mà tin rằng sự suy tàn của *Ancien Régime* (Chế độ Cũ) chính là do sự thành công của công cuộc Cải cách. Theo cách riêng của mình, tất cả đều nhấn mạnh rằng những thảm kịch của Ba Lan không chỉ do những yếu kém nội tại. Theo chiều hướng này, họ khuyến khích những người đang hành động cho sự hồi sinh dân tộc, chính trị, và đáng được mang danh hiệu “Những Người Lạc quan.” Quyển sách của Korzon *Historia nowożytna* (Lịch sử Hiện đại, 1889) xem các sự vụ Ba Lan như là một phần thiết yếu trong những sự kiện ở Châu Âu, trái ngược với Dobrzyński cả về cách diễn đạt và nội dung.²⁷ Những trường phái này, giữa những Kẻ Yếm thế và những Người Lạc quan, tiếp tục nổi bật trong phương pháp viết sử Ba Lan từ ngày ấy đến giờ.²⁸

Cùng kỷ nguyên lạc quan đã tạo nền tảng cho Lịch sử Ba Lan như là một ngành khoa học hiện đại. Sự thu thập có hệ thống và xuất bản các tài liệu nguồn, bắt đầu từ Giám mục Naruszewicz, đạt đến những tầm mức đầy ấn tượng. Các thư khố viện bảo tàng và thư viện lịch sử - trong số đó là

Archiwum Akt Dawnych (Thư khố Tài liệu Cổ, 1867) ở Warszawa, Bộ Suru tập Czartoryski ở Kraków, cùng các Thư viện Kómic và Raczyński ở Posnania - đã mở rộng cánh cửa, trong mỗi cuộc Phân chia Ba Lan. Công việc bắt đầu với thư mục sử học, đặc biệt dưới sự bảo trợ của Ludwig Finkel (1858-1930) ở Lwów, và với việc nghiên cứu phả hệ, huy hiệu và tiền đúc. Các tạp chí lịch sử cấp cao - như *Kwartalnik Historyczny* (Tạp chí Lịch sử hàng quý, 1887) lần đầu được biên tập ở Lwów bởi Ksawery Liske (1838-91), và *Przegląd Historyczny* (Phê bình Lịch sử, 1909) - bắt đầu sự nghiệp một cách liên tục, cũng như các tựa báo *Monumenta Poloniae Historica* (Lịch sử Ba Lan toàn cảnh), *Kodeks Dyplomatyczny Polski* (Quy chuẩn ngoại giao Ba Lan), và *Scriptores rerum Polonicarum* (Các tác giả sự vụ Ba Lan).

Lịch sử thời Trung cổ được trình bày trong các tác phẩm của Stanisław Smolka (1854-1924), Tadeusz Wojciechowski (1838-1919), Karol Potlański (1861- 1907), Franciszek Piekosiński (1844-1906), và dĩ nhiên là cũng của Bobrzyński.

Lịch sử hiện pháp thu hút sự chú ý của Kutrzeba, Oswald Balzer (1858-1933), Adolf Pawiński (1840-96), và Aleksandr Rembowski (1847-1906). Korzon khám phá phạm trù dân số, thống kê và kinh tế trong lịch sử. Smoleńsk mở đường cho lịch sử tri thức và những ý tưởng chính trị.

Không sử gia nào viết trước Thế chiến I nhận định được thế kỷ XIX như thế nào. Đối với họ đây là lịch sử cận đại, còn đối với cơ quan kiểm duyệt của các Đế quốc đang cầm quyền thì đây là những sự vụ đương thời. Đây vừa là mối nguy hại về chính trị vừa là vấn nạn về khoa học. Khi không biết được hệ quả của cuộc đấu tranh dân tộc lúc ấy còn đang diễn tiến, thì không thể nào biết được liệu các cuộc Phân chia Ba Lan có báo hiệu hồi kết của Lịch sử Ba Lan như là một đề tài riêng rẽ hay không. Khi không có quốc gia Ba Lan thì khó mà mang lại cho Lịch sử Ba Lan một câu

trúc sống động. Chỉ đến khi nền Cộng hòa Ba Lan tái xuất hiện năm 1918, các sử gia mới có thể xem giai đoạn các cuộc Phân chia Ba Lan chỉ là sự gián đoạn tạm thời, dù là kéo dài, trong một nghìn năm của quốc gia Ba Lan. Trong kỷ nguyên chủ nghĩa Dân tộc, mà ở Đông Âu kéo dài cho đến bây giờ, sự hiện diện trường cửu của một quốc gia, cho dù thuộc định chế chính trị nào chẳng nữa, chưa bao giờ bị thách thức một cách nghiêm túc.

Trong thời gian giữa hai cuộc Thế chiến, từ 1918 đến 1939, một số học giả đã cùng với các quan lại còn sống sót của hai trường phái Krakow và Warszawa thách thức sự phân loại đơn giản. Szymon Askenazy (1866-1935) ở Lwów, và môn đệ của ông trong ngành lịch sử ngoại giao ở Warszawa, Marcei Handelsman (1882-1945), cùng với Jan Rutkowski (1886-1949) ở Poznań trong ngành lịch sử kinh tế được nhiều người nổi bật trong nghề nghiệp. Nhưng bức tranh tổng thể trên cơ bản vẫn ở chỗ số nhiều, và đến khi Thế chiến II bùng nổ người ta vẫn chưa đạt đến sự nhất trí chung về việc diễn dịch Lịch sử Ba Lan, mà cũng không có nỗ lực đạt nhất trí.

Sau chiến tranh, những học giả tên tuổi như Oscar Halecki (1890-1976), Marian Kuliś (1885-1976), và Władysław Pobóg-Malinowski (1899-1962) tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu ở nước ngoài. Quyển *History of Poland* (Lịch sử Ba Lan, 1942) do Halecki viết theo quan điểm Công giáo và chủ nghĩa dân tộc là một trong số ít nghiên cứu dành cho độc giả nước ngoài.²⁹ Quyển *Dzieje Polski Porozbiorowej* (Lịch sử Ba Lan sau cuộc Phân chia) của Kuliś trình bày giai đoạn từ 1795 đến 1864.³⁰ Quyển *Najnowsza historia polityczna Polski* (Lịch sử chính trị Ba Lan cận đại, 3 tập, 1959-1956) do Pobóg-Malinowski viết theo quan điểm chính trị gần với quan điểm của Józef Piłsudski, trình bày giai đoạn từ năm 1864.³¹

Việc viết sử ở Ba Lan đã chuyển biến sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan ra đời. Theo cách nói của Lenin, “Những sự hỗn loạn và áp đặt, vốn

từ trước đến giờ ngự trị quan điểm của con người về lịch sử và chính trị, đã nhường chỗ cho một lý thuyết khoa học đồng nhất và hài hòa một cách đáng ngạc nhiên.” Trong cả hai trường hợp, lý thuyết này là chính phiên bản của Lenin về chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx. Năm 1948, tại Đại hội thứ Nhất các Sử gia Ba Lan, chủ nghĩa Marxit-Leninit được dựng lên như là bộ khung hướng dẫn ý thức hệ duy nhất cho tất cả nghiên cứu về lịch sử của Ba Lan. Từ lúc này trở đi, xã hội Ba Lan được xem là đối tượng của một quá trình biện chứng mà, qua tình trạng căng thẳng giữa các phần tử đối kháng, tự vươn lên không ngừng từ một giai đoạn phát triển đến giai đoạn kế tiếp. Vào bất kỳ lúc nào, sự đấu tranh tự nguyện của các thế lực “tiến bộ” và “phản động” đi từ cuộc khủng hoảng này đến Cuộc khủng hoảng khác, khi trật tự cũ bị xói mòn và được thay thế bởi trật tự mới: và vì thế luôn đi mãi trong vòng xoáy của tiến bộ hướng đến Hoa hồng hạnh phúc cuối cùng của Chủ nghĩa Cộng sản.

Chủ nghĩa Marxit-Leninit tạo ra một số hấp dẫn trọng yếu đối với các sử gia Ba Lan. Ngoài sự thuận lợi về chính trị, chủ nghĩa này đưa đến cảm quan về sự tiếp nối hữu cơ mà từ trước đến giờ vẫn thiếu sót. Nó hứa hẹn việc diễn dịch lịch sử của người Ba Lan trên cùng cơ sở như ở các nước láng giềng, và vì thế nó ve vuốt lòng hãnh diện bị tổn thương. Nó hứa hẹn biện minh sự nổi dậy của nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan như là giai đoạn tự nhiên trên con đường gập ghềnh của Ba Lan tiến đến Chủ nghĩa Cộng sản, và do đó làm dịu tính bất an cố hữu của giới cầm quyền. Nó hứa hẹn xóa bỏ ý niệm của tội lỗi và của trách nhiệm cá nhân, giải thích những chuyện khủng khiếp trong quá khứ gần đây như là những thử thách cần thiết của một quốc gia đang tiến đến một tương lai tốt đẹp hơn. Trên hết, nó chấp nhận quốc gia như là một thực thể vĩnh cửu và khách quan. Theo cách thức đặc thù, nó kết hợp Đức tin của người Lãng mạn, Chủ nghĩa Hiện thực của Stańczyk, Chủ nghĩa Thực chứng của người Warszawa, và Chủ nghĩa

Dân tộc của tất cả. Vì những lý do này, nó nhắm đến việc làm lành những vết thương và làm dịu những khổ đau, và được sẵn lòng chấp nhận bởi cả thể hệ các học giả vốn đã có niềm tin cuối cùng vào những tiền đề của nó.

Tuy thế, sự chuyển biến theo chủ nghĩa Marxit của Lịch sử Ba Lan không phải là việc dễ dàng. Vì một lý do, ngoài Hội Sử gia Marxit có tầm vóc nhỏ nhoi do Arnold, Jabłoński và Bobińska thành lập năm 1948, trên thực tế không có người Marxit bản địa. Các chuyên gia Liên Xô phải đào tạo nguyên một thể hệ từ con số không. Một lý do khác là phải tiến hành việc đào tạo theo Chủ nghĩa Stalinit, nơi mà mỗi quan tâm ý thức hệ thực sự đứng hàng thứ yếu so với những suy xét chính trị trước mắt. Lịch sử bị sử dụng như là một công cụ chính trị thô thiển để đánh vào những kẻ thù của chế độ. Như GS Arnold giải thích tại Hội nghị Phương pháp luận thứ Nhất của Sử gia Ba Lan ở Otwock vào tháng 12/1951, “phương thức có tính khoa học duy nhất đối với những vấn đề lịch sử là... xem chúng như vũ khí ý thức hệ kinh khiếp nhất chống lại những người làm chủ Phố Wall.”³²

Tệ hơn cả, những sắc thái đặc thù của Lịch sử Ba Lan không hòa hợp dễ dàng với các mô hình Chủ nghĩa Marxit hiện tại hoặc phương pháp viết sử theo cách của Liên Xô. Lấy ví dụ, chế độ nô lệ yếu kém trong xã hội Ba Lan thuở xưa khiến cho rất khó vận dụng sự sắp xếp hệ thống của Engel đối với những sự phát triển tiền phong kiến. Trước thế kỷ XVII ít có cách mạng xảy ra, thế nên khó xác định một cách chính xác Chủ nghĩa Phong kiến nổi lên lúc nào. Ngược lại, rất nhiều sự kiện bạo động bùng phát trong giai đoạn tiếp theo tạo nên những xu hướng kinh tế-xã hội lệch lạc gây hoang mang tột cùng trong khi Chủ nghĩa Tư bản đang khởi phát. Không có một nhà nước Ba Lan tự chủ từ năm 1795 đến năm 1918, thế nên người ta không thể áp dụng mô hình Nga nào trong giai đoạn này, bởi vì mô hình như thế luôn nêu cao vai trò của nhà nước. Theo Chủ nghĩa Marxit thì quả

là điều hoàn toàn đúng đắn nếu cho rằng các cuộc Phân chia Ba Lan là những “sức mạnh phi lịch sử.” Nhưng theo quan điểm chính trị hiện hành thì không thể nghĩ như thế được, bởi lẽ cơ sở bành trướng lãnh thổ của Đế quốc Nga - được tạo nên do các cuộc Phân chia Ba Lan và được Liên bang Xô Viết thừa hưởng - là “thành tựu xã hội chủ nghĩa” chính yếu mà nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan và Lịch sử Ba Lan bây giờ cần phải biện minh. Kết quả là, ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Xô Viết có thể hoàn tất “Lịch sử của Ba Lan” một thời gian dài trước khi các sử gia Ba Lan có thể đạt sự nhất trí về một tổng hợp lịch sử của chính họ.

Bộ sách *Istoriya Pol'shi* (Lịch sử Ba Lan) do Liên Xô biên soạn, được xuất bản từ năm 1954 đến năm 1965, theo nhiều phương diện là một thành tựu đáng kể; không chỉ vì nó xác nhận rằng Ba Lan là một thực thể lịch sử liên tục (Nếu được biên soạn vài năm sớm hơn thì chắc chắn kết luận sẽ là trái ngược). Nói chung, bộ sử này áp dụng cách phân chia làm năm giai đoạn phát triển: Sơ khai, Phong kiến, Tư bản Chủ nghĩa, Xã hội Chủ nghĩa và Cộng sản Chủ nghĩa. Nhưng cách chọn ra các điểm mốc - vào các năm 965, 1795, 1848, 1917, 1944 - là điều kỳ lạ nhất. Lấy ví dụ, năm 1848 là đáng kể ở chỗ các lãnh địa người Ba Lan không can dự một cách nghiêm túc vào các biến cố đang diễn ra ở các nước chung quanh. Đây là một thời điểm quan trọng trong Lịch sử Đức và trong phong trào Chủ nghĩa Marxít, nhưng không quan trọng đối với Ba Lan. Vì thế, nếu lấy năm này làm thời điểm khởi đầu cho Tư bản Chủ nghĩa trong trong Lịch sử Ba Lan thì có vẻ kỳ quặc. Năm 1917 cũng không phù hợp. Có một sự kiện khét tiếng là Cách mạng tháng Mười Vĩ đại ở Nga nhưng không gây ra phản ứng tức thời ở Ba Lan, và trong thời gian 1919-1920 dân tộc Ba Lan chống lại các mưu đồ nhằm áp đặt hệ thống chính trị Bonseovich. Ở Ba Lan, 1918 là thời điểm quan trọng, giống như 1939 và 1945, nhưng không phải là năm

1917.³³

Ngay ở Ba Lan, sự tranh luận về việc phân chia các thời kỳ đã kéo dài từ thập kỷ 1950 cho tới ngày nay. Điểm khởi đầu là đề xuất của GS Arnold được trình bày tại Otwock:

1. Kỷ nguyên Cộng đồng Sơ khai (cho đến thế kỷ thứ V)

2. Kỷ nguyên Phong kiến (thế kỷ thứ V - 1864)

- A. Thời kỳ khởi phát các điều kiện phong kiến (thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X)
- B. Thời kỳ tiền Phong kiến (khoảng năm 1000 đến 1138)
- C. Thời kỳ phân rã phong kiến (1138-1288/1290)
- D. Thời kỳ thống nhất các lãnh thổ Ba Lan, và sự thành lập một quốc gia dân tộc Ba Lan (1288/1290-1370)
- E. Thời kỳ chuyển biến thành một quốc gia đa dân tộc (1370-1492/1505)
- F. Thời kỳ cuối cùng thành lập nước Cộng hòa quý tộc, phong kiến do nông nô làm chủ, đa dân tộc (1492/1505-1572)
- G. Thời kỳ phát triển vai trò của tập đoàn cầm quyền, và xu hướng tàn quyền (1573-1648)
- H. Thời kỳ phân hóa của Cộng hòa phong kiến do nông nô làm chủ (1648- 1740)
- I. Thời kỳ bắt đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và sự đi xuống của Cộng hòa quý tộc (1740-1795)
- J. Thời kỳ đấu tranh dân tộc-giải phóng và đấu tranh giai cấp của nông dân Ba Lan trong điều kiện Tư bản Chủ nghĩa đang phát triển (1796- 1864)

3. Kỷ nguyên Tư bản Chủ nghĩa (1864-1944)

- A. Thời kỳ Tư bản Chủ nghĩa tiền độc quyền (1864-1900)
- B. Thời kỳ gia tăng các sắc thái đế quốc chủ nghĩa (1900-1918)
- C. Thời kỳ Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại như là nguồn cho nền Độc lập Ba Lan (1917/18)
- D. Thời kỳ Cộng hòa Ba Lan tư sản-chủ đất (1918-1939)
- E. Thời kỳ Thế chiến II (1939-1945)
- F. Kỷ nguyên Xã hội Chủ nghĩa (1944-)³⁴

Không ai hài lòng với cách phân chia các thời kỳ của Arnold. Các vị khách Liên Xô ở hội nghị không hài lòng, kiên quyết nói đến sự tương quan chặt chẽ giữa “cơ sở” kinh tế-xã hội và “siêu cơ cấu” hiến pháp, muốn nhấn mạnh hơn đến những thời điểm chính yếu trong lịch sử của quốc gia. Nhưng các đồng nghiệp Ba Lan cũng không hài lòng. Họ chỉ trích thuật ngữ của Arnold vì ông này thích dùng “kỷ nguyên” và “thời kỳ” thay vì các từ ngữ “thời kỳ” và “thời kỳ phụ” thông dụng hơn. Họ phê phán việc ông chia Thời Kỳ Phong kiến ra làm chín phần, trong khi cách thức tiêu chuẩn là chia ra làm ba phần “khởi phát”, “ổn định” và “suy tàn.” Hơn tất cả, họ phê phán ông đã bỏ qua yếu tố “vùng hóa”, tức là vấn đề thích nghi sự phân chia thời kỳ của Lịch sử Ba Lan vào những biến cố của các tỉnh như Śląsk hoặc Pomorze vốn không bao giờ là phần đất của nước Ba Lan thời hiện đại. Dù Arnold là người thủ cựu, ý kiến của ông về Thời kỳ Phong kiến không được chấp nhận như ý kiến về “Kỷ nguyên Tư bản Chủ nghĩa.” Ngoài ý tưởng ngớ ngẩn khi đưa Cách mạng Nga như là một thời kỳ riêng rẽ của Lịch sử Ba Lan, việc phân chia “Kỷ nguyên Tư bản Chủ nghĩa” không khác gì ý niệm được dùng hiện giờ.

Những người Marxit đích thực, để phân biệt với những bồi bút Stalinit, mãi đến cuối thập kỷ 1950 mới có chân đứng. Tại Đại hội Sử học năm 1958, một thế hệ mới các sử gia mở cuộc công kích chống lại những cách

thức giả mạo trong quá khứ gần đây. Qua một nghị quyết của Đại hội, Viện Sử học thuộc *Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan* được phép đẩy nhanh việc xuất bản bộ sách *Historia Polski* (Lịch sử Ba Lan) gồm nhiều tập. Nội dung chủ yếu của bộ sách này là do một ủy ban soạn thảo dưới sự điều hành của Tadeusz Manteuffel (1902-1970). Trong bộ sách này “Kỷ nguyên Phong kiến” thay thế “Xã hội tiền Phong kiến” trong năm 965 và kéo dài cho đến năm 1864, chiếm chín của lịch sử được ghi chép. Kỷ nguyên này được chia ra làm bốn thời kỳ:

- “Phong kiến khởi đầu” cho đến năm 1200;
- “Phong kiến nở rộ” cho đến năm 1550;
- “Hệ thống Thái ấp-Nông nô” từ giữa thế kỷ XV đến năm 1764;
- “Sự phân rã của hệ thống Phong kiến” cho đến năm 1864.

“Kỷ nguyên Tư bản Chủ nghĩa” kéo dài 80 năm, từ năm 1864 đến năm 1944. Kỷ nguyên này cũng được chia ra làm bốn thời kỳ. Trong các tập đã được xuất bản, “Giai đoạn Tư bản Chủ nghĩa Tự do 1850/1864-1900” và “Giai đoạn Đế quốc Chủ nghĩa 1900-1918” đã được xác định.

Tuy nhiên, phía sau hậu trường vẫn còn có tranh cãi gay gắt. Trong cách nói của Marxit, thuật ngữ như “*ugruntowanie*” (củng cố) hoặc “*rozkwit*” (đâm chồi) có thể truyền tải một cách phù hợp cảm nhận thích thú về tình trạng tạm thời. Cùng lúc, những thuật ngữ như thế cho thấy sự lưỡng lự trong việc đi đến quyết định diễn dịch rõ ràng. Khi không nói rõ tức là đã nói lên nhiều điều. Mặc dù hơn hai mươi năm trôi qua từ khi công bố tập; sách, những tập ghi chép thời cận đại mà người ta mãi ngóng chờ thì vẫn luôn chậm trễ. Ít có ghi chép gì về những sự kiện xảy ra trong hơn mười năm qua. Sinh viên Ba Lan vẫn không có hướng dẫn chính thức đối với các thập kỷ mà họ quan tâm nhất. Sự thai nghén một đoạn của một tập sách đã trải qua gấp ba lần thời gian so với giai đoạn lịch sử cần phải trình

bày. Buổi họp biên tập đầu tiên để soạn thảo đoạn đầu tiên của tập IV, trình bày giai đoạn 1918-1921, được triệu tập ngày 7/2/1957. Việc này dẫn đến việc xuất bản một “bản nháp” năm 1966 nhưng sau đó bản nháp này bị thu hồi. Cuối cùng, đoạn này được ra mắt năm 1970, sau hàng núi hiệu đính. Với tiến độ làm việc như thế, phải đợi đến năm 2024 mới có thể cho ra mắt các chương trình bày Thế chiến II. Chắc chắn sự lao tâm khổ tứ một phần là do những nỗi day dứt về ý thức hệ. Nhưng tình hình càng tồi tệ thêm do sự can thiệp về chính trị từ bên ngoài.³⁵

Tình trạng “Tan băng” sau năm 1956 đã giải phóng tài năng dồi dào của Leon Lech Beynar (1909-1970), được biết đến nhiều hơn qua bút hiệu Paweł Jasienica. Là người tham gia kháng chiến trước đây ở các tỉnh miền đông, Jasienica đã đi chuyên sâu trong các nghiên cứu về Tiền sử và Trung cổ. Nhưng trong suốt thập kỷ 1960, ông cho xuất bản hết tập này đến tập khác của bộ Lịch sử trước cuộc Phân chia Ba Lan - *Polska Piastów* (Vương triều Piast của Ba Lan, 1960), *Polska Jagiellonów* (Vương triều Jagiellonowie của Ba Lan, 1963), *Srebrny Wiek* (Thời đại Hoàng Kim, 1967), và *Dzieje agonii* (Biên niên sự kiện, 1972). Là nhà viết sử hơn là một sử gia hàn lâm, ông được công chúng yêu mến vì cách trình bày khía nhìn sinh động và ái quốc về quá khứ qua văn tài sáng chói. Điều không tránh khỏi là các nhà chuyên môn trong Đảng đồ kỵ, còn các nhà thông thái rởm thì ganh tỵ với ông. Tuy thế, công trình của ông giúp cho việc viết sử tránh khỏi tai tiếng là làm nô dịch về ý thức hệ, và giúp cho thế hệ sinh sau 1956 không phải thiếu thốn sử liệu trong đó người Ba Lan có thể tìm thấy niềm tự hào và thích thú.³⁶ Sẽ phải mất thêm ba mươi năm trước khi công chúng tìm được công trình tương tự để thưởng lãm.

Marian Brandys (1912-1998) nổi lên trong cùng thời kỳ nhờ tình trạng “Băng tan.” Là người anh của Kazimierz (1916-2000) thiên về ý thức hệ hơn và thành danh trong giới Marxit *Kuźnica*³⁷, Brandys là cựu tù binh

chiến tranh ở Đức và cũng là phóng viên nước ngoài. Ông chuyên về sử giai đoạn Napoléon, và cũng viết tiểu luận, vẽ phác, vẽ chân dung, thực hiện một số nghiên cứu. Ngoài những tập tiểu sử bắt đầu với *Nieznany książe Poniatowski* (Công tước Poniatowski kỳ bí, 1960) viết về người cháu của vị vua Ba Lan cuối cùng, ông cho ra mắt hai bộ sách tạo nhiều ảnh hưởng: *Kozietulski i inni* (Kozietulski và những người khác, 2 tập, 1967), và *Koniec świata szwależerów* (Sân chơi thể giới cuối cùng, 5 tập, 1972-9). Cùng với Jasienica, ông muốn tái lập truyền thống đang dần lụi tàn trong việc viết sử như là một ngành của văn học.

Vì thế, trong thập kỷ 1960, một lần nữa sử học lại được công chúng Ba Lan yêu thích. Đất nước này vẫn còn tắm mình trong ánh hào quang còn le lói sau sự kiện tháng Mười của Gomułka. Con ác mộng của đường lối Stalinit đã trôi qua. Bầu không khí ảm đạm và tủi hổ mà đường lối Stalinit gây ra cho mọi sự kiện liên quan đến quá khứ của nước Ba Lan độc lập đang được xóa tan. Tinh thần Bi quan nhường chỗ cho Lạc quan, và người ta ăn mừng với mọi lý do về những sự kiện nơi xa xôi nhưng liên quan thân thiết với hiện tại. Mọi người biết rằng ngày kỷ niệm to tát nhất sẽ đến vào năm 1966. Người ta nôn nóng mong đợi ngày này.

Giáo hội Công giáo được chuẩn bị đặc biệt, nhất là vì những cuộc ăn mừng của người Ba Lan sẽ trùng với Năm Thánh Roma. Các bước chuẩn bị đã bắt đầu vào năm 1957 với một Buổi Cầu nguyện, một giai đoạn cầu nguyện và chay tịnh kéo dài chín năm. Vào năm 1966, Đức Hồng y Stephen Wyszyński đi khắp đất nước, từ tỉnh này qua tỉnh khác. Bắt đầu ngày 14/4 từ Gniezno, cái nôi của Công giáo Ba Lan, ngày 03/5 ông đi đến Częstochowa, ngày 08/5 đến Kraków, ngày 26/6 đến Warszawa, rồi đến Katowice, Gdańsk, Wrocław, Lublin, Białystok, Toruń. Ở mọi nơi, hàng nghìn người tụ tập chào đón ông, kể cả thợ mỏ trong đồng phục làm việc,

những đám rước gồm có đàn ông, phụ nữ và trẻ nhỏ, các cô gái trong những trang phục truyền thống địa phương, từ đám đông này qua đám đông khác, đứng trong mưa hoặc quỳ bên vệ đường. Cho đến lúc ấy và cả sau này, người ta chưa từng thấy đất nước thể hiện lòng mộ đạo đến thế. Mọi nhà thờ đều giăng băng-rôn “SACRUM POLONIAE MILLENIUM, 966-1966” (Thiên niên kỷ Ba Lan Thiên thiêng liêng), cùng với khẩu hiệu truyền thống “DEO ET PATRIA” (Vì Chúa và Đất nước); “POLONIA SEMPER FIDELIS” (Ba Lan luôn Trung thành); hoặc “NARÓD Z KOŚCIOŁEM” (Đất nước đi cùng với Giáo hội).

Ngày 15/5/1966, tại Thánh đường Thánh Peter ở Thành phố Roma, Giáo hoàng Paul, cùng với phái đoàn của Đức Hồng y, Giám mục Władysław Rubin, cử hành thánh lễ cấp giáo hoàng để vinh danh hàng giáo phẩm Ba Lan. Ở Santa Maria Maggiore, ở Sari Andrea al Quirinale, ở Monte Cassino, ở Thánh đường Glasgow, ở Lens trong vùng Paś-de-calais, ở Detroit, ở bất kỳ nơi nào khác có mối dây liên hệ với Ba Lan, giáo dân Thiên Chúa Ba Lan tụ tập để chứng tỏ Đức tin của họ. Trong bài giảng ở Gniezno, Đức Hồng y Wyszyński cất tiếng kêu gọi:

Ta có ý nguyện thiết tha rằng giáo dân hãy nhìn kỹ đến Quá khứ và Hiện tại, và sau khi đã biết yêu lịch sử của đất nước Công giáo này, rằng giáo dân sẽ mở rộng tầm mắt mà nhìn thấy thực tế (hiện tại) của tình yêu Thiên Chúa.³⁸

Đám đông nồng nhiệt hưởng ứng.

Không chịu thua kém, các cấp Nhà nước và Đảng cũng có những chuẩn bị riêng. Nghị viện Cộng hòa Nhân dân Ba Lan tuyên cáo giai đoạn 1960-1966 là “lễ mừng của đất nước và văn hóa Ba Lan.” Các cuộc khai quật khảo cổ ở Gniezno, Kalisz, Wiślica, và những nơi khác được tăng tốc để soi rọi kiến thức còn mù mờ về cuộc sống dưới triều Vua Mieszko. Các buổi

diễn hành được tổ chức nhằm nhấn mạnh “truyền thống yêu nước và tiến bộ của nhân dân Ba Lan qua các thời kỳ.” Các hội chuyên môn mở hội nghị rộng lớn nhằm thảo luận tầm quan trọng của các thời điểm và sự kiện. Các đoàn thể thanh niên phát động một chiến dịch tình nguyện rộng lớn nhằm xây dựng “một nghìn trường học cho một nghìn năm”; và sau đó vượt chỉ tiêu.

Năm 1960, kỷ niệm năm thứ 550 Trận Grunwald (tuy rằng không phải kỷ niệm bốn mươi năm sau Trận Warszawa).

Năm 1961, kỷ niệm năm thứ 300 tờ báo đầu tiên *Merkuriusz Polski* của Ba Lan được phát hành.

Năm 1962, kỷ niệm năm thứ 350 Điện Kremlin chiếm đóng Ba Lan thì không được cử hành.

Nhưng năm 1963 là kỷ niệm một trăm năm sau cuộc Nổi dậy Tháng Giêng.

Năm 1964 kỷ niệm tròn sáu thế kỷ của Đại học Jagielloński, cơ sở giáo dục cấp cao của Ba Lan, và năm 1965 kỷ niệm hai mươi năm ngày Giải phóng.

Cuối cùng, vào ngày 01/5/1966, tất cả các cơ quan Nhà nước và Đảng tham gia vào những cuộc mít tinh khắp cả nước, đón nhận những lời chúc mừng của các đảng và bạn bè nước ngoài, trong khi các cơ quan ấy tổ chức những lễ diễu hành to tát và nhảy múa trên đường phố.

Giữa không khí vui mừng, nếu chất vấn quá sát sao mục đích xác thực của những hoạt động kỷ niệm thì là chuyện ti tiện. Tuy thế, điều rõ ràng là không có sự nhất trí rằng Thiên niên kỷ có ý nghĩa ra sao. Giáo hội đang ăn mừng một nghìn năm Công giáo. Như lời mở đầu của quyền sách kỷ niệm tuyên bố: “Tất cả bắt đầu với một lễ rửa tội.” Đối với Giáo hội, việc rửa tội của Mieszko I là quan trọng hơn tất cả. Đây là một cơ hội đặc biệt cho tôn giáo và hàng giáo phẩm.

Ngược lại, các cơ quan Nhà nước và Đảng đang tổ chức những sự kiện thuần túy thể tục và chính trị. Đối với họ, “Thiên niên kỷ”, với ý nghĩa họ cho là cường điệu theo kiểu La Mã, là không chấp nhận được. Họ ưa thích ngôn từ thông dụng hơn. Trong khi các băng-rôn của các nhà thơ ghi “SACRUM POLONIAE MILLENIUM” thì các công sở và đường phố giăng đầy khẩu hiệu “TYSIĄCLECIE PAŃSTWA POLSKIEGO” (Một Nghìn năm của Đất nước Ba Lan). “DEO ET PATRIA” được đối chọi bởi “SOCIALIZM I OJCZYŻNA” (Xã hội Chủ nghĩa và Tổ quốc), “NARÓD Z KOŚCIOŁEM” bởi “PARTIA Z NARDEM” (Đảng đồng hành cùng Dân tộc), “POLONIA SEMPER FIDELIS” bởi “SOCIALIZM GWARANJIA POKOJU I GRANIC” (Chế độ Cộng sản là sự Đảm bảo cho Hòa bình và Biên giới). Trên phần đất phía Tây tiếp quản từ Đức năm 1945, các băng-rôn ghi những, khẩu hiệu như “MỘT NGHÌN NĂM BA LAN TRÊN SÔNG ODRA” hoặc “MỘT NGHÌN NĂM BA LAN TRÊN BIỂN BALTIC.”

Đối với sử gia, việc vận dụng sử liệu của các chính trị gia ở cả hai phía tăng lữ và cộng sản là điều lý thú. Dưới mắt của nhà quan sát công tâm, việc Công giáo nhận định Giáo hội và Dân tộc trong quá khứ cũng mang hình thức bề ngoài giống như thói quen của người cộng sản nhận định Đảng và Nhân dân ngày hôm nay. Cả Giáo hội và Đảng đều sống với tín điều cho rằng mình có quyền lực và không thể mắc sai lầm, và cả hai phía đều che giấu bản chất thật của mối quan hệ phức tạp với người dân nói chung. Trong toàn cảnh của Thiên niên kỷ, cả hai phía đều dựa ra những diễn dịch kình chống nhau và không chấp nhận nhau về ý nghĩa của Thiên niên kỷ.

Trong thập kỷ 1970, ở vùng Gierек, các sử gia Ba Lan phản ứng với không khí chính trị mới theo những sáng kiến riêng. Một mặt, nhận thấy thất bại nổi tiếp của Viện Hàn lâm trong việc hoàn tất nghiên cứu Lịch sử

Ba Lan, họ đưa ra một số tổng hợp tập thể để lắp vào chỗ trống. Mặt khác, một số sử gia dần thân vào việc mà người ta thấy là nỗ lực cuối cùng để lý thuyết hóa lịch sử theo kiểu Marxit.

Trên mặt trận tập thể, có ba nhóm sử gia kình chống nhau - một nhóm ở Kraków, nhóm thứ hai ở Poznań, còn nhóm thứ ba ở Warszaw.³⁹ Nói chung, họ có mục đích đầy tham vọng nhưng chỉ thực hiện các mục đích này một cách yếu ớt, đặc biệt khi liên quan đến thời kỳ cận đại.

Nhóm thứ nhất, ở Kraków, được đem ra chào hàng theo kiểu thương mại phương Tây như là “kiệt tác về cách viết sử Ba Lan.” Trong sự đánh giá tỉnh táo hơn, họ không những vấp phải những sai lầm thông thường về phong cách của các công trình kết hợp, mà còn sơ sót trong những nét tiêu biểu và bỏ qua ý thức hệ chính thức cùng Chủ nghĩa Dân tộc Ba Lan hiện giờ. Họ không được đánh giá là có năng lực, mà chỉ là những sản phẩm rập khuôn đương thời.

Trên mặt trận lý thuyết, GS Jerzy Topolski đã có quyết tâm đáng kính nhằm đặt Lịch sử Ba Lan vào bộ khung Marxit. Ông là người tiếp nối Jan Rutkowski (1886-1949), học giả thời tiền chiến bị thuyết phục đi theo cánh tả thật sự, người đã chiến đấu trong Binh đoàn Quốc tế ở Tây Ban Nha, đồng thời cũng là người tiên phong trong lĩnh vực lịch sử kinh tế, được quốc tế đánh giá cao.⁴⁰ Công trình của Topolski bắt đầu với một số nghiên cứu về lịch sử theo vùng của Đại Ba Lan, và đặc biệt là nền kinh tế phong kiến ở giáo phận của Tổng Giám mục Gniezno. Nhưng công trình của ông tiến đến một lĩnh vực lý thuyết gây ảnh hưởng khá mạnh mẽ đối với giới chuyên nghiệp của nước Cộng hòa Nhân dân. Quyển sách của ông, *Metodologia Historii* (Phương pháp luận Lịch sử, 1973) trở thành một cẩm nang hướng dẫn tiêu chuẩn.⁴¹ Điều trái khoáy là, quyển dẫn nhập *Marksizm a Historia* (Marxit và Lịch sử, 1977) được xuất bản ít lâu sau khi triết gia nổi tiếng có thời đã theo Marxit, phải làm việc ở nước ngoài, đã

xuất bản một tác phẩm công kích nặng nề về nguồn gốc, sự phát triển và tan rã của chủ nghĩa Marxit.

Tuy nhiên, bộ mặt khả kính của việc viết sử trong chế độ Cộng hòa Nhân dân bị bêu xấu mà không gì bào chữa được. Đây là do một quan chức kiểm duyệt bỏ sang hàng ngũ phương Tây năm 1977, mang theo toàn văn những quy định của Văn phòng Kiểm duyệt Ba Lan, rồi tiết lộ những bí mật này. Không giống như Liên Xô, nơi mà người ta không hề hay biết sự hiện diện của các nhà kiểm duyệt, ở Ba Lan người ta biết rất rõ các hoạt động của *Główny Urząd Kontroli Prasy, Publikacji i Widowisk* (Văn phòng Kiểm duyệt Ấn loát phẩm, viết tắt: GUKPPiW). Các nhà xuất bản phải nộp kế hoạch xuất bản hằng năm để được xét duyệt trước. Rồi họ phải nộp tất cả bản thảo của các đầu sách đã được duyệt để cơ quan kiểm duyệt sẫm soi và thay đổi nội dung trước khi được phép in ấn. Không được in tác giả hoặc đề tài nào bị cấm, và không bản thảo nào được chứa nội dung bị cấm. Họ còn phải xin phép hạn ngạch giấy in, và qua đó bị hạn chế về số lượng in ấn.

Các học giả nói chung và những người muốn làm tác giả đều biết đại thể những quy định này. Tuy thế, quyển *The black book of Polish censorship* (Sách đen của chế độ kiểm duyệt Ba Lan) cho thấy rõ ràng là chế độ kiểm soát còn sâu rộng hơn là những gì người ngoài cấp lãnh đạo Đảng đã nghi ngờ. Vì lẽ các quy định chính thức không chỉ liên quan đến phương pháp tiêu cực: trong việc trấn áp hoặc hạn chế thông tin. Trước nhất và trên hết, các quy định thể hiện rất nhiều chỉ thị đi trước đón đầu nhằm liệt kê những sự kiện nào được công bố; những diễn dịch nào là phù hợp, những khía cạnh nào cần được nhấn mạnh, và những nhân vật nào cần được ca tụng. Ví dụ, nếu viết ra một thời kỳ dài của lịch sử thì cần phải dành nhiều dòng nói về ngày Kỷ niệm Hai Thế kỷ của nước Mỹ trong năm 1976. Về sự kiện này, các nhà kiểm duyệt Ba Lan cho chỉ thị rằng phải

trình bày cuộc “Cách mạng Mỹ” theo hướng tích cực; rằng phải chúc mừng người Mỹ về những thành tựu của họ; và rằng phải ca ngợi việc di dân Mỹ lật đổ đế quốc chủ nghĩa của Anh. Phải nhấn mạnh vai trò tiên bộ của những người Ba Lan như Kościuszko và Pułaski, và cũng cần nhấn mạnh vai trò phản động của người Đức (Hanover). Cùng lúc, phải chú ý đến việc tách rời lịch sử khỏi những sự vụ đương thời. Không nên cho độc giả Ba Lan biết rằng công nhân Mỹ tham gia vào các công đoàn tự do, lái xe ô tô, ăn bít-tết, và hưởng mức sống cao mà người sống trong Khối Xô Viết không màng tượng ra được.⁴²

Trong một phần tư cuối của thế kỷ XX, ba sự kiện làm khơi dậy lại mối quan tâm về Lịch sử Ba Lan hơn tất cả những gì đã xảy ra sau Thế chiến II. Một người Ba Lan nhận chức Giáo hoàng năm 1978, Công đoàn Đoàn kết lớn mạnh trong thời gian 1980-1981, và chế độ Cộng hòa Nhân dân sụp đổ trong thời gian 1989-90 - tất cả đều giúp giải phóng ngành sử học khỏi những xiềng xích trước đó.

Việc tấn phong Giáo hoàng John Paul II gây chấn động trong mọi kẽ ngách đời sống người Ba Lan, cũng như trong các bài học lịch sử, trong sách sử, và trong diễn dịch lịch sử. Chỉ sau một loáng, di sản Công giáo của Ba Lan hiển hiện nổi bật trở lại. Bỗng dưng người ngoài Ba Lan cảm thấy bất ngờ và muốn tìm hiểu thêm về đất nước đã sản sinh người đứng đầu một Giáo hội toàn cầu.⁴³ Người trong nước Ba Lan thì muốn biết tại sao sự đánh giá có tính khinh bỉ của chính quyền đối với vai trò của Giáo hội trong đời sống Ba Lan, cả xưa cũ lẫn hiện đại, lại làm lạc một cách hiển nhiên đến thế.

Việc khởi phát của Công đoàn Đoàn kết, theo đó là việc tháo gỡ những kiểm soát chính trị, cho thấy lòng khao khát mãnh liệt thảo luận một cách sâu rộng và tự do mọi chủ đề lịch sử vốn từ lâu vẫn là vùng cấm. Ban lãnh đạo trí thức của Công đoàn Đoàn kết có nhiều sử gia bất đồng quan điểm

với chính quyền, như Adam Michnik, Bronisław Geremek, và Karol Modzelewski. Các yêu cầu diễn thuyết cho đám đông không thể nào được đáp ứng đầy đủ. Tuy thế, giai đoạn 1980-1981 là quá ngắn nên không thể xuất bản kịp đầu sách nào được nghiêm túc. Những thành tựu của Công đoàn Đoàn kết trong giai đoạn bản lề này có hai mặt. Thứ nhất, nó hoàn toàn bác bỏ những diễn dịch của chính quyền về Lịch sử Ba Lan vốn lan tỏa trong các thập kỷ trước. Thứ hai, nó khơi dậy một làn sóng những án loạt phẩm nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền theo cách *Drugi Obieg* (lưu hành ngoài luồng hoặc “Ấn bản Thay thế”), vốn kéo dài trong thập kỷ 1980 và cho ra mắt một số lớn các tác giả và đề tài. Chính quyền Cộng sản đã sống dựa trên những điều hoang tưởng. Việc phá bỏ một cách có hệ thống và không ngừng nghỉ những vùng cấm đã dọn đường cho sự sụp đổ của chế độ.

Nhờ Công đoàn Đoàn kết thổi một luồng sinh khí mới, người dân Ba Lan mới nhận ra điều gì đầy mà các nhà chuyên môn vẫn cho là đương nhiên - rằng những công trình nghiên cứu Lịch sử Ba Lan gần đây đều được theo đuổi hoặc xuất bản ở nước ngoài. Tạp chí được trọng vọng nhất trong ngành sử học chắc chắn là *Zeszyty Historyczne* (Ghi chép sử học, 1947), được tạp chí văn học *Kultura* ở Paris cho xuất bản đều đặn trong hơn bốn mươi năm. Các tác giả hàng đầu đều bị bắt buộc phải sống đời tha hương để tiếp tục viết: từ những sử gia chuyên nghiệp như Marian Kukiel (1885-1973), Józef Garliński (1913-) hoặc J. M. Ciecchanowski, cho đến người có quan điểm mạnh mẽ và độc lập như Joseph Czapski, Gustaw Herling Grudziński, hoặc Czesław Miłosz. Những công trình có giá trị nhất của sử gia sống trong nước Ba Lan - như *History of honour* (Lịch sử của danh dự, 1985) hoặc *Letters from prison* (Những lá thư trong tù, 1985) của Michnik - đều phải được xuất bản bên ngoài Ba Lan. Các tác phẩm có giá trị của Adam Zamoyski và W.H. Zawadzki cũng thế.⁴⁴

Viết về Ba Lan khi sống ở nước ngoài không nhất thiết đảm bảo có chất lượng. Tự do không giống như tài năng hoặc trí khôn. Như nhiều người Ba Lan đã kinh hoàng nhận ra, nhiều học giả phương Tây được hoàn toàn tự do để làm việc, lại hoàn toàn có khả năng lặp lại một cách vô hồn những đối trá của chế độ hoặc biến Lịch sử Ba Lan thành mớ hồ lộn những quá trình kinh tế-xã hội-chính trị.⁴⁵ Một khi các chế độ trong khối Xô Viết đã sụp đổ, cả ngành công nghiệp hàn lâm của những nghiên cứu dựa theo phương pháp Xô Viết đáng ngờ đã sụp đổ theo.

Trong thập kỷ 1990, khi Ba Lan trở lại là một nước Cộng hòa có đầy đủ chủ quyền, ta có thể nghĩ rằng việc viết sử Ba Lan sẽ lại trỗi dậy, giống như sa mạc sau cơn hạn dài vừa nhận một trận mưa. Thế nên, điều đáng ngạc nhiên là sự đâm chồi nảy lộc chỉ thưa thớt. Dĩ nhiên là có một làn sóng sách báo, phim ảnh và hồi ký về đủ đề tài mà chế độ kiểm duyệt Cộng sản trước kia đã cấm đoán. Có một số khảo luận chín chắn, biết suy xét về những bài học và mục đích của Lịch sử trong tình hình mới.⁴⁶ Cũng có những nỗ lực nhằm khôi phục lịch sử theo kiểu cũ trong bộ áo mới.⁴⁷ Nhưng không có sự kiện viết sử nào quan trọng xuất phát từ những tình hình mới. Vấn đề là không có ngôi sao bản địa nào lúc trước bị trấn áp tài năng, bây giờ có thể thi thố kiến thức một khi những kiểm chế đã được giải tỏa. Nếu nói quá một chút thì đây giống như là có quá nhiều diễn viên mà nghề nghiệp đã ở buổi xế chiều nhưng vẫn muốn bước lên sân khấu. Yêu cầu có phương cách mới lạ trong Lịch sử Ba Lan chủ yếu phải được người Ba Lan ngoài nước đáp ứng.

Suy đi nghĩ lại, có thể thấy rằng có ba yếu tố giới hạn.

Thứ nhất, cần phải tái cơ cấu toàn bộ hạ tầng của ngành sử học. Phải viết lại sách giáo khoa. Phải đào tạo lại hoặc đổi hướng cho giáo viên trung học và giảng viên đại học. Phải chấn chỉnh đề cương các bài giảng, danh sách đề tài, phương pháp giảng dạy, và tạp chí chuyên môn. Phải tái tổ chức

toàn bộ các thư khó. Bây giờ Thư khó Quốc gia phải tiếp quản những tài liệu của Đảng và ngành An ninh mà từ trước đến giờ được lưu giữ riêng rẽ và bí mật. Những học viện mới, tư lẫn công, được thành lập để đảm nhiệm những nhiệm vụ trước giờ bị quên lãng. Ví dụ: Trung tâm Karta, vốn đã được thành lập một cách bất hợp pháp trong thập kỷ 1980 để thu thập tài liệu về Công đoàn Đoàn kết bí mật, được mở rộng để thành lập Thư khó miền Đông (gọi tắt theo tên Ba Lan: AW) nhằm xử lý lịch sử của những tỉnh miền đông trước kia của Ba Lan và xuất bản một tạp chí có giá trị. Viện Lưu trữ Quốc gia (gọi tắt theo tên Ba Lan: IPN) vốn có một ban công tác và một hệ thống thư khó, bắt đầu hoạt động năm 1999 với mục đích nghiên cứu và ghi chép tất cả “phi sự kiện” mà chế độ Cộng sản đã tìm cách xóa bỏ trong quá khứ.

Thứ hai, thành phần sử gia được đào tạo của Ba Lan bị thông lệ và tư duy gò bó trong khi áp lực tạo ra những thông lệ và tư duy ấy không còn nữa. Như một quan sát viên tinh mắt đã nhận xét trong một bài viết được xuất bản trước khi chế độ Cộng sản sụp đổ, chế độ tự kiểm duyệt mà nước Cộng hòa Nhân dân đã khuyến khích còn xảo quyệt hơn là hệ thống kiểm duyệt của chính quyền.⁴⁸

Thứ ba, tình hình thế giới luôn biến động. Khi các rào cản đã sụp đổ, Ba Lan thấy mình lại nằm chung trong một nhóm quốc gia mới được giải phóng bây giờ đang tranh giành nhau một vị thế ở Châu Âu vốn đang biến đổi nhanh chóng. Bức màn sắt đã bốc hơi. Sự ngăn cách giả tạo giữa Tây Âu và Đông Âu đã biến mất. Sự toàn cầu hóa đang làm suy giảm tầm quan trọng của các quốc gia và tăng cường ý nghĩa của các tổ chức quốc tế kể cả Liên minh Châu Âu. Cảm nhận về việc viết các lịch sử dân tộc theo kiểu cũ với loại hình đã khổng chế cách viết sử Ba Lan suốt thế kỷ XX có vẻ như đang mờ nhạt.

Vì lý do ấy, tác giả bộ sách này - vốn nhiều năm đã có hiểu biết về lịch

sử Ba Lan – quyết định đột phá mà đi vào công việc đầy may rủi là viết ra “một lịch sử toàn diện của tất cả các vùng Châu Âu mọi giai đoạn.”⁴⁹ Hai mươi năm trước, khi ấn bản đầu tiên của *God's Play round* (Sân chơi của Chúa) đang được soạn thảo, có lý do để tiên đoán rằng các sử gia của nước Cộng hòa Nhân dân sẽ né tránh thực tế và rằng thế hệ các học giả kế tiếp “sẽ phải viết lại từ đầu toàn bộ Lịch sử Ba Lan.” Tiên đoán này đã cho thấy khá chính xác.

Vì thế, có nhiều nguyên nhân giải thích tại sao những thành quả đầu tiên của mùa thu hoạch chỉ mới chậm chậm thành hình. Đúng thế, thành quả chỉ xuất hiện khi bắt đầu Thiên niên kỷ mới. Cũng có thể tiên đoán được rằng Định chế chính thức trước đây không có hiệu năng như một số trung tâm vốn bị xem thường. Lấy ví dụ, Viện Nghiên cứu Trung và Đông Châu Âu của Đại học Công giáo ở Lublin tiến vào lĩnh vực từ lâu đã bị lãng quên. Viện này đặt trọng tâm vào những nước láng giềng miền Đông của Ba Lan: Lietuva, Belarus, và Ukraina, vốn có thời là một phần của Khối Thịnh vượng chung trước cuộc Phân chia Ba Lan, và qua đó họ có tầm nhìn đa quốc gia (và phản quốc gia) của quá khứ. Viện cũng lấy nguồn hứng khởi từ ý niệm rằng Trung và Đông Châu Âu tuy thể hiện những đặc tính của một vùng khác biệt nhưng vẫn là một vùng của Châu Âu rộng lớn hơn. Trong thời gian còn chịu ảnh hưởng của Khối Liên Xô, không dễ dàng gì mà Giám đốc của Viện, GS Jerzy Kłoczowski (1924-), truyền bá quan điểm như thế.

Kłoczowski có những năng lực xuất sắc để phục vụ như một hoa tiêu lèo lái con tàu ngành sử học đi theo đường hướng mới. Dưới thời Cộng hòa Nhân dân Ba Lan, bản tiểu sử của ông hoàn toàn không phù hợp về chính trị. Ông là cựu chiến binh của lực lượng Dân quân và tham gia vào cuộc Khởi nghĩa Warszawa; sau năm 1956 ông thành lập phong trào các Câu lạc bộ Tri thức Công giáo (gọi tắt là KIK); ông là người cộng tác thân cận với

Giáo hoàng John Paul II và có thời làm giáo sư thỉnh giảng tại Lublin; ông là nhà hoạt động trong Công đoàn Đoàn kết; trên cương vị một sử gia ông có nguồn hứng khởi từ công trình của Trường phái “Annales” của Pháp. Nói cách khác, trong giai đoạn trước ông có rất ít điểm tương đồng với phương pháp viết sử do Cộng sản chỉ đạo, bán-Marxist, thân Liên Xô, chống Công giáo và chống Châu Âu. Xét về biểu hiện bề ngoài, một trong những sáng kiến có tính đột phá của ông là một hội nghị lịch sử trong đó các đại biểu tham dự được khuyến khích phát biểu bằng bất kỳ ngôn ngữ nào trong Khối Thịnh vượng chung lúc trước. Được tổ chức vào năm 1990 ở Roma dưới sự bảo trợ của Giáo hoàng, khi Liên bang Xô Viết vẫn còn hoạt động, hội nghị diễn ra trong không khí thông cảm và trung lập, cống hiến một trong những cơ hội hiếm hoi cho các học giả Ba Lan, Lietuva, Belarus, Ukraina, Đức và Do Thái thảo luận với nhau những vấn đề họ cùng quan tâm.

Những tác phẩm cá nhân của Kłoczowski, như bộ *Europa Słowiańska w XIV-XV* (Châu Âu của Slovakia trong hai thế kỷ XIV-XV)⁵⁰, chủ yếu bao gồm thời Trung cổ. Nhưng quyển *Młodsza Europa* (Châu Âu non trẻ, 1998) là sự công kích trực diện vào những khuôn mẫu tiêu cực vẫn còn lan truyền ở nước ngoài về vùng phía Đông Sông Elbe; và Viện của ông bảo trợ một số công trình quan trọng có nội dung bao quát. Một công trình trong số này là bộ hai tập lịch sử của Trung và Đông Châu Âu.⁵¹ Một công trình khác là bộ hai tập lịch sử của Ukraina⁵²; còn công trình thứ ba là bộ ba tập lịch sử của Ba Lan viết theo tinh thần mới với khía nhìn đa quốc gia, có tính cách Châu Âu⁵³.

GS Kłoczowski giải thích:

Kinh nghiệm lớn lao của Khối Thịnh vượng chung đa dân tộc... là kinh nghiệm về quốc tịch. Điều này có ý nghĩa lớn lao

đối với lịch sử cuộc kháng chiến của chúng ta chống lại các chế độ được áp đặt lên Ba Lan từ thế kỷ XVIII trở về sau, và chống lại chủ nghĩa chuyên chế trong thế kỷ XX. Cuộc kháng chiến kiên trì của người Ba Lan [trong quá khứ] là cuộc kháng chiến dưới danh nghĩa của những giá trị Châu Âu cơ bản. Và tôi cảm nhận sâu sắc rằng hiện giờ đây là yếu tố quan trọng. Vì đây là tâm hộ chiếu cho chúng ta có một chỗ đứng ở Châu Âu...⁵⁴

Người ta có thể vui mừng với sự kiện là dường như đường lối này có nét tương đồng rõ rệt với cách diễn dịch mà hai mươi năm trước quyền *Sân chơi của Chúa: Lịch sử Ba Lan* đã trình bày.

CHƯƠNG 2

POLSKA⁵⁵:

LÃNH THỔ BA LAN

(ĐỊA LÝ THEO LỊCH SỬ)

It người nghĩ rằng địa lý của Ba Lan là hệ lụy của lịch sử. Bị gò bó trong Đồng bằng Bắc Châu Âu mà không có đường biên cương thiên nhiên để ngăn chặn đà tiến của các nước láng giềng hùng mạnh hơn, Ba Lan phải trải qua những cuộc chiến đấu không cân sức với Đức và Nga. Ba Lan đã được mô tả là “cô dâu bị tranh chấp”, luôn bị hai chàng trai thèm muốn giành giật nhau; hoặc là, tàn nhẫn hơn, “khoảng trống giữa hai ghế ngồi”⁵⁶. Chính vị trí địa-chính trị bất hạnh là nguyên nhân của các Cuộc Phân chia, các cuộc Nổi dậy không thành, và thảm cảnh của nền Cộng hòa thứ Hai trong thế kỷ XX. Vào năm 1940, ở London, khi được nghe nói rằng các chính phủ Đồng minh không có ý định cùng lúc chiến đấu chống lại Hitler và Stalin, một quan chức Ba Lan đã than thở: “Thế thì *chúng tôi* sẽ phải chiến đấu chống lại Địa lý!”

Người ta có thể biện luận rằng Đồng bằng Bắc Châu Âu – vốn trải dài liên tục từ bờ Đại Tây dương ở Pháp đến dãy núi Urals ở Nga - hẳn phải tạo ảnh hưởng đối với những quốc gia phát triển trên vùng đất bằng phẳng mênh mông này. Vùng đất không tạo ra bất cứ hình thái che chắn nào - không gây trở ngại cho việc di chuyển của con người hoặc cho bước tiến của các đoàn quân. Vùng đất luôn thiếu ổn cố. Vùng đất mời gọi sự cướp bóc, xâm lấn, và sáp nhập. Điều này có nghĩa là cán cân quyền lực chỉ cần thay đổi một chút thì lãnh thổ các nước sẽ thay đổi lớn lao, và các quốc gia có thể thu hẹp hay mở rộng một cách nhanh chóng và rộng lớn hơn là bất

kỳ nơi nào khác ở Châu Âu.

Quốc gia Ba Lan không phải là ngoại lệ. Từ một vùng nhân giữa hai con sông Odra và Wistła, quốc gia này nhanh chóng mở rộng quyền lực, tiến đến Biển Baltic, Sông Dniepr, Biển Đen và dãy núi Carpathians. Theo cách nhanh chóng tương tự, trong các thời kỳ suy yếu lãnh thổ Ba Lan bị thu hẹp nghiêm trọng. Vào năm 1492, lãnh thổ Ba Lan-Lietuva - chưa kể đến các lãnh địa Mazowsze, Moldavia và Phổ Đông - có diện tích rộng 1.115.000 kilomet vuông. Đến năm 1634, với diện tích 990.000 kilômét vuông, Ba Lan-Lietuva vẫn còn có lãnh thổ rộng nhất Châu Âu, rộng hơn nước Nga cũ một chút và rộng gần gấp đôi nước Pháp. Dân số 11 triệu chỉ kém Pháp và nước Nga cũ.

Nhưng đến năm 1686, lãnh thổ chỉ còn 733.500 kilômét vuông và tụt xuống hàng thứ ba; đến năm 1773 còn 522.300 kilômét vuông; năm 1793 còn 215.000 kilômét vuông - bằng với Anh quốc. Năm 1795, lãnh thổ biến mất hoàn toàn. Trong những cuộc hồi sinh khác nhau vào thế kỷ XIX, Công quốc Warszawa trong giai đoạn 1807-1813 rộng khoảng 154.000 kilômét vuông, Vương quốc Đại hội trong giai đoạn 1815-1874 khoảng 127.000 kilômét vuông. Sau khi hồi sinh lần thứ nhất trong thế kỷ XX, giai đoạn 1921-1938, Cộng hòa Ba Lan chiếm 389.720 kilômét vuông, đứng hàng thứ năm ở Châu Âu. Từ năm 1945, trên cơ sở thiên về miền Tây hơn, Ba Lan chiếm 312.677 kilômét vuông và đứng hàng thứ sáu ở Châu Âu.

Không giống như người Anh vốn lúc nào cũng có thể rút về sau Eo biển Manche và được Hải quân của họ bảo vệ, không giống như người Tây Ban Nha hoặc người Ý sống trên bán đảo được che chắn, không giống như người Thụy *dọc dãy* núi Alpes hoặc Hà Lan sống phía sau hệ thống đê chắn, người

Ba Lan không có nơi nào để ẩn náu. Lãnh thổ của họ luôn bị phơi bày hoặc bị nhấn chìm trước từng cơn thăng trầm của cơn triều vũ lực chính trị

trong Châu Âu thời hiện đại (Xem Bản đồ 2).

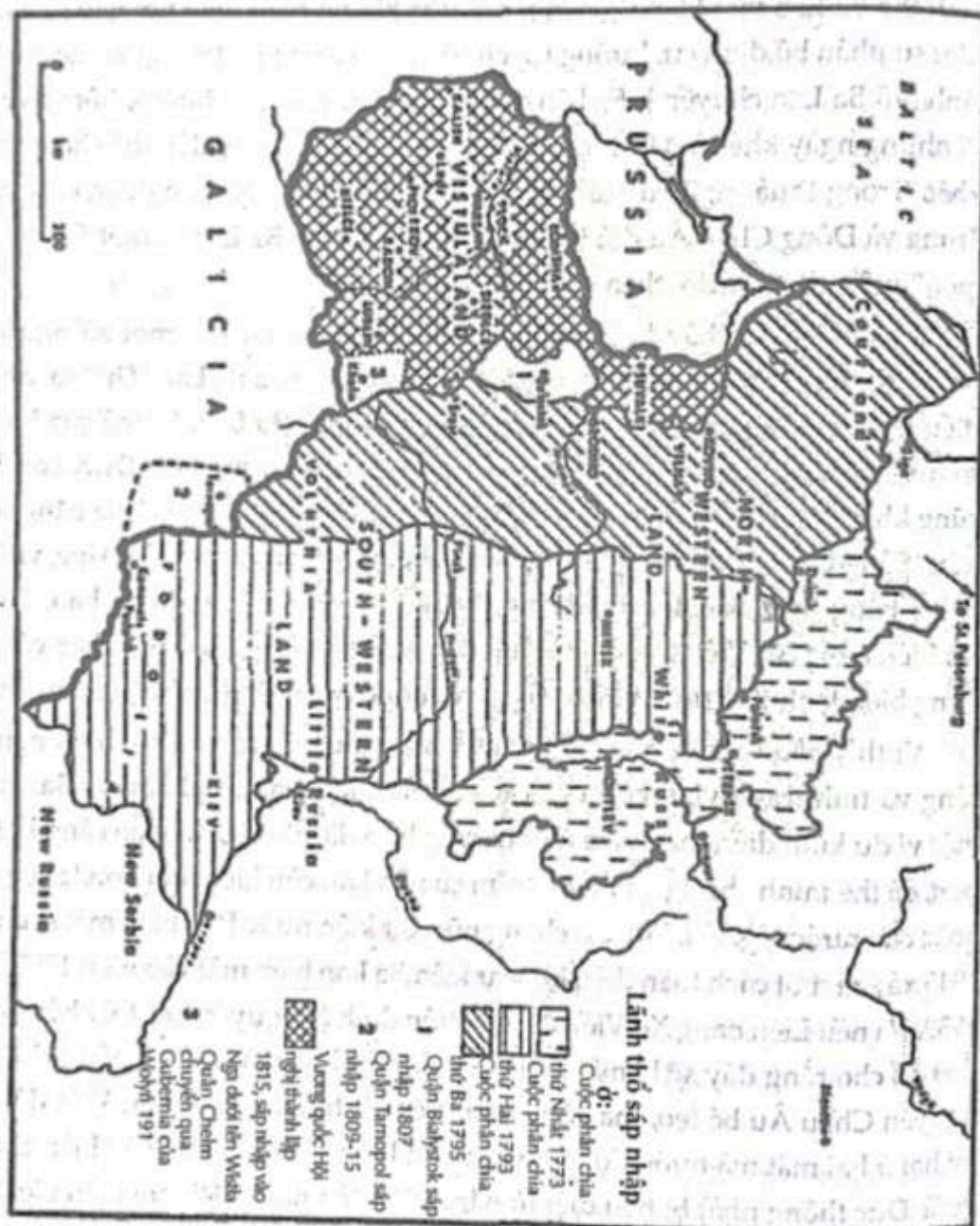
Do tính chất bạo lực trong những thay đổi ấy, không thể nào nói đến “đất Ba Lan” nếu không xét qua chiều thứ tự. Dù cho người Ba Lan tin tưởng mãnh liệt vào *macierz*, tức “quê cha” của họ người ta không thể xác định cơ sở đất đai cố định nào được cho là thuộc về Ba Lan vĩnh viễn, độc quyền hoặc không tách rời. *Macierz* của người Ba Lan không phải lúc nào cũng tương ứng với thực tế, nhưng mâu thuẫn sâu sắc với những điều tưởng tượng do người Đức và người Nga đặt ra về những giới hạn và tầm mức của “đất Đức của chúng ta” hoặc “đất Nga của chúng ta.” Vào những giai đoạn khác nhau ở Đông Âu, lãnh thổ Ba Lan vừa hiện diện mọi nơi vừa không hiện diện nơi nào cả. Giống như sự phân bố định cư, hướng tuyến văn hóa và sự pha trộn giữa các dân tộc, lãnh thổ Ba Lan chuyển biến liên tục. Ba Lan cứ như con bướm, hôm nay bay đi nhưng ngày khác ở đây, lượn lờ từ thể chế sinh tồn này đến thể chế sinh tồn khác. Trong thuật ngữ của các sử gia Phổ, những người đã nghiên cứu vị thế Trung và Đông Châu Âu đối với thế giới nói chung, Ba Lan là một *Saisonstaat*, một “quốc gia thay đổi theo mùa.”

Tuy nhiên, ta thấy hiển nhiên điều kỳ quặc là tại sao một số người lại tưởng tượng rằng những nhận xét trên chỉ áp dụng vào Ba Lan. Thật ra, những điều ấy cũng đúng đối với các nước láng giềng của Ba Lan. Vị thế của Ba Lan trên vùng bình nguyên Châu Âu về cơ bản là tương tự như Đức, còn Nga cũng không được che chắn tốt hơn Ba Lan. Nếu ta thay Sông Wistla bằng Sông Elbe, Sông Odra bằng Sông Rhine, dãy núi Carpathians bằng dãy Alpe, và Biển Baltic bằng Biển Bắc, thì tình trạng địa lý vẫn không thay đổi là bao. Tương tự, Liên bang Xô Viết, trải dài từ Bug đến Ussuri, tiếp giáp ở phía bắc với một vùng biển lạnh đầy thù nghịch và chỉ có một dãy núi che chắn ở phía nam.

Vì thế, nếu có một mối tương quan về địa-chính trị của các bình nguyên

rộng và tình trạng vĩnh cửu của các cơ cấu quốc gia, thì phải xem Ba Lan là một *ví dụ* kinh điển thay vì là một trường hợp đặc thù. Theo viễn cảnh lâu dài hơn, có thể minh chứng sự thăng trầm của Ba Lan còn kịch tính hơn là của Phổ hoặc của nước Nga cũ. Dù sao chẳng nữa, sự kiện nước Phổ biến mất sau năm 1945 xảy ra một cách toàn diện hơn sự kiện Ba Lan biến mất vào năm 1795 hoặc 1939. Và nếu Liên bang Xô Viết vẫn còn trên đỉnh cao quyền lực, thì không có lý do nào cho rằng đây sẽ là mãi mãi. Nga đã vô phúc mà chiếm không chỉ Bình nguyên Châu Âu bé tẹo, mà cũng nằm trên bình nguyên Âu-Á. Việc đổi đầu tai hại ở hai mặt mà nước Cộng hòa Ba Lan luôn phải đối phó và khiến cho Đế quốc Đức thống nhất bị tiêu diệt từ năm 1914 đến năm 1945, thì hiện giờ đang đối mặt với Liên bang Xô Viết trên bình diện rộng lớn hơn.

Thật ra, địa-chính trị soi rọi rất ít ánh sáng lên những vấn đề đặc thù của Lịch sử Ba Lan. Nó liên hệ đến lịch sử của tấn trò quyền lực ở Đông Âu thời hiện đại. Nhưng nó không giải thích được những vấn đề cơ bản hơn: tại sao lúc đầu Ba Lan yếu còn Phổ và nước Nga cũ mạnh, hoặc tại sao Nga nuốt chửng Ba Lan thay vì Ba Lan nuốt chửng Nga. Nó không thể soi rọi những đặc tính của cuộc sống và những định chế của Ba Lan.



Bản đồ 2: Lãnh thổ thay đổi của Ba Lan

Khi Vidal de la Blanche trong tác phẩm nổi tiếng *Tableau de la France* (Toàn cảnh địa lý nước Pháp) kết luận rằng nước Pháp có tính chất đa dạng, người ta cho là ông nói theo đặc ngữ Pháp, bởi lẽ sự đa dạng có thể được phân định theo địa mạo của đa số quốc gia và đặc biệt ở những quốc gia có nhiều tỉnh khác biệt nhau về cuộc sống. Điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp của Ba Lan, nơi mà sự thống nhất lại cho thấy thế yếu hơn so với xu hướng tản quyền của nhiều vùng (Xem Bản đồ 1.).

Những tỉnh vùng trung tâm với chủ yếu người Ba Lan định cư nằm giữa hai sông Odra và Wistła. Chính trong vùng này mà vào hai thế kỷ thứ VII và thứ XIII, một nhánh miền Tây của sắc tộc Slav định cư như là người Polanie (có nghĩa: người trên đồng trống), tức là tổ tiên của dân tộc Ba Lan bây giờ. Lãnh thổ của họ, được gọi là *Polska*, nằm giữa một vùng đất hồ chung quanh Gniezno, sau đó được gọi là Wielkopolska, tức “Đại Ba Lan” để phân biệt với phần đất phía nam là Małopolska, tức “Tiểu Ba Lan.”

Vùng đất Đại Ba Lan nằm trong lưu vực Sông Warta chảy về hướng đông rồi đổ nước từ hơn một nghìn hồ vào Sông Odra. Đây là một vùng đất rộng mở, gồm những đồng cỏ trên các thung lũng được ngăn cách bởi những dải rừng. Đất đai thì màu mỡ, đặc biệt là loại đất đen ở phía đông. Vào thuở xa xưa, cả nông nghiệp và giao thông đều dễ dàng. Ngoài Gniezno, các thành phố chính là Poznań được tạo dựng thành pháo đài bên bờ sông trong thế kỷ thứ X, và thành phố cổ Kalisz được Ptolemy nhắc đến. Người dân nổi tiếng (tuy không đúng) ở chỗ có hiệu năng trong sự lãnh đạm và thiếu sinh động.

Vùng đất Tiểu Ba Lan nằm quanh Kraków, dựa vào dãy núi Carpathians. Ngoài dãy Tatras của Podhale ở miền nam, còn có nhiều dãy núi khác - Beskidy ở miền tây các đỉnh núi đá vôi Kraków Jura và dãy Holy Cross ở miền bắc, dãy Roztocza ở miền đông. Giữa các ngọn đồi là

các miền trung du màu mỡ trong đó có vùng Podgórze, cùng thung lũng Wistla và thung lũng San. Người *górale* (Cao nguyên) giống như các bộ tộc Slovas ở bên kia sườn núi, người Hutsul Ukraina và các bộ tộc Bojko ở Bieszczady, và người Rumania ở miền đông. Các vùng đồi chứa nhiều mỏ kim loại, kể cả sắt, muối, dầu hỏa, và bây giờ là uranium. Vùng trung du thuận lợi cho nông nghiệp. Các thung lũng miền nam sản xuất trái cây và rượu vang. Các thành phố - Kraków, Sandomierz, Lublin, Kielce - nằm trong số cổ xưa nhất ở Ba Lan. Ở vùng đồng quê, khi nền công nghiệp hiện đại phát triển, những điều kiện thuận lợi tạo ra tình trạng đất chật người đông. Trong thời gian dài dưới sự thống trị của Áo, Tiểu Ba Lan tạo nên phân nửa miền tây của Galicia.

Vùng Mazowsze (tên theo Anh ngữ: Mazovia) ở đoạn giữa Sông Wistla luôn bị nghèo kém. Đất có nhiều sỏi, chứa băng tích⁵⁷ và thoát nước kém nên không thuận lợi cho nông nghiệp, để lại nhiều dải lùm bụi rộng. Tỉnh này không có tài nguyên thiên nhiên gì quan trọng; các nhà quý tộc và nông dân vẫn luôn phải di cư và tạo lập cuộc sống nơi khác. Thành phố chính ở đây, Warszawa, được nâng lên vị thế đặc biệt vì lý do tiện lợi chứ không phải do thành tựu nào. Mãi cho đến năm 1529, Mazowsze mới trở thành một phần của Vương quốc Ba Lan.

Kujawy (tên theo Anh ngữ: Cuiavia), nối Mazowsze với Đại Ba Lan là vùng đất bằng phẳng chứa băng tích. Nhiều hồ với nhánh ngoằn ngoèo lấp đầy những chỗ trũng băng tích. Vài loại đất, mà người ta gọi là “đầm lầy đen”, thì phì nhiêu. Thành phố cổ nhất của Ba Lan là Kruszwica nằm bên bờ Gopło, một trong những hồ lớn nhất. Bydgoszcz (Bromberg) phát triển giữa các kênh và đường sá miền tây-bắc.

Bao quanh vùng trung tâm này là những tỉnh mà mỗi liên kết với trung tâm có phần co dãn.

Śląsk (tên theo Anh ngữ: Silesia, tên Đức: Schlesien), trong thung lũng

Sông Odra, có một bản sắc độc lập đáng kể. Mối quan hệ thời xa xưa giữa vùng này với Ba Lan bị cắt đứt năm 1339, rồi đến đầu thế kỷ XX bị xóa bỏ qua việc sáp nhập vào dãy Cechy và Áo, và từ năm 1740 sáp nhập vào Phổ. Vùng Śląsk Hạ, giáp với dãy Sudety ở phía tây, là vùng nông nghiệp. Vùng Śląsk Thượng nằm trên một cao nguyên có nhiều mỏ kim loại hơn là cảnh đẹp. Cho đến năm 1945, Wrocław (Breslau) và các thị trấn công nghiệp chung quanh Katowice (Kattowitz) vẫn còn mang đậm bản sắc Đức. Ở các huyện miền nam, nông dân thuộc dân tộc Slav, vốn thường xem mình là người Śląsk hơn là người Ba Lan.

Pomorze (tên theo Anh ngữ: Pomerania) có nguồn gốc Slav, và đã trải qua phần lớn thời gian trong quỹ đạo Đức. Tên theo tiếng Đức *Pommern*, từ tiếng của người Slav *Pomorze* có nghĩa “gần biển”, không chỉ đến cùng một vùng. Người Đức gọi miền phía tây Sông Odra là *Vorpommern*, và miền phía đông Sông Odra là *Hinterpommern* hoặc *Slavinia*. Theo tiếng Ba Lan, tất cả Pomorze Tây đều nằm phía đông Sông Odra. Vùng xa hơn về miền đông, quanh Gdańsk, được thay đổi gọi là *Pomerellen* (Tiểu Pomorze) hoặc Pomorze Tây, Phổ Hoàng gia, hoặc Phổ Tây. Vùng bờ biển ẩm thấp, không thích hợp lắm cho con người nên chỉ có những cộng đồng ngư dân nhỏ. Trước khi được nhập vào Ba Lan năm 1945, các thành phố chính Szczecin (Stettin) và Gdańsk (Danzig) có bản sắc Đức rõ rệt.

Phổ (tên Đức: Preussen, tên Latinh: Ptusy hoặc Borussia) là tỉnh nghèo nhất. Vùng đất của rừng xanh thẳm và hồ xanh thẳm ven bờ Biển Baltic có nhiều điểm bất lợi. Phần miền tây nằm ở lưu vực Sông Wistła, kể cả huyện Warmia (Ermeland), trùng lấp với Pomorze và “Phổ Hoàng gia” được sáp nhập vào Vương quốc Ba Lan trong giai đoạn 1466-1772. Vùng phía đông, có thủ phủ ở Königsberg, cho đến năm 1525 vẫn nằm dưới sự kiểm soát của Hiệp sĩ Teuton, sau đó là công quốc Phổ, rồi là một phần của Ba Lan cho đến năm 1657. Đây là vùng xa xôi, sản xuất kém, không thích hợp cho

con người định cư. Dưới thời Vương triều Hohenzollern, vùng này là một trong hai thành phần của Công quốc Brandenburg-Phổ, và từ năm 1700 trở thành Vương quốc Phổ. Cư dân chủ yếu là người Đức nhập cư và người Bait. Trong thời hiện đại, Mazury (Mazuria) phía nam tạo nên một vùng chuyển tiếp nối với Mazowsze thuộc Ba Lan.

Podlasie (tên theo Anh ngữ: Polasia) được bao phủ bởi băng và rừng kể cả một khoảng rừng rộng ở Białowieża, chia tách miền trung Ba Lan với Belarus và Latvia. Vùng phía nam, giữa Sông Wisła và sông Bug, là vùng nuôi bò. Vùng Kurpie phía bắc còn hoang sơ, chỉ có vài cộng đồng lẻ tẻ của người làm nghề săn thú và đánh bắt thủy sản. Các trung tâm đô thị gồm có Białystok, Grodno, Bielsk, và Łuków.

Polesie (tên theo Anh ngữ: Polesia), thường được gọi là Đầm lầy Pripet, là tỉnh nơi mà thời gian ngừng trôi. Đầm lầy xen kẽ với những khoảnh rừng sỏi và trắng cỏ. Sự phát triển xã hội và kinh tế diễn ra chậm chạp như dòng chảy của Pripet, với cao độ giảm 60 mét qua 500 kilômét. Đây là vùng người ta đến săn vịt trời, là nơi mà hàng thế kỷ con người sống trong tình trạng hoang sơ. Có một thị trấn đặc biệt, Pinsk, với gần 90% dân số là người Do Thái.

Wołyń (tên theo Anh ngữ: Volhynia) và Podole (tên theo Anh ngữ: Podolia) chủ yếu là hai tỉnh nông thôn, Wołyń là vùng hoang thổ, rất thích hợp cho lúa mì và bắp. Podole là cao nguyên gợi nhớ những thảo nguyên không có cây to ở miền đông. Các thị trấn và làng mạc ẩn mình dưới những thung lũng sau đê tránh gió lạnh từ hướng đông. Huyện Pokucie nằm bên bờ Sông Dniester có nhiều vườn cây trái và vườn nho. Theo truyền thống, đây là những vùng mà dân quê Ruthenia sống dưới sự thông trị của các chủ đất người Ba Lan. Trong giai đoạn 1430-1569, vùng này được sáp nhập từng mảnh vào Vương quốc Ba Lan.

Ở miền đông-nam là Ruś Czerwona (Ruthenia Đỏ), với thành phố

Lwów (tên Ukraina: Lviv, tên Đức: Lemberg), được sáp nhập vào Vương quốc năm 1340 và không bao giờ đánh mất bản sắc của mình. Lòng trung thành nồng nhiệt của người Ba Lan thể hiện sự bất an khi đối diện với các cuộc tấn công của Tatar hoặc các cuộc xâm lăng của người Thổ, trong khi người Ruthenia thì tỏ ra bình thản hơn.

Ukraina nằm hai bên bờ Sông Dniepr, dân cư sống cố định và theo Cơ đốc giáo. Trong những thế kỷ đầu tiên, tài nguyên thiên nhiên dồi dào và đất đai phì nhiêu không được khai thác triệt để vì dân cư luôn lo sợ chiến tranh và cướp bóc. Vào năm 1569 khi gia nhập Vương quốc Ba Lan, vùng này được chia ra làm các lãnh địa Kyiv, Braclaw, và Czernihów, và được sáp nhập vào những vùng đất hoang sơ Dzikie Pola (có nghĩa: Bình nguyên Hoang sơ) và Zaporozhe. Các dân tộc gồm có Cossack, những kẻ trốn lánh pháp luật, di dân, và nông dân Ruthenia ở những khu vực yên ổn hơn. Thành phố chính, Kyiv, trung tâm của vùng Rus cổ đại, cùng với vùng đất bên bờ trái bị Nga thôn tính năm 1662. Phần còn lại bị Đế quốc Nga sáp nhập trong thế kỷ XVIII, từ lúc này cái tên Ukraina bao gồm tất cả vùng đất Ruthenia phía nam Pripet.

Gioogns như các tỉnh lân cận, Ukraina gia nhập Ba Lan khi liên hiệp với Đại Công quốc Lietuva. Trong thế kỷ XV, khi liên hiệp với Ba Lan, Công quốc trải dài từ Biển Baltic đến Biển Đen. Đây là một định chế lạ kỳ, được cai trị từ thủ phủ Wilno (Vilnius, Vilna) ở miền bắc bởi một nhà quý tộc Latvi, người dần dà trở thành Ba Lan hóa. Tuy thế, phần đông dân cư, giống như ngôn ngữ hành chính, vẫn là Ruthenia. Sau khi liên hiệp với Ba Lan vào năm 1569, nó vẫn giữ một bản sắc riêng trên một lãnh thổ đã bị thu hẹp.

Hai lãnh thổ của dân tộc Lietuva: Żmudź (Samogitia) thuộc “vùng thấp” và Aukstota thuộc “vùng cao” nằm trong mạng lưới Sông Niemen. Đất vùng này chủ yếu là đầm lầy và đá sỏi, có dân cư thưa thớt. Ngay cả

trong thế kỷ XX, một phần ba diện tích chỉ toàn là rừng mà không có đường sá gì cả. Vào thế kỷ XVII, Wilno có bản sắc văn hóa Ba Lan; tất cả các thị trấn nhỏ có nhiều người Do Thái sinh sống.

Belarus (hoặc Byelorussia, tên theo tiếng Ba Lan: Białoruś, hoặc đúng hơn theo ý nghĩa lịch sử, là Ruthenia Trắng) trải dài từ Sông Dvina⁵⁸ ở miền bắc đến Pripet ở miền nam và thượng lưu Sông Dniepr ở miền đông. Vùng này gồm có các lãnh địa Mińsk, Polotsk, Witebsk, và Mścisław. Theo cả hai nghĩa văn hóa và địa lý, đây là vùng chuyển tiếp giữa Châu Âu và Nga, ít tài nguyên và nghèo bản sắc. Về cơ bản, vùng này không phải Ba Lan mà cũng không phải Nga, và chưa bao giờ xác định được vận mệnh của mình. Người Slav ở đây không có cảm nhận gắn bó thế nào ngoại trừ là “Những linh hồn Cơ đốc giáo của những vùng này.”

Czarnoruś (Ruthenia Đen) kề cận Belarus ở phía nam và tây-nam, vào thế kỷ XVIII bị mất vị thế riêng rẽ. Vùng này gồm có các lãnh địa Brest, Troki, và Nowogródek.

Ở miền đông, vượt quá Belarus và Ukraina, là vòng đai của các tỉnh vẫn còn giữ những mối quan hệ với Ba Lan. Gồm có:

- Inflanty (Livonia) bên bờ Vịnh Riga, với thành phố phía đông Dyneburg (Dvinsk) vẫn còn thuộc về Ba Lan sau các trận chiến với Thụy Điển trong thế kỷ XVII;
- Courland (Kurlandia), trở thành một lãnh địa của nước Cộng hòa thống nhất;
- Smoleńsk, luôn nằm trong sự tranh chấp với nước Nga cũ;
- Sieviersk nằm bên bờ Sông Desna, bị Sa hoàng Ivan III của Nga chiếm năm 1492; và
- Moldavia trên Sông Dniester, một lãnh địa của Ba Lan trong giai đoạn 1387-1497.

Chắc chắn sẽ gây ra tranh luận khi mô tả chi tiết những vùng đất này là “Ba Lan.” Người Ba Lan không bao giờ chiếm đa số trên phần lớn các vùng đất này, và hiện nay các vùng đất này không còn nằm trong nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan. Nhưng nếu giới hạn sự hiểu biết về “Ba Lan” là ở vùng trung tâm có dân tộc Ba Lan sinh sống thì không đúng theo lịch sử và đi ngược lại với nhận thức thông thường. Trong quá khứ và đặc biệt trong giai đoạn 1569-1795 của nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva thống nhất thì dân tộc không thể hiện gì nhiều. Nước Cộng hòa thống nhất là một quốc gia đa dân tộc; cư dân cảm nhận về dân tộc không phải dựa theo huyết thống hoặc ngôn ngữ, mà theo quân vương họ phải trung thành và theo luật lệ họ phải tuân thủ. Trong quá khứ, cái tên “Ba Lan” không phải nói về dân tộc, mà về chính trị và văn hóa thì đúng hơn. Giống như “Anh” hoặc “Xô Viết” ngày nay, những từ ngữ này chỉ tất cả các dân tộc và tỉnh có những nguồn gốc nằm trong vùng ảnh hưởng của Vương quốc Anh hoặc của nước Nga. Theo nghĩa dân tộc thì Lietuva bây giờ không hẳn là “Nga” giống như xưa kia không hẳn là “Ba Lan”, mặc dù trong những giai đoạn khác nhau thì về chính trị có nghĩa đúng như thế. Tương tự, một trăm năm trước người ta có thể mô tả Śląsk là “Đức”, nhưng bây giờ chắc chắn là “Ba Lan.” Dù cho những đám mây tuyên truyền - xa xưa cũng như hiện đại - làm lu mờ chủ thể; người ta không thể nhận ra “dân tộc” và “bản sắc dân tộc” trên vùng đất. Vì con người ở Đông Âu luôn di chuyển và thay đổi định chế; những thuộc tính mô tả vùng đất nơi họ sinh sống cũng thay đổi theo. Lý do tại sao một vùng đất lúc trước là “Đức” nhưng bây giờ là “Ba Lan” thì không phải do pháp luật, khoa học hoặc quyền cơ bản của con người, mà do quyền lực và chính trị. Trong thế kỷ XX, Ba Lan là một quốc gia có vị thế thứ cấp, nên không được quyền yêu sách về lãnh thổ vượt quá giới hạn về dân tộc. Cùng lúc, nhiều cường quốc lớn lại có nhiều lãnh thổ đa dân tộc. Lúc nào cũng thế, điều “đúng” đối với những siêu cường lại là “sai”

đối với những nước nhỏ.

Ý niệm hiện đại về biên giới cũng khiến người ta khó hiểu. Thuở xa xưa khi đất còn hoang vắng và con người chỉ có tầm quan trọng về chính trị, thì không cần thiết phải phân định lãnh thổ của một quốc gia hoặc đánh dấu đường biên giới với sợi dây thừng. Vua chúa không quan tâm lắm đến việc xác định lãnh thổ, mà chỉ lo cai trị thần dân để họ làm việc và phát triển những khu định cư và khu công nghiệp. Quyền hành chính trị xuất phát từ một vài trung tâm quyền lực mà tầm ảnh hưởng có thể mở rộng và thu hẹp, và thường trùng lặp nhau. Các trung tâm này có thể được so sánh như là những thỏi nam châm, còn cư dân sống giữa các trung tâm là những mảnh sắt vụn bị kéo qua kéo lại giữa những từ trường thay đổi mạnh yếu và đối kháng nhau. Trong thời Trung cổ và cận đại, mẫu hình đặc trưng là những vùng đô thị nơi mà quân vương có thể hành xử quyền lực của mình, chung quanh là những vùng đất rộng mà đường ranh giới không được xác định rõ ràng, nơi mà các yếu nhân có quyền tự trị. Những điều kiện như thế vẫn còn hiện diện cho đến thế kỷ XVIII ở Đông Âu vốn có đất rộng người thưa hơn là ở miền Tây.

Ở Ba Lan-Lietuva, phải đợi đến cuộc Phân chia Ba Lan vào năm 1793 mới có cuộc điều tra chính xác về lãnh thổ. Trên nhiều vùng rộng của Ba Lan, quyền hành của Kraków hoặc của Warszawa không mạnh hơn nhiều so với các trung tâm chính trị ở Praha (Tiệp Khắc), Wien (Áo), Berlin (Đức), Stockholm (Thụy Điển), hoặc Moskva (Nga). Ở những vùng biên giới như Śląsk hoặc Ukraina, các cộng đồng địa phương không bị quyền lực từ trung ương chi phối, mà ngược lại họ dễ bị ngoại bang đe dọa và xâm lấn hơn. Vào bất kỳ lúc nào, lòng trung thành của họ được xác định bởi tình trạng cân bằng mong manh giữa một bên là yêu cầu được bảo vệ và bên kia là quyền được tự do hành động mà không bị trừng phạt. Càng rời xa khỏi một quốc gia hiện đại thì ý niệm về đường biên giới càng mờ

nhật. Ý niệm này hoàn toàn không phù hợp với các quân vương thời Trung cổ.

Vì thế, khó mô tả Ba Lan là như thế nào. Nếu chỉ bao gồm những tỉnh vốn luôn có mối liên kết theo thực thể chính trị chung nào đó, thì người ta không có gì để mô tả. Tuy thế, nếu bao gồm tất cả những nơi mà lúc nào đó có mối liên kết với Ba Lan, thì người ta sẽ phải mô tả cả phân nửa lục địa Châu Âu.

* * * * *

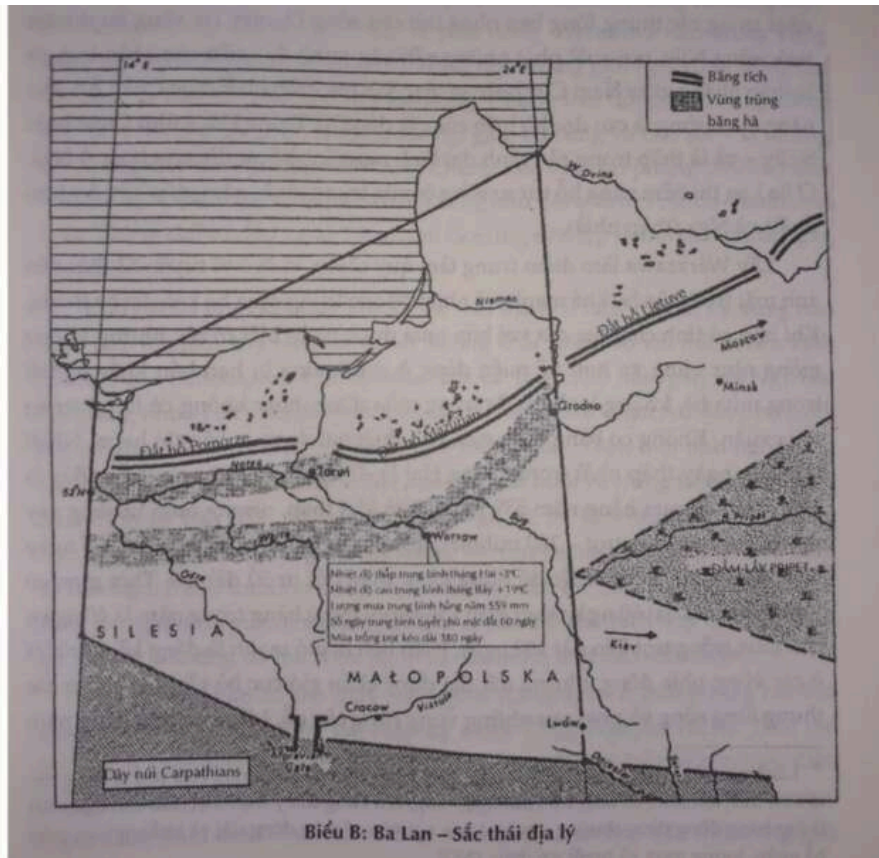
Dù cho có những biểu hiện bề ngoài của một bản đồ tiêu chuẩn, lãnh thổ Ba Lan trong vùng Bình nguyên Châu Âu không bằng phẳng mà cũng không đơn điệu đến nỗi ta không nhận ra hình thể và sắc thái đặc thù. Và cũng không đúng là Ba Lan thiếu những đặc tính thiên nhiên giúp xác định đường biên giới. Ở miền nam, dãy núi Carpathians, kéo dài đến Beskids và Sudety, tạo nên một rào chắn cũng quan trọng và hữu hiệu ngang bằng dãy Alpes đối với Bayern hoặc dãy Pyrénées đối với Pháp. Ở miền tây, Sông Odra (Oder) và Sông Lusatian Nyssa (Đông Neisse) tạo nên những đường biên giới rõ rệt mà các nhà địa lý như Pawowski, Romer hoặc Nakowski từ lâu đã nhận thấy ưu điểm trước khi các chính trị gia mơ đến việc sử dụng các sông này trên thực tế. Đường biên giới Odra-Nyssa thu hẹp khoảng cách giữa núi và biển và, với các chi lưu bên đất Ba Lan, trở nên đơn giản đến kỳ lạ. Chỉ ở miền đông, nơi đầm lầy Pripet giúp che chắn một phần, thì Ba Lan thật sự bị phơi ra đối với những vùng có gió thổi vào. Sông Bug không giúp được gì nhiều trong việc che chắn Ba Lan đối với hai dải cao nguyên xuất phát từ Nga - dải phía bắc chạy dọc theo rặng Mińsk với tuyến đường tàu Warszawa-Nga, và dải phía nam trên xa lộ đã có từ ngày xưa nối Kraków với Lwów và Kyyiv. Nhiều nước ở Châu Âu, từ Ireland đến Hungary và hai nước Đức, còn phải chấp nhận đường biên giới do con người vạch ra.

Với những đường biên giới nêu trên, có ba sắc thái địa lý làm điểm nhấn cho các đường vĩ tuyến của hình thể Ba Lan. Thứ nhất, hình thể giống như cái nệm của lục địa ở điểm mà đất Âu-Á thu hẹp vào bán đảo Châu Âu theo trục đông-tây. Ở kinh tuyến 24° Đông trên Sông Bug, Bình nguyên Châu Âu rộng gần 1.300 kilômét. Ở kinh tuyến 14° Đông trên Sông Odra, Bình nguyên này chỉ rộng hơn 300 kilômét.

Thứ hai, vùng trũng do băng tan *pradoliny* - đặc biệt là vùng trũng Grodno- Warszawa-Berlin và vùng trũng Toruń-Eberswalde - tạo nên hai lối giao thông chạy song song với các rào chắn núi và bờ biển.

Thứ ba, một dải rộng gồm những hồ băng tích chạy dài từ Vùng Valdai đến Sông Odra và nối tiếp nữa, giúp che chắn Ba Lan từ mặt biển, và bao bọc lấy vùng trung tâm. Vùng Pomorze Lakeland (Đất Hồ), Mazurian Lakeland, và Lietuva Lakeland tạo nên một vành đai có dân cư thưa thớt, hạn chế giao thông và ngăn chặn di dân đến định cư. Quả là lý thú mà nhận ra rằng từ thuở xa xưa cho đến thế kỷ XX, miền biên giới phía bắc của Ba Lan luôn được xác định ở rìa những vùng đất hồ này (Xem Biểu B.).

Ngược lại, hệ thống sông ngòi của Ba Lan chủ yếu hướng theo kinh tuyến. Các lưu vực Sông Odra và Sông Wistla thu nước từ dãy Carpathians rồi đổ ra Biển Baltic. Ở Belarus, các con sông Berezina, Dniepr và Soz đều chảy cắt ngang các tuyến đường bộ giao thông, giống như ở Ruthenia Đỏ hoặc Podole, nhiều chi lưu của Sông Dniester chảy cắt ngang Cao nguyên Podole. Hai con sông Odra và Wistla hợp lưu ở Moravian Gate (Cổng Moravian), là một điểm giữa Biển Đen và Bayern nơi mà người ta có thể tiếp cận nam Châu Âu mà không phải đi qua đèo rừng thông chạy dọc thêm theo trục kinh tuyến. Đường Amber (Hỗ phách) có từ thời cổ đại và Đường Prussia (Phổ) có từ thời Trung Cổ đều cắt ngang lãnh thổ Ba Lan ở điểm này, trong khi từng đoàn người hoang sơ – cổ đại lẫn hiện đại - đều đi qua đây trên đường tìm kiếm của cải và sự khét tiếng.



Biểu B: Ba Lan – Sắc thái địa lý

Hệ quả địa lý đối với Ba Lan là một hình đa giác không đều, giống như một khung cửu biến dạng trên đó những đường ngang đan kết với những đường dọc của những con sông.

“Tiềm năng hỗ trợ sự sống” là biệt ngữ chuyên môn thô kệch nhưng hữu ích để mô tả các yếu tố kết hợp vốn khuyến khích hoặc ngăn cản con người định cư ở bất kỳ địa điểm cụ thể nào. Theo nghĩa tuyệt đối, tiềm năng này là cao nhất trong các thung lũng bán nhiệt đới của sông Dương Tử, sông Euphrates hoặc sông Nile, nơi xuất phát những nền văn minh đầu tiên của nhân loại, và là thấp nhất ở giữa Nam Cực hoặc sa mạc Sahara. Trên bình diện Châu Âu, khả năng ấy thường là cao dọc bờ biển của các đảo Địa Trung Hải - như Crete hoặc Sicily - và là thấp trong các vành đai lãnh nguyên⁵⁹ ở Scandinavia hoặc ở Nga. Ở Ba Lan thì tiềm năng hỗ trợ sự sống ở mức trung bình, nằm giữa Tây Âu (cao nhất) và Nga (thấp nhất).

Lấy Warszawa làm điểm trung tâm quy chiếu, vì là ở vĩ tuyến 52° Bắc nên ánh mặt trời mùa hè khá mạnh, và nhiệt độ cao trong mùa hè kéo dài ba tháng. Khí hậu có tính chất lục địa với bốn mùa được phân biệt rõ rệt, nhưng không giống như vùng xa hơn về miền đông ở chỗ không bị hạn hán khắc nghiệt trong mùa hè, không lạnh cắt da trong mùa đông, hoặc không có lũ lụt trong mùa xuân. Không có băng vĩnh cửu, còn thiệt hại do mưa bão thì hiếm. Nhiệt độ hằng ngày thấp nhất trong tháng Hai là -3°C, cao nhất trong tháng Bảy là 19°C. Lượng mưa hằng năm 559 milimét là khá thấp, nhưng mưa thường xảy ra trong mùa trông trọt - 280 milimét giữa tháng Năm và tháng Tám. Số ngày hoàn toàn năm dưới nhiệt độ đóng băng thay đổi từ 30 đến 50. Thời gian có tuyết phủ kéo dài 60 ngày, thời gian sông suối đóng băng trong năm là 40 ngày, còn mùa trông trọt kéo dài 180 ngày. Diện tích bị gió mạnh là đáng kể, đặc biệt ở các vùng phía đông, nhưng đất đai được chắn gió cục bộ tốt, đặc biệt ở các thung lũng sông và phía sau những vùng rừng cây gỗ. Mây che phủ hằng năm 150 ngày, thường là trong mùa đông, giúp tránh những điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

Dĩ nhiên là Warszawa nằm ở một trong những vùng kém thuận lợi nhất của trung tâm Ba Lan, và cách đây không xa, ở Śląsk hoặc Tiểu Ba Lan, người ta đều tìm thấy mùa đông ngắn hơn, mặt trời chiếu sáng hơn, lượng mưa cao hơn, đất phì nhiêu hơn, và mùa trông trọt kéo dài đến 225 ngày.

Xếp loại theo thảm thực vật thì miền trung Ba Lan vẫn mang đặc tính của lục địa Châu Âu. Vành đai rừng bạch dương chạy từ phía nam đến phía đông, từ lưu vực Wistła đến vùng đồi núi Carpathians. Vành đai rừng sồi cũng chạy theo cùng hướng nhưng tiến thêm về phía đông. Warszawa nằm trong vùng nông nghiệp trồng lúa mạch đen và khoai tây, nhưng giới hạn vùng trồng lúa mì nằm xa hơn về phía bắc và phía đông. Chúng loài động vật hoang dã có thời rất phong phú, gồm có ngựa hoang, gấu, bò rừng và chó sói - là những đối tượng cho môn săn bắn thể thao. Chúng loài vẫn còn

phong phú cho đến đầu thế kỷ XX, khi các nhà săn bắn nổi tiếng như Công tước Francis-Ferdinand hoặc Thống chế Không quân Hermann Goering đến lập thành tích nhưng gây tổn hại.

Khó mà so sánh kết hợp những sắc thái địa lý ở đây với bất kỳ vùng nào khác trên thế giới, tuy rằng vùng này không khác nhiều so với miền nam Tỉnh Ontario của Canada, nơi vị trí lục địa được cải thiện nhờ nằm gần với Ngũ Đại hồ, giống như vị trí phía đông của Ba Lan trên bán đảo Châu Âu được biến đổi bởi sự giao hòa giữa Đại Tây Dương và Biển Baltic. Theo mọi tình huống, Ba Lan nằm giữa các giới hạn của nền kinh tế chăn nuôi và trồng trọt. Xét về mục đích định cư ban đầu, giống như nước Nga cũ, Ba Lan luôn nằm trong khu vực nơi một gia đình nông dân có thể tự lực cánh sinh mà không cần trợ giúp từ bên ngoài. Khi Ibrahim-ibn-Jakub nói rằng dân tộc Slav (miền Đông) “sinh sống trong những giới hạn phong phú nhất của đất đai thích hợp cho việc định cư”, có vẻ như ông đã lựa chọn ngôn từ của mình một cách cẩn thận.

Các di chỉ khảo cổ cho thấy con người đã định cư ở thung lũng hai con sông Odra và Wistła trong hai thập kỷ trước Công Nguyên (tCN). Thời đại Đồ đá Cũ không để lại nhiều dấu vết, dù các di chỉ Thời đại này còn hiện diện trong các hang động Ojców gần Kraków và hang động Świdry gần Warszawa. Ngược lại, Thời đại Đồ đá Mới để lại những nền văn hóa đặc thù trong giai đoạn từ năm 4000 tCN đến năm 1800 tCN; mỗi nền văn hóa được phân loại theo tính chất đồ gốm của họ. Những nền văn hóa này mang các tên: Funnel Beaker (Cốc vại phễu), Corded Ware (Đồ gốm sọc nổi), Bell Breaker (Thùng hình chuông)... Các di chỉ chủ yếu được tìm thấy ở Rzucewo gần Gdansk, ở Sarnowo gần Bydgoszcz, ở Jordanów gần Wrocław, và ở Krzemionki, Ćmielów, và ở Złota gần Kielce.

Các nền văn hóa Thời đại Đồ đồng, được phân loại theo vị trí phát hiện đầu tiên, còn phong phú hơn. Người Uhetice (khoảng 1800-1400 tCN) lần

đầu tiên được xác định ở Morava, làm nghề nuôi thả gia súc. Người Trzcinice (khoảng 1500-100 tCN) lần đầu tiên được xác định ở Lublin, thờ mặt trời và thực hiện lễ hỏa táng giống như người Iwno ở vùng hạ lưu Wistła. Người Lausitz hoặc Lusatian (khoảng 1300-400 tCN) lần đầu tiên được xác định ở huyện Lusatian của Đông Đức, sống bằng nghề trồng trọt hỗn tạp và giữ mối quan hệ thương mại với Lưu vực Sông Danube và với Scandinavia. Họ xây những pháo đài bằng gỗ, trong số đó là pháo đài nổi tiếng trên đảo Biskupin ở miền đông Posnania, với đê chắn sóng và thành lũy được xây một cách công phu bằng gỗ.

Ở Słupca và Kamieniec gần đó, người ta tìm thấy những bộ xương đàn ông, phụ nữ và trẻ em bị sát hại, cùng những đầu mũi tên bằng xương ghim vào các trụ cổng, cho thấy cảnh bạo lực mà người Scythian du mục gây ra cho người Lusatian vào đầu Thời đại Đồ sắt. Ở Wistaszkowo bên bờ Sông Neisse Đông, một thủ lĩnh người Scythian được chôn cất cùng với tất cả tài sản của ông ta.

Thời đại Đồ Sắt tiếp theo kéo dài từ cùng thời gian cho đến thời Trung cổ. Văn hóa Bylany (từ khoảng 600 tCN) xuất phát từ Cechy, còn Văn hóa Puchov (từ khoảng 100 tCN) xuất phát từ Slovakia. Văn hóa Zarubi-nets (khoảng 200 tCN-100) thể hiện sự tương đồng gần gũi với những di chỉ tương tự ở vùng Pomorze xa xôi, và Quần thể Chernyakovo (khoảng 200-400) vốn được thể hiện qua trên một nghìn vị trí liên hệ từ Sông Wistła đến Sông Dniepr, được cho là có nguồn gốc Gothic. Văn hóa Przeworsk Śląsk (400-khoảng 600) mang nền khảo cổ học Ba Lan đến bình minh của những thời đại lịch sử.

Suy diễn mối tương quan giữa các nền văn hóa khảo cổ học với những nhóm sắc tộc hiển nhiên là việc làm có nhiều may rủi. Các nhà nghiên cứu Ba Lan trong thế kỷ XX đã nhanh nhẩu chứng tỏ rằng những người định cư đầu tiên ở lãnh thổ Ba Lan hiện giờ là dân tộc Ba Lan, cũng như các nhà

nguyên cứu Đức trước đó đều muốn chứng tỏ họ là dân tộc Đức. Tuy nhiên, đối với một nhà quan sát trung lập, việc tìm kiếm chủng tộc của *prastłowianie* hoặc “protoslavs” (dân tộc Slav hình mẫu) nghe ra cũng có tính ái quốc cực đoan giống như trước đây người ta đã tìm kiếm *Frühostgermanen* (dân tộc Đức). Khi xét qua hàng núi chứng cứ, người có óc hồ nghi hẳn phải lấy làm khó hiểu về nguồn gốc của dân tộc Slav nói chung, cũng như của dân tộc Ba Lan nói riêng.

Các nhà nghiên cứu về tiền sử Ba Lan của cái gọi là “Trường phái Bản địa” đã luôn cho rằng lãnh thổ của tổ tiên dân tộc Slav nằm trong các thung lũng Sông Odra và Sông Wistła. Bắt đầu với bài viết của J. Kostrzewski năm 1913, nhóm các nhà nghiên cứu này bao gồm những nhà nhân chủng học như J. Czekanowski, nhà ngữ văn học như T. Lehr-Splawinski, và nhiều nhà khảo cổ học như L. Kozłowski, T. Sulmirski, và Konrad Jazdzewski. Họ đã giả định trước một hậu duệ trực tiếp của người Slav từ người Lusatian của Thời đại Đồ Đồng, qua thời đại còn mù mờ Venedii của La Mã, đến các bộ tộc người Ba Lan trong thế kỷ thứ X. Theo giả thuyết này, dân tộc Ba Lan thời hiện đại là hậu duệ của một nhóm dân tộc Protoslav ngoan cường một cách độc đáo, đã lưu lại nơi sinh sống trong khi một nhóm khác di cư về hướng tây, đông hoặc nam. Người Ba Lan được xem là “người bản địa”, là “cư dân thường trực” và là “quần thể địa phương”; còn tất cả các dân tộc khác được xem là “người ngoài”, “người sống tạm” hoặc “kẻ xâm lăng.” Ít ra thì đây là một tình huống khác thường. Trong giai đoạn mà con người ở mọi vùng trên Châu Âu và ở mọi lãnh thổ người Slav đều di chuyển thường xuyên, bỗng dưng tổ tiên của người Ba Lan lại được đặt chính xác vào một điểm rồi lưu lại đó mãi mãi. Có thể có thời kỳ tiền sử lâu dài của nước Anh trước người Anh, của nước Pháp trước người Pháp, của Cechy trước người Séc, thậm chí của nước Nga trước người Nga, nhưng có vẻ như không có thời kỳ tiền sử của nước Ba Lan

trước người Ba Lan. Trong số các học giả nước ngoài chấp nhận quan điểm của người Ba Lan, Cha Dvornik đã viết rõ ràng: “Chỉ có những bộ tộc thuộc về nhánh Ba Lan (hoặc các dân tộc Slav) vẫn bám lấy môi trường sống nguyên thủy của họ.”⁶⁰ (Xem Bản đồ 3a.).

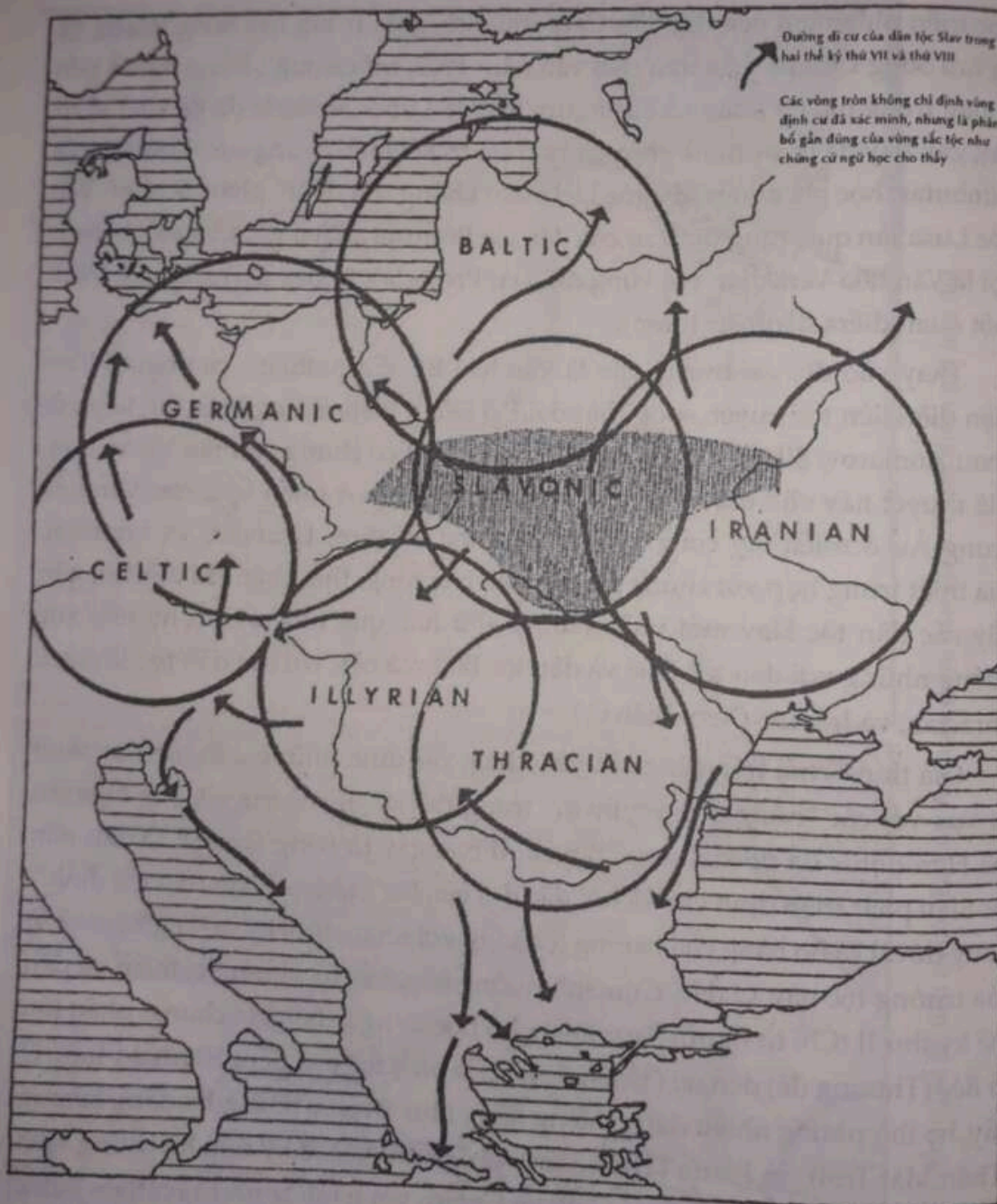
Bản đồ 3: Thế kỷ tiền sử của Ba Lan: A. Quan điểm bản địa B. Quan điểm phi bản địa.

Những người chống đối Trường phái Ba Lan thích đặt lãnh thổ tổ tiên người Slav ở vùng xa hơn về phía bắc, trên thảo nguyên pha rừng trải dài dọc triền phía nam của dãy núi Carpathians, giữa trung lưu Sông Wistła và hạ lưu Sông Dniepr. Lần đầu tiên vào năm 1902, một trong những người tiên phong trong ngành khảo cổ học người Slav là Lubor Niederle đã đề xuất vị trí này, gần đây đã được minh chứng tuy chưa có kết luận chung cục. Theo Marija Gimbutas, học giả người Mỹ gốc Lietuva, “không cần thiết” phải xác định Văn hóa Lusatian qua vùng định cư của dân tộc Protoslav. Phải gác qua một bên cái gọi là Văn hóa Venedian với vùng định cư Protoslav, vì đây giống như là thêm một quan điểm đánh lạc hướng.

Thay vào đó, giả thuyết cho là Văn hóa Bắc Carpathians của người Slav hiện diện liên tục xuyên suốt Thời đại Đồ Đồng theo những biến thể tiếp nối nhau Komarov, Bilogrudivka, và Chernoles thì ít có chứng cứ mâu thuẫn hơn. Giả thuyết này cho thấy Văn hóa Baltic trường tồn ở miền bắc, còn Văn hóa Trung Âu ở miền tây cùng với các biến thể Únětice, Urnfield, và Lusatian. Giả thiết trùng hợp với chứng cứ ngữ văn cho rằng, thứ nhất, chỉ đến khi gần đây các dân tộc Slav mới phân tán; và thứ hai, qua nhiều năm họ tiếp xúc không những với dân tộc Đức và dân tộc Bait mà còn với các dân tộc Illyrian, Thracian, và Iranian (Xem Biểu C.).

Giả thuyết nói trên cũng khuyến khích xác định những dân tộc Slav thuở xa xưa với các “nông dân Scythian” trong thế kỷ thứ V trước Công Nguyên mà Herodotus đã đề xuất sau chuyến đi ba ngày từ Sông Dniepr. Ở đây, dân tộc Slav phát triển định chế xã hội đặc thù của họ, *zadruga* hoặc “đại gia đình”, trong đó tất cả họ hàng của trưởng tộc sống với nhau dưới kỷ luật nghiêm khắc của trưởng tộc này. Ở đây, chịu ảnh hưởng ban đầu từ người Scythian và đến thế kỷ thứ II tCN từ người Sarmatian, họ học từ ngữ tôn giáo chung, phần lớn từ *Bóg* (Thượng đế) đến *raj* (Thiên đường) là biến thể của tiếng Sarmato-Iran. Ở đây, họ thờ phụng nhiều đấng thiêng liêng

như Triglav (Đấng Ba đầu), Svarog (Thần Mặt Trời), và Perun (Thần Sấm). Ở đây, trong thế kỷ đầu họ chứng kiến sự di cư chậm chạp của người Goth và Gepid, với hành trình từ bờ Biển Baltic tới Biển Đen được đánh dấu rõ rệt bởi những khu định cư và vị trí cử hành tang lễ đặc thù. Ở đây, họ hẳn đã thấy người Hun và người Avar tuần tự đến nhập cư.



Biểu C: Lãnh thổ của tổ tiên các dân tộc Slav

Biểu C: Lãnh thổ của tổ tiên các dân tộc Slav

Họ mở rộng dần, có lẽ theo sau những người du mục, rồi tiến như cơn nước lũ khi người Avar bị sụp đổ trong thế kỷ thứ VII. Các rào cản suy sụp, và người Slav đổ ra.” Họ chia ra ba nhánh:

- Một nhánh đi lên miền bắc và miền đông đến Biển Baltic và lãnh thổ Phần Lan để gặp những cộng đồng người Slav Đông - là tổ tiên của người Nga và người Ruthenia.
- Nhánh thứ hai tiến về miền nam đến Bán đảo Balkan — sau này trở thành những dân tộc Serbia, Croatia, Slovenská, và Bulgaria.
- Nhánh thứ ba đi về miền tây, đến các lãnh thổ của người Đức, Celtic, Baltic, Cechy, Pannonia Bắc, và Đức Đông. Họ là tổ tiên của người Séc, Slovak, Sorb, Polabian, Pomorze, và Ba Lan.

Theo cách này, những dân tộc “Tổ tiên Ba Lan” là một trong những nhóm Slav cuối cùng rời đi từ lãnh thổ Carpathians Bắc, trong hai thế kỷ thứ VII và thứ VIII đến định cư ở thung lũng các sông Odra và Wistła. Vào cuối thời kỳ tiền sử, làn sóng mới của người Slav đến định cư đã xóa đi những dấu vết định cư trước đó.⁶¹

Hệ quả chính yếu của giả thuyết về lịch sử Ba Lan này là người Ba Lan hẳn là nhóm người Indo-Âu cuối cùng định cư trên lãnh thổ Ba Lan hiện nay. Nhiều người Ba Lan có lẽ cảm thấy khó nuốt trôi kết luận này, nhưng không thể chối cãi được. Những người Indo-Âu đầu tiên được cho là đã tiến vào Đồng bằng Bắc Âu từ năm 2000 tCN, mang theo dấu vết của loại mộ táng không thể nhầm lẫn được; nhưng bây giờ người ta không thể xác định được mối liên hệ về chủng tộc của họ. Tuy nhiên, từ lúc khởi đầu của Thời đại đồ Đồng, người Bait đã định cư ở các vùng trung tâm và miền đông của Ba Lan bây giờ; còn các vùng tây-bắc nằm trong khu vực định cư của người Đức vốn đã được ổn định ở miền nam Scandinavia.⁶² Các vùng

tây-nam tạo thành một phần của Văn hóa Trung Âu, vốn mang hình thái Illyrian-Celtic. Chỉ có góc cực đông-nam của Ba Lan bây giờ, gần Rzeszów và Przemyśl, là nằm trong giới hạn ngoài cùng của vùng định cư người Slav.

Trong thời kỳ La Mã, một đợt lớn người Celt nhập cư do những rối loạn trên các dãy núi ở Cechy. Người Celt tiến về hướng đông cho đến Sông San và xa hơn nữa, xây dựng nên một loại thành trì đầy ấn tượng trên các triền đồi. Ở Rudki tại Núi Holy Cross, họ phát triển một tổ hợp mỏ sắt rộng lớn ở Châu Âu thời tiền sử. Có lẽ họ đã mang đến yếu tố văn hóa vượt trội ở miền nam Ba Lan cho đến khi người Slav đến nhập cư. Có lẽ sự hiện diện của họ giúp giải thích những sắc thái đặc thù và mối liên hệ riêng rẽ của người Wistła trong các thế kỷ thứ VIII, thứ IX và thứ X. Những cái tên Celtic - như Tyniec và Soła - vẫn tồn tại cho đến bây giờ ở các vùng phụ cận Kraków (Xem Biểu B, trang 133.).

Tuy nhiên, ta cần phải rất thận trọng, nhất là trong việc sử dụng các danh xưng hiện đại. Gán cái tên Slav cho bất kỳ phát hiện khảo cổ học nào trước năm 500 thì là không thận trọng, còn gọi bất cứ cái gì là “Ba Lan” vào thời điểm này thì chắc chắn là không đúng cách. Người ta vẫn chưa phân biệt được hoàn toàn các nền văn hóa của những nhánh khác nhau trong gia đình Slav. Các biến đổi trong nhóm Slav Đông hãn không thể mang hình thái sau cùng. Một mặt, cái tên “Ba Lan” chỉ xuất xứ từ một bộ tộc Polanie hoặc là “người Ba Lan”, những người có hoặc không có liên hệ đến những láng giềng kê cận của họ. Mặt khác, có vẻ như người Wistła ở miền nam, với pháo đài ở Kraków, tạo mối quan hệ với Lưu vực Danube nhiều hơn là với cuộc sống trên cao nguyên phía bắc. Lấy ví dụ, người ta đã xác định được rằng trong thế kỷ thứ VIII họ là thần dân của Đế quốc Morava, và rằng họ nhận lễ rửa tội Cơ đốc giáo từ nhà truyền giáo Methodius. Vào lúc này, ta không thể biết họ có mối liên hệ nào với người

Polanie hay không.

Từ tài liệu do Hoàng đế Constantine Porphyrogenitus của Byzantine viết ra, ta cũng biết rằng vùng đất chung quanh Kraków có thời được gọi là “Croatia Trắng”, và rằng nó được dùng như là bàn đạp cho người Croatia đi trên đoạn đường dài để đến bờ Biển Adriatic. Chứng cứ từ nguyên học cho thấy có lẽ người Croatia đã “Slav hóa” người Sarmatia (giống như người Bulgaria đã “Slav hóa” người Thổ Nhĩ Kỳ). Thời gian định cư lâu dài của họ trên miền nam Ba Lan cùng với, hoặc theo sau người Celt có thể đã khơi nguồn cho các truyền thuyết về người Ba Lan có nguồn gốc từ người Sarmatia. Nhiều địa danh Ba Lan liên hệ đến các gốc từ *Sorb-*, *Sarb-*, và *Sorb-*, nhấn mạnh tiếng Slav chung thay vì ngữ cảnh Slav miền đông đặc thù của vùng định cư nguyên thủy trong giai đoạn di cư.

Các tác phẩm văn học không soi rọi gì nhiều lên toàn cảnh. Trong miền này của thế giới, không có gì lấp được hố ngăn cách giữa văn tự cuối cùng của con người thời cổ đại và biên niên sử của thế giới Trung cổ. Những phát hiện đồng tiền La Mã và đồ đồng La Mã ở tận Phổ và Mazowsze là chứng tích cho sự xâm nhập của nền mậu dịch La Mã vượt quá biên cương của đế quốc này.⁶³ Tuy thế, người La Mã biết rất ít về Biển Baltic và Lưu vực Wistła. Sự tiếp cận gần đây nhất của họ xảy ra vào năm 178-179 khi một toán quân 850 người, sau chiến dịch đánh Hiệp sĩ Teuton, lập khu trú đông gần Trencin ở Morava.

Trước đó trong cùng thế kỷ, sau khi mô tả vùng bờ biển Suabian, Tacitus nhìn nhận rằng “kiến thức của chúng ta về thế giới chấm dứt ở địa điểm này.”⁶⁴ Trong tài liệu viết về các bộ tộc người Đức, ông đề cập đến Lemovii và Rugii trên bờ biển vùng Pomorze, và người Gotomes (Goths) bên bờ Sông Wistła. Ông nhắc đến một cách khó hiểu “Venedii”, được suy diễn như là chứng cứ cho sự hiện diện của người Vandal thuộc Đức hoặc người Wend thuộc Slav. Quyển *Natural history* (Lịch sử thiên nhiên) của

Pliny kể lại những thành tích của một hiệp sĩ La Mã dưới triều Nero đã đi trên Sông Danube để đến bờ Biển Baltic, rồi trở về mang theo số lượng lớn hổ phách quý giá. Nhưng Pliny không cho biết phần đất nào mà người hiệp sĩ đi qua có người Slav sinh sống. Người ta không tìm ra tài liệu nào ghi lại thời kỳ sáu trăm năm tiếp theo sau đó. Suốt thời kỳ tăm tối này, người ta biết rất ít về số dân định cư sông bằng trồng trọt; mặc dù đôi lúc có vài chi tiết về những nhóm người di cư. Cả người Goth và người Vandal sống trong Lưu vực Wistła trước khi di cư về hướng nam và hướng đông ở giai đoạn đầu tiên trong quá trình đi lang thang phức tạp.

Trong hai thế kỷ thứ II và thứ III, Đế quốc Ostrogothic nổi lên từ Biển Baltic đến Biển Đen, rồi nhường chỗ cho Đế quốc của người Hun có đời sống còn ngắn hơn. Có lẽ chính bản thân Attila đã không vượt qua dãy núi Carpathians trên bước đường xâm lăng Gaul vào năm 451; nhưng có lý do vững chắc để tin rằng thập kỷ kế tiếp đội quân Hun rút lui về đâu đó trong lưu vực Wistła rồi bị người Ostrogothic tiêu diệt để báo thù. Trong câu chuyện này, các sử gia nghiên cứu thời tiền sử luôn đánh vật với một câu trong bài thơ *Widsith* của người Anglo-Saxon, cho biết làm thế nào “người Hraede với lưỡi gươm sắc bén phải bảo vệ lãnh thổ xưa cũ của họ chống lại người ở Aetla trong rừng Wistła.”⁶⁵

Sau người Hun là đến lượt người Avar, nổi lên nắm ưu thế ở Trung Âu cùng lúc với Đế quốc La Mã Đông dưới quyền của Justinian. Rồi đến phiên người Avar thua trận ở Constantinople vào năm 626, mất quyền kiểm soát trên lãnh thổ của họ phía bắc dãy núi Carpathians, và thế chế mong manh của họ tan rã. Từ lúc này trở đi, người Slav mở rộng tầm ảnh hưởng mà không bị ngáng trở. Cuộc sống du mục dần mất tính hấp dẫn. Các bộ tộc sơ khai càng cướp bóc thường xuyên hơn. Với người Magyar trong thế kỷ thứ IX và người Mông Cổ trong thế kỷ XIII, người Slav trên Cao nguyên Bắc Âu có thể nghĩ đến một thời kỳ củng cố và phát triển lâu dài.

Điều không tránh khỏi là, trong làn sóng di cư như thế, các chủng tộc pha trộn lẫn nhau đến cao độ. Kết quả là người ta không thể nào phân định được bản chất gì cho thấy cốt lõi của một chủng tộc, hoặc là, đi ngược về hơn một nghìn năm trước, không thể nào phân biệt chủng tộc Slav với các chủng tộc khác. Trong một xã hội chưa hề có tài liệu mô tả thì không thể nào xác định một nền văn hóa Ba Lan đặc thù. Những ai tưởng tượng rằng người Ba Lan hoặc văn hóa Ba Lan có tính chất “bản địa” đối với lãnh thổ Ba Lan thì cũng sai lạc như những ai khác cho rằng Châu Âu là miền đất nguyên thủy của người Châu Âu. Họ cố đi tìm một đóa hoa đặc thù nở trong một cái giỏ chứa lẫn lộn những hạt mầm khác nhau. Tìm kiếm người Ba Lan trong thế kỷ thứ VIII hoặc thế kỷ thứ IX thì không có ý nghĩa về niên đại, và cũng vô ích. Nói cho cùng, tất cả tổ tiên của chúng ta đều là những di dân có chủng tộc pha trộn đến từ nơi xa lạ.

Hình ảnh ngôn ngữ cũng dễ làm người ta hoang mang. Có lý do để tin rằng ở đâu đấy đã có những người nói một ngôn ngữ nào *đấy* hoặc một nhóm của những ngôn ngữ nào *đấy* có liên hệ với nhau, từ đó phát sinh ngôn ngữ Ba Lan hiện giờ. Các nhà nghiên cứu ngữ văn đã thành công trong việc tái tạo những bộ khung của cú pháp và ngữ vựng. Nhưng vì trước thế kỷ XIII không hề có ghi chép của bất kỳ ngữ văn nào, người ta không thể mô tả một cách chính xác hình thái ngôn ngữ của chủng tộc Slav Đông thuở xa xưa. Ta có thể giả định rằng các ngôn ngữ địa phương Polanie, Mazowsze, Wistła, và Śląsk phát xuất từ ngôn ngữ Slav chung khi đáp ứng với môi trường ngôn ngữ biến đổi trong những vùng mà các dân tộc Slav định cư. Nhưng các học giả chỉ có thể ước đoán về sự hiện diện của những thể tổng quát và những mối liên quan trong nhóm Slav nói chung (Xem Biểu D.).

Tuy thế, trong thế kỷ thứ VIII tức giai đoạn đầu của lịch sử Bắc Âu được ghi chép, làn sóng di cư của con người về hướng tây có thể được xem

như đã lắng dịu, và rồi gia tăng theo chiều ngược lại. Vương quốc Frank - lúc ấy đang trải rộng trên nước Đức bây giờ - ngăn chặn người Slav ở biên giới phía đông, trong khi Công quốc Bayern phân cách người Slav ở miền nam xa rời người Slav ở miền bắc. Chẳng bao lâu, người Slav chịu áp lực từ một phía là người Scandinavia cướp bóc từ Biển-Baltic và phía kia là người Saxon liên tục lấn chiếm ở lưu vực hai con sông Elbe và Odra. Vào đầu thế kỷ thứ X, người Đức tiến qua Sông Elbe, từ đó là bước ngoặt của *Drang nach Osten* (tiến về hương Đông) mà nhiều sử gia xem là sắc thái chính yếu của Lịch sử Trung Âu trong một nghìn năm kế tiếp.⁶⁶

Tuy thế, không chỉ người Đức có động thái tiến về hướng đông. Khi các miền tây và trung của lục địa Châu Âu đã có người sinh sống ổn định, có tổ chức và được phòng thủ, dân tộc nào cũng thấy hấp dẫn với việc di cư về miền đông lúc ấy còn bỏ ngỏ. Khi người Đức cố vượt qua Sông Elbe, người Pháp bắt đầu tiến đến Sông Rhine, giống như người Ba Lan đang tiến đến Sông Dniepr. Các vùng đất có sẵn cho dân định cư mới liên tục dịch chuyển về hướng đông. Vì thế xét qua toàn cảnh Châu Âu, sự bành trướng thời Trung cổ của người Ba Lan và người Lietuva đến các vùng đất Ruthenia và Ukraina - hoặc sự bành trướng mạnh mẽ hơn của người Nga từ nước Nga cũ đến các miền thảo nguyên Siberia và Trung Á - tạo nên một phần của làn sóng *Drang nach Osten* quan trọng không kém làn sóng ấy của Đức hướng đến Brandenburg, Pomorze, Phổ, và Livonia.

Lịch sử của nền nông nghiệp sơ khai ở Ba Lan là một chủ đề khác mà người ta chỉ có thể nêu lý thuyết hơn là đưa ra dữ kiện cụ thể. Rõ ràng là các điều kiện luôn thay đổi. Các nghiên cứu dựa trên sự thay đổi mực nước chỉ ra rằng xuyên suốt kỷ nguyên hậu băng hà đã có những thời kỳ khí hậu ấm xen kẽ với những thời kỳ khí hậu lạnh. Vào cuối Thời đại đồ Đồng, mực nước ở Biskupin dâng cao đủ để nhấn chìm cả vùng định cư trên hòn đảo. Sau đó, trong thế kỷ XVII nước hạ xuống để cho phép con người tái định cư thành một cộng đồng trù phú có pháo đài bảo vệ, kéo dài bốn trăm năm. Một số nghiên cứu đưa đến kết luận rằng trong giai đoạn Trung cổ, khí hậu ôn hòa hơn so với thời kỳ trước và sau đó. Nghiên cứu ở vùng núi Karkonosze cho thấy thảm thực vật trong thế kỷ XIV chỉ cao hơn 200 mét so với thế kỷ XII, và rằng con người đã trồng nho, đào và dưa hấu trên những thung lũng, nơi mà bây giờ người ta không còn trồng nữa. Trong Lưu vực Wistła, sự tích tụ phù sa xảy ra rất bất thường. Vào thế kỷ XVII, Lưu vực Wistła mở rộng, mũi Westerplatte được tạo ra, cho thấy nước sông

dâng cao và khí hậu trở nên tồi tệ trong một thời gian dài.⁶⁷

Tuy nhiên, dù cho có những biến đổi, nhiều chứng cứ khảo cổ học chỉ ra rằng từ Thời đại đồ Đồng trở đi, không lúc nào nền nông nghiệp bị xáo trộn nghiêm trọng. Người ta đã khai quật được lưỡi liềm và lưỡi hái ở Nowa Huta gần Kraków, và xác định niên đại là một thế kỷ trước Công Nguyên. Cối xay quay tay với niên đại tương đương đã được tìm thấy ở Wrocław, và ở Inowrocław tại Kujawy. Lưỡi cày được tìm thấy ở Nowa Huta và ở Brzeg tại Śląsk có niên đại khoảng năm 300. Trong giai đoạn trước khi cuộc di cư xảy ra, những sự tiếp xúc với Pannonia xuyên qua dãy Carpathians đã là đáng kể. Cái tên Polska (chỉ nước Ba Lan từ thế kỷ XI), xuất phát từ tiếng Slav *pole* có nghĩa là “đồng ruộng”, đôi lúc được xem là dấu hiệu của nền nông nghiệp trù phú. Chắc chắn là vào thế kỷ XIII, miền trung tâm Ba Lan là đối tượng của một đợt nhập cư của nông dân người Đức, đi đến các vùng đất có thể hỗ trợ cuộc sống cho nhiều người. Đến thế kỷ XIV, vùng đất này không những nuôi sống được số dân ngày càng đông đúc mà còn sản xuất dư thừa để trao đổi và buôn bán.⁶⁸ Theo Haxthausen và cộng sự, cho đến giữa thế kỷ XIX, vùng trung tâm nước Nga vẫn chưa đạt được mức trù phú như thế.

Vì thế mà khó mô tả quá trình di cư của người Ba Lan, nhưng có thể nhận ra khá đúng mẫu hình vào lúc khởi đầu thời kỳ lịch sử được ghi chép. Xét qua áp lực từ số dân ngày càng tăng và từ sự di cư của các dân tộc Châu Á về hướng tây tương đương với áp lực ở nơi khác trên Châu Âu, mật độ tổng quát của các vùng định cư ở Ba Lan phần nào thấp hơn ở Đức hoặc ở Pháp, nơi mà điều kiện sống vẫn còn thuận lợi hơn. Cũng xét qua diện tích tổng cộng còn lớn hơn nhiều so với diện tích đã được khai thác, có thể suy luận đúng lý rằng chỉ có những vùng phì nhiêu nhất mới được khai thác, và rằng các vùng này cách xa nhau nhiều. Tuy thế, khi đã mở được một khu định cư, “tiềm năng hỗ trợ sự sống” có mức độ đủ để đảm bảo khu

này sống tồn. Mùa đông khắc nghiệt, giao thông liên lạc yếu kém và đường xá xa xôi, tất cả yếu tố này kết hợp lại để cách ly các cộng đồng xa rời nhau. Đây là mẫu hình Ba Lan đặc trưng có thể nhận thấy được trong các thời kỳ lịch sử có ghi chép, của những địa phương đã ổn định, tự cung tự cấp được, nhưng phân tán xa nhau.

Łowmiański đã đưa ra những con số cụ thể về mật độ dân số trong thế kỷ thứ X. Bắt đầu từ cơ sở là một gia đình sáu người làm việc trên hai mảnh đất, ông tính ra rằng mỗi gia đình cần 22 héc-ta mới đủ sống. Đây là tương đương với 13,5 người trên mỗi kilômét vuông đất trồng trọt, tức 4,5 người/km² trên tổng diện tích đất. Từ đó suy ra tổng số dân của Vương quốc Ba Lan lúc khởi đầu là 1.125.000 người. Con số này tương đương với mật độ dân số thời cận đại ở Cechy và Morava là 6 người/km², ở Đức 10 người/km², ở Ruś Kyyiv 3 người/km², và với số dân tổng cộng lần lượt là 450.000, 3.500.000, và 4.500.000 người.⁶⁹

Từ những thời kỳ đầu tiên, sức mạnh của địa phương đã được thể hiện ở Ba Lan. Dù có phần kém trù phú so với Pháp hoặc Đức, địa phương Ba Lan kết hợp tính chất tự cung tự cấp về kinh tế của những khu định cư Châu Âu với mức độ cô lập về địa lý tương đương với Nga. Vì thế người ta đã biện luận rằng một mẫu hình khác biệt đã khởi phát so với mẫu hình ở nước Nga cũ, nơi mà các địa phương sống cô lập nhưng không mạnh về kinh tế, và nơi mà một tổ chức mạnh, kết hợp mọi nguồn lực để chia sẻ trong tinh thần cộng đồng là điều kiện thiết yếu để sinh tồn. Ở Ba Lan, cư dân của các địa phương có đủ điều kiện để chống lại quyền lực bên ngoài can thiệp vào nội bộ của họ. Thái độ đặc trưng của họ là về tự do cá nhân, việc tư hữu đất đai theo chế độ thái ấp không phải nộp thuế, niềm tự hào cá nhân, và lòng ái quốc. Nhà cầm quyền Ba Lan không có nhiều cơ hội để xây dựng thành công một cơ sở quyền thế như ở Tây Âu, nơi các khu định cư đông đúc hơn và mối liên hệ giữa các địa phương gần gũi hơn; và họ

cũng có ít cơ hội hơn so với nước Nga cũ, nơi mà các địa phương sẵn lòng thần phục một trung tâm quyền thế để đổi lấy sự che chở và tiếp tế lẫn nhau. Vì thế, về câu hỏi chủ chốt của mối tương quan của các phần tử so với cái tổng thể, người ta thấy mẫu hình định cư ở Ba Lan là khá đặc sắc ngay cả trong thời hiện đại. Từ ngữ truyền thống ở Ba Lan để nói về địa phương là *gniazdo*, có nghĩa là “tổ chim”.⁷⁰ Từ ngữ này diễn tả sợi dây tình cảm mạnh mẽ kết nối con người với một địa phương nhỏ, nơi mà phần lớn họ sống trọn đời, và nơi mà nông dân sống trên đất của chủ nhân cảm thấy mỗi thân thương với láng giềng ở mọi giai cấp hơn là đối với ai khác ở bên ngoài. Nhà xã hội học Andrzej Zajaczkowski đã tranh cãi với một số quan điểm cho rằng đời sống chính trị và xã hội của kỷ nguyên trước cuộc Phân chia Ba Lan tùy thuộc vào mối tương tác giữa “láng giềng lớn” và “láng giềng nhỏ.” *Pan Tadeusz*, bài thơ chứa đầy hào khí do Adam Mickiewicz sáng tác năm 1834, có thể được xem là hay nhất trong số nhiều tác phẩm văn học Ba Lan ca ngợi tình cảm và chủ nghĩa cá nhân của cuộc sống trong một địa phương nông thôn xa cách.

Mẫu hình phân biệt khu định cư Ba Lan được mô tả đầy đủ trong các cuộc Kiểm kê Trang trại Vương quốc được thực hiện từ thế kỷ XVI. Những sổ sách *Lustracje* (Kiểm kê) này tạo nên nguồn sử liệu có tầm quan trọng bậc nhất, chứa đầy chi tiết và bao quát như bộ tài liệu *Domesday Book* của nước Anh. Các Kiểm kê thường ghi lại những quần cư làng mạc cách xa nhau, mỗi quần cư bao quanh một pháo đài, thị trấn, hoặc trang viên, và mỗi quần cư cách quần cư kế tiếp bằng một vùng hoang dã rộng. Dù mẫu hình định cư là tùy thuộc vào trang trại Triều đình, không có lý do nào để giả định rằng mẫu hình này khác biệt với mẫu hình trên đất của giới quý tộc hoặc của giáo hội. Có thể kê ra nhiều ví dụ. Trong cuộc Kiểm kê của Lãnh địa Kraków năm 1564, Huyện Podhale được gia tộc Pieniążek thuê lại từ Triều đình. Quan tòa Huyện Kraków tên là Jan Pieniążek thuê đất sáu ngôi

làng ở đầu thung lũng Raba. Người khác tên là Prokop Pieniżek thuê mảnh đất rộng hơn kê hướng nam. Ông thuê đất ở mười ngôi làng ngoài thị trấn Nowy Targ. Trong số các làng này, ở vùng thượng nguồn Dunajec, cho đến lúc này quý giá nhất là trang viên Szaflary, nhìn ra khu nghỉ mát núi Zakopane hiện nay.

Mô tả chi tiết các cộng đồng nông thôn biệt lập này, được viết ra lộn xộn bằng ngữ văn Ba Lan và Latinh, đã giúp cho những thời khắc lịch sử trở thành bất tử khi các cư dân của vùng đồng quê có từ thuở xa xưa lần đầu tiên phải khai ra danh tính cho nhân viên của quốc gia hiện đại (Xem Bảng ở trang kê). Szaflary có vị trí cô lập đặc biệt vì bị núi non ngăn trở; nhưng ngoài ra không khác biệt đáng kể so với hàng nghìn cộng đồng nằm khắp đất nước.

* * * * *

Mối tương quan giữa thể chế quốc gia và tình trạng lãnh thổ của quốc gia ấy tạo ra những vấn đề lạ lùng nhất về địa lý chính trị. Những cụm từ như “chế độ chuyên chính thung lũng sông” hoặc “các nền dân chủ Gulf Stream” đã được nghĩ ra nhằm giải thích tại sao một vị trí đặc thù nào đó đã sản sinh một thể chế chính phủ đặc thù nào đó. Ở Tây Âu, không ai phủ nhận rằng dãy núi Alpes ở Thụy Sĩ, Eo biển Manche ngăn cách Anh quốc và lục địa Châu Âu, hệ thống đê điều của Hà Lan, hoặc mạng lưới kênh rạch của Venetian trên thực tế giúp che chắn các nền dân chủ lớn mạnh trong an toàn, ở Đông Âu, nước Nga là ví dụ kinh điển ở chỗ làm thế nào những điều kiện khắc nghiệt về không gian, khí hậu và nghèo đói có thể sản sinh những điều kiện khắc nghiệt tương ứng về chế độ chuyên quyền.

Trong những tranh luận tổng quát này, Cộng hòa Ba Lan-Lietuva chiếm một vị trí lý thú. Trong khi ở nước Nga cũ mọi thứ và mọi người đều bị đặt dưới quyền hành tuyệt đối của quân vương, thì điều kỳ lạ là láng giềng kề cận của Nga lại phát triển xu hướng ngược lại. Người ta có thể nghĩ rằng vì

lẽ Ba Lan-Lietuva chiếm một vị trí trung gian giữa Tây Âu và Nga thì thể hiện sự hòa trộn trung gian giữa các định chế Tây Âu và Nga.

Trang viên Szaffary, với đất đai và lâu đài cổ

Bốn nhân chứng đến tuyên thệ và xác nhận rằng có mười tám nông dân đang sống trong làng. Họ đều có mảnh đất nhỏ không được đo đạc, nơi sống Dunajec chảy qua, mà họ phải trả tiền thuế, tính theo năm là:

- Mỗi người trả thuế thực phẩm theo mức 1 gr/6, và thuế thu nhanh theo mức 4 gr:
- Mỗi người trả thuế lao động theo mức 25 gr. vì họ làm dịch vụ lao động khi được yêu cầu:
- Mỗi người trả thuế cá, hoặc theo mức mười con cá, hoặc 3 gr:

Thuế cầu - ngoại trừ Xã trưởng, họ cung cấp pho-mát năm nay với giá trị:

- Xã trưởng, từ đàn bò và pho-mát cầu, trả riêng biệt:

Tổng cộng:

Trang viên

	Bắp giống	Thu hoạch	Sản lượng	Thực phẩm	Còn lại để bán	Thuế	mk. / gr. / d
Lúa mì	2	8	1	3	3	0/10/0	0 30 0
Lúa mạch đen	30	82	1.53	0	43	0/6/0	5 18 0
Lúa mạch	20	230	1	6	194	0/5/0	20 10 0
Yến mạch	219	380	2	0	541	0/2.5/0	28 8 9
....							
Có kho	--	5	--	1		2/0/0	12 0 9
	(già)	(bó)	(già bắp mỗi bó)	(già)	(già)		
Tổng cộng ngũ cốc cho Trang viên:							66 18 9

Tổng cộng ngũ cốc cho Trang viên:

(Hai làng thuộc Tu viện Szczyszec, tức là Ludzimierz và Krausów, làm dịch vụ lao động cho việc này, và trả bằng bắp).

mlk. / gr. / d

37 24 0

Gia súc: bò sữa (30) ở mức 2 zł., tính ra là

bò sữa (2); bò sữa (40); bê (8); lợn vỗ béo (8); lợn thường (60); gà trống thuần (11); gà nhà (30).

(Ông Pieniazek xác nhận rằng ông làm chủ đàn bò, bởi vì khi bắt đầu thuê thì không có gia súc trên mảnh đất. Tuy nhiên, tạm thời Ủy ban quyết định ghi chép những gì được tìm thấy)

Gia nhàn: Magiez (đặc công nông dân) và vợ - 4mlk, thêm phụ cấp; đàn bò và đàn lợn, - 1 mlk/24 gr. mỗi đàn; hai phụ bếp tính theo 36 gr.; một người hầu tính theo 15 gr. cho gậy dép.

Tổng cộng tiền lương gia nhàn:

8 39 0

Lợi tức tổng cộng từ ngũ cốc, công gia súc, trừ tiền lương:

95 3 9

Leo động tự do (làm công, hoặc tự làm chủ)

- Dursieck Biały: Có sáu nông dân đang sống gần bờ sông chảy từ phần đất Ba Lan của Taras và đất của Nowy Tar.

- Barok: Có mười nông dân đang sống trên đất Ba Lan của con đường đi đến khu mỏ mới ở Taras do Ông Lubominski xây lần đầu, Ông Pieniazek và Kasper Bar xây thêm.

- Maszynia: Cũng có một làng dưới núi Maszynia, nơi ba nông dân đang sống, cũng với hai quan chức sống trong trạm thuế quan.

Nhưng không đúng như thế, vì lẽ:

- Ba Lan-Lietuva là một quốc gia hoàn toàn tản quyền trong khi Nga hoàn toàn tập quyền.
- Quân vương Ba Lan-Lietuva có quyền hành hạn chế trong khi Sa hoàng Nga có quyền hành tuyệt đối.
- Các vùng của Ba Lan-Lietuva thì được hưởng nhiều quyền tự trị, trong khi các vùng của Nga bị kiểm soát chặt chẽ.
- Công dân Ba Lan-Lietuva được tự do trong khi thần dân của Sa hoàng bị trói buộc.
- Chính sách Ba Lan-Lietuva thì thụ động nhưng chính sách của Nga thì năng động.
- Những thất bại của Ba Lan-Lietuva thì ngang bằng những thành công của Nga.

Hai quốc gia vĩ đại cùng chiếm ưu thế ở Đông Âu trong cùng thời kỳ nhưng khác biệt nhau như mặt trăng và mặt trời.

Giống như nước Nga, Ba Lan là cộng đồng sống tách rời khỏi biển cả. Dù cho guồng máy tuyên truyền hiện đại đặt trọng tâm vào truyền thông hàng hải, mối dây liên hệ của Ba Lan với Biển Baltic rất mong manh. Cầu nối với vùng Pomorze Tây chỉ kéo dài một ít năm trong các thế kỷ thứ X đến thế kỷ XII; trong khi quyền kiểm soát Phổ Đông trong giai đoạn 1525-1657 mất tất cả tầm quan trọng thực tiễn rồi sau đây bị chấm dứt theo công pháp. Sự kiểm soát bờ biển của vùng Pomorze Tây/Phổ Đông, với Thành phố Gdańsk, trước năm 1308 và từ 1454 đến 1793, chỉ cho Ba Lan một cảng nhỏ nhưng quan trọng bên bờ biển phía bắc. Bành trướng đến Biển Đen xa xôi phía nam thì luôn dễ dàng hơn là đến Biển Baltic kề cận phía bắc.

Nước đồng minh lâu đời của Ba Lan là Lietuva cũng có vận nạn tương

tự. Lời khoe khoang nổi tiếng của Lietuva là lãnh thổ của họ trải dài “từ biển đến biển chói sáng”, dù là đúng về mặt địa lý trong thế kỷ XV, xem ra kém ấn tượng rất nhiều khi sự kiểm soát dọc bờ Biển Baltic chỉ bao gồm một thị trấn nhỏ - Palanga (Połaga) - và một dải rừng nguyên sinh không người ở ven bờ Biển Đen, giữa hai cửa sông Dniestr và Dniepr.

Vào lúc bành trướng rộng nhất cuối triều nhà Jagiellonowie, Vương quốc Ba Lan chỉ có không đến 200 kilômét bờ biển, tức khoảng 3% tổng chiều dài của hơn 6.000 kilômét biên giới; trong khi Đại Công quốc Lietuva có hơn 250 kilômét bờ biển, tức khoảng 6% tổng chiều dài của 4.500 kilômét biên giới. Phần còn lại của những lãnh thổ bao la này được đất liền bao bọc trọn vẹn.

Trong giai đoạn kế tiếp, những nỗ lực của Ba Lan và Lietuva để cùng kiểm soát lãnh thổ duyên hải của Livonia đều gặp thất bại. Theo thỏa hiệp năm 1660, Ba Lan-Lietuva chỉ nhận được một phần nhỏ của lãnh thổ Livonia; trong khi vùng bờ Biển Baltic chỉ có một cảng biển ở Liepāja (Libau, Lipawa)... Sau đó, các lãnh thổ của Ba Lan đều bị cô lập trong đất liền. Cả Công quốc Warszawa lẫn Vương quốc Đại hội Ba Lan đều không có bờ biển, còn nước Cộng hòa thứ Hai chỉ có hơn 70 kilômét bờ biển Baltic. Theo khía cạnh này, Cộng hòa Nhân dân Ba Lan hiện nay với gần 500 kilômét bờ biển phải được xem là sự khác biệt lớn lao so với các thực thể lịch sử. Như Sebastian Klonowicz viết vào năm 1596:

Ba Lan vươn mình trên đất tốt thế
tự mãi như trong lòng Thượng đế
người Ba Lan còn muốn gì biển sáng
trong khi họ cày bừa cánh đồng vàng?
Anh em ơi, ta không rõ vì sao
người màng thêm ruộng nương đã có sẵn
mọi thứ người cần, tại sao ước ao

đất đai xa xôi mà đáng là bao?

Trong kỷ nguyên hiện đại, các chính khách Ba Lan thấy việc lãnh thổ nước họ nằm lủi sâu trong đất liền là một nguyên nhân quan trọng cho vị thế yếu đuối về chính trị và kinh tế. Nhưng họ không bao giờ khắc phục được tình trạng này một cách thỏa đáng bằng chính nỗ lực của mình.

An ninh lãnh thổ là một yếu tố quan trọng tuy không phải là yếu tố duy nhất. An ninh là tổng hợp của nhiều yếu tố, khi người ta ước muốn lãnh thổ thích hợp, có lối tiếp cận lãnh thổ đó, có thể bảo vệ nó, và có thể duy trì được nó (Nói theo cách khác, một vị trí nào đó chỉ được an ninh khi không có kẻ hiếu chiến ham muốn nó, hoặc có đường đi đến đây, chiếm được nó, hoặc giữ được nó.).

Miền trung tâm Ba Lan đúng là vùng đất mà nhiều nước ham muốn, để mong chiếm được vùng này và có đường tiến đến những vùng xa hơn.

- Đối với láng giềng Đức, Ba Lan có không gian và viễn cảnh cho họ định cư, theo chủ thuyết khét tiếng *lebensraum* (không gian sinh sống) trong thế kỷ XX.
- Đối với láng giềng Nga, Ba Lan là vựa ngũ cốc đáng giá, đặc biệt ở miền nam và đông-nam; một cầu nối với Châu Âu mà Nga ao ước từ lâu; và một vùng đệm chiến lược.
- Tất cả từ người Goth, Vandal, Avar và Magyar, cho đến Hãn vương Bạt Đô trong giai đoạn 1241-1242, Napoléon trong giai đoạn 1807-1812, và Hitler trong giai đoạn 1939-1941, chưa kể đến người Tatar Crimea vốn liên tục cướp phá nhiều thế kỷ, đều tiến vào Ba Lan mà không gặp kháng trở gì nhiều.

Giống như Nga, Ba Lan không bao giờ ngăn chặn được bước tiến của quân xâm lăng. Các phòng tuyến kéo dài làm lộ ra những khoảng hở mà

quân địch có thể nhanh chóng khai thác để đánh vào. Mặt khác, quân địch rất khó giữ Ba Lan. Các đoàn quân xâm lăng đều phân tán trong vùng đồng nội mênh mông. Các lực lượng kháng chiến dễ dàng tìm khu ẩn náu trong không gian hoang dã xa xôi. Hầu như lúc nào cũng thế, một khi đã chiếm được Ba Lan, cách hữu hiệu duy nhất để kiểm soát Ba Lan trong thời gian dài hay ngắn là qua bộ máy cai trị gián tiếp và chế độ địa phương tự trị.

Phương cách này đã được áp dụng bởi:

- Các triều Sa hoàng nước Nga trong thế kỷ XVIII và giai đoạn 1815-1830;
- Pháp trong giai đoạn 1807-1813;
- Đức trong giai đoạn 1915-1918; và
- Liên Xô từ năm 1944.

Người Ba Lan kháng cự một cách mạnh mẽ chống lại nhiều nỗ lực nhằm áp đặt chế độ cai trị trực tiếp, như nỗ lực bởi:

- Sa hoàng sau năm 1831, và năm 1864;
- Người Bôn-sê-vich trong giai đoạn 1919-20; và
- Đức Quốc xã trong giai đoạn 1939-1945.

Từ những nhận định trên, điều hiển nhiên là địa-chính trị đã ảnh hưởng đến sự phát triển của Ba Lan, nhưng theo cách tiêu cực. Vì không có đặc điểm địa lý nổi bật, thế nên hình thái tổ chức nhà nước, sự khai thác tài nguyên, và các yêu tố tâm lý năng động, tất cả đều tăng tầm quan trọng.

Nhà địa lý nghiên cứu lịch sử hẳn phải băn khoăn với các sự kiện:

- Tại sao Ba Lan không thể tổ chức nguồn lực đáng kể về con người và kinh tế có hiệu năng như các nước láng giềng;
- Tại sao trong các cuộc khủng hoảng vào các thế kỷ XVII và

XVIII, tính theo tỷ lệ số quân và số dân, thì Nga mười lần và Phổ ba mươi lần hiệu năng hơn Ba Lan; hoặc

- Tại sao cả Nga và Phổ đều ham muốn bành trướng trong khi Ba Lan thì không.

Một cách tiếp cận là qua sự sắp xếp niên đại - với sự kiện, là Ba Lan phát triển nhanh hơn nhiều so với các nước láng giềng. Vương quốc Ba Lan thống nhất trong thế kỷ XIV phát triển nhanh chóng từ lúc non trẻ, mở rộng đến những vùng đất có thời được trị vì bởi các lãnh địa Ruthenia đang suy tàn, và liên minh với Đại Công quốc Lietuva. Vào lúc này, nước Nga cũ vẫn là một nước chậm tiến không có vị thế gì, vẫn còn đang cố thoát khỏi ách Mông Cổ. Phổ vẫn còn bị Phàm cấp Hiệp sĩ Teuton thống trị. Trong hai thế kỷ XV và XVI, Ba Lan-Lietuva là nước lớn nhất và mạnh nhất ở Đông Âu. Năm 1569, khi hiến pháp của Cộng hòa Ba Lan-Lietuva thống nhất được Liên hiệp Lublin chuẩn y, mối liên kết chính trị giữa các công tước Hohenzollern ở Phổ với Brandenburg chỉ thu hẹp trong việc cam kết cho quyền kế vị hợp pháp nếu không có người thừa kế phái nam. Ở nước Nga cũ, Ivan IV - với chính sách tàn bạo tiêu diệt Novgorod và những nước khác đi kèm với bạo lực đối với thần dân của mình - chưa vượt qua được dãy núi Ural, vẫn còn đang cố vùng vẫy để đặt chân đứng bên Sông Volga ở Kazan, và bên bờ Biển Baltic ở Narva.

Vì thế hệ thống Ba Lan hình thành vào giai đoạn mà sự trù phú quốc nội lên đến đỉnh điểm trong khi mối đe dọa ngoại xâm vẫn còn không đáng kể. Truyền thống tản quyền về quốc phòng, tài chính và hành chính vẫn tiếp tục theo những điều kiện có sẵn từ trước, không phải do sức ép gia tăng. Có thể nói rằng Ba Lan đã phát triển quá sớm, hoặc quá dễ dàng.

Một cách tiếp cận thứ hai là qua quan hệ với Lietuva, vốn làm cho bất kỳ biện luận nào cũng trở nên phức tạp dựa trên địa lý của miền trung Ba Lan. Trong 407 năm, từ năm 1385 đến năm 1793, Ba Lan và Lietuva hợp

nhất với nhau, trước nhất là qua sự kết hợp của quyền lực và sau đây là sự kết hợp theo hiến pháp. Sự hợp nhất này lâu dài hơn là kinh nghiệm tương tự của Anh quốc và Scotland từ năm 1603. Quốc gia Lietuva như được thành lập trong thế kỷ XIII có thể được xem là chung cục và thành công nhất trong số những định chế sơ khai và thường không bền, nổi lên từ thế kỷ thứ IX trở về sau. Giống như Kyivan Rus' (đã được mô tả đúng lý là “một Công ty Hudson's Bay vinh quang”), giống như “Đế quốc” Mahren Vĩ đại, hoặc giống như Vương quốc Ba Lan hoang sơ của Mieszko I, Lietuva được sản sinh bởi những chiến binh gan dạ có năng lực chinh phục những vùng đồng cỏ rộng lớn, ít người cư ngụ, lớn hơn nhiều so với sức mạnh hành chính dài lâu của họ. Sự trường tồn của Lietuva được kéo dài qua sự hợp nhất năm 1385 với Ba Lan vốn đã hỗ trợ họ để chống lại mối đe dọa đang lên của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton. Vị thế chông chênh của họ trên những tỉnh miền nam của Wołyń, Podole, và Ukraina cuối cùng được công nhận bằng cách chuyển các tỉnh này cho Ba Lan vào lúc hợp nhất.

Tuy thế, Lietuva vẫn luôn là phần phân nửa yếu kém hơn của nước Cộng hòa. Nguồn nhân lực của Lietuva mỏng hơn, cơ sở kinh tế yếu hơn, vị trí phòng thủ lỏng lẻo hơn, giới quý tộc có đầu óc suy xét kém hơn, tiềm lực chiến tranh yếu kém hơn. Vị trí của Lietuva kề cận bên nước Nga cũ làm cho cần thiết có thái độ phải cứng rắn hơn. Từ cuối thế kỷ XV, quân đội Ba Lan luôn được yêu cầu tăng cường cho sức mạnh của Lietuva bị đối đầu trong cơn khốn khó. Càng ngày Đại Công quốc Lietuva càng trở thành gánh nặng thêm cho Vương quốc Ba Lan. Vì thế, nếu cho rằng các định chế và truyền thống của nước Cộng hòa thống nhất được khai sinh một cách tự nhiên từ những hoàn cảnh của Ba Lan, thì người ta cũng có thể nói rằng việc các định chế và truyền thống ấy lan rộng ở Lietuva là một trong những nguyên nhân chính cho sự thất bại của họ.

Nhưng ở đây cũng có những khuyết điểm. Ta phải nhớ đến vai trò của

Lietuva trong những cuộc Khởi nghĩa Ba Lan trong thế kỷ XIX - một thời gian dài sau khi sự hợp nhất theo luật định đã bị cắt đứt - để nhận ra rằng quan hệ giữa Ba Lan và Lietuva không phải là gượng ép như yếu tố địa lý duy nhất có thể ngầm chỉ ra.

Vào lúc này, nhà nghiệp dư thế tục chậm hiểu - vốn đã tưởng tượng rằng Địa lý có thể chỉ ra manh mối cho thấy những vấn đề chủ chốt của Lịch sử Ba Lan - sẽ phải suy nghĩ lại. Ý kiến cho rằng điều kiện địa lý trên lãnh thổ Ba Lan đã nuôi dưỡng Dân chủ giống như nước Nga cũ đã nuôi dưỡng Chuyên chế không được ủng hộ khi nghiên cứu vấn đề một cách sâu xa.

Trong mọi tình huống, ta cần phải rất thận trọng. Thật là quá dễ dàng nếu ta xem qua những yếu tố địa lý chính trị rồi cho rằng những yếu tố này thể hiện cấu phần trong một tổng số toán học. Không phải thế. Những yếu tố ấy cung ứng các thành phần thay đổi của đời sống xã hội và kinh tế rồi đời sống này chỉ tạo nên chất liệu cho ý chí con người và cho họ tùy ý quyết định. Trong trường hợp ở mỗi điểm ngoặt của Ba Lan - 1385, 1569, 1683, 1717, 1794-5, 1918, hoặc 1944 - các quyết định có thể theo cách này hoặc cách khác, và mỗi cách đều có thể tạo nên hệ quả khác biệt. Giống như bất kỳ cá thể chính trị nào khác, quốc gia Ba Lan không phải được tạo ra bởi những tác động tiền định, mà bởi con người. Sự sụp đổ của Ba Lan trong thế kỷ XVIII là tất yếu, cũng như những sự hồi sinh của Ba Lan trong thế kỷ XX là tất yếu. Thật ra, địa lý, như ngành “khoa học của quả đất xoay vòng”, giống như việc mô tả bánh xe quay của người làm đồ gốm. Con người vừa là Nghệ nhân chế tác đồ gốm vừa là Đất sét; chính Con người, chứ không phải Địa lý, là kẻ tội đồ.

CHƯƠNG 3

- - - - -

PIAST: VƯƠNG TRIỀU CỦA BA LAN (ĐẾN NĂM 1370)

P iast được cho là một nông dân. Theo Gall Vô danh viết khoảng 250 năm sau, Piast lên ngai vàng để kế vị quân vương xấu xa Popiel, người được cho là bị chuột ăn thịt dưới hầm tối ở Kruszwica. Vì thế, ông là hình ảnh kết nối quá khứ huyền thoại của Ba Lan với lịch sử thành văn. Trước triều đại của ông, sử gia phải nghiên cứu những truyền thuyết lưu hành trong các bộ tộc của Lech, Séc, và Ruś - ba anh em người Slav đã tạo nên lần lượt người Ba Lan, người Séc, và người Ruthenia -, cùng truyền thuyết về Vua Krak, người đã giết con rồng ở Sông Wistla. Lech xây dựng “Tổ ấm” của ông ở Gniezno; Krak xây lâu đài phía trên hang rồng trên Đồi Wawel ở Kraków; còn con gái của Krak là Wanda thả nhảy xuống sông mà tìm lấy cái chết chứ không chịu cưới một hoàng tử người Đức.

Về phần mình, Piast được cho rằng khi ông đang ở trong khu vườn ăn mừng đứa con trai mình chào đời thì có hai người lạ mặt tiên đoán rằng thiên hạ sẽ chọn ông là người trị vì họ. Từ chứng cứ cuối cùng, hiển nhiên là ông hẳn phải sống vào giữa thế kỷ thứ IX, và cai trị người Polanie, bộ tộc người Slav Tây nổi bật nhất, định cư giữa hai con sông Odra và Wistla. Piast hẳn phải còn sống khi ở miền tây, Đế quốc của Charlemagne được chia ra làm ba vương quốc của người Frank, cũng như ông phải còn sống khi ở miền nam, Đế quốc Mahren Vĩ đại đang chuẩn bị vươn lên tụy trong thời gian ngắn ngủi.

Vào thời kỳ này, ở những nơi khác có các sự kiện sau đây:

- ở Pháp, cuộc nội chiến và những cuộc cướp bóc của người Viking đã làm suy yếu nhiều đất nước này;
- ở Anh, vị Vua Alfred non trẻ của Wessex đang chuẩn bị đương đầu với cuộc tiến công của Đan Mạch;
- ở Nga, người Varangia của Vương triều Rurik đang khai phá con đường từ Novgorod đến Kyyiv;
- ở Địa Trung Hải, Đế quốc Byzantium đã vượt qua cơn tiến công của người Hồi giáo và những cuộc Bài trừ Hình tượng gây chấn động, sắp bắt đầu một giai đoạn mới dưới triều đại Macedonia.
- Cơ đốc giáo từ hai thành phố thiêng liêng Rome và Constantinople đang dần lan truyền trong các bộ tộc người Slav;
- người Bulgaria đang cải đạo theo Cơ đốc giáo;
- hai vị thánh Cyril và Methodius đang truyền đạo ở các cộng đồng người Mahren và có lẽ cũng ở các bộ tộc người Wistla.

Từ cuộc đời vươn lên một cách khiêm tốn, Piast mở đầu một vương triều kéo dài năm thế kỷ mà sau những thăng trầm đã kết hợp các bộ tộc láng giềng thành một vương quốc Ba Lan. Một lý thuyết ngữ văn dựa trên từ ngữ Ba Lan *piastowac*, có nghĩa “nâng niu trong vòng tay”, và nghĩa bóng “trị vì”, cho thấy giống như Vương triều Carolingia ở Pháp hoặc Vương triều Stuart ở Scotland, Piast biến đổi định chế giống như quân gia thành một triều đình quân vương theo cách cha truyền con nối. Theo mọi cách, những hậu duệ của ông tạo thành một sự tiếp nối quan trọng trong phân nửa thiên niên kỷ. Những người nổi bật trong vương triều gồm có:

- Mieszko I (922-992), quân vương đầu tiên cải đạo theo Cơ đốc giáo;
- Bolesław I (967-1025): biệt hiệu “Dũng cảm”;
- Bolesław II (1039-1081): biệt hiệu “Táo bạo”;

- Bolesław III (1085-1138): biệt hiệu “Miệng méo”;
- Bolesław IV (1120-1173): biệt hiệu “Tóc quăn”;
- Konrad của Mazowiecki (11917-1247);
- Władysław I “Łokietek” (12607-1333): biệt hiệu “Khủy tay cao”;
- và con trai Kazimierz III (1310-1370): biệt hiệu “Vĩ đại.”

Trên đây là những vị vua thật sự đã thiết lập chế độ quân chủ Ba Lan (Xem Biểu E.).

Có thể chia vương triều thành ba giai đoạn khác biệt:

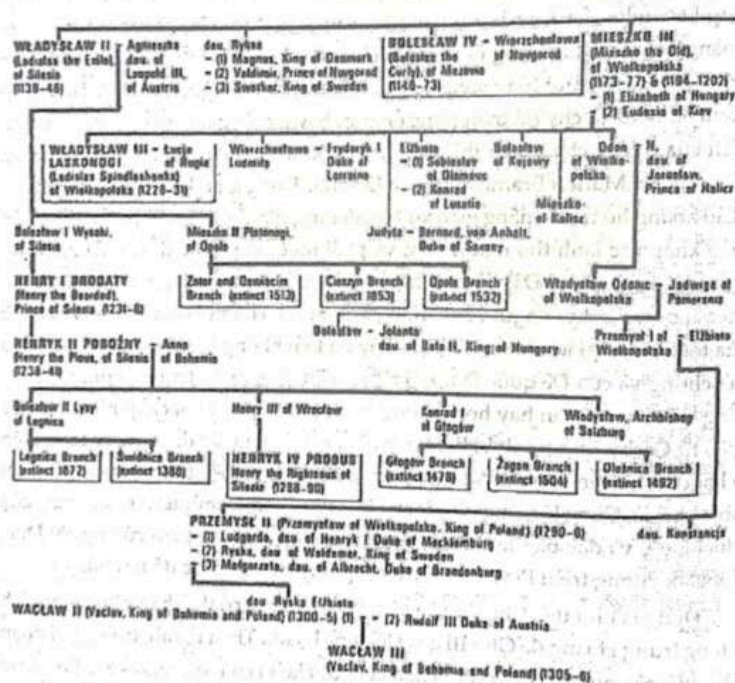
- Giai đoạn thứ nhất, cho đến khi Bolesław III qua đời năm 1138, là thời kỳ sơ khởi trong đó mỗi hoàng tử kế vị nhau theo dòng chính.
- Giai đoạn thứ hai, 1138-1320, là thời kỳ phân hóa hoặc “vùng hóa”, khi vài nhánh của vương triều kinh chống nhau để chiếm ưu thế ở những tỉnh của một quốc gia bị chia rẽ.
- Giai đoạn thứ ba, từ khi Władysław I “Łokietek” lên ngôi ở Kraków 1320, tiếp theo là tiến trình tái thống nhất và sự lớn mạnh của các định chế trường tồn.⁷¹

Vào cuối thế kỷ thứ X, Đế quốc láng giềng của người Saxon kích động sự trỗi dậy của vương triều Piast từ vị thế vô danh. Năm 955, Otto I, con trai của Henry, tạo thành thế lũy lưng ở Trung Âu qua chiến thắng người Magyar bên sông Lechfeld gần Augsburg. Bảy năm sau, ông được Giáo hoàng phong làm Hoàng đế ở La Mã. Trong những năm kế tiếp, ông gia tăng áp lực đáng kể lên những bộ tộc người Slav sống dọc biên giới phía đông. Năm 950, Hoàng tử Pfemyslid xứ Cechy đã thần phục ông; và bây giờ ông tích cực áp dụng chính sách của người cha nhằm thiết lập những khu định cư của người Đức trong vùng người Mark ở Brandenburg và Lusatia. Trong giai đoạn 961-2, ông được Giáo hoàng hỗ trợ để nâng giáo

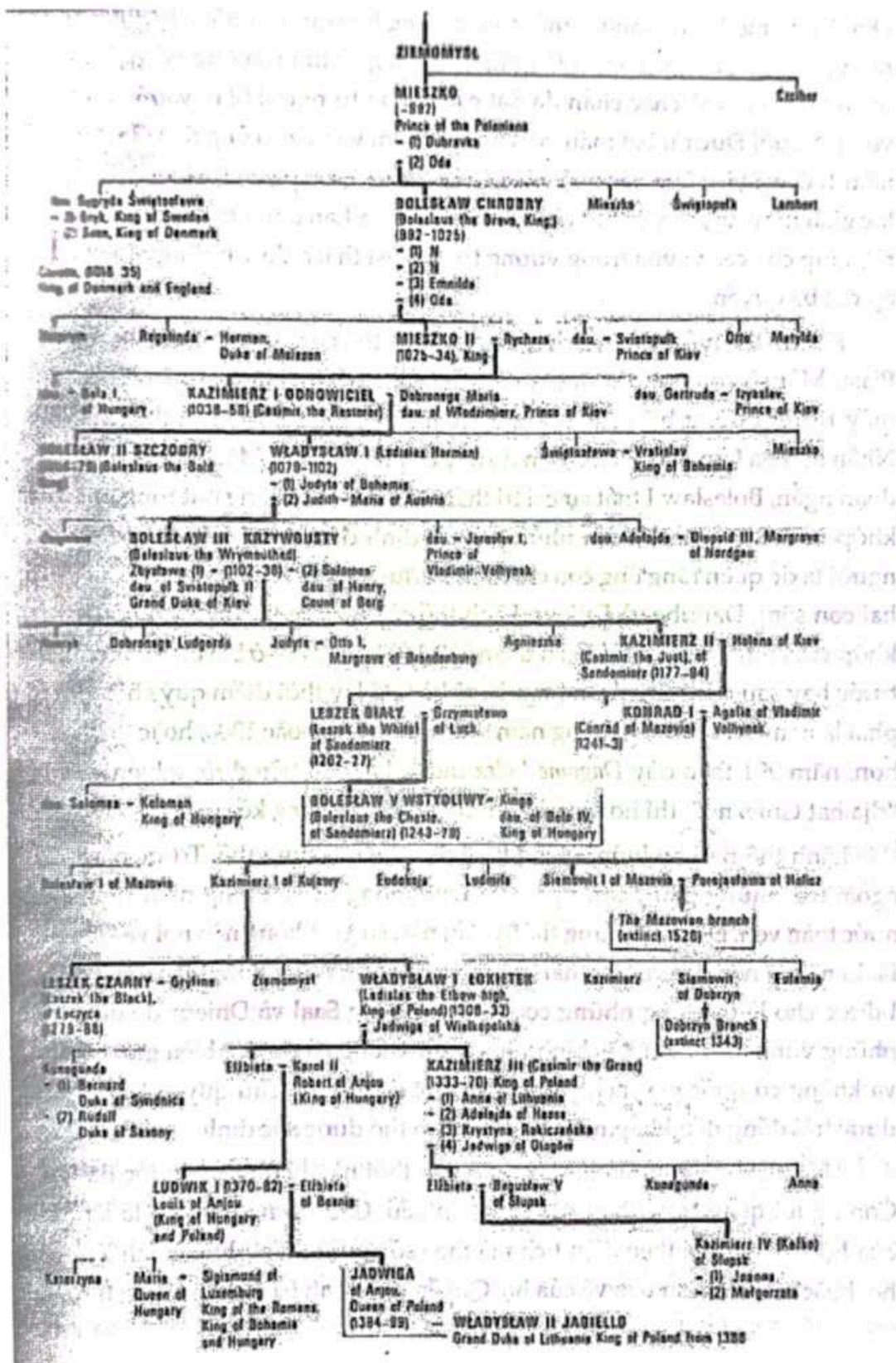
xứ Magdeburg thành một giáo phận để truyền giáo khắp các lãnh thổ người Slav, và phái một giám mục đi truyền giáo cho người Rus ở Kyyiv. Đây là tình huống của mối liên minh giữa Mieszko I và Boleslas xứ Cechy – người anh và người ám sát Thánh Wenceslas - và của lễ rửa tội Cơ đốc giáo của ông. Nhận thấy đà tiến không ngừng của Cơ đốc giáo nói chung và của Đế quốc Đức nói riêng, vị hoàng tử Ba Lan hẳn phải suy xét rằng việc rửa tội còn hay hơn là lòng dũng cảm. Bằng cách chấp nhận Cơ đốc giáo từ Cechy, ông tránh bị bắt buộc phải cải đạo lúc ấy đang được thực hiện ở hai dân tộc láng giềng Wend và Obodritia; và ông sẽ được lợi trong khi họ phải khổ sở. Cùng lúc, ông giữ được khoảng cách giữa mình và tham vọng của Hoàng đế và đặc biệt là để kiểm soát bản năng truyền giáo của người Đức. Tóm lại, vương triều Piast có thể hy vọng duy trì một mức độ tự chủ.

Đúng là như thế. Cho dù vào năm 984 Mieszko có thể thần phục một cách tượng trưng Hoàng đế Otto III của Đế quốc La Mã Thần thánh, trong giai đoạn Đế quốc còn non trẻ, điều chắc chắn là người kế vị của Mieszko - tức Bolesław I - nổi lên thành một trong những người cộng tác chính yếu với Hoàng đế. Otto III, có mẹ Theophano là một công nương Byzantine, không bị gò bó bởi cái nhìn hạn hẹp của các cố vấn tăng lữ Đức, và giấc mơ của ông về một đế quốc miền tây rộng mở chắc chắn đã đặt các hoàng tử người Slav vào vị thế trọng vọng. Người Đức rất bất mãn với chuyên thăm viếng của ông đến Gniezno vào năm 1000 và việc ông xác nhận Tòa Giám mục độc lập của Ba Lan. Nhưng vào lúc giao thời này, quyền lực và thanh thế của Ba Lan đang trỗi dậy một cách rõ rệt, giúp cho các vị vua trong vương triều Piast thách thức những nỗ lực nhằm áp đặt bá quyền.

CHỮ IN chỉ VUA hoặc Hoàng tử kế vị



Biểu E: Triều đại Piast (Bảng phả hệ)



Không thể mô tả một cách đơn giản lãnh thổ của Ba Lan dưới vương triều Piast. Một số cơ quan thường xuất bản một bản đồ “Ba Lan năm 1000”, cho thấy rõ rệt đường biên giới và phần đất khá giống như lãnh thổ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan năm 1945.⁷² Bản đồ này có phần sai lạc. Mặc dù trong một giai đoạn ngắn, Bolesław I thật sự cai trị thần dân trên một vùng đất rộng lớn trùng khớp một cách tiện lợi với những quyết định đưa ra tại Hội nghị Potsdam, người ta dễ quên rằng ông còn chinh phục được những vùng đất xa xôi đến tận hai con sông Danube và Dniepr. Lãnh thổ của Vương triều Piast không trùng khớp với lãnh thổ trong các giai đoạn 990-1002 và 1945 - ở bất cứ thời điểm nào trước hay sau đó. Nếu những người vẽ bản đồ lấy thời điểm quy chiếu không phải là năm 1000, mà là những năm 900, 1100, 1200, hoặc 1300, hoặc thích đáng hơn, năm 991 theo đây *Dagome ludex* mô tả lần đầu tiên đường biên giới của “địa hạt Gniezno”, thì họ sẽ thấy những khác biệt đáng kể.

Lãnh thổ Ba Lan luôn thay đổi về diện tích và hình thể. Trước năm 1320, ngoại trừ những giai đoạn ngắn, Ba Lan không được thống nhất thành một nước toàn vẹn. Đối với những thế kỷ đầu này, sử gia không nên nói về “lãnh thổ Ba Lan” mà nên nói về “sự thần phục Ba Lan” thì đúng hơn. Mặc dù Bolesław I được cho là đã đóng những cọc sắt ở các sông Saal và Dniepr để đánh dấu những vùng đất mình đã chinh phục, vẫn không có đường biên giới cố định; và không có quốc gia theo ý nghĩa hiện đại của một chủ quyền trung ương được trải đồng đều khắp nơi trên một lãnh thổ được xác định.

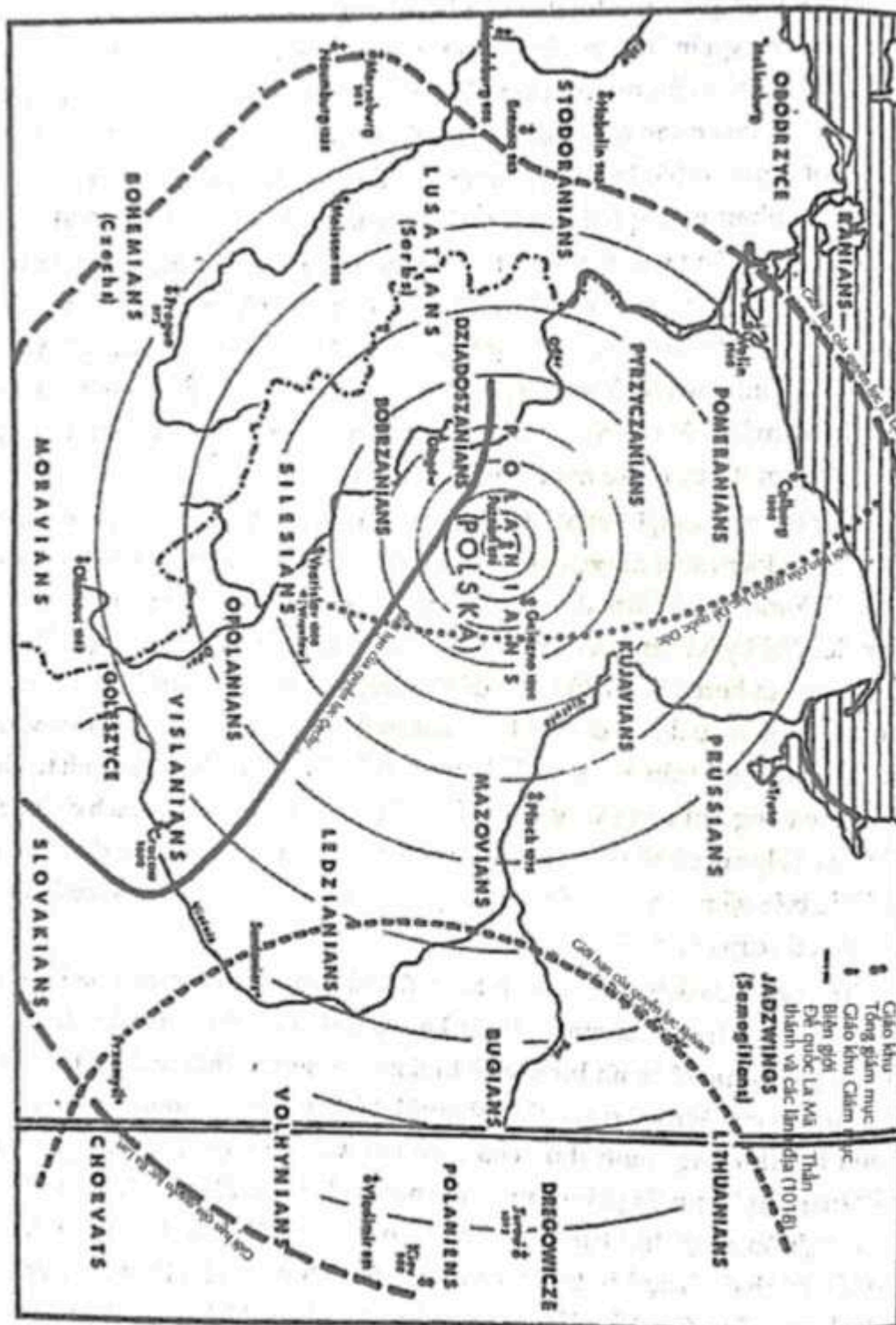
Thật ra, theo ý nghĩa hiện đại thì vào thời này không có “nước Ba Lan.” Con người quan trọng hơn đất đai rất nhiều. Các vương hầu mô tả lãnh thổ của họ không phải theo diện tích mà theo số người thần phục mệnh lệnh của họ, hoặc tìm kiếm sự bảo vệ của họ. Quyền lực chính trị của họ thăng

trầm bất thường từ những trung tâm đã ổn cố, với tầm ảnh hưởng giảm theo tỷ lệ thời gian và không gian mà hiệp sĩ của họ phi ngựa để hành xử quyền năng của họ. Ở những quận huyện vùng sâu vùng xa, nơi mất ba hoặc bốn ngày cưỡi ngựa, uy quyền của quân vương bị suy giảm vì quyền lực riêng rẽ và kinh chống nhau của quan quân, đối thủ, hoặc kẻ thù ở địa phương. Vào bất cứ lúc nào, một người ở bất kỳ địa phương nào đều bị kìm chế bằng những phương cách khác nhau và với nỗi sợ hãi và lòng trung thành theo mức độ khác nhau, đối với người láng giềng, với bộ tộc của mình, với quan chức, với quân vương, với giám mục, với chỉ huy quân sự địa phương với những kẻ sống ngoài vòng pháp luật ẩn nấp trong rừng, hoặc với những “người nước ngoài” phía bên kia ngọn đồi. Tình thế của ông ta là tế nhị và thay đổi vô chừng và không được thể hiện bằng một chấm trên một bản đồ, trong một vùng tô màu đỏ trông đẹp đẽ, bên trong một đường kẻ màu đen trông chần chừ.

Các quân vương Piast bắt đầu như là người lãnh đạo một số bộ tộc. Vào năm 990, họ chỉ kiểm soát được người Wistła và thị trấn Kraków. Quyền hành của họ đối với Pomorze và Śląsk thì thất thường đối với Mazowsze thì không trọn vẹn. Cho đến thế kỷ XIV mới xác định được những sự chinh phục của họ ở Ruthenia Đỏ và nơi xa hơn. Dù có đủ lý do để tin rằng giai cấp cầm quyền nói tiếng Slav Tây từ đó phát xuất tiến đến Ba Lan, thật sự thì họ cai trị một dân tộc có văn hóa và chủng tộc pha trộn. Họ khuyến khích truyền thống văn hóa và chính trị chung khắp các vùng sâu vùng xa, và việc này chỉ có thể tiến hành một cách chậm chạp. Không có chứng cứ rõ ràng cho thấy trước thế kỷ XII có một cộng đồng riêng rẽ và khác biệt về ngôn ngữ của Ba Lan. “Sắc lệnh Gniezno” năm 1136 là tài liệu đầu tiên đề cập đến ngôn ngữ Ba Lan (Xem Bản đồ 4).

Theo nhiều cách, lịch sử tỉnh tăng lữ Giáo khu Gniezno của Ba Lan thì rõ ràng hơn là lịch sử của quốc gia Ba Lan. Bắt đầu ổn định từ năm 1000,

Giáo khu này tiếp tục sống an bình suốt thời kỳ Trung cổ. Phải mất một thời gian, việc rửa tội của Mieszko vào thế kỷ mười để theo Công giáo mới dẫn đến việc thành lập thứ bậc chính thức của giáo hội. Chỉ có một giáo khu giám mục ở Poznań dưới quyền giám mục truyền giáo Jordan. Năm 991, trong tài liệu *Dagome ludex* được lưu trữ ở thư khố giáo hoàng, Mieszko I yêu cầu đặt lãnh thổ của mình dưới sự bảo trợ trực tiếp của Giáo hoàng, hẳn là nhằm tránh việc nước láng giềng Cơ đốc giáo nhận sự bảo trợ thân thiết hơn. Năm năm sau, người kế vị ông đón tiếp một phái bộ từ Roma đứng đầu bởi Giám mục giáo phận Praha là Wojtech (Adalbert). Wojtech là một nhà truyền giáo tận tụy. Sau khi lưu lại đất Ba Lan một thời gian ngắn, từ Gdańsk ông đi thuyền đến nước Phổ ngoại đạo. Ở đây, vào năm 997 ông bị giết hại. Thi thể của ông bị đâm chém nát, được người Ba Lan quý “như một bao vàng”, và được mai táng trước bàn thờ hành lễ ở Gniezno. Ông được phong thánh nhanh chóng, và “Thánh Wojciech” được dân Ba Lan tôn thờ là thánh bổn mạng của họ.



Bản đồ 4: Lãnh thổ của đầu triều nhà Piast (thế kỷ X và XI)

Cũng vào năm 997, Giáo hoàng thúc đẩy Otto III đi hành hương ở Gniezno và mở một giáo khu đô thị. Được Bolesław I tiếp đãi một cách trọng thị, ông cử người em của Wojtech là Rahim (Gaudentius) làm tổng giám mục đầu tiên và xác nhận lời yêu cầu của *Dagome ludex*. Giáo khu giám mục được thiết lập ở Kraków cho người Wistła, ở Wrocław cho người Śląsk, và ở Kołobrzeg (Kolberg) cho người Pomorze. Sau cái chết của Bolesław I, một cuộc nổi dậy của người ngoại đạo trong giai đoạn 1035-7 bao trùm quốc gia lẫn giáo hội, tàn phá cả hệ thống giáo khu còn non trẻ.

Nhưng trong các thập kỷ kế tiếp, người Ba Lan kiên trì xây dựng lại các giáo khu để tiếp nối hoạt động không gián đoạn sau đó. Khi những tỉnh mới được sáp nhập vào Ba Lan, hệ thống giáo hội được mở rộng. Płock tiếp nhận giám mục đầu tiên năm 1050; Włocławek và Lubusz (Lebus) năm 1128; Pomorze Tây ở Wolin năm 1140; Ruthenia Đỏ ở Halicz và sau đó ở Lwów, năm 1367. Một mạng lưới giáo xứ được thiết lập trong thế kỷ XII, và được củng cố liên tục. Đầu thế kỷ XI, lần đầu tiên tu viện được thiết lập ở Międzyrzecz (Mieseritz) gần Poznań và ở Tyniec gần Kraków, sau đó được củng cố trong thế kỷ XIII với Dòng Xitô, và trong thế kỷ XIII với Dòng Khất thực.

Tuy nhiên, sắc thái và những mối dây liên hệ của giáo hội Cơ đốc ở Ba Lan không hề đơn giản chút nào. Các nhà biện giải Công giáo từ thời Trung cổ trở về sau luôn chú tâm vào lòng thuần thành La Mã và nghi lễ Latinh. Tuy thế, vì lẽ người Ba Lan tiếp nhận Cơ đốc giáo từ Cechy, ta cần nhớ rằng cho đến cuối thế kỷ XI, nghi thức tế lễ của người Slav thuộc truyền thống Cyril-Methodius hiện diện trong những lãnh thổ của người Séc cùng với giáo hội Latinh được người Đức bảo trợ. Mặc dù không có chứng cứ trực tiếp cho thấy việc rửa tội của nhà lãnh đạo người Wistła do dòng Thánh Methodius chủ trì tạo dấu ấn lâu dài nào trên đời sống tôn giáo miền bắc Carpathians, đúng là nhiều từ vựng tôn giáo của ngôn ngữ Ba Lan được

tiếp thu từ các thể Séc và Slav chứ không phải từ tiếng Đức hoặc Latinh. Cả Wojciech và người anh em Gaudentius đều là thành viên của một gia đình quý tộc người Slav bảo trợ các nghi lễ Slav, và hẳn đã mang trong lòng sự đồng cảm khi đến Ba Lan.⁷³

Mối quan hệ giữa Giáo hội đã ổn định và quốc gia non trẻ không phải là dễ dàng. Trong những giai đoạn đầu, các quân vương Piast rất cần đến sự hỗ trợ của các giám mục; nhưng đôi lúc phản ứng mạnh bạo lại với họ. Năm 1079, Giám mục Stanisław giáo phận Kraków nhiều lần tố cáo sự hà khắc của Vua Bolesław I và làm dấy lên cuộc nổi loạn chống lại vị vua này, thế nên ông bị tuyên án tử hình và bị chặt chân tay. Vị tử vì đạo Becket này khiến cho cuộc nổi loạn tiếp tục, cuối cùng hạ bệ nhà Vua. Sau đó, trong Thời kỳ Phân hóa, giáo hội làm chủ thêm đất đai trong khi sự kiểm soát của triều đình bị suy giảm. Năm 1180, tại Công đồng Łęczyca, Kazimierz II, Hoàng thân của Kraków và Sandomierz, đồng ý giới hạn thẩm quyền của quan chức triều đình đối với đất đai do giáo hội làm chủ và miễn trừ thẩm quyền của mình đối với đất của các giám mục đã qua đời.

Vào thế kỷ XIII, theo sáng kiến của Tổng Giám mục Henry Kietlicz (1150- 1219), nhân tố trong cuộc Cải cách Gregory, các giáo khu đảm nhận thẩm quyền của hoàng thân trong việc đề cử giám mục. Luật giáo hội được mở rộng đến mọi lãnh thổ do giáo hội làm chủ, và tăng lữ trở thành một giai cấp có quyền hạn đặc biệt, tự trị. Bởi vì chính các hoàng thân chia rẽ với nhau, họ không thể chống lại điều này. Quyền lực chính trị của họ đã bị xói mòn do sự đoàn kết trong giáo hội vốn luôn đe dọa thay thế cấp lãnh đạo của hàng giáo phẩm. Tổng Giám mục Jakub Świnka (7-1314) là một trong số các nhân vật cấp cao của hàng giáo phẩm được triều đình bổ nhiệm. Để đáp lại, các gia đình hoàng tộc không thể làm được gì ngoại trừ qua mặt các giám mục mà khiếu nại với Tòa thánh Vatican, và cũng khá là điều trùng hợp mà phong thánh cho một số người. Những vị này là Thánh

Jadwiga (1179-1243), vợ của Henryk I, Hoàng thân Xứ Śląsk, được phong thánh năm 1267; Á thánh Kinga (1234-92), con gái của Bela IV, Vua Hungary, người đã sống đời đồng trinh với Bolesław V, Hoàng Kraków; và Thánh Salomea (M268), con gái của Leszek I. Những á thánh khác gồm có nữ tu Bronisława và thầy dòng Jacek. Thậm chí một sử gia, trong lớp áo Giám mục Kadmubek, cũng được phong á thánh. Tuy nhiên, sự kiện quan trọng nhất là việc phong Thánh Stanisław năm 1257. Thi thể bị chặt chân tay của ông được xem như là biểu tượng của một quốc gia bị chia rẽ; và khi có phép màu giúp thi thể ông được liền trở lại thì sự kiện ấy được xem như tiên đoán cho sự hồi sinh của Ba Lan.

Ta không bao giờ xác định được vị thế của triều đình Ba Lan. Mặc dù Vương triều Piast cai trị đất nước, mối quan hệ giữa họ với Đế quốc La Mã Thần thánh và với các nước láng giềng luôn thay đổi. Trong số các tài liệu bằng ngữ văn Latinh từ hai thế kỷ XI và XII, các nhà lãnh đạo Piast thường được đề cập bằng từ *Dux*, có nghĩa “Công tước”, tuy so với thực tế thì không đúng. Theo các sử gia Đức, từ này thường được hiểu là dấu hiệu cho thấy vương triều Piast trung thành với Đế quốc La Mã Thần thánh. Thật ra, nên dùng từ như “thủ lĩnh” thì đúng hơn.

Tuy thế, theo Di chúc của Bolesław III khi chia lãnh thổ cho các con vào năm 1138, tước hiệu được chọn cho “hoàng thân cao cấp” - trị vì Kraków và có quyền hành cao hơn các anh em mình - không phải là *Dux*, mà là *Princeps*. Tước hiệu theo tiếng Latinh *Dux* (đúng nghĩa: nhà lãnh đạo) thường được dịch ra tiếng Ba Lan là *Książę* để chỉ hoàng thân không đăng quang, nhằm phân biệt với tiếng Latinh *Rex* (có nghĩa: vua) được dịch ra tiếng Ba Lan là *król*, có nghĩa “vua được đăng quang” (*król* là biến thể từ Karpi - Karl - Charlemagne).

Tuy thế, việc đăng quang không phải là dấu hiệu chắc chắn cho vị thế của quân vương. Khi Hoàng đế Otto III của Đế quốc La Mã Thần thánh đặt

chiếc vương miện lên đầu Bolesław I ở Gniezno vào năm 1000, ông cũng ban tặng tước hiệu *patricius*, có nghĩa “nhân vật cao cấp”, và tuyên bố Bolesław I là “người em và phụ tá của Đế chế.” Một số sử gia xem sự kiện này là hành động ưu ái những kẻ cả của Hoàng đế đối với chư hầu Ba Lan; những người khác xem đây là cử chỉ thân thiện giữa hai người ngang nhau.

Ý kiến của Otto III chấp thuận cử hành lễ đăng quang chính thức cho Bolesław I chỉ được thực hiện sau đó một phần tư thế kỷ là do sự lưỡng lự của người kế vị ông, Hoàng đế Henry II. Đến năm 1025, Giáo hoàng chấp thuận việc đăng quang. Từ đây về sau, việc đăng quang và công nhận quân vương Ba Lan không phải là đương nhiên mà có. Một số người kế vị Bolesław I nhìn nhận Hoàng đế có uy quyền cao hơn.

Vào năm 1033, tại Công đồng Merseburg, Mieszko II (990-1034) thần phục uy quyền của tân Hoàng đế Conrad II thuộc Vương triều Salia, và biến Ba Lan thành một chư hầu của Đế quốc La Mã Thần thánh.

Ngược lại, Kazimierz II (1016-1058), có biệt hiệu “Người Phục hồi”, người đã tái xây dựng quốc gia sau cuộc nổi loạn năm 1037, không bao giờ được đăng quang.

Bolesław II (1039-1081), vào năm 1076 tự đăng quang làm vua trong khi tâm trí Hoàng đế Henry IV đang bị rối bời.

Władysław Herman (1043-1102) không được đăng quang, nhưng thần phục Hoàng đế. Con trai trưởng của ông là Zbigniew yêu cầu Hoàng đế bảo vệ để chống lại em trai, Bolesław III. Ông này là chiến binh thích đánh chiếm lãnh thổ người khác và không cần ai bảo vệ. Ông không màng được đăng quang, nhưng vào năm 1135 Hoàng đế phong cho ông trị vì Pomorze.

Trong Thời kỳ Phân hóa tiếp theo sau đó, không thể nào tổ chức lễ đăng quang vì lý do những cuộc xung đột không dứt nhằm tranh giành ngai vàng ở Kraków. Đôi lúc, như trường hợp của Bolesław IV (1120-73), Hoàng thân của Mazowsze, người thần phục Frederick I Barbarossa vào năm 1157,

làm cho quyền bá chủ của Đế chế lan rộng. Sau khi Henryk II “Pobożny” (1191-1241) chết trong Trận Legnica (Liegnitz), ý niệm về Thủ lĩnh bị lơ là.

Mãi đến năm 1320, khi Władysław I “Łokietek” được Giáo hoàng chấp thuận cho trị vì một lãnh thổ đã được thống nhất, thì Vương quốc Ba Lan (*Corona regni Poloniae*) và tước hiệu Vua Ba Lan (*Rex poloniae*) mới có vị thế lâu dài. Xuyên suốt những thế kỷ đầu tiên này, động thái thần phục và đăng quang là những công cụ mà tất cả hoàng thân sử dụng để củng cố vị thế chông chênh của họ. Bản thân các động thái ấy không phải là thước đo chính xác cho quyền lực. Quân vương yếu có thể dựa vào các động thái ấy để tìm kiếm sự che chở và củng cố; còn quân vương mạnh cũng dựa vào đó như là dấu hiệu cho sự thành công và độc lập, hoặc như là công cụ ngoại giao. Cả hai nhóm đều có thể bị phớt lờ về quyền đặc miễn. Đặc biệt trong thời gian đầu, lẽ tự nhiên là các Hoàng đế người Đức nghĩ rằng các quân vương Piast thần phục mình, hoặc như là người bạn hoặc như là đồng minh hoặc như là chư hầu; và họ dựa trên người tiền nhiệm. Hiển nhiên là các quân vương Piast xem mình là người trị vì một lãnh thổ độc lập, mà sự thần phục đối với Đế quốc chỉ có ý nghĩa quan trọng nhất thời. Riêng họ cũng có những tiền lệ (Xem Bản đồ 5.).

Các cuộc hôn nhân hoàng gia minh chứng cho vị thế của huyết thống Piast. Dù cho có những trường hợp hoàng thân cưới người ở địa vị thấp hơn, nhưng mỗi liên minh giữa các vương triều rõ ràng là giúp tạo thế lực chính trị. Trong hai thế kỷ XI và XII, người của Vương triều Piast có vị thế để nhắm đến hôn nhân với người của Đế quốc La Mã Thần thánh. Mieszko II Lambert cưới Ryksa Xứ Rhine (Rycheza), cháu nội của Hoàng đế Otto II; Władysław II “Wygnaniec” cưới em cùng cha khác mẹ của Conrad III Xứ Hohenstaufen.

Tuy nhiên, càng ngày càng có thêm các cô dâu hoàng gia ở miền đông. Từ thời Kazimierz I, người đã cưới Maria Dobronega (cha bà là Đại Công tước Vladimir của Kyyiv, mẹ là Anna, em gái của Hoàng đế Basil II ở Constantinople), có đến chín trong số mười sáu quân vương Piast cưới các công chúa Ruthenia. Từ những cuộc hôn nhân này, Vương triều Piast có vị thế đòi lại đất Ruthenia Đỏ, và Kazimierz III thu về được năm 1340.

Vào những thời điểm khác nhau, hoàng gia Ba Lan ký hôn ước với tất cả hoàng gia hàng đầu ở Trung Âu. Świątosława Storrada (con gái của Mieszko I), đầu tiên kết hôn với Eric (Vua Thụy Điển) rồi với Sven (Vua Đan Mạch) và sinh con gái Canute với ông này. Trong số bốn người vợ của Bolesław I, hai người là con của Margrave Xứ Meissen, một người là chị của Steven I (Vua Hungary); nhưng không có ai (nếu ta tin nơi Gall Vô danh) được yêu thương bằng Eminilda người Slav.

Theo hiến pháp, vương quốc Ba Lan được xem là tài sản của quân vương, được điều hành bởi những lề luật theo truyền thống. Quân vương bổ nhiệm và miễn nhiệm các quan chức địa phương, theo tiếng Latinh là *comes* (bá tước) và theo tiếng Ba Lan trước nhất là *pan* (huân tước) và kế đến là *kasztelan* (tổng trấn). Họ có chức năng về quân sự và tư pháp trên nhiều huyện, mỗi huyện nằm quanh thủ phủ được gọi là *gród*, có nghĩa “pháo đài.” Họ cũng quản lý đất đai hoàng gia cùng nhiều loại hình công

vụ và nộp ngân sách theo truyền thống, kể cả *podwód* (cung ứng ngựa và xe); *przewód* (điều lính bảo vệ cho khách đi đường); *stan* (tạo nơi ăn chốn ở); *narzaz* (nộp ngân sách bằng bò); *poradlne* (“tiền cây bừa”) do tá điền của hoàng gia nộp ngân sách.

Triều đình không phân biệt các chức năng công và tư. Quan chức hàng đầu, được gọi là *Wojewoda* hoặc *Palatinus*, tức Thống đốc tỉnh, có chức năng phụ tá cho quân vương trong mọi sự vụ chiến tranh và hòa bình. Tiếng Ba Lan nhấn mạnh vai trò của người này là “chỉ huy chiến tranh”, còn tiếng Latinh chỉ người này là “chỉ huy hoàng cung.” Người này được trợ giúp bởi *Skarbnik* (Trưởng Kho bạc), *Kanclerz* (Thủ hiến); và bởi nhiều quan lại như *Komornik* (Thị thần); *cześnik* (Quan hầu bàn); *Stolnik* (Quản gia); *Miecznik* (Quan Chấp gươm), *Chorąży* (Quan Chấp hiệu kỳ).

Vì thế, chức vụ *Wojewoda* (Thống đốc), khởi đầu là đối tượng của một sự bổ nhiệm duy nhất, dần dà xuất hiện ở mỗi tỉnh, và trong nhiều thế kỷ kế tiếp là trọng tâm của chính quyền địa phương. Chức vụ này vẫn hiện diện ở triều đình của quân vương, thậm chí sau khi các lãnh địa cấp vùng đã biến mất, và trong nhiều trường hợp họ có thể cưỡng lại mệnh lệnh của vua dù trên lý thuyết họ là bề tôi của vua. Nhằm chống lại xu hướng tập quyền như thế, Władysław I “Łokietek” đã noi gương các vua Cechy mà đặt ra một mạng lưới *starosta*, tức tri huyện, để cai trị quận huyện.

Điều không tránh khỏi là chức năng của tổng trấn và thống đốc trùng lặp nhau và khó mà tách nhau ra cho rạch ròi. Về mặt chính trị, tổng trấn tạo ra một kênh theo đó nhà quý tộc địa phương trình tấu với quân vương chống lại quyền hành vượt mức của thống đốc trong các sự vụ địa phương lẫn trung ương. Cũng có thể là sau khi thống nhất vương quốc, một vài loại hình hội đồng cấp vùng còn tồn tại từ giai đoạn trước. Các hội đồng viên cấp vùng thực thi quyền hành pháp luật bao quát, và mãi cho đến cuối thế kỷ XIV mới bị giới quý tộc thách thức để giành lại quyền hành. Những hội

đồng địa phương này có thể được xem là tiền thân của hội đồng hàng tỉnh (*sejmiki*) nước Ba Lan sau này, cũng là tiền thân của hệ thống lập pháp nói chung. Nhưng ta không biết nhiều về sự vận hành của họ. Dưới triều nhà Piast, không có nghị viện nào có thể chế hoàn chỉnh đến loại hình chung cục.

Xã hội được tổ chức dựa trên cơ cấu quân sự. Đứng đầu các giai cấp xã hội là *Drużyna*, tức là Cảnh vệ của quân vương. Có vẻ như họ tương đồng với lực lượng Cảnh vệ *Huscarls* của các vua Anglo-Saxon, và được tuyển mộ từ *heredes* (*dziedzic*), tức những người nhận đất của quân vương canh tác để đổi lại bằng nghĩa vụ quân sự khi có yêu cầu. Trong số các giai cấp quân sự, ta có thể phân biệt vài tầng lớp. Giai cấp *możnowładztwowiek*, có nghĩa “lâu đài nam tước” gồm những gia đình có thế lực, thường có quan hệ với quân vương qua huyết thống hoặc qua chiến công. Họ chiếm ưu thế trong Hội đồng, trong các chức vụ triều đình, và trong đời sống chính trị nói chung. Trong những thế kỷ đầu, họ xem mình là đồng chủ nhân của lãnh thổ nhà vua, và chia phần trong ngân sách. Dù họ tuyên thệ trung thành với quân vương và trên nguyên tắc tuân phục uy quyền của quân vương, chính họ là nguồn gốc của đa số các vụ bạo loạn và mưu đồ không dứt của yếu nhân chống lại quân vương Piast cấp cao. Chẳng bao lâu, giáo hội - khi ấy đã tích lũy nhiều đất đai và nguồn thuế trên bình diện rộng lớn tương tự - tranh giành ảnh hưởng của họ.

Từ thế kỷ XIII, các *rycerz* tức “hiệp sĩ” là tầng lớp quân sự hàng đầu. Nhờ làm chủ đất đai và nhân lực để duy trì ngựa, vũ khí và tùy tùng, các hiệp sĩ sống cuộc đời chiến đấu và được hoàng thân cầm đầu họ hàm ơn. Ở Tiểu Ba Lan, còn có những dấu tích của giai cấp bán-hiệp sĩ *władyka*, canh tác trên mảnh đất của mình để sinh sống và chỉ đi ra chiến trường trong giai đoạn khẩn trương nhất.

Giai cấp *heredes* chỉ có thể cung ứng một hoặc hai người từ vài gia đình

chủ đất để làm nghĩa vụ quân sự. Tất cả những người này có thể xem mình thuộc giai cấp *szlachta*, tức là “quý tộc.” Nhưng chỉ đến cuối vương triều Piast, họ mới bắt đầu phát triển ý niệm về lãnh địa được ban đặc lợi và đặc quyền tự trị.

Ở tầng dưới cùng của xã hội là nông nô, được ghi lại trong các tài liệu là *decimi*. Khởi đầu là tù binh chiến tranh, họ được chỉ định hoặc sống trên các lô đất để tự canh tác hoặc làm việc trong các trang trại lớn hơn. Người ta có thể mua bán họ. Một vài chứng từ năm 1226 và 1246 còn sót lại, ghi việc buôn bán “con gái và bò.”

Tuy thế, vào thời này chế độ nô lệ đã giảm sút. Giáo hội chống lại việc buôn bán nông nô theo Công giáo, thế nên nhiều nông nô thiết tha muốn được rửa tội. Vào lúc này, nhiều khu vực nông dân hoàn toàn tự do hoặc bán tự do đã hiện diện từ lâu, và thể hiện một thành phần nhân lực nông thôn ngày càng đông đảo. Còn các thị trấn tuy nhỏ nhưng cũng thu hút một phần quan trọng các nhà quản trị, thương gia và tiểu thủ công nghiệp.

Trong thế kỷ XIII, có những thay đổi xã hội cơ bản do việc định cư. Người định cư mới phần lớn là di dân nước ngoài, phần khác là người trong nước tái tổ chức các khu định cư của họ theo chiều hướng mới. Động lực chính cho phong trào này đến từ các vùng miền đông và miền bắc Đức, nơi mà từ lâu người dân đã tiến về phía đông vì vãn nạn đất hẹp người đông lại bị ép buộc càng ngày càng phải cung ứng thêm dịch vụ cho chế độ phong kiến. Việc tái định cư xảy ra theo hai hướng khác nhau: định cư ở làng mạc nông thôn và thành lập các thị trấn. Việc này được thúc đẩy bởi sáng kiến của các hoàng thân Ba Lan có nhiều đất nhưng có quá ít nhân lực, lại thường bị tàn phá vì chiến tranh và vì các cuộc cướp bóc của Mông Cổ. Bằng cách cho thuê đất theo những điều kiện thoáng hơn so với Đức, và bằng cách bổ nhiệm chức vụ chuyên nghiệp *zasadzka* phụ trách chương trình định cư nhằm tìm kiếm, chuyển vận và giúp đỡ dân nhập cư mới đến,

chỉ trong vài năm một hoàng thân năng động có thể củng cố quyền lực và nền kinh tế của mảnh *đất* mình.

Trong trường hợp của làng mạc, Hoàng thân Henryk I Xứ Śląsk thúc đẩy tiến độ định cư bước đầu. Vào năm 1205, ông này phát động một chiến dịch để thu hút không dưới mười nghìn nông dân đến nhập cư ở khoảng bốn trăm làng mới. Mỗi gia đình được cấp một khu đất để canh tác, còn các khoảnh đồng cỏ và rừng là tài sản chung. Trong thời gian đầu, lao động công ích và các khoản thuế đều được miễn. Sau đó, dân nhập cư có thể được gọi làm nghĩa vụ quân sự, phải đóng tiền thuê đất một phần bằng tiền mặt và một phần bằng hiện vật, phải làm các công việc như phục vụ trang trại và sửa chữa lâu đài 2 đến 4 ngày mỗi năm.

Năm 1227, Henryk I ký với Giám mục giáo phận Wrocław bản thỏa thuận chi tiết, được xem là khuôn mẫu cho phần lớn các khu định cư ở Ba Lan sau này. Chiếu theo cái gọi là “luật Đức”, các khu định cư mới chỉ chịu sự quản lý của *sloty* (*Schultheiss*), có nghĩa “Xã trưởng”, một chức vụ do quân vương bổ nhiệm và được cha truyền con nối, đứng đầu một “hội đồng xã.” Các khu định cư như thế có cuộc sống thoải mái hơn nhiều so với phần nông thôn còn lại sống dưới sự quản lý của “luật Ba Lan” do các hoàng thân đặt ra. Nhiều khu định cư vẫn còn giữ sắc thái riêng rẽ cho đến thời kỳ hiện đại. Ở Wilamowice gần Oświęcim trong Huyện Kraków, một khu định cư của người Frisia được thành lập năm 1242 vẫn còn giữ bản sắc về trang phục và ngôn ngữ đặc thù cho đến bây giờ.

Trong trường hợp của thị trấn, “Luật Magdeburg” xưa cũ thường được áp dụng như là mô hình khi thành lập thị trấn mới. Các thị trấn người Slav ngày xưa như Wrodaw, Poznań, Kraków, được thành lập lần lượt vào các năm 1242, 1253, 1257 như là “thành phố Đức”, có xu hướng thu hút di dân Đức và dần dà phát triển tầng lớp thị dân đặc trưng. Từ lúc này trở về sau, người nước ngoài biết đến các thành phố này dưới các tên Đức “Breslau”,

“Tosen”, và Krakau.” Vào năm 1231, Hiệp sĩ Teuton xây dựng Thành phố Toruń bên bờ Sông Wistła. Đến năm 1292; Vua Vaclav II của Cechy xây dựng Neu Sandez (Nowy Sącz) ở Carpathians trong khi đang tranh giành ảnh hưởng với Władysław I “Łokietek.” Quá trình thành lập thị trấn diễn ra một cách nhàn nhã trong thế kỷ XIII, và tăng tốc trong các thế kỷ XIV đến XVI.

Không có nhiều tư liệu để biết rõ hơn về đời sống văn hóa Ba Lan dưới Vương triều Piast. Đa số người thế tục bị mù chữ. Các loại hình nghệ thuật dân gian thường là truyền khẩu hoặc chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Các loại hình hoặc tác phẩm nghệ thuật còn lưu lại chủ yếu là do ảnh hưởng của Công giáo du nhập từ nước ngoài. Trong lĩnh vực kiến trúc, tài liệu Ba Lan bắt đầu với một số nhà thờ xây theo kiểu La Mã, như Nhà thờ Thánh Andrew ở Kraków từ thế kỷ XI và Nhà thờ Płock từ thế kỷ XII. Kiểu kiến trúc Gothic bắt đầu với Tu viện Dòng Xitô ở Sulejów và Wąchock. Những cánh cửa tráng lệ bằng đồng của Nhà thờ Gniezno có niên đại từ khoảng năm 1175, và những tấm khắc nổi thể hiện việc Thánh Wojciech tử vì đạo, có lẽ là do người Flemish làm ra. Tài liệu *Roczniki* (có nghĩa “Lịch”), là biên niên sử của Gall Vô danh và Kadłubek, cùng tiểu sử nhiều vị thánh, tất cả đều theo truyền thống Latinh phổ cập.

Vào năm 1350, một giáo sĩ ở Częstochowa viết nên tập văn xuôi đầu tiên của Ba Lan, *Kazania świętokrzyskie* (có nghĩa “Thuyết pháp Thánh giá Thiêng liêng”), hiện không còn được nguyên vẹn. Nội dung tập văn xuôi này hoàn toàn dựa theo giáo lý, còn ngữ văn chủ yếu là Latinh Giáo hội.

Vì lẽ Ba Lan lúc này chưa có trường đại học, giới trẻ muốn có nền giáo dục bậc cao phải đi ra nước ngoài, đặc biệt là Pháp và Ý. Tên của một số học giả Ba Lan trong số này - như sử gia Martin ở Paris và bác sĩ y khoa Nicholas ở Montpellier - cho thấy sự giao lưu văn hóa thường xuyên giữa Ba Lan là Tây Âu. Tuy nhiên, người nổi tiếng nhất trong số này là Witello

Vitellon (1230-80), triết gia người Śląsk hoạt động tích cực trong nửa cuối thế kỷ XIII, là cộng sự của William ở Moerbecke và Thomas Aquinas. Có cha là một di dân Đức từ Thuringia và mẹ là người Ba Lan, ông làm việc một thời gian trong một tu viện Ba Lan rồi đi Ý. Công trình của ông về quang học mang tựa đề *Perspectwa* (Phối cảnh) xuất phát từ việc ông tin rằng nghiên cứu những đặc tính vật lý của ánh sáng sẽ giúp giải đáp vấn đề siêu hình của bản chất sự hiện diện. Theo cách này, đôi khi ông được xem là người đi tiên phong trong môn tâm lý học hiện đại.⁷⁴

Vào năm 1264, Hoàng thân Xứ Kraków là Bolesław V trao Hiến chương Phổ cập cho các quyền tự do của người Do Thái. Đây là hệ quả trực tiếp của việc thành lập các thị trấn. Có chứng cứ chắc chắn rằng người Do Thái đã định cư trên đất Ba Lan từ lâu, và rằng nền văn hóa-tôn giáo Juda vốn tồn tại từ Vương quốc Chazaz ở vùng đông-nam, thật sự đến Ba Lan trước Công giáo. Những mãi đến thế kỷ XIII mới cần thiết có cơ sở pháp luật để ngăn chặn các thành phố phiên nhiều người Do Thái và gạt họ qua bên lề xã hội. Kết quả là Hiến chương Phổ cập liệt kê cụ thể những quyền của người Do Thái:

- tự do di chuyển khắp lãnh thổ mà không bị phiền hà;
- tự do buôn bán;
- tự do trong các hoạt động tín ngưỡng, mai táng người chết theo tín ngưỡng Do Thái, sát sinh gia súc theo nghi lễ; và
- không bị làm nô lệ.

Dĩ nhiên là Hiến chương không thể bắt buộc người Do Thái sống trong khu đô thị hoặc được hưởng mọi quyền như tín đồ Cơ đốc giáo. Nhưng Hiến chương tạo nền tảng cho người Do Thái ăn nên làm ra sau này ở Ba Lan, và được dùng như là khuôn mẫu, để từ đây cho đến cuối thế kỷ XVIII, các quân vương Ba Lan tái xác nhận những quyền tự do của người Do

Thái.⁷⁵

Cũng trong thời kỳ này, đời sống kinh tế có tiến bộ nhanh chóng. Cuộc cách mạng trong việc quản lý trang trại - lúc đầu được tín đồ Dòng Xitô minh chứng - nhanh chóng lan rộng trong các nông trại thế tục, khuyến khích tập trung nhiều mảnh đất vào từng đơn vị liên kết. Các Giám mục, nam tước và quản trị viên đất hoàng gia đều thi nhau tăng sản lượng từ mảnh đất mà họ quản lý. Tất cả đều yêu cầu nông dân phải nỗ lực thêm. Sự vận hành của khoảng ba trăm khu chợ và mạng lưới ngày càng lan rộng của đường sá, chuyên chở bằng xe ngựa, và kho bãi, đều khuyến khích việc thành lập các thị trấn, trong thế kỷ XIII.

Cùng lúc, việc xây dựng những khu định cư mới hỗ trợ sự phát triển của nền kinh tế dựa trên tiền tệ. Nền nội thương gia tăng. Các hoạt động hầm mỏ do triều đình bảo trợ để khai thác muối ở Wieliczka, chì và thiếc ở Olkusz, và sắt ở Kielce, đều được mở rộng. Hệ thống tiền tệ từ ngày xưa được cải tổ.

Vào năm 980, Mieszko I ra lệnh đúc đồng tiền đầu tiên của Ba Lan là *denarii* (đồng xu bạc), có nhiều đồng tiền còn tồn tại từ thời Bolesław I như “PRINCES POLONIE” (Hoàng thân Ba Lan) hoặc “GNEZDUN CIVITAS” (Xứ Gniezno). Nhưng các “đồng tiền dày” từ thế kỷ đầu của Vương triều Piast liên tục được sử dụng để chuyển những “đồng tiền dày” đến các lãnh địa sau này. Trong giai đoạn 1337-1347, một số đồng tiền mới được đúc: $48 \text{ grosze} = 24 \text{ skóica} = 4 \text{ wiardunki} = 1 \text{ grzywna} = 104 \text{ gam bạc}$.

Nền ngoại thương cũng phát triển. Đường mậu dịch trên bộ theo trục đông-tây giữa Đức và Biển Đen trở nên tấp nập do việc mua bán giữa một bên là lông thú, mật ong, bò và nô lệ, và bên kia là vải vóc và hàng gia dụng. Trong thế kỷ XIII, bắt đầu có những cuộc tiếp xúc với Đế quốc Mông Cổ. Kraków cũng nằm trên trục đường mậu dịch bắc-nam từ Biển Baltic

đến vùng Balkan. Trên “con đường hổ phách” từ thời Trung cổ này, đồng của Hungary được mang về phương bắc trong khi vải vóc và cá trích ướp muối được mang về phương nam. Các hoạt động của phường hội buôn bán Hansa cũng bao gồm Kraków và Wrocław, ảnh hưởng đến nền nội thương Ba Lan không kém gì các bến cảng của Pomorze và Phổ.

Chiến tranh là thông thường trong xã hội thời Trung cổ. Không kể những cuộc nội chiến triền miên khi quân vương và các yếu nhân địa phương tranh giành quyền kiểm soát đất đai cho mình, những cuộc chiến với nước ngoài diễn ra thường xuyên. Trong thời kỳ đầu, những cuộc cướp phá có tổ chức là hoạt động thường xuyên trong nền kinh tế sơ khai – chiến lợi phẩm, nô lệ và kho thực phẩm là phần bù đắp thiết yếu cho các sản phẩm của nền nông nghiệp tự cung tự cấp. Dọc các đường biên giới với Phổ và Lietuva, thường xuyên có những cuộc cướp bóc như thế kéo dài cho đến thế kỷ XIV. Còn những cuộc cướp bóc của người Tatar thì tiếp diễn cho đến thời cận đại.

Tuy nhiên, về sau này chiến tranh thường bùng nổ với mục đích phân định lại đường biên giới và kiểm soát lâu dài một lãnh thổ. Lúc đầu, miền tây được đề ý đến nhiều nhất, khi các khu định cư của người Đức tiếp tục được mở rộng ở Brandenburg, Lusatia, và Meissen; và khi có những tranh chấp ở Pomorze, Śląsk, và Cechy. Sau đó, sự tranh chấp chuyển hướng về miền đông và miền nam - đến Ruthenia, và nhất là Phổ. Ba Lan dưới Vương triều Piast có rào cản thiên nhiên ở miền nam, nơi dãy núi Carpathians ít người sinh sống có chức năng che chắn một cách vững chãi.

Để hỗ trợ chiến tranh trường kỳ thì cần có một tổ chức quân sự phức tạp. Các triều Vua Mieszko I và Bolesław I đặt nặng tầm quan trọng ở hệ thống pháo đài hoàng gia do cảnh vệ trấn giữ, được củng cố bởi công sự đất nện, cọc rào nhọn, và hào nước bao quanh. Ta được biết vài pháo đài như thế vào thời này, ở Gniezno, Poznań, Gdycz, và “Wladislavia”, mỗi pháo

đài có vài nghìn quân trấn giữ. Xét qua diện tích mênh mông thì ta thấy Ba Lan không thể nào ngăn chặn quân địch xâm nhập vào nội địa. Khi muốn tấn công thì kẻ thù của Ba Lan chỉ cần yếu tố bất ngờ. Chiến thuật phòng thủ phần lớn dựa vào việc ngăn chặn đà tiến của quân địch bằng những tuyến bảo vệ - các đội quân tuần tiêu dọc bờ sông hoặc thung lũng ngập nước - và gắng sức cố thủ các pháo đài dựa trên kho lương thực dự trữ và đội quân đồn trú. Bộ tộc chủ nhà bị tấn công hẳn phải điều động tất cả đàn ông còn sức chiến đấu.

Tuy nhiên, từ thế kỷ XII trở về sau, nông dân được miễn nghĩa vụ quân sự thường xuyên, chỉ được huy động để phòng thủ địa phương của mình và để lao động hỗ trợ cho chi phí quân cụ và huấn luyện ngày càng tăng của hiệp sĩ chủ nhân. Tỷ lệ kỵ binh tăng cao trong khi tỷ lệ bộ binh với giáo mác và cung tên giảm. Các thị trấn phải tự lo phòng thủ cho riêng mình. Sự hợp nhất đất nước từ năm 1320 tạo điều kiện huy động những lực lượng mạnh hơn. Dưới triều Kazimierz III, theo luật tất cả chủ đất phải trình diện làm nghĩa vụ quân sự cùng với đầy đủ vũ khí, áo giáp, ngựa và biên chế binh sĩ. Mỗi khi có chiến tranh thì có chế độ tổng động viên, kéo dài gần năm trăm năm. Các trung đoàn được tổ chức trên cơ sở “ngọn cờ bộ tộc” đối với những thành viên các gia đình hàng đầu, và “ngọn cờ huyện” đối với các hiệp sĩ cấp dưới, quan chức hoàng gia và xã trưởng. Lực lượng quân sự vào năm 1340 được ước lượng gồm có 11 đến 12 nghìn hiệp sĩ chưa kể số nông dân và bộ binh thị trấn, và tăng lên đến 20 nghìn vào cuối Vương triều Piast.

Xung đột với Đế quốc La Mã Thần thánh bắt đầu trong thời kỳ các bộ tộc Ba Lan tạo nên một vùng định cư rộng của người Slav ngoại đạo kéo dài từ Sông Dniepr đến Sông Main và Sông Weser, khi người Đức xem việc đánh chiếm và sáp nhập vùng trung tâm Ba Lan là nhiệm vụ của tín đồ Cơ đốc. Vào năm 754 Thánh Boniface người Anh, “Tông đồ của người Đức”,

được an táng ở Thánh đường Fulda, thì vùng đất giữa Sông Elbe và Sông Odra từ lâu đã là nơi các bộ tộc Đức sống pha trộn với người Slav.

Trong thế kỷ thứ X, với sự củng cố các bước tiến, dưới triều Otto I của Đế quốc La Mã Thần thánh và với những hoạt động của Bá tước Wichman Xứ Saxony cùng Bá tước Hodo Xứ Ostmark của Đức, sự tranh chấp lan đến vùng trung tâm Ba Lan. Trong giai đoạn 963-73, Mieszko I thân phục Hoàng đế có lẽ để công nhận việc Otto I từ bỏ quyền kiểm soát ở Pomorze. Năm 972, ở Cedynia (Zehde), ông đánh bại Bá tước Hodo, và sau đó sáu hoặc bảy năm, khi đã ngừng chi trả tiền cống nạp trong sự tranh chấp ngai vàng Đức, ông đẩy lui đạo quân do Hoàng đế Đức phái đến trừng phạt mình. Đây là thời kỳ mà Mieszko I chiếm được Pomorze, trong khi người Viking gốc Đan Mạch cố thủ trong pháo đài Jomsburg trên Đảo Wolin.

Nói chung, Vương triều Piast có quan hệ vững bền với Vương triều của Otto, và cũng có lòng hiếu khách đối với người Slav ngoại đạo. Sau khi Otto III qua đời năm 1003 thì mối quan hệ trở nên xấu đi, và có lẽ là Bolesław I nhận được sự thông cảm từ người Đức hơn là từ người kế vị Otto, tức Henry II.

Trong các giai đoạn 1002-1003, 1007-1013 và 1015-1018, Bolesław I chiến đấu với người Saxon để giành quyền kiểm soát Lusatia và Milzi (Milsko). Trong những chiến dịch này, ông đánh đến tận Sông Saal; còn Hoàng đế bao vây Niemcza (Nimtsch) phía nam Wrocław.

Qua Hòa ước Budziszyn (Bautzen) năm 1018, các vùng đất đang tranh chấp được giao cho Bolesław I như là lãnh địa. Sau khi ông qua đời, Ba Lan mất các lãnh địa này.

Mười chín năm sau, vào năm 1109, Hoàng đế Henry V cố dẫn quân vượt Sông Odra nhưng vấp phải sức chống cự kiên cường ở Głogów (tên theo tiếng Đức: Glogau). Pháo đài hoàng gia này tọa lạc trên một hòn đảo giữa sông, vẫn tiếp tục chống trả ngay cả khi các con tin người Ba Lan bị

treo trên bờ tường của pháo đài đang bị bao vây.

Trong giai đoạn kế tiếp khi Ba Lan bị phân chia, các Hoàng đế được tự do can thiệp vào sự vụ Ba Lan một cách dễ dàng. Vào năm 1146, Hoàng đế Conrad III dẫn đầu đoàn quân viễn chinh để ủng hộ người em rể Władysław II “Wyganiec” (1105-1159), Hoàng thân Xứ Śląsk, lên ngôi của Vương triều Piast. Năm 1157, Frederick Barbarossa cũng làm thế và cũng không thành công. Từ lúc này trở đi, Đức xem Śląsk là một lãnh địa thuộc Đế chế của mình. Những lãnh địa khác của Ba Lan phải nộp triều cống. Nhưng vì nội tình Đế chế suy yếu, chính sách ở miền đông - đặc biệt là Brandenburg - nằm trong tay các chư hầu.

Năm 1249, người Brandenburg chiếm lãnh địa Lubusz (Lebus) nằm dọc Sông Odra và dùng nơi này làm bàn đạp để bành trướng đến Neumark rồi đến các thung lũng Noteć và Warta. Trong giai đoạn 1308-12, khi khai thác việc cướp bóc Gdańsk, họ chiếm được Słupsk (Stolp), Sławno (Shláuwe), và Walce (Walzen), tạo nên một vùng đệm giữa Đại Ba Lan và Pomorze.

Pomorze lần đầu tiên được định cư ổn định bởi các bộ tộc Slav Tây vốn có quan hệ gần gũi với người Ba Lan, giống như người Sorb ở Ostmark. Sử gia Ba Lan thường xem Pomorze là một tỉnh của Ba Lan, còn sử gia Đức xem đó là một tỉnh Đức. Trong thời Trung cổ, các khu định cư đông đúc của người Đức nằm ở các huyện miền tây và thung lũng hạ lưu Sông Wisła, còn các khu định cư người Ba Lan thì nằm ở giữa. Vào năm 960, Mieszko I thống nhất được Pomorze trong một thời gian ngắn, nhưng dưới triều những người kế vị ông thì vùng này bị chia làm hai phần.

Pomorze Đông, trong tiếng Đức gọi là *Pommerellen*, bao quanh Gdańsk (Danzig), vẫn là một lãnh địa Ba Lan cho đến khi Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton chiếm được năm 1308. Theo thứ bậc trong giáo hội, ban đầu vùng này thuộc Giám mục giáo phận Kolberg, nhưng từ năm 1148 thuộc Giám mục giáo phận Kujawy và do đó thuộc hàng giáo phẩm Ba Lan.

Pomorze Tây bao quanh Szczecin (Stettin), do một bộ tộc Slav trị vì, bị Ba Lan, Đan Mạch và Brandenburg lần lượt tranh giành. Tất cả đều muốn cư dân cải đạo theo Cơ đốc. Bolesław III đặc biệt hoạt động mạnh ở đây. Sau khi đánh hạ các pháo đài Białograd (Belgrad), Kołobrzeg (Kolberg), Wolin (Wollin), Kamień (Cammin), và Szczecin (Stettin), đến năm 1124 ông đưa Giám mục Otto giáo phận Bamberg (1062-1139) đến thay mặt mình mà truyền đạo. Sau đó, kế hoạch của ông thất bại.

Năm 1128, Giám mục Otto trở lại Pomorze dưới sự bảo hộ của Vua Đức là Lothar của Supplinburg. Ông sáp nhập giáo phận giám mục Wolin vào Giáo phận Bamberg, qua đó đẩy tỉnh này vào tầm ảnh hưởng của Đức. Sau khi, Bolesław III qua đời, Ba Lan mất tất cả ảnh hưởng trực tiếp.

Một ít hoài niệm về thời kỳ, này còn được lưu lại, trở thành bất tử qua một bài hát của Gall Vô danh:

Ông cha mang đến cá ươn
Nhưng ta sẵn bắt tôm lươn tươi đây
Ông cha chiếm phố xưa này
Nhưng ta không sợ sóng đây về bùng
Ông cha sẵn bắt thú rừng
Quái vật, kho báu, ta lòng bề sâu⁷⁶.

Số phận của Śląsk không khác gì Pomorze. Ba Lan và Séc từ lâu đã tranh giành vùng đất màu mỡ này. Trong giai đoạn 990-1290, Śląsk nằm trong quỹ đạo của Ba Lan và là một phần quan trọng trong việc xây dựng và phân hóa vương quốc này. Các hoàng thân Śląsk khởi nguồn từ dòng cao cấp của Vương triều Piast. Tuy nhiên, trong thế kỷ XIV Śląsk quay sang thần phục Cechy. Vào năm 1340, Kazimierz in từ bỏ cả tỉnh, ngoại trừ các công quốc nhỏ Cieszyn (Teschen) và Świdnica (Swidnitz) còn bị tranh giành cho đến thế kỷ XVI. Đến năm 1526, cùng với phần còn lại của

Vương quốc Cechy, Śląsk rơi vào tay Áo, và đến năm 1740 vào tay Phổ.

Quan hệ giữa Ba Lan và Cechy có tầm quan trọng lớn lao. Vì là thành viên cấp cao hơn trong số hai vương quốc hàng đầu của người Slav Tây, Cechy đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển văn hóa và chính trị của Ba Lan. Vốn đã được thông nhất về mặt chính trị từ trước trong Đế quốc Mahren, và quen thuộc với Cơ đốc giáo Latinh và với Đế quốc Đức hàng thế kỷ trước người Ba Lan, người Séc giữ vai trò làm đầu mối qua đó Ba Lan tiếp thu kiến thức về phương Tây. Chính từ Praha mà người Ba Lan lần đầu tiên cải đạo sang Cơ đốc giáo. Chính từ Praha mà họ biết về những điều tể nhị trong Đế quốc Đức, sau khi Cechy trở thành một vương quốc của đế quốc này. Chính qua ngôn ngữ Séc mà họ tiếp thu toàn bộ ngữ vựng về chính trị, thế giới và xã hội. Vài sử gia đã nhấn mạnh là, trong thời kỳ này, người ta không nên xem Ba Lan và Séc là hai quốc gia riêng rẽ.

Trong nửa đầu thế kỷ XI, người Slav Tây có cơ hội thật sự để thành lập một quốc gia vĩnh viễn dưới sự lãnh đạo của người Séc hoặc người Ba Lan. Tuy thế, tính tương đồng vẫn không ngăn chặn được chiến tranh giữa các nước láng giềng. Thay vào đó, tính tương đồng lại tạo nên một sắc thái chung của mối quan hệ hỗ tương, trong đó người anh em Slav bên này can thiệp vào nội bộ của bên kia mỗi khi tìm ra điểm yếu. Chính trong thời kỳ yếu đuối như thế trong sự tranh giành tay ba giữa Piast, Premyslid, và Slavnik, mà vào năm 990 Mieszko I trước tiên lôi kéo người Śląsk và người Wistła ra khỏi quỹ đạo của người Séc. Đến năm 1003, Bolesław I đánh chiếm Praha, và trong một thời gian ngắn ngồi trên ngai vàng của Cechy. Ông chiếm giữ tỉnh Morava (Mähren) trải dài đến Sông Danube và Sông Tisza cho đến năm 1017.

Hai mươi năm sau, Vua người Séc đáp trả. Nhân cơ hội người ngoại đạo gây bạo loạn trong các năm 1035-7, Bretislav I chiếm lấy Kraków và Gniezno, mang đi thi hài của Thánh Wojciech. Ông chiếm giữ Śląsk cho

đến năm 1050. Trong các cuộc chiến giữa Ba Lan và Đế quốc, các vua Cechy thường về phe Hoàng đế tấn công sâu vào Ba Lan khiến cho Ba Lan mở những cuộc tấn công trả đũa. Trong Thời kỳ Phân hóa, họ áp đặt quyền bá chủ ở Śląsk, Đại Ba Lan, Tiểu Ba Lan, và thậm chí ở Mazowsze.

Năm 1300, Vaclav II - lúc này đã là Vua Cechy và Hoàng thân Xứ Tiểu Ba Lan - được đăng quang ở Gniezno để làm Vua Ba Lan. Ông đích thân trị vì cho đến khi qua đời 5 năm sau. Con trai ông là Vaclav III bị sát hại trên đường về Ba Lan để kế vị cha. Các sử gia Ba Lan không đề ý đến thời kỳ ngắn ngủi này dưới sự thống trị của người Séc. Tuy nhiên, theo nhãn quan của người ngoài cuộc, thời kỳ này được xem là một trong những cơ hội ít ỏi mà các dân tộc ở Trung Âu có thể kết hợp với nhau để đối phó với các nước láng giềng mạnh hơn. Dù sao chăng nữa, nó thúc đẩy lần cuối cùng cho việc tái thống nhất Vương quốc dưới quyền Władysław I “Łokietek.”

Quan hệ giữa Ba Lan với Ruthenia thì ít phức tạp hơn. Vì là một vùng Chính thống giáo nơi người Slav Đông định cư, Rus chủ yếu hướng về Biển Đen và Constantinople. Chân trời của họ ít khi trùng với biên giới Ba Lan ngoại trừ phần đất trung gian Ruthenia Đỏ. Vào năm 981, trong thời kỳ Kyivan Rus được thống nhất, Vladimir “chiếm các pháo đài của người Czerwień từ tay người Lachs.” Câu này trong biên niên sử Nga hàm ý rằng có thể ban đầu người Slav Tây chứ không phải Slav Đông định cư ở Ruthenia Đỏ.

Trong thế hệ kế tiếp, vào năm 1018, Bolesław lấy lại những vùng đã mất trước kia và đánh chiếm Kyiv, vùng gươm chém Cổng Vàng của thủ đô, khiến cho lưỡi gươm bị mẻ, rồi đặt con rể Svatopolk lên ngai vàng Kyiv (Sau này, một phiên bản của “lưỡi gươm mẻ” *Szczerbiec* được dùng trong mọi lễ đăng quang của Ba Lan).

Trong thập kỷ 1030, Đại Hoàng thân Yaroslav I Xứ Kyivan Rus trả thù, chiếm lại Ruthenia Đỏ, đặt con rể mình là Kazimierz I lên ngai vàng của Ba

Lan. Đến phiên Bolesław I đảo ngược tình thế, năm 1079 chiếm lại Kyyiv nhưng chỉ giữ được một thời gian ngắn.

Trong những thế kỷ kế tiếp, khi Ruthenia Đỏ vươn lên thành một trong những lãnh địa độc lập của người Rus', thì quyền lợi của Ba Lan ở đây có tầm quan trọng lâu dài hơn. Mỗi liên hệ giữa các Vương triều Piast và Rurik luôn tạo cơ cho các tranh cãi và can thiệp. Năm 1205, sự cạnh tranh của Leszek I "Biały" (Hoàng thân Xứ Kraków) và Konrad Xứ Mazowsze dẫn đến cái chết của Hoàng thân Roman, và đến việc phân chia đất thừa kế thành hai lãnh địa Halicz và Vladimir. Năm 1340, cái chết của Hoàng thân Bolesław-Jerzy Trojdenovitch - người cuối cùng trong vương triều - tạo cơ hội cho Kazimierz III thúc đẩy yêu sách từ trước, và trong cuộc tranh giành ảnh hưởng với Lietuva để phóng đột tiến công cuối cùng.

Mông Cổ tàn phá Kyivan Rus' và cũng không buông tha Ba Lan. Năm 1241, Hãn vương Bạt Đô của Hãn quốc Kim Trướng dẫn quân từ vùng thảo nguyên của Trung Á tàn phá một vùng rộng của Trung Âu. Đích nhắm cuối cùng là Hungary; riêng một trong ba đạo quân của họ tiến về phía bắc dọc sườn núi Carpathians. Sandomierz, Kraków và Wrocław bị san bằng; cư dân bị sát hại. Ở Chmielnik, giới quý tộc Tiểu Ba Lan đều bị giết hết. Ở Legnica (Liegnitz), ngày 09/4/1241 Śląsk và Đại Ba Lan bị thảm bại nặng nề; vị chỉ huy Henry Pious tử trận. Quân Mông Cổ tiếp tục tiến công đến Olomouc ở Morava (Mahren) và vào lưu vực Sông Danube rồi đến tất cả lãnh địa Ruthenia ở phía đông. Hậu duệ của họ là Tatar chiếm đóng lâu dài Crimea. Mông Cổ mở thêm các cuộc tấn công vào các năm 1259 và 1287. Ở Kraków, họ khơi mào cho hai phong tục địa phương còn tồn tại cho đến ngày nay. Một phong tục được gọi là *Lajkonik*, để tưởng niệm ngày thứ tám sau lễ Thi hài Chúa, khi một kỵ sĩ trong trang phục Mông Cổ chạy vòng quanh các phố trên một cỗ xe ngựa; phong tục kia được gọi là *Hejnał*, tức tiếng kèn thổi lên mỗi giờ đồng hồ từ Nhà thờ Thánh Mary, kỷ niệm cái

chết của một lính gác thành phố bị một mũi tên Mông Cổ xuyên qua họng khi cất tiếng báo động.

Hiệp sĩ Teuton gây ra vấn nạn trong thời gian dài hơn. Vào năm 1226, Konrad Xứ Mazowsze mời họ đến một cách xuề xòa, nhưng chẳng bao lâu họ đe dọa sự ổn định và toàn vẹn lãnh thổ của Ba Lan. Họ tự gọi mình là *Deutschritter*, có nghĩa “Hiệp sĩ Đức”, nhưng người Ba Lan gọi họ là *Krzyżacy*, có nghĩa “Thập tự quân Đen” vì trông thấy huy hiệu của họ là thập tự đen trên nền cờ hoặc khiên màu trắng. Tên đầy đủ của họ là “Phẩm cấp Cứu tế của Mary Đồng trinh thuộc Vương triều Đức ở Jerusalem.” Những cuộc phiêu lưu của họ ở Châu Âu xuất-phát từ việc Jérusalem rơi vào tay Saladin năm 1187, và từ sự thất bại của cuộc Thập tự chính thứ ba. Được tái lập như là phẩm cấp hiệp sĩ vào năm 1198 và đặt tổng hành dinh ở Acre, sau đó ở Venice, họ trở thành lính đánh thuê cho bất kỳ quân vương nào sẵn lòng chi trả để họ đi đánh người ngoại đạo. Vào các năm 1224-5, họ xuất hiện trong thời gian ngắn ở Transylvania, và được các hoàng thân Piast chú ý.

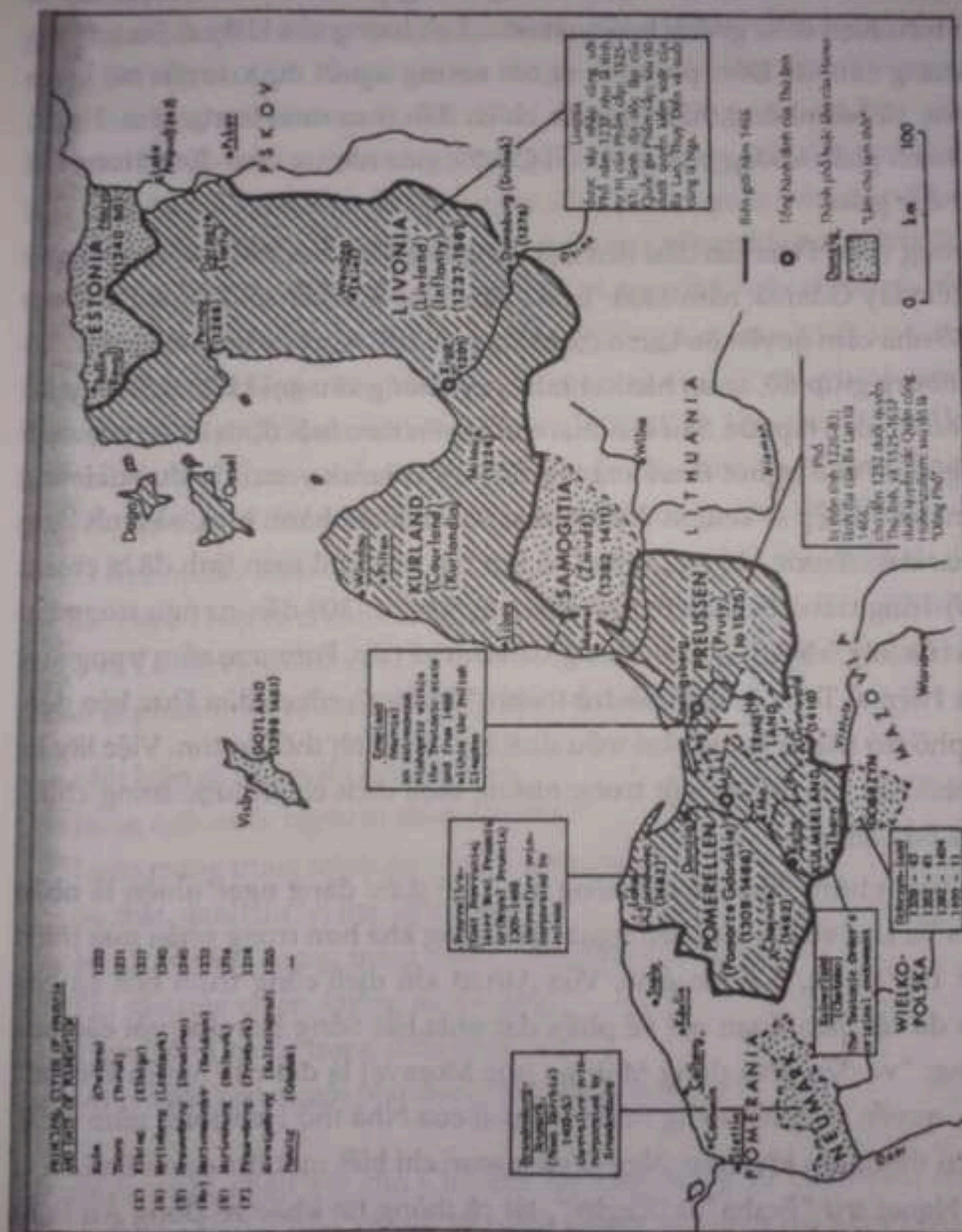
Đúng lúc ấy, Konrad I Xứ Mazowsze đang thiếu hụt trầm trọng nhân lực. Đã tham dự vào một chương trình lớn nhằm cải đạo và khuất phục các bộ tộc Phổ ngoại đạo phía bắc biên giới của mình, ông còn đang cố trị vì Mazowsze, Kujawy, Sieradz, và Łeczyca, cũng như nhắm đến ngai vàng ở Kraków. Khi người Phổ đáp ứng lại sự chăm sóc của ông với một loạt các cuộc cướp bóc và nổi loạn đẫm máu thì phẩm cấp hiệp sĩ được gọi là “Huynh đệ Dobrzyń” - mà ông đã cho định cư ở biên cương Phổ năm 1209 - không thể đối phó. Giáo khu Phổ - mà ông thành lập năm 1215 với sự trợ giúp của Łekno Dòng Xitô - có nguy cơ sụp đổ. Cuộc viễn chinh của ông trong hai năm 1222-1223, quy tụ lực lượng hỗn hợp của Mazowsze, Śląsk, Tiểu Ba Lan, và Pomorze, không tạo kết quả gì. Tình hình không phải là tuyệt vọng. Những khi cường điệu hóa mối nguy từ việc Phổ xâm lấn,

Konrad I có thể biện minh cho việc kêu gọi Hiệp sĩ Teuton trợ giúp. Năm 1226, ông quyết định giao cho họ Huyện Chelmno (Kulm), và năm 1228 ông ký thỏa ước.

Hai năm sau, dưới quyền chỉ huy của Thủ lĩnh Herman von Balk, các hiệp sĩ kéo đến và bắt đầu thực hiện công tác. Trong năm mươi năm, họ tung hoành trên đất Phổ bằng gươm giáo và khói lửa, cho đến năm 1288 họ chinh phục được miền đất xa nhất của Phổ. Lúc này, Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton đã lớn mạnh vượt quá tầm kiểm soát của người chủ ban đầu, trở thành một thế lực quan trọng khắp lục địa Châu Âu và làm chủ một lãnh thổ của riêng họ. Konrad I không phải là vị thánh. Ông phạm đủ tội lỗi của thủ lĩnh chiến binh thời Trung cổ. Ông sát hại vị Thống đốc vì ghen tị, và ông cũng lạm dụng đức tin Cơ đốc của mình như là giấy phép để sát hại người. Tuy thế, ông đã không ngờ có ngày một con quái vật lớn mạnh từ cái mầm nhỏ nhoi mà ông đã nuôi dưỡng (Xem bản đồ 6).

Tiến trình qua đó Hiệp sĩ Teuton lớn mạnh thể hiện nguồn năng lực và tính hoang dã. Từ lúc đầu, bạo lực được tiếp tay bởi tấn trò ngoại giao, bởi quý thuật pháp lý, và bởi tài quản trị thiên bẩm. Vào năm 1226, với Sắc lệnh Vàng Rimini, Herman von Salza đã thuyết phục Giáo hoàng Gregozy IX đặt Phổ dưới sự bảo hộ của Tòa thánh. Cùng lúc, ông thuyết phục Hoàng đế Frederick II cấp tất cả đất đai của Phổ cho Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton như là một lãnh địa tương lai, không phải là một phần của Đế quốc, nhưng sẽ thu hưởng mọi quyền lợi như các hoàng thân Đức. Theo cả hai cách, ông đã trình bày một cách khôn ngoan những sai lạc về nội dung và bản chất của thỏa ước với Konrad I, và được các nhà cầm quyền tối cao theo Cơ đốc chấp thuận cho những yêu sách mở và vô điều kiện. Từ lúc này, ông có thể tuyên bố Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton là *reichszugchorig*, tức là “quan hệ với Đế quốc”. Cùng lúc, ông chỉ cần tuân thủ những chính sách phù hợp với mục đích của mình.

Năm 1235, Phả cấp Huynh đệ Debrzyn được thu nhận, và năm 1237 đến phiên Thảm cấp Đạo hữu Gươm ở vùng Livonia xa xôi. Trên các lãnh thổ bị thôn tính, nhiều thành phố được xây dựng theo “Luật Kulm”: Torun (1231), Kulm (1232), Marienwerder (1233), Elblag (1237), Braunsberg (1240), Heilsberg (1240, và Königsberg (1286). Di dân Đức lập nhiều làng mạc mới: một hệ thống hành chính cấp huyện được thiết lập dưới *komtur*, tức ban chỉ huy cấp cao. Giao thông được tổ chức với đường sá và lâu đài, và với dịch vụ chuyển vận từ Lubeck đến Elblag và Riga. Người đương thời có ấn tượng với nhiều thành quả của Hiệp sĩ Teuton được giao nhiệm vụ thuyết giảng về lòng nhân hậu lại hành xử bằng máu lửa và sự cưỡng bách. Họ trấn áp các cuộc nổi dậy bằng sự tàn bạo có tính toán. Các Hiệp sĩ nhận thức kém hơn về những giá trị Cơ đốc giáo so với giới quý tộc Châu Âu đã tuyển mộ họ. Sự chống đối họ nằm ở chỗ: dưới chiêu bài Cơ đốc họ đã phát triển dựa trên bạo lực có hệ thống, và một khi đã đạt được mục đích ban đầu, họ vẫn tiếp tục đánh phá các nước láng giềng theo Công giáo. Tệ hơn nữa, họ được khích lệ bởi tất cả quyền lợi của tôn giáo – bởi Tòa thánh, bởi Đế quốc, bởi phường hội buôn bán (*hansa*), bởi quân vương bảo hộ như Ottokar II xứ Cechy, và bởi nhiều giáo sĩ, thương gia, và hoàng thân đầy tham vọng.



Người Ba Lan thời hiện đại, với tầm hiểu biết về bản chất Đức tương đương với phần còn lại của thế giới nghĩ về “Phổ”, có thể được tha thứ vì đã tưởng tượng rằng Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton cung ứng đội quân đặc nhiệm chống lại kẻ thù của dân tộc Đức. Nhưng không phải thế. Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton biểu hiện điều gì đây bao quát hơn. Lực lượng của Hiệp sĩ Teuton, dù đa số mang bản sắc Đức, phình to ra bởi những người được tuyển mộ khắp Châu Âu, và bởi những thập tự quân chiến đấu theo mùa trong năm. Họ có nhiều thành phần không phải là tín đồ Cơ đốc giáo nhưng hoạt động trong thế giới Cơ đốc giáo.

Vương triều Piast lần đầu tiên đối đầu công khai với Hiệp sĩ Teuton qua việc chiếm lấy Gdańsk năm 1308. Trong năm này, một vụ nổi loạn ở Pomorze đã lật đổ nhà cầm quyền Ba Lan ở đây. Khi quân nổi dậy kêu gọi Waldemar Xứ Brandenburg giúp đỡ, quan hành chính địa phương kêu gọi Hiệp sĩ Teuton hỗ trợ. Sự hỗ trợ đến lập tức. Sau khi mua chủ quyền theo luật định trong yêu sách đáng ngờ của của người Brandenburg đối với Gdańsk - sau đó được Hoàng đế xác nhận - Hiệp sĩ Teuton đuổi Waldemar ra khỏi thành phố, và lạnh lùng tàn sát cư dân. Trước khi người Ba Lan kịp can thiệp thì toàn tỉnh đã bị chiếm đóng. Vị Tổng trấn vội chạy đi khỏi Venice, và năm 1309 đến cư ngụ trong lâu đài mới của ông ở Marienburg. Trong 146 năm kế tiếp, Pomorze nằm trong quỹ đạo của Hiệp sĩ Teuton. Gdańsk trở thành “Danzig”, rồi di dân Đức kéo đến. Thành phố trở thành trung tâm mâu dịch lớn của lãnh thổ Teuton. Việc lấy lại thành phố này trở thành một trong những mục đích chiến lược trong chính sách của Ba Lan.⁷⁷

Xét qua những biến cố sôi động ấy, có lẽ điều đáng ngạc nhiên là nhận thức của Ba Lan về thế giới bên ngoài đã không khá hơn trong phân nửa thiên niên kỷ. Lấy ví dụ, ở nước Anh, Vua Alfred khi dịch công trình lịch sử

của Orosius đã cải biên đoạn nói về phần đất phía bắc Sông Danube với câu của riêng ông: “và đến phía đông Mahren [tức Morava] là đất của người Wistla.” Tuy thế, quyển sách nổi tiếng *Mappa Mundi* của Nhà thờ Hereford, năm 1250, không có thông tin khá hơn. Người biên soạn chỉ biết một địa danh Ba Lan là Wistla. Ngoại trừ “Praha” ở “Cechy”, tất cả thông tin khác về Đông Âu là từ thưở xa xưa và từ những nguồn hoàn toàn mất thời gian tính. Hiển nhiên là người này không biết đến công trình của Gervase Tilbury (1150-1235) *Otia imperialia* (Những Phấn kích Đế vương) thể hiện sự hiểu biết đúng đắn về cái tên Ba Lan – *quasi Campania* - và kiến thức chi tiết về cái mà ông gọi là “đất của người Vandal giữa Biển Sarmatian và Núi Alpes ở Hungary.”

Một tác giả khác, thuộc Dòng tu Phanxicô tên Bartholomew de Glanville, người đã đi Saxony năm 1230, miêu tả đúng quan hệ giữa Ba Lan và các quốc gia phụ thuộc. Dù thông tin không nhiều, miêu tả này vẫn không kém thông tin có ở Pháp và Đức. Thậm chí các sử gia biên niên Đức như Thietmar (975- 1018) hoặc Adam Bremen (?-1075), khi đề cập những sự kiện liên quan đến Mieszko I và Bolesław I, lại không nói gì về láng giềng phía đông của Đế quốc. Nhà chuyên môn Helmut von Bozow (1125-1180?), người biên soạn “Biên niên sử của các dân tộc Slav”, nghĩ rằng người Ba Lan sống phía nam Carinthia. Chỉ cho đến thế kỷ XIV, thông tin mới bắt đầu phong phú hoặc chính xác đáng kể.

Cả hai tài liệu vô danh Pháp ngữ “Mô tả Đông Âu” năm 1308, và Catalanian *Libro del Conoscimiento* năm 1348 tiến bộ rõ rệt so với các công trình trước. Nhà thơ người Pháp Guillaume de Machaut (1300-1377), làm thư ký cho John Xứ Luxembourg ở Cèchy, có vài dịp viếng thăm Ba Lan; có những tham chiếu chuyên nghiệp về các sự vụ Ba Lan trong nhiều công trình của ông.

Ở Anh quốc, kiến thức về Ba Lan phần lớn là từ các Hiệp sĩ Anh tham

dự vào các cuộc Thập tự chinh của Phàm cấp Hiệp sĩ Teuton. Cả John Gower (1330- 1408) và Geoffrey Chaucer (13457-1400) đều cho rằng một giai đoạn chiến đấu ở Phổ là phần thiết yếu trong sự nghiệp của một hiệp sĩ:

Một hiệp sĩ, người lỗi lạc nhất thời
Rong ruổi nước ngoài từ thuở đầu đời
Luôn mang trong mình tinh thần nghĩa hiệp
Sự thật, danh dự, vị tha, lịch thiệp
Hành xử cao thượng trong cuộc chiến quân vương
Phi vào trận chiến, không sợ tai ương
Tinh thần Cơ đốc trong chốn nhân trần
Vinh danh con người nhờ thanh nhã thiện lương...⁷⁸

Người ta nghĩ nhận xét của Chaucer lấy cảm hứng từ cuộc viễn chinh của Henry Bolingbroke, Vua Henry IV trong tương lai, trong hai năm 1390-1391 đã tham dự vào cuộc tấn công của Hiệp sĩ Teuton ở Wilno. Cư dân Ba Lan thường được mô tả là “Saracens”, tức là kẻ thù của Thập tự quân Phổ. Trong tác phẩm *Travels* (Những chuyến du hành) của Sir John Mandeville, lần đầu tiên xuất hiện năm 1366, lãnh thổ được mô tả thay đổi là “đất của Polayne” hoặc “địa hạt của Crako.” Mỗi quan tâm lớn nhất trong thời này chắc chắn là được kích thích bởi sự tái thiết của Vương quốc Ba Lan vốn vừa mới bắt đầu.⁷⁹

Thời kỳ phân hóa đã kéo dài gần hai thế kỷ. Nguyên nhân trước tiên là các tỉnh càng ngày càng có thể tự lực, và chống đối chính quyền trung ương. Có thể nhận thấy điều này ở giai đoạn thứ hai trong lịch sử của nhiều quốc gia sơ khai. Giống như sự phân chia Đế quốc của Charlemagne năm 843, việc Bolesław III phân chia lãnh thổ Piast năm 1138 có nguy cơ trở nên vĩnh viễn. Một nước Ba Lan bị phân ly thì không thể chống lại sự xâm

lân của người Séc, Saxon, Phổ, Lietuva, và Mông Cổ. Mặc dù các hoàng thân Piast ở Đại Ba Lan, Tiểu Ba Lan, Mazowsze, Kujawy, Pomorze, và Śląsk và ở những lãnh địa nhỏ không ngừng gây chiến với nhau, họ đã may mắn sống được trong một kỷ nguyên khi những nước láng giềng của họ cũng chia rẽ. Đế quốc Đức bị khỗ ải do sự tranh chấp với Tòa thánh và do những cuộc phiêu lưu liên tiếp ở Ý; Ruthenia còn bị phân hóa tệ hại hơn Ba Lan. Vào lúc Vương triều Luxembourg đã tái thiết Cechy và người Angevin đã tái thiết Hungary, thì hai quân vương Piast cuối cùng - Władysław I “Łokietek” và Kazimierz III - đã giải quyết những mâu thuẫn nội bộ, và đã tái thống nhất Vương quốc Ba Lan.

Władysław I “Łokietek” (12607-1333) là một chiến binh, vóc người nhỏ nhưng quả tim thì lớn. Dưới triều của ông cũng như trong hai thế kỷ trước, nỗ lực tái thống nhất các lãnh địa của vương triều Piast trông giống như trò chơi bắn bi thô sơ, trong đó mỗi người chơi tìm cách bắn nửa tá bi vào túi của họ trong khi các đối thủ vừa cố làm việc tương tự vừa xô đẩy chiếc bàn. Người chơi trông cậy một phần vào may mắn khi đối thủ kém may mắn hơn, một phần do tính đặng trí. Một người cháu của Konrad Xứ Mazowsze, ở tuổi lên 7 ông thừa kế các lãnh địa Kujawy và Łęczyca, và thừa kế lãnh địa Sieradz năm 1288.

Nhưng trong cuộc nội chiến kéo dài tiếp theo sau cái chết của người anh là Leszek Đen trong cùng năm ấy, ông không theo đuổi yêu sách kế vị. Nhiều người lần lượt đánh bại ông để lên ngai vàng Kraków: đầu tiên là Henryk IV Probus (Hoàng thân Xứ Śląsk), kế tiếp là Vaclav II Xứ Cechy, rồi kế đến là Przemysław II (Hoàng thân Đại Ba Lan, bị người bắt cóc sát hại ở Ragazno vào tháng 2 năm 1296), và Vaclav II lần thứ hai.

Tuy lúc đầu không thành công, ông vẫn kiên trì. Dưới triều vua Cechy, ông bị đầy lưu vong, đi đến Roma để vận động Giáo hoàng. Không khó lắm để tạo dựng môi liên minh. Người Séc, vốn là chư hầu của Hoàng đế, có

nhều kẻ thù, ít nhất là Hungary, và Vua của Angevin mới được bầu là Charles Robert. Vào I năm 1306, cả Vaclav II và con trai Vaclav III, người cuối cùng của Premyslovci, đều đã qua đời. Kraków mở rộng cánh cửa cho Władysław I “Łokietek.” Cuộc chiến thống nhất đất nước có thể được tổ chức từ trung ương. Władysław I “Łokietek” đạt được những mục đích của mình, ngoại trừ hai lãnh thổ Kujawy và Pomorze. Ông giành được Đại Ba Lan vào năm 1314.

Một cuộc nổi loạn của người Đức ở Kraków, cầm đầu bởi Albert và bởi Giám mục Jan Muskata, người đã nghĩ đến việc quay về mối liên minh với Cechy, bị trấn áp sau một năm vây hãm. Trong cuộc tranh đấu này, những dấu hiệu đầu tiên của chủ nghĩa dân tộc cực đoan Ba Lan xuất hiện. Người Séc bị tố cáo là người nước ngoài, nô dịch cho Hoàng đế “Đức”, đồng minh của Hiệp sĩ “Đức” ở Phổ, và của Vương triều Piast gốc “Đức” ở Śląsk. Tổng Giám mục giáo phận Gniezno là Jakub świnka đưa Giám mục Muskata, “kẻ thù của dân tộc Ba Lan”, ra trước tòa tăng lữ. Ông trục xuất khỏi giáo hội các hoàng thân ở Glogau, những người mà ông cho rằng “đang biến Śląsk thành Saxony mới” và chối bỏ yêu sách của họ đối với Pomorze để ưu ái Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton. Một trắc nghiệm ngôn ngữ đơn giản hỗ trợ những cuộc điều tra về cuộc nổi loạn Kraków. Người bị tình nghi nào có thể lặp lại và phát âm đúng “*soczewica, koło, miele, młyn*” được cho là trung thành, bằng không thì bị xem là có tội. Các hiệp sĩ chiến đấu để hỗ trợ Władysław I “Łokietek” và được thưởng đất đai, đều có ý niệm mơ hồ về vùng đất “Ba Lan” tập thể.

Ngày Chủ nhật, 20/1/1320, Władysław I “Łokietek” đăng quang trong một nhà thờ ở Kraików. Giáo hoàng đã chấp thuận với điều kiện là tăng phụ cấp từ 3d. mỗi gia đình lên 1d. mỗi đầu người. Władysław I “Łokietek” vận một áo choàng màu tím, được làm phép với dầu thánh. Ông cầm “lưỡi gươm mẽ” của Kyyiv trên tay, và làm dầu thánh giá trong không trung. Khi

chiếc vương miện được đặt lên đầu ông thì Giai đoạn Phân hóa kết thúc. Vương quốc được tái lập.⁸⁰

Con của Władysław I “Łokietek” là Kazimierz III (1310-70), quân vương Ba Lan duy nhất được xem là “Vĩ đại”, mang tài khéo léo về ngoại giao và kỹ trị bổ sung cho sức mạnh chiến tranh của tổ tiên ông. Không ai tranh chấp việc ông lên ngôi. Ông còn trẻ và đầy sức sống, với cả cuộc đời dài trước mặt. Thập kỷ đầu tiên được đánh dấu bởi những chuỗi dài của nỗ lực ngoại giao trong đó Vua Ba Lan phải khó nhọc củng cố vị thế của mình bằng cái giá phải trả là những nhượng bộ có tính toán.

Năm 1333, ông đi đến việc đình chiến với Phả cấp Hiệp sĩ Teuton, chấm dứt cuộc chiến không phân thắng bại để tranh giành Pomorze và Kujawy. Ngày 25 tháng 4 năm 1333, Thủ lĩnh Luther von Braunschweig đến dự lễ đăng quang của ông ở Wawel.

Năm 1334, ông dàn hòa với người Séc. Vào mùa thu 1335, tại lâu đài Hungary của Vyshegrad nhìn xuống dòng sông Danube, ông gặp gỡ đồng minh truyền thống của vương triều, Charles Robert Xứ Anjou (Vua Hungary), cùng đối thủ chung của hai người là John của Luxembourg (Vua Cechy). Ông trả một khoản tiền lớn và để đổi lại, ông thuyết phục Cechy từ bỏ yêu sách đối với Ba Lem và Mazowsze, và chấp nhận sứ hòa giải đối với Śląsk.

Năm 1339, với Hòa ước Kraków, ông chính thức chuyển giao quyền hạn đối với Cechy cho các hoàng thân Xứ Śląsk.

Năm 1343, với Hòa ước Kalisz, sau những cuộc đàm phán kéo dài ở Roma và cuộc điều tra đặc biệt ở Warszawa về những hành động sai trái của Hiệp sĩ Teuton, ông ký hòa ước với Phả cấp này. Để đổi lấy Kujawy và Dobrzyń, ông từ bỏ chủ quyền ở Pomorze cùng với Gdańsk. Bằng cách xác nhận chủ quyền của Phả cấp ở Chełmno, ông mất một cơ sở cho tất cả luận cứ kiện tụng của Ba Lan. Đến năm 1340, ông đã tham dự vào sự

tranh chấp ba bên với Lietuva và Hungary đối với quyền thừa kế ở Ruthenia Đỏ và tước hiệu cao quý *Dux Russiae* (Công tước của người Nga).

Trong giai đoạn 1343-8, ông chiến đấu với Công quốc Świdnica. Năm 1351, ông thu nhận Hoàng thân Xứ Mazowsze làm chư hầu (Xem Bản đồ 7.).

Cùng lúc ấy, nhà Vua xem xét mọi khía cạnh của đời sống Ba Lan nhằm cải tổ và chỉnh đốn. Một giai cấp đặc biệt của những nhà quản trị hoàng gia được thành lập nhằm tránh lệ thuộc vào quan chức địa phương. Năm 1347, toàn thể luật lệ đương thời đều được soạn thành văn bản luật chính thức và được phân làm hai tập, một tập cho Đại Ba Lan và tập kia cho Tiểu Ba Lan. Những Quy chế của Kazimierz III liên quan đến mọi lĩnh vực của hoạt động công cộng, tạo nên cốt lõi theo đó Luật Ba Lan phát triển qua bốn thế kỷ kế tiếp. Dưới triều của ông, các quy chế này được mở rộng qua việc ban hành những chỉ dụ kế tiếp và qua một cơ quan được gọi là *preiudicata*, tức tiền lệ theo lý thuyết.



Mối quan tâm cho trật tự và sự trường cửu được thể hiện khắp nơi qua kiểu kiến trúc Gothic. Năm mươi pháo đài quân sự được xây dựng. Nền mậu dịch phát triển mạnh chưa từng thấy trước đó. Không giống như phần lớn quốc gia ở Châu Âu, Ba Lan tránh khỏi nạn dịch Cái chết Đen, và đời sống kinh tế không bị xáo trộn. Nhiều người Do Thái lánh nạn đến Đức, mở rộng thêm những cộng đồng dân dã thu hút mật độ người Do Thái cao nhất Châu Âu.

Dưới triều của Kazimierz III, thêm nhiều thị trấn được xây dựng, ít nhất 27 thị trấn được gia cố với tường thành bằng đá bao quanh. Dinh dưỡng được cải thiện đáng kể; mức sống của mọi thành phần xã hội được nâng cao. Tất cả đã sẵn sàng cho “Những ngày Vinh quang ở Kraków”, trong giai đoạn 1363- 1364.

Mười ba năm sau khi Kazimierz III lên ngôi, vào năm 1363, từ một thị trấn xây bằng gạch Kraków đang chuyển biến thành một thành phố xây bằng gạch và đá. Nơi khu Chợ Trung tâm, mỗi chiều rộng gần 200 mét, được quy hoạch lại sau cuộc cướp bóc của Mông Cổ, tòa nhà Vải Gothic đang được xây dựng. Kościół Mariacki (Nhà thờ Nữ thánh Mary) đang bước vào năm thứ tám trong chương trình trùng tu kéo dài 53 năm. Một khu đất đang được chuẩn bị cho Tòa Thị chính mới. Trên Đồi Wawel, nơi thánh đường thứ ba - do Władysław I “Łokietek” thiết kế lại - đang được hoàn tất, các viên đá của Hoàng Cung chiếu sáng trắng phía sau giàn giáo. Một dặm về phía đông, phía sau bức tường thành, vươn lên thị trấn mới Kazimierz mang tên nhà Vua. Trên quảng trường hình vuông của thị trấn là một giáo đường, Tòa Thị chính, và Nhà thờ Nữ thánh Catherine đang được hoàn thiện. Trong bóng mát của kiến trúc tân kỳ tráng lệ này, các ngôi nhà gỗ của thành phố cổ phía sau Cổng Thánh Florian, với những nhà nguyện nhỏ và ba nhà thờ - Đa Minh, Phanxicô và nhà thờ Thánh Andrew được gia cố - hẳn là xem ra rất nhỏ. Ở đây, chỉ trong vòng vài tháng có ba sự kiện

đáng nhớ sẽ được cử hành. Vào thời điểm lên đến đỉnh vinh quang, Kazimierz III chủ trì hôn lễ của một Nữ hoàng tương lai, thành lập đại học đầu tiên của Ba Lan, và tổ chức một đại hội quốc tế quy tụ các quân vương.

Hôn lễ là của cháu ngoại nhà Vua là Elizabeth Xứ Stupsk, một cô gái khác thường, có tiếng là có thể dùng tay tháo móng ngựa và đập dẹp bộ áo giáp. Chú rể là Charles IV Xứ Luxembourg, sau này được bầu làm Hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh, và kế vị cha làm Vua Cechy. Tháng 5/1363, hôn lễ được cử hành trong thánh đường đã được trùng tu, sau đó đôi lứa hạnh phúc đi Praha để chú rể lên ngôi Vua Bohemia (Cechy) rồi đến Roma để chú rể lên ngôi hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh.

Gần tròn mười hai tháng sau, Đại học Kraków được thành lập, sau những cuộc đàm phán kéo dài ở Avignon rồi Giáo hoàng Urban đành phải thuận theo thỉnh cầu của nhà Vua. Ngày 12 tháng 5 năm 1364, Hiến chương hoàng gia thành lập Đại học được công bố. Nhà vua chỉ định thiết lập một phân khoa về nghệ thuật, hai phân khoa về Y khoa, ba phân khoa Luật Tôn giáo, năm phân khoa Luật La Mã. Ông đảm bảo cung cấp chi phí hằng quý cho Đại học, lấy từ lợi nhuận mỏ muối độc quyền của hoàng gia ở Wieliczka⁸¹. Điểm đặc biệt đối với thông lệ thời ấy là ông không cử Giám mục Kraków mà cử Janusz Suchywilk làm Hiệu trưởng hoàng gia.

Cùng ngày ấy, Thành phố Kraków ban hành bản điều lệ quy định các quyền hạn và đặc ân cho các “thạc sĩ, tiến sĩ, học giả, thư ký, bảo vệ, thầy tên và gia đình của họ” của Đại học: Bản điều lệ còn giải thích lý do Đại học được thành lập:

... hầu cho, từ tập thể các thạc sĩ, tiến sĩ, học giả đã nêu, và nhằm cải hóa người ngoại đạo và kẻ ly giáo tiếp giáp với vương quốc, tình yêu lớn lao hơn của người cầu nguyện và sự giáo huấn hiệu quả hơn về đức tin Cơ đốc có thể phát triển và tăng cao, cho

sự tôn vinh và vinh quang của Chúa và Đức mẹ Đồng trinh Maria.⁸²

Mặc dù không tồn tại lâu bằng người sáng lập, và chỉ đến năm 1400 khi được Vương triều Jagiellonowie khôi phục mới hoạt động liên tục, Đại học Kraków là trung tâm giáo dục thứ hai ở Trung Âu, sau Praha.

Tương tự, Đại hội Kraków là sự kiện không đáng nhớ do những gì thật sự diễn ra, nhưng có tầm quan trọng trong tương lai. Pierre de Lusignan (1329- 69), Vua Cyprus, thăm viếng các triều đình Châu Âu nhằm vận động cho cuộc Thập tự chinh mới. Qua chuyến đi này, ông tạo điều kiện cho Đại hội. Ông đã dự lễ đăng quang của Vua Pháp Charles le Sage ở Rheims, và đến Praha để đón Charles Xứ Luxembourg lúc ấy đã được bầu làm Hoàng đế rồi dẫn ông này cùng con trai, Vaclav Xứ Cechy, đến Kraków. Nơi đây, ông gặp

- Vua Kazimierz III của Ba Lan
- Vua Louis của Hungary
- Vua Waldemar của Denmark
- Công tước Otto của Bayem
- Công tước Ziemowit của Mazowsze
- Công tước Bolko của Świdnica
- Công tước Władysław của Opole
- Công tước Bogusław của Słupsk.

Các quân vương cùng nhau tập đấu thương, dự buổi yến tiệc nổi tiếng tại nhà của Nicholas Wierzynek trên quảng trường thành phố, và nhân tiện bàn bạc về cuộc Thập tự chinh được đề xuất. Có lẽ là điều khá ngạc nhiên khi toàn bộ biên bản Đại hội được ghi lại bởi một trong những nhà thơ hàng đầu lúc bấy giờ, người Pháp Guillaume de Machaut. Sau khi đã phục vụ

John của Luxembourg trong 30 năm, Machaut rất quen thuộc với Đông Âu và năm 1335 đã cùng John viếng thăm Kraków khi trở về từ Vyshegrad. Mặc dù không tháp tùng Pierre de Lusignan trong cơ hội này, ông vẫn có thể mô tả quang cảnh theo những gì mình đã thấy lúc đầu:

Xong việc, họ khởi hành đến Praha
Nên tôi xin kể họ chọn đường ra
Họ phi ngựa qua Cechy
Trong ba ngày, rồi tiếp mà đi
Đến Bresselau, đến Liguenisse
Đến Nuistat, đến Suedenisse
Costen, Kalisz, Beuthen, Glogau
Đã đi qua, rồi Poznań nơi họ đến sau
Từ đó, Kraków là cuối đường dài
Đã sẵn tụ hội tất cả quý Ngài
Cùng nhau ra đón trong niềm hồ hởi
Đón tiếp trọng thị vui mừng xởi lởi
Họ được phục vụ chiêu đãi liên hồi
Mọi loại thịt rừng bùng dạn không thôi
Bánh mỳ, rượu vang, sơn hào hải vị
Đủ lươn, đủ cá không thiếu món chi...⁸³

Khi thảo luận cuộc Thập tự chinh, Vua Cyprus phải lắng nghe những lời đảm bảo theo tinh thần mộ đạo, trước nhất là từ vị Hoàng đế đã được bầu cử, rồi từ Vua Hungary, và rồi từ chính Kazimierz III:

Sau đó đến lượt Vua Ba Lan
Cầm quyền Kraków, hứa sẵn sàng
Điều kiện hợp thời, luôn hỗ trợ

Thập tự chinh, Người sẽ lên đàng
Rồi đến phiên tất cả quân vương
Có người hứa hẹn, người thề nguyện
Rằng họ sẵn sàng chung tay chung sức
Và làm mọi việc theo cả thẩm quyền.

Không có vấn đề mở cuộc tổng Thập tự chinh. Pierre de Lusignan trở về Venice và Cyprus, trở về với việc đánh chiếm bất ngờ Alexandria khiến cho cả bên Cơ đốc cũng như bên Thổ đều bất mãn, và trở về cái chết của mình. Đối với phần còn lại của Châu Âu, Đại hội Kraków là một sự kiện mù mờ, bị lãng quên. Đối với Ba Lan, đây là bước khởi đầu khiêm tốn trên sân khấu ngoại giao quốc tế.

Gần cuối đời mình, Kazimierz III chỉ thất bại trong một việc. Với tư cách là một vị vua và người cai trị, ông đã thành công một cách nổi bật; là “người cha của dân tộc”, ông được mọi người yêu thương; nhưng chỉ là một người trong triều đại, không có người nối ngôi. Đây là điều đáng ngạc nhiên, bởi vì với ba vợ chính thức, một người tình có chồng, và ít nhất hai người tình nghiêm túc, ông có vài con gái và ba con trai. Người vợ đầu là Aldona, người Lietuva, chết trẻ năm 1339. Sau hai lần hẹn ước đổ vỡ, ông cưới người vợ kế Adelaide Hesse, rồi chẳng bao lâu, đến năm 1357 ông gạt bà qua một bên để bắt chấp mọi luật lệ mà lén lút cưới Krystyna Rokiciana, người Séc ở Praha; trong Tu viện Tyniec. Năm 1365, ông cưới người vợ chính thức thứ ba, Jadwiga ở Zagań. Di chúc của ông đề cập đến một người tên Cudna nào đấy, và luôn có những lời đồn đại về một phụ nữ Do Thái tên Esther.

Khúc mắc đối với ba con trai là do một phụ nữ có chồng sinh ra, và vì thế họ không hội đủ điều kiện pháp lý để kế vị ông. Vì thế, hai ứng viên cho ngai vàng là Ludwik Węgierski (Louis I của Anjou, Louis I của Hungary), cháu gọi ông bằng cậu, và Kazko của Słupsk, cháu ngoại của

ông. Về mặt pháp lý vị thế nối ngôi theo dòng ngoại không mạnh bằng Władysław “Biały” của Gniewków, Dijon ở Burgundy, hoặc Ziemowit III, Hoàng thân Xứ Mazowsze. Suốt đời mình, Kazimierz in đã e ngại việc tranh giành ngai vàng. Ở tuổi 29 tại Vyshegrad, ông đã chuẩn bị cho Ludwik Węgierski - hoặc Jan, em của Ludwik Węgierski - lên ngôi trong trường hợp ông qua đời mà không có người nam thừa kế. Hiệp ước Buda năm 1355 củng cố sự chuẩn bị này. Nhưng sau đó, ông đổi ý. Trong cả hai di chúc của mình, ông trao cho Kazko quyền trị vì các công quốc Sieradz, Łęczyca, Kujawy và Dobrzyń với mục đích củng cố vị thế của Kazko trong trường hợp có sự tranh giành với Ludwik Węgierski. Khi ông qua đời sáng ngày 05/11/1370, sự việc vẫn chưa ngã ngũ.

Lễ tang của Kazimierz ni tương xứng với những thành tựu của ông. Chỉ trong vài ngày sau khi ông qua đời, Ludwik Węgierski đã từ Hungary đến để chuẩn bị đăng quang (là Vua Louis I), và để tham dự lễ tang:

Dẫn đầu đoàn diễu hành là bốn cỗ xe do bốn con ngựa khỏe mạnh kéo. Các cỗ xe, người đánh xe và ngựa đều được phủ trong màu đen. Bốn mươi hiệp sĩ mặc áo giáp đầy đủ cưỡi ngựa phủ vải màu tím.! Mười hai người trong bọn họ mang băng-rôn và khiên in huy hiệu của các công quốc và của Vương quốc. Theo sau họ là một hiệp sĩ, cưỡi ngựa giả trang vị vua quá cố, mặc vương bào dệt vàng của ông và ngồi trên con ngựa phi nước kiệu phủ vải tím... Rồi đến toàn thể giới tăng lữ của thành phố và các vùng phụ cận, ngoài và trong cộng đồng giáo sĩ, hát thánh ca truy điệu, dẫn đầu linh cữu phủ gấm và những chất liệu phong phú khác sẽ được chia cho các nhà thờ và tu viện. Sau cùng, Vua Louis [Ludwik Węgierski] bước đi giữa vị Tổng Giám mục, các Giám mục, hoàng thân và nhân vật cao cấp, giữa một đoàn đông đảo các thủ lĩnh và phu nhân. Trên bốn trăm quan chức triều đình

trong trang phục đen đi lẫn với họ, sụt sùi than khóc... Thêm nữa, hai người tín cẩn nhận lệnh cầm chiếc bát bằng bạc đựng những đồng tiền mà một số người hiến tặng thêm và một số người khác lấy ra bao nhiêu cũng được. Khi bát đã cạn, các tùy tùng bỏ thêm tiền vào bát từ chiếc túi mang theo người...

Theo nghi lễ long trọng như thế, đoàn lễ tang đi đến thánh đường, nơi vị Giám mục cử hành Lễ Thánh... Giống như ở tất cả các nhà thờ khác, bệ thờ được phủ vải màu tím và hai dải cờ đuôi nheo bằng vải thêu kim tuyến nhiều màu. Rồi Chánh Thị thần và Trưởng Kho bạc dâng lên khay bạc phủ vải và khăn. Các Quản gia hoàng cung dâng bốn đĩa to bằng bạc; các *Phụ tá* dâng các vại và cốc. Rồi vị Tổng quản dẫn đến con chiến mã được nhà Vua yêu mến, trong khi trợ lý của ông đưa hiệp sĩ giả trang vào; vẫn còn ngồi trên lưng ngựa... Sau đó, theo thông lệ, cây hiệu kỳ hoàng gia bị đập thành từng mảnh. Ngay lúc ấy, nổi lên tiếng gào thét trong đám đông, cả già trẻ, cả quan chức lẫn dân thường đều than khóc mà không dần lòng được. Và không lạ gì! Cái chết của một vị vua yêu chuộng hòa bình đã khiến cho họ e sợ rằng nền hòa bình mà họ đã được hưởng trong suốt cuộc đời ông bây giờ sẽ chấm dứt.⁸⁴

Con người vĩ đại nhất của hoàng tộc Piast đã nằm xuống. Nhưng hoàng tộc vẫn không bị tuyệt tự. Câu hỏi đặt ra là ai, và theo cách nào, sẽ tước quyền thừa kế ngai vàng của họ. Phó Thủ hiến của Kazimierz III là Janko của Czarńków, người đã mô tả tang lễ ông, tích cực mưu đồ chống lại việc kế vị của hoàng tộc Angevin. Sau khi đã lấy trộm được huy hiệu hoàng gia từ ngôi mộ của vị Vua vừa quá cố để sau này sử dụng thay mặt cho Władysław “Biały”, âm mưu của ông bị phát giác, và ông bị đày đi biệt xứ.

Sau này, khi trở về Gniezno, ông viết kể lại vụ việc để biện hộ cho hành động của mình và cho vương triều mà ông phục vụ.

* * * * *

Sau khi đã mất vị thế hoàng gia, người của hoàng tộc Piast chỉ còn giữ vai trò mờ nhạt, chóng vánh trong các sự vụ của Vương quốc. Năm 1377, Kazko của Słupsk qua đời, trước cả người mà ông sẽ kế vị là Ludwik Węgierski. Năm 1388, Władysław “Biały” qua đời ở Burgundy. Ziemowit III vẫn tiếp tục giữ lãnh địa Mazowsze. Hậu duệ của ông cai trị Belz cho đến năm 1462; Płock cho đến năm 1495, và Warszawa cho đến cái chết của người cuối cùng trong hoàng tộc, Hoàng thân Janusz III, vào năm 1526.

Nhánh Piast của Śląsk đã Đức hóa và từ bỏ các mối quan hệ với Ba Lan. Với vị thế là chư hầu của Cechy và kế đến của Vương triều Habsburg, họ bị lôi cuốn vào bộ khung chính trị của Tiệp Khắc và Áo. Họ tồn tại ở Oels (Oleśnica) cho đến năm 1492; ở Sagan (żagań) cho đến năm 1504; ở Oppeln (Opole) cho đến năm 1532; và ở Teschen (Cieszyn) cho đến năm 1625. Đến năm 1675, hoàng tộc Piast chấm dứt với cái chết của Georg-Wilhelm von Liegnitz, Brieg, und Wohlau (Legnica, Brzeg, và Wołów). Vào lúc này, cái tên Piast hầu như trở thành một huyền thoại Ba Lan xưa cũ, được sử dụng làm chiêu bài chính trị trong các cuộc Bầu cử Vua Ba Lan đối với bất kỳ ứng cử viên nào có thể xưng mình là người Ba Lan bản địa; nhưng cái tên ấy không có ý nghĩa quan trọng nào khác.

Cuối cùng, vào thập kỷ 1780, sử gia Giám mục Naruszewicz hồi sinh cái tên Piast, để chỉ ra rằng vương triều người Polanie thuở xa xưa tự nhận là hậu duệ của người nông dân Piast nhưng bản thân họ chưa từng sử dụng tên ông. Cái tên Piast chỉ được sử dụng theo cách này từ lúc ấy.

* * * * *

Theo vài khía cạnh, Ba Lan thuộc vương triều Piast thiếu tính độc đáo. Giống như nhiều lãnh địa thời Trung cổ, Ba Lan vào thời kỳ này chủ yếu là

một bản sao thu nhỏ của những vương quốc lớn ở Tây Âu mà họ cố ganh đua. Chung quanh đất nước họ, các giáo sĩ và hoàng thân láng giềng luôn tất bật tìm cách áp đặt những giá trị của xã hội Cơ đốc lên một dân tộc cách trở và chậm tiến. Tuy thế, về lâu về dài họ sẽ hoàn thành sứ mệnh của mình. Những nền tảng đã được xây đắp một cách tốt đẹp. Sau một giai đoạn ngắn của Vương triều Angevin, Vương quốc Ba Lan trở thành một trong những nền văn minh độc đáo nhất của Châu Âu cận đại, kết hợp với Lietuva thành lãnh thổ trải rộng từ bờ biển này đến bờ biển kia, và kéo dài hơn bốn trăm năm.

CHƯƠNG 4

- - - - -

ANJOU: QUAN HỆ VỚI HUNGARY (1370-1386)

Hoạt động của những vương triều lớn ở Châu Âu thời Trung cổ có thể được so sánh với những tập đoàn đa quốc gia thời hiện đại. Được thành lập trong bóng tối ở các tỉnh xa xôi của Pháp hoặc Đức, các vương triều Hauteville, Hohenstaufen, Luxembourg, Angevin; Habsburg, và Bourbon dần dà vươn những vòi bạch tuộc của họ đến mọi kẽ ngách của lục địa. Bằng cách khéo léo vận dụng nghệ thuật chiến tranh, ngoại giao, hôn nhân và tiền bạc, và cũng bằng cách đa dạng hóa các quyền lợi, họ tiếp quản và từ bỏ đất đai, ngai vàng cùng tước hiệu với đầy ý thức để tự khuếch trương, làm động lực cho các đế chế kinh doanh lớn ngày nay khi xử lý các phần hồn, tài sản và công ty con. Những hoạt động của họ chuyển dịch các đường biên giới của chủ quyền chính trị, và thường có thể không tính đến sự chống đối của các nhà cầm quyền địa phương hoặc các đối thủ cạnh tranh mà không bị tổn hại gì.

Trong số tất cả vương triều đương thời, Vương triều Anjou là rộng lớn nhất. Năm 1154, một nhánh của dòng họ này nổi lên khi Bá tước xứ Anjou là Henry Plantagenet bước lên ngai vàng Vương quốc Anh. Lấy vương hiệu là Henry II, ông là cha của Richard Cœur-de-Lion và John Lackland, và là tổ tiên của tất cả vua Anh trong vòng hai thế kỷ rưỡi kế tiếp. Nhưng những cuộc phiêu lưu ngoạn mục nhất của họ bắt đầu năm 1265, khi Charles xứ Anjou, người anh em của St. Louis, xuất quân từ Pháp đi thôn tính Sicily. Nhờ sự ủng hộ của Giáo hoàng; nhánh thứ hai của dòng họ Angevin này đã xoay sở không chỉ chiếm ngai vàng Naples, mà sau khi Sicily suy tàn còn

được bầu làm Vua Hungary. Từ đây, qua những vận hành mê hồn trận của ngoại giao và thừa kế, họ chỉ còn cách Vương quốc Ba Lan một bước. Sự thật là, mối quan hệ giữa dòng họ Angevin với Ba Lan kéo dài không đầy hai mươi năm. Nhưng trong lịch sử thần dân Hungary và Ba Lan của họ, giai đoạn này đánh dấu mối quan hệ lâu dài hơn kỷ ức về bất kỳ guồng máy triều đại nào.

Trong thế kỷ thứ X, người Magyar nổi lên và thay đổi bộ mặt của Trung Âu. Họ thuộc những bộ tộc du mục cuối cùng đến từ miền đông, và không có mối quan hệ nào với những dân tộc mà họ cùng định cư. Gốc gác gần đây của họ là giữa vùng thảo nguyên Pontic, còn cội rễ xưa hơn thì ở sâu trong Trung Á. Tất cả các dân tộc láng giềng đều hoàn toàn không hiểu được ngôn ngữ lú lo thuộc nhóm Finno-Ugrian của họ. Vào năm 907, sáu bộ tộc dưới quyền thủ lĩnh Arpad chiếm lấy vùng bình nguyên giữa hai con sông Tisza (Theiss) và Danube. Trong nửa thế kỷ kế tiếp cho đến khi bị Hoàng đế Otto đánh bại ở Lechfeld, họ sinh sống bằng cách hằng năm cướp bóc sau vào *các* vùng đất miền tây. Vào những năm 915, 924. 933, họ tiến đến Saxony; 921 và 947 đến Tuscany; 924 và 951 đến Provence và Aquitaine; 926 đến Burgundy. Năm 937, cuộc hành quân phiêu lưu nhất kéo dài một vòng cung rộng qua Mainz, Orleans, và Roma. Tuy nhiên, sau khi bị đánh bại, họ chuyển sang các cuộc hành quân ngắn hơn. Các khu định cư của họ trải dài từ *Oesterreich* của Đức hoặc “Mark Đông” ở một phía, dãy núi Alpes Transylvania ở phía kia. “Những vùng họ thôn tính được bắt đầu từ dãy Carpathians ở miền bắc đến bờ biển Adriatic ở miền nam. Lãnh thổ của họ cắt ngang qua nhiều vùng định cư của các dân tộc Slovak và Croatia, tách rời hai nhánh dân tộc Slav Tây và Slav Nam.

Điều đáng ngạc nhiên là dù cho có gốc gác khác nhau, lịch sử kế tiếp của người Magyar tương tự lịch sử của Ba Lan. Họ chấp nhận Công giáo vào cùng thời điểm và dưới cùng sự bảo trợ. Việc đăng quang của Steven I

ở Estergom (Gran) năm 1001 cùng việc thành lập Giáo khu Hungary, trùng hợp hầu như chính xác với sự kiện ở Gniezno vài tuần trước. Từ lúc này trở về sau, Hungary và Ba Lan tạo nên tiền đồn xa nhất về phía đông của Tòa thánh Vatican, tự xem mình là pháo đài của Giáo hội. Họ đều kinh qua mối quan hệ nước đôi với Hoàng đế Đức - đôi lúc là bề trên, đôi lúc là kẻ thù, đôi lúc là đồng minh. Cả hai đều lớn mạnh thành vương quốc đa dân tộc, nơi các nền văn hóa bản địa của các thành phần hỗn hợp chịu ảnh hưởng văn hóa Latinh của Giáo hội và Nhà nước. Mặc dù Vương quốc Hungary không phân rã thành những lãnh địa riêng rẽ như trường hợp của Vương quốc Ba Lan, họ vẫn bị vấn nạn của các mối thâm thù trong hoàng gia, nổi loạn trong nội bộ, và ngoại xâm. Sự kiểm soát quyền lực trung ương luôn yếu ớt, còn các thế lực ly tâm chung quanh thì luôn mạnh mẽ. Trong thế kỷ XIII, cuộc di dân của người Đức đến Slovakia và Transylvania ngang bằng với bước tiến của họ vào Śląsk, Pomorze, và Phổ. Năm 1224, người Saxon ở Transylvania, “con cái của Pied Piper”, với thành phố Hermannstadt (Kolozsvár) được trao quyền tự trị. Hai năm sau, Andreas II trao đặc quyền rộng rãi cho giới quý tộc - với quyền khiếu nại lên Hội đồng và quyền phản kháng vua nếu vua phạm luật; không bị bắt hoặc tịch thu gia sản mà không qua xét xử của tòa án địa phương; và chỉ nộp thuế theo tự nguyện. Đây là những đặc quyền mà Ba Lan cũng noi theo dưới triều nhà Angevin. Quan trọng hơn, trong khi cùng chung đường biên giới không bị tranh chấp ở dãy Carpathians, Ba Lan và Magyar có chung kẻ thù - ở phía tây là Đế quốc Đức và Cechy; ở phía đông là Chính thống giáo, Moldavia và Wallachia, sau này thêm Thổ và Tatar. Giữa hai dân tộc không có nhiều mâu thuẫn, mà còn có nhiều lý do vững chắc để thông cảm một cách gần gũi.

Sau những cơn khủng hoảng do cuộc xâm lăng đầy tai biến của Mông Cổ vào năm 1241 và việc vương triều Arpad bị tuyệt tự vào năm 1301, vương triều Angevin nhanh chóng phục hồi vận số của Vương quốc

Hungary. Có thể dò theo hành trình mà một người trong Vương triều Capetia của Pháp đi đến Thành phố Buda (cạnh Budapest) ngang qua Vương quốc Naples bằng cách tham chiếu những quyết định khúc mắc của nền chính trị Tòa thánh. Charles Robert (Carobert) của Anjou, con trai của Charles Martel, Vua Naples, được bầu lên ngai vàng của Hungáry vào năm 1308, và cai trị trong 34 năm.

Con trai của ông, Ludwik Węgierski (1326-1382), được biết đến trong lịch sử Hungary là “Lajos Vĩ đại”, trải qua một triều đại lâu dài hơn và nổi tiếng hơn. Làm chủ những mỏ vàng đáng giá nhất Châu Âu cùng một bộ máy hành chính đã cải tổ và đạt hiệu năng, ông có đủ nguồn lực để xây dựng một đế quốc. Năm 1348, ông noi gương theo “Vua của Jerusalem” và “Vua của Sicily.” Chỉ nhờ Thần chết Đen ngăn trở mà cuộc viễn chinh lấy lại Naples từ tay người anh em họ Joanna bị thất bại. Trong một loạt những cuộc chiến chống lại Cộng hòa Venetian, ông đoạt lại bờ biển Dalmatia (miền đông Biển Adriatic) và Ragusa (Dubrovnik). Ở miền đông, ông thể hiện quyền uy của mình đối với Bosnia, bắc Serbia, đông Bulgaria, Morava (Mahren), và Wallachia. Khi nắm lấy quyền kiểm soát Ba Lan vào năm 1370, kế vị Kazimierz III, ông trị vì một thể chế chính trị lớn lao trong thế kỷ XIV ở Châu Âu⁸⁵ (Xem Bản đồ 8.).



Bản đồ 8: Lãnh thổ Vương triều Angevin (khoảng 1380)

Nếu nói rằng Ludwik Węgierski được bầu làm Vua Ba Lan thì đúng nhưng chưa đủ. Thực tế hơn, cần nhấn mạnh là Vương quốc Ba Lan được đưa thêm vào lãnh địa do Ludwik Węgierski trị vì. Ông được xác nhận ngồi trên ngai vàng Ba Lan vì lý do đơn giản là chính sách riêng của ông phù hợp với quyền lợi của các nam tước Ba Lan. Quyền lợi quốc gia chỉ có vai trò phụ thuộc. Sau khi đăng quang ở Kraków, Ludwik Węgierski ít khi đến Ba Lan, mà cai trị qua những phụ chính. Vương triều Angevin đặt trọng tâm vào những gia đình danh giá của Tiểu Ba Lan - Tęczyński, Melsztyński, Tarnowski, Kurozwęcki. Họ lấy làm vui khi được gia tăng quyền hạn theo mức độ không thể nào có được dưới triều Kazimierz. Tuy nhiên, phe đối lập tụ họp quanh Tổng Giám mục Jarosław, Thủ hiến Janusz Suchywilk, Phó Thủ hiến Janko của Czarnków, cùng với các nam tước của Đại Ba Lan và Kujawy. Họ sẵn sàng mưu đồ trên danh nghĩa của dòng họ Piast, và nhanh chóng chọn con đường đối kháng bằng vũ lực.

Dưới triều đại này, xung đột thỉnh thoảng xảy ra. Trong số những thủ lĩnh chiến binh cuối cùng từ Đại Ba Lan, Bartosz Odolanów vẫn còn đang chinh chiến khi Ludwik Węgierski qua đời vào năm 1382. Các phụ chính không thể cai trị một cách thoải mái.

Năm 1376, Phụ chính đssgu tiên là Elżbieta Łokietkówna (mẹ của Vua Ba Lan) từ chức sau một cuộc xung đột có đổ máu ở Kraków giữa các cánh vệ Hungary và quân trú phòng Ba Lan.

Phụ chính thứ hai, Władysław của Opole, kéo dài được 5 năm.

Phụ chính thứ ba, Zawisza của Kurozwęcki, định cai trị với sự trợ giúp của một nhóm nam tước bốn người, nhưng không thể phát huy quyền hành của mình.

Phụ chính thứ tư, con gái của nhà Vua là Maria, và chồng là Sigismund của Luxembourg, Hoàng thân Xứ Brandenburg, không thể nhận nhiệm vụ trước khi triều đại chấm dứt.

Đối với sự chống đối của các nam tước, Ludwik Węgierski áp dụng cùng cách giải quyết như ông đã dùng thành công Hungary. Nhờ không có mối bận tâm gì bên rỗi ở Ba Lan, ông mua chuộc các nam tước bằng những đặc quyền hào phóng về xã hội và pháp luật. Vào năm 1351, ở Hungary, ông đã xoa dịu các yếu nhân bằng cách xác nhận luật thừa kế theo thứ tự nhằm tránh phân tán tài sản của giới quý tộc. Bây giờ, ở Ba Lan, ông chuẩn bị nhượng bộ nhiều hơn. Vào mùa đông 1373-4, ông triệu các đại diện người Ba Lan đến tư dinh mình ở Slovakia; và đến ngày 17/9/1374, sau nhiều cuộc đàm phán, ông ban hành Luật Kosice (Koszyce) nổi tiếng. Louis xác nhận tất cả đặc quyền và miễn trừ mà lúc trước các vua của Vương triều Piast đã ban cho giới quý tộc Ba Lan, đặc biệt là quyền tự trị của các tỉnh.

Thứ nhất, giới quý tộc sẽ trả *poradlne*, tức thuế điền thổ theo suất cố định tính trên diện tích trồng trọt của nông dân.

Thứ hai, họ sẽ cung ứng người làm nghĩa vụ quân sự nhằm bảo vệ lãnh thổ bên trong biên giới Vương quốc.

Thứ ba, họ phải lo tu bổ các lâu đài và thành trì của họ.

Thuế *susst* của giới tăng lữ sau đó được giảm. Các thị trấn sẽ có thêm quyền tự do. Kraków sẽ có quyền quản lý các kho bãi nhằm giúp thương gia địa phương kiểm soát tất cả hàng hóa được mang vào thành phố.

Thêm nữa, Ludwik Węgierski khởi động chương trình “Phục hồi” rộng lớn, phân phối một cách có hệ thống nhiều mảnh đất của hoàng gia mà giới quý tộc đã gom góp bất hợp pháp và gần đây đã bị Kazimierz III tịch thu. Không nam tước nào muốn từ chối chính sách hào phóng như thế.

Ludwik Węgierski lưu lại Ba Lan trong thời gian kéo dài, 1376-1377, là do những xáo trộn ở Ruthenia Đỏ - một tỉnh mà ông xem là lãnh địa riêng rẽ, nơi những quyền lợi của Hungary không kém gì của Ba Lan. Vào lúc khởi đầu vương triều, ông giao phó chính quyền cho Władysław của Opole,

và cách thử nghiệm này đạt kết quả. Các khu định cư người Đức được thành lập. Các thành phố Lwów, Rzeszów, Jarosław, Krośno, Sanok được hưởng nhiều quyền tự do; nền mậu dịch với Biển Đen được khuyến khích. Vào năm 1375, giáo khu tổng giám mục Công giáo được thành lập ở Halicz, nhằm thách thức sự thống trị của Chính thống giáo. Thế rồi vào năm 1376, một đoàn quân Lietuva dưới quyền Kiejstut và Lubart, hai con của Gedymin, bất ngờ xuất hiện từ vùng rừng phía đông, san bằng thành phố bắt hàng nghìn người mang đi bán làm nô lệ. Kiejstut tiến đến các cổng thành Kraków trước khi quay về.

Louis đích thân thực hiện chương trình Phục hồi. Năm 1377, một lực lượng Ba Lan—Hungary tiến vào Lietuva. Các lãnh địa Chełm và Bełz bị chiếm đóng và sáp nhập vào Ruthenia Đỏ. Władysław của Opole được điều chuyển về Kraków để cai trị toàn thể Ba Lan. Ruthenia Đỏ được giao cho các tổng đốc Hungary.

Trong tất cả chính sách của mình, Ludwik Węgierski đều quan tâm đến việc kế vị cho Vương triều Angevin. Năm 1374, ở Kosice các nam tước Ba Lan đã đảm bảo với ông rằng một trong các con gái của ông sẽ kế vị ông ở Ba Lan; nhưng năm 1382, có vẻ như việc ông đơn phương chỉ định Maria làm phụ chính là đi trước một nước cờ có phần thiếu khôn khéo. Phần lớn các thủ lĩnh địa phương người Ba Lan cũng như người Magyar đều cảm thấy bất mãn. Ngay cả trước khi cái chết bất ngờ của nhà Vua làm cho cuộc xung đột trở nên công khai, nội chiến đã âm ỉ.

Ở Đại Ba Lan, một phe phái thúc giục chồng của Maria, người Luxembourg, lên ngôi lập tức.

Trong một buổi họp của các nhà quý tộc ở Sieradz, một phe phái khác bầu Ziemowit của Mazowsze, người của hoàng tộc Piast.

Một phe thứ ba có quan hệ với các nam tước ở Tiểu Ba Lan thì tìm cách dung hòa:

Sau những động thái giằng co, họ đồng ý chọn em gái của Maria là Hedwig, người đã hứa hôn với Wilhelm von Habsburg, Hoàng thân của Áo.

Đến cuối năm 1383, trong một buổi họp thứ hai ở Sieradz, người phát ngôn của phe dung hòa, Jaśko Tęczyn, tổng trấn lâu đài ở Wójnik, yêu cầu các đối thủ nhượng bộ. Hedwig sẽ được bầu làm Nữ hoàng Ba Lan với điều kiện là từ bỏ Liên hiệp với Hungary. Mọi người đồng ý thư mời được gửi đi và chấp nhận. Gần suốt năm 1384, các ứng cử viên thất vọng chiến đấu với nhau đến, kiệt quệ. Sau đó, ngày 15/10, công nương của Angevin mới lên 10 tuổi 7 tháng được đăng quang ở Kraków làm Nữ hoàng Jadwiga. Trong buổi lễ, không có ai lên tiếng phản đối.

Các sử gia không khởi tự hỏi các nỗ lực của Ludwik Węgierski như thế có đáng công hay không. Điều chắc chắn là ông đã đem cầm cố hạnh phúc của con gái mình mà không màng tương lai có ổn định hay không. Rõ ràng là vị thế mong manh của gia tộc ông trên việc kế vị là tùy thuộc vào những người chồng của các con gái ông, và một trong hai con gái chưa làm lễ cưới. Nhưng đó là những luật bất thành văn đương thời. Đây là một vương triều mạnh với bàn tay vương triều yếu. Không thành tựu nào có thể bù lại được việc không có con trai nối dõi. Dù sao chẳng nữa, Ba Lan chỉ là một trong những lãnh thổ trị vì của Ludwik Węgierski, và chỉ một ít rối loạn ở một nơi không phải là dấu ấn của tai ương chung cục. Trong bối cảnh pháp chế, có thể biện luận rằng Kết ước Kosice chỉ là để kéo dài thời gian. Chắc chắn là một mô hình Hungary có nền hành chính vững vàng cùng một hệ thống tài chính và quân sự mạnh mẽ sẽ bù lại được những nhượng bộ lúc đầu, và sẽ giúp Vua Hungary có vị thế để lấy lại các đặc quyền. Đây rất có thể là mưu đồ của Louis. Dù sao chẳng nữa, cái chết đã can dự vào trước khi mưu đồ khởi sự. Vương miện của Thánh Stephen ở Hungary rơi vào Vương triều Luxembourg. Vương miện Ba Lan, theo đó là Vương triều Anjou, vẫn còn trên đầu Jadwiga.

Theo quan điểm của Ba Lan, triều đại ngắn ngủi của Louis có tính chất quyết định. Những đặc quyền mà ông ban cho không bị thu hồi vì cái chết của ông. Các đặc quyền ấy đặt sáng kiến chính trị trong tay giới quý tộc vào thời điểm mà các cơ cấu xã hội và pháp chế bắt đầu nổi kết. Chúng ngăn cản hành động của các quân vương tiếp theo, và tạo nền tảng cho một truyền thống kéo dài. Trong các thế kỷ XVI, XVII và XVIII, khi Vương quốc Hungary đã mất độc lập từ lâu, những quyền tự do kiểu Hungary của Ba Lan vẫn được giữ nguyên.

* * * * *

Trong những thế kỷ sau, mối quan hệ Ba Lan-Hungary vẫn khăng khít. Dưới các triều vua Jagiellonowie, mối liên minh với Hungary tạo cơ sở cho chính sách ngoại giao. Trong các giai đoạn 1440-1444 và 1490-1516, hoàng thân Ba Lan được bầu lên ngai vàng Hungary. Trong giai đoạn 1576-1586, một hoàng thân Hungary chứng tỏ mình là vị vua thành công nhất trong lịch sử Ba Lan. Khi hai bên có cùng nỗi lo sợ thì họ được thúc đẩy để tỏ cùng thái độ. Những thông cảm chung và mối liên lạc cá nhân vẫn được duy trì, ngay cả khi họ không thể cộng tác với nhau về mặt chính trị. Các cuộc Phân chia Ba Lan là chính hình ảnh của Hungary trước đó. Sự hồi sinh một phần của Hungary trong Triều đại Lưỡng quốc vào năm 1867 được tiếp theo sau là sự hồi sinh một phần của Ba Lan ở Galicia.

Trong thế kỷ XIX, sự phát triển của hai dân tộc tương tự nhau có lịch sử về cơ bản là giống nhau để tạo nên mối hữu nghị độc đáo trong số các dân tộc xung khắc nhau trong vùng.

Trong thế kỷ XX, hai nước cộng hòa độc lập, bị ép giữa Đức và Nga, đi theo hai tiến trình song song. Ngay cả trong khối Cộng sản Đông Âu, hai đảng anh em cho thấy những dấu hiệu hiếm có của tình anh em thật sự. Cho đến ngày nay, hầu như mọi người ở Kraków hoặc Budapest có thể lặp lại hai câu thơ theo tiếng Ba Lan hoặc Hungary:

Ba Lan và Magyar tình anh em
Dù với gươm đao hoặc hũ hèn⁸⁶.

CHƯƠNG 5

- - - - -

JAGIELŁO: LIÊN HIỆP VỚI LIETUVA (1386-1572)

Người Lietuva cảm thấy tự hào là dân tộc ngoại đạo cuối cùng ở Châu Âu. Trong hai thế kỷ XIII và XIV khi các dân tộc láng giềng vùng Baltic - Phổ và Sudovia, Lett, Phần Lan, và Estonia ở miền bắc - đã cải đạo theo Cơ đốc giáo, họ vẫn kháng lại việc cải đạo. Đúng thế: dưới triều Đại Hoàng thân Gedymín (12757-1341), họ lập nên một quốc gia có diện tích rộng lớn và sức mạnh đáng kể trong khi các nước Cơ đốc giáo láng giềng bị thất thế. Bị Hiệp sĩ Teuton chặn đường tiếp cận bờ biển Baltic, họ chuyển nỗ lực từ vùng trung tâm giữa các con sông Nieman và Dvina về hướng nam và hướng đông.

Ở đây, họ không gặp sự chống đối đáng kể nào. Các lãnh địa Ruthenia chắn ngang bước tiến của họ bị mất tinh thần dưới ách Mông Cổ, còn chính Đế quốc Mông Cổ thì đang sa sút. Một thế kỷ cướp bóc, xây lâu đài và thu công nạp mang đến những kết quả đáng kinh ngạc. Năm 1349, Ruthenia Đỏ được sáp nhập vào Ba Lan. Năm 1362, trong trận đánh Blue Water gần khúc quanh Sông Dniépr, con trai của Gedymín là Olgierd đánh bại vĩnh viễn quân Mông Cổ. Kyiv bị đánh chiếm năm 1363, Polotsk năm 1375, Smoleńsk năm 1403.

Vào thập kỷ 1370, khi Ludwik Węgierski trị vì Ba Lan và Hungary, thì Lietuva đã sánh ngang hàng, đế quốc của Vương triều Angevin. Lietuva được cai trị từ thủ phủ Wilno ở miền bắc, chi phối bởi một giai cấp chiến binh ngoại đạo ưu tú vốn xem tính mạng và tài sản của họ là di sản tuyệt đối của quân vương. Cư dân của họ chủ yếu là người Slav Đông theo Chính

thống giáo một cách thuần thành. Ngôn ngữ chính thức của họ là ruski, tức là tiếng Ruthenia - trong một thể mà bây giờ gọi là “Belarus xưa cũ.”

Thành tựu ở mức độ như thế hiển nhiên tạo ra những mặt hạn chế. Giống như tất cả quốc gia sơ khai được thống nhất bằng cách đi thôn tính người khác – giống như các đế quốc của Đại đế Canute, của người Rurik, của Thành Cát Tư Hãn, hoặc của Bolesław I - có nguy cơ lớn lao là Lietuva sẽ tan rã nhanh chóng, cũng nhanh chóng như khi thành lập. Đây giống như là một đồng đá được ném vào nhau trên một cánh đồng vắng ngắt - mà không có xi măng kết dính. Khi cư dân nổi loạn, hoặc khi các thủ lĩnh địa phương bất hòa với nhau, hoặc khi có ngoại xâm, thì đất nước có thể bị xói mòn. Tuy tự hào và tự tin trong sự bảo vệ của Perkun, vị Thần Sấm, Lietuva lại cô độc và rất thiếu che chắn.⁸⁷

Jogaila tức Władysław Jagiełło (1351-1434) kế vị ngai vàng Lietuva ở tuổi sung mãn 26, và sông thọ đến tuổi 83. Trong số tất cả các dân tộc láng giềng, riêng ông không có cảm tình gì với người Ba Lan, vốn trong đầu óc ngoại đạo của ông chỉ là những bề tôi của “Thượng đế Đức.” Ngay sau khi lên ngai vàng Ba Lan, các đội quân của ông và các nhóm đạo tặc thường Vượt biển giới và cướp đi con tin cùng tài sản. Tuy thế, các đám mây Cơ đốc trên chân trời phía tây là không nhằm lẫn được. Sự củng cố Ba Lan dưới triều Kazimierz III có đôi trọng là bước tiến liên tục của Hiệp sĩ Teuton, với Thủ lĩnh Winrich von Kniprode (1352-1382) đang đi lên đỉnh cao quyền lực. Sau khi đánh bại người Lietuva ở Rudawa năm 1370, ông này thiết lập những khu định cư mới ở vùng Sámogitia hoang dã. Năm 1339, Giáo hoàng giao cho ông nhiệm vụ cải đạo người Lietuva, và công khai dự định của mình là giao họ cho Số phận của Phổ.

Jogaila không thể cùng lúc chống lại hai cường quốc Công giáo. Trong tương lai dài, ông nhận ra rằng mình không thể chỉ chọn cách cải đạo - và cách khổ ải nhất là ở đầu một lưỡi gươm của Hiệp sĩ Teuton. Cơ đốc giáo

đang đến, bằng cách này hay cách khác. Vì thế, những lý do dân tộc lạnh lùng nhất và có tính toán cao nhất thúc đẩy ông hướng về Ba Lan. Chắc chắn là ông biết về mối liên minh giữa ông nội mình với Władysław I “Łokietek” vốn đã mang lại vài thập kỷ an bình ở miền bắc. Ông biết về hôn lễ của người dì Aldona với phí tổn 26.000 nô lệ Ba Lan, được dàn xếp với cùng mục đích liên minh. Nhiệm vụ của ông là rõ ràng, và viễn cảnh của một công nương Hungary kêu gọi là thêm một phần thưởng. Năm 1385, vừa sau khi Jadwiga đến Kraków, những người mai mối Lietuva xuất hiện, đề xuất một liên minh chính trị và hôn nhân. Đây là một thời điểm có tính quyết định cho cả hai dân tộc. Trong bốn thế hệ kéo dài 186 năm, Jogaila và những người kế vị ông trị vì hai nước nối kết với nhau: Vương quốc Ba Lan dưới quyền vua và Đại Công quốc Lietuva dưới quyền đại công tước. Họ ngự trị một kỷ nguyên trong đó giới ưu tú Lietuva được Ba Lan hóa, còn người Ba Lan nhận lãnh lấy những vấn nạn ở miền đông.⁸⁸

Ở Kraków, các nam tước Ba Lan cũng có những lý do của họ. Sau mười ba năm dưới vương triều Angevin, khi đã thoát khỏi sự cai trị trực tiếp của một vua người bản xứ, họ không chịu phục tùng người đầu tiên đứng đầu họ qua cuộc hôn nhân với Jadwiga. Sau khi đã bác bỏ con gái đầu của Louis là Maria vì lý do cô này cưới Sigismund của Brandenburg, họ khó mà chấp nhận hôn phu của cô em là Hoàng thân Áo Wilhelm von Habsburg. Đối với họ, mối quan hệ với Lietuva thì hay hơn nhiều. Họ có thể bảo Jadwiga cứ làm nhiệm vụ của cô. Sự nhút nhát nữ tính và tôn giáo có thể khắc phục được.

Ngày 14/8/1385, ở Krewo trên Ruthenia Trắng, một thỏa ước được ký kết trong đó các nam tước Ba Lan thuyết phục Jagiełło nhượng bộ một số lợi ích. Để đánh đổi với Jadwiga, vị hoàng thân Lietuva sẵn lòng chấp nhận các điều kiện:

- rửa tội theo Công giáo;
- cũng cải đạo tất cả thần dân của ông theo Công giáo;
- trả tự do cho tất cả tù nhân và nô lệ Ba Lan dưới sự quản lý của ông;
- phối hợp các cuộc hành quân với Hiệp sĩ Teuton; và
- liên kết Đại Công quốc Lietuva, với Vương quốc Ba Lan trong một liên minh trường cửu.

Trên cơ sở này, vào tháng 2/1386, một đại hội ở Lublin quy tụ các nhà quý

tộc Ba Lan bầu Jagiełło làm vua của họ.

Đối với Jadwiga, vụ việc này là quá đau khổ. Lúc ấy, bà chỉ mới 11 tuổi, và cảm thấy cô đơn trên mảnh đất xa lạ. Bà được lệnh phải từ bỏ người mình đính hôn từ lúc còn nhỏ để cưới một hoàng thân ngoại đạo có tuổi gấp ba, mà thậm chí bà không thể trò chuyện với người này. Bà là người thông minh, xinh đẹp, một nhạc sĩ và học giả có tài, nhưng hoàn toàn bất lực. Sau buổi lễ đăng quang cô độc trên Đồi Wawel vào năm 1384, vị hoàng thân của Vương triều Habsburg đến đón nhận bà. Thành phố của người Đức và chính quyền Kraków vui mừng, tất cả tù nhân trong nhà tù thành phố được trả tự do. Nhưng niềm vui qua nhanh. Jadwiga nhìn Tổng trấn Kraków mang quân vào Lâu đài Hoàng gia và trục xuất vị hoàng thân bất hạnh của Vương triều Habsburg ra khỏi Vương quốc. Bà khẩn cầu mẹ mình nhưng bà mẹ không muốn biết; bà khẩn cầu Tổng Giám mục nhưng ông này báo cho bà hay rằng việc hứa hôn đã bị hủy bỏ. Sau nhiều tuần cầu nguyện trong cơn đau khổ, bà đành chấp nhận điều không thể tránh được.

Ngày 15/2/1386, sau khi nhận nước thánh rửa tội, Jogaila biến chuyển thành một hoàng thân Cơ đốc giáo, được cải tên là “Władysław” (tên theo Anh ngữ: Ladislaus), và từ ngày này chính thức mang tên Władysław-Jagiełło hoặc Władysław II Jagiełło. Ba ngày sau, hôn lễ được cử hành, và

đến tháng Ba, cả hai vợ chồng đăng quang.

Sau khi kinh qua cách đối xử như thể không lạ gì mà Jadwiga hiến cuộc đời mình cho hoạt động từ thiện. Bà có ác cảm với các nam tước, và xót thương người nghèo khó. Mảnh áo choàng, mà bà dùng để phủ lấy thi hài một người thợ rèn chết đuối dưới sông, trở thành lá cờ hiệu của Hiệp hội Thợ Rèn. Khi bà ngã bệnh nặng vào năm 1399, dân quê cũng như người thành phố kéo đến lâu đài, mang theo các món quà như gà và cừu và nắm để mong bà bình phục, và quỳ trên mặt đường lát đá để cầu nguyện cho bà. Trong những ngày cuối đời, bà cảm ơn Thượng đế về chiến thắng của người Tatar bên Sông Vorksla trước các nam tước Ba Lan và Lietuva, vì đã “hạ thấp lòng kiêu hãnh của họ.”

Bà qua đời ngày 17/7/1399 ở tuổi 24, để lại toàn bộ tài sản cho việc tái lập Viện Hàn lâm Kraków, tức Đại học Jagiellonowie. Thế là nước mắt và lòng khiêm tốn đã phục vụ cho vận may của hai quốc gia. Cái chết của Jadwiga hủy bỏ Thỏa ước Krewa, nhưng những biện luận chính trị dẫn đến Thỏa ước ấy vẫn còn được lưu hành suốt kỷ nguyên Jagiellonowie. Mỗi khi gặp chuyện khó khăn trầm trọng, họ đều đảm bảo là Liên minh Ba Lan-Lietuva được tái khẳng định dựa trên những điều khoản còn hữu nghị hơn. Từ mối liên kết cá nhân trong giai đoạn 1385-1386, mối quan hệ dần dần được củng cố cho đến năm 1569, viễn cảnh triều đại suy tàn khuyến khích việc thành lập một liên minh trường cửu, dựa trên pháp chế (Quá trình này tương tự như lịch sử của Anh và Scotland sau này, khi mối liên kết cá nhân dưới Vương triều Stuart vào năm 1603 đi trên con đường gặp ghềnh dẫn đến Luật Liên minh năm 1707 và việc thành lập Vương quốc Liên hiệp Anh vào năm 1801).

Giai đoạn đầu được hoàn tất năm 1401. Vì lẽ Jogaila và Jadwiga không có con, cần thiết phải lập ra một cơ chế cho việc kế vị trong tương lai. Các nam tước Ba Lan và Lietuva, gặp nhau riêng rẽ ở Radom và Wilno, đồng ý

rằng phải hội ý với nhau đối với mọi quyết định trong tương lai. Theo tinh thần cái gọi là “Luật Wilno-Radom”, em họ của Jagiełło là Vytautas (Witold, Vitovt) sẽ trị vì Lietuva suốt đời; sau đó đến phiên Jagiełło và những người kế vị ông này. Nếu Jagiełło qua đời mà không có người nối dõi thì tương lai của hai quốc gia sẽ được quyết định bằng sự nhất trí giữa hai bên.

Giai đoạn kế tiếp được hoàn tất ngày 02/10/1413 trong một thỏa ước được ký kết ở Horodło trong vùng Wołyń. Nơi đây, các thủ lĩnh Ba Lan và *boyar* của Lietuva cùng hội họp với nhau. Trong số nhiều điều khoản, hai bên đồng ý rằng những vấn đề có liên can đến cả hai nước phải được dàn xếp trong đại hội của giới quý tộc hai bên, và rằng các thủ lĩnh Ba Lan sẽ tham dự vào cuộc bầu cử Đại Công tước Lietuva. Theo cách này, nguyên tắc quân chủ chuyên chế - vốn đã bị lung lay do biến cố trong các năm 1370, 1384-6, và 1401 – cuối cùng đã bị từ bỏ.

Tuy nhiên, điều đáng kể hơn nằm ở nội dung đạt được trong các thỏa ước này. Đúng là con tim của các đại biểu ở Horodło được hâm nóng bởi chiến thắng gần đây trước Hiệp sĩ Teuton yà họ nhận ra lợi điểm chung đáng kể. Giới quý tộc Ba Lan có chân đứng vĩnh cửu trong các sự vụ quốc nội của Lietuva; còn lãnh thổ và người trị vì Lietuva được đảm bảo. Người đa nghi có thể nói rằng trong những tình huống này thì đầu óc dễ hướng về giới quý tộc. Dù thế, những khoảnh khắc chú tâm về giới quý tộc chỉ là hiếm hoi, và ngôn từ trong phần Mở đầu của Thỏa ước Horodło là đáng lưu ý, bắt đầu bằng câu:

Bất kỳ ai không được hỗ trợ bởi bí ẩn của niềm Yêu thương thì sẽ không có được Ân sủng cứu rỗi... Vì lẽ qua Yêu thương mà pháp luật được quy định, các vương quốc được điều hành, các thành phố đi vào ổn định, và Khố Thịnh vượng chung được nâng lên đích nhắm phù hợp. Bất kỳ ai gạt Yêu thương qua một bên thì

sẽ mất tất cả.⁸⁹

Trong những giai đoạn về sau, khi quốc gia Ba Lan-Lietuva trở thành đối tượng bị chế giễu và con mồi của những kẻ thù hùng mạnh, ngôn từ trên có tác dụng an ủi và nhắc nhở những nguyên tắc cao cả dựa trên đó Khối Thịnh vượng Chung được thành lập. Vì thế giới quý tộc Ba Lan và Lietuva nhìn về tương lai với sự tự tin. Theo mọi ý định và mục đích thì họ trở thành một quốc gia. Từ đây về sau, “người Ba Lan” là công dân của quốc gia Ba Lan-Lietuva. Đây giống như là công dân Anh, thay vì là người Anh hoặc người Scotland. Điều này không có nghĩa là người Ba Lan và người Lietuva mất cảm nhận về bản sắc riêng của mình, như người Anh hoặc người Scotland. Ngay cả phần lớn số dân ấy, vốn không chia sẻ quyền hành chính trị của giai cấp cầm quyền hoặc văn hóa hay ngôn ngữ Ba Lan, vẫn có thể cảm thấy hãnh diện về những thành tựu của quốc gia mới. Những so sánh với các nước láng giềng không phải là đáng xấu hổ.

An ninh chiến lược của quốc gia mới không bị đe dọa trầm trọng:

- Ở phía bắc, ba vương quốc Scandinavia bị vướng vào những giai đoạn hữu nghị và tranh cãi xen kẽ nhau.
- Ở phía đông, Đế quốc Mông Cổ đã chia thành những hãn quốc. Novgorod là nước cộng hòa thương mại hiền hòa. Các lãnh địa người Nga ở Pskov, Tver, Moskva, Ryazan, và Viatka đều nhỏ và thiếu đoàn kết.
- Ở phía nam, người Luxembourg ở Cechy là đối trọng của những tham vọng của Hungary. Người Thổ thì vướng bận ở vùng Balkan. Ngay cả sau khi Constantinople suy tàn vào năm 1453, người Thổ không tỏ lộ ý định vượt qua Sông Dniester.
- Ở phía tây, Đế quốc La Mã Thần thánh đang đi xuống, là con mồi của các lãnh địa thành viên. Pháp và Anh đang đánh nhau trong Chiến

tranh Một trăm Năm. Tây Ban Nha vẫn còn vướng bận với chiến dịch *Reconquista* (Tái chiếm). Ý đang thịnh vượng nhưng bị chia năm xẻ bảy.

Nói chung, trước khi Moskva, Habsburg, và Ottoman nổi lên vào cuối thế kỷ XV, Châu Âu sông trong tình trạng nhiễu nhương, nhưng không có nguy cơ tệt hại.

Chỉ có Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton là luôn gây phiền nhiễu. Các tranh chấp diễn ra không dứt - qua quyền tích trữ trong các thành phố vùng Wistla, qua tư cách pháp lý của các khu định cư, qua người nhập cư Đức ở Lietuva. Năm 1398, Thủ lĩnh Teuton dẫn quân chiếm Đảo Gotland từ tay hải tặc, năm 1402 họ chiếm Neumark của Brandenburg, rồi đến năm 1404 họ chiếm Samogitia. Đây là lúc phải tính toán hành động. Sau năm 1386, việc người Lietuva cải đạo đã khiến cho Hiệp Sĩ Teuton không còn viện dẫn lý do tôn giáo được nữa. Nhưng họ không có ý định dừng bước. Dù thiếu nguồn lực của sự kết hợp Ba Lan-Lietuva, họ vẫn có thể dựa vào tiềm năng của mình về quân sự, kỹ thuật và ngoại giao. Họ quyết tâm bảo vệ di sản của mình. Hai cuộc chiến lớn – Chiến tranh Lớn trong giai đoạn 1409-22 và Chiến tranh Mười ba Năm 1454-1466 – chỉ làm xói mòn lòng hãnh diện của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton và thu hẹp lãnh thổ của họ. Giữa hai cuộc chiến, trong thập kỷ 1430, liên minh các thủ lĩnh địa phương Ba Lan và người Taborite gốc Séc mở những cuộc hành quân xâm nhập đến bờ Biển Baltic. Cuối cùng, trong những năm 1519-1521, một cuộc chiến tranh nữa diễn ra và có thể dẫn đến chiến đấu mất còn, nhưng vào năm 1525, bất ngờ Phẩm cấp bị hoàn tục và giải tán. Chỉ trong một loáng, Phong trào Cải cách đạt được điều mà các lực lượng Ba Lan và Lietuva kết hợp không làm được suốt một thế kỷ rưỡi.

Các vấn nạn về quân sự đòi hỏi sự quan tâm thường xuyên. Cho đến giữa thế kỷ XV, nước chủ nhà phong kiến đã thực hiện chức năng của mình

với hiệu năng khá cao. Một mình Ba Lan, không có Lietuva, điều 18.000 hiệp sĩ ra chiến tuyến. Những bức tường thành bằng đất nện bao quanh các pháo đài và thị trấn để đối phó với các cuộc vây hãm bằng pháo binh. Tuy nhiên, trong những thập kỷ về sau, khó khăn nghiêm trọng xuất hiện. Quân đội theo kiểu cũ không còn thích hợp đối với chiến tranh rộng mở ở miền nam và miền đông. Các hiệp sĩ khó đến kịp chiến trường trước khi mùa hành quân trong năm chấm dứt. Tài chính cần thiết để chi trả trước khi thu được thuế điền thổ không còn đủ như trước.

Cần phải duy trì thường trực một đoàn quân chính quy. Trong thập kỷ 1940, động thái đầu tiên theo chiều hướng này là thành lập *obrona potoczna*, có nghĩa “lực lượng quốc phòng chính quy”, gồm khoảng 2.000 người để bảo vệ Ruthenia Đỏ chống lại các cuộc cướp bóc của Tatar. Đến năm 1526 đoàn quân nhận được khoản tài chính ổn định. Cuối cùng, vào năm 1563, *Kwarta*, có nghĩa “Thuế một phần tư”, được thu từ lợi tức của đất triều đình, đảm bảo nuôi được một lực lượng chuyên nghiệp thường trực. Dù thế, quân số liên tục giảm sút. Mỗi chiến dịch cần đến ngân khoản phụ trội do Nghị viện chuẩn y. Nhưng binh lính vẫn không đủ sống; các chỉ huy quân đội phải tự xoay xở và trông cậy nơi tính thiện chiến chứ không phải quân số của đoàn quân.

Về khía cạnh này, Thủ lĩnh Jan Tarnowski (1488-1561) là một nhân vật xuất chúng. Giống như người đương thời ở miền tây là Chevalier du Bayard, “hiệp sĩ không e sợ hoặc tội lỗi”, ông có dáng vóc nhỏ nhưng rất nổi tiếng. Chính Tarnowski đã thay đổi quan niệm của người Hussite về *Tabor*, tức đoàn xe quân sự, và cải tiến nó thành một khí tài chiến thắng liên tiếp chống lại lực lượng địch đông đảo hơn. Vũ khí của toàn bộ đoàn quân được chở trên những cỗ xe sáu ngựa có thể di chuyển trên quãng đường dài, hoặc được xích lại với nhau và nhanh chóng tạo thành một pháo đài ở bất kỳ nơi nào trên miền hoang dã. Một đoàn xe quân sự của Ba Lan bị hai

mười hoặc ba mươi nghìn quân Tatar bao vây hãn phải khá giống đoàn xe của những người khai phá miền Viễn Tây ở Mỹ bị dân Da đỏ tấn công.

Tarnowski cũng phát triển các dịch vụ tổng hành dinh của quân đội tiên tiến; pháo binh kết hợp với kỵ binh; bệnh viện dã chiến do chi phí triều đình đài thọ; lực lượng *Szancknechte* (Đặc công); *Probantmaster* (Hậu cần); “Các Điều khoản của Herman” tức quy chuẩn kỷ luật; hệ thống tòa án binh; và đội tuyên úy. Ông đúc kết những kinh nghiệm thực tiễn của mình trong một quyển sách lý thuyết *Consilium rationis bellicae* (Kỹ thuật quân sự đại cương), được xuất bản năm 1558. Khẩu hiệu của ông là “Hiểu rõ đối phương”, và ông truyền bá học thuyết về tính linh hoạt.

Trung tâm điểm trong cuộc tranh đấu với Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton diễn ra gần ngôi làng Grunwald ở Phổ, ngày 15/7/1410. Władysław II Jagiełło và Tham mưu trưởng của ông là Zyndram z Maszkowic đã vượt Sông Wisła gần Czerwiński trên một cầu phao, được lắp ráp một cách bí mật. Gia nhập họ là Vytautas (Witold, Vitovt) dẫn quân của Đại Công tước, cùng quân Cechy dưới quyền chỉ huy của Zyzka, cùng hiệp sĩ Ba Lan dưới quyền Zawisza Czarny z Garbowa. Thủ lĩnh Ulrich von Jungingen lúc ấy đang chuẩn bị cho trận tấn công ở Huyện Dobrzyń, nên bị bất ngờ và đành phải tẩu thoát nhanh về hướng bắc để chặn con đường dẫn đến Marienburg. Khoảng 27.000 hiệp sĩ kể cả nhiều người nước ngoài được súng cối yểm trợ đối mặt với lực lượng tạp nham 39.000 quân Ba Lan, Séc, Lietuva, Samogitia, Ruthenia, Tatar, và Wallachia. Đến cuối ngày, gần phân nửa Hiệp sĩ Teuton tử trận kể cả Thủ lĩnh Ulrich von Jungingen. Mười bốn nghìn người bị bắt để đổi lấy tiền chuộc. Doanh trại Hiệp sĩ Teuton bị chiếm giữ, trong đó là nhiều cỗ xe chở xích sắt dự định được dùng để xiềng binh sĩ Ba Lan. Władysław II Jagiełło ngồi sáng trong chiến bào màu bạc trên một đỉnh đồi, đón nhận lá cờ hiệu của Phổ do Giám mục Pomorze trao, rồi gửi về Kraków làm chiến lợi phẩm.

Tiếp theo đó, ông gửi một lá thư cho vợ kế Anna Clili, thuật lại những sự kiện trong ngày:

Công nương xuất chúng, Vợ thân yêu nhất! Vào ngày Thứ Ba, ngày Yến tiệc các Tông đồ⁹⁰, Thủ lĩnh [của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton] với toàn bộ sức mạnh tiến đến gần lực lượng của chúng ta, và thách thức giao chiến... Sau khi hai bên dừng lại và nhìn nhau một hồi, Thủ lĩnh gửi hai thanh gươm đến chúng ta với lời nhắn: “Nhà Vua và Witold, hãy biết rằng vào lúc này ta sẽ chiến đấu với các người. Vì thế, ta gửi hai thanh gươm này để giúp các người.” Chúng tôi trả lời: “Chúng tôi nhận hai thanh gươm ông gửi, và nhân danh Thượng Đế; trước Người tất cả lòng hãnh diện cứng cổ phải cúi chào, chúng ta sẽ chiến đấu.” Tiếp đó, với đoàn quân dàn đội hình tề chỉnh, chúng tôi lập tức xông vào trận đánh. Trong vô số người tử trận, bên phía ta có ít tổn thất... Chúng ta hạ được Thủ lĩnh cùng Tổng quản, SCHWARTBURG, và nhiều quân *Komtur* [Bộ Chỉ huy], khiến cho những người khác phải bỏ chạy... Cuộc truy kích kéo dài hai dặm. Nhiều người chết đuối dưới hồ và sông, nhiều người bị giết, nên rất ít người trốn thoát được...⁹¹

Khó mà nói được những gì thực sự đã diễn ra. Các sách lịch sử Ba Lan ghi chiến thắng là do công của cảnh vệ hoàng gia Ba Lan, những người từ vị trí đóng quân của họ quanh nhà Vua xông ra để đánh tan trung quân của Hiệp sĩ Teuton sau khi quân Lietuva thoái lui. Các nguồn tài liệu Nga nhấn mạnh vai trò của các trung đoàn từ Smoleńsk tiến đánh khi quân Ba Lan đã thoái lui. Phần lớn sách sử hiện đại xem trận đánh là cuộc giao tranh theo tính chất quốc gia, nếu không phải theo tính chất chủng tộc, giữa Đức và

Slav. Dĩ nhiên là không phải thế. Trong truyền thuyết Đức, đây là thảm bại mà mãi đến tháng 8/1914 mới được rửa hận qua chiến thắng ở Tannenberg. Trong truyền thuyết Nga, đây là điềm báo trước cho Trận Stalingrad. Dù sao chẳng nữa, Thủ lĩnh Teuton không có kết quả khả quan. Tổng hành dinh của Phẩm cấp phải vội vã dời đến Königsberg, vì Marienburg đang bị công hãm. Hòa ước Toruń ngày 01/2/1411 tái xác định các đường biên giới hiện hữu và đảm bảo tự do mậu dịch trên Sông Wisła. Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton rút lui có điều kiện từ Samogitia. Đây là một hòa ước rất dễ dãi so với một trận đánh nổi tiếng như thế.

Vào giữa thế kỷ Chiến tranh Mười ba Năm diễn ra ở miền đông Pomorze, bây giờ được đổi tên là Phổ Tây. Năm 1454, các thành phố chính của tỉnh này - Gdańsk, Toruń, Elbląg - nổi dậy chống lại Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, lập nên Liên minh Phổ, xin Vua Ba Lan bảo vệ cho họ. Một “Hiệp ước Liên kết Phổ Hoàng gia” được ký kết ngày 06/3/1454 ở Kraków. Sau chiến bại đầu tiên ở Chojnice, quân Ba Lan tập trung lại lực lượng, năm 1457 chiếm được Marienburg, đến năm 1462 ở Żarnowiec đẩy Hiệp sĩ Teuton vào thế phòng thủ.

Hòa ước Toruń thứ hai, được ký ngày 19/10/1466, chia lãnh thổ Hiệp sĩ Teuton làm hai phần. Phần phía tây nằm trong Vương quốc Ba Lan như là tỉnh tự trị Phổ thuộc Hoàng gia, có Nghị viện riêng. Phần phía đông, bây giờ được gọi là Phổ Đông, vẫn còn dưới quyền kiểm soát của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, nhưng là chư hầu của Ba Lan. Đất Livonia của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton vẫn được độc lập. Trong lịch sử Đức, sự “Phân chia Phổ” khắc nghiệt làm cho Carlyle bất mãn, được nêu ra như là cách biện minh cho việc Phân chia Ba Lan do Friedrich Đại đế (Friedrich II) chủ mưu trong thế kỷ XVIII.

Dù qua bao nhiêu bận rộn như thế các lãnh thổ của Vương triều Jagiellonowie tiếp tục bành trướng theo những hướng khác. Người Lietuva

tiếp tục di cư về hướng nam và hướng đông. Dù đã chiến bại ở Witold, Vorksla vẫn tiến đến cửa Sông Dniepr. Năm 1403, ông nắm quyền kiểm soát đông Podole. Còn người Ba Lan tiến đến tây Podole, năm 1430 thành lập *Województwo* (Tỉnh) Podole trong vùng Kamieniec. Vì thế trong thế kỷ XV, Ba Lan và Lietuva không những bành trướng, mà còn tranh nhau bành trướng trong cùng miền đất.

Trong thời gian này, Vương triều Jagiellonowie đảm nhiệm vai trò truyền giáo của Hiệp sĩ Teuton. Năm 1387, từ lễ cưới của mình ở Kraków, Władysław II Jagiełło đi ngay đến Wilno (Vilnius, Vilna), ra lệnh xóa bỏ các đàng thiêng liêng của người dị giáo. Các rừng gỗ sồi được cho là linh thiêng bị đốt; tượng Perkun bị kéo sập; ngọn lửa bất diệt bị dập tắt. Vilnius trở thành “Wilno.” Giáo khu Giám mục Wilno được thiết lập, với khoản trợ cấp lớn. Nhiều người được rửa tội, mọi người trong mỗi buổi lễ cầu kinh nhận được áo choàng trắng và tên thánh. Những nghi lễ dị giáo được biến cải qua Công giáo. Ngày Lễ Thánh Madonna của Ba Lan thay thế Lễ Thánh Mary Perkunnatele - tức Đức mẹ Đồng trinh Perkun - của Lietuva. Năm 1415, trong Hội đồng Giáo phẩm ở Constance, mọi người được tự do phát biểu trong sự tranh luận giữa Ba Lan và Phái cấp Hiệp sĩ Teuton về phương pháp truyền giáo; nhiệm vụ cải đạo người Lietuva theo Công giáo được chính thức giao cho hàng giáo phẩm Ba Lan.

Ở Constance, Jan Hus bị thiêu chết. Hoạt động của ông lan rộng như đám cháy rừng qua các vùng đất của Séc và Śląsk. Một số nhân vật quan trọng trong xã hội Ba Lan bị lôi kéo theo, từ Andrzej Gałka z Dobrzyna (Hiệu trưởng Đại học Jagiellonowie) đến Spytek Melsztyń (Tổng trấn Belz). Nhưng người kết án Jan Hus là Edict của Wieluń (Wehlungen) có tư tưởng bảo hoàng mãnh liệt, năm 1424 thiết lập Tòa án Dị giáo. Chiến tranh Hussite tàn phá Cechy và miền tây nước Đức rồi trong nhiều thập kỷ lan ra miền đông. Chiến tranh trên đất Ba Lan chấm dứt khi Spytek bị lực lượng

của Giám mục Oleśnicki giáo phận Kraków sát hại vào tháng 5/1439.

Zbigniew Oleśnicki (1389-1455) hiến thân cho tất cả lý tưởng của hàng giáo sĩ sắt đá và bảo thủ. Ông tạo dấu ấn ở Grunwald khi với lòng can đảm của tuổi trẻ và đầu óc nhanh nhẹn đã cứu nhà Vua tránh khỏi mũi giáo của một anh hùng Hiệp sĩ Teuton. Ông được phong giám mục ở tuổi 34 và hồng y ở tuổi 50. Cả đời ông kinh qua các nhiệm vụ bí thư hoàng gia, nhà ngoại giao, và dàn xếp bầu vua mới. Trong lĩnh vực ngoại giao, ông áp ủ mối liên kết truyền thống với Hungary, còn về nội chính ông chủ trương cho các nam tước có ưu thế về quyền hạn. Ông thiết tha muốn bành trướng quyền hành của Vương triều Jagiellonowie trong các triều đình Châu Âu, bằng cách đưa họ lên ngai vàng Hungary, nhưng không khuyến khích việc này ở Ba Lan. Đến gần cuối đời, ông là thủ lĩnh phe đối lập. Có lẽ ông là nhân vật vĩ đại nhất trong số các giám mục chính trị vĩ đại đương thời: Tổng Giám mục kiêm Phó Thủ hiến Mikołaj Trąba (1358-1422); Tổng Giám mục kiêm Thủ hiến Jan Łaski (1455-1531); và Pyotr Tomicki (1469-1535), Giám mục các giáo phận Przemyśl, Poznań và Kraków kiêm Phó Thủ hiến.

Những tranh chấp không dứt với Tòa thánh gây xáo trộn trong sự vụ giáo hội dưới triều Jagiellonowie. Các tranh chấp xuất phát từ sự đấu tranh với Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton được Giáo hoàng hậu thuẫn, và bùng lên khi triều đình càng ngày càng thêm uy quyền và tự tin. Tài liệu của Paweł Włodkowic lần đầu tiên ghi cuộc tranh chấp theo quan điểm của Ba Lan. Nhưng *Monumentum pro Reipublicae Ordinatione congestum* (Kỷ yếu Luật nước Cộng hòa, 1475?) là sử liệu đầu tiên trình bày mạch lạc cương lĩnh chính trị. Ostroróg (1436-1501), vị Tổng trấn Poznań không biết sợ là gì, viết sử liệu này. Suốt đời mình, Ostroróg phát động chiến dịch chống lại quyền hành của giáo hoàng, đòi hỏi xóa bỏ các đặc quyền của hàng giáo phẩm: thuế giáo hội, quyền kháng cáo đến Tòa án Tòa thánh, và việc miễn thuế triều đình cho tăng lữ.

Trong khi đó, có thêm những chuyển biến về tôn giáo. Năm 1417, Tổng Giám mục Trąba thành lập chức vụ Tổng Giám mục toàn hàng giáo phẩm Ba Lan, cùng với những nhiệm vụ có liên quan của Sứ thần Tòa thánh Vatican và chủ tịch Công đồng. Sáu một thời gian giằng co kéo dài, đến năm 1463 những định chế này được thi hành để bổ nhiệm các cha bề trên tu viện và giám mục (bây giờ có tất cả 19 người) mà không cần phải tham khảo Tòa thánh. Năm 1513, Giáo hoàng Leo X xác nhận Vua Ba Lan có quyền hạn đối với những sự vụ này.

Năm 1515, Tổng Giám mục Łaski tự phong cho mình và cho những người kế nhiệm chức vụ *Legatus Natus*, có nghĩa “Sứ thần Tòa thánh”, và lập tức nhân danh chức vụ này để bác bỏ kế hoạch của Tòa thánh Vatican hậu thuẫn Habsburg mà tiến hành chiến tranh với người Thổ.

Năm 1530, vị Tăng thống già lão nhận từ Giáo hoàng *monitorium* tức, “cảnh cáo”, triệu ông đến trước một tòa án Roma như là “kẻ phản bội” và đồng minh của kẻ ngoại đạo, đe dọa áp dụng các biện pháp trục xuất, tịch thu, thêm khoản tiền phạt 25.000 ducat có thể làm cho ông khánh kiệt. Ông không màng quan tâm, rồi qua đời. Cũng những giám mục hăm hở như thế vừa là người bảo trợ cho chủ nghĩa Tân Nhân vị (New Humanism) vừa là nguyên nhân cho ý tưởng chống Tòa thánh. Trong khi phong trào theo giáo điều của Hus bị trấn áp, các yêu sách “Thoát ly khỏi Roma” và kiểm soát tài sản cùng quyền hành của Giáo hội được đưa ra càng lúc càng cương quyết hơn. Trong thập kỷ 1520, khi Phong trào Cải cách xuất hiện, nền tảng đã được vững chắc [để tiếp nối các hoạt động theo giáo điều của Hus].

Các cơ cấu xã hội được ổn định nhanh chóng. Triều nhà Jagiellonowie chứng kiến sự xuất hiện của năm giai cấp riêng biệt - tăng lữ, quý tộc, thị dân, người Do Thái, và dân nông thôn. Mỗi giai cấp được quản lý qua những đặc quyền và quy định, có thẩm quyền do một cơ quan hành pháp đặt ra. Người thuộc giai cấp nào được xác định từ lúc sinh ra dựa trên lai

lịch của họ, và việc chuyển đổi từ giai cấp này sang giai cấp kia gặp nhiều trở ngại. Trong khi hai giai cấp tăng lữ và quý tộc lo củng cố vị thế của họ ở vùng nông thôn thì các Thương hội tỏ ra không kém qua các hoạt động ở thành thị. Người thuộc giai cấp thị dân khó trở thành quý tộc, cũng như người Do Thái khó có đặc quyền của thị dân và khó mua đất đai, hoặc dân nông thôn khó tham dự vào những hoạt động của người Do Thái.

Luôn có những nỗ lực nhằm xóa bỏ những nhóm xã hội độc lập. Từ năm 1421, các giám mục chỉ chấp nhận ứng viên quý tộc để xem xét thu nhận vào hàng giáo phẩm, vì thế loại ra số lớn tăng lữ gốc gác bình dân nhưng nhờ được giáo dục mà thăng tiến đến vị thế tạo nhiều ảnh hưởng ở cấp trung gian giữa cấp giám mục và tăng lữ giáo khu. Chỉ có hai vị trí là Tiến sĩ Luật và Tiến sĩ Y khoa được dành cho người ngoài giai cấp quý tộc trong mỗi tăng hội.

Giai cấp quý tộc công kích việc giới hạn quyền làm chủ đất của nông dân tự do. Giai cấp quý tộc cũng xóa bỏ vị thế đặc biệt của các trợ lý hiệp sĩ, vì thế buộc họ phải chấp nhận tất cả trách nhiệm của một nhà quý tộc, hay đẩy họ đến thành thị hoặc chấp nhận là nông nô.

Các hiệp hội công kích những nhóm thợ bất hợp pháp nhằm tránh né chương trình tập sự và thi lấy chứng chỉ. Khi làm như thế những nhóm thợ này kéo người nghèo đến làm việc cho giới quý tộc, và tạo ra những khu nhà ổ chuột trong thành phố. Những khu nhà *jurydiki* này chỉ chịu sự quản lý của chủ nhân quý tộc hoặc tăng lữ, và là quang cảnh thường thấy trong thế kỷ XVI. Thường tọa lạc ở vùng ngoại thành, đây là nơi nhiều người Do Thái nghèo khó sinh sống, dần dà phát-triển thành khu biệt lập.

Về phần mình, các Nhà Quản trị của chính quyền làng xã người Do Thái công kích các hiệp hội Do Thái riêng rẽ vốn luôn muốn thoát ra khỏi vòng kiểm soát khắt khe.

Trong những mâu thuẫn xã hội này, hiển nhiên là giai cấp quý tộc có lợi

thế. Họ độc quyền điều hành Giáo hội và các cơ quan lập pháp trung ương, và chiếm ưu thế trong triều đình, quân đội và hành chính. Dưới triều Jagiellonowie, số người trong giai cấp quý tộc vẫn ổn định. Tên tuổi nhiều gia đình quý tộc xuất hiện trong các tài liệu và bằng khoán đất của cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV; từ lúc này cho đến thời hiện đại họ luôn giữ vai trò lịch sử. Trong số họ, một số ít các nhà quý tộc bắt đầu tích lũy tài sản và tạo ảnh hưởng theo mức độ không cân xứng. So với các nhà quyền quý thì số người trong các dòng họ Tęczyński, Tarnowski, Odrowąż, Górka, Firlej, Szamotulski, và Melsztyński là nhỏ, nhưng quyền lực của họ trong xã hội còn lại thì đáng kể. Dưới triều nhà Piast, các thành phố có vị thế riêng rẽ và giữ nhiệm vụ hòa giải giữa các phe nhóm hoặc thậm chí lập hoàng thân mới, nhưng bây giờ họ chịu phục tùng những đòi hỏi của giai cấp quý tộc.

Một sự kiện xảy ra năm 1462 ở Kraków minh họa tình hình mới này. Năm ấy, Andrzej Tęczyński, anh em của một Tổng trấn hoàng gia, thuê một người thợ tên Klemens sửa một bộ áo giáp. Khi Klemens phản đối vì được trả công quá thấp, Tęczyński quyết định dạy cho ông ta một bài học bằng cách dùng gậy đánh ông. Trong cuộc xô xát, một nhóm dân thành phố can dự vào, và Tęczyński bị đám đông đánh đập đến chết. Hành động trả thù diễn ra nhanh chóng. Vì chính quyền thành phố không thể tìm ra hung thủ gây án mạng mà giao cho công lý trị tội, sáu quan chức thành phố bị viên Tổng trấn bắt và chặt đầu lập tức. Bài học trong vụ này là rõ ràng.

Tuy thế, người thuộc dòng dõi quý tộc ở Kraków, Lwów, và Gdańsk bao gồm một số người có thế lực. Những khuôn mặt như luật gia Baltezar Behem (1460-1508) với bộ luật Kraków có lẽ là nguồn tài liệu phong phú nhất về lịch sử thời này, hoặc Johann Boner (14507-1523), di dân làm việc trong ngân hàng, đã tạo dựng một dòng họ quý tộc và có thể quan hệ với nhà quý tộc nào khác mà không cảm thấy mặc cảm.

Nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển ở cả vùng nông thôn và thành thị.

Việc tiếp nhận lại Gdańsk và thống nhất lưu vực Sông Wistła tạo cơ hội cho nền nội thương Ba Lan buôn bán nông sản. Tiến bộ đều đặn của ngành nông nghiệp trong giai đoạn trước bây giờ cho kết quả. Việc canh tác trên trang trại lớn và sản xuất ngũ cốc đã trở thành một lĩnh vực tạo nhiều lợi nhuận. Những gì giống như là nhỏ giọt vào năm 1400 thì đến năm 1500 biến thành dòng suối và đến năm 1565 tạo thành cơn lũ.

Nhưng tiến bộ về nông nghiệp không phải là một thành tựu đơn lẻ. Tiến bộ về kỹ thuật và chuyên môn hóa diễn ra trong hầu hết các ngành nghề. Năng lượng thu từ nước được biết đến từ thế kỷ XIII, lúc này được khai thác trong nhiều việc từ xay bột đến cưa gỗ, chế tạo giấy và kéo dây kim loại. Giao thông càng thêm hiệu năng nhờ việc tu bổ đường sá, tạo thuận lợi cho việc chở hàng trên xe ngựa kéo thay vì chất hàng trên lưng ngựa; còn giao thông đường thủy cũng phát triển. Lúc trước có những quy định gây trở ngại, như ở Toruń cho đến năm 1537 tất cả hàng hóa được chuyên chở trên Sông Wistła có thể bị ách lại vì bị bắt buộc phải lưu trữ tại địa phương. Bây giờ các quy định như thế được xóa bỏ để tạo sự thông thoáng.

Trong giai đoạn 1600-1663, sản lượng muối ở vùng Wieliczka tăng gấp ba. Trên một trăm lò đúc, riêng ở Lưu vực Staropolskie có sáu mươi lò, sản xuất sắt với khối lượng lớn. Hoạt động ngân hàng và tín dụng lan rộng, dẫn đến việc thành lập nhiều công ty cổ phần. Trong thập kỷ 1490, Jan Turzon ở Kraków thành lập một công ty để khai thác các mỏ bạc ở vùng Tatras.

Năm 1525, một cư dân Kraków khác là Paweł Kaufmann đứng đầu một tổ hợp luyện kim khác mà các nhà quý tộc có tiếng tăm đương thời - từ Krysztof Szydtowiecki đến Jan Tarnowski - được thuyết phục tham gia. Trong nhiều hoạt động tài chính, dòng họ Boner đóng vai trò trung tâm. Bằng cách cho vua chúa và các thành phố vay tiền, họ có thể thu được nhiều đất đai và bất động sản khác. Vào năm 1514, Jan Boner được phong hiệp sĩ và trở thành Tổng trấn của Lâu đài Hoàng gia, và từ năm 1515 ông

khai thác mỏ muối ở Wieliczka. Người cháu và cũng là người thừa kế của ông là Seweryn Boner (1486-1549) thừa hưởng một khoản vay hoàng gia lên đến 150.000 ducat, và nhanh chóng thăng tiến đến chức vụ Tổng trấn Kraków. Giống như người chú bác của mình, trên thực tế (không phải là chính thức) ông là kế toán viên cho tài chính của hoàng gia.

Các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đều phát triển mạnh. Thương nhân nước ngoài và doanh nhân người Do Thái trong nước điều hành các hoạt động xuất khẩu ở Kraków, Lwów, và Lublin. Doanh nhân trong nước phụ trách phần lớn việc nhập khẩu và cố hạn chế hoạt động của giới trung gian người Đức hoặc người Scotland trong các lĩnh vực đồ kim loại hoặc hàng hóa sơ chế.

Nền kinh tế phồn thịnh bền vững tạo bốn hệ quả chính. Thứ nhất, một “hệ thống” kinh tế toàn quốc bước đầu được thiết lập - một thị trường Ba Lan trong đó tất cả các miền của lãnh thổ Vương triều Jagiellonowie được kết nối. Việc này được thể hiện qua vai trò của Gdańsk trên toàn quốc, và qua các hội chợ quan trọng ở Lublin, Gniezno, và Toruń.

Thứ hai, vào thế kỷ XVI, Liên hiệp Ba Lan-Lietuva được kéo vào quỹ đạo của tất cả cường quốc kinh tế trên lục địa Châu Âu, kể cả quỹ đạo trong cuộc Cách mạng Vật giá. Trong Liên hiệp Ba Lan-Lietuva, lạm phát xảy ra trong thập kỷ 1520 khiến giá cả hàng hóa tăng 300% sau một thế kỷ, so với mức tăng 100% của tiền lương.

Thứ ba, đời sống thành thị được nâng lên tầm quan trọng cao nhất.

Thứ tư, một sự đổi mới trong toàn bộ hệ thống tiền tệ diễn ra. Vào cuối thế kỷ XV, có năm hoặc sáu loại tiền tệ theo vùng - ở Phổ, Lietuva, Gdańsk, Śląsk, và Mazowsze, cùng với một số lượng lớn các đồng tiền bạc Ba Lan và đồng tiền vàng nước ngoài. Điều này cho thấy một mặt là hệ thống tiền tệ mạch lạc trong đó các loại đồng tiền được lưu hành tự do, và mặt kia là những quy định hiện hành lỏng lẻo.

Kể từ triều Vua Kazimierz III, việc đúc tiền ngày càng nhiều khiến cho hàm lượng bạc trong đồng tiền ngày càng kém đi. Trong thế kỷ XV, đồng *kwartnik* năm 1396 giảm còn một phần ba giá trị ban đầu; còn *denarius*, tức “xu đồng”, lại có giá trị gấp đôi so với trước. Vì thế, vào năm 1526, Hệ thống Złoty được thiết lập ở Ba Lan. Cái gọi là złoty đỏ hoặc “tiền vàng Ba Lan” được đúc với 3,5 gam vàng; złoty bạc được định giá 23,1 gam bạc; vì thế $1 \text{ złoty} = 5 \text{ szostaki} = 10 \text{ trojaki} = 30 \text{ groszy} = 90 \text{ szelągi} = 180 \text{ ternarii} = 540 \text{ denarii}$. Dù ở nhiều nơi đồng tiền cũ *grzywna*, tức “đồng mác”, vẫn còn được sử dụng như là một đơn vị kế toán, năm 1528 hệ thống đồng tiền mới được dùng ở Phổ, và năm 1569 ở Lietuva. Năm 1569, để thu hẹp khoảng cách giữa đồng tiền vàng và đồng tiền bạc, đồng tiền bạc *talar* ra đời. Đồng tiền này tương đương với 1 złoty đỏ hoặc 8 “złoty bạc”, và được chia làm 5 *orti*. Theo cách này, $1 \text{ talar} = 240 \text{ groszy} = 4320 \text{ denarii}$. Hệ thống đồng tiền đơn giản như thế giúp xử lý những xáo trộn do hệ thống phức tạp trước đây gây nên.

Khi các thị trấn và nền mậu dịch tăng trưởng thì cộng đồng người Do Thái cũng mở rộng theo. Các vị vua trong Vương triều Jagiełlonowie thường xuyên tái khẳng định Hiến chương người Do Thái cơ bản được ban hành năm 1264. Từ năm 1515 trở đi, Vua Zygmunt I khuyến khích người Do Thái nhập cư, đặc biệt từ nước Áo. Nhiều hiến chương đặc quyền, *De non lolerandis Judeis*, do nhà Vua ban cho một số thành phố cụ thể cho thấy người Do Thái được phép định cư ở những vùng khác của Vương quốc. Nền móng cho sự tự trị của người Do Thái được hoàng gia bảo trợ. Vương quốc Ba Lan bãi bỏ quy định đặt người Do Thái dưới quyền quản lý của các Giáo sĩ do nhà Vua ở Ba Lan và Lietuva bổ nhiệm. Thay vào đấy, nguyên tắc được chấp nhận là các Trưởng giáo của Xã Do Thái phải tự quản lý giáo vụ của họ. Ở mỗi địa phương, họ được triều đình giám sát và bảo vệ. Năm 1530, họ được phép thiết lập Tòa án Do Thái ở Lublin. Năm

1549, họ được trao quyền thẩm định và thu mức đóng góp *pogiówne*, tức “thuê thân.” Theo cách này, dần dần họ đảm nhận quản lý trang trại riêng rẽ và hợp pháp. Trong ngành tài chính, họ thiết lập quy trình theo đó họ có thể tự do thương lượng với quan chức triều đình. Như chỉ ra trong báo cáo của ủy viên đã phỏng vấn các Trưởng giáo ở Kraków năm 1564, mỗi bên giữ lập trường thương thảo không nhượng bộ:

Các Trưởng giáo Do Thái có tên Salmon Kraśnik, Joseph Lyblich, Alexander, và Salmon Landa đứng trước mặt các ủy viên. Được hỏi dưới hiệu lực của lời tuyên thệ, họ cho biết rằng từ khi ông cha họ lập khu định cư ở Kraków, mỗi năm vào ngày lễ Thánh Martin họ có thói quen trực tiếp trả cho Kho bạc 200 đồng tiền vàng, nhưng bây giờ họ trao tiền theo cách khác: 100 đồng tiền vàng cho ông Graboweicki, 100 đồng cho ông Łukasz.

Khi được các ủy viên hỏi có thể trả thêm bao nhiêu cho Kho bạc Hoàng gia từ lợi tức của nhà giết mổ gia súc và những ngành kinh doanh khác và từ việc buôn bán ở Thị trường Kraków, họ đáp rằng Hoàng thượng, tức nhà Vua của chúng ta hiện nay, đã khẳng định miễn trừ cho họ các khoản thuế ấy. Nhưng họ không trình văn bản nào để chứng minh.

Những người Do Thái ấy cho biết ở nhiều nơi họ bị thu phí quá cao, ngay cả cá nhân hoặc xe không chở hàng hóa cũng vậy, đi ngược lại với thông lệ cùng đặc quyền và đặc ân của họ. Họ khẩn cầu rằng họ không phải trả những khoản quá đáng như thế.⁹²

Khi các buổi thương thảo này kết thúc, hai bên nhất trí về khoản thuế thân, và các Trưởng giáo có nhiệm vụ thu loại thuế này để nộp. Theo quan điểm của Vương quốc Ba Lan, kết quả không phải là hoàn toàn thỏa đáng.

Giống như trường hợp thuế điền thổ của các nhà quý tộc - cũng được người trả thuế thẩm định theo cách tương tự - quan chức hoàng gia không bao giờ biết chắc họ sẽ thực sự thu được mức thuế như đã định. Như Vua Zygmunt II August được cho là đã nói với Giám mục Kraków:

Ngài Giám mục của tôi, vì ông không tin vào thuật phù thủy, hãy cho tôi biết làm thế nào chỉ có 16.598 người Do Thái trả thuế thân, trong khi hai trăm nghìn người bọn họ hẳn là sống trong lòng đất chẳng?

Những thay đổi xã hội và kinh tế được thể hiện trong lĩnh vực hiến pháp. Bốn trang trại tự trị có quyền hạn riêng biệt. Thế kỷ XV chứng kiến giai đoạn ban những đặc ân cho giai cấp quý tộc, và trao cho họ quyền làm luật. Hội đồng cấp tỉnh được luật công nhận; Nghị viện quốc gia gồm hai viện được thiết lập năm 1497. Bộ luật *Nihil Novi* năm 1505 đảm bảo các định chế của nền dân chủ quý tộc kéo dài về sau. Các thị trấn duy trì các quyền tự do phức tạp của họ. Một vài bộ luật đô thị nổi bật, nhất là của M. Jaskier và B. Groicki, được áp dụng rộng rãi. Trước nhất là “Án lệ” của luật Ba Lan được in vào năm 1488, việc soạn thảo mới luật triều đình cho Vương quốc vào năm 1523, rồi đến việc công bố Đạo luật Lietuva thứ Nhất năm 1529.

Chế độ quân chủ, trên danh nghĩa là cha truyền con nối, được những điều khoản của Liên hiệp Lietuva giới hạn, và phải được các nhà quý tộc chuẩn y. Cùng lúc, chế độ duy trì một số đặc tính của triều đình có vua. Ba Lan khác biệt với Lietuva ở chỗ vua là người thực thi sự ủy thác thiêng liêng, mà không nhận truyền trực tiếp từ Thượng Đế nhưng được giới tăng lữ cẩn thận trao cho ông, và được dân chúng hoan nghênh. Như được chỉ ra trong nghi lễ Đăng quang, Vua Ba Lan bị ràng buộc rõ ràng bởi giáo lý của Công giáo, bởi những truyền thống của người tiên nhiệm, và bởi sự đồng

thuận của thần dân:

Rồi Tổng giám mục sẽ hỏi ông ấy như sau:

Ngài cam kết sẽ duy trì đức tin thiêng liêng như tín đồ Công giáo đã trao cho ngài, và tuân thủ đức tin ấy với cách hành xử công tâm, hay không?

Ông ấy trả lời: Tôi cam kết.

Hỏi: Ngài cam kết sẽ là người hướng dẫn và bảo vệ Giáo hội Thiêng liêng và hàng giáo phẩm, hay không?

Đáp: Tôi cam kết.

Hỏi: Ngài cam kết sẽ bảo vệ vương quốc do Chúa ban cho ngài, và cai trị theo công lý của tổ tiên ngài, hay không?

Đáp: Tôi cam kết. Với Thượng Đế phù hộ và được tình yêu thương của tất cả thần dân trung thành của tôi hỗ trợ, tôi sẽ có sức mạnh, và tôi chân thành hứa sẽ làm tốt trên mọi phương diện.

Rồi Đức Tổng giám mục ban huấn từ với dân chúng như sau:

Liệu các người sẽ phục tùng quân vương, công nhận cho ông ấy trị vì và tin tưởng nơi ông ấy; liệu các người sẽ tuân thủ luật lệ của ông ấy theo các tông đồ, và cho rằng cả tinh thần ông ấy tùy thuộc vào những sức mạnh cao nhất, các người sẽ thần phục vị vua xuất chúng này, hay không?

Rồi giới tăng lữ và dân chúng bao quanh sẽ đồng thanh lên tiếng:

Đồng ý, đồng ý. Amen.⁹³

Sau đó, ca đoàn cất tiếng hát theo nội dung khác: “Và linh mục Zadok cùng nhà tiên tri Nathan đã xức dầu thánh cho Vua Solomon ở Zion, và dân chúng vui mừng nói: ‘Chúc nhà vua sông mãi, Alleluia’.” Các học giả Kinh Thánh hẳn đã nhớ rằng Solomon là vị vua được xức dầu thánh để trị vì

nước Do Thái, theo lệnh của Vua cha David.

Tuy nhiên, trong lịch sử Ba Lan, bất chấp ngôn từ của lễ đăng quang, nhiều lần giới quý tộc vẫn cố ngăn chặn tiền lệ này. Năm 1530, Zygmunt II August là vị vua duy nhất của Ba Lan đã thành công trong việc đưa con trai mình đăng quang trong khi vua cha còn sống. Ở Lietuva, nơi một lễ đăng quang của đại công tước diễn ra riêng rẽ ở Wilno, nhiều nghi lễ vẫn được duy trì. Mãi cho đến năm 1529, khi Đạo luật Lietuva thứ Nhất của Lietuva chỉ định chức năng tham khảo rộng rãi hơn đối với Đại Hội đồng, các đại công tước Vương triều Jagiellonowie mới mang cải cách những quy trình dựa theo kinh nghiệm của họ với tư cách vua của Ba Lan.

Những động thái chính trị đa dạng của các quân vương Jagiellonowie có thể được tóm gọn trong hai vấn đề chính.

Về đối ngoại, họ tìm cách cô lập kẻ thù chính mà họ xác nhận được. Mỗi quan tâm của họ trong thế kỷ XV là chủ yếu chống lại Phả cấp Hiệp sĩ Teuton, còn trong thế kỷ XVI là chống Nước Nga cũ.

Về đối nội, họ tìm cách dung hòa các quyền lợi cạnh tranh nhau của các trang trại, vùng lãnh địa, tôn giáo, và cá nhân. Nói chung, họ khá thành công.

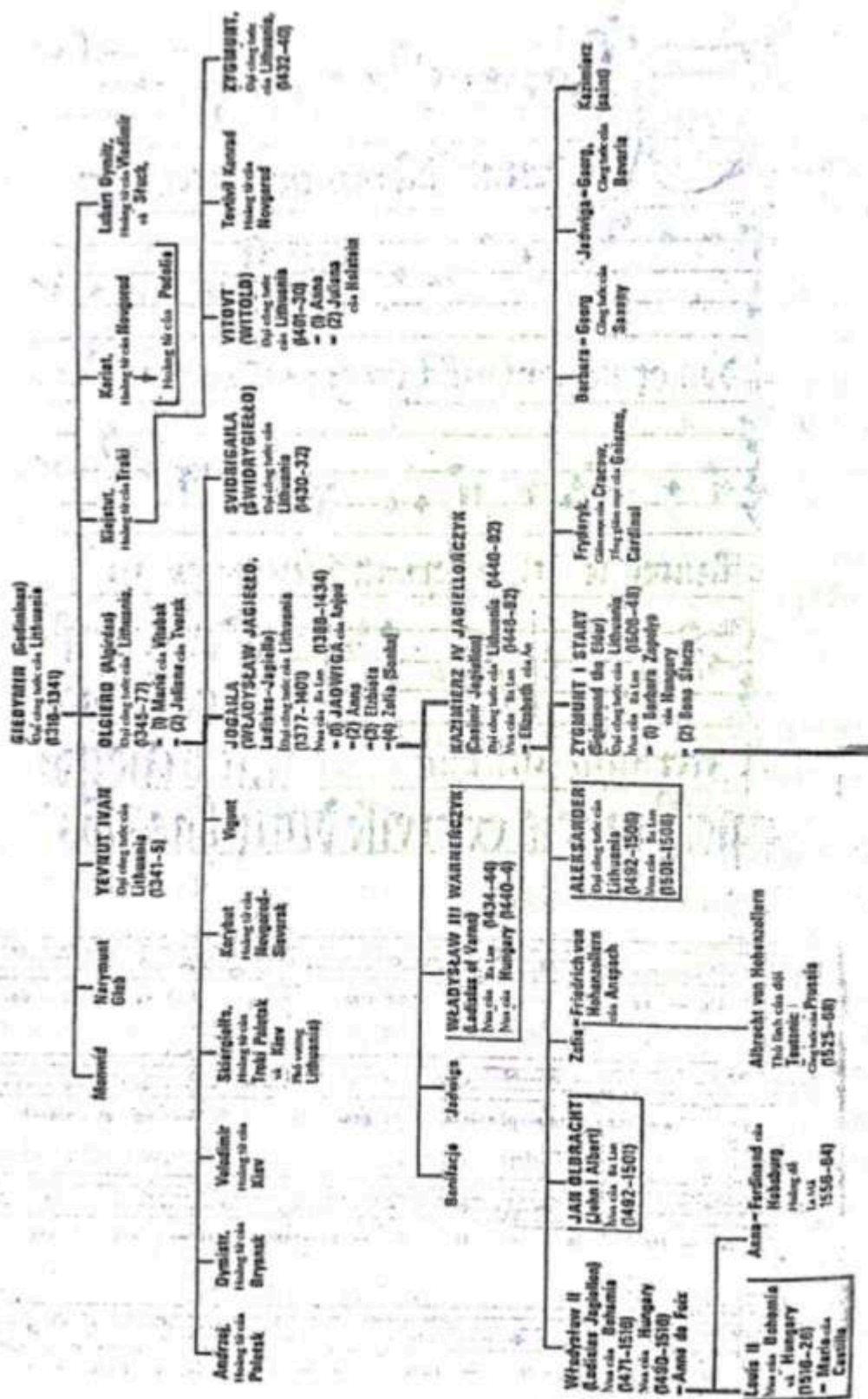
Trái ngược với lịch sử rối ren của kỷ nguyên Piast và tình trạng hỗn loạn của nền Cộng hòa kế tiếp, Vương triều Jagiellonowie trị vì một cộng đồng năng động nhưng ổn định. Uy quyền của họ chỉ bị thách thức một lần - vào hai năm 1429-1430. Các nhóm đối lập khác nhau không bao giờ đạt được tầm cỡ một chính phủ thay thế. Kỷ nguyên Jagiellonowie tàn lụi là do những nguyên nhân tự nhiên, và được nối tiếp bởi một hệ thống mới đã được chuẩn bị và được đề ra bởi vị quân vương cuối cùng không có người kế vị.

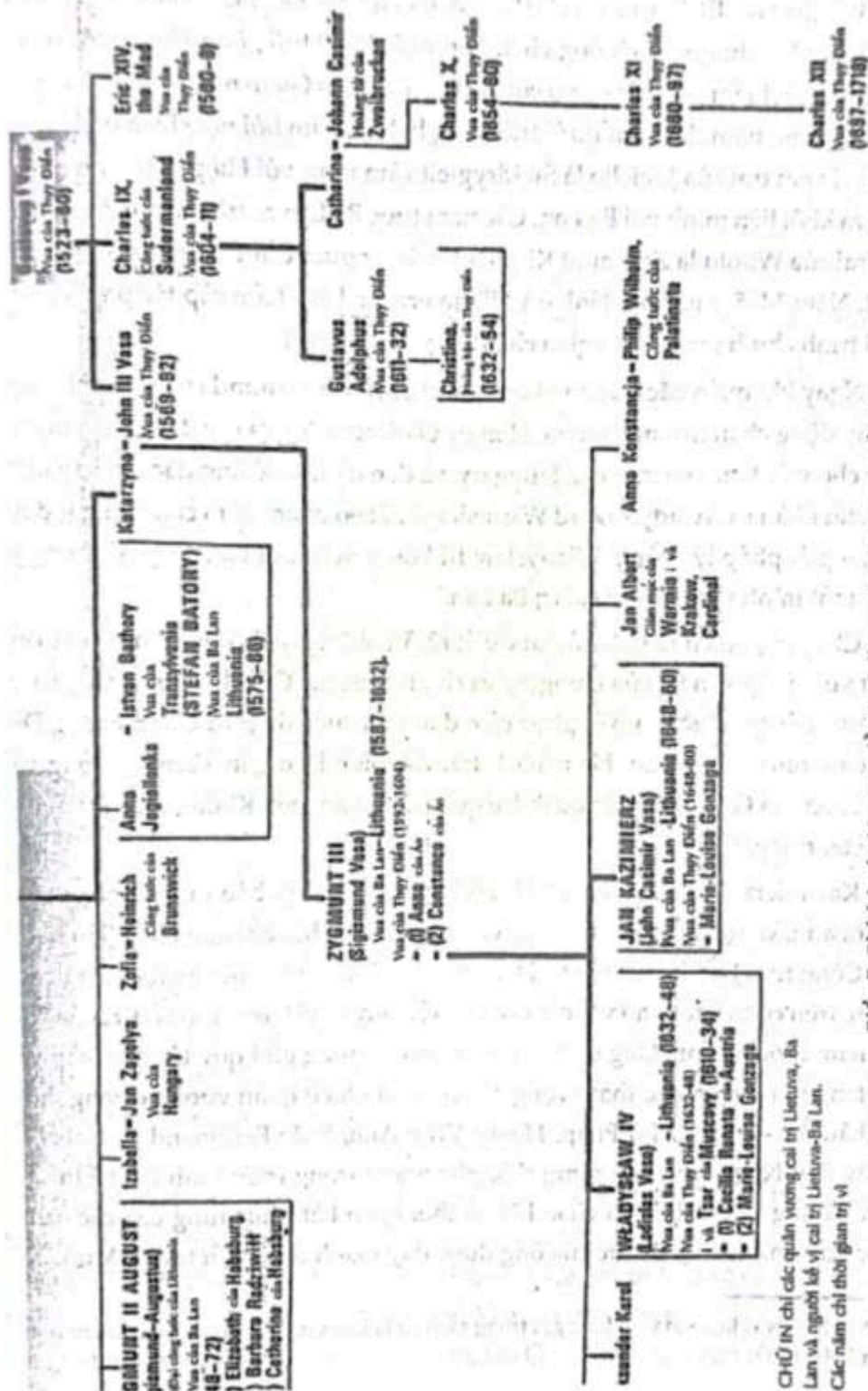
Sau khi kết hôn với Jadwiga, Jogaila tức Władysław II Jagiełło trị vì được 45 năm. Trong khi Jadwiga còn sống, ông quan tâm nhiều hơn đến

việc duy trì tình trạng của Liên minh, củng cố sự kiểm soát các miền biên cương như Ruthenia Đỏ và trấn áp những bất mãn, dù cho người anh em họ Witold ở Lietuva hoặc vị phụ chính cũ Ladislaus von Oppeln ở Ba Lan tỏ ra bất mãn. Sau đó, ông lo đối phó với Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, với những vấn đề ngoại giao có liên quan ở Trung Âu và ở các hội đồng giáo hội. Lập trường của ông khiến cho Hoàng đế, người Luxembourg và Tòa thánh Vatican đều phần nộ; nhưng người theo giáo lý của Hus kính nể, có vài lần thúc giục ông chấp nhận ngai vàng Cechy.

Khi gần cuối đời, ông hoàn toàn bận tâm vài việc kể vị. Dù trải qua bốn cuộc hôn nhân, cho đến năm 1425, ở tuổi ngoài 70 ông mới có con trai nối dõi. Để cho Giám mục Oleśnicki xử lý công việc hằng ngày, ông có những nhượng bộ quan trọng đối với các nam tước nhằm đảm bảo cho tương lai con trai mình. Trong các bộ luật Jęzno (1430) và Kraków (1433), nỗi e sợ của một ông già làm dấy lên mỗi ngò vực mà họ muốn làm dịu.

Vào tháng Giêng 1429, trong Đại hội ở Luck, kẻ thù nước ngoài và đối thủ trong nước của Bolesław III bắt tay nhau. Sigismund của Luxembourg - người ngồi trên các ngai vàng của Cechy, Hungary, và Đức – đề nghị lật ngược Thỏa ước Horodło và đưa Vitovt (Witold) lên làm Vua Lietuva⁹⁴. Hai phe của Vương triều Jagiellonowie chống đối nhau. Chiến tranh đe dọa xảy ra. Nhưng Vitovt qua đời năm 1430. Trong số các biệt tài của [Władysław II] Jagiełło có tài sống thọ (Xem Biểu F.).





CHỮ IN chỉ các quân vương cai trị Lietuva, Ba Lan và người kế vị cai trị Lietuva-Ba Lan.
Các năm chỉ thời gian trị vì

Władysław III Warneńczyk (Ladislaus của Varna, 1425-1444), được nhớ đến hầu như chỉ qua cách ông chết. Lên ngôi lúc 9 tuổi, ông không có cơ hội giành quyền kiểm soát các sự vụ của Ba Lan từ tay vị Giám mục mà cha ông yêu mến. Những năm đầu tiên dưới triều ông bị bao trùm bởi nội chiến ở Lietuva, trong đó em trai của Jagiełło là Świdrygiełło âm mưu với Hiệp sĩ Teuton nhằm tách ra khỏi liên minh với Ba Lan. Các nam tước Ba Lan ra trận tuyển để ủng hộ em trai của Witold là Zygmunt Kiejsztutowicz, người được đảm bảo kế vị năm 1434. Năm 1435, sau trận đánh ở Wilkomierz, họ bắt Phàm cấp Hiệp sĩ Teuton phải trình chính sách ngoại giao cho Ba Lan phê duyệt.

Ngay khi miền bắc được an bình, cái chết của Sigismund của Luxembourg khuấy động chân trời miền nam. Hồng y Oleśnicki đưa ra các danh sách ngoại giao cho việc bầu vua mới của Hungary, và đến năm 1440 ông đắc cử thay mặt cho chủ nhân trẻ Władysław III Warneńczyk. Theo quan điểm của Hồng y, đây là một giải pháp lý tưởng. Władysław III Warneńczyk đi Hungary. Vị Hồng y ở lại một mình nắm quyền cai trị Ba Lan.⁹⁵

Chuyện gì diễn ra tiếp thì được biết rõ. Vì những lý do hầu như hoàn toàn phát xuất từ quyền lợi của Hungary và chính sách của Giáo hoàng, Władysław III Warneńczyk được thuyết phục cầm đầu một cuộc thập tự chinh chống Đế quốc Ottoman ở Balkan. Năm 1444, trên bờ Biển Đen gần Varna, cả ông và người phụ tá Giáo hoàng bị quân Đế quốc Ottoman giết. Không thể cứu nguy Constantinople được.

Kazimierz IV Jagiellończyk (1427-1492) được cảnh báo qua số phận của người anh, và tự hài lòng với vị thế của mình. Sau khi đã thành công [lên ngôi Đại Công tước] ở Lietuva năm 1440, ông có một nền tảng quyền lực riêng cho mình, trên có thể đối phó với các đối thủ xảo quyệt: vị Giám

mục ở Kraków và các nam tước Ba Lan. Ông có nhiều đồng minh trong giới quý tộc cấp thấp và các tầng lớp trẻ có nhiều tham vọng. Giống như nhiều quân vương đương thời ở Châu Âu - Louis XI ở Pháp, Henry VII ở Anh, hoặc Ferdinand và Isabella ở Tây Ban Nha - ông xây dựng một phe nhóm trong triều đình có thể thách thức những quyền lợi của Giáo hội và thói quen bất phục tùng của các nam tước Ba Lan. Những nỗ lực của ông được đẩy mạnh do Chiến tranh [Mười ba Năm] chống Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, 1454-66, và được tưởng thưởng qua việc tiếp nhận các lãnh thổ Phổ Hoàng gia, Oświęcim (1454), Rawa và Bełz (1462), cùng Sochaczew (1476). Trong một phần tư cuối của thế kỷ, ông nổi lên như là “Người Cha của Châu Âu.” Trong cuộc đấu tranh tay ba giữa các Vương triều Jagiellonowie, Luxembourg, và Angevin, Jagiellonowie đã chiến thắng. Đây là lẽ tất nhiên, làm đối trọng cho Vương triều Habsburg đang lên ở Austria.

Các con của Kazimierz IV Jagiellończyk gồm có:

- Con trai trưởng là Władysław II Jagiellończyk của Hungary (1456-1516), năm 1471 được bầu làm Vua Cechy và năm 1490 làm Vua Hungary.
- Con trai thứ hai là Kazimieras Jagiellon, có lần được người Magyar làm phản tôn làm Vua Hungary, qua đời năm 1483, sau được phong thánh.
- Ba người con khác - Jan Olbracht (John I Albert), Alexander, và Zygmunt I - có thứ tự nối tiếp nhau để lên ngôi Ba Lan.
- Con trai thứ sáu là Fryderyk (1468-1503), trở thành hồng y.
- Con gái tên Zofia, cưới Tuyển hầu tước của Brandenburg, mẹ của Albrecht von Hohenzollern, Thủ lĩnh cuối cùng của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton.

Việc giáo dục các người con được giao cho sử gia Jan Długosz, trước đó là bí thư cho Giám mục Oleśnicki và lúc này làm Cha xứ ở Kraków. Cùng với Ostroróg, Weit Stoss (Wit Stwosz) là họa sĩ và điêu khắc gia ở Nuremburg, Filippo Buonacorsi là nhà thơ và nhà ngoại giao ở San Gimignano, và Tổng Giám mục Gregory Sanok (1407-1477) với tư dinh ở Dunajów gần Lwów thu hút giới nhân văn của Châu Âu. Długosz thuộc về một thiên hà của những ngôi sao trí thức vĩ đại đã biến chuyển thế giới Jagiellonowie thành một trung tâm có tầm quan trọng trên trường quốc tế. Như vị Vua già bảo các con trai ông: “Các con có hai người cha: cha đây và Cha xứ John.” Đây là một nhận xét đúng mức về sự giao thoa hạnh phúc giữa quyền lực chính trị và sự tinh thông về văn hóa. Khi ông qua đời ngày 06/6/1492, nhiều người có đủ lý do để thương khóc ông (Xem Bản đồ 9.).

Jan Olbracht (1459-1501) có vị thế không ai mong muốn. Ở tuổi trung niên thì không dễ dàng mà bước theo một người cha như thế, hoặc khắc phục hậu quả từ thất bại của em trai Alexander ở Lietuva. Cả người Nga và các yếu nhân trong nước đã kiên nhẫn chờ đợi cho vị Vua già qua đời trước khi thực hiện toan tính với các con trai ông. Để đổi phỏ, Jan Olbracht phải chấp nhận một số nhượng bộ vĩnh viễn với giới quý tộc, đặc biệt ở kỳ họp Nghị viện Piotrków nổi tiếng năm 1496, và còn mở cuộc hành quân phô trương đến Moldavia năm 1497. Nếu không có Pháo đài Barbican⁹⁶ được xây lên nhằm chuẩn bị sức mạnh quân sự ở Kraków thì cuộc phiêu lưu cuối cùng này hẳn đã trôi vào quên lãng.

Bản đồ 9: Lãnh thổ của Vương quốc Jagiellonowie (khoảng 1500)

Aleksander (1461-1506) không làm được khá hơn. Vì có cương vị Đại Công tước Lietuva từ năm 1492, người Nga chọn ông làm mục tiêu cho mưu đồ của họ. Hội đồng Lietuva đã sắp xếp cuộc hôn nhân giữa ông và con gái của Ivan III là Helena Ivanovna, nhằm ngăn chặn hoàng thân Nga đầu tiên tự xưng là “Quân vương toàn nước Nga.” Vì thế, ông trở thành nạn nhân của trước nhất là mầm phản loạn nội địa và sau đó là của ngoại xâm. Đối thủ của ông viện dân đức tin Chính thống giáo của vợ ông để cáo buộc ông đàn áp tôn giáo. Các *boyar* của ông bị đe dọa, mua chuộc hoặc dụ dỗ chống lại ông.

Vào tháng 5/1500, nước Nga đẩy binh. Ngày 13/7, họ tàn phá Lietuva hai bên bờ Sông Vedrosha, và bắt sống Hoàng thân chỉ huy Ostrogski. Đồng minh Crimea của họ đánh sau vào Ba Lan, vượt Sông Wistła, bắt đi 50.000 người. Bryansk Sieversk, Vyazma, Toropets, Dorogobush đều bị đánh chiếm. Năm 1501, một lực lượng Lietuva khác bị tiêu diệt gần Mstislav; một lực lượng Hiệp sĩ Teuton dưới quyền Von Plettenberg bị đánh bại ở Helmed. Năm 1502, Hãn quốc Kim Trướng một thời hùng mạnh bị tan tác vĩnh viễn.

Năm 1503, trong một bức thư ngỏ, Helena Ivanovna công khai bênh vực chồng và tố cáo hoạt động dối trá và bạo lực của cha mình, nhưng không tạo ảnh hưởng gì. Một hiệp ước đình chiến được ký kết, có giá trị 6 năm, giữ nguyên những vùng đất mà Ivan III đã thôn tính. Chiến sự đôi lúc vẫn diễn ra cho đến năm 1537.

Ở Ba Lan, khi gió thổi theo chiều nào thì Aleksander thuận theo chiều đó. Dự kiến mình sẽ được đăng quang nên vào ngày 25/10/1501, ở Mielnik ông phê duyệt thỏa ước do các Thượng nghị sĩ Ba Lan ký với Hội đồng Lietuva, có nội dung ban cho họ nhiều quyền hạn. Thỏa ước này không bao giờ được thực thi.

Năm 1504, Tổng Giám mục Łaski cầm đầu các nhà quý tộc gay gắt chỉ

trích mưu đồ của các Thượng nghị sĩ, và kêu gọi giới hạn chủ trương điều hành theo đa số giữa những người giữ chức vụ cao. Có những đòi hỏi thu hồi tất cả trang trại của Vương quốc Ba Lan đang cho các Thượng nghị sĩ thuê, và “thi hành” mọi bộ luật đã được ban hành liên quan đến đặc quyền của giới quý tộc. Đây là bước khởi đầu của “Phong trào Thi hành” vốn sẽ có vai trò nổi bật trên trường chính trị Ba Lan trong 60 năm kế tiếp.

Năm 1505, trước Nghị viện ở Radom, nhà Vua thu hồi các đặc nhượng cho Thượng viện, và chấp nhận các đòi hỏi của Hạ viện. Nghị viện ban hành Bộ luật *Nihil Novii* - quy định nguyên tắc khi có việc phải hỏi ý kiến - mà không được toàn thể giới quý tộc chấp thuận.

Vua Zygmunt I (1467-1548) nhận biệt hiệu “Ông Già” lúc cuối đời. Ông chưa đến 40 tuổi lúc lên ngôi, và mang phong cách mới cùng năng lực để bù đắp cho sự nghiệp đang chao đảo của người anh. Sau khi đã cai trị Śląsk trên danh nghĩa của người anh là Władysław II Jagiellończyk của Hungary, ông đã quen với việc trị vì đất nước; và sau vài năm sống ở triều đình Buda ông đã có thú thưởng ngoạn để làm người bảo trợ nghệ thuật ở tuổi còn trẻ. Nhiều năm trước cuộc hôn nhân thứ hai với Bona Sforza vào năm 1518, ông đã tuyển nhiều người Ý đến Kraków, và đã phát triển mối quan tâm chuyên môn đến kiến trúc và âm nhạc.

Về chính trị, ông có tính bảo thủ, thích dựa vào các yếu nhân trong Thượng viện và nghiêm khắc trừng trị các nhóm nổi loạn cũng như người dị giáo.

Về ngoại giao, ông chọn đường lối cởi mở với Vương triều Habsburg, được đánh dấu bằng hai cuộc hôn nhân chỉ định ở Đại hội Wien năm 1515. Louis Jagiello (Vua của Hungary và Cechy) được hứa hôn với con gái Hoàng đế là Maria; còn con trai Ferdinand của Hoàng đế kết đôi với Anna Jagiellonka. Việc dàn xếp mang lại những lợi điểm hiển nhiên cho Vương triều Jagiellonowie: chuyển các xung đột tiềm tàng về Hungary và Cechy;

ngăn chặn Áo, Nga và Hiệp sĩ Teuton thông đồng với nhau. Nhờ đó, Zygmunt I được rảnh tay chiến đấu ở phía đông và phía bắc mà không sợ phía tây can thiệp. Cùng lúc, sự dàn xếp hôn nhân ấy là ván bài mạo hiểm. Khi nào chàng trai trẻ Louis Jagiello còn sống thì Vương triều Jagiellonowie còn có người kế vị; nếu anh này chết đi thì người của Vương triều Habsburg sẽ lên ngôi.

Khởi đầu, mọi việc đều thuận lợi. Zygmunt I khiến cho Nga phải lánh xa; và trong lúc này ông đã giải quyết xong vấn đề Hiệp sĩ Teuton. Nhưng sáng kiến thật sự ở Trung Âu thì vượt ngoài tầm kiểm soát của ông.

Đế quốc Ottoman khởi binh dưới triều Hoàng đế Süleyman I. Năm 1521 họ chiếm được Belgrade; năm 1522 đến phiên Rhodens; năm 1526, Buda. Năm 1529, thủ đô Wien bị vây hãm. Tệ nhất, trong hoàn cảnh của Zygmunt I, Louis Jagiellon tử trận ở Mohacs mà không có con nối dõi. Vương quốc Cechy của ông được chuyển cho Ferdinand của Habsburg mà không ai tranh giành được; còn Vương quốc Hungary của ông biến thành bãi chiến trường cho ba bên tranh chấp: Vương triều Habsburg, người Thổ, và người Magyar dưới quyền của John Szapolyai. Toàn Trung Âu lâm vào cảnh rối loạn, trong đó lãnh thổ của Vương triều Jagiellonowie bị thu hẹp nhiều.

Hoàn cảnh đương thời ảnh hưởng đến các cuộc chiến của Zygmunt I “Sary.” Cuộc tấn công của Nga lúc đầu chỉ nhắm đến Lietuva, sau này cũng bao trùm lên Ba Lan. Trong hai năm 1507-8, Michal Gliński, có thời là trợ lý đắc lực cho Aleksander, bây giờ cầm đầu nhóm phản loạn ở Wilno. Từ lễ cưới của mình ở Kraków, Zygmunt I mở cuộc hành quân khiến Gliński lưu vong, và đánh lui quân Nga đến hỗ trợ cho Gliński.

Năm 1512, Sa hoàng trả đũa, hai bên đánh nhau dằng dai trong 10 năm. Cuộc vây hãm Smoleńsk trong 3 năm khiến cho 10.000 quân Nga tử trận mỗi năm; và sau một trận đánh duy nhất ở Orsha ngày 08/9/1514, Hoàng

thân Ostrogski đem được 30.000 xác quân Nga, kể cả 1.500 *boyar*. Nhưng quân Nga vẫn tiếp tục kéo đến. Lúc nào thì khẩu hiệu của họ vẫn là “*U nas mnogo ludei*” (Chúng tôi có số đông). Bằng mưu mẹo, Gliński chiếm được Smoleńsk và cố thủ ở đây. Trong hai năm 1534-7, Zygmunt I phát động Chiến dịch thứ ba đánh quân đội của Sa hoàng Ivan IV, nhưng hai bên không phân thắng bại.

Cuộc chiến với Nga diễn ra cùng thời gian của cuộc chiến cuối cùng với Hiệp sĩ Teuton. Sa hoàng đã thuyết phục Thủ lĩnh Hiệp sĩ Teuton là Albrecht von Hohenzollern nêu yêu sách những thay đổi trong Thỏa ước Toruń năm 1466. Đến năm 1519, những vụ giao tranh lẻ tẻ vùng biên giới bất ngờ biến thành chiến tranh. Königsberg bị tấn công; nhờ lính đánh thuê Đan Mạch và Đức đến cứu viện kịp thời, nên Thủ lĩnh Hiệp sĩ Teuton tránh được chiến bại nhục nhã. Tuy thế, cuộc đình chiến năm 1521 trùng hợp với Phong trào Cải cách lúc ấy đang nổi lên. Chỉ trong vòng vài tháng, Thủ lĩnh Hiệp sĩ Teuton, thấy một số lớn trong lực lượng Phàm cấp theo Công giáo của mình bỏ hàng ngũ để cải đạo theo Phúc Âm. Đến năm 1525, để cứu vãn tình thế, ông van nài Zygmunt I đổi Phổ thành một chư hầu thế tục của Vương quốc Ba Lan và chấp nhận ông làm công tước cha truyền con nối. Ngày 10/4/1525, lễ thần phục được cử hành ở Kraków. Từ lúc này trở về sau, Albrecht von Hohenzollern vẫn trung thành với Ba Lan, và tham gia tích cực vào các sự vụ của Ba Lan.⁹⁷

Trong lúc ấy, vùng biên giới đông-nam luôn rối loạn. Các chư hầu của Ottoman nhân cơ hội Vương triều Jagiellonowie bận bịu với Nga và Phổ, nên đến cướp bóc các vùng đất của Ba Lan. Từ năm 1412, Đại Công tước Witold đã bắt đầu xây dựng một chuỗi pháo đài dọc bờ phải của Sông Dniepr, và phái lính đánh thuê Tatar được gọi là *Kazaks*, tức “người phiêu lưu tự do”, trấn thủ các pháo đài ấy. Những cộng đồng vùng biên giới này thu hút ngày càng nhiều người Slav vốn là nông dân trốn lánh và những kẻ

sống ngoài vòng pháp luật, và tạo nên hạt nhân cho các khu định cư của người Cossack về sau.

Nhưng chẳng bao lâu, người Cossack lại sống theo cách chuyên đi cướp bóc như người Tatar, và đến cuối thế kỷ XV có khả năng tự tổ chức các những chuyến xâm lấn sâu vào lãnh thổ Ba Lan. Năm 1498, họ tiến đến Jarosław, phía đông Lwów; năm 1502 tiến đến khúc quanh của Sông Wisła gần Sandomierz.

Đây chính là mối đe dọa mà lực lượng chính quy Ba Lan muốn tránh. Nhưng Cossack lẫn Tatar không muốn từ bỏ lối sống cướp bóc. Tệ hơn nữa, sau hơn một thế kỷ làm chư hầu của Vua Ba Lan, dòng họ Hospodar của Moldavia chuyển sang thần phục Hoàng đế Ottoman. Năm 1497, Stephen của Moldavia đánh bại lực lượng viễn chinh của Ba Lan tại Kozin ở Bukovina, khiến cho tình hình chính trị trong vùng càng mất ổn định thêm.

Trong ba mươi năm kế tiếp, tham vọng của Moldavia càng lớn thêm bên cạnh bước tiến của Ottoman đến Lưu vực Danube, và dễ chạm trán với người Ba Lan. Năm 1529, Hospodar Petrylo giả mạo danh nghĩa của Hoàng đế Ottoman để xâm lấn huyện Pokucie ở vùng biên giới. Tại đây, bên bờ Sông Dniester gần Obertyn, vào ngày 22/8/1531, ông chạm trán với Thủ lĩnh người Cossack là Tarnowski chỉ huy một lực lượng nhỏ khoảng 6.000 người. Lực lượng 17.000 kỵ binh tấn công dữ dội nhưng vẫn không thể thắng được quân Ba Lan. Cho đến lúc cuối ngày, quân trú phòng Ba Lan phản công và đẩy lui quân địch. Đây là một chiến thắng kinh điển - minh chứng cho chiến thuật thận trọng và cho lực lượng chính quy Ba Lan. Mười năm sau, Hospodar bị truất phế do Hoàng đế Ottoman khích động. Việc này được cho là sự trừng phạt thích đáng đối với “kẻ đã xâm phạm người bạn tốt nhất của Triều đình Hoàng đế tức Vua Ba Lan.”

Zygmunt II August (1520-1572) được chuẩn bị làm người kế vị từ khi còn nhỏ. Năm 1529, ông được chính thức bầu làm Vua Ba Lan thể theo ý

nguyện của vua cha, và bắt đầu cai trị với cương vị Đại Công tước Lietuva dưới sự dẫn dắt của cha. Từ lúc này cho đến 20 năm sau có hai quân vương mang tên Zygmunt - Zygmunt I có biệt hiệu “Ông Già” làm Vua ở Kraków, và Zygmunt II August có biệt hiệu “August Trẻ” làm Đại Công tước ở Wilno – rất khác biệt nhau.

Zygmunt II August có tư cách sang cả và nhận được nền giáo dục bao quát, nhưng lại thiếu tính quyết đoán của một quân vương đặc trưng thời Trung cổ. Ông có bản chất hiền dịu, và về sau trở nên u uất hẳn. Ông không phải là “anh hề khôn ngoan” của ai cả, và ông cai trị với tư thái cao quý, thanh thản đến mức thờ ơ. Ông quan tâm đến tất cả biến chuyển đương thời, từ thần học của Tin Lành cho đến chính trị của Phong trào Thực thi, và lẽ tự nhiên là ủng hộ người thấp cổ bé miệng đang đấu tranh chống lại các đặc quyền của giám mục và yếu nhân. Tuy thế, ông không muốn can dự vào bạo lực và không ưu ái phe nào. Câu nói nổi tiếng của ông rằng ông là “Vua của dân chúng, không phải của lương tri họ” bổ sung lời nhận xét của vua cha với Bác sĩ Eck: “Cho phép ta làm Vua của cả dê cừu.”

Cuộc sống riêng tư của ông bị phơi ra trước mắt công chúng, và làm cho ông khổ sở nhiều. Mẹ ông, Bona Sforza - người đã tạo ảnh hưởng chính trị đáng kể trong thời gian cha ông trở nên lảm cẩm – cuối cùng đi theo chiến thuật của một nữ quái thời Trung cổ. Năm 1545, bà đầu độc không khí của cuộc hôn nhân thứ nhất của ông và chẳng bao lâu đầu độc cả người vợ bị bỏ rơi. Năm 1547, bà bắt mẫn vì cuộc hôn nhân lén lút của ông với góa phụ Barbara Radziwiłł, con của Thủ lĩnh người Lietuva, và có nhiều lời đồn đại rằng bà cũng đầu độc cô này. Năm 1556, bà bỏ trốn về hai công quốc quê nhà Bari và Rossano ở miền nam nước Ý, mang theo tiền mặt và nữ trang từ kho bạc hoàng gia trị giá 430.000 ducat. Những khoản tiền này sau đó được để thừa kế cho Vua nước Tây Ban Nha nhưng vẫn còn trong vòng tranh chấp cho đến thế kỷ XVIII.

Tuy thế, Nghị viện vẫn không thông cảm cho Zygmunt II August. Ông là nghị viên từ khi mới sinh ra, và phải nhẫn nhục chịu đựng sự xúc phạm với hy vọng dàn hòa. Khi những người ủng hộ ông cay đắng than phiền về cách thức sử dụng các Trang trại Vương quốc Ba Lan để đổi lấy ơn nghĩa và làm thế chấp thì ông chỉ nhún vai, nói một cách ngượng ngùng: “Ta phải cầm cố các Trang trại ấy bởi lẽ ta không có gì mà ăn.”

Nhưng ông không bao giờ tha thứ việc thần dân can dự vào tình yêu của ông đối với người đẹp Barbara. Trước Nghị viện năm 1548, ông bị hạch hỏi về vấn đề hôn nhân, và Thượng viện bảo ông nên ly dị:

Nhà Vua: ... Ta mong muốn mọi người có quyền tự do thật sự trong chuyện tình cảm. Nếu phụ lời thề hôn nhân thì ta xúc phạm lương tri của mình... Không có lý do vững chắc cho việc ly dị...

Tổng giám mục: Thưa Hoàng thượng, có thể tìm ra nguyên nhân để ly dị... *Nhà Vua:* Chắc chắn là có thể tìm ra – nếu ta là người có đủ lương tri, nhưng ta không như thế...

Phái viên: Thưa Hoàng thượng, Ngài phớt lờ chúng tôi nếu Ngài cưới một phụ nữ của một gia đình như thế; và của một dân tộc mà người Ba Lan chúng ta phong làm quý tộc và trao đức tin Cơ đốc mới chỉ nửa thế kỷ trước... ⁹⁸

Zygmunt II August phải chịu đựng những sự xúc phạm. Rồi, sau khi đã từ chối một năm tiền thuế, Nghị viện nhượng bộ. Barbara được tấn phong [làm Hoàng hậu]. Nhưng ít lâu sau cô qua đời; không gì giải tỏa được nỗi đau buồn của nhà Vua. Cuộc hôn nhân thứ ba của ông với Catherine [thuộc Vương triều Habsburg] của Áo nhuộm màu chính trị thuần túy, và là một thảm họa. Trong những năm cuối đời mình, ông sống cô độc, mặc toàn trang phục màu đen đơn điệu.

Có những sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát của Zygmunt II August

buộc ông phải gây nên Chiến tranh Livonia, là mối bận tâm chính yếu của ông về sự vụ nước ngoài. Livonia là *Lãnh thổ* miền bắc của Thập tự quân người Đức, có vị thế biệt lập. Nhưng ở đây, giống như ở Phổ, Phong trào Cải cách dần dà xói mòn trật tự chính trị. Đến thập kỷ 1550, quốc gia Livonia bắt đầu suy yếu. Thị dân ở Thanh phố Riga theo Phúc Âm mâu thuẫn với tín đồ Công giáo; giới quý tộc Đức mâu thuẫn với nhau; Thủ lĩnh Hiệp sĩ Gưôm là von Furstemberg thì xung khắc với Tổng Giám mục giáo phận Riga là Wilhelm von Hohenzollern. Phẩm cấp Hiệp sĩ Gưôm do Albrecht von Buxhovden, Giám mục Riga, thành lập năm 1209, khởi đầu thôn tính Livonia rồi sáp nhập vào Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton năm 1237. Ba thế kỷ sau, do hậu quả việc Phổ trở thành thế tục, Phẩm cấp Hiệp sĩ Gưôm đổi thành “Đạo hữu Bán quân sự của Chúa”, hiện diện như là một nước quân chủ cho đến năm 1561.

Người Thụy Điển quan tâm đến miền bắc giáp với Phần Lan thuộc Thụy Điển, còn người Nga đang tìm kiếm “cửa sổ ở miền tây.” Người Đan Mạch muốn ngăn chặn bước tiến của Thụy Điển. Zygmunt II August thì quan tâm đến số phận của em mình là Tổng Giám mục. Năm 1557, một đoàn quân Ba Lan tiến đến Riga nhưng dừng lại khi Thủ lĩnh và Tổng Giám mục dàn hòa. Trong hai năm 1558-1559, quân Nga chiếm lấy Dorpat và Narva, bắt theo Thủ lĩnh làm tù binh.

Đây là dấu hiệu cho cuộc xung đột đa quốc gia bao gồm Thụy Điển, Đan Mạch, Ba Lan và Nga, nhằm tranh giành cả vùng Baltic, và cuối cùng đến năm 1721 mới ngã ngũ. Khi bị Hoàng đế [Đế quốc La Mã Thần thánh] bỏ rơi, phe Công giáo quay sang Ba Lan để được bảo vệ. Năm 1561, người kế vị von Furstemberg là Gotthard von Kettler cùng với Tổng Giám mục Wilhelm và đại diện của tất cả trang trại ở Livonia hội họp ở Wilno để thần phục Zygmunt I. Kettler sẽ nhận Courland và Semigalia làm chư hầu; Riga được sáp nhập vào Vương quốc Ba Lan với cùng những đặc quyền và điều

kiện như Gdańsk. Đây là bản sao của việc Phổ chịu phục tùng vào các năm 1466 và 1525.

Chiến tranh hải quân bắt đầu để kiểm soát Narva. Mười lăm tàu Ba Lan được phép làm cướp biển không giới hạn. Một sứ thần được phái đến Đan Mạch để thương thuyết cho mối liên minh. Em của nhà Vua là Katarzyna được gửi đi Stockholm làm cô dâu của Hoàng Thái tử Thụy Điển.

Nhưng đối với Nga thì không có việc dàn hòa. Sa hoàng Ivan IV phúc đáp thông báo của Ba Lan về kết quả hội nghị Wilno bằng một lá thư cộc cằn đòi lại Kyyiv, Wołyń, và Podole, “Di sản kế thừa của tổ tiên là Thánh Vladimir.”

Quân Lietuva tham chiến năm 1560, còn quân Ba Lan năm 1563. Trong năm này, Polotsk thất thủ, và không có cách nào chiếm lại Smoleńsk hoặc Czemihów hoặc khai thác cơ hội Ivan IV đang bận rộn với người Thổ và với các *boyar* nổi loạn.

Trong bảy năm, quân Ba Lan-Lietuva đóng trại ở Radoszkowice gần Wilno, bàn luận về nội dung hiến pháp, chờ đợi mỗi mòn cho Nga thay đổi lập trường. Chính trong những buổi tối dài, lạnh giá ở trại trú đông này mà giới quý tộc của Ba Lan và Lietuva cảm thấy thấm thía về tình cảnh khó khăn của mình. Họ thấy kẻ thù có đất rộng người đông, có tính kiên cường và cuồng tín, không hiểu gì về ý nghĩa hào hiệp hoặc dung hòa. Họ nhận ra Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton là mối nguy hiểm còn cấp thiết hơn cả. Họ tiên liệu một cuộc chiến kéo dài mà hệ thống chính trị của họ khó chịu đựng được. Họ hiểu rằng việc kết hợp hai triều đình - theo tư cách cá nhân năm 1386 để chống lại Hiệp sĩ Teuton - bây giờ không đáp ứng được với những yêu cầu mới, và rằng phải có một liên minh mới, năng động, dựa trên hiến pháp.

Đến cuối năm 1568, khi dỡ bỏ doanh trại Radoszkowice, họ đã đạt thỏa thuận chung về mục đích cuối cùng. Nhưng còn cần phải đạt thỏa hiệp cho

các điều khoản cụ thể.

* * * * *

Đối với người không quen thuộc với chủ đề, cụm từ “Thời Phục hưng của Ba Lan” nghe như điều trái khoáy. Có vẻ như một nước của người Slav nằm về phía bắc, tách biệt khỏi Cự Thế giới hoặc nước Ý đương thời, thì rất khó mà có sự Phục hưng ngoại trừ theo cách phiến diện.

Đúng thế: trong nhiều lĩnh vực nghệ thuật, Ba Lan vẫn còn nằm ở ven rìa Châu Âu. Trong kiến trúc, những đài tưởng niệm còn tồn tại đều là chứng tích của kỹ năng được du nhập. Các cung điện của Baranów và Krasiczyn, hoặc các kho ngũ cốc được trang trí hoa văn của Kazimierz Dolny đúng là những công trình tuyệt tác nhỏ; nhưng không tạo ấn tượng đối với người đã từng chiêm ngưỡng Florence hoặc Venice, hoặc các lâu đài ở Loire. Trong hội họa, thành tựu của người Ba Lan cũng khiêm tốn.

Tuy nhiên, trong thế giới kém hữu hình của ý tưởng; trong khoa học, văn học và giáo dục, kỹ năng của người Ba Lan tỏ ra phong phú và sâu sắc đến mức đáng ngạc nhiên. Theo phương diện này, dưới triều hai vua nhà Jagiellonowie cuối cùng, người ta có thể nói đến *Złoty Wiek*, “Thời đại Hoàng kim” của Ba Lan mà không có gì là thái quá.

Thời kỳ Phục hưng nở hoa trong thế kỷ XVI là do thế kỷ XV đã ươm mầm truyền thống nhân văn mạnh mẽ. Tại Đại học Jagiellonowie, qua các nhiệm kỳ hiệu trưởng xuất sắc từ Paulus Vladimiri đến Giám mục Tomicki, từ Hồng y Oleśnicki đến Tổng Giám mục Łaski, các nghiên cứu khoa học và triết học rộng rãi từ lâu đã công kích những giá trị thần quyền của thời Trung cổ.

Nghề in - phương tiện kỹ thuật để truyền tải ý tưởng - phát triển rất sớm. Ấn phẩm đầu tiên ở Kraków là quyển niên giám bằng ngữ văn Latinh do Piotr Straube in năm 1473. Năm 1491, Swejbold Vehl (Szwajpolt Fioł) in quyển sách đầu tiên bằng ngữ văn Cyrillic, quyển thánh ca *Oktoich*,

nhưng ông bị toà án dị giáo tuyên phạt vì công trình ấy. Jan Haller, người thuộc dòng tu Franconia, cùng Kasper Hochfeld vào năm 1506 xuất bản quyển sách được minh họa đầu tiên của Ba Lan, là các bộ luật của Jan Łaski. Florian Ungler (?-1536) in quyển sách đầu tiên bằng ngữ văn Ba Lan-Lublin *Raj duszny* (Thiên đường tâm linh) năm 1513; quyển văn phạm Ba Lan đầu tiên - *Ortografia* của Zaborowski năm 1516; và bản đồ Ba Lan của Bernard Wapowski năm 1525. Hieronim Wietor (7-1546) thành lập một nhà in hoạt động trên một thế kỷ; in sách bằng ngữ văn Hy Lạp; quyển sách đầu tiên bằng ngữ văn Rumania. Quyển *Cronica Polonorum* (Sử biên niên Ba Lan) của Maciej Miechwita năm 1519 được biết đến là quyển sách đầu tiên được in ở Ba Lan bị cơ quan kiểm duyệt tôn giáo tịch thu vì đã đề cập đến một phụ nữ vào năm 1493 trở về từ cuộc hành hương ở Roma rồi lan truyền bệnh giang mai ở Ba Lan.

Sự phồn thịnh vật chất có nhiều đóng góp. Ở những thành phố giàu có như Kraków và Gdańsk, nghệ thuật và thương mại phát triển mạnh. Các yếu nhân như Thủ hiến Krzysztof Szydłowiecki (1467-1532) hoặc Giám mục Jan Lubrański giáo phận Poznań (1456-1520) nổi bật trong vai trò người bảo trợ. Giới quý tộc có khả năng tài chính để gửi con đi học nước ngoài. Chưa bao giờ trước đó và sau này, các đại học ở Đức và Ý tiếp nhận nhiều sinh viên Ba Lan đến thế.

Vương triều Jagiellonowie cuối cùng đã lóe sáng, Zygmunt I mà người anh Władysław II Jagiellończyk trị vì Cechy và Hungary từ năm 1490 và vợ là Hoàng hậu Bona Sforza khuyến khích đợt di dân quan trọng từ Ý – điều hành một tập thể đa dạng lỗi lạc ở Kraków. Con ông là Zygmunt II August, Đại Công tước Lietuva, tạo ra một môi trường trong đó quần thần muốn được trọng vọng và thành công phải tự chứng tỏ mình theo cương vị nhà thơ, triết gia hoặc khoa học gia. Họ nêu tấm gương cho cả xã hội có giáo dục noi theo. Ba Lan trong đầu thập kỷ 1500 đã chuẩn bị sẵn sàng cho

thời Phục hưng, và cho hai hoặc ba thể hệ sáng chói với nguồn cảm hứng.

Những cái tên tự chúng không có ý nghĩa gì nhiều. Nhưng chính tài năng của những người đóng góp vào cuộc sống tri thức và nghệ thuật đương thời thật sự là xuất chúng, đặc biệt trong một lĩnh vực mà, ở những thời kỳ sau, những khuôn mặt ấy quả là hiếm hoi. Trong số những người nước ngoài, phải kể đến Buonacorsi (Callimachus), Padovano, Berucci, Retyk, Santaguççi; còn những người bản địa có Janicki, Modzelewski, Bowski, Gónicki, Kopernik, Kochanowski, Zamoyski.

Cái tên lớn lao nhất chắc chắn là Nicolaus Kopernik (1473-1543). Sinh ở Toruń thuộc Phổ, ông đã trải qua phần lớn đời mình làm Cha xứ giáo khu Warmian ở Frauenberg. Trí tuệ ông bao quát theo ý nghĩa đầy đủ nhất. Phát kiến của ông về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời - tạo ra cuộc cách mạng cơ bản nhất trong những ý niệm đương thời về nổi dẫn vật của con người.⁹⁹

Jan Kochanowski (1530-84) giữ niềm tự hào của vị trí sau Kopernik. Là người đi tiên phong trong thể thơ bản địa của Ba Lan, ông cho thấy nét đẹp của ngôn ngữ dân tộc này. Cho đến cuối đời ông bị day dứt bởi thảm kịch cá nhân, những bài thơ của ông toát ra cùng niềm vui và sáng khoái vốn đặc trưng cho những người ngang hàng với ông - Ronsard và Du. Bellay ở Pháp, Petrarch ở Ý, Spenser ở Anh - và cảm nhận như con trẻ khi thấy những vẻ đẹp của thiên nhiên và của Con người như thế chưa ai từng thấy trước đó.¹⁰⁰

Người cuối cùng trong số những nhân vật vĩ đại thời Phục hưng là Jan Zamoyski (1542-1605). Là chính trị gia hàng đầu đương thời, ông vẫn tìm được thời gian để tái tạo Zamość như là thành phố kiểu mẫu lúc đó.¹⁰¹ Mặt bằng của thành phố được dựa trên những nguyên lý của tính cân đối Cicerohia với cung điện, Tòa Thị chính và nhà thờ chủng viện, mỗi công trình bổ sung cho những công trình khác. Đời sống tri thức thành phố quy

tụ quanh Viện Hàn lâm nổi tiếng, tức *Hippeum*, trong một thời gian là học viện hàng đầu ở Đông Âu. Trong thế giới thu nhỏ riêng tư này, Zamoyski đã tổ chức thành công lối sống Phục hưng và cổ vũ những đức tính mà trên thế giới vẫn ở ngoài quyền hạn của ông.¹⁰²

Dù theo đuổi ngành nghề khác nhau, Kopernik, Kochanowski, và Zamoyski có nhiều điểm tương đồng. Thứ nhất, họ đều nhận một nền giáo dục với chất lượng rất cao. Họ đều tốt nghiệp từ Đại học Kraków ở Ba Lan và Đại học Padua ở Ý, riêng Padua thuộc hàng đầu ở Châu Âu, nơi vào, năm 1563 Zamoyski giữ chức Hiệu trưởng.

Thứ hai, họ đều quan tâm sâu sắc đến Cổ học, và hiểu rõ những gì thuộc về kinh điển. Kopernik đã tự nhận lấy công việc dịch các lá thư của Theophilactus Simokata (1509). Kochanowski, môn đồ của Robortello, thuộc nền văn hóa Hellenist, chuyên nghiên cứu Cicero, và trong ba mươi năm đầu đời, ông là một nhà thơ sáng tác bằng ngữ văn Latinh. Zamoyski diễn thuyết trước Nghị viện và Thượng viện về lịch sử của Cộng hòa La Mã.

Thứ ba, họ đều có ý thức tự đào luyện trong nhiều lĩnh vực thành tựu mà tài năng cá nhân của họ cho phép. Kopernik là nhà thiên văn học và cũng là bác sĩ y khoa có năng lực và tiến sĩ luật tôn giáo; Kochanowski là nhà thơ và nghiên cứu chính trị học; Zamoyski là nhà chính trị và nghiên cứu thơ ca.

Thứ tư, họ đều là người của công chúng, với ý thức rõ ràng về nhiệm vụ công. Kopernik đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ Phổ Hoàng gia chống lại Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, và vào năm 1526 trong việc cải cách đồng tiền. Là giáo sĩ nhưng không ở trong hàng giáo phẩm, ông thường phục vụ với tư cách nhân viên tư pháp, nhân viên thu thuế, thẩm phán, và bác sĩ y khoa. Cả Kochanowski và Zamoyski đều bắt đầu sự nghiệp của họ là bí thư hoàng gia. Khi một người nghỉ hưu ở trang trại của mình tại

Czarnolas, người kia được trao các chức vụ trọn đời ở cấp cao nhất: Thủ hiến và Thủ lĩnh quân đội của Vương quốc Ba Lan. Kopernik quan tâm nhiều nhất đến trật tự theo lý thuyết vũ trụ; với Kochanowski đó là trật tự của những cảm xúc con người, còn với Zamoyski đó là trật tự trong chính trị.

Nền tri thức nhân bản, lòng hoài cổ, chủ nghĩa cá nhân và việc theo đuổi kiến thức toàn vẹn, mối quan tâm về hành chính công và về mục đích hài hòa của đời sống nhân loại - họ đều chia sẻ tận tình. Họ chính là những nhân tố được cho là đã tạo nên “Con người Phục hưng”.

* * * * *

Ba ngày trước Giáng sinh năm 1568, nhà Vua [Zygmunt II August] triệu tập Nghị viện ở Lublin với mục đích cụ thể là thành lập một liên hiệp theo hiến pháp giữa Vương quốc Ba Lan và Công quốc Đại Công tước Lietuva. Đây là kỳ họp Nghị viện thứ tư trong vòng 5 năm để thảo luận nghị trình này, và các đại biểu của Lietuva và Ba Lan tham dự đầy đủ. Đến lúc này, nhà Vua đang vội vã. Tất cả những biện luận trước đây vẫn còn đúng. Sự phát triển của nền văn hóa Ba Lan chung trong giai cấp cầm quyền của cả hai quốc gia; mối nguy chung từ Nga; vị trí trống trải của các tỉnh miền đông; quân sự, tài chính và hành chính đều yếu kém - tất cả cho thấy cần thiết có những thay đổi sâu xa và thỏa thuận nhanh chóng.

Nhưng càng có thêm sự khẩn thiết. Cuộc hôn nhân thứ ba của nhà Vua đã tan vỡ. Không thể nào ly dị, không thể nào có con nối dõi. Vương triều Jagiellonowie chắc chắn sẽ bị tuyệt tự. Cảm thấy mệt mỏi và đau yếu, nhà Vua tự đứng lên cho nỗ lực lớn lao cuối cùng trong đời ông. Một mình ông không thể thuyết phục các yếu nhân Lietuva. Trong thập kỷ vừa qua, ông đã thử nhiều cách để thống nhất những truyền thống khác nhau vốn đã chia rẽ hai phần của lãnh thổ ông. Năm 1559, ông đã thành lập Nghị viện cho Công quốc Đại Công tước, và năm 1564 các hội đồng cấp tỉnh theo mô

hình của Ba Lan.

Cùng lúc, ông đã có nhiều nhượng bộ quan trọng, trao cho vị Đại Công tước tất cả đặc quyền vốn giới hạn quyền bất động sản của giới quý tộc, và mở rộng đặc ân cho Giáo hội Chính thống. Dĩ nhiên, ông biết rằng không thể thay đổi thói quen một sớm một chiều, và rằng các đại biểu Nghị viện quốc gia và hội đồng cấp tỉnh của Lietuva đã được tuyển chọn bởi các yếu nhân dưới sự đe dọa sẽ trừng trị cho hoạt động bất tuân. Ở Lublin, ông thấy ba nhân vật hàng đầu của Lietuva - Mikołaj Radziwiłł, Jan Chodkiewicz, và Ostafi Wołłowicz - đã ra lệnh cho những người trong đoàn phải giữ mồm giữ miệng.

Sau một tháng cho những nghi thức và thêm một tháng cho những mục đích mâu thuẫn, nhà Vua triệu Radziwiłł và Chodkiewicz đến Thượng viện để tự họ giải trình. Khi họ bỏ trốn trong đêm, ông hành động một cách giận dữ. Trong những ngày kế tiếp, ba tỉnh của Lietuva - Podlasie, Wołyń và Kyyiv - bị sáp nhập vào Vương quốc Ba Lan. Hai quan chức của Podlasie từ chối tuyên thệ trung thành với Ba Lan bị tịch thu đất đai và bị tước mọi chức vụ. Ngụ ý là rõ ràng. Nếu các yếu nhân Lietuva không hành xử như các nhà quý tộc Ba Lan và thảo luận một cách công khai, thì nhà Vua sẽ xử lý họ với tất cả cơn thịnh nộ của một quân vương chuyên quyền Lietuva.

Đến tháng Tư, các yếu nhân hàng đầu của Ukraina tái xuất hiện - Ostrogski, Czartoryski, Sanguszko, Wiśniowiecki - và dự kỳ họp của Thượng viện Ba Lan. Ngày 17/6, Chodkiewicz tái xuất hiện và thay mặt cho các đồng sự, rơi nước mắt khẩn cầu nhà Vua “đừng giao họ cho Vương quốc Ba Lan, chớ vòng nô lệ và nổi nhục nhã của con cháu họ.”

Zygmunt II August cũng rơi nước mắt mà trả lời: “Thượng Đế ngự trị nơi có Tình thương, bởi vì đây là Ý nguyện Thiên liêng. Ta không bắt buộc tất cả Các hạ phải phục tùng. Tất cả chúng ta phải phục tùng Thượng Đế, chứ không phải phục tùng những kẻ cầm quyền trần tục.”

Đây là thời khắc phải đi đến quyết định. Chodkiewicz chấp nhận các điều khoản đề xuất cho Liên hiệp. Các Thượng nghị sĩ đều đứng lên cất tiếng cảm ơn. Ba Lan và Lietuva sẽ liên hiệp với nhau, “người người tự do trong nền tự do; người người bình đẳng trong sự bình đẳng.” Sẽ có một *Rzeczpospolita*, tức một “Cộng hòa” hoặc “Khởi Thịnh vượng chung”; một định chế chính trị không thể phân cách, một vua được bầu chứ không phải cha truyền con nối; một Nghị viện quốc gia; một đồng tiền. Người Lietuva sẽ duy trì luật lệ của họ, hành chính của họ, quân đội của họ, và những chức tước của các hoàng tộc họ. Các đại biểu chỉnh sửa những chi tiết một cách hòa hoãn. Nhà Vua làm việc không ngừng nghỉ hàng giờ, ngày qua ngày. Ông nói: “Đây là những vấn đề trọng đại sẽ duy trì hàng thế kỷ; cần có thảo luận chi tiết và tham mưu tốt.”

Cuối cùng, vào ngày 01/7/1569, Đạo luật Liên hiệp được đóng dấu. Đứng ở hàng đầu, cầm chiếc mũ trong tay giữa các tăng lữ, Vua Zygmunt II August đón nhận lời tuyên thệ của tất cả những người đã ký tên. Sau đó, ông dẫn tất cả đi đến Nhà thờ Thánh Stanisław, quỳ trước bàn thờ và cất cao giọng hát bài thánh ca *Te Deum*.¹⁰³

Những năm cuối đời của Zygmunt II August nhuộm màu nỗi tiếc. Ông liên tục kêu gọi tình thương và sự hòa hợp vì e sợ không có đủ tình thương và sự hòa hợp. Năm 1569, Nghị viện quốc gia mở lại cuộc tranh luận về đời sống hôn nhân của ông, và ngày 12/9 cùng đứng lên mà không màng đến những yêu cầu cấp thiết của ông. Không theo thể thức gì cả, họ trì hoãn việc soạn thảo quy trình bầu cử, việc thành lập kho bạc trung ương, và việc soạn thảo những cải cách tư pháp. Nhà Vua đã nói với họ: “Quý vị thấy rằng giống như quý vị, tôi không phải là tay sai của Thần Chết. Nếu quý vị không quan tâm thì công sức của tôi và của quý vị sẽ trở nên vô ích.” Họ không quan tâm.

Ở Nga, Sa hoàng Ivan IV nổi giận với tin tức về Liên hiệp Lublin; và

vội vã phạm tội ác vốn sẽ khiến cho ông mang biệt hiệu “Bạo chúa.” Những lá thư giả mạo được trưng ra, cho thấy Tổng giám mục và Tổng đốc Novgorod mang tội phản quốc vì đã tiếp xúc với Vua Ba Lan. Sa hoàng đi đến để đích thân thi hành hình phạt. Cư dân Novgorod bị bắt giam và tra tấn một cách có hệ thống, và 500 đến 1.000 người bị xử tử mỗi ngày. Trong vòng 5 tuần, dân số của thành phố văn minh nhất nước Nga giảm sút mạnh, còn thành phố biến thành đồng tro tàn. Ivan trở về Moskva để lo chuẩn bị những vạc dầu và móc sắt treo thịt để tra khảo hàng trăm dân Nga bị nghi có những tiếp xúc phản quốc với Novgorod. Tương lai nào cho “Cộng hòa của thiện ý” đối với nước láng giềng như thế?

Năm 1570, Nghị viện quốc gia tranh luận vấn đề cải cách thuế khóa nhưng không chuẩn y loại thuế nào; năm 1571 Nghị viện nhóm họp rồi lại trì hoãn những yêu cầu của nhà Vua; và năm 1572 Nghị viện phải giải tán vì bệnh dịch hạch bùng phát.

Zygmunt II August rơi vào cơn tuyệt vọng và mất ngủ. Ông tự giam mình trong lâu đài ông yêu thích ở Knyszuń gần Białystok, và từ chối tiếp kiến các Thượng nghị sĩ. Ông qua đời ngày 07/7/1572, chung quanh là một đám hỗn tạp gồm lang băm, nhà chiêm tinh và phù thủy, trong một gian phòng với rèm toàn màu đen để tưởng niệm Barbara Radziwiłł.

Di chúc cuối cùng của ông lặp lại những mong ước đẹp đẽ mà ông *áp* ử suốt đời nhưng khó trở thành hiện thực:

Qua di chúc cuối cùng này, Chúng tôi để lại cho hai lãnh thổ, cho Vương quốc Ba Lan và cho Công quốc Đại Công tước Lietuva, tình thương, sự hòa hợp và thông nhất... mà tổ tiên chúng ta đã xây đắp cho sự trường tồn bởi những thỏa ước mạnh mẽ, được nhân dân hai quốc gia đồng thuận. Và với bất kỳ người nào của hai quốc gia sẽ gắn kết một cách vững chắc với Liên hiệp được nhận từ Chúng tôi, Chúng tôi để lại lời chúc phúc của

Chúng tôi, rằng Thượng Đế sẽ ưu ái ban cho họ danh dự và sức mạnh vượt lên những dân tộc khác, trong sự cai trị rộng và chung, trong thanh danh ở quốc nội và quốc ngoại, trong tất cả những gì tốt lành và cần thiết. Nhưng bất kỳ người nào tỏ lộ sự vong ơn và đi theo con đường chia rẽ, thì họ sẽ run rẩy trước cơn cuồng nộ của Thượng Đế, mà trong lời của đáng tiên tri, ghét bỏ và nguyên rủa họ vì đã gieo rắc mối bất hòa giữa các huynh đệ...

Giống như vị Vua cuối cùng của Vương triều Piast 202 năm trước, vị Vua cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie được an táng trên Đồi Wawel. Người cải trang hình ảnh của ông cưỡi ngựa đến nơi chôn cất. Hiệu kỳ hoàng gia bị bẻ gãy và, cùng với các món trang sức hoàng gia, được ném xuống mộ. Động thái ấy là biểu trưng sự chuyển biến của Vương quốc Ba Lan. Vị Vua quá cố đã trị vì như là quân vương cha truyền con nối hai lãnh thổ riêng biệt. Ông ra đi khi hai nước hợp nhất trong nền Cộng hòa có vua được bầu.

PHẦN HAI

- - - - -

ĐỜI SỐNG VÀ CÁI CHẾT
CỦA CỘNG HÒA BA LAN-LIETUVA
(1569-1795)

CHƯƠNG 6

- - - - -

ANTEMURALE:

THÀNH TRÌ CỦA CƠ ĐỐC GIÁO

O bất cứ thời điểm nào trong giai đoạn 1000-1939, người ta đều có thể tìm thấy câu trích dẫn để biện minh cho niềm tin rằng Ba Lan đã và luôn luôn sẽ là pháo đài cuối cùng của nền văn minh phương Tây. Trong những thế kỷ đầu, Ba Lan được xem là đã giữ vững phòng tuyến chống lại người ngoại đạo Phổ và Lietuva; trong thời kỳ cận đại chống Hồi giáo và những kẻ ly giáo ở nước Nga cũ; trong thế kỷ XX chống chủ nghĩa cộng sản. Trong mọi thời kỳ giống như đối với Hungary, “Vị thế ở Châu Âu” của Ba Lan là khá rõ ràng; đây là *antemurale*, tức là “thành trì.”¹⁰⁴

Dĩ nhiên là từ vựng đã thay đổi. Cụm từ trong tiếng Latinh *antenmurale Christianitatis*” (thành trì Cơ đốc giáo) thường được chấp nhận sau khi Constantinople sụp đổ, đặc biệt để tưởng niệm Giáo hoàng Paul II năm 1467. Ở những nơi khác, người ta tìm thấy các từ: *murus* (tường thành), *scutum* (cái khiên), *clipeus* (cái mộc); *praevalidum* (tòa tháp), *propugaculum* (lũy); và trong tiếng Ba Lan có các từ: *przedmuze* (thành trì), *forpoczta* (pháo đài), và ngay cả *plot* (hàng rào), hoặc *straz* (vọng gác).

Năm 1573, ở Paris, khi *Arc de Triomphe*¹⁰⁵ (Khải hoàn môn) được dựng lên để vinh danh việc Henri Xứ Valois được bầu lên ngai vàng Ba Lan, người ta khắc dòng chữ: POLONIAE TORIUS EUROPAE AD VERSUS BARBARORUM NATIONUM... FIRMISSIMO PROPUBNACULO (Cho Ba Lan, Pháo đài kiên cường nhất của cả Châu Âu chống lại các dân tộc sơ khai).

Ba mươi năm sau, Sully soạn Thiết kế Vĩ đại của ông nhằm tái sinh sự

hợp nhất của Châu Âu, mô tả Ba Lan là “boulevard et rempart” (đại lộ và thành lũy).

Năm 1623, Wojciech Dembołęcki viết “Thượng Đế đã gửi kèm Vương quốc Ba Lan với Cơ đốc giáo, như là hàng rào ngăn chặn những kẻ ngoại đạo.” Các Vua Ba Lan luôn nhắc nhở thông tin viên nước ngoài về những đòi hỏi theo truyền thống của nước Cộng hòa. Ngày 11/3/1620, tại Whitehall, Thủ tướng Ba Lan George Ossoliński bắt đầu bài phát biểu của ông với Vua James I nước Anh bằng cách nhắc đến thành trì Ba Lan chống lại ảnh hưởng của Ottoman và Nga.

Đến cuối thế kỷ, vào ngày 25/7/1676, Jan III Sobieski thông báo cho Charles II: “Nhiều lực lượng Thổ và Tatar đổ xô đến Thành trì này của Cơ đốc giáp với mưu đồ phá hủy nó.”¹⁰⁶

Những cây bút Công giáo đặc biệt thích ý niệm về “Thành trì”, và trong những thời kỳ gần đây Viện Lịch sử Ba Lan của Vatican đã dùng từ này làm tựa cho tạp chí đặc sắc của họ. Từ này cũng liên quan đến hai khẩu hiệu khác - đây là “*Polonia semper fidelis*” (Ba Lan luôn trung thành) và câu nói về Ba Lan như là “Thiên đường cho lòng Khoan dung.” Theo cách này, các nhà biện giải Roma đã tạo ra ấn tượng là người Ba Lan có khả năng ngăn chặn những dân tộc sơ khai bởi vì thứ nhất, họ là tín đồ Công giáo thuần thành và thứ hai, lòng khoan dung tuyệt diệu của họ ngăn ngừa xung đột tôn giáo hoặc sự can thiệp của nước ngoài.

Chắc chắn là từ ngữ và nội dung trong bản tuyên ngôn Liên hiệp Warszawa ngày 28/1/1573 là khác thường khi xét về những điều kiện đương thời ở các nước Châu Âu khác; và cũng là những nguyên tắc của cuộc sống tôn giáo ở nước Cộng hòa trong hơn hai trăm năm:

Vì lẽ đất nước chúng ta còn nhiều mối bất đồng trogg các sự vụ Công giáo, và để tránh bất kỳ dấy loạn nào từ nguyên nhân

như chúng ta đã nhìn thấy trên những lãnh thổ khác - chúng ta cùng tuyên thệ với nhau, nhân danh chúng ta và con cháu chúng ta, vĩnh viễn dưới lời thề và lấy đức tin, danh dự và lương tri của chúng ta làm trọng, rằng những người khác biệt như chúng ta trong những vấn đề tôn giáo sẽ duy trì an bình và sẽ không gây đổ máu vì lý do khác biệt về Đức tin hoặc loại hình giáo hội, và cũng không trừng phạt lẫn nhau qua việc tịch thu tài sản, xóa bỏ danh dự, hoặc tù đầy...¹⁰⁷

Tuy thế, bản tuyên ngôn chứa đựng một nghịch lý. Nếu nước Cộng hòa Công giáo thật sự là Thiên đường cho lòng Khoan dung, thì đây chỉ là vì có nhiều người bất đồng; nhưng nếu thật sự có nhiều cộng đồng bất đồng, thì Công giáo của nước Cộng hòa không thể được vững chắc. Khó mà đo lường tầm mức chính xác của Công giáo ở Ba Lan và lòng Khoan dung của Ba Lan.¹⁰⁸

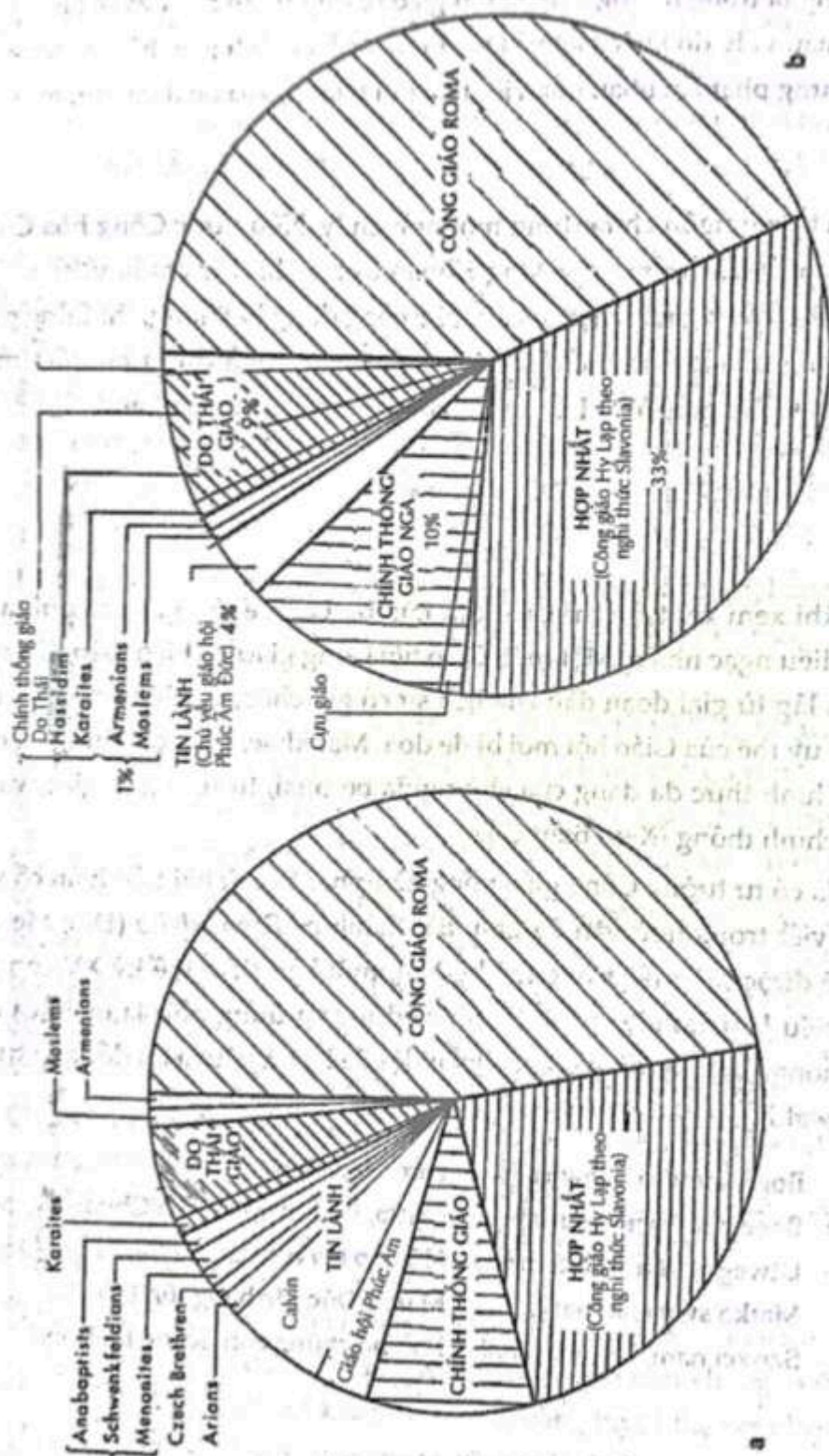
* * * * *

Vì thế mà khi xem xét toàn thể quá khứ của Ba Lan về tôn giáo, người ta sẽ gặp nhiều điều ngạc nhiên. Một mặt, Giáo hội Công giáo đã hiện diện liên tục, được thành lập từ giai đoạn đầu của lịch sử có ghi chép, và chỉ trong một thế kỷ ngắn thì uy thế của Giáo hội mới bị đe dọa. Mặt khác, luôn có chứng cứ cho thấy nhiều hình thức đa dạng của chủ nghĩa bè phái, tư tưởng ly giáo, và tư tưởng phi chính thống (Xem Biểu G.).

Đúng là có tư tưởng Công giáo nồng nàn phát tiết từ bài tiểu luận cổ xưa nhất được viết trong ngữ văn Ba Lan. Bài thánh ca *Bogurodzica* (Đức Mẹ của Chúa) có lẽ được sáng tác trong thế kỷ XIII, một bản thảo thế kỷ XV còn tồn tại. Dưới triều Jagiellonowie, bài thánh ca được sử dụng như là quân ca của một nhà phong kiến; các hiệp sĩ của Quân đội Ba Lan-Lietuva đã đồng ca trước Trận Grunwald:

Bogu rodzica dziewica	Đức Mẹ Đồng trinh,
Bogem sławena maria!	Maria, vinh danh Thiên Chúa
Utwego syna gospodrzina,	Nữ bảo trợ con Người
Matko swolena maria,	Maria, Đức Mẹ hằng tôn thờ
Sziszci nam, Kyrieleyson!	Phù hộ chúng con. Kyrie Eleison!

(5¹⁰⁹)



Biểu G: Các cộng đồng tôn giáo của Ba Lan-Lietuva a) năm 1660 b) năm 1772

Biểu G: Các cộng đồng tôn giáo của Ba Lan-Lietuva a) năm 1660 b) năm 1772

Quang cảnh ở Grunwald, nơi hai đoàn quân đều cầu nguyện Đức Mẹ Đồng trinh phù hộ, có thể chỉ ra rằng người Ba Lan tranh thủ cho truyền thống thập tự quân không kém Hiệp sĩ Teuton. Một số sử gia, như Lelewel, so sánh vai trò của Ba Lan ở Đông Âu với vai trò của Tây Ban Nha ở Tây Âu qua bảy trăm năm Thánh chiến chống người Moor.

Thật ra, người Ba Lan không bao giờ là Thập tự quân hăng say. Họ tham dự rất ít vào các cuộc thập tự chinh ở Đất Thánh¹¹⁰, và một số ít vua Ba Lan dấy động Thánh chiến chống phe Ngoại giáo hoàn toàn do những động lực chính trị. Về điểm này, có nhiều tranh luận về chính sách của Władysław III Warneńczyk, Vua của Ba Lan và Hungary. Năm 1443, ông nghe theo lời hô hào của Sứ thần của Giáo hoàng là Guiliano Cesarini để dẫn quân hướng về đông nhằm ngăn chặn quyền lực đang lên của Ottoman... Trong những năm trước, người Hungary gặp khó khăn trong việc chặn đứng Tổng đốc Serbia và Dracula, Tổng đốc Wallachia. Bây giờ, họ chuyển qua tấn công. Hành quân qua Belgrade và Sofia, họ tiến đến Adrianople. Năm 1444, hai bên giằng co nhau. Hoàng đế Murad II của Ottoman đã phong tỏa hai eo biển¹¹¹ và cho bộ binh cùng kỵ binh đổ bộ lên bờ biển Châu Âu. Trận chiến có tính quyết định nổ ra ngày 10/11 bên bờ Biển Đen, gần Varna ngày nay. Khởi đầu, quân Cơ đốc giáo thắng thế nhưng lại điên rồ mở cuộc tấn công trực diện vào trung quân của Hoàng đế Ottoman, và rơi vào thảm họa toàn diện.

Chodza Efendi (Saa-ed-din), sử gia của Ottoman, ghi lại cái chết của vị vua trẻ tuổi:

Trời vừa hừng sáng khi Sao Mai báo hiệu các bên chuẩn bị vũ khí. Các cung thủ bắt đầu trận chiến, và khi toàn lực lượng *sajdaki* được tung ra, binh sĩ hai bên cầm gươm xông vào nhau... Quân địch có lợi thế khi Karaya của Anatolia bị quân ngoại đạo

sát hại. Hoang mang và sợ hãi, quân *spahis* bỏ hang ngũ mà trốn chạy.

Khi thấy họ thoái lui, Hoàng đế [Ottoman] kêu gọi đến Thánh Allah: “Bằng chân giá trị của các nhà cầm quyền mà Ngài đã khích lệ... bằng lòng hang hái của các chiến binh trên Trần thế... bằng các nhà tiên tri cuối cùng và vĩ đại nhất của Ngài... bằng ánh sáng của linh hồn bất tử... xin hãy cứu quân Hồi giáo chống lại bọn dị giáo. Xin hãy cứu những người bảo vệ Đức tin tránh tủi nhục từ chiến thắng của bọn Ngoại đạo.” Thiên đường đã đáp lại lời nguyện của ông.

Vua của bọn Ngoại đạo, vì sức sôi chiến thắng, nghe theo lời tham mưu sai lầm của một người tên Janko mà tấn công trực diện trại của *padishah* [Hoàng đế]. Chỉ với một toán quân nhỏ và vung vẩy một thanh đao nhật được, hắn ta phi thẳng đến Hoàng đế chứ không kìm ngựa lại. Nhưng Murad kiên nhẫn chịu đựng sự sỉ nhục,... nói với quân cảnh vệ chung quanh: “Cô lập cái tên điên khùng đáng nguyên rủa này khỏi bọn tùy tùng của hắn... Hai bên tránh ra cho hắn chạy như con lợn lòi bị thương, rồi bật ngờ đánh vào...”

Nhà Vua khinh suất trong dừng cảm, thúc ngựa chạy đến vượt xa khỏi đám binh sĩ của hắn ta theo sau... thẳng đến *bunczuk* [cờ hiệu] lộng lẫy của *padishah*. Ban đầu, nghe theo lệnh, binh sĩ để cho tên chó chết chạy qua. Thế rồi, họ vây lấy hắn ta. Một lính cảnh vệ tên Chodza Kazer làm con ngựa của hắn ta bị thương khiến cho hắn ta ngã xuống đất, rồi cắt lấy đầu của cái tên phu Địa ngục mà dâng cho *padishah*... Đám quân tùy tùng chạy theo cái anh trẻ điên rồ xông vào hàng quân bị băm vằm thành từng mảnh, như thịt băm...

Nhìn thấy sự kiện do hoạt động của ơn Trên, tươi cười và hồ hởi khen ngợi, Hoàng đế hô lớn: “*Et-hamdu lillahi alazzefer!*” (Vinh danh Thượng Đế vì chiến thắng này). Rồi ông ra lệnh cắm đầu của nhà Vua trên một cái cọc, để làm cho bọn Ngoại đạo khiếp đảm. Sau đó, cái đầu được ướp trong một vại mật ong, được gửi về thủ đô, về Bursa, cho thần dân chiêm ngưỡng... Trong khi đó, Murad gửi tin tức về sự kiện thuận lợi này cho tất cả quân vương láng giềng. Ông gửi đến Ai Cập hai mươi lăm tù binh Cơ đốc giáo, tay chân bị xiềng nhưng còn mặc nguyên bộ áo giáp... Khi người Ả Rập yếu ớt và nhút nhát nhìn thấy hình thể đáng sợ của bọn Ngoại đạo, họ hô lên “*Allah jensor ibn Osman!*” (Thánh Allah phù hộ Con cái của Osman)...

Chiến thắng nổi tiếng này, vốn làm toan dân nức lòng, củng cố uy lực của người Ottoman và vận mệnh của thần dân, diễn ra thứ Ba, ngày 9 của tuần Trăng Redzeb, năm thứ 848 sau Đấng Tiên tri.¹¹²

Các sử gia Ba Lan cho rằng Władysław III Warneńczyk ngã xuống như là người Cơ đốc giáo tử vì đạo, đã quên mình mà lấy cái chết để bảo vệ Đức tin. Lập luận này làm dấy lên đợt công kích dữ dội. Những người công kích cho rằng Władysław đã trả giá do tham vọng ngây thơ và kém suy xét.¹¹³ Có vẻ như cuộc Viễn chinh Varna xuất phát từ quyền lợi của Hungary hơn là của Ba Lan. Không thể so sánh việc này với mối quan hệ giữa Ba Lan với Ottoman, hoặc với *Reconquista* ở Tây Ban Nha.

Đối với Ba Lan, người Tatar ở Crimea là mối đe dọa nghiêm trọng hơn so với Ottoman. Chiến binh Tatar hằng năm đều mở các cuộc xâm lấn dọc ba đường biên giới vùng thảo nguyên. Họ đốt phá, cướp bóc, mang đi “chiến lợi phẩm người” để bán làm nô lệ khắp thế giới Hồi giáo. Chính

người Tatar, chứ không phải người Thổ, luôn phản đối việc Ba Lan vì bảo vệ Cơ đốc giáo mà đơn độc chống lại các cuộc hành quân của người Hồi giáo. Tuy thế, không mấy ai tin những lời phản đối này. Người Tatar là mối phiền toái, nhưng họ không đe dọa đến sự ổn định của Châu Âu. Không giống như người Moor hoặc người Ottoman, họ không có tham vọng về đất đai, và các cuộc cướp bóc của họ không bao giờ vượt quá giới hạn của một cuộc hành quân trong mùa hè. Khi người Ba Lan muốn kiểm soát hoạt động của Tatar thì họ huyền thuyên phát biểu về Cơ đốc giáo, nhưng nỗ lực của họ giống như là việc bó ráp của cảnh sát hơn là thập tự chinh nhuộm màu sắc tôn giáo. Dù sao chăng nữa, chính người Cossack theo Công giáo của Cộng hòa Ba Lan cũng hành xử theo cùng cách thức; và các nhà lãnh đạo quân sự Ba Lan không hề nghĩ đến việc tuyên mộ các đồng minh của Tatar để chống lại các hoàng thân Cơ đốc giáo khác.

Ở Ba Lan, không có cuộc thập tự chinh nào của các Phẩm cấp thành công khá. Phẩm cấp Cứu tế thiết lập một số lãnh địa từ trước - tại Strzygom ở Śląsk năm 1150, tại Zamość ở Tiểu Ba Lan năm 1153, và tại Poznań năm 1191. Nhưng không lãnh địa nào phát triển. Các lãnh địa ở Śląsk chịu quyền kiểm soát của Cechy sau khi tỉnh này tách ra, còn những lãnh địa ở Ba Lan thì suy tàn sau cuộc xâm lăng của Mông Cổ trong hai năm 1241-1242. Trong thế kỷ XV, Phẩm cấp Cứu tế liên minh với Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, và do đó khiến cho các vua của Ba Lan trả đũa. Đến thế kỷ XVII, không còn bao nhiêu người của Phẩm cấp Cứu tế tồn tại ở Ba Lan.

Riêng con người kỳ lạ Battolomeus Nowodorski (1544-1624) - hiệp sĩ, nhà mô phạm và triết gia - phải được xem là ngoại lệ theo mọi phương diện. Trong những năm đầu, ông đã phục vụ Stephen Báthory trong lực lượng Cảnh vệ Transylvania và đi sứ đến Constantinople, nhưng vì thách đấu tay đôi mà bị đày đi xa trong nỗi nhục nhã. Trong mười năm, ông phục vụ Henri Narvarre ở Pháp, và năm 1599 gia nhập Phẩm cấp Thánh John.

Năm 1602, ông chiến đấu trên một thuyền galê của Venetian trong cuộc hải chiến Pattras và bị thương, trở về Malta. Ở đây, trong khi đi qua Địa Trung Hải Pyotr Kochanowski phát hiện ra ông và dẫn ông trở về Ba Lan. Năm 1617, ông nhận chức vụ trưởng khoa Triết học ngoại đạo ở Đại học Jagiellonian, và thành lập học viện hàng đầu trong thành phố, ngày nay vẫn còn mang tên ông. Năm 1618, ở tuổi 73, ông đi theo Chodkiewicz trong cuộc viễn chinh đến Nga, và bị thương trong Trận Tuszyn. Ông được cử cai trị một lãnh địa còn sót lại của Phẩm cấp Cứu tế ở Ba Lan, gần Poznań, nhưng ông qua đời trước khi có thể nhậm chức.¹¹⁴

Thật ra, người Ba Lan không bao giờ thích ý tưởng thập tự chinh. Người Ngoại đạo thì quá rời rạc và quá nổi tiếng nên không tỏ ra là mục tiêu hấp dẫn. Hơn nữa, đất nước đã trải qua nhiều cuộc chiến rồi. Quan trọng hơn, suốt thời Trung cổ, Vương quốc Ba Lan đã bị tấn công bởi thập tự quân miền tây, nhóm người đã nhận trợ cấp của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton nhưng lại mãi đánh tin đồ Cơ đốc giáo hơn là lo cải đạo người ngoại đạo.

“Trong ba trăm năm, từ năm 1226 đến năm 1525, cuộc đấu tranh với các “Hiệp sĩ của Thánh giá” tạo ra một trong những ảnh hưởng quan trọng trong việc phát triển Công giáo Ba Lan. Tại Công đồng Constance trong các năm 1414-18, trưởng đoàn Ba Lan là Paweł Włodkowic (Paulus Vladimiri, 1370- 1435), Hiệu trưởng Đại học Jagiellonian, lên án một cách khúc chiết rằng thập tự chinh đi ngược lại ý nguyện của Thượng Đế. Lời tố cáo chi tiết của ông chống lại những hành động quá trớn của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton được những biện luận thần học và triết học ủng hộ, cho thấy đó là ý niệm xa xưa nhất của người Ba Lan về công pháp quốc tế?

Hơn nữa, sự cần thiết để hòa đồng (ngược lại với sự chống đối tôn giáo) được sẵn sàng thông hiểu trong một xã hội nơi mà Giáo hội Vatican không hề có vị thế độc tôn. Không giống như các quốc gia Tây Âu nơi mà cho đến cuối thời Trung cổ hàng giáo phẩm Vatican mới bị thách thức, giáo hội ở

Ba Lan bị các phe nhóm ngoại đạo, bất đồng chính kiến và có ý tưởng ly giáo ngáng trở liên tục. Tư tưởng ngoại đạo đã nổi dậy một thời gian dài trước khi Ba Lan chính thức cải đạo theo Công giáo trong năm 966, và vẫn tiếp tục hiện diện ở Lietuva cho đến năm 1386. Những dấu vết về việc thờ phụng tổ tiên vẫn còn được tìm thấy ở những vùng sâu vùng xa trong thế kỷ XIX; và những phong tục ngoại đạo vô hại - như *Dożynki*, có nghĩa “lúa vụ mùa” - vẫn tồn tại cho đến bây giờ.

Ở Ba Lan, Do Thái giáo - do Chazars truyền bá trong thế kỷ thứ IX - có lịch sử lâu đời hơn so với Cơ đốc giáo. Đa số cư dân sống ở các vùng miền đông theo Chính thống giáo trong khi Phong trào Cải cách sản sinh những giáo phái quan trọng như Giáo hội Phúc Âm, Calvin và những nhánh Tin Lành khác, ở Lwów và Wilno, các dân tộc thiểu số Armenia và Tatar xây dựng những nhà thờ Cơ đốc và nhà nguyện Hồi giáo cho riêng họ. Trong Cộng hòa Ba Lan thống nhất từ năm 1569 và đến cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất năm 1772, tín đồ Công giáo là nhóm tôn giáo đông đảo nhất, nhưng chỉ chiếm một nửa số dân (Xem Biểu đồ G(a)).

Phong trào Cải cách trong Công giáo đã xem xét những tình huống này. Mặc dù Tòa thánh Vatican đặt nhiều hy vọng vào việc lấy Ba Lan là cơ sở chiến lược để đẩy lui cả Tin Lành lẫn Chính thống giáo, hàng giáo phẩm ở Ba Lan phải hành xử một cách kín đáo. Trong thời kỳ gay cấn - trong các thế kỷ thứ VI đến thứ VIII - các Giám mục có đầu óc cứng rắn không được Vua hay Nghị viện ủng hộ, và không thể lợi dụng các định chế quốc gia nhằm thực hiện ý đồ của mình.

Tinh thần của Công đồng Trent chỉ được thể hiện lần đầu tiên ở Ba Lan năm 1551 trong Đại hội ở Piotrków, nơi Stanisław Hozjusz (Hosius, 1504-79), Giám mục giáo phận Warmia, trình bày bài viết *Confessio fidei Catholicae Christiana* (Lời thú tội của một tín đồ Cơ đốc về Đức tin Cơ đốc), nhờ đó ông được thăng lên Hồng y và nhận chức vụ Chủ tịch Công

đồng Trent. Nhưng trong cùng năm này, khi Giám mục giáo phận Kraków cố đưa một nhà quý tộc theo đức tin Calvin ra xét xử trước tòa án giáo phẩm, hội đồng cùng sát cánh bảo chữa cho bị cáo. Năm 1552, khi Giám mục giáo phận Przemyśl cố truy tố một linh mục dưới quyền ông, Stanisław Orzechowski (1513-66) vì đã kết hôn trong sự thách thức với điều luật của giáo hội, Nghị viện của Vương quốc Ba Lan đứng lên phản đối.

Vì thế, ngay từ lúc đầu, người ta đã tránh những biện pháp khởi tố và xét xử. Từ năm 1573, khi Liên bang Warszawa được thành lập, nguyên tắc khoan dung là bất di bất dịch; và ngay cả trong giai đoạn Vasa khi cả Triều đình và Nghị viện đều tích cực theo Công giáo, nguyên tắc này chỉ bị vi phạm trong vài trường hợp đơn lẻ. Sau năm 1603, *Index Librorum Prohibitorum* (Danh mục sách cấm đọc) thường bị phớt lờ, và các nhà quý tộc che chở người dị giáo không bị khởi tố một cách tích cực trong khi nền Dân chủ Quý tộc đang thịnh hành. Điều không thể tránh khỏi là trọng tâm không phải nằm ở chỗ cưỡng bách, mà ở chỗ thuyết phục và giáo hóa.

Trong tinh thần ấy, năm 1565 Hồng y Hosius truyền bá Dòng Tên ở Ba Lan, với giáo phận đầu tiên ở Braunsberg.¹¹⁵ Sau đó, các giáo phận Dòng Tên được thành lập ở Pułtusk (1566), Wilno (1569) và Poznań (1573), và ở các vùng miền đông xa xôi như Połock, Dorpat, Orsza, Kyyiv, Perejasław, và Witebsk. Việc xây dựng hàng loạt những nhà thờ, trường dòng và tu viện trong thời kỳ Baroque minh chứng cho sự thành công của dòng tu này. Xung khắc giữa Dòng Tên và Tin Lành cùng lắm chỉ là lẻ tẻ và ít khi dẫn đến bạo lực. Những cuộc tấn công của sinh viên Công giáo mà mục tiêu là một lễ tang tín đồ Phúc Âm hoặc một giáo sĩ Calvin, hay vụ phá hủy trường dòng Tin Lành ở Wilno năm 1640 chỉ là những ngoại lệ. *Concors discordia* (Thỏa ước Bất đồng) kéo dài ít nhất cho đến giữa thế kỷ XVII, bị vi phạm do những sự căng thẳng trong thời chiến hơn là do thay đổi trong chính

sách. Mặc dù theo giáo điều của Dòng Tên, tính khoan dung thường được xem là cái tội, nhưng tín đồ Công giáo thuần thành thì không nghĩ thế. Mikołaj Łeczyca (Nicolaus Lancicius, 1574-1653) giáo sĩ Dòng Tên ở Lietuva dưới triều Władysław IV Wasa, là con của một tín đồ Calvin, người cải đạo theo Công giáo, và có chủ trương ôn hòa. Mikołaj Ławrynowicz, một tác giả theo Dòng Biển Đức, vào năm 1639 viết rằng:

sự hòa hợp tươi đẹp là do những điều đối nghịch, như trên một cây đàn có những dây đàn khác nhau...; tinh thần của tín đồ Công giáo thật ra được gọt giũa và tôi luyện bởi những điều đối nghịch, giống như sắt được mài trên đá.

Những biện pháp đàn áp - như việc trục xuất tín đồ Arian năm 1658 - được thực hiện vì lý do chính trị hơn là tôn giáo. Ba Lan có những tín đồ Công giáo mù quáng; nhưng sự thể không giống như Carlyle tưởng tượng khi ông nói về “Những vụ xung đột dã man và đẫm máu theo chủ nghĩa cuồng tín Dòng Tên...” Carlyle, người theo Hội thánh Tin Lành Anh quốc, hẳn đã không nghe về những người Tử vì đạo Oxford, mà ở Ba Lan-Lietuva không có sự kiện nào tương đương.¹¹⁶ (Xem Bản đồ 10.).

Ảnh hưởng của Dòng Tên, dù là quan trọng, phải được xem xét trong mối tương quan với sự phát triển đồng hành của những dòng tu khác thực hiện việc tịnh tâm, giáo hóa và khát thực. Trong hai thế kỷ từ lúc du nhập năm 1564 đến khi bị đàn áp, các tu sĩ Dòng Tên không bao giờ kiểm soát hơn 70 trong số 1.200 tu viện và nhà thờ. Ngay cả trong lĩnh vực giáo dục, họ không bao giờ làm gì giống như độc quyền. Dòng Tên có 47 giáo xứ, còn Dòng Piarist (Pietist) - vốn chú trọng việc giáo dục cho con cái quý tộc - có một mạng lưới trường dòng được xây dựng từ năm 1642. Trong tình hình như thế, ý kiến của Walerian Krasiński cho rằng “tu sĩ Dòng Tên và công cụ tồi tệ của họ, Zygmunt III Wasa, là lý do khiến cho đất nước bị đổ

nát” xem ra không hợp lý.¹¹⁷

Dòng Biển Đức (khởi đầu ở Ba Lan vào đầu thế kỷ XI), Dòng Xitô (với nhà thờ đầu tiên ở Jędrzejów được xây năm 1140) và Dòng Carthusia đều tiếp tục làm việc và cầu nguyện.

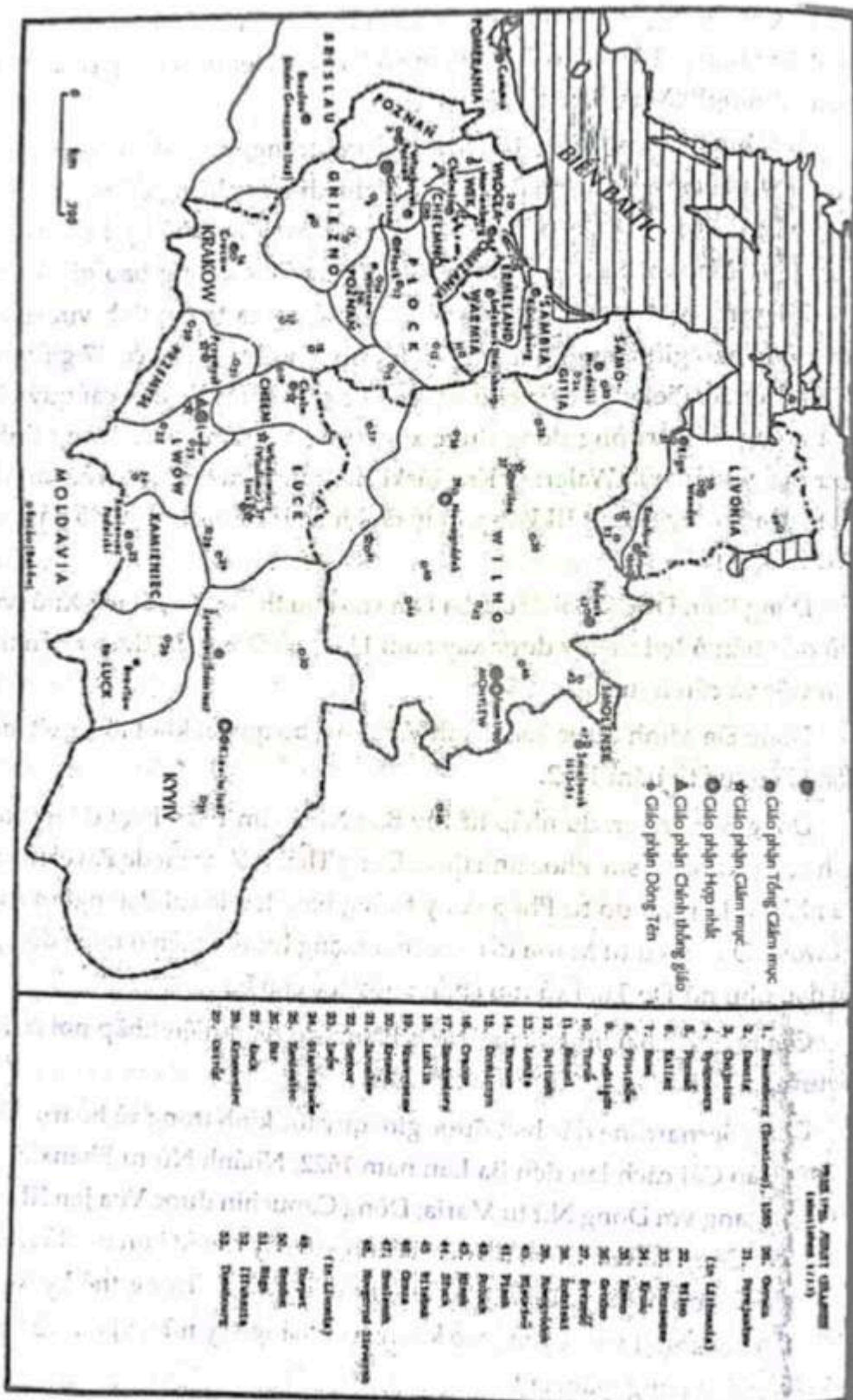
Dòng Đa Minh được Tòa thánh Vatican giao quyền khởi tố và xét xử, hoạt động liên tục từ năm 1222.

Dòng Bonifrater, du nhập từ Tây Ban Nha năm 1608, hoạt động trong các lĩnh vực y khoa và sức khỏe tinh thần; Dòng Thánh Vincent de Pavel (Lazarists) du nhập ít lâu sau đó từ Pháp với ý tưởng ban đầu là cải đạo người Armenia ở Lwów; Dòng Nữ tu Maria tổ chức một mạng lưới tu viện ở miền đông nhằm cải đạo phụ nữ Do Thái và tìm chồng quý tộc cho họ.

Các nhánh khác nhau của Dòng Phanxicô hiện diện khắp nơi ở Ba Lan-Lietuva.

Dòng Bernardine đặc biệt được giới quý tộc kính trọng và hỗ trợ tài chính; Phong trào Cải cách lan đến Ba Lan năm 1622; Nhánh Nữ tu Phanxicô có ảnh hưởng ngang với Dòng Nữ tu Maria; Dòng Capuchin được Vua Jan III Sobieski quý mến. Cộng lại với nhau, tín đồ các dòng tu này nhiều hơn tín đồ Dòng Tên, và làm đối trọng cho những mưu đồ giữ độc quyền. Trong thế kỷ XVIII, khi tinh thần học thuật và truyền giáo không còn hăng say nữa, vị thế và tiếng tăm của Dòng Tên cũng giảm sút.

Bản đồ 10: Phân bố của giáo khu (thế kỷ XVII)



Công giáo Ba Lan có tính chất mộ đạo bên trong hơn là tính chiến đấu bên ngoài. Vẫn theo truyền thống không cưỡng bách cải đạo và không được chính quyền ủng hộ, Giáo hội không thể áp dụng biện pháp tàn bạo như ở Tây Ban Nha, Ý, hoặc ở nước láng giềng Cechy. Thay vào đó, Giáo hội tự khẳng định vị trí của mình bằng cách vun quén những thông lệ thần bí, khổ hạnh, và sùng đạo.

Trong thế kỷ XVII, người ta lại quan tâm đến những thánh tích và tổ chức những cuộc hành hương. Các nhà quý tộc mộ đạo cho xây dựng nhiều mô hình của quang cảnh Jesus bị đóng đinh trên thánh giá, có đủ nhà nguyện, đại lộ và cầu thang. Nhà nguyện kiểu Baroque của Kalwaria Zebrzydowski ở chân núi Carpathians, do Michal Zebrzydowski thiết kế năm 1613, chỉ là một trong số nhiều ví dụ, và làm dấy lên sự sùng bái kéo dài cho đến ngày nay. Những dòng tu khổ hạnh, như Dòng Cameduli trong khu ẩn cư của họ ở Bielany gần Kraków và gần Warszawa, đưa ra một sắc thái cao cả mới. Tình huynh đệ giữa những người thế tục mộ đạo, gọi là *bractwa*, được tổ chức. Họ được biết đến qua lòng thành kính đối với Sách Kinh Rosary, qua những buổi cầu kinh và đám rước to tát, qua sự thể hiện hối lỗi trước công chúng và thậm chí qua đòn roi tập thể. Họ cật lực tô điểm cuộc đời của các thánh, nhất là các thánh Ba Lan và thúc giục việc phong thánh chính thức.

Năm 1594, Thánh Jacek, “Lan dạ hương ở Kraków” (1185-1257), người sáng lập Dòng Đa Minh ở Ba Lan, được phong thánh.

Năm 1602, Thánh Kazimieras của Kraków (1458-84), con trai thứ hai của Vua Kazimierz IV Jagiellończyk, được Vatican công nhận là Thánh Bồn mạng của Giáo hội Ba Lan.

Năm 1622, việc phong thánh cho một người Tây Ban Nha trở thành Thánh Isidore làm cho giai cấp quý tộc rất vui mừng, và họ truyền bá ý tưởng của ông về sự hòa hợp chứ không phải tăng gia sản xuất trong số các

lãnh địa.

Trong thế kỷ XVII, quy trình kéo dài trong việc xin phong thánh ở Roma bắt đầu, thay mặt cho một số ứng viên Ba Lan, dẫn đến việc phong thánh cho Thánh Stanisław Kostka (1550-1568) vào năm 1826; và cho Thánh Jan Kanty, “John Kanti” (1390-1473), có lúc là giáo sư tại Đại học Jagiellonowie, vào năm 1767. Những người tử vì đạo của Giáo hội Ba Lan gồm có Tổng Giám mục Jozefat Kuncewicz giáo phận Polock (1580-1623), được phong thánh năm 1867, và linh mục Dòng Tên Andrzej Bobola S. J. (1591-1657), bị quân Cossack sát hại một cách dã man gần Pinsk và được phong á thánh năm 1938.

Do hệ quả của Phong trào Cải cách Công giáo, Dòng Nữ tu Maria lên đến đỉnh cao. Theo mức độ nào đó, việc Đức Mẹ Đồng trinh ở Ba Lan được sùng bái một cách khác thường có thể được xem là việc tái khẳng định truyền thống “Ba Lan xưa cũ” địa phương chống lại những cải tổ của Công đồng Trent cho việc tập quyền, chuyển đổi sang ngôn ngữ Latinh và định chế Roma; nhưng đây cũng là việc thể hiện rõ ràng nhất của tinh thần đoàn kết Công giáo chống lại những thách thức từ Giáo hội Tin Lành, Chính thống giáo và Do Thái giáo. Trong thế kỷ XVII, trên một nghìn điện thờ của Dòng Nữ tu Maria mọc lên khắp Ba Lan-Lietuva, mỗi nơi có hình tượng khác thường của *Matka Boska*, tức “Đức mẹ Đồng trinh.” Ngoài tu viện Pauline của Jasna Góra ở Częstochowa, những điện thờ khác của Dòng Nữ tu Maria tọa lạc tại Berdyczów ở Ukraina, tại Borune ở Lietuva, và tại Chełm. Các dòng tu riêng biệt ở Ba Lan: Dòng các Cha Maria (1673), Dòng Nữ tu Hiệu lực Thánh thể (1683) được thành lập để vinh danh Đức mẹ Đồng trinh; trong khi nhiều tu viện hiện hữu, nhất là của nữ tu Dòng Biển Đức, được chuyển giao toàn bộ cho Dòng Nữ tu Maria. Năm 1717, lễ Đăng quang của hình tượng Đức mẹ Đồng trinh ở Częstochowa thành “Nữ hoàng Ba Lan” là dấu hiệu rõ ràng rằng Giáo hội Công giáo nhất

định kiểm soát quần chúng dù cho đất nước đã thân phục các quyền lợi của Nga.

Trong cùng thời kỳ này, văn học mộ đạo lấy lại vai trò trong nền văn hóa Ba Lan, chống lại xu hướng thế tục của Phong trào Cải cách. Các bản dịch ra ngữ văn Ba Lan của tiểu sử các vị thánh, đặc biệt liên quan đến Thánh Adalbert (Wojciech), giúp truyền bá ngôn ngữ bản địa; trong khi tác phẩm *Żywoty Świętych* (Cuộc đời của các Thánh, 1579) của Pyotr Skarga cùng với sách thánh thi Ba Lan của Kochanowski được xuất bản cùng năm là hai quyển sách của Ba Lan được biết đến và yêu thích nhất suốt những thế kỷ kế tiếp.

Cộng đồng Chính thống giáo lâm vào tình thế đặc biệt khó khăn. Ở Ba Lan, tín đồ Chính thống giáo sống dọc sườn bắc dãy núi Carpathians cho đến Sanok và Krosno về phía tây. Ở Ruthenia Đỏ (được sáp nhập năm 1340) và ở Đại Công quốc Lietuva, họ chiếm ưu thế. Họ thuộc về các giáo khu Chính thông giáo Kyyiv và Nowogródek.

Tuy thế, tín đồ Chính thống giáo không được sống trong cảnh an bình, nhất là giữa họ với nhau. Từ năm 1453, khi Tòa Giáo chủ Constantinople rơi vào tay Đế quốc Ottoman, họ trở thành con mồi của những phe phái chính trị. Một mặt, Sa hoàng nước Nga muốn mở rộng sự bảo hộ của mình. Mặt khác, hàng giáo phẩm Roma hy vọng tình trạng Ly giáo sẽ chấm dứt. Hậu quả là luôn xảy ra xung đột. Trong thế kỷ XVI, sau một giai đoạn gần kết thân với Roma dưới quyền Hồng y Isidore và những người kế vị, Giáo khu Kyyiv quay lại thân phục Constantinople. Trong các năm 1581-1583, Sứ thần Tòa thánh Antoni Possevini cố tái lập quyền kiểm soát của Roma đối với giáo hội miền đông, nhưng thất bại. Năm 1589, Sa hoàng Fyodor cùng với Giáo chủ Jeremiah ở Constantinople thành lập một Tòa Giáo chủ mới ở Moskva, với những kỳ vọng vượt quá biên giới nước Nga.

Các yếu nhân theo Chính thống giáo ở Ba Lan đã quen cảm thấy địa vị

của họ bị đe dọa từ mọi phía. Đặc biệt, Hoàng thân Konstany Vazyl Ostrogski (7-1608), Thống đốc Kyyiv - nơi mà viện thần học Ostroróg đang hồi sinh cuộc sống Chính thống giáo và đã xuất bản quyển Kinh Thánh đầu tiên bằng ngữ văn Slavonia Nhà thờ - không muốn thần phục Roma, hay Istanbul, hay Moskva. Giống như phần đông những người có đầu óc thiên tôn giáo, ông muốn được sống an bình. Ông nhận được sự ủng hộ từ Hoàng thân Andre Kurbsky, người đã định cư ở Wołyń vào năm 1567, và dốc tâm vào các hoạt động tôn giáo.

Nhưng các giám mục Chính thống giáo không muốn ngồi yên. Vừa bất mãn vì mức thuế của Ottoman và vì quyền tự quyết ban cho các *bratstva*, tức “đạo hữu” thế tục, vừa e sợ những hoạt động Giáo chủ Moskva vốn luôn muppsn bành trướng uy quyền, họ muốn liên minh với các đồng sự Roma. Đứng đầu bởi Tổng Giám mục Michal Rahoza, bởi giám mục Cyril Terlecki, và bởi Hipation Potij, nguyên Tổng trấn và giờ là Giám mục giáo phận Brest, họ gửi một lá thư cho Giáo hoàng. Đây là một thỉnh nguyện trên danh nghĩa tất cả giáo dân đối với Tòa thánh Roma. Ngày 23/12/1595, trong Thánh đường St. Peter, Giáo hoàng Clement III cử hành thánh lễ long trọng chấp nhận thỉnh nguyện.

Trong khi ấy, chống đối dâng cao nơi quê nhà. Khi Công đồng của hai giáo khu Chính thống hội họp ở Brest ngày 08/10/1596, các giám mục không còn nhất trí với nhau nữa. Rahoza tuyên đọc sắc lệnh Vàng của Giáo hoàng nhằm chấm dứt Ly giáo, và dẫn đầu đoàn diễu hành đi đến Nhà thờ Đức mẹ Đồng trinh thuộc Tòa thánh Roma. Rồi ông tiếp kiến một phái bộ các tăng lữ do Tòa thánh phái đến nhà thờ Chính thống giáo St. Nikolai, và lắng nghe một bài giảng thuyết hân hoan của Peter Skarga, giáo sĩ Dòng Tên nghe xưng tội của nhà Vua.

Các giám mục bất mãn hội họp ở một ngôi nhà khác trong cùng thị trấn. Hoàng thân Ostrogski đi đến với một đoàn giáo sĩ và binh lính, đúng lúc để

nghe các cha cố tu viện trưởng lên án những người “đã phản bội Giáo hội Hy Lạp.” Hai bên trục xuất lẫn nhau người của bên kia khỏi giáo hội của mình. Theo quan điểm của Roma, Công đồng Brest đã xác nhận Luật Hợp nhất. Theo quan điểm của hai Giáo hội Chính thống Constantinople và Moskva, đây là hành động chia rẽ.¹¹⁸

Những mối bất bình về tôn giáo và về xã hội-chính trị pha lẫn với nhau. Người Cossack sống dọc Sông Dnepr không công nhận sự Hợp nhất do Công đồng Brest quyết định. Cuộc Nổi dậy của Nalewajko năm 1596 là cuộc nổi dậy đầu tiên nhằm biện minh cho việc bảo vệ đức tin Chính thống giáo chống lại sự phá hoại của Công giáo. Nalewajko bị xử tử ở Warszawa vì bị kết tội phản bội, và được nhớ đến ở Ukraina như là người tử vì đạo.

Thế là, Chính thống giáo rơi vào tình trạng chia rẽ. Phe ngả theo sự Hợp nhất duy trì nghi lễ Slav của họ, hàng giáo phẩm riêng rẽ của họ, và quyền được kết hôn, nhưng họ chấp nhận giáo điều Roma, vị thế tối cao của Giáo hoàng, và kỷ luật của Viện Nguyên lão Vatican. Thành viên của “Công giáo Hy Lạp với Nghi thức Slav” được gọi là “uniate” (Hợp nhất) (Xem Biểu G.). Dưới mắt của Giáo hội Istanbul thì họ là người Ly giáo, còn đối với Giáo hội Moskva thì họ là kẻ phản bội. Ở Ba Lan, những người tách ra khỏi phe Hợp nhất được gọi là “disuniate” (Chống Hợp nhất). Họ thuộc về “Chính thống giáo Hy Lạp với Nghi thức Slav”, và cùng với Tin Lành bị xem là *dissidentes in religione* (kẻ bất đồng ý kiến về tôn giáo). Trong gần bốn mươi năm, họ không được chính thức công nhận.

Tình trạng hỗn loạn giữa các tín đồ Chính thống giáo - trước tiên do Luật Hợp nhất Brest gây ra - tiếp diễn mà không hàn gắn được. Trong thời kỳ này, xung đột chính trị làm nảy sinh thêm mâu thuẫn về tôn giáo, kéo dài trong nhiều năm kế tiếp. Hai phe Hợp nhất và Chống Hợp nhất kinh chống nhau, khi cả hai phe cố duy trì vị thế độc lập đối với Công giáo Vatican. Tình hình này được mô tả một cách sống động trong tác phẩm năm

1610 *Thương xót Giáo hội phương Đông* của Meletius Smotrycki.

Thoạt đầu, ở những tỉnh miền đông-nam, một loạt những trận đánh thường xuyên xảy ra, cái gọi là “Chiến tranh giữa các Trọ tế” trong đó hai phe Hợp nhất và Chống Hợp nhất tranh giành sự kiểm soát các giáo khu và tài sản của Giáo hội Chính thống. Ở các tỉnh miền đông-bắc, một cuộc xung đột tương tự xảy ra khi Tổng giám mục giáo phận Polotsk là Jozefat Kuncewicz thuộc phe Hợp nhất bị ám sát chết. Ông không phải là người thích an bình, và đã can dự vào mọi biện pháp trấn áp, kể cả biện pháp lật vật như cấm nông dân Chính thống giáo mai táng người chết nơi đất đã được hiến cho giáo hội. Cái chết của ông làm cho Roma nổi giận, nhưng người sống trong giáo khu của ông cảm thấy nhẹ nhõm. Xung đột cũng bùng lên khi Zygmunt III Wasa từ chối chuẩn y người được Giáo chủ Nga bổ nhiệm. Năm 1620, người Cossack gây xáo trộn chính vì bất mãn việc này.

Tuy nhiên, với thời gian dần trôi, một cuộc tranh đấu có tính cơ bản hơn xuất hiện. Cả phe Hợp nhất và các giáo hội Chính thống đều tuyệt vọng trong việc hàn gắn rạn nứt, nên bắt đầu củng cố vị thế của mình và xây dựng giáo lý của mình. Trong việc này, bên Chính thống giáo, Tổng giám mục Chính thống giáo thuộc giáo phận Kyyiv là Pyotr Mohyla (1596-1647) đóng một vai trò quan trọng. Ông là người của một hoàng tộc ở Moldavia, trải qua những thăng trầm liên quan đến các cuộc phiêu lưu của Thủ tướng Zamoyski ở vùng Balkan. Những người thân của Mohyla: chú Jarema, anh em họ Constantine, cha Simeon, và anh Michael, vào lúc này hay lúc khác tranh chấp ngai vàng của Moldavia hoặc của Wallachia. Chính Mohyla lúc còn trẻ phục vụ trong quân đội Ba Lan, và năm 1621 chiến đấu ở Chocim dưới quyền Chodkiewicz. Năm 1627, ông vào sống trong tu viện Larva Fecherskaya ở Kyyiv, và 5 năm sau trở thành Tổng giám mục, tuổi đời chống đối Hợp nhất. Sau khi thành lập viện Mohyla vào năm 1632, ông

nhanh chóng biến nơi này thành một viện thần học Chính thống giáo nổi bật, so kè với Tu viện Dòng Tên địa phương vì là cơ sở học thuật cấp cao đầu tiên trong thế giới người Slav Đông.¹¹⁹ Động cơ của ông càng mạnh thêm vì phe Hợp nhất không được công nhận có những quyền chính trị đầy đủ. Khác với những điều khoản trong thỏa ước ban đầu, các giám mục phe Hợp nhất không bao giờ được nhận vào Thượng viện của nước Cộng hòa. Tầng lớp và giới quý tộc phe Hợp nhất bị giới hạn trong vị thế tín đồ Công giáo hạng hai, khiến họ luôn đối mặt với cơn khủng hoảng về lương tri. Số tín đồ dần dần giảm, phần vì họ bỏ sang phía Công giáo dòng chính và phần vì họ cải đạo theo Chính thống giáo. Đến giữa thế kỷ XVII, Phong trào Cải cách thành công trong khi Chính thống giáo đối kháng nhau. Năm 1633, sau 37 năm bị trấn áp, hàng giáo phẩm Chính thống mới được chính thức phục hồi.

Tuy thế, vẫn còn có xáo trộn. Ngay sau khi Giáo hội Chính thống đã tự khẳng định chống lại sự thách thức của phe Hợp nhất và tự thiết lập quyền được khoan dung ở Ba Lan-Lietuva, họ bắt đầu cảm thấy phản ứng từ Moskva vốn đang tìm cách tu sửa những nghi thức truyền thống và biến Chính thống giáo thành quốc giáo của Nga. Giữa thế kỷ XVII, Giáo hội Chính thống Hy Lạp với Nghi thức Slav sắp sửa được chuyển đổi thành Giáo hội Chính thống Nga. Năm 1648, Chiến tranh Cossack cắt các tỉnh xa nhất về miền đông khỏi phần còn lại của Ba Lan. Năm 1654, khi quân Cossack dưới quyền Chmielnicki chịu thần phục Sa hoàng và qua đó Giáo chủ ở Moskva kiểm soát trực tiếp giáo dân Chính thống giáo, Giáo chủ Nikon đang cải tổ các nghi thức. Năm 1662, quân đội Sa hoàng chiếm Thành phố Kyyiv.

Cuối cùng, vào năm 1667 Hiệp định Đình chiến Andrusovo đặt toàn vùng Ukraina dưới quyền kiểm soát của Nga, Sa hoàng Aleksei I khai trừ Nikon những vẫn chấp nhận những cải tổ của ông này. Theo cách ấy, tín đồ

Chính thống giáo bắt buộc phải chọn lựa: hoặc chấp nhận nghi thức mới của Nikon hoặc duy trì đức tin cũ và bị Moskva lên án và ly giáo. Thế là tình trạng Ly giáo Sâu sắc xảy ra, tạo những hậu quả lâu dài. Lẽ tự nhiên là tín đồ dời đến sống ở những vùng biên giới, nơi mà cảnh sát của Sa hoàng khó tìm ra họ. Hai trung tâm đầu tiên của Cựu giáo là Starodub và Wtka ở phía Bắc Kyyiv được thay thế bởi những trung tâm khác xa hơn về miền tây khi đường ranh giới được phân định lại vào năm 1667.¹²⁰

Về phần mình, những cộng đồng Chính thống giáo ở Cộng hòa Ba Lan – vốn đã chấp nhận các cải tổ và chịu thần phục Moskva – dần dà đi đến hoàn cảnh trong đó việc chấp nhận Chính thống giáo đương nhiên là về lâu về dài sẽ dẫn đến việc sáp nhập vào Đế quốc Nga.

Tuy nhiên, dù rạn nứt giữa Chính thống giáo và Công giáo ở Ba Lan-Lietuva càng ngày càng trầm trọng thêm, mối tương quan giữa hai giáo hội thật là phức tạp. Một thời gian dài sau Luật Hợp nhất Brest, những đại diện có tiếng tăm của đức tin Chính thống giáo vừa cố tiếp tục làm thần dân của Ba Lan vừa tha thiết kêu gọi hòa hợp tôn giáo. Một người như thế là Adam Kisiel (1600-53), Thống đốc Czernihów và sau đó là Thống đốc Kyyiv. Ông theo học Viện Hàn lâm Zamość trong tinh thần nhân văn và hòa hoãn, là hình ảnh thu nhỏ của lòng khoan dung. Chính Kisiel đã thuyết phục vị Vua trẻ Władysław IV Wasa khôi phục hàng giáo phẩm Chính thống giáo, và cũng chính Kisiel hoạt động suốt đời để làm người trung gian giữa Triều đình và Cossack. Sự kiện các sử gia Ukraina thời hiện đại xem thường ông như là kẻ phản đạo chỉ cho thấy có nhiều quan điểm dị biệt trong nội tình Chính thống giáo Ruthenia vốn vẫn tồn tại trong khi ông còn sống.

Sự phân hóa của Giáo hội Chính thống được phản ánh trong đời sống của những gia tộc hàng đầu. Hoàng thân Konstanty Ostrogski cưới Tarnowska theo Công giáo. Người kế vị ông là Hoàng thân Janusz theo Công giáo, ông này để lại quyền thu hồi gia sản cho Phẩm cấp Hiệp sĩ Cứu

tế. Hai trong số ba con trai của ông theo Công giáo, người thứ ba theo Chính thống giáo; một trong hai con gái của ông cưới Krzysztof Radziwiłł, Thủ lĩnh theo giáo phái Calvin của Lietuva; người kia cưới Jan Kiszka, tín đồ Arian giàu có nhất ở Lietuva. Dòng chính của các gia tộc Radziwiłł, Chodkiewicz, Sapieha, Pac, và Wiśniowiecki đều theo Tin Lành. Các gia tộc Sanguszko, Czartoryski, Czetwertyski, và Ogiński chuyển từ Chính thống giáo qua Công giáo. Trong lịch sử của nhiều gia tộc Chính thống giáo, việc chuyển qua Calvin trong thế kỷ XVI là bước trung gian để họ cải sang Công giáo trong thế kỷ XVII.¹²¹ Cộng đồng Tin Lành cũng tranh đấu trên nhiều mặt trận. Giáo hội Phúc Âm chủ yếu phát triển ở các thành phố có nhiều cư dân Đức. Ngược lại, Giáo phái Calvin thu hút giới quý tộc. Nhưng trong nội bộ các tín đồ Calvin cũng có chia rẽ. Năm 1562, một cuộc tranh cãi kéo dài giữa phe bảo thủ và cánh cấp tiến, dẫn đến ly giáo. Cánh cấp tiến lùi bước, và vì là tín đồ “Arian” họ phát triển thành một trong những thử nghiệm Cơ Đốc giáo sớm nhất và sâu rộng nhất Châu Âu (Xem Bản đồ 11.).

Một khi hai nhóm nổi loạn lớn ở Gdańsk được bình định, trong năm 1526 và kế tiếp trong giai đoạn 1577-1578, tín đồ Phúc Âm được che chở chống lại sự can thiệp từ bên ngoài trong hơn một thế kỷ. Dân đô thị theo Phúc Âm có tự do tín ngưỡng nhờ được ổn cố theo hiến chương đô thị của họ, và theo những lời hứa của triều đình về tự do tín ngưỡng đầu tiên do Zygmunt II August đưa ra và sau đó Báthory tái xác định. Những hoạt động trí tuệ của họ tập trung tại Đại học Königsberg, được thành lập năm 1545 bởi Abraham Kulwiec (Culvensis, 1510-45), người Lietuva tị nạn từ Wilno, và tại trường cao đẳng nổi tiếng ở Gdańsk. Những nhà bảo trợ của họ là Nữ hoàng Bona Sforza và sau đó là Anna Vasa, người chị theo Tin Lành của Zygmunt III Wasa.

Những cuộc tranh cãi nổ ra hướng đến tín đồ Calvin lẫn tín đồ Công giáo. Tuy thế, trái với những ấn tượng được tạo ra sau này, tinh thần thống nhất giáo hội vẫn nảy nở. Theo phương diện này, lịch sử của Thành phố Toruń là một ví dụ cho thấy rằng sự hòa hợp lâu dài dễ bị lãng quên, nhưng một thảm họa lại được nhớ đến từng chi tiết hàng thế kỷ. Năm 1595, thành phố Toruń với cư dân chủ yếu là người Đức đăng cai Công đồng Tin Lành được triệu tập để xác nhận Liên minh Warszawa. Năm 1645, Toruń đăng cai “Hội thảo của Tình thương” do Władysław IV Wasa đề xuất. Trong vài tháng, các nhà lãnh đạo Tin Lành và Công giáo thảo luận những sự dị biệt về thần học và thực tiễn giữa hai giáo hội trong không khí kiềm chế và tôn trọng lẫn nhau. Dù không đi đến kết luận cụ thể nào, họ cho thấy rằng lòng bác ái Cơ đốc giáo vẫn có thể chiến thắng tính cố chấp theo phe nhóm.

Năm 1674, một nhà ngoại giao Tây Ban Nha đi qua Toruń trên đường đến cuộc bầu cử Jan III Sobieski, ghi lại quang cảnh với sự ngạc nhiên thú vị:

Trong thành phố này, cũng như phần còn lại của tỉnh... cả

Công giáo và Phúc Âm đều được tự do tín ngưỡng. Tín đồ Phúc Âm xung tị ở những nhà thờ chính, còn tín đồ Công giáo có hai nhà thờ, một thuộc Dòng Đa Minh và một thuộc Dòng Tên, nơi họ cử hành nghi lễ một cách xa hoa tráng lệ... Tuy thế, tất cả đều sống trong sự hòa hợp với nhau, không có tranh cãi về những vấn đề đức tin - là cách tốt nhất để duy trì sự an bình.¹²²

Hắn không ai có thể tiên đoán được rằng chỉ một biến cố xảy ra 50 năm sau có thể làm ô danh mãi mãi Thành phố Toruń với dấu ấn của chủ nghĩa cuồng tín Công giáo.

Toruń là một trong những thành phố của người Đức được hưởng những đặc quyền riêng biệt do triều đình Phổ ban cho vào năm 1457, và được xác nhận tại Hòa ước Oliwa năm 1660. Số người Đức theo giáo hội Phúc Âm vượt xa số tín đồ Công giáo. Ngày 16/7/1724, Lễ Diễu hành của Công giáo vinh danh Đức Mẹ bị gián đoạn vì các sinh viên Dòng Tên và một số người Phúc Âm đi xem lễ xô xát với nhau. Theo bên Dòng Tên, rắc rối xảy ra khi một thị dân Phúc Âm cất tiếng lăng mạ và không giở mũ lúc đám rước đi qua, nên bị một số sinh viên Dòng Tên buộc ông ta để đầu trần. Theo bên Phúc Âm, các sinh viên Dòng Tên bắt các thị dân quỳ gối trên đường. Ngày 17/7, bạo loạn bùng nổ toàn diện. Vị Thị trưởng không chấp nhận yêu cầu của tín đồ Dòng Tên là trả tự do cho bạn bè của họ, thế nên các tín đồ này bắt giữ con tin Phúc Âm. Để trả đũa, một đám đông thị dân Phúc Âm kéo đến Hội thánh Dòng Tên phá phách nội thất và chất thành một đống rồi nổi lửa đốt ở quảng trường thương mại. Bên Dòng Tên tố cáo chính quyền thành phố dung dưỡng cho đám đông gây rối. Theo bên Phúc Âm, chính sinh viên Dòng Tên gây rối vì họ cầm gươm kéo đi gây loạn, và từ bên trong Hội thánh bắn quân cảnh vệ do Thị trưởng phái đến để giữ trật tự. Như người Ba Lan Công giáo kể lại, sự kiện gây phẫn nộ nhất là việc đốt

tượng Đức Mẹ, bị tố cáo là có lời chế giễu: “Bây giờ, Bà hãy tự cứu mình.”

Sau đó, theo chứng cứ của bên Dòng Tên, Tòa án Vương quốc Ba Lan ở Warszawa quy kết một số cư dân Toruń tội nổi loạn; và ngày 16/11 Tòa tuyên án. Thị trưởng Roesner và phụ tá Czernich bị án chặt đầu “vì không làm tròn nhiệm vụ trong chức vụ của họ và do đó khuyến khích sự nổi loạn và náo động.” Hai thành viên Hội đồng Thành phố Harder và Moab cùng 13 người khác cũng bị án hành quyết “vì hành động hung hăng đối với Hội thánh Dòng Tên.” Hai người khác là Carwise và Shultz bị kết án xúc phạm Đức mẹ Đồng trinh, bị án chặt chân tay rồi đưa lên giàn thiêu. Tòa không chấp nhận việc kháng án.

Đến cuối tháng, Hoàng thân Lubomirski dẫn một trung đoàn đến Toruń để thi hành án. Người bị kết án được hứa sẽ nhận sự khoan hồng nếu chịu cải đạo theo Công giáo. Sáng sớm ngày 07/12/1724, Thị trưởng Roesner bị chặt đầu. Lời nói cuối cùng của ông là: “Hãy hài lòng với thân xác tôi, còn linh hồn tôi thuộc về Chúa Cứu thế.” Kế tiếp, các nạn nhân khác bị nhục hình, đánh bằng roi rồi bị đưa lên giàn thiêu. Hai người được ân xá: một người tên Heyder vì đã chịu cải đạo, còn Phó Thị trưởng John-Henry Czernich do Vua Ba Lan ân xá. Một trường học, một nhà nguyện và một xưởng in của Phúc Âm được giao cho Công giáo.

Thế là “Náo động ở Toruń” chấm dứt. Các sách sử Ba Lan ít khi đề cập đến biến cố này. Ở Châu Âu thuộc Tin Lành và đặc biệt ở Anh, đây là sự kiện duy nhất làm cho người ta nhớ đến sinh quán của Kopernik.

Cuộc Náo động ở Toruń tạo nên xúc động mạnh ở London. Ngày 02/12, trước việc thi hành án, Vua Phổ đã gửi thư cho Vua George I để khơi dậy cảm xúc của người Anh. Ông viết: “Cơn điên cuồng của giới tăng lữ Roma đã lên đến cao điểm đến nỗi bây giờ họ không những cố phá hoại cả Thành phố Toruń, mà còn muốn tiêu diệt người bất đồng chính kiến ở Vương quốc ấy.”

Đến tháng 9, cả nước Anh sục sôi nổi phẫn nộ. Từ *Historical Register* (Ghi chép Lịch sử), nguồn tin nước ngoài chủ yếu ở London, đăng tải chi tiết, do Berlin cung cấp. Độc giả thích thú với văn bản Thỏa ước Oliva; với “Báo cáo của Hội đồng Thành phố Toruń về Cuộc Náo động”; với “Tóm lược về Vụ việc ở Toruń được xuất bản ở Berlin theo lời người Đức”; với “Hiến pháp của Nghị viện Ba Lan và Lietúva năm 1724”; và với toàn bộ thư từ của Vua Phổ gửi vua chúa của Ba Lan, Anh, Nga, Đan Mạch, Thụy Điển, Pháp, Sardinian, và Hoàng đế. Điều lạ lùng nhất, độc giả cũng được xem một số “báo cáo trung thực của phía Công giáo” về vụ việc, được tính toán một cách cẩn thận nhằm mang lại phản ứng trái ngược so với chủ ý của các tác giả Dòng Tên. Ban biên tập Anh còn thêm mắm thêm muối để nhấn mạnh chủ đích của mình

Ai có thể đọc mà không phẫn nộ vụ việc đáng kinh tởm này... mà không nghĩ đến giáo lý nghịch đạo của cái hội thánh xâu xa ấy...? Lá thư của Hoàng thượng nước Phổ... tự nó đã đủ để xóa bỏ uy tín... của Dòng Tên, những người đã bị kết án một cách công bằng là đã kích động Cuộc Náo động, nhằm mục đích... bôi nhọ đạo đức của người Tin Lành, và để cáo buộc về những bạo hành khủng khiếp.

Dù cho nhưng việc làm đúng, sai của Cuộc Náo động là thế nào, chắc chắn rằng người Phổ khai thác sự cố một cách có hệ thống nhằm phục vụ những mưu đồ của chính họ. Trong thập kỷ qua, Vương triều Hohenzollern đã cố mua chuộc những thành phố Đức ở Phổ để tách họ khỏi nước Cộng hòa. Họ cường điệu hóa những mối bất bình của cộng đồng Tin Lành Phúc Âm, và lan truyền tin tức khắp Châu Âu. Họ liên tục thúc giục người Nga để có hoạt động phối hợp trên danh nghĩa Chính thống giáo. Điệp viên của họ hoạt động ở Toruń và nhiều nơi khác. Đối với họ, Cuộc Náo động năm

1724 là cơ hội trời cho.

Đối với giới quý tộc của nước Cộng hòa, đây là sự khiêu khích cuối cùng trong một loạt những khiêu khích khiến cho họ có hành động trả đũa mang đến hậu quả tàn khốc. Suốt Đại chiến Bắc Âu (1700-1721), họ đã thấy đất nước mình bị xâu xé bởi những phe phái nội bộ và bởi quân xâm lược ngoại bang, tất cả đều ganh đua nhau làm người bảo hộ cho phe “bất đồng chính kiến.” Họ đã thấy tất cả những người hô hào khoan dung lại rất kém khoan dung. Trong cơn tuyệt vọng, họ đã không giữ thái độ đúng mực nên có phản ứng mạnh, lại khiến cho họ sa vào thế bất lợi thêm. Năm 1717, Nghị viện biểu quyết để giới hạn quyền của những người bất đồng chính kiến, và năm 1718 trục xuất đại sứ duy nhất không theo Công giáo, Andrzej Piotrowski theo đạo Calvin. Họ thấy rằng Công đồng Phúc Âm của nước Cộng hòa bình tĩnh tranh luận trong những bức tường được đặc quyền của Gdańsk và kêu gọi chấm chính “việc đàn áp người bất đồng chính kiến.” Hành động trừng phạt người Toruń rõ ràng là nhằm dạy cho Giáo hội Phúc Âm một bài học. Bằng cách nhấn mạnh bản chất dân sự chứ không phải hình sự trong vi phạm của vị Thị trưởng, giới quý tộc của nước Cộng hòa muốn vạch ra là cần phải có sự tôn trọng pháp luật dân sự. Dĩ nhiên là kết quả đi ngược lại. Nền Cộng hòa đã thổi bùng cơn giận dữ về tôn giáo mà họ muôn chế ngự, và tạo cho các nước láng giềng một lý do để liên tục can thiệp cho đến khi nước Cộng hòa sụp đổ.¹²³

Cộng đồng tín đồ Calvin đã trở thành một chủ đề chính trị trong giai đoạn trước nữa. Trong Vương quốc Ba Lan, họ đã lôi kéo được sự ủng hộ của giới quý tộc bậc trung, những người đang muốn duy trì sự độc lập của mình khỏi sự bảo trợ của các dòng họ lớn, và cũng đang lấy làm bất mãn đối với các Giám mục giàu có và đầy thế lực. Trong Đại Công quốc Lietuva, họ lôi kéo được sự ủng hộ của các yếu nhân như là cách thức vượt qua ảnh hưởng của giới tăng lữ Công giáo và Chính thống giáo. Sau khi

giới quý tộc bậc trung nổi lên giữa thế kỷ XVI, họ có một số căn cứ địa an toàn trên các trang trại của gia tộc Leszczyński ở Leszno, của gia tộc Oleśnicki ở Pińczów, và của gia tộc Radziwiłł ở Wilno, Kejdany, và Stuck. Vì lẽ ấy, chỉ dụ hoàng gia ngày 12/12/1550 chống lại dị giáo không có hiệu quả gì cả.

Từ lúc này trở đi, Giáo phái Calvin nhanh chóng lan rộng. Năm 1554, Công đồng đầu tiên ở Słomniki của Giáo phái Calvin trên Vương quốc trao quyền cho giới quý tộc chuyển phần chi trả Thuế giáo hội cho Tòa thánh Roma vào túi riêng của họ. Năm 1555, trước Nghị viện của Piotrków, Rafał Leszczyński và Hieronim Ossoliński xem xét việc thành lập một giáo hội quốc gia dưới quyền Zygmunt II August. Năm 1556, Công đồng hợp nhất của Ba Lan và Lietuva nhóm họp tại Pińczów. Năm 1558, tín đồ Calvin trong Nghị viện cảm thấy mình đã đủ mạnh nên thách thức quyền của các Giám mục tham gia vào Thượng viện.

Trong hai thập kỷ kế tiếp, họ lập nên một trong những nhóm có thế lực nhất trong đời sống chính trị, được sự hậu thuẫn của khoảng 20% giới quý tộc cùng với đa số tuyệt đối trong số các Thượng nghị sĩ ngoại đạo. Họ đặc biệt năng động trong Phong trào Thi hành. Qua sự khích động của Jan Łaski (1499- 1560), cháu của Tổng giám mục cùng tên, tín đồ Calvin thật sự nhắm đến việc chiếm ưu thế toàn quốc. Thời điểm thành công đến với họ vào năm 1565, khi nhà Vua chính thức ra lệnh cấm chính quyền địa phương thực thi phán quyết của tòa án tăng lữ chống lại giới quý tộc trong các sự vụ tôn giáo; và vào năm 1573, trong bản tuyên ngôn Liên hiệp Warszawa phần lớn là do họ chủ động. Tuy nhiên, họ đã bắt đầu làm dịu những đòi hỏi của mình. Vì bị chia rẽ trầm trọng trong nội bộ về những chủ đề giáo lý và kỷ luật, giống như các nhà Cải cách của Công giáo, họ rút về bảo vệ vị thế của mình và truyền bá quan điểm qua các hoạt động giáo dục và xuất bản.

Sự chia rẽ trong nội bộ tín đồ Calvin đã diễn ra ngay từ đầu, và bị các thành viên của những gốc gác khác nhau thổi bùng lên. Họ đã nhiều lần cố quy định thể thức xưng tội mà các bên chấp nhận được, nhưng bị thất bại. Năm 1555, tuyên ngôn về việc kết hợp với các Đạo hữu Séc khiến cho nhiều người bất mãn. Năm sau, ở Pińczów, Łaski đề xuất nghi lễ xưng tội “Augsburg” nhằm dung hòa các bất đồng. Năm 1562, trong Công đồng Pińczów, đa số đại biểu chống đối đề xuất của nhóm cực đoan. Phe thiểu số bèn rút lui để lập nên dòng tu cho riêng họ. Bị chính thức kết án từ Geneva, họ không bao giờ quay lại. Sự đoàn kết của Giáo hội Calvin Ba Lan bị đổ vỡ vĩnh viễn.

Các cơ sở văn hóa của Giáo phái Calvin đạt một số thành tựu đáng kể. Dù Kinh Tân Ước đã được dịch ra các ngữ văn Ba Lan và Lietuva ở Königsberg, quyển *Kinh Thánh Brest* được Mikołaj Radziwiłł xuất bản năm 1565 tạo một dấu ấn quan trọng trong sự phát triển ngôn ngữ Ba Lan bản địa. Trong các công trình của Mikołaj Rej (1505-69) và Cyprian Bazylik (1535-1592), dịch giả và nhà sáng tác thánh ca, các tín đồ Calvin đóng góp vào văn hóa của “Thời đại Hoàng kim.” Các nhà in và trường học của họ không chỉ giới hạn trong các hoạt động tôn giáo. Học viện Calvin ở Pińczów đi tiên phong trong việc giảng dạy những môn phổ thông như toán học, khoa học thiên nhiên, đạo đức học, và các ngữ văn hiện đại. Các nhà truyền bá học thuyết Calvin, trong số đó có Francesco Stankar (1501-1574), Giáo sư ngữ văn Hebrew tại Đại học Jagiellonowie, và Andrei Wolan (7-1610), Bí thư cho Mikołaj Radziwiłł, đều đạt trình độ xuất chúng về học thuật trong những cuộc tranh luận công khai thời ấy. Các nhà bảo trợ cho Calvin, trong số đó gia tộc Leszczyński ở Ba Lan và các dòng họ Chodkiewicz, Sapieha, Dorohajski, Zenowicz, và Sokoliński ở Lietuva đều góp phần quan trọng trong học thuật và các ngành nghệ thuật.

Các giáo phái khác biệt nhau ở Ba Lan tạo tác động độc đáo trên đời

sống tôn giáo không phải qua số đông tín đồ, nhưng qua tính chất căn nguyên trong những thí nghiệm xã hội và giáo điều thần học.¹²⁴ Họ thuộc nhiều nhóm mang tên khác nhau, tin theo những giáo điều dị biệt nhau. Họ chỉ giống nhau ở chỗ chối bỏ giáo điều về Ba Ngôi nhất thể, và hô hào tự do tư tưởng. Một số người “chống Ba Ngôi” tụ họp ở Kraków khoảng năm 1550 trong những nhóm thảo luận Tin Lành do Francesco Lismanino, giáo sĩ nghe xưng tội của Hoàng hậu Bona. Họ bao gồm người Hà Lan Adam Pastor; George Blandrata, bác sĩ của Hoàng hậu Bona; và Lelio Sozzini, người tị nạn từ Venice và Zurich. Họ tiếp xúc với một nhóm giáo phái Rửa tội lại người Morava đã định cư trong vùng Carpathians, và với một số giáo phái tương tự ở Transylvania.

Trong thập kỷ 1550, một số tác giả đã phát triển những ý tưởng của họ, qua các tác phẩm của

- Pyotr z Goniąz (Gonesius, 1530-1572) ở Podlasia với “Thuyết hai thần” được trình bày trong *De Filio Dei* (Bàn về Con của Chúa trời, 1556);
- Grzegorz Paweł z Brzezina (1525-1591) qua *O prawdziwej śmierci...* (Bàn về thực tế của cái chết, 1564) tỏ ý hoài nghi cuộc đời sau khi chết;
- Szymon Budny (1530-1593) với chủ thuyết “Không thờ phụng Chúa” qua *O przedniejszych artykułach* (Bàn về những nguyên lý đầu tiên của Đức tin Cơ đốc, 1576);
- Marcin Czechowicz (1532-1613) ở Lublin qua *Rozmowy Chrystiańskie* (Những cuộc đàm thoại trong tinh thần Cơ đốc giáo, 1575) cổ vũ công bằng xã hội và chống đối làm chủ tài sản cá nhân;
- và trên hết, Faustio Sozzini (Socinius, 1539-1604) qua *De Jesu Christo Servatore* (Bàn về Jesus Christ, Tội tớ của Chúa trời, 1598)

khiến cho ông bị trục xuất khỏi Kraków.

Thời điểm chủ chốt đến trong hai năm 1569-1570, khi các giáo phái đã tách ra khỏi Giáo hội Calvin gốc và bây giờ bác bỏ gia nhập vào nhóm Dung hòa của Sandomierz và vào Hội thánh Tin Lành hợp nhất để chống lại Phản-Cải cách. Từ đây về sau, một số giáo phái lẻ loi đi trên con đường riêng của mình; nhưng một số khác tụ họp trong thị trấn Raków ở Tiểu Ba Lan dưới sự bảo trợ của Michał Sienicki (1521-82) thuộc giáo phái “Đạo hữu Ba Lan” để thành lập công xã nổi tiếng. Họ xóa bỏ mọi phân biệt về đẳng cấp và trang trại, hoàn toàn rút lui khỏi xã hội, chối bỏ mọi phục tùng đối với đất nước, sống theo các lề luật về lao động chân tay, tài sản chung, sự bình đẳng tuyệt đối, và nền an bình thân thiện. Họ truyền bá những lề luật này qua các Học viện, thú nhận trên một nghìn học viên trong và ngoài nước ở đầu thế kỷ XVII; qua các xưởng in tất bật; và chủ yếu qua loại sách giáo lý hỏi-đáp được tái bản nhiều lần và được dịch ra hầu hết tất cả ngữ văn của Châu Âu.

Các học giả thời hiện đại chú tâm đến giáo phái Đạo hữu Ba Lan qua lăng kính của chủ nghĩa cộng sản thời tiền sử, nhưng con người vào thời đó chỉ quan tâm đến khía cạnh thần học. Dưới nhãn quan của Châu Âu theo Cơ đốc giáo – kể cả Công giáo, Chính thống giáo, hoặc Tin Lành - loại Giáo lý chống Ba Ngôi là phạm thánh, bị xem là loại sách sơ khai không chỉ của Thuyết Nhất thể nói riêng mà còn có tính cực đoan nói chung. Lấy ví dụ, ở Anh quốc những ấn bản đầu tiên bằng ngữ văn Latinh được lưu hành một cách lén lút giữa các nhà thần học (riêng ấn bản Moscorovius năm 1609 được đề tặng Vua James I). Tuy thế, ấn bản Anh ngữ năm 1652 được xuất bản ở Amsterdam lại khiến cho Nghị viện bất bình, ra lệnh tịch thu và thiêu hủy sách này. Tám chương trong sách được biên soạn theo thể hỏi-đáp, đề cập đến tính cách thần thánh của Jesus:

Hỏi: Jesus Christ là ai, là Con của Chúa Trời phải không?

Đáp: Ông ấy là Người, có vai trò trung gian giữa chúng ta và Chúa Trời.

và cũng đề cập đến tính Nhất thể thay vì Ba Ngôi:

Hỏi: Ai là Người thiêng liêng ấy?

Đáp: Đó là một Chúa Trời, Cha của Đức chúa Jesus Christ.

Hỏi: Làm thế nào chứng minh được?

Đáp: Qua Kinh Thánh, *John 17.3*: Chính Đức chúa Christ đã nói: “Đây là đời sống vĩnh hằng mà họ có thể biết Người (Cha), là Chúa Trời độc nhất...”

Hỏi: Nhưng tín đồ Cơ đốc thường cho rằng không chỉ có Cha, mà còn có Con và Thánh thần, cả ba trong Một.

Đáp: Tôi biết rõ, nhưng đây là sự nhầm lẫn đáng tiếc, tạo ra những tranh luận từ Kinh Thánh bị hiểu sai lạc.¹²⁵

Ở Ba Lan-Lietuva, giáo phái Đạo hữu (Arian) Ba Lan là một loại thuộc thử cho nước Cộng hòa khi họ khoe khoang rằng họ là “Thiên đường cho lòng khoan dung” của Châu Âu. Vì lẽ đây là giáo phái duy nhất bị xóa bỏ khỏi những điều khoản trong bản tuyên ngôn Liên hiệp Warszawa, điều hiển nhiên là tín đồ Đạo hữu Ba Lan trở thành chiến sĩ cho tự do tôn giáo. Không phải là sự tình cờ mà Jan Crell (1590-1633), Hiệu trưởng Học viện Raków, viết nên *Vidiciae pro religionis liber tide* (Những biện chứng cho tự do tôn giáo, 1639), cổ vũ mạnh mẽ nhất cho nguyên tắc khoan dung.

Thật sự là việc đàn áp tín đồ Đạo hữu Ba Lan chỉ diễn ra rất rời rạc. Cách hành xử của hàng giáo phẩm chống lại họ chỉ dẫn đến việc họ bỏ đi đến trang trại của nhà quý tộc nào đó có lòng cảm thông. Năm 1582, khi Dudny bị trục xuất khỏi Giáo phái Calvin, ông đến ẩn náu với Jan Kiszka ở Luck. Năm 1618, khi chỉ dụ hoàng gia đóng cửa trung tâm quan trọng nhất

của tín đồ Đạo hữu Ba Lan tại Nowogródek ở Lietuva, Rafael Kos (1590-1633) đón nhận họ. Thậm chí vào năm 1638, khi Nghị viện đóng cửa Học viện Raków vì các sinh viên đã phá hủy một cây thánh giá trong vùng, giáo phái Đạo hữu Ba Lan vẫn đi truyền giáo nơi các vùng khác ở Ba Lan.

Trong những tình huống như thế, quả là hiếm hoi khi có ai đó chịu chết vì đức tin của mình. Có một ngoại lệ là anh trai trẻ người Ý Francus de Franco (1585-1611) bị hành quyết năm 1611 ở Wilno do tội phạm thánh; một ngoại lệ khác là Ivan Tyshkovitch chịu cùng số phận ở Warszawa với cùng tội danh. Tyshkovitch là cư dân tại Bielsk ở Podlasie, lúc ấy là một thị trấn dưới quyền cai trị của Nữ hoàng Constance thuộc Áo. Ông là tín đồ Đạo hữu Ba Lan, có quốc tịch Ruthenia, có lẽ là nạn nhân của một vụ trả thù. Ông có lai lịch từ một gia tộc buôn bán giàu có, và đã được cử làm nhân viên thu thuế. Người ngoại đạo ở địa phương chỉ bắt đầu điều tra Tyshkovitch khi họ nghe ông dự định xây một ngôi đền Đạo hữu Ba Lan trong thị trấn; và họ viện dẫn lý do là ông đã nhận làm nhân viên thu thuế mà chưa qua lễ tuyên thệ theo luật định. Theo lời những nhân chứng có mặt trong buổi hỏi cung, Tyshkovitch nói rằng mình không công nhận Chúa Ba Ngôi và không biết đây là gì bởi vì Kinh Thánh không đề cập. Theo biên bản của quan tòa, thư ký ghi Tyshkovitch khai rằng “Ba Ngôi không phải là Thượng Đế, và ông ta không biết đây là ai, đàn ông hay đàn bà.” Khi nhận kháng án, Tòa án Vương quốc ở Lublin phán xử rằng việc điều tra của tòa dưới là không hợp lệ.

Nhưng vụ việc bị xới lên khi một nhóm tín đồ — Công giáo lẫn Đạo hữu Ba Lan - vì bênh vực cho Tyshkovitch mà tấn công pháp đình Bielsk. Lần này, vụ việc được trình lên tòa án của Nữ hoàng, và Thị trưởng Bielsk đưa ra bằng cớ được ngụy tạo một cách trắng trợn chống lại Tyshkovitch. Tháng Chín, Chủ tịch Nghị viện ở Warszawa đích thân trấn an Tyshkovitch rằng sự việc sẽ ổn thỏa. Nhưng trước Tòa Phúc thẩm ở Warszawa ngày

07/10/1611, Tyshkovitch bị án phạt tiền, tịch thu gia sản và trục xuất. Ông quyết định tiếp tục chống án. Một phiên xử khác tuyên án tử hình, và ông vẫn tỏ ra buống bình. Sau khi trả tiền bảo lãnh và được tại ngoại, ông trở lại Lâu đài Hoàng gia để tìm hiểu án chung cục cho mình thì bị bắt giữ. Chỉ dụ của Nữ hoàng khẳng định án tử hình. Ngày 15/12/1611, Tyshkovitch bị hành quyết trước công chúng. Trước tiên, lưỡi ông bị cắt vì tội phạm thánh. Rồi thân thể ông bị cưa làm hai vì tội nổi loạn. Kế đến, chân và tay ông bị cắt rời vì tội báng bổ. Cuối cùng, toàn bộ thân xác ông được thiêu cho linh hồn ông được siêu thoát.¹²⁶

Giáo phái Đạo hữu Séc đi theo con đường tương tự như Đạo hữu Ba Lan. Từ thế kỷ XVI, họ bị trục xuất khỏi lãnh thổ của Habsburg, rồi đi theo truyền thống của người theo giáo lý Hus và duy trì nền văn hóa Séc. Năm 1550, họ lập khu định cư tại Leszno ở Đại Ba Lan. Khi Chiến tranh Ba mươi Năm bùng nổ thì khu định cư này nhận thêm hàng trăm gia đình lánh nạn từ Morava gần đó. Năm 1628, khu định cư tiếp nhận nhân vật nổi tiếng là Jan Amos Komensky (Comenius, 1592-1671). Sau khi trở thành Viện trưởng Học viện Leszno, ông này nâng Học viện thành một trung tâm giáo dục có tầm cỡ của châu lục.

Mang những tên khác nhau như *Unitas Fratrum* hoặc *Polska Jednota* (Liên hiệp Đạo hữu Séc ở Ba Lan), sau này là “Giáo hội Morava”, Giáo phái Đạo hữu Séc tránh chủ thuyết Hợp nhất, và vì thế có thể liên thông với giáo phái Calvin địa phương và các Hội thánh Tin Lành nước ngoài kể cả Giáo hội Anh. Cùng lúc, họ chia sẻ nhiều quan điểm thế tục và xã hội cực đoan với tín đồ Đạo hữu Ba Lan, và trong thập kỷ 1650 cũng chia sẻ số phận của nhóm người này. Năm 1656, cư dân Leszno bị nghi ngờ là đã tự nguyện cộng tác với người Thụy Điển, nên quân đội Ba Lan đốt rụi thị trấn. Cùng với nhiều phụ tá, Komensky di cư sang Hà Lan. Tuy thế, cộng đồng tôn giáo vẫn duy trì đường lối câu nệ. Học viện được xây dựng lại năm

1662 do việc quyên góp ở Anh, nhưng đến năm 1707 bị Nga đốt rụi lần thứ hai. Mỗi quan hệ của họ với Tin Lành bị cắt đứt khi người bảo trợ Stanisław Leszczyński cải đạo theo Công giáo và bán trang trại cho gia tộc Sułkowski; nhưng họ vẫn giữ vai trò là trung tâm giáo dục của Ba Lan cho đến năm 1824.¹²⁷

Không lạ gì mà có nhiều lời bàn tán về mối quan hệ giữa người Anh và Phong trào Cải cách ở Ba Lan. Riêng sự nghiệp của Jan Łaski là đề tài cho một số nghiên cứu. Được biết đến dưới tên “John O’Lasco”, ông là mục sư tại một Nhà thờ Tin Lành ở London dưới triều Vua Edward IV, và tạo ảnh hưởng trong việc biên soạn sách kinh cầu nguyện. Những cuộc tiếp xúc khác ít được công bố. Một thời gian ngắn sau khi Łaski ra đi năm 1553, một người Ba Lan không rõ tên ở London xuất bản ở Anh bằng ngữ văn Ba Lan *Rzecz Pana Jana Ksyczecia. Nortumberskiego*, là bản dịch lời phát biểu hối lỗi trên giàn xử của John Dudley, Công tước Northumberland, cha vợ của Phu nhân Jane Grey.

Ngoài những người du hành bình thường, còn có những người Ba Lan như Bogusław Leszczyński trong năm 1633, và Daniel Ernest Jabłoński (Figulus, 1660-1741) theo học ở Đại học Oxford vì lý do tôn giáo. Tương tự, nhiều người Anh sang Ba Lan-Lietuva sinh sống. Dưới triều Nữ hoàng Elizabeth I, Nữ Công tước xứ Suffolk là Catherine Broom cùng chồng là Richard Bertie đến ngụ với gia đình Radziwiłł ở Nieśwież. Vào đầu thế kỷ XVII, nhiều người Scotland đến lập nghiệp ở nước Cộng hòa. Trong số này, tín đồ Công giáo chuyển đến giáo khu đô thị như Chełmno, nơi hiện giờ vẫn còn có mộ chí và đài kỷ niệm của họ; còn tín đồ Tin Lành đi đến Gdańsk hoặc Toruń, hoặc giáo khu Calvin như Stuck hoặc Kejdany ở Lietuva. Một di dân Scotland là John Johnstone (1603-75) sinh ở Đại Ba Lan, đi học ở Leszno rồi học y khoa ở Leyden, St. Andrew, và Cambridge. Cùng thời gian này, có những sinh viên người Anh như Thomas Segeth đi

học ở Raków. Theo lời của GS Kot: “Mối quan hệ văn hóa Anh-Ba Lan không sâu rộng mà cũng không lâu dài, nhưng thật sự là có những khoảnh khắc lạ lùng và quan trọng.”¹²⁸

Các thành phố người Đức trong nước Cộng hòa có nhiều giáo phái đặc biệt mang bản sắc Đức. Có các giáo phái Rửa tội lại từ Muster đến định cư ở Gdańsk, Elbląg, Braunsberg, và Marienwerder; còn có Schwenkfeldian - giáo phái Quaker của Caspar von Schwenkfeld (1490-1561) tại Ossig ở Śląsk - nhập cư ở Đại Ba Lan.

Người Armenia chủ yếu tập trung ở Ruthenia Đỏ, là hậu duệ của một cộng đồng thương mại ngày xưa. Nhà thờ Công giáo Armenia ở Lwów được xây dựng từ thế kỷ XV.¹²⁹

Người Hồi giáo sống trong nước Cộng hòa chủ yếu là ở những khu định cư Tatar trong vùng phía Tây của Công quốc. Làn sóng nhập cư đầu tiên diễn ra dưới triều Jagiellonowie, và một làn sóng khác năm 1658 sau những chiến dịch đánh Phổ. Mặc dù người Hồi giáo không tham gia Nghị viện, họ được hưởng mọi đặc quyền của giai cấp quý tộc và tiếp tục phục vụ trong quân đội Ba Lan cho đến Thế chiến II. Năm 1616, khi đã có trên một trăm nhà nguyện Hồi giáo trong nước Cộng hòa, các giám mục Công giáo cổ cải đạo con cái của những cuộc hôn nhân dị chủng, nhưng nói chung họ được tự do tín ngưỡng. Năm 1939, có mười sáu nhà nguyện Hồi giáo ở Ba Lan. Một cộng đồng còn sót lại cho đến ngày nay ở Białystok.¹³⁰

So với Chính thống giáo và Tin Lành, cộng đồng người Do Thái sống trong an bình và tĩnh lặng. Người Do Thái được che chở bởi một trong những hiến chương xưa cũ nhất về tự do tín ngưỡng; khi nào mà họ vẫn tuân thủ sự chia cách tôn giáo chặt chẽ thì sẽ không bị đòi hỏi phải cải đạo. Dĩ nhiên là hàng giáo phẩm Công giáo lấy làm vui mà đón nhận người Do Thái cải đạo theo Công giáo, nhưng việc nhận mình có đạo Dòng Tên không phải là cái tội, ngoại trừ đối với người bỏ đạo Cơ đốc.

Có một trường hợp hiếm hoi là vào năm 1539, một phụ nữ tên Barbara Weiglowska bị xử trên giàn thiêu ở Kraków với tội dị giáo, không phải vì phụ nữ này là phù thủy hoặc tín đồ Phúc Âm như có lúc suy đoán, mà vì đã theo Cơ đốc giáo rồi cải đạo theo Do Thái giáo. Đôi lúc có vài vụ bạo loạn chống người Do Thái vì ý nghĩ phỉ báng cho rằng người Dòng Tên giết trẻ em Cơ đốc giáo để lấy máu tế lễ.

Một sự kiện tồi tệ nhất xảy ra năm 1637 ở Kraków, trong đó khoảng tám người Do Thái bị giết. Năm 1667, một dược sĩ người Do Thái tên R. Matathia bị đưa lên giàn thiêu ở Kraków vì tội phạm thánh. Tuy nhiên, nói chung người Do Thái tránh tranh cãi với người thuộc tôn giáo khác, vì chính nội bộ của họ đã có nhiều tranh luận về tôn giáo và nhiều phe phái.¹³¹

Trong tất cả giáo phái của Do Thái giáo, Karaite có lịch sử lâu đời nhất, được thành lập vào thế kỷ thứ VIII trong số những người Do Thái phương Đông. Từ Crimea, Đại Công tước Vytautas (Witold, Vitovt) dẫn họ đến Lietuva và định cư ở Troki, từ đây về sau nơi này vẫn tồn tại một trung tâm. Trong những sự vụ giáo lý, họ duy trì những nguyên tắc cơ bản, cho phép việc diễn giải Kinh Cựu Ước như là nguồn mặc khải duy nhất. Họ rút ra nhiều cách hành đạo từ Hồi giáo, và từ cách tín đồ Hồi giáo diễn giải Kinh Koran. Trong giai đoạn Phong trào Cải cách, họ chia sẻ mối quan tâm với các giáo phái Tin Lành cực đoan hơn trong việc phê bình Kinh Thánh.

Điều thú vị là chính những nghiên cứu về Kinh Thánh của nhóm Nhất thể ở Ba Lan đã tạo cho họ một danh nhân nổi tiếng là Isaac ben Abraham của Troki (1525-86). Thật ra, Troki là một học viện thực nghiệm cho sự giao lưu tôn giáo. Trụ sở của Giáo phái Karaite nằm bên bờ hồ kế cận một nhà nguyện của người Tatar, một nhà thờ Công giáo, và một tu viện của nhóm Hợp nhất. Nhóm Nhất thể bắt đầu nhập cư từ thập kỷ 1570. Họ gồm có một nhóm được gọi một cách khinh miệt là “người Do Thái cắt bao quy

đầu”, có nghi thức hành lễ theo Luật của Moses. Năm 1582, Szymon Budny, người được gọi là “học giả Do Thái xuất chúng nhất thế kỷ”, đến gia nhập. Ông này đã dịch Kinh Tân Ước với chú thích ra ngữ văn Hy Lạp và Do Thái, được xuất bản năm 1572 ở Nieśwież, được các học giả Do Thái giáo và Cơ đốc giáo đánh giá cao.

Trong thời kỳ này, Isaac ben Abraham theo dõi với mỗi quan tâm chuyên nghiệp những tranh luận giữa Budny và Czechowicz về Kinh Thánh, rồi ghi lại những luận cứ của họ cho mục đích của mình. Trong khi nhóm Nhất thể công kích quan điểm Cơ đốc giáo nhằm chỉ ra rằng Jesus Christ là sự hoàn thiện tự nhiên của những điều tiên tri trong Kinh Cựu Ước, thì Giáo phái Karaite lại rút kết luận ngược lại về điểm này. Công trình *Hizzuq Emunah* (Thành trì của Đức tin) của Isaac là nhằm bác bỏ những luận cứ cơ bản của Cơ đốc giáo, và che chở người Karaite không bị ô uế về đức tin, dựa trên Biên niên sử của Bielski làm cơ sở cho các luận cứ lịch sử; minh chứng các luận cứ thần học bằng cách so sánh Kinh Thánh Brest (bản dịch của Kinh Tân Ước), chú thích của Budny, và Kinh Thánh Kraków năm 1575. Công trình được môn đồ của tác giả là Joseph ben Mordecai ha-Qodesh Malinowski xuất bản năm 1585 ở Ý.

Vào thời này, công trình thần học pha trộn Ba Lan-Do Thái ấy không được thế giới bên ngoài để ý, nhưng với thời gian nó tạo chấn động. Được dịch ra ngữ văn Latinh năm 1681, rồi sau đó qua Pháp văn và Anh văn, nó là vũ khí cho các học giả từ lâu cần đến để công kích các giáo hội Cơ đốc. Voltaire, các nhà biên soạn Từ điển Bách khoa Pháp, và các nhà thần luận Anh đều khai thác nó, và vì thế có thể xem đây là một công trình có ảnh hưởng sau xa trong Thời đại Khai sáng của Châu Âu. Đến lúc này, Giáo phái Karaite ở Lietuva đã có bề dày truyền thông về văn học. Khi sáp nhập vào Nga sau Cuộc Phần chia Ba Lan thứ Hai, họ được triều đình Sa hoàng đãi ngộ với mục đích chia rẽ Do Thái giáo, và họ tiếp tục phát triển

cho đến thời cận đại.¹³²

Tuy nhiên, trong thế kỷ XVIII các giáo phái gốc Do Thái tự mọc lên. Đầu tiên là Giáo phái Sabbateist, kế đến là Hassid, rồi đến Frankist.

Giáo phái Sabbateist là những người theo “Tiên tri Giả mạo”, Sabbataj Cebi hoặc Zevi, qua đời năm 1676 ở Albania. Dưới nền Cộng hòa, họ có một số tín đồ ở các thị trấn miền đông-nam, gần biên giới với người Thổ.

Ngược lại, Giáo phái Hassid làm dấy lên một phong trào rộng lớn để cuối cùng thu hút được gần phân nửa số dân Do Thái ở Châu Âu. Người thành lập giáo phái này là Israel ben Eliezer, “Baal Shem Tob” (1700-1760), thường được gọi là “BeShT”, sau khi đã nổi tiếng thì bác bỏ không những chủ thuyết mà cả tinh thần và hình thức chính thống. Giống như Luther trong thế giới Cơ đốc giáo, ông nhấn mạnh là “Chúa ở khắp mọi nơi” và cho thấy làm thế nào có thể trực tiếp thông tin với Đấng Sáng thế mà không cần qua trung gian của giáo sĩ. Lời thuyết giảng của ông về sự hồi sinh tạo niềm hy vọng cho lớp người Do Thái bần cùng và mù chữ, và khiến cho hàng giáo sĩ trở nên kỳ quặc do thói thông thái rởm. Theo phương diện này, có thể so sánh ông với một người Anh đương thời là John Wesley, người sáng lập Hội thánh Giám lý. Chẳng bao lâu, tín đồ của ông tách ra khỏi Do Thái giáo truyền thống và lập nên những giáo xứ riêng rẽ. Bản thân BeShT không viết ra sách gì quan trọng, nhưng những thuyết giảng của ông được ghi lại bởi hai môn đồ là Dob Baer (1710-72) và Jacob Joseph ha-Cohen (7-1769).

Đến cuối thế kỷ XVIII, khi các khía cạnh duy linh Hassid có vẻ như vượt ngoài tầm kiểm soát thì một nhánh duy lý ra đời. Mang tên “HabaD” (từ tiếng Do Thái có nghĩa: Trí khôn - Hiểu biết - Tri thức), nhánh này do Shneor Zalman ben Baruch (1747-1812) lập nên nhằm tạo cơ sở tri thức mạnh mẽ hơn. Qua bước đi này, các giáo sĩ truyền thống càng bất mãn thêm. Từ lúc bị mất quyền tự quản năm 1764, họ đã không thể điều phối

bất kỳ sách lược nào nhằm ngăn chặn làn sóng của Hassid. Khi họ bắt giữ và trục xuất các nhà lãnh đạo Hassid ở Wilno vào năm 1772 thì họ lại mất uy tín thêm. Năm 1797, khi họ tố cáo Zalman với cảnh sát của Sa hoàng thì họ đào thêm hố sâu chia rẽ. Giống như nhiều nhà cách mạng trước và sau đây, Zalman bị giam vào Pháo đài Petropavlovsky ở Sankt-Peterburg, và trở thành một người tử vì đạo. Từ đây là cuộc đấu tranh lâu dài giữa Giáo phái Hassid và nhóm “Áp bức” họ, kéo dài trong suốt thế kỷ XIX.¹³³

Dưới nhãn quan của người thời hiện đại, Giáo phái Frankish có vẻ lạ lùng nhất. Jankiel Lejbowicz (1727-91), sau này mang tên Jakub Frank, là một trong những kẻ lừa lọc tôn giáo thành công nhất trong lịch sử đương đại. Ông sinh ở Tỉnh Podole, lớn lên ở Thổ Nhĩ Kỳ, đi đây đó để vừa thuyết giảng vừa buôn bán. Có vẻ như ông hành đạo theo phái Sabbateist, cộng thêm thần học dựa theo bộ luật dân sự và tôn giáo Talmud, cùng tiểu xảo về tài chính. Năm 1754, ông tuyên bố đã cải đạo theo Hồi giáo, qua đó noi gương “Su phụ” Sabbataj Cebi, người mà chín năm trước đã làm đúng như thế để xoa dịu chính quyền Ottoman. Năm sau, ông trở về sinh quán Podole, và chẳng bao lâu lôi kéo được một số môn sinh từ các khu định cư vùng biên giới.

Giới tăng lữ Do Thái giáo giận dữ. Một đêm đông năm 1756, họ thúc giục Giám mục Kamieniec có biện pháp với Frank. Họ đã đến dự một buổi cầu nguyện của tân môn đồ tại ngôi làng Lanckorona và, theo lời của báo cáo cho Giám mục, đã phát hiện một cảnh đồi trụy.¹³⁴ Đây là khởi đầu cho một vụ bê bối sẽ được trình lên đến cấp cao nhất của nước Cộng hòa. Frank chỉ thị cho các đệ tử tuyên bố giáo lý của Công giáo về Ba Ngôi là đúng và thần học Talmud là sai lạc, rồi bỏ trốn bên kia biên giới. Trong lúc ấy, Giám mục trả tự do cho các đệ tử vì ông hy vọng một số đông người sẽ chấp nhận cải đạo theo Công giáo. Một cuộc tranh luận công khai giữa người theo Frank và người theo Talmud dẫn đến xung đột giữa hai bên. Chính quyền ra

lệnh đốt tất cả sách về Talmud trong giáo phận. Phe Do Thái giáo truyền thống trả đũa bằng bạo lực. Người theo Frank bị tấn công giữa phố phường, bị cạo phân nửa bộ râu như là dấu hiệu của người dị giáo. Nhờ sự can thiệp của Baruch Javan, người Do Thái phụ tá cho Thủ tướng Bruhl ở Warszawa, một chỉ dụ hoàng gia ra lệnh chấm dứt tình trạng mất trật tự.

Vào tháng 1/1759, khi Frank vượt Sông Dniester để đi vào nước Cộng hòa cùng với 12 tông đồ, ông trở về như là một đảng Cứu thế trên đường chinh phục. Ông tổ chức một cuộc tranh luận khác với người Talmud trong Thánh đường Lwów, mà người ta xác định ông thắng sáu điểm, hòa một điểm, không có điểm thua. Rồi ông yêu cầu lễ rửa tội Cơ đốc giáo cho chính ông và tất cả tín đồ của ông. Tại một trong những buổi lễ, cha mẹ đỡ đầu của ông gồm có Tổng Giám mục giáo phận Lwów theo nhóm Hợp nhất, Nữ Công tước Bruhl, cùng vài yếu nhân miền đông. Tại buổi lễ thứ hai, chính nhà Vua đồng ý làm cha đỡ đầu.

Tiếp theo đó, hàng loạt tố cáo khiến cho Frank bị bắt. Sau khi bị tra tấn ở Warszawa, ông thú nhận các tội đa thê, biếm thủ, và mạo danh đảng Cứu thế. Trong sự nể vì nhà Vua, ông chỉ bị giam ở tu viện Częstochowa. Năm 1767, khi quân Nga xâm lăng nước Cộng hòa, Frank xin cải đạo theo Chính thống giáo và được trả tự do. Năm 1772, ông chạy qua Áo rồi lại gây bất ổn khi sắp xếp cho con gái tên Eva, người được chọn lên thay ông, tìm cách quyến rũ Hoàng đế Joseph II. Cuối cùng, ông định cư ở Oberrad gần Frankfurt-am-Main, nơi ông mua một lâu đài, rồi với tư cách “Nam tước Frank, Hoàng thân Ba Lan” ông sống trong một thế giới cổ tích với những hàng rào, điệp viên và thí nghiệm hóa học. Cùng với đội cận vệ gồm một nghìn người mặc quân phục dát kim cương, ông ngồi trên cỗ xe dát vàng đi dự thánh lễ trong Nhà thờ Burgel. Lễ tang ông, vào ngày 12/12/1791, rực rỡ trong màu sắc và trang phục kiểu Ba Lan, là hoạt động cuối cùng của một ông bầu xuất sắc, một kẻ lừa bịp hoàn hảo.

Qua ba mươi năm này, các đệ tử của Frank trong nước Cộng hòa vẫn giữ lòng trung thành. Họ lập một giáo phái sùng bái mà họ gọi là “*Das*”, và biên soạn “*Kinh Thánh Balamutna*” - một truyện truyền kỳ bí ẩn với đầy biểu tượng các loài thú, với những câu chuyện về kho tàng được giấu trong các hang động bí mật, và với những giấc mơ về một vùng đất mà các binh đoàn của họ chinh phục được với nỗi vui mừng khôn tả của vị thủ lĩnh tuyệt đối. Trong thập kỷ 1760, một số đông trong bọn họ được rửa tội để gia nhập Công giáo. Tại kỳ họp Nghị viện năm 1764, họ cho rằng vì là người đã cải đạo nên họ có đủ điều kiện để nhận chứng chỉ là quý tộc - mà họ phải bỏ tiền ra mua. Điều kỳ lạ nhất là họ tiếp tục tài trợ cho người chủ cũ: Frank ở Oberrad. Người ta đã tính toán - chắc chắn là có phóng đại - là 24.000 tín đồ, mà một phần tư trong số này sống ở Warszawa, quyên góp 4,5 triệu zł. mỗi năm. Số tiền này lớn hơn tiền thu thuế của nhà nước, và cho thấy sự phóng túng của khuynh hướng bè phái tôn giáo trong một nước Công giáo.

So với những rắc rối do dị biệt tôn giáo gây ra, vắn nạn của thuật phù thủy và săn lùng phù thủy còn gây ra nhiều khổ ải hơn cho con người, khiến cho nhiều nạn nhân vô tội bị chết oan uổng hơn là bất kỳ những thứ gì cộng lại. Giống như ở những nước Châu Âu khác, việc phân biệt giữa các hành động phạm thánh, dị giáo, làm tà thuật và gọi hồn không phải lúc nào cũng rõ ràng, và những người phạm các tội này không trông mong được dung thứ. Dưới nền Cộng hòa, việc săn lùng phù thủy lên đến đỉnh điểm ở Mazowsze vào một phần tư đầu thế kỷ XVIII. Nhưng những sự cố đơn lẻ diễn ra suốt ba trăm năm. Nghi vấn về trò phù thủy, nổi lên trong những cộng đồng nông thôn nhỏ mỗi khi có thảm họa thiên nhiên, do dịch bệnh, hạn hán, mất mùa, hoặc đơn giản khi có thù hằn giữa láng giềng. Những cáo buộc về trò phù thủy thường lan rộng thêm, khi một phụ nữ đang bị điều tra tố cáo những người khác vì cố gỡ tội cho mình. Trong thế

kỷ XVII, có những trường hợp các nhà quý tộc vô đạo đức thuê phù thủy như là tay sai khi muốn thanh toán đối thủ. Các cuộc điều tra, thường có tra tấn. Trong khi nghi can bị lột quần áo, bị cạo tóc, bị thoa dầu thánh, bị treo lên từ trần nhà kéo khi chạm đất họ có thể gọi quỷ dữ đến cứu; quan tòa tra vấn, uống rượu để có thêm dũng khí, và thúc hồi nghi can phải cung khai. Hai nghi can vô phúc như thế là Dorota Siedlikowa cùng “đồng phạm”, năm 1612 bị tra vấn ở Kalisz. Dorota bị tố cáo đã làm rượu bia của láng giềng vón cục, và bị cho là dượng ghê nghe lỏm cô nói: “Qua quyền năng của Đức mẹ Đồng trinh và với sự hỗ trợ của các Thánh thần, xin trừng trị tất cả bọn người yêu ma, và để người tốt thế chỗ, nhân danh Cha, Con và Hồn Linh thiêng.” Đồng phạm của cô khai rằng vào ngày ấy mình không ở bên cạnh Dorota, nên bị tra tấn:

Sau khi bị treo lên, cô chỉ khai rằng đôi lúc dùng dược thảo để tắm cho người bệnh;

Sau khi bị tra tấn, cô nói mình không ở gần cô kia, mình vô tội, Chúa biết...;

Bị ốt bằng nến, cô không khai gì, chỉ nói mình vô tội;

Sau khi được hạ xuống, cô nói mình vô tội đối với Chúa trong Ba Ngôi;

Lại bị treo lên, rồi lại bị đốt bằng nến, cô khai có đi với Dorota... Sau đó, lời khai phù hợp với lời khai của Dorota. ¹³⁵

Trong thế kỷ XVI, chỉ có 4% những người bị cáo buộc làm trò phù thủy thật sự bị thiêu sống. Trong thế kỷ XVII, con số này tăng lên 46%, và trong giai đoạn 1700-1725 tăng lên 50%. Con số tổng cộng các nạn nhân được tính là 20.000 ở Śląsk, và 10.000 ở Vương quốc Ba Lan. Mãi đến năm 1776 khi có chỉ dụ hoàng gia, việc săn lùng phù thủy mới chấm dứt.

* * * * *

Đến cuối thế kỷ XVIII, bức tranh tôn giáo ở Ba Lan-Lietuva đã thay đổi đáng kể. Năm 1569, tại hội nghị Liên hiệp Lublin, Công giáo đã là thiểu số chiếm ưu thế trong số dân có nhiều đức tin. Năm 1791, trước Cuộc Phân chia Ba Lan cuối cùng, Công giáo đã chiếm đa số rõ rệt. Các giáo phái Phúc Âm, Chính thống giáo, và Đạo hữu Ba Lan về cơ bản đã bị loại trừ, phái Hợp nhất và Calvin giảm sút. Chỉ có tín đồ Do Thái giáo tăng lên theo số tuyệt đối và tương đối như Công giáo (Xem Biểu đồ G(b), trang 165).

“Chiến thắng của Phản-Cải cách” ở Ba Lan đôi lúc được chỉ ra như là trường hợp duy nhất mà Công giáo Vatican đảo ngược thành quả của Phong trào Cải cách. Tuy thế, Chiến thắng của Vatican là chuyện lừa dối, nếu không nói là hiện tượng theo ảo ảnh, và chủ yếu là do những yếu tố độc đoán hoặc đến từ bên ngoài. Lấy ví dụ, ở những tỉnh miền bắc, tín đồ Phúc Âm không bao giờ cải đạo trở lại Công giáo. Họ biến mất khỏi con số thống kê vì đường biên giới thay đổi trong các Cuộc Phân chia Ba Lan, làm cho họ thuộc về Vương quốc Phổ đang mở rộng. Ở miền đông, trong khi tín đồ Giáo phái Hợp nhất giảm thì tín đồ Chính thống giáo tăng rồi được nhập vào nước Nga. Trong hai miền nêu trên, tín đồ Công giáo thật ra lại giảm về tỷ lệ, và chỉ tăng về số tuyệt đối so với tín đồ Calvin và Đạo hữu Ba Lan.

Tuy thế, theo phương diện này, những kẻ thù nước ngoài của nước Cộng hòa đạt được thành tựu mà tín đồ Dòng Tên không bì kịp. Trong cuộc chiến với Thụy Điển, bằng cách nêu cao mục đích của Tin Lành, người Thụy Điển luôn đẩy người Ba Lan có chủ trương tự do tôn giáo dưới bức màn nghi kỵ về chính trị, và bắt một số lớn tín đồ Calvin và Đạo hữu Ba Lan chuyển qua Công giáo để chứng tỏ tinh thần ái quốc. Trong những năm có tính định mệnh này, quân Nga với lực lượng mạnh liên tục tấn công người Tin Lành ở Lietuva. Quân Cossack dưới quyền Chmielnicki cũng đối xử với Giáo hội Tin Lành bằng cùng thứ bạo lực như họ đã đối xử với giới quý tộc và người Do Thái. Trong hai năm 1648-1649, số cộng đồng Tin

Lành từ 140 giảm còn 45. Theo cách này, việc Phản-Cải cách thật sự là do đối phương của Ba Lan thực hiện.

Mặc dù thế, không thể phủ nhận là Giáo hội Công giáo có cơ cấu vững chắc hơn nhiều so với Tin Lành. Ngay từ đầu, Giáo phái Calvin ở Ba Lan hưởng đặc quyền như phong kiến, và không bao giờ xâm nhập giới nông dân. Trong việc tranh thủ lòng trung thành của giai cấp tư sản Công giáo thì họ không thể bì kịp với Giáo hội Phúc Âm. Giáo phái Đạo hữu Ba Lan cũng theo đuổi những mục tiêu tri thức và chính trị chứ không chú trọng đến quần chúng, và theo bản chất họ không thể thu hút giai cấp thất học.

Riêng các tín đồ Calvin và Đạo hữu Ba Lan thì chỉ là sự thách thức nhẹ nhàng đối với ưu thế của Công giáo. Họ không bao giờ xâm nhập được vào guồng máy nhà nước; họ không bao giờ cho quần chúng giữ vai trò trong hàng ngũ lãnh đạo của giáo hội; họ không bao giờ thành lập mặt trận chung với Chính thống giáo, giáo phái Hợp nhất, Phúc Âm, và Do Thái giáo. Điều kỳ lạ là thành công ban đầu của họ lại bị lung lay bởi chính nguyên tắc Khoan dung mà họ đã đề ra. Một khi các điều khoản của Liên hiệp Warszawa được đưa vào hiến pháp, tín đồ Tin Lành không còn có lý do nào để kêu ca. Họ có quyền tự do hành đạo theo ý mình, nhưng khi làm thế lại không được lợi gì về chính trị hoặc xã hội. Họ tự chối bỏ vai trò trong Vương quốc Ba Lan, tự chối đồng hành với các láng giềng theo Công giáo nên không trông mong gì mà có lợi lộc trần tục. Nói cách khác, họ thiếu động cơ để bắt người khác cải đạo theo họ. Vì thế số tín đồ dần dần nhưng chắc chắn giảm sút qua sáu hoặc bảy thập kỷ. Trong phân nửa sau của thế kỷ XVI, giới quý tộc hồ hởi đi theo những chủ thuyết cải cách, nhưng chỉ hai thế hệ sau, vào giữa thế kỷ XVII số tín đồ đã teo tóp. Hai đời con và cháu của họ đã quay trở lại Công giáo. Chỉ dụ năm 1658 hạn chế Đạo hữu Ba Lan và năm 1718 hạn chế Tin Lành chính thức chấm dứt một quá trình vốn đã hoàn tất.

Vì thế, nếu xem xét một cách hời hợt đời sống tôn giáo dưới nền Cộng hòa thì người ta dễ có kết luận gây tranh cãi. Thứ nhất, trong thời kỳ này cả Ba Lan lẫn Lietuva đều không thể nói rằng đạt nước họ là Công giáo theo mức độ quốc giáo như ở Tây Ban Nha hoặc Ý. Nếu nói rằng Công giáo Ba Lan là giáo hội hợp nhất thì đó chỉ là huyền thoại, đó là do hàng giáo phẩm tìm cách chống chế trong khi ưu thế của giáo hội luôn bị xáo trộn, hoặc do bất đồng chính kiến nội bộ hoặc do thế lực ngoại bang.

Thứ hai, giống như ở những nơi khác, tinh thần khoan dung ở đây là đạo đức hiếm hoi. Cả Công giáo và Tin Lành, Chính thống giáo và phái Hợp nhất, Talmud và phản-Talmud, có lẽ cả Armenian và Hồi giáo - thật ra là hầu hết các giáo hội và giáo phái - đều cho rằng giáo lý của mình là con đường duy nhất tiến đến sự cứu rỗi vĩnh hằng. Mỗi giáo hội và giáo phái đều không khoan dung với láng giềng của mình, và cũng e sợ những phe cô vũ tự do tín ngưỡng đi chệch ngoài chủ thuyết. Họ thường cho rằng các hình phạt tàn khốc cho tội danh về tôn giáo là đúng mức và phù hợp. Các vị Vua như Zygmunt II August và Władysław IV Wasa là những tấm gương cho lòng khoan dung. Tuy thế, lời cô vũ cho tự do của lương tri thì ít, trong khi người cuồng tín thì nhiều. Đối với mỗi độc giả của Crell hoặc Ławrynowicz lại có hàng nghìn người khác đồng ý với Skarga thuộc Dòng Tên khi đổ lỗi rằng những vấn nạn của nước Cộng hòa là do “tội lỗi góm ghiếc của tính khoan dung.”

Cuối cùng, có vẻ như tinh thần Khoan dung - phân biệt với ý tưởng đơn thuần chấp nhận sự dị biệt - là *thật sự* hiện diện. Trong một quốc gia không có chính quyền trung ương mạnh, và nơi mà tòa án tăng lữ không thể thực thi phán quyết của mình, thì không thể áp đặt sự đồng nhất về tôn giáo. Giới quý tộc cứ nghĩ những gì mình thích, và che chở những người họ yêu mến. Giới tư sản và người Do Thái được ổn cố trong bộ khung trang trại tự trị của họ. Không ai có thể thay đổi những định chế Công giáo, và không ai

có thể nhận ra những kỳ vọng tuyệt đối của họ. Nền Cộng hòa thật ra là “lãnh thổ không có lửa.” Không có chiến dịch cưỡng bách cải đạo; không có chiến tranh giữa các tôn giáo; không có vụ tàn sát tín đồ một giáo phái vì lý do khác biệt tôn giáo; không vị Vua nào của nước Cộng hòa gây chiến vì lý do tương tự. Thể chế “Vô chính phủ” của Ba Lan cùng “Tự do Hoàng kim” của giới quý tộc đều ngăn trở chính phủ hiệu năng và chủ nghĩa cuồng tín về tôn giáo.

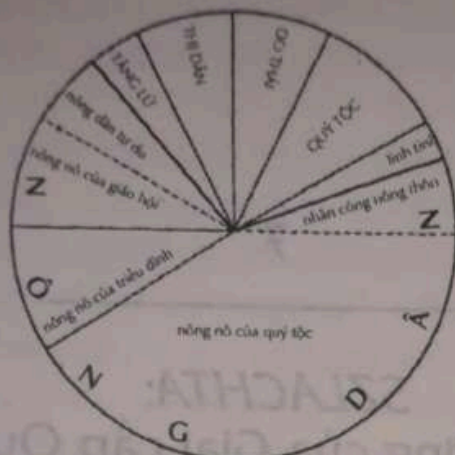
CHƯƠNG 7

SZLACHTA:

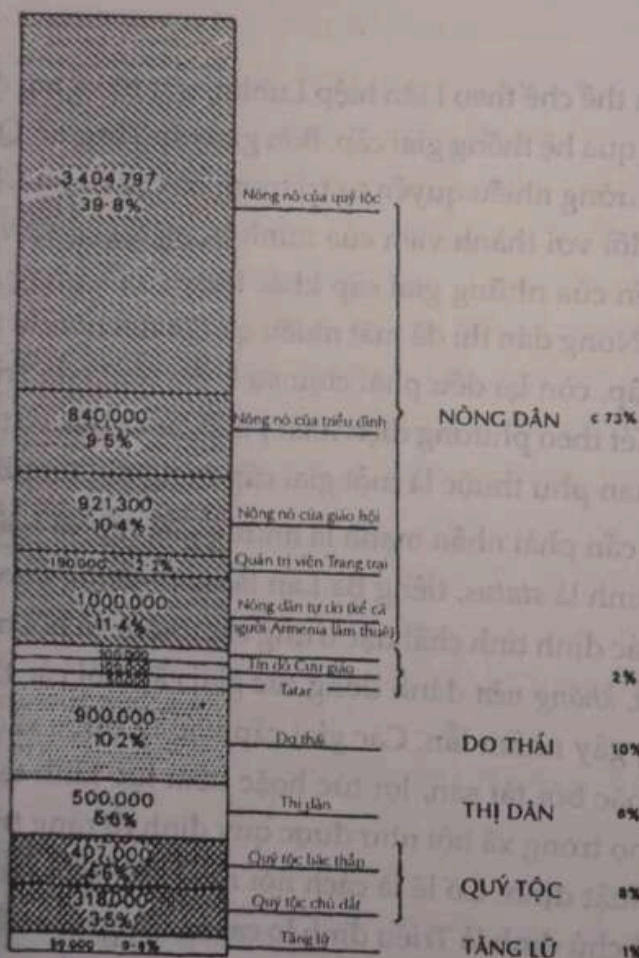
THIÊN ĐƯỜNG CỦA GIAI CẤP QUÝ TỘC

Trong giai đoạn thể chế theo Liên hiệp Lublin, trật tự xã hội được thiết lập một cách vững chắc qua hệ thống giai cấp. Bốn giai cấp Tăng lữ, Quý tộc, Thị dân và Do Thái được hưởng nhiều quyền tự trị trong cơ cấu của họ. Mỗi giai cấp hành xử quyền hạn đối với thành viên của mình trong tất cả sự vụ nào không xâm phạm đặc quyền của những giai cấp khác hoặc của Vương quốc Ba Lan. Giai cấp thứ năm là Nông dân thì đã mất nhiều quyền tự chủ; chỉ trừ một nhóm nhỏ nông dân độc lập, còn lại đều phải chịu sự kiểm soát của Triều đình, Giáo hội hoặc Quý tộc. Xét theo phương diện hiến pháp và xã hội, có thể xem Triều đình và những cơ quan phụ thuộc là một giai cấp riêng rẽ (Xem Biểu H(a).).

Trước tiên, cần phải nhấn mạnh là những giai cấp xã hội trong thời kỳ đầu - theo tiếng Latinh là *status*, tiếng Ba Lan là *stan* - được dựa trên tiêu chí khác với tiêu chí sẽ xác định tính chất đặc trưng các nhóm xã hội trong những thế kỷ về sau. Đặc biệt, *không nên* đánh đồng các giai cấp với các tầng lớp kinh tế-xã hội vốn thường gây nhầm lẫn. Các giai cấp không được xác định bởi phương tiện sản xuất hoặc bởi tài sản, lợi tức hoặc tiềm lực kinh tế mà thật ra là bởi chức năng của họ trong xã hội như được quy định rõ ràng trong các đặc quyền và đặc lợi theo luật định. Có lẽ là cách nói nhại khi nghĩ rằng lý thuyết xã hội thời Trung cổ có chủ định là Triều đình lo cai trị, tăng lữ lo cầu nguyện, quý tộc lo chiến đấu, thị dân lo buôn bán, người Do Thái có gốc gác Do Thái, và nông dân lo canh tác; nhưng điều chắc chắn là những giả định như thế nằm trong khung pháp chế nhằm tạo ra các giai cấp trong các thế kỷ XIV, XV và XVI.



(A)



TOTAL 8,631 million

(B)

Biểu H: Các giai cấp xã hội của Ba Lan-Lietuva
a) Thế kỷ XVI b) Năm 1791 (nguồn: Korzon)

Dĩ nhiên là có những khác biệt về mặt kinh tế từ đó tạo ảnh hưởng mạnh đối với đời sống xã hội; nhưng những khác biệt này hiện diện giữa các giai cấp cũng như trong cùng một giai cấp, và đóng vai trò nhỏ nhoi trong nhận thức của người đương thời so với nhận định của các chủ thuyết gia và các nhà xã hội học ngày nay. Lấy ví dụ, điều kiện kinh tế của một gia đình quý tộc có thể ngang bằng hoặc thậm chí thấp hơn so với một gia đình nông dân láng giềng; nhưng cái nghèo không hề khiến cho gia đình quý tộc bị mất các đặc quyền về tài chính, pháp luật và chính trị do vị thế quý tộc cha truyền con nối ban cho họ. Tương tự, một gia đình người Do Thái giàu có hẳn sống thoải mái hơn nhiều gia đình láng giềng, nhưng chỉ khi cải đạo theo Cơ đốc giáo thì họ mới được gia nhập giai cấp Thị dân hoặc Quý tộc. Thành viên của các giai cấp thường là cha truyền con nối. Có nhiều rào cản khiến cho người giai cấp này khó chuyển qua giai cấp khác. Tình trạng kinh tế không có giá trị bằng pháp luật, sự kế thừa, và tập quán. Đúng thế: các giai cấp kinh tế-xã hội chỉ hình thành khi khung pháp luật quy định các giai cấp xã hội trước đó đã được gỡ bỏ.

Người đương thời không hề nghe nói đến việc phân tích tầng lớp. Dưới nền Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, các từ ngữ “Chủ nghĩa Phong kiến” hoặc “Tầng lớp” chưa xuất hiện. Những miêu tả đương thời là theo thói quen dựa trên chức năng truyền thống hoặc tiêu chí pháp luật. Nhà sử học Martin Kromer lấy làm hài lòng với việc chia dân cư thành tầng lữ và thế tục, rồi chia thế tục thành quý tộc và phi quý tộc.

Riêng các quan chức của Kho bạc Hoàng gia thì phân loại chi tiết hơn nhằm mục đích thu thuế. Lấy ví dụ, vào năm 1520, sổ Đăng ký Thuế thân liệt kê 49 hạng người trong xã hội dưới các giai cấp chính là Triều đình, Tầng lữ, Quý tộc, Dân Nông thôn, Dân Đô thị, và Do Thái (Xem Biểu Ia.).

Trong cách phân loại này, điều thú vị là ta nhận thấy:

- Giai cấp Tăng lữ bao gồm tất cả người hàn lâm lẫn sinh viên cũng như tất cả nông nô và gia nhân của tăng lữ;
- Giai cấp Quý tộc được cho là bao gồm phần lớn cư dân sống trên đất do quý tộc làm chủ;
- Giai cấp Thị dân bao gồm tất cả nông dân sống trên đất đô thị hoặc nếu không thì đã hưởng quyền đô thị.

Vì thế, trong trường hợp này, nhóm mà người ta gọi là “Dân Nông thôn” chỉ thu hẹp trong một ít thành phần sống ở miền đồng quê, như là xã trưởng, nghệ nhân làm việc ở trang trại, người làm thuê, hoặc nông dân tự do không bị kiểm soát dưới chế độ nông nô.¹³⁶

Nói chung, số người không thể được xếp vào giai cấp nào là rất nhỏ.

Những người như sau khó được phân loại:

- Làm các nghề như bác sĩ, luật sư, tăng lữ phe Cải cách;
- Thuộc một số cộng đồng đặc biệt, như thợ mỏ;
- Thuộc thiểu số tôn giáo, như người Armenia hay Tatar theo Hồi giáo.

Nếu còn nghi ngờ, quan chức triều đình đương thời có lẽ xem xét chi tiết những đặc quyền về pháp luật của họ và có thể xếp họ vào những giai cấp riêng rẽ, độc lập.

Vì những lý do mà chỉ có họ mới biết được, các học giả thời hiện đại thường bác bỏ cách thức phân loại đương thời, và nghĩ ra những nhóm xã hội mới nhằm phục vụ cho những ý niệm khoa học của họ. Lấy ví dụ, một nhà phân tích có ý định sắp xếp lại “các cơ cấu tài sản xã hội” bằng cách sử dụng các hạng người dựa trên giai cấp trong sổ Đăng ký Thuế thân nêu trên, rồi phân loại lại trong tám biểu thuế. Theo cách này, đứng đầu xã hội trong thế kỷ XVI là Tổng Giám mục Gniezno, còn đứng cuối là công nhân,

sinh viên và thợ học việc (Xem Biểu Ib.). Cách làm này rất đáng quan tâm. Đối với những nhà phân tích vốn tin rằng mỗi quan hệ kinh tế là động lực cho đời sống xã hội, thì đây là điều rất cần thiết. Nó có lợi điểm là không tùy thuộc vào lịch sử.¹³⁷

Trong số các giai cấp được tự trị, Giai cấp Tăng lữ có lịch sử lâu đời nhất. Quyền hạn của các giáo hội Công giáo, Hợp nhất, và Chính thống giáo bao trùm lên những thành viên cũng như đất đai và tài sản khác của họ. Giới tăng lữ cấp thấp có số đông và thường là nghèo khó thì do hàng giáo phẩm quản lý, và trong vài trường hợp được các nhà bảo trợ quý tộc quản lý.

Giai cấp Thị dân có nguồn gốc từ việc thành lập các đô thị. Các hiến chương hoàng gia đảm bảo cho họ quyề kiểm soát chính quyền đô thị tự quản trong ranh giới theo luật định. Những hoạt động thương mại của họ được quản lý bởi các hiệp hội nghề chuyên môn. Sau thế kỷ XVI, khi các thành phố không còn giàu có như trước, thành phần vô sản đô thị không được hưởng trọn quyền dân sự tăng nhanh (Xem Chương 9.).

A. Theo thẩm định thuế thân năm 1520
(tóm lược)

300 fl.	Tổng giám mục	TĂNG LỬ và quyền thuộc
150-50 fl.	Giám mục và gia đình	
25	Trưởng tu viện	
10-1	Tăng lữ thế tục	
	Tăng lữ tu viện	
	Nhân viên giáo hội	QUAN CHỨC TRIỀU ĐÌNH
	Học giả đại học	
½ gr.	Sinh viên	
60-50 fl.	Thượng nghị sĩ	
	Đại thần	
10 fl.	Quan chức lãnh địa	QUÝ TỘC và quyền thuộc
30 fl.	Cơ quan độc quyền Triều đình	
½ fl. + 1 florin for every village	Quý tộc chủ đất	
	Xã trưởng	
½ fl.	Giới không chuyên môn (Quý tộc cấp thấp)	
10 gr.	Chủ quán trọ & máy xay	DÂN NÔNG THÔN
3 gr.	Nhân viên trang trại	
2 gr.	Thợ thủ công	
1 gr.	Nông dân tự do	
5 fl.	Thượng lưu	DÂN THÀNH THỊ
4 fl.	Quan tòa	
30-10 gr.	Doanh nhân	
6 gr.	Thương hội	
2 gr.	Thợ học việc	
1 gr.	Gia nhân	DO THÁI
Do thái 3,000 fl. joint assessment		

B. Theo biểu thuế thân từ việc thẩm định thuế thân năm 1590

①	Tổng giám mục	600-200 zł
	Giám mục	
②	Thượng nghị sĩ (Quan tòa)	100-50 zł.
	Trưởng tu viện	
	Đại thần	
	Nhân viên Triều đình	
③	Quan chức lãnh địa	30-10 zł.
	Trưởng học viện, Linh mục	
	Thương gia	
④	Tăng lữ cấp trung	8-3 zł.
	Quý tộc cấp trung	
	Quan chức cấp dưới	
	Thợ cá thủ công	
	Thương gia trung gian	
⑤	Quý tộc cấp thấp	2 zł-16 gr.
	Nhân viên đại học	
	Tăng lữ Chính thống giáo	
	Buôn bán nhỏ & thủ công	
⑥	Tăng lữ tu viện	15-5 gr.
	Tăng lữ nghèo	
	Công nhân làm thuê	
	Nông dân tự do	
⑦	Gia nhân	4-2 gr.
	Nông dân	
⑧	Công nhân nghèo	½ gr.
	Thợ học việc	
	Sinh viên	
	Do Thái (không thẩm định)	

Biểu I: Các nhóm xã hội trong thế kỷ XVI

a) Theo đăng ký Thuế thân năm 1520

b) Các nhóm thuế (nguồn: Wyczański)

Biểu I: Các nhóm xã hội trong thế kỷ XVI

a) Theo đăng ký Thuế thân năm 1520

b) Các nhóm thuế (nguồn: Wyczański)

Nền tảng của giai cấp người Do Thái được đặt ra trong các thế kỷ XIII và XIV, nhưng các định chế cho việc tự trị của người Đức thì mãi đến giữa thế kỷ XVI mới được phát triển đầy đủ. Họ luôn tranh chấp với Giai cấp Thị dân và luôn liên kết với Giai cấp Quý tộc.

Dĩ nhiên là Giai cấp Nông dân chiếm số đông nhất, có lẽ đến 60% số dân vào năm 1569. Vì lẽ một tỷ lệ cao số người được hưởng các đặc quyền pháp luật của thị dân thật ra sống như nông dân, con số phần trăm này đã được nâng lên tương ứng [chứ không chỉ riêng số người sống ở vùng nông thôn]. Cho dù chế độ nông nô đã khá phát triển, vẫn có một tầng lớp công nhân làm thuê và trong một số huyện vẫn có một tầng lớp gồm nhiều nông dân tự do.

Giai cấp *szlachta* tức Quý tộc¹³⁸ là giai cấp xuất hiện sau cùng, cho dù họ có gốc gác cổ xưa theo những truyền thuyết huyền hoặc nhất. Trong thế kỷ XVI, họ vẫn còn đang hoàn thiện luật lệ và định chế nhằm xác định ưu thế của họ vào thời kỳ kế tiếp. Tuy thế, không ai có thể tranh cãi sự kiện là trong suốt nền Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, các thành viên của Giai cấp Quý tộc giữ một vai trò vượt trội về chính trị, xã hội và văn hóa. Họ tổ chức quốc gia theo quyền lợi của riêng họ, và sắp xếp những thành phần khác của xã hội để phục vụ những mục đích của riêng họ. Nếu vì sự khoan dung tôn giáo mà Ba Lan-Lietuva đôi lúc được gọi là “Thiên đường của người Do Thái”, ta gọi “Thiên đường của giới Quý tộc” thì có lẽ đúng hơn. Những người phê phán đã thêm rằng điều này ngụ ý so sánh Cõi Trần ai đối với Thị dân, và Địa ngục đối với Nông dân.

* * * * *

Nếu nói rằng một bức màn bí ẩn che phủ gốc gác của Giai cấp Quý tộc Ba Lan thì chưa nói hết ý nghĩa. Gốc gác này là cực kỳ mù mịt. Các học giả

ức đoán rằng trong giai đoạn nào đấy của thời Trung cổ, Giai cấp Quý tộc nổi lên từ thành phần ưu tú trong xã hội. Nhưng đây chẳng phải là một phát hiện hay ho gì cả, bởi lẽ thông tin chi tiết về *rycerstwo*, tức “giới hiệp sĩ”, trước đây cũng vẫn là sơ sài, và người ta không thể xác định thời gian biểu hoặc cách thức họ nổi lên. Đến hai thế kỷ XIII và XIV khi mà người ta nhận ra bản chất đặc thù của một giai cấp quý tộc, thì việc hay nhất mà các nhà biên niên sử làm được là dò dẫm nguồn gốc từ Noah, từ Julius Caesar, từ Aleksander Đại đế.¹³⁹ Phần lớn các nhà quý tộc ở Ba Lan và Lietuva chỉ cho rằng mình thuộc về *szlachta odwieczna*, tức “quý tộc từ ngàn xưa.” Điều này có nghĩa là tất cả chi tiết chắc chắn về gốc gác của họ đã bị mất.¹⁴⁰

Thuật ngữ *szlachta* đã gây nhiều tranh cãi. Nó xuất phát từ tiếng Đức cổ *slahta*, có liên hệ về từ nguyên đến tiếng Đức hiện đại *schlagen* (có nghĩa: chiến đấu) và *Geschlecht* (có nghĩa: giới tính, giống loài, gia đình, chủng tộc). Thuật ngữ ấy đi vào tiếng Ba Lan qua tiếng Séc *slehta* (quý tộc), cùng với tất cả ngữ vựng cơ bản thời Trung cổ - *pan* (lãnh chúa); *król* có nghĩa là vua (từ chữ *King* = *Karol* = *Charlemagne*); *sejm* (nghị viện); *obywatel* (công dân); *herb* (kế vị, cha truyền con nối). Tuy nhiên, không thể nào xác định hoặc ngữ cảnh chuẩn xác trong đó thuật ngữ Đức-Séc được du nhập hoặc thời điểm chính xác khi việc sử dụng thuật ngữ bắt đầu. Ngày nay, nhiều chuyên gia cho rằng ưu thế của nguyên tắc cha truyền con nối, tức *rodowitość* theo cách nói của Bruckner - vốn đặt *szlachta* ngoài tầm kiểm soát của quân vương và cho họ vị thế độc tôn vào mọi thời kỳ - chỉ được đảm bảo dưới triều Vua Kazimierz III (1310-1370, làm Vua Ba Lan 1333-1370). Trong mọi trường hợp, *szlachta* bao gồm hai ý nghĩa “dòng dõi” và “sức mạnh quân sự” mà gộp lại là hai nhân tố khởi đầu cho giới quý tộc thời Trung cổ.¹⁴¹

Vì thiếu thông tin định nghĩa, các nghiên cứu về gốc gác của Giai cấp

Quý tộc từ lâu đã dựa trên nhiều giả thuyết đáng ngờ. Một giả thuyết xem xét khả năng một cuộc ngoại xâm thời tiền sử, nhưng thiếu dữ kiện chứng minh.¹⁴² Một giả thuyết khác nhấn mạnh vai trò của “bộ tộc” được nhiều người đón nhận trong thế kỷ XIX. Giả thuyết này lần đầu tiên được đề xuất bởi các học giả quan tâm đến truyện truyền kỳ của người Đức, rồi sau đó áp dụng vào lịch sử các dân tộc Slav và Ba Lan. Ý tưởng cơ bản của giả thuyết này cho rằng nhiều bộ tộc có quan hệ với nhau, vốn từ trước vẫn sống trong sự tự do thiên nhiên, hợp với nhau lại để tạo thành cả quốc gia lẫn xã hội. Giả thuyết cho rằng các nhà lãnh đạo người Slav đầu tiên - kể cả các hoàng thân thuộc Vương triều Piast - chỉ là thủ lĩnh các bộ tộc (*starosta rodowy*) hoặc bậc trưởng thượng của gia tộc (*nadpatriarch*); và rằng giai cấp quý tộc thuộc dòng máu chủng tộc thuần túy trong khi các tầng lớp thấp hơn pha trộn với nô lệ, tù nhân và người nước ngoài. Người ta đã cố tìm mối liên quan giữa *szlachta* không chỉ với “*Geschlechtsverband*” của người Đức và “gia tộc mở rộng” ở Balkan hoặc *zadruga*, mà còn với Luật Brehon của Ireland và các bộ tộc cấp cao của Scotland.¹⁴³

Giả thuyết về bộ tộc được minh chứng khá rõ nét từ những sắc thái đặc thù của huy hiệu Ba Lan [trên khiên, cờ hiệu, quân phục...]. Ở Ba Lan, huy hiệu không bao giờ được ban tặng cho từng cá nhân như là ở Anh, hoặc cho từng gia đình như là ở Đức, nhưng cho nhóm người có cùng chung công trạng, khẩu hiệu, và châm ngôn. Một nhà quý tộc Ba Lan không có huy hiệu riêng cho mình. Huy hiệu mà ông mang thì cũng giống như huy hiệu của những người khác có liên hệ với ông hay không. Hiện tượng *wspólność herbów*, tức “mang chung huy hiệu”, là độc đáo ở Châu Âu.

Hơn nữa, việc sử dụng từ *ród* (gia tộc) để mô tả nhóm huy hiệu dễ gây ra ấn tượng sai lạc là nó dựa trên huyết thống. Nhà quý tộc Ba Lan thêm tên gia tộc vào họ ông ta. Ngoài họ được dùng như là tính từ có vị ngữ *-ski* hoặc *-cki*, nhà quý tộc Ba Lan thường viết: “Thuộc gia tộc này và gia tộc

nọ.” Lấy ví dụ, thể tiêu chuẩn mà tất cả gia đình quý tộc sử dụng trong thời gian 1350-1450 viết ra là: “*Piotr Lubomirski, herbu Sreniawa*”, có nghĩa: “Piotr Xứ Lubomierz, thuộc gia tộc Sreniawa”; hoặc là “*Jan Zamoyski, herbu Jelita*”, có nghĩa: “John Xứ Zamość, thuộc gia tộc Jelita.” Riêng họ của gia tộc thì được dùng như là tính từ thay cho giới từ ngày xưa của họ trong tiếng Đức “von” hoặc “de” trong tiếng Pháp. Ông nội của Pyotr Lubomirski, người qua đời năm 1398, vẫn gọi mình là “*Michał z Grabi*”, có nghĩa “Michael từ Grabie” vì ông thích nhắc đến sinh quán hơn là lãnh địa của mình.

Tên của gia tộc thường là bí ẩn một cách lạ lùng. Cái tên Bończa (Boniface) là một trong nhiều tên xuất xứ từ tên người. Sreniawa, Rawa, Leliwa là những địa danh. Amadej từ Hungary” hoặc “Rogala từ Saxony” là những tên du nhập từ nước ngoài, và có lẽ là những người lập nên gia tộc Sas (từ Saxon Transylvania) và gia tộc Prus (Prussian, tức Phổ). Các tên gia tộc Dąb (Sồi) và Poraj (Hồng Đại) là tên cây; Aksak (“Cáo” trong tiếng Tatar), Lewart (Báo), Rak (Cua), Gryf (Rồng), Łabędź (Thiên Nga), Świnka (Lợn Lòi), và Węzyk (Ran) là tên động vật; Krzywda (Bất Công), Prawda (Sự Thật), Niezgoda (Bất Hòa), Mądrostki (Khôn Ngoan) chỉ tính chất đạo đức; Oksza (Rựa) và Łodzia (Thuyền) chỉ vật dụng. Những tên này có thể được mở rộng mãi. Không thể biết được tại sao các tên này được sử dụng. Jelita (Ruột) được cho là phát xuất từ bãi chiến trường Płowce năm 1331, khi Vua Ba Lan thấy một hiệp sĩ của mình là Florian Szary bị ngọn giáo của Hiệp sĩ Teúton đâm lòi ruột. Để ghi nhớ lòng dũng cảm, gia tộc Jelita được thành lập với huy hiệu là ba mũi giáo. Vào thế kỷ XV, Jan Długosz liệt kê được 139 gia tộc; Bartosz Paprocki vào năm 1584 liệt kê 107 gia tộc; những gia phả thời hiện đại ghi vài trăm.

Gia tộc dựa trên huy hiệu vẫn còn là điều bí ẩn. Các nghiên cứu chi tiết vẫn không thể xác định mẫu hình nhất quán của các thành viên. Giả thuyết

cũ dựa trên huyết thống đã bị bác bỏ, nhưng không có giả thuyết nào thay thế. Các thành viên của cùng gia tộc thường chiến đấu bên nhau, tạo nên những đơn vị cơ bản của giới chủ phong kiến. Một hướng nghiên cứu nhấn mạnh đến phương diện này được minh chứng bởi những tên gia tộc như “Dołęga” hoặc “Doliwa” vốn rõ ràng là phát xuất từ khẩu hiệu hô hào trên chiến trận.

Một hướng nghiên cứu khác khai thác sự bảo trợ, và đã tạo ra từ *ród klientarny*, có nghĩa “gia tộc của người đại diện.” Đôi lúc nhà Vua là người bảo trợ, bổ nhiệm hiệp sĩ đến những gia tộc do ông lựa chọn. Đôi lúc nhà quý tộc nổi tiếng “đón nhận” bạn bè và quyền thuộc vào gia tộc của mình theo sáng kiến của chính ông ta. Việc bảo trợ có tầm quan trọng. Có lẽ giả thuyết có tính thuyết phục nhất liên quan đến sự xuất hiện của gia tộc có huy hiệu với sắc thái độc đáo của đời sống quý tộc Ba Lan, tức là *nagana szlachecka*, có nghĩa “Thử thách của Quý tộc”, tức quy trình kiện tụng quý tộc. Ở Ba Lan, không có Hội đoàn Huy hiệu nên không có cơ quan có thẩm quyền ban tặng hoặc lưu trữ ghi chép tước hiệu và đặc quyền của gia tộc để công chúng tham khảo.

Nếu tước hiệu của một nhà quý tộc bị đặt nghi vấn, tòa án là nơi duy nhất ông có thể chứng tỏ mình là ai. Những trường hợp này xảy ra thường xuyên trong thế kỷ XV, trong đó bị cáo được yêu cầu đưa đến sáu nhân chứng để tuyên thệ và xác nhận gốc gác của nhà quý tộc từ ba đời cả họ nội lẫn họ ngoại. Nếu thành công, nhà quý tộc được cấp chứng chỉ ghi phán quyết của tòa án. Nếu thất bại, ông sẽ chịu hình phạt nặng. Dù cho kết quả là thế nào chăng nữa, tiến trình này rất rối rắm và gây xúc phạm. Rất có thể là gia tộc có huy hiệu được thành lập nhằm tránh cho người của gia tộc đối diện với thử thách như thế. Bằng cách tạo mối quan hệ với một hội đoàn của những người nổi tiếng, nhà quý tộc có thể tránh dị nghị đối với tư cách của mình. Nếu bị thách thức, ông đã có sẵn sáu nhân chứng của gia tộc thân

thiện để bảo chữa cho mình. Theo cách này, “gia tộc có huy hiệu” tạo nên một loại xã hội lợi ích hỗ tương. Nó phục vụ cho quyền lợi của cả giai cấp quý tộc nói chung và của từng thành viên nói riêng, và nó khiến cho không cần thiết phải có một hội đoàn huy hiệu vốn có thể bị quân vương lạm dụng như là công cụ để kiểm soát giai cấp quý tộc.¹⁴⁴

Một hệ quả của việc “mang chung huy hiệu” là hình ảnh của huy hiệu Ba Lan trở nên vô cùng đơn giản. Không cần phải dò theo các mối quan hệ thừa kế hoặc hôn nhân phức tạp, mà cũng không cần chỉnh sửa huy hiệu cũ hoặc tạo huy hiệu mới để đáp ứng với những sự kiện thay đổi. Không cần tô vẽ huy hiệu tuyên dương, cung ứng nơi ăn ở, và tạo ra nhánh phụ trong gia tộc. Mỗi gia tộc có một huy hiệu đơn giản, một khẩu hiệu, được duy trì không đổi qua nhiều thế kỷ. Tất cả huy hiệu trong lịch sử có thể được ghi chép trong một tập sách tương đối mỏng.¹⁴⁵

* * * * *

Dưới triều của Kazimierz III, Giai cấp Quý tộc đã được định hình khá rõ, nhưng quy trình củng cố và quy định các đặc quyền cho họ được tiếp tục trong hai thế kỷ kế tiếp. Xuyên suốt thời kỳ trước, các quân vương Ba Lan đã ban sự bãi miễn cho các cá nhân hiệp sĩ hoặc tăng lữ, để họ không phải trả một số thuế hoặc thi hành một số nghĩa vụ trong khi thành viên của họ vẫn được pháp luật triều đình bảo vệ.

Nhưng từ cuối thế kỷ XIV, khi Quý tộc có yêu sách, triều đình ban nhượng quyền cho cả giai cấp Quý tộc chứ không phải cho từng cá nhân của họ. Trong những thời khắc khủng hoảng, khi có chiến tranh hoặc trước khi kế vị, Giai cấp Quý tộc có uy thế để mặc cả. Những gì đã được nhượng cho họ thì ít khi thu hồi được. Năm 1374, qua Luật Kosice, vì nôn nóng muốn con gái là Jadwiga nối ngôi mà Ludwik Węgierski miễn trừ thuế điền thổ cho tất cả quý tộc chủ đất, và giảm tiền thuế cho quý tộc thuê đất còn một phần sáu.

Ngày 02/10/1413 tại Horodło, các điều khoản mới của Liên hiệp Ba Lan và Lietuva ban cho quý tộc Lietuva các đặc lợi giống như quý tộc Ba Lan. Bốn mươi bảy gia tộc có huy hiệu đón nhận thành viên người Lietuva: Ở Czerwińsk năm 1422, ở Jedlno năm 1430, và ở Kraków năm 1433, Władysław Jagiełło vì lo lắng cho tương lai các con trai mà chấp thuận “*Neminem Captivabimus*” - bộ luật tương đương với *Habeas Corpus* của Anh, đảm bảo không tịch thu tài sản và bắt giữ người của giới quý tộc trừ phi có phán quyết của tòa án.

Ở Nieszawa năm 1454, trong Chiến tranh Teuton lần thứ hai, Kazimierz Jagiellończyk nhượng bộ là sẽ không đưa ra loại thuế mới và không tăng quân số trừ phi được quý tộc đồng thuận.

Ở Piotrków năm 1496, khi chuẩn bị cho chiến dịch đánh Moldavia, Jan Olbracht trao cho giới quý tộc độc quyền làm chủ đất. Năm năm sau, người em trai của ông là Aleksander cố dựa vào Thượng viện để kiểm chế các mưu đồ của quý tộc: Qua Luật Mielnik, ông quy định là các thượng nghị sĩ chỉ chịu trách nhiệm với đồng sự của họ. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, Hạ viện trả đũa. Luật *Nihil Novi* được thông qua ở Radom ngày 14/6/1505 hủy bỏ Luật Mielnik, thiết lập Viện Phái viên đứng trên Thượng viện, quy định bằng luật mới phải được cả hai viện thông qua. Khẩu hiệu “*Nic o nas bez nás*” (không có gì liên quan đến chúng ta mà không có chúng ta) luôn là nguyên tắc cơ bản cho “Nền Dân chủ Quý tộc.”

Ưu thế của Giai cấp Quý tộc trong nền lập pháp được sử dụng để giành thêm lợi điểm từ những giai cấp còn lại của xã hội. Họ vẫn chưa hài lòng với nhiều miễn trừ và độc quyền trong chủ quyền đất, trong chính phủ và hành chính, và trong đời sống chính trị trugg ương, nên tiếp tục củng cố vị thế của mình theo mọi cách chi li. Năm 1496, Nghị viện giới hạn quyền làm chủ đất của các Giai cấp Tăng lữ, Thị dân và Nông dân. Từ đây trở về sau, tất cả chức vụ cao cấp trong Giáo hội được dành riêng cho quý tộc.

Ngoại trừ ở Phổ Hoàng gia, Thị dân bị bắt buộc phải bán đất mà họ đang làm chủ.

Nông dân không được phép rời làng mạc để định cư ở đô thị. Từ năm 1501, một số quy định mới buộc chặt nông dân vào đất đai, và vào quyền lực của người chủ. Năm 1518, tòa án không còn có thẩm quyền đối với những tranh chấp giữa người chủ và nông nô. Năm 1520, Luật Toruń quy định nghĩa vụ lao động mới, khởi đầu một quá trình hợp pháp hóa những điều kiện còn ngặt nghèo hơn cho nông nô. Năm 1550, Giai cấp Quý tộc được phép mua nhà ở các thành phố mà không phải trả thuế đô thị, bất chấp luật lệ địa phương như thế nào. Năm 1552, trong giai đoạn xáo trộn do tin đồ Calvin, thẩm quyền của tòa án tăng lữ đối với Giai cấp Quý tộc bị thu hồi. Năm 1563, việc mua *solectwa*, tức “quyền hạn xã thôn” được luật hóa, cho phép người mua toàn quyền kiểm soát dân cư trên đất của họ. Trong thương mại, Giai cấp Quý tộc được miễn thuế đối với hàng hóa họ sử dụng. Trong hội đồng địa phương, họ kiểm soát nhiều hệ thống đo lường và giá cả. Từ năm 1573, họ giữ độc quyền khai thác gỗ, potash và kim loại có trong đất của họ. Họ luôn mua được muối với giá ưu đãi. Dù chính họ không tham gia các hoạt động thương mại - do các hiến pháp năm 1633 và năm 1677 ngăn cấm - cả đời sống kinh tế của xã hội được tổ chức cho lợi ích của họ.

Giai cấp Quý tộc duy trì mối quan hệ đặc biệt với nhiều cộng đồng người Do Thái. Đặc biệt ở các tỉnh miền đông, người Do Thái cho thấy họ hữu dụng đối với các nhà quý tộc nào muốn né tránh những quy định phiền toái bao quanh đời sống kinh tế đô thị. Họ được thuê làm thợ thủ công và thương nhân, khiến cho các hiệp hội đặt cho họ biệt hiệu *fuszer*, tức “kẻ lộn xộn”, vì thường bị họ qua mặt. Ở Ukraina, họ bị cáo giác là công cụ của các “yếu nhân Ba Lan”. Những người Do Thái giàu có công khai bày tỏ ước vọng một lời sông quý tộc. Một chỉ dụ của Zygmunt II August cấm họ

mang gươm và đeo dây chuyền vàng. Dù cho luật cấm đoán, họ thường làm chủ đất đai, cho thuê đất hoặc cho chủ đất quý tộc cầm cố đất. Một số không nhỏ được chính thức phong quý tộc. Thậm chí họ còn làm theo thói quen của quý tộc là không nộp thuế điền thổ.

Giai cấp Quý tộc, viện nghĩa vụ cung ứng binh lính miễn phí là cơ sở để họ đòi hỏi đặc lợi. Suốt thời Trung cổ, việc làm chủ đất đai được lý giải là để hỗ trợ quân đội vốn rất tốn kém và luôn có yêu cầu. Ở Ba Lan và Lietuva trong thế kỷ XV, quy ước này vẫn đúng lý, và Giai cấp Quý tộc thường muốn đặc quyền của họ được khẳng định hoặc mở rộng trước khi họ gửi binh sĩ ra trận tuyến. Tuy nhiên, theo thời gian chế độ gọi nghĩa vụ quân sự không còn hiệu quả nữa. Các cấp chỉ huy quân đội và các nhà quý tộc thích có quân đội thường trực được nuôi bằng tiền thuế. Việc gọi nghĩa vụ quân sự là phương án cuối cùng để có đội quân trừ bị phòng vệ, chỉ được thực hiện trong tình huống khẩn cấp, theo quy trình *okaownme*, tức “rà soát hằng năm”, trong đó các nhà quý tộc ở mỗi tỉnh được yêu cầu phải báo cáo. Ý tưởng cho rằng khi đặc lợi quý tộc tăng thì trách nhiệm của họ trong lĩnh vực quân sự cũng tăng là không còn hợp thời.

Còn có vấn đề Chủ nghĩa Phong kiến. Ở Ba Lan ngày nay, người ta vẫn lầm tưởng rằng Quý tộc là một “giai cấp phong kiến” và Vương quốc cùng nước Cộng hòa xưa cũ được tổ chức theo quyền lợi của họ. Người ta ít để ý đến sự kiện là ý niệm về “Chủ nghĩa Phong kiến” không bao giờ được dùng trong cái gọi là thời đại phong kiến. Lelewel cho rằng Chủ nghĩa Phong kiến là trái với truyền thống của Ba Lan, và không hề hiện hữu ở Ba Lan. Phần lớn sử gia sau này cho rằng nó chỉ hiện hữu trong một thời gian ngắn vào thế kỷ XIV và XV, “như là ảnh hưởng chứ không phải hệ thống”. Chắc chắn là không có sự du nhập của mô hình Tây Âu.

Cho dù định nghĩa Chủ nghĩa Phong kiến là như thế nào, và cho dù áp dụng ý niệm này vào phương diện nào của đời sống xã hội, người ta vẫn

luôn thấy rằng những thông lệ trong lịch sử không phù hợp với lý thuyết hiện đại. Lấy ví dụ, luật đất đai quy định một mặt những hoạt động liên quan đến đất đai được hoàng gia chấp thuận, và mặt khác những thông lệ phong kiến thông thường như không cho quyền thừa kế đất đai, quyền giám hộ, và sự thần phục của tá điền đối với chủ đất.

Tuy thế, sau năm 1450, chính trong thời kỳ mà Giai cấp Quý tộc đang thiết lập vị trí ưu thế, chế độ phong kiến nhanh chóng đi xuống. Trong thế kỷ XVI, một loạt những bộ luật do Nghị viện ban hành giữa năm 1562 và năm 1588 chuyển quyền làm chủ đất theo chế độ phong kiến thành chế độ kế thừa.

Trong lĩnh vực quân sự, nghĩa vụ không chỉ bắt buộc đối với Giai cấp Quý tộc, mà còn đối với tất cả những người tự do. Nghĩa vụ này không được truyền qua một mạng lưới của chủ đất và chư hầu, mà được nhà Vua trực tiếp ban hành.

Ngược lại, cơ cấu thực thi công lý được chia ra làm hai. Các chức vụ cao cấp trong nhà nước không gắn liền với đất đai, và - cho đến thế kỷ XVII khi việc bổ nhiệm suốt đời được ban hành - hoàn toàn ở dưới quyền điều động trực tiếp của nhà Vua. Nhưng ở cấp địa phương, quyền thực thi công lý gắn liền với đất đai, và công lý là do Giai cấp Quý tộc điều hành.

Trong lĩnh vực tài chính, triều đình không bao giờ từ bỏ quyền hạn thu thuế trực tiếp từ toàn dân, dù cho Nghị viện đặt hạn chế.

Vì thế, xét qua những tình hình luôn thay đổi và những dị biệt lớn lao theo địa lý, khó mà kết luận Chủ nghĩa Phong kiến Ba Lan là huyền thoại hay thực thể.¹⁴⁶

Đến năm 1569, khi Cộng hòa Ba Lan-Lietuva thống nhất được thành lập, Giai cấp Quý tộc đã có vị trí ưu thế vững chắc. Theo những tiêu chuẩn tổng quát của Châu Âu, giai cấp này rất đông đảo. Có khoảng 25.000 gia đình quý tộc, bao gồm ít nhất 500.000 người, tức 6,6% của số dân 7,5 triệu

người. Đến cuối thế kỷ XVII, tỷ lệ này tăng đến 9%, và đến thế kỷ XVIII còn cao hơn nữa. Ngay cả Tây Ban Nha hoặc Hungary với tỷ lệ quý tộc 5% số dân cũng không bì kịp; trong khi Pháp có 1% và Anh 2%.¹⁴⁷ Những đặc lợi chính thức của Giai cấp Quý tộc giúp bảo vệ họ chống lại những ý đồ chính trị của nhà Vua, và khiến cho một quốc gia hiện đại không phát triển được. Họ được đảm bảo giàu có nhờ hệ thống pháp luật chi li. Họ là một giai cấp khép kín, nắm toàn quyền kiểm soát vận mệnh của mình và vận mệnh của bất kỳ ai khác dưới nền Cộng hòa. Nghĩa vụ quân sự của họ chỉ là tối thiểu. Nhiệm vụ dân sự của họ với tư cách một tầng lớp cai trị bị chi phối bởi những xu hướng riêng của họ. Đến năm 1569, họ đã giành được “Tự do Hoàng kim”, nhưng vẫn mãi lệ thuộc vào đó khi nào mà nước Cộng hòa còn tồn tại.

* * * * *

Ở Lietuva, Giai cấp Quý tộc gặp số phận tương tự nhưng qua một đường có phần khác biệt. Trong giai đoạn hợp nhất với Ba Lan từ năm 1386 đến năm 1569 do mối quan hệ cá nhân, người Lietuva đã dần dần chấp nhận luật lệ và phong tục Ba Lan. Nhưng cơ cấu xã hội chuyên biệt của họ vẫn được duy trì. Ngược lại với giai cấp Quý tộc Ba Lan, giới quý tộc Lietuva đã lệ thuộc gần gũi nơi Đại Công tước cai trị họ, và cùng lúc phân hóa thành một số tầng lớp. Họ không có truyền thống được hưởng đặc lợi dù với tư cách cá nhân hay tập thể, và để đáp lại việc được ban đất, họ tỏ lòng trung thành với Đại Công tước hoặc với chủ nhân trực tiếp của họ. Họ thi hành nghĩa vụ quân sự vô giới hạn, đóng góp hiện vật, và thi hành nhiều loại hình dịch vụ từ việc cung cấp cỏ khô đến việc sửa chữa lâu đài.

Ở trên cùng xã hội là một ít gia tộc có thế lực như Ostrogski, Radziwiłł, hoặc Sapieha, mang tước hiệu *kniaz*, tức hoàng thân. Những gia tộc lớn nhất cai quản một vùng đất rộng với mọi quyền hành, theo kiểu thủ lĩnh địa phương. Các gia đình nhỏ hơn có tước hiệu nam tước, cai quản lãnh địa

được Đại Công tước ban cho.

Thấp nhất trong giới quý tộc là tầng lớp đông đảo những nhà quý tộc độc lập có tước hiệu *boyar*¹⁴⁸ (chiến binh).

Tầng lớp giữa là nhóm mang tước hiệu *pan*, tức lãnh chúa, được hưởng một số đặc lợi về nghĩa vụ quân sự. Một số người trong tầng lớp này, như Kieżgajłło, vươn lên đến địa vị không khác gì hoàng thân. Dưới triều của Đại Công tước Witold (1401-1430), người đã tìm cách đặt chế độ tập quyền cho Lietuva và thậm chí còn muốn xưng làm vua, giới quý tộc phải đi vào khuôn phép chứ không được phóng túng. Tước hiệu hoàng thân được dành riêng cho lãnh địa được ban suốt đời, hoặc do cha truyền con nối trực tiếp. Phần lớn tước hiệu mới được dành cho người bỏ hàng ngũ Nga mà đầu thuận.

Cùng lúc, ý niệm về giai cấp quý tộc được mở rộng và củng cố. Năm 1387, các *boyar* được nhận quyền làm chủ tài sản trên đất phong của gia đình họ, và được tự do kết hôn mà không cần xin phép thủ lĩnh địa phương. Năm 1413, ở Horodło, quyền làm chủ tài sản được mở rộng cho đất do thủ lĩnh ban. *Boyar* theo Công giáo được mời gia nhập giới quý tộc có huy hiệu của Ba Lan. Năm 1434; cả hoàng thân và *boyar* được xem như cùng một giai cấp với mục đích thương lượng đặc quyền chính trị, và năm 1447 họ được bình đẳng với Giai cấp Quý tộc Ba Lan.

Dù vậy, các hoàng thân vẫn muốn có thêm ưu thế. Họ kiểm soát quá trình “nhận nuôi trong gia tộc” khác hẳn với chức năng bình quân ở Ba Lan, trở thành một công cụ để duy trì thông lệ cũ về sự thần phục tuy theo thể thức mới. Họ kiểm soát giới quý tộc Ruthenia vốn theo Chính thống giáo nên chịu thiệt thòi. Họ duy trì sự độc lập về quyền hạn kéo dài cho đến Luật Lietuva thứ Hai vào năm 1566, mà họ phải nhượng bộ nhằm ngăn chặn các *boyar* chấp thuận hợp nhất với Ba Lan. Cuối cùng, Liên hiệp Lublin thành lập nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật không chỉ giữa quý

tộc Ba Lan và quý tộc Lietuva mà còn giữa chính các quý tộc Lietuva. Sau đó, gia tộc các hoàng thân tiến thẳng lên hàng đầu - bình đẳng trước pháp luật, nhưng vô cùng bất bình đẳng trong ảnh hưởng chính trị, xã hội và kinh tế.

Sự nghiệp của Hoàng thân Mikołaj Radziwiłł (1512-84) cho thấy rõ quyền lực và sự giàu có mà các yếu nhân thêm muốn. Vì là em của Barbara Radziwiłł, Hoàng hậu vô phúc của Zygmunt II August, và có quan hệ với em họ với Hoàng thân Miłolaj Krzyszt của Radziwiłł (1515-1565), Thủ tướng của Lietuva và yếu nhân của Wilno, ông được nhận nhiều ân huệ hoàng gia. Với cương vị Tổng Tư lệnh Quân đội Lietuva, ông nổi danh trong những cuộc chiến với Nga, và năm 1566 ông kế thừa chức vụ của Miłolaj Krzyszt. Tuy thế, vì theo đạo Calvin nên ông đứng ngoài cơ cấu Công giáo, và tích cực chống đối Liên hiệp Lublin đến cùng. Triều đình của ông lộng lẫy sánh ngang với nhiều quân vương nước ngoài. Khi ghé ngang Lietuva trên đường đến Moskva, Đại sứ Anh Sir Jerome Horsey, có ấn tượng mạnh:

Khi đến thành phố lớn của Lietuva là Villna [(Wilno)], tôi trình thư ủy nhiệm của Nữ hoàng với vị Đại Công tước, một quân vương xuất sắc và uy quyền, theo đạo Tin Lành; ông rất tôn trọng tôi và làm cho tôi vui; dù tôi không nói cho ông điều gì về Nữ hoàng Anh nhưng ông vinh danh và ngưỡng mộ đức tính và sự thanh nhã của Nữ hoàng... Mời tôi đi lễ nhà thờ cùng ông; nghe kinh cầu, nghe thuyết giảng, xem lễ ban phước được cử hành theo nghi thức giáo hội cải cách; trong khi người anh của ông là Hồng y Ragaville thì thăm. Ông mời tôi đến dùng bữa tối, được 50 quân chấp kích dàn chào danh dự: điều 500 quân cánh vệ hộ tống tôi đến cung điện của ông; riêng ông có nhiều nhà quý tộc tháp tùng, đón tiếp tôi từ bên ngoài rồi đưa tôi vào một gian phòng rất

rộng có đàn órgan và ca sĩ, với một bàn dài có nhiều yếu nhân và phu nhân... Tôi được sắp ngồi đối diện ông ở giữa bàn; một hồi kèn vang lên. Màn thứ nhất bắt đầu, những người kể chuyện và thi sĩ trình bày các tiết mục rất vui, dàn nhạc chơi rất hay; một nhóm người lùn đàn ông và đàn bà ăn mặc đẹp đẽ đi vào cất tiếng hát ngọt ngào... Các tiết mục thay đổi làm cho thời giờ dễ chịu và buổi tối ngắn đi. Đại Công tước nâng cốc chúc sức khỏe Nữ hoàng Vương quốc Anh. Các món đồ ngọt trong những hình thù lạ lùng của sư tử, kỳ lân, chim ó, thiên nga và những con thú khác, với rượu vang và hương liệu trong bụng để hút ra, cùng mọi loại sơn hào hải vị được cắt ra từ trong bụng để thưởng thức; mỗi người cầm một chiếc nĩa bằng bạc. Không thể kể ra hết các món ăn thức uống và các tiết mục; mọi người được ăn ngon và được tiếp đãi trọng thị, rồi tôi được đưa tiễn theo cách thức như khi tôi được đón tiếp... ¹⁴⁹

* * * * *

Dù giới quý tộc không ngang hàng với tầng lớp chủ đất, điều không thể chối cãi là đất đai đóng góp phần chính yếu cho nguồn lợi của họ. Trên thực tế không phải tất cả chủ đất là quý tộc, và không nhất thiết tất cả quý tộc là chủ đất. Nhưng mối tương quan giữa mức giàu có và địa vị quý tộc chủ yếu tùy thuộc vào việc phân bố đất đai.

Năm 1569, đất của giới quý tộc chiếm 60% tổng diện tích của nước Cộng hòa, so với 25% của Giáo hội và 15% của Triều đình. Nhưng vì càng ngày càng có nhiều đất Triều đình được giới quý tộc thuê và vì các giám mục có nhiều đất Giáo hội thật ra là yếu nhân, trên thực tế đất đai của giới quý tộc còn nhiều hơn. Trên đất quý tộc, cư dân không thể dựa vào tòa án hoàng gia để được bảo vệ, và sống hầu như hoàn toàn tùy thuộc vào các

yếu nhân quý tộc.

Sự phân bố đất quý tộc theo địa lý là cực kỳ phức tạp. Trong vài vùng, như Wołyń hoặc Kyyiv, một phần lớn đất quý tộc tập trung vào tay một số ít yếu nhân. Trước khi liên hiệp với Ba Lan, ở Lietuva khoảng 2% số quý tộc làm chủ một phần tư đất quý tộc; trên 13.000 gia đình làm chủ ba phần tư còn lại. Theo *Popis Wojka Litewskiego* (Danh sách Quân sự) năm 1528 ghi việc thẩm định các bất động sản quý tộc, 23 gia tộc có trung bình 261 hiệp sĩ mỗi gia tộc, tức tổng cộng 5.993 hiệp sĩ; 13.060 gia tộc còn lại chỉ có 19.842, tức 1,52 hiệp sĩ mỗi gia tộc.¹⁵⁰

Ở các vùng khác, như Mazowsze hoặc Podlasie, yếu nhân không có vai trò nào cả; quý tộc cấp thấp làm chủ phần lớn đất quý tộc. Ngay cả trong cùng một tỉnh, các địa phương kề cận nhau cũng khác biệt nhiều. Lấy ví dụ, trong thập kỷ 1570 ở Phổ Đông, hai tỉnh Chełmno và Malbork khác biệt theo một số phương diện. Ở Chełmno, đất quý tộc gần bằng đất Giáo hội và đất Triều đình. Ở Malbork, đất quý tộc chỉ bằng một phần sáu tổng diện tích, hầu hết diện tích còn lại là đất triều đình, còn đất Giáo hội là không đáng kể. Ở Chełmno, một quý tộc làm chủ trung bình 50-170 hecta rải rác trên nhiều làng. Ở Malbork, số quý tộc ít hơn nhiều, mỗi người làm chủ trung bình 170-260 hecta. Ở cả hai tỉnh này, không ai bì kịp Giám mục Chełmno làm chủ đất trên 112 làng, được tổ chức thành bốn “bất động sản chìa khóa” chung quanh Lâu đài Lubawa tạo thành một đại bất động sản trong vùng.¹⁵¹

Ở tỉnh Tiểu Ba Lan, điều đáng kể trong thế kỷ XVI là đất Giáo hội rộng hơn đất của yếu nhân. Cho dù Triều đình đã ban phát nhiều đất cho quý tộc chung quanh cố đô, không nhà quý tộc nào có đất rộng bằng đất của các Giám mục giáo phận Kraków. Trong kỳ thẩm định thuế điền thổ năm 1564, sáu trong số mười bất động sản lớn nhất thuộc về Giáo hội. Đất của mỗi Giám mục được thẩm định bằng 457 zł., của Tu viện trưởng Tyniec bằng

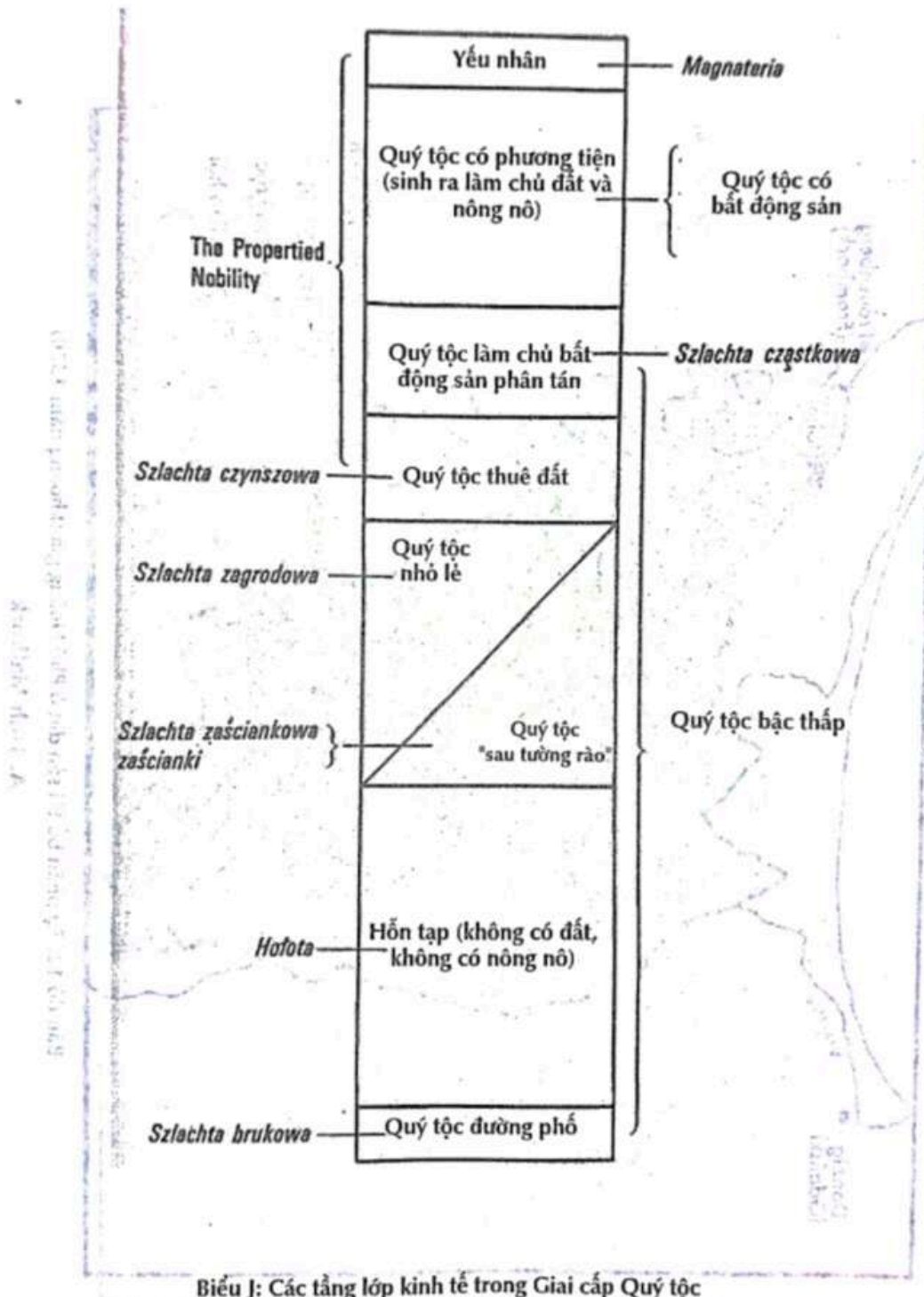
311 zł., của Hiến chương Kraków 202 bằng zł., của Tổng trấn Kraków là Spytek Jordan bằng 383 zł., tri huyện Biesz 154 zł., tri huyện Krzepice 145 zł., và Thống đốc Kraków 143 zł.¹⁵²

Điều đáng kể là tất cả quý tộc nổi danh vào thời kỳ này làm chủ diện tích đất tương ứng với chức vụ của họ: Đất của tư nhân ở Poland vẫn còn khiêm tốn, và ở Lietuva còn khiêm tốn hơn (Xem Bản đồ 12.).

Tuy thế, sự phân tầng về kinh tế của Giai cấp Quý tộc chủ yếu phản ánh qua diện tích đất họ làm chủ. Không có giai cấp kinh tế thực sự, nhưng khi xem xét diện tích đất người ta có thể nhận ra ngay một quý tộc thuộc hàng giàu hay nghèo¹⁵³ (Xem Biểu đồ J.).

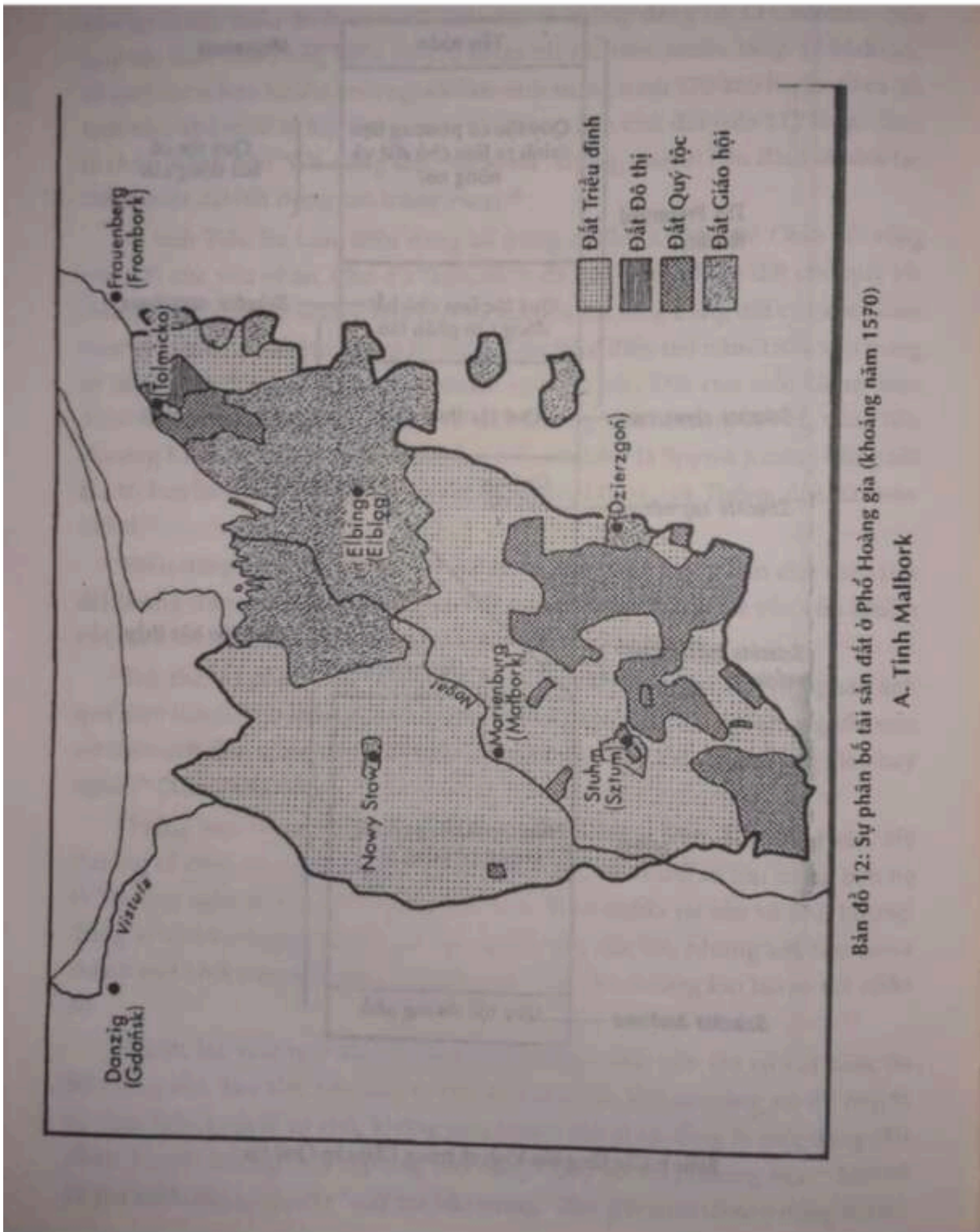
Ở tầng trên cùng, một số gia đình làm chủ hàng trăm bất động sản. Họ thường có chức vụ cao trong cơ quan nhà nước, và vì thế số lớn trong bọn họ là Thượng nghị sĩ. Họ thuộc gia đình “lớn” theo nghĩa tài sản và ảnh hưởng. Từng yếu nhân *magnat* không có đặc quyền hay đặc lợi, nhưng kết hợp nhau thành một khối *magnateria* họ có quyền hành và ảnh hưởng lớn lao so với nhân số.

Ngược lại, một quý tộc bậc trung nếu may mắn vẫn chỉ có hai hoặc ba bất động sản. Tuy thế, nếu ông ta vừa làm chủ đất vừa có nông nô thì ông ta có điều kiện kinh tế tự chủ, không phụ thuộc vào ai cả. Ông là một dạng yếu nhân. Người đương thời xếp ông vào hạng “Quý tộc có phương tiện.” Một số sử gia thích dùng cụm từ “quý tộc bậc trung.” Bây giờ cụm từ này đóng vai trò quan trọng trong những lý thuyết về xã hội và chính trị của thời kỳ hiện đại. Diện tích đất nhỏ nhất của quý tộc bậc trung là 340 hecta. Trong thời kỳ của nền Cộng hòa, đất của quý tộc bậc trung chiếm từ một phần ba đến hai phần năm của tổng diện tích đất quý tộc.



Biểu J: Các tầng lớp kinh tế trong Giai cấp Quý tộc

Biểu J: Các tầng lớp kinh tế trong Giai cấp Quý tộc



Bản đồ 12: Sự phân bố tài sản đất ở Phố Hoàng gia (khoảng năm 1570)
A. Tỉnh Malbork

Bản đồ 12: Sự phân bố tài sản đất ở Phổ Hoàng gia (khoảng năm 1570)

Ở tầng dưới cùng là *số* đông các quý tộc không có phương tiện sản xuất. Một nhóm trong số này là *szlachta cząstkowa* (quý tộc phân tán) sống trên những bất động sản phân tán từ bất động sản lớn đã bị chia cắt ra để bán hoặc cho thuê. Họ thường sử dụng chung với láng giềng nông nô hoặc tài nguyên vật chất của bất động sản ban đầu. Nhiều người trong nhóm này là *szlachta czynszowa* (quý tộc thuê đất), làm việc như là tá điền cho quý tộc giàu có hơn.

Một nhóm khác là *szlachta zagrodowa* (quý tộc nhỏ lẻ), có đất nhưng không có nông nô, phải bỏ công sức khai thác mảnh đất của mình, về mặt kinh tế họ không khác gì giai cấp nông dân. Một *số* trong nhóm này là *szlachta zaściankowa* (quý tộc sau tường rào), sống trong những ngôi làng dành riêng cho quý tộc, có tường rào để phân cách với dân thường chung quanh.

Nhóm đông đảo nhất là *holota*, có nghĩa đen “hỗn tạp”, không có đất và không có nông nô. Họ làm việc giống như tá điền, như công nhân, như binh sĩ; hoặc như *szlachta brukowa* (quý tộc đường phố), phải cố sống đời cùng quần ở các thị trấn.

Các yếu nhân tích lũy bất động sản từ nhiều tình huống. Yếu nhân tăng lữ - gồm 2 tổng giám mục, 17 giám mục và một số trưởng tu viện - qua các kỳ bổ nhiệm tích lũy gia sản ngày càng lớn kể từ khi Giáo hội được thành lập năm 1000. Đến năm 1512, Tổng Giám mục Gniezno làm chủ 292 làng và 13 thị trấn; Giám mục Kraków làm chủ 230 làng và 13 thị trấn, vào thời kỳ mà không yếu nhân ngoại đạo nào làm chủ trên 30 bất động sản. Ở Lietuva, Giám mục giáo phận Wilno (được thành lập năm 1387) khi đến thế kỷ XVIII đã làm chủ khoảng 600 làng.

Một số tăng lữ cũng có tước hiệu như người ngoại đạo. Giám mục Zbigniew Oleśnicki giáo phận Kraków mua được Công quốc Siewierz ở Silesi. Ông và những người kế vị được mang tước hiệu Công tước, được

hưởng quyền hạn và nguồn lợi do Công quốc tạo ra cho đến khi nước Cộng hòa sụp đổ năm 1795. Từ năm 1462, Tổng Giám mục giáo phận Gniezno nhận tước hiệu Công tước của Łowicz, và chuyển tư dinh của mình đến thủ phủ Công quốc của ông ở Skierniewice. Trong thế kỷ XVIII, Giám mục giáo phận Płock kiêm nhiệm Công tước của Pułtusk. Sau năm 1667, khi Smoleńsk được nhượng cho nước Nga, Giám mục Công giáo thuộc giáo phận Smoleńsk bị mất tất cả đất đai, phải sống ở Warszawa với lương hưu của nhà nước là 20.000 zł. mỗi năm.

Trong số các yếu nhân ngoại đạo, phần lớn thăng tiến nhờ phục vụ hoàng gia. Những người khác vươn lên bằng cách khai phá vùng Ruthenia ở miền đông. Tuy nhiên, tài sản yếu nhân lớn nhất là do sự kết hợp một số yếu tố: từ hôn nhân, mua bán và trao đổi, lần chiếm đến việc quản trị có hiệu quả, đặc ân của hoàng gia, tham vọng, tuổi thọ, hoặc có số người nam ưu thế trong gia tộc. Chỉ có một số ít, như gia tộc Radziwiłł ở Lietuva hoặc gia tộc Potocki và gia tộc Tarnowski ở Ba Lan, trường tồn qua nhiều thế kỷ. Các gia tộc Kurozwęcki, Szydłowiecki, và Melsztyński suy yếu vì thiếu con trai nối dõi. Gia tộc Lubomirski còn tồn tại khi gia sản được chia cho ba con trai vào năm 1642, và bị tịch thu gia sản vào năm 1664, nên phải gây dựng lại từ đầu. Nhiều gia tộc thịnh vượng vào cuối thế kỷ XVIII thì tương đối mới phát: Czartoryski, Poniatowski, Jabłonowski, và hai nhánh của gia tộc Branicki.

Những tài sản yếu nhân to tát được tổ chức theo mô hình đại trang trại. Những bất động sản phân tán ở mỗi vùng được nối kết với một *klucz*, có nghĩa “bất động sản chìa khóa”, quản lý các bất động sản còn lại. Mỗi “chìa khóa” được nối với trụ sở chính trong cung điện của yếu nhân chủ nhân. Theo cách này, đại trang trại được điều hành như là một đơn vị kinh tế duy nhất, nơi mà từng bộ phận đóng góp cho lợi ích chung. Lấy ví dụ, đại trang trại của gia tộc Lubomirski, như được ghi chép trong cuộc điều tra năm

1739, bao gồm 1.071 bất động sản phân tán ở chín tỉnh của nước Cộng hòa, từ Woła Justowska gần Kraków đến Tetiev gần Kyyiv. Các bất động sản này gồm có những thành phố, thị trấn, thôn làng, và đồn điền. Tại Wiśnicz gần Kraków, trụ sở chính của Lubomirski, có 29 làng; tại Jarosław ở Ruthenia có 18 làng; tại Kańczuga có 13 làng. Ngoài những bất động sản gia đình trên, gia tộc Lubomirski, qua những bổ nhiệm của nhà nước và đặc ân hoàng gia, còn thuê dài hạn nhiều vùng đất Triều đình. Trong thời của Aleksander Michał Lubomirski (qua đời 1677), các vùng đất này bao gồm 8 thị trấn và 89 làng. Họ cũng làm chủ một số bất động sản ở miền biên giới phía nam của Hungary.¹⁵⁴

Việc thừa kế theo thứ tự tạo ra nhiều phức tạp. Ở Ba Lan, thông lệ là chia tài sản của gia đình cho tất cả con trai và số con gái chưa chồng. Khi con cái lớn lên hoặc lập gia đình, tài sản được chia trở nên manh mún và nằm trong tay của người con trai út khi cha mẹ qua đời. Hậu quả là đại trang trại lớn thường bị tan rã sau hai hoặc ba thế hệ. Việc này khiến cho gia tộc lẫn nhà nước đều bị bất lợi vì tiềm năng quân sự và kinh tế bị suy yếu. Luật Thừa kế theo Thứ tự, ở Ba Lan được gọi là *Ordinacja* hoặc *maioratus*, được ban hành để tránh tình trạng ấy.

Năm 1589, lần đầu tiên Nghị viện thuyết phục “sắc phong” hai gia tộc Radziwiłł và Zamoyski theo luật nhằm xác định nghĩa vụ quân sự của họ đối với nước Cộng hòa và cùng lúc nhằm tránh tài sản bị phân tán. Theo Luật sắc phong, một danh sách bất động sản chỉ có thể được kế thừa theo những quy định chặt chẽ cho người nam ở hàng đầu gia tộc, mà không được bán, tặng, phân chia hoặc làm di chúc. *Ordinates*, tức người nam ở hàng đầu gia tộc, được yêu cầu thi hành một số nhiệm vụ quân sự kể cả sửa chữa pháo đài, quản lý trại giam, cung cấp nơi ăn chõ ở cho quân đội trong mùa đông, và huy động một số binh lính đã định trước trong thời gian chiến tranh. Để bù lại, ông được đảm bảo quyền thừa kế.

Năm 1601, những “sắc phong” tương tự được áp dụng cho tài sản của gia tộc Myszkowski tại Pińczów, và năm 1609 được áp dụng cho gia tộc Ostrogski Dubno. Những “sắc phong” kế tiếp được áp dụng cho các gia tộc Tarnowski, Chreptowicze, và Sułkowski. Một số tài sản được duy trì nguyên trạng cho đến năm 1918 và năm 1939. Một số khác gặp phải vấn đề khó khăn ngay sau khi nhận được sắc phong.

Nhân lực cần thiết để quản lý và bảo vệ đại trang trại thường được chia ra làm hai loại khác biệt: *sluga rękodajny, manu stipulates*, tức “bộ hạ quý tộc”; và *czeladź dworska*, tức “nhân viên cung điện.” Toàn thể bộ hạ quý tộc là quý tộc từ lúc sinh ra, nắm giữ mọi chức vụ tạo nguồn lợi và uy quyền nên họ không bị mang tiếng xấu vì lo buôn bán hoặc làm nghề khác. Họ lĩnh lương thường kỳ, thêm quà và tiền thưởng theo mùa. Nhân viên cung điện gồm những người ngoài giới quý tộc, nhận làm thuê, thợ chuyên môn, thợ thủ công, và lính đánh thuê.

Theo thời gian, số người đông đảo phục vụ yếu nhân tạo ra một vấn nạn không hóa giải được đối với nước Cộng hòa. Các gia tộc hàng đầu được trọng vọng và tuân phục còn hơn cả quốc gia. Càng ngày càng có thêm vụ việc tranh chấp, thêm số người đại diện thích quy lụy tuyên thệ gìn giữ danh dự và quyền lợi của chủ nhân họ, tùy thuộc vào tính khí của chủ mà mong được cất nhắc. Tình trạng này dần dà làm suy yếu cơ cấu của chính phủ ở trung ương lẫn địa phương. Trong các cuộc Phân chia Ba Lan, Hoàng thân Karol Stanisław Radziwiłł của Nieśwież có thể huy động sáu nghìn người mặc trang phục toàn màu trắng, và có thể đối đầu với bất kỳ đội quân nhà nước hoặc quân đội riêng của cá nhân nào.

Số người phục vụ yếu nhân là thước đo cho sự giàu có và quyền lực. Con số này thay đổi từ một nhóm người cho đến hàng trung đoàn gồm những sĩ quan và quản trị gia được huấn luyện, ngang bằng với một đô thị nhỏ. Giữa thế kỷ XVII, Thủ lĩnh Stanisław Lubomirski ở Wiśnicz duy trì

hai quan nghi lễ, hai tuyên úy, bốn bí thư, hai mươi quản gia, và sáu mươi người đại diện. Ngoài ra, còn có thêm nhiều người đại diện dự bị, người hầu, cố vấn thường trú, thu ngân, người cai quản chuồng ngựa, người quản lý trang phục, liên lạc viên, sĩ quan quân sự, thị nữ để phục vụ khu gia cư phụ nữ... Nhân viên không phải là quý tộc gồm có bác sĩ y khoa, nghệ nhân, vũ đạo, thợ làm vườn, kỹ sư, kiến trúc sư, nhạc trưởng, tổng quản lý; còn có đầu bếp, người đánh xe, thợ mộc... Cũng có truyền thống nuôi nghệ sĩ giúp vui, người nước ngoài, người lùn, nhà viết sử. Yếu nhân Ba Lan có nam tước Đức làm tùy tùng không phải là hiếm. Trong khi Tatar bắt cóc người đem bán làm nô lệ thì người Ba Lan cũng có thói quen bắt người Tatar hoặc người da đen làm nô lệ cho riêng mình.

Ignacy Krasicki, Giám mục giáo phận Warmia mô tả những tai họa từ giới quý tộc phục vụ yếu nhân, pha nhiều châm biếm:

Ngài yếu nhân bạo ngược, là chúa tể cả vùng
Trung phẩm chất huy hoàng qua đám đông tùy tùng
Có quan quân thăng tiến, cùng một đám vô lại
Quan Chuồng ngựa hành hạ; lính hầu ngựa khổ ải

Quan kho bạc biển thủ, thị thần bỏ đi đâu
Gia nhân cấp hèn hạ muốn quản gia phục hầu
Là quý tộc khi sinh, quyền hành dễ thao túng
Công trình kiến trúc sư không ai lại muốn dùng

Bác sĩ giết bệnh nhân; thư ký toàn mơ ngủ
Quản gia nhảm trang phục; kế toán giả chứng từ
Quần thần cãi như luật sư; nhân viên đồn hầu bao
Dối kẻ nghèo hèn, bị bịp bợm khai thác hết công lao

Quản đốc thú rừng chén hết thịt, không còn giữ con nào
Thị thần luôn vâng dạ, gặt đầu với chủ đều như nhau
Đại úy bóc lột thương nhân Do Thái khi họ đến giao thương
Binh sĩ chỉ đón khách khi yến tiệc vui vầy

Hạ sĩ kỵ binh gian tham hơn đại đội
Thiếu tá đội kèn trống đánh lên dấu xăm trên ban công
Trong đoàn diễu hành giáo hội, khi đưa khách đến tư dinh
Chỉ huy hành khúc không vinh danh Chúa, mà vì chủ
nhân.¹⁵⁵

Vì thế, tham nhũng lan tràn từ trên xuống dưới. Sa ngã vì hối lộ, nợ nần và lệ thuộc vào người khác – tất cả yếu tố khiến cho giới quý tộc không có khả năng đáp ứng với thời thế. Người trên khai thác người dưới, còn người dưới đối xử tệ hại với người làm tốt hơn mình.

Dưới triều nhà Wasa, một loạt những tấn phong cho thấy chứng cứ rõ ràng là chế độ chính trị đầu sỏ của các yếu nhân đang mọc rễ. Vì lý do này, Giai cấp Quý tộc bất bình dữ dội. Tuy nhiên, có nhiều dấu hiệu chỉ ra rằng ít nhất cho đến giữa thế kỷ XVII, bất động sản của “quý tộc bậc trung” cũng lớn như của các yếu nhân. Theo Andrzej Wyczański, người đã tái tạo mô hình lý thuyết của những bất động sản bậc trung từ sổ sách pháp lý trong thập kỷ 1560, diện tích đất trung bình là 130 hecta. Đất rộng đến 50 hecta, tức khoảng 40% đất canh tác, là của chủ đất, cung ứng 94% nguồn lợi của lãnh chúa. Phần 80 hecta còn lại thuộc về nông dân, hầu như không cho nguồn lợi mà để nuôi sống nông nô, là nguồn nhân lực mà chủ đất khai thác, vì vậy, nông nô chỉ có thể cung ứng không đến hai phần ba nhân lực cần thiết; phần còn lại là người làm công lĩnh lương thường xuyên hoặc theo thời vụ. Thu nhập bình quân hằng năm là 214 zł. trước thuế, 185,7 zł. sau thuế. Theo giá cả đương thời ở thị trường Kraków, 186 zł. mua được 96

mét vải len hoặc 385 đôi giày hoặc 35 con bò hoặc 900 lít rượu vang Malmasian. Nói chung, chủ đất hoặc người thuê đất sống trên mảnh đất họ khai thác, và phải quản lý trang trại mà không có nhiều người phụ giúp.¹⁵⁶

Trái với những “quý tộc bậc trung” vốn không hơn gì hình ảnh trù tượng, “quý tộc bậc thấp” là thành phần đông đảo. Ở Mazowsze, quý tộc nhỏ lẻ làm chủ trên phân nửa diện tích nước Cộng hòa. Theo một ước tính năm 1571, họ gồm có 32.000 gia đình, khai thác 210.500 hecta trong tổng số 410.000 hecta, tức 51,5% đất canh tác của Công quốc. Mỗi hộ chỉ có 6,65 hecta. Podlasie có tình trạng tương tự. Năm 1528, mười giáo phận của gia tộc Ziemia Bielska có 99 khu định cư của Quý tộc “sau tường rào.” Năm 1775, trong cùng huyện, 5.811 trong số 6.300 bất động sản, tức 92%, không có nông nô. Năm 1670, 400.000 nhà quý tộc, tức 57% không có đất, so với 300.000 người, tức 43% làm chủ ít nhất một làng.

Những con số này không gì so sánh được. Ở Tây Ban Nha, nơi quý tộc nghèo xơ xác là trò cười cho cả nước - hoặc ở Navarre, Leon, hoặc Burgos, nơi quý tộc đạt 10% tổng số dân, tình trạng không giống như Mazowsze hoặc Podlasie. Hơn nữa, ở Tây Ban Nha vào thế kỷ XVIII, quý tộc bậc thấp chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Ở Cộng hòa Ba Lan, tầng lớp này tăng rất nhanh. Nhân số đông đảo của họ khiến cho ta không thể xem họ là thành phần ngoại lệ trong giới chủ đất. Ta phải nói rằng ở Cộng hòa Ba Lan, quý tộc có đất mới là ngoại lệ. Xét theo nhân số, quý tộc bậc thấp chiếm tỷ trọng lớn trong Giai cấp Quý tộc, tạo ra sắc thái đặc biệt và chất liệu trên đó những truyền thống chính trị và cộng hòa hoạt động. Có vẻ như họ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIV ở những vùng biên giới bị Phàm cấp Hiệp sĩ Teuton đe dọa. Theo thời gian, họ mở rộng bằng cách khai phá đất đai ở Podlasie và Ruthenia Đỏ. Năm 1699, họ kéo đến Podole, đến những vùng đất do người Thổ giao trả cho Ba Lan qua Hòa ước Karlovitz. Vai trò quân sự ban đầu của họ tan rã nhanh chóng. Dù việc tổng động viên ở Mazowsze huy động được

20.000 hiệp sĩ, khả năng chiến đấu của họ ở mức thấp. Tình trạng phân tán và nghèo khổ khiến cho một làng quý tộc “sau tường rào” chỉ có thể trang bị cho một hoặc hai kỵ binh.¹⁵⁷ Tình trạng đất chật người đông ở Mazowsze khiến cho đất đai bị phân chia liên tục, và các gia đình canh tác đất càng lúc càng nghèo thêm. Từ thế kỷ XVI trở về sau, quý tộc nhỏ lẻ không thể tự trang bị đầy đủ cho mình nhưng vẫn phải đi theo truyền thống lâu đời của giai cấp mình là gia nhập các trung đoàn chính quy của quân đội hoàng gia hoặc làm lính tùy tùng cho các yếu nhân.¹⁵⁸

Theo nhiều cách, vị cảnh nghèo và thiếu ổn cố, vị thế của quý tộc nhỏ lẻ còn tệ hơn nông nô. Trong thế kỷ XVIII, có nhiều ví dụ cho thấy họ tự nguyện chấp nhận chế độ nông nô. Tuy nhiên, dù là nông nô hoặc sống nghèo khó, ở các thị trấn, họ vẫn không mất vị thế quý tộc và cũng không mất đặc quyền theo luật định. Ngoài căn chòi nghèo hèn của họ vẫn treo lá cờ thêu huy hiệu. Khi không có gươm thép thì họ mang gươm gỗ. Họ vẫn tiếp tục dự các kỳ họp của hội đồng địa phương và đòi bỏ phiếu trong các kỳ bầu cử vua Ba Lan. Họ khiến cho người ta đặt cho họ nhiều biệt hiệu có ý khinh rẻ, như *panek* tức “ông chủ nhỏ”, *szarak* tức “thỏ xám” (vì họ không đủ tiền mua áo choàng của quý tộc theo truyền thống màu đỏ sẫm), *zagolczyk*, tức “người cày nhỏ lẻ” (vì họ phải tự lực làm việc trên cánh đồng), v.v. Nhưng họ là hiện tượng độc đáo của Ba Lan: vừa là trò cười cho thiên hạ vừa là cột trụ cho Giai cấp Quý tộc.

Adam Mickiewicz đã viết về vai trò cột trụ của quý tộc nhỏ lẻ như sau:

Ngôi làng Dobrzyń nổi tiếng khắp Lietuva vì quý ông dũng cảm và quý bà xinh đẹp. Ngôi làng có lúc vừa hùng mạnh vừa đông đúc, bởi vì khi Vua Jan in Sobieski huy động quân đội, chỉ riêng làng Dobrzyń cung ứng 600 quân được vũ trang. Nhưng các gia đình bây giờ trở nên neo đơn và nghèo túng. Lúc trước, người

của làng Dobrzyń đều có cuộc sống thoải mái khi phục vụ trong dinh thự các yếu nhân hoặc trong các trung đoàn của họ cũng như ở các hội đồng huyện. Nhưng bây giờ họ bắt buộc phải tự kiếm sống giống như nông nô, ngoại trừ là họ không ăn mặc như nông nô, mà mặc bộ áo choàng với sọc đen. Phụ nữ nghèo nhất của họ cũng ăn mặc khác với nông nô. Họ thường mặc vải mịn; khi đi lừa bò họ mang giày da chứ không phải giày vỏ cây như nông nô, mang găng tay khi đi gặt và suốt sợi.

Người Dobrzyński khác biệt với người Lietuva về ngôn ngữ, vóc người và diện mạo. Họ có huyết thống Ba Lan thuần túy; tất cả đều có tóc đen, trán cao, mắt đen, và sống mũi nhọn. Tổ tiên họ xuất xứ từ huyện Dobrzyń ở Mazowsze, và dù đã định cư ở Lietuva được bốn trăm năm họ vẫn duy trì tiếng nói và tập tục Mazowsze. Mỗi khi đặt tên cho con trai, họ thường chọn tên của một vị thánh của Vương quốc, là Bartholomew hoặc Matthias. Phụ nữ đều có tên thánh Kachna hoặc Maryna. Để tránh nhầm lẫn, đàn ông và phụ nữ đều có biệt hiệu. Vì thế trưởng tộc là Matthias Dobrzyński có biệt hiệu “Gà trống trên gác chuông.” Sau năm 1794, ông đổi biệt hiệu lại là “Bàn tay trên hông”; còn những người Dobrzyński gọi ông là “Vua Thỏ”...

Vì Matthias cai quản Dobrzyński, nhà của ông nằm giữa quán rượu và nhà thờ. Theo mọi vẻ bề ngoài, chỉ thấy toàn người hỗn tạp sống trong ngôi nhà. Ở lối vào là hai cột cổng mà không có cánh cổng, còn vườn không có hàng rào mà cũng không được trồng trọt gì. Cây đại đã mọc trên các luống rau. Tuy thế, ngôi nhà cũ kỹ này trông như là “trụ sở hội đồng” của làng, vì trông đẹp và rộng hơn những căn chòi khác; và bên cánh phải là phòng khách được xây bằng gỗ. Gần đó là nhà kho, vừa ngũ cốc,

chuồng bò và chuồng ngựa, tất cả đều kế cận nhau giống như những nhà khác. Tất cả trông cũ kỹ và mục nát một cách khác thường; nóc nhà có màu sáng như thể làm bằng thiếc xanh, bởi vì có rêu và cỏ mọc xanh rì như trên đồng cỏ. Mái lá của chuồng bò rủ xuống như vườn treo, mọc đầy các loại cây cỏ... Nhiều loại chim làm tổ trong khu nhà: trên gác xép là bồ câu; tổ chim én trên cửa sổ. Những con thỏ trắng nhảy tung tăng trên thềm nhà, và đào hang trên đất không người qua lại.

Nhưng cơ ngơi tuy cũ kỹ lại được gia cố phòng thủ! Ở mọi nơi đều thấy chứng cứ của các cuộc tấn công mạnh mẽ và thường xuyên. Gắn cổng vào, trên thảm cỏ vẫn còn có một quả đạn pháo, tàn tích một cuộc xâm lăng của Thụy Điển, lớn bằng đầu một đứa trẻ. Trên sân vườn, giữa đám cỏ dại, mọc lên vài chục cây thánh giá, không phải trên đất hiến cho giáo hội để làm nghĩa trang, là dấu hiệu chỉ nơi an nghỉ của những người gặp cái chết bất ngờ. Khi nhìn kỹ nhà kho hoặc vựa ngũ cốc, người ta có thể thấy các bức tường mang đầy những lỗ từ nóc xuống đến sàn, trông như một đàn côn trùng màu đen đang đậu. Ở trung tâm mỗi lỗ là một viên đạn, giống như một con ong nằm trong một khung tổ. Trên các cánh cửa có thể thấy huy hiệu của gia tộc Dobrzyński; nhưng các kệ đựng phô-mát đã che lấp các trụ, và chim én đã làm tổ chi chít nhau.

Bên trong ngôi nhà, trong chuồng ngựa và nhà xe chất đầy những áo giáp cũ. Dưới nóc nhà treo bốn mũ sắt to, trong đó các loài chim đang kêu ríu rít và móm mòi cho con non. Trong chuồng ngựa, một tấm vải áo choàng giăng trên máng cỏ, một tấm giáp che ngực được dùng như cái máng trượt để một cậu bé thả cỏ tươi cho rơi xuống các con ngựa non bên dưới. Trong nhà

bếp, một đầu bếp vô thần đã hóa giải sát khí của vài thanh gươm khi cắm các lưỡi gươm này vào lò nướng thay vì dùng cây xiên.

Bà dùng lông đuôi ngựa của người Thổ bị tịch thu ở Wien¹⁵⁹ để phủ bụi cho cối xay bột.¹⁶⁰

Một ví dụ cụ thể cho nỗi khổ của quý tộc nhỏ lẻ là câu chuyện vô phúc của Sielun ở Mazowsze, một huyện ở phía bắc Sông Wistła, chủ yếu có các bất động sản của Cha xứ giáo khu Płock. Những bất động sản này được tập hợp thành năm “chìa khóa” quanh lâu đài-Sielun, tạo nên cơ sở kinh tế giàu có nhất cho tầng lữ ở Ba Lan, và thường là căn cứ cho hàng giáo sĩ ngồi mát ăn bát vàng, có uy thế, sống ở nơi khác. Những bất động sản này hoàn toàn che lấp 29 làng của “quý tộc trong tường rào” sống rải rác khắp vùng.

Tuy nhiên, sau năm 1526, khi Mazowsze được hòa nhập hoàn toàn vào nước Cộng hòa, giới quý tộc ở Sielun tìm cách thay đổi tình trạng pháp lý của đất đai họ, và từ chối trả thêm mọi khoản tiền thuê đất và thuế. Khi bị 700 gia đình thách thức thì vị Cha xứ có nguy cơ mất một khoản thu nhập lớn. Cha xứ đang tại vị là Linh mục Michał Wolski (sau là là Giám mục giáo phận Kujawy) không muốn nhân nhượng. Các nhóm vũ trang dưới quyền ông rảo quanh các ngôi làng, cướp phá nhà cửa, đốt các bản hiến chương, bắt giữ bất cứ người nào trông như đang đi đến tòa án [để khiếu kiện]. Ông áp dụng quyền hành tầng lữ để truy tố người chống đối theo những tội danh bịa đặt, và truy đuổi họ khỏi huyện. Dù có nhiều chứng cứ ngược lại, các luật sư của ông biện luận rằng người ở Sielun không nằm trong giai cấp quý tộc, rồi ngăn cản họ kháng cáo lên tòa án hoàng gia. Chỉ trong vòng vài năm, ông tự tung tự tác, lập nên một chế độ chuyên quyền hà khắc kéo dài hai thế kỷ trong khi nạn nhân chỉ biết cầu nguyện trong nhà thờ. Đến năm 1598, người kế vị là Linh mục Jędrzej Opaliński, con của vị Thủ lĩnh trong Vương quốc, nhận tước hiệu “Hoàng thân Sielun”, đòi giới

quý tộc trả “thuế giáo hội” theo định mức của ông. Trong 200 năm, cụm từ “nhà quý tộc ở Sieluń” trở thành một câu chế nhạo mà cả nước Cộng hòa đều biết.

Tuy thế, từ năm 1750 trở đi, các vụ kiện tụng được tiến hành một cách khẩn trương. Năm 1760, trước tòa án huyện ở Różana, 215 người ở Sieluń nhận phán quyết xác nhận họ thuộc giới quý tộc, nhưng vụ việc lại được đưa đến Tòa án Triều đình (mà Chánh án lại là Giám mục Miasecki, Cha xứ giáo phận Płock!). Năm 1767, vụ việc được đưa ra Nghị viện, năm 1776 lại được đưa trở về Tòa án Triều đình, năm 1791 trở lại Nghị viện, rồi được đưa lên nhà Vua. Cuối cùng, vào ngày 29/11/1791, một ủy ban Điều tra hủy bỏ tất cả chế độ nô dịch áp đặt lên giới quý tộc ở Sieluń. Năm 1795, trong cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba, Sieluń được giao cho Kho bạc Phổ; trong giai đoạn 1807-13 được giao cho Thông chế Ney dưới quyền Napoléon; năm 1815 bị sáp nhập vào nước Nga - đến lúc này thì hầu hết những người đã tiến hành kiện tụng năm 1760 nhằm chứng tỏ đặc quyền quý tộc của mình đã qua đời. Nền Cộng hòa cho quý tộc vốn đã cho họ nhiều đặc quyền và đặc lợi cũng tàn lụi.¹⁶¹

* * * * *

Xét qua những lợi ích kinh tế rất đa dạng trong giai cấp Quý tộc, người ta hẳn nghĩ rằng họ không có nhiều quan điểm chung. Nhưng không phải thế. Suốt thời kỳ của nền Cộng hòa, giới Quý tộc cho thấy tình đoàn kết đáng kể, đặc biệt đối với ba vấn đề chủ chốt: tư cách quý tộc, sự bình đẳng, và “đời sống thiên nhiên.”

Niềm tin của giới quý tộc về phẩm chất của giai cấp họ dẫn đến những cách hành xử mà bây giờ chỉ có thể được gọi là Chủ nghĩa Phân biệt chủng tộc. Dù huyền thoại về “máu xanh” (phẩm chất quý tộc từ khi sinh ra) là thịnh hành ở Châu Âu, nó chỉ nói đến một thiểu số rất nhỏ được hưởng đặc quyền và đặc lợi. Trong nước Cộng hòa, có lẽ nó chỉ nói đến 10% số dân,

và được xác định dựa theo nhiều phương diện. Tất cả những biện luận về lịch sử và tôn giáo - mà các phong trào dân tộc sau này sử dụng để phân biệt sự phát triển của chủng tộc, văn hóa và lãnh thổ của riêng họ - đã được dùng từ thời xa xưa để củng cố sự phân định giai cấp Quý tộc khác biệt với phần còn lại của xã hội. Dù liên tục có những sự phong tước - theo đó thì dân, nông dân, người Do Thái, và người nước ngoài được chấp nhận vào hàng ngũ của họ - nhưng Giai cấp Quý tộc vẫn ngụy biện rằng họ là độc đáo về mặt sinh học. Họ không nghĩ ngợi nhiều về việc sinh con ngoại hôn, hôn nhân giữa các giai cấp khác nhau, hoặc hôn nhân dị chủng - chỉ có điều là con sinh ra từ các cuộc hôn nhân bất thường không được nhận vào giới quý tộc. Như Walerian Nekanda Trepka đã viết vào năm 1620:

Khi nhựa thơm được trộn vào hắc ín thì nó không còn giống nhựa thơm nữa, mà giống như hắc ín; và hắc ín cho dù được bón vào đất tốt nhất vẫn không thể trở thành lúa mì... Vì thế, nếu một phụ nữ quý tộc cưới một nông dân, chắc chắn con cái người này không thể là quý tộc. Làm thế nào sự tinh khiết đến từ sự ô uế hương thơm từ mùi thối! Đây là câu châm ngôn khôn ngoan: con cú không thể đẻ ra chim sơn ca.¹⁶²

Mikołaj Rej (15057-1569), nhà thơ và học giả uyên thâm, so sánh giới quý tộc như loài cây tùng ở Lebanon: cao hơn và hùng vĩ hơn bất kỳ loài cây nào khác.

Trepka (1584-1640), tác giả quyển *Liber chamorum* (Sách của những người như Ham), dành cả đời mình để bào chữa cho sự thuần khiết của giai cấp quý tộc. Ông ta là người kỳ quặc và lập dị thuộc hạng chán ngán nhất, nhưng quyển sách của ông mô tả một cách tuyệt vời những thái độ xã hội đương thời. Lúc còn trẻ, ông đã cáo buộc một số người quen là không phải quý tộc; bản thân ông dính líu đến việc bắt cóc, xô xát, ăn trộm ngựa, và

đúc tiền giả. Năm 1630, sau khi đã bán đất của gia đình, ông định cư ở Kraków, nơi ông chỉ bị ám ảnh bởi phiền muộn. Ông xem xét các hồ sơ tòa án, đi đến các phiên chợ và các buổi hội họp cấp tỉnh, ghi chú chi tiết các vụ bê bối và vu cáo, rồi tổng hợp thành hồ sơ của những người mà ông nghi mạo nhận là quý tộc (Ham, con trai dân thường của Noah, được xem là tổ tiên của những kẻ mạo nhận ấy).

Trong phần dẫn nhập cho quyển sách, Trepka lý giải làm thế nào những người bình dân cổ “chen chân” vào giới quý tộc. Các yếu nhân giúp đỡ họ nhận tước hiệu quý tộc mà không ai dám phản phui. Các thị dân ở Kraków được cấp giấy tờ giả mạo. Cha của một cô con gái nhất quyết muốn cưới nông dân thà thu nhận chàng rể vào gia tộc mình chứ không muốn bị ô danh. Những người khác chỉ việc thêm tiếp vĩ ngữ *-ski* vào tên của họ, và hy vọng sẽ không bị phản phui. Có nhiều cơ hội cho những kẻ muốn tống tiền. Một người như “Ham” có thể tìm được nhân chứng để chứng nhận mình là quý tộc, bằng cách đe dọa áp dụng *nagana* - tức quy trình kiện tụng quý tộc - cho người từ chối làm nhân chứng. Phương cách khác là ông ta có thể dàn xếp cho *nagana* đối với mình, để khi không có nhân chứng thì xin tòa án cấp giấy chứng nhận quý tộc cho ông. Trepka biết rõ rằng đây là trò nhor bản, nên ông miệt mài tìm hiểu.¹⁶³

Giá trị của các giai cấp khác nhau được tính toán một cách chi li trong bộ luật *Glówszczyzna*, tức “thuế thân” (Wergeld) vốn là cách thức thông thường để giải quyết những vụ việc xô xát hay giết người cho đến các cuộc cải cách năm 1764. Trong những trường hợp này gia đình của bị cáo được yêu cầu phải dẫn người hoặc mang thi thể người chết đến tòa án trong vòng 12 tuần, hoặc phải chứng minh bản chất của thương tật. Khi xem xét chứng cứ, tòa án có thể tuyên khoản tiền phạt cho bị cáo theo quy định của pháp luật. Giống như trong một công ty bảo hiểm thời hiện đại, các mức tiền phạt được tính toán chính xác một cách lạnh lùng. Năm 1374, một bộ luật ở

Đại Ba Lan định giá của sinh mạng một quý tộc là 30 groat; mũi, tay hoặc chân của quý tộc giá 15 groat; một ngón tay quý tộc giá 3 groat; một nông dân chết giá 6 groat, một nông dân bị thương giá 1,5 groat. Theo cách này, mạng sống một quý tộc có giá bằng mạng sống sáu nông dân. Một nông dân mất mũi và tay chân có giá bằng một phần mười của một quý tộc trong điều kiện tương tự.

Năm 1547, một chỉ dụ của Zygmunt II August tăng các mức khác biệt. Mạng sống một quý tộc giá 60 zł., một dân thường giá 30, một binh sĩ giá 15, và một nông dân giá 10. Như thế, một quý tộc đáng giá bằng sáu nông dân. Còn có quy định chi mức bồi thường cho một nông dân theo tỷ lệ 6 cho góa phụ, 4 cho người chủ của nạn nhân. Nếu một quý tộc sát hại một nông dân làm việc cho mình - và giả dụ tòa án thụ lý vụ kiện - nhà quý tộc chỉ cần trả tiền phạt trừ ra tiền bồi thường cho chủ nhân (tức là chính mình), nên ông ta chỉ phải trả khoản tiền phạt 2 zł. Nếu vụ việc đảo ngược: nông dân sát hại quý tộc, thì khoản tiền phạt là gấp 30 lần, tức 60 zł.

Năm 1588, các khoản tiền phạt còn tăng cao hơn, và có thêm án tù. Nếu một nhà quý tộc bị sát hại, bị cáo nhận án tù cấm cố 58 tuần và trả khoản phạt là 240 groat. Nếu bị cáo sử dụng súng thì sẽ nhận án tù cấm cố 116 tuần và trả khoản phạt là 480 groat. Tiền phạt cho việc gây thương tích từng bộ phận cơ thể cũng tăng cao. Đến lúc này, luật không quy định gì đối với nạn nhân là nông dân. Có lẽ không ai nghĩ đến việc mang chuyện nhỏ như thế đến tòa án.¹⁶⁴

Trên thực tế, tội giết người được xem nhẹ hơn những tội khác. Các nhà quý tộc vốn luôn mang guơm bên mình phải tự lo bảo vệ. Giết người được xem là rủi ro ở mức trung bình. Nhưng hiếp dâm và lừa dối bị xem là trọng tội. Năm 1488, một bộ luật của Mazowsze quy định dân thường hiếp dâm phụ nữ quý tộc phải chịu án tử hình, còn bất kỳ ai hiếp dâm dân thường phải chịu phạt tiền 60 groat (Theo quy định như thế, một phụ nữ quý tộc bị

hiếp dân đáng giá hai quý tộc bị giết; còn trinh tiết của gái quê đáng giá gấp mười mạng sống của cha cô.). Người tiến hành *nagana* (khiếu kiện tội mạo nhận quý tộc) một cách dối trá bị chặt đầu ở Ba Lan và bị đánh bằng roi ở Lietuva. Nếu trưng bày một tù thi để giả là nạn nhân một vụ giết người thì bị khép tội ngang với tội giết người.¹⁶⁵

Người nước ngoài bình luận nhiều về sự kiện người Ba Lan tin vào hệ thống giai cấp quý tộc. Năm 1728, ở London, Daniel Defoe dẫn chứng Venice và Ba Lan là “hai quốc gia đặc thù nơi mà ý niệm về quý tộc theo huyết thống được cường điệu đến mức cao nhất và nực cười nhất”:

Ở Ba Lan, tính phù hoa của gốc gác khi ra đời được cường điệu đến mức quái dị đến nỗi cái tên của quý ông và các chức vụ *Starost* (Tri huyện), *Palatine* (Thống đốc tỉnh), *Castollan* (Tổng đốc thành) tạo cho con người một vị thế cao so với tất cả dân thường, còn cao hơn cả Vua và Hoàng đế cai trị với quyền hành tuyệt đối, và làm cho dân thường khốn khổ hơn là so với thần dân của quân vương, đến nỗi các quan chức này giày đạp lên người dân như là những con chó và lại thường sát hại họ; và khi làm thế họ không phải chịu trách nhiệm với ai cả...

Về giới quý tộc Ba Lan... như xuất hiện trong lịch sử; họ là những người kiêu căng, độc đoán, sỉ nhục dân chúng một cách tệ hại nhất trên thế gian. Một sử gia trong thời đại chúng ta nói họ là hạng người *kiêu hãnh, xác láo, ngoan cố, dễ cáu bẳn, dễ điên tiết*. Họ đúng là những quý tộc ngay từ lúc ra đời...

Tuy thế, nếu bạn hỏi một người Ba Lan ông ấy là ai, thì ông sẽ nói cho bạn biết ông là một nhà quý tộc của Ba Lan; và họ tự đánh giá cao tước hiệu ấy đến nỗi họ nghĩ mình cao hơn lẽ luật của danh dự vốn chỉ đặt ra luật của quý tộc. Họ sống nhờ những

cách hành xử xấu xa nhất và đen tối nhất... và do gốc gác của mình mà họ còn muốn hưởng cuộc sống trên Thiên đường: một trường hợp như thế là một tên độc ác khét tiếng, một Đại úy Ba Lan tên là Vratz đã lạnh lùng sát hại một nhà quý tộc người Anh là Thomas Thynne, dùng súng hỏa mai nạp 7 viên đạn mà bắn ông ấy đang ngồi trong cỗ xe; và đây là một ngày trước khi bị treo cổ, khi được mục sư làm lễ đã nói rằng ông ta chắc chắn mình sẽ được Thượng Đế tôn trọng như là nhà quý tộc.¹⁶⁶

Defor cũng công tâm khi thêm rằng những “tính chất xấu xa” ấy đi kèm với phẩm giá, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Ông đặc biệt có ấn tượng với văn hóa Latinh ở Ba Lan. Ông viết: “Người biết tiếng Latinh có thể đi khắp đất nước Ba Lan mà vẫn thấy quen thuộc như thể ông sinh ra ở đây. May cho chúng ta! Liệu một quý ông sẽ làm được gì nếu đi khắp nước Anh mà chỉ nói được tiếng Latinh... Tôi thấy khổ thay cho ông ấy.”

Một khi Giai cấp Quý tộc đã trở thành một tầng lớp khép kín, được cha truyền con nối, thì họ năng nổ ngăn người ngoài gia nhập giai cấp của họ. Dù cho dưới nền Cộng hòa nhà Vua giữ chức năng phong tước hiệu quý tộc, Nghị viện vẫn muốn nắm quyền kiểm soát chặt chẽ. Năm 1578, Nghị viện biểu quyết là Vua không thể ban tước hiệu hiệp sĩ khi Nghị viện đang trong kỳ họp, hoặc khi đang xem xét tưởng thưởng cho lòng dũng cảm ngoài chiến trường. Năm 1601, Nghị viện biểu quyết là việc phong tước hiệu phải được Nghị viện phê chuẩn, hoặc trong trường hợp phong tước cho nông dân thì phải được người chủ của nông dân ấy đồng ý. Năm 1641, Nghị viện tăng thêm quyền hành của họ để phong tước hiệu cho người nước ngoài, và đặt ra tước hiệu bán quý tộc “*scatabelius*”, mà phải đến thế hệ thứ ba của người mang tước hiệu này mới được phong quý tộc. Năm 1775, luật quy định dân thường muốn gia nhập Giai cấp Quý tộc thì trước

hết phải là chủ đất.

Vì thế, việc phong tước quý tộc không xảy ra thường xuyên lắm. Số quý tộc mới do hoàng gia phong giữa năm 1569 và năm 1696 được ghi chép không đến hai nghìn - thấp hơn nhiều so với số gia đình nhận tước hiệu quý tộc qua cách thức bất hợp pháp. Chỉ trong thế kỷ XVIII, khi số đông người hầu của các yếu nhân và người Do Thái cải đạo được phong làm quý tộc, thì Giai cấp Quý tộc mới mở rộng một cách hợp pháp.

Việc cho nhập quốc tịch cũng bị hạn chế. Người xin nhập quốc tịch phải trưng bằng chứng là họ đã phục vụ nước Cộng hòa, cùng một chứng chỉ quý tộc do một tòa án nước ngoài cấp; rồi họ phải tuyên thệ lòng trung thành, và phải mua đất đai. Phần lớn những người này có quan hệ theo cách nào đấy với Triều đình - như đã làm việc cho nhà Vua trên cương vị sĩ quan, bác sĩ, bào chế thuốc, kiến trúc sư, thư ký, thông dịch viên, đầu bếp, hoặc là con ngoại hôn của quân vương, hoặc thậm chí là người viết sử cho nhà Vua như trường hợp của Joachim Pastorius von Hirtenberg.

Người nhập quốc tịch đến từ các nước khác nhau, thay đổi theo từng thời kỳ:

- dưới Vương triều Jagiellonowie (1386-1572), phần lớn trong số họ là người Ý;
- dưới triều Vua Stephen Báthory (1533-1586), họ gồm người Magyar và Transylvania;
- dưới Vương triều Wasa (1587-1668) là người Thụy Điển và Livonia;
- dưới triều hai Vua August II (1670-1733) và August III (1696-1763) là người Saxon;
- dưới triều Vua Stanisław II August là người Nga.

Có rất nhiều người Đức, và nhiều người Ireland và Scotland cũng liên

tục kéo đến xin nhập quốc tịch Ba Lan. Người Scotland phần lớn là chiến binh; Jakub Butler (1627), “Henry de Gordon” (1658), “Hugo O’Kelly” (1673), Archibald Patrick Middleton (1768), hoặc Joseph Foresyth (1793). Đôi lúc có người Anh, như Ông Corry Frevort, Công sứ ở Gdańsk (1773), và một người Mỹ duy nhất, thư ký của Vua Stanisław II August là Littlepage. Lễ gia nhập quốc tịch thường được cử hành trong kỳ họp Nghị viện, nơi một trong những người xin nhập quốc tịch là “Hiệp sĩ Vàng” cầm đầu nhóm người đi lập sự nghiệp.

Trong thế kỷ XVIII, các buổi lễ được thêm sôi động nhờ các cuộc đấu giá giữa những người xin nhập quốc tịch. Năm 1764, Pierre Raucour, nhân viên ngân hàng người Do Thái có gốc gác ở Paris và đã sống ổn định ở Warszawa từ trước, trả số tiền là 126.666 zł để ông và ba con trai được nhập quốc tịch.¹⁶⁷

Mối quan tâm của Giai cấp Quý tộc về địa vị của họ so với phần còn lại của xã hội ngang bằng với nỗi ham muốn sự bình đẳng trong cùng Giai cấp. Trong một đất nước có những khác biệt lớn lao về giàu nghèo, có vẻ như là điều kỳ lạ mà nói đến bình đẳng. Thật ra, về mặt tâm lý việc theo đuổi bình đẳng là cách trừ khử tình trạng thực tế. Đây là cơ chế bảo vệ, là loại dầu mỡ bôi trơn xã hội, vốn cho phép Giai cấp Quý tộc đoàn kết mà đối mặt với thế giới bên ngoài. Đây là truyền hư cấu đẹp đẽ, một thứ tư tưởng sùng bái, vốn tạo ra những quy luật cơ bản cho đời sống chính trị và xã hội cho ít nhất ba thế kỷ. Từ những ngày đầu tiên của nước Cộng hòa và trước nữa, những hoạt động phân biệt giữa người trên và kẻ dưới đều bị chống đối mạnh mẽ. Năm 1537, trong cái gọi là *Wojna Kokosza* tức “Chiến tranh của các đàn gà” — được gọi như thế vì binh sĩ tiêu thụ hết thịt gà của Ruthenia Đỏ - giới chủ phong kiến có tính nổi loạn từ chối đề xuất nhằm tạo ra một tầng lớp cao ở Cechy, hoặc ở Đức. Năm 1569, trong Bộ luật Liên hiệp, tước hiệu của các hoàng thân Lietuva phải được xác nhận, nếu không Bộ luật

không được chấp nhận. Vì có quá nhiều vi phạm, vào các năm 1638, 1641, 1673, và 1678, Nghị viện cấm phong tước để tránh chuyện xấu xa. Năm 1699, khi các đại biểu quý tộc nhận ra các cụm từ như *szlachta mniejsza* (quý tộc cấp thấp) và *szlachta większa* (quý tộc cấp cao) len lỏi vào các biên bản họp của Nghị viện, họ ra lệnh xóa các cụm từ này vì lý do *contra aequalitatem* (đi ngược lại nguyên tắc công bằng).¹⁶⁸

Những ứng xử xã hội chi li được quy định nhằm củng cố ý tưởng công bằng. Ngoài công chúng, các nhà quý tộc Ba Lan quen gọi nhau là “Vị Huynh đệ.” Trong quân đội, mọi người đều là “Chiến hữu.” Giữa những người quen biết với nhau, người ta dùng ngôi thứ ba.¹⁶⁹ Ngay cả trong gia đình, cha mẹ nói với con cái và con cái nói với cha mẹ theo cách bình đẳng. Ở những cuộc hành quyết nơi công cộng, người quý tộc và người thi hành án treo cổ được gọi bằng một từ bình dân giống nhau. Các nhà quý tộc thường chào hỏi nhau bằng nụ hôn trên má, trên bàn tay, trên vai, hoặc thậm chí trên bụng. Đây là dấu hiệu cho sự tôn trọng và tuân phục lẫn nhau. Con cái chào hỏi cha mẹ bằng cách quỳ xuống — con trai quỳ trên một đầu gối, con gái trên cả hai đầu gối.

Sự bình đẳng còn được thể hiện giữa hai giới tính. Phụ nữ quý tộc hưởng quyền làm chủ tài sản và để thừa kế như đàn ông quý tộc, và không cảm thấy mình lệ thuộc vào người chồng. Ý niệm về *herod-baba* tức, “phụ nữ hoang dại”, đã xuất hiện trong lịch sử và văn học.

Nguyên tắc bình đẳng hẳn đã đòi hỏi cấm đoán tất cả tước hiệu chính thức. Tuy nhiên, về mặt thực tế lệnh cấm vẫn bị vi phạm. Từ lúc đầu, tất cả các nhà quý tộc ký vào văn bản Liên hiệp Lublin với tước hiệu kèm theo tên được quyền duy trì tước hiệu ấy. Việc này giúp cho các “Hoàng thân theo huyết thống” ở Lietuva và nhiều gia đình đã nhận tước hiệu ở nước ngoài được phép giữ tước hiệu của họ. Các Vua Ba Lan không được phép phong tước hiệu cho người Ba Lan, nhưng có thể phong cho người nước

ngoài. Theo cách này, Vua Zygmunt II August ban đất đai và phong tước hiệu ở Livonia. Stephen Báthory tiếp tục ban ơn ở Transylvania, và Vương triều Wasa của Ba Lan phong tước hiệu chỉ định cho các vùng đất ở Scandinavia. Vua August II phong nam tước cho hàng chục con trai của mình, trong khi Vua Stanisław II August phong nam tước cho các tùy tùng người Nga của ông.

Ngoài những tước hiệu chính thức và nhiều tước hiệu đáng ngờ, còn có cách thức tế nhị để nhấn mạnh địa vị. Các yếu nhân được thêm thanh thế nhờ các chức vụ trong nhà nước. Được gọi là “Thủ hiến”, “Tổng trấn” hoặc “Tri huyện” - hoặc tấm mình trong cái tiếng “Tổng quản Vương quốc” hoặc “Đại Thủ lĩnh Lietuva” - thì không kém gì một hoàng thân hoặc một bá tước. Cũng có thứ bậc bán chính thức, chủ yếu được dùng qua thư từ. Mọi người đều biết rằng để chỉ giới quý tộc, tiếng Latinh *nobilis* hoặc tiếng Ba Lan *szlachetny* có nghĩa “cao quý nhưng không quan trọng.” Từ ngữ này được dùng để gièm pha người không có đất hoặc không có chức vụ. *Generosus* thì có nghĩa hay hơn và nói đến người có chức vụ. *Magnificus* hoặc thậm chí *illustrissimus* nói đến yếu nhân mà người ta muốn cầu cạnh.

Nỗi hãi sợ của Giai cấp Quý tộc về phẩm cấp anh hùng là hư cấu chứ không phải thực. Năm 1634, Władysław IV Wasa dự kiến lập nên “Phẩm cấp Vô Nhiễm” với bảy mươi hiệp sĩ, có mục đích như là bước tiến đến một đảng phái chuyên chính Công giáo. Nhưng Nghị viện chống đối, và ý định ấy bị hủy bỏ. Nhưng đến năm 1705, Vua August II lập nên “Phẩm cấp Đại bàng Trắng” thì không bị chống đối. Đến giữa thế kỷ, các bộ trưởng Saxon đang bán tước hiệu này với giá 10.000 zł. mỗi đầu người.

Năm 1765, Vua Stanisław II August thành lập “Phẩm cấp Thánh Stanisław” để tưởng thưởng cho hàng trăm thuộc hạ của ông. Cho đến thập kỷ 1790, Phẩm cấp duy nhất được kính trọng trong lịch sử Ba Lan là “*Virtuti Militari*” được thành lập năm 1792. Phẩm cấp này được phong để

vinh danh những người đã có công trạng trong Chiến tranh Nga 1791-1792, và vì thế bị Nữ Đại đế Ekaterina II của Nga trấn áp.

Ấm ảnh to tát cuối cùng của Giai cấp Quý tộc là đất đai. Các tầng lớp chủ đất Châu Âu thường theo đuổi “đời sống thiên nhiên”, riêng ở Ba Lan đây là nét tiêu biểu mạnh mẽ và tình cảm. Dưới nền Cộng hòa, khoảng cách giữa các địa phương xa hơn so với Châu Âu, và có nhiều địa phương ở vùng sâu vùng xa. Cảm nghĩ đối với cộng đồng địa phương còn mạnh, nhưng đối với cộng đồng quốc gia thì yếu. Trong điều kiện kinh tế tụt hậu, nhà quý tộc có xu hướng sống nơi quê nhà, quản lý trang trại của mình. Bị ngăn cách khỏi thế giới bên ngoài, ông nghĩ rằng phần còn lại của nhân loại sống trong cảnh nghèo khó. Dù cho có nhiều sai lầm rõ ràng, Giai cấp Quý tộc chắc chắn đã thành công trong việc tạo nên cảm nhận mạnh mẽ về tình đoàn kết địa phương, mà trong văn học đã chiếm ưu thế so với những cảm nghĩ thấp kém khác. Đời sống thiên nhiên là một trong những chủ đề được ưa thích nhất của nhà thơ Ba Lan đầu tiên, cũng là một chủ đề ở Czarnolas: Còn gì đơn giản hơn hoặc chân thành hơn là bài thơ “Đến dưới tán cây tôi”?:

Hỡi Khách thân quen, đến dưới tán cây tôi ngồi nghỉ
Vàng dương không cháy nồng đến bạn, tôi nài nỉ
Dù sáng rõ trên trời trưa, và tia nắng hồng chiếu ngời
Xuyên qua từng kẽ bóng cả khi cây cao buông lời mời

Nơi kia, luồng gió mát hây hây từ cánh đồng
Nơi kia, chim sơn ca ríu rít chuyện tình nồng
Từ lòng tôi thơm ngát ong chuyên cần chăm chỉ
Mang mật ngọt cao quý cho cỗ bàn chúa công...

Hoặc là bài thơ “Ngôi làng vui”?:

Làng ta thân thương! rạng rỡ bình an
Ô! ai là người cất tiếng hoan ca
Ô! ai là người viết nên cung đàn
Cho nụ cười, niềm vui bạn lan xa?

Hạnh phúc hòa trong đời bạn đơn côi
Không hám lợi kéo hoen ố cuộc đời
Suy xét và tập quán làm giàu đời ta
Tự mãn nguyện, hầu tô điểm thái hòa. ¹⁷⁰

Hai trăm năm sau, Giám mục Naruszewicz diễn tả cùng cảm xúc:

Ta không màng hào nhoáng phô trương
Nông trang ấp đầy là mộng bình thường
Cùng xây đời với nông dân mộc mạc
Ta thấy lòng tràn ngập thân thương

Đàn bò ta cày bừa, quan tước là hư vô
Ôi quê hương! cái tên rục lửa
Ta thuộc về người, người thuộc về ta
Thân thương với mình, ấm áp lòng ta. ¹⁷¹

Sự hòa hợp xã hội là yếu tố quan trọng đối với giới quý tộc. Những cam kết về tình huynh đệ giữa các thành viên trong giới quý tộc đi đôi với những lời kêu gọi thường xuyên cho lòng bác ái và thông hiểu đối với các tầng lớp xã hội khác. Qua nhiều thế kỷ và trong nhiều buổi yến tiệc, các nhà quý tộc thường nâng cốc chúc nhau “Kochajmy Sie” (Hãy thương yêu nhau!). Đây không chỉ thể hiện nguyên tắc *Cơ đốc* giáo, mà còn là tiếng kêu gọi giảm bớt xung đột xã hội. Nếu thứ bậc và tài lộc là do Chúa định

đoạt thì Con người, đặc biệt là giới quý tộc, có nhiệm vụ hàn gắn những xung đột xã hội và cứu giúp giới bị áp bức. Ngay từ thế kỷ XVI, Mikołaj Rej, “tiếng nói của quý tộc bậc trung”, đã nhấn mạnh tiêu điểm trong tác phẩm nổi tiếng *Krótka rozprawa między panem, wójtem, a plebanem* (Chủ đất, Xã trưởng và Giáo sĩ). Ông nhấn mạnh rằng giới quý tộc là một phẩm chất đạo đức, mà những đặc lợi chỉ được biện minh bằng việc nêu gương cho tính lương thiện, thánh thiện, tiết chế, và nghĩa vụ. Sức mạnh của nhà quý tộc nằm ở tình thương của ông đối với nông nô. Đây không hẳn là ý tưởng đầu tiên, nhưng là lời nhắc nhở cần thiết: chỉ giới quý tộc có phẩm giá độc đáo.

Ngay cả trong thế kỷ XIX, Kajetan Koźmian (1771-1856) vẫn còn nhìn lại những truyền thống ấy như là kim chỉ nam cho việc cứu rỗi dân tộc. Tình thương đối với láng giềng là đức tính cao quý ngang bằng tình thương đối với đất nước và Thiên nhiên:

Qua nếm trải trình nguyên hoặc vận mệnh ơn phước
Bạn thương yêu nội đồng và điền trang đất nước
Dù trong phủ cao sang hoặc tệt gia nghèo nàn
Mang hạnh phúc cho người và thỏa theo nguyện ước

Không màng phú quý, nỗ lực vượt mức chưa cần
Con đường bác ái đưa bạn đến đích gần
Xin bàn tay bạn hoàn thành ý nguyện con tim
Gương mặt rạng ngời làng quê quý hơn của chìm

Tiết chế là đức tính tối cao

Tác oai không làm lạnh niềm đau.¹⁷²

Trong những năm gần đây, ý tưởng của Giai cấp Quý tộc về hòa hợp xã

hội bị xem là trò bịp bợm. Một tác giả viết:

Tình thương là đề trang trí về mặt ý thức hệ cho giới quý tộc. Cơ sở của nó được tìm thấy trong quyền lợi giai cấp bị đe dọa bởi yếu nhân, bởi tầng lớp cấp cao hơn, và bởi quý tộc cấp thấp luôn ham muốn đất đai.¹⁷³

Chắc chắn là người ta không thể phủ nhận rằng khoảng cách giữa lý tưởng và thực tế là vô cùng rộng lớn. Dưới nhãn quan của con người bây giờ, có vẻ như điều quái dị là những người đối xử tàn nhẫn với nông nô của họ và công khai khinh thường thị dân và người Do Thái, cùng lúc lại thuyết giảng về bác ái và khoan dung. Lấy ví dụ, Jan Pasek, khi bắt gặp một nông dân bẫy được một con thỏ mà không xin phép trước, đã lạnh lùng ra lệnh người bẫy thú bắt hạnh ăn sống con thỏ bất hạnh. Sự vô cảm của ông ta đối với nhân phẩm của nông nô dưới quyền ông ta đi ngược lại với sự triu mến mà ông tỏ lộ với con rái cá ông nuôi làm thú cưng.¹⁷⁴

Tính tàn nhẫn là sắc thái ăn sâu trong đời sống xã hội. Đối mặt với sự nhàn rỗi, tật bết nhè vì rượu và thói ăn cắp vặt của nông dân, giới quý tộc thường phản ứng qua những áp đặt và trừng phạt tàn bạo. Roi và gậy là những biểu tượng cho quyền hành của giới quý tộc. Nông nô bị đánh đập vì ra khỏi trang trại mà không được phép, vì xô xát và quấy rối, vì không cử hành nghi lễ tôn giáo. Hàm tối cùng với xiềng xích, lưỡi móc và dụng cụ tra tấn là phần không thể thiếu của bất động sản quý tộc. Trong những trường hợp nông nô mang tội trộm cắp hoặc ương ngạnh mà không cảm hóa được, họ thường bị kết tội tử hình. Mặc dù luật lệ thường được tuân thủ - Bộ luật Magdeburg ở một số khu định cư thời Trung cổ và hương ước trong phần lớn làng mạc Ba Lan - giới quý tộc vẫn có thể phóng đại tội trạng nông dân theo trí tưởng tượng mà trừng trị họ. Chủ nhân quý tộc có

thể ra lệnh con trai của nông nô làm thêm giờ hoặc con gái nông nô vào phục vụ “trong Phủ”, và họ không thể nào cưỡng lại được.

Phải nhìn nhận rằng Giai cấp Quý tộc hoàn toàn nhận ra lỗi của họ. Rej đã bắt đầu một truyền thống châm biếm xã hội vốn sau đó bén rễ trong văn học Ba Lan. Tác phẩm *Krótki rozprawa* của ông ghi đầy những nhận xét, về các chuyện vụn vặt của tư cách giới quý tộc. Khi Lãnh chúa đã chê bai giới tăng lữ xong xuôi, và Tu viện trưởng chê bai giới quý tộc xong xuôi, thì đến phiên Già làng nông dân cho hai giới một bài học về tinh thần nhẫn nhục và tư thái nhẹ nhàng:

Và tuy thế, trong giai cấp tầm thường
Ta vẫn vui như khi ở phố phường
Vì ở đây đời phù du trần thế
Không ưu phiền để gây nổi thê lương

Cùng quý hữu, ta bám lấy đất hiền
Chuyện người khác không khiến ta muộn phiền
Vì nghèo ta hạ thấp, thì đã sao?
Vẫn chịu đựng khi không ở tầm cao

Rồi đến khi ta rời cõi trần gian
Còn lại gì khiến ta phải than vãn?
Không dòng lệ cho cuộc đời vĩnh cửu
Mà bay như chim về chốn bạt ngàn.¹⁷⁵

Một thế kỷ sau, Krzysztof Opaliński lên án dữ dội sự đối xử với nông nô, thấy đó là nguyên nhân gây ra cơn cuồng nộ của Thượng Đế vốn thể hiện rõ ràng trong nước Cộng hòa đầy tội lỗi:

Trùng phạt Ba Lan, ơn Trên đầy phần nô
Chính vì người áp bức giới nông nô
Còn tệ hơn nô lệ: như thế giới nông dân
Không phải lảng giềng, càng không có lòng nhân

Lòng trĩu nặng, tôi rùng mình run rẩy
Về áp bức, hơn ngoại đạo tù đầy
Vì ơn Chúa, ta vô cảm thế nào?
Người ôn cố, còn ăn mặc sang giàu

Do nông nô cung phụng người có cái ăn
Thế nhưng người với họ sao quá bạo tàn.¹⁷⁶

Ngay cả Koźmian, vốn chống đối tất cả hình thức giải phóng dân tộc và xã hội, đã không ngần ngại phê phán: “Gia súc sống như người, còn người hạ lưu sống như gia súc.”

Vì thế, sự phê phán đối với Giai cấp Quý tộc nằm ở chỗ những mối quan hệ xã hội của họ vừa chất chứa tình cảm vừa thể hiện hung bạo; ở chỗ họ vừa quan tâm vừa khinh rẻ các giai cấp khác; ở chỗ họ vừa thương yêu vừa đánh đập nông nô của họ. Sự phân tích giai cấp chỉ ra rằng việc đánh đập là có thật, còn tình thương chỉ là giả dối.

Khi xét qua bản chất con người, ta có thể thấy mặt khác. Hai tình cảm Thương yêu và Hận thù thường đi đôi với nhau. Chúng thể hiện hai thái cực của cùng phản ứng trong xúc cảm đối với những mối quan hệ nương tựa vào nhau. Chúng cùng xuất hiện giữa những người hôn phối, giữa cha mẹ và con cái, và trong đời sống của phần lớn định chế. Chúng trở nên mạnh mẽ nhất khi hoàn cảnh không cho con người thoát ra. Không lạ gì mà chúng xuất hiện bên nhau trong đời sống hằng ngày của một xã hội không đổi thay.

Xuyên suốt các thế kỷ, kẻ thù thật sự là tính vô cảm. Trong một hệ thống mà nền Tự do Hoàng kim không bắt buộc ai phải có trách nhiệm dân sự, tất cả là quá dễ dàng cho Giai cấp Quý tộc lo vun quén cho họ và chỉ quan tâm đến những sự vụ nhỏ nhất, cá nhân. Việc cải cách xã hội không thể nào tạo ra chính quyền tuyệt đối. Cùng lắm thì người nhạy cảm có thể suy ngẫm về sự khác biệt giữa thế giới quanh mình và đức tin Cơ đốc, và dập tắt những chuyện giả tưởng bình dị mà nhiều người hằng ấp ủ. Khi những phiền trách đã qua đi, con người trào phúng mời gọi giới quý tộc cùng cất tiếng cười khúc khích, hầu thức tỉnh mà trở về thực tại.¹⁷⁷

* * * * *

Không thể diễn tả ngắn gọn lối sống của hai mươi thế hệ. Trích dẫn Hồi ký của nhân vật như Jan Chrystostom Pasek hoặc một người trong dòng họ Radziwiłł là một chuyện; nhưng suy diễn những quan sát rời rạc thành một hình ảnh bao quát là chuyện khác.¹⁷⁸

Nơi cư ngụ của nhà quý tộc có ý nghĩa quảng cáo cho cấp bậc và tài sản của ông ta. Dù cho đây là một ngôi nhà nhỏ hoặc một dinh thự, người ta vẫn dễ dàng phân biệt nó với nhà của dân thường gần đấy: qua ba bộ phận không thể thiếu là cổng vòm, khoảnh sân trước và cổng dẫn vào nhà; qua cách trưng bày hoa văn cùng với huy hiệu của chủ nhân; qua nội thất sang trọng theo kiểu đặc biệt.

Biệt thự đồng quê biểu trưng gồm có một ngôi nhà dài một tầng xây bằng gỗ, với mái nhà cao và dốc, mái hiên thấp, chung quanh là những ngôi nhà chính có kiểu dáng trông nghiêng tương tự nhau. Ngay cả quý tộc giàu có vẫn theo truyền thống mà thích dùng gỗ, xây lên những ngôi nhà bằng gỗ thông hoặc gỗ sồi tráng lệ, được chạm khắc một cách tinh tế nhưng có nguy cơ lớn về hỏa hoạn. Ngay cả Sứ thần Tòa thánh Vatican, Malaspina, có lần nhận xét rằng mình “chưa từng thấy đồng củi chum nào đẹp đến thế.”

Đá được dành riêng để xây công sự phòng thủ, thường là những pháo đài riêng rẽ hoặc khu biệt lập tách, rời khỏi khu cư ngụ. Những lâu đài đá thời Trung cổ được tìm thấy khắp Ba Lan và Lietuva, đặc biệt là ở các miền tây và bắc chịu ảnh hưởng của Đức. Ngày nay vẫn còn một số lâu đài như thế tại Bolków (Bolkenhain) ở Śląsk, tại Czystyn bên Sông Dunajec, tại Czersk và Ciechanów ở Mazowsze. Có lẽ lâu đài đẹp nhất là tòa dinh thự hình năm góc được gia cố phòng thủ ở Krzyżtopor, được xây dựng cho gia tộc Ossoliński, nhưng không hề được sử dụng. Hoàn tất năm 1644, mười một năm sau tòa nhà bị quân Thụy Điển đốt phá, từ đó đến nay vẫn là một phế tích bề thế.

Đối với nhãn quan bây giờ, sự hòa trộn về kiểu dáng xảy ra ở Ba Lan trong thời kỳ Phục hưng khi những tháp canh và lỗ châu mai chắc chắn hiện diện song song với đỉnh vòm, hành lang dưới mái vòm, mái nóc, những khung cửa sổ và cửa cái có họa tiết tinh vi cùng với những tấm hoa văn trang trí hình tròn và đường gờ được khắc chạm. Dù kích thước có khiêm tốn, dinh thự của các gia tộc Leszczyński tại Baranów và của Krasicki tại Krasieczyn là những viên ngọc quý thuộc loại này. Trong thế kỷ XVIII, các nhà xây dựng có đầu óc muốn phô trương đều khao khát xây cho mình một công trình hoành tráng như Điện Versailles, phản ánh sắc thái nước ngoài chứ không phải bản sắc nội địa. Các dinh thự Branicki tại Białystok, Ogiński tại Słonim, Poniatowski tại Jabłonna, và nhất là Czartoryski tại Puławy tọa lạc rải rác khắp Ba Lan, bao quanh bởi những ngôi nhà với mái và phen liếp bằng cỏ lá của các người em quý tộc nghèo kém hơn, là những di tích trường tồn của các yếu nhân chuyên quyền chiếm vị thế cao nhất trong xã hội đương thời.

Nội thất không chỉ để phục vụ chức năng. Nội thất thường chỉ gồm bộ bàn ghế với chiếc bàn rộng bằng gỗ liễu, vài băng ghế, tủ chạn, tủ có ngăn kéo, giường, tủ quần áo. Cửa sổ với kính màu xanh, hoặc thường hơn là vải

bạt đánh sập, để ngăn mưa gió; đèn chùm bằng đồng hoặc sừng treo từ trần nhà; lò sưởi to bằng đất nung thô thiển, nhưng có khi bằng sứ hoặc bằng thạch cao, tạo hơi ấm trong mùa đông. Nhưng các chi tiết trang trí thì cầu kỳ. Các bức tường được phủ bằng vải thêu hoặc thảm dệt. Thảm Ba Tư và Thổ rất được ưa chuộng. Các loại vũ khí và chiến lợi phẩm xưa cũ được treo ở những nơi trang trọng để nhấn mạnh phẩm giá của nhà quý tộc. Dinh thự của quý tộc giàu có thường có thêm nội thất ở Danzig, chân dung sơn dầu của tổ tiên, các vật khảm trang trí, trần nhà ốp hoa văn, nhạc cụ, và các món thủ công đủ loại - bằng bạc, đá cẩm thạch, bằng gỗ quý như cẩm lai, bằng nhung, và bằng vải vàng - nhằm tôn vinh những tham vọng của chủ nhân. Trong các dinh thự của yếu nhân có thư viện, nhà nguyện, nhà hát, và thậm chí dinh thự của gia tộc Branicki tại Białystok còn có một nhà hát kịch nghệ hoàn chỉnh, được cho là công trình nghệ thuật tuyệt vời của chủ nhân.

Các kiểu thời trang cũng theo ưu tiên tương tự. Điều quan trọng là các nhà quý tộc nam lẫn nữ phải thể hiện chất lượng của họ. Đàn ông mang vũ khí bên mình cho đến thế kỷ XVIII - thanh gươm khi đi ra ngoài, đoản kiếm khi ở trong nhà. Giày da cao cổ tạo vẻ nam tính và phong cách hiệp sĩ. Trang phục thông thường là áo gilê bên trong, áo khoác bên ngoài dài xuống mắt cá chân, áo choàng loe rộng phủ ngoài quần tây. Người Ba Lan đội mũ sát đầu, còn người Lietuva đội mũ cao bằng lông thú. Đối với phụ nữ, áo choàng chầm đật được dùng trong nhiều thế kỷ. Cả hai phái nam và nữ Ba Lan có truyền thống dùng da lông chồn để trang điểm thêm hoặc lót bên trong bộ áo chính cho mùa đông. Các món trang sức bằng vàng được mang nhiều nơi công cộng, như kẹp tóc, kim cài tóc, kim hoa cài ngực áo, và mọi cách làm dáng. Các nhà quý tộc nghèo thì chịu đói kém chứ không muốn xa rời những món trang sức được lưu truyền từ tổ tiên. Cũng giống như giới quý tộc ở Châu Âu, bên ngoài được chăm chút nhưng nội y bị lơ

là. Năm 1620, Nữ hoàng Anh khi xem xét một đứa con trai nhỏ của đại sứ Ba Lan, ngạc nhiên mà thấy rằng dưới bộ vét bằng vải vàng, không có lớp lót như ở Anh.

Kiểu tóc của đàn ông có chiều hướng xa lạ. Khác với tập quán ở Nga, đàn ông Ba Lan ít khi để râu cằm. Trong thế kỷ XVI, đàn ông cạo sạch mặt; trong thế kỷ XVII họ cạo sạch đầu ngoại trừ một chòm tóc ở giữa. Zygmunt III Wasa thích kiểu Tây Ban Nha với râu mép và ria cằm cắt ngắn. Jan III Sobieski thích để hai nhánh ria mép, và thần dân ông noi theo kiểu này. Trong thế kỷ XVIII, bộ tóc giả kiểu Đức chỉ được dùng trong triều đình. Kiểu dáng trang phục là tùy theo nghĩa vụ quân sự, tư hay công, tùy theo nghề nghiệp chủ yếu của Giai cấp Quý tộc, vì thế trang phục phải thích hợp với nghĩa vụ đặc thù.

Những nghi thức tôn giáo được tuân hành triệt để. Tôn giáo được xem là yếu tố để giới quý tộc duy trì trật tự xã hội và truyền bá ý tưởng. Hoàn toàn là việc tự nhiên khi nhà quý tộc công khai cất tiếng cảm tạ Thượng Đế đã ban ơn phước cho mình, hoặc khi giờ cao thanh gươm mà cầu nguyện để bảo vệ Đức tin.

Giai cấp Quý tộc tham gia vào nhiều nghi lễ tôn giáo khác nhau. Họ đặc biệt chú trọng đến Ngày Đức Mẹ (02 tháng 2) liên quan đến hai Nữ thánh Blaise và Agatha; cùng một số lễ khác: Thăng thiên, ngày đầu tiên của Tuần chay, *Corpus Christi*, ngày Thứ Tư trước Lễ Phục sinh,...

Giới quý tộc mất nhiều thời giờ cho việc quản lý trang trại của mình, nhưng cũng có thể thư giãn qua cách phổ biến nhất là đi săn. Họ săn chồn và thỏ bằng chó săn; gấu bằng lưới; chó sói (bị xem là loài phá hoại) bằng bẫy; còn bò rừng bằng cách bao vây với cung tên hoặc súng. Martin Kromer mô tả một cuộc đi săn bò rừng ở Podole:

... một trong những người đi săn được chó săn khỏe phụ trợ tiến đến và xua đuổi con bò chạy vòng quanh một gốc cây, trên

đùa cho đến khi con vật ngã xuống vì bị vết thương hoặc chỉ vì kiệt sức. Nếu người này nhắm bắn hụt và lâm vào nguy hiểm, những những người đi săn khác vẫy một tấm áo choàng đỏ để làm cho con vật rối trí, bởi vì màu đỏ làm cho nó tức giận. Con vật rời xa người thứ nhất, đến tấn công người thứ hai và người này kết liễu nó.¹⁷⁹

Kết giao xã hội là một trong những đặc điểm của Giai cấp Quý tộc. Việc chiêu đãi hay có tính cách trần tục, thường là những buổi rượuбет nhẹ, kết thúc bằng màn xô xát:

Một lần, thân quyến của mẹ vợ tôi đến thăm chúng tôi — Pan Stanisław Szembek, Tri huyện Ở Kraków, và Pan Franciszek Zelecki. Còn có một người bà con của họ là Kardowski, người hay say rượu dễ sợ. Tôi lấy làm vui mà gặp họ, nhưng thấy khó chịu với cái anh Kardowski đó vì anh ta luôn sỉ nhục người Mazowsze, nói rằng họ sinh ra bị mù, sinh dưới một ngôi sao quỷ, đại loại như thế. Những người khác lấy làm thích thú, và còn cổ vũ anh ta. Đúng ra là họ dẫn anh ta theo để trêu ghẹo tôi. Khi một đầu bò con được đưa lên bàn, anh ta nói đó là “Giáo hoàng Mazowsze”, và khi thấy bánh nướng ăn kèm với thịt bê anh ta nói nó làm bằng “bánh xung tội Mazowsze.” Tóm lại, anh ta khiêu khích tôi quá thể... Sau bữa ăn tối, Szembek bắt đầu khiêu vũ, và chẳng bao lâu mọi người khiêu vũ theo điệu *polonez*. Rồi, đứng giữa hàng khiêu vũ, Kardowski bắt đầu cất tiếng hát ê a:

“Ăn cháo ngũ cốc nuôi chim, rồi người Mazowsze ta kìa
Bộ râu lâm muối, nhúng cả vào cốc bia...;

và anh ta lặp đi lặp lại vài lần cho đến khi tôi không thể chịu đựng được nữa. Vì Zelecki không cao to lắm, tôi có thể nhắc ông

này lên như một đứa trẻ, và mọi người nghĩ tôi đang làm như thế vì tình thương mến. Nhưng khi Kardowski lại cất tiếng hát, thành linh tôi bước đến và dùng cả thân người Zelecki để động cho anh ta một cú: dù vạm vỡ như thân cây sồi, anh ta ngã xuống, bổ ngửa ra sau, đầu đập lên một băng ghế rồi bất tỉnh. Zelecki cũng không đứng dậy được, và tôi lại dùng hết sức động ông vào người Kardowski.

Và rồi đến mức dùng gươm! Quay sang Szembek, tôi kê lưỡi gươm sát cái bụng phệ của ông này. Ông la lên: “Dừng lại, ông trách tôi việc gì?” Và hai người kia vẫn còn đang bất tỉnh. Tôi nói: “Tôi phải cắt cổ ông. Ông đến đây để uống rượu mừng, nhưng suốt ngày quấy phá tôi với cái tên say rượu đó, tôi không còn chịu được nữa.” Rồi các phụ nữ đứng lên la lớn: “Dừng lại! Dừng lại!” Và rồi chúng tôi buông nhau ra. Chúng tôi vực Zelecki dậy, và đổ rượu vodka vào mũi Kardowski. Rồi tôi cho người đi gọi bác sĩ, vì anh ta bị thương ở đầu. Szembek và Zelecki đi ngủ. Sau đó, tôi nốc một cốc rượu, cười lớn, và bảo gia nhân uống với nhau một chén nữa. Gia nhân tôi đùa nghịch với gia nhân bét nhè của khách đang nằm quanh phòng như những khúc củi. Gia nhân tôi lấy các thứ đồ bẩn bỏ lên bộ râu đám người kia, và nhét que diêm đang cháy vào mũi họ. Sáng hôm sau, chúng tôi xin lỗi nhau; và từ ngày ấy, mỗi khi họ thăm viếng chúng tôi, họ đều hành xử một cách nghiêm túc, và khiêm tốn... và tôn trọng tôi hơn.¹⁸⁰

Dù có những sự gián đoạn nhỏ nhoi như thế, một trong những câu châm ngôn của Giai cấp Quý tộc vẫn được tôn trọng: Khi một người khách bước vào nhà, Thượng Đế cũng vào.

Nét trần tục của đời sống xã hội là hoàn toàn tương thích với tính bổ bã mà văn học Ba Lan thường thể hiện. Mikołaj Rej, nhà đạo đức học, nhà thông tin tuyên truyền cho giới quý tộc, đã tạo nên những vần thơ khiếm nhã để độc giả quý tộc của ông thưởng thức, trong bài *Figliki* (Một chút vui đùa) năm 1562:

Linh mục xưa, chuẩn bị lễ xúc dầu
Cho một trẻ, nhận rửa tội lần đầu
Trộn bột thơm, nhờ một phụ nữ già
Thêm ít bụi vào bàn tay Cha cả

Bà cúi mặt và làm theo yêu cầu
Tiếng đánh rầm một cái rõ từ đâu
Linh mục kêu: “Ồi thôi rồi Chúa tôi!
Bột đáng kính, giờ đã thấy hơi ôi!

Quỷ sứ nào nhảy từ chỗ thấp hèn
Ta đã rõ ngay là chẳng bổ bèn.”
Lão bà đáp: “Xin Ngài đừng nhìn tôi
Vì đây là do đứa trẻ thôi nôi.”

“Vâng ta biết, ta chẳng thềm mỗi miệng
Bà cứ đi lo thêm chuyện đại tiện.”¹⁸¹

Khiêu vũ được xem là một trong những thú tiêu khiển thanh nhã ở Ba Lan. Trái ngược với cách nhảy múa của nông dân thường tung mình lên cao, điệu nhảy giới quý tộc yêu thích chắc chắn là *polonez* (polonaise). Người ta nhảy thành vòng tròn, chậm rãi, với những bước nhịp nhàng và đòi hỏi chú tâm vào nhịp điệu. Một số người nước ngoài cho rằng điệu

nhảy thiếu cảm xúc, xem đây như là “trò chuyện khi tản bộ”, nhưng khi đã hiểu rõ hơn thì họ có ấn tượng với vẻ tinh tế và thanh lịch của điệu nhảy này. Năm 1645, một người Pháp tên là Laboureur viết: “Tôi chưa từng thấy điệu nhảy nào nghiêm túc hơn, mềm mại hơn, có chừng mực hơn.”

Giai cấp Quý tộc yêu mến quá mức lễ lạt chỉ vì mục đích lễ lạt. Đặc biệt là họ thích tổ chức các cuộc diễu hành, trong đó họ có thể ăn mặc theo cách lộng lẫy và sặc sỡ nhằm phô diễn mức giàu sang. Lấy ví dụ, năm 1583, lễ hội hóa trang được tổ chức ở quảng trường Thành phố Kraków để đánh dấu hôn lễ giữa Jan Zamoyski và Gryzelda Báthory. Buổi lễ trình diễn chiến thắng của cha chú rể [là Stephen Báthory] trước Sa hoàng Ivan IV:

Cuộc diễu hành bắt đầu khi Mikołaj Wolski, vị Quan Chấp kiểm của Triều đình, phi ngựa từ hoàng cung ra. Ông và người hầu cận ăn vận trang phục người Moor. Một con voi to lớn đi theo đoàn, trên lưng là một tháp bắn hỏa tiễn và pháo hoa.

Phía sau, Mikołaj Zebrzydowski xuất hiện trên một xe hoa do các trẻ em kéo thể hiện các giờ trong ngày - mười hai em ăn vận màu đen thể hiện Đêm, mười hai em ăn vận màu trắng thể hiện Ngày. Chúng mang đồng hồ trên đầu, và hình những ngôi sao trên lưng áo. Một người có bộ râu màu xám giả làm Thổ Tinh cung đi trên cỗ xe, tay cầm một lưỡi hái. Một người khác vơ một đồng hồ trên đầu, giả làm Thời gian, bước đi theo sau, và sau ông là hai người giả là Mặt Trời và Mặt Trăng.

Xe hoa thứ ba do Stanisław Miński dẫn đầu, đánh một cỗ xe màu xanh da trời chạy trên bốn quả cầu. Toàn bộ xe hoa được che phủ bằng “mây”, được đan kết một cách tài tình từ tám vải bông và được ba chim đại bàng kéo căng ra. Xe hoa phát ra những tiếng sấm nghe dễ sợ từ mọi phía, Joe đứng phía trên cầm bó đuốc giả làm tia chớp. May thay, khi lửa thật sự bốc ra từ khối

mây “Thần Sấm” đã vội nhảy tránh, và ngọn lửa được dập tắt.

Phía sau Joe là một đội hiệp sĩ đi bộ, ăn mặc theo lối cổ. Đi cùng họ là nhóm thổi kèn trong trang phục rực rỡ, mỗi người có một bộ hạ đi theo, giăng ra cờ xí, cùng chủ nhân đi dưới một khải hoàn môn di động.

Kế đến là “Xe hoa Chiến thắng” trình bày hình mẫu các nước thù địch, mang tù binh và chiến lợi phẩm. Một phụ nữ bước theo kế bên thể hiện Tỉnh Livonia, nơi đã xảy ra chiến tranh. Dưới chân cô là kẻ thù đã bị khuất phục. Sau đó, bốn con ngựa trắng kéo một cỗ xe trên đó kẻ thù bị xiềng xích, cùng với các tướng lĩnh, sĩ quan và dân chúng thất trận của ông ta. Một tấm biển giễu cợt câu khoe khoang mà họ đã dùng trước khi chiến tranh xảy ra. Bao quanh chiếc xe hoa là những người già bạc đầu, cầm nhang tỏa mùi thơm. Họ thể hiện sự suy tàn của quyền lực kẻ thù.

Nhóm thứ tư gồm đội đi săn do Stanisław żółkiewski cầm đầu như là Diana. Đây là dấu hiệu các binh sĩ thư giãn sau khi đã nhọc nhằn vì chiến tranh.

Nhóm thứ năm và cũng là nhóm cuối cùng được dẫn đầu bởi Joachim Ocieski, Thống đốc Olsztyn, ngồi trên một cỗ xe giả làm vị thiên thần Cupid giữa ca đoàn đang cất tiếng hát.

Nữ thần Venus cưỡi ngựa theo sau, được kéo bởi một cặp cá voi, với miệng, mũi và mắt phun ra những cụm mây có dầu thơm. Một nhóm tiên nữ mặc áo dệt bằng vàng đang kéo theo chàng trai trẻ Paris phía sau, tay bị trói¹⁸². Một ban nhạc đi phía trước, và trong khung cảnh vui vẻ, Venus phân phát những quả táo cho đám đông, trong khi những viên thuốc giảm đau màu bạc được liên tục tung ra cho người đứng xem lễ hội...¹⁸³

Vào mùa đông, xe trượt tuyết là phương tiện thích hợp để sử dụng năng lượng cho giao tế xã hội. Một đoàn xe trượt tuyết do ngựa kéo chở đầy người mặc áo choàng lông thú và hoa văn sắc sỡ chạy khắp huyện. Đi đầu là những người độc thân, với tiếng nhạc và tiếng chuông rung rộn ràng phát ra trong không gian trong lành từ xe đầu tiên, họ đi từ nhà này qua nhà khác. Khi đến mỗi nhà, họ nâng cốc chúc mừng chủ nhân, rồi nài nỉ các thiếu nữ trong nhà gia nhập bọn họ. Có nơi họ dừng lại lâu hơn, rồi ứng biến tổ chức một bữa tiệc. Đến đêm, họ quay về nhà dưới ánh sáng từ các ngọn đuốc họ cầm trên tay.

Như nhiều trường hợp cho thấy, sự phung phí của Giai cấp Quý tộc trong việc thưởng ngoạn có đặc tính vừa vật chất vừa tâm lý. Họ lấy làm vui thú khi sở hữu những món đồ quý giá, đồng thời họ thích bất cứ thứ gì cao giá, ồn ào, lạ lùng, hoặc còn mới. Điều không tránh khỏi là họ xem nhẹ tính đơn giản hoặc hữu dụng, thích mẫu mã nước ngoài hơn là giá trị thật của hàng hóa nội địa. Trong khi nhiều nhà quý tộc Ba Lan đi ra nước ngoài trong thời Phục hưng có thể sử dụng vốn kiến thức hoặc kinh nghiệm của mình để làm giàu văn hóa bản địa, con cháu của họ trong thế kỷ XVIII lại bắt chước các xu hướng nghệ thuật và tri thức của Paris và Berlin một cách mù quáng và nông cạn. Trong khi Kochanowski và những người đương thời của ông tinh thông cả hai thứ tiếng Ba Lan và Latinh, mà họ sử dụng với mức chính xác cho những tình huống thích hợp, các thế hệ tiếp nối lại pha trộn hai thứ tiếng thành thứ hỗ lớn, hoặc nếu họ thật sự muốn gây ấn tượng, thành tiếng Pháp tẻ hại.

Vì thế, điều không tránh khỏi là lối sống quý tộc có những mặt tiêu cực của nó. Theo ý kiến của nhiều sử gia và của nhiều người đương thời, giới quý tộc bị hư hỏng bởi tính chất thái quá. Lối sống ấy thể hiện tính chất “giàu có mà không an sinh” và được Wacław Potocki mô tả một cách trái khoáy là *bogata nędza*, tức “cảnh nghèo khó sung túc.” Lối sống đặt sự phô

trương trước thực chất, trọng hình thức hơn nội dung. Một số gia tộc liệt kê kim cương và ngọc trai tính theo chạng và tô đĩa bạc tính theo tạ, trong khi phần lớn dân chúng xung quanh sống trong canh bần cùng. Lối sống ấy xâm nhập không chỉ một số yếu nhân, mà cả tầng lớp quý tộc bậc thấp cũng thế. Nó không thể hoàn toàn tách rời khỏi tư tưởng bảo thủ chính trị cứng nhắc khỏi tình trạng trì trệ kinh tế, khỏi sự nghèo túng của các giai cấp khác, và khỏi sự yếu kém do hoang phí của nước Cộng hòa quý tộc nói chung.

Trong khoảng chín thế hệ sống qua nước Cộng hòa Hợp nhất, cơ cấu xã hội thay đổi. Dù không có chuyển biến lớn như xảy ra trong thế kỷ XIX, mức cân bằng giữa các giai cấp và giữa các thành phần trong cùng giai cấp chuyển dịch một cách đáng kể. Ta không có con số thống kê đáng tin cậy, nhưng có thể thấy các xu hướng chính (Xem Biểu H (b), trang 189.)

Trong khi Giai cấp Thị dân giảm về số người và về tỷ lệ, thì người Do Thái tăng. Năm 1791, số dân đô thị cho thấy người Do Thái tăng rõ rệt. Số tăng lữ vẫn ít và ổn định; những cả hai giới nông dân và quý tộc tăng đáng kể.

Xã hội Ba Lan-Lietuva có tính nông thôn còn hơn là trong hai thế kỷ trước. Trong giới nông dân, tỷ lệ nông nô và đặc biệt nông nô của quý tộc, đã đều đặn tăng. Trong Giai cấp Quý tộc, số quý tộc không có đất từ lâu đã vượt qua số quý tộc chủ đất. Tất cả các sắc thái này cho thấy sự bần cùng hóa trong xã hội. Trong bối cảnh ấy, người ta hẳn phải đặt nghi vấn về một hệ thống xã hội được quản lý bởi một giai cấp Quý tộc vốn tự cho là bình đẳng và dân chủ.

Tuy nhiên, phải công nhận xã hội Ba Lan truyền thống có tính vững bền. Trong khi có nhiều sắc thái của nước Cộng hòa cũ bị hủy hoại hoặc bị biến đổi khiến cho người ta không còn nhận ra, các cơ cấu và truyền thống xã hội vẫn được duy trì qua nhiều thế kỷ, chống lại các thay đổi chính trị và

kinh tế. Vì thế, nước Cộng hòa vượt qua được các cuộc Phân chia Ba Lan, và vẫn còn vài tính cách trường cửu và kết cục trong lịch sử hiện đại.

CHƯƠNG 8

- - - - -

HANDEL:

NỀN MẬU DỊCH NGŨ CỐC

Nền Mậu dịch Wistła¹⁸⁴ nổi lên vào giữa thế kỷ XV. Vào thời điểm cả lưu vực Sông Wistła từ thượng nguồn cho đến cửa biển được thống nhất dưới một chế độ chính trị, nước ngoài có nhu cầu mua bắp Ba Lan và trong nước có điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu này. Giá cả ở Tây Âu tăng khiến cho xuất khẩu cũng tăng, đặc biệt là ở cảng Gdańsk lúc này còn mang tên Danzig. Cùng lúc, sản lượng ngũ cốc của Ba Lan đã đạt đến mức thặng dư thường xuyên. Thương nhân nước ngoài - đặc biệt là người Hà Lan - đổ vào trong khi chủ đất Ba Lan có thêm sản lượng để bán.

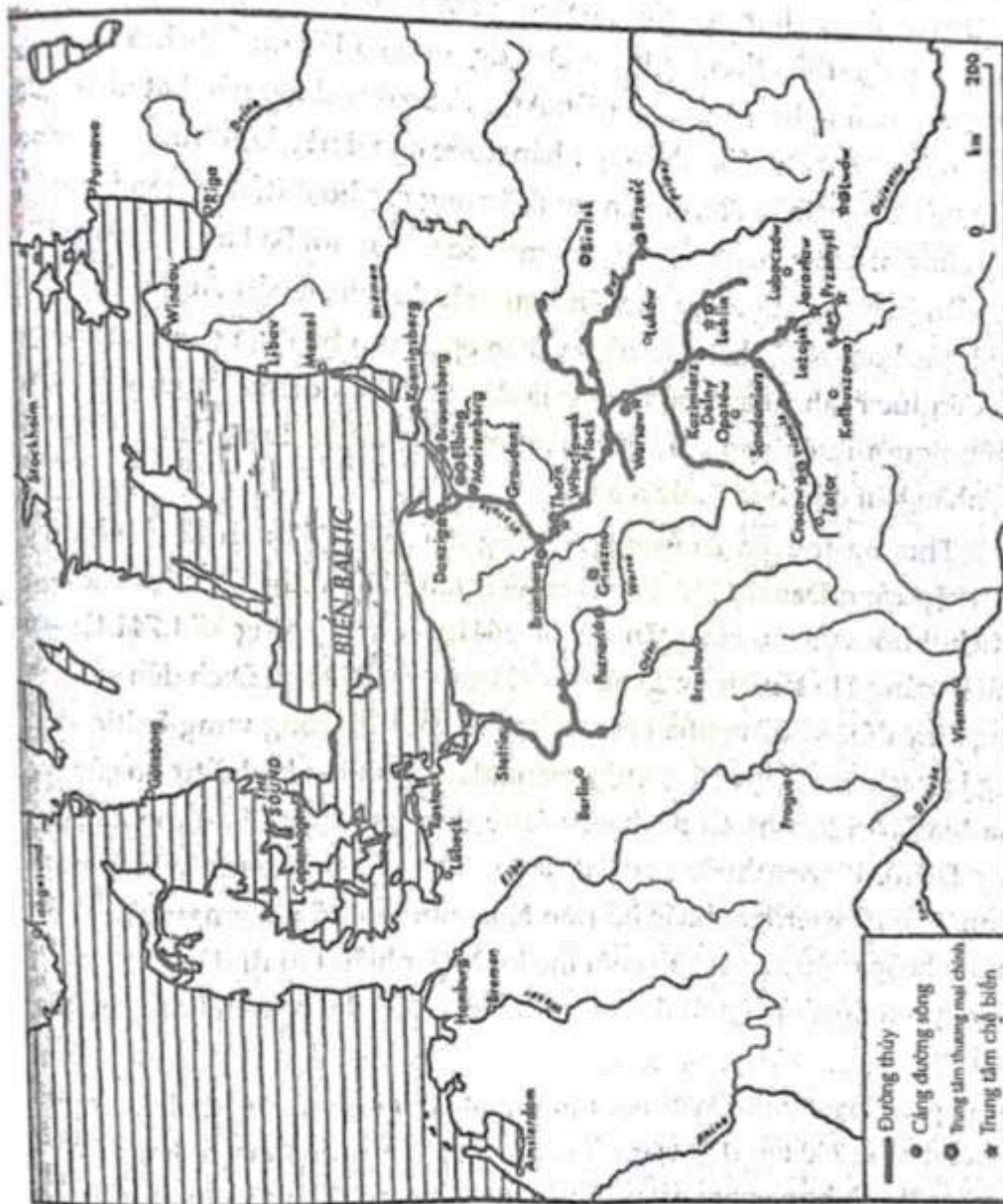
Từ lúc này trở đi, nền mậu dịch ở Danzig tăng trưởng mạnh so với mức khiêm tốn một thế kỷ trước, khi Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton chiếm lấy thành phố này vào năm 1308. Năm 1454, Thành phố tuyên bố không tuân phục Hiệp sĩ Teuton nữa, và cầm đầu Liên hiệp Phổ để yêu cầu Vua Ba Lan là Kazimierz Jagiellończyk bảo vệ. Phái bộ Phổ đi đến Kraków trong khi nhà vua đang cử hành hôn lễ với Elizabeth của Áo, con gái Hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh. Trong số những khiêu nại đối với Hiệp sĩ Teuton, như được ghi trong luật đô thị, là một thương nhân Pomorze bị kết án tử hình vì đã chuyên chở hàng hóa đến Kraków trên thuyền của ông trên Sông Wistła.

Khi Chiến tranh Mười ba Năm chấm dứt năm 1466, Danzig trở thành một thành phố quan trọng của tỉnh Phổ Hoàng gia thuộc Ba Lan. Từ lúc này trở đi, suốt ba thế kỷ Thành phố vẫn duy trì tình trạng như thế. Bến cảng của Thành phố là cửa ngõ thiên nhiên cho nước Ba Lan rộng lớn sâu bên trong. Dù Danzig không bao giờ mất bản sắc Đức, Thành phố vẫn tỏ ra thù địch với Vương triều Hohenzollern của Phổ, và vẫn trung thành với Ba

Lan. Danzig là hòn ngọc Đức trên vương miện Ba Lan.

Sự chuyển dịch của đời sống mậu dịch của Ba Lan diễn ra năm 1450 và được thể hiện rõ trong sự nghiệp của gia tộc Kopernik. Cho đến lúc này, Mikołaj Kopernik là thị dân ở Kraków, thủ phủ của miền nam. Ông làm nghề mua bán kim loại, đến từ khu định cư Kopemiki ở Śląsk, làm trung gian bán đồng Slovakia và chở qua Kraków trên đường đến miền bắc. Vào tháng 8/1454, ông đi đến Danzig để lo việc làm ăn và bốn năm sau, trong khi Chiến tranh với Hiệp sĩ Teuton vẫn còn diễn ra, ông quyết định ở lại Toruń, là địa điểm tập trung hàng hóa bên Sông Wistła. Ở Toruń, ông cưới Barbara Watzenrode, con gái của một gia đình dòng dõi quý tộc, và nơi đây đứa con trai thứ tư của ông, cũng có tên Mikołaj hoặc Nikolaus, chào đời ngày 19/2/1473. Vì thế, thời niên thiếu của nhà thiên văn học nổi tiếng gắn liền với nền mậu dịch Wistła. Nhờ gia sản thương mại giàu có của người cha và gốc gác quý tộc của người mẹ, Nikolaus nhận một nền giáo dục bao quát, ở Königsberg, ở Kraków, và cuối cùng ở Bologna và Padua. Đến năm 1510, ông trở về ngụ tại quê nhà. Công cuộc nghiên cứu của ông được thuận lợi nhờ đời sống an bình của một giáo sĩ trong Giáo xứ Warmian ở Frauenberg. Ở đây, Nikolaus tìm ra và chứng minh lý thuyết nhật tâm.

Cùng thời với Nikolaus Kopernik, nền Mậu dịch Wistła trải qua nhiều thăng trầm. Xuất khẩu ngũ cốc tăng từ gần 13.000 tấn năm 1491-1492 đến 23.000 tấn năm 1537, đến hơn 150.000 tấn năm 1563, và hơn 270.000 tấn năm 1618 là ở mức cao nhất. Sau đó, mức xuất khẩu suy giảm nhưng vẫn còn khá. Giống như nước Sông Wistła, dòng chảy ngũ cốc vẫn tiếp tục một cách khó dự báo được; nhưng theo thời gian số năm tràn đầy ít hơn số năm sụt giảm. Trong một thời gian dài, Mậu dịch Ngũ cốc là đòn bẩy quan trọng cho nền kinh tế của Ba Lan nói chung¹⁸⁵ (Xem Bản đồ 13.).



Bản đồ 13: Nền Mạ dịch Wistla

Chu kỳ của Nền Mậu dịch Wistła bắt đầu khi thương nhân nước ngoài đổ xô đến Danzig.¹⁸⁶ Trong thời kỳ đầu, họ đi theo mùa, đến vào mùa Xuân (tháng Ba hoặc tháng Tư) rồi nhổ neo vào tháng Mười trước các cơn bão mùa đông trên Biển Baltic. Sau đó, họ định cư hẳn ở Danzig. Họ làm đại diện cho các công ty Hà Lan làm ăn ổn định trong vùng Baltic. Năm 1650, khoảng năm mươi công ty Hà Lan lập đại diện thường trú ở Danzig, một số lấy quốc tịch ở Danzig. Cùng lúc, có khoảng hai mươi đại diện Anh và Scotland tạo nên hạt nhân của một cộng đồng phát đạt. Các thương nhân nước ngoài này làm trung gian cho nhiều đối tác khắp Châu Âu, chiếm ưu thế trong các hoạt động ngân hàng và tín dụng cũng như các giao dịch thương mại. So với người Ba Lan, họ có nguồn vốn dồi dào hơn và nhiều tàu thuyền hơn; trên lục địa Châu Âu họ cũng có nhiều đối tác hơn. Nhờ thế, dần dà họ chèn ép người bản địa cạnh tranh với họ, cho đến lúc hình thành giống như là độc quyền nước ngoài. Ít nhất trên lý thuyết, người nước ngoài được thuận lợi nhờ luật Ba Lan năm 1496 cấm thương nhân bản địa đi ra nước ngoài.

“Đội Thương thuyền Amsterdam” tăng đều đặn. Năm 1642, ít nhất có 2.052 tàu cập cảng Danzig.¹⁸⁷ Mỗi ngày có đến 400-500 tàu thả neo dọc các bến cảng. Kích thước của tàu cũng tăng. Năm 1641, 964 trong tổng số 1.741 tàu có trọng tải khoảng 115 tấn, trong số này có 103 tàu trên 350 tấn. Đích đến của các tàu cũng thay đổi. Khoảng phân nửa số tàu di chuyển trong vùng Baltic, đến các cảng Lübeck (trong giai đoạn này mang đặc lợi là thành phố tự do của Đế quốc La Mã Thần thánh), Copenhagen (Thủ đô Đan Mạch), Stockohlm (Thủ đô Thụy Điển), Libau (thuộc Latvia), Riga, hoặc Vyborg. Phân nửa còn lại đi xa hơn, đến Amsterdam hoặc Bồ Đào Nha, nơi tàu chở hàng ngũ cốc và ăn hàng muối hoặc rượu vang. Vào cuối

thế kỷ XVI, nhiều tàu đi đến Địa Trung Hải, nhưng sau đó chủ yếu đi đường ngắn hơn, đến Pháp, Anh hoặc chỉ đến Amsterdam.

Trong giai đoạn 1615-1618, một thương nhân ở Lisbon tên Andres Lopez Pinto phải ít nhất 200 tàu đến Danzig bán muối và mua lúa mạch đen rồi chở đi bán ở Bắc Phi. Những năm về sau, chủ yếu là tàu mang muối đến để đổi lấy ngũ cốc. Có chứng cứ cho thấy rằng, đôi lúc, để tránh thuế cao ở Danzig, hàng hóa được thông qua cảng Szczecin tuy phải đi xa hơn. Hành trình trực tiếp dài gần 1.400 kilômét đi Amsterdam mất một tuần nếu có gió thuận lợi. Chuyến đi Bồ Đào Nha và về mất vài tháng. Chuyến đi Địa Trung Hải và về mất cả mùa hải hành trong năm.

Các công ty nước ngoài làm ăn với khoảng 500 thương nhân địa phương, hầu hết là người Danzig gốc Đức, đăng ký ở Thành phố và tuyên thệ để có đặc quyền và đặc lợi. Họ thường hoạt động theo quy mô hộ gia đình; người chủ thuê một kế toán, một hoặc hai người học việc, và một số đại diện đi giao dịch miền nông thôn. Họ thường nhờ đến nhiều người môi giới có biệt tài bơi trơn guồng máy mậu dịch đến nỗi vào cuối thế kỷ những người môi giới thường bị lên án là sống ký sinh. Phu khuân vác và chuyên vận ở bến cảng thường được tuyển dụng tại chỗ, được trả thù lao theo khối lượng hàng hóa. Đôi lúc thương nhân kết hợp với nhau để thành lập công ty, nhưng đây chỉ là cách liên doanh trong thời gian ngắn hạn cho những hoạt động đặc biệt quá lớn đối với một thương nhân đơn lẻ.

Mối quan hệ giữa thương nhân Danzig và nhà sản xuất Ba Lan dựa trên một hệ thống hợp đồng tinh vi. Có ít nhất bốn loại hợp đồng, loại thông thường cho ngũ cốc là *Lieferantzkauf*, được ký trước khi giao hàng; nhà sản xuất phải chịu rủi ro và chi phí. Trong trường hợp này, hợp đồng được ký kết ở Danzig, quy định số lượng, giá cả, ngày giao hàng, tiền ứng trước, và các điều khoản ràng buộc. Vì thế, bên bán sau khi đã giao hàng trong năm có thể dự báo số lượng cho năm sau. Phương cách khác là bên mua đi về

miền nông thôn, ký hợp đồng mua sản phẩm trước khi thu hoạch. Phương cách ít dùng là bên mua chịu rủi ro và chi phí, mua hàng có sẵn tại chỗ hoặc hàng “bất hợp pháp” bên ngoài thành phố hoặc thậm chí ngay tại Danzig.

Các nhà sản xuất ngũ cốc Ba Lan làm ăn ở Wistła gồm có ba loại:

- Thứ nhất là yếu nhân giàu, có nhiều đất nên có thể sản xuất ngũ cốc đều đặn với số lượng dư thừa lớn, dù cho trong điều kiện xấu hoặc quản lý yếu kém.
- Thứ hai là chủ đất, có ít đất hơn nhưng biết cách quản lý một cách hiệu quả nên vẫn có sản lượng thặng dư để bán.
- Thứ ba là các nhà sản xuất không chuyên - quý tộc bậc thấp, nông dân, tá điền – trồng ngũ cốc để tự cung tự cấp và thỉnh thoảng có thặng dư để bán.

Trong thế kỷ XVI, nhóm thứ hai chiếm ưu thế. Dần dà, thành phần yếu nhân giàu gia tăng đáng kể.

Có thể minh họa sản lượng ngũ cốc của yếu nhân qua đại trang trại của gia tộc Lubomirski giữa năm 1654 và năm 1750. Vào năm 1739, đại trang trại của họ gồm có 1.050 bất động sản, phân tán giữa vùng đất phía nam của nước Cộng hòa. Một số trang trại như Wiśnicz, Zator, Baranów, Opatów, Jarosław chuyên trồng yến mạch. Một số trang trại khác như Niepołomice hoặc Osiek trồng cả yến mạch và lúa mạch đen. Một số khác như Nisko, Ryki, Tuszów, và Lubartów chỉ trồng lúa mạch đen. Tất cả đều trồng lúa mạch (khoảng 10-14% tổng sản lượng) và khoảng 20% sản lượng là lúa mì.¹⁸⁸

Sản lượng thay đổi rất thất thường. Năm nào cũng có tai ương, hoặc do thiên nhiên hoặc do con người gây nên. Cuộc xâm lăng của Thụy Điển trong giai đoạn 1654-60 và cuộc Nổi loạn Chmielnicki tiếp theo sau gây

nhieu tàn phá, nhưng vẫn còn kém Đại chiến Bắc Âu trong giai đoạn 1700-1710 trên khắp lãnh thổ Ba Lan. Sổ sách của trang trại Lubomirski ở Kańczuga ghi chép các sự kiện sau:

- 1654: Ky binh Triều đình và các trung đoàn Đức đóng quân: cướp bóc ở Kańczuga và làng Gac.
- 1655: Quân đội Thụy Điển đóng quân.
- 1656: Triều đình, Thụy Điển, Transylvania và Cossack trưng dụng.¹⁸⁹
- 1657: Transylvania trưng dụng.
- 1689: Hạn hán. Mất mùa yền mạch, mạ chết.
- 1708-10: Đóng góp quân sự: đốt cháy kho chứa tất cả thu hoạch; thị trấn và chợ sụp đổ.
- 1721: Dịch bệnh.
- 1734-5: Mất mùa: binh sĩ hành quân, trưng dụng.

Tình hình diễn ra tương tự ở Opatów, gần Sandomierz, lại thêm láng giềng dưới quyền Stanisław Jagniński xâm nhập, xua đuổi dân chúng rồi tự thu hoạch hoa màu của Lubomirski.

I. TIỀN ĐÒN CỦA KI-TÔ GIÁO LATINH



Regina Polonie (Nữ hoàng Ba Lan), Đức mẹ Đồng trinh ở Częstochowa
Đức mẹ Đồng trinh ở Częstochowa, hình tượng được sùng kính nhất của Công giáo Ba Lan, có lẽ xuất xứ từ Byzantine, được mang đến tu viện của Jasna Góra (lập nên năm 1382) vào cuối thế kỷ XIV. Từ khi được cho là đã linh thiêng giải cứu Thành phố Pskov chống lại cuộc vây hãm của Thụy Điển vào năm 1655, hình tượng này trở thành trung tâm của lòng sùng bái cả nước đối với Đức Mẹ Maria.
Bảo tàng Sikorski (London).



Chân dung tang lễ của Jan z Uiazdu (khoảng năm 1450)
 (Vô danh) *Chân dung tang lễ Jan z Uiazdu* — một hiệp sĩ của dòng họ có huy hiệu ở Družyna, Bức
 họa được vẽ khoảng năm 1450, trước đây thuộc về nhà thờ giáo phận Czychów và Bộ sưu tập
 Lubomirski ở Lwów
Kraków (Bộ sưu tập Wawel)

II. SỰ KẾT THÚC CỦA VƯƠNG TRIỀU JAGIELLONOWIE



J. Simmler, *Cái chết của Barbara Radziwiłł* (1551)
Józef Simmler (1823-68), *Śmierć Barbary Radziwiłłówny* (1860). Bức họa đầy truyền cảm thể hiện cái chết của Hoàng hậu Barbara vào năm 1551, rất được yêu thích ở Ba Lan vào thế kỷ XIX.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)



Vô danh, *Anna Jagiellonka* (1523-96)
(Vô danh) Chân dung của Anna Jagiellonka (1523-96), quân vương cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie, con của Zygmunt I và Bona Sforza, em của Zygmunt II August, vợ của Stephen Báthory.

Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)

III. TẠ ƠN THƯỢNG ĐẾ



Vô danh, *‘Thượng đế và ngô sẽ bù đắp’*, Mậu dịch Ngũ cốc Wistla (Vô danh) *Zboze zaplaci*, bức họa thế kỷ XVII, Toruń - một cảnh tượng Mậu dịch Ngũ cốc trên Sông Wistla.

Bảo tàng Toruńskie



Vương miện của pháp luật — Rèm nghệ thuật Do Thái ở Przedbórz
Rèm nghệ thuật từ một giáo xứ Do Thái giáo ở Przedbórz, gần Piotrków, có ghi ngày nhưng đọc không rõ. Hoa văn thể hiện vương miện của pháp luật phía trên ba con đại bàng Ba Lan.
Orbis Books (London)

IV. LIÊN HIỆP CỦA CÁC DÂN TỘC TỰ DO



J. Matejko, *Liên hiệp Lublin*, 1569

J. Matejko (1838-93), *Unia Lubelska* (1869). Bức họa tái hiện cảnh tượng cho các hoàng thân Lietuva vào dịp kỷ niệm 300 năm Liên hiệp Lublin. Vua Zygmunt II August đang giờ cao thánh giá khi Tổng Giám mục Uchański chủ trì lời tuyên thệ của Thủ lĩnh bộ tộc Cossack tên Miejskie, Thủ tướng Mikołaj Radziwiłł, và Jan Chodkiewicz (hai bàn tay ôm đầu). Cùng hiện diện còn có: Frycz Modrzewski, Hoàng thân Roman Sanguszko, Hoàng thân Michał Wiśniowiecki, Anna Jagiellonka, Đức Hồng y Hosius, Hoàng thân Ostrogski, Quận công Albrecht von Hohenxollern của Phổ.

Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)



B. Bellotto (Canaletto), *Cuộc Bầu cử Vua ở Wola, 1764*
 Bernado Bellotto (1721-80), *Elekcja Stanisław Augusta* (1776), một trong hai phiên bản về cuộc Bầu cử Vua vào năm 1764, được vẽ khoảng một chục năm sau sự kiện này.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)

V. MỘT CƯỜNG QUỐC Ở PHƯƠNG ĐÔNG



J. Matejko, *Stephen Báthory trước Pskov*, 1581

J. Matejko, *Báthory pod Pskowem* (1872). Vua Stephen Báthory được đón tiếp theo nghi lễ truyền thống bằng bánh mỳ và muối do các boyar Nga dâng tặng; hiện diện gồm có: Thủ tướng Zamoyski, Hoàng thân Ostrogski, Possevino (Sứ thần của Giáo hoàng), Zolkiewski (Thủ lĩnh một bộ tộc Cossack), Oryszowski (Thủ lĩnh một bộ tộc Cossack khác).

Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)



Phái bộ của Gninski trước triều đình Ottoman, 1677 (bức tiểu họa)

(Tiểu họa), *Phái bộ của Gninski trước triều đình Ottoman* (1677). Vị đại sứ vô phúc của Jan III Sobieski được đưa vào diện kiến Tể tướng Mehmet IV sau một thời gian dài phải chờ đợi.

Kraków (Bộ sưu tập Czartoyriski)

VI. THIÊN ĐƯỜNG CỦA GIỚI QUÝ TỘC



Vô danh, *Sebastian Lubomirsky, 1536-1613*
(Vô danh) *Sebastian Lubomirsky (1536-1613)*, người tạo dựng sự nghiệp cho dòng họ Lubomirsky – Tổng trấn Wojnicz, người thuê các mỏ muối của triều đình ở Wieliczka, Tri huyện Spisz.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)



Vô danh, *Katarzyna Ostrowska, nhũ danh Lubomirska*
(Vô danh), *Katarzyna z Lubomirska Ostrowska*, bức họa khoảng năm 1600, vẽ con gái của Sebastian Lubomirsky và Anna Bracnicka, vợ kế của Hoàng thân Janusz Ostrogski (1554-1620), Thống đốc Wolyn, Tổng trấn Kraków, tín đồ Chính thống giáo cải qua Công giáo.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)

VII. HAI QUÂN VƯƠNG CỦA NƯỚC CỘNG HÒA



L. de Silvestre, *August II, 1670-1733*

Louis de Silvestre (1675-1760), họa sĩ triều đình ở Dresden và Warszawa, giữ nhiệm vụ trang trí Cung điện Saxon. Chân dung *August II mặc chiến bào*.

Bảo tàng Dân tộc (Wilanów)



M. Bacciarelli, *Stanisław II August trong hoàng bào đăng quang*, 1764
Marcello Bacciarelli (1731-1818), Giám đốc Nghệ thuật của triều đình từ năm 1766. Chân dung *Stanisław II August trong hoàng bào đăng quang*, được vẽ khoảng năm 1700.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)

VIII. KHỞI NGHĨA VÀ TUYỆT VỌNG



J. Chelmoński, *Casimir Pulaski tại Częstochowa*, 1771
VIII. Józef Chelmoński (1849-1914). Họa sĩ theo trường phái hiện thực người Ba Lan, được biết đến nhiều nhất qua tranh phong cảnh đồng quê, ví dụ *zórąwie* (Những con hạc, 1870) và tranh vẽ ngựa, ví dụ *Czwórka* (Bộ tứ, 1881). Bức *Pulaski pod Częstochowa* ghi lại một trong những hoạt động của Liên minh Bar. Ở hậu cảnh là Tu viện Jasna Góra.
Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)



J. Matejko, *Reijtan*, 1773

J. Matejko, *Reijtan* (1866). Tadeusz Reijtan (1746-80), Phái viên của Nowogródek, ngăn chặn Thượng viện nhóm họp để phản đối việc công nhận cuộc Phân chia thứ Nhất, 1773. Hoàng thân Adam Poniński, Chủ tịch Nghị viện, đứng giữa Feliks Potocki trong trang phục trắng và Thủ lĩnh Barnicki, ra lệnh cho Reijtan phải ngừng chống đối. Trên ban công là Hoàng thân Repnin của Nga; trên tường treo chân dung Nữ hoàng Katarina II của Nga.

Bảo tàng Dân tộc (Warszawa)

Trong tình hình ấy, mậu dịch bị ảnh hưởng. Phần trăm tỷ trọng các loại nông sản bán được ở Kańczuga là như sau:

Giai đoạn	lúa mạch đen	lúa mỳ	lúa mạch	gai dầu	yến mạch	kiểu mạch
1654-1658	34	24	12	15	3	2
1659-1663	37	48	29	6	10	1

Tình hình cụ thể qua các năm như sau:

- 1654: Kanczuga xuất khẩu 55,2% sản lượng lúa mạch đen, và không xuất khẩu thêm nông sản gì khác.
- 1655 và 1656: sản lượng vừa đủ để gieo giống cho vụ mùa kế, chỉ xuất khẩu một ít lúa mạch đen và yến mạch.
- 1657: xuất khẩu 56,6% sản lượng lúa mạch đen, và không xuất khẩu thêm nông sản gì khác.
- 1658 và 1659: không xuất khẩu được gì cả, dù vụ mùa là khá tốt.
- 1660: chiến tranh chấm dứt, được mùa, xuất khẩu 58,5% lúa mạch đen và 46,4% lúa mỳ.
- 1661: xuất khẩu 44,8% lúa mạch đen, nhưng lúa mỳ chỉ bán trong nước.
- 1662 và 1663: xuất khẩu 9,2% và giảm 3,7% lúa mạch đen, xuất khẩu lúa mỳ 50,6% và 57%, cao nhất trong thập kỷ.

Vì thế, nếu tính các số bình quân trong mười năm thì cho kết quả không đúng. Trong số hai loại ngũ cốc chính, có vẻ như lúa mạch đen có mức thặng dư ổn định hơn cả. Chỉ có thể xuất khẩu lúa mỳ khi các điều kiện thuận lợi trong và ngoài nước hợp lại. Trong sản lượng tổng cộng, một lượng lớn được giữ lại để làm giống, để trả lương theo hiện vật, để nuôi các

trang trại sản xuất yếu kém, để cung ứng cho quân đội, để lưu trữ, hoặc để bán trong nước. Chỉ trong những năm thuận lợi thì sản lượng thặng dư mới nhiều để có lời khi xuất khẩu. Trong bất kỳ năm nào, xu hướng chung là xuất khẩu phân nửa lúa mạch đen và lúa mì, hoặc không xuất khẩu gì cả.

Tổng lượng xuất khẩu ngũ cốc hằng năm của đại trang trại gia tộc Lubomirski thay đổi nhiều: giai đoạn 1614-4913 gấp 40 lần giai đoạn 1663-1750, vì thế con số trung bình hằng năm là vô nghĩa.

“Nguồn gốc xã hội” của ngũ cốc là vấn đề khiến các sử gia Ba Lan thời nay phải động não nhiều mà không thể đưa ra lời giải đáp thỏa đáng, việc tính toán sản lượng của yếu nhân khá phức tạp dù là có nhiều ghi chép, thế nên các tính toán sản lượng của thị dân hoặc nông dân càng sai lạc hơn vì thiếu tài liệu và không có tiêu chí kinh tế để phân biệt giai cấp này với giai cấp khác. Trong việc tính số lượng, không dễ dàng gì mà suy diễn từ những gì đã biết đến những gì không biết. Nếu một “quý tộc bậc trung” làm chủ 3 làng nằm kế 15 làng của yếu nhân, không đương nhiên có nghĩa tỷ lệ giữa hai người là 1 so với 5. Thành tựu kinh tế liên quan đến thay đổi theo cấp số nguồn lực tổng cộng. Giả dụ phương pháp sản xuất giống nhau, điều kiện bất lợi khiến cho sản lượng của yếu nhân giảm sút phân nửa thì yếu nhân vẫn có thể xuất khẩu trong khi nhà sản xuất bậc trung có thể bị loại hẳn ra khỏi thị trường, còn nông dân có thể đói kém. Tương tự, điều kiện thuận lợi có thể giúp nông dân có thêm một bao ngũ cốc để bán, trong khi có thể giúp nhà quý tộc xuất khẩu thêm một tàu ngũ cốc và giúp yếu nhân hưởng lợi cả thập kỷ. Đây là chưa nói đến những phương pháp sản xuất khác nhau giữa các giai cấp này.

Dù cho thái độ rất dè dặt như thế, nghiên cứu sự sản xuất ngũ cốc của Ba Lan cho một số kết quả thú vị, gây nên thảo luận sôi nổi giống như tranh cãi về sự nổi dậy hoặc suy tàn của quý tộc Anh quốc.¹⁹⁰ Từ đó, có vẻ như rõ ràng là nhà sản xuất yếu nhân không có lợi thế đặc biệt trong Mậu

dịch Ngũ cốc, ít nhất là trước năm 1650. Cũng hiển nhiên là các vùng có nhiều khác biệt. Một nghiên cứu chi tiết về sổ sách vận chuyển của Włocławek giữa năm 1537 và năm 1576 cho thấy vùng nông nghiệp trù phú nằm ở Đại Ba Lan, Kujawy, và Mazowsze, là những vùng là điền sản phân bố rải rác. Phổ Hoàng gia cũng thế: sản lượng xuất khẩu cao đều đặn trong giai đoạn 1570-1620, trong khi Tiểu Ba Lan, Wołyń, và Podole chỉ xuất khẩu trong các năm thuận lợi.

Sau khi thu hoạch, nhà sản xuất còn phải chở nông sản đến Danzig, vì theo hợp đồng việc giao hàng thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất. Việc chuyên chở có hiệu năng là bằng đường thủy.

Danzig được nối với nội địa bằng một hệ thống đường thủy chi chít. Tàu thuyền đều có thể sử dụng tất cả phụ lưu của Sông Wistła: Narew, Pilica, Bug, Wieprz, Wilok, Dunajec, và San. Tất cả cảng sông - Tarnów, Jarosław, Lubartów, Uściług - đều có nhà kho và bến đỗ thuyền. Điềm xa nhất là Beskidy ở dãy Carpathians, hoặc Wołyń cách biển 1.000 kilômét. Trong thế kỷ XVIII, hệ thống đường sông Wistla nối với Warta-Brda qua Kênh Bydgoszcz (1771), với Pripet-Dniepr qua Kênh Królewski (1775-1784), với Szczara-Niemen qua Kênh Ogiński (1765-1784).

Thuyền đi trên sông vào thời này gồm sáu hoặc bảy loại. Nhà sản xuất mua hoặc thuê thuyền cùng với tài công ở các cảng thượng nguồn, rồi thanh lý thuyền ở Danzig vào cuối hành trình. Năm 1796, Beneventus von Lessenau khảo sát các phương tiện vận chuyển và được kết quả như sau¹⁹¹:

B	C	D
Bè	20	969
Sà lan	14	680
Thuyền đầy tải	12	510
Phao	10	510
Bè	10	425
Thuyền nhẹ vừa	8	340
Thuyền nhẹ nhất	6	255

B: loại thuyền; C: số thuyền viên;
D: tải trọng ngũ cốc theo gạ (=40 lq).

Trong các loại thuyền này, bè là loại quan trọng nhất cho Mậu dịch Ngũ

cốc. Loại bè to, đáy nông gồm có một mặt bằng gỗ súc, phía trên đặt một khoang: đựng ngũ cốc và một ô cho thuyền viên, thường di chuyển nhờ dòng nước đẩy, nhưng có thể có người chèo sào hoặc đôi lúc có cánh buồm lớn hình vuông. Bè được lái bằng mái dầm ở đầu cuối, và thường được buộc vào nhau nhiều chiếc để đi theo đoàn. Khi đến Danzig, bè được rã ra rồi được bán làm gỗ súc.

Các yếu nhân có thể tự tổ chức việc vận chuyển cho mình. Từng nhóm nông nô làm các việc thu hoạch, bóc vác, chuyên chở bằng xe goòng, đóng thuyền và bè, bám theo ngũ cốc từ đồng ruộng cho đến cảng biển.

Những người khác nói chung phải nhờ đến tổ chức chuyên nghiệp. Các công ty ở Danzig làm việc chặt chẽ với các nhà vận chuyển có nhiệm vụ giám sát việc bốc dỡ, lưu trữ, trả thuế cửa khẩu và đưa hàng xuống tàu biển. Nhà vận tải thường là người Ba Lan, di chuyển qua lại lo việc quản lý ngũ cốc ở Kazimierz Dolny hoặc Włocławek và việc quản lý tàu thuyền. Họ thường có một thư ký và một nhân viên hậu cần trợ giúp. Việc lái tàu do một hiệp hội tài công cung ứng dịch vụ ở các bên cảng. Thù lao tùy thuộc khoảng cách hành trình, mùa trong năm và tùy nhu cầu thay đổi. Mỗi vị trí tài công, thư ký, nhân viên hậu cần, người chèo chống thuyền, đầu bếp... đều có giá biểu riêng.

Thời biểu vận chuyển là yếu tố quan trọng. Giá ngũ cốc ở Danzig thay đổi theo mùa, và thường bên bán nỗ lực giao hàng vào đầu năm lúc được giá cao. Các nhà sản xuất ở miền nam xa xôi thường giao ngũ cốc ở cảng sông vào tháng Chín hoặc tháng Mười, khi đến nửa đường thì gửi hàng vào kho. Đầu mùa Xuân, khi băng vừa tan, ngũ cốc tiếp tục lên đường đến cảng biển. Lúc ấy, hàng đoàn bè đi dọc dài Sông Wistła đang dâng cao nước để đến điểm hẹn với tàu biển nước ngoài. Đến tháng Sáu và tháng Bảy, cả đường sông và các chợ đều vắng vẻ, mật độ giao thông giảm sút.

Giới quý tộc sản xuất thiếu phương tiện vận chuyển phải chọn một

trong ba giải pháp. Thứ nhất, họ có thể bán ngũ cốc ở chợ địa phương, với chi phí và lợi nhuận thấp. Thứ hai, họ có thể bán cho láng giềng hoặc cho nhà vận chuyển. Thứ ba, họ có thể tự mang đến bán ở Danzig. Cách này có rủi ro nhưng sinh lời cao nên thường là cách hấp dẫn nhất. Năm 1670, Jan Chrystostom Pasek đối mặt với vấn đề này. Sau khi thuê được một bất động sản tại Smogorzów ở Tiểu Ba Lan, ông đạt mức thặng dư khiêm tốn. Trong hồi ký của mình, ông kể lại:

Khi sống ở Smogorzów, lần đầu tiên tôi vận chuyển lúa mỳ của mình bằng bè. Vì không có kinh nghiệm, tôi hỏi các tài công già và được biết ở trên ấy (Danzig) tôi sẽ bị lừa, vì là người mới đến. Tuy nhiên, nhờ ơn Thượng Đế tôi bán được số lúa mỳ của mình với giá cao hơn họ. Chuyện xảy ra như thế này. Hai nhà quý tộc là Piegłowski, Tri huyện Ujście Solne, và Opacki, Quan Chấp Cúp Ở Warszawa, đã gây gỗ với một nhóm thương nhân ở Danzig nên không bán được gì cho họ. Vì tôi là người kế tiếp, họ chịu mua lúa mỳ của tôi với giá 150 zł. nhằm trêu tức hai quý tộc kia. Tôi bán cho một ông Jarlach nào đó. Những người cùng đi chở hàng với tôi phải nài nỉ các thương nhân mua ngũ cốc của họ, nhưng chỉ được giá rẻ 110 zł. Thế là, những người đã cảnh báo tôi sẽ bị bóc lột thì chính họ đã bị bóc lột.¹⁹²

Chẳng bao lâu, hành trình hằng năm xuôi dòng Wistła trở thành hoạt động quan trọng trong đời sống xã hội của Ba Lan. Cùng với chiến tranh, các cuộc hành trình ấy tạo ra một số ít cơ hội cho giới quý tộc ở tỉnh được nhìn thấy thế giới bên ngoài, mang đến sự phấn khích và phiêu lưu cho nhiều thế hệ, nếu không đời sống của họ hẳn bị gò bó trong ranh giới trang trại. Đây là một đòn bẩy văn hóa lớn lao, tạo nên nhiều từ vựng phong phú cho ngôn ngữ Ba Lan, không kể bài thơ của Sebastian Fabian Klonowie, được xuất bản năm 1596¹⁹³ với tựa đề “Đi bè trên Sông Wistła và các chi lưu.”

Bài thơ miêu tả cuộc hành trình trên sông vào cuối thế kỷ XVI, có mục đích hướng dẫn người đi lần đầu tiên, cho nhiều lý giải chi tiết và chỉ dẫn thực tiễn. Giống như phần lớn tác phẩm vào thời này, bài thơ mang không khí học thuật cổ điển, nhưng có tính thu hút do cảm giác ngạc nhiên thích thú và vui sướng mà cuộc hành trình mang lại. Sau khi nêu ra sự khác biệt giữa miền nông thôn Ba Lan với thế giới lạ lẫm của tàu thuyền và biển cả, Klonowie chỉ dẫn độc giả làm thế nào chia nông sản để bán và để giữ lại, làm thế nào mua một chiếc bè; làm thế nào chèo chống và lái bè; nhất là làm thế nào đối phó với các thương nhân ở Danzig... Ông diễn giải những từ ngữ đặc biệt trong hành trình đi bè chủ yếu từ tiếng Đức, và cảnh báo mối hiểm nguy khi bè mắc cạn hoặc vướng phải súc gỗ chìm dưới đáy sông, hoặc làm hỏng neo của máy xay nổi chạy bằng sức nước chảy, hoặc xấu hổ nhất: va phải hàng rào nổi bằng gỗ khi bè đi vào cảng Danzig. Theo cách trình bày địa hình thời Trung cổ, Klonowie ghi chú chi tiết những địa điểm nổi tiếng ở hai bên bờ sông từ Warszawa đến Danzig: nhà nguyện Czerwiński, nhà máy bia Włocławek, kho ngũ cốc Nieszawa, tàn tích lâu đài ở Złotoriya; thành phố cổ Toruń...

Toruń với các bức tường thành và chóp tháp vươn cao cùng các mái vòm; Sông Brda nổi tiếng nhờ cá hồi; Ghềnh “Cửa Địa ngục” phía dưới Fordon; Chełmno - cảng sông Najburg của Phổ, nơi dân nhập cư người Flemish đã xây một mạng đê chi chít; thị trấn Gniewa với nhiều truyền thuyết. Có những địa điểm phải tránh - như Đảo Nieznakowski phía trên Płock có một băng cướp khét tiếng, hoặc một hòn đảo khác gần cây cầu ở Toruń có nhiều kẻ sống ngoài vòng pháp luật. Nhưng có nhiều địa điểm mà bè nên ghé vào - như Nhà thờ Thánh Barbara tại Sartawice, nơi thuyền viên hát thánh ca và thợ học việc tập hát theo; hoặc “Goose Inn” (Quán trọ Ngỗng), nơi người ta thưởng thức các thứ nước giải khát lần cuối trước khi đến Danzig.

Đáng nhớ nhất có lẽ là hình ảnh của Klonowie về viễn khách Ba Lan khi “giống như hiệp sĩ thực sự” đi vào Danzig. Viễn khách ngắm nhìn một cách thú vị những vựa ngu cốc, nhà kho chứa gỗ súc, cầu cân, máy móc, và nhất là những chiếc tàu viễn dương với tòa tháp cao và chòi trên đỉnh cột buồm – mà dân quê gọi là “tổ cò.” Hoang mang, vui mừng và ngờ vực, viễn khách bước dọc cầu tàu để tìm người mua ngũ cốc của mình, và tìm một luật sư để thảo hợp đồng cho mình.

Người ăn mặc bảnh bao, đứng đây chờ khách hàng
Chờ quý tộc từ xa, chờ thương nhân lãng vãng
“Hàng bán”, “Mua hết”, “Giá hạ!”, “Mại vô!”
Mọi người mong có lãi, ai lại muốn túi khô?

Nhăn nhó khi mua hổ, mỉm cười khi bán hời
Chọn một anh ngờ nghệch, trông như người xởi lởi
Trả tiền mặt được không? Đòi ứng trước một phần
Người thông ngôn chào đón phải đứng chờ bản thân

Nhưng đề phòng lọc lừa, khó khăn cần thông ngôn
Ông đại diện chuyên nghiệp, nhà môi giới chuyên môn
Nếu không, gặp kẻ xấu bạn phải nhỏ nhẹ
Trong tiếng Latinh bạn chỉ biết bập bẹ...

Câu trả lời tiếng Đức thô lỗ như dùi đục
Mà không thấy ngượng mồm, la lối không phải lúc
Bạn hỏi người đi cùng: “Nghe anh Martin ấy
Đang nói tiếng La tinh, hoặc tiếng Đức lấy bậy?”

Rồi thì ở Rathaus, trong tòa án cấp cao

Hợp đồng được ký kết khi chuông đổ lao xao
Rồi chờ đăng ký Phở, một tháng nữa trôi qua
Vì Mậu dịch Ngũ cốc, bạn bị cạo sát da!¹⁹⁴

Từ lúc đầu, Danzig đã nổi tiếng vì các thú vui và tội lỗi. Jan Dantiscus, nhà thơ nổi tiếng của Đế quốc La Mã Thần thánh và sau đó là Giám mục giáo phận Warmia, vào nửa đầu thế kỷ XVI đã kể về những tội lỗi ở thành phố sinh quán của mình qua bài thơ có tựa đề *Jonas Propheta* (Jonah, nhà Tiên tri):

Thành phố mới, thị trấn giàu Danzig tức Gedanum.
Xin nghe lời tiên tri tôi báo người tình thâm
Thời gian phù du, nếu không chừa tội lỗi ngập đầu
Cuộc đời tan tành, đời lên voi xuống chó về đâu?

Định mệnh nằm trong tay người
Nghịch đạo, kiêu hãnh, xa hoa
Ba nguồn đại họa ảnh hưởng đến ta
Phải tránh xa để không bị dày dọ.¹⁹⁵

Tuy thế, theo thời gian tình trạng không được cải thiện gì nhiều. Năm 1663, một du khách người Pháp tên Payen, quê ở Meaux-sur-Marne, diễn tả cảnh tượng trong một hầm rượu vang ở Danzig khi một nhà quý tộc Ba Lan vừa bán được bắp đến làm quen với ông:

Lúc chúng tôi chuẩn bị ra về thì có một người cao 2 mét bước vào. Ông cạo râu nhẵn nhụi, hai hốc mắt đầy những nếp nhăn sâu. Đây là một nhà quý tộc Ba Lan, có mười lăm thuộc hạ đi theo... Ngay khi trông thấy chúng tôi, ông bước đến chào hỏi

thân mật, bắt tay chúng tôi, rồi xin chúng tôi nhận nơi ông lòng trọng vọng... Chúng tôi phải nói bằng tiếng La tinh... Ông ấy nói mình đang bị bệnh, và trong hai tuần nay đã đi tìm người nào đây xác nhận điều ông tin rằng ăn chơi trác táng là liều thuốc hiệu nghiệm hơn chữa trị... Sau khi chúng tôi đã nốc mười lăm hay mười sáu cốc vại, anh đồng nghiệp của tôi trao ống vó cho ông ấy... Nhưng vì không quen với thuốc lá, ông tống cả đầu vó vào miệng, hít nguyên một hơi khói thuốc nóng bỏng vào dạ dày... Ông nói rằng phải uống thuốc lá chứ nếu thổi khói thuốc ra ngoài thì thật là phí của. Thành linh, ông chạy ra khỏi bàn nắm lấy một cây đèn nến dài, đập đầu vào tường rồi nằm quần quai trên sàn nhà. Miệng ông ta sùi bọt như là con bò mộng, trông như thể sắp chết vì con xúc động cuồng nộ... Nhưng ông nôn một ít và trông chỉnh tề hơn... Kế tiếp, ông đi lảo đảo như người mù về phía tôi, hôn tôi dồn dập khiến tôi gần ngạt thở; và tuyên bố sẽ gả một trong các cô con gái của ông cho tôi, kèm khoản hồi môn là mười nghìn bảng và hai trăm nông nô... Để ăn mừng hôn lễ sắp đến, chúng tôi nốc từ cốc này đến cốc khác... Rồi tôi nhìn ông lại nằm dài, nhưng gọi thêm rượu vang và nài nỉ mọi người uống để mừng bọn Thổ đã thua trận và Đế quốc Ottoman đã bị tàn phá... Đến lúc này, ông nói cho tôi tin chắc tôi thật sự là người Ba Lan, và tôi phải ăn mặc như người Ba Lan... Ông thoát y, rồi lấy quần áo ông mặc vào cho tôi từ đầu đến chân. Ông cởi thanh gươm mình ra, bảo tôi hôn nó rồi đeo vào bên hông tôi, tuyên bố rằng nhờ nó mà Ba Lan sẽ được tự do... Trong lúc ấy, tôi cố tìm mọi cách để thoát thân... ¹⁹⁶

Đối với dân quê thì Danzig quả là xứ thần tiên! Năm 1600, thành phố

có 50.000 dân, gấp năm lần Thủ đô Warszawa và hơn ba lần Kraków hoặc Poznań. Đây là một cộng hòa trong nước Cộng hòa. Thành phố được tự trị nhờ đặc quyền do Kazimierz Jagiellończyk ban và sau đó Báthory ban thêm. Thành phố có ngân sách riêng, và tự đúc đồng tiền. Có riêng lực lượng bán quân sự thiện chiến trong việc vây hãm thành trì, và cho đến thập kỷ 1640 có riêng tàu chiến, vốn là cái nhân của Hạm đội Hoàng gia.

Xã hội được tổ chức trong một hệ thống chi li gồm những giai cấp và thương hội có lệ luật riêng. Dưới mắt của một nông dân mới đến từ làng mạc xa xôi, nơi mà bao người phải làm lụng cật lực cả năm mới đủ để thu hoạch vài bao bắp, thành phố trông giàu có một cách khó tin. Ba nghìn nhà xưởng tuôn ra đủ thứ hàng hóa xa xỉ mà người ta có thể tưởng tượng ra: nỉ, lụa, nội thất, đồ trang sức, sách, họa phẩm. Trên hết, đây là cửa hàng cho lối *sống* Châu Âu. Dân cư tiếp nhận tin tức, thời trang và những kẻ dị giáo mới nhất. Họ tạo ảnh hưởng đến trang phục Tây Ban Nha và sống trong những ngôi nhà được xây theo kiểu Flemish. Họ đi ra nước ngoài và đón tiếp mọi loại dân tị nạn từ thợ dệt người Hà Lan đến người Pháp theo Tin Lành: Khi không nói chuyện làm ăn, người dòng dõi quý tộc. tham gia đời sống thượng lưu trong các hoạt động chính trị, âm nhạc, thư viện, sưu tập, và trong những biệt thự sang trọng có vườn cảnh bao quanh. Thợ tiểu thủ công nghiệp vất vả làm lụng trong môi trường đầy bất an nhưng cũng tạo nhiều cơ hội, nơi có đồng lương cao nhưng cạnh tranh khốc liệt, nơi các đặc lợi được bảo vệ theo bè phái trong sự náo động, nơi người ta không chấp nhận tính chây lười. Danzig là một tổ kiến của lao động cần cù, mức độ thịnh vượng và nền văn hóa, giống như ở Ý hoặc Hà Lan, nhưng là độc đáo ở Ba Lan. Vì thế, Danzig có sức thu hút mãnh liệt đối với giới quý tộc Ba Lan như là nơi hành hương Mecca nhưng về mặt vật chất – đổ xô đến để mua và bán, để khánh kiệt hoặc phát tài, để chất đầy nhà các món trang sức rẻ tiền và hàng xa xỉ, để nghe ngóng tin tức và nhìn ngắm quang cảnh,

và cuối cùng, để thư giãn và kiệt sức, rồi lại ngồi trên thuyền bè đi ngược dòng người Wistla trên quãng đường dài trở về nhà.

Để có mức sống cao, rõ ràng là nền Mậu dịch Ngũ cốc phải đi kèm với nhiều loại hàng hóa khác. Mức nhập khẩu tương xứng với mức xuất khẩu. Tàu thuyền đến nhận ngũ cốc cũng mang đến len, sợi lanh, đồ da, gỗ, và đồ kim khí. Khi đi vào đất liền, thuyền bè chở theo hàng gia công, sản phẩm từ các thuộc địa¹⁹⁷, cá, rượu, muối, và than đá.

Cơ cấu mậu dịch ở Danzig thật ra khá phức tạp. Bên trong đất liền, nền mậu dịch được nối kết với mọi miền đất nước. Các mối quan hệ chính là:

- về miền tây: với Đức, đặc biệt là Śląsk, nguồn cung cấp vải vóc hạng sang, đồ kim khí cao cấp, dụng cụ, vũ khí, đồ gia dụng;
- về miền nam: với Kraków và Lưu vực Danube;
- về miền đông: với Łuków, trung tâm mậu dịch bò và đồ da, với Ukraina có khoáng sản và nối dài thêm là nước Nga, nơi chỉ trong năm 1600 có đến 800.000 bộ lông thú được đưa đến chợ Gniezno.

Ngoài nước là những mối quan hệ với tất cả thị trường trên thế giới. Tình hình tổng thể thay đổi rất nhiều. Nhưng thống kê năm 1641 cho thấy số lượng các loại sản phẩm như sau:

	Xuất khẩu	Giá trị: đồng grosz Phổ	%
A. Bắp		19.693.862	71,3
B. Các nông sản khác		2.302.172	8,4
C. Thực phẩm qua chế biến		251.290	0,9
D. Gỗ sọc...		1.022.550	3,8
E. Kim khí, khoáng sản		3.184.996	11,4
F. Hàng gia công		1.104.118	3,7
G. Cà hải sản		115.319	0,5
		27.674.302	100,0
	Nhập khẩu		
Hàng gia công		7.041.870	40,7
Sản phẩm thuộc da		3.796.509	21,2
Cá và dầu cá		1.808.813	10,4
Rượu vang, rượu mạnh		1.795.513	10,3
Muối		357.121	2,1
Nông sản		171.206	0,9
Chất đốt, than đá...		1.894.012	10,9
Đồ da, lông thú		530.165	3,5
		17.348.209	100,0¹⁹⁸

(12¹⁹⁸)

Trong giai đoạn thịnh vượng này, khoảng ba phần tư khối lượng ngoại thương của Ba Lan thông qua Danzig.

Trong thế kỷ XVIII, thông tin chi tiết nhất về hàng hóa, giá cả và hoạt động thuyền bè còn được lưu trữ trong các báo cáo của “Phái bộ Thường trú” Pháp ở Danzig. Trong Đại chiến Bắc Âu, chính quyền Paris luôn cảm thấy khó chịu với sự trỗi dậy của quyền lực Nga trên Biển Baltic, đi đôi với nền mậu dịch Pháp đang suy thoái. Danzig bị ảnh hưởng xấu vì Nga phong tỏa bờ biển Thụy Điển, và vì sự cạnh tranh mạnh mẽ của Königsberg. Vì thế, các quan chức Pháp ở Danzig được lệnh báo cáo chi tiết về các hoạt động thương mại tại cảng để gửi về Paris. Cuối mỗi năm, số liệu được tổng hợp để tóm tắt khối lượng, giá trị và điểm đến hoặc điểm xuất phát của mọi loại hàng hóa, từ hổ phách thô đến cá tầm muối, xuất khẩu và nhập khẩu, trong 12 tháng trước. Có thông tin về sự biến thiên giá cả ở Danzig để so sánh với số liệu ở Pháp. Có lẽ điều thú vị nhất là một báo cáo đặc biệt cho từng chiếc tàu cập cảng. Ví dụ, báo cáo ngày 23/10/1717 liệt kê các chuyến tàu trong năm tuần từ tháng Chín (Xem bảng dưới đây.).

Có thể thấy rằng Chính phủ Pháp không thấy các báo cáo này hữu ích, vì lẽ không có nhiều tàu Pháp hoạt động. Người ta đoán rằng Phái bộ Thường trú có nhiệm vụ quan trọng hơn trong việc thu thập thông tin quân báo, còn hoạt động thương mại chỉ được quan tâm trong các buổi tối của mùa đông dài. Người Pháp lo lắng nhiều hơn đến hoạt động của Hạm đội Nga ở Kronstadt so với giá cả potash ở Danzig, mặc dù các thuyền trưởng có lẽ cung cấp cả hai loại thông tin cho họ.

Vào lúc này, các thương nhân nước ngoài khác cũng gặp khó khăn. Đại chiến Bắc Âu và các cuộc nội chiến trong nước Cộng hòa đã gây xáo trộn cho ngành nội thương, cùng lúc nhu cầu nước ngoài giảm sút mạnh nên ngoại thương cũng bị ảnh hưởng. Tình hình được mô tả trong một bản ghi nhớ do một nhóm thương nhân Anh ở Danzig biên soạn và được Đại sứ Anh tại Saxony thuộc Ba Lan là Richard Vernon gửi đến Cao ủy Thương mại ở London:

Tình hình Thương mại của Anh quốc tại Danzig năm 1715

Nền thương mại của Anh quốc tại đây đã suy thoái nghiêm trọng về mọi mặt trong 20 năm qua. Các nguyên nhân hiển nhiên nhất là cuộc chiến kéo dài và cơn dịch bệnh gần đây ở Ba Lan, khiến cho nước này bị nghèo khó cùng cực và dân số nhiều nơi sụt giảm, vì thế mức tiêu thụ hàng hóa nước ngoài rất yếu. Nhưng trong khi thương mại bị ảnh hưởng nặng nề bởi những tai ương ấy, có những lý do khác cho sự suy thoái, đặc biệt ở một số lĩnh vực như sau:

- Về vải phương Bắc. Những lượng rất lớn vải phương Bắc trước đây được bán nơi này. Nay doanh số giảm và hầu như mất hẳn, phần lớn là do việc sản xuất vải thô ở Silesia [Śląsk], vốn... được mang đi bán nơi khác với số lượng lớn mà không phải chịu thuế nội địa trong khi vải của ta được nhập vào qua đường biển phải chịu thuế hải quan rất cao (đặc biệt là trong những năm gần đây cao hơn nhiều so với cảng Koenigsberg).
- Vải nhuộm loại tốt nhất mà người Phổ và người Ba Lan mặc hiện giờ được nhập từ Hà Lan với số lượng gấp mười lần trước đây. Vải Hà Lan mỏng và nhẹ, màu trông rẻ tiền và lòe loẹt, cả vải và màu đều không bền như hàng của ta, nhưng thích hợp với thị hiếu người mua ở đây vì họ thích loại vải vừa trông đẹp vừa có giá hạ.
- Trước đây, vải bông được nhập trực tiếp với số lượng lớn từ Anh. Bây giờ, người nước ngoài nhập loại hàng này từ Hà Lan và Hamburgh vốn được mua từ Anh (họ có phẩm

nhuộm rẻ hơn phẩm Anh) rồi được nhuộm. Vì thế, ta mất doanh thu từ việc nhuộm ở Anh, và thần dân của Hoàng thượng cũng mất doanh thu xuất khẩu.

- Lượng thuốc lá nhập từ Anh bây giờ là không đáng kể, đến nỗi chúng tôi nghĩ rằng cả thị trường mặt hàng này đã bị mất. Thuốc lá cuộn của Anh khi trước là sản phẩm rất thông dụng ở đây, và được tiêu thụ với số lượng lớn. Nhưng trong những năm gần đây, người Hà Lan và Đức trồng được nhiều thuốc lá ở Virginia với giá thành bằng phân nửa giá của ta thường bán, nên bây giờ họ cung cấp cho cả nước... Tương tự, mức tiêu thụ thuốc lá Virginia và Maryland đã suy giảm nhiều; phần lớn thuốc lá được tiêu thụ được trồng hoặc chuyên chở từ Pomorze.

Về cá trích, chì, thiếc, đồ da và hàng tạp hóa, doanh thu giảm sút là do nước này bị nghèo khó. Việc mua bán hàng tạp hóa chủ yếu là do người Hà Lan vì họ có số lượng lớn và có cách làm ăn chặt bốp, sẵn sàng chấp nhận mức lợi nhuận thấp đến nỗi họ giành được thị trường này từ tay người Anh.

Hàng hóa chúng ta mua ở đây để mang về Anh chủ yếu là vải lanh, gỗ và potash. Kể từ lúc xà phòng Anh bị bắt chẹt, chúng tôi nhận thấy lượng potash xuất khẩu đến Anh giảm và đến Hà Lan tăng, khiến cho người ta phải lén nhập xà phòng từ Hà Lan đến Anh do thuế hải quan cao, làm Hoàng thượng bị mất khoản thuế lâu đời đánh trên xà phòng và trên những nguyên liệu đáng lẽ phải được dùng ở Anh, chưa kể thiệt hại về công ăn việc làm và hàng hải.¹⁹⁹

Thuyền trưởng	Cảng nhà	Điểm đi	Hàng hóa	Điểm đến	Hàng hóa
Jakub Dorling	Amsterdam	Sankt-Peterburg	Da bò	Copenhagen	Mận, hoa bia
Andreas Morrow	Kirkcaldy	Kirkcaldy	--	Scotland	Xà phòng, vải lanh...
Mathew Spake	Newcastle	Cothenburg	Đá mài	Amsterdam	Lúa mạch đen, chốt gỗ
Alex. Steward	Kirkcaldy	Kirkcaldy	26 cá trích	Scotland	Xà phòng, gỗ, dây thừng...
Johann Nordstrom	Lübeck	Lübeck	Balát dẫn tàu*	Lübeck	Lúa mạch đen
Hans Hannson	Lübeck	Lübeck	Gia vị	Lübeck	Lúa mạch đen, mận, hoa bia
Marten Schwerdfeger	Colberg	Colberg	Da hải cẩu	Colberg	Lúa mạch đen
Michel Blank	Colberg	Copenhagen	Cá trích	Colberg	Lúa mạch đen, lúa mạch, xà phòng
Magnus Kehilman	Danzig	Newcastle	Muối Scotland	Amsterdam	Lúa mì, lúa mạch đen
Cerrit Lolling	Amsterdam	Bordeaux	728 thùng rượu vang	Amsterdam	Lúa mì, lúa mạch đen, vải bạt...
Herman Tokes	Amsterdam	Scotland	Phấn	Flenburg	Lúa mạch đen
Hertie Iansen	Danzig	France	Muối, mật mía	Amsterdam	Lúa mì, lúa mạch đen, da, vải bạt
Robert Gray	Leith	Scotland	Cá trích muối	Lübeck	Lúa mạch đen
Walter Gray	Peterhead	Scotland	Cá trích	Scotland	Bordillon, xà phòng, vải lanh...
Dirk Joppes	Haarlem	Bordeaux	Rượu vang, giấm, mật mía	Amsterdam	Lúa mạch đen
Andreas Tenen	Lübeck	Lübeck	Gia vị	Lübeck	Lúa mạch đen
Ian Glasemeister	Lübeck	Lübeck	Gia vị	Lübeck	Lúa mạch đen, da, len, vải bạt
Albrecht Schaff	Amsterdam	Amsterdam	Gia vị	Amsterdam	Lúa mạch đen
Dirk Hannsen	Amsterdam	Amsterdam	Gia vị	Amsterdam	Lúa mì, lúa mạch đen, potash...
Wm. Kambie	Yarmouth	Sankt-Peterburg	--	London	Potash, da
Frank Rodgers	London	Sankt-Peterburg	--	London	Potash ¹²

* Khi không chở hàng hóa, tàu phải chở nước làm balát dẫn tàu, nhằm tránh tàu chống chênh để bị chìm giữa biển. (NID)

(13²⁰⁰)

Thoạt nhìn, sắc thái nổi bật nhất của nền Ngoại thương ở Danzig là tình trạng xuất siêu, tức tỷ lệ lớn xuất khẩu-nhập khẩu. Năm 1565, các số liệu của Danzig và Elbląg cho thấy tỷ lệ khó tin là 6:1. Đến năm 1620, một bộ trưởng Bai Lan là Mikołaj Wolski than phiền tỷ lệ giảm còn 5:2. Năm 1641, dựa trên các tờ khai hải quan ở Danzig, tỷ lệ chỉ còn 2:1. Nếu chấp nhận các con số này là đáng tin, chúng có vẻ như chuyện thần tiên. Tuy thế, nếu xét qua cả nước cộng hòa thì khó mà tính được sự cân đối mậu dịch. Tình trạng xuất siêu ở cảng biển Danzig bị bù trừ một mặt do vàng và tiền rò rỉ trong ngành nội thương, và mặt khác do hoạt động của các cảng láng giềng. Elbląg hoạt động chủ yếu trong việc nhập khẩu vải sợi, có tình trạng nhập siêu, nên tạo một tam giác lưu hành tiền tệ giữa Danzig, Elbląg và nội địa. Ngược lại, Königsberg là đối thủ cạnh tranh của Danzig, xuất khẩu cả sản phẩm của Lietuva và Phổ Đông, nhập khẩu nhiều lượng lớn vải sợi.²⁰¹

Thêm có vấn đề liên quan đến nền Mậu dịch vùng Baltic. Từ việc chi trả giá trị gia tăng, rõ ràng là trong thế kỷ XVII các thương nhân Anh được lợi nhuận cao. Nhưng không rõ ai phải trả phần thua lỗ. Cần phải có nỗ lực nhiều để phân tích mê cung của các khoản tín dụng. Các nhà chuyên môn e ngại những chỉ số đo được hay thay đổi nên không được chính xác, hoặc chỉ số không là đặc trưng cho tình hình trong năm. Vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Chỉ có thể nói chắc rằng số liệu cán cân ngoại thương ở Danzig trong giai đoạn 1550-1650 không phản ánh chính xác cán cân cho cả nước hoặc tình hình thay đổi trong những năm sau.

Chắc chắn là có lợi nhuận. Cho đến năm 1650, giá ngũ cốc ở Amsterdam thường cao gấp đôi giá ở Danzig, trong khi giá ở Danzig so với các tỉnh của Ba Lan có mức khác biệt tương tự. Trong giai đoạn 1600-1650, lợi nhuận trung bình được tính là như sau:

- trung gian mua bán lúa mạch đen ở Danzig: +29,7%;

- trung gian mua bán lúa mì ở Danzig: +28,6%;
- trung gian mua bán potash ở Danzig: +43,5%;
- xuất lúa mì đi Tây Ban Nha: +83,4%;
- xuất lúa mạch đen đi Amsterdam: +62,1%.

Các số liệu này, đặc biệt là số liệu về xuất khẩu, hay bị nghi ngờ, nhất là khi tỉ giá giữa các đồng tiền thay đổi và do đó khiến cho việc nhập khẩu hàng hóa bị lỗ. Nhưng nếu nền mậu dịch không cho lợi nhuận thì người ta không thể tưởng tượng được tại sao từ năm này đến năm khác có nhiều tàu đến thế cập cảng ở Danzig.²⁰²

Khó mà nói được về các chuyến hàng riêng lẻ, vì tình trạng thay đổi bất thường như gió trên biển cả. Tuy nhiên, đôi lúc tư liệu còn lưu lại cho ta biết về chi tiết chuyến hải hành của một con tàu duy nhất. Đây là trường hợp của người Hà Lan Tewes Gercken, vào năm 1621 điều khiển một con tàu có tải trọng gần 100 tấn từ Aberdeen đi Danzig. Để giảm rủi ro, ông chia vốn cho năm chủ tàu khác: Hans Foss, Jakub Frankz Flucker, Wilhelm Brun, Hans Grefe, và Hans Schultz. Mỗi người giữ phần hùn 1/8, ngoại trừ Schultz và Gercken mỗi người giữ hai phần hùn. Ông chở ngũ cốc từ Danzig và than đá từ Aberdeen. Các chi phí gồm có tiền lương cho bốn thủy thủ và một đầu bếp, thực phẩm, phí cảng và hộ chiếu, bồi thường cho một tàu bị va đụng, và sửa chữa. Xem bảng dưới đây.

THU NHẬP:	zł.	gr.	%
Hàng bán ở Scotland	533	10	
Hàng bán ở Danzig	364		
Còn lại từ chuyến đi trước	46		
Cộng	943	10	
CHI PHÍ:			
Thực phẩm (kể cả một đêm ở quán trọ Scotland cho thuyền trưởng)	63	10	16
Hậu cần và sửa chữa tàu	7	13	1
Phí hải hành và cảng	55		12
Tiền lương cho thủy thủ đoàn	43	20	10
Mua than đá ở Aberdeen	230		53
Bồi thường cho tàu bị thiệt hại	35		8
Cộng	433	43	(100)

Vào cuối hành trình, mỗi người hùn vốn nhận được 61 zł. 10 groszy cho mỗi phần hùn. Tính theo tiền vốn ban đầu 432 zł. (tức 54 zł. mỗi phần hùn), lợi nhuận là 14% sau một tháng. Nói cách khác, dù có sự cố va chạm

với tàu khác, họ vẫn có lãi.

* * * * *

Tác động xã hội của nền Mậu dịch Ngũ cốc tạo nên chủ đề tranh cãi không dứt, vì dữ liệu trái ngược nhau nên không thể cho kết luận rõ ràng. Ta sẽ bắt công nếu nói rằng Ba Lan-Lietuva chứng kiến một hiện tượng gọi là “Nông nô do Xuất khẩu”, trong đó dịch vụ phong kiến gia tăng do sức ép của Mậu dịch Ngũ cốc. Cùng lúc, sẽ là điên rồ mà phủ nhận sự tăng trưởng nhanh chóng của Mậu dịch Ngũ cốc đi kèm với tình trạng nông nô lan rộng, hoặc phủ nhận theo cách này hay cách khác sự phát triển sóng đôi kinh tế-xã hội trong thế kỷ XVI và XVII có liên quan với nhau.

Theo một cách biện luận, giá cả tăng vọt ở Danzig tạo nên nhu cầu ngũ cốc lâu dài, từ đó tăng áp lực trên một thành phần của nền kinh tế và nhân lực nông thôn để tăng gia sản xuất. Để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, giới chủ đất quý tộc càng bóc lột nông dân thêm. Vì là giai cấp xã hội duy nhất nhận đặc quyền trong lĩnh vực này, họ có thể thuyết phục Vua và Nghị viện sửa luật để có lợi cho họ, và có thể vận dụng luật hiện có để thuận lợi cho họ. Vì không thể cạnh tranh với nhà sản xuất lớn trên thị trường tự do, nông dân thường thấy rằng thà chịu khuất phục trong chế độ nông nô mới còn hơn là cố chống lại quyền lực, như thế sẽ khiến cho họ nghèo đói thêm. Mậu dịch Ngũ cốc không tạo ra chế độ nông nô. Từ lâu, giới quý tộc đã được hưởng dịch vụ lao động mà không phải chi trả. Mậu dịch Ngũ cốc chỉ thúc đẩy các xu hướng có sẵn tiến nhanh thêm. Giống như Mậu dịch Bông vải ở Mỹ, sự bất bình đẳng giữa chủ đất và nông nô càng nặng nề thêm, và khi luật cho phép giới này thống trị giới kia thì một hiện tượng tình cờ trở thành một nền tảng cho đời sống kinh tế-xã hội. Chế độ nông nô ở Ba Lan-Lietuva được thể chế hóa vào cùng thời khoảng của chế độ nô lệ ở Mỹ; và hai chế độ kéo dài trong thời gian gần ngang nhau. Theo nghĩa rộng, đây là làn sóng nông nô vốn đã được xác định ở Đông Âu và Trung Âu là chế độ

“Tân Nông nô.”²⁰³

Theo tình cảnh của nông dân, cốt lõi của chế độ nông nô nằm ở chỗ đảm bảo quyền làm chủ vốn tạo điều kiện cho các gia đình không thể tự lập trong nền kinh tế tiền mặt. Bằng cách lao động cho chủ nhân, nông dân được đảm bảo làm chủ một mảnh đất cho gia đình, nếu không họ bắt buộc phải bán đất. Trong khi chủ nhân có thể ra hình thức kỷ luật bằng cách đe dọa đuổi nông dân ra khỏi mảnh đất, nông dân có thể dễ dàng làm hại cơ nghiệp của chủ nhân bằng cách lười biếng, say sưa, đốt phá, và cuối cùng đe dọa bỏ trốn. Nếu chủ nhân ngược đãi hoặc đuổi nông nô đi thì chỉ chuốc lấy tai họa. Rõ ràng là cả chủ nhân lẫn nông nô vì lợi ích của mỗi bên mà phải làm việc với nhau trong tinh thần hiểu biết lẫn nhau.

Tuy nhiên, trong thế kỷ XVI, hoàn cảnh sinh sống của nông nô thật sự trở nên tệ hại. Năm 1496, luật mới quy định mỗi nông dân chỉ có thể rời mỗi làng một lần trong năm, và với lý do được chấp nhận như giáo dục hoặc học việc. Năm 1521, tòa án hoàng gia từ chối thụ lý đơn của nông dân khởi kiện chủ nhân mình. Từ lúc này trở đi, nông dân hoàn toàn lệ thuộc vào chủ nhân của họ. Nông dân bị lệ thuộc về pháp luật và cả kinh tế cũng như mọi việc trong đời sống hằng ngày, như phải xin phép tiến hành hôn nhân, xin phép đi ra chợ, xin phép đi học. Ngoài nhu cầu ngày càng tăng về lao động không công, nông dân còn phải trả địa tô cho chủ đất bằng tiền mặt hoặc bằng nông sản, thuế giáo hội, và thuế cho triều đình.

Sự phân tầng của giai cấp nông dân có thay đổi, nhưng không bị xóa hẳn. Một tầng lớp nhỏ các nông dân giàu có điều kiện để chống lại chế độ nông nô. Nếu trả được phí lao động thì họ không phải làm lao động cho chủ nhân, nhờ đó họ có tự do cá nhân. Nếu thuê được người làm việc cho mình thì họ hưởng các lợi ích như là chủ đất. Tuy nhiên, nói chung, nông dân tự do có kinh tế kém hơn trước, và thường bị đẩy vào tình thế lệ thuộc vào láng giềng quý tộc. Điều kỳ lạ là tầng lớp nghèo khó nhất của nông dân -

nghư người đi làm thuê - lại có cơ may nhiều hơn để thoát ra khỏi chế độ phong kiến khắc nghiệt, bởi vì họ không có đất nên không hấp dẫn được chủ nhân quý tộc.

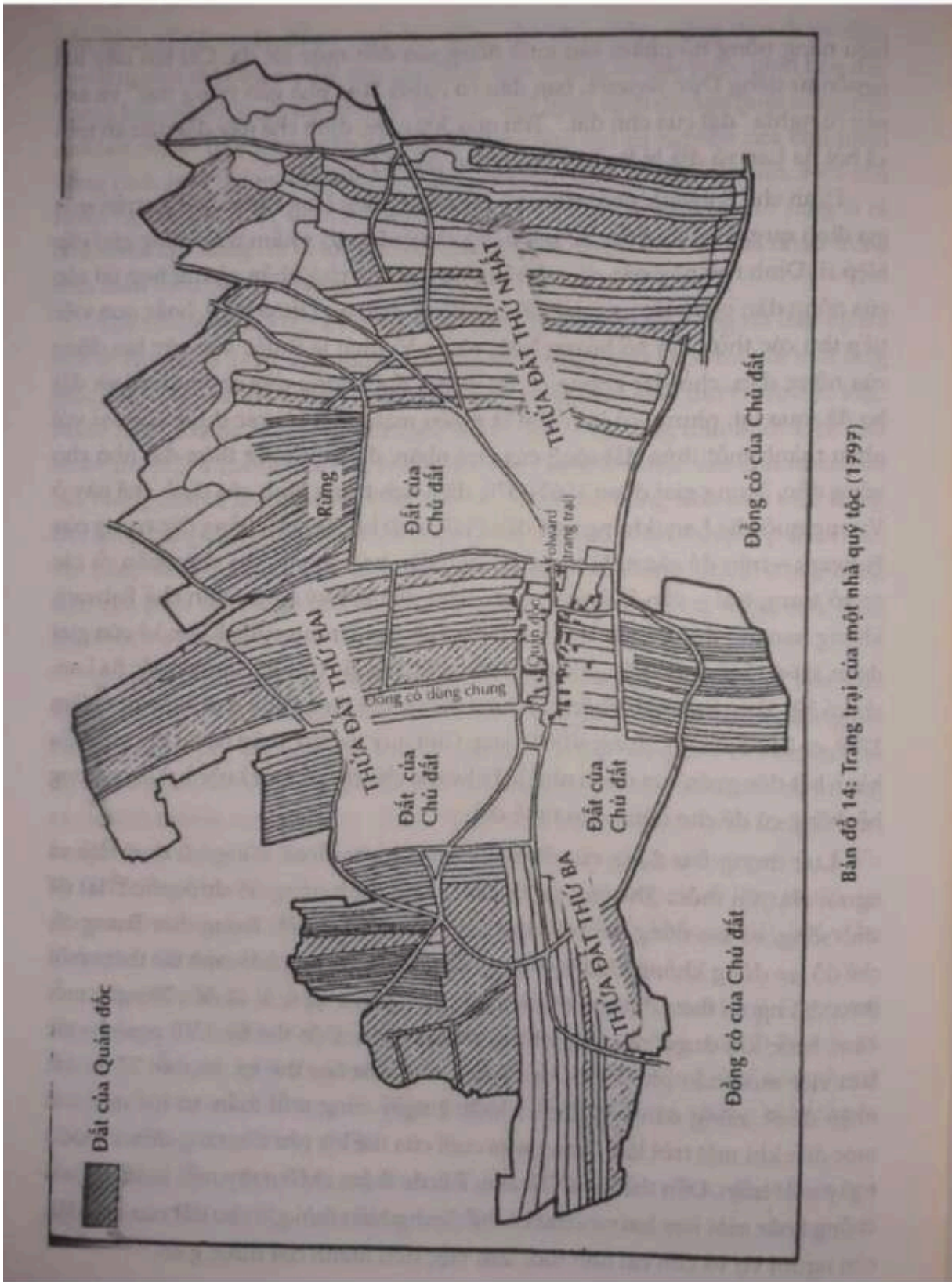
Có nhiều khác biệt tùy từng vùng. Ở Phổ Hoàng gia, nơi hệ thống trang trại chậm phát triển, nông dân thường trả địa tô bằng nông sản. Ở Podole và Ukraina, nơi giới quý tộc định cư và khai phá đất đai, nông dân tiền-phong thường được giao đất trong 10, 20 hoặc thậm chí 30 năm mà không bị bắt buộc phải làm lao động không công.

Ở vùng nông thôn Ba Lan, định chế chủ yếu gắn liền với sự phát triển của nông nô là “Folwark” - một trang trại đặc biệt thích ứng với việc sử dụng có hiệu năng nông nô nhằm sản xuất nông sản đến mức tối đa. Cái tên này bắt nguồn từ tiếng Đức *Vorwerk*, ban đầu có nghĩa “tòa nhà gần trang trại” và sau này có nghĩa là đất của chủ đất. Trải qua 300 năm, định chế này đặt dấu ấn trên xã hội Ba Lan và địa lý Ba Lan (Xem Bản đồ 14.).

Định chế Folwark phát triển từ các cộng đồng làng thôn đã dựa trên một gia đình quý tộc, tiền thân là “bất động sản quân sự” nhằm nuôi sống giai cấp hiệp sĩ. Định chế này dần dà mở rộng tài sản của chủ nhân và thu hẹp tài sản của nông dân qua việc mua lại đất của nông dân, qua thỏa hiệp, hoặc qua việc tiếp thu các thửa đất bỏ hoang hoặc rừng. Vì phải lệ thuộc vào sức lao động của nông dân, chủ đất không có lợi gì mà đuổi nông dân ra khỏi mảnh đất họ đã mua lại; nhưng có lợi điểm là nhiều mảnh đất rời rạc được gộp lại với nhau thành một thửa đất rộng của chủ nhân, để lại những thửa đất nhỏ cho nông dân. Trong giai đoạn 1560-1570, diện tích trung bình của định chế này ở Vương quốc Ba Lan (không tính đến Phổ) là 60 héc-ta. Mặt bằng đặc trưng của Folwark - trên đó các ngôi nhà của nông dân bao quanh nhà chủ nhân và các cơ sở trang trại - vẫn không thay đổi cho đến thế kỷ XIX. Định chế Folwark không bao giờ độc quyền làm chủ đất trồng trọt. Trong cuộc Kiểm kê của giai đoạn 1564-1566 ảnh hưởng đến

1.940 làng hoàng gia trong Vương quốc Ba Lan, chỉ có 591 làng (tức một phần ba) được điều hành theo Định chế Folwark. Năm 1739, có 213 Folwark trong số 940 làng. Giới quý tộc bậc thấp có xu hướng điều hành bất động sản của mình như là Folwark, chỉ giữ lại một hoặc hai làng trong hệ thống cũ để cho nông dân thuê đất.

Lực lượng lao động của Folwark gồm có hai loại: nông nô thuê đất và người chuyên môn. Thường có 15 đến 20 gia đình nông nô được thuê đất để sinh sống, và lao động không công trên đất của chủ đất. Trong thời Trung cổ, chế độ lao động không khắt khe lắm: nông dân thường phải canh tác thêm một thửa đất ngoài thửa đất của mình, hoặc phải làm việc 4, 6, 12 đến 20 ngày mỗi năm, hoặc khi được yêu cầu, như lúc thu hoạch. Đến thế kỷ XVI, nguyên tắc làm việc mỗi tuần phổ biến hơn. Trong nửa đầu của thế kỷ, cứ mỗi 17 ha đất nhận được, nông dân phải làm 1 hoặc 2 ngày công mỗi tuần, từ lúc mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn. Trong nửa cuối của thế kỷ, yêu cầu tăng đến 3 hoặc 4 ngày mỗi tuần. Đến thế kỷ XVIII là 6, 7 hoặc thậm chí 8 ngày mỗi tuần. Người chồng hoặc một hay hai con trai có thể dành nhiều thời giờ cho đất của chủ đất, còn người vợ và con cái nhỏ tuổi làm việc trên mảnh đất được giao.²⁰⁴



Bản đồ 14: Trang trại của một nhà quý tộc (1797)

Khoảng 7 hoặc 8 người chuyên môn làm việc cho Folwark có điều kiện sống dễ thở hơn nông dân. Trong các làng lớn có soltys, tức Quản đốc, làm việc như là người thi hành pháp luật thay mặt chủ nhân. Ông được cấp một mảnh đất mà không phải làm lao động, chỉ trả một phần sáu tiền thuê đất, và nhận một phần ba thu nhập của tòa án làng. Còn có wlodarz, tức đốc công của nông nô, cũng được cấp đất mà không phải làm lao động. Trong vai trò quản lý khi chủ nhân vắng mặt, có dwornik, tức quản gia và có dworka, người phụ trách quản lý nông nô nữ. Còn có những người phụ trách đáng xe, chăn bò, chăn cừu, vắt sữa – tất cả đều sống gần dinh thự của chủ nhân, được cung cấp quần áo, giày cao cổ, được nuôi ăn, và có khoản lương hàng năm 36-60 groszy họ nhận vào dịp Giáng sinh.

Theo những chi tiết nêu trên, điều hiển nhiên là tính chuyên môn hóa còn thấp nếu so với tiêu chuẩn hiện đại. Quản đốc của Folwark chỉ có thể nghĩ đến việc sản xuất một lượng ngũ cốc thặng dư sau khi đã tự cung cấp sữa, thịt, lông cừu, gỗ, bánh mỳ, rau, da, bia, và những nhu cầu thiết yếu khác. Tại các trang trại của giới quý tộc vào năm 1565, thu thập tiền mặt hằng năm của một Folwark đặc trưng được tính ra là 239 zł. ở Tiểu Ba Lan, 142 zł. ở Đại Ba Lan, trung bình chung là 186 zł. So với các trang trại lớn hơn nhưng thiếu hiệu năng của Triều đình, Giáo hội hoặc của yếu nhân thì Folwark trả lương ít hơn. Nhưng không có sự so sánh giữa thu nhập từ Folwark nói chung – gần 3zł. cho mỗi héc-ta – so với 0,15 zł. cho mỗi héc-ta của đất nông dân. Dĩ nhiên là thu nhập của Folwark không tính đến lao động không công vốn có giá trị cao mà nếu nông nô không phải làm thì họ có thời giờ làm thêm cho mảnh đất của họ. Dù sao chăng nữa, khác biệt không phải là lớn lắm. Hệ thống Folwark vận hành dựa trên giả định rằng nó cung ứng cho nông nô một mảnh đất tối thiểu và đời sống ổn định trong khi lợi tức tiền mặt của chủ nhân quý tộc tăng đến mức tối đa.²⁰⁵

Vì lý do nào không rõ, sản lượng của Folwark chỉ tăng cho đến cuối thế kỷ XVI, sau đó không tăng thêm nữa. Việc mở rộng chế độ nông nô trước thời điểm này giúp tăng lợi nhuận, nhưng sau đó chỉ giúp duy trì mức sống trong nền kinh tế đang đi xuống. Chế độ nông nô mở rộng là do Mậu dịch Ngũ cốc, nhưng điều nghịch lý là cũng mở rộng cho nền Mậu dịch này suy giảm.

Thật ra, ngũ cốc không phải là thứ hàng hóa tốt nhất để phát triển quốc gia và xã hội. Mậu dịch Ngũ cốc không giúp phát triển nhiều tay nghề, kỹ thuật, hoặc loại hình tổ chức trước đó chưa có. Nó không đòi hỏi quy trình chế biến ngoại trừ việc xay xát, mà cũng không cần đến nhập khẩu nguyên liệu thô vốn có thể quân bình sự xuất khẩu thành quả lao động. Nó mang đến nguồn ngoại tệ nhờ đó người giàu tiêu xài cho hàng xa xỉ nước ngoài. Nhưng nó không làm gì để cải thiện xã hội nông nghiệp. Trái lại, nó càng gắn chặt nông nô với đất đai hơn bao giờ hết, bóp nghẹt sự phát triển đô thị, lại lo vun vén lợi ích của chủ đất.

Tóm lại, để trả giá cho vài thập kỷ thịnh vượng, Mậu dịch Ngũ cốc duy trì và củng cố những khía cạnh xấu nhất của nền kinh tế thời Trung cổ, trong khi ngăn chặn tính đa dạng và linh hoạt nhằm phát triển nền kinh tế mạnh hơn. Các nước khác được may mắn hơn: như Anh với mậu dịch lông cừu giúp vượt qua chế độ phong kiến từ rất sớm, và như Thụy Điển với mậu dịch sắt khiến cho một đất nước nhỏ bé có những tham vọng toàn lục địa!

Đặc biệt là quốc gia không đạt lợi ích gì nhiều từ Mậu dịch Ngũ cốc. Các nhà sản xuất đã câu kết với nhau để hướng việc làm luật về quyền sở hữu và thuế vụ theo cách phục vụ lợi ích của riêng họ. Giới quý tộc không phải trả thuế cho nông sản họ bán và cho hàng tiêu dùng họ mua. Với tư cách người đóng thuế, họ được thẩm định qua diện tích đất họ làm chủ chứ không qua sản lượng thu hoạch hoặc phần họ thụ hưởng. Điều này có nghĩa

là nhà sản xuất năng động trả mức thuế ngang bằng với nhà sản xuất lười biếng. Trong những năm thuận lợi, quốc gia không được hưởng lợi nhờ sản lượng cao, và không có quỹ dự phòng cho những năm bất lợi khi thu không đủ thuế.

Từ năm 1588, nhà Vua nhận phân nửa tiền thuế cửa khẩu thu được ở Danzig, cộng thêm phí giao thông đường thủy trên Sông Wistła, và các nguồn thu này là đáng kể (Trong giai đoạn 1626-1629, khi Vua Gustav II Adolf của Thụy Điển kiểm soát Sông Wistła, ông thu được khoản phí bằng một phần tư chi phí cho chiến tranh chống Đức.). Nhưng hai nguồn thu trên chỉ là một phần thay đổi nhỏ của Mậu dịch Ngũ cốc lúc lên đỉnh điểm. Khoản tiền lớn thật sự tuôn chảy ra nước ngoài dưới dạng lợi nhuận của thương nhân Hà Lan, hoặc ở lại Danzig trong kết sắt của các nhà tài chính, chế biến, và thương nhân. Các nhà dòng dõi quý tộc ở Danzig giàu có không kém các yếu nhân dù mang nợ họ. Người Ba Lan than phiền về lãi suất cho vay cắt cổ - với 18% đến 20%, cao hơn ba hoặc bốn lần so với lãi suất họ cho vay lẫn nhau ở Danzig - hoặc về việc họ hối lộ cho quan chức một cách vô liêm sỉ, nhưng thấy mình không thể làm gì hơn. Như Vua Stephen Batory buồn bã nhận xét: “Người Danzig bắn đạn bằng vàng.” Năm 1637, Vua Władysław IV Wasa vay của George Hewelka ở Danzig 1 triệu zł. Đây là dấu hiệu cho thấy vấn nạn sâu sắc hơn. Danzig sống nhờ vào nước Cộng hòa. Theo nhiều phương diện, Mậu dịch Ngũ cốc ở Wistła là chuyện làm ăn một chiều.²⁰⁶

* * * * *

Sự suy tàn của Mậu dịch Ngũ cốc sau năm 1648 trùng hợp với sự suy tàn của quyền lực và thịnh vượng của nước cộng hòa nói chung, Nhiều sử gia hiện đại cho rằng sự suy tàn này là nguyên nhân của sự suy tàn kia. Những người khác phủ nhận mối tương quan nguyên nhân-hậu quả giữa đời sống kinh tế và đời sống chính trị, nhưng nhìn nhận rằng thời gian

trùng hợp của hai sự suy tàn quả là sự kiện đặc biệt.

Chắc chắn rằng hầu như tất cả chỉ số đều cho thấy kết luận là vào giữa thế kỷ XVII, Cộng hòa Ba Lan-Lietuva lâm vào cảnh suy thoái kinh tế không đảo ngược được. Năm 1750, nền kinh tế của nước cộng hòa suy yếu đáng kể, và cư dân nghèo đi so với hai trăm năm trước. Nghiên cứu dựa trên đất đai của Tổng Giám mục giáo phận Gniezno nằm rải rác trên Vương quốc Ba Lan cho thấy sản lượng nông nghiệp sụt giảm một cách trầm trọng. Xét chỉ số trong năm 1500 là 100, sản lượng tăng đều đặn trong thế kỷ XVI, sụt giảm mạnh trong phần nửa cuối của thế kỷ XVII, và chỉ phục hồi phần nào trong thế kỷ XVIII:

	(1500)	(1600)	(1660)	(1800)
Diện tích trồng trọt	100	110	65 (1685)	94
Sản lượng ngũ cốc:				
Nông dân	100	100	30	63
Folwark	100	125	45	118
Cộng	100	104	27	63
Cải súc	100	86	60	67
Đất bỏ hoang	13% (1517)	3%	40% (1685)	26% (1787)

Theo số liệu trên, lĩnh vực không hồi phục được là sản lượng ngũ cốc của định chế Folwark.²⁰⁷ Nghiêm trọng nhất, năng suất ngũ cốc trở lại mức thời Trung Cổ.²⁰⁸ Cả khối dân phải làm lụng ngày càng nặng nhọc hơn, nhưng lại ngày càng có ít miếng ăn hơn.

Nền Mậu dịch Ngũ cốc cũng suy thoái theo cách tương ứng. Dù các nhà nghiên cứu sử dụng số liệu khác nhau, kết quả vẫn như nhau. Sau đỉnh điểm trong giai đoạn 1618-1619, sản lượng không hề phục hồi. Chiến tranh trong các thập kỷ 1650, 1700, và 1730 đều cho thấy sự sụt giảm còn một phần tư mức trong năm 1618. Các số liệu lượng ngũ cốc (tính theo tấn) đi từ Danzig qua vùng biển Đan Mạch là như sau²⁰⁹:

1618	195,500
1644	135,700
1669	108,100
(1680-90) trung bình năm	110,400
(1700-20) trung bình năm	46,000
1724	124,200
(1731-50) trung bình năm	46,000
1751	115,000

Nguồn tư liệu khác xác nhận rằng vào năm 1751, nước Cộng hòa vượt qua mức 230.000 tấn ngũ cốc xuất khẩu lần duy nhất kể từ năm 1619. Đây

là mức thành công cuối cùng của một nền mậu dịch đang chết dần mòn.

Đúng là chiến tranh gây thiệt hại nặng nề cho Mậu dịch Ngũ cốc. Đặc biệt, trong giai đoạn 1648-1660, khi nước Cộng hòa trải qua từ cuộc xâm lăng này đến cuộc xâm lăng khác, thiệt hại trầm trọng ngang bằng với Chiến tranh Ba mươi Năm ở Đức. Nước Cộng hòa nói chung bị mất một phần tư số dân, tương đương với số dân tăng thêm trong thế kỷ trước. Ở Phổ Hoàng gia, tử số là 60%, trong các thị trấn của Mazowsze tử số là 70%. Năm 1655, Danzig mất 9.000 dân do dịch bệnh và vây hãm. Ở Oświęcim (Auschwitz), quân Thụy Điển chỉ để lại 15 ngôi nhà còn đứng vững trong tổng số 500. Nơi miền quê, các trang trại bị đốt phá, hoặc suy sụp vì bị tịch thu mọi sản phẩm. Những thảm cảnh cũng diễn ra suốt Đại chiến Bắc Âu, Chiến tranh Kế vị Áo, Chiến tranh Kế vị Ba Lan, Chiến tranh Bảy Năm và chiến tranh trong ba cuộc Phân chia Ba Lan. Trong những lúc như thế, chất hàng hóa lên bè xuôi dòng Wistła là cách làm ăn không có lợi gì cả.

Tuy nhiên, chiến tranh tàn phá không giải thích được tất cả. Lấy ví dụ, ở nhiều miền Châu Âu, ở láng giềng Cechy, sự suy thoái trong thế kỷ XVII lại kích hoạt sự phát triển sau đó. Trong trường hợp của Ba Lan, ngoài thiệt hại trong những năm chiến tranh, người ta còn cần phải lý giải tại sao đất nước không phục hồi được trong những năm hòa bình.

Các sử gia Ba Lan ngày nay tìm nguyên nhân chủ yếu trong hệ thống nông nghiệp, thấy rằng chế độ nông nô và Folwark là những nhân tố quan trọng trong cái vòng luẩn quẩn gia tăng sản xuất nhưng suy giảm lợi nhuận.

Các sử gia khác cho rằng sự suy giảm cầu và cung là hai yếu tố ngang nhau. Chỉ mới vào thế kỷ 1640, trước các năm chiến tranh, tàu chở bao dần rời cảng Danzig tăng từ 5,7% năm 1641 lên 20,5% năm 1648, cho thấy thương nhân nước ngoài không tìm đủ ngũ cốc hoặc không thể mua ngũ cốc với giá sinh lãi.²¹⁰ Vào thập kỷ 1650, khi các thương nhân Hà Lan

đang trả giá cao kỷ lục ở Danzig, họ vẫn không thể mua đủ số lượng.

Từ lúc này trở đi, tình hình ở Tây Âu thay đổi, nhu cầu suy giảm. Nhiều vùng đất rộng ở Hà Lan, Pháp và Đông Anglia được tưới tiêu để chuyển sang trồng ngũ cốc. Người Pháp và người Anh dần dà cải tổ nền mậu dịch của Hà Lan, vì lẽ họ có nhu cầu mới và đường hàng hải mới. Khi thị trường và mức sai biệt về giá cả chuyên dịch, thương nhân không còn có động lực để phái tàu đi đến Danzig nữa. Một thập kỷ gián đoạn sau năm 1648 đủ để thay đổi tập quán con người và cắt đứt các mối quan hệ đã được gây dựng suốt thế kỷ trước. Giống như một cỗ máy đã cạn kiệt xăng dầu, Mậu dịch Wistla dừng hoạt động, và dù sau đó được khởi động lại vẫn không bao giờ đạt đến phân nửa năng suất lúc đầu. Nó rơi vào vòng luẩn quẩn trong đó hai bên cung và cầu không tin tưởng lẫn nhau: lượng cầu giảm khiến cho nhà sản xuất không dám duy trì lượng cung, và đến phiên lượng cung giảm khiến cho lượng cầu không tăng lên được. Một khi đội Thương thuyền Amsterdam không còn đổ xô đến Danzig nữa, giới quý tộc Ba Lan không dám chấp nhận rủi ro mà chở ngũ cốc của mình theo đường sông dài, và vì đã không chuẩn bị hợp đồng tương lai nên trong mùa hè năm sau họ không nỗ lực sản xuất để có thặng dư cho xuất khẩu. Theo cách này, họ tự đặt mình vào tình thế là dù cho nhu cầu ngũ cốc tăng lại đến mức như trước thì họ vẫn không thể đáp ứng.

Một khi chu kỳ mậu dịch đã bị cắt đứt thì khó mà tái lập. Thương nhân Tây Âu cần phải tin tưởng nơi nhà sản xuất Ba Lan thì họ mới phái thương thuyền của mình trở lại vùng Baltic, giống như nhà sản xuất Ba Lan cần phải tin tưởng nơi nhu cầu nước ngoài thì mới lo gieo trồng. Một khi sự tin tưởng hỗ tương đã mất, nền Mậu dịch Wistla không thể nào thịnh vượng, dù cho khi gió biển đã thổi để thương thuyền căng buồm và ngọn bấp đã lên cao để thu hoạch.

Sự phục hồi nền kinh tế còn gặp trở ngại vì cơ cấu tản quyền của quốc

gia Ba Lan-Lietuva. Ở nước Phổ láng giềng - được độc lập giữa Chiến tranh Thụy Điển - doanh nghiệp nhà nước vượt qua được những vấn nạn tương tự về kinh tế. Vương triều Hohenzollern có xu hướng trọng thương mại; quan chức thuế vụ của họ làm việc với tinh thần quyết tâm còn hơn cả quân đội, giúp cho những vùng đất cát không người ở Brandenburg phát lên, và Königsberg thay thế vị trí quan trọng của Danzig bên bờ nam Biển Baltic. Nước Cộng hòa không được phép thực hiện những phương pháp này. Nhà Vua không có phương tiện lẫn cơ hội để đoạt quyền kiểm soát các sự vụ kinh tế từ địa phương; còn địa phương thiếu phương tiện để điều phối những hoạt động của họ hoặc để khởi xuất bất cứ cái gì giống như chính sách kinh tế quốc gia.

Nhu cầu nước ngoài sụt giảm dẫn đến suy thoái xã hội và kinh tế trên diện rộng. Các thị trấn ngừng mở rộng. Nhờ mậu dịch mở mang lúc trước mà giới tư sản và người Do Thái ăn nên làm ra, nhưng bây giờ họ lâm vào cảnh khó khăn, và càng ngày càng lệ thuộc vào Giai cấp Quý tộc. Trong giai đoạn trước, tầng lớp “quý tộc bậc trung” có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và chính trị, nhưng bây giờ không còn có thể duy trì vị thế ấy nữa. Vì không còn lý do để vươn lên mà dần dà họ từ bỏ tinh thần kinh doanh của ông cha họ, và vì thu nhập giảm mà họ bán dần tài sản của mình. Hệ quả là họ càng dễ bị thiệt hại do người thuê bất động sản trong phương thức *arenda* và người cho vay lấy lãi; còn trong chính trị họ bị giới chủ nhân giàu có lấn áp.

Hầu như chỉ có yếu nhân là hưởng lợi. Họ bỏ qua các thành phố, mua vào các thị trấn; họ dùng người Do Thái để làm lợi cho mình, và tạo áp lực trên giới độc lập. Trong thị trường đất đai, họ không gặp phải sự cạnh tranh nào đáng kể, và dần dà thu mua các đại trang trại trên diện rộng chưa từng có.

Riêng giới nông nô bị suy thoái nặng nề. Sau khi đã lao động khổ nhọc

suốt thế kỷ XVI nhằm xây dựng nên Thời đại Hoàng kim của nước Cộng hòa, bây giờ giới nông nô bị thúc đẩy mạnh hơn nữa nhằm khắc phục hậu quả. Đời sống kinh tế suy thoái cả về phẩm chất lẫn số lượng. Trong một thế giới mà sáng kiến không được tưởng thưởng, những tập quán và kỹ năng nhằm gây dựng sự phồn thịnh bị lãng quên. Chuyên môn về thương mại trong thế kỷ XVI không có mức độ tương đương trong thế kỷ XVIII; kỹ thuật nông nghiệp thoái hóa; người dân trở thành nghèo khó hơn theo mọi phương diện thu nhập, dinh dưỡng và ăn mặc.

Vì không còn mãi lực, thị trường hàng tiêu dùng cũng như ngành công nghiệp suy sụp theo. Thu nhập thấp kéo theo mức thu thuế thấp, và quốc phòng trở nên yếu ớt. Khi các con kền kền nước ngoài đang đảo lộn trên bầu trời, nước Cộng hòa thấy mình đã quá yếu đuối nên không thể chống đỡ được. Theo ý nghĩa này, khi Mậu dịch Ngũ cốc sụp đổ và đời sống kinh tế suy thoái thì đây phải được xem là khúc dạo đầu cho các cuộc Phân chia Ba Lan.

* * * *

Đến lúc này, hai thế kỷ sau, dấu hiệu vinh quang của nền Mậu dịch Sông Wistła không còn lại bao nhiêu. Nền Mậu dịch này không bao giờ phục hồi được nữa, và dưới sự quản lý của Phổ càng suy thoái thêm. Chính Sông Wistła đã trở nên im ắng, và thuyền bè không thể lưu thông trên nhiều đoạn dài. Vì đoạn trung lưu không hề có đê bảo vệ chống lại các cơn lũ, con sông trở nên không thích hợp đối với các phương tiện giao thông đường thủy trên các sông khác của Châu Âu như Rhine, Rhone, hoặc Danube. Một ít cơ sở quan trọng đã xuất hiện, như nhà máy lọc dầu ở Płock hoặc nhà máy hóa chất ở Puławy. Thành phố Warszawa bị phá hủy hầu như hoàn toàn vào năm 1944, đã được tái tạo là một thành phố của kính và bê tông.

Trái lại, vùng Kazimierz Dolny với những kho ngũ cốc hoành tráng thời

Trung cổ, hoặc vùng Włocławek với những ngôi nhà ngái ngủ dọc bờ nước, thì không thay đổi nhiều kể từ khi Sebastian Klonowie đi thuyền qua năm 1595.

Riêng Danzig đã biến mất hẳn. Với tên mới Gdańsk, đây là một thành phố Ba Lan hoàn toàn mới. Trong 152 năm dưới chế độ Phổ, từ năm 1793 đến năm 1945, thành phố mất tất cả hoài niệm về mối quan hệ với Ba Lan. Trong thế kỷ XIX, cư dân gốc Đức được lôi kéo theo chủ nghĩa Đức Quốc xã. Trong thập kỷ 1930, toàn khối người Đức ủng hộ Đức Quốc xã, là yếu tố quan trọng trong cuộc khủng hoảng trước Thế chiến II. Trong hai năm 1945-1946, những người chưa chạy thoát bị đưa về Tây Đức để nhường chỗ cho người Ba Lan trở về từ Liên Xô. Người từ Warszawa đến không còn bắt buộc phải nói tiếng Latinh để giao thiệp. Những tàn tích chiến tranh được dọn dẹp. Những đài kỷ niệm lịch sử được tái thiết và được đổi tên. Xét qua những chuyện khủng khiếp trong Thế chiến II và trong thời gian Đức Quốc xã chiếm đóng, điều dễ hiểu là cư dân Gdańsk ngày nay không quan tâm đến quá khứ Đức của thành phố. Thật ra, chính quyền cố giấu giếm cảm nghĩ này. Họ thấy khó mà hiểu được có thời cư dân Danzig gốc Đức là thần dân trung thành với Ba Lan; và trong lúc này họ không muốn biết.

Nghệ thuật đi bè trên sông cũng biến mất. Nếu muốn thì du khách thời hiện đại phải đi đến Czorstyn bên dòng Dunajec, cách bờ biển gần 1.000 kilômét, nơi các nhà leo núi trong trang phục truyền thống đưa các du khách xuống thuyền xuôi những ghềnh thác bạc qua Vực núi Pieniny. Người chèo chống các con thuyền đội một chiếc mũ với mười sáu cặp vỏ ốc viền quanh. Anh ta thích kể cho các du khách nghe rằng, theo truyền thống, mỗi cặp vỏ ốc thể hiện một chuyến đi trên con sông đến cửa biển, và người con trai phải thực hiện mười sáu chuyến đi rồi mới được phép ở nhà mà tìm cho mình một cô vợ. Đây là một câu chuyện nghe hay hay; nhưng

giống như những gì khác trong lịch sử của Sông Wistła, ta chỉ nên xem đây là một truyền thuyết trên sông nước.

CHƯƠNG 9

MIASTO:

NHỮNG THĂNG TRẦM CỦA ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ

Các thành phố không bao giờ giữ vai trò nổi bật trong nền văn minh Ba Lan. Nguồn gốc các thành phố thời Trung cổ có mối quan hệ chặt chẽ với người Đức, đến nỗi từ lâu các sử gia đã xem các thành phố này chỉ là những địa điểm thuộc địa sôi động giữa khung cảnh nông thôn Ba Lan. Những giai đoạn trù phú trong các thế kỷ XVI và XVII trôi qua nhanh đến nỗi không để lại nhiều truyền thống lâu dài. Tiếp theo, sự sụp đổ diễn ra một cách toàn diện đến nỗi không tạo được sự chú ý trong thời cận đại. Tuy thế, các thành phố vẫn là một chủ đề quan trọng mà nếu không xét qua thì ta không thể thông hiểu được sự phát triển của nền kinh tế và xã hội Ba Lan.²¹¹

Điều quan trọng cần phải nhớ rằng theo truyền thống thời Trung cổ, thành phố - theo tiếng Latinh: *civitas*, tiếng Ba Lan: *miasto* - là một ý niệm pháp trị chứ không phải một thực thể địa lý. “Thành phố” vào thời ấy không có nghĩa giống như “khu đô thị” ngày nay. Thật ra, phần lớn đất đai nằm trong địa giới của thành phố được dành cho việc sản xuất nông nghiệp và về hình thức giống hệt như vùng nông thôn bên ngoài. Chỉ có các ngôi nhà dân sự, nhà thờ, đường phố và các tòa nhà công quyền ở trung tâm thành phố là có bản sắc đô thị đặc trưng, nhưng thậm chí ở đây có những khu vườn, đất trồng trọt và những mảnh đất giống như nông thôn khiến cho dưới mắt con người hiện đại trông có vẻ như làng mạc hơn là thành phố.

Đúng ra, thành phố được xác định với ý nghĩa những đặc lợi theo pháp luật được quy định trong hiến chương của thành phố, mà không hề xét đến mục đích sử dụng đất Địa giới của thành phố là do pháp luật quy định, và

tạo nên một thể chế cụ thể trong đó vua hay chủ nhân vĩnh viễn nhượng lại những đặc quyền của họ cho chính quyền thành phố. Hơn nữa, càng ngày càng có thêm đặc miễn và chủ quyền tư nhân được trao cho các thành phố, dẫn đến tình trạng là vài thành phố riêng lẻ hiện diện trong cùng một vùng đô thị, cũng lẫn lộn với nhiều khu định cư và ngoại ô mà địa giới không được phân định rõ ràng. Ví dụ, thành phố thời Trung cổ Kraków không bao gồm các thành phố riêng lẻ Kazimierz và Kleparz. Tuy thế, nó bao gồm nhiều dặm vuông đất bên ngoài bức tường thành, vốn vẫn có bản chất nông thôn cho đến ngày nay. Còn Warszawa bao gồm hai thành phố: State Miasto (Thành phố cổ) được tạo dựng năm 1300, và Nowe Miasto (Thành phố Mới) được tạo dựng năm 1412. Chung quanh hai vùng lõi đô thị này là hỗn hợp những khu được quản lý tách bạch nhau bởi hoàng gia, tăng lữ hoặc tư nhân, mỗi khu có riêng pháp luật và chính quyền. Đối với người quan sát theo bề ngoài hoặc đối với nhà địa lý, cảnh tượng nhìn từ tháp chuông giáo đường trông giống như một vùng trộn lẫn vô tổ chức của các tòa nhà. Đối với giới cầm quyền, có thể phân định vùng trộn lẫn ấy là những khu vực khác nhau bởi các đường địa giới vô hình.

Cũng cần phải nhớ rằng nhiều thị trấn thương mại và làng mạc trù phú có dáng vẻ bề ngoài trông giống thành phố nhỏ, nhưng không được hưởng quy chế đô thị. Vì thiếu chủ nhân và hiến chương, cư dân ở những nơi này không thể hưởng những lợi ích xã hội, chính trị và kinh tế từ quyền tự trị, mà vẫn lệ thuộc vào bất cứ định chế nào đã có sẵn cho vùng đất ấy. Các thị trấn không hiến chương này dần dà được nối kết với các thành phố có sẵn hiến chương của mình nhưng vì lý do nào đấy không thực thi.

Việc thiết lập các thành phố lần đầu được thực hiện ở Ba Lan trong thế kỷ XIII, và tiếp tục theo những thời khoảng không đều cho đến thế kỷ XVIII. Trong sáu trăm năm ấy, có gần hai nghìn sắc luật thiết lập thành phố. Trong những thế kỷ đầu, sáng kiến thiết lập thành phố thường là do

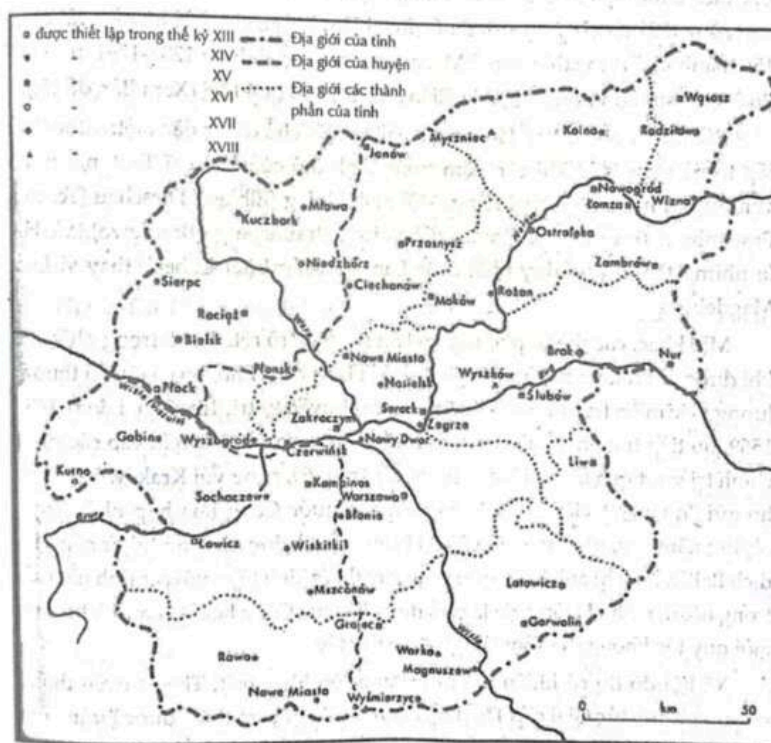
quân vương, đôi lúc do Giáo hội. Ví dụ, Thành phố Nysa (Neisse) ở Śląsk nhận hiến chương năm 1220 từ Giám mục giáo phận Wrocław, 22 năm trước khi Wrocław nhận hiến chương thiết lập thành phố. Tuy nhiên, theo thời gian, việc thiết lập thành phố do giới quý tộc trở nên thông thường, cho đến khi thành phố trong tay tư nhân là mô hình phổ biến nhất.

Phần lớn các thành phố có quy mô nhỏ bé nếu so với tiêu chuẩn bây giờ. Phần lớn có không đến hai nghìn cư dân. Trong số 700 thành phố được thiết lập ở Vương quốc Ba Lan vào cuối thế kỷ XVI, không có đến hai mươi có trên 10.000 dân: Kraków, Gdańsk, Elbląg, Toruń, Bydgoszcz, Warszawa, Poznań, Lublin, Sandomierz, Lwów, Kamieniec, Korsuń, Kyiv, và Perejasław. Ở Lietuva, chỉ có Wilno, Polotsk, Kowno, Brześć, Pińsk, Witebsk, và Mohylew; và ở Livonia chỉ có Riga là tương đương với các thành phố lớn của Ba Lan.

Mẫu hình thiết lập thành phố ở Mazowsze là những sự phát triển đặc trưng của các tỉnh vùng trung tâm. Thành phố đầu tiên ở Mazowsze là Płock bắt đầu như là một khu lâu đài và nhà thờ bên bờ Sông Wisła, và nhận hiến chương từ Hoàng thân Xứ Mazowsze năm 1237. Pułtusk năm 1257, và Łowicz năm 1298 đều do giới tăng lữ thiết lập; Warszawa được quân vương thiết lập năm 1300 từ một thị trấn chợ búa có sẵn. Mogilnica được giới tăng lữ thiết lập năm 1317. Budiszowice và Bolimów là hai thành phố đầu tiên được giới quý tộc thiết lập năm 1358 và năm 1370. Đến thế kỷ XV, tỉnh này có 43 thành phố. Đến thế kỷ XVI, số thành phố do quý tộc thiết lập chiếm 82%.

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, giới quý tộc thiết lập nhiều khu đô thị chung quanh Warszawa nhưng không có nhiều hoạt động ở những nơi khác. Các hiến chương do Giáo hội ban năm 1670 cho Góra Kalwaria và do nhà Vua ban năm 1791 cho Myszyniec thuộc loại hiếm hoi trong thời kỳ này. Tất cả có 156 thành phố được thiết lập ở Mazowsze trong giai đoạn 1237-

1791, trong số đó 36% do quân vương, 15% do Giáo hội, 49% do quý tộc² (Xem Bản đồ 15.).



Bản đồ 15: Các thành phố được thiết lập ở Mazowsze

Bản đồ 15: Các thành phố được thiết lập ở Mazosze

Các thành phố ở Phổ Hoàng gia chiếm một chỗ đứng đặc biệt: được thiết lập trước năm 1454 khi còn nằm trong lãnh thổ của Hiệp sĩ Teuton, sau đó vẫn duy trì một số sắc thái riêng. Một mặt, Elbląg (Elbląg), Dirschau (Tczew), Frauenberg (Frombork), Konitz (Chojnice), Braunsberg (Braniewo), và Hel là những thành phố duy nhất ở Ba Lan áp dụng Luật Lübeck thay vì Luật Magdeburg.

Mặt khác, các thành phố này có bản sắc Đức rõ rệt. Quan trọng nhất, sau khi được thu nhận vào Vương quốc như là Liên hiệp Phổ, họ có quyền thương lượng việc miễn trừ thuế và việc hưởng đặc quyền tự trị. Trong giai đoạn 1454- 1569, họ tiếp tục phái đại diện đến Phổ Hoàng gia và dự phần vào các sự vụ chính trị vượt quá biên giới của họ. Sau năm 1569, cùng với

Kraków và Wilno, họ gửi “quan sát viên” đến Nghị viện của nước Cộng hòa hợp nhất. Trong những năm sau, nhờ nằm gần Phổ Hoàng gia và được hưởng lợi từ nền Mậu dịch Baltic, họ ít bị ảnh hưởng của cơn suy thoái kinh tế so với các tỉnh nằm sâu trong nội địa. Phổ Hoàng gia là tỉnh duy nhất của Cộng hòa Ba Lan-Lietuva mà giới quý tộc không thể xâm lấn giai cấp thị dân.

Xã hội đô thị có nhiều nhóm và tầng lớp khác biệt. Theo truyền thống, *mieszczaństwo*, tức Giai cấp Thị dân, là tín đồ Cơ đốc trả thuế được hưởng mọi đặc quyền dân sự, và chiếm từ một phần ba đến hai phần ba số dân của thành phố. Có sự phân biệt rõ rệt giữa tập đoàn cầm quyền và quần chúng. Trong thế kỷ XVI, người ta thường nói đến Ba Phẩm cấp: “Phẩm cấp Thượng Nghị sĩ” của các Nghị viên hội đồng thành phố; “Phẩm cấp thứ Hai” của các quan tòa, và “Phẩm cấp thứ Ba” của dân thường. Các gia đình dòng dõi quý tộc thuộc hai Phẩm cấp đầu ở cố đô Kraków có tổ tiên di cư từ Đức, Hungary, hoặc Ý. Họ kiểm soát các cơ quan công quyền và công ty thương nghiệp của thành phố tương tự như cách các yếu nhân kiểm soát nước Cộng hòa, trong khi các khoản tiền vay và dịch vụ họ cung cấp cho triều đình tạo cho họ ảnh hưởng chính trị độc lập với giới quý tộc.²¹²

Ngược lại, dân thường thuộc các hiệp hội tiểu thủ công nghiệp và mậu dịch. Họ xem mình là những người bảo vệ nền dân chủ đô thị, mà theo quan điểm của họ đang bị đe dọa bởi dòng dõi quý tộc hợm hĩnh và các nhóm tiểu thủ công nghiệp không có giấy phép nhưng lại hoạt động bất hợp pháp.

Ngoài giai cấp thị dân còn có nhóm người gọi là *pleb* tức dân nghèo, và người Do Thái. Ở một số thành phố, dân nghèo chiếm đa số tuyệt đối. Họ là những người nghèo khó vốn không có đặc quyền vì không có khả năng trả thuế, cùng người nhập cư, người trốn lánh pháp luật và thợ làm công ngắn hạn. Những người này không có nơi ăn chốn ở ổn định nên không đủ

điều kiện được công nhận là dân thành phố.

Người Do Thái tạo thành một giai cấp của riêng họ, và được chia ra làm dòng dõi quý tộc, người trả thuê và dân nghèo.

Trong số các thành phố thuộc sở hữu cá nhân ở Ba Lan, Zamość do Jan Zamoyski thiết lập năm 1580 là ví dụ rõ nét. Nhưng đây chỉ là một trong nhiều thành phố loại này. Thành phố Tarnów do Thủ lĩnh Jan Tarnowski lập và Lewartów do gia tộc Firleys lập năm 1543 đều lộng lẫy như nhau. Trong số các thành phố nhỏ hơn ở Mazowsze là Poniatów do gia tộc Poniatowski lập (1520) và Sienica do gia tộc Stanisław lập (1526). Ngoài ra còn có Krasiczyn và Baranów ở Tiều Ba Lan, Żółkiew và Stanisław ở Ruthenia, Czartorysk và Klewań ở Wołyń.

Các *Cechy*, tức hiệp hội tạo ảnh hưởng trên mọi giai cấp của đời sống đô thị Khởi đầu, các hiệp hội được thành lập để bảo vệ quyền lợi kinh tế của một nhóm người hành nghề chuyên môn như thợ kim hoàn, thợ làm áo giáp. Dần dà, họ tạo ra độc quyền, kiểm soát mọi ngành nghề, và những hoạt động của họ lan đến các lĩnh vực tôn giáo, giải trí, giáo dục, quân sự, rồi cuối cùng chính trị. Ở Kraków, 24 hiệp hội của thế kỷ XV cuối cùng tăng lên 60; ở Toruń năm 1650 có 70; ở Lwów năm 1661 có 38 (Gồm có các nghề như: hạ thịt gia súc, làm bánh, đóng giày, kim hoàn, may cắt quần áo, cắt tóc, kim chỉ, rèn gương, làm đồ thiết quán trọ, lò rèn, đóng thùng, nghề mộc, làm bánh xe, chế cỗ xe, thuộc da, làm đồ da, dệt, làm yên cương, nuôi ong, nấu bia, đồ gốm, làm dây thừng, làm nón, làm ghế nệm, nghề nề, làm kim, mài dao, làm áo giáp, thêu thùa...).²¹³ Mỗi hiệp hội có luật lệ riêng, và hành xử quyền kiểm soát đối với hội viên của mình.

Các cuộc tranh chấp diễn ra thường xuyên. Các cuộc chém giết giữa Hiệp hội Cắt may và Hiệp hội Lông thú để giành quyền may áo lông thú kéo dài nhiều thế kỷ. Trong thời kỳ Phục hưng, sự xuất hiện của các nhà điêu khắc mỹ thuật nảy sinh tranh cãi kéo dài giữa Hiệp hội Thợ nề và Hiệp

hội Thợ sơn. Những cuộc xô xát giữa các nhóm thợ học việc thường xuyên khuấy rối trật tự công cộng. Tuy thế, khi đối mặt với áp lực bên ngoài thì các hiệp hội thường đoàn kết với nhau. Đặc biệt là họ tức giận khi bị xâm lấn trong phạm vi thành phố, và luôn than phiền về người Do Thái, những “kẻ lộn xộn”, và về những người thợ không có môn bài hành nghề. Việc thành lập các hiệp hội Do Thái trong mỗi ngành nghề chính tạo cơ sở cho họ yêu sách không cấp quyền định cư cho người Do Thái.

Khi đã là hội viên của một Hiệp hội thì người thợ phải gắn bó với Hiệp hội ấy suốt đời. Thợ hội viên dự lễ tôn giáo ở nhà nguyện của Hiệp hội, phục vụ dưới danh nghĩa người của Hiệp hội, và cùng gia đình hay lui tới trụ sở của Hiệp hội. Khi còn là thợ học việc, anh sống và làm việc trong bảy năm cùng với thợ chính, người trực tiếp chịu trách nhiệm về tay nghề và tư cách của anh. Khi còn trẻ, anh được gửi đi đến một thành phố xa hoặc thậm chí đi nước ngoài trong hơn một năm để học hỏi kinh nghiệm. Cuối cùng, sau khi hoàn tất chương trình đào tạo, người thợ phải qua kỳ khảo hạch bởi một ủy ban của Hiệp hội, rồi được chấp nhận là thành viên chính thức của Hiệp hội trong một buổi lễ hoành tráng. Một khi được nhận danh hiệu “Đồng hội” hoặc “Đồng chí”, anh được yêu cầu mua một ngôi nhà trong thành phố, cưới vợ, tuyên thệ trung thành với Hiệp hội, và đăng ký làm công dân chính thức. Từ lúc này trở đi, anh có đủ tư cách phát biểu trong các kỳ đại hội của Hiệp hội, và bầu cử Hội đồng Nguyên lão.²¹⁴

Theo ý nghĩa nào đấy, hoạt động của các Hiệp hội rất dân chủ. Tất cả các quyết định và hoạt động đều theo số đông. Tuy nhiên, theo nghĩa rộng hơn, các Hiệp hội thường được xem là hoạt động theo tinh thần phe phái, bảo vệ quyền lợi của thành viên mình mà đi ngược lại quyền lợi của xã hội nói chung. Chính vì lý do này mà vào đầu thế kỷ XVI, Thủ hiến Jan Ostroróg tìm cách kiểm soát hoạt động của họ, và đề xuất giải tán họ.

Hiệp hội thương nhân thì tương tự như hiệp hội tiểu thủ công nghiệp. Ở

Kraków, họ được xem là một giai cấp thị dân riêng rẽ và được hưởng một số đặc lợi khác biệt, ở những nơi khác, họ chỉ được xem là một hiệp hội thông thường như các hiệp hội khác. Xuất xứ của họ là Quyền Kho bãi vốn giúp cho nhiều thành phố thời Trung cổ trù phú, nhưng họ bị mất giá trị độc quyền khi các quy định thương mại thời xưa không còn được áp dụng.²¹⁵

Đời sống chính trị ở thành phố xoay quanh các nỗ lực nhằm hạn chế ý định của Hội đồng Thành phố. Khởi đầu, Hội đồng Thành phố hoạt động như là đối trọng dân chủ cho quyền lực của *Wójt*, tức đại diện của quân vương. Sau đó, các đại diện này không còn có ưu thế nữa, nên Hội đồng có thể thiết lập quyền kiểm soát về lập pháp và hành pháp và cũng kiểm soát các cơ quan tự trị. Ví dụ, ở Kraków các đại diện của triều đình mất ảnh hưởng sau cuộc nổi loạn năm 1320, Władysław I lấy làm vui mà loại bỏ đại diện của mình nhằm tránh thái độ bất phục tùng. Từ lúc này trở đi, việc bổ nhiệm đại diện của quân vương thuộc chức năng của Hội đồng, và các Quan Hành chính cũng được sáp nhập vào Hội đồng. Một hệ quả là chủ tịch Hội đồng Thành phố đảm nhận vai trò trước đây do đại diện của quân vương nắm giữ. Hơn nữa, các gia đình gốc gác quý tộc đã tạo dựng sản nghiệp dưới Vương triều Jagiellonowie có xu hướng biên các ghế của họ trong chính quyền Thành phố thành chức vụ cha truyền con nối, và quản lý tất cả việc bầu cử cùng bổ nhiệm trong Thành phố qua các chế độ ô dù hoặc gia đình trị.

Đến thế kỷ XVI, giới quý tộc đã từ bỏ những ý định ngày xưa về dân chủ và tạo thành chế độ cai trị đầu sỏ, trong đó chỉ có một nhóm nhỏ nắm quyền hành. Trong tình huống này, ở mỗi thành phố, trên danh nghĩa quần chúng các Hiệp hội bắt đầu chống đối Hội đồng, giống như hai trăm năm về trước Hội đồng có lần chống đối đại diện của quân vương. Cách giải quyết cuộc tranh đấu hiến pháp là khác nhau trong mỗi trường hợp. Trong phần lớn các thành phố thuộc Sở hữu cá nhân, quyền lực của chủ nhân - dù

là yếu nhân hoặc Giám mục - đều chiếm ưu thế cho dù loại hình chính phủ là như thế nào. Tuy nhiên, ở các thành phố hoàng gia, thế kỷ XVI chứng kiến sự tiến hóa của một hệ thống tự trị đô thị, kéo dài đến gần giai đoạn cuối của nền Cộng hòa.

Ở Kraków, cơ quan chủ chốt kiểm soát cộng đồng là *Quadragesimarius*, có nghĩa “Nhóm Bốn mươi Người”, ra mắt lần đầu tiên năm 1548. Được bầu lên bởi các Hiệp hội tiểu thủ công nghiệp và Hiệp hội thương nhân trong số các chức sắc hàng đầu, cơ quan này là kết quả của gần ba thập kỷ kiện tụng trong triều đình, nơi các công dân khiếu nại về cách làm việc độc đoán của Hội đồng, đặc biệt trong ngành tài chính. Từ lúc ấy, Nhóm Bốn mươi Người gặp gỡ Hội đồng để thành lập *Colloquium*, tức “Kỳ họp Thành phố”, để thảo luận mọi đạo luật mới. Các đại biểu kiểm tra báo cáo của *Lonheria*, tức Trưởng Kho bạc Thành phố, và vị Chủ tịch, *Tribunas Plebis*, tức Hộ dân quan, ký các văn kiện quan trọng cùng với vị Thị trưởng. Hội đồng vẫn giữ nhiều quyền hành trong lĩnh vực hành pháp, và giám sát công việc của tất cả quan chức Thành phố. Hai mươi bốn ủy viên Hội đồng giữ chức vụ suốt đời, kiểm soát guồng máy để họ được tái đắc cử mãi mãi. Mỗi năm, mười hai ủy viên hết nhiệm kỳ trong Hội đồng Thường vụ hoán chuyển vị trí với mười hai ủy viên trong Hội đồng Dự khuyết, và mười hai tháng sau lại hoán chuyển ngược lại, cứ thế mãi. Dù triều đình đặt quy định ngăn chặn hủy bỏ việc bầu cử chính thức, các ủy viên Hội đồng vẫn cử người mà họ chọn lựa điền vào các ghế trống trong Hội đồng hoặc Quan Hành chính. Theo cách này, Nhóm Bốn mươi Người hầu như là bất lực. Dân thường không trông mong hủy bỏ chế độ cai trị đầu sỏ. Thay vào đó, bằng cách giám sát việc ra luật và nắm lấy hầu bao của chế độ, họ chỉ mong ngăn chặn chế độ sa vào sự phóng túng tệ hại nhất.²¹⁶

Ở Gdansk, nơi có hai thành phố khác biệt, cộng đồng được tham gia chính quyền nhiều hơn. Ở Krakow, dân thường đã thành lập một cơ quan

được gọi là “Một trăm Người” qua đó, họ giám sát hoạt động của các quan chức hành pháp, ở đây, vì lẽ tiếng Đức là ngôn ngữ duy nhất được sử dụng trong chính quyền, tất cả định chế của Gdańsk đều mang tên Đức: *Stadtrat* (Hội đồng Thành phố), *Ratsherrn* (Quan Hành chính), *Richter* (Thẩm phán), v.v... Một mô tả chính quyền và tài chính của Gdańsk (tên cũ: Danzig) được tìm thấy trong các tài liệu của John Sanderson, Công sứ Anh tại đây vào cuối thế kỷ XVII:

Tình hình hiện tại của Danzig, 1675

Danzig được chia làm hai phần: *Altstadt* và *Rechtstadt*, tức Thị trấn Cỏ và Thị trấn Phải, mỗi phần có các quan địa phương và Thượng viện riêng biệt. Các quan địa phương ở Thị trấn Cỏ gồm có 5 Thượng Nghị sĩ hoặc *Rahts-Herm*; và 12 ủy viên thường trực. Một trong các Thượng Nghị sĩ là Chủ tịch thường niên, còn một người khác là Chánh án, do năm thẩm phán thay phiên nhau phụ trách. Quan tòa phán xử các vụ hình sự và một số vụ dân sự...

Quan chức địa phương của Thị trấn Phải được chia ra ba Phẩm cấp: Thượng viện, Quan tòa và Hội đồng Dân thường, tức “Một Trăm Người.” Thượng viện gồm có 4 Thị trưởng và 14 Thượng Nghị sĩ, cùng với một Thượng Nghị sĩ của Thị trấn Cỏ là các quan chức cấp cao nhất, có quyền hành trên toàn Thành phố nói chung, và quyền hành pháp đối với dân sự lẫn giới tăng lữ, đã được Vua Casimirus [tức Kazimierz] và Stephanus [tức Stephen Balthory] trao Đặc quyền đối với tất cả giáo xứ trên lãnh thổ của họ: 10 trong nội ô, 3 ở ngoại ô, cùng 10 hoặc 11 ở các làng thuộc quyền cai trị của Thị trấn. Chỉ có các giáo xứ của Công giáo được miễn trừ: hai thuộc Dòng Đa Minh & Camêlô, một thuộc Dòng Nữ tu Thánh Brigitta - cả ba đều ở nội ô.

Một trong bốn Thị trưởng là Chủ tịch thường niên, luân phiên hoán chuyển với Phó Chủ tịch...

Hàng năm Thượng viện chọn ra Thẩm phán từ các Thượng Nghị Sĩ... khiến gây ra những tranh cãi liên quan đến các khoản nợ mà các bên có thể khiếu kiện ở Thượng viện, rồi sau đó họ có thể khiếu kiện lên Vua Ba Lan, rồi luật được dịch ra ngữ văn Latinh và được chuyển đến Hoàng đế. Nhưng nếu vụ việc không vượt quá 1.000 quan hoặc 75 bảng thì họ sẽ không thụ lý.

Các mức lương hàng năm là như sau: Thị trưởng 2.000 đôla, ủy viên 1.000 gilder, Quan Hành chính 400 gilders...

Các nguồn thu của Thành phố gồm có bất động sản (đất và nhà), thuế bia, thuế cửa khẩu đánh trên hàng nhập khẩu và xuất khẩu, và lợi nhuận từ Nhà máy Xay xát...

Chỉ Thượng viện nắm được nguồn thu từ bất động sản mà họ giữ kín, không cho dân thường biết dù thường được yêu cầu công bố.

Nguồn thu từ bia... là khoảng 50.000 đôla mỗi năm.

Thuế cửa khẩu gồm có hai loại. Thứ nhất được gọi là *pfangeld*, bắt nguồn từ việc mua cừ gỗ để đóng trên sông nhằm ngăn sông bị nghẽn do cát hoặc bùn, trong đó phân nửa thuộc về Vua Ba Lan, phân nửa là của Thành phố. Loại thứ hai được gọi là *zulag*, thu trên tất cả các hàng hóa... thường cao gấp *rưỡi* *pfangeld* nhưng nhà Vua không được hưởng phần nào... Tôi không rõ nguồn thu này là bao nhiêu, nhưng tôi đoán khoảng 70 nghìn đôla mỗi năm.

Nhà máy Xay xát nằm trong Thành phố có 18 guồng quay, phục vụ cho việc sản xuất bia và làm bánh. Nhà máy đóng góp khoảng 40 nghìn đôla mỗi năm để đưa vào kho bạc công. Tuy

thế, dù có những nguồn thu lớn, họ vẫn mang nợ do cuộc chiến vừa qua với Thụy Điển, chấm dứt vào năm 1660. Tôi được nguồn tin đáng tin cậy cho biết họ đang chi trả mỗi năm trên 15 nghìn bảng...

Hội đồng Dân thường, tức “Một trăm Người”, không có quyền hành gì cả, nhưng nếu không có họ thì không thể ra luật hoặc hủy bỏ luật, và cũng không thể thu thuế từ Thị dân.

Thị dân là một giai cấp lớn nhưng không quan tâm đến quyền hành; họ sống rất xa hoa. Phần lớn tài sản của họ là bất động sản và các kho bắp. Tôi đoán chắc có 60 Thị dân trong Thành phố có mỗi người mười nghìn bảng. Những chiếc tàu thuộc Danzig là do 9 hoặc 10 thương nhân làm chủ; một chiếc được đóng tốt hơn các chiếc còn lại, có tải trọng trên 460 tấn và được trang bị 20 đại bác.²¹⁷

Trong nhiều thành phố Ba Lan, định chế chính yếu cho việc tự trị đô thị gần giống với *kahal* (làng xã) của người Do Thái vốn vận hành song song với họ. Giống như các Nguyên lão của Hội đồng Thành phố các Nguyên lão Do Thái vận hành một hệ thống bầu cử khép kín được thành lập một cách cẩn thận nhằm duy trì quyền lực hiện hữu. Một hệ thống phức tạp gồm những đại cử tri đảm bảo rằng chỉ có *Roshion* (“Nguyên lão”), *Tuvim* (“Hiền tài”), và *Kahiil* (“Nhà Quản trị”) của chính quyền làng xã mới được bầu từ những người cũ. Trong trường hợp người Do Thái, tỷ lệ người trả thuế có quyền bỏ phiếu cùng những người bỏ phiếu khác so với dân thường không có quyền bỏ phiếu bị giới hạn hơn là trường hợp của thị dân Cơ đốc giáo²¹⁸ (Xem Biều H, trang 189.).

Trong các sự vụ tu pháp và hiến pháp, các thành phố được thiết lập trước được dùng làm kim chỉ nam để hướng dẫn cho các thành phố được

thiết lập sau. Giống như Wrocław du nhập “Luật Đức” từ Magdeburg, thế nên Kraków du nhập luật ấy từ Wrocław, và Lwów du nhập từ Kraków. Hiến chương của Chełmno (Kulm) ở Phổ Hoàng gia và Neumarkt (Środa Śląsk) ở Śląsk được xem là khuôn mẫu, theo đó các hiến chương sau này được soạn thảo. Phán quyết của các tòa án lâu năm hơn, ở cấp cao, được tham khảo như là án lệ cho các tòa án cấp dưới. Trong thế kỷ XVI, mô hình “Nhóm Bốn mươi Người” của Kraków được du nhập vào các thành phố khác, nhất là ở Lwów vào năm 1577. Mô hình này xuất hiện ở những nơi khác theo nhiều biến thể như “Nhóm Hai mươi Người”, “Nhóm Mười sáu Người”, hoặc “Nhóm Mười một Người”, chưa kể “Nhóm Một trăm Người” ở Gdańsk.

Sắc thái đa dân tộc của các thành phố Ba Lan trong quá khứ là sự kiện mà các sử gia Ba Lan chính thức thường bỏ qua, dù họ không phủ nhận. Tuy thế, ý tưởng cho rằng người Ba Lan luôn chiếm ưu thế trong các thành phố chính của Ba Lan-Lietuva thì vô lý giống như thiên kiến ngày xưa cho rằng người Đức chiếm ưu thế. Trên thực tế, thành phần các dân tộc của xã hội đô thị ở Ba Lan-Lietuva là rất phức tạp, và luôn biến đổi. Có nhiều ngạc nhiên trong chủ đề này. Dĩ nhiên, không thể phủ nhận rằng các thành phố của Śląsk và dọc bờ Biển Baltic - đặc biệt là Wrocław, Szczecin, và Gdańsk - có người Đức chiếm ưu thế từ thế kỷ XIII trở đi. Tuy thế, điều kỳ lạ là các thành phố thời Trung cổ ở Tiểu Ba Lan lại có chủ yếu bản sắc Đức, còn các thành phố của Đại Ba Lan, vốn nằm gần Đức hơn, lại có chủ yếu bản sắc Ba Lan.

Trong thế kỷ XIV, không chỉ “Krakau” mà cả Bochnia, Tarnów, Wieliczka, Sanderz (Sącz), Sandomierz, Lublin, Przemyśl, và thậm chí Lwów, có người Đức nhập cư, trong khi Poznań và Bydgoszcz nằm trong tay người Ba Lan.

Ngược lại, trong thế kỷ XVI, khi Kraków đang chuyển hướng nhanh

chóng về văn hóa Ba Lan, Poznań chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Phong trào Cải cách của Giáo phái Phúc Âm và bắt đầu hướng về sự Đức hóa. Trong thập kỷ 1530, các buổi lễ ngày Chủ Nhật trong Nhà thờ Thánh Mary ở Kraków được cử hành bằng tiếng Ba Lan vào buổi sáng, và bằng tiếng Đức vào buổi chiều. Tiếng Đức là ngôn ngữ chính thức trong chính quyền Kraków cho đến năm 1600.

Cùng lúc này, ở Wilno, các đại diện của bốn “dân tộc” - Lietuva, Ba Lan, Ruthenia, và Đức - thay phiên nhau cầm đầu các hiệp hội nghề nghiệp. Ở Lwów, việc giới hạn quốc tịch trong số tín đồ Công giáo khuyến khích sự hòa nhập vào văn hóa Ba Lan. Ở đây, cộng đồng Armenia được quyền tự trị giống như người Do Thái. Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, có những thay đổi quan trọng khi giới quý tộc Ba Lan có chủ ý khuyến khích dân nhập cư Đức định cư ở các thành phố có công nghiệp dệt. Các thành phố như Rawicz (1638), Szlichtingowo, và Szamocyn (Pfaffendorf) được thiết lập vì mục đích ấy. Nói chung, bản sắc Đức hiện diện trong những thành phố ở miền tây (nơi dân nông thôn chủ yếu là người Ba Lan), trong khi bản sắc Ba Lan hiện diện trong những thành phố ở miền đông và nam nơi dân nông thôn chủ yếu là người Lietuva hoặc người Ruthenia. Ở tất cả các vùng đô thị, các cộng đồng Do Thái đều được thiết lập một cách vững chắc.

Xét qua bề ngoài, đời sống đô thị của Ba Lan-Lietuva trong giai đoạn thế chế theo Liên hiệp Lublin tiến theo cùng chiều hướng như ở Tây Âu. Có vẻ như trong tương lai, sự phát triển và phồn thịnh là không giới hạn. Cả nội thương lẫn ngoại thương đều đang khởi sắc. Nhiều thành phố mới vẫn đang được tiếp tục thiết lập. Nhiều kỳ quan kiến trúc tô điểm các thành phố tráng lệ như Poznań và Kraków, cùng các thành phố nhỏ như Tarnów và Kazimierz Dolny. Số dân đô thị tăng lên đến 25% tổng số dân của nước Cộng hòa; và ở các trung tâm đô thị, giai cấp Thị dân Cơ đốc vẫn đông hơn giai cấp người Do Thái đang gia tăng.

Tuy thế, mầm mống cho sự suy tàn đã hiện diện. Năm 1565, chỉ bốn năm trước Hợp nhất, Nghị viện Ba Lan đã thông qua một bộ luật ngăn cấm thị dân bản địa tham gia hoạt động ngoại thương. Hậu quả là hàng nghìn thị dân từ bỏ quốc tịch của thành phố sinh quán để duy trì công ăn việc làm của mình. Từ lúc này trở đi, càng ngày càng có nhiều đại diện giới quý tộc hoặc người nước ngoài chiếm lấy các ngành thương mại sinh lãi cao. Nghiêm trọng hơn, một số lớn thương nhân đã biết cách né tránh luật cấm, khiến cho luật bị mất tác dụng. Giới quý tộc phớt lờ lệnh cấm trên phần đất của mình, và vi phạm luật thành phố mà không bị chế tài gì cả. Các thành phố thuộc sở hữu cá nhân của họ né tránh trả những khoản phí, thuế chợ, thuế cửa khẩu và phí lưu kho, trong khi thành phố các loại khác thu đủ những khoản ấy để có ngân sách hoạt động. Các thành phố thuộc sở hữu cá nhân che chở kẻ phạm pháp hoặc dân nhập cư bất hợp pháp mà chính quyền thành phố và hiệp hội muốn kiểm soát. Họ còn bảo trợ người Do Thái, khiến cho giai cấp thị dân Cơ đốc trở thành thiểu số. Trong lúc này, sự phồn thịnh vật chất che giấu những khuyết điểm bên trong. Nhưng đã có nhiều dấu hiệu cho thấy tương lai bất trắc.

* * * * *

Giống như tất cả thủ đô ở Châu Âu, Warszawa có những bản sắc độc đáo. Trong phần lớn giai đoạn lịch sử, thành phố này không có nhiều đặc tính của một thủ đô. Trong phần lớn giai đoạn hiện đại, thành phố có nét đặc sắc hơn vì đây là nơi cư ngụ của giới trí thức, thị dân và người có đầu óc chống đối hơn là nơi của giới cầm quyền. Theo phương diện này, [so với các thủ đô khác thì] thủ đô Warszawa giống Dublin [của Ireland] hơn là London [của Anh] hoặc Washington [của Hoa Kỳ]. Warszawa không trang nhã bằng Budapest [của Hungary] hoặc Bucharest [của Romania], không nên thơ bằng Belgrade [của Serbia] hoặc Sofia [của Bulgaria], không có vẻ tôn kính bằng Praha [của Cộng hòa Séc], và không tạo ấn tượng mạnh bằng

Berlin [của Đức]. Điều đáng kể hơn, khi được Quân đội Xô Viết giải phóng ngày 17/01/1945, thành phố đã bị san thành bình địa, không thể tạo nơi ăn chốn ở cho một người nào. Theo phương diện này, Warszawa có lịch sử xưa cũ như hàng chục thủ đô ở Châu Âu, nhưng lại là thủ đô trẻ nhất trong số này.²¹⁹

Warszawa có vị thế nổi bật so với các thành phố khác của Ba Lan là do vị trí chiến lược chứ không phải do tính chất nội tại. Nằm trên một bậc thang cao phía trên bờ trái của đoạn trung lưu Sông Wistła, thành phố phơi mình ra thời tiết, đặc biệt là luồng gió lạnh trong mùa đông. Nằm giữa một trong những vùng đất kém màu mỡ nhất của Ba Lan, sản lượng bắp và gỗ của thành phố chỉ ở mức khiêm tốn. Vì là một pháo đài nhỏ nhoi hàng tỉnh của Mazowsze, mãi đến năm 1526 thành phố mới thuộc về Vương quốc Ba Lan. Trong thời Trung cổ, thành phố còn yếu thế hơn Płock và Czeck, lại càng không sánh được với thủ đô hoàng gia Kraków. Tuy thế, theo thời gian, vị trí trung tâm trong nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva được xem là có những lợi điểm độc đáo. Vị trí nằm kề Sông Wistła giúp cư dân dễ liên lạc thường xuyên với Gdańsk ở miền bắc và Kraków ở miền nam, và với các tuyến giao thông quan trọng. Tương tự, khi Ba Lan đang củng cố sự hợp nhất theo hiến pháp với Lietuva, Warszawa nằm trên các trục đường chính từ đông sang tây. Từ năm 1611 trở đi, Warszawa luôn là thủ đô của các định chế quốc gia kế tiếp nhau trên lãnh thổ Ba Lan.

Warszawa phát triển một cách chậm chạp. Thành phố được thiết lập vào cuối thế kỷ XIII, nhằm thay thế cho pháo đài Jazdów gần đây bị phá hủy khi người Lietuva đến cướp phá vào tháng 07/1262. Thành phố được đặt tên theo một vị anh hùng hoặc chủ nhân mà người ta đã quên lãng từ lâu, tên là “Warsza”, rồi đến khoảng năm 1300 được trao hiến chương đô thị theo Luật Chelmo. Nhà thờ, sau trở thành Thánh đường St. John, Quảng trường Chợ Trung tâm, và bức tường thành đều được xây dựng vào khoảng

thời gian này.

Đến năm 1321, Warszawa đã trở thành thủ phủ của một tổng trấn, và năm 1339 chủ trì phiên tòa điều tra hoạt động của Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton, vốn có hoạt động khiến cho nhánh vương triều Piast ở Mazowsze phải chấp nhận Kazimierz III giữ địa vị độc tôn. Năm 1350, Nhà thờ và tu viện của Dòng Thánh Augustinô được xây dựng.

Vào thế kỷ XV, sau chiến thắng ở Trận Grunwald, Warszawa phát triển mạnh hơn các thành phố khác trong nước. Vào năm 1413, Hoàng thân Janusz, trị vì trong giai đoạn 1374-1429, cùng với giáo phận Mazowsze đòi thủ phủ của hoàng gia từ Czecsk đến ngụ vĩnh viễn ở Warszawa. Ông cho xây dựng lại Pháo đài, Tường thành và Tòa Thị chính; thiết lập trụ sở tòa án trong một tòa nhà ở Quảng trường Chợ Trung tâm (ngày nay là nơi đặt Viện Lịch sử của Viện Hàn lâm Khoa học), rồi đến năm 1408 cho xây dựng Nowe Miasto (Thị trấn Mới) có hiến chương và hiến pháp riêng. Việc này là nhằm kiểm soát sự lan tràn của *freii*, tức khu định cư bất hợp pháp bên ngoài bức Tường thành, nhiều khu do người Do Thái nhập cư tạo nên.

Sau khi Hiệp sĩ Teuton đã bị đánh bại hoàn toàn trong Chiến tranh Mười ba Năm thì không còn cần thiết phải đặt ra những chính sách riêng rẽ của các Hoàng thân Mazowsze. Những thành viên cuối cùng chống đối nhưng không thành công sự lấn lướt của Vương triều Jagiellonowie. Những cái chết do bị đầu độc, năm 1522 của Công nương Nana, năm 1524 và 1526, của hai con bà là Stanisław và Janusz khiến cho Vương triều Piast bị tuyệt tự (Xem Bản đồ 16.).

Dưới triều nhà Jagiellonowie, Warszawa được hưởng quyền bảo trợ của hoàng gia ngay từ lúc đầu. Chuyến thăm viếng đầu tiên của Vua Zygmunt I vào năm 1526 mang đến “Pháp lệnh thứ Ba” cho các thành phố trong Vương quốc. Bona Sforza, thừa kế các bất động sản của chồng ở Mazowsze, thích cư ngụ trong lâu đài Jazdów; con gái bà là Anna

Jagiellonka cũng thế.



CÁC CUNG ĐIỆN

1. Lâu đài Hoàng gia
2. Cung điện ... (ngay nay là Hội đồng Bộ trưởng)
3. Cung điện ...
4. Cung điện Thủ tướng
5. Cung điện (Đại học) John Casimir
6. Cung điện ...
7. Cung điện ...
8. Kho vũ khí (1643)
9. Xưởng đúc tiền
10. Ngân hàng Ba Lan (1832)
11. "Cung điện Xanh"
12. Cung điện Hoàng gia Saxon
13. Cung điện Bruhl
14. Cung điện ...
- 15.
- 16.
17. Học viện Quý tộc (1740).

+ NHÀ THỜ

1. Thánh đường St. John
2. Nhà thờ Dòng Tên
3. Nhà thờ Dòng Thánh Augustinô
4. Nhà thờ Dòng Đa Minh
5. Nhà thờ Dòng Marian
6. Học viện ...
7. Nhà thờ Dòng Bernadine
8. Nhà thờ Dòng Carmelo
9. Nhà thờ Wazytek
10. Nhà thờ Dòng Thánh giá
11. Nhà thờ Tin Lành
12. Nhà thờ Giáo xứ Praga
13. Tu viện ...
14. Nhà thờ Dòng Phanxicô

Bản đồ 16: Warszawa – Sự phát triển của Thành phố đến năm 1800

Vua Zygmunt II August ghé qua thăm viếng thường xuyên khi đi từ Kraków đến Wilno, đặc biệt vào thập kỷ 1560 khi ông phải liên tục đi miền bắc nhằm giải quyết các cuộc khủng hoảng ở Livonia. Năm 1568, ông giám sát việc đóng cừ gỗ xuống lòng Sông Wistła để xây cây cầu đầu tiên ở đây (Được chống đỡ bởi mười tám nhịp với chiều dài tổng cộng gần 500 mét, cây cầu bị nước lũ cuốn trôi năm 1603 và không được xây lại)

Vào lúc Zygmunt II August qua đời, Lâu đài thời Trung cổ đã được Giovanni-Battista Quadro nâng cấp thành một cung điện thời Phục hưng nguy nga. Quan trọng nhất, Warszawa đã đảm nhiệm chức năng của nghị viện. Theo truyền thống là hội đồng hàng tỉnh của Mazowsze nhóm họp trong Nhà thờ Thánh Martin, lần đầu tiên Nghị viện Korona nhóm họp trong Lâu đài Hoàng gia vào hai năm 1556-1557. Đến năm 1569, qua Liên hiệp Lublin, Warszawa được chọn là vị trí Bầu cử Vua Ba Lan. Đặc biệt là dưới triều Báthory, thành phố trở thành địa điểm nhóm họp mỗi năm hai lần của Nghị viện.

Trong khi Thành phố càng ngày càng trở nên quan trọng về mặt chính trị, luôn có xung đột. Sự xung khắc giữa dòng dõi quý tộc và các hiệp hội ngành nghề trở nên phức tạp do sự hiện diện của người Do Thái, vì dưới mắt giai cấp quý tộc họ thường thách thức những định chế đã ổn định. Những người ngụ trong các khu định cư Do Thái đầu tiên bị trục xuất ra bên ngoài Tường thành năm 1483, nhưng chẳng bao lâu họ quay trở lại. Pháp lệnh thứ Ba năm 1526 được đính kèm với nghị định "*De non tolerandis Judaeis*" (Không dung dưỡng người Do Thái) nhưng cũng không có hiệu quả. Từ lúc này trở đi, khu định cư người Do Thái càng lớn rộng và phồn thịnh ở ngoài rìa trung tâm Thành phố trong khu vực giữa Tường thành và Thị trấn Mới. Trong cùng thời gian, các hiệp hội kiểm soát khoảng 50 ngành nghề chuyên môn cố bảo vệ các đặc lợi và độc quyền của họ. Chủ nhân và thợ học việc mâu thuẫn nhau, còn các hiệp hội câu kết

nhau để chống lại các nhóm thương nhân, nhưng cũng hợp lực với họ để chống người Do Thái hành nghề không môn bài. Tuy thế, trong nền kinh tế đang lớn mạnh thì ai cũng có chỗ đứng. Thương nhân các nơi đổ xô đến - giới kim hoàn từ Kraków, giới buôn bán da thú từ Cechy, giới ngân hàng từ Đức. Cửa hiệu bán rượu vang của George Fugger (Jeży Fukier) đã phục vụ khách hàng từ thập kỷ 1540 là một trong các hoài niệm của Warszawa về mối quan hệ quốc tế xa xưa. Dân số của Thành phố năm 1500 là 4.500, đến thế kỷ sau tăng lên 20.000.

Cuối cùng, năm 1596 có quyết định chuyển các trụ sở của Tòa án và Nhà nước từ Krakow về Warszawa. Vào năm trước, một trận hỏa hoạn nghiêm trọng đã thiêu rụi khu cư ngụ hoàng gia trong Lâu đài Wawel, và Vua Zygmunt IV Wasa không còn bụng dạ nào mà lưu lại miền nam. Vì mãi lo lắng sự đe dọa của Thụy Điển khiến ông phải thông tin liên lạc thường xuyên qua Gdańsk, và sau đó với những chiến dịch ở Nga, ông ra lệnh tu bổ thêm Lâu đài Warszawa dưới quyền kiến trúc sư Santa Gucci. Dù công việc kéo dài 20 năm mới hoàn thành, Lâu đài mới đã sẵn sàng đón tiếp nhà Vua chiến thắng trở về từ Smoleńsk năm 1611, và cũng chứng kiến sự thần phục của một tù binh là Sa hoàng Nga, Vázyl Szuyski.

Warszawa thuộc Vương quốc Ba Lan thịnh vượng qua hai thế kỷ. Các tòa nhà trong Thành phố thể hiện cuộc sống qua dòng lịch sử của các quân vương, giáo sĩ, đại thần triều đình, và cận thần của họ. Một thị trấn gồm những ngôi nhà bằng gỗ và những nhà thờ bằng gạch chuyển biến thành một thủ đô được xây bằng đá và hoa cương, Lâu đài Hoàng gia được tiếp tục tô điểm bởi Tòa tháp Tròn, Nhà hát, Trụ sở Thượng viện và Tòa nhà Hoa cương do Vương triều Wasa xây lên, tiếp theo đó là nhiều khu gia cư.

Anna Wasa, người chị em của nhà Vua²²⁰, xây Cung điện Kazimierz, ngày nay là tòa nhà trung tâm của Đại học Warszawa.

Cháu của bà là Władysław IV²²¹ hoàn thiện Cung điện Ujazd ở vùng

ngoại ô phía nam.

Jan III Sobieski xây khu gia cư cho Hoàng hậu của ông ở Marymont về phía bắc, còn Augustyn Locci xây “Biệt điện Mới” (Wilanów) ở phía nam; August II Saxon xây Cung điện Saxon và Công viên Saxon về phía tây; và Stanisław II August xây Cung điện Łazienki ở khu Ujazd.

Đài tưởng niệm công cộng đầu tiên của Warszawa là Zygmunt được Władysław IV Wasa xây năm 1646 để tưởng niệm cha mình, bệ thờ trong khu phố Kraków cho đến năm 1939 thì bị phá hủy, sau đó được xây lại.

Phe Phản Cải cách để lại dấu ấn lâu dài. Năm 1062, Thánh đường St. John được xây mặt tiền theo kiểu Baroque và một hành lang có mái che dẫn đến Lâu đài Hoàng gia.

Năm 1608, kế thánh đường, Dòng Tên xây một nhà nguyện hoành tráng với hai mươi bệ hành lễ bằng đá hoa cương.

Năm 1623, Dòng Franxicô thay thế nhà nguyện bằng gỗ bằng nhà thờ xây bằng đá, trong khi năm 1638 Dòng Đa Minh xây Nhà thờ Thánh Hyacinth.

Nhiều nhà thờ kiểu Baroque, bắt đầu thi công từ đầu thế kỷ XVII, vẫn chưa hoàn tất một thời gian dài sau cuộc chiếm đóng của Thụy Điển. Đây là nhà thờ của Dòng Camêlô (1630) ở khu phố Kraków, hoặc nhà thờ Dòng Piarist trên Phố Długa (1681); Tu viện Dòng Thánh thể St. Kazimierz (1688) do Marysieńka xây ở Nowe Miasto; và Nhà thờ Capucin, hoặc Nhà thờ Dòng Thánh giá (1696) do Giovanni Bellotto xây, đối diện Cung điện Kazimierz.

Trong giai đoạn 1724-1731, Vua August II mộ đạo cho xây Đại lộ Aleje Ujazdowskie với hai bên là 28 nhà nguyện.

Dưới triều Vua Stanisław II August, Nhà thờ Phúc Âm hình trụ do Simon Zug thiết kế được xây trong thời gian 1777-1779.

Các yếu nhân cũng xây dựng một cách tích cực. Trong thế kỷ XVI, Thị

dân Warszawa thường than phiền với nhà Vua là tùy tùng của các yếu nhân do Thủ hiến Vương quốc Ba Lan giam lỏng trong thời gian Nghị viện nhóm họp đã gây tổn hại cho vườn hoa, nội thất, vợ và người hầu của họ. Hiển nhiên là các quan chức Triều đình cũng cần có nhà để ở. Dinh thự của các gia tộc Kazanowski, Koniecpolski, Krasiński, Ossoliński, Daniłłowicz, và Radziwiłł không bì lại được với hàng loạt cung điện mới được xây dưới triều Jan III Sobieski do kiến trúc sư người Hà Lan Tylman van Gameren thiết kế. Trong số này, Cung điện Krasiński, do chánh văn phòng của Triều đình là Dan Dobrogost Krasiński (1640-1717) ra lệnh xây cất, hoặc Cung điện màu Lam của gia tộc Potockis ngang hàng với dinh thự của chính nhà Vua. Trong thế kỷ mười tám, có Cung điện Mniszek hình móng ngựa (1714); Cung điện Pod Blachą được trùng tu (1720) kể Lâu đài Hoàng gia, sau đó được trao cho Hoàng thân Poniatowski; và “Khách sạn” Franciszek Bieliński với nội thất kiểu Pháp.

Các yếu nhân đóng góp phần lớn vào việc phát triển theo quy hoạch của Thành phố, chủ yếu là đối với *jurydyki*, tức thị trấn thuộc sở hữu cá nhân, hoặc khu vực họ nhận hiến chương được miễn trừ quyền kiểm soát của Thành phố. Những khu vực này là bản sao thu nhỏ của thị trấn thuộc quyền họ; mỗi khu vực có chế độ quản lý riêng.

Ví dụ đầu tiên loại này được thực hiện bởi Jan Grzybowski, người đã được triều đình giao Grzybów năm 1610. Tiếp theo là Dziekanka (1617) và Zadzikowska (1638).

Nowe Leszno (1648) là bất động sản của Calvin Leszczyński, và là khu ản náu của những những bất đồng chính kiến về chính trị.

Muranów được đặt tên theo kiến trúc sư Belotti da Murano của Jan III Sobieski.

Skaryszew (1648) bên bờ phải của con sông, thuộc Giám mục giáo phận Płock, nằm trong vùng ngoại ô của Praga.

Czerniaków về hướng nam thuộc về Stanisław Herakliusz Lubomirski (1642-1702), người đã xây dựng Tu viện Benardine, một hồ nhân tạo, và lăng mộ cho gia tộc.

Wielopole (1693) về phía tây là công trình của Thủ hiến Vương quốc Ba Lan là Jan Wielopolski (7-1688); Tamka, Aleksandria (1670), Kapitulna, Kałeczyń, Bożydar (1720) và Ordynacka trải dài dọc khu Nowy świat ngày nay.

Ba khu cuối trong số này là do sứ quân của Podole là Jan Jakub Zamoyski (7-1790) xây dựng năm 1739, tập trung quanh Cung điện Gniński đã được tân trang (ngày nay là nơi đặt Viện Chopin).

Bielmo (1757) do Tổng quản Vương quốc Ba Lan Franciszek Bieliński (1683-1766) thiết kế tại khu Marszałkowska ngày nay.

St. “Marienstadt” (1762) và “Stanisławów” (1768) bên bờ Đức Powiśle phí dưới Nowy Swiat là bất động sản của Stanislaw II August, ông này sau đó bán lại cho Thành phố để đổi lấy mảnh đất nằm kế Lazienki.

Thị trấn thuộc sở hữu cá nhân thể hiện sở thích riêng của từng yếu nhân. Dù bị Nghị viện lên án năm 1764, mãi đến năm 1791 thể chế này mới bị phá bỏ.

Các huyện Joli Bord (sau này được Ba Lan hóa thành “Żoliborz”) và Praga được phát triển cùng thời gian. Joli Bord nằm quanh một tu viện Dòng Piarist và doanh trại của Cảnh vệ Hoàng gia, trở thành khu của giới tư sản, rải rác có nhiều biệt thự và sân vườn của quan chức cấp cao. Praga trải dài về cả hướng nam và hướng đông. Saski Kępa (Đảo Saxon) nằm gần bờ phải, trước đây là khu định cư của một nông dân Hà Lan có tên “Holendry”, sau này có biệt điện mùa hè của August III, thu hút nhiều người giàu có đến xây nhà. Khu ngoại ô phía đông của Praga dọc Phố Radzymin được Stanisław II August cho một thương nhân mua bán bò người Do Thái Szmul Zbytkower thuê. Những con đường ở đây trên thực tế

là khu định cư của người Do Thái bên bờ phải con sông được gọi là “Szmulowizna.”

Mỗi khu vực phát triển này chiếm nhiều đất nông nghiệp của Thành phố vốn đã nuôi sống cư dân địa phương từ thời Trung cổ và tạo cho Thành phố sắc thái bán nông thôn cho đến thế kỷ XVIII. Ngoại trừ một cầu nổi thô sơ được lắp ráp mỗi mùa hè từ năm 1776 trở đi dưới sự quản lý của Adam Poniński, hai nửa của Thành phố hai bên bờ sông không được nối bởi cây cầu nào khác.

Những nỗ lực nhằm giới hạn Thành phố bên trong địa giới đã định không thành công. Bức tường đất được thi công trong giai đoạn 1621-1624 là do tin tức về chiến thắng của quân Phổ ở Cecora. Bức tường này nối hai điểm bên bờ sông phía bắc Thị trấn Mới và phía nam Nhà thờ Dòng Camêlô, tạo thành một vòng cung rộng, kéo dài đến Kho Vũ khí ở cuối Phố Długosz. Chẳng bao lâu, bức tường bị hư hỏng và không được tu bổ.

Bức tường đất thứ hai được xây năm 1770, là do sự đe dọa của bệnh dịch hạch, có mục đích kiểm soát sự qua lại và cũng để kiểm dịch. Bức tường này bao quanh Thành phố với chu vi khoảng 16 kilômét, bao lấy Żoliborz ở phía bắc, Łazienki ở phía nam, và Praga bên kia sông. Trong cuộc Khởi nghĩa 1794, bức tường này được xem là phòng tuyến cuối cùng của Thành phố. Trong thế kỷ XIX, bức tường có hiệu lực giống như một tường chắn thiên nhiên mà đường xe lửa, nhà máy phát điện, nhà máy khí đốt và nghĩa trang không thể xâm lấn qua. Mười ba cổng của bức tường ngăn cách các khu ngoại ô hiện đại thiếu bản sắc khỏi trung tâm lịch sử của Thành phố.

Các nỗ lực nhằm chỉnh đốn cơ cấu hành chính của Thành phố đều luôn bị ngáng trở. Từ năm 1665, các Sở Kinh tế của Thị trấn Cổ và Thị trấn Mới được trao quyền thu thuế, soạn thảo ngân sách, và quản lý các doanh nghiệp đô thị. Từ năm 1742, ủy ban Đường phố dưới quyền Tổng quản

Bieliński đã nỗ lực lát vỉa hè, đặt cống thoát nước và xây cầu bộ hành qua nhiều kênh rạch.

Nhưng các quận và khu phố lớn không thuộc quyền quản lý của Thành phố. Chỉ trong những năm cuối cùng của nền Cộng hòa, trật tự cũ mới được tái lập. Nhờ công lao khó nhọc của Thị trưởng Thị trấn Cổ Jan Dekert (1738-90), các quan chức hợp lực với các đại diện của tất cả thành phố ở Ba Lan nhằm đẩy mạnh cuộc cải cách sâu rộng.

Năm 1767, Warszawa được biến đổi thành một trung tâm đô thị hợp nhất, với bảy quận. Ngày 21/04/1791, một bộ luật mới mở rộng các quyền tự do của tầng lớp thị dân.

Các phương án điều phối những hoạt động kinh tế của Thành phố đạt thành công sớm hơn. Trong giai đoạn 1691-1695, một Khu Thương mại hoành tráng dựa theo mẫu của Palais Royal (Cung điện Hoàng gia) ở Paris có mục đích quy tụ tất cả các hộ bán lẻ và hàng nhập khẩu về một đầu mối, được đặt tên Marywil tức “Thành phố Marie” theo tên Hoàng hậu, vợ của Jan III Sobieski. Năm 1720, một Khu Thương mại khác được hai di dân Pháp là Malherbe và Pellison xây nên. Sự nghiệp của hai người dựa trên một số độc quyền sinh lãi cao, cuối cùng rơi vào tay nhà ngân hàng Peter Tepper (7-1794).

Tuy nhiên, sự thịnh vượng của Warszawa không phải là suôn sẻ. Các trận hỏa hoạn vào năm 1544 và năm 1607 phá hủy Quảng trường Thị trấn Cổ; bệnh dịch hạch hoành hành trong các năm 1624-1625, 1652-1653, 1707-1708; rồi cơn bão năm 1602 phá sập tháp chuông thánh đường - tất cả đều gây thiệt hại nặng về người và của.

Các vụ bê bối và rối loạn liên tục trong Triều đình có nguy cơ tạo không khí bạo lực và bất ổn. Một vụ xảy ra năm 1652 khi cảnh vệ của tình nhân nhà Vua là Elżbieta Radzie-jowska, vợ của vị Phó Thủ hiến, bảo vệ bà mà chống lại các trung đoàn của người chống đang giận dữ.

Các cuộc Bêu cử Vua Ba Lan - có khi thu hút hàng năm mười nghìn hoặc thậm chí một trăm nghìn nhà quý tộc được vũ trang cùng tùy tùng - thường dẫn đến các mưu đồ, tội ác và bạo lực kéo dài hàng tháng.

Các đoàn quân nước ngoài nhiều lần chiếm đóng Thành phố:

- Thụy Điển: các năm 1655, 1656, 1704, 1705, và 1708;
- Transylvania: năm 1657;
- Saxony: các năm 1704 và 1713;
- Nga: các năm 1706, 1717, 1733-1735, 1763-1764, 1767-1773, 1792-1793, 1794;
- Phổ: giai đoạn 1794-1806;
- Pháp: giai đoạn 1807-1813.

Sau mỗi tai ách, số dân Thành phố giảm một cách đáng báo động: 18.000 người vào năm 1655 còn 6.000 người vào năm 1659; sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba từ 150.000 người vào năm 1795 còn 70.000 người vào năm 1860.

Dù thế, Warszawa vẫn phát triển, khác hẳn so với các thành phố khác của nước Cộng hòa. Dù cho những bước thụt lùi, nói chung Warszawa vẫn tăng trưởng và mở rộng xuyên suốt thời kỳ khi nhiều thành phố khác đi xuống.

* * * * *

Giống như nền kinh tế của nước Cộng hòa, có thể dễ dàng miêu tả nhưng khó mà lý giải sự suy tàn của các thành phố Ba Lan-Lietuva. Từ năm 1648, các đoàn quân xâm lăng gây nhiều thiệt hại nặng nề, đặc biệt là trong Chiến tranh Thụy Điển vào giai đoạn 1655-1660, và trong Đại chiến Bắc Âu vào giai đoạn 1700- 1721. Một số ít thành phố thoát khỏi sự tàn phá trong cuộc chiến thứ nhất thì đều bị xâm lăng trong cuộc chiến thứ hai. Các thị trấn nhỏ vốn thiếu phương tiện phòng thủ đều bị thiệt hại nặng.

Cuộc Kiểm kê Trang trại Vương quốc được thực hiện sau mỗi cuộc chiến cho thấy đôi điều về tình trạng đi xuống.

Lấy một ví dụ nhỏ: năm 1661, Thành phố Jaworów ở Ruthenia, lúc ấy đang cho Đại tá John Sobieski thuê, thậm chí không thể trình ra hồ sơ; và các ủy viên nhận thấy nguồn thu của thành phố bị suy giảm nghiêm trọng so với kỳ Kiểm kê năm 1627:

Thành phố Jaworów

Các thị dân của Jaworów, được mời đến để trình bày đặc quyền và đặc lợi của mình, đã trả lời rằng họ đã đánh mất hồ sơ này trong những cuộc xâm lăng của kẻ thù, và vì thế không thể trình ra bản gốc. Thay vào đó, họ trình ra một danh mục những đặc quyền được soạn thảo năm 1606... và được xác nhận bởi sự hiện diện của quân vương, Jan Kazimierz, tại Warszawa ngày 08/10/1649, cùng với chữ ký của Bí thư của nhà Vua, Tướng Piotr Sławieński, trên con dấu của Phú Thủ hiến của Vương quốc Ba Lan. Theo sự xác nhận này:

Thứ nhất, theo sự xác nhận ngày 02/07/1569 của Zygmunt II August, Vua Ba Lan, về những công văn được ban hành ngày 6 Chủ Nhật sau lễ Thánh Matthew năm 1510 gửi quý tộc Łukasz de Górka, Tổng trấn Poznań, từ đây là người thừa kế của Jaworów,... theo sự xác nhận này, Đức Hoàng thượng cũng thiết lập thành phố và hai khu ngoại ô, theo Luật Magdeburg của Đức... Kế đến, một hiến chương do Vua Stephen ban ở Lwów ngày 22/05/1578 và được Vua Zygmunt III Wasa xác nhận ở Lublin ngày 07/11/1588, theo đó thỉnh nguyện của một số thượng nghị sĩ Thành phố Jaworów khai thác các mỏ muối được chấp thuận...

Đặc lợi của Władysław IV Wasa, ghi ngày 15/03/1633 ở Kraków, liên quan đến việc xây cây cầu...

Đặc lợi thứ hai của Władysław IV Wasa, ghi ngày 13/03/1633 ở Kraków, xác nhận tất cả các hiến chương trước đây đã do các tiên vương ban... cùng với cuộc Kiểm kê của thành phố do các thanh tra tại Województwo ở Ruthenia thực hiện năm 1629...

Các thị dân cũng trình một hiệp ước do họ và người Do Thái ngoại đạo ký kết năm 1640... và một hiệp ước khác do Hoàng thượng Jan III Sobieski xác nhận năm 1655... mà chúng tôi đều chấp nhận, vì không có gì vi phạm pháp luật.

*Nguồn thu của Thành phố Jaworów cùng với hai khu ngoại ô*²²²

Các thị dân trả tiền thuê 12 gr. đối với nhà ở quảng trường thành phố, và 8 gr. đối với nhà dọc theo đường.

Theo Kiểm kê năm 1627, 32 nhà ở quảng trường trả tiền thuê, ngoài những nhà của Hội đồng, đại diện của quân vương, và nhạc sĩ órgan trong nhà thờ, tức là 12 fl. 24 gr.

Bây giờ 14 nhà trả tiền thuê, tức là 5fl. 18 gr.

Nguồn thu của Jaworów từ 842 còn 508 florins chỉ trong vòng 34 năm cho thấy giảm sút khoảng 40%; nhưng theo thực giá do lạm phát thì mức giảm sút ít nhất là 80%. Cuộc Kiểm kê cũng cho thấy các giáo hội đều được miễn trừ đóng góp do tình trạng kiệt quệ của họ. Tình trạng này không phải là nhất thời. Những sự tàn phá ở giữa thế kỷ XVII để lại hậu quả lâu dài. Theo thời gian, tình trạng các thành phố càng tồi tệ thêm. Thương mại suy giảm. Việc bảo trợ nghệ thuật không còn. Số dân thành thị liên tục giảm, trong khi số dân đăng ký và số thợ tiểu thủ công nghiệp giảm về tỷ lệ so với dân thường, người nghèo, và người Do Thái. Tỷ lệ số dân đô thị giảm còn 15% tổng số dân. Các thành phố lớn trông như là thị trấn nhỏ; trong khi các thành phố nhỏ biến thành làng mạc, nếu không nói là những

thị trấn không người ở. Đến giữa thế kỷ XVIII, theo miêu tả của người đương thời: “Mỗi con đường là một cánh đồng trống; mỗi quảng trường là một sa mạc.” Các vùng Trung Âu và Đông Âu có cùng hiện tượng như thế; nhưng tình trạng của Ba Lan-Lietuva là nghiêm trọng một cách bất thường.

			(1629)		(bây giờ)	
			fl.	gr.	fl.	gr.
- Nhà ở Phố Fara,	lúc trước	29	7	22		
	bây giờ	22			5	26
- Nhà ở Phố Mill,	lúc trước	15	4	00		
	bây giờ	không có				
- Nhà ở Phố Przemysł,	lúc trước	66	17	18		
	bây giờ	29			7	22
- Nhà ở Phố Jarosław,	lúc trước	10	2	20		
	bây giờ	5			1	10
- Nhà ở Phố Lwów,	lúc trước	40	10	20		
	bây giờ	18			4	24
- Công viên thành phố ngoài đê,	lúc trước		30	26		
	bây giờ				22	27
- Ruộng thành phố...	lúc trước		30	12		
	bây giờ				19	19
- Nhà máy đường...	lúc trước		3	06		
	bây giờ				1	06
- Lò rèn,	lúc trước	10	4	12		
	bây giờ	4			1	18
- Thợ đóng giày,	lúc trước	16	6	12		
	bây giờ	24			9	18
- Quán trọ Do Thái,	lúc trước	23	58	08		
	bây giờ	5			30	∞
- Người thuê,	lúc trước	33	43	10		
	bây giờ	12			36	∞
- Có nuôi gia súc, lúc trước không có			100	00		

	(1629)			(bây giờ)		
	fl.	gr.	d.	fl.	gr.	d.
- Năm 1627, Khu Ngoại ô Lớn của Jaworów, cùng giáo sĩ Chính thống và Quản trị trả tiền thuê:	368	07	0			
- 9 gia lúa mạch @ 10 gr.	3	0	0			
- 40 gà mái @ 1½ d.	2	0	0			
- tiền mặt	2	0	0			
- Hiện giờ, nhiều mảnh đất bị bỏ hoang, cư dân trả tiền thuê theo nhiều cách				125	01	0
- 13 nửa gia lúa mạch @ 1 fl.				13	0	0
- gà mái 20 @ 6 gr.				4	0	0
- tiền mặt				2	0	0
- mật ong				16	06	0
- Giáo sĩ Chính thống				2	0	0
và linh mục Nhà thờ Nakowiczny				1	01	0
- Nông dân, lúc trước 15 người, trả	67	21	0			
bây giờ				55	12	0
- Khu Ngoại ô Nhỏ của Jaworów, lúc trước	58	15	0			
bây giờ				17	16	9
- Nông dân, lúc trước trả	8	11	0			
bây giờ				5	03	0
Phí vận chuyển đến Sông San, cả hai khu				114	15	0
Phí khuôn vác, Nhà thờ Nakowiczny trả				7	0	0
CỘNG	842	04	9			
bây giờ				508	28	9

Các sử gia đưa ra nhiều nguyên nhân cho sự xuống dốc. Chiến tranh hiển nhiên là một nguyên nhân quan trọng, nhưng tự nó không lý giải được tại sao các thành phố không thể hồi sinh trong những năm hòa bình được văn hồi. Thương mại sụt giảm cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế đô thị, nhưng không lý giải được tại sao nhiều thành phố không thể chiếm thị phần của nền thương mại đã hồi sinh. Những quốc gia láng giềng của nước Cộng hòa có nền mậu dịch mạnh lên, là đối thủ cạnh tranh của Ba Lan-Lietuva. Không chỉ Wrocław mà Riga năm 1621 và Königsberg năm 1657 nằm ngoài các rào cản thuế quan nước ngoài, vì thế cũng ảnh hưởng tiêu cực đến nền thương mại của nước Cộng hòa.

Các nhà sử học tài chính nhấn mạnh việc phá giá đồng tiền của Ba Lan-Lietuva khiến tình trạng lạm phát thêm nặng nề. Xưởng đúc tiền hoàng gia cuối cùng đóng cửa năm 1688.

Các nhà sử học xã hội thường nêu ra đặc quyền của người Do Thái và

tính tự mãn của giới quý tộc là những nguyên nhân cho tình cảnh khốn đốn của giai cấp thị dân. Đúng là mối liên minh quý tộc-Do Thái thể hiện một thách thức quan trọng đối với ưu thế trước đây của giới thị dân trong những sự vụ thương mại.

Nhưng không có lý giải nào đi vào cốt lõi của vấn đề. Khi phân tích sự xuống dốc của các đô thị, sử gia không nên đổ lỗi cho những lý do bên ngoài, mà nên xem xét thêm những dấu hiệu yếu kém bên trong. Theo đó, người ta dễ nhận ra những thế lực ly tâm bên trong đời sống chính trị của các thành phố. Có những mâu thuẫn giữa dòng dõi quý tộc và dân thường, cũng như giữa cư dân và dân lưu lạc. Có những mâu thuẫn về bản chất tôn giáo và dân tộc giữa các tín đồ Công giáo, Tin Lành, Hợp nhất hoặc Chính thống giáo; cũng như giữa người Ba Lan, người Đức, người Ruthenia, và người Lietuva. Lại còn có sự chia rẽ sâu sắc giữa tầng lớp Thị dân Cơ đốc và giai cấp người Do Thái. Các hiệp hội ngành nghề bị phân tán thành các cấp chính thức, bán chính thức, và quốc gia.

Trên bình diện chính trị, các thành phố không thể chống đỡ lại các thế lực. Lúc còn phồn thịnh, họ không có đủ đại biểu trong Nghị viện - các quan sát viên của Kraków, Wilno, và Phổ Hoàng gia không thể nào bù lại việc vắng mặt của đại diện thương mại trong chính phủ của nhà nước. Vì thế, khi suy sụp họ càng không thể đối phó lại với giới quý tộc, hoặc xin nhà Vua bênh vực, hoặc tự cải tổ. Họ dần dà trở thành nạn nhân của nhiều loại hình khai thác và áp bức. Thành phố vung vẩy hiến chương thời xa xưa không đủ sức ngăn chặn các yếu nhân khuynh đảo quy trình dân chủ đô thị để hưởng lợi. Thợ chuyên môn khoe giấy chứng nhận là công dân không tránh được nghĩa vụ lao động. Trong thế kỷ XVIII, có những trường hợp ngay cả thị trưởng của những thành phố nhỏ thuộc sở hữu cá nhân vẫn bị đẩy xuống giới nông nô. Chỉ có một vài thành phố hoàng gia là còn chống chọi được, nhưng chỉ là trò hề so với vị thế huy hoàng ngày trước. Đây là

tình trạng đáng thương, chỉ được bù đắp một ít do cuộc sống đô thị tương đối khá ở Phổ Hoàng gia hoặc trong những thị trấn dệt may mới ở Đại Ba Lan.

Những nỗ lực cải tổ phải đợi cho đến giữa thế kỷ XVIII. Đến lúc ấy phần lớn trong số 1.400 thành phố trong nước Cộng hòa là những trung tâm hành chính nhỏ bé thuộc sở hữu cá nhân có số dân trung bình là 750 người sống bằng nghề nông. Trên phương diện quy hoạch đô thị hiện đại thì không có cách nào phục hồi đa số các đô thị. Theo sáng kiến của Nghị viện năm 1764, một loạt những *Komisje Boni Ordinis*, tức “ủy ban Trật tự Tốt”, được thành lập nhằm điều tra những vấn nạn của một số thành phố cụ thể, và đề xuất giải pháp cải thiện. Cùng lúc, các cơ quan trung ương tự trị của người Do Thái bị đình chỉ nhằm ngăn chặn xu hướng phân ly của họ và nhằm tạo nên một tầng lớp tư sản đồng nhất.

Trong những thập kỷ tiếp theo, ít nhất có 22 ủy ban được thành lập, đôi lúc tạo kết quả quan trọng. Ví dụ, ở Warszawa các quyền hạn riêng rẽ của Thị trấn Cổ, Thị trấn Mới và thể chế thị trấn thuộc sở hữu cá nhân được bãi bỏ năm 1767, thay vào đó là chính quyền và Hội đồng hợp nhất dưới quyền một Chủ tịch Thành phố.

Ở Kraków, thể chế cũ bị bãi bỏ năm 1775, được thay thế bằng một Hội đồng gồm 12 thành viên được bầu cử để quản lý bốn sở Tư pháp, Tài chính, An sinh, và Cảnh sát.

Trong một khoảng thời gian ngắn, có vẻ như sự thịnh vượng kinh tế và độc lập chính trị trong các thành phố của Ba Lan-Lietuva được phục hồi. Đời sống tri thức và nghệ thuật hồi sinh. Chương trình xây dựng các công trình công ích được khởi động trở lại. Con trai các thị dân chen chúc nhau ở các trường học của ủy ban Giáo dục Quốc gia, bắt đầu biểu lộ mối quan tâm về quyền và tương lai của mình.

Năm 1791, sau một chiến dịch năng động của Chủ tịch Thành phố

Warszawa là Jan Dekert, họ được chấp nhận vào Nghị viện và các ban ngành nhà nước; quyền sở hữu đất đai của họ được xác nhận. Tuy thế, kết quả chỉ là ảo tưởng. Công trình của Nghị viện Bốn năm bị đảo lộn trước khi tạo sự chuyển biến.

Với Cuộc Phân chia thứ Ba năm 1795, các thành phố của Ba Lan-Lietuva bị giao vào tay các thế lực xâu xé, vốn có riêng truyền thống về vị trí của đô thị trong trật tự chính trị rất khác biệt so với nước Cộng hòa.

ANARCHIA²²³:

NỀN DÂN CHỦ QUÝ TỘC

Xuyên suốt thời kỳ hiện đại, lịch sử phần lớn các nước Châu Âu thiên về sự tăng trưởng của quốc gia. Sự nổi dậy của những quốc gia dân tộc trong các thế kỷ XV và XVI; xu hướng tiến đến Chủ nghĩa Chuyên chế trong thế kỷ XVII và chế độ Chuyên quyền Khai sáng trong thế kỷ XVIII; chiều hướng vận dụng quyền lực nhà nước trong các chương trình kinh tế xã hội và giáo dục trong các thế kỷ XIX và XX – tất cả đều được tiến hành mà không xem xét đến những quan điểm chống đối hay bất mãn.

Chắc chắn là cho đến Thế chiến I, các luận cứ chủ yếu liên quan đến các chiều hướng, phương pháp và ưu tiên trong việc phát triển quyền lực nhà nước, và chỉ trong vài trường hợp hiếm hoi liên quan đến những vấn nạn cơ bản như liệu chính quyền lực nhà nước có phải là đáng mong muốn hay cần thiết hay không.

Chỉ sau hai kỳ thế chiến với mức tàn phá chưa từng thấy, và chỉ sau kinh nghiệm của các chế độ toàn trị vốn đã tạo ảnh hưởng tồi tệ đến hàng triệu nạn nhân, thì những thái cực của quốc gia mới khiến cho con người lấy làm bức xúc về những thành tựu chính trị trong nửa thiên niên kỷ.

Trong ý nghĩa này, cách vận hành của một trong những quốc gia ít ỏi trong đó những truyền thống vững chãi luôn chống lại các mưu đồ của chính phủ trung ương có thể là yếu tố xây dựng. Trong nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva giữa việc liên hiệp năm 1569 và cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba năm 1795, tình trạng vô chính phủ tạo nên một trong những lý tưởng hướng dẫn cho nền Dân chủ Quý tộc. Khẩu hiệu của họ - “*Nierządem*

Polska stoi” (“Ba Lan vững mạnh vì không bị cai trị”) - là một nghịch lý mà hẳn Proudhon sau này rất ngưỡng mộ, và tương tự như khẩu hiệu nổi tiếng của Bellegarrigue năm 1848: “*L’Anarchie, c’est l’ordre*”.²²⁴

Pháp luật và cách hành xử của nước Cộng hòa bén rễ từ niềm tin vào tự do cá nhân và tự do dân sự, vốn rất khác thường vào thời kỳ này. Trong hai thế kỷ XVI và XVII, có vẻ như họ đã gây ảnh hưởng lan xa đến các phong trào cực đoan ở Tây Âu, một phần là qua sách báo của giáo phái Đạo hữu Ba Lan. Nhưng trong thế kỷ XVIII thì niềm tin ấy trở nên hoàn toàn không hợp thời, và bị ngộ nhận. Trong Thời đại Khai sáng, cụm từ “vô chính phủ” thường bị lạm dụng, đồng nghĩa với hỗn loạn và khủng bố; còn trong thế kỷ XIX, nước Cộng hòa xưa kia tiếp tục là đề tài cho người ta chế giễu.

Đối với các sử gia Phổ và Nga vốn suy diễn sự suy tàn của Ba Lan là một phần nguyên nhân cho đất nước của họ đi lên, nước Cộng hòa là một thể chính phủ thoái hóa sau đó đã được thay thế bằng nền kỹ trị tiến bộ và nhân từ của vua chúa họ. Quan điểm của họ vẫn còn xuất hiện trong sách giáo khoa về lịch sử cho đến ngày nay. Nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva không phải là sự thành công vang dội. Vì lý do này, những lý tưởng và các định chế của họ ít khi được quan tâm đúng mức.²²⁵

* * * * *

Một sự kiện phù hợp là luật hiến pháp cơ bản nhằm quản lý đời sống chính trị của Ba Lan-Lietuva chứa đầy mâu thuẫn. Thật ra, trong phần lớn thời gian của nước Cộng hòa, vẫn có tranh cãi về tính chất cụ thể của mỗi Liên hiệp. Theo tinh thần Liên hiệp Lublin, mà các điều khoản được các luật gia Ba Lan xem là bất khả xâm phạm, các thể chế quân chủ của Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Lietuva đã được tự nguyện giải tán năm 1569, và hai nước được hợp nhất vào một thể chế mới, tức là *Rzeczpospolita* (nước Cộng hòa) hợp nhất. Tất cả luật trái ngược với Bộ luật Hợp nhất đều được bãi bỏ.

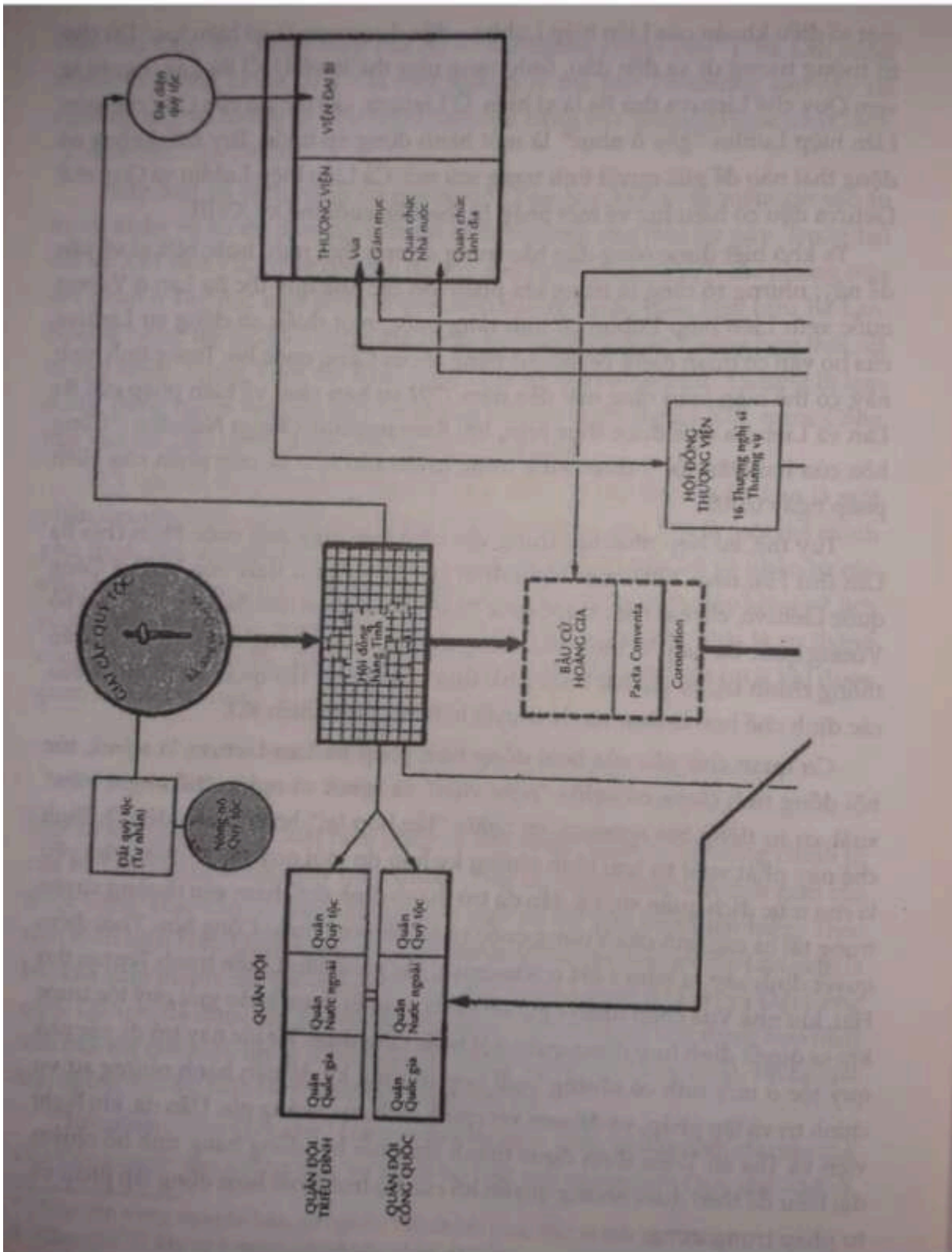
Tuy nhiên, theo Quy chế²²⁶ Lietuva thứ Ba năm 1588, chủ quyền chuyên chế của Công quốc vẫn không đổi, và tất cả bộ luật trái ngược với Quy chế - kể cả một số điều khoản của Liên hiệp Lublin - đều được xem là vô hiệu lực.²²⁷ Dù cho trí tưởng tượng đi xa đến đâu, tình trạng như thế là vô lý. Ở Ba Lan, người ta xem Quy chế Lietuva thứ Ba là vi hiến. Ở Lietuva, các tác giả của Quy chế xem Liên hiệp Lublin “gây ô nhục” là một hành động ép buộc. Tuy thế, không có động thái nào để giải quyết tình trạng mù mờ. Cả Liên hiệp Lublin và Quy chế Lietuva đều có hiệu lực về mặt pháp lý cho đến cuối thế kỷ XVIII.

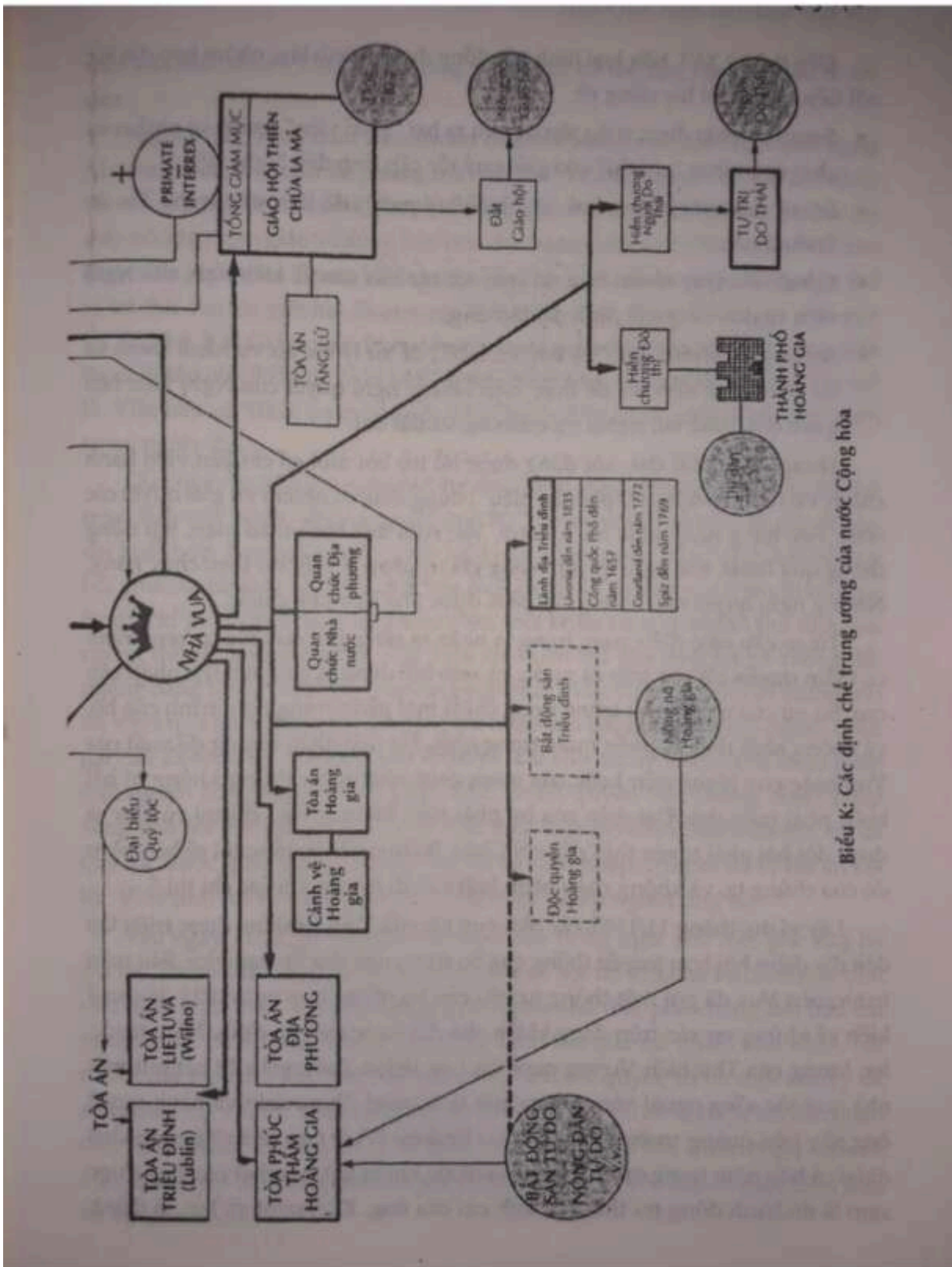
Ta khó biết được công dân bậc trung đương thời nghĩ hoặc biết gì về vấn đề này; nhưng rõ ràng là trong khi phần lớn các nhà quý tộc Ba Lan ở Vương quốc xem Liên hiệp Lublin có tính ràng buộc, một thiểu số đồng sự Lietuva của họ vẫn có quan điểm về thể chế riêng rẽ của Công quốc họ. Trong tình hình này, có thể biện luận rằng mãi đến năm 1791 sự hợp nhất về hiến pháp của Ba Lan và Lietuva mới được thực hiện, khi *Rzeczpospolita Obojga Narodów* (“Cộng hòa của hai Dân tộc”) được long trọng tuyên cáo như là một phần của Hiến pháp ngày 03/05.

Tuy thế, sự hợp nhất tựu trung vẫn nằm trên giấy. Sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai năm 1793, một Nghị định của Nga chính thức xóa bỏ Đại Công quốc Lietuva, chỉ hai năm trước cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba năm 1795 xóa bỏ ” Vương quốc Ba Lan. Vì thế, điều không tránh khỏi là khi nghiên cứu các truyền thống chính trị, sử gia bắt buộc phải dựa vào những tập quán và thông lệ của các định chế hơn là dựa vào lý thuyết luật học (Xem Biểu K.).

Cơ quan chủ yếu của hoạt động hiến pháp Ba Lan-Lietuva là *sejmik*, tức hội đồng tỉnh (*Sejm* có nghĩa “nghị viện” và *sejmik* có nghĩa “tiểu nghị viện” xuất xứ từ tiếng Séc *sejmovat*, có nghĩa “tập hợp lại” hoặc “triệu đến.”). Định chế này phát xuất từ loại hình những kỳ họp do giới quý tộc tổ

chức, chủ yếu là cho mục đích quân sự, rồi dần dà trở thành định chế tham vấn thường xuyên trong tất cả các tỉnh của Vương quốc và kế tiếp của nước Cộng hòa. Thời điểm quyết định xảy ra năm 1454 ở Nieszawa, lúc khởi đầu Chiến tranh Teuton thứ Hai, khi nhà Vua chấp nhận nguyên tắc là sẽ phải tham khảo giới quý tộc trước khi ra quyết định huy động quân đội hoặc tăng thuế. Từ lúc này trở đi, các nhà quý tộc ở mỗi tỉnh có những buổi họp thường kỳ để tiến hành những sự vụ chính trị và lập pháp, và để xem xét chính sách của hoàng gia. Dần dà, khi Nghị viện và Tòa án Triều đình được thành lập, mỗi hội đồng hàng tỉnh bổ nhiệm đại biểu để theo đuổi những quyền lợi của họ trong các hoạt động lập pháp và tư pháp trung ương.





Đến thế kỷ XVI, bốn loại hình hội đồng được thành lập, nhóm họp đôi lúc nối tiếp nhau, đôi lúc riêng rẽ:

- *Sejmik poselski* được triệu tập để bầu ra hai “phái viên” (*posel*) có nhiệm vụ chuyển những “chỉ thị” của giới quý tộc cấp tỉnh đến Nghị viện;
- *Sejmik depitacki* bầu ra hai “đại biểu” (*deputat*) để làm việc trong Toàn án Triều đình;
- *Sejmik relacyjny* nhóm họp để xem xét các báo cáo và kiến nghị của Nghị viện và đưa ra quyết định để đáp ứng;
- *Sejmik gospodarski*, tức “kỳ họp kinh tế”, để xử lý các sự vụ hành chính và tài chính của tỉnh, và để thực hiện những nghị quyết của Nghị viện liên quan đến thuế vụ, nghĩa vụ quân sự, và đất đai.

Trong sự vụ đất đai, hội đồng được hỗ trợ bởi một số chuyên viên hành chính, do một *subdelegat* (“phó đại biểu”) đứng đầu, có nhiệm vụ giải quyết các công việc hằng ngày giữa hai kỳ họp. Vào cuối mỗi buổi thảo luận, hội đồng thông qua *lauda*, tức nghị quyết, mang giá trị pháp lý đầy đủ theo chức năng. Những nghị quyết này không cần phải được nhà Vua phê chuẩn.

Từ cơ cấu này, điều quan trọng là nhận ra rằng giới quý tộc tự xem mình là có thẩm quyền tối cao trên cả nước, và hội đồng là cơ quan lập pháp cấp cao. Sự vụ của chính phủ trung ương chỉ là một phần trong nghị trình của họ, và không nhất thiết là phần quan trọng nhất. Họ tiếp nhận những đề xuất của Vua hoặc của Nghị viện hoặc của quan chức nhà nước nhưng không bị bắt buộc phải tuân thủ. Đại diện của họ tuân hành sát sao chỉ thị của họ và được đòi hỏi phải tuyên thệ “đối với Chúa, Ba trong Một, rằng tôi sẽ bảo vệ tự do của chúng ta, và không chấp nhận luật nào đi

ngược với các chỉ thị”.

Lấy ví dụ, tháng 11/1585, các nhà quý tộc của Tỉnh Krakow được triệu tập đến địa điểm hội họp truyền thống của họ trong nhà thờ Prozowice. Sáu tuần trước, nhà Vua đã gửi một thông tư yêu cầu họ nhóm họp ngày 8/11 để cho ý kiến về những vụ xáo trộn đang khiến cho đất nước mất ổn định. Năm trước, lực lượng của Thủ hiến Vương quốc Ba Lan là Jan Zamoyski đã bắt giữ một nhà quý tộc sống ngoài vòng pháp luật là Samuel Zborowski và hành quyết ông này trên quảng trường trung tâm ở Krakow. Vì lẽ nạn nhân đã công khai đi lại cả bốn năm trong nước Cộng hòa trước khi bị bắt, cái chết của ông được xem là do hành động trả thù. Hai anh em ông, Krzysztof và Jan, là thành viên của một nhóm Tin Lành ngang ngược và có thế lực, đang chuẩn bị trả đũa.

Ngày 07/11, Krzysztof Zborowski đi đến Proszowice sớm hơn một ngày dẫn theo một đội quân để phong tỏa nhà thờ. Vì thế, ngày 8/11, khi các nhân vật cao cấp của tỉnh đi đến, yên vị chỗ ngồi trước bục hành lễ của nhà thờ, họ thấy những ngọn giáo và súng hỏa mai dọc hành lang và ô đàn ócgan bên trên đang chĩa xuống họ. Trong khi họ chưa kịp làm gì thì Zborowski đứng dậy, thề sẽ trả thù cho vụ giết hại Zborowski một cách đáng xấu hổ, kêu gọi giới quý tộc ủng hộ. Khi Giám mục Piotr Myszkowski giáo phận Kraków và Tổng trấn Biecz là Mikołaj Firlej đề nghị mọi người nhóm họp, họ bị ngắt lời một cách thô lỗ. Việc bầu cử Tổng quản của hội đồng hàng tỉnh đành phải được tiến hành trong nghĩa địa.

Qua ngày thứ hai và ngày thứ ba, tình hình càng căng thẳng thêm. Để đạt mục đích của mình, những người ủng hộ Zborowski phát biểu lê thê để kéo dài buổi họp, hoặc trấn áp lời phát biểu của đối phương bằng cách kéo những hồi chuông từ tháp chuông. Rồi khi một kẻ vô lại ở Łańcut có tên Stanislaw Stadnicki phi đến để ủng hộ Zborowski, một khẩu súng chĩa vào thủ lĩnh phe chống đối là Spytek Jordan. Hội nghị chia làm hai phe ủng hộ

và chống đối ngang bằng nhau. Một điểm mà buổi họp nhất trí là nhóm người của Zamoyski đã vượt quá quyền hạn của họ khi xâm nhập vào bất động sản của người cháu gái của Zborowski là Katarzyna Włodyk. Dù cho lúc ấy Katarzyna chưa chấp một người sống ngoài vòng pháp luật, chính quyền vẫn không được phép xông vào mà bắt người này. Theo tinh thần luật *Nemihem captivabimus*, tất cả quý tộc được quyền đặc miễn chống lại sự xâm nhập, trừ phi đã bị tòa án kết tội. Vì là phụ nữ và chủ đất, Katarzyna được nhiều người ủng hộ.

Vào ngày 11/11, hội đồng bị chia rẽ. Bên trong ngôi nhà thờ, phe ủng hộ gia tộc Zborowski bầu hai người trong nhóm họ, do Mikołaj Kazimierski cầm đầu, làm Phái viên. Ở nghĩa trang bên ngoài nhà thờ, phe chống đối bầu hai người khác do Spytek Jordan cầm đầu. Phải trải qua rất nhiều khó khăn, hai nhóm đối nghịch nhau được thuyết phục để biểu quyết, và cử một thư ký để soạn thảo các chỉ thị. Cuối cùng, trong số 37 chỉ thị, chỉ có một chỉ thị liên quan đến Zborowski. Chỉ thị Số 20 ra lệnh phái viên phản đối trước Nghị viện về việc xâm nhập bất động sản của góa phụ Włodyk, và yêu cầu có cuộc điều trần về vụ Zborowski.²²⁸

Tính chất cục bộ, chi tiết của các chỉ thị cho thấy những mối quan ngại sâu sắc nhất của giới quý tộc. Năm 1667, Jan Chrystostom Pasek làm Tổng quản của Hội đồng hàng tỉnh Rawa ở Mazowsze, và ghi chép tất cả các chỉ thị. Mặc dù đất nước hiện lâm vào tình trạng bất ổn vì vụ Nổi loạn Lubomirski và vì quyền lực của Jan Kazimierz đang đi xuống, các nhà quý tộc hàng tỉnh vẫn tỏ ra rất quan tâm đến chi tiết vụn vặt:

CHỈ THỊ

Gửi Quý Ngài, các Phái viên của Rawa - Ngài Adam Nowomiejski, Huyện Rawa, Ngài Anselm Rekowski, Quan Chấp cúp Rawa, được Hội đồng nhất trí bầu cử:

Vì lẽ mọi người đều thấy toàn đất nước chúng ta đau khổ đến thế nào khi nhìn thấy những hỗn loạn do hành động của những kẻ có ác ý, và do những người vô ơn bạc nghĩa đã xáo trộn các Hội đồng... chúng tôi, là những thần dân trung thành tiến cử phái viên của chúng tôi bày tỏ lòng cảm thông đến Hoàng thượng, vị Vua Nhân từ của chúng tôi, và cầu chúc Ngài trị vì được lâu dài và thành công...

1. Vì lẽ qua những phủ quyết thường xuyên, không căn cứ và vi phạm pháp luật mà các Phiên họp của Nghị viện đã bị giải tán, gây tổn hại cho nước Cộng hòa, chúng tôi ra lệnh Phái viên của chúng tôi tìm cách giảm thiểu những phủ quyết ấy theo quy định của pháp luật...

2. Thêm nữa, Phái viên của chúng tôi khẩn cầu Đức Hoàng thượng phê chuẩn Hiệp định Legonice...

3. Vì chúng tôi không có đủ nguồn lực để tăng phần chi trả sau cho binh sĩ đang phục vụ nước Cộng hòa dựa trên tín dụng từ thuế, Phái viên của chúng tôi đề xuất những biện pháp sau:

4. thứ nhất, các đại tá, đại úy kỵ binh, sĩ quan nước ngoài, v.v. hoãn nhận tiền, theo đảm bảo của Kho bạc;

5. thứ hai, *các* món trang sức của triều đình phải được kiểm kê và cầm cố;

6. các giáo sĩ, giám mục, trưởng tu viện và cha sở phải chứng tỏ mình là những người con của đất nước mà cam kết khoản trợ cấp tự nguyện;

7. các khoản thuế quan và thuế nội địa, thuế bán hàng và thuế thân người Do Thái phải được thu gấp đôi;

8. các sĩ quan Quân đội nhận bớt lương bổng vì lợi ích của binh sĩ;

.....

14. phải có biện pháp để trả nợ cho Hoàng thân Brandenburg;

15. Hoàng thân Xứ Kurland giữ lại Thành phố Piltyn...

16. thỏa mãn những nguyện vọng của đồng sự chúng tôi ở Livonia vì bất động sản của họ đã bị tàn phá; và...

17. trả cho Orsettis món nợ chưa được thanh toán từ năm 1662... hoặc là có bảo lãnh thích hợp;

18. Phái viên của chúng tôi yêu cầu đóng cửa Xưởng Đúc tiền, phá hủy các khuôn đúc; và...

19. thúc đẩy việc xét xử Boratini và Tymff...

20. các quan chức thuế vụ chuẩn bị hồ sơ để được thanh tra

21. Đức Hoàng thượng định giá vải và giá các mặt hàng khác, vì chi phí gây gánh nặng cho nước Cộng hòa...

.....

25. trục xuất các đại sứ nước ngoài đã lưu lại đây quá lâu...

26. không được gửi phái bộ nào đi nước ngoài, nếu không có phép...

27. Vì tình chúng tôi đã bị tàn phá nặng nề hơn bất kỳ tỉnh nào khác do sự di chuyển của các đoàn quân hoàng gia và liên bang, Phái viên của chúng tôi yêu cầu tạm thời hoãn thu các khoản thuế.

28. Ít nhất phải có một Thủ lĩnh trong Quân đội, để duy trì kỷ luật,

29. các sĩ quan vắng mặt... thì không được trả lương...
30. giới quý tộc trong nước được phép phục vụ quân đội nước ngoài;
31. Giám mục giáo phận Chełm... được nhận một tu viện thứ hai, cho dù luật cấm số nhiều...
32. Aleksander Załuski, Quan Quản gia ở Rawa, được bồi thường thỏa đáng vì các làng của ông ở Smolehsk-Pavlovo, Shapoli, Borodino... bây giờ đã bị quân Nga chiếm đóng...
33. miễn thuế cho thành phố Rawa đã bị tàn phá...
34. ban đặc quyền theo luật tăng lữ đối với đất đã thuê từ Piotr Śladkowski để xây bệnh viện, theo yêu cầu của cha xứ Budiszowice...

Chúng tôi yêu cầu Quý Ngài, các Phái viên của chúng tôi, thúc đẩy tinh thần ái quốc trong lòng chân thành, danh dự và lương tâm, nhằm tự do của chúng ta được khởi sắc... và thông tin tất cả vụ việc cho những Phái viên hàng tỉnh khác.

Làm tại Rawa, trong Hội đồng các quý tộc, ngày 07/02/1667,
Jan Chryzostom z Gosławic Pasek,

Tổng quản Hội đồng.²²⁹

Nghị viện được thành lập sau các hội đồng hàng tỉnh, và lệ thuộc vào các hội đồng này theo nhiều cách, nhất là theo việc thi hành những nghị quyết của Nghị viện. Việc thành lập là theo kinh nghiệm của các giai cấp ở Phổ Hoàng gia, vốn đã tiếp tục làm việc sau khi tỉnh này được sáp nhập vào Ba Lan năm 1466.²³⁰

Kỳ họp đầu tiên của Nghị viện là vào năm 1493 ở Kraków, theo yêu cầu của triều đình, như là một “quốc hội” của Vương quốc Ba Lan, với vốn vẹn 40 phái viên được bầu cử.

Sau năm 1569, Nghị viện được biên cải thành cơ quan của nước Cộng hòa hợp nhất. Gồm có hai viện: Thượng viện với 140 Thượng Nghị sĩ, và *Izba Poselska*, có nghĩa “Viện các Phái viên”, tức Hạ viện, có 143-195 đại biểu Vương quốc Ba Lan và 48 đại biểu Đại Công quốc Lietuva.

Thượng viện gồm những chức sắc hàng đầu của Giáo hội và quan chức hàng đầu của Nhà nước: 2 tổng giám mục, 17 giám mục Công giáo, 2 Tổng quản và 2 Phó Tổng quản, 2 Thủ hiến và 2 Phó Thủ hiến, 2 Trưởng Kho bạc, 33 Thống đốc tỉnh, 77 Tổng đốc thành, và Tri huyện của Żmudź. Như thế, bốn Thủ lĩnh Quân đội là những nhân vật cao cấp duy nhất của quốc gia không được cử vào Thượng viện. Tổng quản của Vương quốc Ba Lan chủ tọa các buổi họp của Thượng viện, và Vua cũng tham dự. Xuất phát từ Hội đồng Hoàng gia trong thời Trung cổ, có thêm chức năng lập pháp, Thượng viện đã duy trì chức năng ban đầu là cơ quan hành pháp chủ yếu. Giữa các kỳ họp, Thượng viện cử 16 Thượng Nghị sĩ “thường vụ” làm việc với vua và xử lý các công việc hằng ngày của chính phủ. Còn 140 Thượng Nghị sĩ được tổ chức theo cấp bậc như ngày xưa. Họ ngồi quanh một phòng hình chữ nhật, nhà vua ngồi trên ngai vàng ở một đầu phòng, các giám mục ngồi ở đầu kia, các quan chức nhà nước và hàng tỉnh ngồi hai bên, còn các tổng trấn ngồi phía sau.

Thông thường, mỗi tỉnh cử hai phái viên (tương tự hạ nghị sĩ) và Thành phố Kraków cử hai phái viên vào Hạ viện. Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, khi các phái viên từ các tỉnh đã bị mất vẫn còn ngồi trong Hạ viện và khi một số tỉnh như Phổ Hoàng gia cử mỗi tỉnh đến 8 phái viên, con số 143 thượng nghị sĩ ban đầu tăng lên đến 182 năm 1702, và đến 236 năm 1764. Tổng quản (tức Chủ tịch) Nghị viện được các phái viên bầu lên ở đầu mỗi kỳ họp.

Theo Liên hiệp Lublin, Hạ viện họp chung với Thượng viện trong kỳ họp kéo dài 6 tuần. Ít nhất hai năm một lần, tham gia thảo luận từ 9 giờ

sáng đến chiều tối, ngoại trừ Chủ Nhật và ngày lễ Thánh. Từ năm 1702 đến năm 1764, các kỳ họp đều được định trước, thường là ngày thứ Hai sau Lễ Thánh Michael, cách hai năm một lần. Ngoài kỳ họp thường xuyên còn có kỳ họp bất thường. Khi vua qua đời, Tổng Giám mục với tư cách Nhiếp chính tạm thời tự động triệu tập Nghị viện để bầu người kế vị. Khi đã bầu xong, Nghị viện lại họp để xác nhận những điều khoản trong Thỏa ước của vua, tức *Pacta Conventa*, rồi nghe vị tân vương tuyên thệ trong lễ đăng quang (Nếu vua đắc cử không chấp nhận thỏa ước hoặc không tuyên thệ, thì phải lập tức hủy bỏ lễ đăng quang và bầu vua khác.).

Năm 1505, khi Luật *Nihil Novi* được biểu quyết ban hành, Hạ viện có vị thế ngang hàng Thượng viện. Qua *Pacta Conventa*, tức Thỏa ước của vua, Hạ viện có quyền hạn chung cục trong việc kiểm tra cách hành xử của vua. Với tư cách là công bộc của hội đồng hàng tỉnh, Hạ viện thực hiện ý nguyện của giới quý tộc trong nước Cộng hòa, và kiểm soát các lĩnh vực quan trọng là quân sự, tài chính và thuế vụ. Vì vậy, từ lúc này Hạ viện là thành phần có thế lực hơn, là cơ quan cao nhất trên đất nước. Những sự sắp xếp này được hoàn tất năm 1573 khi vị vua được bầu cử đầu tiên lên ngôi, rồi kéo dài cho đến năm 1791.

Trong gần ba thế kỷ hiện diện, Nghị viện có khoảng 230 kỳ họp. Trong số này, 147 kỳ họp được tổ chức trong Lâu đài Hoàng gia ở Warszawa; 38 ở Piotrków; 29 ở Kraków; 11 ở Grodno (nhằm đáp ứng với yêu cầu của Lietuva năm 1678 là cứ mỗi ba kỳ họp thì họp một kỳ ở Đại Công quốc); 4 ở Lublin; 3 ở Toruń; 2 ở Sandomierz; 2 ở Radom; và 1 ở mỗi địa phương. Kỳ họp cuối cùng ở Grodno nhằm xác định cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba, chấm dứt các cuộc thảo luận vào ngày 23/11/1793.²³¹

Cuộc Bầu cử Vua Ba Lan là diễn biến khá đặc biệt. Trên lý thuyết, bất kỳ nhà quý tộc nào của nước Cộng hòa đều có quyền tham dự còn trên thực tế có khoảng mười đến mười lăm nghìn người tham dự. Họ tụ tập khi ngôi

trên lưng ngựa trên cánh đồng Wola gần Warszawa, sắp hàng ngũ theo cấp bậc chung quanh nhà lều của tỉnh trú quán của họ. Bất kỳ nhà quý tộc Công giáo nào - trong và ngoài nước - đều có thể ra ứng cử. Mỗi tỉnh đã thảo luận trước trong hội đồng hàng tỉnh của họ, và thường đến Warszawa với sẵn ý tưởng về ứng viên họ sẽ ủng hộ. Tuy thế, quy trình của một đám đông kỳ sĩ được vũ trang đi đến nhất trí trong số khoảng một chục ứng viên chỉ có thể được xem là do trực quan tập thể.

Khi bắt đầu buổi họp, người bảo trợ cho mỗi ứng viên hàng đầu trình bày ý kiến của mình. Các đại biểu đi từ nhà lều này đến nhà lều khác, thăm dò ý kiến chung, vận động cho ứng viên của mình, rồi báo cáo với nhà lều của tỉnh mình để quyết định sẽ phải làm gì kế tiếp. Trong khi đó, Tổng quản của Vương quốc Ba Lan cưỡi ngựa tới lui, kêu gọi những người còn lưỡng lự ủng hộ ứng viên hàng đầu, khẩn cầu các ứng viên yếu không nên chống đối thái quá, khuyến cáo họ nên bỏ qua mọi bất đồng mà đi đến chọn lựa chung. Nếu ông này may mắn thì đến buổi chiều, tên của người trúng cử được loan báo; từng đoàn đại biểu tỉnh cất tiếng hoan hô; rồi cuối cùng mọi người rút gươm chĩa lên trời, thế là giới quý tộc đã bầu lên một vị Vua mới.

Tuy nhiên, trực quan thường khó đạt đến ý kiến nhất trí. Thường xảy ra những cảnh tượng hoang mang không thể thốt nên lời, xô xát lẫn nhau, và các trận chiến giữa cá nhân. Năm 1764, khi chỉ có mười ba đại biểu đi bầu bị giết, cuộc Bầu cử được xem là tương đối yên ắng. Trong những dịp khác - vào các năm 1576, 1587, 1697, và 1733 - các đại biểu không thể đi đến nhất trí trên cánh đồng Wola. Trong những trường hợp ấy phải tổ chức bầu cử kép, với hai vua đắc cử cùng nỗ lực giành phần thắng trong cuộc nội chiến diễn ra sau đấy. Pasek mô tả quang cảnh năm 1669 trong cuộc bầu cử Michał Korybut Wiśniowiecki:

Tổng Giám mục tuyên bố yêu cầu các đoàn đại biểu quyết

định cho nhanh...

Nhưng các đoàn từ chối làm theo. Thay vào đó, họ ra lệnh tất cả lên ngựa như là ra trận mạc. Họ biết rõ động lực của vị Tổng giám mục... Vì kết hôn ở Huyện Kraków, tôi đang phục vụ dưới cờ của Kraków, do Eustachy Pisarski chỉ huy. Chúng tôi đã lên đường đi Wysimierzyce, dừng lại ở đó trong hơn một tuần, rồi đến Warszawa vào ngày 1/7 [nguyên văn]. Rồi đại biểu các tỉnh khác bắt đầu đến. Riêng Bogusław Radziwiłł dẫn theo 8.000 người vũ trang. Lần đầu tiên ở Ba Lan, chúng tôi được nghe cái mà họ gọi là âm nhạc Phổ, được dàn kèn tấu lên trước các trung đoàn kỵ binh chuyên nghiệp...

Sau khi đã tham dự vài buổi họp và lắng nghe các đại sứ nước ngoài phát biểu... chúng tôi thấy ứng viên có triển vọng nhất là Hoàng thân Xứ Lorraine. Ông là một chiến binh và còn trẻ...

Ngày kế, các Thượng nghị sĩ phi ngựa đến Cánh đồng Bầu cử đã có đầy các đội quân ở đó. Người ta phát biểu những ý kiến khác nhau... rồi một đại biểu của Łeczyca hô lớn: “Nếu các đại biểu của Condé không giữ trật tự, các người sẽ thấy đạn bay.” Một Thượng nghị sĩ cộc cằn trả lời, và trong một phút kế tiếp họ bắt đầu bắn nhau... Vài tiểu đội kỵ binh từ bên ngoài xông đến đám binh sĩ bên trong, ngựa giẫm đạp lên họ... Cuối cùng, các sĩ quan triệu hồi binh sĩ của mình, trong khi các giám mục và thượng nghị sĩ, dờ sống dờ chết, từ phía dưới ghế ngồi và cỗ xe bò ra...

Ngày kế không có họp. Các quý tộc đang hoàn hồn uống trà sau cơn kinh khiếp. Các đại biểu hàng tỉnh vẫn ở trong doanh trại của họ.

Ngày 16/6 [nguyên văn], các phái viên hàng tỉnh đến gặp

Tổng giám mục... để mở những buổi thảo luận thêm. Ông từ chối, nói rằng lo ngại cho an nguy của mình... Một người trong đám họ cất tiếng: "...Vì Ngài không chịu làm nhiệm vụ, chúng tôi sẽ yêu cầu Tổng trấn Kraków chủ trì. Dù sao chẳng nữa, chúng tôi không bầu Giáo hoàng, nên không cần đến giáo sĩ..."

Trong khi tình hình chưa ngã ngũ, đoàn đại biểu Đại Ba Lan hô lớn: "*Vivat Rex.*" ["Hoan hô Thánh thượng"] Một vài người trong đoàn chúng tôi chạy ra ngoài để xem họ đang hoan hô ai. Họ trở về báo rằng đây là Charles Xứ Lorraine. Trong nhà lều của Łeczyca và Kujawy, họ nói: "Chúng ta không cần người giàu có hoặc bất kỳ ai liên hệ đến vua chúa vì như thế nguy hại cho Tự do. Chúng ta cần một người cứng cỏi, như chiến binh. Vì Chúa đã mang đi Czarniecki, chúng ta hãy bầu cho môn đồ của ông ấy là Polanowski."

Trong khi ấy, vì hiếu kỳ tôi chạy qua đoàn đại biểu của Sandomierz. Tôi thấy họ ủng hộ người có dòng máu bản địa. Vì nhớ lại nhiều tính tốt của vị Hoàng thân quá cố Wiśniowiecki²³², họ nói nên bầu cho người thừa kế của ông là Hoàng thân Michał... Đến lúc ấy, có tiếng hô từ đại biểu của Sandomierz: "*Vivat Piast! Vivat Rex Michael!*" [Hoan hô Piast! Hoan hô Vua Michael!]. ... Đoàn đại biểu Kujawy, vì nghĩ đây là tiếng hoan hô Polanowski của họ, cũng bắt đầu cất tiếng hoan hô... Vì đã nhận một số tiền đáng kể của các ứng viên khác, đoàn đại biểu Kraków của chúng tôi nói: "Hãy khoan. Chúng ta đã diên hết rồi sao?..." Pisarski hỏi tôi nghĩ gì về tình hình này. Tôi đáp: "Tôi nghĩ đến điều Thượng Đế đã đặt vào tim tôi, "*Vivat Rex Michael.*" " Tiếp đó, tôi phi ngựa ra khỏi hàng ngũ, đuổi theo Sandomierz, và đội kỵ binh của chúng tôi cầm cờ xí đuổi theo..."

Rồi chúng tôi đưa Wiśniowiecki vào Hội trường. Mọi người lên tiếng chúc tụng nhà Vua... còn những kẻ quây rối thì đau khổ.²³³

Việc áp dụng một cách thái quá nguyên tắc bầu cử đối với quân vương của Ba Lan-Lietuva khiến người ta nhớ lại phán xét nổi tiếng của James Bryce về hiến pháp của Đế quốc La Mã Thần thánh của người Đức thời Trung cổ. Bàn về việc Hoàng đế Charles IV thiết lập hệ thống bầu cử trong đế chế năm 1356, Bryce nhận định: “Ông ấy luật hóa tình trạng vô chính phủ mà gọi đây là hiến pháp.”²³⁴ Hai trường hợp rất tương đồng với nhau. Nhiều học giả - kể cả Bryce - đã xem hiến pháp của Ba Lan nếu không là bản sao thì cũng mô phỏng theo hệ thống Đức. Chắc chắn là những người bầu cử có vị thế vượt trội đối với quân vương do họ bầu lên, nên đây là một trong những nguyên nhân khiến cho nền quân chủ suy tàn ở Ba Lan-Lietuva cũng như ở Đức.

Sau cuộc bầu cử, vị Vua đắc cử đi đến Nghị viện để nghe những đề xuất của giới quý tộc liên quan đến những điều khoản mà hai bên sẽ nhất trí trong lễ đăng quang. Năm 1573, sau kỳ bầu cử thứ nhất, 90 điều khoản như thế được soạn thảo cho Henri Xứ Valois. Trong những triều vua tiếp theo, những “Điều khoản Henri” này tạo nên thỏa ước cố định theo hiến pháp mà không bao giờ được thay đổi.

Một số điều khoản là:

- Quý tộc có quyền bầu cử vua trong tương lai mặc cho vua đương vị có kế hoạch gì khác về việc nối ngôi;
- Quý tộc có quyền chấp thuận việc tuyên chiến, thu thuế và tổng động viên;
- Quý tộc có quyền tham dự các phiên họp Nghị viện theo tinh thần

Liên hiệp Lublin;

- Nghị viện chứ không phải Vua đề cử 16 Thượng Nghị sĩ Thường vụ;
- Quý tộc có quyền - và thật ra là nghĩa vụ - không tuân hành lệnh của vua nếu vua đi ngược lại lời tuyên thệ của mình.

Năm 1576, trong kỳ bầu cử thứ hai, một số điều khoản bổ sung, được gọi là *Pacta Conventa*, có nghĩa “điều khoản được đồng ý”, được mang ra đàm phán với Stephen Báthory. Những điều khoản này liên quan đến những cam kết cụ thể mà ông đã đưa ra trong cuộc bầu cử về chính sách ngoại giao và việc quản lý các khoản nợ hoàng gia. Từ đó trở về sau, các thuật ngữ “*Pacta Conventa*” và “Điều khoản Henri” được sử dụng một cách bừa bãi. Theo cách thức này, Vua của nước Cộng hòa giống như giám đốc công ty, được bầu lên để làm việc theo thỏa ước dựa trên bản điều lệ của công ty. Từ lúc lên ngôi cho đến khi qua đời, ông ta không thể có ảo tưởng nào mà phải hiểu mình là công bộc, và giới quý tộc là sếp của mình.²³⁵

Tuy thế, Nghị viện không có toàn quyền kiểm soát vai trò hành pháp của vương triều. Trong việc điều hành chính phủ, Vua Ba Lan vẫn giữ nhiều quyền quan trọng, và có điều kiện để tham gia vào các sự vụ chính trị. Trong 104 tuần giữa hai kỳ họp Nghị viện, Vua Ba Lan có 98 tuần là người trị vì không bị ngáng trở của nước Cộng hòa. Với tư cách là chủ nhân các bất động sản Triều đình, ông quản lý một phần sáu đất đai và số dân, vận dụng các nguồn lực kinh tế và quân sự lớn lao hơn nguồn lực của những yếu nhân có thể lực nhất. Với tư cách nhà chính trị cấp cao, ông có thể ban phát cho những người ủng hộ mình không chỉ chức vụ hành pháp mà còn quyền làm chủ suốt đời những bất động sản và độc quyền sinh lợi của Triều đình. Ông có tiếng nói quan trọng trong tất cả những việc bổ

nhiệm chính trị.

Dù không có quyền đơn phương miễn nhiệm họ, Vua Ba Lan có quyền chọn 16 chức vụ trong nhà nước: *Marszalek* (Tổng quản), *Hetman* (Thủ lĩnh), *Kanclesz* (Thủ hiến), và *Podskarbi* (Trưởng Kho bạc) của Vương quốc và Công quốc cùng với phụ tá của họ.

Vua Ba Lan cũng bổ nhiệm quan chức địa phương như *Wojewoda* tức Thống đốc tỉnh, *Kasztelan* tức Tổng trấn, và *Starosta* tức Tri huyện.

Trong ngành lập pháp, Vua Ba Lan có ảnh hưởng ở Thượng viện rộng lớn hơn là theo nghi lễ bề ngoài.

Về quân sự, Vua Ba Lan có chức năng Tổng Tư lệnh trên danh nghĩa mà tất cả binh sĩ phải tuyên thệ trung thành với ông.

Về tư pháp, Vua Ba Lan có quyền ra phán quyết đối với những vụ việc không thuộc thẩm quyền của Nghị viện.

Trong lĩnh vực chính trị, Vua Ba Lan là người che chở giới quý tộc bậc thấp chống lại các yếu nhân; và cũng là người che chở các giai cấp yếu như thị dân, người Do Thái, nông dân và tầng lớp - chống lại ưu thế của giai cấp quý tộc nói chung.

Trong lĩnh vực ngoại giao, Vua Ba Lan có vai trò chủ đạo trong việc định ra chính sách ngoại giao.

Nói chung, trong tất cả quyết định của mình, Vua Ba Lan phải dựa vào các Thượng Nghị sĩ; nhưng không nhất thiết ông phải chấp nhận tất cả đề xuất được trình ra cho ông. Ngay cả trong mối quan hệ với Nghị viện, ông vẫn có quyền hạn. Chính ông là người triệu tập phiên họp của Nghị viện, có quyền đình chỉ phiên họp, và giải tán Nghị viện. Ông là người dẫn dắt các chương trình tranh luận. Ông là người ký các nghị quyết của Nghị viện thành luật. Nhà Vua là công bộc của nước Cộng hòa quý tộc, nhưng không phải là bù nhìn.

Quy trình nhóm họp “thường kỳ” và “bất thường” của Nghị viện

thường là khó hiểu, và cũng phức tạp như các cuộc Bầu cử Vua Ba Lan. Lấy ví dụ: trong giai đoạn 1585-1586, Báthory triệu tập Nghị viện để giải quyết vụ việc Zborowski mà Nghị viện đã thảo luận trước đó, vì thế gây bế tắc chính trị. Nghị viện nhóm họp ngày 15/1.

Ba ngày trước đó, nhà Vua đã từ miền nam đi đến Warszawa, dẫn theo Thống đốc Kyyiv là Konstanty Ostrogski, 1.500 quân Cossack và kỵ binh, cùng Thủ hiến Zamoyski với 1.500 quân, về phía tây, Krzysztof Zborowski đang dẫn đoàn quân của mình tiến đến. Đây là chủ đích của Vị Thủ hiến, nhằm thể hiện “thế lực mạnh hơn kẻ mạnh nhất. “

Ngày 15, Tổng Giám mục giáo phận Lwów cử hành Thánh lễ trong Giáo đường Thánh John, và vị tân Chủ tịch Nghị viện là Pękosławski đọc lời phát biểu tỏ lòng trung thành.

Ngày 16, Giai đoạn Một bắt đầu, hai viện nhóm họp riêng rẽ. Hạ viện đưa ra một danh sách ứng viên cho những chức vụ còn bỏ trống, và thảo luận những sự vụ liên quan đến các chỉ thị của họ. Trong quy trình *rugi*, tức rà soát tư cách các đại biểu, Phái viên của các quý tộc ở Wołyń được chấp nhận vào vị trí “hai Phái viên của tỉnh ấy” vốn đã nhóm họp trong hội đồng của họ.

Trong khi đó, Thượng viện thảo luận các vấn đề quốc nội và quốc ngoại trong ngày. Theo đúng thứ tự của ngôi vị, các Thượng nghị sĩ phát biểu *votum*, tức “ý kiến.” Khi đến lượt Thủ hiến, ông này trình bày chi tiết về những xáo trộn ở Nga và trong nước. Ông giải thích tại sao Samuel Zborowski đã bị truy nã và, hành quyết, và nhấn mạnh là mình có lý do chính đáng. Ông tuyên bố: “Tôi tuân thủ pháp luật, và tôi thực thi pháp luật.”

Trong những ngày kế tiếp, có vẻ như các luận cứ của ông đã được chuẩn bị kỹ lưỡng. Ông đã chặn bắt được thư từ liên lạc của Krzysztof Zborowski. Ông trình ra các bức thư trong đó mô tả nhà Vua là “kẻ chuyên

chế”, “chó săn của Hungary”. Các lá thư nói xa gần về một âm mưu ám sát nhà Vua trong một cuộc đi săn. Một khuyến cáo được đưa ra là khép nghi can vào tội khi quân, và tra vấn ông ta trước Nghị viện.

Ngày 26/1, Tổng trấn Gniezno là Jan Zborowski giải trình rằng người anh em của mình chỉ nói năng ngông cuồng và dễ dàng được tha tội nếu có cơ hội biện hộ.

Sáu khi nghỉ họp trong hai ngày 02 và 03/2, Zborowski trình bày trước Thượng viện về những đặc điểm tốt của Đế quốc La Mã, trái ngược với tính đồ kỵ và mị dân đương thời trong nước.

Ngày 7 và 8, nhà Vua xem xét các vụ việc tư pháp, còn Nghị viện chuyển qua những sự vụ của nước Nga, và phỏng vấn các tù binh được Sa hoàng phóng thích.

Đến ngày 18, khi Krzysztof Zborowski vẫn chưa xuất hiện, Kazimierski thông báo với Thượng viện rằng chủ nhân mình không biết đến lệnh triệu tập của Nghị viện; và dù sao chẳng nữa ông này đang bị bệnh, đang đi nước ngoài, và không thể đến trình diện. Đến đây, nhà Vua nổi giận nói lớn: “Im miệng, kẻ thô lỗ!” Kazimierski đáp: “Tôi không phải là nô lệ, mà là một quý tộc Ba Lan.” Tuy thế, Zborowski vẫn bị khép tội khinh khi, và công tố nhà nước được lệnh soạn thảo cáo trạng chống lại ông này trong Tòa án Vương quốc.

Ngày kế, Đại sứ Nga được tiếp đón, “cúi đầu chào cực kỳ kính cẩn Hoàng thượng được mến yêu”, báo tin Sa hoàng Ivan IV đã qua đời. Nghị viện bắt đầu Giai đoạn Hai, hai viện họp chung với nhau. Mỗi viện trình bày danh sách các đề xuất, hay “dự luật” để hai viện cùng thảo luận và bỏ phiếu để quyết định “dự luật” nào sẽ được ghi thành luật.

Ngày 22-23/2, một số dự luật được thông qua, kể cả việc khép tội Zborowski, việc thu phí, việc nợ tiền chi trả cho Quân đội, tình trạng thiếu khoan dung về tôn giáo. Cùng lúc, một spps vụ việc *exorbitancja*, tức “bắt

công”, được trình cho nhà Vua xem xét. Đây là nằm trong danh sách những tổ giác dưới các tiêu đề chuẩn *Incompatibili* (thiếu tương thích, hoặc số nhiều²³⁶); *impossessionati* (quan chức không có đất); *absurda* (quyết định vô lý); *exclusia* (bổ nhiệm không đúng pháp luật); và *alia* (linh tinh). Ngôn từ được sử dụng khá gay gắt, ví dụ việc Zamoyski vừa giữ cả hai chức vụ Thủ hiến và Thủ lĩnh là không đúng pháp luật, hoặc việc phong em trai của nhà Vua là Andrzej Báthory (1563-1599) làm Hồng y là mối đe dọa cho nước Cộng hòa vì sự can thiệp từ nước ngoài.

Ngày 28/2, Nghị viện bế mạc (Đây là ngày của năm nhuận đầu tiên của lịch sử nước Cộng hòa, bởi vì lịch Julian vừa được áp dụng). Trong phát biểu bế mạc, Kazimierski công kích Zamoyski một cách dữ dội, và để đáp lại Zamoyski giật lấy bài viết của Kazimierski, qua đó chấm dứt phần phát biểu. Trong khi các đại biểu ra về, chỉ có Kazimierski là không chịu hôn bàn tay nhà Vua. Kỳ họp kết thúc khi bài thánh ca *Te Deum* được cất lên trong giáo đường, Kho bạc chi trả các khoản chi phí cho đại biểu, rồi ai nấy quay về địa phương của mình. Quy trình lập pháp mà nhà Vua triệu tập từ sáu tháng trước đã hoàn tất.²³⁷

Việc vận động hành lang là thông thường trong đời sống chính trị và hiến pháp. Các buổi họp Nghị viện là cơ hội duy nhất mà giới quý tộc ở những tỉnh xa xôi của nước Cộng hòa có thể gặp gỡ nhau, và đưa ra những sự vụ của riêng mình cho các đại thần triều đình và thượng nghị sĩ xem xét. Các buổi họp Nghị viện có tầm quan trọng đặc biệt cho các giai cấp không có đại biểu. Các thành phố đã nhận hiến chương thường đưa nguyện vọng lên Nghị viện, và sổ sách các thành phố này thường ghi chi phí cho các đoàn đại biểu mang theo chỉ thị, quà tặng và tiền hối lộ.²³⁸ Hội đồng Do Thái sử dụng người vận động hành lang chuyên nghiệp làm việc trong các cơ quan hoàng gia và có quyền can thiệp với Nghị viện về mọi sự vụ liên quan đến an sinh của người Do Thái. Hoạt động của người này tương tự

như những người vận động hành lang cấp tỉnh được các cộng đồng người Do Thái sử dụng để gây ảnh hưởng trong hội đồng hàng tỉnh và hội đồng cấp thành phố. Các khoản chi trả hậu hĩnh sau hậu trường và những mục chiêu đãi là phần không thể thiếu.²³⁹

Nguyên tắc đồng thuận chỉ đạo công việc của Nghị viện, các hội đồng hàng tỉnh, và các cuộc Bầu cử Vua Ba Lan. Đối với nhà quan sát ngày nay thì điều khó tin là lý tưởng như thế lại được thực hiện một cách nghiêm túc từ thời xưa. Nhưng lý tưởng này đúng là nghiêm túc, tạo cơ sở cho tất cả quy trình. Tất cả những người có chức năng xem xét phải đồng thuận thì đề xuất mới được luật hóa và quyết định mới có tính ràng buộc. Một tiếng nói đơn lẻ của một người chống đối là đủ để bác bỏ. Không có chuyện biểu quyết theo số đông. Hoặc phải có sự nhất trí, hoặc không có gì cả. Không có dung hòa giữa tình trạng hoàn toàn hòa hợp và tình trạng hỗn loạn.

Có ba cách biện luận:

- Biện luận thứ nhất là thuần túy thực dụng trong một đất nước mà ngành hành pháp phụ thuộc vào sự ủng hộ tự nguyện của tất cả công dân. Pháp luật và quy định bị áp đặt trong sự chống đối thì không thể thực thi được.
- Biện luận thứ hai dựa trên suy nghĩ rằng vì lo ngại sẽ dẫn đến hỗn loạn nên người trong cuộc đương thời muốn đạt đến sự đồng thuận.
- Biện luận thứ ba xuất phát từ niềm tin có phần ngây thơ rằng định chế nào không hoàn hảo thì không đáng được duy trì.

Trong cảnh nhốn nháo của các buổi họp hội đồng hàng tỉnh và Bầu cử Vua Ba Lan thì khó áp dụng cho chu toàn nguyên tắc đồng thuận. Nhưng trong Nghị viện, đây là chủ đề được thảo luận một cách nghiêm túc, và được áp dụng một cách chi li. Nguyên tắc này sản sinh hai thông lệ hiến pháp: Liên minh Khiếu nại và Quyền Phủ quyết Tự do (*Liberum Veto*),

khiến cho nước Cộng hòa trở nên nổi tiếng khắp Châu Âu.

Liên minh Khiếu nại - tiếng Ba Lan: *konfederacja* - là một định chế từ thời xưa ở Ba Lan, và nói về quyền cơ bản của người dân để chống đối. Đây là một liên minh có vũ trang, một sự kết hợp của những người đã thề nguyện theo đuổi khiếu nại tố cáo cho đến khi đạt công lý. Nó có thể do một cá nhân hoặc một nhóm người thành lập. Nó có thể được thành lập bởi nhà Vua, hoặc chống lại nhà Vua.

Năm 1302, các thị trấn ở Đại Ba Lan thành lập một Liên minh Khiếu nại để chống lại những kẻ sống ngoài vòng pháp luật đang hoành hành trong tỉnh.

Trong hai năm 1382-4, cả hai giai cấp thị dân và quý tộc tạo Liên minh Khiếu nại để chống lại âm mưu nhân cái chết của Vua Louis của Anjou.

Năm 1439, yếu nhân Spytek Melsztyn thành lập một Liên minh Khiếu nại.

Trong thập kỷ 1560, Quân đội thành lập Liên minh Khiếu nại nhằm đòi chi trả tiền lương còn thiếu.

Năm 1573, cả Nghị viện gia nhập Liên minh Warszawa để lập ra nguyên tắc khoan dung về tôn giáo.

Trong thế kỷ XVII, những Liên minh Khiếu nại lớn được thành lập trong các năm 1656, và 1672; còn trong thế kỷ XVIII là trong các năm 1704, 1715, 1733, 1767, 1768, và 1792.

Đến lúc này, việc thành lập Liên minh Khiếu nại trở nên thường xuyên như các kỳ họp Nghị viện. Trong tất cả các phiên họp, họ áp dụng quy trình từ thời xa xưa. Họ họp với nhau ở thời gian và địa điểm đã được định trước, giống như khi họp ở hội đồng, và soạn thảo “Luật Liên minh Khiếu nại” ghi những yêu cầu và tổ giác. Rồi họ cùng tuyên thệ chiến đấu bên nhau cho đến chết chống lại tất cả những kẻ thách thức họ. Từ lúc này, họ thường tham khảo với nhau trong những kỳ họp thường xuyên và, không

giống như Nghị viện, họ biểu quyết các chính sách và chiến lược qua đa số. Khi đã đạt được mục đích hoặc khi bị chiến bại, Liên minh Khiếu nại được giải tán, và họ không còn ràng buộc vì lời thề của mình nữa. Trên thực tế, các Liên minh Khiếu nại là thể thức được luật hóa của nội chiến, và không ai nghĩ đây là chuyện bất bình thường.²⁴⁰

Dĩ nhiên là ta không nên nhầm lẫn Liên minh khiếu nại với việc nổi loạn. Đối với các nhà ý thức hệ của nước Cộng hòa, hai việc hoàn toàn khác nhau. Liên minh Khiếu nại là một quy trình hợp pháp, được thực hiện dưới danh nghĩa vì quyền lợi chung, bởi những công dân hành xử trong việc bảo vệ pháp luật, và có ý thức về sự bảo vệ này. Ngược lại, nổi loạn có ý nghĩa là hành động bất hợp pháp, và không tuân theo các quy trình hợp pháp. Dĩ nhiên là những người nổi loạn và sống ngoài vòng pháp luật thường cố đánh lộn con đen bằng cách bào chữa cho động lực của mình và cho rằng họ cũng hành động vì lợi ích chung.

Tuy thế, trong cuộc nổi loạn lớn nhất của lịch sử nước Cộng hòa, vấn đề không mù mờ như thế. Chmielnicki không bào chữa rằng những hoạt động của mình là hợp pháp, và cũng không thành lập Liên minh Khiếu nại để làm vỏ bọc. Theo phương diện thiệt hại và xáo trộn, cuộc Nổi loạn năm 1648 tương đồng với các cuộc Nổi loạn Hợp pháp “*Rokosz*” trong các giai đoạn 1606-1609 và 1665-1666.

Nổi loạn Hợp pháp là hình thức đặc biệt của Liên minh Khiếu nại. Nguyên nghĩa của nó là việc tụ họp toàn thể giới quý tộc giống như ở kỳ Bầu cử Vua Ba Lan, xuất phát từ cánh đồng Rakos bên ngoài Buda, nơi các nhà quý tộc Hungary thường tụ họp để khẳng định các đặc lợi của mình. Nhưng vì các quân vương kế tiếp chống lại hành động này ngoại trừ cho mục đích Bầu cử Vua Ba Lan, Nổi loạn Hợp pháp bị đồng hóa với hoạt động chống đối triều đình. Dưới triều Zygmunt III Wasa thì đây giống như là hoạt động phản quốc, còn dưới mắt của người ủng hộ thì đây giống như

là tinh hoa của “Tự do Hoàng kim.”

Sự đối đầu giữa nhà Vua và Giai cấp Quý tộc lên đến mức căng thẳng vào năm 1606. Rõ ràng là nhà Vua không có đủ tham vọng hoặc dũng khí để thiết lập chế độ chuyên chế mà địch thủ của ông phải kiêng dè. Nhưng vì ông có lòng mộ đạo Công giáo một cách hẹp hòi và có thái độ cứng đờ đối với những sự vụ công của nước Cộng hòa mà nhiều người bất mãn. Sinh ra và lớn lên ở Thụy Điển, ông tiếp thu phong cách Đức và cách làm việc của triều đình Wien, tập trung quanh mình các nhân vật Dòng Tên. Triều đình của ông ở Warszawa được vận hành chủ yếu bởi người Đức, đặc biệt là người Bayern. Các đại thần ủng hộ ông có kế hoạch nhằm tiến đến nền quân chủ cha truyền con nối; nhằm củng cố quyền hành pháp với các khoản thuế thu ngoài các khoản Nghị viện cho phép và với quân đội chính quy; và nhằm thắt chặt mối hợp tác với Vương triều Habsburg. Hậu quả là xung đột diễn ra.

Trong kỳ họp Nghị viện năm 1605, Thủ hiến là Jan Zamoyski đã đe dọa trục xuất nhà Vua về Thụy Điển nếu ông không nghiêm túc đáp ứng những nguyện vọng trong nước. Nhưng với cái chết của Zamoyski vào năm sau thì phe chống đối không còn e dè gì nữa. Những người nối gót ông có đầu óc cứng rắn hơn, như Thống đốc Kraków là Michał Zebrzydowski (1553-1620), Janusz Radziwiłł (1579-1620), Hồng y Maciejowski thuộc giáo phận Kraków.

Thái độ vi phạm trầm trọng nhất xảy ra tháng 12/1605 khi nhà Vua kết hôn qua sự ủy nhiệm ở Gratz với Nữ Công tước Constance, mà chưa được Nghị viện đồng ý. Thêm nữa, trong thời gian ăn mừng hôn lễ ở Kraków, nhà Vua trưng thu ngôi nhà của Zebrzydowski và lấy đi màn trướng của Maciejowski trong thánh đường. Như Zebrzydowski lớn tiếng: “Hoặc là tôi đi ra khỏi nhà, tôi, hoặc nhà vua đi ra khỏi vương quốc ông ta.”

Sau khi đã khiếu nại với hội đồng Kraków mà không có kết quả,

Zebrzydowski triệu tập các nhà quý tộc đến một số buổi họp có vũ trang, ban đầu ở Stęczyca, kế tiếp ở Lublin, và sau cùng ở Sandomierz. Trong lần cuối này, các nhà quý tộc ngồi trên lưng ngựa chính thức tuyên cáo Nổi loạn Hợp pháp (*Rokosz*), và bầu Janusz Radziwiłł làm Tổng quản của họ. Ngoài các yếu nhân bất mãn, họ còn có một số đông các nhà quý tộc bậc thấp vốn đang lo sợ mất đặc lợi, tín đồ Tin Lành vốn đang lo ngại sự trấn áp của Công giáo, và tín đồ Chính thống giáo vốn bất mãn với giáo phái Nhất thể. Họ đặt 50.400 chữ ký tên Luật Liên minh Khiếu nại chứa 67 mục phản kháng. Tuy nhiên, những khiếu nại cụ thể của họ không quan trọng bằng nỗi ưu tư nói chung cho rằng các truyền thống ngày xưa của đất nước đang bị chà đạp:

Tổ tiên chúng tôi... đã biết rằng họ sinh ra là quý tộc chứ không phải tín đồ Công giáo... rằng Ba Lan là một vương quốc chính trị chứ không phải vương quốc tăng lữ; họ đã biết rằng Công giáo là khách của các quốc gia trong thế giới này chứ không phải là chủ nhân; và họ biết có nghĩa vụ gì đối với Chúa và nghĩa vụ gì đối với đất nước. Họ không lẫn lộn tôn giáo với chính trị, và không thần phục giáo sĩ hoặc những kẻ tham lam.²⁴¹

Tiếp theo là xung đột vũ trang. Sau Trận Janowiec, các thành viên trong Liên minh Khiếu nại tuyên cáo nhà vua đã thoái vị, và trên danh nghĩa toàn dân tuyên bố họ không phải trung thành với vị vua ấy nữa. Đảng Bảo hoàng, sau khi triệu tập Nghị viện ở Wiśnica, chấp nhận tất cả nhượng bộ nhưng không thể làm dịu tâm tư của những người bất mãn. Dù bị áp đảo về nhân số, họ được chỉ huy bởi hai Thủ lĩnh có tính chuyên nghiệp rắn rỏi là Stanisław Żółkiewski và Jan Karol Chodkiewicz.

Ngày 06/7/1607, ở Guzów gần Radom, phe Liên minh Khiếu nại bị đánh tan nát. Động cơ của nhà Vua đã chiến thắng. Tuy thế, kết quả về

chính trị không rõ ràng. Những người lãnh đạo Nổi loạn Hợp pháp không bị trừng phạt. Sau khi hạ mình trước nhà Vua và Thượng viện, Zebrzydowski được phép giữ lại đất đai và chức vụ; Radziwiłł vẫn duy trì nguyên vẹn lực lượng của mình ở Lietuva. Phiên họp Nghị viện năm 1609 ban hành lệnh ân xá toàn diện. Quyền của giới quý tộc trong việc truất phế vua một cách hợp pháp chỉ được thực thi sau khi Nghị viện đã cảnh cáo nhà Vua ba lần. Nhà Vua tái xác nhận các Điều khoản Henri. Toàn bộ vụ việc được xem là sự hiểu lầm không may. Còn những vấn đề thật sự đều bị phớt lờ. Nổi bất mãn khiến cho toàn thể giới quý tộc lao vào một cuộc phiêu lưu đổ máu, làm chia rẽ quốc gia và chính phủ không thể tập trung tinh thần vào những sự vụ ở Nga và Livonia. Và không ai bị khiển trách gì cả. Như Korzon nhận xét: “Việc này đánh dấu sự khởi đầu của tình trạng vô chính phủ của Ba Lan. Giới quý tộc, vốn đã tâm niệm sự cứng cỏi, đạo đức và sợ hãi Thượng Đế trong đời sống gia đình, lại có con tim chai đá trong đời sống công quyền qua những cuộc tranh chấp triền miên với vua và qua tính ương ngạnh đối với tất cả mệnh lệnh.”²⁴²

Sáu mươi năm sau, cuộc Nổi loạn của Jerzy Lubomirski cho thấy những hệ lụy còn nguy hiểm hơn. Lubomirski là một trong những nhân vật đương thời được mến mộ nhất. Ông đã nổi danh từ các cuộc chiến với Thụy Điển và Nga, và chiến dịch của ông nhằm chống lại những dự tính của hoàng gia về *vivente rege* (bầu cử trước) hoàn toàn đáp ứng nguyện vọng của giới quý tộc. Nhưng trong kỳ họp Nghị viện năm 1664, dựa theo chứng cứ cho thấy mối quan hệ với Vương triều Habsburg ở Wien, ông bị các đồng sự kết tội phản quốc rồi tuyên án tịch thu tài sản và trục xuất ông. Sau đó, những người ủng hộ ông thấy mình lâm vào tình cảnh phản đối tính cách hợp pháp của những hành động ấy trong khi truyền bá mục đích của một phạm nhân đã bị kết tội. Dù vậy, nhiều người trong bọn họ vẫn quy tụ dưới ngọn cờ của ông. Trong các kỳ họp Nghị viện năm 1665 và năm 1666,

họ liên tục gây xáo trộn các quy trình, trước khi rút lui để thành lập Liên minh Khiếu nại. Năm 1667, họ chạm trán với Quân đội Hoàng gia trong một số trận đánh, rồi đến ngày 13/07, bên bờ hồ Gopto họ có một chiến thắng quyết định.

Jan Pasek mô tả cảnh hỗn loạn:

Hai đoàn quân giao chiến ở Montwy, và khoảng cách giữa họ chỉ hơn một dặm qua một con sông cạn. Ngày hôm sau, nhà Vua ra lệnh cho chúng tôi vượt qua bờ sông bên kia. Lính bộ binh cùng một phần kỵ binh vượt qua được. Quân Lietuva cũng chuẩn bị vượt sông, nhưng bất ngờ một phân đội từ đoàn quân của Lubomirsky phi đến, không ở trong đội hình mà phân tán ra theo kiểu Tatar. Người đi đầu tiến đến tiếp xúc với chúng tôi, nghĩ chúng tôi là quân Lietuva, rồi thình lình hai bên nhận ra nhau... Thế là họ dừng lại, và với cả lực lượng xông đến sườn phải chúng tôi, nơi lính bộ binh đang trấn giữ cùng với quân Cossack dưới quyền Đại tá Czop... Chưa đến một giờ rưỡi, họ đã hạ được người bên chúng tôi. Các sĩ quan cấp cao bị hạ, kể cả các chỉ huy của Czarniecki, những cựu binh dũng cảm ở Đan Mạch và Nga... Và Chúa tôi, chỉ vì những bất hòa của hai bên, mà xảy ra chuyện này. Ông ấy đã tiêu diệt tinh hoa của những chiến binh anh dũng của chúng ta, những người luôn chống cự được các cuộc tấn công của quân thù.

Trong trận đánh này, mọi chuyện đều rối loạn. Chúng tôi gặp nhiều khó khăn mới nhận ra ai là bạn và ai là thù. Trước khi tấn công ai, chúng tôi phải hỏi trước: “Các anh ở trong đoàn quân nào?...” Nếu bạn gặp bạn, họ quay đầu ngựa phóng đi sau khi đã chào hỏi nhau. Bởi vì có tình cảnh là hai anh em thì một người theo phe Lubomirsky và một người theo phe nhà Vua; hoặc cha ở

bên này và con trai ở bên kia, không biết phải chiến đấu thế nào. Đúng là họ có mang dấu hiệu để nhận dạng - khăn tay buộc trên cánh tay bên trái. Nhưng chúng tôi không thể nhanh chóng nhận ra dấu hiệu này. Về phần tôi, khi họ bắt đầu tấn công chúng tôi khá mạnh, tôi cột một cái gì đấy trên cánh tay... Họ nhận ra tôi, và hô lên: “Anh thuộc phe chúng tôi, phải không?” Tôi giơ cánh tay lên, nói: “Phe các anh.” Nhưng bất ngờ một người hô lớn: “Cái tên chó má láu cá, anh không phải phe chúng tôi: xéo đi, hoặc là đầu hàng!”

Khi trận đánh kết thúc, một kỵ sĩ từ đoàn quân của Lubomirsky phi thẳng đến Đại tá Czop. Ông này không để ý đến, vì nghĩ anh ta là lính của mình. Rồi anh ta dùng khẩu súng lục bắn vào tai ông Đại tá, và giết ông ngay tại chỗ. Chiến tranh là bất trắc như thế. Mong Thượng Đế đừng khiến cho Ba Lan lâm vào cảnh ấy nữa.

Khi vượt qua sông trở lại hàng ngũ mình, tôi thấy nhà Vua có vẻ rất đau khổ, hai tay vung vẩy... Ông phái người đi gọi Lubomirsky ra đối mặt với ông trên chiến trường giống như hiệp sĩ, không lẩn lút như chó sói. Nhưng Lubomirsky trả lời: “Tôi không muốn gặp Quân vương tôi trên chiến trường, mà chỉ với tư cách công dân uất ức tôi muốn bảo vệ chính mình theo cách có thể được. Tôi không có trách nhiệm trong việc máu người vô tội đổ xuống, khiến cho tôi thật sự đau khổ. Chính Hoàng thượng phải chịu trách nhiệm, và chính các cố vấn đã mang đến cho chúng tôi nỗi đau và phá hoại đất nước chúng ta...”²⁴³

Ngày hôm ấy, khoảng 2.000 nhà quý tộc bỏ mình mà không có mục đích gì rõ rệt. Lubomirski đã phá hoại quyền hành của nhà Vua, mà không

thay thế bằng cái gì cả. Sau Hòa ước Lęgonice, ông đi ẩn mình ở Śląsk thuộc Áo. Nhà Vua quyết định thoái vị. Những vấn nạn cơ bản về hiến pháp vẫn không được giải quyết. Tệ hơn nữa, sự chia rẽ nội bộ trong nước Cộng hòa đẩy nhanh tiến trình của những nguy cơ từ bên ngoài. Trong khi Quân đội Hoàng gia đang chiến đấu để dẹp Nổi loạn Lubomirski ở miền tây, họ rời bỏ nhiệm vụ gìn giữ vùng biên giới Ukraina chống lại Nga. Vì bị ám ảnh bởi mối đe dọa trên lý thuyết của nhà Vua về các mưu đồ bầu cử, Lubomirski, đã cản trở việc phòng chống lại mối đe dọa thực sự của cuộc xâm lăng từ Nga.

Tháng 1/1667, đối mặt với viễn cảnh một cuộc tấn công của Nga vào lãnh thổ không được bảo vệ, nhà Vua bắt buộc phải ký Hiệp định đình chiến tại Andrusovo. Vào lúc này, việc nhượng Smoleńsk, Czernihów, Kyiv, và Ukraina được Ba Lan xem là biện pháp chiến thuật, một thoái bộ tạm thời vì Quân đội đang bị vướng chân vào cuộc nội chiến. Có niềm tin rằng tình hình sẽ đảo chiều. Thật ra, sự nhượng bộ là vĩnh viễn. Các lãnh thổ ấy không bao giờ thu hồi lại được, nhưng thay vào đó tạo cho Nga ưu thế về nguồn tài nguyên trong các cuộc đối đầu trong tương lai. Nga nhận được một món quà lớn lao nhất để giúp họ chuyển biến thành một Đế quốc Nga hùng mạnh. Trong việc này, Jerzy Lubomirski, Thủ hiến của giới quý tộc Ba Lan chịu trách nhiệm ngang bằng Bogdan Chmielnicki, tộc trưởng của bộ tộc Cossack Dniepr nổi loạn.²⁴⁴

Liberum Veto, tức quyền Phủ quyết Tự do, đến sau các Liên minh Khiếu nại, tuy cũng xuất xứ từ nguồn gốc xa xưa. Đây là quy trình trong đó bất kỳ thành viên duy nhất nào cũng có thể làm Nghị viện tê liệt chỉ bằng cách phát biểu chống lại. Đây là sức mạnh của cảm nghĩ về sự đồng thuận, đến nỗi người đương thời cho là không đúng cách mà tiếp tục nếu có một tiếng nói cất lên với câu *Veto* có nghĩa “Tôi bác bỏ”, hoặc *Nie pozwalam*, có nghĩa “Tôi không cho phép”. Dĩ nhiên là, thường thường, một ý kiến

loại này chỉ gây gián đoạn tạm thời. Lời lẽ trao đổi giữa Chủ tịch Nghị viện và người chống đối là khá phổ biến:

Tiếng kêu từ hội nghị: Không đồng ý.

Chủ tịch: Vì lý do gì?

Một tiếng nói đơn lẻ: Nie *pozwalam*...

Đến lúc này, Chủ tịch sẽ tuyên bố tạm dừng cuộc tranh luận, và tìm hiểu cần kể thêm lý lẽ chống đối là như thế nào. Nếu có sự hiểu nhầm, hoặc yêu cầu làm rõ, cuộc tranh luận sẽ nhanh chóng tiếp tục. Nếu có chuyện nghiêm trọng hơn, sự gián đoạn có thể kéo dài vài giờ hoặc thậm chí vài ngày, trong khi Chủ tịch nỗ lực làm việc ngoài hành lang để hàn gắn mọi bất hòa. Nếu ý kiến chống đối xảy ra trong Giai đoạn Hai của Nghị viện (khi hai viện họp chung với nhau), khi đang lấy biểu quyết về các dự luật, dự luật bị phản đối sẽ bị bỏ qua, dù cho đa số tán thành.

Nhiều khó khăn như thế xảy ra trong những thập kỷ đầu của nước Cộng hòa, kể cả một vụ việc năm 1580 khiến cho việc thu thuế bị đình hoãn trong năm ấy; nhưng đến năm 1652 tình trạng mới trở nên căng thẳng. Đây là vào năm thứ tư của cuộc Nổi loạn Chmielnicki ở Ukraina.

Sau khi đã làm việc được sáu tuần, chương trình nghị sự vẫn còn đầy những vấn đề chưa được giải quyết, và vị Chủ tịch đứng lên tuyên bố kéo dài kỳ họp. Các đại biểu đã mệt mỏi, lo lắng vì các khoản thuế gia tăng vốn vừa được biểu quyết thông qua, và sẵn sàng chuẩn bị trở về tỉnh mình. Đây là một buổi chiều Thứ Bảy. Một tiếng nói đơn độc cất lên rõ ràng: “Nie *pozwalam*” Chủ tịch tuyên bố tạm dừng, và hội trường vắng lặng trở lại. Thoạt đầu, có vẻ như không ai biết chắc ai đã dùng quyền phủ quyết tự do, hoặc mục đích là gì.

Ngày Chủ Nhật, nhiều đại biểu chuẩn bị đi về nhà, tin rằng kỳ họp Nghị viện đã hoàn tất ngoại trừ lễ bế mạc.

Ngày Thứ Hai, Chủ tịch được biết một phái viên tên Jan Siciński của Tỉnh Upita ở Lietuva đã chính thức đăng ký ý kiến phủ quyết với Bí thư Triều đình. Đây là một sự bẽ tắc mà không ai lường trước được. Có vẻ như Siciński đã từ hội trường đi thẳng đến ban bí thư, đăng ký ý kiến rồi lên ngựa phi về miền đông mà không thốt nên lời nào với ai. Sau khi đã tham khảo kéo dài với các luật sư và đồng nghiệp, vị Chủ tịch vẫn không có cách giải quyết nào. Ông phải nhìn nhận rằng sự phủ quyết của Siciński là đúng luật và có hiệu lực. Ông không thể triệu tập lại Nghị viện, mà cũng không còn đủ số đại biểu ở Warszawa để tạo đủ số phiếu như luật định. Không thể ghi chép các điều luật vào hồ sơ Đăng ký Triều đình. Tất cả kết quả của kỳ họp bị tuyên bố là vô hiệu lực.

Đây là một tiền lệ không may. Từ ngày này trở đi, bất kỳ đại biểu nào có đủ quyết đoán muốn phá hoại công việc của Nghị viện, đã có một công cụ hữu hiệu để làm việc ấy. Sau này, được biết Siciński đã hành xử dựa theo mệnh lệnh của Janusz Radziwiłł, -và sau nữa còn có nhiều yếu nhân khác sẵn sàng làm tê liệt chính phủ trung ương vì lợi ích cục bộ của mình.

Điều kỳ lạ là, người giữ nhiệm vụ Chủ tịch kỳ họp Nghị viện định mệnh vào năm 1652 ấy, tên là Andrzej Maksymilian Fredro (1620-79), đã cho thấy mình là người cổ vũ nồng nhiệt cho các thông lệ tự do của Giai cấp Quý tộc. Những tác phẩm đã được xuất bản của ông, kể cả *Przysłowia mów potocznych* (Những câu tục ngữ trong phát biểu đương thời, 1658) và *Monita politico-moralia* (Những cảnh báo về chính trị và đạo đức, 1664) chứa đầy những câu châm ngôn thể hiện sự hóm hỉnh và trí khôn từ dân gian, và chẳng bao lâu hiện diện trong tủ sách của tất cả giới quý tộc. Quyển *Scripiorum Fragmenta* (Những mẫu chuyện văn học, 1660) là nhằm phổ biến cái mà ông gọi là “triết học nghịch lý của tình trạng vô chính phủ.” Ông cho rằng một kho bạc trống rỗng ngăn chặn một quân vương trở thành bướng bỉnh. Thượng Đế đã giữ cho Ba Lan nghèo khổ nhằm kiểm

soát tính tự kiêu của giới quý tộc. Quyền phủ quyết tự do là điều hay, bởi vì nó bảo vệ thiểu số những người thông thái chống lại ý kiến áp đặt của đa số ngu dốt. Fredro có niềm tin vững chắc vào những lợi điểm độc đáo của hệ thống thể chế Ba Lan. Nhiều thế hệ quý tộc đồng tình với quan điểm của ông trong khi họ có những định kiến và tính kiêu ngạo mà ông đã phản ánh một cách chuẩn xác.

Ta không lấy làm lạ khi không ai làm gì trong hoàn cảnh ấy để chặn chính hiến pháp. Năm 1666, quyền phủ quyết tự do được sử dụng giữa buổi tranh luận. Năm 1668, lần đầu tiên quyền này được dùng vào ngày khai mạc trước khi các buổi tranh luận trong Nghị viện bắt đầu. Trong Thời đại Saxony, tình trạng hỗn loạn càng gia tăng. Dưới triều August II (1697-1733), 11 trong số 20 phiên họp Nghị viện bị gián đoạn. Dưới triều August III (1733-1763), chỉ có một kỳ họp Nghị viện biểu quyết được luật mới.²⁴⁵

Trong thời kỳ này, các hội đồng hàng tỉnh đảm nhiệm các chức năng chủ yếu của Nghị viện về hành chính và tài chính, theo cách thức rất máy móc. Những kẻ thù của nước Cộng hòa thích chí. Mỗi cường quốc đều mua chuộc yếu nhân chỉ với khoản tiền rất nhỏ để họ có thể làm tê liệt Nghị viện. Đặc biệt là người Nga rất thỏa dạ. Từ năm 1717 trở đi, họ nắm lấy vai trò bảo hộ cho nước Cộng hòa và gìn giữ vùng biên giới phía tây của họ mà chỉ tốn tiền lương hưu của một vài yếu nhân. Bằng cách nấp sau chiêu bài chiến hữu của “Tự do Hoàng kim” và của quyền phủ quyết tự do, họ có thể đảm bảo rằng nước Cộng hòa không thể nào tự tổ chức hoặc chống lại chính sách của Nga. Bằng cách điều quân Nga đến đầy cả Warszawa khi diễn ra những sự kiện quan trọng, họ “bảo vệ Nghị viện chống lại sự can thiệp từ bên ngoài.” Bằng cách đe dọa bắt bớ và giam lỏng những kẻ chống đối và bằng cách ngáng trở mọi nỗ lực cải cách, họ tạo về bề ngoài lừa dối cho đến cuối thế kỷ.

Năm 1768, nhà Vua đề xuất hủy bỏ quyền phủ quyết tự do cùng với

những quy trình gò bó khác, nhưng ông bị bác bỏ. Vào tháng 5/1791, việc cải tổ được thông qua, nhưng đây là thừa dịp Nga đang bận rộn với chiến tranh ở Đế quốc Ottoman. Trong kỳ họp Nghị viện ở Grodno năm 1793, nhà Vua được thuyết phục thu hồi những sự cải tổ gây bất mãn, rồi ký kết cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai. Theo cách thức như thế, “Tự do Hoàng kim” đã bị sai lệch từ chính mục đích của nó. Quyền phủ quyết tự do, vốn nhằm kiểm soát mưu đồ của quân vương Ba Lan trở thành chuyên chế lại được sử dụng cho những mục đích của Đế quốc Nga. Trên lý thuyết, quyền phủ quyết tự do là nhằm đảm bảo sự đoàn kết và đồng thuận; trên thực tế; khi nằm trong tay Nga, nó đảm bảo tình trạng hỗn loạn kéo dài. Phía sau tấm bình phong “Tình trạng vô chính phủ Ba Lan”, các công cụ của chế độ chuyên chính Nga hoạt động mà không bị ngáng trở gì cả.

* * * * *

Những giá định điều hành đời sống hiến pháp trong nước Cộng hòa được phản ánh trong lĩnh vực công pháp. Dưới con mắt của người Ba Lan, giống như hiến pháp, Luật là lĩnh vực đáng quý nên không thể để rơi vào tay của chính quyền hành pháp. Người ta cho rằng trong thế giới tự do hoàn hảo, về lâu về dài các định chế có tổ chức sẽ đe dọa công lý nhiều hơn so với cá nhân. Vì thế, không nên để nhà nước thực thi pháp luật. Người bị hại được tòa án nhìn nhận có quyền đòi hỏi công lý. Đôi lúc giới quý tộc hành xử kết hợp có thể thực thi công lý, nhưng không nên giao quyền này cho thẩm phán, hoặc quan chức triều đình. Nếu điều này có nghĩa là trong một vài trường hợp luật bị thách thức, nhưng bất lợi là nhỏ nhoi và chỉ tạm thời. Theo lối suy nghĩ này, những quốc gia bổ nhiệm quan chức thực thi pháp luật có trách nhiệm đối với nhà nước, có lợi nhỏ về mặt quản lý nhưng có hại lớn về mặt tự do của công dân. Vì lý do này, ở Ba Lan-Lietuva, không bao giờ có loại hình tòa án chuyên chế, hà khắc; không bao giờ có chế độ khủng bố giống như chế độ của Ivan Bạo chúa ở Nga, và cũng không có ai

ở trong tình huống có thể gây khủng bố.²⁴⁶

Giống như trong tất cả hệ thống thời Trung cổ, quyền hạn của các loại hình tòa án khác nhau được tách biệt một cách cẩn thận.

Quyền hạn của tòa án tăng lữ là về những vụ dân sự và hình sự liên quan đến đất đai, nông nô và tăng lữ của Giáo hội, và về những sự vụ tâm linh đối với toàn dân. Trong tòa án tăng lữ, luật giáo hội được áp dụng.

Quyền hạn của tòa án yếu nhân bị hạn chế trong những sự vụ nội bộ của giai cấp quý tộc, và áp dụng luật địa phương.

Quyền hạn của tòa án đô thị liên quan đến lãnh thổ của các đô thị nhận hiến chương, và đến công dân tự do của đô thị. Nơi đây, luật đô thị dựa trên Luật Magdeburg của Đức được áp dụng.

Quyền hạn của tòa án Do Thái chỉ áp dụng riêng cho những tranh chấp trong nội bộ giai cấp người Do Thái và áp dụng Luật Do Thái.

Quyền hạn của tòa án triều đình được áp dụng đối với đất đai, nông nô và người phục vụ Triều đình; đối với những tranh chấp giữa các nhà quý tộc; và đối với những vụ liên quan đến thành viên của các giai cấp khác nhau.

Ở địa phương, *sąd ziemski* và *sąd grodzki* là những tòa án cấp huyện do Tri huyện hoặc Tổng trấn chủ trì.

Thêm nữa, theo nguyên tắc tự trị về pháp luật, mỗi quan chức cấp cao chủ trì một loại tòa án riêng để phán xử những vụ liên quan đến lĩnh vực hoạt động của họ. Vì thế, Thủ hiến có Tòa án Thủ hiến, Tổng quản có Tòa án Tổng quản, Thủ lĩnh có Tòa án Thủ lĩnh, Trưởng Kho bạc có Tòa án Kho bạc, còn Triều đình cũng có *sąd dworski*, tức Tòa án Triều đình.

Ở cấp cao hơn, *Referendaria Koronna*, tức Tòa án Hoàng gia, được thiết lập vào thế kỷ XVI nhằm xử phúc thẩm những phán quyết liên quan đến người quản lý và tá điền của đất đai Triều đình. Ít nhất trên lý thuyết, loại tòa án này tạo công lý cho nông nô triều đình trong khi nông nô của

Giáo hội hoặc của quý tộc không được hưởng công lý như thế.

Sąd wojewódzki, tức Tòa án Thống đốc, xử lý những tranh chấp xảy ra giữa các quyền hạn khác nhau.

Từ năm 1578, được giám sát bởi đại diện của quý tộc ở tỉnh địa phương, các tòa án dưới đây xử phúc thẩm các phán quyết của tòa án huyện:

- Tòa án Vương quốc ở Lublin phụ trách Tiểu Ba Lan;
- Tòa án Vương quốc ở Piotrków phụ trách Đại Ba Lan, Kujawy, và Mazowsze;
- Tòa án Lietuva ở Wilno phụ trách Đại Công quốc.

Ở cấp cao nhất, Nghị viện giữ quyền hạn của tòa án tối cao. Vì là cơ quan lập pháp chủ chốt của nước Cộng hòa, Nghị viện ban hành luật nhằm chỉ đạo công việc của tất cả tòa án cấp dưới. Đôi lúc, nhân danh nước Cộng hòa, Nghị viện xử những vụ phản quốc quan trọng hoặc xử các quan chức cấp cao không làm tròn nhiệm vụ và yêu cầu đồng sự phân xử cho họ.

Trong một hệ thống được phân chia mạnh mẽ như thế, có thể nghĩ rằng giới hành nghề luật phát triển rộng rãi. Đặc biệt là Warszawa và Lublin có đội ngũ luật sư và chuyên viên pháp lý đông đảo.

Dù cho cách tổ chức chi li, nhiều người có thể lách luật một cách dễ dàng – nhất là giới Quý tộc. Họ là chủ nhân tuyệt đối của đất đai và nông nô của họ. Họ có quyền hạn cao hơn vua, và vì thế cao hơn tất cả quan chức triều đình. Họ có thể phớt lờ những lời nhắc nhở của Giáo hội, và đặc biệt là được miễn truy tố bởi tòa án tăng lữ đối với những sự vụ tôn giáo. Mỗi liên minh kỳ lạ giữa họ và người Do Thái một phần là vì giai cấp người Do Thái không được bảo vệ khi đối mặt với sự ức chế của quý tộc. Ở thành phố, tòa án đô thị không có thẩm quyền đối với họ; đặc biệt trong những phường do họ làm chủ thì họ và nhân viên của họ không bị ai can

thiệt. Vì thế, trong những thành phố còn giữ vị thế độc lập, họ có thể sinh sống, xây dựng nhà cửa, vui chơi, bòn rút cộng đồng mà sống nhưng vẫn không phải trả thuế, đô thị và không sợ ai quây rầy. Hành động của Thành phố Poznań vào năm 1613 - khi dùng vũ lực trục xuất tất cả đám quý tộc côn đồ và sống ký sinh — là trường hợp ngoại lệ hiếm hoi. Trên cả đất nước, tình trạng vô pháp luật là phổ biến.

Nghiên cứu kinh điển của Władysław Łoziński mang tựa đề *Prawem i lewem* (Qua quyền con người hoặc qua vũ lực) dựa trên hồ sơ tòa án Lwów và Przemyśl ở đầu thế kỷ mười bảy cho thấy thường có tình trạng phá luật hơn là thực thi luật. Cướp bóc, cưỡng đoạt, hãm hiếp và chém giết giữa các phe nhóm là những chuyện thường ngày. Giới quý tộc hàng tỉnh bảo vệ quyền thừa kế của mình với lưỡi gươm trên tay, và nếu cần với đại bác. Khi không được như ý nguyện ở tòa án, ông ta sẽ tìm mọi cách khác để thỏa nguyện. Sau phán quyết không đảo ngược được là bạo lực nông cuồng; khai man và mua chuộc cũng thông thường như giết người và xô xát.

Trong số nhiều vụ việc mà Łoziński xem xét là:

- Marian Zieliński ở Rotów, năm 1628 tố cáo là Tri huyện cùng với một lực lượng 70 kỵ sĩ Tatar tấn công ông;
- Walerian Montelupi, con trai một chủ ngân hàng, năm 1610 trở lại hiện trường một vụ âm mưu bắt cóc, treo kẻ định bắt cóc mình lên cột cổng trang trại của ông;
- Mikołaj Ossoliński, Tri huyện Nowy Targ, một kẻ chuyên chế và phóng túng khét tiếng, tham gia vào một trận đánh với gia tộc Korniański để bắt lại người vợ thứ nhất, và một trận đánh khác với gia tộc Staroleskis vì danh dự của người vợ thứ hai;
- Haras Witoszyński, giáo sĩ Chính thống, năm 1639 bị giết khi cố ngăn chặn nhưng không thành một chủ đất bắt người người thân thuộc

mù chữ của ông làm nô lệ.²⁴⁷

Quy trình thực thi pháp luật chứa rất nhiều may rủi. Các tòa án triều đình chỉ có một nhân viên thường trực làm việc cho mục đích ấy, được gọi là *woźny*, tức hộ lại, với chức năng gửi trát hầu tòa và án lệnh. Nhưng hộ lại không có phương tiện để áp giải bị cáo ương ngạnh đến tòa, hoặc thi hành án đối với phạm nhân đang lẩn trốn. Dù việc giết hộ lại là một trong số ít trọng tội mang bản án tử hình, ông ta vẫn không muốn dùng vũ lực đối với người ương ngạnh thuộc giới quý tộc. Ở địa phương, có nhiều phạm nhân quý tộc sống một cách công khai hên trang trại của mình mà không đếm xỉa gì đến tòa án. Łoziński nhắc đến trường hợp của Samuel Lasch, một “người mộ đạo” đã bị tuyên án tử hình khiếm diện không ít hơn 200 lần mà không có hiệu lực gì cả. Trong số bốn án chặt đầu, tù giam, lưu đày và truất quyền công dân, án tử hình là hiếm hoi, ngoại trừ ở thành phố. Các nhà quý tộc thà chống cự hơn là chịu án tử hình, thích đâm chém để thoát thân hoặc là chịu chết khi chiến đấu.

Năm 1588, có thêm án tù cầm cố - tức là giam trong xà lim kín, không có cửa sổ và không có tiện nghi - cho tội giết quý tộc.

Lưu đày là thông thường, đặc biệt là khi bị cáo không chịu hầu tòa. Ai cũng có quyền giết người đang thụ án lưu đày nhưng quay trở về trước khi mãn án.

Truất quyền công dân hoặc “cái chết dân sự” là thông thường nhất. Khi một nhà quý tộc bị án này, ông ta sẽ mất tất cả danh hiệu, đặc quyền và đặc lợi. Tuy thế, truất quyền công dân các nhà quý tộc hàng tỉnh thì không có ý nghĩa gì nhiều, vì họ không có danh hiệu để mất.

Khi tòa đã tuyên án, phạm nhân thường không hiện diện trước tòa để nhận bản án, nên người bị hại thường tự mình đi thi hành án. Ví dụ: năm 1660, Sobieski (sau này làm Vua Jan III Sobieski của Ba Lan) được thuê

đất Triều đình ở Belch. Khi đến nhận đất, ông thấy quả phụ của Tri huyện Belch quá cố còn lưu lại trên mảnh đất và từ chối đi nơi khác. Sau khi cả Sobieski và người quả phụ nhận được án tòa tuyên bố mỗi bên thắng kiện, Sobieski đã quá mệt mỏi với việc kiện tụng. Ông dẫn 300 bộ hạ đến ngôi nhà, dắt người quả phụ ra bên lề đường, rồi xông vào nhà.

Trong những trường hợp cực đoan, khi an ninh công cộng bị đe dọa, vị Tri huyện hoặc Thống đốc có thể triệu tập đội vũ trang của giới quý tộc cấp huyện hoặc cấp tỉnh. Năm 1655, tất cả các đội vũ trang quý tộc ở Ruthenia Đỏ đều không được tham gia chiến dịch đánh Thụy Điển bởi vì họ còn đang bận đối phó với các nhóm lính đánh thuê nổi loạn trong tỉnh của họ. Một lần, khi Tri huyện Sanok kêu gọi những người láng giềng đi bắt Olbracht Grochowski ở Dynów vì tội trốn thuế, chỉ có một người đến trình diện để thi hành nhiệm vụ: đây là Jerzy Ossoliński, Thủ hiến của Vương quốc Ba Lan.

Chém giết giữa các phe nhóm luôn xảy ra cho đến thời kỳ cuối của nước Cộng hòa, trong phần lớn trường hợp chỉ là những vụ trả thù cá nhân do chuyện tình cảm. Các vụ cướp bóc của Tatar bị bắt làm lính không lương, xóm giềng bắt hảo đều xảy ra đều đặn như bốn mùa trong năm. Nhưng trong một ít trường hợp, chém giết có quy mô như một cuộc hành quân lớn. Ngay cả trong Đại chiến Bắc Âu, vào thập kỷ 1700 lại có cuộc xung đột ở Lietuva giữa cái tự nhận là “Người Cộng hòa” và gia tộc Sapieha.

Trong thời Trung cổ, Giai cấp Quý tộc đã phát triển một quy trình theo nghi thức cho những việc báo thù. Một nhà quý tộc cảm thấy bức xúc có thể viết ra những gì làm cho ông khỗ sở và những điều kiện giúp ông thỏa mãn. Bản “thách thức”, tiếng Ba Lan gọi là *odpowiedź*, tương đương với một bản tuyên chiến giữa cá nhân, thường nêu ý định như sẽ thực thi công lý đối với người đã phạm tội, như sẽ đốt nhà và ruộng rẫy ông ta, và sẽ

không dừng tay cho đến khi một trong hai người nằm xuống. Bản thách thức được gửi lưu trữ ở tòa án huyện, để hộ lại mang đi. Sau đó, miễn là những giải trình nêu ra được xét là đúng lý, tất cả hành động đều hoàn toàn hợp pháp. Những người láng giềng phải biết đóng kín các cửa để phòng thân trong khi hai người và đàn em của họ chiến đấu với nhau bằng lửa đạn cho đến khi một trong hai bên đi đến chiến thắng. Điều không may là nhà quý tộc nào hành xử theo đúng quy trình đã định lại ít có cơ may thành công vì đối thủ đã biết trước mà chuẩn bị. Vì thế, thay vì thách thức một cách công khai, mở cuộc tấn công bất ngờ hoặc tiến đánh địch thủ trong đêm là cách được ưa chuộng. Do những mục đích thực dụng, không có lợi gì mà dựa vào pháp luật.

Tuy nhiên, khi trật tự công cộng bị đe dọa, tòa án triều đình có thẩm quyền thu tiền bảo lãnh để đổi lấy cách hành xử yên bình. Trị giá khoản bảo lãnh được định theo vị thế của người có thể làm mất trật tự công cộng và theo tầm mức hoạt động của người này. Nếu người này vi phạm thì tự động mất tiền bảo lãnh. Nhưng việc này không tạo sự khác biệt lớn đối với những tập quán và truyền thống. Không ai có ảnh hưởng trong nước Cộng hòa có thể cổ vũ cho sự cải tổ pháp luật. Các yếu nhân với đội quân hùng mạnh dưới trướng cảm thấy an toàn; giới quý tộc cấp thấp hoặc là lệ thuộc vào yếu nhân hoặc không muốn thấy quân vương có quyền hành mạnh hơn. Tất cả đều cố tự bảo vệ mình theo cách có thể.

Stanisław Stadnicki (15607-1616), một hình ảnh nguyên mẫu của chế độ vô chính phủ, vừa là một tướng cướp khét tiếng vừa là một anh hùng của nước Cộng hòa. Cuộc đời ông là hệ quả của những hoàn cảnh xã hội. Ông là người can đảm khác thường, có sáng kiến, năng động. Nhưng ông bị nung nấu bởi hận thù và nổi bất mãn. Góc gác của ông không được khả kính lắm. Cha ông là Stanisław Mateusz Stadnicki người Arian, đã bị Giáo hội trục xuất vì tội dị giáo. Mẹ ông là Barbara Zborowska, thuộc gia tộc

Zborowskis làm điều ông tiếng ve ở Niedzica. Ông sinh ra ở Dubiecko trong vùng Carpathians. Khi cha mẹ ông qua đời, ông và sáu anh em chia nhau mười lăm mảnh đất. Khi trưởng thành, ông gia nhập quân đội, trước nhất phục vụ quân đội Hungary và sau đó phục vụ quân đội Ba Lan ở Nga, nơi vào năm 1581 ông được tuyên dương vì lòng dũng cảm.

Ông trở về từ trận chiến với nỗi bất mãn dai dẳng vì không được trả lương. Ông mua một bất động sản ở Łańcut gần Rzeszów, rồi đi cướp bóc khắp vùng. Biến Łańcut thành một lâu đài của tướng cướp như trong truyện cổ tích, ông dùng mọi cách khiêu khích, mảnh khỏe pháp luật, thậm chí ngôn từ thô lỗ, nhằm dẫn dụ nạn nhân có hành động, rồi ông đánh hạ họ. Chẳng bao lâu, cả vùng sục sôi vì bất bình. Ông vay tiền mà không chịu trả, đốt phá nhà cửa không vì lý do chính đáng nào, đóng cửa một tu viện và trục xuất các giáo sĩ, khủng bố các phiên chợ, trấn lột người đi đường và đôi lúc có ý giết hại họ, tổ chức Hội chợ Rzeszów mà không có giấy phép. Mọi khiếu kiện đều bị trả đũa một cách nhanh chóng và khắc nghiệt. Đàn em của ông đi rình rập, tống tiền và bảo kê khiến cho dân địa phương phải nín lặng mà chịu đựng. Hàm tối ở Łańcut có phòng tra tấn, nơi có lời đồn rằng kẻ thù của Stadnicki bị thiêu sống.

Năm 1600, sau những cuộc chạm trán với các láng giềng quý tộc, Stadnicki bị khiếu kiện ở Tòa án Vương quốc ở Lublin, và ông bị khép tội quản lý bất hợp pháp Hội chợ Rzeszów. Ông phản ứng bằng cách ra bản thách thức đối với người khiếu kiện là Michał Korniański, và dẫn thuộc hạ đi đánh bất động sản của Korniański ở Sośnica.

Trong hai năm 1605-1606, ông đóng vai trò nổi bật trong Liên minh kiểu Nội loạn Hợp pháp của giới quý tộc. Những thư từ và lời lẽ trước công chúng của ông trong giai đoạn này rõ ràng là có tính chất phản quốc, và khó mà giúp Zebrzydowski biện minh động cơ của họ là hợp lệ. Nhưng ông vẫn được tự do.

Cuối cùng, ông gặp đối thủ của mình là Łukasz Opaliński, nạn nhân của một bài thơ vu khống đã được lan truyền rộng rãi trong huyện. Opaliński cảm thấy bị sỉ nhục nặng nề và không bao giờ tha thứ cho Stadnicki. Năm 1608, Opaliński dẫn bạn bè và thuộc hạ tấn công Łańcut, giết tất cả những người họ bắt gặp, và thu được một tài sản lớn gồm nhiều đồng tiền vàng và bạc. Stadnicki chạy thoát được, rồi sau đó trở về Łańcut hầu tái lập uy quyền qua sự khủng bố, nhưng thất bại. Bị người hầu phản bội, bị săn lùng trên những ngọn đồi, rồi bị quân Cossack thân với Opaliński phục kích và gây thương tích, cuối cùng ông bị cắt đầu bởi chính lưỡi gươm của mình.

Nhưng người đương thời không có ấn tượng với tính cách độc ác của ông. Trái lại, nhiều người xem ông là chiến sĩ cho tự do. Văn bia mộ của ông được người láng giềng là Jan Szczyński Herbert (1567-1616) viết nên:

.....
Tinh thần bất khuất, dòng dõi cao quý nhất, nhiều người đồng
tâm
Vô số thân thuộc, vô cùng đẹp người, tài nghệ xuất chúng
với hành động vĩ đại
Ôi! Tổ quốc! Nếu thu nhận chiến binh này, con người của
hành động
Ông sẽ là vật trang điểm và hữu ích cho Người²⁴⁸
.....

Người đọc văn bia mộ này hẳn tự hỏi đây là ngôn từ của lòng thương tiếc thật sự, hay là có ý châm biếm.

* * * * *

Đối với những lý thuyết gia môn chính trị học, nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva có nhiều điểm lạ lùng. Những định chế càng ngày càng thiếu hiệu quả khiến cho người cổ vũ chế độ chuyên chế có đủ lý do để minh chứng

cho luận cứ của họ; trong khi những lý tưởng tự do khiến cho người ủng hộ chế độ cộng hòa và pháp trí ngưỡng mộ. Xem xét tổng thể giai đoạn này, chế độ được nhiều người tán phục và cũng có nhiều người khác chê bai. Ta cũng không nên cho rằng trong nội bộ Ba Lan-Lietuva, người ta chịu đựng chế độ vô chính phủ trong sự im lặng. Tranh luận chính trị là tính chất thiết yếu của “Tự do Hoàng kim.” Nhiều người phản đối và nhiều người sẵn lòng kẻ phản đối. Thậm chí trước khi Liên hiệp Lublin được ký kết, đã có cuộc tranh luận tri thức kéo dài về việc làm thế nào thay đổi và cải thiện chế độ của Ba Lan.²⁴⁹

Người xuất chúng đầu tiên phê phán Ba Lan là Andrzej Frycz Modzewski (1503-1572). Sinh ra trong một gia đình quý tộc nghèo khó, ông tiến thân khi phục vụ Tổng Giám mục giáo phận Łaski, và thăng tiến thêm nhờ phẩm chất khi làm bí thư hoàng gia cho Vua Zygmunt II August. Tư tưởng chủ đạo của ông đi ngược lại xu hướng đương thời, khiến cho ông được nhiều người trong nước và nước ngoài biết đến. Ông kết án một cách dửng dưng việc áp bức nông dân, việc bài xích giới tư sản, sự dốt nát của giới tăng lữ, sự xa hoa của giới quý tộc. Ông không phải là người theo xu hướng dân chủ, nhưng chỉ đòi hỏi mỗi giai cấp phải đóng góp thêm cho xã hội theo khả năng của họ. Ông nói: “Chúng ta là những người đồng hội đồng thuyền, khi một người ngã bệnh thì những người khác không thể sống khỏe mạnh được.” Tác phẩm đầu tiên của ông, *De poena homicidi* (Bàn về việc trừng trị tội giết người, 1543), công kích sự bất công của cách thu thuế thân.

Tác phẩm quan trọng *De emendanaa Republica* (Bàn về việc cải thiện nước Cộng hòa), được soạn ra trong thập kỷ 1550 và được xuất bản thành năm tập ở Basle vào năm 1554. Trong tác phẩm này, ông đưa ra một loạt những đề xuất sâu rộng - nhằm đạt đến sự bình đẳng trước pháp luật; nhằm có bộ luật bằng văn bản; nhằm miễn thuế cho nông dân; nhằm có một giáo

hội toàn quốc và giới tăng lữ có học thuật; và nhằm tạo nên một hệ thống giáo dục do nhà nước bảo trợ.

Trong những sự vụ hiến pháp, ông ca ngợi định chế của Ba Lan qua đó các vua được bầu trị vì qua sự đồng thuận. Ông viết: “Chế độ này còn tốt hơn là khi vua tùy tiện áp đặt thuế và khởi động chiến tranh, vốn có thể đi đến chế độ độc tài đáng phỉ nhổ.”

Về tôn giáo, ông cổ vũ tự do tư tưởng, nhưng nhấn mạnh vai trò của việc hướng dẫn, học thuật và giáo dục về đức tin Cơ đốc.

Về ngoại giao, ông lên án chiến tranh và việc bành trướng lãnh thổ.

Trong mỗi lĩnh vực trên, Modziewski thu hút sự chú ý của Bodin, Beza, và Grotius. Những công kích chi li của ông được rút ra từ kinh nghiệm thực tiễn, không hề có tính cách mạng. Ngay cả những ý tưởng của ông về giáo dục, mà người đương thời cảm thấy lạ lẫm, có tính tiến bộ khi ủng hộ trật tự hiện hữu. Vì thế, Nghị viện không công tâm khi đã kích ông là tìm cách “phá hoại chứ không xây dựng.”

Nhưng ông biết cách trả lời. Năm 1557, ông nhắc nhở giới quý tộc rằng tính kiêu ngạo và cứng nhắc của họ sẽ dẫn đến thảm họa. Năm 1557, ông cảnh báo: “Không quốc gia nào bị chinh phục trước khi bị suy yếu do bất đồng nội bộ; hãy dè chừng bởi do tính ngoan *cổ*, các người thúc đẩy sự diệt vong của chính mình và của Khối Thịnh vượng chung.”²⁵⁰

Cả thế hệ chung quanh Modzewski chia sẻ với tâm tư của ông.

Mikołaj Rey (1505-1569) thể hiện lương tri xã hội sắc sảo.

Giáo phái Đạo hữu Ba Lan tạo ảnh hưởng trên bình diện lục địa về những sự vụ chính trị cũng như tôn giáo.

Grzegorz Paweł z Brzezina (1525-1591) lên án sự hiện diện của các giai cấp xã hội, của tài sản tư hữu, và của quyền lực nhà nước như là nguồn gốc của chiến tranh và xung đột, và vì thế ông giữ một vị thế trang trọng trong lịch sử của tư tưởng Cực Hữu.

Piotr Skarga (1536-1612) cất lên tiếng nói cảnh báo được nhớ mãi xuyên suốt đời sống của nước Cộng hòa. Có lúc là Hiệu trưởng Học viện Dòng Tên ở Wilno, Skarga trở thành Tuyên giáo trong triều đình của Vua Zygmunt III Wasa. Năm 1597, ông có tám bài thuyết giảng trước Nghị viện ở Warszawa, thường được tìm đọc và trích dẫn. Skarga có tư tưởng bảo thủ, Phản Cải cách, cổ vũ Quyền Thiên liêng của quân vương và những đặc quyền của Giáo hội. Tư tưởng chống chế độ chuyên chế không gì khác hơn là xu hướng nghiêng về nền “Quân chủ Cơ đốc giáo” theo kiểu Tây Ban Nha đối nghịch với chế độ “độc tài hoang dã” của Moskva. Không lấy gì làm lạ mà những người chống đối Zebrzydowski xem ông là “kẻ gây rối nước Cộng hòa.” Tuy thế, mãnh lực trong ngôn ngữ của ông, sức mạnh trong sự tận tâm của ông, cách phê phán chi li của ông, và những lời tiên tri của ông về sự trừng phạt sẽ đến, hẳn gây ấn tượng cho độc giả ngày nay cũng như cho các thượng nghị sĩ và phái viên đương thời trong Thánh đường St. John.

Ông bắt đầu:

Chúng ta tụ họp ở đây dưới danh nghĩa Đức Chúa trời để điều hành các sự vụ quốc gia, nhưng khắp mọi nơi đều có bất hòa, phản bội và nổi loạn.

Ông tuyên bố:

Tính kỷ luật và tự kiểm chế đã biến mất trong cả vương quốc. Không ai còn kiêng dè pháp luật hoặc thể chế, không ai còn nghĩ đến sự trừng phạt

Nhưng khi nào mà người ta không còn kiêng nể Chúa và không còn biết xấu hổ... thì khi đó, nước Cộng hòa sẽ giã chết. Mọi người bảo vệ nền độc lập cao quý, trong khi sự tự do thiện tâm biến thành sự bất tuân và đánh mất linh hồn. Tất cả hành xử như là nô lệ cho quỷ dữ mà không có gông cùm, không có gì

kiềm chế...

Trong bài Thuyết giảng thứ Hai, ông chuyển qua chủ đề lòng ái quốc. Thay vì nói đến Tổ quốc, ông sử dụng ngôn từ trong Kinh Thánh và phép ẩn dụ, nhưng ý nghĩa vẫn sắc bén. Ông kích dẫn lời của Solomon: “Các vương quốc nổi lên rồi suy tàn, nhưng dân tộc vẫn nối tiếp dân tộc.” Nước Cộng hòa cũng không phải là trường cửu, mà cũng sẽ tàn lụi trong tội lỗi.

Trong các bài Thuyết giảng thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm và thứ Bảy, ông tỏ ra quan ngại về tình trạng dị giáo, mà ông xem như là nguồn cội của sự bất an trong xã hội và của luật lệ thiếu bình đẳng. Ông đồng tình với các giám mục trong Thượng viện vốn đã lên án sự khoan dung như là tội chống lại Hoàng thượng của Chúa, và kêu gọi chấm dứt luật “trái đạo lý” về Liên minh. Có nhiều người theo chủ thuyết Calvin và phe đối lập dự thánh; và ta có thể tưởng tượng họ có thái độ phản kháng ra sao.

Trong bài Thuyết giảng thứ Sáu, ông chuyển qua lý thuyết hiến pháp. Ông nói:

Có hai bộ phận chủ chốt trong cơ thể con người: cái đầu và quả tim. Một con tim vui vẻ và một cái đầu sáng suốt làm cho cả cơ thể mạnh khỏe.

Đây là một minh họa kinh điển về lý thuyết của sự tách bạch giữa Giáo hội và Nhà nước. Ông nói có ba loại hình tự do tốt: tự do từ bỏ tội lỗi, tự do từ chối một chủ nhân ông nước ngoài, và tự do chống lại kẻ chuyên chế. Nhưng loại hình tự do thứ tư, thứ tự do “quỷ dữ”, “địa ngục” là “sống mà không có pháp luật.” Khi các yếu nhân chà đạp những lời tham mưu của cộng đồng, thì một Nghị viện vô tổ chức là nạn nhân của những trì trệ và do dự không chấp nhận được. Hẳn là ông nhìn thẳng vào mặt các phái viên khi tuyên bố:

Điều độc hại nhất là có những người tự ban cho mình quyền hạn lớn lao... nhân danh dân chủ.

Đối với những người chưa có ý thức, Skarga cho rằng nền Dân chủ quý tộc là tội lỗi. Ông muốn lược bớt những đặc lợi và miễn trừ của giới quý tộc, bắt đầu với bộ luật *Neminem Captivabimus* (đảm bảo không tịch thu tài sản và bắt giữ người của giới quý tộc trừ phi có phán quyết của tòa án), củng cố Quân vương và Thượng viện trong khi giảm quyền lực của các hội đồng địa phương và Viện của Phái viên, tức Hạ viện.

Trong bài Thuyết giảng cuối cùng, bài thứ Tám, ông quay lại chủ đề nông dân. Ông kể ra danh sách những tội lỗi không hề bị trừng phạt của nước Cộng hòa, từ phạm thánh, giết người, cho vay nặng lãi, ngoại tình, khai man và phản bội, cho đến rượu vạng, lùa là gắm vóc đến ngựa xe. Rồi bỗng dưng ông yêu cầu họ suy nghĩ về tình cảnh của những người dưới quyền. Ông đòi hỏi:

Các người hãy tự hỏi, có nơi nào trên đất Thiên Chúa mà nông nô bị áp bức dưới quyền chuyên chế như ở đây, nơi giới quý tộc ngự trị mà không có sự kiểm chế theo pháp luật, hay không?

Đối với Giai cấp Quý tộc, vốn thiết tha với Tự do Hoàng kim và nhạy cảm với ý đồ chuyên chế của triều đình, đây quả là lời trách mắng cay đắng.

Skarga kết luận với câu từ của các Đấng Tiên tri:

Hãy chinh đồn lại ngôi nhà của các người: nếu không chẳng bao lâu các người sẽ chết...

Và con tim của vị Hoàng đế Ai Cập trở nên chai đá, và ông không muốn những đứa con của Do Thái ra đi, như Đức Chúa Trời đã nói với

Moses.

Thế là Đức Chúa Trời đã phán... ta sẽ nói về một quốc gia và một vị vua, để nhắc lên và kéo xuống, để phá hủy... Bởi vì người của ta đã quên ta... ta sẽ phân tán họ như ngọn gió đông trước kẻ thù; ta sẽ quay lưng với họ chứ không quay mặt, vào ngày đại họa của họ.²⁵¹

Kết luận là quá rõ ràng. Nếu giới quý tộc không hối lỗi, nước Cộng hòa của họ sẽ chịu chung số phận của Sodom, của Ai Cập, và của Byzantium.²⁵²

Trong thế kỷ XVII, những phê phán chính trị chuyển thành châm biếm. Thống đốc Poznań là Krzysztof Opaliński (1610-1656), người cầm đầu các yếu nhân chống lại ý đồ chuyên chế của Vua Władysław IV Wasa và thân phục Thụy Điển ở Ujście vào năm 1655, chế giễu Tự do Hoàng kim:

“Ba Lan đứng vững vì vô trật tự” - như có người nhận xét
Nhưng người khác đáp rằng vô trật tự dẫn đến sụp đổ
Chúa xem chúng ta như trò cười. Sự thật gần như thế
là trong nhân loại, người Ba Lan là thằng hề của Chúa.²⁵³

Vấn đề đối với người phê phán là có vẻ như họ không nhắc gì đến kinh nghiệm thực tế. Đối với nhà quan sát ngày nay, những lợi điểm của một chế độ tập quyền hẳn là hiển nhiên; nhưng đối với các nhà quý tộc trong thế kỷ XVI và XVII thì họ không nhận ra thế. Nhìn từ khía cạnh của Warszawa hoặc Wilno hoặc Kyiv, cuộc sống trong nước Cộng hòa dù có nhiều chuyện đáng buồn nhưng vẫn còn khá hơn nhiều so với các nước láng giềng. Đối với những thế hệ người Ba Lan và người Lietuva vốn đã thấy qua cách hành xử của Sa hoàng Ivan IV, hoặc Đế quốc Ottoman bức bách

Hungary, hoặc Vương triều Habsburg tiêu diệt giai cấp quý tộc của Cechy, thì “Chuyên chính” không khác gì chuyên quyền áp đặt.

Giai cấp Quý tộc Ba Lan không hiểu biết nhiều về tình hình ở Tây Âu. Khi nói về nhà nước chuyên chính mà họ rất sợ, họ không nghĩ đến Pháp hoặc Tây Ban Nha. Đối với họ, mô hình thật sự cần bị phán xử là nền chuyên chế “tăng lữ” ở Đế quốc La Mã Thần thánh, nền chuyên chế “phương Đông” của Đế quốc Ottoman, và nền chuyên chế “hoang dại” của Nga. Hơn nữa, có vẻ như chế độ Chuyên chính không có lợi điểm rõ rệt so với tình trạng hỗn loạn dân sự. Những cảnh báo không ngừng từ các chư hầu Transylvania và Moldavia của Ottoman; Thời kỳ Rối loạn ở Nga, và nhất là Chiến tranh Ba mươi Năm ở Đế quốc La Mã Thần thánh — tất cả đều củng cố quan điểm cho rằng đời sống chính trị dưới chế độ chuyên chính không ổn định hơn so với thể chế “Vô chính phủ Ba Lan.” Quả là dễ dàng đối với Skarga hoặc Opaliński khi công kích sự quá khích của “Tự do Hoàng kim.” Những người nghe họ thuyết giảng và người tiếp bước họ đều nhận rõ điều này. Cái mà họ nghi ngờ là không rõ có mô hình nào tốt hơn để thay cho thể chế Vô chính phủ.

Di dân từ nước ngoài giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ như thế. Nước Cộng hòa nổi tiếng là thiên đường cho những người bỏ xứ ra đi vì lý do chính trị và tôn giáo, từ người Do Thái đến người theo giáo phái Hussite cho đến các nạn nhân của chế độ Chuyên chính. Những nhân vật trong số này, như Giám mục Andre Dudith giáo phận Pécs, có thời là đại sứ của Hoàng đế hoặc như nhóm Mogiła từ Moldavia và Wallachia, hoặc như Hoàng thân Kurbsky, cố vấn của Ivan IV, càng củng cố cách suy nghĩ của giới quý tộc.

Đặc biệt, Andrei Mikhailovitch Kurbsky (1528-83) là nhà chính trị năng động. Sinh ra từ một trong những gia đình hoàng tộc xưa cũ của Nga, lúc đầu ông phục vụ Sa hoàng Ivan IV. Ông là một vị tướng xuất chúng

trong các chiến dịch ở Kazan và Livonia, và là thành viên nổi bật của Hội đồng *boyar*. Khi Hội đồng bị giải tán năm 1560, ông bắt đầu cảm thấy bất mãn, và thêm bất mãn vì những chuyện khủng khiếp trong chế độ thanh trừng của Ivan IV.

Năm 1564, khi chiến đấu trên mặt trận Livonia, ông quyết định đào ngũ, và đêm 29 rạng ngày 30/04 ông đi đến pháo đài của Lietuva ở Wolmar. Vợ, con trai và mẹ của ông lúc trước bị Ivan IV bắt làm con tin, giờ bị xử tử. Sau khi đã tuyên thệ trung thành với Zygmunt II August, Đại Công tước Lietuva, ông được thưởng một lâu đài tại Smedyno, nhận đất triều đình tại Kowel ở Wołyń, được ghi công trạng bằng 180 hiệp sĩ và 50 binh sĩ.

Một khi đã ổn định, ông ủng hộ chế độ Vô chính phủ với lòng hăng say. Trong giai đoạn 1567-1573, ông thường xuất hiện ở Nghị viện với tư cách Phái viên, phục vụ các quyền lợi của Chính thống giáo quy tụ quanh Thống đốc Kyiv là Hoàng thân Konstanty Ostrogski. Ông khét tiếng là kẻ ngược đãi nông dân và người Do Thái. Ông tái hôn hai lần và ly dị một lần, trong những tình huống gây tai tiếng. Con trai ông với người vợ thứ ba là Michał Dymitr Kurbsky (1582-1645), có lúc làm Phái viên cho Upita, cải đạo sang Công giáo. Ông luôn mâu thuẫn với những người láng giềng là gia tộc Wiśniowiecki và gia tộc Czartoryski. Đến cuối đời, ông bị nợ nần chồng chất do những vụ kiện tụng đến nỗi phải bán bất động sản của mình.

Ông luôn phục vụ trong Quân đội Lietuva. Trong cuộc chiến của Báthory chống Nga trong giai đoạn 1579-1581, ông nhận quyền chỉ huy và thắng một số trận đánh. Trong lịch sử Nga, Kurbsky được nhớ đến như là nhà tư tưởng về sự đối lập của giới quý tộc chống lại chế độ chuyên quyền của Ivan IV. Quyển *Lịch sử Đại Công quốc Moskva* (1573?) của ông cung cấp thông tin chi tiết nhất về thời kỳ này. Ông đã trao đổi thư từ với Sa hoàng trong khoảng 15 năm (có nghi vấn các thư từ này là giả), với nội dung tranh luận về những nguyên tắc hợp pháp và sự phục tùng dân sự.

Kurbsky đã kích “lương tri như hủi” của Ivan IV trong khi ông này mắng bẽ tôi cũ của mình là “kẻ bội phản thối tha”, “kẻ khai man.”... Quyển *Lịch sử Đại Công quốc Moskva* có nội dung tương tự, với viễn cảnh lạnh người là sau khi Zygmunt II August qua đời, Ivan IV sẽ được bầu làm Vua Ba Lan.

Tuy nhiên, trong lịch sử Ba Lan, Kurbsky được nhớ đến như là người phục vụ đắc lực cho nước Cộng hòa, và là nhân chứng sống cho chế độ hoang dại ở Nga. Tuy thế, qua thư từ của ông có thể thấy khá rõ rằng ông không cảm phục nền Dân chủ Quý tộc. Ông viết cho Ivan IV:

Tại sao lại nhắc đến những quốc gia không có Chúa? Bởi vì họ không cai trị như là chủ nhân ngôi nhà của họ. Họ cai trị như thể bị gia nhân ra lệnh phải làm vậy.

Nhà biên niên sử Ba Lan là Bielski cho rằng Kurbsky đào ngũ sang Lietuva vì sợ sẽ bị chiến bại; còn phần đông các nhà bình luận ngày nay nhìn nhận rằng có một ít cơ hội chủ nghĩa trong hành động của ông. Tuy thế, nước Cộng hòa đã cho ông một an toàn khu từ đó ông có thể phát biểu quan điểm của mình, và tự việc này đã là cách tuyên truyền tốt.²⁵⁴

Trong một thời gian dài, người nước ngoài không bình luận gì về Ba Lan-Lietuva bởi lẽ họ không nhận được thông tin. Nhưng từ giữa thế kỷ XVI, các học giả Tây Âu được cung cấp nhiều miêu tả chi tiết.

Ở Ý, năm 1575 đại sứ Venice là Ieronimo Lipomano có báo cáo nổi tiếng, bổ sung cho báo cáo của các đại sứ của Giáo hoàng một thập kỷ trước. Quyển *Relazioni universali* (Quan hệ phổ quát, 1952) của Giovanni Botero, một quan chức ở Tòa thánh Vatican, được dựa trên quan sát cá nhân rất tinh tường.

Ở Pháp, người ta ít biết về Ba Lan cho đến khi biên niên sử của Kromer được phổ biến ở Paris 1566; nhưng tin tức được lan truyền rộng rãi khi

Henri III của Valois được bầu làm Vua Ba Lan năm 1573.

Ở Đức, tình hình Ba Lan được loan tải chủ yếu bởi những người Đức đã phục vụ nước Cộng hòa - là những người phản đối các công kích ở quê nhà do thiếu thông tin. Quyền *Encomium Regni Poloniae* (Trùng Hoàng gia Ba Lan, 1621) của Jakub Gadebusch tại Gdańsk, và quyền *De scopo reipublicae Poloniae* (Tôn chỉ của Cộng hòa Ba Lan, 1665) của Johann Sachs ở Toruń (Marinius poloniús) được xuất bản vì lòng ái quốc bị tổn thương.

Ở Anh, *Itinerary* (Hành trình, 1617) của Fynes Morison trình bày thông tin có phần hạn chế. Phải đợi đến quyền sách hai tập của Bác sĩ Bernard O'Connor, một thời làm bác sĩ cho triều đình của Jan III Sobiński, có tựa đề *History of Poland* (Lịch sử Ba Lan, 1698) thì thông tin mới đầy đủ.

Ở Thụy Điển, nhà viết sử Samuel Pufendorf rút thông tin từ việc can dự của Thụy Điển trong các sự vụ Ba Lan để có đánh giá biểu lộ hồ nghi, nếu không muốn nói là bi quan.

Tuy nhiên, khắp Châu Âu đều biết đến và tìm đọc các tác giả Ba Lan. Những ai muốn tìm hiểu đều có thể đọc các công trình của Modzevicius, Goślicki, Bielski, Kromer, Varsevicius, và Opaliński.

Các nhà phân tích Tây Âu gặp nhiều khó khăn khi phân loại một định chế theo hiến pháp, vì không thể xếp nó vào một trong các loại truyền thống là quân chủ, chuyên chế, hoặc dân chủ. Mọi người đều đồng ý rằng không thể xem nước Cộng hòa là “quân chủ thật sự” như phần lớn các vương quốc ở Châu Âu. Botero nói Ba Lan “có đặc tính cộng hòa hơn là quân chủ”; còn Bodin cho rằng đây là “quân chủ lỏng lẻo”; một Giáo sư Luật tại Paris là Guillaume Barclay tuyên bố: “Ba Lan không có Vua mà cũng không có Vương quốc, nhưng là chế độ tập đoàn cầm quyền ẩn giấu dưới chức danh triều đình.”

Nhiều thuật ngữ được dùng để mô tả vị thế của Vua Ba Lan. Bodin gọi

ông là “tổng chỉ huy.” Những người khác gọi ông là “quan tòa thứ nhất”, “quân thủ” hoặc “chủ tịch.” Dù sao chăng nữa, ông không phải là quân vương chuyên chế. Hẳn là có ý nghĩ về Báthory, Botero thêm: “Nhà Vua có nhiều quyền hành theo kỹ năng và sự hiểu biết cho phép.” Với tư tưởng cho rằng Quân vương là một định chế thiêng liêng do Chúa đặt ra, nhiều người chấp nhận huyền thoại cho rằng các cuộc Bầu cử Vua Ba Lan thể hiện truyền thống thời tiền sử, ngoại đạo của người Goth, hoặc người Celt, người Vandal, hoặc người Sarmatian cổ đại.

Lẽ tự nhiên là những người gièm pha nước Cộng hòa có tư tưởng cho rằng nền Quân chủ có lợi điểm lớn nhất, nhưng những lời phê phán của họ thường là nhẹ nhàng và có tính xây dựng. Jean Bodin là người nghiên cứu về chủ đề này một cách cẩn trọng và chính xác. Là một nhân viên ngoại giao trong phái bộ Ba Lan đến Paris năm 1573, ông đã tranh luận với các thượng nghị sĩ Ba Lan. Bộ sách *Six livres de la République* (Sáu tập sách về nước Cộng hòa, 1576) cho thấy kiến thức sâu rộng về Kallimach, Miechowit, Kromer, và đặc biệt là Modzelewski mà ông xem xét một cách chi li. Bodin xếp loại người Ba Lan - cùng với người Anh và người Scandinavia - là “người bắc” tức Bắc Âu, vốn theo bản năng chán ghét chế độ chuyên quyền. Trong khi phê phán cách bầu cử Vua Ba Lan, ông cho rằng những sự bất ổn nguy hại cho giới bầu cử hơn là cho quân vương, nên ông đề xuất *vivente rege*. Sự phê phán nghiêm khắc của ông không dành cho quy trình hiến pháp, mà cho sự thất bại của nền công lý Ba Lan, đặc biệt là cho hệ thống thu thuế thân.

Vào cuối thế kỷ kế tiếp, Pufendorf, trong quyển *Introduction to the history of the main European countries* (Dẫn nhập lịch sử các quốc gia Châu Âu chính yếu, 1686) trách móc những tranh cãi không ngớt giữa Nghị viện và Vua Ba Lan, cũng như sự tê liệt của guồng máy tư pháp, nhưng trong ánh hào quang từ chiến thắng của Sobieski ở Wien ông đã không

nhận ra rằng những yếu kém nội bộ có thể phương hại đến địa vị trên trường quốc tế.

Bernard O'Connor ghi nhận với niềm tiếc nuối rằng “không ai ở Ba Lan chịu làm thần dân”; và ông nhấn mạnh hệ quả nguy hại của quyền phủ quyết tự do trong Nghị viện, và của các chức vụ suốt đời. Với nhãn quan của một bác sĩ y khoa, ông bày tỏ sự ngạc nhiên rằng một thân thể với chính trị như thế lại sống lâu đến thế. Ông lý giải sự trường tồn của nước Cộng hòa một phần là do công dân tự do có tính đoàn kết, những người gác qua một bên mâu thuẫn trong thời điểm có biến cố, một phần là do các nước láng giềng chia rẽ nhau, và một phần khác là do các yếu tố quân sự. Theo quan điểm của O'Connor, một quốc gia không có pháo đài vững chắc thì công dân quốc gia ấy không thể bảo vệ được và kẻ xâm lăng cũng không thể trấn áp được quốc gia ấy.

Mỗi tác giả nêu trên đều phê phán mà không có ác ý, ngược lại với những người nặng về cảm tính không biết ngượng như Guillaume Barclay với quyển *Satyricon* (Trào phúng, 1614) được viết ra để giúp vui triều đình Pháp, hoặc Herman Conrins với quyển *De iustitia armorum Suecorum in polonos* (Công lý của vũ khí Thụy Điển đối với Ba Lan, 1655), được viết theo lệnh của Vua Karl X.

Jean Barclay, con trai của Guillaume, cho rằng người Ba Lan là chủng người man rợ - “một dân tộc sinh ra từ bạo lực và sự phóng túng mà họ gọi là Tự do, những người uy hiếp vua của họ với lưỡi gươm nhằm củng cố luật lệ của ông cha họ, nhưng người tự ban cho mình đặc quyền và có thể làm hại lẫn nhau mà không bị trừng phạt”

Conring còn đi xa hơn. Ông viết rằng nước Cộng hòa không được nhân dân họ yêu mến, bị suy tàn bởi giới quý tộc tác oai tác quái, và không đáng được cứu giúp.

Những người ngưỡng mộ nước Cộng hòa đầu tiên là các lý thuyết gia

về Quyền Chống đối. Ở Pháp, cả tín đồ Công giáo lẫn Tin Lành đều có xu hướng lên án Ba Lan vì chủ trương khoan dung tôn giáo, nhưng mỗi bên theo quan điểm trái ngược lại đánh giá cao Ba Lan vì những phương cách phòng vệ chi li nhằm chống lại chế độ chuyên quyền.

Jean Boucher Paris với quyền *De justa abdicatione* (Bàn về sự thoái vị đúng lý, 1589) trình bày quan điểm của giới đối lập Công giáo chống lại Henry III²⁵⁵, miêu tả sinh động cách thức kẻ chuyên quyền bị xua đuổi khỏi Ba Lan.

Theodore Beza, người tiếp nối Calvin ở Geneva, ca ngợi thể chế về thỏa ước của vua Ba Lan.

Tuy nhiên, ý tưởng xúc động nhất là của một người theo Tin Lành mang bút danh “Junius Brutus” với quyền sách nổi tiếng *Vindiciae contra tyrannos* (Sự xác tín chống chuyên quyền, 1579), thường được xem là sự trình bày minh bạch đầu tiên về ý niệm của một thỏa ước chính trị giữa giới cai trị và giới bị trị. Theo tác giả này, nước cộng hòa Ba Lan và Đế quốc La Mã Thần thánh là hai quốc gia duy nhất ở Châu Âu nơi mà phẩm chất xưa cũ chống chọi lại sức tấn công của các quân vương chuyên quyền. Trong miêu tả lý tưởng của ông về nền quân chủ lập hiến vốn thể hiện “quyền hợp pháp của quân vương đối với nhân dân”, ông so sánh nước Cộng hòa Ba Lan với Venice.

Suốt thế kỷ XVII, nhiều người đồng tình với ông.

Quyền *Oceana* (Biển lớn, 1659) của Sir James Harrington dùng ví dụ của Ba Lan để tô điểm giấc mơ của ông về Xã hội Không tương được tổ chức vì lợi ích của giới quý tộc có tài sản.

Người Hà Lan Ulryk Huber dùng ví dụ ấy trong quyền *De iure civitatis* (1673) để chứng minh sự nguy hiểm của Hobbes.

Ở Đức, nhà toán học và triết gia Gottfried Leibniz mô tả nền chính trị Ba Lan khi ông làm bí thư cho đại sứ của Công tước Neuberg trong cuộc Bầu

cử Vua Ba Lan năm 1669. Dùng ẩn danh là “Georgius Ulicovius ở Lietuva”, ông quan tâm hơn đến việc giúp chủ nhân mình làm ứng viên nên tỏ ra cẩn trọng không muốn động chạm với giới quý tộc Ba Lan đang lo bầu cử. Tuy thế, những biện luận của ông về sự cần thiết phải kiềm chế tự do vì quyền lợi an ninh bên ngoài và sự so sánh của ông về nguyên tắc đồng thuận ở Ba Lan và ở Cộng hòa Hà Lan, là những bằng chứng cho mục đích nghiêm túc của ông.

Ở Ý, lời ca ngợi Ba Lan được cất lên từ nhà lao của Naples. Tommaso Campanella là giáo sĩ Dòng Đa Minh đã bị giam trong 27 năm vì tội dị giáo, tác giả quyển *Thành phố tội lỗi*, trình bày chi tiết về nước Cộng hòa trong quyển *De Monarchia Hispanica* (Bàn về chế độ chuyên quyền Tây Ban Nha). Có lẽ điều ngạc nhiên nhất là ông đã sáng tác một bài thơ vinh danh giới cử tri Ba Lan, thúc giục họ giữ lấy phẩm giá bản địa trước người nước ngoài:

Gửi Ba Lan

Vượt lên người mù quáng theo kẻ kế thừa
của Đế quốc, Ba Lan hãy ngẩng cao đầu
Vì trong khi than khóc quân vương băng hà
Người không đưa con trai ông lên ngôi

... 256

Trong thời đại Saxon, chất lượng của bình luận chính trị sa sút theo chính tình hình chính trị. Ở Ba Lan, người thông minh biết giữ mồm giữ miệng. Địa hạt lý thuyết chính trị bị bỏ rơi vào tay những người giống như con đà điểu chúi đầu dưới cát mà thuyết giảng “Tự do Hoàng kim.” Trong thời gian mà những người đáng lẽ làm cải cách lại co mình trước sự cưỡng bách bên ngoài và xung đột bên trong, không ai dám thách thức những người có lối sống và tư tưởng của Giai cấp Quý tộc vốn nghĩ rằng tình

trạng của Ba Lan là tốt hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Những câu trích dẫn ý kiến bênh vực cho lối sống và tư tưởng của Giai cấp Quý tộc được tìm thấy trong sách bách khoa toàn thư nổi tiếng của Linh mục Benedykt Chmielowski (1700-1763), *Nowe Ateny albo Akademia wszelkiej scjencji pelna* (Người Athens mới hoặc Học viện các ngành khoa học, 1746). Sự mù quáng về tôn giáo và sự ngây thơ về chính trị của Chmielowski là biểu trưng cho thái độ của các nhà quý tộc đương thời có đầu óc mù mờ, thiếu hiểu biết. Ông viết:

Viên ngọc vô giá trên Vương miện Ba Lan là Tự do Hoàng kim. Viên ngọc quý thứ hai tô điểm nền tảng tự do của chúng ta là quy tắc Bầu cử Vua. Viên ngọc quý thứ ba là quyền phủ quyết. Tự do ngôn luận trong Nghị viện và trong các hội đồng hàng tỉnh là linh hồn của tự do; và không có dấu hiệu nào cho thấy Tổ quốc sẽ suy tàn chừng nào mà họ vẫn còn được phát biểu.²⁵⁷

Sau khi đã đánh mất mọi hy vọng tự cứu chữa, xã hội Ba Lan tự buông xuôi, bị mê muội bởi những điều huyền ảo của “Tư tưởng Cự Quý tộc”, không còn nhận ra những thực tế cơ bản.

Ngoài nước, nhiều cây bút bình luận chính trị thuật lại những căn bệnh hiển nhiên của hệ thống Ba Lan mà không màng xem xét nguyên do. Năm 1721, trong tác phẩm *Lettres persanes* (Những lá thư của người Ba Tư), Montesquieu viết: “Ba Lan lạm dụng Tự do và Bầu cử Vua, vì thế không làm thỏa mãn ai ngoại trừ các nước láng giềng.”

Trong tác phẩm *Anti-Machiavel* (Phản biện Machiavelli, 1740), Frederick II ghi nhận rằng ở Ba Lan, “ngai vàng là vật để mua bán giống như bất kỳ hàng hóa nào ở chợ công cộng.”

Trong quyển *Considérations sur le gouvernement* (Những nhận xét về chính phủ), Hầu tước d’Argenson cảnh báo rằng “Ba Lan bị trống trải mọi

bề nên bất cứ ai cũng chiếm được nếu muốn. Chẳng bao lâu, điểm mạnh của họ sẽ nằm trong mọi điểm yếu.”

Trong bài viết về Ba Lan cho bộ *Encyclopédie* (Từ điển bách khoa) của Pháp, Chevalier de Jaucourt đạo văn của Cha xứ Gabriel Coyer về lịch sử của Jan III Sobieski. Ông nhắc đến chủ đề mà Montesquieu đã bàn đến và kết luận rằng sự suy tàn của quốc gia là do dân thường bị đẩy vào vòng “nô lệ”.

Nhiều học giả đương thời có ý kiến tương tự: David Hume, Adam Smith, William Paley, và trên hết là Voltaire.

Cần nêu ra nhiều bình luận xuất sắc và mang tính thù địch của Voltaire, dù chỉ vì những bình luận này được phổ biến rộng rãi. Trước nhất là trong *History of Charles XII* (Lịch sử của Vua Charles XII), kể đến là *Les lois de minos* (Luật của thiếu số), và sau đó trong nhiều bài viết về chủ đề Khoan dung, nhà thông thái không bỏ sót cơ hội nào để nhạo báng Ba Lan là quốc gia của “hỗn loạn”, “tính hoang dại” và “chủ nghĩa cuồng tín”. Tuy không cho rằng mình hiểu biết gần gũi với các sự vụ Ba Lan, ông dùng nước Cộng hòa làm câu chuyện cảnh báo để minh họa số phận của những người rơi vào sự ngu dốt kiểu La Mã. “Những người Ba Lan dũng cảm!., chẳng bao lâu các người sẽ có hai kẻ thù thật sự - người Thổ và triều đình Roma.” Hiển nhiên là ông đã dùng Ba Lan như là nét đặc trưng không phải cho sự nghiêm cứu nghiêm túc Ba Lan, mà là cho vũ khí bút chiến để giúp độc giả vui thú. Tuy thế, trong khi hăng hái muốn tâng bốc những người ông trao đổi thư từ ở Berlin và Sankt-Peterburg, ông thường rơi vào cách cường điệu khiến lộ ra bản chất thực của mình. Ví dụ: năm 1768, ông khen ngợi cả hai tác giả của “các nền tự do” là Stanisław II August và Tổng Giám mục Podoski vì họ đã được may mắn mà có liên hệ đến “Ngôi sao phương Bắc”.

Không những Nữ Hoàng đế Nga đã thiết lập sự khoan dung phổ quát trên lãnh thổ bao la của bà, mà còn điều Quân đội vào Ba Lan để bảo vệ

quyền công dân và khiến cho các kẻ áp bức phải sợ hãi và run rẩy. Đây là Quân đội đầu tiên loại này từ khi thế giới bắt đầu - một quân đội của hòa bình!...²⁵⁸

Trong không khí như thế quả là có tinh thần táo bạo nếu dám nói điều gì đầy tích cực về hiến pháp Ba Lan. Ngay cả những người biện hộ trong nhóm Leszczyński, và những người ủng hộ Cải cách từ Baudeau đến Mably, đều bêu xấu Ba Lan để khích động sự thay đổi.

Nhưng Jean-Jacques Rousseau thì khác. Được Wielhorski mời viết những cảm nghĩ của mình về tình hình Ba Lan, Rousseau có ý tưởng khá độc đáo thời bấy giờ. Quyển sách của ông có tựa đề *Considérations sur le gouvernement de la Pologne* (Những suy nghĩ về chính phủ Ba Lan) được xuất bản năm 1772 trong cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất, có dấu ấn của tinh thần độc lập và nghiên cứu cẩn trọng. Rousseau đã nghiên cứu kỹ lưỡng các định chế của Ba Lan và không có ác cảm với những sự cải thiện. Nhưng ông nhận ra những điều kiện hiện tại là sự bóp méo của những lý tưởng quý giá, và lên tiếng cảnh báo. Ông viết: “Hãy suy nghĩ kỹ trước khi bạn làm xáo trộn những gì đã làm cho bạn có vị thế bấy giờ.” Cuối cùng, nhờ hiểu rõ những mưu đồ của các nước láng giềng, ông đưa ra lời khuyên - có lẽ là thích đáng nhất – về điều kiện của Ba Lan. Ông viết:

Nếu bạn không thể ngăn chặn kẻ thù nuốt chửng bạn, thì ít nhất bạn phải làm gì đó để ngăn chặn họ tiêu hóa bạn.

Câu này được lưu ý ở Ba Lan một thời gian dài sau khi trí khôn tổng hợp của các nhà tư tưởng khác đã rơi vào quên lãng.²⁵⁹

Đối với nhà khoa học chính trị, Cộng hòa Ba Lan-Lietuva thể hiện một số sắc thái tạo nên sự khác biệt so với phần lớn thể chế chính trị ở Đông

Âu. Theo lý thuyết, quốc gia này có thể được mô tả đúng nhất là cộng hòa quân chủ thay vì quân chủ cộng hòa. Có nhiều đặc tính cộng hòa trong cơ cấu và tinh thần hơn là các nền quân chủ lập hiến của Anh hoặc Thụy Điển, và trái ngược hẳn so với chế độ chuyên quyền của Pháp, Tây Ban Nha, hoặc Nga. Theo vài khía cạnh, Khối Thịnh vượng chung giống như Đế quốc La Mã Thần thánh: có cơ cấu lãnh thổ rời rạc và có quân vương được bầu lên, chỉ thiếu sự bành trướng do Vương triều Habsburg thêm vào những lãnh thổ mới; và cũng có nhiều điểm tương đồng với hiến pháp phức tạp của Cộng hòa Hà Lan. Nhưng những người thiết lập thể chế lấy nguồn hứng khởi từ Cộng hòa La Mã thời cổ đại và Cộng hòa Venice nơi họ đã theo học tại Đại học Padua. Theo cách này, có lẽ nên gọi *Rzeczpospolita* là “Cộng hòa” thì đúng hơn là “Khối Thịnh vượng chung”.

Tân trờ chính trị ở Ba Lan-Lietuva là loại đặc biệt. Không có hệ thống chỉ huy từ trung ương tỏa ra các địa phương cũng không có cơ cấu chỉ đạo theo cấp bậc của xã hội được tổ chức để phục vụ quyền lợi của quốc gia, nhằm cho phép thực hiện các chính sách cấp cá nhân, cấp địa phương hoặc cấp tỉnh mà không sợ cấp trên kiểm chế. Mọi việc đều dựa trên quyền lợi của đất tương thưởng, mức giàu có và tài sản, chứ không dựa trên quyền lợi của đất nước. Nhà nước không bao giờ chứng tỏ được rằng quyền lợi của đất nước lớn hơn quyền lợi của tất cả cá nhân công dân cộng lại. Vì thế, chính sách ngoại giao của nước Cộng hòa rất thụ động; trong khi chính sách nội trị luôn thiếu cả quyết. Trong một giả thiết thú vị, đời sống chính trị giống như hình ảnh kính vạn hoa tạo thành bởi những những vật thể nhỏ được phản chiếu, tức là sự tương tác nhất thời giữa những quyền lợi cục bộ và quyền lợi cấp vùng; hoặc nói khác đi, giữa những “láng giềng nhỏ” và “láng giềng lớn”.²⁶⁰ Cần có phân tích để kiểm chứng những mối quan hệ này, và đây sẽ là một đề tài nghiên cứu rất thú vị.

Thật ra, mối tương đồng gần gũi nhất của nền “Dân chủ Quý tộc” ở Ba

Lan có thể được tìm thấy bên ngoài Châu Âu, ở Mỹ. Ít nhất ở bên ngoài, có vẻ như viễn cảnh của giới quý tộc Ba Lan tương hợp với giới quý tộc của các thuộc địa Anh ở miền Nam xa xôi, nơi có những đồn điền thênh thang và đời sống xã hội rục rờ, như ở Ba Lan-Lietuva, vì họ bị cô lập giữa bên trên là chính phủ trung ương và bên dưới là tầng lớp nông dân sống trong tình trạng gần như là nô lệ. Những nhân vật dân chủ bản thân là chủ nô lệ - như Thomas Jefferson hoặc George Washington, và những người khác đã thành lập Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ - có nhiều điểm tương đồng với nhánh cải cách của các nhà chính trị yếu nhân Ba Lan-Lietuva.

Xa hơn về miền bắc, ở New England, một loại cá nhân chủ nghĩa khác biệt được hình thành do những đức tin tôn giáo, và do việc những người đến định cư chống đối sự bức bách của hàng giáo phẩm ở phần lớn các nước Châu Âu. Tư tưởng của Henry Thoreau ở Walden Pond, hoặc trong bài *Essay on the duty of civil disobedience* (Tiểu luận về nhiệm vụ của sự bất tuân dân sự) hẳn sẽ được Nghị viện Ba Lan thông cảm nhiều hơn so với bất kỳ Triều đình hoặc Nghị viện nào khác ở Châu Âu. Khẩu hiệu nổi tiếng của ông “Chính phủ tốt nhất là chính phủ cai trị ít nhất” hẳn sẽ được bất kỳ hội đồng hàng tỉnh nào hoan hô nhiệt liệt, và đức kết việc Giai cấp Quý tộc Ba Lan chống lại quyền lực của triều đình suốt dòng lịch sử của nước Cộng hòa. Chủ nghĩa vô chính phủ nguyên sơ của Mỹ, khởi phát trên vùng biên cương của một lục địa mới, có thể có tinh thần về họ hàng chứ không hẳn về tổ tiên, trong những nguyên tắc của nước Cộng hòa một thời đã tung hoành trên những vùng bình nguyên Đông Âu.

Điều kỳ lạ là những nguyên tắc của giới quý tộc Ba Lan có tính chất hiện đại. Trong thời đại mà phần lớn người Châu Âu đang ca ngợi những lợi điểm của, chế độ quân chủ, chế độ chuyên quyền, hoặc quyền hành nhà nước tập trung, thì các công dân quý tộc của Ba Lan-Lietuva lại tán dương “Tự do hoàng kim”, quyền được chống đối, công ước xã hội, tự do của cá

nhân, nguyên tắc kỹ trị qua đồng thuận, giá trị của sự tự quản. Những ý niệm này biểu hiện rộng rãi trong những giáo điều của các nền dân chủ hiện đại, phóng khoáng. Dĩ nhiên là Giai cấp Quý tộc áp ủ những nguyên tắc ấy chỉ vì muốn bảo vệ những đặc quyền mà họ đã hưởng từ ngày xưa. Tuy nhiên, có một mối liên hệ hiển nhiên. Xét theo những tiêu chuẩn Châu Âu, nước Cộng hòa thể hiện một trường hợp chậm phát triển. Đối với các quan sát viên trong thời đại Khai Sáng, cách hành xử của Ba Lan khiến cho người ta nhớ đến những lãnh chúa thời Trung cổ hoang dại.

Tuy thế, không nên quên rằng nền quân chủ Anh-Saxon đã trưởng thành từ vị thế bảo thủ, vốn vẫn còn xem những truyền thống thời Trung cổ của Magna Carta còn có liên quan đến ngày nay. Không phải là ngẫu nhiên mà giới quý tộc Ba Lan trong thế kỷ XVII và XVIII trùng hợp với nền dân chủ tự do trong thế kỷ XIX và XX. Cả hai trường hợp là do mối quan tâm chống lại quyền lực của nhà nước. Một bên chống lại những biểu hiện ban đầu của hiện tượng, bên kia chống lại những sự thái quá hiện đại, nhưng đối phương của họ thì giống nhau. Vì lý do này, khi nghiên cứu lịch sử của nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, học giả ngày nay có thể tránh khỏi những phán xét tiêu cực vốn chắc chắn phát xuất từ những người ca ngợi sự Khai sáng và từ những nguồn “đã được khai sáng” biện hộ cho các cường quốc phân chia.

SERENISSIMA²⁶¹:

NỀN NGOẠI GIAO CỦA BA LAN-LIETUVA

Người ta có thể tranh luận với nhau việc Jan Dantiscus (1485-1548) hoặc “Dantyszek” có phải là nhà ngoại giao đầu tiên của Ba Lan hay không; nhưng chắc chắn ông là nhân vật thú vị nhất. Thời gian tám năm bốn tháng ông làm đại sứ tại triều đình Hoàng đế Charles V từ 1524 đến 1532 thường được xem là sự hiện diện của đại sứ quán thường trực đầu tiên của Ba Lan.

Dantyszek thuộc về truyền thống Trung cổ của giới tăng lữ nhận trách nhiệm ngoại giao như là công việc bên lề giáo vụ. Cùng lúc, ông thuộc về thế hệ mới của những nhà nhân văn mà nhờ sự bảo trợ, sự khai phá triết học và tính hiếu kỳ thế tục mở ra những khung cảnh hoàn toàn mới cho các kỹ năng đáng kể của họ.

Sinh ra ở Gdańsk dưới tên Johann von Hoefen, con của một người làm rượu bia giàu có, ông lấy bút hiệu bằng chữ văn Latinh khi cho xuất bản thơ của mình, và lấy biệt hiệu Ba Lan khi phục vụ triều đình Kraków. Ngoài nhiệm vụ ngoại giao, ông còn phục vụ giáo vụ, làm Giám mục giáo phận Chełmno, rồi từ năm 1537 làm Giám mục giáo phận Warmia. Ở Kraków ông vừa học vừa làm thị thần trong triều đình, và tham gia chiến dịch thảm bại Moldavia năm 1502. Năm 1503, ông làm bí thư cho Tổng Giám mục Jan Łaski, và năm sau làm chuyên gia các sự vụ Phổ trong dinh Thủ hiến Vương quốc. Năm 1505-6, ông đi Venice, Cyprus, Palestine, và Ả Rập. Năm 1512, hành động của ông trong triều đình về việc tranh chấp thừa kế gia đình ở Gdańsk là nguyên do trực tiếp cho cuộc khủng hoảng giữa Ba Lan và Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton.

Ông được Hoàng đế Maximilian đề ý đến ở Đại hội Wien năm 1515, và khi trở về triều đình đế quốc năm sau với tư cách đại sứ của Zygmunt I, ông được thăng lên hàm thống đốc. Trong giai đoạn kế tiếp, ông di chuyển không ngừng, cố trình bày chính sách của Ba Lan, có lúc làm nhiệm vụ thay mặt cho Hoàng đế hoặc cho các thành phố của Phổ. Trong giai đoạn 1522-1523, ông đi công cán ở Anh, tìm sự hậu thuẫn chống lại Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton. Khi ông về tường trình với Zygmunt I, Hồng y Woley tiếp ông trong một gian phòng tối tăm:

Khi được dẫn vào, tôi thấy ông ấy nằm trên giường, nói ông đang bị đau bụng quặn. Nhưng tôi thấy ông ấy đang bị đau mùa Pháp... Tôi chào ông rồi tường trình về các vấn đề Phổ và Tatar... Ông trả lời một hồi dài, vì ông là người khá am hiểu và ăn nói giỏi. Ông nói nhiều điều công kích Pháp và than phiền họ bội bạc... Rồi tôi dò hỏi và van nài ông giúp tôi trong vụ tranh chấp với Thủ lĩnh Teuton... Ông cười trả lời rằng tôi đã đến đúng lúc... và kết luận: “Vua Ba Lan quan trọng hơn đối với tôi, còn các đạo hữu ấy thì không đáng một đồng teng”.²⁶²

Sau đó, ông gặp Henry VIII, với Thomas More làm thông dịch, và đi viếng đền thờ Thomas Becket ở Canterbury. Rồi ông tiếp tục cuộc hành hương, đi Santiago Compostella, rồi từ Plymouth đi trên một con thuyền Bồ Đào Nha đến Corunna nhưng thuyền bị trôi dạt đến Penzance. Lúc này mẹ vợ của Zygmunt I là Bona Sforza qua đời ở Bari, để lại con rể Ba Lan với kiện cáo về quyền kế vị. Dantyszek rời Kraków đi tìm Charles V ngày 15/03/1524. Đây là chuyến công cán thứ ba với hoàng đế, lần này về việc kế vị ở Naples. Sau khi diện kiến nhà lãnh đạo Venice, Công tước Xứ Ferrara ở Ý, Thủ hiến của Công tước ở Bari, và Vua Francis I (1494- 1547) ở Lyon, ông đến bộ kiến Hoàng đế ở Madrid ngày 03/12.

Từ lúc này trở đi, Vị Hoàng đế luôn giữ ông bên mình, trong năm năm ở Tây Ban Nha, một năm 1529 ở Ý, và thêm ba năm ở Đức. Năm 1526,

người tình của Dantyszek là Izabela del Gada sinh hạ con gái Juanita, sau này cưới bí thư của Hoàng đế là Gratian von Albert.

Cuối cùng, ông trở về Kraków vào tháng 07/1532, rồi về hưu ở giáo khu của ông ở Heilsberg. Ông làm bạn với nhiều nhân vật nổi tiếng đương thời, từ Cortes đến Erasmus và Luther, không kể Kopernik. Trên cương vị nhà thơ, ông sử dụng ngữ văn Latinh cho một thế giới vẫn chưa phân hóa thành những nền văn hóa vụn vặt. Trên cương vị nhà ngoại giao, thay cho văn bản khô cứng ông thích sử dụng ngôn từ dí dỏm, hoặc bi thương.²⁶³

Vào thời của Dantyszek, Ba Lan đang lên đến đỉnh cao của ảnh hưởng chính trị. Zyhmunt I (trị vì 1506-1548), người đã phái ít nhất 148 phái bộ sứ thần đi nước ngoài, là vị Vua Ba Lan hoạt động tích cực nhất trên trường quốc tế. Năm 1569 ở Liên hiệp Lublin, Cộng hòa Ba Lan-Lietuva nhất thời nổi lên là lãnh thổ rộng nhất Châu Âu và là cường quốc hàng đầu ở Đông Âu. Xuyên suốt lịch sử thành văn, nước Cộng hòa luôn đóng vai trò trung tâm trong tuyến ngoại giao Châu Âu.

* * * * *

Sau khi liên hiệp năm 1569, hiến pháp dân chủ của nước Cộng hòa tách rời ngành ngoại giao khỏi quyền kiểm soát của triều đình. Theo tinh thần thỏa ước giữa vua và giới quý tộc lúc bắt đầu mỗi triều vua, việc bổ nhiệm đại sứ phải được Thượng viện thông qua, còn hiệp ước phải được Nghị viện chuẩn y. Trong những cuộc đàm phán quan trọng, cả hai viện của Nghị viện sẽ cùng nhau bổ nhiệm ủy viên nghị viện, người được xem là có vị thế ngoại giao cao nhất.

Dĩ nhiên là trên thực tế nhà Vua vẫn còn giữ quyền hành pháp đáng kể. Dù chính sách ngoại giao được thực hiện không phải thay mặt vua mà dưới danh nghĩa “Thượng viện và nước Cộng hòa”, ảnh hưởng của vua vẫn còn mạnh hơn bất cứ cá nhân nào khác. Ông có tiếng nói mạnh nhất trong các phiên họp toàn thể Thượng viện xác định những sách lược chính, cũng như

trong phiên họp của 16 thượng nghị sĩ thường vụ hoặc của *Senatus Consilium* (ủy ban Thượng viện) vốn có chức năng xử lý các công việc hằng ngày giữa hai kỳ họp của Thượng viện. Trong tình trạng bình thường, nhà Vua kiểm soát chặt chẽ hai Thủ hiến và hai Phó Thủ hiến - chia đều hai cho Vương quốc và hai cho Đại Công quốc - và đặc biệt là phó Thủ hiến Vương quốc, người thường báo cáo công việc với ông và cũng là người có vai trò chủ đạo trong ngành ngoại giao.

Có những lúc, như năm 1609 dưới triều Zygmunt III Wasa, Nghị viện cho phép nhà Vua tự quyết định chiến tranh hay hòa bình; và có những lúc khác, như năm 1656 dưới triều Jan Kazimierz Wasa, Nghị viện vắng mặt mà để nhà Vua một mình cai trị. Đúng là một số Vua Ba Lan có thể cảm thấy ganh tị với quyền lực của các quân vương khác ở Châu Âu vốn nắm giữ mọi quyền hành về ngoại giao. Nhưng nếu có kỹ năng và một vị thế hợp lý dưới mắt các quan chức cấp cao thì Vua Ba Lan không phải là vô dụng.

Theo cách phân tán quyền hạn rộng rãi trên nước Cộng hòa, nhà nước không nắm độc quyền trong ngành ngoại giao. Nếu Nghị viện hoặc Thượng viện có thể ngăn chặn vua đi đến những thỏa hiệp mà họ không đồng ý, họ vẫn không chống đối nếu vua theo đuổi một chính sách cá nhân miễn là không có hại cho quyền lợi đất nước.

Trong thời đại của Vương triều Wasa, các quan nội triều - thay vì quan chức nhà nước - quyết định chính sách triều đình, nên họ theo đuổi việc nhà Vua tranh chấp ngai vàng Thụy Điển qua những kênh đặc biệt thay vì qua nhà nước.

Trong thời đại của Saxon, chức năng của vua và của nước Cộng hòa được phân biệt một cách rạch ròi. Có thể là Wettin với tư cách Tuyển hầu tước Xứ Saxony lâm vào tình trạng chiến tranh với Thụy Điển, trong khi cũng người này với tư cách Vua của Ba Lan-Lietuva ở trong tình trạng hòa

bình.

Từ thế kỷ XVI, các Thủ lĩnh quân đội được trao quyền thiết lập quan hệ ngoại giao ngoài nhiệm vụ quân sự. Đặc biệt ở miền nam và miền đông nơi thông tin liên lạc với Warszawa mất rất nhiều thời giờ, tùy sáng kiến của mình mà Thủ lĩnh có quyền quyết định hoặc chiến đấu hoặc ký hiệp định đình chiến với Nga hay Tatar. Ông ta có thể phái sứ thần đi Moskva hoặc Crimea, và đáp lại có thể tiếp kiến sứ thần của họ.

Các yếu nhân quan trọng cũng được trao quyền hạn tương tự, mặc dù trong trường hợp của họ khó mà phân định giữa hành động theo hiến pháp hay hành động phản quốc. Đúng là việc Radziwiłł ký thỏa ước riêng với Thụy Điển năm 1655 bị xem là phản quốc, và bị lên án như theo đó. Nhưng trước đây trong cùng thế kỷ, khi Thủ hiến Zamoyski sử dụng đoàn quân của ông và sách lược của riêng ông để tấn phong hoặc lật đổ người trị vì Công quốc Moldavia thì ông không bị bắt lỗi gì cả.

Trong “Thời kỳ Rối loạn” của Nga, George Mnieszek (Thống đốc Sandomir) và thủ hạ đã có những hoạt động phiêu lưu đi ngược với ý muốn của Nghị viện, khiến cho Ba Lan bị lôi kéo vào chiến tranh với Nga, gây tổn hại cho cả hai bên. Các yếu nhân Ba Lan càng ngày càng hành xử giống như các hoàng thân người Đức: như là lãnh chúa độc lập trong khi vua của họ ở quá xa và quá bận bịu với việc khác nên không để ý đến họ.

Trong thời kỳ nước Cộng hòa khi giới quý tộc lập ra những liên minh quân sự nhằm theo đuổi những ý đồ chính trị hợp pháp, các nhà lãnh đạo liên minh được toàn quyền vận dụng phương tiện ngoại giao để hỗ trợ các chiến dịch của họ. Trong Đại chiến Bắc Âu, những liên minh này hiện diện nhiều thập kỷ, và nền ngoại giao bị phân tán đến mức vượt ngoài tầm kiểm soát của chính quyền trung ương.

Trong các thời kỳ khác nhau, Thành phố Gdańsk và người Cossack sống ở lưu vực Sông Dniepr có quyền hạn ngoại giao với sự đồng ý của

nhà nước. Trong giai đoạn vua đương nhiệm qua đời và vua mới chưa được bầu, Tổng giám mục giáo phận Gniezno với tư cách Phụ chính được quyền theo đuổi “nền ngoại giao tổng giám mục”.

Việc phân nhiệm hành chính thì ít phức tạp bằng việc phân nhiệm hành pháp. Trong mỗi hệ thống hành chính của Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Lietuva, vị Tổng quản làm việc với các nhà ngoại giao nước ngoài và điều phối những phần vụ khác nhau của hoạt động ngoại giao của nước Cộng hòa. Nhân viên ngoại giao trong nước nằm dưới quyền của Thủ hiến, nhưng thường được quản lý bởi Phó Thủ hiến. Dần dà, việc hành chính của Vương quốc quan trọng hơn nhiều, dù người Lietuva từ lâu vẫn nhấn mạnh quyền hạn của họ trong mối quan hệ với Nga.

Trong Vương quốc Ba Lan, chức vụ *secretarius supremus*, tức Chánh Văn phòng điều phối hoạt động của ban bí thư, trong khi chức vụ *pronotarii* đứng đầu các cục phụ trách từng quốc gia hoặc miền, và được giao nhiệm vụ điều phối với Thượng viện. Ngoài ra, còn có khoảng 20 chức danh giữ các nhiệm vụ tham mưu, ghi chép, thông dịch và thư khố. Trong những năm đầu tiên của Liên hiệp, ban bí thư tập trung những nhân vật xuất chúng, phần lớn là các nhà trí thức và nghệ thuật hàng đầu đương thời. Ngoài nhiệm vụ chính là trao đổi công hàm, ban bí thư còn soạn báo cáo, chỉ thị cho các đại sứ, lập thư ủy nhiệm cho họ, và gìn giữ sổ sách. Zygmunt II August đặc biệt quan tâm đến công việc của ban bí thư, và đích thân xem xét hồ sơ của họ.

Từ năm 1503 trở đi, báo cáo của các đại sứ được lưu trữ trong bộ hồ sơ *Libri Legationum*, còn các văn bản ngoại giao nói chung được gộp trong hồ sơ *Metryka Koronna*, có nghĩa “Đăng bạ Triều đình”.

Nhiều ngôn ngữ khác nhau được sử dụng trong ngành ngoại giao của Ba Lan. Trong hai thế kỷ XVI và XVII, ngôn ngữ chủ yếu là Latinh, được sử dụng trong các văn kiện chính thức cũng như trong việc liên lạc với đa

số các nước. Tất cả Tây Âu và Scandinavia, cùng với Phổ và Courland, đều sử dụng Latinh.

Năm 1636, tiếng Pháp lần đầu tiên được sử dụng ở Warszawa khi sứ thần của Richelieu là de Rorte dám sử dụng tiếng Pháp mẹ đẻ của mình trong lời mở đầu trước Thượng viện. Từ lúc này trở đi, tiếng Pháp được sử dụng trong việc đàm thoại không chính thức, đặc biệt trong triều đình của Jan III Sobieski vì ông này nói được tiếng Pháp. Jan III Sobieski viết thư cho Vua Charles II của Anh bằng ngữ văn Pháp hoặc Latinh, gọi ông này là “*Très Affectionné Frère*”²⁶⁴ và xưng là “*Bonus Frater*”²⁶⁵.

Tiếng Ba Lan khá thông dụng trong chỉ thị cho đại sứ và trong báo cáo lưu hành nội bộ, và trong triều của Đại Tuyển hầu tước²⁶⁶, các nhà ngoại giao Phổ cũng sử dụng tiếng Ba Lan.

Tiếng Ý cũng được dùng sau khi được du nhập bởi triều đình của Nữ hoàng Bona Sforza, và cũng bởi những người Ba Lan tốt nghiệp ở Paduan. Cả Zygmunt II August trong thế kỷ XVI và Jan Kazimierz Vasa trong thế kỷ XVII sử dụng được tiếng Ý.

Riêng Zygmunt III Wasa sử dụng được tiếng Đức.

Liên lạc với miền Đông thì khó khăn hơn.

Khi tiếp xúc với Nga, thông lệ của sứ thần nước Cộng hòa là dùng tiếng Ba Lan trên danh nghĩa thay mặt Vương quốc hoặc Nghị viện Ba Lan, và dùng tiếng Ruthenia (Belarus) trên danh nghĩa thay mặt Đại Công quốc Lietuva. Sa hoàng và sứ thần của ông đáp lời bằng tiếng Nga.

Theo quy ước tương tự, khi tiếp xúc với Tatar, mỗi bên sử dụng ngôn ngữ của mình. Trong văn kiện chính thức, như Hiệp ước Cecora năm 1595, một bản được soạn bằng ngữ văn Ba Lan, bản kia theo tiếng Tatar bản ngữ văn Serbia hoặc Cyrillic.

Khi tiếp xúc với người Thổ thì có thể dùng tiếng Latinh, Ba Lan, Ý, hoặc Thổ tùy khả năng của thông dịch và thư ký. Năm 1586, Triều đình

Ottoman bổ nhiệm một người Ba Lan đã cải sang đạo Hồi làm sứ thần ở Ba Lan – là Ibrahim Bey, mang tên Joachim Strasz trước khi bị quân Tatar bắt được.

Ba Lan thường sử dụng người Armenia. Năm 1602, sứ thần Ba Lan tại Ba Tư là Sefer Muratowicz khiến cho Hoàng đế ngạc nhiên khi nói tiếng Ba Tư.

Dưới triều Zygmunt II August, bí thư Krzysztof Dzierzek được gửi đi học ở Istanbul với chi phí do triều đình đài thọ, sau đó việc gửi người đi du học ở phương Đông như thế trở thành thông lệ.

Dưới triều Zygmunt III Wasa, Tommasz Zamoyski vốn là một học giả tài giỏi nhận cùng nhiệm vụ.²⁶⁷

Dưới triều Stanislaw II August, thông dịch cho các ngôn ngữ phương Đông là Antonni Crutus, người Albania lúc trước phục vụ cho Naples.

Khi hoạt động ngoại giao được mở rộng, dịch vụ bưu điện thường xuyên được kích cầu mà phát triển theo. Có lẽ bước đầu xảy ra năm 1515, tại Đại học Wien khi Hoàng đế Maximilian I gặp hai người thân trong Vương triều Jagiellonian là Vua Zygmunt I của Ba Lan và Vua Wladyslaw II Jagiellonczyk của Cechy và Hungary, dịch vụ bưu điện được thiết lập giữa thủ phủ hoàng gia tại Krakow với căn cứ đế quốc tại Wroclaw ở Śląsk.

Năm 1558, cái chết của Bona Sforza khiến cho việc liên lạc giữa Đế quốc và ý phải thường xuyên hơn, nên dịch vụ đưa thư hằng tuần được thiết lập vĩnh viễn theo hai chiều giữa Krakow, Wien, và Venice, được Prosper Provana quản lý.

Năm 1568, hợp đồng cho dịch vụ này được giao cho gia tộc Florentine Montelupi. Họ dời về sống tại Krakow, và đổi họ thành “Wilczogorski”, điều hành bưu điện Ba Lan trong hơn một thế kỷ. Dần dà, mạng lưới bưu điện được mở rộng đến Warszawa, rồi từ Warszawa đến Gdansk và Wilno, và vào năm 1667 đến Moskva. Trên những tuyến đường khác, thông lệ từ

xưa vẫn được áp dụng: nhờ ngân hàng, thương nhân hoặc thậm chí kẻ đi lang thang chuyển công văn ngoại giao.

Dưới sự quản lý của Provana, năm 1558, người mang thư cưỡi ngựa rời Krakow vào sáng sớm Chủ Nhật, đến Wien vào chiều Thứ Tư, và đưa thư ở Venice vào ngày Thứ Ba tiếp theo, sau 10 ngày đi đường. Hành trình qua quãng đường 1.125 kilômét có tốc độ 112 kilômét một ngày. Đây là gần bằng “tốc độ kỳ diệu” của liên lạc viên năm 1526 mang tin tức từ Mohacs về Kraków trong vòng 8 ngày của trận đánh định mệnh (trong đó Vua Louis II của Hungary tử trận). Nhưng dịch vụ đưa thư đến Venice xuống cấp, mất 15 ngày mới tới nơi.

Năm 1583, khi Montelupi chỉ đạo người mang thư đi qua Slovenská, họ giảm thời gian còn 11 ngày. Hành trình từ Wilno đến Roma mất trọn 8 tuần. Amsterdam và London qua ngã Gdańsk mất 2-3 tuần. Tây Ban Nha qua ngã Gdańsk hoặc Naples mất 3 tháng.

Sau đó, trong Đại chiến Bắc Âu, dịch vụ sụp đổ hầu như hoàn toàn. Công văn ngoại giao được chuyển bằng người đi bộ thay vì cưỡi ngựa, nên không thể mong có phúc đáp sớm.

Để giữ bí mật cho thư ngoại giao, một số mưu mẹo được áp dụng. Vài bản của cùng một công văn thường được chuyển qua vài lộ trình, để đảm bảo ít nhất một bản đi đến đích. Kallimach du nhập mật mã vào Ba Lan trong thế kỷ XV, nhưng không được sử dụng phổ biến. Năm 1585, khi Giáo hoàng Pope Gregory XIII đang sử dụng địa bàn Ba Lan để tạo ảnh hưởng đến Nga, đã tỏ ra lo lắng bí mật của ông có thể bị lộ trong thư từ không được mã hóa. Ông không vui khi nghe đại sứ Ba Lan nói rằng không cần mã hóa “bởi vì *chúng tôi* không có gì phải giấu”.

Một thế kỷ sau, vào năm 1683, việc chặn thư từ của Đại sứ Pháp và việc giải mã tìm ra một âm mưu với những kẻ thù của nhà Vua. Đại sứ Hầu tước Xứ Vitry bị triệu hồi về nước, còn Sobieski quay sang ủng hộ Áo.

Năm 1758, một người Pháp khác là Bá tước de Broglie còn vô phúc hơn. Trong khi ông trở về Paris để tham khảo về “Cuộc Cách mạng Ngoại giao”, Đại sứ quán của ông ở Warszawa bị chính Đại sứ Phổ lên vào trực tiếp đọc các văn bản.

Mãi đến cuối thế kỷ XVI mới có việc đặt đại sứ quán thường trực, và sau ngày này vẫn còn có những phái bộ sứ thần ngắn hạn. Vào thời gian Liên hiệp năm 1569, có các phái bộ thường trực Ba Lan ở Madrid, Wien, Naples, và Roma. Trong thế kỷ XVII, đại diện Ba Lan có mặt ở hầu hết các thủ đô Châu Âu, duy trì các mối quan hệ giữa các kỳ thăm viếng của quan chức cấp cao. Trong thập kỷ 1630, Ba Lan lập lãnh sự quán ở Copenhagen, Wien, và Naples.

Vị thế của các đại sứ quán cũng mờ nhạt, vì tùy thuộc vào cấp bậc của cá nhân đại sứ cũng như địa điểm và nhiệm vụ của ông. Cấp lớn nhất là “*Wielki Pmosel*” tương đương với đại sứ đặc mệnh toàn quyền, chỉ dành cho đại sứ quán ở Moskva. Cấp kế tiếp là *nuntius* (sứ thần), *intemuntius* (phó sứ thần), *agens* (đại diện), và thấp nhất là *missilis* (liên lạc viên). Tất cả đều thấp hơn cấp ủy viên nghị viện, người dẫn đầu các phái đoàn Ba Lan tham dự những hội nghị ngoại giao quan trọng nhất. Khoảng phân nửa đại sứ quán được giao cho thượng nghị sĩ tăng lữ lẫn ngoại đạo.

Trong thế kỷ XVI, các bí thư triều đình cũng có vai trò nổi bật, nhưng không tránh khỏi mâu thuẫn. Năm 1554, ở Wien, trưởng phái bộ Ba Lan là Mikołaj Myszkowski, Tổng trấn Radom, vì chống đối việc bổ nhiệm sử gia Martin Kromer vào phái bộ nên cố chiếm cả hai ghế dành cho hai người trong buổi triều kiến.

Tuy thế, công dân có vị thế khiêm tốn nhất vẫn được bổ nhiệm khi có yêu cầu. Thương nhân Armenia đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ với Crimea, giống như trong thập kỷ 1520 đầu bếp cho Nữ hoàng Bona của Naples là Cola Maria de Charis được chọn để đại diện nhà Vua đi sứ ở Ý.

Trong các đại sứ quán ở Moskva và ở Triều đình Ottoman, vấn đề vị thế mang thêm ý nghĩa, vì lẽ nước chủ nhà đánh giá lòng thành thật của nước Cộng hòa qua cấp bậc của sứ thần và bề ngoài của đoàn tùy tùng. Phái một sứ thần có cấp bậc thấp hoặc đoàn tùy tùng có phương tiện khiêm tốn bị xem là hành động sỉ nhục, và phái bộ có thể bị từ khước.

Phái bộ nước ngoài đến nước Cộng hòa được yêu cầu tuân thủ chặt chẽ các quy trình. Khi đến biên giới, họ phải thông báo cho Tri huyện ở thị trấn gần nhất, rồi quan chức này có nhiệm vụ hộ tống phái bộ đi đến thủ đô và không cho phép họ tiếp xúc với dân địa phương. Trong Đại Công quốc Lietuva, nhiệm vụ này được giao cho một quan chức đặc biệt được gọi là *przystawa* (nghỉ lễ), ở Nga cũng thế. Khi đến Warszawa, phái bộ được Tổng quản tiếp đón, để tỏ rõ quốc gia có vị thế cao hơn triều đình. Đại sứ của Giáo hoàng và Đại sứ của Vua nước ngoài đi vào thành phố theo nghi lễ, ngồi trên cỗ xe của nhà Vua Ba Lan. Ở Lâu đài Hoàng gia, họ được nhà Vua tiếp kiến với sự hiện diện của các thượng nghị sĩ. Đại sứ đọc thư ủy nhiệm trước phiên họp toàn thể Thượng nghị viện, và Thủ hiến đáp từ bằng tiếng Latinh. Sau đó là các chuyến viếng thăm xã giao, bắt đầu với Tổng quản, Thủ lĩnh, Thủ hiến, và Trưởng Kho bạc.

Trong thời gian có cuộc bầu cử Vua Ba Lan, toàn thể ngoại giao đoàn phải rời ra khỏi Warszawa, mỗi phái bộ được chỉ định ngụ trong một lâu đài miền nông thôn trong suốt kỳ bầu cử. Qua cách thức chân chất như thế được thiết lập vào năm 1683, Nghị viện tìm cách hạn chế sự can thiệp của nước ngoài. Trên thực tế các đại sứ có thể tiếp xúc một cách dễ dàng những người ủng hộ họ bên ngoài cũng như bên trong Warszawa, và khi họ tung vàng ra mua chuộc thì khó kiểm soát được những hoạt động bất chính của họ. Vào ngày Bầu cử Vua Ba Lan, các đại sứ được phép vào Cánh đồng Wola và được phát biểu ủng hộ ứng viên của họ. Sau đó, họ đi đến Thánh đường St. John để dự thanh lễ chính thức, rồi dự lễ đăng quang vua mới ở

Kraków. Khi phái bộ xong nhiệm vụ, họ phải nộp thư báo chấm dứt sự ủy nhiệm và phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa trong vòng 3 tuần sau đó.

Quyền đặc miễn ngoại giao không được đảm bảo chắc chắn vào thời kỳ đầu ở Châu Âu. Ở Nga hoặc Ottoman, nơi bạo lực và cách hành xử gây sỉ nhục được xem là công cụ đàm phán, thì không có quyền đặc miễn gì cả. Nước Cộng hòa công nhận quyền đặc miễn, nhưng cũng có trường hợp vi phạm. Các đại sứ Pháp thường là nạn nhân của việc này, bởi vì dưới triều Hoàng đế Louis XIV những hành động của họ thường là trắng trợn và gây bất mãn sau sắc. Năm 1683, Hầu tước Xứ Vitry bị trục xuất khỏi nước Cộng hòa vì những mưu đồ bí mật của ông, việc này giúp ông thoát khỏi Nghị viện lúc ấy đang kêu gọi công khai đánh roi và thiến ông. Năm 1702, Đại sứ du Heron bị bắt giữ ở Toruń vì bị nghi là đang âm mưu với Thụy Điển. Đáp lại, Louis XIV ra lệnh quản thúc tất cả công dân Ba Lan ở Pháp để đổi lấy sự an toàn của đại sứ mình.

Trong các năm 1733-1736, Hầu tước de Monti quá năng nổ ủng hộ Stanisław Leszczyński, dẫn đến việc đốt tất cả sách của người Saxon ở Quảng trường Chợ Trung tâm Warszawa và mua lại tất cả máy in ở thành phố nhằm ngăn chặn đối thủ sử dụng. Vì thế, ông bị đối thủ bắt ở Gdańsk rồi ngồi tù ba năm. Số phận tệ hại nhất dành cho Jan Rheinhold Patkul, đại sứ cho Nga tại August II trong Đại chiến Bắc Âu. Sinh ra ở Livonia thuộc Thụy Điển, Patkul bị Thụy Điển xem là kẻ bỏ hàng ngũ và phản quốc, và Hiệp ước Altranstadt có điều khoản phải giao nộp ông cho Vua Karl XII của Thụy Điển. Năm 1706, Patkul bị hành quyết, thi thể bị chặt làm bốn mảnh.

Trong tất cả buổi lễ chính thức, nghi lễ đòi hỏi phải chú ý đến tiền lệ. Vì là quốc gia Công giáo, Ba Lan đương nhiên dành ưu tiên cho đại sứ của Giáo hoàng, và tuân thủ thứ tự cấp bậc theo truyền thống như được quy định trong sắc lệnh giáo hoàng năm 1516. Đại sứ của hoàng đế có ưu tiên

hơn sứ thần của vua, và sứ thần của vua được ưu tiên hơn đại diện của các tuyển hầu tước, hoàng thân, công tước, và các lãnh địa cộng hòa. Nước Cộng hòa vì tiếp nối Vương quốc Ba Lan nên được duy trì vị thế cũ, nhưng phải chịu vị trí thứ 13 giữa Cechy và Đan Mạch. Năm 1574, trong tiệc ăn mừng Henri Xứ Valois đăng quang ở Kraków, đại sứ của Giáo hoàng ngồi bên tay phải nhà Vua cùng với đại sứ các vua, còn ở bàn thấp hơn là sứ thần của Cộng hòa Venice, Tuyển hầu tước Brandenburg, Công tước Ferrara, Công tước Brunswick, Hoàng thân Transylvania, Công tước Phổ, và Công tước Pomorze.

Tranh cãi về thứ tự ưu tiên thường xảy ra. Trong thế kỷ XVII, các đại sứ Pháp tại Warszawa có thói quen rút lui thay vì nhường nhện đại sứ của Đế quốc La Mã Thần thánh. Ngày 21/11/1648, khi tin tức về Hòa ước Westphalia khiến cho Tử tước d'Arpagon của Pháp đỡ mũ chào Hầu tước de Grana của Đế quốc La Mã Thần thánh, đây là lần đầu tiên phép lịch sự thể hiện trong mối quan hệ giữa hai đế chế.

Trong việc kỳ kèo về các chi tiết nghi lễ, không ai bì kịp người Phổ hoặc người Nga. Bằng những cách thức khác nhau, hai nước này khai thác Ba Lan, một nước phá bỏ các quan hệ tùy thuộc qua lại, nước kia sáp nhập những vùng đất mênh mông của Ba Lan. Trong giai đoạn đầu tiên, họ không được hưởng quy chế ngoại giao, bởi vì Phổ là nước chư hầu còn Nga bị xem là nước “ly giáo và hoang dại”. Cả hai nước đều tỏ ra vô cùng bất mãn, và cả hai đều tìm thấy Triều đình Ba Lan là mảnh đất màu mỡ để gieo trồng những yêu sách của họ. Sự kiên trì của họ trong việc leo lên nấc thang ngoại giao minh họa cho việc họ nổi lên và gây ảnh hưởng cả Châu Âu.

Sự khởi phát của Vương triều Hohenzollern có lẽ là điều đáng kinh ngạc nhất. Với tư cách Tuyển Hầu tước Brandenburg và Công tước Phổ, họ vừa là thần dân của Đế quốc La Mã Thần thánh vừa là chư hầu của Ba Lan.

Để khai thác vị thế độc đáo này, họ hoàn thiện nghệ thuật tráo trở, luôn luôn một mặt mưu đồ hành động phản trắc và mặt kia tỏ thái độ trung thành, ở Ba Lan, khi phù hợp với mục đích của mình thì họ tỏ ra là công dân gương mẫu, sử dụng đặc quyền như là “hoàng thân bản địa” và quý tộc để đóng vai trò tích cực trong các sự vụ của Ba Lan. Vào những lúc khác, họ đóng vai hoàng thân nước ngoài, đòi hỏi được đối xử như là quân vương bình đẳng với Hoàng đế.

Năm 1525, Thủ lĩnh cuối cùng của Phàm cấp Hiệp sĩ Teuton là Albrecht von Hohenzollern phi ngựa đến Quảng trường Chợ Trung tâm ở Kraków rồi quỳ trước mặt Vua Ba Lan mà nhận tước hiệu Công tước Phổ trên đất phong. Ngày 05/10/1641, một buổi lễ phong chức tương tự được dàn dựng ở Warszawa bởi “Đại Tuyên Hầu tước” Friedrich Wilhelm. Trong cả hai buổi lễ, khi nhà Vua đặt hiệu kỳ Phổ vào tay của tân Công tước, một hoàng thân thứ hai của dòng họ Hohenzollern tiến đến đưa tay chạm vào hiệu kỳ, tỏ lộ quyền của dòng họ này muốn đảo ngược vị thế. Cùng lúc ấy, hai thượng nghị sĩ tiến đến hô lớn câu phản đối theo nghi lễ, như là cách xóa bỏ việc phong tước nếu điều khoản tiếp nhận bị tránh né.

Năm 1641, vị Đại Tuyên Hầu tước tranh giành tước hiệu “Hoàng thân thứ Nhất của Ba Lan” vốn thường được dành cho Tổng Giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan. Vì thế ông trông không có ấn tượng khi xuất hiện trong sảnh đường với đôi ủng bết bùn đất. Tuy nhiên, năm 1648, ông thành công với việc mà người tiền nhiệm thất bại: được quyền bỏ phiếu trong cuộc Bầu cử Vua Ba Lan. Sau khi đã bỏ phiếu cho Jan Kazimierz Wasa và tuyên thệ trung thành với tân vương, ông mưu đồ trong cuộc xâm lăng của Thụy Điển và tham gia vào việc chiếm đóng Warszawa. Năm 1657, ông đòi công nhận quyền trị vì Công quốc Phổ, như là cái giá để đổi lại việc ông rời xa người Thụy Điển. Chỉ ba năm sau, ông lại thúc ép Jan Kazimierz Wasa lần nữa để gọi ông là “Người Anh em”, sau khi đã đạt được ơn huệ đáng ngờ như thế

từ Louis XIV. Jan Kazimierz Wasa từ chối, và trong thế kỷ kế tiếp nước Cộng hòa không nhân nhượng gì cả.

Năm 1698, cháu nội của Đại Tuyển Hầu tước Friedrich Wilhelm I là Friedrich Wilhelm II ra yêu sách để nhận tước hiệu vua. August II đã khinh suất mà không phân biệt giữa quyền hạn của mình trên danh nghĩa Tuyển Hầu tước Saxony và trên danh nghĩa Vua Ba Lan nên chấp nhận “*König in Preußen*” (Vua ở Phổ). Và ông cũng không phản đối khi trong hội nghị Johanisburg, người của dòng họ Hohenzollern xếp đặt để ngồi kế bên ông, trên một chiếc ghế giống nhau. Đây là dấu hiệu chỉ ra rằng hai người chấp nhận vị thế ngang bằng nhau, ở Stepney, Đại sứ Anh nhận xét: “Đúng là vị Tuyển Hầu tước đã tỏ rõ ý đồ và đã chiếm được ‘chiếc ghế chiến thắng’ mà bạn có thể đoán họ sẽ trưng bày làm chiến tích trong Gia tộc”.²⁶⁸

Mãi đến năm 1764, sau khi chịu nhiều sức ép Nghị viện mới chuẩn y tước hiệu của Phổ. Tước hiệu *König von Preußen*” (Vua của Phổ) chỉ được chuẩn y sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất năm 1773. Suốt giai đoạn 1657-1764, quan chức Ba Lan chỉ gọi người trong dòng họ Hohenzollern là “*le Rénant de Berlin*” (Người trị vì Berlin).

Người Nga cũng có tính ương ngạnh không kém. Trước triều Pyotr Đại đế khi các đại sứ Nga bất ngờ xuất hiện trong trang phục Tây Âu, người Nga luôn bị xem là hạng người man di sống bên ngoài thế giới Cơ đốc. Triều đình đón tiếp đại sứ Nga với cảm nghĩ vừa sợ hãi vừa lạ lẫm. Một mặt, phái bộ Nga tạo mọi vẻ bề ngoài sang trọng để gây ấn tượng: tùy tùng gồm hàng trăm kỵ binh và thương nhân, lông thú dát ngọc trai, nhiều món quà lạ lùng gồm đồ trang sức và thú hoang dã, còn người thì để râu dài, đội mũ nhọn, mặc áo choàng dài, và giọng nói thánh thót... Mặt khác, họ có nhiều tập quán và yêu sách quá mức đến nỗi các đại sứ Tây Âu được mời đến sau một tấm rèm để quan sát cung cách của họ.

Người Nga có một đặc điểm là họ có tính bạo lực. Năm 1570, Ivan IV

ra lệnh trình lên quà của Zygmunt II August là ngựa giống ở dạng thịt băm khi ông nghi món quà của ông tặng Vua Ba Lan không được đánh giá cao. Hơn một thế kỷ sau, những gì mà các đại sứ Anh đã kinh qua dưới triều Ivan IV vẫn còn được nhắc đến - Sir Jeremy Bowes được giải trí trước nhất khi một *boyar* bị giết vì đã đi phía trước ông lên một cầu thang ở tiền sảnh, và kế tiếp khi một *boyar* khác nhận lệnh Sa hoàng nhảy qua cửa sổ để chứng minh lòng trung thành.²⁶⁹

Zygmunt III Wasa yêu cầu Nữ hoàng Elizabeth I của Anh đừng gửi vũ khí cho “những người hoang dại ấy... bởi vì chúng tôi biết họ là như thế nào” vì ông dựa trên kinh nghiệm thực tế.²⁷⁰ Vì một lẽ, họ rất đa nghi, đặc biệt đối với dân của họ. Năm 1635, Thống đốc Suzdal là Alexis Jaroslavsky gây náo động ở Warszawa vì đòi hỏi một nhân viên sứ quán Nga đã bỏ trốn phải ra đầu thú; và năm 1646 một vụ xâu xa diễn ra khi Giáo sĩ nghe xưng tội của Nữ hoàng là Monsigneur de Fleury bị khám người một cách thô lỗ khi đại sứ quán Nga tổ chức bán lông thú.

Người Nga cũng rất nhạy cảm khi bị phê bình. Năm 1650, Thống đốc Nizhny Novgorod là Gregory Gavrilovitch Pushkin đến để chúc mừng Jan Kazimierz Wasa mới được bầu làm Vua, và đòi xử tử tất cả tác giả người Ba Lan đã viết sách chứa ý tiêu cực về Sa hoàng. Sau khi được can gián, ông đồng ý cho Tổng quản Vương quốc Ba Lan tổ chức việc đốt các quyển sách ấy trên sân vườn nhà ông.

Cuối cùng, người Nga nổi tiếng vì tật bết nhè. Trong mọi bữa chiêu đãi chính thức, họ đều nhất quyết đòi hỏi quan khách phải uống nhiều rượu như là dấu hiệu quý trọng chủ nhân, và có lời yêu cầu đặc biệt với ngoại giao đoàn đừng lợi dụng khi đồng nhiệm Nga của họ ngã gục dưới bàn ăn.

Tuy thế, người Nga lại tỏ ra xuất sắc trong vấn đề tước hiệu. Với tư cách Đại Công tước Moskva, Ivan IV và những người kế vị ông không hiểu biết gì về các tước hiệu mà họ tự nhận lấy. Trong thứ tự giai bậc Châu Âu,

họ được xếp ngang hàng với hoàng thân Ý, dưới Tuyên hầu tước thần phục Đế quốc La Mã Thần thánh nhưng trên công tước và các nước cộng hòa. “Sa hoàng”, “*Quân vương chuyên chế*” và “Nga” là những thuật ngữ mà họ tự đặt ra, mà trong một thời gian dài không ai ở Châu Âu xem đây là nghiêm túc. Người Ba Lan cảm thấy khó chịu với các yêu sách của người Nga, vì lẽ phần lớn lãnh thổ có tước vị²⁷¹ của Sa hoàng thật ra là thuộc nước Cộng hòa chứ không bao giờ là của Nga. Tuyên cáo cho rằng Sa hoàng là người trị vì “toàn thể đất Nga” là kỳ quặc khi đất “Nga Trắng” và “Nga Đen” nằm trên Lietuva, “Nga Đỏ” nằm trên Ba Lan, và chỉ có “Đại Nga” là nằm trên đất của người Nga.

Các đại sứ Nga lúc nào cũng hãi sợ cơn cuồng nộ của Sa hoàng, nên họ có thói quen cất cao giọng xưng tước hiệu Sa hoàng trong mọi buổi lễ công cộng, và thường phản đối mỗi khi họ nghe được tước hiệu Ba Lan thời xa xưa, như “*Dux Russiae*” (Công tước Nga), mà họ không chấp nhận. Năm 1635, khi bệ kiến Władysław IV Wasa, Jaroslavsky diễn một màn quý tộc bằng cách đội hai chiếc mũ - một mũ để giơ lên khi chào hỏi như lễ nghi bắt buộc, mũ kia vẫn còn trên đầu như Sa hoàng đã ra lệnh.

Trong thế kỷ XVIII, Pyotr Đại đế chỉ thị cho các đại sứ của ông rằng tước hiệu mới của ông “Hoàng đế-Chuyên chế toàn nước Nga” tạo cho Nga vị thế cao hơn Đế quốc La Mã Thần thánh. Trong nhiều năm, nước Cộng hòa cưỡng lại những kỳ vọng như thế nên không chấp nhận ghi tước hiệu Nga trong các văn bản hoặc hiệp ước. Nhưng dấu hiệu thay đổi đầu tiên xảy ra năm 1671 khi một sứ thần Nga đi vào Warszawa trên cỗ xe của nhà Vua. Năm 1677, Sứ thần Tòa thánh Vatican VI muốn Nga ủng hộ mình mà chống lại người Thổ nên yêu cầu Jan III Sobieski chấp nhận tước hiệu “Sa hoàng”. Ông giải thích đây là “một cái tên hoang đại”. Tuy thế, các quan chức của nước Cộng hòa vẫn duy trì tước hiệu cổ điển ngang với “Đại Công tước Moskva”. Mãi đến năm 1764, họ mới đánh khuất phục vì bị Nữ

Hoàng đế Ekaterina II của Nga và Vua Friedrich II của Phổ bắt nạt, áp đặt tước hiệu của họ đối với Nghị viện Ba Lan đã suy yếu như là dấu hiệu của kẻ chiến thắng.

Dĩ nhiên là công tác ngoại giao phải tốn tiền. Trong nước Cộng hòa, chi phí là từ tiền thuế nhà nước thu được, chia theo tỷ lệ khoảng hai phần ba từ Vương quốc và một phần ba từ Đại Công quốc. Khi kho bạc trung ương vơi thì nỗ lực ngoại giao cũng giảm sút. Tuy nhiên, trái ngược với một số tư liệu, các nhà ngoại giao không cạn kiệt chi phí, và nền ngoại giao rơi vào tay các yếu nhân không phải chỉ vì lý do tài chính. Đúng là bộ máy công kênh của Nghị viện gây ra chậm trễ, nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy thậm chí trong những cuộc chiến với Thụy Điển, các chi phí đều được trả đầy đủ. Chi phí cho một đại sứ có thể rất cao, và thủ tục chi trả có thể đi lòng vòng. Chi phí cho Dantyszek làm việc ở Madrid trong giai đoạn 1524-1530 được thanh toán một phần qua Kho bạc Công quốc Bari của Hoàng hậu, một phần qua khoản vay từ gia tộc Fuggers ở Venice.

Chi phí cho cá nhân chỉ là một phần nhỏ trong ngân sách ngoại giao. Khi quan hệ với các nước miền Đông, quà biếu và trợ cấp là phần không thể thiếu trong các cuộc đàm phán. Nếu nước Cộng hòa không muốn chiến đấu với kẻ thù thì phải chi trả cho kẻ thù - trên thực tế là để bù lại việc kẻ thù mất cơ hội cướp bóc. Trong quan hệ với Tatar từ năm 1654 đến năm 1672, Ba Lan đã trả cho một khoản chi phí “ngoại giao” rất lớn với mục đích như thế; kể cả các khoản “quà biếu và xoa dịu”, “hỗ trợ các sứ thần Tatar” và “linh tinh, kể cả tiền chuộc”, trong khi chi phí cho “phái bộ đi Crimea” chỉ chiếm 3% trong tổng số 1/2 triệu zł.

Xét qua sự kiện là liên minh với Tatar nằm trong chiến lược của nước Cộng hòa chống lại Moskva, và trong năm 1654 không dưới 13 triệu zł. được chi trả cho các biện pháp quân sự chống lại cuộc xâm lăng của Nga, thì chi phí 2 1/2 triệu zł. trả cho Crimea có tác dụng lớn.²⁷²

Nói chung, chi phí cho các phái bộ đi nước ngoài bằng với chi phí duy trì đại sứ quán nước ngoài ở Warszawa. Hai loại chi phí bằng khoảng một phần năm ngân sách nhà nước.

* * * * *

Ngành ngoại giao Ba Lan đã sản sinh nhiều người xuất chúng trong những năm đầu của nước Cộng hòa, nhưng mãi đến cuối thế kỷ mới có sự phân tích và lý giải về quan điểm và truyền thông của ngành này. Christopher Warszewicki (1543-1603), hoặc “Varsevicius”, là nhân vật độc đáo đã cho xuất bản đề tài này khắp Châu Âu.

Christopher Warszewicki thuộc về những thế hệ Ba Lan sáng chói nhất, được nuôi nấng trong “Thời đại Hoàng kim”, khi mà các lý tưởng Phục hưng hòa trộn với những sự vụ cao nhất của đất nước. Ông là người gần như cùng thời với Jan Zamoyski. Anh trai ông, Stanisław, là tín đồ Dòng Tên nổi bật, người sáng lập và hiệu trưởng các học viện Dòng Tên ở Wilno và Lublin. Hai anh em theo học ở Wittenberg, nhưng trong khi Stanisław trở về Ba Lan làm bí thư triều đình, Christopher làm thị thần trong triều đình Wien của Ferdinand, Vua của người La Mã. Năm 1554, ông chứng kiến hôn lễ ở Winchester giữa Mary Tudor và Philip II của Tây Ban Nha. Trong thập kỷ 1560, ông làm Bí thư cho Giám mục Giáo phận Poznań, và dưới triều Stephen Báthory (1576-86) làm sứ thần thường xuyên đi Nga và Scandinavia. Giữa các chuyến đi sứ, ông phục vụ Sứ thần Tòa thánh Vatican tại Ba Lan, Henri III ở Pháp, và Hoàng đế ở Praha. Do những hoạt động chính trị ủng hộ dòng họ Habsburg trong các kỳ bầu cử, ông luôn bị thất sủng, rồi đến năm 1603 qua đời ở Kraków sau thời gian sống biệt xứ. Ông cho xuất bản nhiều công trình nghiêm túc, một số đầu sách được tái bản nhiều lần.

Trong nghề ngoại giao, Warszewicki cổ vũ chính sách danh dự, trung thành, cần trọng, và cao thượng. Theo ông, đại sứ vừa là nhà truyền giáo

Cơ đốc vừa là bày tôi của quân vương, về lâu về dài, phẩm giá và sự trung thực sẽ có lợi. Ông viết: “Thượng Đế không có ý định mang lại thành công cho những kẻ bất kính và lọc lừa”. Hoặc: “Hành xử như vị Vua, có nghĩa là thu hút nhiều người bằng vật chất của mình dù biết rằng không có mấy người là trung thực... là hướng sự nóng giận đến đồ vật thay vì đến con người, và không bị lung lay vì người khác vô ơn bạc nghĩa.” Trong khi phân biệt rạch ròi giữa tính dè dặt cẩn trọng và cố tình lừa dối, và biện hộ một mức độ quanh co nào đó, tuy thế ông nhấn mạnh rằng nhà ngoại giao khi đã nói ra thì phải giữ lời, và cần phải tôn trọng các hiệp ước. Ông định ra lòng trung thành, tính hào phóng, tính chân thật và giáo dục lên trên gốc gác quý tộc, là những phẩm chất cần có nơi đại sứ; và ông trích dẫn Virgin, Tacitus, Aristotle để biện minh cho quan điểm của mình. Nhiều người ngợi khen Dantyszek, kể cả nhà sử học Martin Kromer. Người một thời đại diện cho đế quốc ở Ba Lan là Andreas Dudith bị chê bai vì tính “khinh bạc”; cũng như đại sứ cho Charles IX của Pháp Jean Monluc, vì tính “phù hoa”. Người Nga, vì tính “ngạo mạn kỳ quặc” và “xảo trá” không được xem là những nhà đàm phán có văn hóa.

Khi tóm lược những đặc tính đòi hỏi nơi đại sứ được phái đi các quốc gia đặc thù, Warszewicki có những nhận định sau:

Đối với Ottoman, cần phái sứ thần kiên trì và hào phóng, và cũng chân thật. Không nên phái người hèn nhát hay keo kiệt, bởi vì họ có thể bị người Thổ lấn lướt. Và họ phải biết phân phát vật chất như thế nào. Nhiệm sở ở Nga cần người cẩn trọng, bởi vì họ theo “Đức tin Hy Lạp” và mọi việc đều phải qua tranh cãi mất nhiều thời giờ. Đối với Roma, cần cử người mộ đạo, toàn tâm toàn ý vì tôn giáo, nhưng người thế tục tốt hơn tăng lữ vì tăng lữ có xu hướng chiều theo quyền lực của Giáo hoàng. Đối với Tây Ban Nha, cần phái người trầm tĩnh, không có xu hướng phiêu

lưu, vì ở đó người ta sống đời khổ hạnh dù muốn hay không. Ở Ý, ngược lại, cần phải người có văn hóa và học thức bởi vì cách hành xử và nghi thức luôn tạo vấn đề ở đó. Ở Pháp, cần người đa năng và có tri thức mẫn tiệp, có thể thích ứng nhậm lệ và nắm bắt ý tưởng nhanh chóng. Ở Anh quốc, sứ thần lịch lãm, có gốc gác tốt là thích hợp nhất, bởi vì người Anh tôn trọng người như thế. Ở Đức, các nhà ngoại giao cần giữ lời hứa, từ thuở xa xưa người Đức đã nổi tiếng vì tính kiên định. Ở tất cả mọi nơi, nhà ngoại giao cần ôn hòa và biết tiết chế...²⁷³

Những nhận xét trên được đưa ra bốn trăm năm trước, ngày nay không phải tất cả đều lỗi thời.

Nói chung, quan điểm chính trị của Warszewicki là nhạy cảm và cao thượng, nhưng có phần ngây thơ, khác biệt với tư tưởng Dòng Tên đang xuất hiện khắp cùng ở Châu Âu theo Cơ đốc giáo, và cũng khác biệt với chủ nghĩa kỳ bí phương Đông. Xét qua những lần tái bản, quan điểm của Warszewicki được thần phục rộng rãi bên ngoài nước Cộng hòa, tạo nên một thay đổi tươi sáng từ óc hoài nghi và cuồng tín đương thời.

Khó nói được cá nhân các đại sứ Ba Lan chịu ảnh hưởng của Warszewicki đến mức nào; nhưng ít nhất có thể tìm ra một bài học khách quan về những cung cách một đại sứ không bao giờ được hành xử.

Tổng trấn Dobrzyń và Bí thư cho Zygmunt III Wasa là Paweł Działyński được phái đi Anh tháng 5/1597 hẳn đã biết rõ về quyền cầm nang của Warszewicki vừa được xuất bản. Nhưng lần đầu ở Hague và lần kế ở Greenwich, ông đã gây ra một vài sự cố khiến ông mang tai tiếng khắp các triều đình Châu Âu. Lúc ấy, Anh và Hà Lan đang lâm chiến với Tây Ban Nha, và đang bắt giữ tất cả tàu Tây Ban Nha giao thương với Gdańsk. Nhiệm vụ của Działyński là thuyết phục Anh và Hà Lan bãi bỏ lệnh ấy.

Nhưng cách hành xử của ông thiếu tế nhị. Ở Hague, ông đe dọa đóng cửa hoàn toàn cảng Gdańsk, nghĩ rằng Hà Lan vì sợ “chết đói” mà phải chịu khuất phục.

Ở Greenwich, ngày 25/07/1597, ông lặp lại lời đe dọa và phát biểu, với Nữ hoàng Elizabeth với nội dung “rườm rà, nghèo nàn và cầu thả”. Hiển nhiên là trước khi rời Ba Lan, Hội đồng Thành phố Gdańsk đã thúc giục ông nên có lập trường cứng rắn, và ông sử dụng khuyến cáo của họ như là lý do tại sao ông đã vượt quá quyền hạn. Khi Nữ hoàng nhận ra chuyện gì đã xảy ra, cô đáp trả ông với mọi lời lẽ sắc bén với tính khí vốn đã nổi tiếng của mình.

Theo một nhân chứng người Anh kể lại, “cất cao tiếng như sư tử, cô trách cứ kẻ đã phát biểu xúc phạm... với giọng chua chát”:

Ta đã mong đợi một Sứ thần. Nhưng thật ra ông đã đưa ra lời tố cáo ta. Từ thư ủy nhiệm, ta ngỡ ông là một đại sứ. Nhưng sự thật là ta thấy ông chỉ là thư ký đi giao công văn. Trong đời ta chưa bao giờ nghe ngôn từ phát biểu như thế. Ta lấy làm cực kỳ lạ lùng và kinh ngạc với cung cách vô liêm sỉ đến thế trong nghi lễ chính thức. Ta cũng không tin rằng Vua của ông, nêu cá nhân ông ấy hiện diện ở đây, sẽ phun ra những ngôn từ như thế. Tuy nhiên, nêu ông ấy ra lệnh cho ông làm thế mà ta rất nghi ngờ, thì có thể xem đây là do Vua của ông, là người trẻ và được chọn không phải qua huyết thống mà qua bầu cử, đã không hiểu thấu đáo các lễ luật đàm phán những vấn đề như thế này với các quân vương khác - những lễ luật vốn cao cả hơn là cách đối xử với chúng tôi, mà những người khác chắc chắn từ đây về sau thay thế ông ấy sẽ tôn trọng. Bởi lẽ, trong khi ông lặp đi lặp lại về *ius naturale et gentium*, ta hiểu rõ về luật theo thiên nhiên và theo con người này rằng khi chiến tranh xảy ra giữa các quân vương,

mỗi bên có quyền ngăn chặn khí tài chiến tranh của bên kia, dù là đến từ đâu, và ngăn chặn việc sử dụng khí tài ấy cho mục đích thù địch. Trong khi đó, ta chào ông, và ông hãy im miệng.²⁷⁴

Bên lề bản văn chính thức của phát biểu trên, một nét chữ rõ ràng của phụ nữ viết thêm câu “*O quam decepta fui*” (Ôi, ta đã bị lừa dối!). Chuyến công tác của Działyński thất bại nặng nề. Nhưng các rắc rối của ông vẫn tiếp diễn. Khi trở về Ba Lan, ông thấy Zygmunt III Wasa đang chuẩn bị vượt Biển Baltic đi Thụy Điển trên một đoàn thuyền bị trưng dụng từ các thương nhân Anh ở Elbing. Ông sẵn sàng gia nhập chuyến đi, và khi lên tàu, được một tràng đạn bắn chào mừng. Không may là “các Pháo thủ đã quá vội vã, vì một quả đạn bắn trúng hai thùng thuốc súng, làm nổ tung phần con tàu chung quanh chỗ Dzialynskes đang đứng...” Như Đại sứ Anh George Carew ghi nhận: “Działyński vẫn còn bất mãn với đất nước chúng tôi.”²⁷⁵

Các sứ thần Ba Lan đương thời không lặp lại sai lầm của Działyński, nhưng vẫn có vài nét vô cảm giống như ông. Chắc chắn họ diễn dịch rằng cung cách ra oai là thể hiện đúng mức danh dự của đất nước mình. Khá thường khi, cung cách như thế bị bên ngoài diễn dịch là khoa trương rỗng tuếch, hoặc chỉ là lời hoa mỹ phương Đông. Điều chắc chắn là cung cách ấy không có hiệu quả. Năm 1633, khi Jerzy Ossoliński đi vào thành phố Roma với đoàn tùy tùng gồm 300 nhà quý tộc và thêm số đông những người phục dịch trông lộng lẫy, khó mà nhận ra phải tốn kém đến thế cho mục đích gì. Ngoại trừ sự đóng góp riêng do Ossoliński tình nguyện, nước Cộng hòa bắt buộc phải vay những khoản nợ lớn từ người Do Thái cho vay lấy lãi ở Lwów và cũng phải cầm cố bất động sản Triều đình ở Lietuva để trang trải cho phái bộ. Tuy thế, người ta không rõ họ đạt được lợi điểm chính trị gì. Tuy được Władysław IV Wasa tin dùng và trong giai đoạn

1643-1650 thăng tiến đến chức Thủ hiến, Ossoliński lại không được người trong nước cộng hòa hậu thuẫn do giấc mơ của ông về một nền quân chủ Công giáo cực đoan; và khi trình bày quan điểm và phô trương tước hiệu của mình ở Roma và Regensburg, ông chẳng có cơ may nào cả.

Những cảnh tượng được lặp lại ở Paris vào tháng 10/1645, khi các đại sứ Ba Lan, Krzysztof Opaliński, Thống đốc Poznań, và Giám mục giáo phận Warmia là Wacław Leszczyński đến với một đoàn tùy tùng hoành tráng để rước về Marie-Louise Gonzaga cho cô này làm lễ cưới với Władysław IV Wasa.²⁷⁶

Tuy thế, tính phù hoa không phải là nét chính yếu. Trong nửa phần sau của thế kỷ, ngành ngoại giao Ba Lan bị vây bủa vì cấp trên thiếu quyết đoán và cấp dưới từ chức. Có lẽ trong phản ứng chống lại tính cả quyết lúc trước, các nhà ngoại giao của nước Cộng hòa bây giờ có xu hướng đi ngược lại thái cực kia. Dù có nền tảng về sức mạnh quân sự, các đại sứ của Sobieski lại có thái độ nhượng bộ quá đáng. Điều này thể hiện rõ trong hai phái bộ có tầm quan trọng đặc biệt, của Jan Gniński đi Ottoman năm 1677, và của Krzysztof Grzymułtowski đi Moskva năm 1686.

Gniński, Thống đốc Chełmno, là một ủy viên suốt đời. Khi còn trẻ, ông tháp tùng Opaliński đi Paris. Trong ba thập kỷ kế tiếp, ông phục vụ với tư cách Phái viên ở tất cả kỳ họp Nghị viện. Ông được bầu nhiều lần làm Chủ tịch Nghị viện, Tổng quản của Triều đình, và ủy viên thường vụ của Nghị viện. Ông ký kết các Hòa ước Oliwa và Andrusovo, và được cử đi với cấp bậc đại sứ đến hầu hết các nước Bắc Âu. Ông trung thành với gốc gác Pháp của mình, và trong thời gian đầu với Sobieski. Năm 1677, ông được Nghị viện chọn đi đàm phán với Ottoman, sau năm chiến dịch trước đó ở Podole nhằm chiếm lấy Kamieniec Podolski. Chuyến đi là một thất bại tốn kém. Một đoàn tùy tùng gồm 450 người và 650 ngựa là thiết yếu để đi vào Istanbul. Nhưng Gniński trải qua phần lớn 18 tháng ở Ottoman trong sự

nhân rồi vì phải chờ đợi bệ kiến Tể tướng là Kara Mustafa, rồi sau đó bệ kiến Hoàng đế. Ông thấy người Thổ không nhượng bộ các yêu sách cho việc nhượng toàn bộ vùng đất Podole và toàn bộ Ukraina. Đến cuối năm 1678, ông trở về nước tay không, ngoại trừ hiệp định đình chiến zafawno tháng 11/1676. Ông đã trả những khoản lớn để nhận về các tù binh chiến tranh và để thỏa mãn máu tham của Tể tướng. Ông đã không thể theo đuổi các quyền lợi của nước Cộng hòa và cũng không trình bày được mục đích nghiêm túc nào. Nhưng ông không bị quy trách nhiệm, và năm 1683 ông tháp tùng Sobieski đi Wien rồi chỉ huy trung đoàn kỵ binh nhẹ dưới quyền tham gia đánh đuổi quân Thổ đang vây hãm Wien. Trong chừng mực ấy, ông đã rửa hận cho mình. Ông qua đời năm 1685.²⁷⁷

Grzymułtowski (1620-87), Thống đốc Poznań, dù có tính khí khác biệt nhưng cũng không thành công hơn. Ông có quan hệ qua dòng ngoại và cũng qua hôn nhân với gia tộc Leszczyński, được giáo dục ở Pháp bởi Dòng Tên. Ông được biết đến như là người quá khích về các đặc quyền quý tộc, và không uốn người tuân phục triều đình về mặt chính trị. Năm 1657, ông được cử làm thượng nghị sĩ để thực hiện cuộc Tổng động viên ở Đại Ba Lan sau khi Opaliński đầu hàng. Ông cũng thường dính dáng vào các mưu đồ ở Pháp và Phổ. Trong hai năm 1664-1665, ông từ chối có động thái chống lại cuộc Nổi loạn Lubomirski, và năm 1670 bị Nghị viện quy tội phản quốc vì đã liên hệ thư từ qua mật mã với Triều đình Pháp. Năm 1676, ông trở thành Tổng quản của dinh Hoàng hậu. Năm 1681, ông có trách nhiệm trong việc đối phó với Nghị viện đang chống lại ý muốn của Jan III Sobieski, và ông chống lại việc liên minh với Áo.

Trong giai đoạn 1683-1686, ông làm Cao ủy để đàm phán hòa bình với Moskva; chắc chắn việc bổ nhiệm là vì ông đã nổi tiếng là người dũng cảm. Tuy nhiên, một khi đã đến Moskva, tính độc lập của ông khiến nhiều đồng sự trong Nghị viện không hài lòng. Warszawa không chuẩn y hiệp định ký

kết ngày 03/05/1686 nhằm nhượng Thành phố Kyyiv và tất cả lãnh thổ của nước Cộng hòa ở vùng Sông Dniepr. Grzymułtowski bị cho là đã hành xử vượt thẩm quyền, và bị nghi là đã nhận hối lộ của Nga. Cái chết của ông vào tháng 5/1687 giúp rũ bỏ mọi khó khăn cho ông. Khó biết được sự thật trong những lời tố cáo ông. Nhưng rõ ràng Nghị viện đã phớt lờ lời khuyên của Warszewicki về “*người cần trọng ở Moskva*” .²⁷⁸

* * * * *

Trong số nhiều nhà ngoại giao phục vụ nước cộng hòa, không ai khác thường hơn Andreas Dudith, Giám mục giáo phận Pécs (1533-1589), đôi lúc được gọi là “Erasmus người Hungary”, tuy không đúng. Có mẹ người Ý tại Buda, ông được giáo dục ở Wrocław và ở Ý. Ở Padua, khi là người xuất chúng trong thế hệ xuất chúng, ông dịch sách của Dionysius xứ Halicarnassus. Hong y Pole chú ý đến ông và chọn ông tháp tùng đi Anh quốc nhằm khuyên dụ nước này quay lại Công giáo. Kinh nghiệm của ông ở Anh và: những mối quan hệ với người Tin Lành ở Pháp đã đẩy ông theo quan điểm cực đoan trong các vấn đề tôn giáo thời bấy giờ. Khi trở về Hungary năm 1560, ông được cử làm bí thư cho đại sứ của Tổng giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan và nhanh chóng thăng tiến đến địa vị Giám mục, tuần tự qua các giáo phận Tina (Dalmayia), Csanad ở Banat, và Pécs. Năm 1563, ông là người nổi bật trong phái bộ Hungary ở Công đồng Trent. Những phát biểu của ông về các chủ đề được xuất bản thành sách, đặt ông vào hàng người hàng đầu trong cuộc tranh luận về thần học. Mối quan hệ thân hữu với các Hồng y nổi danh như Hosius và Moroni chẳng bao lâu giúp ông nhận chức vụ cố vấn cho đế chế.

Phái bộ của Dudith đến Kraków năm 1565 với tư cách đại sứ cho Đế quốc La Mã Thần thánh tiếp theo sau một vụ việc gây xúc động mạnh. Nhiệm vụ của ông là gỡ cho Catherine của Áo thoát khỏi sự ghét bỏ vì ly thân với Zygmunt II August, rồi khi không thể hòa giải thì dàn xếp người

kế vị theo cách có lợi cho dòng họ Habsburg. Vương triều Jagiellonian không có người kế vị; các tín đồ Arian và Calvin đang thuyết giảng trong Nghị viện; và sắp xảy ra sự hợp nhất với Chính thống giáo Lietuva. Có nỗi quan ngại là Ba Lan sẽ vượt ra hẳn khỏi quỹ đạo Công giáo. Tuy thế, nhà Vua vẫn khẳng khái. Ông từ khước lời khuyên của Dudith về việc hàn gắn với Hoàng hậu; và ông không sẵn lòng vượt qua nguyên tắc bầu cử mà theo chế độ chuyên chế.

Năm 1567, Dudith bắt ngờ từ bỏ lời thệ nguyện tăng lữ, rồi cưới Regina Straszówna, là thị nữ của Hoàng hậu. Ông đã đủ mang tiếng xấu vì là một đại sứ của Hoàng đế lại thường giao du với kẻ ngoại giáo và chiêm tinh gia. Nhưng bây giờ, vừa là tông đồ vừa là người gạ gẫm tình yêu, ông bị trục xuất khỏi giáo hội, mất đi các quyền lợi, và cũng bị trục xuất khỏi đế quốc.

Nhưng Hoàng đế vẫn giữ cảm tình cá nhân với ông. Maximilian II không thể cứu ông thoát khỏi cơn giận dữ của Tòa thánh Vatican, nhưng vẫn giữ ông làm đại diện tín cẩn cho mình. Chẳng bao lâu, Dudith tái hôn với gia tộc Zborowski theo Tin Lành, và cùng họ can dự vào một cuộc nổi loạn chống Vương triều Habsburg ở Hungary, ông ở lại Ba Lan, được nhập quốc tịch, rồi vẫn làm đại diện cho Hoàng đế. Năm 1574, chính Dudith là người bắt được tin Charles IX của Pháp đã qua đời và ngậm báo tin cho Henri Xứ Valois. Sau kỳ Bầu cử Vua Ba Lan năm 1576, chính Dudith là người đã khuyên Hoàng đế gây chiến với người vừa đắc cử là Stephen Báthory. Ông lại bị trục xuất, lần này bởi người bạn Hungary và bạn thời sinh viên. Ông qua đời ở Wrocław năm 1589, sau khi viết một bài tiểu luận về sao chổi. Con trai ông là Andrzej Dudycz, đứa con do tình yêu khiến ông phải bỏ đạo, qua đời ở Moskva năm 1606 khi làm Thủ hiến cho Vương triều Dmitry.²⁷⁹

Những cuộc phiêu lưu của Dudith ở Ba Lan là dấu hiệu cho những khó khăn của Vương triều Habsburg ở Đế quốc La Mã Thần thánh qua thời kỳ

dài hơn. Dù cho nhiều lợi điểm hiển nhiên, Vương triều Habsburg thường thất bại trong việc thực hiện những tham vọng của họ. Với tư cách là dòng họ đứng đầu thế giới Công giáo, họ liên kết chặt chẽ với các vấn đề tôn giáo và giáo điều, đặc biệt khi đường lối Công giáo của Ba Lan càng ngày càng có tính chất mộ đạo và chính trị trong thế kỷ XVII. Là láng giềng dọc đường biên giới an toàn và không bị tranh chấp ở Śląsk và Carpathians, họ không có gì phải lo lắng về mặt lãnh thổ. Đối mặt với người Thổ ở phía đông, Thụy Điển và Phổ ở phía bắc và phía tây, họ chia sẻ cùng lợi ích chiến lược với nước Cộng hòa; và vì có nhiều con gái làm dâu vương triều Ba Lan, hai bên có mối giao hảo thân thiết với nhau. Trong giai đoạn 1548-1795, có ít nhất chín cô dâu Habsburg về nhà chồng Ba Lan, tạo không khí thoải mái gia đình cho bảy trong số mười một vua của nước Cộng hòa. Tuy thế, không có người nào trong dòng họ Habsburg đắc cử làm vua Ba Lan. Chỉ có một lần nhà Habsburg thành công trong việc nhận được hỗ trợ quân sự của Ba Lan. Trong tình hình như thế, cuộc hành quân của Sobieski đến Wien năm 1683 là một ngoại lệ, và dưới mắt người Ba Lan thì đây là một hành động tai hại. Có vẻ như Vương triều Habsburg liên hệ với Triều đình và hàng giáo phẩm Ba Lan một cách quá lộ liễu nên họ không được giới quý tộc ủng hộ.²⁸⁰

Vị thế của Vương triều Habsburg trên nước Cộng hòa được củng cố qua - những người thân thuộc Tây Ban Nha của họ. Nền mậu dịch giữa Tây Ban Nha và Gdańsk là yếu tố quan trọng thứ nhất, và các đại sứ liên tục đi đến từ Hà Lan thuộc Tây Ban Nha giúp duy trì các mối quan hệ gần gũi. Năm 1596, Don Francisco de Mendoza đến Warszawa để chống lại việc Anh-Hà Lan phong tỏa thuyền Tây Ban Nha tại Gdańsk (Ông là nguồn tin cho Działyński đi đến London năm sau.).

Năm 1633, Nam tước d'Auchy cố vài lần lôi kéo nước Cộng hòa vào Chiến tranh Ba mươi Năm.

Năm 1670, những sự liên lạc với Tây Ban Nha được gia tăng trong thời gian ngắn để đáp lại hôn lễ của Michał Wiśniowiecki với Eleonora của Áo, quan hệ chị em với Hoàng hậu Tây Ban Nha; giống như tám mươi năm sau, khi Charles III của Tây Ban Nha cưới con gái của August III.

Trong thế kỷ 1760, đại sứ của Charles III là Don Pedro Pablo Abaraca de Bolea, Bá tước Xứ Aranda, là đời sống và linh hồn của thế hệ Warszawa nhảy ra ngoài Thời đại Saxon trong những đêm dài có nhạc kịch, lễ hội hóa trang và hội hè ăn uống.²⁸¹

Khác với mọi quan hệ xoàng xĩnh đều đặn với Habsburg, quan hệ với Pháp vô cùng thất thường. Pháp không có nhiều lợi ích quân sự hoặc lãnh thổ ở Ba Lan. Nhưng những liên hệ thân thiết với Thụy Điển, Brandenburg, và Ottoman không tránh khỏi đẩy Pháp vào các liên minh chính trị ở Đông Âu. Pháp có những thắng lợi rời rạc ở Ba Lan, rồi tiếp đó là những thời kỳ dài ảo tưởng tan biến. Năm 1573, Henri Xứ Valois là người đầu tiên đắc cử làm Vua nước Cộng hòa hợp nhất, mở đầu một kỷ nguyên liên kết Pháp-Ba Lan. Nhưng khi trốn chạy năm 1574 rồi bị Nghị viện truất phế; ông bị nhục nhã đến nỗi quan hệ giữa hai nước hoàn toàn bị cắt đứt trong gần ba mươi năm.

Trong thế kỷ XVII, Pháp đẩy lên hy vọng là đối thủ Habsburg của họ cuối cùng có thể bị Thụy Điển, nước Cộng hòa và Ottoman liên minh với nhau lấn áp. Nhưng lúc nào cũng có một nước trượt ra khỏi liên minh này, và Pháp không bao giờ đạt được mục đích. Trong các năm 1648 và 1674, các Hoàng hậu Pháp đảo ngược xu hướng của Habsburg trong các triều vua trước. Trong trường hợp Hoàng hậu vợ của Sobieski là Marysieńka, quan hệ trở nên xấu đi khi bà tỏ ra thù địch với Pháp vì mục đích nối ngôi của con trai mình. Sự thù địch giữa Ba Lan-Thụy Điển là trở ngại lớn nhất. Trong giai đoạn 1625-1629, chuyến công tác của de Chamace, đại sứ của Hồng y Richelieu, bị tan vỡ vì Gustavus Adolfus xâm lăng vùng Pomorze

của Ba Lan. Năm 1635, Bá tước d'Avaux hoàn toàn bị vương bận bởi Hòa ước Stumsdorf, cũng thế khi Antoine de Lumbres nỗ lực chinh đồn những hậu quả từ cuộc xâm lăng của vua Pháp Charles X.

Tuy nhiên, vào năm 1675 tình hình có sự chuyển biến quan trọng. Sobieski đã vượt qua được cơn bão đầu tiên của các chiến dịch của người Thổ, và ở Jaworów ngày 11/6 ông ký một hiệp ước với đại sứ Pháp là Hầu tước Xứ Bethune, vốn có quan hệ anh em cọc chèo với ông.

Nhưng vào năm 1683, việc Hầu tước Xứ Vitry bị phanh phui khiến cho mọi việc gãy đổ, và Sobieski dân quân đi cứu Wien.

Trong thập kỷ 1690, vị giáo sĩ dễ mến Melchior de Polignac, một trong những người giao du thân cận với Sobieski, **cố** gắng phục hồi vị thế cho Pháp. Trong cuộc Bầu cử Vua Ba Lan năm 1697, ứng viên của Pháp là Conti đắc cử, nhưng lại bị các lực lượng của Nga và Saxony đuổi ra khỏi nước.

Trong thế kỷ XVIII, những chuyện vô phúc tương tự xảy ra liên quan đến Stanisław Leszczyński. Pháp tung vàng ra mua chuộc có kết quả, nhiều người ủng hộ Leszczyński nhưng không thể chống lại quân đội Nga ủng hộ ứng viên thân Nga.²⁸²

Phái bộ của Đại sứ Antoine de Lumbres, Seigneur d'Herbinglehem, là một trong số ít cơ hội mà ảnh hưởng của Pháp thật sự có tính quyết định. Vào tháng 7/1656, Louis XIV ra lệnh cho ông từ Königsberg đi đến Warszawa để làm trung gian giữa Thụy Điển và nước Cộng hòa trong cuộc chiến khiến tổn hại cho những mưu đồ của Pháp ở Bắc Âu. Lúc đầu, các Thượng nghị sĩ Ba Lan nghi ngại về một người Pháp đến từ Phổ, và về việc ông này bệ kiến Hoàng hậu Marie-Louise. Thư ủy nhiệm ông chỉ được thu nhận khi ông chấp thuận không tháp tùng Charles X vào chiếm đóng thủ đô của Ba Lan. Cuối cùng, ông được bệ kiến Jan Kazimierz Wasa ở Gdańsk, nhưng không thể thuyết phục nhà Vua cho mình làm trung gian. Như nhà

Vua giải thích: “Không còn nghi ngờ về việc Pháp là một cường quốc, nhưng chỉ vì nước này ở quá xa...”

Sau năm 1656, ông có thêm cơ may trong khi Thụy Điển bị thất thế. Nước Cộng hòa trỗi dậy mạnh mẽ về quân sự, Ba Lan và Đan Mạch ký kết hiệp ước, trong khi Phổ tỏ ra không đáng tin cậy - tất cả các yếu tố này cộng lại khiến cho Thụy Điển bớt hung hăng.

Năm 1659, de Lumbres hội kiến với Eric Oxenstierna, với sự hiện diện của Colbert Jr., đồng ý mở hòa đàm. Ngày 04/01/1660, các đại biểu tụ hội ở Tu viện Oliwa ở Pomorze, bắt đầu cuộc đàm phán căng thẳng trong 5 tháng. Phái đoàn Ba Lan ngụ tại Gdańsk, mười kilômét về hướng đông; phái đoàn Thụy Điển ngụ tại Sopot, năm kilômét về hướng tây; còn Lumbres chạy qua chạy lại giữa hai bên theo kiểu Henry Kissinger. Ngày 30/04, Jan Kazimierz Wasa né tránh việc mất lãnh thổ vào tay Thụy Điển nên bất ngờ ra đi, de Lumbres phải vội chạy theo và kéo ông quay lại để ký kết. Giữa đêm 02/05, dàn đàn ócgan của Tu viện đánh lên báo tin hòa bình, và Trưởng Tu viện Kęsowski chủ tọa buổi cầu kinh.

Sau Hòa ước Oliwa, de Lumbres lưu lại Ba Lan thêm 5 năm, mưu đồ cùng với nhà Vua không có con trai để dàn xếp cho Pháp bảo trợ việc nối ngôi. Vào tháng 7/1663, ông ký với Jan Kazimierz Wasa thỏa thuận việc đưa con trai của Condé là Công tước d'Enghien lên ngôi. Ý đồ thất bại: dưới mắt của nước Cộng hòa như thế là vi hiến.

Năm 1665, cảm thấy ngượng vì cuộc Nội loạn và vì bị Nghị viện chỉ trích, nhưng được Pháp tôn vinh, ông trở về nước để nghỉ hưu. Xuyên suốt chuyến công cán kéo dài 9 năm, mỗi tuần ông đều liên lạc thư từ với Louis XIV và với de Lionne²⁸³. Quyển sách mang tựa đề *Relations* (Những mối quan hệ) là khuôn mẫu cho sự quan sát tỉ mỉ và sự hiểu biết sâu sắc về nhân văn.²⁸⁴

Trong bối cảnh mà nền chính trị Ba Lan bị sự kình chống Pháp-Áo chi

phối, Tòa thánh Vatican là một trong số ít thế chế có khả năng dàn hòa. Dù đúng hay sai, nước Cộng hòa được xem là một trong những thắng lợi của phe Chống Cải cách, và vào cuối thế kỷ XVI trở thành nhân tố nổi bật trong các kế hoạch của Vatican nhằm củng cố vị thế Giáo hội ở Tây Âu.

Nhưng trong thế kỷ XVII, nền chính trị nội bộ luôn có va chạm, và một chuỗi các đại sứ của Giáo hoàng tranh đấu với những vấn nạn càng ngày càng vượt tầm kiểm soát của họ. Trong các cuộc chiến năm 1650, với lòng tin mãnh liệt của Công giáo, Đức ông Vedoni cố gắng hô hào sự kháng cự của Ba Lan, và vào năm 1657 Tu viện Częstochowa đứng vững một cách cách diệu kỳ dưới đạn pháo của Thụy Điển khiến cho Dòng tu Marian nổi lên như là quốc giáo.

Nhưng trong thập kỷ 1660, Đức ông Pignatelli (sau này là Giáo hoàng Innocent XII) bất lực nhìn cuộc Nội loạn dẫn đến nội chiến, rồi dẫn đến sự phân hóa của Giáo hội Roma.

Người kế nhiệm Pignatelli là Galeazzo Marescotti đến Warszawa vào giữa năm 1668 trong lúc Jan Kazimierz Wasa đang chuẩn bị thoái vị. Sau khi được Giám mục giáo phận Kyiv tiếp đón và chính thức tiến vào thủ đô, ông thường xuyên hội kiến với nhà Vua vào những buổi chiều Thứ Bảy. Nhưng ông không thể làm gì được đối với ý cương quyết của nhà Vua muốn từ bỏ gánh nặng của chức vụ. Khi cuộc bầu cử diễn ra vào tháng 7/1669, ông lưu lại Warszawa trong sự thách thức pháp luật, và vận động cho ứng viên của Hoàng đế là Hoàng thân Xứ Lorraine. Nhưng vào ngày quyết định, trên Cánh đồng Wola, khi phát biểu với các cử tri ông chỉ nêu ý kiến về tôn giáo: nước Cộng hòa cần biết kiêng sợ Chúa và cần có Vua theo Công giáo. Marescotti tham dự buổi lễ xác định thỏa ước của nhà Vua trong Thánh đường St. John, rồi tháng Chín đi Kraków dự lễ đăng quang của Vua Michał. Ngày 16/02/1670, tại Częstochowa ông làm chủ tế cho hôn lễ giữa nhà Vua và Nữ Đại Công tước Eleonora của Áo. Sau đó, ông nhận chức đại

sứ cho Giáo hoàng ở Madrid.

Trong những năm đầu dưới triều Sobieski, những ý đồ của giáo hoàng bị mối quan hệ với Pháp làm cho phức tạp, nhưng trong các năm 1679-1688, Đức ông Pallavicini thành công trong việc vượt qua các khó khăn và điều phối với nước Cộng hòa kết hợp với các hoạt động của Tòa thánh. Trong cuộc Bầu cử Vua Ba Lan năm 1697, những ý đồ của giáo hoàng lại thất bại lần nữa, và nước Cộng hòa rời xa hẳn khỏi quỹ đạo Thiên chúa-Đế quốc. Nói chung, Sứ thần Tòa thánh Vatican tại Warszawa có tham vọng lớn, tầm ảnh hưởng yếu, và kết quả không ai đánh giá cao.²⁸⁵

Các mặt hạn chế của nền ngoại giao còn bị hạn chế thêm do kinh nghiệm của Lawrence Hyde, người Anh đến Ba Lan năm 1676. Trong khi theo đuổi mối giao hảo với Pháp, và trong kế hoạch lấy lại Phổ, Sobieski cố khai thác sự bảo trợ của Louis XIV đối với Charles II và cố tách nước Anh ra khỏi Giáo hội Tin Lành truyền thống.

Ngày 29/10/1675, ông biên thư cho Charles II để mời ông này làm cha đỡ đầu trong lễ rửa tội con gái mình. Lawrence Hyde được chọn làm đại sứ và là người thay mặt cho nhà Vua của Anh. Là con trai của Bá tước Xứ Clarendon và là kiến trúc sư và sử gia của sự Phục hồi, ông hoàn toàn thích hợp để nhúng tay vào những mưu đồ do Pháp bao trợ. Ông chỉ mới 35 tuổi, là Nghị viên đại diện cho Đại học Oxford. Ông rời cảng Portsmouth ngày 11/07/1676 trên chiếc tàu *The Tyger*, đến Gdańsk ngày 08/08. Sau khi trình thư ủy nhiệm cho quan chức của thành phố, ông hội kiến với Đại sứ Pháp là Hầu tước Xứ Bethune, quan hệ anh em với Hoàng hậu Marysieńka. Hai người quyết định cùng nhau đi tìm Sobieski lúc ấy đang hành quân chống lại Ottoman, và Tatar ở miền đông-nam xa xôi. Như ông báo cáo với Ngoại trưởng là Sir Joseph William: “Chuyến đi đầy khó khăn, và tôi không thích chạy lên chạy xuống nhiều trên đất Nga.” Hơn nữa, quân Tatar đang tiến công sau vào miền trung tâm Ba Lan, và hai vị đại sứ phải nhờ bảo vệ trong

điều kiện không có vẻ gì là xứng với nhà ngoại giao: “Ông de Bethune và tôi đi chung một cỗ xe và ngủ chung giường. Tôi mong ông sẽ không lo lắng rằng tôi có thể đánh mất phẩm giá... Tôi tự tin rằng việc này sẽ không phương hại đến mẫu mực của một Đại sứ Anh quốc.”²⁸⁶ Ở Lwów, Hyde được biết Sobieski đang bị bao vây trong doanh trại của ông này ở Żurawno bên Sông Dniester, và không thể liên lạc được. Vì muốn gặp Sobieski sau bao gian nan, ông phạm sai lầm. Ông cố làm trung gian hòa giải. Ông soạn ba bức thư, một cho Vua Ba Lan, một cho Tư lệnh quân Ottoman, và một cho “Hoàng thân của Tatar”:

Ngài hẳn không quên tình hữu nghị chặt chẽ và lâu đời giữa Triều đình Ottoman và các Vua của Anh, Pháp và Ireland, chủ nhân của tôi; qua đây Đại sứ được phái đến Ba Lan và Lietuva, nơi tôi hiểu có một hòa ước đã bắt đầu... và tôi nghĩ mình có nhiệm vụ... ngăn chặn càng nhiều càng tốt... máu đổ thêm, tôi xét rằng tốt nhất nên trình báo cho Ngài chuyển công cán của tôi ở đây, và cùng lúc xin thông báo rằng nêu sự can dự và hòa giải của các Vua Anh, Pháp, Ireland nói trên... có thể mang lại cách hành xử yêu thương và tôn trọng thật thích đáng, thật cao quý, thật lớn lao, tôi sẽ gắng sức hết mình hầu Ngài có thể tham dự vào việc hòa giải này...

Leopol, 15/10/1676, theo lịch mới.²⁸⁷

Kết quả đáng buồn của đề xuất hòa giải được báo cáo năm ngày sau:

Nhân khi rời khỏi nơi đây, tôi xin thuật lại chuyện đáng buồn liên quan đến một liên lạc viên tôi đã phái đi mang thư gửi các quân vương lần trước tôi đã đề cập với ông, người đã gặp Ngài đúng vào ngày ông rời nơi đây, ông ấy cùng người thông dịch và

dẫn đường bị khoảng 40 hoặc 50 quân Tatar bắ m vắ m một cách dã man; chỉ có cậu bé dẫn đường bị bỏ mắ c cho chết nhưng trong đêm trốn thoát được và báo cho tôi tin dữ, khiến cho tôi rất đau buồn, mà đúng như thế, sau khi nhớ lại về người phục vụ thân thiết và gia nhân thân thiết phải chịu một kết cục không phải lúc như thế mà tôi không thể làm gì được... tên của ông ấy là Christmasse, một người rất chân thật đã tự nguyện phục vụ cả chuyến đi; tôi biết ông ấy để lại một người vợ và đàn con, điều này càng khiến cho tôi đau khổ thêm, nên tôi tự nguyện theo lương tri, làm những gì Chúa cho phép, nhưng trong lúc này nếu Ngài có thể thuyết phục D. xứ Monmouth... rằng... tiếp tục chỉ trả cho đến khi tôi trở về, tôi mong đây không phải là yêu cầu quá đáng... 288

Đây là hệ quả mà cuộc đình chiến ở zurawno giữa Ba Lan và Ottoman được dàn xếp bởi các đại sứ của Pháp và Anh. Không lâu sau đó, Hyde đi tham quan doanh trại của nhà Vua và bãi chiến trường, lấy làm ngạc nhiên về những “điều kỳ diệu lớn lao” đã bảo toàn quân đội Ba Lan chống lại lực lượng đông hơn. Ngày Chủ Nhật 02/11, ông được vua và hoàng hậu tiếp kiến ở zółkiew, một ngôi nhà khiêm tốn gần Lwów, là sinh quán của Sobieski. Ông không có gì nhiều để nói, bởi vì cô con gái duy nhất còn lại đã được rửa tội từ lâu. Ông phát biểu thay mặt cho thần dân Tin Lành của một quân vương theo Công giáo, và lấy làm vui khi Sobieski hứa sẽ thúc giục Hãn vương Tatar về những kẻ đã giết Christmasse. Theo yêu cầu của Sobieski, ông thảo một thư giới thiệu cho Đại sứ Anh tại Constantinople về Gniński, người đang chuẩn bị đi Istanbul. Rồi ông ra đi. Ông trở về nhà qua ngã Kraków và Wien, vừa kịp để tham dự Hội nghị ở Nymuegen.

Kế tiếp, ông là Bá tước Xứ Rochester và một trong những quan chức

cấp cao của Đảng Bảo thủ, kéo dài bốn triều vua. Khi ông qua đời năm 1711, nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva đã lâm vào cơn khốn khó, thời huy hoàng của Sobieski đã mờ nhạt từ lâu, và người ta đã quên hẳn ý tưởng rằng nước Anh có thể theo đuổi mối giao hảo theo hướng này. Thật ra, Anh là quá xa xôi với nước Cộng hòa, theo cả hai nghĩa địa lý và tình cảm gần bó. Nền ngoại giao Anh-Ba Lan không bao giờ vượt quá mức độ lịch sự.²⁸⁹

Nhà ngoại giao Anh sau này, Sứ Edward Finch, Nghị viên đại diện Đại học Cambridge, được phái đi trong giai đoạn 1725-1726 để can dự thay mặt tin đồ Tin Lành ở Toruń, gặp rắc rối loại khác. Ở Warszawa, ông không được đón tiếp trọng thị lắm, và ông nhận ra rằng những sự tiếp xúc giữa ông và người bất đồng chính kiến và đồng nghiệp Phổ bị nhìn với con mắt nghi ngờ. Lại biết rằng nếu thư từ của ông bị ngăn chặn thì những người liên lạc với ông có thể bị nguy hiểm, ông dùng mật mã để ngụy trang những đoạn văn nhạy cảm. Ngày 21/08/1725 (theo lịch cũ), ông báo cho London biết rằng một nhân viên ở thành phố Toruń đã bị một trong những Bộ trưởng Ba Lan đe dọa:

... Cũng Bộ trưởng ấy nói thêm rằng ông ấy
167 416 339 790 997 488 884 và 25 652 289
232439 548 955 612 17 1047, 548 569
23 562 195 351 241 và 548 807 294 807172 32 18
184 52 724 59 sẽ đi theo 548 704 985 814 548 219
Sau lời lẽ ấy, Ngài có thể chắc chắn
241 497 9 25 40 26 407 508 814 862
552 813 nghe rằng 548 865 911 98 997 488
295 699 782 323 724 và ở nhà vị Bộ trưởng của Phổ...
Nhưng tôi đã dàn xếp 54 707 138 7 330 118 195 và

782 179 419 8 349 488 8 488 844

Tôi đã gửi Ngài bản tóm tắt trong chuyển thư trước, nhưng

984 25 548 6 298 15 525 375 vì e rằng họ sẽ

914 47 782 326...²⁹⁰

Khi được giải mã ở London, đoạn thư trên là như sau:

... Cũng Bộ trưởng ấy nói thêm rằng ông ấy

nên đề phòng, và không nên dây dưa với các Bộ trưởng Tin

Lành ở đây. /

vì nếu / họ bắt được ông ấy làm thế / ông ấy và Chủ tịch

hiện tại của Toruń / sẽ đi theo / tấm gương của người cuối
cùng. /

Sau lời lẽ ấy, Ngài có thể chắc chắn /

ông ấy không thích đến bây giờ, / nghe rằng / họ luôn có một
Cảnh vệ

đứng gác ở cửa nhà tôi / và ở nhà vị Bộ trưởng của Phổ...

Nhưng tôi đã dàn xếp / một cuộc gặp gỡ giữa ông ấy và bí thư
của tôi ở nhà bên thứ ba...

Tôi đã gửi Ngài bản tóm tắt trong chuyển thư trước, nhưng /

không dám gửi đi... / vì e rằng họ sẽ mở thư tôi ra đọc...²⁹¹

Ngay cả trong thời đại của Hyde, các cường quốc có ảnh hưởng lâu dài trên nước Cộng hòa là hai láng giềng kề cận - Nga và Phổ. Sự xuống dốc nhanh chóng của Thụy Điển và Áo, cũng như của nước Cộng hòa, tạo ra bãi săn bắn vui thú cho các tham vọng của Nga và Phổ. Việc các nhà ngoại giao chần chừ trong việc thích ứng với tình hình mới không thể thay đổi cán cân quyền lực đang đảo chiều.

Lấy ví dụ, theo khía cạnh chính thức, phái bộ sứ thần năm 1686 của

Boris Petrovich Sheremetyev đúng là một thất bại. Pyotr Đại đế phái ông đến nước Cộng hòa để tiếp nhận sự phê chuẩn “hòa bình vĩnh cửu” gần đây đã được Grzymułtowski đồng ý ở Moskva. Còn trẻ và tự tin, tuổi 35, và có tương lai là người quản lý công cuộc cải cách của Pyotr, ông đến Lwów cùng với 60 *boyar* và đoàn tùy tùng gồm một nghìn người. Tuy thế, người Ba Lan không cảm thấy có ấn tượng. Sheremetyev tỏ ra lễ độ, nhưng bị đối xử lạnh nhạt có chủ ý. Mặc dù Sobieski đã nhượng bộ việc quân vương Nga xưng tước hiệu “Sa hoàng” ít nhất trong những cuộc gặp gỡ, Sheremetyev vẫn không được mời ngồi ăn chung với Vua Ba Lan. Đây là dấu hiệu rõ ràng cho thấy dù cho Nga có sức mạnh quân sự đến đâu, họ vẫn không được kể trong số các quốc gia có văn hóa.

Tệ hơn nữa, Nghị viện từ chối phê chuẩn Hòa ước. Người Ba Lan khó mà tin rằng việc mất lãnh thổ vùng Dniepr là vĩnh cửu, hoặc các mưu đồ bá quyền của Nga là nghiêm túc. Dưới con mắt của Nga, đây giống như là một hành động thiếu chân thật - một trường hợp ngông cuồng lớn lối mà người Nga luôn gán cho tính chất của Ba Lan. Năm 1710, khi Hòa ước Grzymułtowski cuối cùng được Nghị viện phê chuẩn, người Nga đã nhận ra rằng muốn yêu sách của mình được chấp thuận thì không nên yêu cầu một cách lịch sự, mà phải sử dụng vũ lực.²⁹²

Nền ngoại giao của Phổ cũng trải qua những khó khăn tương tự. Khi Jan von Hoverbeck đến Warszawa lần đầu tiên năm 1632, trong phái đoàn Phổ dự lễ đăng quang của Władysław IV Wasa, Thượng viện từ chối tiếp ông với lý do ông là đại diện của một nước chư hầu. Tuy thế, khi ông qua đời 50 năm sau ở Warszawa, ông không chỉ là đại sứ của một nước có vua, mà còn là một trong những người có ảnh hưởng mạnh nhất ở Ba Lan. Ông là người Flemish; cha mẹ ông từ Hà Lan thuộc Tây Ban Nha di cư đến nước Cộng hòa vì lý do tôn giáo, phục vụ Vương triều Hohenzollern trong nửa thế kỷ, nói được tiếng Ba Lan và tạo dựng những mối quan hệ trong

giới chính trị. Năm 1641, ông hỗ trợ việc tấn phong cuối cùng ở Phổ. Năm 1648, ông bỏ lá phiếu của Đại Tuyển hầu tước để bầu cho Jan Kazimierz Wasa; năm 1669 bầu cho Công tước Xứ Neuburg. Năm 1649, ông thay mặt Đại Tuyển hầu tước tuyên thệ trung thành với Jan Kazimierz Wasa, năm 1670 thay mặt thần phục đối với Bytau và Lauenberg. Trong Chiến tranh Thụy Điển, ông chống lại việc Đại Tuyển hầu tước thần phục Vua Karl X. Năm 1657, ông giữ vai trò chủ chốt trong việc Phổ dàn hòa với nước Cộng hòa qua Thỏa ước Wehlau. Năm 1660, ông được phong Nam tước của Đế quốc do sự đóng góp trong Hòa ước Oliwa. Năm 1670, ông không can dự vào việc Phổ dẫn quân vào Warszawa để bắt lại một kẻ đào tẩu mang tên Kalkstein, nhưng vẫn phải gánh nhiệm vụ hàn gắn mối bang giao với Sobieski.

Cùng thời gian này, ông chiến đấu bảo vệ Phổ chống lại sự trả đũa của Ba Lan, hứa sẽ nhượng Thành phố Riga cho nước Cộng hòa để đổi lấy sự trung lập của Ba Lan. Sau Fehrbellin thì mối nguy hiểm đã giảm sút. Năm 1681, Hoverbeck dàn xếp cuộc hôn nhân giữa Charlotte Radziwiłł và Ludwig von Hohenzollern, dù cho cô dâu đã hứa hôn với Jakub Sobieski, con trai và là người kế vị của nhà Vua. Việc này cho thấy thái độ vô tình mà người Phổ đối xử với những tâm tư nhạy cảm của người Ba Lan. Giống như Sheremetýev, Hoverbeck vẫn còn có địa vị khiêm tốn trong thế giới ngoại giao và nghi lễ. Nhưng trong thế giới thực của quyền lực và ảnh hưởng, không thể xem thường vị thế ngày càng đi lên của Phổ. Con trai của Hoverbeck là Johann Dietrich, thường trú cho Phổ ở Warszawa từ năm 1690 đến năm 1697, có thể vẫn còn chống đối vị trí thấp kém của mình trong đám rước của các đại sứ. Nhưng vào lúc này, người Phổ đang xây dựng một thế lực mới mà không màng gì đến nước Cộng hòa đang chịu thiệt vì hành động của Phổ.²⁹³

Trong phần tư cuối của thế kỷ XVII, cán cân quyền lực ở Đông Âu đảo

chiều và không bao giờ trở lại như cũ. Jan III Sobieski lên ngôi năm 1674 với mọi hy vọng và ý đồ đảo ngược lợi thế của Phổ và Nga. Thỏa ước Wehlau (1657) giải phóng Ba Lan khỏi sự trung thành với Vương triều Hohenzollern, nhưng đây là sự nhượng bộ có giá trị đáng ngờ vì bị thúc ép. Hiệp định Đình chiến Andtusovo nhượng cho Nga Smoleńsk, Kyyiv, và Ukraina bên bờ trái. Đây là hai việc mà Sobieski lay làm tự mãn để rảnh tay đối phó với Ottoman. Trong thời gian này, Ottoman là mối đe dọa trực tiếp và nguy hại hơn so với Nga, giống như Thụy Điển có vẻ nguy hiểm hơn là Phổ. Không thể trách Sobieski đã không tiên liệu cho tương lai. Tuy thế, khi Ba Lan bận bịu ở Lưu vực Danube, Vương triều Hohenzollern có cơ hội củng cố và âm thầm chống lại đối phương.

Vào lúc Sobieski qua đời, Frederick III đang chuẩn bị lập nên một vương quốc, còn Pyotr Đại đế lập nên một đế quốc. Ý tưởng cho rằng bằng cách nào đấy Ba Lan-Lietuva thách thức những ý đồ này đã được xem là không thực tế. Người Ottoman đã suy yếu, còn Thụy Điển dưới triều Karl XII đang ở bên bờ vực đại họa. Con đường đã rộng mở cho hai cường quốc là Phổ và Nga nổi lên, chiếm ưu thế ở Đông Âu trong 250 năm kế tiếp. Nước Cộng hòa hầu như tự nó xuống dốc trong bậc thang quốc tế.

Trong thế kỷ XVIII, vị thế trên trường quốc tế của Cộng hòa Ba Lan-Lietuva đã suy sụp một cách đáng báo động. Trong các cuộc chiến Liên minh Thần thánh (1683-1699), Jan III Sobieski đóng vai trò quan trọng tuy không có tính quyết định. Nhưng ông phải trả giá đắt. Để tham gia cuộc chiến, nước Cộng hòa phải quay lưng với Pháp, từ bỏ kế hoạch thu lại Phổ, và phó mặc cho Ukraina rơi vào tay Nga. Năm 1686, Hòa ước Grzymułtowski tái xác nhận chủ quyền của Moskva đối với Kyyiv, lãnh thổ bờ trái Sông Dniepr, Czerników, Sieversk, Smoleńsk, và Krasny Gorodok, tạo nên một vùng lãnh thổ giáp nước Nga dưới triều Pyotr Đại đế. Các chiến dịch của Sobieski đặc biệt làm lợi cho ba nước láng giềng để rồi 80

năm sau họ cùng nhau phân chia nước Cộng hòa.

Năm 1697, người kế vị Sobieski là August II của Công quốc Saxony (1697- 1733) được Nga ủng hộ trong một cuộc bầu cử gây tranh cãi khiến cho đất nước bị chia rẽ làm hai phái kinh chống nhau cho đến cuối triều của ông, vì thế làm tê liệt sức chiến đấu chống lại các đoàn quân nước ngoài trong Đại chiến Bắc Âu. Sau Trận Pultowa năm 1709, ưu thế của Nga được đảm bảo, người Nga có thể hành động tự do, khùng bỏ các định chế theo hiến pháp của nước Cộng hòa, và khuyến khích những phần tử gây rối. Như Công sứ Pháp ở Gdańsk nhận xét năm 1717: “Người Nga nắm quyền độc tôn ở mọi nơi họ xuất hiện, cho rằng mọi thứ thuộc về họ, và rằng họ có quyền làm bất cứ việc gì tùy thích.”²⁹⁴

Dưới triều kế tiếp của August III (1733-1763), kéo dài gần bằng vua cha, Ba Lan càng đi xuống thêm. Chiến tranh, cướp bóc, các phe nhóm quý nhân kinh chống, cuộc bầu cử đối địch nhau, pháp luật và kho bạc trung ương suy sụp – tất cả hợp nhau ngáng trở công cuộc cải cách.

Trong tình hình như thế, ngành ngoại giao của Ba Lan không tránh khỏi đi xuống. Với tư cách Vua Ba Lan, trong 36 năm August II chỉ phái 38 phái bộ sứ thần. Dưới triều August III, chỉ có 13 phái bộ đi Tây Âu. Càng ngày nhà Vua càng giao sự vụ ngoại giao cho các bộ trưởng Saxony, phớt lờ những lời phản đối càng ngày càng yếu ớt của quan chức nước Cộng hòa. Đại sứ nước ngoài ngụ ở Dresden, càng ngày càng viếng thăm Warszawa thưa thớt hơn. Hoạt động ngoại giao duy nhất được tiến hành liên tục là của nhà Hermans, trong Đại chiến Bắc Âu được để tự do hành động và từ đây về sau kiểm soát quan hệ với Ottoman và Tatar. Khi không còn chính sách trung ương, mỗi nhóm quyền lợi trong nước đề ra cách ngoại giao cho riêng mình. Ví dụ: các giáo hội Tin Lành có mối liên lạc riêng với các cường quốc Tin Lành. Người Do Thái trên nước Cộng hòa cử sứ thần của riêng họ đi công cán nước ngoài.

Năm 1758, khi Stanisław Poniatowski đến Sankt-Peterburg với tư cách Đại sứ Ba Lan-Lietuva, ai ai cũng biết gia tộc Czartoryski của ông có quan hệ với các nhà bảo hộ người Nga. Vào lúc August III qua đời năm 1763, không còn có mục đích gì để mưu đồ về ngoại giao nữa. Đại sứ Pháp là Hầu tước de Paulmy vì xấu hổ do Chiến tranh Bảy Năm nên không thể sánh bằng Hầu tước de Monti đã biến cuộc bầu cử năm 1733 thành tấn trò mua bán phiếu bầu.²⁹⁵

Năm 1764, các lưỡi lê Nga bủa vây lấy cánh đồng bầu cử; các ứng viên thuộc nhóm đối lập rút lui, và tình trạng hỗn loạn không xảy ra.

Stanisław II August đã trở về Ba Lan từ phái bộ sứ thần đi Nga với tư cách là vua được chỉ định. Triều đại kế tiếp của ông (1764-1795) chứng kiến một cuộc tranh đấu kéo dài để thoát ra khỏi sự giám hộ của Nga, nhưng cuối cùng hóa ra vô vọng.

Năm 1766, Nghị viện chuẩn y một ngân sách cho chi phí ngoại giao, vốn tăng đến 1 triệu zł trong năm 1768. Các đại sứ Ba Lan xuất hiện trở lại ở các thủ đô trên Châu Âu. Trong Chiến tranh Liên minh Bar, họ đi tìm sự hỗ trợ của hai phía trong cuộc xung đột. Ở London, Tổng quản của Tòa án Lietuva là Tadeusz Burzyński thay mặt nhà Vua mà cố thuyết phục Chính quyền Anh làm trung gian hòa giải. Ở Paris, Michał Wielhorski yêu cầu Pháp ủng hộ cho Liên minh, thiết lập quan hệ với những khuôn mặt trong giới trí thức Pháp như Mably và Rousseau. Những người này cung cấp luồng thông tin và ý kiến chính yếu về Ba Lan trong Thời đại Khai sáng. Thật ra, những lời tham mưu chia rẽ nhau đã ngăn trở bất kỳ cuộc kháng chiến nào chống lại sự can thiệp của Nga hoặc cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất năm 1772.

Tuy nhiên, vào năm 1775, Bộ Ngoại giao Ba Lan thành lập “*Interesów Cudzoziemskich*” (Cục Sự vụ Nước ngoài). Giống như tất cả định chế được thành lập trong thời kỳ này, Cục mới phải chịu lép vế đối với Nga, nhưng

thể hiện một bước hướng đến cương lĩnh độc lập trong ngành ngoại giao. Sau cái chết của Friedrich Đại đế năm 1786, đến năm 1789 Cục Sự vụ Nước ngoài thiết lập mối liên minh với Phổ, mà xét qua những, cải cách hiến pháp ngày 03/5/1791, nhằm tạo công cụ cho việc giải phóng đất nước. Rốt cuộc, Phổ không dám gắn bó với liên minh vì sợ Nga trả đũa. Trong các năm 1793 và 1795, cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai và thứ Ba tiếp diễn mà không có sự chống đối đáng kể về mặt ngoại giao.

Thật ra, xuyên suốt thế kỷ này các đại sứ Nga tại Warszawa không giấu giếm quan điểm rằng ngoại giao chỉ là phụ thuộc, còn vũ lực mới là chính yếu. Hầu như lúc nào cũng thế, Nga duy trì một đoàn quân trên đất Ba Lan, chi phí do Ba Lan gánh chịu, và thường điều động đoàn quân này để trấn áp sự chống đối. Như Đại sứ Nga lâu năm tại Warszawa là Hoàng thân Grigory Fyodorovich Dolgorukov nói với Thủ lĩnh Lietuva khi ông này phản đối việc bắt cóc các công dân Ba Lan: “Nếu quân vương tôi ra lệnh cho tôi bắt cóc ông, thì tôi cũng sẽ thi hành.”

Hoàng thân Repnin, Đại sứ đầu tiên của Nữ Đại đế Ekaterina II trong giai đoạn 1763-1769, cũng có cung cách tương tự. Đòi hỏi được cư ngụ trong một lâu đài được một trung đoàn canh vệ làm nhiệm vụ canh gác - trong khi ở Sankt-Peterburg chi phí cho ông chỉ vừa đủ cho một căn phòng - ông sai khiến nền chính trị trong thế kỷ với sự tàn bạo. Việc ông trục xuất Giám mục giáo phận Kraków, cùng với những quý nhân khác, chỉ là một trong vô số hành động chuyên quyền nổi tiếng.²⁹⁶

Nam tước Staekelburg, người cai trị Warszawa trong thời kỳ 1773-1790, chỉ có lòng cảm thông khá hơn một chút sau khi tiếp nhiệm đồng nghiệp là Caspar de Saldem, người đã dám phê phán chính sách của Nữ Đại đế. Khi nhận được yêu cầu của Saldem triệu hồi mình để phản đối cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất, Ekaterina II đã nhận xét rằng ông “đã hóa điên”. Nam tước Sievers phải thi hành nhiệm vụ khó khăn là kiểm soát

Warszawa sau Chiến tranh Phân chia Ba Lan thứ Hai. Đến tháng 1/1794, ông bị cách chức vì đã cho phép các quan chức Ba Lan mang huy chương ở nơi chốn công cộng. Những vụ việc như thế trở nên âm ỉ vì tính cách nhỏ nhen và bạo lực, và minh chứng cho quan điểm rằng những gì mà Nga chấp nhận cho Ba Lan được độc lập chỉ là cái vỏ bề ngoài.

Qua hai thế kỷ của nước Cộng hòa, sự thụ động trong chính sách ngoại giao đã trở nên ngày càng hiển nhiên. Không giống như các nước láng giềng, nước Cộng hòa không có tham vọng về lãnh thổ, không phục vụ vương triều nào, và không tuyên bố giáo điều nào về tôn giáo hay chính trị. Trong khi Nga theo đuổi một cách không ngừng chính sách “thu thập đất đai”; trong khi Phổ cật lực vun xới cho vinh quang của dòng họ Hohenzollern, hoặc Áo mang gánh nặng của Cơ đốc giáo, thì nước Cộng hòa không khoe khoang điều gì khác ngoài an sinh của công dân họ. Nước Cộng hòa được thành lập năm 1569 với một lãnh thổ bao la vốn đã vượt quá các yêu cầu và với một hiến pháp có tính phòng ngự nhằm duy trì trật tự hiện có. Không vị Vua Ba Lan nào có thể mong ấp ủ tham vọng ngoại giao, nhưng 100.000 nhà quý tộc hãn đã hỏi lý do tại sao. Vì thế, tự bảo tồn là yếu tố được xem xét ngay từ đầu. Vào cuối thế kỷ XVIII, ngay cả mong muốn này đã trở thành tuyệt vọng.

* * * * *

Nước “Cộng hòa Trầm lắng” Ba Lan-Lietuva cuối cùng bị tiêu tán vào năm 1795 chỉ trong vòng vài năm sau khi Napoléon xuống dốc. Hơn nữa, vì lẽ Ba Lan và Venice cũng chia sẻ những điểm tương đồng kể cả truyền thống chính phủ dân chủ và nỗi hãi sợ đối với các đế quốc quân phiệt, ta nên xem qua cáo phó được viết cho một nước để nhớ đến nước kia:

Khi thấy nhạt nhòa vinh quang
cũng cần tỏ lòng tiếc nuối
tước hiệu tan biến, uy lực lụi tàn

khi cuộc đời dài đã đến hồi cuối.

Người như ta, đau buồn trong đêm
thời vĩ đại đã trôi qua thêm.²⁹⁷

CHƯƠNG 12

- - - - -

VALOIS: THÍ NGHIỆM KIỂU PHÁP (1572-1575)

Bảy tuần lễ sau cái chết của Zygmunt II August, ở Pháp diễn ra một trong những biến cố đổ máu, tàn bạo nhất trong thế kỷ XVI. Ngày 24/8/1572, một ngày trước Lễ Thánh Bartholomew, tín đồ Công giáo bảo hoàng sát hại một cách dã man 20.000 tín đồ của Giáo hội Tin Lành Pháp. Trong thời kỳ này, có hai sự kiện ở Ba Lan và Pháp không liên quan gì với nhau. Nhưng trong vòng một năm, một trong những người tham dự vào cuộc thảm sát được bầu lên ngai vàng Ba Lan để kế vị người cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie. Henri III de Valois, Công tước xứ Anjou, con trai thứ của Vua Henri II và Hoàng hậu Catherine de Médici, em trai của người kế vị Charles IX, có chị dâu là Nữ hoàng Mary của Scotland, Trung tướng Pháp, lúc ấy chỉ mới 22 tuổi.²⁹⁸

Henri III rời Pháp đi Ba Lan vào ngày 03/12/1573. Được 1.200 nhà quý tộc hộ tống, từ Metz ông vượt biên giới của Đế quốc La Mã Thần thánh, đi qua Saaburg, Mainz, và Frankfurt-am-Main. Ông hưởng lễ Giáng sinh ở Tu viện Fulda, và Tết Dương lịch tại Torgau ở Saxony. Ông vượt qua Sông Odra tại Frankfurt ngày 17/1, rồi mười ngày sau vượt qua biên giới Ba Lan tại Międzyrzecz (Medzeritz) gần Poznań. Trong cuộc hành trình dài mùa đông này, nhà thơ triều đình Philippe Desportes ngâm thơ cho ông giải khuây, và bí thư của ông là Guy du Faur de Pibrac đọc cho ông nghe quyển *Politics* (Chính trị) của Aristotle.²⁹⁹ Sau ba tháng rưỡi trên đường, ngày 18/02/1574 ông đứng trước cửa tường thành Kraków.

Ở Paris, nhiều người tỏ ra vui mừng khi thấy Henri III ra đi. Chắc chắn

là tín đồ của Giáo hội Tin Lành Pháp cảm thấy nhẹ nhõm. Người thuộc phe bảo hoàng và tín đồ Công giáo vui mừng khi thấy ảnh hưởng của họ lan đến những vùng xa xôi. Ngày 13/09/1573, phái bộ sứ thần Ba Lan-Lietuva gồm 11 người do Giám mục giáo phận Kujawy là Adam Konarski cầm đầu được nhà Vua và Hoàng hậu tiếp kiến ở Pháp, với sự hiện diện của Catherine de Médici và vợ chồng quân vương Navarre. Nghị định Bầu cử, do 107 thượng nghị sĩ ký tên và được đóng 121 con dấu, được đọc to lên, rồi được đặt trên bệ thờ trong nhà nguyện Sainte-Chapelle, vì Henri III đã long trọng cam kết duy trì hiến pháp của nước Cộng hòa. Quan khách được đãi tiệc trong Điện Louvre. Cả nước Pháp chia sẻ chiến thắng cá nhân của Henri III. Có vẻ như kẻ thù của đất nước, Vương triều Habsburg, cuối cùng đã bị qua mặt. Nước Pháp, khi kết hợp với Ba Lan, có thể lần áp tham vọng của Hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh. Như Charles IX đã nói với người em trước khi Henri III ra đi: “*Nous tenons les deux bouts de la courroie.*” (Chúng ta nắm được hai đầu sợi dây cương.).

Tại Kraków, người ta đang nóng lòng chờ đón Henri III với bao mong mỏi. Nhiều việc đã được thực hiện trong mười tám tháng từ khi vua cũ qua đời và vua mới chính thức kế vị: Dưới sự hướng dẫn của Jan Zamoyski, Nghị viện đã kết thúc thành công sự tranh cãi về hiến pháp vốn đã kéo dài từ khi ký kết Liên hiệp Lublin. Các chi tiết của quy trình bầu cử và thỏa ước của nhà vua đã được thông qua. Ngày 28/1/1573, trong Liên hiệp Warszawa, toàn thể Nghị viện đã biểu quyết tự do theo lương tri và khoan dung tôn giáo như là hai nguyên tắc cốt yếu trong đời sống dân sự.

Cuộc bầu cử đã diễn ra trong tháng Năm một cách nhanh chóng và hòa thuận. Được tổ chức lần đầu tiên trên cánh đồng Wola gần Warszawa với sự tham dự của 40.000 cử tri quý tộc mà không gây ra xáo trộn đáng kể. Những lời cam kết hùng hồn của Đại sứ Pháp, Jean de Monluc, Giám mục giáo phận Valence, tạo thuận lợi cho dòng họ Valois ngay từ đầu. Những

người ủng hộ các ứng viên khác - Đại Công tước Ernest của Áo và John III, Vua thuộc Vương triều Vasa của Thụy Điển - đều được thuyết phục rút lui. Theo dấu hiệu hòa giải, Henn III de Valois được tôn làm Vua ngày 12/5/1573 bởi người ban đầu đã chống đối ông là Tổng quản Vương quốc theo Tin Lành kiêm Thống đốc Kraków, Jan Firlej.

Tuy thế, không khí hòa thuận chỉ là giả dối. Rắc rối xảy ra trong lễ đăng quang ngày 21/02. Nhà Vua đã nhận thánh lễ và cất lời tuyên thệ, rồi Firlej tiến đến bệ thờ với chiếc mũ đội chặt trên đầu. Ông tỏ ra không hài lòng với câu từ truyền thống trong lời tuyên-thệ và đòi hỏi Henri phải tuyên thệ theo các điều khoản của Liên hiệp Warszawa. Ông nói: "*Jurabis Aut non regnabis*" (Ông phải tuyên thệ thì mới được trị vì). Henri đáp một cách thận trọng: "*Conservare curabo*" (Ta sẽ đề tâm gìn giữ). Giám mục giáo phận Kujawy hô lớn: "*Salvis iuribus nostris*" (Luật của chúng ta được cứu vãn); và Henri tiếp lời: "*Salvis iuribus vestris*" (Luật của các ông được cứu vãn). Đây là một thời khắc căng thẳng.

Hai ngày sau, vụ án mạng xảy ra. Phe Zborowski nằm trong số những người ủng hộ hàng đầu phía Pháp. Trong số năm anh em thì Andrzej và Jan (Tổng trấn Gniezno) theo Công giáo; còn Piotr, Krzysztof và Samuel theo Giáo phái Calvin. Tất cả đều có ảnh hưởng lớn. Họ phấn khởi về thành công của mình và không chấp nhận ai lấn lướt. Trong cuộc đấu để chào mừng Henri đăng quang, người em út là Samuel Zborowski cưỡi ngựa chạy vào đấu trường và thách đấu mà không ai có địa vị chịu nhận. Một binh sĩ phục vụ gia tộc Tęczyński chấp nhận thách đấu, nhưng Samuel xem đây như là hành động sỉ nhục và gây một cuộc huyên náo. Trước Lâu đài Gate ở Wawel và dưới sự quan sát của nhà Vua, Samuel nhục mạ Tęczyński, và cầm chùy đánh một thị thần đang cố can gián hai người. Người nhận thách đấu tên Wapowski bị giết chết. Hình phạt cho tội giết người trong kỳ họp của Nghị viện là tử hình. Vợ góa của Wapowski mang thi thể chồng đặt

dưới cửa sổ của nhà Vua. Những người thân của bà kêu gọi trả thù. Người của gia tộc Zborowskis xin khoan hồng.

Henri III quyết định theo cách dung hòa. Phán xử đầu tiên của ông trong ngành tư pháp Ba Lan là lưu đày vĩnh viễn Samuel Zborowski. Mọi người đều bất bình với phán quyết này. Gia tộc Zborowskis xem hình phạt này là quá nặng, còn giới quý tộc xem là quá nhẹ. Từ đó, một loạt những vụ báo thù diễn ra suốt cả một thế hệ.

Nghị viện bị bế tắc. Trong buổi họp đầu tiên với quân vương, các thượng nghị sĩ dâng tặng ông nhiều món quà quý giá gồm lạc đà và nô lệ Tatar. Nhưng chẳng bao lâu, tranh cãi diễn ra. Trong một buổi họp, giữa tiếng ồn ào có đại biểu hô cháy. Khi đã được chú ý, ông này giải thích mình không có ý nói tòa nhà thượng viện bị cháy, mà có ý nói đến cả nước Cộng hòa “vốn từ lâu đã không có vua và không có luật”. Henri đe dọa sẽ tuyệt thực nếu không đạt thỏa thuận. Phe đối lập vẫn còn đang thúc ép có thêm đảm bảo rõ ràng cho Liên hiệp Warszawa.

Chính sách ngoại giao không có lối thoát dễ dàng. Pháp đang kỳ vọng một liên minh chống Habsburg, trong đó Ba Lan và Thổ là hai trụ cột miền đông. Trước khi rời Pháp, Henri III de Valois đã tham dự một buổi họp tại Bramont ở Lorraine nhằm thảo luận các đề xuất về liên minh này. Thật ra, Ba Lan đang liên tục bị vướn víu ở miền biên giới phía đông - với người Nga ở Livonia, người Tatar, và người Thổ trong sự tranh chấp chủ quyền Moldavia - nên không thể có sự phối hợp sớm trong liên minh.

Còn có vấn đề về Anna Jagiellonka (1523-1596). Trong số các cam kết được đưa ra ở Paris, hoặc ở kỳ Bàu cử, là Henri III de Valois sẽ cưới em gái của vị vua quá cố Zygmunt II August, ông này là người cuối cùng của Vương triều Jagiellonowie. Trong cuộc gặp gỡ giữa hai người với tư cách cá nhân, vào ngày ông tiến vào Kraków, Henri III de Valois có cung cách đúng mực theo phẩm giá. Người phụ nữ trung niên chưa chồng mặc trang

phục màu xám đơn giản, cảm thấy xúc động khi nhìn thấy chồng tương lai người Pháp, trẻ hơn mình 26 tuổi³⁰⁰. Cô ra lệnh cho các nữ thị thần thêu hình hoa iris³⁰¹ trên tất cả trang phục của mình. Cuộc hôn nhân hoàn toàn không thích hợp đối với Vương triều Valois vì Anna Jagiellonka không có khả năng sinh con để nối ngôi; riêng tình cảm của Henri III hướng về người khác.

Henri III càng thêm âu lo vì nhiều sự kiện. Theo Zamoycki, ông cảm thấy thất vọng vì cảnh nghèo khó của vùng quê Ba Lan: những căn nhà gỗ và cánh đồng xám xịt trông tồi tệ vào mùa xuân ẩm ướt. Ông ghét nội thất kiểu Ý của Lâu đài Hoàng gia, và ra lệnh thay đổi toàn bộ. Ông chán ngán những cuộc tranh luận liên mien bằng tiếng Ba Lan và Latinh mà ông không nắm bắt kịp, và cảm thấy bị sỉ nhục vì thái độ tranh luận của các thượng nghị sĩ và phái viên trong nghị viện. Ông khó chịu vì tật uống rượu quá đà trong triều đình Ba Lan, và còn sầu muộn thêm vì phải cách xa một người đẹp tên Marie de Clèves.

Henri III dùng đủ các loại thuốc viên và thuốc nước³⁰², vắng mặt ở triều đình, và dùng nhiều thời gian cuối tuần tại khu săn bắn hoàng gia ở Niepołomice. Trên hết, ông lo lắng bởi tin tức đáng báo động về bệnh tình của người anh.

Trong các cuộc thương thảo quanh việc bầu Henri III làm Vua Ba Lan, người ta không xem xét một cách nghiêm túc khả năng ông này lên ngôi vàng nước Pháp. Vào lúc ấy, người anh Charles IX chỉ mới 24 tuổi, có sức khỏe khá, là một người chồng trẻ có đủ khả năng làm cha một con trai kế vị. Tuy nhiên, chỉ một tháng sau khi Henri III lên ngôi Ba Lan, ông được tin Charles IX đang lâm bệnh nặng. Vào cuối tháng 3/1574, hai nhân vật quan trọng trong phái bộ Pháp ở Krakow là Thống chế de Retz và Công tước Xứ Nevers quay về nước với những lý do khác nhau. Người đứng đầu Công giáo ở Paris là Chevemy đã gửi thư báo rằng nếu Charles IX qua đời

thì Henri III có nhiệm vụ quay về Pháp lập tức nhằm đảm bảo người kế vị theo Công giáo, và cũng nhằm chặn trước người em trai có đầu óc cách tân là François d'Alençon.

Charles IX qua đời ngày 30/5/1574. Đúng hai tuần sau, Đại sứ Đế quốc La Mã Thần thánh thông báo miện cho người kế vị [là Henri III] ở Lâu đài Wavel, và kế tiếp là thư của Catherine de Médici chính thức báo tin. Theo mọi vẻ bề ngoài thì Henri III không biết phải quyết định phải làm thế nào. Ngày 15/6, ông hỏi ý kiến Thượng viện trong một bài phát biểu dài bằng tiếng Latinh. Ông gửi thư bổ nhiệm phụ chính cho mẹ ở Paris. Ngày 18, ông cọt dừa và khiêu vũ cùng với các lãnh chúa Ba Lan. Ông thoái thác lời mời đến thăm Anna Jagiellonka, rồi đi ngủ sớm. Đây không phải là điều bất thường. Có một cảnh vệ đứng gác bên ngoài cánh cửa phòng ông. Tęczyński luôn túc trực vì đã được Thượng viện giao nhiệm vụ xem xét động tĩnh. Tuy thế, chỉ có một số ít người Pháp biết nhà Vua đang chuẩn bị ra đi. Hiểu rõ rằng nếu ra đi công khai thì sẽ bị chậm trễ do Ba Lan hoặc do Đế quốc La Mã Thần thánh gây ra khi đi qua lãnh thổ nước này, Henri III chuẩn bị ra đi một cách bí mật.

Đây là buổi tối Thứ Bảy. Các cổng ra vào của Lâu đài Wavel bị khóa chặt. Nhà Vua mặc bộ đồ giản dị của người cưỡi ngựa, từ phòng ngủ khê đi qua một khung cửa được che đậy bằng một tấm thảm treo, dẫn ra một cầu thang đi xuống. Hai thị thần đứng hầu phía ngoài tấm màn che giường ngủ của ông không hề biết rằng ông đã lên ra ngoài. Một người thân tín nhận được các chìa khóa cổng với lý do là để đi ra ngoài du hí, và dẫn theo một người không nói câu nào, được cho biết đây là “Đại úy Lamotte”. Họ đi bộ qua khu định cư Kazimiers của người Do Thái, đi qua cầu bắt ngang Sông Wistla đến một nhà nguyện bị bỏ hoang, nơi đã có ngựa chờ sẵn. Đến khi trời sáng, họ đã phi ngựa được 36 kilômét hướng đến biên giới.

Nhưng họ biết mình đang bị theo dõi. Khi rời Wavel, “Đại úy Lamotte”

đã không may đi ngang qua vị chỉ huy lâu đài lúc ấy trên đường trở về từ thị trấn. Không ai nói năng câu gì, nhưng có sự nghi ngờ. Tęczyński được báo động. Sau khi có nhiều tiếng la ó và hỗn loạn, phòng của nhà Vua bị lục soát, và người ta khám phá ông vắng mặt. Khi Tęczyński dẫn 200 kỵ binh và một toán cung thủ Tatar lên đường, ông đã bị chậm 3 tiếng đồng hồ. Tuy thế, ông đang đi qua bất động sản của mình và đang thu hẹp dần khoảng cách. Ông đi theo con đường ngắn hơn về hướng bắc qua Liszki và Babice, đến Oświęcim (Auschwitz) vừa kịp để báo động với Tri huyện địa phương. Đến lúc này, họ nhìn ra nhà Vua đang phi ngựa qua đồng cỏ đến cây cầu biên giới tại Hårmeze. Khi ông vượt qua cây cầu cũ kỹ, hình ảnh cuối cùng về Vương quốc Ba Lan của ông là viên Tri huyện Oświęcim trung thành đang lội giữa dòng nước Wistła và lấy hết hơi sức kêu lên: “Hoàng thượng, tại sao Ngài bỏ trốn?”

Henri de Valois rời Ba Lan trở về Pháp ngày 19/06, sau khi trị vì được 118 ngày. Rõ ràng là ông có ý định giữ cả hai ngai vàng. Ở thị trấn Pszczyna (Pless), nơi những người đuổi theo bắt kịp được ông, ông trấn an Tęczyński là mình có ý định tốt: “Bá tước, bạn thân yêu của ta, vì lẽ Chúa đã khiến cho ta kế vị, ta sẽ không rời bỏ cái mà ta đã nhận được qua bầu cử. Khi ta đã làm được điều ta mong ước, ta sẽ gặp lại ông, bởi vì, tạ ơn Chúa, ta có đôi vai khá vững chắc để gánh vác từ vương miện này đến vương miện kia.”

Thật ra, đây là câu từ già. Tęczyński trở về Kraków. Henri tiếp tục đi Morava. Trong ngày đầu tiên ấy, ông đi được hơn 110 kilômét. Nhưng đây là lần cuối cùng ông phải vội vã. Ở Wien, ông lần nữa 3 ngày với Maximilian II. Ở Venice, ông lưu lại để Tintoretto họa chân dung cho mình, và được xem biểu diễn ở Kho Vũ khí nơi một thuyền galê được hạ thủy để vinh danh ông buổi sáng, và được trang bị xong xuôi vào lúc chiều tối. Ông đi thăm Công tước d’Este ở Ferrara, Tổng Giám mục giáo phận Milan là

Carlo Borromeo, và người cô³⁰³ là Margaret Savoy ở Turin. Đến cuối tháng Tám, ông mới vượt qua Núi Cenis trên một chiếc kiệu bọc kính. Ngày 05/9, ông gặp lại mẹ mình tại Bourgon gần Lyon.

Từ lúc đầu đến lúc cuối, Thí nghiệm kiểu Pháp đã kéo dài không đến hai năm.

Xét qua toàn thể sự việc, có thể dễ dàng nhận ra những khuyết điểm khiến cho Vương triều Valois khó làm việc. Khó mà thấy làm thế nào một hoàng tử trẻ tuổi - mà số vốn kinh nghiệm bị giới hạn trong triều đình chuyên chế và trong chiến tranh phe phái - lại có thể điều hành một cách suôn sẻ hiến pháp cộng hòa của Ba Lan-Lietuva. Khó mà tin rằng một người vô cùng tinh ranh như Catherine de Médici lại mong mỗi con trai mình mang các quyền lợi và mưu đồ của Pháp áp đặt lên một đất nước xa xôi, đầy hãnh diện và thích tranh cãi. Tuy thế, mọi người đã háo hức mong đợi một cách dàn xếp có lợi cho đôi bên. Ý nghĩ ao ước và ngôn từ lịch sự tạo thuận lợi lúc đầu, nhưng nhanh chóng dẫn đến ảo vọng. Tuy nhiên, cần nhớ rằng những cuộc thương thảo trong năm 1573 nhằm đạt đến một triều đại kéo dài 40 hay 50 năm, và với mục đích thành lập một nhánh mới của Vương triều Valois. Không ai ngờ được cái chết yếu của Charles IX khiến cuộc thí nghiệm thành linh phải ngừng lại.

Henri III không bao giờ muốn từ bỏ ngai vàng Ba Lan. Ông vẫn duy trì tước hiệu Ba Lan theo cung cách quân vương cho đến cuối đời mình. Nhưng ông không hề cố tái lập mối liên minh, và không bao giờ quay lại Ba Lan. Ông cũng không mang về lợi ích gì cho Pháp. Các cuộc chiến tranh tiếp nối trong máu lửa và mưu đồ. Vây quanh là những *mignons* (trai trẻ xinh xắn), Henri bị cho biệt hiệu “Herod mới” và bị mẹ đặt danh hiệu là “*le Roi de Rien*” (Vua không có gì).

Sau khi đã hạ sát hai đối thủ Công giáo chủ chốt là Công tước Henry và Hồng y Henry de Guise, ngày 02/8/1589 ông bị một giáo sĩ Dòng Đa Minh

tên Jacques Clement cầm dao đâm chết. Vào lúc này, Ba Lan-Lietuva đã kết thúc một trong những thập kỷ sáng chói nhất trong lịch sử của họ, và lại bị giằng co với những hậu quả vô phúc của việc bầu cử vua giống như trong năm 1573.

CHƯƠNG 13

- - - - -

BÁTHORY: NGƯỜI TRANSYLVANIA CHIẾN THẮNG (1576-1586)

Nếu trong trường hợp của Henri Xứ Valois, một triều đại thảm họa bắt đầu sau một cuộc bầu cử theo đúng mẫu mực, thì ngược lại: một vị vua thành công nhất bắt đầu với thời kỳ phụ chính hỗn loạn không thể nào tả được.

Tình trạng rối loạn sau khi Henri bỏ trốn tạo nên điều kiện lý tưởng cho những cuộc phiêu lưu chính trị trong nội bộ lẫn trên trường quốc tế. Thời kỳ này kéo dài hai năm. Ban đầu, nước Cộng hòa không có ai cầm đầu nên không thể nào có quyết định gì về vị quân vương vắng mặt. Trong buổi họp của Nghị viện vào tháng 8/1574, Henri được cho thời hạn 9 tháng để trở lại. Đến cuối thời hạn này, vào tháng 5/1575, trong một hội trường rộng xây bằng gỗ bên bờ Sông Wistła tại Stępczyc, các nhà quý tộc họp nhau lại, chính thức tuyên bố ngai vàng bị bỏ trống. Tại Stępczyc, những người Lietuva tranh cãi về tính pháp lý của quy trình, trong khi đại bác triều đình đặt tầm ngắm đến một đoàn quân do Thống đốc Sieradz là Adalbert Łaski điều đến.

Cùng lúc, các ứng viên đang tranh cử cho địa vị trên ngai vàng bất kể ngai vàng đã chính thức bị bỏ trống hay chưa. Quang cảnh Nghị viện hội họp ở Warszawa vào tháng 11/1575 trông giống như bãi chiến trường. Quân Cossack đông hơn số cử tri, và mỗi cử tri đều mang vũ khí như súng hỏa mai, chùy hay giáo. Ít nhất có dăm bảy ứng viên nghiêm túc và gấp đôi con số đó là những nhà bảo bộ sẵn sàng cất tiếng nói vận động và tung vàng bạc mua chuộc.

Có Công tước Xứ Ferrara là Alfonso II d'Este được bảo trợ bởi BS Szymon Askenazi, bác sĩ y khoa người Do Thái đến từ Constantinople.³⁰⁴ Nhà thơ Guarini tuyên dương ông, mô tả rằng ông mang “tình yêu không thể nào diễn tả hết đối với Ba Lan”.

Có Ivan IV với đoàn quân dưới quyền đang cướp phá các tỉnh miền đông. Trong kỳ bầu cử trước, ông đã đề nghị rằng mình sẽ sẵn lòng cai trị Lietuva, và cả Ba Lan nữa nếu được mời, và sẽ cho họ thêm tự do, nhưng ông muốn sáp nhập Livonia và Ukraina vào nước Nga.

Có Đại Công tước Ernest ứng cử lần nữa, và John của Thụy Điển, và một người khác trong dòng họ Habsburg là Đại Công tước Ferdinand.

Cuối cùng, có Stephen Báthory, Hoàng thân xứ Transylvania.

Có nhiều cuộc ngã giá qua lại. Sứ thần Tòa thánh Vatican đề nghị ban cho Ivan IV tước hiệu “Hoàng đế của Constantinople” nếu ông này rút lui để nhường chỗ cho Ernest. Tổng giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan Jakub Uchański đề nghị là Ivan, John Vasa và Hoàng đế nên cùng nhau cai trị, cho thấy cuộc đối đầu trực tiếp giữa dòng họ Habsburg và Transylvania.

Không giống như các ứng viên khác, Stephen Báthory có nhiều năng lực thích hợp một cách đáng ngưỡng mộ cho nhiệm vụ mới.³⁰⁵ Bản thân ông không muốn ứng cử, nhưng nhiều người khuyến khích ông vì muốn gạt dòng họ Habsburg ra ngoài. Trong Nghị viện cử tri, đại diện của ông là Giám mục George Blandrata chỉ đưa ra lời hứa về lẽ luật cá nhân, và cam kết “bảo vệ Cơ đốc giáo”. Báthory vào độ tuổi 42, là con người rắn rỏi. Ra đời ở Somlyó, con trai út của Thống đốc Transylvania, người thuộc dòng họ Szapolyai, ông nhận một nền giáo dục đầy ấn tượng. Ông đã đi khắp Tây Âu, theo học ở Padua, rồi phục vụ trong triều đình ở Wien. Trong 15 năm ông đã chiến đấu với cương vị tướng lĩnh chỉ huy trong cuộc tranh đấu trường kỳ cho nền độc lập của tỉnh nhà. Năm 1562, ông bị thương trong cuộc vây hãm Hadad, và trong ba năm 1565-1567 bị giam ở Praha. Năm

1571, sau Hòa ước Speier với Áo, ông được bầu làm Hoàng thân Transylvania. Ông là tín đồ Công giáo nhiệt tình, lập sự nghiệp trong việc chống lại vị Hoàng đế theo Công giáo. Ông cai trị một lãnh thổ trong đó tất cả bốn tôn giáo đều có quyền tự chủ. Ông tỏ ra quen thuộc với cách hành xử cả quyết và với chính phủ qua đồng thuận (Hội chứng Transylvania, thường được cho là liên quan đến Bá tước Dracula, cũng thể hiện nơi cháu gái của Stephen Báthory là Elizabeth Nadasdy, người đã sát hại 560 cô gái vào năm 1610 để tắm trong máu của họ với mục đích làm trẻ người. Xem: S. Baring-Could, *Book of Werewolves* (Sách về ma sói), Lorida 1865.).

Sự nghiệp tiếp nối của Báthory ở Ba Lan được Zamoyski dẫn dắt. Ông này cùng với những người ủng hộ Vương triều Valois như Tęczyński và một người Arian là Michał Sienicki thuộc tầng lớp quý tộc cấp thấp đã quyết định tăng cường nỗ lực. Tình hình trên nước Cộng hòa trở nên gay gắt. Nghị viện cử tri đang nghiêng ngả giữa xung đột nội bộ và ngoại xâm. Gdańsk đang nổi dậy. Quân Nga đang đồn trú trên đất Livonia. Quân Tatar đã mở cuộc tấn công mạnh mẽ nhất trong lịch sử Ba Lan. Trong mùa thu 1575, Hãn vương Crimea là Davlet Girej dẫn 100.000 quân tiến vào Ruthenia. Khi trở về, họ dẫn theo con số tương đương người họ bắt được. Khoảng 35.340 nhà quý tộc bị mang đi bán làm nô lệ.

Không có thời giờ để tiến hành theo các quy trình pháp lý. Dù Tổng giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan đơn phương tuyên bố Hoàng đế Ferdinand II³⁰⁶ đã đắc cử, một nhóm nhà quý tộc tụ họp ở Warszawa ngày 14/12/1575 vẫn biểu quyết trao vương miện cho Báthory. Họ ra điều kiện là ông phải cưới Anna Jagiellonka làm vợ. Báthory không chần chừ. Ông sẽ mang vương miện Ba Lan, “dù chỉ có ba ngày”. Hoàng đế Ottoman hỗ trợ ông bằng cách điều quân chống lại Đế quốc La Mã Thần thánh để ngăn chặn ứng viên của Vương triều Habsburg. Ông vội vã vượt qua dãy núi Carpathians, rồi tiến vào Kraków ngày 23/03/1576, đúng vào ngày Hoàng

đế đang có động thái tương tự. Ông cưới một con ngựa của người Thổ, giắt một lông diệc trên mũ. Một đội quân gồm 500 hiệp sĩ Transylvania với tấm da beo vắt ngang khiên ngực, cùng 1.000 binh sĩ tháp tùng. Teczyhski huy động 8.000 nhà quý tộc Ba Lan đón tiếp ông. Ngày 01/5, ông cưới Anna Jagiellonka, rồi đi ngược lại tất cả lề luật, ông được Giám mục Kamkowski làm thánh lễ phong vương. Đến lúc này, mọi sự chống đối đều tắt lịm. Zamoyski được trao chức Phó Thủ hiến Vương quốc Ba Lan, và một sự cộng tác nổi tiếng bắt đầu. Nước Cộng hòa sẽ được một ngọn chổi của sự quyết đoán, năng nổ và đầy tham vọng quét dọn sạch sẽ.

Tính chất con người của Báthory được Reinhold Heidenstein (1556-1620) miêu tả một cách kính trọng. Ông này là người Đức, quê ở Rhineland, đã làm việc trong Phủ Thủ hiến Vương quốc Ba Lan nên có nhiều cơ hội quan sát nhà Vua một cách cận kề. Tác phẩm của ông Heidenstein có tựa đề *Rerum polonicarum libri duodecim* và *De bello moscovico* (Bàn về Chiến tranh với Nga, 1584) là hai nguồn tư liệu chính yếu về chính trị và các cuộc chiến trong triều đại. Ông là người ngưỡng mộ nhà Vua mà không cảm thấy xấu hổ:

Thiên nhiên đã ban cho Vua Stephen những đặc tính tốt nhất của thể chất và tinh thần. Ta có thể nói rằng Thiên nhiên đã tạo nơi ông một mẫu người toàn vẹn hiếm có. Trong tác phong ông, trên gương mặt ông, và trong lời lẽ ông, đều thể hiện là một bậc đế vương. Cùng lúc, ông có tính nhạy cảm và giản đơn lạ lùng, cùng với tính nhân văn cao cả. Không kể đến phẩm chất vương giả và tính nghiêm túc cao độ mà ông biểu lộ đối với mọi người, ông còn bàn luận sôi nổi ngay cả những sự việc với mức tín cậy lớn nhất, và luôn khuyến khích người dưới bày tỏ cởi mở hơn. Không thể nào nói được người ta yêu mến ông hơn hay e sợ ông hơn. Ông là tín đồ Công giáo thuần thành nhất. Trong lời răn dạy

cho con rể ông là Hoàng thân Sigismund của Transylvania, ông chỉ thị bảo vệ Công giáo và Dòng Tên mà ông đã thành lập nhằm cải đạo người Arian. Tuy thế, ông vẫn cho rằng cần khoan dung với tất cả tôn giáo, phải để Chúa và thời gian phán xử họ thay vì hành hạ họ. Ông có kiến thức thật rộng. Đây là một phần từ sự thông hiểu với những sự vụ Hungary, Ottoman, Đức, và Ý. Tác giả ông thích nhất là Caesar, mà ông đọc đi đọc lại mãi. Ông ăn nói rất giỏi, thường nói tiếng Latinh với mọi người. Ông cân nhắc từng lời nên thường thể hiện phẩm chất đầy uy tín. Khi biết rằng mình đúng lý, ông sẽ tuyệt đối từ chối thỏa hiệp. Vì là người quý trọng sự thật, ông không bao giờ tự tránh né sự thật về phần mình, và sẵn sàng chấp nhận sự thật về phần người khác. Dưới mắt nhiều người, ông dễ nóng tính và hà khắc... nhưng tôi có thể xác nhận rằng không có người nào sẵn sàng tha thứ như ông. Ngoài ra, ông có trí nhớ tốt đối với những công trạng hữu ích cho mình. Trong một số trường hợp, người đã quên rằng họ từng lập công và không mong mình được thưởng công, lại được tưởng thưởng trọng hậu. Nói chung, khi nói đến việc tặng tài sản cho thần dân, người ta nghĩ ông quá tằn tiện. Và ông đúng là tằn tiện, mặc dù khi cần ông biết rõ làm thế nào phải vừa rộng rãi vừa cao thượng...

Trong kỳ họp Nghị viện ở Torun năm 1576, khi có một số đại biểu thúc ép ông giải thích những ý định của mình... ông tỏ ra giận dữ... Ông nói: “Ta không sinh ra trong chuồng heo. Ta sinh ra là một người tự do. Ta quý tự do của ta, và có ý định sẽ bảo vệ tự do ấy. Theo ý Chúa, chính các người đã bầu ta lên làm Vua. Chính các người đã yêu cầu ta đến đây. Chính các người đã đặt vương miện lên đầu ta. Vì thế ta là Vua của các người. Nhưng ta

sẽ không là một vị Vua để làm cảnh hoặc được sơn phết. Ta muốn trị vì, và sẽ không để cho ai xỏ mũi ta. Đã có thỏa thuận là các người sẽ bảo vệ cho tự do của các người. Nhưng ta sẽ không cho phép các người hành xử như là thầy giáo của ta và thượng nghị sĩ của ta. Hãy gìn giữ tự do của các người, nhưng hãy dẹp đi cái trò ăn hiếp”.³⁰⁷

Gdańsk là nơi đầu tiên phải được đưa vào khuôn phép. Sau khi đã thách thức những đề xuất của ủy ban năm 1570 nhằm quản lý mối quan hệ giữa nước Cộng hòa và thành phố chính yếu, Gdańsk đã quay sang ủng hộ ứng viên của dòng họ Habsburg. Trong tháng 9/1576, Báthory ra lệnh cấm thành phố, loan báo cấm vận thương mại và chuyên nền mậu dịch của Ba Lan qua Elbing. Khi sự chống đối tiếp tục và Tu viện Oliwa bị những người nổi loạn thiêu rụi, Gdańsk bị tấn công bằng vũ lực. Ngày 17/04/1577 ở Lubieszów (Liebischau), quân đội hoàng gia dưới quyền Jan Zborowski tiêu diệt số quân gần gấp đôi họ khi quân của Gdańsk dưới quyền Johann Winkelbruch von Koln thách thức họ. Nhưng quân đội hoàng gia không thể xâm nhập thành phố hoặc chiếm Pháo đài Lantern trấn giữ cảng biển. Theo Hòa ước Malborg, Báthory rút lại các điều khoản của ủy ban để đòi lại khoản trợ cấp lớn, và đồng ý thương thảo thêm. Cuối cùng, một thỏa ước mới được thông qua năm 1585.³⁰⁸

Kế đến, Báthory quay sang cải cách pháp luật. Nhận thấy hoạt động của tòa án triều đình đã ngừng nửa thập kỷ, ông bãi bỏ đặc quyền của quân vương để thụ lý các vụ kiện dân sự và hình sự. Thay vào đó, ông chỉ thị Zamoyski, bây giờ được thăng lên làm Thủ hiến Vương quốc Ba Lan, thành lập một định chế theo đó giới quý tộc có thể trực tiếp kiểm soát ngành tư pháp. Việc thành lập Tòa án Triều đình năm 1578 và Tòa án Lietuva năm 1581 xóa nỗi e ngại về sự chuyên chế của vua, và đảm bảo sự hợp tác của

Nghị viện và của giới quý tộc đối với nhà Vua trong những sự vụ bức thiết hơn.³⁰⁹

Quân đội hoàng gia cũng được cải tổ. Năm 1578, Nghị viện được thuyết phục chuẩn y việc thành lập *piechota wybraniecka*, có nghĩa “bộ binh tuyển chọn”. Đội quân này quy tụ nông dân sống trên đất của Triều đình, theo tỷ lệ cứ 20 hộ thì tuyển một người. Mỗi binh sĩ được cho quần áo và được 19 hộ kia hỗ trợ. Cùng lúc, đội quân *jazda kopijnicza*, có nghĩa “kỵ binh mang giáo” dần dà được thay thế bởi *Husaria*, một trong những đội ngũ huyền thoại trên các chiến trường Châu Âu trong thế kỷ kế tiếp.³¹⁰

Sau quân đội, đến phiên người Cossack Dniepr. Sống bên rìa chính phủ được tổ chức, họ đã thách thức mọi nỗ lực trước nhằm đặt họ trong tầm kiểm soát. Họ sống theo kiểu Tatar: chỉ biết cướp bóc. Trong nhiều năm khi họ dùng tàn phá Ba Lan hoặc Lietuva, họ tàn phá các nước láng giềng. Tuy thế, trong năm 1578, họ tiếp xúc Báthory để đưa ra đề xuất là họ sẽ phục vụ và thần phục ông, và được ông sốt sắng chấp nhận. Một nhóm những người Cossack tình nguyện được thành lập, phải tuyên thệ trung thành rồi được hưởng trợ cấp ngang bằng với quân Hussar. Họ sẽ phục vụ dưới quyền thủ lĩnh của họ, và thủ lĩnh này sẽ nhận lệnh trực tiếp từ Tri huyện Czerkask. Điều mà ai cũng biết là họ được sử dụng để chống Nga. Người Cossack nào tự tiện làm theo ý mình không được dung thứ. Năm 1584, Báthory không cần đợi các thượng nghị sĩ đồng ý, cho xử tử ngay, trước sự hiện diện của đại sứ Ottoman, 30 người Zaporozhian đã xâm nhập vào đất Ottoman mà không xin phép.³¹¹

Các yếu nhân cũng phải vào khuôn phép. Dù các tỉnh vẫn còn kinh chống nhau, nhà Vua không khoan dung việc gây rối trên diện rộng. Để đạt mục đích, ông cho phép Thủ hiến lấy Samuel Zborowski làm tấm gương. Zborowski đã bị Henri Xứ Valois trục xuất năm 1574, rồi ẩn náu ở Transylvania và tỏ lòng ủng hộ Báthory. Nhưng điều này không giúp ông

thoát tội vĩ đã lạm dụng lòng tốt của nhà Vua khi phớt lờ việc ông đã trở về Ba Lan một cách bất hợp pháp rồi gây chiến với những người láng giềng. Năm 1584, Zamoyski tóm được Zborowski và lập tức xử tử ông này.

Theo cùng cách thức, Báthory xử tử Ivan Podkova ở Lwów vì tội dẫn bộ hạ tấn công Wallachia; Ościk người Lietuva vì đã liên lạc với Nga trong âm mưu phản quốc; và Tổng trấn Ilgów vì tội hình sự.

Ngược lại, ông trọng thưởng những người trung thành ủng hộ mình. Zamoyski có hai quan chức Triều đình phục vụ cùng với năm hoặc sáu huyện cung ứng các yêu cầu; ở Lietuva, gia tộc Radziwiłł được ban các chức vụ dân sự lẫn tăng lữ. Những người bạn của nhà Vua sống thoải mái, trong khi những kẻ thù của ông run rẩy.

Mục tiêu chính yếu của Báthory là nước láng giềng miền đông: Công quốc Moskva và Đại Công tước Ivan IV, còn có biệt hiệu là Ivan Bạo chúa. Nga không phải là một quốc gia bình thường, còn Ivan không phải là một láng giềng bình thường. Không chỉ có việc Nga luôn xung đột trong cả thế kỷ với Lietuva vì tranh chấp Smoleńsk; hoặc Ivan tái khởi động chiến tranh với Livonia trong giai đoạn chưa có vua Ba Lan vừa rồi. Đây là những chuyện bình thường. Cùng không phải vì Nga tỏ ra bạo tàn hơn và có tham vọng nhiều hơn trong thời đại bạo tàn và nhiều tham vọng. Mỗi quan ngại của Báthory tập trung vào tính chất độc ác của Moskva, vốn không chỉ thôn tính lãnh thổ của các nước láng giềng mà còn tiêu diệt những công dân giỏi nhất và hủy hoại truyền thống tốt đẹp nhất của Nga. Ivan đã thu được đất đai và quyền lợi vượt xa những gì ông ta, hoặc tổ tiên ông ta, hoặc lãnh địa xa xôi, đã từng thu được. Việc “thu tóm đất đai Nga” bởi chế độ “La Mã thứ ba” tỏ ra vô lý ở Đông Âu giống như ở Tây Âu khi một hoàng thân Ireland nào đó muốn thu tóm đất đai của Pháp, Tây Ban Nha, Anh vào chế độ Dublin, hoặc khi một Công tước nào đó của Franconia muốn phục hồi Đế quốc Frank của Charlemagne.

Hoàn toàn không có sắc thái gì của Thời kỳ Phục hưng hoặc Phong trào Cải cách, Moskva của Ivan IV sống với những giá trị bệnh hoạn trong một thế giới khép kín. Tuy thế, 40 năm của chế độ bạo tàn đã không mang lại lợi ích gì giống như nơi nào khác đã đạt được. Hơn nữa, Ivan IV còn tạo dấu ấn nơi những người không bị ảnh hưởng trực tiếp. Nữ hoàng Elizabeth của Anh đã thúc đẩy những hợp đồng mậu dịch vòng quanh Bắc Cực, hoặc Hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh ở Wien xa xôi đã tạo dựng mối liên minh về ngoại giao. Như thế cũng tốt đối với họ.

Nhưng đối với Ba Lan-Lietuva thì là hoàn toàn khác. Kháng cự Nga vào thời điểm này là vấn đề vừa để bảo vệ nguyên tắc vừa để sống tồn. Trong cuộc bầu cử, khi cam kết “bảo vệ Cơ đốc giáo”, không phải Stephen Báthory kêu gọi thập tự chinh chống lại Ottoman, vốn có nền văn hóa mà ông ngưỡng mộ và có chủ quyền trên Transylvania mà ông đã chấp nhận. Ông đang kêu gọi chiến tranh chống Nga.³¹²

Chiến tranh diễn ra trong bảy mùa hè từ năm 1576 đến năm 1582. Lúc đầu, nước Cộng hòa không thể chống lại sức tiến công của Ivan IV. Nhưng vào năm 1577, Thủ lĩnh Lietuva là Nicholas Radziwiłł chiếm được Duneburg (Dvinsk); và năm 1578 kỵ binh Ba Lan chiếm được Wenden sau một cuộc tấn công vào ban đêm.

Năm 1579, Bathory quyết định đánh vào lãnh thổ địch. Một đoàn quân gồm 22.000 hiệp sĩ mang theo khẩu phần cho ít nhất 100.000 người - Ba Lan, Lietuva, Phổ, và Magyar — tàn phá Polotsk qua cuộc công hãm. Ở miền nam, Hoàng thân Ostrogski đánh sau vào Polesie.

Năm sau, Báthory đánh lên Wielikie Luki ở miền bắc, tạo một hành lang ngăn cách Moskva và Livonia. Zamoyski dẫn quân qua vùng rừng không có đường sá trong ba tuần, rồi phá hủy được tòa pháo đài bằng mìn và đại bác. Các kỹ sư Hungary xây một con đường vững chắc kéo dài đến tận Polotsk.

Năm 1581, chiến dịch lại chuyển về miền bắc, hướng đến Novgorod đang điêu tàn. Nghị viện đã biểu quyết chiến phí trên 2 triệu zł. cho hai năm, với điều kiện là phải kết thúc cuộc chiến. Phải có kết quả rõ ràng trước khi ngân sách cạn kiệt. Báthory đã tuyển mộ được một đoàn quân đánh thuê chuyên nghiệp. Ông có vài trung đoàn quân Đức và Scotland, thêm một số đại úy người Ý, Pháp, và Tây Ban Nha. Ivan IV phàn nàn rằng “cả nước Ý” đang tấn công Nga. Chưong ngại chính yếu là Thành phố Pskov, được bảo vệ bởi bức tường thành có chu vi hơn 10 kilômét, do 7.000 kỵ binh và 50.000 bộ binh trấn giữ dưới quyền Hoàng thân Ivan Petrovich Shuyski. Cuộc vây hãm bắt đầu vào tháng Tám. Cùng lúc, Radziwiłł dám tấn công khu vực Sa hoàng trú đóng ở Starista bên bờ Sông Volga, còn các đạo quân Ba Lan khác đánh đến tận Hồ Ladoga. Vào lúc này, Nga đã mất khoảng 300.000 người trong cuộc chiến. Ba Lan bắt được khoảng 40.000 tù binh Nga. Livonia bị cô lập với phía đông, còn Thụy Điển đã chiếm được thị trấn pháo đài Narva và đang tiến từ phía bắc. Ngày 01/12, Ivan IV tỏ ý muốn đàm phán hòa bình.

Vào giữa cuộc chiến, yếu tố tôn giáo bất ngờ nổi lên khi Ivan IV gửi một sứ thần đến Giáo hoàng. Sa hoàng phàn nàn rằng hành động của một “chư hầu của người Thổ” đang phá hoại sự đoàn kết của Cơ đốc giáo. Vatican đáp ứng vì nghĩ đến kế hoạch hợp nhất giữa các đức tin Thiên chúa và Chính thống, được thỏa thuận năm 1439 nhưng chưa được Ba Lan thực hiện. Tòa thánh phái một sứ thần Dòng Tên là Antoni Possevini để xem có thể dàn xếp việc gì được. Năm 1581, Possevini diện kiến Báthory ở Wilno, rồi sau đó đi Moskva. Ivan IV từ chối thảo luận vấn đề tôn giáo. Sự đoàn kết của Cơ đốc giáo không được củng cố.³¹³

Cuộc công hãm Pskov đã đến mức độ huyền thoại. Bên ngoài bức tường thành, lực lượng tấn công lên đến khoảng 170.000 quân. Khi mùa đông Nga sắp đến, họ tự xây nguyên một thị trấn gồm những ngôi nhà gỗ,

đường sá, và chợ búa. Họ không dự trù sẽ thắng nhanh. Bên trong thành phố, chuyện kể là Đức Mẹ Mary hiện ra với một người thợ rèn tên là Dorofei, bảo ông nên sắp đặt đại bác ở đâu và trấn an ông rằng thành phố sẽ đứng vững, ở một nơi nào khác, một nhà chép sử vô danh sau này thuật lại các sự kiện:

Cuộc công hãm Pskov bắt đầu vào ngày 18/8/7089³¹⁴, ngày các thánh tử vì đạo Frol và Laurel. Lúc ấy, người Lietuva bắt đầu vượt sông và xuất hiện trước thành phố với các trung đoàn của họ... Đích thân nhà Vua cũng đến trước Pskov. Ngày 26/8, ngày các thánh tử vì đạo Adrian và Natalia, vị Vua Lietuva dẫn tất cả lực lượng áp sát, như là một con lợn lòi xông ra từ nơi hoang dã...³¹⁵

Chẳng bao lâu, “Vua Stephen của Lietuva đầy hãnh diện” giao lại cho “Thủ hiến Ba Lan có con tim xấu xa và vô cùng hãnh diện” Zamoyski nắm quyền chỉ huy.

Hòa ước Yam Zapolski được ký kết ngày 15/1/1582 trước sự hiện diện của Possevini trong khi cuộc công hãm vẫn tiếp tục. Nga mất toàn bộ Livonia cùng với Polotsk, Velizh, và Ushviata. Ở Pskov, mùa đông khắc nghiệt khiến cho kỵ binh chết cồng trên lưng ngựa; nhưng Zamoyski vẫn giữ vững hàng ngũ cho đến khi các đại diện của Sa hoàng đến để giao nộp chìa khóa của các lâu đài ở Livonia. Ngày 04/02, Zamoyski đi Dorpat để giải vây khỏi quân Nga sau 24 năm chiếm đóng. Đối với người Ba Lan thì đây có vẻ là một chiến thắng nổi tiếng. Đối với nhà chép sử của Pskov, đây giống như có sự can dự thiêng liêng:

Thế là, qua ơn phước vĩ đại và không nói hết được của Chúa Ba Ngôi, của những đáng phù hộ từ cả gia đình của Chúa, và của

những quyền lực thiêng liêng nhất; qua những người cầu nguyện và những người làm nên phép màu, kể cả người làm phép màu Nikolai...; qua những người sáng lập và bảo vệ của Thành phố Pskov do Đức Chúa Trời phù hộ, qua những nhà lãnh đạo nơi Chúa của Đức tin Thật sự của toàn lãnh thổ Nga, và qua Sa hoàng theo Chính thống giáo và Đại công tước của nguồn gốc quý tộc; qua lời cầu nguyện của Đại Công tước Gabriel Vsevolod...; qua Sa hoàng, Đại Công tước Ivan Vasilyevich...; đúng ra, qua tất cả nhiệm màu mà Chúa ban, thành phố của Chúa với tất cả cư dân được cứu vớt bởi Vua Lietuva...

Rồi, vào ngày 04/2, Thủ lĩnh Ba Lan và Thủ hiến di chuyển khỏi Pskov với cả đoàn quân để đi Lietuva. Trong Thành phố Pskov, tất cả công thành đều mở ra. Còn tôi, sau khi đã tường thuật tất cả, xin chấm dứt ở đây.³¹⁶

Người Nga bị thảm bại nặng nề.

Chẳng bao lâu, chiến thắng của Báthory ngội lại. Sau khi đã tính sổ với nước Nga, ông bắt đầu mơ đến những liên minh to tát trên bình diện lục địa. Năm 1583, ông đề nghị cùng với Sa hoàng mở thập tự chinh đánh Crimea. Năm 1584, ông đang nghĩ đến việc viễn chinh đánh Constantinople, và rồi sau cái chết của Ivan IV, ông nghĩ đến một liên hiệp gồm Ba Lan, Lietuva, Hungary, và Nga. Nghị viện không cảm thấy có ấn tượng. Buổi họp cuối trong năm 1585 bị gián đoạn giữa những tranh cãi không ngớt, mà không thông qua được khoản thuế nào.

Ngày 15/5/1585, tại Niepołomice, nơi ông đang trốn lánh vợ và triều thần, ông soạn chúc thư, chê trách người Ba Lan vì bội ơn và chỉ ban thưởng quyền lợi cho ông nơi quê nhà Transylvania. Ông héo hon với tâm trạng như thế trong hơn một năm, rồi ngày 12/12/1586 bất ngờ qua đời ở

Grodno mà không được phép thánh cuối cùng, có tin đồn cho rằng ông bị đầu độc.

Vì thế, tiếng tăm của Báthory không phải hoàn toàn không tì vết. Ông được nhớ đến chủ yếu là người đã đánh bại Ivan Bạo chúa, nhưng cũng có quan điểm cho rằng ông là kẻ chuyên chế. Thành tựu của ông chủ yếu là do cá nhân ông. Qua tính khí mạnh mẽ, ông đã áp đặt ý chí của mình lên nước cộng hòa, và vận hành lại guồng máy chính phủ đang rệu rã. Nhưng nhiều thành tựu của ông không kéo dài được lâu. Vào lúc việc khám nghiệm tử thi kéo dài đã hoàn tất và ông đã được mai táng trong nhà mộ tao nhã ở Krakow, nước Cộng hòa đang ngụp lặn một lần nữa trong cùng vũng lầy giống như lúc triều đại ông bắt đầu.

CHƯƠNG 14

- - - - -

VASA:

MỐI LIÊN HỆ VỚI THỤY ĐIỂN

(1587-1668)

Thụy Điển nằm đối diện nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva bên kia bờ Biển Baltic, và có những điểm tương đồng quan trọng. Đây là một định chế lưỡng quốc, bao gồm Thụy Điển và Phần Lan, được kết hợp với nhau ban đầu là vì lý do cá nhân, sau đó là qua hiến pháp. Tầng lớp quý tộc tạo ưu thế trong xã hội qua thế lực về kinh tế lẫn chính trị nhờ làm chủ những bất động sản bao la. Quân vương tương đối yếu, trong thời Trung Cổ đã phải kinh qua nhiều mối liên minh giữa các hoàng gia và nhiều thử nghiệm về hiến pháp. Liên hiệp Kalmar với Đan Mạch và Na Uy đã chấm dứt năm 1523, khi Gustav Eriksson I của Vương triều Vasa thành lập một nền quân chủ chuyên chế thuần túy Thụy Điển. Từ lúc này trở đi, vị thế hiến pháp luôn chông chênh vì Nghị viện quý tộc giữ quyền kiểm soát việc bầu cử và ngăn chặn hoàng gia nắm thêm quyền lực. Giáo hội Tin Lành phát triển nhanh, đặc biệt trong giới quý tộc, và giống như ở Anh, một quốc giáo được thành lập qua sáng kiến của hoàng gia. Trong thập kỷ 1570, Giáo hội Roma đang tìm cách hồi sinh. Giống như ở Ba Lan- Lietuva, Dòng Tên áp ủ hy vọng bọc sườn Tin Lành mà tiến lên. Năm 1580, khi Possevini được cử làm sứ thần cho Giáo hoàng ở Ba Lan và Nga, ông vừa hoàn tất nhiệm vụ dẫn đầu phái bộ ở Stockohlm.

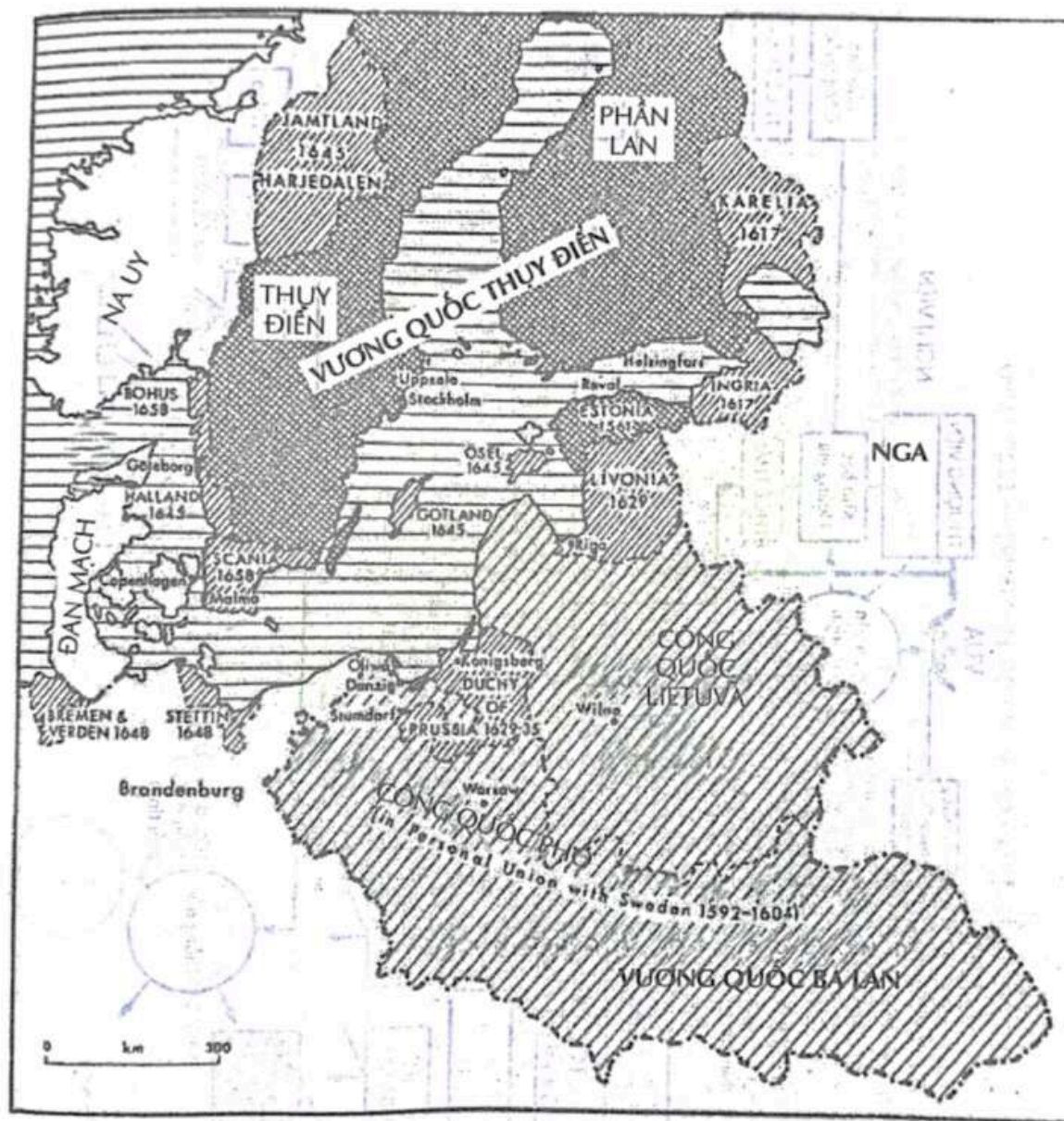
Trong thời gian này, có những mầm mống dẫn đến xung đột chính trị. Quan hệ giữa Ba Lan và Thụy Điển vừa đủ gần gũi để gây nên sự kinh chống và đối đầu. Cơ cấu quyền lực ở vùng Baltic đang thay đổi nhanh chóng. Thụy Điển đang tiến vào một kỷ nguyên bành trướng năng động.

Họ đã tạo dựng một trong những quân đội hùng mạnh nhất lịch sử, và đã có một hạm đội gồm một trăm chiến hạm. Chẳng bao lâu họ hướng đến chính sách biến Biển Baltic thành ao vườn của họ. Ngược lại, Ba Lan-Lietuva có thái độ tương đối thụ động vì mãi bận bịu với những gì họ hiện có. Nước Cộng hòa nắm giữ cảng biển Baltic giàu có nhất là Gdańsk, và một bờ biển dài phía nam mà Thụy Điển có thể dùng làm bàn đạp khi can dự vào những sự vụ trên lục địa Châu Âu. Ý nghĩa về chiến lược là hiển nhiên. Trên Công quốc Phổ, Vương triều Hohenzollern theo Tin Lành có thể khai thác vị thế trọng yếu của họ để thoát khỏi ách cai trị của Ba Lan. Ở Livonia, chiến tranh đa cực bao gồm các phe phái địa phương chống lại chủ nhân của họ - Đan Mạch, Ba Lan, Nga, và Thụy Điển - mà chính yếu là Thụy Điển và Ba Lan đối đầu nhau. Tôn giáo cũng là một nhân tố quan trọng. Năm 1585, cư dân Riga vì bất mãn đối với chế độ Ba Lan nói chung và việc chuyển qua lịch Gregory của Công giáo nói riêng, nên đã nổi dậy và quay sang Vua Thụy Điển nhờ che chở. Khi uy thế Công giáo xuống dốc ở Thụy Điển nhưng khởi phát ở Ba Lan-Lietuva thì tình hình càng thêm căng thẳng. Tuy nhiên, gần nhất là những vấn nạn của Vương triều Thụy Điển Vasa, từ năm 1562 đã có liên hệ gần gũi với Vương triều Jagiełłonowie Ba Lan.

Bản thân Vương triều Vasa bị chia rẽ trong nội bộ. Bốn con trai của Gustavus I Vasa đều bị thúc đẩy bởi tính khí khác nhau và bởi đam mê hạ hiệu chiến.

- Eric XIV là kẻ sát nhân điên cuồng, bị truất ngôi năm 1568 rồi cuối cùng bị đầu độc.
- John, Công tước Phần Lan, là một nhà thần học.
- Karl IX, Công tước Sodermanland và Thị trưởng Stockohlm, là một chiến sĩ của giới quý tộc Tin Lành.
- Magnus, Công tước Ostergotland, bị giết cùng với Eric.

Công tước Phần Lan, người được bầu thế vào chỗ của Eric năm 1569 với vương hiệu John III Vasa, được phe Công giáo nhanh chóng chấp nhận. Vợ của ông là Katarzyna Jagiellonka, em gái của Zygmunt II August, là tín đồ Công giáo thuận thành. Của hồi môn của bà gồm gia sản Sforza của mẹ bà, bị đóng băng ở Naples nhưng có hy vọng được giải tỏa nhờ ảnh hưởng của Công giáo qua Giáo hoàng và Vua Tây Ban Nha. Theo lệnh của Eric, bà đã trải qua 4 năm đầu của cuộc hôn nhân trong ngục thất Gripsholm, nơi con trai Sigismund được sinh ra năm 1566. Bà có ảnh hưởng đáng kể trong việc phát triển tôn giáo. Năm 1576, qua sự vận động của bà, John đề xuất nghi thức Cơ đốc giáo mới hòa hợp các mô hình của Công giáo và Phúc Âm Thụy Điển; năm 1578, ông được Possevinus bí mật chấp nhận vào đức tin Roma. Lẽ tự nhiên là ông muốn củng cố địa vị mình bằng cách dựa vào mối liên lạc với Ba Lan. Trong hai cuộc bầu cử Vua Ba Lan vào năm 1573 và năm 1575, ông thất bại; nhưng vào năm 1587, ông giành được thắng lợi dưới danh nghĩa của con trai và người kế vị là Sigismund. Dù cho các hậu duệ của John III Vasa mất quyền kiểm soát Thụy Điển, họ vẫn ngồi trên ngai vàng Ba Lan-Lietuva trong 81 năm kế tiếp. Kế vị Sigismund là hai con trai Władysław IV Wasa (Ladislas) (1632-48) và Jan Kazimierz Wasa (John Casimir, 1648-1668).³¹⁷



Bản đồ 17: Lãnh thổ của Vương triều Vesa (khoảng năm 1600)

Bản đồ 17: Lãnh thổ của Vương triều Vasa (khoảng năm 1600)

Biểu L: Các cơ quan của nền tự chủ người Do Thái (khoảng 1550-1764)

Cuộc bầu cử Vua Ba Lan năm 1587 kết hợp sự thể hiện tệ hại nhất của hai kỳ bầu cử trước — một cuộc bầu cử kép, và một ứng viên quan tâm đến quê nhà của mình hơn là đến nước Cộng hòa. Từ đó dẫn đến xung đột không ngớt: trước nhất là nội chiến ở Ba Lan, rồi ở Thụy Điển, kể đến là những cuộc chiến kéo dài giữa hai nước.³¹⁸ Ở Ba Lan, Zygmunt nhận được sự ủng hộ của Nhóm “Đen”, được gọi như thế do trang phục màu đen họ mặc để tưởng niệm Báthory. Được cầm đầu bởi Zamoyski, và bởi Giám mục Karnkowski, bây giờ là Tổng Giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan, một lần nữa họ quyết chí loại trừ ứng viên Habsburg bằng bất cứ giá nào. Tuy thế, triều đình Habsburg tỏ ra tự tin. Được Giáo hoàng ban phước và được Đại sứ Tây Ban Nha là Guillen de San Clemente hỗ trợ vàng, họ đang dựa trên Đại Công tước Áo là Maximilian III (1558-1618), em trai của Hoàng đế Rudolf II. Khi Nghị viện cử tri tan vỡ trong tình trạng náo loạn, Vương triều Habsburg khởi chiến. Nhưng Zamoyski đã sẵn sàng. Sau khi đã đẩy quân Áo ra khỏi Kraków, ông vội điều quân đến Gdańsk để hộ tống Sigismund làm lễ đăng quang ngày 27/12, với vương hiệu là Zygmunt III Wasa. Năm sau, tại Byczyna (Pitschen) ở Śląsk, Zamoyski bắt Maximilian làm tù binh, và mãi đến khi Wien cam kết từ bỏ mọi ý đồ đòi với ngai vàng Ba Lan thì ông mới trả tự do cho Maximilian. Theo quan điểm thực dụng thì chiến dịch của Zamoyski đã thành công trọn vẹn. Chẳng bao lâu, ông cảm thấy hối tiếc.

Zygmunt III Wasa là nạn nhân của những rắc rối vượt ngoài tầm kiểm soát của ông. Là người Thụy Điển lúc sinh ra, và là cháu nội của Gustavus Eriksson (Gustavus I Vasa), lẽ tự nhiên là ông kỳ vọng vào việc kế thừa ngôi vị Thụy Điển. Là tín đồ Công giáo thuần thành và môn đồ của Dòng Tên Ba Lan, ông hiểu rằng Ba Lan có thể đóng vai trò quan trọng trong việc phục hồi Bắc Âu cho Roma. Là đứa con có hiếu của người mẹ trong

Vương triều Jagiellonian, ông lắng nghe người di là Anna, quả phụ của Báthory, người đã van nài ông lên ngôi Ba Lan vì có lợi cho bà.

Những quyền lợi này khó mà hài hòa với nhau. Ở Thụy Điển, trước khi xuống tàu đi Gdańsk, ông bắt buộc phải ký ban hành Luật Kalmar nhằm bảo vệ Hội thánh Tin Lành và Nghị viện tránh khỏi những thay đổi do việc hợp nhất hai ngai vàng. Khi đến Ba Lan, dù phản đối trong buổi lễ ở Tu viện Oliwa, ông vẫn tuyên thệ theo thỏa ước của nhà vua và theo những điều khoản của Liên hiệp Warszawa. Trong kỳ họp Nghị viện đăng quang, ông tức giận nhìn các nhà quý tộc đưa ra định nghĩa mới cho tội khi quân, theo đó mọi lời lẽ xúc phạm đều được chấp nhận. Từ lúc này trở đi, ông có thể bị vu khống và thực sự đã bị vu khống mà không ai bị trừng phạt. Ông đặc biệt bất mãn với Zamoyski, người đã gọi ông là “bóng ma dốt nát được du nhập từ Thụy Điển”.

Zamoyski có định kiến chống Vương triều Habsburg và ý đồ hạn chế quyền hành của quân vương có vẻ là do quyền lợi cá nhân của ông này. Năm 1588 ở Lietuva, Zygmunt bị bắt buộc phải ký ban hành Luật Lietuva thứ Ba đi ngược với Liên hiệp Lublin, nhưng đây là cái giá cần thiết để các yếu nhân chấp nhận ông vào Đại Công quốc Lietuva. Có lẽ không lấy gì làm ngạc nhiên nếu ông nghĩ đến việc thoái vị ngay tại chỗ. Năm 1589, ông đàm phán với Wien, tìm cách bán vương miện Ba Lan của mình cho Đại Công tước Ernest với giá 400.000 *guider*. Ông gặp cha mình ở Reval, và cho biết ý định trở về Thụy Điển, nhưng không thoát được. Giới quý tộc Thụy Điển cho ông biết rõ rằng họ không cần ông, đặc biệt khi ông cưới Nữ Đại công tước Anna thuộc dòng họ Habsburg làm vợ. Khi John III Vasa qua đời năm 1593, Zygmunt chịu cùng những điều sỉ nhục ở Thụy Điển như ông đã chịu đựng ở Ba Lan.

Việc tranh cãi ai là người kế vị ngai vàng Thụy Điển dẫn đến cơn khủng hoảng kéo dài 10 năm. Khi Zygmunt đi đến Stockohlm với đoàn tùy tùng

gồm các giáo sĩ Dòng Tên, và sứ thần của Giáo hoàng là Germanico Malaspina, ông thấy phe đối lập đã phồng tay trên của mình. Giáo hội của Thụy Điển đã thành lập dòng từ Xung tội Augsburg và Phúc Âm, cấm phái Calvin cùng Zwing vì lý do dị giáo. Không cò chỗ đứng cho người cải đạo sang Công giáo. Trong lễ đăng quang do Giám mục Tin Lành Stregnas trong Giáo đường Uppsala, quang cảnh trông giống như cảnh khỏ sở của Henri Xứ Valois đã chịu đựng 20 năm trước ở Kraków. Chú của Zygmunt là Karl chen vào trong buổi lễ, yêu cầu nhà Vua giữ ba ngón tay thẳng lên trong khi cất tiếng tuyên thệ. Ông từ chối quỳ trước vị vua mới, và xoay chiếc mũ miện của mình dưới chân nhà Vua như là dấu hiệu thách thức.

Sau 5 tháng tranh cãi mà không hiệu quả, thêm một số sự cố xảy ra giữa cảnh vệ Ba Lan và Transylvania với đám đông ở Stockohlm, Zygmunt bỏ trốn, để Công tước Karl và hội đồng quý tộc làm đồng nhiếp chính.³¹⁹ Khi đến Kraków, ông ngăn chặn ý đồ tổ chức một cuộc bầu cử mới. Có vẻ như ông quay về đâu cũng bị thua thiệt.

Năm 1598, ông quay về Thụy Điển cùng với một đoàn quân, nhưng không có kết quả. Trong cuộc chạm trán đầu tiên, ở Stangebros, ông ra lệnh binh sĩ đang thẳng thê của mình ngừng cuộc chém giết huynh đệ tương tàn. Trong cuộc chạm trán thứ hai, ở Linkoping, kỵ binh của ông từ chối tấn công. Ông rời Thụy Điển vĩnh viễn. Năm 1599, ông chính thức bị truất ngôi.

Công tước Karl dần dần loại bỏ những nhà quý tộc còn trung thành với vị vua hợp lệ của họ; rồi đến năm 1604 với sự hỗ trợ của Nghị viện, ông dàn xếp cuộc bầu cử cho mình. Với vương hiệu Karl IX, ông là người mở đầu Vương triều Vasa theo Tin Lành, kế tiếp tạo ấn tượng trên Châu Âu trong thế kỷ XVII. (Xem Biểu đồ E).

Cả Zygmunt và các con trai của ông đều là những nhà kỹ trị giỏi. Họ không được phép thiết lập cái mới. Nhưng họ không phải là cuồng tín, và

cũng không phải chuyên chế. Dĩ nhiên là họ đã phạm sai lầm. Nhưng phần lớn vấn nạn trên nước Cộng hòa vào thời của họ chỉ một phần là do sự cai trị kém cỏi, mà chủ yếu là do guồng máy thiếu linh động. Hơn nữa, trong ba hoặc bốn thập kỷ trước cuộc Nổi loạn Chmielnicki gây tàn phá năm 1648, trong kỷ nguyên mà phần Trung Âu còn lại đang gánh chịu mọi loại thảm họa, Cộng hòa Ba Lan-Lietuva mở rộng lãnh thổ rộng nhất và vui hưởng sự phồn thịnh và ổn cố chưa từng có trong lịch sử.

Không có những gì thái quá hoặc cuồng tín về tôn giáo. Giống như Báthory, Zygmunt III Wasa là tín đồ Công giáo thuần thành, và có tinh thần Phản Cải cách rõ rệt. Jan Kazimierz Wasa đã phục vụ một thời gian trong Dòng Tên, và đã được phong hồng y. Việc bổ nhiệm người làm việc cho triều đình và cho nhà nước đều nghiêng về Công giáo. Một số lớn các nhà quý tộc quay về đức tin Roma. Tuy nhiên, không có việc thúc ép. Mọi tôn giáo đều được tự do phát triển, cho dù vài điều luật của Nghị viện trong thập kỷ 1630 có sự phân biệt. Các giáo phái Calvin, Phúc Âm, và Do Thái giáo đều được duy trì những đặc quyền của họ. Tại Công đồng Brest năm 1596, cộng đồng Chính thống giáo bước vào một giai đoạn xung đột nhưng được kiểm soát bằng cách dung hòa vào năm 1632 tuy không được giải quyết rốt ráo.

Trong các sự vụ xã hội, các yếu nhân đạt đến một thời kỳ có tính quyết định. Zamoyski đã bắt đầu sự nghiệp là phán quan của nền Dân chủ Quý tộc, và bây giờ trở thành người có quyền lực đến mức đáng xấu hổ. Radziwiłł cũng có quyền lực tương tự ở Lietuva. Quyền lực của họ càng được duy trì bởi một loạt “thụ phong” bắt đầu từ năm 1589. Cách thức này được lặp lại khắp các tỉnh của nước Cộng hòa. Sau cái chết của Zamoyski năm 1605, và Nổi loạn Hợp pháp Zebrzydowski trong giai đoạn 1606-1609 do Thủ hiến Vương quốc khuấy động, tình hình chính trị ổn định trở lại. Nhưng các yếu nhân càng ngày càng chi phối Nghị viện, các hội đồng hàng

tỉnh và tòa án. Tiếng nói của nhà quý tộc độc lập và của thị dân đều bị trấn áp; và những lời ca thán của nông dân bị dập tắt. Pháp lý xã hội — vốn phát triển một cách sinh động trong thế kỷ XVI - trên thực tế đã biến mất.

Một số xáo trộn không gì cứu chữa được đi theo phần thịnh kinh tế. Dù phân nửa đầu thế kỷ XVII chứng kiến đỉnh cao của Mậu dịch Baltic cũng như của cuộc sống đô thị và thương mại nói chung, thành quả không được phân chia đồng đều. Giới quý tộc sống trong xa xỉ nhưng nông dân lại nghèo khổ thêm. Một số thành phố - đặc biệt là Gdańsk - trở nên giàu có nhưng ngân sách triều đình và nhà nước thâm thủng. Đồng tiền mất giá mỗi năm. Năm 1576, giá trung bình một con bò là 4 zł.; đến năm 1660 là 30 zł. Nguồn thu từ thuế giảm sút cả về khoản tiền và hiệu năng thu thuế. Trong những năm về sau dưới triều Zygmunt III Wasa, gần phân nửa khoản ngân sách đã phân bổ không thể giải ngân được vì thiếu nguồn thu thuế. Năm 1629, việc bãi bỏ phương pháp đánh giá thuế điền thổ cũ gây nghèo khó thực sự. Thuế suất mới, được gọi là *Podymny*, được quy định ở mức 15 groszy “mỗi ông khối” vùng nông thôn và ở mức 1-3 zł. trong thị trấn, được áp dụng cho tất cả các hộ mà không phân biệt hộ lớn hoặc nhỏ, giàu hoặc nghèo. Nguồn thu từ các chủ đất giàu giảm, trong khi nguồn thu từ người nghèo tăng. Ngân sách tăng 60% trong một thời gian ngắn, nhưng chẳng bao lâu không thể đáp ứng đủ các chi phí. Trong ba thập kỷ kế tiếp, Nghị viện bắt buộc phải tăng thuế khoảng năm mươi lần. Đến năm 1661, mức thuế cơ bản 15 groszy đã tăng đến 25 zł.

Cộng đồng người Do Thái củng cố vị thế của họ trên nước Cộng hòa, đạt đỉnh cao về sự trù phú và ổn cố mà sau này không bì được. Những nguyên tắc và định chế cho người Do Thái tự trị đều được đảm bảo (Xem Biểu L.). Năm 1580, Tòa án Do Thái tại Lublin được thay thế bởi “Hội đồng Bốn Lãnh thổ” - một định chế lập pháp và tư pháp tối cao kéo dài gần 200 năm. Năm 1592, Zygmunt III Wasa tái lập toàn bộ Hiến chương của

các đặc quyền cho người Do Thái. Số dân nhập cư và nhận quốc tịch lên đến 450.000 người năm 1648, tương đương với 4,5% tổng số dân. Người Do Thái mở rộng ngành nghề của họ, từ ngân hàng, tín dụng đến tất cả các loại hình thương mại và công nghiệp. Họ thành lập các hiệp hội tiêu thủ công nghiệp cho riêng họ, trong sự thách thức độc quyền mà từ trước đến giờ do các hiệp hội thị dân nắm giữ. Quan trọng nhất, họ rời khu vực đô thị truyền thống của mình mà đi ra khắp các vùng nông thôn. Khi phục vụ giới quý tộc, họ giữ một vai trò tiên phong quan trọng trong việc khai phá các lãnh thổ vùng đông-nam, đặc biệt là ở Ukraina.

Tuy nhiên, có vài khuyết điểm trong thành công của người Do Thái. Số dân cao ở vài địa phương dẫn đến sự quá tải. Những làn sóng nhập cư không ngớt khiến cho các cộng đồng đã ổn định bất mãn vì cảm thấy bị đe dọa về bản sắc. Sự bất mãn lan rộng ngay cả trong các chủng tộc ngoài người Do Thái. Như một pháp lệnh năm 1595 của cộng đồng người Do Thái ở Kraków cho thấy các Nguyên lão tìm mọi cách trong thẩm quyền của họ để hạn chế người nhập cư:

Người không có quyền tạm trú mà cố định cư ở đây không có phép của các Nguyên lão và Nhà Quản trị, hoặc cư ngụ trong khu Do Thái hoặc nơi khác ở Kazimierz, Kraków, Kleparz hoặc Stradom, hoặc trong huyện trực thuộc những thành phố ấy, dù là đàn ông hay phụ nữ, góa vợ hay góa chồng, phải được cách ly khỏi thế giới này và khỏi đời sống từ đây trở về sau, con cái họ sẽ không được cắt da bao quy đầu, và họ sẽ không được an táng trong nghĩa địa Do Thái. Nếu người ấy cố tình cư ngụ trong khu người Do Thái ở đây thì không gia chủ nào được thu nhận họ, nếu không sẽ phải trả tiền phạt 30 *florin* cho thống đốc, 15 *florin* cho từ thiện, và cộng đồng sẽ tịch thu căn nhà.³²⁰

Nghiêm túc hơn, ở các tỉnh miền nam và miền đông, các doanh nhân Do Thái kết hợp với nhau để cùng chịu thiệt về lâu dài với hệ thống *arenda*, trong đó đất đai được cho người đại diện và quản trị viên thuê. Đây là hệ thống phù hợp với mục đích của các yếu nhân, của chủ đất sống ở nơi xa, và của các nhà quý tộc nghèo khó vốn không màng đến bất động sản của mình. Khi chủ đất giao các sự vụ của mình cho người thuê đất điều hành, họ có thể vay được một khoản tiền, được đảm bảo có lợi tức đều đặn để trả tiền vay, và chuyển sự thù hằn của nông dân qua người khác. Một hợp đồng đặc trưng năm 1594 liệt kê chi tiết các khoản mục:

[Hoàng thân Piotr Zabrzeński cho thuê tất cả tài sản]... trong Huyện Krzemieniec, kể cả thành phố cổ và khu phố mới Krzemieniec, Zbaraż và Kolsec với tất cả khu định cư thuộc về các bất động sản này cùng với các nhà quý tộc, các thị dân, và nông nô ở các thành phố và làng thôn ấy... tất cả khoản nợ, nghĩa vụ và đặc quyền, cùng với việc thuê quán trọ, trạm thu phí, ao hồ, nhà máy xay và thu nhập, trang trại, các loại thuế giáo hội chi trả bởi các nhà quý tộc, thị dân và nông nô ở những huyện ấy, cùng với tất cả thu nhập, cho ông Mikołaj Wransowicz và cho Efraim người Do Thái ở Międzybóż, theo giá 9.000 zloty của đồng tiền Ba Lan, có thời hạn ba năm.³²¹

Theo cách này, người Do Thái thuê lại tài sản trở thành người nắm vận mệnh sống hay chết của toàn thể cư dân trong cả một huyện, và không xem xét điều gì khác ngoại trừ quyền lợi thuần túy tài chính trong thời gian ngắn, đối mặt với ham muốn không thể cưỡng lại là khai thác tận lực những đối tượng của mình. Trên bất động sản quý tộc, ông có xu hướng đưa người thân của mình và người cùng tôn giáo nắm quyền quản lý các nhà máy xay, nhà máy bia, và đặc biệt các quán trọ của lãnh chúa, nơi nông dân thường

đến uống rượu. Trên bất động sản giáo hội, ông trở thành nhân viên thu ngân, thu tất cả các khoản nợ của tăng lữ, đứng ở cửa nhà thờ để thu tiền từ người trả thuế giáo hội, từ người trả phí rửa tội, vợ chồng mới cưới, và tang quyến. Trên bất động sản tri huyện, trên thực tế ông trở thành nhân viên của Triều đình, thu các khoản phí, thuế; và tô điểm cho nhiệm vụ của mình với tất cả phẩm giá của chức năng hoàng gia.

Đến năm 1616, trên phân nửa bất động sản của Triều đình ở Ukraina nằm trong tay *arendator* người Do Thái. Cũng trong thời gian này, Hoàng thân Konstanty Ostrog sử dụng 4.000 nhân viên Do Thái. Hệ quả là hiển nhiên. Những người làm ăn táo bạo nhất trong cộng đồng người Do Thái bị sỉ nhục, và trở thành biểu tượng cho sự khai thác xã hội và kinh tế. Họ tham dự vào “những cách thức áp bức của liên minh quý tộc-Do Thái”; là lý do quan trọng nhất cho việc trả đũa lại họ, đặc biệt trong các năm 1648-1655, và 1768.

Tuy thế, vào lúc này tình hình vẫn yên ắng. Nền học thuật Do Thái vươn đến đỉnh cao. Các tác phẩm của Solomon Luria (1510-1573), Moses Isserles (1510-1572), hoặc Mordecai Yaphe, tạo cảm hứng cho nghệ thuật và văn học người Do Thái. Nền giáo dục đạt mức vượt trội so với các tầng lớp quý tộc và thị dân nói chung.

Sự phát triển hiến pháp ngừng lại. Quan điểm cực đoan hướng về tự do của giới quý tộc không được đáp ứng. Cuộc Nội loạn Hợp pháp 1606-1609 chấm dứt trong sự bế tắc. Việc kế vị ngai vàng không được giải quyết. Nhà Vua không thể làm gì được để mở rộng quyền hạn của mình. Zamoyski không thể giới hạn số ứng viên, còn quy trình bầu cử trước vua Ba Lan [tức *vivente rege*] cũng không thành hiện thực. Các cuộc bầu cử năm 1632 và 1648 thì không đáng nhớ. Các quan chức nhà nước cấp cáo nhận chức vụ trọn đời. Giới quý tộc nắm quyền hành trong lĩnh vực tài chính.

Có vài thay đổi trong tổ chức quân sự. Mặc dù việc sử dụng kỵ binh

theo cách truyền thống mang lại vài thành quả - đặc biệt tại Kirchholm năm 1605 và tại Klushino năm 1610 - Thụy Điển đã nêu gương và dẫn đến những chinh đồn quan trọng nhằm tăng cường hỏa lực của bộ binh. Năm 1618, thuế *Kwarta* (được thu từ lợi tức của đất triều đình) được tăng gấp đôi nhằm tăng cường đại pháo, và đến năm 1637 đã thành lập được những đơn vị Pháo binh riêng rẽ dưới quyền một tướng lĩnh chỉ huy.

Quân đội được chia ra làm hai loại hình. Thứ nhất được gọi là “Quân Quốc gia” gồm các trung đoàn quân Hussar, Cossack, và Tatar, được tuyển mộ từ các đội quân thuộc sở hữu cá nhân và từ “chiến hữu” của các nhà quý tộc. Loại hình thứ hai là “Quân Nước ngoài”, gồm các trung đoàn bộ binh và kỵ binh, do các đại tá trung đoàn trưởng tự lo việc trả lương và trang bị cho trung đoàn của mình. Bộ binh được tăng quân số. Ngoài các trung đoàn “kiểu Hungary”, được trang bị với súng hỏa mai và chùy, còn có thêm nhiều trung đoàn “kiểu Đức” với súng hỏa mai và giáo. Trong thời bình, quân đội thường trực gồm Cảnh vệ Hoàng gia, quân Cossack có đăng ký, và quân *kwarciane* do triều đình chi trả gồm 12.000 người. Trong thời chiến, có thể dễ dàng tăng quân số lên gấp 4 lần.

Nhiều công sức được bỏ ra để xây dựng các pháo đài, đặc biệt ở Zamość theo kiểu Ý, ở Gdańsk, Brody, và Wiśnicz theo kiểu Hà Lan, và ở Kudak bên bờ Sông Dniepr do một kỹ sư Pháp là Beauplan. Học thuật lý thuyết được phát triển qua dell’Aqua, Freytag, và Siemienowicz. Nước Cộng hòa có những chỉ huy chiến trường lỗi lạc như Stanisław Żółkiewski (1547-1620), Thủ lĩnh Vương quốc Ba Lan từ năm 1613; Jan Karol Chodkiewicz (1560-1621), Thủ lĩnh Đại Công quốc Lietuva từ năm 1605; Stanisław Koniecpolski (1593-1646), Phó Thủ lĩnh Vương quốc Ba Lan từ năm 1618 và Đại Thủ lĩnh từ năm 1632; và Stephen Czarniecki (1599-1665).³²² Riêng Hạm đội Hoàng gia không bao giờ có ý nghĩa đáng kể, nên bị giải thể năm 1641.³²³

Người Cossack Dniepr vẫn hay chống đối chứ không chịu thần phục, mà ngày càng lớn mạnh. Dù Báthory đã lập Đăng ký, họ vẫn tiếp tục sống bên ngoài lãnh thổ, đến tận Ukraina, Balkan và Thung lũng Danube. Năm 1589, họ vượt Biển Đen cướp bóc một số thị trấn của người Thổ. Năm 1590, qua sáng kiến của Nghị viện, họ bị bắt buộc chấp nhận các đại úy người quý tộc từ quân đội chính quy Ba Lan và bị cấm tuyển mộ nông nô bỏ trốn hoặc đạo tặc. Kết quả là họ nhanh chóng cải hóa sĩ quan Ba Lan đi theo cách của họ, và thêm một sắc thái chỉ huy và huấn luyện chuyên nghiệp trong các cuộc nổi loạn của họ. Trong giai đoạn 1591-1593, Thủ lĩnh Kosiński, một nhà quý tộc Ba Lan từ Podlasie, chỉ huy 5.000 người chống lại các bất động sản Ostrogska và Wisniowiecki ở Podole, và gây nên những lộn xộn trong giới nông dân khắp Ukraina. Trong giai đoạn 1595-1596, Seweryn Nalewajko có động thái tương tự và bị hành quyết một cách khốc liệt ở Warszawa.

Từ những biến cố này, có thể thấy rằng việc các gia tộc đưa người đến định cư trên các vùng thảo nguyên gây nên sự bất mãn, và rằng nông dân Ukraina trước đó được tuyển mộ với lời hứa hẹn về tự do nhưng lại trở thành nông nô. Nhưng không có giải pháp nào. Không bao giờ có ý kiến nhất trí về số người Cossack cần được đăng ký. Chính quyền muốn quy tụ càng nhiều người Cossack càng tốt, nhằm giữ họ trong vòng kiểm soát và dễ điều động họ làm nghĩa vụ, nhưng người Cossack đòi hỏi đăng ký ở mức tối thiểu. Năm 1614, Thủ lĩnh Sahajdaczny dẫn quân cướp phá Trebizond và Sinope ở vùng Tiểu Á, gây chấn động đến Istanbul. Năm 1629, Stephen Chmielnicki bao vây 80.000 quân Tatar ở Monasteryszcze và bắt được người anh em của Hãn vương. Năm 1635, pháo đài hoàng gia ở Kudak bị tàn phá. Năm 1637-1638, khi Nghị viện đe dọa “bắt người Cossack vô công rồi nghề đi cày bừa”, một nông dân tên Pawluk và Thủ lĩnh Hunia nổi dậy theo cung cách của Kosiński và Nalewajko, và cũng

chịu số phận tương tự.



Bản đồ 18: Cộng hòa Ba Lan-Litvua lúc mở rộng nhất, 1634-1635

Việc đàn áp mãnh liệt tạo vài thời khoảng yên bình, nhưng không phải là giải pháp chung cục. Nghị viện luôn chống đối việc cho người Cossack hòa nhập vào đời sống chính trị của nước Cộng hòa bằng cách phong tước quý tộc cho họ. Như một người phát ngôn quý tộc điển tả: “Người Cossack giống như móng tay trên cơ thể chính trị của chúng ta, có xu hướng mọc quá dài nên thường xuyên cần được cắt ngắn”.³²⁴

Sự khuấy động của người Cossack chỉ là triệu chứng bề ngoài của chứng bệnh thâm căn hơn trên cả vùng đất miền đông-nam. Trong giai đoạn họ còn liên hệ đến Đại Công quốc Lietuva, các thống đốc ở Ukrainà nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền trung ương; sau năm 1569, trong Vương quốc Ba Lan, họ vẫn còn chịu sự quản lý của những gia tộc có uy quyền - Koniecpolski, Wiśniowiecki, Potocki, Kalinowski, Ostrogski. Cả đám cư dân vẫn còn sống trong sự bất an. Nhiều yếu tố kết hợp nhaa tạo nên đời sống bạo lực và xáo trộn: các khu định cư nhỏ sống cô lập nhau như ốc đảo trên vùng thảo nguyên, trong các thị trấn và tu viện; người Cossack và Tatar luôn cướp bóc; các lãnh chúa kình chống nhau; sự khác biệt về xã hội và kinh tế ngăn cách một bên là chủ đất và bên kia là nông nô bỏ trốn và nông dân tự do đến định cư, hỗn hợp các sắc tộc Ruthenia, Ba Lan, và “La Mã”; và những khác biệt về tôn giáo ngày càng sâu sắc giữa Chính thống giáo, Giáo hội Hợp nhất, Công giáo, và Do Thái giáo. Đây là biên cương cuối cùng của Châu Âu, và cũng đầy xáo trộn như miền Viễn Tây của Mỹ. Tuy nhiên, Ba Lan khác với miền Viễn Tây ở điểm có sự can thiệp của nước ngoài. Dân tộc Ukraina luôn muốn duy trì độc lập và bất mãn với sự can thiệp của nhà nước. Nhưng chính vì chỗ chống đối này mà nền quốc phòng chung bị hủy hoại, vì luôn có những thế lực can thiệp theo cách còn tai hại hơn. Theo phương diện này, số phận thảm thương của Ukraina trong thế kỷ XVII báo hiệu số phận của cả nước Cộng hòa trong

thế kỷ XVIII.³²⁵

Rõ ràng là mối quan hệ với Thụy Điển có tác động mạnh nhất đối với ngành ngoại giao. Ở đây, nước Cộng hòa bị cuốn theo chiều hướng mà đáng lẽ họ có thể tránh được. Dù đã bị truất phế năm 1599, Zygmunt III vẫn duy trì tước hiệu Thụy Điển, và vẫn theo đuổi yêu sách về địa vị của mình cho đến năm 1660.

Trong thời đại chuyên chế, việc này tạo lý do cho chiến tranh với Thụy Điển. Và chiến tranh này đương nhiên làm sống lại mối bất hòa với Nga. Đến phiên chiến tranh với Nga có liên quan đến những chiến dịch chống người Thổ và người Tatar.

Ở Livonia, cho đến triều Vua Báthory sự mâu thuẫn chủ yếu là giữa người Ba Lan và người Nga. Sau khi người Nga bị xua đuổi năm 1582, sự mâu thuẫn chuyển qua giữa Ba Lan và Thụy Điển. Đã nắm chắc được Estonia ở miền bắc và được thị dân Tin Lành cùng giới quý tộc người Đức ủng hộ, vị thế của Thụy Điển càng được vững chãi. Sau khi đã giải quyết cuộc khủng hoảng nội bộ ở Thụy Điển, Vua Karl IX quyết định dùng Livonia của Ba Lan làm phần thưởng về đất đai và chức vụ cho những người ủng hộ mình. Chiến tranh diễn ra năm 1601, và kéo dài không liên tục trong gần 30 năm. Năm 1605, tại Kirchholm ở Riga, quân Hussar của Lietuva dưới quyền Chodkiewicz đánh tan tác và đẩy một lực lượng của Thụy Điển lùi ra biên. Nhưng chẳng bao lâu, quân Thụy Điển quay lại. Vua Gustav II Adolf của Thụy Điển chỉ huy các chiến dịch có tính quyết định trong giai đoạn 1617-1622 - với trung tâm điểm là việc đánh chiếm Riga ngày 26/09/1621 - và trong giai đoạn 1625-1626, khi ông thôn tính được hoàn toàn Livonia³²⁶ (Xem Bản đồ 18.).

Với Vua Gustav II Adolf (1611-1632), có biệt danh “*Sư tử miền Bắc*”, tham vọng của Thụy Điển càng mạnh thêm.³²⁷ Sau khi đã tổ chức một quân đội có quân số gấp đôi Ba Lan trong khi dân số chỉ bằng một phần

năm, ông cần mang quân đi chiến đấu để nuôi sống họ và giúp tư tưởng họ được tập trung. Sau khi đã quyết định can dự vào Chiến tranh Ba mươi Năm ở Đức, việc đầu tiên là ông cần một bàn đạp trên lục địa. Năm 1626, ông chuyển quân từ Livonia qua Phổ, rồi đi chiếm các cảng biên vùng Baltic và thu thuế từ Mậu dịch Ngũ cốc vùng Sông Wistła. Pilau (Piława), Braunsberg (Braniewo), Frauenberg (Frombork), Elbing (Elbląg), và Oliwa bị thôn tính nhanh chóng, còn kho bạc của họ chảy vào túi Thụy Điển; riêng Gdańsk chống trả lâu dài hơn. Trong 3 năm, Ba Lan tổ chức một số cuộc phản công nhưng không đạt kết quả đối với các căn cứ của Thụy Điển được phòng thủ tuyệt vời. Các cuộc đụng độ hải quân không mang lại kết quả quyết định, mặc dù ngoài khơi Oliwa ngày 28/11/1627, một hạm đội Ba Lan cố đẩy lùi một phân đội tàu Thụy Điển và bắn chìm hai chiếc.

May mắn cho Ba Lan, soái hạm của Thụy Điển, chiếc *Vasa*, bị lật giữa một cơn bão ở cảng Stockohlm trong chuyến hải hành đầu tiên ngày 10/08/1628. Chiếc tàu không bao giờ đến được vùng hành quân đã chỉ định bên bờ nam biển Baltic. Được đóng bởi xưởng đóng tàu Hà Lan Henryk Hybertsson, *Vasa* đáng lẽ là một trong số các chiến hạm tốt nhất trong thời ấy, chắc chắn là tốt hơn tất cả chiến hạm Anh quốc, chưa nói gì đến Ba Lan. Chiếc *Vasa* có trọng lượng nước rẽ 1.300 tấn, và mang 64 đại bác bắn đạn nặng hơn 10 kilogram (Năm 1961, chiếc tàu được trục vớt nguyên vẹn, hiện giờ được trưng bày ở Stockohlm.).³²⁸

Một tai nạn kỳ lạ khác xảy đến cho Gustav II Adolf. Ngày 27/6/1629, bên ngoài thị trấn Kwidzyn (tên theo tiếng Đức: Marienwerder), nhà Vua bất ngờ bị kỵ binh Ba Lan tập kích và bao vây. Trong cuộc cận chiến, ông tháo ra dây đeo và vỏ gươm để tránh một binh sĩ Ba Lan níu lấy ông, rồi cả hai món bị giật lấy và được trao cho Thủ lĩnh Koniecpolski làm chiến lợi phẩm - việc này là một trong số ít điều hài lòng của ông trong cuộc chiến.

Cuối cùng, Thụy Điển được mua chuộc qua Hiệp định Đình chiến

Altmark ngày 26/9/1629. Họ được giữ tất cả các cảng ở Phổ - thuộc Vương quốc Ba Lan lẫn Đại Công quốc Lietuva - ngoại trừ Gdańsk, Puck và Konisberg; và được chia 3,5% tiền phí thu trên Mậu dịch Wistła. Với khoản tiền này, Thụy Điển có thể chi trả một phần lớn chiến phí cho Chiến tranh Ba mươi Năm, mà bây giờ họ đang hăng hái can dự. Hòa ước được ký kết ngày 12/9/1635 tại Sztumka Wies (tên theo tiếng Đức: Stumdorf). Thụy Điển trả lại các cảng ở Phổ để đổi lấy việc xác nhận cho họ giữ lại Livonia. Władysław IV Wasa sẽ giữ lấy ngai vàng Thụy Điển trong thời gian của Hòa ước, vốn có hiệu lực 26 năm.

Chiến tranh Thụy Điển cuối cùng gây tàn phá ngang nhau cho cả hai bên.³²⁹ Năm 1655, Karl X (cháu kêu Gustav II Adolf bằng cậu) bất ngờ xâm lăng nước Cộng hòa từ hai phía cùng một lúc. Vì bị đánh động bởi đà tiến của Nga, vốn vào năm trước đã thu phục quân Cossack Dniepr dưới quyền bảo hộ của họ, Karl X gây ra *Potop*, tức “Cơn Hồng thủy” - kéo dài sáu năm, tàn phá nặng nề Ba Lan. Không có lợi ích gì hiển nhiên đối với cá nhân, ông phá tan sức kháng cự cuối cùng của nước Cộng hòa, và khiến cho nước này trở thành con mồi cho những kẻ lợi dụng thời cơ mà xúm vào chia phần.

Lúc đầu, Thụy Điển có ưu thế. Ngày 25/7, ở Ujście, Thống đốc Poznań là Krzysztof Opaliński đầu hàng với toàn bộ đoàn quân từ cuộc Tổng động viên của Đại Ba Lan. Một tháng sau, ở Kejdany, Đại Thủ lĩnh của Lietuva là Janusz Radziwiłł chấp nhận quyền bảo hộ của Thụy Điển đối với Đại Công quốc. Jan Kazimierz thuộc dòng họ Wasa ở lẫn trốn ở Śląsk, còn phần lớn đoàn quân của ông gia nhập quân đội Thụy Điển. Warszawa bị chiếm đóng; Kraków bị vây hãm; một số lớn thị trấn và bất động sản bị đốt phá. Sức kháng cự bị suy giảm chỉ còn những hoạt động thiếu phối hợp của các nhóm nông dân và sự bảo vệ mầu nhiệm của Tu viện Pauline tại Jasna Góra ở Częstochowa. Về việc này, sử biên niên Ba Lan ghi rất hùng hồn:

Tướng Muller đã chỉ huy lực lượng dưới quyền đánh tu viện Częstochowa, bây giờ đối đầu với nhiệm vụ nặng nề hơn, vì ông đang thách thức Đấng Thiêng liêng... Tu viện Jasna Góra được hiến dâng cho Đức Mẹ Đồng trinh Maria, có biểu tượng nổi tiếng và linh thiêng ở đây, do chính Thánh Luke sơn trên một tấm bản gỗ bách. Chính biểu tượng này, nguồn sùng kính vĩ đại và báu vật vô giá qua ba trăm năm, đã khiến cho kẻ thù đến công hãm hầu chiếm lấy để bù cho chiến phí. Kẻ khởi động hiển nhiên là một người Séc tên là Jan Weihard, tức Bá tước Vresovic, do Muller phái đi trước cùng 4.000 quân để biểu dương lực lượng uy hiếp các tu sĩ. Vresovic tiến đến tu viện với một hồi kèn, và thô lỗ ra lệnh mở cổng thành... Nhưng sau khi bị từ chối dựa trên tranh cãi tôn giáo, quân Thụy Điển quyết định sử dụng vũ lực.

Sau Vresovic... Muller từ Wieluń cầm đầu 9.000 bộ binh cùng một pháo đội kéo đến. Đây là một lực lượng hùng mạnh, ban đầu có ý định tham chiến ở Phổ... Nhưng các cha của Jasna Góra, được yêu cầu chấp nhận quân Thụy Điển vào đóng, can đảm trả lời rằng họ đã thề phụng sự Chúa nên nêu đầu hàng chốn hành hương sẽ mang tội phạm thánh.

Khi thương lượng không đạt kết quả, quân Thụy Điển bắt đầu bắn phá dữ dội tường thành. Thế rồi, nhằm gây sợ hãi cho những người phòng vệ, họ bắt đầu bắn đạn lửa, gây cháy nhà kho của tu viện cùng một lượng lớn bắp. Kế đến, họ dựng trại vây quanh tu viện với hàng rào cọc nhọn và các ụ pháo, Muller đóng ở mặt bắc cố xuyên phá tuyến phòng thủ. Landgraf Hesse và Sadowski giữ mặt nam, nhưng sức tấn công của họ không có hiệu quả. Chẳng bao lâu, những người phòng vệ bắn trả. Họ nhắm chính xác đến nỗi sau 3 giờ quân Thụy Điển phải rút về với thiệt hại nặng.

Trong lúc ấy, cư dân của những căn nhà gần tu viện, nơi quân địch đang đồn trú, tự đốt cháy nhà họ mà không tính đến tổn phí...

Quân Thụy Điển lại tấn công ngày 19 tháng 11... Họ đã nhận được sáu khẩu cối từ Krakow, cùng nhiều đạn dược. Binh sĩ họ còn sung sức từ các khu vực dưỡng quân gần đó, nên tham chiến hăng hái. Ấn bản chính thức tường thuật cuộc công hãm là *Gigantomachie* cho biết đạn và hỏa tiễn bắn dày đặc lên nhà thờ và tháp chuông đến nỗi trông như bốc lửa. Đạn pháo dội ra từ các bức tường hoặc bay qua nóc nhà thờ, mà không gây thiệt hại. Pháo binh và người nạp đạn không thể đáp trả... Quân địch cho rằng thất bại của họ là do quỹ dữ vì nhiều người trong số họ gặp cái chết thảm thương... Nhưng Muller giận dữ nhất đối với các tu sĩ, những người leo lên nóc tháp chuông và trong tiếng hát ca đoàn cất tiếng ca tụng Chúa cho binh sĩ của ông nghe. Họ biến ông ấy thành trò cười...

Trong số những người phòng vệ có Stephen Zamoyski thuộc gia tộc Róza, Quan Chấp Kiếm của Sieradz, và Piotr Czarniecki, anh em họ của [Stephen Czarniecki]... Quyền chỉ huy tổng thể là Trưởng tu viện tên Augustyn Kordecki, cũng phụ trách pháo binh. Zamoyski chỉ huy bộ binh...

Một lần, khi quân Thụy Điển hoãn tấn công vì trời tối, Czarniecki quyết định tạo cho họ một bất ngờ trong đêm. Cầm đầu 60 binh sĩ tấn công từ tường thành trước lúc trời sáng, ông lên đứng đến trại của vị Tướng, xông vào đám quân Thụy Điển một mội và ngái ngủ với tiếng thét và tràng đạn... Ông sát hại nhiều quân địch, đích thân giết được Bá tước Hom, một kỹ sư công binh có tiếng tăm...

Tuy thế, không phải con người cứu được Jasna Góra. Nơi chốn thiêng liêng này được Thượng Đế bảo toàn, với phép màu hơn là với lưỡi gươm. Một màn sương mù dày đặc che phủ tu viện khiến kẻ tấn công nhìn không ra... Chính Millier nhìn thấy Đức Mẹ trong bộ áo choàng sáng bóng, chuyển hướng súng đại bác và ném lại các quả đạn ngược về hướng đạn bay đến... Có những binh sĩ Thụy Điển người đông cứng lại mỗi khi ghé mắt nhìn qua ống ngắm của khẩu súng hỏa mai, và những người khác má dính chặt vào nòng súng đại bác cho đến khi bác sĩ cắt cho họ rời ra... Trong tu viện, một quả lựu đạn rơi xuống phát nổ trong một cái nôi mà đứa trẻ không chết, trong khi trong trại quân Thụy Điển sáu pháo thủ bị mù mắt vì một tiếng nổ duy nhất...

Trước khi cuộc công hãm bắt đầu, các tu sĩ đã giấu đồ bạc dưới một hồ nước, nghĩ rằng sẽ an toàn dưới mặt băng. Nhưng một thanh niên trong một trung đoàn Ba Lan đang phục vụ quân Thụy Điển, khi câu cá qua lỗ trên mặt băng, kéo lên được một mẻ những chiếc cốc bạc. Muller ra lệnh trình nộp mọi thứ, nhưng người Ba Lan từ chối... Theo cách này, giữa người chỉ huy và đoàn quân có mâu thuẫn...

Trong lúc này, mùa đông đến, khiến cho việc công hãm trở nên khó khăn. Muller điên tiết khi thấy việc công hãm bất thành làm mình mất tiếng tăm... Sự nghiệp của ông qua những cuộc chiến tranh dài ngày với Đức bây giờ tan vỡ một cách xấu hổ... Ông ra lệnh mở đợt tấn công cuối cùng vào ngày Giáng sinh, đồng loạt bắn tất cả các loại súng, rồi điều quân công phá tường thành... Nhưng đúng vào lúc ấy, ông bị tai nạn chết người. Ông đang dùng bữa sáng trong một ngôi nhà ở khoảng cách khá xa, và đang chửi rủa Jasna Góra với lời lẽ phạm thánh, thì bất ngờ một

trái đạn bắn xuyên qua bức tường, tất cả đĩa, chai và ly tách rời khỏi bàn, quan khách ngã tứ phía, còn ông bị bắn qua cánh tay... Muller gửi cho những người phòng vệ bức thư sau đây:

“Linh mục cùng các Quý tộc!... Liệu chúng tôi có thể làm được gì khi các người tiếp tục đối đầu với vị Vua của ta với khuôn mặt cứng rắn hơn đá? Chúng tôi tỏ ra cao thượng mà cho các người hai chọn lựa để tự cứu: hoặc đầu hàng và pháo đài của các người sẽ được Đức Hoàng thượng, Vua Thụy Điển bảo vệ... hoặc nếu không, sau khi đã tuyên thệ trung thành với Người, mỗi tu sĩ và quý tộc phải trả khoản tiền phạt 40.000 thaler, để chi trả cho chiến phí và thiệt hại mà cuộc công hãm kéo dài này đã gây ra cho cả vương quốc. Nếu các người không chấp nhận chọn lựa nado, thì chúng tôi sẽ cân nhắc cách trừng phạt các người theo mức độ ngoan cố bằng hình phạt tàn khốc...”

Làm tại trại của ta, ngày 25 tháng 12, năm 1655...”

Cuối cùng, vào đêm trước lễ Thánh Stephen; quân Thụy Điển bắt đầu kéo pháo khỏi ụ, thu xếp quân dụng, và đưa lên xe goòng hướng đến Kłobuck. Kỵ binh và bộ binh rời đi cuối cùng, lúc 9 giờ sáng hôm Sau. Muller đi Piotrków... Sądowski đi Kalisz, Vresovic đi Wieluń, còn Công tước Xứ Hesse đi Kraków. Sau khi không chiếm được mục tiêu, họ nghiêng răng giận dữ, và cảm thấy vô cùng nhục nhã.

Dĩ nhiên là kẻ dị giáo không tin rằng phương tiện siêu nhiên đẩy đạn pháo dội khỏi tường thành của Jasna Góra... Nhưng tất cả những gì tôi mô tả là có thật, dù các nhà chép sử Thụy Điển không ghi chép gì về việc này, che giấu sự nhục nhã của họ và... lời ca ngợi Chúa về sự phòng ngự thành công...³³⁰ . ,

Từ lúc này, nước Cộng hòa hồi sinh. Quân đội trở về với nhiệm vụ của họ. Nỗ lực không mệt mỏi của Stephen Czarniecki bắt đầu đảo ngược tình thế. Quân Thụy Điển bị đánh bật khỏi Warszawa. Đồng minh Phổ được thuyết phục bỏ hàng ngũ, còn người Transylvania đi theo họ bị đánh bại. Trong hai năm 1658- 1659, Czarniecki được tự do tấn công quân Thụy Điển từ các căn cứ của Đan Mạch ở Jutland. Trong năm này, Karl X qua đời. Ngày 03/5/1660, hòa bình được tái lập với Hòa ước Oliwa. Thụy Điển trao trả Elbing ở Phổ và Dunebourg ở Semigalia, giữ lại Livonia. Thụy Điển cũng từ bỏ mọi yêu sách đối với nước Cộng hòa. Jan Kazimierz Wasa từ bỏ yêu sách của dòng họ ông đối với Vương triều Vasa. Đến lúc này, mối quan hệ giữa nước Cộng hòa và Thụy Điển chính thức bị cắt đứt.

Thế là, sau một thế kỷ tranh đấu, Semigalia và Công quốc Courland là hai phần duy nhất của Livonia trước đây thuộc Hiệp sĩ Teuton còn nằm trong Ba Lan. Semigalia từ lúc này được gọi là “Livonia của Ba Lan”, được bao quanh bởi ba vùng ven biển thuộc lãnh thổ Piltyń (Ventspils), được quản lý như là một phần không thể tách rời của người Cộng hòa. Courland được giao cho các Công tước dòng họ Kettler, như là lãnh địa của cả Ba Lan và Lietuva. Thủ phủ Mitau (Jelgava) và cảng Windau (Windawa) phát triển thành trung tâm quan trọng về mậu dịch và văn hóa.

Vị Công tước nổi tiếng nhất của Courland là Jakub Kettler (1638-1682), là một nhân vật có tiếng tăm trong nền chính trị vùng Baltic, với mối quan hệ quan trọng với Hà Lan, và với Anh vì ông là con đỡ đầu của Vua James I. Năm 1645, ông mua lại từ Hà Lan Đảo Tobago, và năm 1651 thành lập cửa khẩu thương mại trên Đảo Fort James ở Gambia. Các hoạt động của ông bị gián đoạn từ năm 1655 đến năm 1660, khi ông là tù binh Hậu duệ của ông trị vì Công quốc cho đến năm 1737, khi Vương triều Biren đưa Công quốc vào vòng ảnh hưởng của Nga.³³¹

Xuyên suốt giai đoạn dài trong Chiến tranh Thụy Điển, động thái của

Nga luôn có tầm quan trọng. Qua sự tranh đấu của Livonia và qua chính sách của Karl X, Moskva có vai trò trong các tính toán liên quan đến xung đột Ba Lan-Thụy Điển. Sự đấu tranh vùng Baltic không phải là “lưỡng cực”, mà là tam giác – tức thể chân vạc Nga, Thụy Điển, và Ba Lan-Lietuva đều vướng vào đấu trường ba mặt. Mỗi đối thủ đều phải liên tục thay đổi vị thế của mình, nhằm đáp ứng với những thay đổi xảy ra trong trạng thái của hai đối thủ kia. Khi một đối thủ mạnh lên, hai đối thủ kia phải nghĩ đến việc hợp lực để chống lại. Khi một đối thủ yếu đi, cả hai đối thủ kia giành giật với nhau để khai thác kẻ yếu. Tình trạng này kéo dài từ lúc khởi đầu chiến tranh Livonia năm 1558 cho đến Hòa ước Oliwa năm 1660. Sau đó, khi mặt Ba Lan của thể chân vạc sụp đổ thì chỉ còn Thụy Điển đối đầu với Nga, cho đến khi Pyotr Đại đế đánh bại Karl XII trong Trận Pultowa năm 1709. Nước Cộng hòa bị lôi kéo vào sự can dự phức tạp này chủ yếu là do mối quan hệ với Vương triều Vasa; và cuối cùng người thu lợi duy nhất là Moskva.

Vì thế, theo quy luật của chiến tranh ba bên, chiến tranh giữa nước Cộng hòa và Thụy Điển đan kết với những chiến dịch mà mỗi bên thực hiện để chống Nga. Trong trường hợp nước Cộng hòa, theo sau những chiến thắng của Báthory trong giai đoạn 1579-1581, có những cuộc chiến tranh Nga trong giai đoạn 1609-1612 và 1617-1619 khi Moskva đang trải qua “Thời kỳ Rối loạn”; trong giai đoạn 1632-1634 ở Smoleńsk; và trong giai đoạn 1654-1667 ở Ukraina. Vòng đấu cuối cùng được giải quyết trong Đại chiến Bắc Âu 1700-1721.

Điều không may là Thời kỳ Rối loạn của Nga được thế giới bên ngoài biết đến nhiều nhất qua những bức biếm họa lấy nguồn từ lịch sử-truyền thuyết Nga hoặc từ sân khấu nhạc kịch trong thế kỷ XIX:

Hồi Hai: Phòng thiết triều của Vua Sigismund. Nhà Vua đang ăn mừng chiến thắng của mình. Các lãnh chúa Ba Lan mơ đến việc chiếm đóng đất

Nga màu mỡ... Hứng khởi và hỗn loạn. Sigismund ra lệnh các hiệp sĩ của ông ngăn chặn Minin từ con đường dẫn đến Moskva, bắt ông này làm tù binh, phá hủy làng mạc và đốt các thị trấn - tóm lại, là để khuất phục nước Nga.³³²

Trên thực tế thì sự việc là khác hẳn. Ý nghĩ cho rằng Cộng hòa Ba Lan-Lietuva, với quân lực khiêm tốn và tài chính eo hẹp, lại có thể “chiếm đóng” hay “khuất phục” được Nga là điều không tưởng. Các chỉ huy quân đội Ba Lan, đặc biệt là Żółkiewski, đều luôn chống đối việc can dự; Nghị viện không chuẩn y việc can dự; nhà Vua chỉ cho phép can dự trong hai trường hợp khẩn cấp.³³³ Ba Lan đã can dự chỉ vì các phần tử có thể lực trong giới quý tộc Nga thúc giục họ. Và họ không có kế hoạch cho tương lai. Dù cho người Ba Lan thời hiện đại tin tưởng như thế nào để nâng cao lòng tự trọng, vẫn không bao giờ có chiến tranh thôn tính theo tầm mức của Napoléon năm 1812. Các cuộc hành quân của Ba Lan chỉ có tính chất phiêu lưu nhỏ nhoi trong nội chiến.

Lúc bắt đầu Thời kỳ Rối loạn, nước Cộng hòa không có vai trò gì. Dmitri Giả mạo đầu tiên được dàn dựng bởi Jerzy Mnieszek Xứ Sambor, Thống đốc Sandomierz. Ông theo học trường Dòng Tên Ba Lan, và các cha Dòng Tên thuyết phục nhà Vua tiếp kiến ông ở triều đình và chấp nhận các kế hoạch ranh ma của họ vì lý do Đức tin. Năm 1605, giống như Lambert Simnel sau này, ông được đăng quang thật sự ở Moskva với tư cách là con trai đã mất liên lạc từ lâu của Ivan IV, rồi cử hành hôn lễ (qua người thay mặt) với con gái của Mnieszek là Maryna (1588-1614) ở Kraków. Trong ý nghĩ của Zamoycki, đây là cả một màn hài kịch. Tấn trò chấm dứt khi kẻ giả mạo bị đám đông người Nga giẫm đạp đến nát bầy, rồi thi thể được cho vào nòng súng đại bác trên Quảng trường Đỏ bắn ra bốn hướng.

Sau đó, Dmitri Giả mạo thứ hai, “đạo tặc ở Tushino”, tên Perkin Warbeck, được dàn dựng bởi một nhóm người Ba Lan và Lietuva thích

phiêu lưu gồm có Aleksander Lisowski, Hoàng thân Roma Różyński, và Jan Sapieha, Tri huyện Uświat. Chính họ đã lôi kéo quả phụ Maryna một lần nữa đến bàn hành lễ trong nhà thờ, rồi từ Tushino kéo đến công hãm Moskva. Chính họ đã khắc nên một tấm bảng kỷ niệm trong Tu viện Troitsko-Sergievskiy ở Zagorsk với hàng chữ: “ĐẠI HỌA - THƯƠNG HÀN, TATAR, BA LAN.”

Trong lúc ấy, Vasili Shuyski đã lên ngôi Sa hoàng. Chỉ đến lúc này, Triều đình Ba Lan mới biểu lộ sự quan tâm. Trong vụ binh biến năm 1606 với sự sách động của Shuyski, khoảng 500 quân Ba Lan trong nhóm tùy tùng của Mniszek bị tàn sát ở Moskva. Tệ hơn nữa, Shuyski đang thăm dò ý kiến về một liên minh với Vua Karl IX của Thụy Điển, Zygmunt III Wasa bác bỏ các nghi thức hiến pháp và lời tham mưu của Nghị viện mà quyết định tiến quân — vì nước Cộng hòa quang vinh”.

Mùa thu năm 1609, đoàn quân viễn chinh lên đường dưới quyền vị tư lệnh lưỡng lự Żółkiewski. Mục tiêu chính xác là chiếm lại pháo đài Smoleńsk. Cuộc công hãm bắt đầu nhưng đến tháng Bảy, sau chiến thắng đáng ngạc nhiên của Żółkiewski tại Klushino, trong đó hai đoàn quân của Sa hoàng và Thụy Điển kết hợp bị tiêu diệt, Szuyski bị tòa án binh cách chức. Quân Ba Lan tiến đến Moskva mà không bị ngáng trở, các *boyar* tụ tập để xin Żółkiewski bảo hộ cho họ chống lại các phe nhóm đang xung đột nhau. Trong một hòa ước ký kết ngày 27/08, các *boyar* được Giai cấp Quý tộc Ba Lan ban cho những đặc quyền và đặc lợi, trong khi con trai của nhà Vua là Władysław IV Wasá sẽ được tôn làm Sa hoàng. Một doanh trại quân Ba Lan dưới quyền Tri huyện Wieliz là Aleksander Gosiewski được thiết lập trong khu Kremlin. Tất cả mọi việc đều do tùy cơ ứng biến. Vì không có chỉ thị gì, Żółkiewski không biết rằng nhà Vua không chấp nhận những hành động của mình. Szuyski bị giải về Warszawa. Cùng với các anh em, ông ta bị giải ra trước Nghị viện rồi qua đời trong khi bị giam trong lâu đài

Gostyń. Nhà Vua và Żółkiewski trở về Ba Lan.

Tình thế doanh trại quân Ba Lan ở Kremlín tồi tệ nhanh chóng. Bị cô lập vì những người Nga bảo hộ trước kia đã bỏ rơi họ, khi chống cự lại mưu đồ của Lepunov, họ gây ra trận hỏa hoạn kinh hồn năm 1611. Żółkiewski diễn tả tình hình trong quyển sách *Beginning and progress of the 'Muscovite War* (Sự khởi đầu và tiến triển của Chiến tranh Nga) để biện minh cho hành động của mình:

Nôn nóng muốn thực hiện ý đồ nhằm đánh đuổi người của ta ra khỏi thành phố... và liên kết với người dân Móska đang ủng hộ mình, vào buổi tối Lepunov âm thầm điều lính *Streltsy* (Cấm vệ) rồi đưa họ ẩn náu trong nhà của các kẻ đồng lõa. Có nhiều người Nga thân thiện cảnh báo cho chúng tôi... vì Lepunov đang tiến vào thành phố... và một lực lượng mạnh của *boyar* đã tập trung. Người của chúng tôi nhìn thấy họ khi họ còn cách thủ đô 1 hoặc 2 dặm. Thế là người của chúng tôi quyết định nổi lửa đốt thị trấn được xây bằng gỗ và cũng đốt trị trấn bên trong Tường thành Trắng: để cố thủ bên trong Kremlin và Kitaygorod; cũng để tấn công Cấm vệ và bất cứ ai khác họ chạm trán. Chính Tri huyện Wieliz đi ra khỏi cổng bên phải, Đại tá Pan Aleksander Zborowski cùng với trung đoàn dưới quyền ở giữa, Đại tá Marian Kazanowski bên trái hướng về Tường thành Trắng, Pan Samuel Dunikowski đi theo sau. Người đầu tiên ngã xuống là Hoàng thân Andrew Galitzin...

Dù người Nga hốt hoảng vì tinh thần quyết chiến nhanh nhẹn của chúng tôi và vì lửa cháy, nhiều người vẫn cầm vũ khí đứng lên, chiếm lấy cổng thành và một phần lớn của Tường thành Trắng. Kazanowski dẫn quân đến đẩy lui họ... Đây là trận tàn sát giữa con người với nhau, có nhiều tiếng than khóc và kêu thét

của phụ nữ và trẻ em, như trong Ngày Phán xét. Hơn nữa, nhiều người đàn ông ném mình vào ngọn lửa cùng với gia đình họ, và bị cháy thiêu. Những người khác chạy thoát về hướng quân đội trú đóng gần đó.

Vào ngày thứ Năm, có tin cho biết Hoàng thân Dimitr Trubetskoi và Hoàng thân Vasili Massalsky đang tiến đến cùng với các *boyar*, Tri huyện Chmielnik và Zborowski sau khi chọn quân trong trung đoàn của họ, đi ra ngoài tiếp chiến. Binh sĩ ta chiến đấu với người Nga chỉ cách thành phố một dặm, và tiêu diệt toàn bộ lực lượng.

Thế là Moskva bị đốt cháy, với nhiều đổ máu và thiệt hại không thể tính hết, vì đây là một thành phố lớn và giàu có. Thật ra, những người đã đi ra nước ngoài đều nói Roma hoặc Paris hoặc Lisbon không rộng đến thế. Kremlin vẫn còn nguyên vẹn, nhưng Kitaygorod bị đám đông bạo loạn cướp phá... Các nhà thờ cũng không được buông tha. Nhà thờ Chúa Ba ngôi, mà người Nga rất sùng bái, và được xây cất một cách tuyệt diệu trên Quảng trường hầu như ngay trước Cổng thành Kremlin, bị cướp bóc...

334

Sau đó, số phận đã được an bài. Các *boyar* từ bỏ ý tưởng được Ba Lan bảo hộ, và phong trào kháng chiến lan rộng. Smoleńsk đầu hàng Ba Lan vào tháng 06/1611, sau hai năm bị công hãm. Nhưng ở Moskva, doanh trại quân Ba Lan không thể được cứu nguy, dù cho Chodlkiewicz dẫn quân đến: Họ phải bán đồ trang sức của Sa hoàng để mua bánh mỳ, rồi đến ngày 22/10/1612 họ đầu hàng. Phân nửa trong số họ bị tàn sát tại chỗ.

Sáu tháng, sau, chàng trai 16 tuổi Michał Fyodorovitch Romanov, người mở đầu vương triều vĩ đại nhất của Nga, được tôn lên làm Sa hoàng.

Ở Ba Lan, quân đội liên minh đang đòi tiền lương còn thiếu, và mãi đến năm 1614 mới chịu giải tán khi họ nhận được tiền thuế điền thổ gấp sáu lần. Hoàng thân Władysław có sáng kiến cá nhân là Phát động cuộc viễn chinh nhỏ trong hai năm 1617-1618, nhưng không đạt kết quả gì. Hiệp định Đình chiến Dyvilio được ký kết ngày 03/02/1619, có hiệu lực 14 năm rưỡi, giao Smoleńsk, Siewærsk, và Czernihów cho nước Cộng hòa; còn Władysław từ bỏ yêu sách lên ngôi Sa hoàng. Tính theo con số người thương vong và tiền của hao hụt thì Thời kỳ Rối loạn gây tai họa cho cả nước Cộng hòa lẫn nước Nga.

Chiến tranh với Nga được phát động trở lại vào năm 1632, khi một lực lượng Nga hùng mạnh dưới quyền Michał Borisovitch Sheyn tấn công Smoleńsk. Chính Sheyn là vị tướng đã bảo vệ thành phố một cách quả cảm 20 năm trước, bây giờ ông đáp ứng lời kêu gọi phục thù. Nhưng lần này ông không đạt kết quả, bị treo cổ vì tội bội phản. Hòa ước Vĩnh viễn được ký kết ngày 14/06/1634 bên bờ Sông Polanovka gần Smoleńsk, tái xác định các điều khoản về lãnh thổ đã được thỏa thuận ở Dyvilio. Władysław IV Wasa bây giờ được bầu làm Vua Ba Lan, nên vui lòng chấp nhận khoản tiền 200.000 rúp để từ bỏ yêu sách lên ngôi Sa hoàng.

Nhưng “vĩnh viễn” chỉ kéo dài 20 năm. Năm 1654, Moskva nhất quyết phục thù. Lợi dụng tình hình bất ổn trường kỳ ở Ukraina, Sa hoàng Alexi Mikhailovitch³³⁵ chuẩn bị bước đường của mình bằng cách thu nhận người Cossack Dniepr dưới quyền bảo hộ. Trong cuộc chiến này, người Nga cho thấy sức chịu đựng kỳ lạ vốn là một trong những dấu ấn của họ trong lịch sử. Dù cho phải chiến đấu với Thụy Điển trong hai năm 1657-1658, họ vẫn chế ngự được nước Cộng hòa, cả ở Lietuva và Ukraina. Qua Hiệp định Đình chiến Andrusovo ngày 03/01/1667, họ đảo ngược các điều khoản năm 1634, chiếm lấy quyền kiểm soát Kyyiv và toàn vùng Ukraina bên bờ trái. Đến “Hòa ước Vĩnh viễn” năm 1686, các điều khoản mới được

xác nhận, và đến năm 1710 nước Cộng hòa mới chuẩn y. Nhưng vì lý do thực tế, vùng Ukraina bên bờ trái trở thành nước chư hầu của Nga. Ý đồ của người Nga ngày xưa xem Đại Công quốc của họ là “Đế quốc Nga” đang nhanh chóng trở thành hiện thực.

Đồng thời với cuộc xung đột “tam giác miền bắc” là “tam giác miền nam” do sự hiện diện của người Thổ bên bờ Biển Đen. Ở đây, ba mặt của đấu trường được tạo thành bởi lãnh thổ liên lạc của nước Cộng hòa, Nga, và Đế quốc Ottoman. Thật ra, mối nguy từ khu vực này không bao giờ thành hình. Vì bận bịu với các chiến dịch ở thung lũng Sông Danube và ở Châu Á, Ottoman giao cho chư hầu Tatar Crimea chiến đấu phía bắc dãy núi Carpathians. Năm này sang năm khác, suốt triều nhà Vasa và về sau, Tatar Crimea luôn thay ngôi đổi vị. Họ giúp Nga mở các cuộc tấn công Ba Lan; rồi giúp Ba Lan tấn công Nga; tấn công với người Cossack hoặc chống lại người Cossack; và nội bộ tấn công lẫn nhau.³³⁶

Chiến tranh Thổ trong hai năm 1620-1621 là cơ hội duy nhất giữa năm 1498 và năm 1672 khi người Ba Lan xung đột trực tiếp với Quân đội Ottoman, và đây là do mưu đồ của Transylvania chứ không phải của Nga. Năm 1618, Zygmunt III Wasa phái vài đội kỵ binh đến Wien, để giúp anh rể là Hoàng đế Ferdinand II của Đế quốc La Mã Thần thánh chống lại Hoàng thân Transylvania là Bethlen Gabor. Chính Bethlen đã âm mưu với Triều đình Ottoman để dàn dựng hành động đáp trả thích hợp. Vào tháng 09/1620, Iskender-Pasha tiến quân chống nước Cộng hòa, và ở Cecora bên bờ Sông Pruth đánh tan tác quân Ba Lan, bắt Thủ lĩnh Koniecpolski làm tù binh và tiếp nhận cái đầu của Zółkiewski được cắm trên một ngọn giáo.

Một năm sau, tình hình đảo ngược. Quân Ba Lan và Cossack gồm 65.000 người dưới quyền Thủ lĩnh Chodkiewicz và Tộc trưởng Sahajdaczny bị bao vây trong doanh trại của họ tại Chocim bên bờ Sông Dniester bởi một đoàn quân Ottoman đông gấp ba lần dưới quyền chỉ huy

trực tiếp của Hoàng đế Osman II. Xem như số phận của họ đã bị định đoạt. Quang cảnh và động thái cuối cùng được Thống đốc Ruthenia là Jakub Sobieski (1588-1646) ghi chép, sau đó tạo nguồn cảm hứng cho Wacław Potocki trong quyển *Wojna okocimska* (Cuộc chiến ở Chocim), có lẽ là sử thi nổi tiếng nhất trong văn học Ba Lan:

Đồi xanh bên ánh bạc dòng Dniester
Như đất phủ dày tuyết trắng rơi từ trời
Tốc độ kinh hồn, quân Thổ phi đến nơi
lều bạt trập trùng giăng mãi tận mù khơi

Osman thị sát hàng ngũ quân ta
Như mãnh sư giương vuốt, đuôi phất vẫy
Khát vọng say máu ngấm nhìn con mồi
Như bò mộng sắp gục ngã trên đồng

Giữa hàng quân, mũ giắt ngọn lông công
Điều động tinh binh trên tuần mã oai nghiêm
Trong áo bào vàng, dưới lông vũ dật lộng
Trong uy lực đế quốc dưới vành trăng liềm

Ông như sao chổi rực giữa ngàn sao...
bên cảnh vệ, tả hữu quân rạt rào
Ta lạ lòng ngấm nhìn chuyện thiên biến
Những thót voi hùng, ngà nhọn như dao

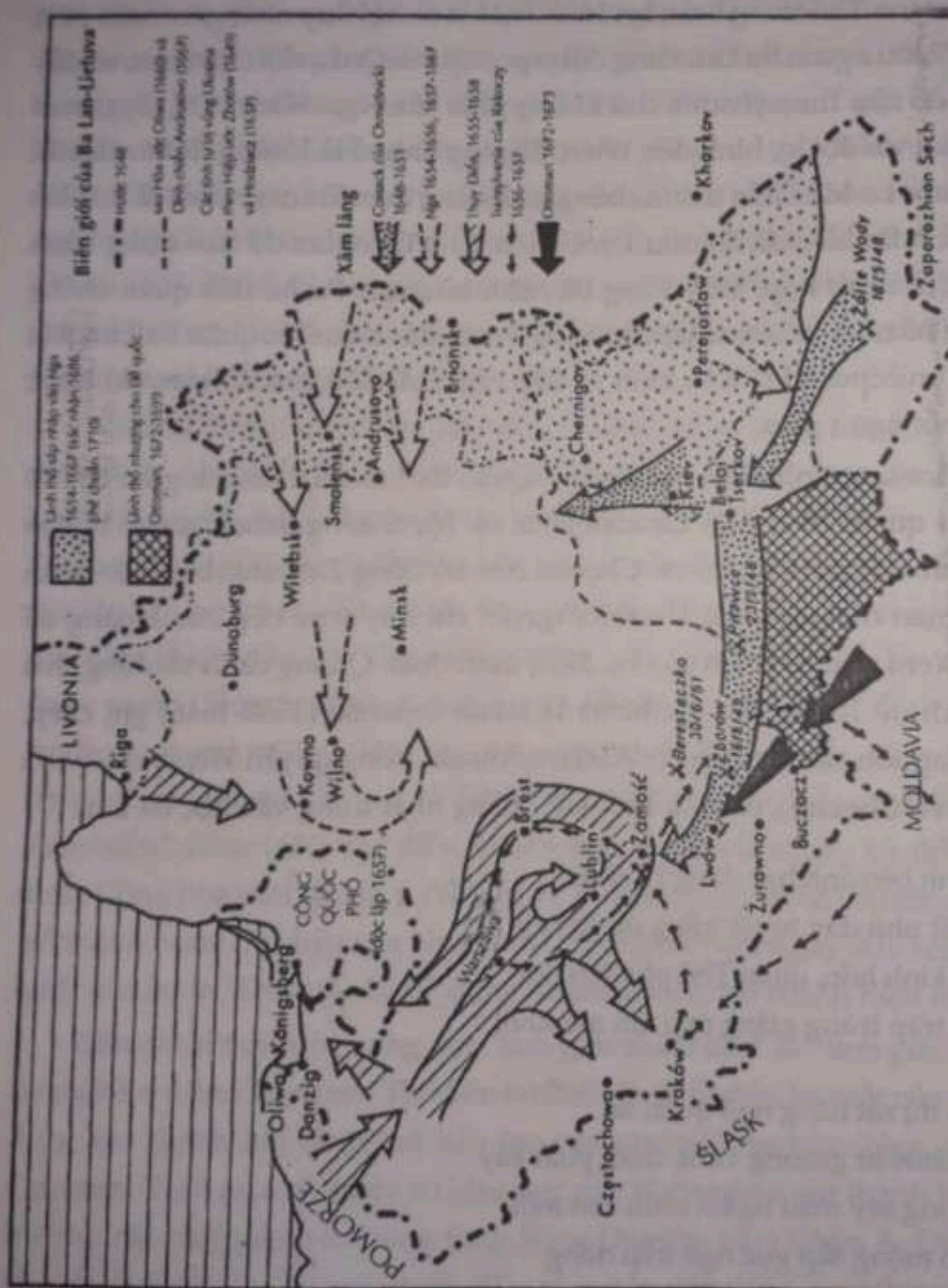
Mỗi thót ba mươi cung thủ trên lầu giăng...
người Moor lạ kỳ trong mây mịt mù
mặt đen như nhọ nồi, nanh sáng như băng

như tia lửa tỏa nóng lóe từ than nóng

quân Maneluke trong áo choàng trắng thụng
dàn khắp cánh đồng như loài thiên nga
bên bầu quạ đen, quanh quân doanh
đại pháo dầy đầy thét kinh hồn

Chodkiewicz, tư lệnh quân ta
chưa từng thấy lửa đạn thế này
rung chuyển đất trời

khi bắn tung từng quả đạn mười cân. ³³⁷



Bản đồ 19: Cơ Hồng thủy – Các cuộc xâm lăng vào Ba Lan-Litvua

Niềm hãnh diện của người Thổ đi trước thất bại nặng nề. Những đợt tiến công và bắn phá không ngừng suốt tháng Chín vẫn không thể lay chuyển quân phòng ngự đang chiến đấu đến viên đạn cuối cùng. Vào tháng Mười, giống như quân dưới quyền Tarnowski tại Obertyn, kỵ binh Ba Lan xông ra phản công và quân vây hãm bị mất tinh thần. Hoàng đế Ottoman đề nghị đàm phán hòa bình. Cả hai bên đều nhận ra rằng không *có cơ sở vững* chắc để tiếp tục cuộc xung đột. Nghị viện đã chuẩn y thuế điền thổ cao ở mức kỷ lục là gấp tám lần, bây giờ được khuyến cáo là nên thận trọng với người Thổ. Nhà Vua và người con trai thích phiêu lưu được cảnh báo là nên tránh động thái quân sự không cần thiết. Từ đây về sau, khi đã dạn hòa với Ottoman, họ cũng tránh xa khỏi Chiến tranh Ba mươi Năm, và để cho thân nhân của họ trong Vương triều Habsburg tự lo liệu.

Điều kỳ lạ là một trong những mất mát nghiêm trọng nhất của nước Cộng hòa dưới triều nhà Vasa không phải do quân đội thù địch mà do hoạt động ngoại giao của một chư hầu lấu cả. Từ năm 1525, những người kế vị Albrecht von Hohenzollern đều cam kết Công quốc Phổ Đông sẽ trung thành với Triều đình Ba Lan. Năm 1563, năm năm trước khi qua đời, Công tước Albrecht đã dàn xếp để có quyền cấp đất phong cùng với Joachim II Hohenzollern Xứ Brandenburg-Anspach, qua đó đảm bảo duy trì lãnh địa của dòng họ mình. Năm 1577, Brandenburg đã mua được quyền giám hộ cháu nội của Albrecht từ Vua Stephen Báthory, qua đó thiết lập một chế độ sẽ tiếp tục trong thời gian bệnh tật của người được giám hộ. Đây là tình trạng mà Vương triều Vasa thừa kế.

Cuối cùng, đến năm 1614 Johann Sigismund Xứ Brandenburg, đã cưới làm vợ người thừa kế của Phổ, thống nhất hai phần kế vị của hai gia đình vào tay mình. Tuy thế, mãi đến hai thế hệ sau, Đại Tuyển hầu tước Friedrich Wilhelm (1620-1688) mới có thể vươn lên cao hơn vị thế cấp tỉnh. Nhận trách nhiệm khi lên 20 tuổi và bị Chiến tranh Ba mươi Năm quét

khỏi Berlin, ông vun xới mối quan hệ với Ba Lan và tuyên thệ trung thành cả với Władysław IV Wasa lẫn Jan Kazimierz Wasa. Nhưng đến năm 1648, tại Hòa ước Westphalia, ông cảm thấy được khích lệ khi nhận nhiều lãnh thổ nhỏ, kể cả một phần của Đông Pomorze, lại được khuyến khích tham gia vào Chiến tranh miền Bắc. Năm 1656, tại Thỏa ước Labiau, ông thuyết phục Thụy Điển chấp nhận ông làm vua một nước độc lập để đổi lấy việc ông thoát khỏi quyền bảo hộ của Ba Lan. Vài tháng sau, ông lại thuyết phục người Ba Lan chấp nhận ông làm vua một nước độc lập để đổi lấy việc ông xa lánh Thụy Điển. Sau khi đã chính thức thoát khỏi những nghĩa vụ đối với Ba Lan. Ở Hòa ước Wehlau (Welawa) ngày 19/10/1657, ông trì hoãn lá phiếu bầu hoàng đế của mình cho đến khi ứng viên Leopold của Áo bãi miễn sự thần phục của Brandenburg đối với Đế quốc La Mã Thần thánh. Mỗi bước đi đều được tính toán thời điểm một cách chi li hầu Brandenburg-Phổ là một trong những nước hưởng lợi chính từ Hòa ước Oliwa. Hai trăm năm sau khi phân chia lãnh thổ Hiệp sĩ Teuton, vị Đại Tuyển hầu tước phục hồi nền tự chủ của Phổ, và Vương quốc Ba Lan thuộc Vương triều Wasa phải chịu thiệt thòi.

* * * * *

Trong hai thập kỷ cuối của Kỷ nguyên Wasa, dưới triều Jan Kazimierz Wasa, tất cả mối dây xung đột quốc nội và quốc ngoại bất ngờ vặn xoắn lại với nhau thành một mạng phức tạp. Cossack, Tatar, Nga, Thụy Điển, Phổ và Transylvania lần lượt bị lôi kéo vào mớ bòng bong của các yếu nhân phản trắc, binh sĩ nổi loạn, người bất đồng quan điểm về tôn giáo, và kẻ âm mưu quốc tế. Bản thân Jan Kazimierz Wasa không đến nỗi đáng trách. Ông là một quân vương nghiêm túc và biết lo cho nhiệm vụ, nối ngôi người anh ở tuổi 39. Sau khi đã phục vụ Quân đội Habsburg với cương vị quân tình nguyện, ông có kinh nghiệm về quân sự; và vì đã theo Dòng Tên và khát khao trở thành hồng y, ông không còn lạ gì với các sự vụ chính trị trong tôn

giáo đương thời. Vì đã bị Pháp bắt làm tù nhân và con tin, ông đã kinh qua những hiểm nguy trong bang giao quốc tế. Cá nhân ông đã can dự vào chính sách của người anh là thân thiện với triều đình Pháp, và được chỉ định chấp nhận quả phụ người Pháp của anh là Marie-Louise de Gonzagues làm vợ.³³⁸ Ngoài bề mặt là mọi yếu tố chuẩn bị cho một triều đại thịnh vượng. Dưới bề sâu, vẫn nạn chực chờ bùng nổ. Tất cả bắt đầu với đợt nổi loạn cuối cùng và tồi tệ nhất của người Cossack dưới quyền Bogdan Chmielnicki (1595-1657) vào hai năm 1647 và 1648²² (Xem Bản đồ 19.).

Những sự kiện kinh khủng và những tàn phá vô mục đích trong 20 năm kế tiếp diễn ra sau một trong những thập kỷ ổn định nhất trong lịch sử của nước Cộng hòa. Cú sốc càng trầm trọng thêm bởi sự an bình trước đó. Władysław IV Wasa đã trị vì từ năm 1632, và đã xoay xở để tránh né phần lớn các rối loạn của Châu Âu. Hòa ước Polanów (1634) với Nga và Hòa ước Stumdorf (1635) với Thụy Điển đã giải quyết những xung đột tồn tại chính yếu. Mâu dịch Ngũ cốc vùng Sông Wistła phát triển. Mâu thuẫn tôn giáo được dàn hòa, và năm 1635 nhà Vua cho mời nhiều giáo phái khác nhau đến để hòa giải với nhau trong cuộc “đôi thoại vì tình thương” công khai. Ở Ukraina, sau khi được văn hồi hòa bình năm 1638 là đến một thập kỷ vàng son trong sự an bình. Đây là ảo tưởng về sự thịnh trị mà trong bài diễn văn đọc trước Nghị viện năm 1646, Thủ hiến Jerzy Ossoliński đã khoe khoang làm thế nào “người Ba Lan đã gieo trồng trên các cánh đồng rộng mở của chúng ta một vương quốc tự do bao bọc chỉ bởi bức tường thành của tình yêu và tin tưởng lẫn nhau giữa các giai cấp”.

Tuy nhiên, vào thời gian này các điệp viên của Koniecpolski báo rằng người Cossack đang thương lượng với Hãn vương Crimea. Không ai xem việc này tạo mối nguy hiểm. Thật ra, nhà Vua xem đây là cơ hội tuyệt vời để tính sổ lần cuối với người Tatar và với người Thổ đang bận bịu. Ông cho triệu các nhà lãnh đạo Cossack đến Warszawa, trong số đó có Chmielnicki,

nói chuyện thân mật với họ, tái xác nhận những đặc lợi mà họ đang hưởng từ ngày xưa, và chuẩn bị cho họ cùng tham dự chiến dịch chống các kẻ ngoại đạo.

Điều gì trở thành sai hỏng sau đây thì không ai rõ. Nghị viện chống đối ý định của nhà Vua về chiến dịch chống người Thổ. Koniecpolski, người có thể chỉ huy chiến dịch đến thành công, lại qua đời. Thống đốc Ruthenia là Jarema Włsniewiecki quyết định nắm quyền chỉ huy. Năm 1647, trong sự thách thức nhà Vua lẫn Nghị viện, ông chỉ huy đoàn quân 26.000 được tuyển mộ từ các đồn điền của mình tiến đánh Crimea. Chmielnicki nổi giận cảm thấy bị phản bội vì thỏa thuận với nhà Vua bị hủy bỏ. Vì thế, thay vì tham gia chiến dịch chống Crimea, ông quay sang công kích chiến dịch này. Thay vì chống Tatar, ông kêu gọi họ hỗ trợ mình, rồi tiến hành đi tìm công lý.

Vụ nổi loạn của Bogdan Chmielnicki tạo hậu quả vượt xa những mục tiêu ban đầu. Hành quân theo hướng tây từ doanh trại Cossack bên Sông Dniepr, ông đánh thắng quân Cộng hòa ở zółte Wody và ở Korsuń, rồi tiến đến Wistła. Có vẻ như ông không có chủ đích gì rõ rệt ngoại trừ kêu nài cho mình và cho người Cossack. Trong các thư từ lúc trước, ông ký tên “Thủ lĩnh của Hoàng thượng của Chủ nhân Zaporozhian”. Nhưng cái chết bất ngờ của nhà Vua vào tháng 5/1648 khiến cho ông mất định hướng, và vì không thể đạt thỏa hiệp với Jan Kazimierz Wasa mà ông đã bầu lên, ông đành phải tiếp tục chiến đấu.

Trong lúc ấy, các tỉnh Ukraina không người cai quản bị các nhóm nông dân cướp phá và bị các yếu nhân dưới quyền của Włsniewiecki trả thù. Ba vụ sát hại đóng sập cánh cửa dàn hòa. Vào hai ngày 29-30/06/1651 tại Beresteczko, Chmielnicki bị đánh bại. Bị đánh bật về vùng Sông Dniepr, ông đi quanh quất tìm người hỗ trợ. Điều không tránh khỏi là Nga bị lôi cuốn, thế nên vào tháng 1/1654, tại Perejasław, ông tuyên thệ thần phục Sa

hoàng Aleksei Michailovitch. Cùng mùa xuân này, quân đội của Sa hoàng tấn công nước Cộng hòa từ hai hướng.

Đến phiên Thụy Điển bị đánh động vì cuộc xâm lăng của Nga. Năm 1655, Vua Karl X của Thụy Điển từ Pomorze và Livonia dẫn quân tiến vào nước Cộng hòa. Động thái của ông khiến cho Đại Tuyển hầu tước Brandenburg-Phổ can thiệp vào năm 1656, rồi đến Hoàng thân Transylvania là George Rakocsi can dự vào năm 1657. Đây là những năm của Con Hồng thủy. Đến cuối thập kỷ, tình trạng quân sự của Ba Lan được hồi sinh. Vào tháng 5/1660, Hòa ước Oliwa chấm dứt mọi cuộc giao chiến, cho dù Sa hoàng vẫn tiếp tục hành quân.

Chiến tranh không dứt tạo ra những xáo trộn nội bộ. Những dự kiến của nhà Vua nhằm giải quyết các khuyết điểm về hiến pháp và tài chính gây xung đột với Nghị viện, và rồi dẫn đến nội chiến. Giới quý tộc bác bỏ các đề xuất về việc bỏ phiếu theo đa số; về việc bầu trước tân vương [*tức vivente regel*], và về Kho bạc trung ương. Nhà lãnh đạo của họ là Thủ hiến Vương quốc Chmielnicki bị đẩy vào tình thế phản bội: ông tiếp xúc với Áo, rồi cuối cùng công khai nổi loạn. Từ giai đoạn 1661-1667, nhà Vua đối mặt với các liên minh quân sự và rồi với quân đội Nổi loạn Hợp pháp. Tại Mạtwy, vùng biên giới giáp với Silesia, ngày 13/7/1666 ông bị đánh bại. Các lực lượng của Vương quốc Ba Lan lâm vào cảnh bế tắc. Jan Kazimierz đành phải từ bỏ các kế hoạch chính trị của mình, và chấp nhận đề nghị của Lubomirski. Năm 1667, Lubomirski tự nguyện đi lưu vong ở Wrocław. Về phía đông, theo Hiệp định Đình chiến Andrusovo, người Nga có thể ra yêu sách mặc cả cứng rắn. Năm 1668, Jan Kazimierz thoái vị, trở về Pháp. Những gì Chmielnicki đã bắt đầu thì Lubomirski và người Tatar kết thúc.

Theo ý hướng này điều có vẻ kỳ lạ là các sử gia cố gắn liền Nổi loạn Hợp pháp Chmielnicki với những sự kiện đương thời ở Anh, Pháp, và Tây Ban Nha.³³⁹ Một số người cho rằng Chmielnicki đã tạo nên một âm mưu

quốc tế lan rộng. Không có chứng cứ gì về việc này, ngoại trừ sự kiện là ông đã thăm viếng Paris và đã trao đổi thư từ với Cromwell. Những sử gia khác liên hệ ông với “khủng hoảng Châu Âu” nói chung. Nhưng không có giả định nào ăn khớp với các sự kiện đã được nêu ra. Ý niệm về “nổi dậy toàn quốc” là đúng đối với Portugal và Catalonia, nhưng hoàn toàn không liên quan đến cuộc Nội chiến Anh và đến các vụ nổi loạn “Fronde” ở Pháp.

Ở nước Cộng hòa, khi giải thích các động thái của Chmielnicki thì ý niệm ấy lại càng thiếu sức thuyết phục so với sự chống đối lan rộng trên các vùng miền trung và miền tây Thụy Điển. Ý niệm về “cách mạng xã hội” cũng có vấn đề. Trong trường hợp của nước Cộng hòa thì ta không thể phớt lờ hoàn toàn ý niệm ấy. Nông dân Ukraina chắc chắn đã tham gia vào cuộc nổi loạn trong khi ở những nơi khác họ chỉ hành động theo cách tự phát để chống lại quân xâm lăng. Tuy thế, có vẻ như dù muốn dù không thì Chmielnicki đã tạo hứng khởi cho họ. Cả Cossack, hay Tatar, hay nhà Vua, hay Sa hoàng nước Nga đều không có ý định giải phóng nông nô. Dĩ nhiên là ta có thể biện luận rằng nông dân đã nổi dậy vì đã tuyệt vọng với chế độ gần như nô lệ vốn càng ngày càng tệ hại thêm. Nếu đúng thế thì ta phải nhìn nhận rằng cuộc “cách mạng” của họ đã thất bại hoàn toàn. Dù cho Ukraina đã ly khai, tiến trình nô lệ hóa nông dân ở Đông Âu vẫn lan rộng không ngừng nghỉ.

Có lẽ trong ý niệm mở rộng về “khủng hoảng hiến pháp của quốc gia hiện đại”, người ta có thể thấy một chút tương quan. Cũng như ở các nơi khác, ở nước Cộng hòa quan hệ giữa chính phủ trung ương và các vùng ven biên bị thử thách nặng nề. Các định chế đại diện cổ xưa không có năng lực giải quyết hàng loạt những vấn nạn mới về xã hội và chính trị. Ở nước Cộng hòa, nguồn gốc hiển nhiên của sự căng thẳng là khi người Cossack không được gia nhập Giai cấp Quý tộc, và khi các giám mục Chính thống giáo và Hợp nhất không được nhận vào Thượng viện. Nhưng ở đây, nếu

chấp nhận lý thuyết hiến pháp, thì ta nên xem Chmielnicki có vai trò giống như một khách qua đường tình cờ nhìn thấy chuyện bất bình rồi nổi giận mà hành động.

Rõ ràng là cuộc nổi loạn gây nhiều thiệt hại. Đối với nước Cộng hòa nói chung, cuộc nổi loạn khởi đầu một tiến trình suy tàn mà sau này không bao giờ đảo ngược. Đối với tất cả công dân của nước Cộng hòa, sự giết chóc và tàn phá trên diện rộng tương đồng với Chiến tranh Ba mươi Năm ở Đức. Đối với người Do Thái và tín đồ Tin Lành, họ chịu đổ máu và khủng bố theo mức độ chưa từng thấy bao giờ. Các khu định cư Do Thái - vốn nằm rời rạc nhau và không được phòng ngự - là nạn nhân của người Cossack dưới quyền Chmielnicki, các nhóm nông dân và quân đội Sa hoàng. Khi binh sĩ Nga tiến vào Wilno ngày 28/07/1655, số dân còn lại bị tàn sát mà không có sự phân biệt ai là ai. Trong số khoảng 20.000 nạn nhân, phần lớn là người Do Thái. Tổng số nạn nhân người Do Thái trong giai đoạn 1648-1656 được ước tính là 56.000; tổng số người Do Thái bị giết, bỏ trốn và rơi vào cảnh khốn cùng gần đến 100.000.

Chmielnicki được biết đến qua những thảm họa như thế, chứ không phải qua thành tựu thực tế nào. Nhiều phe nhóm kinh chống nhau. Trong lịch sử Ukraina, ông được xem là người tiên phong cho sự giải phóng dân tộc. Ở nước Nga, ông được so sánh như Moses: dân dân tộc mình thoát khỏi vòng nô lệ của Ba Lan đi đến quê nhà trên đất Nga. Ông được mô tả là chiến sĩ của lương tri xã hội. Thật ra, không điều nào là đúng. Ông là lính của nước Cộng hòa đào ngũ. Ông mang trong mình mối hận sau sắc, có tính cá nhân đối với Jarema Wisniowiecki vì thuộc hạ ông này tấn công bất động sản của ông, nên điều dễ hiểu là ông ngã qua người Cossack vốn tạo khu an toàn cho những kẻ đào thoát và bắt nạt. Rồi sau khi đã dùng đến vũ lực mà bất công vẫn không được giải quyết, ông không còn chọn lựa nào khác hơn là chiến đấu đến cùng. Nếu không, ông sẽ bị treo cổ vì tội phản

quốc. Hành động của ông kéo theo một loạt những biên cố mà ông không dự liệu.

Chẳng bao lâu sau đó, ở Ukraina người Cossack vì muốn sống tồn mà chống lại những người Nga bảo hộ họ. Năm 1657, qua Hiệp ước Hadziacz, các nhà lãnh đạo Cossack tìm cách đưa Ukraina trở lại thần phục nước Cộng hòa với tư cách là một công quốc độc lập. Nhưng đã quá muộn. Cuộc nổi loạn của họ đã làm nước Cộng hòa vướng víu vào những vấn nạn khác bức xúc hơn nên không thể giúp họ được. Sau khi hất tung kỵ sĩ Ba Lan xuống đất, con ngựa Cossack bị một người chủ khác còn hà khắc hơn cưỡi trên lưng. Và vào thời gian này, Chmielnicki đã qua đời. Giống như các cuộc nổi loạn ở Ba Lan trong thế kỷ XIX, thành tựu chính yếu của Chmielnicki là đã khiến cho thế giới chú ý đến những vấn nạn của quê nhà, mà nếu không làm thế thì ai cũng phớt lờ và lãng quên.

Mười năm sau, vào năm 1667, một nhà lãnh đạo nổi loạn khác có tiếng tăm là Jerzy Lubomirski đang hấp hối. Ông than phiền về một chứng nhức đầu. Ông thở dài: “Những người sống bằng cái đầu thì phải chết bằng cái đầu”. Đây là lời nhận xét phù hợp với tình trạng của nước Cộng hòa mà ông đã gây ra nhiều chứng bệnh. Nước cộng hòa này, với những lý tưởng cao xa về sự đồng thuận và tự do cá nhân, được điều hành theo sự thông cảm mỏng manh nhất giữa vua và thần dân. Phải có nhà lãnh đạo khôn ngoan thì đất nước mới vận hành được. Không có tiềm năng của sức mạnh, không có phương tiện cưỡng chế người làm loạn vô lý. Khi vũ lực thô thiển thay thế cho trí khôn ngoan thì đất nước dễ sụp đổ. Giống như Lubomirski, một chứng nhức đầu có thể dẫn đến cái chết.

Năm 1672, Jan Kazimierz Wasa qua đời trong cảnh cô đơn khi lưu vong, trong một tu viện ở Nevers-sur-Loire miền Trung nước Pháp. Quả tim của ông được bảo quản trong một chiếc hộp được đặt trong Nhà thờ St. Germain-des-Pres ở Paris. Thi thể ông được đưa về Kraków để an táng.

Một trong số ít sự kiện khiến cho người ta nhớ đến triều đại đau buồn của ông là việc Boratini và Tymff đúc các đồng tiền trong thập kỷ 1660. Hai giám đốc xưởng đúc tiền này đã nghĩ ra kế hoạch lạ lùng nhằm chữa trị cấp kỳ các chứng bệnh của nước Cộng hòa.

Boratini được cấp giấy phép hoàng gia để đúc tiền đồng trị giá một phần ba grosz. Trong giai đoạn 1660-1666, ông đúc được 900 triệu đồng tiền này, làm tràn ngập thị trường và gây ra nhiều rối loạn không kể xiết. Trong những năm tiếp theo, các đồng tiền “*borarynki*” này sụt giá thảm hại, từ 90 đồng tiền đổi 1 zł. thành 800 đồng tiền đổi 1 zł.

Còn kế hoạch của Tymff là đúc các đồng zł. bằng bạc, mà giá trị được áp đặt bằng một đồng vàng ducat. Đồng tiền của ông chỉ bằng 13 grosz chứ không phải 30 grosz theo giá trị bạc ròng. Trên mặt bên kia của đồng tiền là chữ viết tắt của nhà Vua: I.C.R., tức là Iohannes Casimirus Rex. Khi dân chúng biết được giá trị thật của đồng tiền, cái tên vị Vua cuối cùng của Vương triều Vasa được diễn dịch theo cách khác: I.C.R được đọc là INITIUM CALAMITATIS REGNI, có nghĩa “Sự Bắt đầu của Vương quốc Tai ương.”³⁴⁰

CHƯƠNG 15

- - - - -

MICHAŁ: ỨNG VIÊN NGƯỜI ÁO (1669-1673)

Gia tộc Wiśniowiecki (Vyshnyevyetsky), “Chủ nhân ông của Làng Anh đào”, mang một trong những tên đáng gờm nhất ở Ukraina. Người đầu tiên trong gia tộc này là Dymitr Wieniowiecki (7-1563), nửa Ruthenia, nửa Rumania, đã tạo dựng doanh trại quân đội Cossack đầu tiên tại Chortyca bên Sông Dniepr. Người Thổ bắt ông vì tội âm mưu chống họ, rồi xử tử ông bằng cách treo ông lên một lưỡi móc ở Istanbul. Con trai ông ký văn bản Liên hiệp Lublin. Cháu nội ông dẫn quân đi chinh chiến ở Moldavia năm 1616. Chắt ông là Hoàng thân Jarema Wiśniowiecki (1612-1651), Thống đốc Ruthenia, kẻ thù chính yếu của Bohdan Chmielnicki, là một trong những nhân vật phức tạp và gây tranh cãi nhất trong lịch sử Ba Lan. Trong quyển tiểu thuyết lịch sử Ba Lan được ưa thích nhất mang tựa đề *Ogniem i mieczem* (Lửa và gươm) của Henryk Sienkiewicz, ông được thể hiện là một nhà quý tộc ồn ào nhất, chiến đấu cho nước Cộng hòa, trừng phạt người Cossack cùng người Tatar với sự nghiêm túc có tính toán. Dưới nhãn quan của các nhà bình luận, ông là một đạo tặc thông thường, một kẻ chuyên chiếm đoạt các quả phụ, một kẻ lừa dối, một tên bán nước.

Qua thế kỷ trước, gia tộc Wiśniowiecki đã tạo dựng một trong những tài sản lớn lao nhất nước Cộng hòa, được thu tóm từ những miền đất hoang vu vượt quá Sông Dniepr, do 230.000 nông nô khai khẩn, và được bảo vệ bởi một trong những đội quân dữ dằn nhất thuộc sở hữu cá nhân. Trong những hoàn cảnh như thế, người ta có thể nghĩ rằng họ là ứng viên cho ngai vàng.

Không ai nghĩ họ sản sinh một người vô danh như Michał Korybut Wiśniowiecki (1640- 1673), con trai của Hoàng thân Jarema, ứng viên dự bị cho tấn tước âm mưu bầu cử hoàng đế Áo, con tốt không chủ tâm của những người ủng hộ đầy tham vọng. Một gia tộc danh giá lại sản sinh một kẻ hèn mọn.

Triều Vua Michał Korybut chỉ kéo dài bốn năm. Trong thời gian này, một vài sự kiện nổi bật xảy ra.

Thứ nhất, vào tháng 7/1669 nhà Vua được bầu, vì sự nhầm lẫn.

Thứ hai, vào tháng 7/1670 ông kết hôn với Nữ Đại Công tước Eleonora thuộc dòng họ Habsburg. Sau khi đã chào đón cô dâu ở biên giới Śląsk, ông dẫn phái đoàn của cô đến tu viện cổ kính Jasna Góra, nơi hôn lễ được cử hành với sự hiện diện của Sứ thần của Giáo hoàng, vị Hoàng đế, và Thượng viện. Sứ thần của Giáo hoàng ghi lại bữa ăn sáng của lễ cưới:

Sau khi hát thánh ca trước bức tượng mẫu nhiệm của Đức Mẹ và trước dàn nhạc giao hưởng, đôi vợ chồng mới cưới cùng đoàn tùy tùng đi đến một gian phòng được trang hoàng long lẫy trong tu viện... Trong yến tiệc ngày hôm sau, nhiều món ăn được dọn lên đến nỗi khó mà nói được ai chịu nặng nhọc hơn: những người hầu bàn phải bung lên dọn xuống hoặc thực khách phải suy tính dùng món gì. Thực đơn bao gồm ba trăm chim trĩ, năm nghìn đôi gà gô, sáu nghìn đôi gà tây, sáu nghìn bê, bốn trăm bò thịt, bốn nghìn cừu và ngàn ấy cừu non, một trăm bò đực thuần, năm [nguyên văn] cá hồi, hai nghìn thỏ, và vài tá heo rừng. Sau đó, một lượng lớn trái cây và mứt, rồi cuối cùng bánh ngọt được xếp thành những kim tự tháp và hình tượng. Rồi, khi yến tiệc chấm dứt, nhà Vua dẫn đầu sáu Thượng nghị sĩ và Hoàng hậu dẫn đầu quý bà bắt đầu điệu vũ Polonaise, tạo thành hai vòng rộng trong

gian phòng...³⁴¹

Thứ ba, vào cuối năm ấy, vị Đại sứ Phổ dẫn quân vào Warszawa để bắt lại một kẻ đào tẩu người Königsberg mang tên Kalkstein.

Thứ tư, vào năm 1672, chiến tranh Thổ thứ hai bắt đầu khi Hoàng đế Ottoman là Muhammad IV xâm lăng Podole. Pháo đài Kamieniec Podolsk bị thất thủ, và ngôi thánh đường ở đây được chuyển thành một nhà nguyện Hồi giáo.

Thứ năm, vào ngày 16/10/1672, tại Buczacz ở Tarnopol, các đặc sứ hoàng gia ký một hiệp ước đầu hàng. Tất cả các huyện của Ukraina còn nằm trong tay Ba Lan qua Hiệp định đình chiến Andrusovo được giao cho Ottoman. Có điều khoản quy định hằng năm phải nộp triều cống là 22.000 đồng tiền vàng ducat.

Thứ sáu, cả hai kỳ họp của Nghị viện vào năm nhục nhĩ này đều bị chấm dứt dở dang — một kỳ là do quyền phủ quyết tự do và kỳ kia là do tiếng nói của một phụ nữ quyết đoán. Người này tên Kunicka, cho rằng bị một Thượng nghị sĩ làm bậy, đi vào phòng thượng viện trong Cung điện Hoàng gia ở Warszawa để đòi đền bù, và yêu cầu tòa án ra phán quyết giao lại các nông nô bỏ trốn của bà. Bực bội vì cuộc tranh luận kéo dài là liệu nhà vua có nên được phép mang tóc giả nơi công cộng hay không, bà đứng ngoài hành lang mà thót lên một tràng chửi rủa:

Chủ tịch Nghị viện: Yêu cầu Bà đừng làm xáo trộn: chúng tôi đang xem xét đề xuất về việc phòng vệ vùng biên giới...

Pani Kunicka: Việc phòng vệ vùng biên giới có ý nghĩa gì đối với tôi, khi mà hạnh kiểm Thống đốc của Ngài còn tệ hơn là lũ Tatar...?³⁴²

Vị Thống đốc phạm lỗi bị phát giác, phải trả khoản tiền 2.000 zł. và

giao lại một nông nô.³⁴³

Thứ bảy, các phe phái thân Áo và thân Pháp trong giới quý tộc thành lập những liên minh nhằm thúc ép vị Vua ba phải chấp nhận những chính sách của họ.

Trong tất cả những sự kiện nêu trên, sách giáo khoa đều nhấn mạnh những gì nhà Vua đã không làm. Ông không có quyền kiểm soát các yếu nhân, Quân đội, người Thổ, vợ ông, hay Đại sứ cho Giáo hoàng. Rất khó tìm hiểu đầu óc ông bận tâm những chuyện gì. Ông qua đời ngày 10/11/1673, vì bị bội thực sau khi ăn dưa chuột, vào tuổi đáng lẽ còn sung mãn.

CHƯƠNG 16

- - - - -

SOBIESKI: SỰ KHỦNG BỐ CỦA NGƯỜI THỔ (1674-1696)

Sobieski là một trong số ít tên trong Lịch sử Ba Lan mà thế giới biết đến nhiều. Cả những người đương thời và sử gia sau này đều khen ngợi ông. Theo John Milton, ông là “người đầu tiên của dân tộc Ba Lan cho thấy rằng chỉ một cú có thể đánh hạ quân Thổ kinh khiếp”. Clausewitz đặc biệt ca ngợi tài cầm quân của ông. Là một cái tên trên cửa miệng ở Ba Lan, ông được cả Châu Âu nhớ đến như là một vị vua đã cứu thoát Đế quốc La Mã Thần thánh và Cơ đốc giáo khỏi những kẻ ngoại đạo. Chính vì lẽ này, khó mà mô tả diện mạo phía sau tấm mặt nạ của vinh quang hoặc, quan trọng hơn, khó mà diễn tả những vấn nạn của một vương quốc bị bao trùm dưới những chiến công của nhà Vua.³⁴⁴

Jan III Sobieski (1629-1696) chào đời tại Olesko, gần Lwów, là con thứ hai của cha là Jakub Sobieski, Thống đốc Ruthenia, và mẹ là Maria Daniłłowicz. Ông nhận nền học vấn Latinh tại Học viện Nowodorski ở Kraków và ở Đại học Jagiellonian, rồi trong giai đoạn 1646-1648 đi qua Pans, London, và Amsterdam. Năm 1652, khi người anh cả của ông qua đời, ông nhận quyền thừa kế của ba gia tộc gộp lại: Sobieski, Żółkiewski, và Daniłłowicz. Nhưng từ thời còn trẻ, ông đã chọn con đường binh nghiệp; trong khi gia sản và các mối quan hệ dễ dàng giúp ông tiếp cận triều đình, ngành ngoại giao, sự bảo hộ, và chính trị. Ông gia nhập quân ngũ năm 1648, chiến đấu dưới quyền Jerzy Lubomirski và Stephen Czarniecki qua hàng chục năm của Nổi loạn Chmielnicki và “Con Hồng

thủy” Thụy Điển. Trong bảy tháng, giữa tháng 8/1655 đến tháng 3/1656, cùng với nhiều sĩ quan hoàng gia bỏ hàng ngũ, ông chấp nhận quân hàm đại tá trong quân đội của Karl X. Lần đầu tiên ông tham gia một phái bộ ngoại giao, đi Constantinople, là vào năm 1654; lần đầu tiên được đưa vào triều đình là vào năm 1655; và lần đầu tiên được bầu làm Phái viên tại Nghị viện là vào năm 1659. Từ đây về sau, ông được đều đặn thăng quan tiến chức. Năm 1665, ông nhận chiếc gậy chỉ huy của chức vụ Đại Tổng quản của Vương quốc Ba Lan, năm 1666 làm Thủ lĩnh Chiến trường, và năm 1668 nhận danh dự quân sự tối cao là chiếc gậy chỉ huy của chức Đại Thủ lĩnh Vương quốc Ba Lan.

Dưới triều Vua Michał Korybut, ông chinh chiến chống lại người Thổ. Một ngày sau khi nhà Vua qua đời, ông tiêu diệt cả một đoàn quân Ottoman dưới quyền Hussein Pasha, tại địa điểm mà Chodkiewicz đã chiến thắng trước kia: ở Chocim bên Sông Dniester. Ba tháng sau, ông tiến vào Warszawa trong vinh quang chiến thắng giữa kỳ họp của Nghị viện, và được bầu làm Vua. Ông đã gặp rất ít thất bại, ngoại trừ Trận Batoh năm 1652, nơi em trai Marek của ông tử trận; và Trận Mątwy năm 1666, nơi ông đối đầu với người chỉ huy cũ là Luborrurski. Ít quân vương - và đúng là không có quân vương kế thừa nào - lên ngai vàng với nhiều lợi điểm đến thế hoặc với kinh nghiệm bao quát đến thế.

Giống như Báthory gần 100 năm trước, cá tính của ông ảnh hưởng mạnh đến đời sống chính trị. Mục sư người Anh, Robert South, khi viếng thăm Ba Lan đã quan sát, ngưỡng mộ và mô tả ông:

Nhà Vua là một quân vương có ngôn từ lưu loát, dễ tiếp cận, rất có văn hóa, có nhiều phẩm chất cần thiết để tạo nên một quý ông toàn diện. Ông không những thành thạo về quân sự, mà còn có trình độ học thức sâu rộng vì đã qua nền giáo dục của Pháp. Ngoài tiếng mẹ đẻ Sclavonia, ông còn thông hiểu các ngôn ngữ

Latinh, Pháp, Ý, Đức và Thổ. Ông thích môn sinh vật, và tất cả các phần của môn vật lý. Ông có thói quen trách móc giới tăng lữ vì đã không chấp nhận đưa triết học hiện đại, như triết học của Le Grand và Cartesius, vào các đại học và tu viện.

Về con người của Hoàng thượng, ông là một quân vương cao lớn và béo tốt, khuôn mặt to, đôi mắt tròn, trang phục luôn giống như thần dân của ông, với mái tóc cắt ngắn quanh tai giống như một tu sĩ, mang mũ lông thú nhưng có nhiều kim cương và các món trang sức, để ria mép rộng và không mang khăn quàng cổ. Một chiếc áo bào dài đến gót chân theo kiểu áo choàng, bên trong là áo gi-lê cùng chiều dài, thắt đai chặt ở vòng eo. Ông không bao giờ mang găng tay, và chiếc áo bào ấy làm bằng vải màu đỏ sẫm, mùa đông được viền lông thú, nhưng trong mùa hè chỉ có lụa. Thay vì mang giày [loại thông thường], ở nước ngoài và trong nước ông luôn mang giày ống băng-da kiểu Thổ với đế rất mỏng, và gót giày rỗng làm bằng một tấm bạc được uốn thành hình lưỡi liềm. Ông luôn mang bên mình một thanh đại đao, vỏ ngoài đẹp và rộng bằng nhau từ cán đến mũi, và được chạm kim cương trông lạ lùng.³⁴⁵

Chắc chắn là Jan III Sobieski cảm thấy thêm tự tin qua một cuộc hôn nhân thành công một cách khác thường, và đôi lúc gây sóng gió. Năm 1665, ông kết hôn với một phụ nữ tuyệt vời ở Triều đình - Marie-Casimire de la Grange d'Arquien, ở Ba Lan được gọi là “Marysieńka”. Cuộc hôn nhân của họ chỉ có thể so sánh với một cặp vợ chồng đương thời trẻ hơn: John Churchill, Công tước Xứ Marlborough, và Sarah Jennings.

Marysieńka (1641-1716) là một người đáng kể, năng động trên trường chính trị. Bà đi đến Ba Lan khi lên 4 tuổi, trong đoàn tùy tùng của Hoàng

hậu Pháp Marie-Louise. Cha bà là Đại úy Cảnh vệ Pháp và mẹ là gia sư của Hoàng hậu (tuy lời đồn đại ám chỉ bà là con ngoại hôn của Hoàng hậu với một trong những người tình là Gaston d'Orleans hoặc Cinq-Mars). Suốt cuộc sống hôn nhân, bà là người đồng hành thân thiết của Jan III Sobieski, là người mà ông có thể thổ lộ ý nghĩ thâm kín nhất, là nguồn hứng khởi cho năng lực của ông. Tuy thế, cuối cùng bà vận dụng quyền của phụ nữ: có tính chất thất thường và một đầu óc thích vận động ngầm. Bà đã quen biết Sobieski từ khi còn nhỏ, nhưng không tỏ lộ chú ý gì đến ông cho đến khi bà cưới một người lớn tuổi là Jan Zamoyski, cháu nội của cựu Thủ hiến. Sau đó, mối quan hệ giữa hai người nảy nở. Tháng 5/1665, họ bí mật cưới nhau trước khi người chồng quá cố của bà được chôn cất, với điều kiện đau khổ là Sobieski phải nhận chức vụ Tổng quản từ người đã bị cách chức là Lubomirski. Họ có với nhau vài đứa con, cả trai lẫn gái, mà Hoàng hậu cho rằng nhà Vua không quan tâm bằng mình. Theo quan điểm của các sử gia thì điều lý thú nhất ở chỗ mỗi khi hai người xa nhau, họ trao đổi với nhau nhiều qua thư từ. Những bức thư viết cho Marysieńka (*Listy do Marysieńki*) của Jan III Sobieski là nguồn tư liệu phong phú về sự nghiệp của ông. Qua văn phong lộn xộn và tên giả - như “Celadon” tức là Sobieski, và “Astrée” tức là Marysieńka - người ta có thể thấu hiểu tâm tư sau lưng của nhà Vua:

Khoảng ngày 14 tháng VII năm 1665

*Mon cœur, mon âme et mon tout!*³⁴⁶

Sau khi đi suốt đêm, bọn anh dừng lại lúc bình minh, chỉ cách Hoàng thượng và đoàn quân của ông một phần ba dặm. M. *Palatine de Cracovie*³⁴⁷ có lẽ sẽ tụ hội với bọn anh ngày mai vì ông ấy chỉ cách Hoàng thượng bốn dặm. Có rất ít trung đoàn kỵ binh đi cùng nhà Vua và không thấy bóng dáng lính đánh thuê nào. Nhờ ơn Trên, tất cả binh sĩ của anh đều ở đây và họ đã tuyên

thệ trung thành với nhà Vua. Có tin cho biết Lubomirski đã đi qua Szczebrzeszyn; nên anh nghĩ tình hình này sẽ không kéo dài lâu. Chúng ta sẽ trông thấy ý định của Thượng Đế.

Bọn anh đã trải qua nhiều *incommodité*³⁴⁸ khó tin trên đường đi mà không có bất kỳ tiếp tế nào. Khó mà tả hết sự khô cằn ở đây. Anh không thể nào biết được hoặc tưởng tượng ra bọn anh có gì ăn trong doanh trại. Anh hy vọng sẽ gặp Đức Vua trong ba giờ và hỏi han tin tức mới nhất.

Gia nhân của anh đã quên chiếc rương màu đen mà không có nó, anh như người cụt tay. Em cố tìm dịp rồi gửi cho anh càng sớm càng tốt, qua Công tước Leipzig trừ phi ông ấy đã đi. Anh có các chìa khóa.

Suốt cuộc hành trình anh vẫn u uất vì nhớ đến lời của Astrée về việc chúng ta xa nhau khi nó hứa sẽ bù lại cho đêm không ngủ ấy bằng tình thương, mà anh xin em giữ trong hồi tưởng. Celadon xứng đáng được yêu thương và thường nhận được nhiều *complaisance*³⁴⁹. Nếu ơn Chúa giúp nó khỏe lên thì bằng mọi cách nó sẽ không tìm cái gì khác hơn là Aurore xinh đẹp của nó.

Cảm ơn Quản đốc Săn bắn Hoàng gia về những con ngựa và đặc ân của ông ấy nếu không anh hẳn là rất *mal accommode*³⁵⁰.

Anh sẽ tạ ơn ông ấy.³⁵¹

Theo cung cách của Jan III Sobieski vốn tạo ấn tượng mạnh trong hành chính công, “truyền thống phương Đông” có chỗ đứng hãnh diện. Sobieski thuộc về gia tộc yếu nhân ở các tỉnh miền đông-nam, nơi mà những mối quan tâm chương trình đào tạo và tư cách đều khác biệt. Đặc biệt trong thế kỷ XVII, những dân tộc miền đông này bận rộn với những vấn nạn của thế giới Ottoman kề cận đến nỗi ở Warszawa, Kraków, hoặc Gdańsk người ta

cho là họ bị ám ảnh. Hơn nữa, vì đất đai rộng mà không nơi nào khác trên nước Cộng hòa bị kíp, và vì cơ cấu quân sự thuộc sở hữu cá nhân, họ có thể thể hiện mối quan ngại của mình trên trường chính trị của quốc gia.

Có lẽ ví dụ nổi bật nhất trong số này là Tomasz Zamoyski (1594-1638), Thống đốc Kyyiv, và giống như cha ông, có thời gian ngắn làm Thủ hiến Vương quốc Ba Lan. Sau khi đã tạo dựng được những bất động sản rộng ở miền Braclaw, ông được đào tạo về các sự vụ phương Đông. Là một người bạn của Hãn vương Crimea là Izlam Girej, người đã bị cầm tù một thời gian ở Zamość, ông thông thạo các thứ tiếng Thổ, Tatar, Ả Rập, và Ba Tư. Ông biến Học viện của người cha thành một trung tâm học thuật phương Đông dưới quyền vị viện trưởng uyên thâm Jan Iwaszowicz. Ông cũng biến Zamość, với các quân thể người Armenia và Do Thái cùng một nhà máy dệt thảm Ba Tư, thành một trung tâm mậu dịch miền Đông. Ông là cha người chồng như nhất của Marysieńka.³⁵²

Sobieski đã lớn lên trong môi trường tương tự. Ông chào đời trong một cơn dông bão khi Tatar đang cướp bóc. Ông ngoại của ông, Thủ lĩnh Żółkiewski, cùng người anh đều bị quân Tatar chặt đầu trên bãi chiến trường; còn người chú là Stanisław Daniłłowicz qua đời trong khi bị quân Tatar bắt giữ. Ông có cảm xúc mạnh với khu hầm mộ của gia đình ở Żółkiew và nắm mộ của các vị anh hùng: *o quam dulce est decorum est pro patria mori*³⁵³. Năm 1653, ông tự nguyện nộp mình làm con tin ở Bakhchisaray; năm 1654, ông ở Istanbul; năm 1657, ông chỉ huy quân đồng minh Tatar.

Không ai có kinh nghiệm bằng ông hoặc cảm thấy lạ lẫm về lối sống phương Đông như ông. Truyền thống phương Đông tự thể hiện qua nhiều loại hình, tạo niềm hứng khởi về tính chất công giáo của nước Cộng hòa, biến mình cho mọi thứ theo ý nghĩa bảo vệ đức tin Công giáo. Truyền thống ấy tạo cảm hứng cho trang phục và cách hành xử, khiến cho yên

ngựa kiểu Thổ, mái tóc cắt kiểu Tatar, và thậm Ba Tư là một phần sắc thái của bất kỳ nhà quý tộc tự trọng nào. Truyền thống ấy tạo nên vẻ bề ngoài bảo thủ đối với những vấn nạn xã hội, nhấn mạnh cá nhân cần tòng phục Ý nguyện Thiên liêng và cũng tòng phục trật tự xã hội không thay đổi. Truyền thống ấy làm xáo trộn sự vụ ngoại giao bằng cách bỏ quên những sự kiện ở Nga, Scandinavia, và Phổ; và bằng cách suy diễn lợi ích của nước Cộng hòa chỉ theo ý nghĩa là sự đe dọa của Hồi giáo. Quan trọng nhất, truyền thống ấy cho rằng kiên trì tiến hành chiến tranh là cách thức chủ yếu và đúng mực nhằm thể hiện sự toàn vẹn và danh dự của quốc gia.

Vì thế, các sự vụ quân sự trở nên quan trọng, một phần là do tính khí tự nhiên của nhà Vua, và một phần là do sức ép của những sự kiện bên ngoài. Từ năm 1676, cả tổ chức và khí tài của quân đội đều được cải tổ. Trong bộ binh, số quân cầm giáo giảm mạnh; quân cầm súng hỏa mai được tái trang bị với rìu ngắn để cùng lúc được sử dụng như giá súng. Số kỵ binh tăng lên; các trung đoàn quân Cossack được trang bị áo giáp vì thế từ lúc này được phân loại là “kỵ binh áo giáp”; kỵ binh nhẹ Tatar được trang bị giáo ngắn. Tính cơ động của pháo binh được chú trọng. Tất cả những thay đổi này nhằm hỗ trợ cho lực lượng tấn công của kỵ binh nặng - là binh chủng được yêu thích của Jan III Sobieski, và là tác nhân trong tất cả chiến thắng của ông. Có xu hướng bỏ quên quân phòng thủ: công binh, đặc công, và quân xây công sự hãm thành.

Từ triều Jan Kazimierz Wasa, quân đội luôn ở mức 12.000 của Vương quốc Ba Lan và 6.000 người của Đại Công quốc Lietuva. Bây giờ quân đội lên đến 36.000 người của Vương quốc Ba Lan và 18.000 người của Đại Công quốc Lietuva – tất cả đều là quân chính quy thường trực. Sự tham dự của các đoàn quân do yếu nhân thành lập được đặt nặng. Trong việc này, Jan III Sobieski đi đầu để làm gương, đóng góp tài sản cá nhân mình để phục vụ đất nước mà không so đo. Ông thuộc về lớp người không tin nơi

sức mạnh của quốc gia, mà dựa trên lòng trung thành và hào phóng của các nhà quý tộc giàu có. Vì thế, hệ thống tài chính quân sự không được chú ý. Các tỉnh được giao cho chỉ tiêu đóng góp chiến phí tùy khả năng. Việc thu thuế thường rất trễ nải. Trách nhiệm giám sát chi tiết được giao cho các tri huyện.

Qua phẩm chất của chính cá nhân mình, Jan III Sobieski có thể tạo hứng khởi cho nước Cộng hòa để nỗ lực vượt bậc, chỉ trong thời gian ngắn. Nhưng ông để lại một guồng máy lạc hậu và cạn kiệt. Sau hai thập kỷ bị sử dụng quá mức, guồng máy không còn có thể đáp ứng được nữa. Vào cuối triều đại của ông, nhiều tỉnh lâm vào vãn nạn quân đội không được trả lương.³⁵⁴

Khởi đầu, Chiến tranh Thổ không phải do Jan III Sobieski khởi động, dù ông luôn dính líu mật thiết. Quân Thổ phát động cuộc chiến như là một phần của chiến lược bao vây Vương triều Habsburg, và để phản ứng với cuộc hôn nhân của Wiśniowiecki với Habsburg. Sau cuộc chiến ở Chocim, khi chiến thắng của Jan III Sobieski cứu vãn sự nhục nhã của Buczacz, hai bên giữ thế cân bằng. Trong hai năm 1674-1675, nhà Vua ít khi hiện diện ở Warszawa, và lễ đăng quang liên tục bị trì hoãn. Cuộc vây hãm Lwów của quân Thổ bị phá vỡ. Pháo đài Trembowla được giữ vững nhờ bà vợ của viên chỉ huy dọa sẽ tự tử nếu chồng thực hiện ý định đầu hàng. Trong khi cuộc chiến đang tiếp diễn, chính sách của Jan III Sobieski bị tê liệt. Đến năm, 1676 hai bên có dấu hiệu kiệt sức. Một lực lượng áp đảo của Ibrahim Sheytan ép quân Ba Lan phải **cố** thủ trong doanh trại ở Zórawno bên bờ Sông Dniester, nhưng vẫn không thể xuyên thủng hàng phòng ngự. Ngày 24/09, hai bên ký kết hiệp định đình chiến, chấp nhận bên Thổ giữ lại phần lớn những gì họ chiếm được. Một phái bộ sứ thần Ba Lan dưới quyền Jan Gniński được phái đi Triều đình Ottoman với hy vọng tìm kiếm hòa bình lâu dài.

Tuy nhiên, một khi đã kiểm soát được cuộc xâm lăng ban đầu của người Thổ, Jan III Sobieski quay sang Pháp. Từ khi kết hôn, ông đã có quan hệ mật thiết với phe nhóm Pháp ở Triều đình. Năm 1666, ông được Hoàng đế Louis XIV trao gậy chỉ huy của chức vụ Thống chế Pháp, và năm 1672 khi đứng đầu Liên minh Szczebrzeszyn được Pháp hỗ trợ ông đã chuẩn bị chiến đấu chống lại các thành viên trong Liên minh Habsburg ở Gołębie. Vì thế, theo nhiều cách, một liên minh do Pháp dẫn đầu là một nước cờ tự nhiên đối với ông. Điều này có nghĩa là nước cộng hòa sẽ bị ràng buộc trong tổ hợp chống Habsburg của Pháp-Thụy Điển-Ottoman-Hungary; nhưng việc này có nhiều lợi điểm. Nó giúp Ba Lan nhờ vả được hoạt động ngoại giao của Pháp trong việc đạt được hòa bình với Ottoman và trong việc đàm phán với Moskva; nó hứa hẹn chống đỡ lại những động thái của phe nhóm thân Habsburg của nước Cộng hòa; và nó mở đường cho một chiến dịch để tái lập sự thống trị của Ba Lan đối với Phổ.

Về phần Pháp, họ sẽ lấy làm vui mà thiết lập một cơ sở ở miền Đông để từ đó họ có thể chỉ đạo những hoạt động ở Hungary và chống Wien. Hiệp ước được ký kết ở Jaworów ngày 11/7/1675. Jan III Sobieski sẽ nhận một khoản trợ cấp của Pháp để mở một cuộc viễn chinh chống Brandenburg-Phổ ngay khi chiến dịch chống người Thổ chấm dứt. Việc dàn hòa với Thụy Điển sẽ được sắp xếp. Pháp sẽ được phép liên lạc với Hungary từ lãnh thổ của nước Cộng hòa. Jan III Sobieski đã mang nước Cộng hòa vào trường chính trị Châu Âu rồi ren. Có vẻ như ông đã có một chọn lựa chắc chắn về vị thế phải nắm giữ trong sự tranh chấp giữa Pháp và Đế quốc La Mã Thần thánh. Ông được xem là người phụ tá chính yếu của Hoàng đế Pháp Louis XIV ở miền đông, và ông thiết lập các mối quan hệ với những phe nhóm nói tiếng Pháp khắp Châu Âu. Ông biên thư cho Charles II ở Anh để mời ông này làm cha đỡ đầu cho đứa con gái mới sinh của mình. Năm 1677, ông ký một hiệp ước với Thụy Điển ở Gdańsk.³⁵⁵

Chẳng bao lâu, những tính toán trong năm 1675 cho thấy là không có cơ sở. Nhiều mảng cần thiết trong tấn trò của Pháp bị lạc lõng.

Thứ nhất, Quân đội Thụy Điển nổi tiếng bách chiến bách thắng đã tiến về miền nam bên ngoài Livonia nhưng lại bị quân Phổ đánh bại ở Fehrbellin, và bị truy kích phải lui về Riga. Việc này khiến cho Ba Lan có rất ít hy vọng thành công trong cuộc viễn chinh chống Phổ.

Thứ hai, Triều đình Ottoman từ chối hòa bình. Phái bộ sứ thần của Gninski thất bại.

Thứ ba, Moskva thành công ở nơi mà Gninski đã thất bại. Một hiệp ước Ottoman-Nga được ký kết năm 1677. Nếu Ba Lan muốn can dự vào Phổ hoặc chống Áo thì sẽ có nguy cơ bị Nga đâm sau lưng.

Thứ tư, thái độ quá đáng của phe thân Pháp ở Ba Lan đe dọa làm sống lại những liên minh vũ trang như trong năm 1672. Vị Đại Thủ lĩnh mới là Dymitr Wiśniowiecki đang âm mưu với Wien để truất phế Jan III Sobieski.

Thứ năm, Nghị viện từ chối chuẩn y Hiệp ước Jaworów. Vì thế, cơ sở chính trị của nhà Vua đã bị lung lay nghiêm trọng trước khi sụp đổ hoàn toàn. Năm 1679, Louis XIV dàn hòa với Hoàng đế Đế quốc La Mã Thần thánh ở Nijmegen, và ký một hiệp ước với Phổ mà không hội ý với Ba Lan. Ở Kurfurst, quân Phổ đánh bại quân Thụy Điển lần thứ hai. Jan III Sobieski cảm thấy nhục nhã, bị cô lập và giận dữ. Từ lúc này, ông trở nên thân thiện với phe thân Đế quốc La Mã Thần thánh ở Ba Lan, trong khi ảnh hưởng của Pháp đi xuống. Dưới sự chỉ huy của vị tân Tể tướng là Kara Mustafa, quân đội Ottoman đang khao khát thêm một Chiến tranh Thần thánh.

Năm 1683, sau thời gian lưỡng lự, số phận được an bài. Trong khi quân Ottoman đã chuẩn bị nhanh chóng xuất phát từ Belgrade trên con đường ngắn nhất đến Wien, Đại sứ Pháp tại Warszawa bị phát giác là đã liên lạc thư từ với âm mưu phản bội, nên bị trục xuất. Khi Hoàng đế Leopold II kêu

gọi trợ giúp khẩn cấp, Jan III Sobieski đã sẵn sàng. Ngày 01/4, một thỏa ước trợ giúp hỗ tương được ký kết với Đại sứ của Đế quốc La Mã Thần thánh là Bá tước Waldstein. Jan III Sobieski sẽ được viện trợ 1.200.000 ducat để điều một đoàn quân cứu viện Wien, và được hứa hẹn chức vụ Tổng Tư lệnh của lực lượng đồng minh nếu ông đích thân dẫn quân đi. Văn kiện chính thức được ghi trước một ngày, là ngày 31/3, để tránh tai tiếng của ngày Cá tháng Tư.³⁵⁶

Cơn khốn khổ của Wien vào mùa hè 1683 nhanh chóng biến thành nỗi tuyệt vọng. Quân Ottoman tiến nhanh hơn quân đồng minh, và đến giữa tháng vây hãm thành phố với 140.000 quân. Quân phòng ngự dưới quyền Rudigen von Starhemberg bắt buộc phải tự giam mình bên trong một thành phố đã bị bao vây. Vị Hoàng đế đã di tản Triều đình của ông về Linz, cách Wien khoảng 170 kilômét về hướng tây. Đối với Jan III Sobieski, viễn cảnh càng làm ông hăng hái thêm. Đây là tình hình mà ông đã nhiều lần đổi mặt, chống lại một kẻ thù mà ông đã thuộc nắm lòng từng động thái của họ. Khó mà từ chối cơ hội nhàn nhã băng qua dãy núi Carpathians, với các chi phí được bao cấp, để giải vây cho thủ đô của Công giáo.

Vào giữa mùa hè, lực lượng viễn chinh Ba Lan bắt đầu tụ hội ở Kraków. Doanh trại hoàng gia cuối cùng thu nhận 26.000 người và 29.000 ngựa - 25 trung đoàn quân Hussar, 77 đội quân Cossack; 31 đội kỵ binh nhẹ; 2 đội súng hỏa mai; 37 trung đoàn bộ binh, 10 trung đoàn bộ binh mang súng cưỡi ngựa; cùng đại pháo. Một lực lượng nhỏ hơn nhiều, gồm 10.000 quân, được phái đi Podole để làm kế nghi binh bên sườn quân Ottoman. Quân Lietuva gồm 10.000 người được lệnh tụ hội ở Morava.

Ngày 29/07, đại quân xuất phát theo hai cánh. Một cánh dưới quyền Thủ lĩnh Jabłonowski tiến về hướng bắc đến Śląsk qua ngã Targowitz (Tarnowskie Góry), Ratibor (Racibórz), và Troppau (Opava); cánh kia dưới quyền Thủ lĩnh Chiến trường Michał Sieniawski tiến qua Bielsko (Bielitz)

và Teschen (Cieszyn). Bắt tay nhau ở Olomütz, họ cùng tiến đến Nikolsburg, rồi đến Tulln nằm bên bờ Sông Danube, điểm hẹn với các hoàng thân Đức dưới quyền Charles Xứ Lorraine. Một đoàn xe gòng gồm 8.000 chiếc mang thực phẩm đủ dùng trong 6 tháng lẫn bánh với tốc độ chưa đến 25 kilômét mỗi ngày.

Từ Brno, Jan III Sobieski biên thư cho Marysieńka:

Qua khỏi Brno một dặm, trong làng Modric,

29 tháng VIII 1683, trước nửa đêm

Không có biến cố gì quan trọng từ lúc anh biên thư trước ở Olomouc. Bọn anh không còn biết tin tức gì của Tokoly; còn quân Tatar đã biến mất tăm. Một khi bọn anh đã vượt qua cây cầu, những người theo sau phải cẩn trọng, và thay vì đi đường thẳng đến Wien, bọn anh đã phải đi một vòng lớn. Anh thúc hối việc này đối với Thống đốc Pomorze, người mang tiền của anh từ Hoàng thân-Giám mục của Warmia. Từ đó chỉ cách Wien gần 30 dặm [gần 50 kilômét]. Tổng quản Triều đình trao thư từ cho anh phía bên kia Brno. Ở đây, anh cũng gặp nguyên Công nương Xứ Holstein, người đã phục vụ Nữ hoàng Eleanore, và vài thị nữ. Cô ấy kết hôn với Công tước Xứ Lichtenstein. Anh phải thú thực là cô ấy đã thay đổi nhiều so với lúc trước, đến nỗi anh khó tin rằng đây chính là cô - thật béo và cao, giống y như Bà l'Etreaux.

Anh dự thánh lễ trong nhà thờ dòng Phanxicô ở Brno. Đây là thời gian Xá tội, thời gian lễ hội của Thánh John Baptist, mà hôm nay người ta cử hành sự kiện ông tử vì đạo. Thị trấn trông xinh đẹp; lâu đài nằm trên đỉnh đồi trông quý phái - một pháo đài lớn lao. Còn vùng thôn dã thì không nơi nào trên thế giới sánh bằng: đất màu mỡ hơn Ukraina, các sườn đồi phủ đầy vườn nho..., chưa từng thấy nhiều đồng rơm trên cánh đồng như thế. Ngày

mai, nhờ ơn Trên, anh sẽ tụ hội với Thống đốc Volhynia [Wołyń], rồi ngày kế với Công tước Lorraine, người mà Tổng quản Triều đình mô tả là thấp, béo, thiếu năng động, hay u uẩn, không biết đùa cợt, mặt rỗ. Ông ta ăn mặc như người cùng khổ với trang phục nhàu nát, đôi mũ không có lông vũ mà cũng không có dải băng, nhăn nhúm và bẩn thỉu - nói cách khác là người hiền lành, đôi chút thông minh, nhưng ít nói, nhút nhát, và rõ ràng là sợ phạm nghi lễ triều đình. Hôm nay ở Brno anh ăn trưa với Thống đốc tỉnh là Kolowrat, người có lần đại diện cho Hoàng đế ở Hiệp ước Oliwa. Ông ấy tiếp đãi bọn anh với cung cách tốt - đúng là theo phong thái Pháp. Anh nói Thống đốc Ruthenia đi theo anh cùng với quân Hussar và phần còn lại của đoàn quân, để bộ binh đi theo sau.

Khi anh đang viết thư, lính của Công tước Xứ Lorraine mang thư từ vào. Có tin báo từ Starhemberg, sĩ quan chỉ huy ở Wien, viết ngày 27. Họ yêu cầu đến cứu khẩn cấp, vì quân địch đã chiếm được một phần thành lũy và, đang đào hào bên dưới... Quân đặc công của ta có thể cảm nhận điều này khi họ đào hố chôn mìn chống quân địch. Ông ấy thêm rằng Tể tướng [của Ottoman] đã đưa hầu như toàn bộ đoàn quân vào hào công hãm để chuẩn bị cho động thái quan trọng nào đó; còn bọn anh vẫn chưa bắt được đầu cầu. Hầu như toàn bộ quân đội của các Hoàng thân và Tuyển hầu tước sẽ tụ hội nhau ngày mai; nhưng quân Brandenburg sẽ không đến kịp. Chúng ta không biết tại sao quân Ottoman đang quyết tâm sửa chữa các cây cầu gần Wien mà Công tước Xứ Lorraine đã đốt, cùng với các hào mà ông đã phá hủy ở đó. Ông ấy bảo anh điều lại một nghìn bộ binh đến khu vực ấy. Ngày mai, nhờ ơn Trên chúng ta có thể nghe tiếng súng của

Wien, và từ ngày một sẽ uống nước Sông Danube. Nếu Dumont đến, em bảo ông ấy mang cho anh những gì ông ấy mang theo dịp trước. Cho anh biết tin tức về Cossack, và thúc giục họ đi theo anh, sau khi đã thúc hối Mezyński về nhiệm vụ đối với đồng minh. Cũng cho anh biết tình hình quân Lietuva vốn là vấn nạn lớn nhất của anh vì người ta không cần họ ở đây và luôn quấy rầy anh về việc này. Mọi người đều muốn đi Hungary, để ít nhất tạo nghi binh, xứng với khoản tiền họ đã nhận.

Em yêu, từ lúc chia tay anh không rõ sức khỏe em thế nào. Dù có nhiều người đến từ vùng em ở, điều không may với anh là không ai đi qua ngã đường có thể gặp được em. Anh hôn em, với cả con tim và thể chất ôm tất cả những vẻ đẹp trên thân thể ngọt ngào của em. *Mes baisemains à M. le Marquis et ma seour*³⁵⁷. Anh ôm hôn các con, và gửi tình yêu của anh về cho chúng nó.³⁵⁸

Ngày hôm sau, Jan III Sobieski nhận quyền chỉ huy đoàn quân hỗn hợp cứu viện gồm 74.000 người. Quân Ba Lan tỏ ra xuất chúng khi bắc một cây cầu phao qua dòng sông Danube cuộn cuộn chảy, và kéo pháo của họ đến vị trí trên những triền dốc và trong đám cây dày đặc của khu Rừng Wien. Ngày hành động được định là 12 tháng 9.³⁵⁹

Giống như trong các trận chiến khác, có nhiều ghi chép khác nhau về việc ai thực sự là yếu tố chính mang đến thắng lợi. Các sử gia Đức có xu hướng chú ý đến vai trò của Charles Xứ Lorraine và động thái thành công của ông bên cánh trái dưới chòm núi Kahlenberg; các sử gia Ba Lan nhấn mạnh vai trò của đại pháo Ba Lan khi đẩy lui cuộc phản công của quân Ottoman vào giữa trưa. Dù sao chăng nữa, phải kể đến việc Sobieski và cánh quân Hussar của ông đã mở cuộc tiến công ngoạn mục trong một

thung lũng nhỏ bên sườn phải, và đẩy lui vĩnh viễn quân Ottoman ra khỏi Trung Âu. Ông ra lệnh cho Chỉ huy quân Hussar là Zbierzchowski chú ý đến ngôi lều khổng lồ của Tể tướng Ottoman để tấn công thẳng đến đó. Lúc năm giờ rưỡi chiều, với Zbierzchowski đi bên cạnh, ông cưỡi ngựa phi giữa doanh trại quân Ottoman trong cảnh hỗn loạn và tàn sát.

Tối hôm sau, trong ngôi lều của Tể tướng mà bây giờ ông dùng làm tổng hành dinh của mình, ông lại viết thư cho Marysieńka:

Trong Doanh trại Tể tướng
đêm 13 tháng IX (1683)

Nguồn an ủi duy nhất cho con tim và linh hồn của anh, người đẹp nhất của anh, người yêu dấu nhất của anh, Marysieńka!

Ơn Trên của tất cả đã mang đến chiến thắng và vinh quang chưa từng có cho dân tộc ta. Tất cả súng đạn, toàn bộ doanh trại, chiến lợi phẩm không kể xiết đã rơi vào tay ta. Sau khi đã lấp đầy các chiến hào, các cánh đồng và doanh trại với tử thi, quân địch bây giờ đang hoảng loạn rút lui. Binh sĩ ta hôm nay đã thu tóm lạc đà, lừa, bò và cừu, và cũng giải đi hàng đoàn quân Thổ. Một số binh sĩ Thổ tự ý chạy đến doanh trại của ta, cưỡi trên ngựa tốt và ăn mặc đẹp đẽ. Đây là những sự kiện khó tin đến nỗi hôm nay cả dân trong thành phố và quân ta đều lo lắng vì ai cũng nghĩ họ sẽ phản công. Có đủ đạn dược và thuốc súng cho cả một triệu quân. Đêm nay anh cũng mục kích quang cảnh mà từ lâu anh đã ước ao. Đám lính khoái phá phách của ta châm lửa đốt thuốc súng ở nhiều nơi; đấy trông như là Ngày Phán xét đối với chúng ta nhưng không có tổn hại gì cả. Bọn anh ngấm làn khói tạo thành mây trên bầu trời. Nhưng quả là không may vì có việc phá hủy gây uổng phí như thế.

Tể tướng [Ottoman] vội vã chạy trốn đến nỗi chỉ có thời giờ

nhảy lên ngựa với trang phục đang mặc trên người. Đúng là anh đã kế thừa ông ta, vì phần lớn tài sản của ông ta rơi vào tay anh. Có lẽ một trong những gia nhân của ông ta, vì là trong số những người đầu tiên đi vào doanh trại và luôn theo sát Tể tướng, đã phản bội ông mà chỉ điểm các lều của ông. Nội thất các lều này sang trọng như ở Warszawa hoặc Lwów. Anh thu được tất cả huy hiệu của ông ta, cùng ngọn cờ Hoàng đế ban cho mà hôm nay anh nhờ Talenti mang về cho Đức cha ở Roma. Anh thu được tất cả lều trại, cỗ xe *et mille d'autres galanteries fort jolies et fort riches, mais fort riches*³⁶⁰, cùng nhiều món khác chưa từng trông thấy... Em sẽ không thể nói với anh như phụ nữ Tatar nói với chồng họ khi trở về tay không: “Anh không phải là chiến binh khi trở về mà không có chiến lợi phẩm”, bởi vì người có chiến lợi phẩm phải ở chiến trường. Anh có con ngựa của Tể tướng với tất cả tấm phủ. Ông ta bị truy đuổi gắt gao nhưng vẫn thoát được. Vị *kihaj* của ông ta, tức là phó tư lệnh, bị giết, cùng một số không ít tổng trấn. Gurom vàng và nhiều chiến cụ khác chất đầy. Vì đêm tối, trận chiến không thể kết thúc. Hơn nữa, trong khi rút lui họ cũng tổ chức kháng cự mãnh liệt *et font la plus belle retirade du monde*³⁶¹. Họ bỏ mặc cho Vệ binh của họ dưới chiến hào, những người bị hạ trong đêm bởi vì họ đã cao ngạo mà điều động quân vừa đánh với ta ngoài chiến trường vừa tìm cách tràn vào thành phố, vì họ có thiết bị làm việc này.

Anh ước lượng quân số của họ, ngoại trừ Tatar, là khoảng ba trăm nghìn; có người cho là có ba trăm nghìn lều và tính trung bình ba người một lều thì tổng số là chưa từng nghe nói đến. Tuy nhiên, anh nghĩ không có quá một trăm nghìn lều, phân phối ra nhiều doanh trại khác nhau. Trong hai đêm và một ngày qua,

quân ta đang tháo dỡ các lều này, nhưng anh cam đoan rằng trong một tuần vẫn chưa làm xong. Bọn chúng đã để lại nhiều người Áo bản địa vô tội, đặc biệt là phụ nữ; nhưng chúng đã cố tàn sát nhiều người khi có thể. Rất nhiều thi thể của phụ nữ nằm la liệt, nhưng cũng có nhiều người bị thương và những người có thể sống sót. Hôm qua, anh thấy một đứa trẻ ba tuổi, một đứa con trai trông dễ thương, mặt và đầu đã bị bọn ngoại đạo chém một cách tàn nhẫn.

Tể tướng đã bắt được một con đà điểu thật đẹp từ một trong những cung điện của Hoàng đế ở đây, nhưng ông ta cũng giết nó để nó khỏi lọt vào tay ta. Không thể nào tưởng tượng nổi những xa xỉ chung quanh lều trại của ông ta. Ông ta có nhà tắm; ông ta có khu vườn cây và bồn phun nước; các con thỏ, các con mèo, và một con két cứ bay lượn vòng mãi nên bên ta không bắt được.

Hôm nay, anh đã đi vào thành phố vốn chỉ có thể chống trả cùng lắm là năm ngày [nếu không được giải cứu kịp thời]. Anh chưa từng thấy những thứ như ở đây; các tháp phòng ngự, thật lớn và thật cao, vươn lên lờm chờm nhưng đã bị thiệt hại nặng nên không còn có thể trụ được bao lâu. Cung điện của Hoàng đế bị phá hủy hoàn toàn vì đạn pháo.

Tất cả các đội quân tham gia đều ca tụng Chúa và ngợi khen nhau về chiến thắng này. Khi quân địch bắt đầu rút lui thì Tể tướng, mà cánh quân của anh có nhiệm vụ đối đầu, điều toàn bộ lực lượng đánh vào hữu quân của anh; khiến cho trung quân và tả quân không có gì để làm. Vì thế, họ điều đến tất cả lực lượng Đức để yểm trợ cho anh. Các Hoàng thân như Tuyển hầu tước Bayern và Hoàng thân Waldeck chạy đến anh, ôm lấy cổ anh, hôn anh. Các tướng lĩnh cũng ôm lấy chân tay anh... Các sĩ quan và

binh sĩ đều nghe lệnh của anh. Anh không dám nói đến niềm vui của các Hoàng thân Lorraine và Saxony sáng nay (anh không có cơ hội gặp họ hôm qua, vì họ ở đầu tận cùng cánh trái khi anh điều vài đội quân Hussar đến cho Tổng quản Triều đình) và cũng không thể nói về Stahremberg, là vị chỉ huy ở đây. Họ đều ôm lấy anh, chúc mừng anh, gọi anh là người cứu rỗi của họ. Sau đó, anh đi lễ ở hai nhà thờ. Tất cả dân thường đều hôn tay anh, chân anh, áo anh; những người khác thì chạm đến anh mà nói: “Xin cho hôn bàn tay thật dũng cảm!”. Tất cả bọn họ đều muốn hô to “*Hoan hô*” nhưng rõ ràng là họ e ngại các sĩ quan và cấp trên của họ. Nhưng một nhóm không thể kiềm chế, và khi họ hô to như thế thì người ta nhìn họ với ý trách móc. Sau bữa ăn với vị chỉ huy, anh rời thành phố để trở về doanh trại. Dân chúng luôn vẫy tay chào, đi theo anh đến tận cổng... Nghe nói khi Tể tướng nhận ra không thể chống lại quân ta, ông ta kêu hai con trai đến và rơi lệ van nài Hãn vương Tatar: “Cứu lấy tôi”. Nhưng Hãn vương đáp: “Chúng tôi biết Vua Ba Lan rất rõ. Không thể chống lại ông ấy. Ta phải tìm cách tốt nhất để thoát thân”...

Anh đang chuẩn bị đi Hungary, và như anh đã nói khi từ giã em, anh mong chúng ta sẽ gặp nhau ở Stryc... Các Hoàng thân Bayem và Saxony sẵn sàng hộ tống anh đến tận cùng thế giới. Bọn anh phải cố đi nhanh trong vài dặm đầu vì mùi hôi thối không chịu nổi của xác chết người, ngựa và lạc đà. Anh đã biên thư cho Vua Pháp. Anh nói với ông ấy rằng chính ông *cần* nhận được báo cáo của anh về chiến thắng của trận đánh nhằm tạo bình yên cho Công giáo... ³⁶²

Khi Jan III Sobieski gửi lá cờ của nhà Tiên tri cho Giáo hoàng, ông

thêm một dòng chữ ngắn gọn nhưng phù hợp: VENI, VIDI, DEUS VINXIT (Tôi đến, tôi thấy, Chúa chinh phục). Rồi ông lên ngựa truy đuổi. Sau lúc đầu chống cự, hậu quân Ottoman bị tiêu diệt ở Parkany, Estergom, vào ngày 9. Các ký ức về Varna và Mohács³⁶³ đều bị xóa hẳn. Châu Âu đã được cứu nguy.

Nếu nói rằng hương vị chiến thắng nhanh chóng đổi thành chất đắng là điều sai lầm. Bản chất của chiến thắng là sau đó tâm lý sa sút từ cao điểm. Tuy thế, điều không thể chối cãi là Jan III Sobieski đã không tận lực khai thác chiến thắng của mình cho tương xứng với tinh thần chiến đấu của ông trên chiến tuyến. Theo quan điểm của một *số* sử gia, sai lầm lớn nhất của ông là đã không tham gia việc cứu nguy cho Wien ngay từ đầu. Như một Phái viên của Nghị viện nhận xét, nước Cộng hòa sẽ bị tổn hại nếu Đế quốc Ottoman bành trướng, khi mà “Tổng trấn Buda có thể dễ dàng thám thính Kraków từ doanh trại ông ta trên núi”. Ở điểm gần nhất, biên giới của thế lực Ottoman đã lan đến cách cố đô Ba Lan chỉ có hơn 60 kilômét. Khi thế lực ấy lui tàn và tinh thần trong nước dâng cao thì rõ ràng là có lợi cho nước Cộng hòa.

Sau chiến thắng, sai lầm lớn của Jan III Sobieski là vào năm 1684 tự mình can dự vào những cuộc chiến tranh kế tiếp của Liên minh Thần thánh. Cái giá Varna và Mohács là hai trận đánh mà phải trả là cực kỳ cao, nhưng các nước láng giềng và kẻ thù của nước Cộng hòa lại hưởng lợi. Mười bảy năm chinh chiến khiến nước Cộng hòa kiệt quệ mà không hồi phục được, và không thể thực hiện những cuộc cải tổ nội bộ. Không chỉ cuộc viễn chinh ở Phổ, mà toàn bộ vấn đề về vị thế của nước Cộng hòa ở vùng Baltic cũng bị lãng quên. Vấn đề chủ chốt của vùng biên giới phía đông, và của mối quan hệ giữa nước Cộng hòa và Nga, đều bị xem nhẹ. Năm 1686, chỉ vì một đại sứ ương ngạnh trở nên bốc đồng mà cả lãnh thổ Ukraina - vốn tạm thời được giao cho Nga từ khi đình chiến năm 1667 - đã bị bỏ rơi một

cách không cần thiết. Sai lầm này được cho là không đáng kể và được chấp nhận một cách vô cảm, nhưng đánh dấu sự chuyển biến của Nga thành một cường quốc và làm dịch chuyển cán cân quyền lực. Hẳn Kremlin đã vui mừng ra sao về món quà cho không này. Hẳn không thể nào điên rồ hơn khi tham gia chiến đấu trong Liên minh Thần thánh khi chủ quyền của Ukraina đã được định đoạt. Từ năm 1686 trở đi, Nga chiến đấu chống Ottoman vì mục đích thật sự, còn Ba Lan chiến đấu không vì mục đích gì cả. Việc thu hồi lãnh thổ Podole theo tinh thần Hiệp ước Karlovitz năm 1699 chỉ là phần đền bù nhỏ nhoi. Cũng theo Hiệp ước này, một nước Nga đã bành trướng và một nước Áo đã phục hồi nổi lên là hai cường quốc chính yếu, còn Phổ sẽ trở thành Vương quốc. Bộ khung cho nền chính trị trong thế kỷ XVIII đã thành hình. Cộng hòa Ba Lan-Lietuva và Đế quốc Ottoman bị xem là hai thương binh của Châu Âu. Viễn cảnh của các cuộc Phân chia Ba Lan bỗng hiện ra. Nhưng sẽ cần một Sobieski mới và một Murad II mới để tái lập tấn trò.

Sự bất lực của Sobieski được thể hiện qua tình trạng buồn đau của Lietuva. Trong thập kỷ 1670, Đại Công quốc này bị các yếu nhân thuộc phe thân với Habsburg trấn áp, và trong thập kỷ 1680 rơi vào chế độ khủng bố của dòng họ Sapieha đầy quyền thế. Những gì xảy ra sau đó không thể nào hòa hợp họ với nhà Vua hoặc tái hội nhập vào đời sống chính trị của nước Cộng hòa. Năm 1683, Kazimierz Jan Sapieha cô tình tri hoãn bước tiến của đoàn quân Lietuva, nên đến Áo khi Wien đã được giải vây. Ông phái quân tàn phá Slovakia một cách không thương tiếc, qua đó làm ngáng trở nỗ lực của Sobieski trong việc đạt thỏa thuận với Hungary. Những vắn nạn của Lietuva lan ra nước Cộng hòa nói chung. Nghị viện luôn bị tê liệt vì quyền phủ quyết tự do. Các hội đồng hàng tỉnh lạm quyền trong việc thu thuế và tuyển dụng, lại còn bị các yếu nhân địa phương thúc đẩy tăng thêm quân và tiền thuế cho họ. Vào thập kỷ 1690, nhiều nhóm binh sĩ không được trả

lương, tự tung tự tác thi hành luật lệ. Tình trạng vô chính phủ lan rộng, càng tạo thêm tiền đề cho những gì sẽ xảy ra tiếp theo.

Vì không thể nắm quyền kiểm soát chặt chẽ đối với quốc gia, nhà Vua đắm mình vào sự vụ cá nhân. Vị quân vương theo cung cách quý ông trở thành ông vua đầy tham vọng. Những chiến dịch sau này chống Ottoman, và đặc biệt là những cuộc hành quân ở Moldavia trong các năm 1687 và 1691, là do ý muốn đảm bảo ngai vàng cho con trai là Jakub. Có lẽ điều không tránh khỏi là ông đã khiến cho các phe phái trong triều nổi dậy, dẫn đến xung đột dữ dội với Marysieńka. Cuộc hôn nhân của Jakub gây ra nhiều khó khăn không dứt. Năm 1681, một vụ náo động lớn xảy ra khi hôn thê của Jakub là Charlotte Radziwiłł bất ngờ kết hôn với một Hoàng thân Phổ là Ludwig von Hohenzollern. Trong giai đoạn 1683-1684, các cuộc thương thảo đã tiến gần đến việc hứa hôn với một công nương Transylvania, rồi dòng họ Habsburg chen vào và đe dọa hủy bỏ. Thế là, qua cách thức loại bỏ, có vẻ như một cô dâu Habsburg sẽ là giải pháp tốt nhất. Nhưng việc này khiến cho Marysieńka cảm thấy bị xúc phạm, đến nỗi bà chống đối bất kỳ kế hoạch nào giúp đưa con trai bà lên ngai vàng Ba Lan.

Sức khỏe của nhà Vua suy yếu khiến cho đất nước đình trệ theo. Thân hình cơ bắp của ông biến thành mỡ, mất hẳn cân đối. Một loạt những cơn đau tim từ năm 1691 trở đi khiến ông luôn phải nằm dưỡng bệnh và thảm họa có thể bất ngờ xảy ra. Cuộc sống ở Wilanów thích hợp cho thể chất của Sobieski. Được Locci xây dựng trong giai đoạn 1681-1686 thành nơi cư ngụ mùa hè ở vùng ngoại ô phía nam Warszawa, cung điện trông thanh lịch và thực dụng. Điều đáng kể là vào thời của Sobieski trong thế kỷ XVIII, cung điện nhỏ hơn nhiều so với khi các gia tộc Sieniawski và Potocki cải tạo theo sở thích các yếu nhân. Cung điện được dùng làm cơ sở cho các đội săn bắn của nhà Vua, và là nơi xa lánh triều đình và chính trị. Bao quanh là một vườn hoa cảnh kiểu Ý, được trang trí với các bức điêu khắc và họa

phẩm của Schlüter, Siemiginowski, Callot, và Palloni. Thư viện chứa nhiều sách, đặc biệt là các môn yêu thích của nhà Vua: luật, vũ trụ học, quân sự và toán học, và được dùng làm phòng viết thư để ông liên lạc với các nhà khoa học như Hevelius và Leibniz. Chỉ nhìn thoáng qua Wilanów cũng đủ để hiểu nhiều điều về Sobieski và vương quốc của ông.³⁶⁴ Ông sống ở đây cho đến cuối đời theo cách sống của một nhà quý tộc giàu có, của một công dân, chứ không phải của quân vương. Ông không có tham vọng như Louis XIV, không có tầm nhìn xa trông rộng của những người đương thời như Pyotr Đại đế hoặc Đại Tuyền hầu tước Friedrich Wilhelm. Ông là một chiến binh, với tất cả bản năng và hạn chế của người lính chiến. Ông thi hành nhiệm vụ của mình với nét hiên ngang, và dừng lại ở đó. Khi Giám mục Zaluski thúc giục ông lập di chúc, ông đáp lại một cách hờ hững: “Họ đã không muốn nghe tôi khi tôi còn sống, thế thì tại sao họ lại tuân theo những ước muốn của tôi khi tôi chết?”.

Ngày 17/04/1696, một cơn đau tim cuối cùng đã chấm dứt cuộc đời người chiến sĩ già.

* * * * *

Dù cho những ý nguyện của triều Sobieski bị ngáng trở, các hậu duệ của ông không thể thoát ra ngoài đời sống hoàng gia. Con trai ông là Jakub Sobieski không được bầu làm vua, nhưng cháu nội ông là Clementina Sobieska (1702- 1735), con gái của Jakub, giúp tạo nên một nhánh dòng dõi khác thường ở Anh là Sobieski-Stuart. Hai hoàng tộc Ba Lan và Scotland đã quen biết nhau từ lúc ở Roma, nơi Marysieńka và các con bà đến cư ngụ, và sau đó ở Lâu đài Blois, nơi họ sống nhờ khoản trợ cấp của Louis XIV. Năm 1718, Clementina được hứa hôn với James Edward Stuart, Hiệp sĩ St. George của Vua James III. Cuối năm ấy, khi đi qua Innsbruck, trên đường đến hôn lễ ở Ý, cô bị quân của Hoàng đế bắt cóc khi hành động thay cho đồng minh Hanover của Hoàng đế nhưng được một nhóm Ireland

dưới quyền Charles Wogan giải thoát, khi ông này đưa một phụ nữ vào thế chỗ vị công nương đang bị giam giữ.

Vào tháng 5/1719, ở Bologna, cô cưới Stuart, và đến ngày 31/12/1720 ở Roma sinh hạ Charles Edward Louis Philip Kazimierz, từ năm 1766 được biết đến dưới tên Charles III. Con trai thứ hai của bà là Henry Benedict Maria Clement, Công tước Xứ York trên danh nghĩa và từ năm 1788 là Henry IX, gia nhập Giáo hội và qua đời năm 1807 với chức danh Hồng y giáo phận Frascati.

Từ đây về sau, hậu duệ của Stuart là những người con ngoại hôn và kẻ bip bợm. Một nhánh được cầm đầu bởi Tướng Charles Edward Stuart, Nam tước Xứ Rohenstart, người tự nhận là cháu nội của Clementina Walkinshaw vốn là tình nhân người Scotland của Hoàng thân Charlie³⁶⁵. Năm 1854, ông qua đời trong một tai nạn khi đi trên một cỗ xe ở Dunkeld, nên chỉ còn lại nhánh Sobieski-Stolberg-Stuart. Những thành viên của dòng họ này là hậu duệ vợ thứ hai của Hoàng thân Charlie là Louisa von Stolberg, Nữ Công tước Albany, người giao đứa con còn bé cho Đại úy Alien (có biệt hiệu O'Halleran) thuộc Hải quân Hoàng gia, để trốn lánh một nhóm sát thủ Hanover. Theo *Dictionary of National Biography* (Từ điển tiểu sử quốc gia), câu chuyện của họ là “sai và minh chứng được”, nhưng nhiều triều đình Châu Âu sẵn sàng chấp nhận.

Câu chuyện giúp hai anh em thẳng tiến: Jan III Sobieski-Stolberg-Stuart (1795-1872) và Charles Edward (1799-1880); người nhận tước vị “Bá tước Xứ Albany với lý do mà không ai phủ nhận được là cha của họ, Trung úy Thomas Alien thuộc Hải quân Hoàng gia, là con của người kế vị được giải thoát Stuart. Chú của họ và ông nội của họ, John Carter Alien (7-1800) đều là Đô đốc Hải quân Hoàng gia, khi họ sống lúc đầu ở Pháp dưới triều Napoléon, rồi ở Praha và Wien, và có nhiều lúc trên Đảo Eskadale. Trong khi ở Scotland, John Sobieski-Stolberg-Stuart trở thành một nhà thơ có

nhieu tác phẩm, rất có ý thức về tổ tiên Ba Lan của ông. Khi ở Áo, Charles Edward có cuộc hôn nhân tốt đẹp. Con trai ông, cũng có tên Charles Edward Stuart (1824-1882), và cháu nội ông là Alfred Edward Charles von Platt trở thành sĩ quan cấp cao trong đội kỵ binh Hoàng gia. Cháu nội gái là Clementina Sobieska von Platt qua đời năm 1894 khi là nữ tu ở Bolton, Lancashire.³⁶⁶

* * * * *

Trong thời gian sau đó, hoài niệm về những chiến thắng của Jan III Sobieski dần dà xóa bỏ ác cảm về những thất bại chính trị của ông. Vào những thập kỷ tăm tối của chiến bại và nỗi nhục dân tộc trong hai thế kỷ XIX và XX, mọi người Ba Lan đều hãnh diện nghĩ đến một vị Vua Ba Lan với những chiến công tạo tên tuổi khắp Châu Âu. Bất kỳ ai đã trông thấy những chiến lợi phẩm bóng loáng của Ottoman tịch thu được ở Wien và được trưng bày ở Kraków đều nhớ về người đã dám làm nhục một kẻ thù có thể lực và của cải như thế. Đúng thật là Sobieski đã không được tự do hành động. Vì thế, sự phán xét lịch sử tỏ ra nhẹ nhàng. Ông bị trói tay bởi tính kiêu ngạo của các yếu nhân vốn muốn thao túng đời sống chính trị mà không dễ dàng từ bỏ và bởi tính ngoan cố của Triều đình Ottoman vốn luôn xem Ba Lan là kẻ thù. Nhưng việc này chỉ ra tình cảnh tiến thoái lưỡng nan về chính trị trong sự nghiệp của Sobieski, và không biện minh được mười bảy năm chiến tranh hủy diệt khiến cho cơ cấu yếu ớt của Ba Lan không thể được khắc phục. Jan III Sobieski đã tự nguyện tham gia Liên minh Thần thánh. Ông phải chịu trách nhiệm đối với những hệ lụy.

Gần 200 năm sau khi Jan III Sobieski chào đời, năm 1828, Sa hoàng Nicholas I của Nga đến Warszawa để đăng quang làm Vua Ba Lan, và được đưa đi xem bức tượng của Sobieski ở Vườn Łazienki. Nghĩ đến những cuộc chiến tổn hại của mình với Ottoman, ông nhìn lên Sobieski và nói: “Đây là một người xuẩn ngốc khác đã uống phí thời giờ mà chiến đấu với người

Thô”.³⁶⁷ Vị Sa hoàng nước Nga ở vào vị thế giúp ông hiểu rõ. Ông là một trong số ít người được hưởng lợi.

CHƯƠNG 17

- - - - -

WETTIN: THỜI KỲ SAXONY (1697-1763)

Thời khoảng 66 năm giữa triều Jan III Sobieski và triều Stanisław II August thường được xem là giai đoạn tồi tệ nhất và ô nhục nhất trong cả lịch sử Ba Lan. Những nổi thống khổ của Ba Lan trong giai đoạn này thường được lý giải là do đất nước bị khuất phục dưới những quyền lợi xa lạ của các quân vương nước ngoài. Khi Thomas Carlyle mô tả Ba Lan là “một đồng lân tinh thời rửa đẹp đẽ”, ông nghĩ đến giai đoạn này.³⁶⁸

Dòng họ Wettin ở Saxony lên ngai vàng Ba Lan ngoài sự trông chờ đúng lý của nhiều người. Trong cuộc bầu cử Vua Ba Lan vào tháng 6/1697, ứng viên của Áo là Jakub Sobieski, con trai của vị Vua quá cố, phải rút lui vì không đủ tiền tranh cử. Ứng viên người Pháp là Hoàng thân Xứ Conti dù được Tổng giám mục hàng giáo phẩm Ba Lan và đa số ủng hộ vẫn không chiến thắng vì lý do kỹ thuật. Cuối cùng Tuyển hầu tước-Saxony là Friedrich-August ra ứng cử vào phút chót và đắc cử, tức là Vua August II của Ba Lan.

Kết quả đạt được là do hối lộ, đe dọa, và cướp thời cơ. Khi những người ủng hộ các ứng viên khác đang sa vào bế tắc, đại diện của Saxony là Bá tước Fleming kịp thời hứa hẹn rằng quân vương mình sẽ cải đạo sang Công giáo, rồi sau khi cầm cố các món trang sức của Wettin ở Wien, phân phát tiền cho các cử tri. Trong sự đồng lõa với Nikitin, một người Nga thường trú đã đọc bài phát biểu vận động bằng tiếng Ba Lan, ông thành công trong việc chia các cử tri làm hai phe, rồi yêu cầu Giám mục Kujawy

tuyên bố Friedrich-August đặc cử.

Đây là một cuộc bầu cử kép, giống như cuộc bầu cử vào năm 1576 hoặc năm 1587. Trong cuộc nội chiến ngắn ngủi diễn ra tiếp theo sau đó, các đạo quân Saxony và Nga vượt trội rõ rệt so với phía Pháp. Vào tháng Chín, khi Friedrich-August đã đăng quang ở Kraków lấy vương hiệu là August II, Hoàng thân Xứ Conti vẫn còn ở ngoài biên trên đường đến Gdańsk.³⁶⁹

Tuy nhiên, một khi kết quả bầu cử đã được định đoạt, sự hợp nhất vì lý do cả nhân giữa Ba Lan-Lietuva và Saxony tạo ra những viễn cảnh thuận lợi cho cả hai bên. Cả hai đều cảm thấy bị đe dọa bởi nước láng giềng là Phổ, và nhờ sự hợp nhất mà những tham vọng về lãnh thổ của Phổ được ngăn chặn. Cả hai đều thấy cần thiết phải hỗ trợ lẫn nhau trong thế giới nguy hiểm của Bắc Âu, nơi mà quân đội Phổ, Thụy Điển, và Nga đều mạnh hơn. Hẳn cả hai đều dự đoán rằng nếu không “sống chết cùng nhau” thì sẽ phải “sống chết riêng rẽ”, và đúng là như thế. Ngày nào mà Ba Lan-Lietuva lớn mạnh hơn Saxony thì ngày đó giới quý tộc có đủ lý do để tin rằng họ có thể duy trì những quyền lợi của riêng họ.

Còn về những người tuân theo cơ chế hiến pháp, họ có thể hy vọng một quân vương nước ngoài còn hay hơn là quân vương bản địa, mong rằng quân vương này sẽ trị vì với sự công tâm, hoặc ít nhất với sự hờ hững, giữa những sự kình chống nội bộ. Chính vì lý do ấy mà cũng trong giai đoạn này, Nghị viện Anh mời một người Hà Lan, và sau đó là quân vương Hanover, lên trị vì họ thay vì tấn phong người trong dòng họ Stuart.³⁷⁰

Nhiều quốc gia quân chủ trong thế kỷ XVIII ở Châu Âu lâm vào tình trạng lung lay, và không có một yếu tố tiên quyết nào lý giải tại sao sự hợp nhất “Anh-và-Wales cùng Ireland, Scotland và Hanover” thì thành công mà sự hợp nhất “Ba Lan-Lietuva cùng Courtland và Saxony” phải thất bại (Xem Bản đồ 20.).

Bản thân Friedrich-August, tức Vua August II, là một trường hợp lý thú.

Với cương Vị Công tước của Saxony, Meissen và Lusatia, ông có đủ điều kiện để có một cuộc sống vương giả. Với cương vị Tuyển hầu tước của Đế quốc La Mã Thần thánh, ông có tầm ảnh hưởng đối với thế giới trong khi quyền lực cũng không phải là giới hạn. Với chức vụ tư lệnh quân đội của hoàng đế trong Liên minh Thần thánh, ông đã nổi danh về quân sự. Là cha của khoảng 300 đứa con, kể cả vị Thống chế nổi tiếng trong quân đội Pháp là Maurice Xứ Saxe (1696-1750), thể chất cường tráng của ông cũng không có gì đáng bị chê bai. Có vẻ như ông là người kế vị Sobieski rất phù hợp.³⁷¹

Bộ chiến bào của Friedrich-August là một trong những kỳ quan đương thời, thể hiện địa vị trong thế giới Công giáo và quốc tế cũng như sức mạnh thể chất lạ thường. Sau một loạt những cuộc phiêu lưu ở Madrid và Wien, nơi ông hóa trang khác nhau thành người đấu bò và tu sĩ, năm 1693 ông quay lại Dresden, trở về với sự cuốn hút của cô dâu Eberdine, Công chúa xứ Bayreuth; với công việc của Tuyển hầu tước, và với những người tình - chính thức lẫn bán chính thức lẫn tối mật.

Maurice Xứ Saxe là người con từ môi tình với một phụ nữ Thụy Điển mà ông yêu dấu - Aurora, Công chúa Xứ Konigsmark. Có lời đồn đại cho rằng người con mang tên ấy là để kỷ niệm một chiến thắng nổi tiếng khi người cha chiếm được con tim người mẹ trong khu săn bắn hoàng gia ở Mauritzburg.

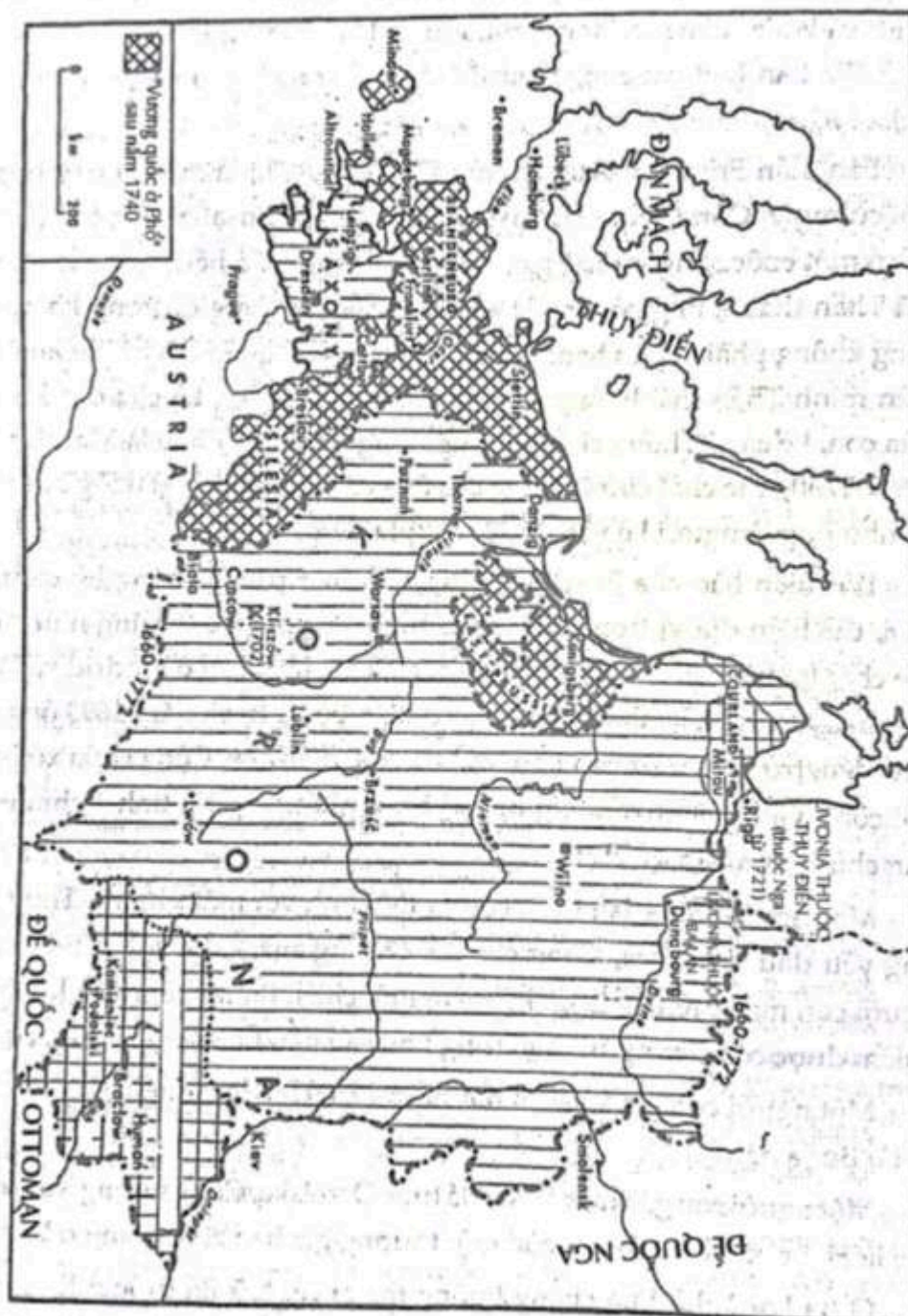
Một người con trai khác, tên Rotowski, có mẹ là Fatima, một cô gái Thổ bị bắt ở Buda năm 1684.

Một người con gái khác là Nữ Bá tước Orzeslka, Công nương Xứ Holstein, có mẹ là Henriette Duval, con của một thương gia bán rượu vang ở Warszawa.

Ở Ba Lan, nhà Vua chẳng buông tha ai cả. Nữ Bá tước d'Esterle đã tháp tùng ông đến Kraków để dự khán lễ đăng quang của ông, rồi bị bắt quả tang

cùng với Hoàng thân Wiśniowiecki, sau đó chỗ đứng của bà bị mất về tay Công chúa Lubomirska, vợ của Quản gia hoàng cung và cháu của hồng y Lubomirska sau đó trở thành Bà Teschen, rồi chịu khuất phục bởi Bà Hoym, người thương thảo được một kế ước hợp pháp và một khoản trợ cấp lớn.

Bản đồ 20: Saxony-Ba Lan (khoảng năm 1750)



Phần lớn những người theo sau đều theo cách dàn xếp chuyên nghiệp này, nhất là Bà Cosel, người đòi xây cho mình một lâu đài ở Dresden; và Maria, Nữ Bá tước xứ Denhoff, con gái của Thủ hiến Vương quốc Ba Lan Tổng quản, mà những quyền lợi của cô được một bà mẹ vợ tinh ranh quán xuyến nhằm thu hồi tài sản nợ nần của gia đình cô.³⁷²

Câu chuyện lạ lùng nhất liên quan đến người tình bị bỏ rơi của Đại sứ Anh tại Saxony: sau khi chiều theo vị Tuyển hầu tước kiêm Vua, chỉ ghi được một sự kiện trong suốt 50 năm quan hệ.³⁷³

Tuy thế, dù cho có tinh trùng mạnh, phần lớn các cuộc phiêu lưu chính trị của Vua August II không đạt được mục tiêu.

Trên trường đối ngoại, mối liên minh theo quan hệ cá nhân với Nga - lần đầu tiên được thảo luận trong cuộc viếng thăm của Pyotr Đại đế năm 1698 và sau đó được ký kết qua Hiệp ước năm 1699 ở Przeobrazhenskiy - dẫn đến thảm họa. Năm 1704 ông đương đầu với một vị vua được ngoại bang nuôi dưỡng và đăng quang³⁷⁴, và năm 1706 bị xua đuổi khỏi Dresden. Ông phục hồi địa vị của mình phần lớn là nhờ nước bảo hộ Nga. Cũng vì quyền lợi của Nga mà ông từ bỏ ý đồ biến ngai vàng Ba Lan thành cha truyền con nối, rồi sau đó lệ thuộc hoàn toàn vào Nga. Cùng lúc, ông tạo cho dòng họ Hohenzollern một thời cơ vàng để thành lập “Vương quốc Phổ” và chuyển cán cân quyền lực ở Đức về hướng Berlin.

Về đối nội, ông luôn gặp khó khăn. Sau 16 năm đấu tranh với Nghị viện Saxony, hai bên đạt sự dung hòa. Năm 1710, ông huênh hoang tuyên bố chấm dứt truyền thống ngự trị của các giai cấp, nhưng không bao giờ thực thi được toàn vẹn. Năm 1705, ông ban hành một hệ thống phí dựa theo mô hình của Phổ, nhưng vẫn không đáp ứng đủ các yêu cầu. Quân đội của ông luôn thiếu kém, không bao giờ vượt quá 30.000 người; các món nợ của ông tương đương với nguồn thu 35 năm; các khoản chi tiêu của ông là khổng lồ

- cho lâu đài Zwinger của ông ở Dresden, cho bộ sưu tập hội họa, và cho các buổi chiêu đãi. Có lẽ quan trọng nhất là sự vô cảm của ông đối với tôn giáo gây sốc nặng nề trong thời đại mộ đạo. Người Saxony theo Phúc Âm bất mãn với việc ông cải đạo qua Công giáo. Việc phê duyệt bừa bãi các bộ luật của Saxony chống lại Công giáo tạo tiền đề cho Nghị viện Ba Lan thông qua luật tương tự chống lại Tin Lành trong nước Cộng hòa. Ở Saxony cũng như ở Ba Lan-Lietuva, quyền lợi của quân vương luôn đối nghịch với quyền lợi của thần dân.

Đại chiến Bắc Âu (1700-1721) - vốn đánh dấu ý đồ của Nga muốn tranh giành quyền lực với Thụy Điển – xuất phát từ những lý do khá tình cờ đối với Ba Lan-Lietuva. Thỏa ước của Vua August II ký với Nga, mà ông đã thương thảo chỉ trên cương vị Tuyển hầu tước Saxony, không liên quan gì với nước Cộng hòa. Việc ông tấn công Livonia thuộc Thụy Điển năm 1700 phần lớn là do động lực của quyền lợi cá nhân. Tuy thế, dù không muốn nhưng nước Cộng hòa vẫn bị liên can, và trở thành một trong những nạn nhân chính.³⁷⁵ Dĩ nhiên, đúng là sự hiện diện của một đoàn quân Saxony chiến thắng ở Riga hẳn có thể phục hồi chủ quyền hoàng gia trên Lietuva, vốn trên thực tế đã tách rời khỏi Ba Lan sau các thập kỷ tranh chấp với các yếu nhân. Vì lý do này, phe Sapieha chiếm ưu thế ở Lietuva đã nhanh chóng ủng hộ Thụy Điển để chống lại liên minh Saxony-Nga. Nhưng August II không bao giờ đạt đến vị thế để thực thi chính sách nhất quán nào; trong khi vì muốn biện minh sự chống đối mà các kẻ thù của ông ở nước Cộng hòa luôn phóng đại về mối đe dọa của lực lượng Cảnh vệ Saxony. Sau thất bại lúc đầu ở Riga là màn truy đuổi không ngừng, trong đó vị Tuyển hầu tước kiêm Vua phải chạy trốn khắp nơi trên lãnh thổ Saxony và Ba Lan trong gần 20 năm (Xem Bản đồ 21.).

Năm 1700, sau khi đã giải cứu Riga, Vua Karl XII của Thụy Điển tiến chiếm Công quốc Courland của Ba Lan. Năm 1702, ông dẫn quân xuyên

nước Cộng hòa từ bắc xuống nam, tiến chiếm Wilno, Warszawa, và Kraków. Sau khi đánh tan kỵ binh Ba Lan trong một trận đánh biểu trưng ở Kliszów ngày 19/6/1702, ông thấy August II đã rút lui trên đường dẫn đến Pomorze. Năm 1703, Nghị viện thông qua điều khoản mở rộng lực lượng của nước Cộng hòa; nhưng hy vọng của họ tan vỡ khi quân Thụy Điển thắng trận thứ hai ở Pułtusk, và Palej nổi loạn ở Ukraina. Năm 1704, Thụy Điển đưa ứng viên cho ngai vàng là Stanisław Leszczyński (1677-1766), một nhà quý tộc ở Đại Ba Lan. August II tránh né vấn đề bằng cách rút về Lwów rồi sau đó tiến đến Warszawa. Năm 1706, Karl XII quyết định chấm dứt trò hề bằng cách dẫn quân vào con tim của Saxony. Theo một trong các điều khoản của Hiệp ước Altranstadt, ông ép August II phải nhượng ngai vàng Ba Lan cho Leszczyński; nhưng rồi nhận tin Nga và Liên minh Sandomierz thân Saxony đã lập lại thế quân bình bằng cách đánh bại một cánh quân Thụy Điển tại Kalisz.

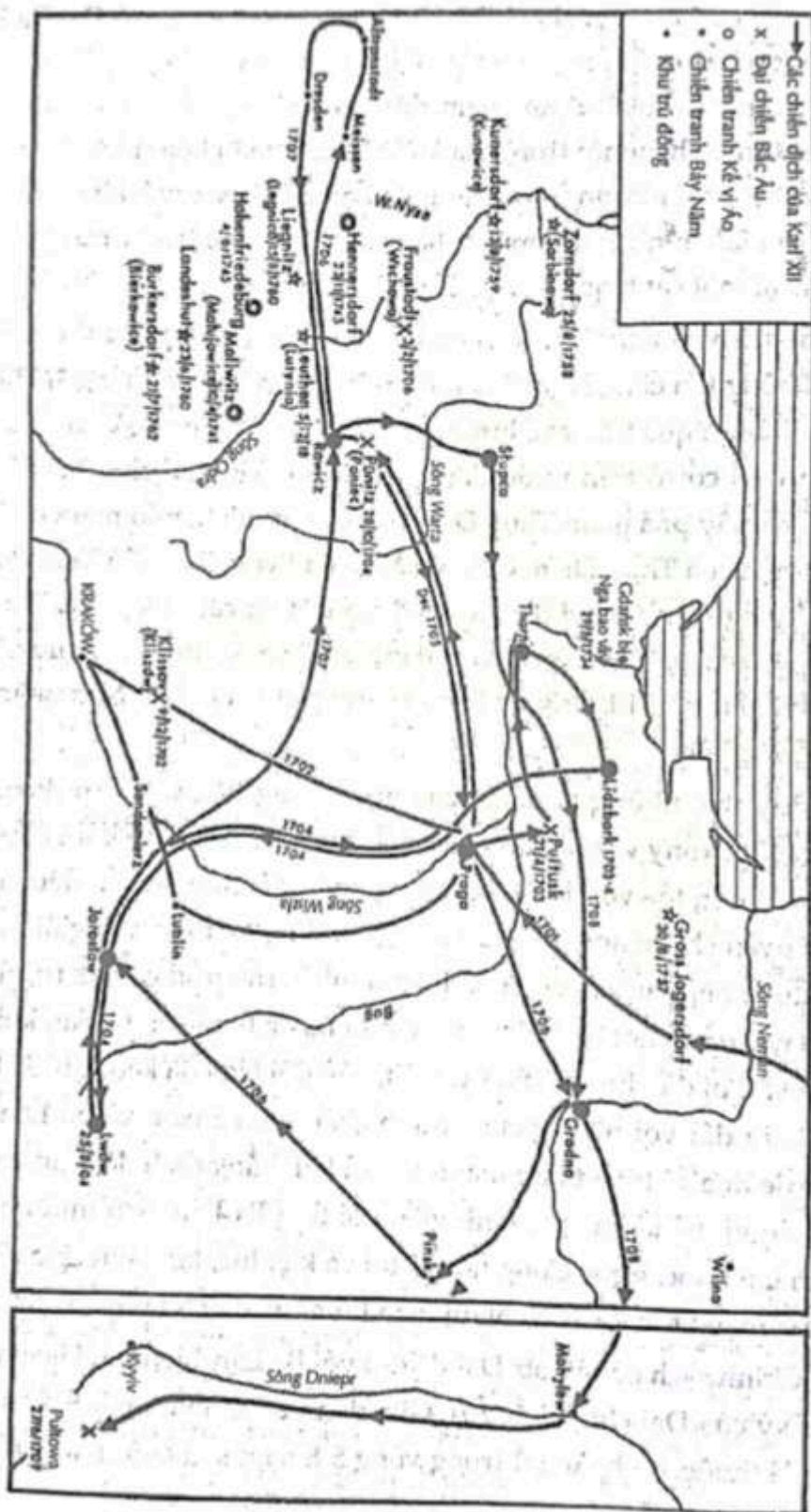
Sau bảy chiến dịch, rõ ràng là Thụy Điển không thể dứt điểm tình hình nếu không tấn công Nga. Sau một năm chuẩn bị, vào tháng 1/1708 từ Grodno Karl XII dẫn quân tiến về hướng đông, để lại Leszczyński với Tướng Krassau để duy trì cơ sở trên nước Cộng hòa. Trong chiến dịch 1708-1709, nông dân Ba Lan quấy phá quân Thụy Điển còn Liên minh Sandomierz ngăn chặn quân tăng viện của Thụy Điển. Chiến thắng của Pyotr Đại đế ở Trận Pultowa mở ra một kỷ nguyên mới cho Nga, và chấm dứt sự can thiệp của Thụy Điển ở Ba Lan. Leszczyński và Krassau bị đánh đuổi về Stettin. Liên minh Warszawa bị giải tán. Năm 1710, August II trở về trong chiến thắng. Nền quân chủ Saxony được văn hồi.

Tuy thế, những vấn nạn của nước Cộng hòa vẫn tiếp diễn. Việc tái lập Cảnh vệ Saxony và hoạt động áp chế tàn bạo của họ làm khơi dậy mỗi bất mãn của một dân tộc vốn luôn nghĩ rằng quân đội nước ngoài đều là công cụ cho sự chuyên chế hoàng gia. Vào tháng 11/1715, một lần nữa giới quý

tộc Ba Lan tìm được tiếng nói chung qua Liên minh Tarnogród có chủ trương đánh đuổi Saxony. Trong một thời gian, có vẻ như họ đã thành công. Sau khi mất Poznań, August II bị đẩy lui về Saxony, nơi Quân đội Nga đã kéo vào. Sa hoàng đã quá khó chịu đối với những cuộc tranh chấp giữa Saxon và Ba Lan, nên nghiêm khắc đe dọa có biện pháp mạnh với cả hai. Bằng cách đề nghị vai trò hòa giải, ông tạo vị thế kiểm soát vĩnh viễn nội tình Ba Lan. Sau mười bảy năm chiến tranh tàn khốc, nước Cộng hòa tả tơi và kiệt lực, lại thêm chia rẽ trong nội bộ. Đây là màn khởi đầu của Nghị viện Bù nhìn³⁷⁶ đầy tai tiếng vào năm 1717.

Chính sách của Pyotr Đại đế đối với Ba Lan-Lietuva đã chín muồi sau hai thập kỷ của Đại chiến Bắc Âu. Giai đoạn đầu, nhằm đặt Saxony vào tình thế phải lệ thuộc, đã hoàn tất trong vòng 5-8 năm sau cuộc bầu cử. Giai đoạn thứ hai, nhằm biến ưu thế quân sự của Nga thành hệ thống chính trị bền vững, mất thời gian lâu hơn. Trong hai năm 1706-1707, khi August II đã rời khỏi ngai vàng của mình, Pyotr trải qua nhiều tháng ở Ba Lan nhằm tìm ra người lãnh đạo thay thế của nước Cộng hòa. Khi ngụ trong các lâu đài của Sobieski ở Żółkiew, Jaworow và Wilanów, và lựa ra nhiều tài sản quý báu để đưa về Nga, ông tiến hành nhiều cuộc đàm phán với Liên minh Sandomierz. Ông bị sốc vì những gì mình hiểu ra. Những người theo phe “cộng hòa” của Ba Lan muốn đối xử với Sa hoàng như là người đồng vai vế. Họ là những người không nhận chỉ thị lẫn hối lộ. Một yếu nhân từ chối đề xuất của Triều đình Ba Lan với lý do là ông không muốn làm “thằng hề của Sa hoàng”. Những người khác đáp ứng với quà tặng đắt giá của Sa hoàng bằng cách tặng lại quà còn đắt giá hơn. Sau kinh nghiệm này, Pyotr biết mình đang đối mặt với cái gì (Thuật ngữ “Tình trạng Vô chính phủ Ba Lan” lần đầu tiên xuất hiện trong các tài liệu của Nga vào thời kỳ này.). Sa hoàng hoặc là phải dùng vũ lực chiếm Ba Lan-Lietuva nhưng khó mà làm được, hoặc là phải trói buộc Vương triều Wettin vào nhiệm vụ của họ theo

cách cả họ lẫn giới quý tộc Ba Lan không thể chống đối những sự dàn xếp.



Bản đồ 21: Những cuộc chiến tranh giữa các quốc gia trong thế kỷ XVIII

Cơ hội của Pyotr, đến qua cuộc chiến với Liên minh Tarnogród. Trong những cuộc đàm phán ở Warszawa vào năm 1716, các nhà ngoại giao Nga đã thuyết phục được nhà Vua rút Quân đội Saxony vĩnh viễn khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa. Cùng lúc, Nghị viện sẽ đặt giới hạn vĩnh viễn đối với ngân sách và quân đội của nước Cộng hòa. Sa hoàng cam kết đảm bảo thỏa ước bằng một bản hiến pháp. Theo cách này, cả nhà Vua và giới quý tộc bị tước đi phương tiện đe dọa lẫn nhau. Không phải là sự trùng hợp mà cả hai bên đều bị tước đi phương tiện chống lại sự can thiệp hợp pháp của Nga vốn từ đây có thể hành xử tự do ở Ba Lan. Các điều khoản được đưa ra trước một phiên họp Nghị viện mà không có tranh luận hay phản đối, và được thông qua trong vòng chưa đến một ngày ngày 30/1/1717. Nghị viện Bù nhìn, bị bao vây bởi binh sĩ Nga, ký phê chuẩn hạn chế các quyền tự do của Ba Lan mà không có tiếng nói phản đối nào.³⁷⁷

Vì thế, những vắn nạn qua Đại chiến Bắc Âu mở đầu cho lịch sử chính trị hiện đại của Ba Lan. Vị trí ưu thế của Nga lần đầu tiên được luật hóa năm 1717 và kéo dài *qua* hình thức này hoặc hình thức khác cho đến ngày nay. *Sự* bảo hộ của Nga đôi lúc được hành xử bằng cách chi phối những hoạt động của một quốc gia Ba Lan tự trị nhưng bị lệ thuộc - như tình trạng trong phần lớn thế kỷ XVIII - và đôi lúc bằng cách sáp nhập những lãnh thổ lớn của Ba Lan vào Đế quốc Nga. Có lúc một mình Nga thực hiện việc này, có lúc Nga kết hợp với cộng sự Đức hoặc Áo. Nhưng trong 260 năm, việc này chỉ bị gián đoạn hai lần giữa năm 1915 và năm 1939. Hơn nữa, trong khi các nước “bảo hộ” đến rồi đi, người Nga không rời đi. Trong tình hình như thế, đời sống chính trị nhanh chóng có bộ mặt mới. Những hành xử chính trị được quy định không phải liên quan đến các yêu cầu của Ba Lan, nhưng càng ngày càng đáp ứng theo đòi hỏi của Nga. Các phe nhóm chính trị nổi lên rồi lụi tàn không phải chỉ liên quan đến sự ủng hộ ở Ba Lan, mà

chủ yếu đáp ứng theo sự khuyến khích hay không tán thành của Sankt-Peterburg. Các tầng lớp chính trị của Ba Lan cảm thấy kinh sợ khi nhận ra mình sống dưới sự nô dịch, rồi thay đổi qua lại giữa thái độ lãnh đạm thấp hèn hoặc hành động nổi loạn vô vọng, cố bảo vệ những đặc quyền còn lại với tính hung hăng vốn chỉ chào mời thêm thảm kịch. Trong thời gian ngắn, và thật ra là trong giai đoạn còn lại của Saxony, sự bảo hộ của Nga kéo nền chính trị của Ba Lan xuống vực sâu của những lạm và tê liệt, về lâu về dài, hành động như thế làm khơi dậy ý thức dân tộc hiện đại.

Nước Cộng hòa chịu những hậu quả tức thời và sau sắc. Các chiến dịch trong Đại chiến Bắc Âu chủ yếu diễn ra trên đất Ba Lan và Lietuva, nên tàn phá vùng nông thôn và chia giới quý tộc vào các doanh trại vũ trang. Nền kinh tế suy sụp. Việc phục hồi August II năm 1710 được trả bằng cái giá của Hiệp ước Grzymułtowski với Nga mà Ba Lan vẫn chống đối từ năm 1686. Các lãnh thổ miền đông bị mất vĩnh viễn. Những cách hành xử về hiến pháp của nhà Vua ở Saxony tạo nên sự sợ hãi quá đáng ở Warszawa. Tuy rằng có vẻ như lỗi bịch, Giai cấp Quý tộc thật sự nghĩ ông có xu hướng chuyên chế. Những cảm xúc tôn giáo mạnh mẽ sống lại. Khi thấy những hạn chế áp đặt lên Công giáo ở Saxony, Nghị viện phản ứng bằng cách hạn chế quyền dân sự của những người “bất đồng chính kiến” trên nước Cộng hòa. “Náo động ở Toruń” năm 1724; với tất cả hệ lụy đau buồn, có đặc điểm của một hoàn cảnh-trong đó sự can thiệp quốc ngoại và mối nghi ngờ quốc nội khiến cho không ai tin nơi ai. Nghị viện liên tục bị tê liệt; chính phủ bị gián đoạn; nước Cộng hòa bị bỏ ngỏ cho ngoại xâm. Để đáp lại việc xóa bỏ các kế hoạch độc tài (mà thực tế không có) của nhà Vua, và để có sự đảm bảo những đặc quyền đáng ngờ, của mình, giới quý tộc phải chịu những hạn chế về tài chính và quân đội của mình. Từ đây về sau, công dân nước Cộng hòa không được cải tổ đất nước của họ nếu không được Sa hoàng đồng ý. Người Ba Lan cứ lo chống đối vị Vua người Saxony vô hại,

để rồi chịu gánh nặng của nước bảo hộ vốn có những mưu đồ độc đoán mà ai cũng thấy rõ ràng. August II đã cảm thấy tan vỡ ảo tưởng đối với Ba Lan đến nỗi hai lần, vào các năm 1721 và 1732, ông công khai nói đến việc rao bán đất nước này.³⁷⁸

Vì thế, bản thân mối quan hệ với Saxony tự nó không có hại cho Ba Lan. Lỗi lầm của Vương triều Wetlin là họ đã để mình rơi vào tay Nga từ lúc đầu. Thay vì củng cố vị thế của Ba Lan trên chính trường Châu Âu, họ lại xỏ mũi dân Cộng hòa Ba Lan về phía Nga, vì thế bắt đầu cho cảnh nô dịch chính trị mà Ba Lan không bao giờ thoát ra hẳn.

Vị Vua bất lực và Nghị viện sụp đổ khiến cho chính phủ rơi vào tay các yếu nhân. Việc điều hành của các hội đồng hàng tỉnh, của Quân đội và của hàng giáo phẩm đều rơi vào một nhóm nhỏ các yếu nhân - những người nắm độc quyền trên guồng máy quốc gia và đối xử với người Saxony thường trú như là người đồng vai vế. Mỗi thành viên của nhóm yếu nhân cai trị vùng đất của mình giống như một hoàng thân cai trị lãnh địa, theo kiểu “quốc gia trong quốc gia”. Ông duy trì dưới quyền mình các nhà quý tộc có nhiệm vụ bảo vệ những quyền lợi của mình trong các hội đồng hàng tỉnh và tòa án, và cũng có nhiệm vụ cung ứng binh sĩ cho đội quân riêng của chủ nhân. Ông lập nên những liên minh cả quốc nội lẫn quốc ngoại, theo một trong những “định hướng” - với Nga, Pháp, Phổ hoặc Áo - tùy theo khả năng tài chính và ý đồ riêng. Từ đầu thế kỷ XVIII trở đi, quyền lực của các yếu nhân lớn mạnh. Đời sống chính trị bị thu hẹp lại. Thành những cuộc xung đột, tài sản và những trò điên rồ của một số ít gia tộc hoặc từ ngày xưa hoặc mới phát lên.³⁷⁹

Sự suy sụp của nước Cộng hòa được thể hiện đúng nhất qua sự đi xuống của quân đội. Năm 1717, biên chế gồm có 24.000 người - 18.000 người của Vương quốc Ba Lan và 6.000 người của Đại công quốc Lietuva. Trừ ra số lớn làm công việc hành chính ở cấp cao, quân số thật sự không

đến 20.000. Hơn nữa, Quân đội không được ngân sách trung ương nuôi, mà lĩnh tiền từ phần thuế đánh trên các bất động sản của Triều đình. Mỗi trung đoàn phải tự lo thu các hàng hậu cần, nên họ không thích rời xa huyện địa phương nuôi sống họ.

Chức vụ Thủ lĩnh vẫn được duy trì; nhưng hành động cầu thả trong Đại chiến Bắc Âu của Thủ lĩnh Adam M. Sieniawski (1666-1726) ở Ba Lan, và đặc biệt của Thủ lĩnh Adam Pociąg (1641-1713) ở Lietuva, khiến uy tín của chức vụ này bị suy giảm nhiều. Cả nhà Vua lẫn Nghị viện đều không tin tưởng nơi các Thủ lĩnh, vì những người giữ chức vụ này chỉ ngồi mát ăn bát vàng, là những kênh được bôi mỡ trơn tru cho Nga hối lộ và tạo ảnh hưởng trong các sự vụ trung ương của nước Cộng hòa. Trong tình huống như thế, quân đội không còn khả năng chiến đấu. Tinh thần và khả năng đều suy sụp trong hầu như tất cả các ban ngành. Trọng đội ngũ Quân Quốc gia, kỵ binh thuộc giới quý tộc thường vắng mặt, cử người “thay thế”, thường là nông nô, để thay chỗ của họ. Trong đội ngũ Quân Nước ngoài thường có nạn mua quan bán tước, đặc biệt là qua người Đức đến từ Saxony. Chỉ có Pháo binh là còn có kỷ luật, vì được nuôi bằng *Kwarta*, tức thu nhập từ đất đai của triều đình. Ở mọi cấp đơn vị quân đội, số sĩ quan, nhân viên hành chính và phục dịch vượt xa số binh sĩ. Như một câu ngạn ngữ nói: Cứ mỗi hai binh sĩ, ta cần bốn đại úy.

Trong tình huống khẩn cấp, bản năng của Quân đội là rút về doanh trại ở vùng nông thôn và lo cố thủ. Họ không có năng lực kiểm soát các băng đảng trộm cướp, chưa nói đến các đội quân riêng của yếu nhân. Họ không hề có ý định thách thức các đội quân chuyên nghiệp của nước ngoài.³⁸⁰

Tình hình càng trầm trọng hơn bởi vì trong khi quân đội Ba Lan-Lietuva sụp đổ, quân đội các nước láng giềng được tăng cường vượt bậc. Khi Vương triều Wettin mới lên trị vì, Quân đội nước Cộng hòa tương đương với quân đội các nước đối nghịch: 36.000 quân thường trực đông

hơn quân Phổ và Thụy Điển cộng lại, còn quân đội Nga hoặc quân đội Áo không nhiều hơn bao nhiêu. Ở Kliszow năm 1702 và ở Warszawa năm 1705 Quân đội nước Cộng hòa bị một kẻ thù với quân số ít hơn đánh bại. Từ đó về sau, lực lượng càng mỏng thêm vì các Liên minh gây chiến với nhau, và luôn bị què quặt vì Nghị viện Bù nhìn chuẩn y tiếp tế nhỏ giọt.

Trong vòng 20 năm, các nước láng giềng vượt qua về mọi mặt. Trong Thời kỳ Saxony, tỷ lệ khác biệt giữa các lực lượng nước Cộng hòa so với Phổ là 1:11; so với Áo 1:17; so với Nga 1:28.10. Một số lớn quý tộc cấp thấp tạo nên thành phần nhân lực không nơi nào bằng, nhưng lại thích phục vụ trong các đoàn tùy tùng của yếu nhân thay vì trong các trung đoàn của triều đình. Không phải nhà nước mà là giới tư nhân như gia tộc Radziwill hoặc Branicki thực hiện những nỗ lực nhằm tạo nên nền công nghiệp vũ khí hoặc nhằm tổ chức huấn luyện quân sự tương ứng với sự phát triển kỹ thuật đương đại. Ba Lan-Lietuva không thiếu binh sĩ. Điều nghịch lý là xã hội được quân sự hóa nhất ở Châu Âu lại không thể tự vệ chống ngoại xâm. Thế giới biết đến tình trạng đau thương này qua Chiến tranh kế vị Ba Lan.

Vào năm 1733, cái chết của Vua August II làm bùng phát những cuộc xung đột đã khiến cho lãnh thổ của Vương triều Wettin bị chia rẽ. Ở Saxony, một trong các con trai của ông – cũng có tên Freidrick-August như ông – được quyền kế vị hợp pháp mà không có sự phản đối. Nhưng có nhiều khó khăn ở nước Cộng hòa. Trong cuộc bầu cử ở Warszawa ngày 12/9/1733, ứng cử viên Pháp là Stanislaw Leszczyński lại đắc cử, qua đó gây thêm một cuộc chiến tranh quốc tế.³⁸¹ Nga và Áo đã tuyên bố ủng hộ người của Wettin, và Quân đội Nga đã tiến vào để thực thi sự ủng hộ này. Trong gần 3 năm đánh nhau, tất cả mọi chống đối đều bị đập tan. Sự can thiệp của Pháp chỉ giới hạn trong hành động gián tiếp nhắm vào Áo ở Lorraine và Savoy.

Tháng Mười, cuộc bầu cử được tổ chức lại dưới sự an toàn do các lữ

lê Nga đảm bảo, và cử tri đoàn – vốn được lựa chọn đặc biệt – bầu lên August III. Quân đội Hoàng gia bắt buộc phải rút ra khỏi Warszawa. Lễ đăng quang được tổ chức ở Krakow vào tháng 1/1734. Thành phố Gdansk từ chối đầu hàng nên bị vây hãm, và rơi vào tay Nga vào tháng Năm. Liên minh Dzikow dưới quyền Adam Tarlo đã giương ngọn cờ độc lập dân tộc vào tháng 10.1734, rồi bị Phổ và Nga đánh bại sau một nỗ lực can đảm nhằm vượt Sông Orde và mang chiến tranh lan sang Saxony, và đến hồi kết cục vào tháng 5/1735.³⁸² Trong số các Thống đốc vùng Ukraina, đặc biệt là ở Braclaw và vùng Kurpie của Phổ Hoàng gia, phong trào chống Nga diễn ra dưới dạng sự nổi dậy của nông dân, vào kéo dài cho đến năm 1736. Vào lúc ấy, Chiến tranh Kế vị Ba Lan đã chính thức chấm dứt từ lâu ở Wien qua sự thỏa thuận của các cường quốc.

August III lên ngôi làm cho nhiều người cảm thấy nhẹ nhõm. Dù có những động thái hèn hạ và bạo lực đưa đến cuộc bầu cử này, không thể có giải pháp nào khác trong tình hình chính trị đương thời. Nước Cộng hòa đã đành chấp nhận liên kết với Saxony, còn Saxony lấy làm vui vì quyền lợi ở nước Cộng hòa không bị xâm phạm. Tháng 1/1734, để chuẩn bị cho lễ đăng quang ở Krakow, vị Nhạc trưởng người Saxon ở Leipzig vội vã đặt ca từ mới cho một sáng tác hiện hữu: “Bias Larmen ihr Feinde” (Hãy đánh tiếng báo động, hỡi các kẻ thù). Tháng Mười, ông lấy làm ngạc nhiên khi nghe loan báo Triều đình sẽ đến vào ngày kỷ niệm đăng quang. Trong ba ngày, ông sáng tác nguyên một bài thánh ca gồm 9 đoạn, *Cantata Gratuldtoria in adventum Regis*.³⁸³

Người viết ca từ là Johann Christian Clauder nhận 12 thaler; nhà soạn nhạc nhận 50 thalers; chi phí sản xuất tổng cộng 229 thalers 22 grosz. Nhà biên niên sử của Leipzig là Salomon Reimer ghi buổi trình diễn đầu tiên là vào ngày 05/10/1734, phía dưới cửa sổ mở của vị Vua Đắc cử trên quảng trường thành phố:

Đến chín giờ tối, Vua và Hoàng hậu được đội kèn trống chào đón. Bản nhạc được soạn bởi nhà Nhạc trưởng, Ông Joh. Sebastian Bach³⁸⁴, người điều khiển ca đoàn trong nhà thờ St. Thomas. Kế đó, sáu trăm sinh viên cầm đuốc sắp trong khi bốn Bá tước đóng vai Thủ hiến. Đoàn diễu hành xuất hiện... đi qua các phố Ritter, Brühl, và Ekaterina để đến tư dinh của nhà Vua. Khi dàn nhạc giao hưởng đến, tiếng kèn và trống nổi lên, trong khi cả đoàn cất tiếng từ Tòa Thị chính Thành phố. Sau khi đã trình bày ca từ, bốn Bá tước ở lại để hôn bàn tay quân vương. Rồi Đức Vua, cùng với Hoàng hậu và các hoàng thân, đứng bên cửa sổ trong khi nhạc vẫn trôi, lắng nghe một cách hòa nhã nhất và tỏ ra vui thích tận tình.³⁸⁵



Hai ngày sau, sinh nhật của vị Tuyển Hầu tước Saxony kiêm Vua Ba Lan, một bài thánh ca khác. Qua hai thế kỷ, người ta đã quên những sự kiện đưa đến hai bài thánh ca, nhưng âm nhạc đã trở nên bất tử.

Trong 30 năm kết tiếp, dưới triều của August II hầu như không có biến cố nào quan trọng. Dáng vẻ của ông được so sánh với miếng bánh trái cây – mềm mại, ngọt dịu, và không có hoạt động. Ông không có quyền hành thật sự, và không có ý định nắm quyền hành dù có hay không. Ông có được địa vị ấy là nhờ Quân đội Nga, và ông chấp nhận sự hiện diện của họ. Người Nga đến và đi tùy thích. Ông giao phó tất cả công việc điều hành Ba Lan cho các bộ trưởng, đặc biệt là cho Bá tước Heinrich Brühl (1700-1763);

người nắm chức vụ ở Warszawa gần như là một nhà độc tài. Trong giai đoạn 1740-1742, ông này không làm gì để ngăn chặn Phổ thôn tính vùng Śląsk của Áo nhằm tạo một vùng đệm giữa Saxony và Ba Lan. Trong Chiến tranh Kế vị Áo (1742-1748) và Chiến tranh Bảy Năm (1756-1763), ông theo đuổi chính sách theo danh nghĩa và quyền lợi của Saxony, tìm cách khai thác nước Cộng hòa như con bò sữa cho cuộc sống xa xỉ của ông và cho chiến phí của ông. Ông bất lực trong việc ngăn chặn những hành động ngang ngược của các lực lượng Nga đã giẫm đạp lên nước Cộng hòa hướng về Phổ và Pomorze, hoặc của Friedrich Đại đế; người mà trong giai đoạn 1762-1763 bắt buộc các tỉnh miền bắc Ba Lan nộp thuế để bù đắp cho kho bạc trống rỗng của Phổ. Để dễ dàng bóc lột, người Phổ tung ra khắp nước Cộng hòa những đồng tiền vô giá trị phỏng theo đồng tiền Ba Lan.

Trong các thập kỷ này, phần lớn chức năng thuộc chính phủ trung ương của nước Cộng hòa bị đình chỉ. Chức năng của Nghị viện được giao cho các hội đồng hàng tỉnh. Các yếu nhân - đặc biệt là gia tộc Czartoryski thân Nga và gia tộc Potocki có quan hệ với Pháp - cai trị như là lãnh chúa tối cao trên đế quốc do họ làm chủ, và làm tê liệt mọi nỗ lực nhằm đạt đến mục đích chung. Các tòa án bị khủng bố. Quân đội hoàng gia nhỏ bé ở lì trong doanh trại, vì không dám làm nhiệm vụ. Nền kinh tế bị trì trệ. Các thị trấn thu hẹp hoạt động. Giới tư sản xem như biến mất. Nông dân vẫn chân lấm tay bùn mà không mong gì cải thiện cuộc sống. Sự dốt nát và nghèo khổ lan rộng, trong khi cư dân Warszawavẫn khiêu vũ trong những buổi dạ vũ không ngớt của giới quý tộc, với những câu chuyện chỉ liên quan đến diện tích trang trại của bạn nhảy. Nhạc kịch và sân khấu phát triển. Các công viên, kiến trúc và âm nhạc là tuyệt vời. Tất cả các ngành nghệ thuật đều có người bảo trợ. Vài nhà bình luận cho rằng “bệnh Ba Lan” không nguy hiểm bằng chiến tranh và bạo lực vốn đang hoành hành các nước láng giềng. Theo điệp khúc của một bài hát: “Dưới triều Vua người Saxon, bạn cứ ăn,

nhậu, và nói lỏng thắt lưng!”

Trong tình trạng như thế, đối thủ chính của người Saxony là Stanisław Leszczyński (1677-1766) không lấy làm hối tiếc lắm về những thất bại của mình. Nhà quý tộc có văn hóa và vui tính này là một yếu nhân ở Đại Ba Lan, thuộc một gia tộc theo Tin Lành, là ứng viên suốt đời cho phe Pháp-Thụy Điển. Ông đã mang vương miện Ba Lan hai lần, vào các năm 1704 và 1733. Lần đầu, triều đại của ông kéo dài 5 năm cho đến khi Thụy Điển chiến bại ở Pultowa; lần thứ hai chỉ kéo dài 5 tháng. Khi bị kẹt ở Gdańsk vì Nga công hãm thành phố này, ông mặc quần áo nông dân để trốn sang Phổ. Trong khi tị nạn ở Điện Versailles, ông gả con gái cho Hoàng đế Pháp; rồi năm 1735 được tưởng thưởng với tước vị Công tước Xứ Lorraine và lãnh địa Bar. Triều đình của ông ở Lune ville là một mô hình cho Thời đại Khai sáng, là nơi nghỉ dưỡng cho các triết gia và người biết cách làm cho đời sống phong phú. Ông giữ mối liên lạc thường xuyên với Ba Lan, và chào đón người đồng hương đến các trường học và doanh nghiệp trên Công quốc của ông. Ông là tác giả quyển *Głos wolny wolność ubezpieczający* (Một tiếng nói tự do đảm bảo nền tự do, 1749), một tác phẩm về cải cách gây ảnh hưởng nhất vào thời đó.³⁸⁶

Tinh thần hướng đến cải thiện không phải hoàn toàn mất hẳn. Nhiều yếu nhân như Leszczyński có ý thức rõ rệt về những vấn nạn của nước Cộng hòa, và trong phạm vi phương tiện đáng kể của mình đã tìm cách phát triển các nguồn lực và vực dậy tinh thần của đất nước.

Ở Lietuva, gia tộc Radziwiłł đã xây nên những nhà máy sản xuất từ thập kỷ 1740.

Michał Ogiński, tác giả bài viết về đàn hạc trong *Encyclopédie* (Bách khoa Từ Điển) của Diderot, đang xây dựng các con kênh cho riêng mình.

Từ năm 1760, Andrzej Zamoyski (1716-1792), vị Thủ hiến tương lai, bãi bỏ chế độ nông nô trên tất cả trang trại của mình, nêu tấm gương về

chính sách công.

Stanislaw Konarski (1700-1773), nhà siáo dục và xuất bản, người sáng lập “Collegium Nobilium” (Học viện Quý tộc) mở cửa đón sinh viên từ năm 1740, cũng quan tâm đến vấn đề cải tổ chính trị. Tác phẩm *O skutecznym rad sposobie* (Bản về phương pháp có hiệu quả của chính phủ), được xuất bản cùng năm August III qua đời, nói lên những nỗi nghi ngờ của thế hệ ông.

Ở đây là những hạt mầm cho sự thay đổi trong tương lai.

Đáng kể nhất có lẽ là công trình của hai anh em nhà Zahiski: Andrzej Stanisław Kostka (1695-1758), Giám mục Công giáo giáo phận Kraków và Józef Andrzej (1702-1774), Giám mục Công giáo giáo phận Kyyiv.

Giám mục Stanisław, người thăng tiến lên chức vụ Thủ hiến Vương quốc Ba Lan, là người tiên phong trong các lĩnh vực hầm mỏ khai thác sắt, luyện kim, và khoa học khoáng sản.

Giám mục Józef Andrzej, người cùng với Konarski đã qua một thời gian lưu vong ở Luneville, có một bộ sưu tập sách, được mở cho công chúng ở Warszawa năm 1748, được xem là thư viện công cộng đầu tiên ở Châu Âu. Thư viện được đặt trong “Cung điện Xanh lam” gần Công viên Saxon, được xây cho một trong các con gái của nhà Vua quá cố, Maria Orzelska. Theo thời gian, thư viện chứa 400.000 quyển sách, tất cả được liệt kê theo thể thơ có vần điệu bằng ngữ văn Latinh. Nhà khoa học Pháp Jean Bernouilli mô tả:

Cung điện là một mê cung thật sự gồm nhiều phòng, phòng nào cũng chứa đầy sách. Phòng đáng kể nhất, và đúng ra là phòng duy nhất được trang trí tao nhã, được dành cho sách có giá trị, nhiều quyển bằng ngữ văn Pháp, được đóng gáy và in tựa mạ vàng. Phòng dài và cao, được trang trí với nhiều bức tượng vinh danh những nhân vật nổi tiếng nhất của đất nước. Phòng này nằm

kế phòng ngủ của Giám mục Załuski.

Bộ sưu tập sách ngữ văn Latinh chiếm một gian phòng lớn trên tầng ba...

Tôi được cho xem vài bản thảo đẹp của Longinus và Macrobius, một bản rất xưa cũ của Ovid *Letters* (Những lá thư) và *Metamorphoses* (Những biến thái), và vài công trình tôn giáo độc đáo. Trong số này có Codex (Luật Giáo hội)..., khoảng năm 1500... Tôi cũng thấy sách từ thế kỷ thứ IX, tác phẩm của Giáo hoàng Gregory IV...

Về sách ngữ văn Ba Lan, quan trọng nhất là toàn tập khổng lồ các Bộ Luật của nước cộng hòa trong hai mươi bảy tập, trong số đó có mười hai tập chép lại từ Thư viện Jagiellonian ở Kraków...

387

Trong chúc thư của ông, Giám mục Zahiski để lại thư viện cho nước Cộng hòa. Nhưng ông không thể kiểm soát số phận của nó. Năm **1795**, nó bị Quân đội Nga cướp phá, đóng thùng rồi chở về Sankt-Peterburg. Sau đó có thêm nửa triệu quyển sách thu được từ các thư viện khác ở Ba Lan cũng được đưa về thành phố này. Nên ngoại giao thời hiện đại không thể thu hồi phần đáng kể nào trong số bị cướp bóc. Khách thăm viếng các thư viện ở Sankt-Peterburg thường không được cho biết về nguồn gốc thật sự của các quyển sách ấy.³⁸⁸

Cái chết của August III ngày 05/10/1763 đánh dấu chấm hết cho Thời kỳ Saxon trên nước Cộng hòa. Không có việc bầu con trai ông là Frederick-Christian lên ngai vàng. Lần này, Nga đã có kế hoạch khác. Nữ Đại đế Ekaterina II của Nga dự định cải tổ nước bảo hộ Ba Lan của bà theo hình ảnh của mình. Trong đó, bà sẽ ganh đua với các nhà cải tổ Ba Lan, và cuối cùng, nêu bà quyết chí, sẽ khiêu khích xung đột. Thế là, sau 30 năm bị tê

liệt, nước Cộng hòa sẽ bị ném vào cơn khuấy động. Đối với những người đã sống qua thời kỳ của các cuộc Phân chia Ba Lan thì “những ngày Saxon xưa tốt đẹp” chắc chắn sẽ được nhớ đến với nỗi tiếc nuối.

AGONIA³⁸⁹:

HỒI KẾT NƯỚC BẢO HỘ CỦA NGÀ

(1764-1795)

Các cuộc Phân chia Ba Lan từ các năm 1773, 1793 và 1795 là không có tiền lệ trong Lịch sử Châu Âu được ghi chép. Dù cho các cường quốc chiến thắng thường chiếm đoạt đất đai của nước bại trận và không ngần ngại chia nhau chiến lợi phẩm của Ấn Độ, Châu Mỹ hoặc Châu Phi, không có trường hợp nào họ cố tình và lạnh lùng tiêu diệt một trong những quốc gia Châu Âu. Ba Lan là nạn nhân của một loạt giải phẫu chính trị - cắt ra từng phần lúc đầu rồi sau đó cắt cả chân tay; và lý do duy nhất được đưa ra là vì bệnh nhân không được khỏe. Con đau đớn của nước Cộng hòa trùng khớp một cách chính xác với triều vua cuối cùng là Stanisław II August (1732-1798), từ năm 1764 đến năm 1795³⁹⁰ (Xem Bản đồ 22.).

Số phận bất hạnh của Ba Lan càng trở nên tương phản trong Thời đại Khai sáng. Vua Friedrich II của Phổ, theo Tin Lành và là một trong những người quấy rối chủ chốt, khoe khoang rằng ông “cùng chia sẻ cơ thể của Ba Lan như phép ban thánh thể”. Voltaire thốt lên câu châm biếm nổi tiếng: “Một người Ba Lan là một sự quấy nhiễu; hai người Ba Lan là một vụ cãi vã; ba người Ba Lan — à, đây là một câu hỏi về Ba Lan”. Khán giả cười khúc khích một cách tao nhã, tin rằng qua cách nào đấy Ba Lan đáng phải chịu như thế. Như Vorontsov, Thủ hiến Nga, tuyên bố năm 1763: “Ba Lan luôn sa vào cảnh hỗn loạn; nếu ngày nào mà họ còn duy trì hiến pháp hiện tại thì họ không xứng đáng được xem ngang hàng với các cường quốc Châu Âu.”

Dĩ nhiên, điều không chối cãi được là danh hiệu của Ba Lan “Nước Cộng hòa Vô chính phủ” là có cơ sở. Trong gần 50 năm kể từ Nghị viện Bù nhìn năm 1717, các nhà chính trị đã trở nên bất lực nên không thể khắc phục một số điểm yếu trầm trọng. Đất nước là một nền Cộng hòa lưỡng quốc trong đó những quyền lợi mâu thuẫn nhau của hai cấu phần - Vương quốc Ba Lan và Đại công quốc Lietuva - cản trở mọi nỗ lực cải cách. Vua Ba Lan phải được bầu, và là con tốt trên bàn cờ chính trị quốc tế. Nghị viện vẫn còn bị trói buộc bởi quyền phủ quyết tự do. Dù cho có số dân 11 triệu và lãnh thổ 730.000 kilômét vuông - lớn hơn Pháp hoặc Tây Ban Nha - vẫn không có kho bạc trung ương, và trên thực tế quân đội hoàng gia chỉ có 12.000 người. “Tự do Hoàng kim” — mà phần lớn công dân quý tộc được giáo huấn để xem là vinh quang của nước Cộng hòa — thì đã mất ý nghĩa ở nơi mà chín phần mười số dân sống ở mức nghèo khó và trong cảnh nô dịch, và ở nơi mà lời hứa hẹn về vàng của Pháp hoặc lời đe dọa về sự áp bức của Nga thường định đoạt mọi sự vụ.

Trong gần 50 năm, Nga cai trị Ba Lan-Lietuva như là nước bảo hộ cai trị thuộc địa, bằng những cách thức mà trong đời sống dân sự hẳn được mô tả là chế độ bảo kê. Tình hình đều yên ổn cả khi nào mà các găngxtơ người Nga nhận đủ tiền chung chi, còn người Ba Lan chất phất và ngờ nghệch chấp nhận sự bảo kê của họ. Ngay khi nạn nhân muốn thoát ra khỏi những người bảo kê thì sẽ có chuyện lôi thôi xảy ra.

Không thể nào thấu hiểu những diễn biến của thời kỳ cuộc Phân chia Ba Lan nếu không nhận ra rằng những xáo trộn nội bộ của Ba Lan là do các nước láng giềng khuấy động một cách có hệ thống. Trong hơn một thế kỷ, Nga đã can thiệp vào nội bộ của Ba Lan. Chính Pyotr Đại đế đã tự xác định mình là “người bảo trợ” cho thiểu số Chính thống giáo ở Ba Lan; đã có mưu đồ thành công trong việc đưa dòng họ Wettin lên ngôi vàng Ba Lan; đã thúc ép một Nghị viện Bù nhìn thông qua các bộ luật về tài chính, quân sự

và cải cách khiến từ đó trở đi làm tàn lụi nền quản trị công. Không chỉ Nga, mà cả Thụy Điển, Phổ, Pháp, và Áo đều dùng Ba Lan làm bãi chiến trường nhằm giải quyết những mâu thuẫn của họ mà không sợ chính quốc bị tàn phá. Sự thật đơn giản là một Ba Lan yếu đuối thì phù hợp cho những mục đích của các nước láng giềng. Ba Lan là *Karczma Europy*, có nghĩa như là điểm tập kết binh lính của Châu Âu.

Hơn nữa, mỗi khi người Ba Lan muốn khắc phục những vấn nạn trong nội bộ của họ thì cả Nga và Phổ đều tìm cách phá bĩnh hầu đảm bảo là sẽ không có thay đổi gì cả. Năm 1764, khi Nghị viện bổ nhiệm Ủy viên Tài chính nhằm thiết lập một hệ thống thuế quan theo mô hình của các nước tiên tiến, Vua Friedrich II của Phổ xây một pháo đài ở Marienwerder bên Sông Wistła nhằm bắn phá và khủng bố tuyến đường vận chuyển đường sông của Ba Lan cho đến khi Ba Lan bỏ ý định này. Cùng năm ấy, Nga điều thêm một đoàn quân viễn chinh để đảm bảo kỳ bầu cử vua Ba Lan được tiến hành như dự kiến. Nếu trong giai đoạn kế tiếp người Ba Lan được cho là đã tự gây ra thảm họa cho họ, thì đây là do những nỗ lực vô vọng nhằm thoát ra khỏi tình trạng vô chính phủ chứ không phải muốn cứ đắm mình trong đó. Mọi người đều thấy rõ rằng những kẻ chuyên quyền ở Sankt-Peterburg và Berlin, vốn đã lấy đi phần lớn quyền tự do dân sự của thần dân họ, không bao giờ có thể cổ vũ cho bất kỳ “Tự do Hoàng kim” thật sự nào ở Ba Lan.

Cùng loại đạo đức giả được thể hiện trong lĩnh vực tôn giáo. Đúng là Giáo hội Công giáo ở nước Cộng hòa - dù có truyền thống lâu đời về sự khoan dung và tự do tín ngưỡng - từ năm 1718 đã tước các quyền chính trị của các tôn giáo thiểu số là Chính thống giáo và Tin Lành. Về phương diện này, cách hành xử của Ba Lan giống như ở Anh quốc hoặc Hà Lan, và còn khoan dung hơn là ở Nga vì quân đội Nga đã dùng vũ lực ép buộc Giáo phái Hợp nhất ở Ba Lan cải đạo. (Chỉ đến thập kỷ 1770, khi các giám mục

bị dồn vào tình thế phải trả đũa thì Ba Lan mới kém khoan dung.).

Friedrick Đại đế không có ảo tưởng. Ông hỏi:

Liệu Nga nói gì nếu Pháp xâm lăng Hà Lan để ép buộc Tổng trấn chấp nhận Công giáo là quốc giáo?... Pháp là kẻ gây hấn phải không? Nhưng hãy áp dụng vào tình hình hiện tại ở Ba Lan... Chính người Nga là kẻ gây hấn.³⁹¹

Friedrick hiểu rõ những kẻ cộng tác của mình, nhưng không ngần ngại khi tham gia với họ trong yêu sách về quyền tự do tín ngưỡng ở Ba Lan. Nếu nước Cộng hòa là một cường quốc thì chắc chắn các nhà ngoại giao hần đã ca ngợi truyền thống khai sáng tôn giáo ở Ba Lan thay vì chú tâm đến nỗi bất bình của những “người bất đồng chính kiến”.

Chính sách bành trướng của Nga ở Đông Âu, đặc biệt là ở Ba Lan, có hai bộ mặt. Một mặt, giới quân sự công khai chủ trương sáp nhập lãnh thổ. Họ tin rằng quyền lợi của Nga được phục vụ tốt nhất bằng cách chiếm lấy lãnh thổ của những nước láng giềng mỗi khi có cơ hội. Phó Viện trưởng Học viện Chiến tranh Nga là Chernyshev phát biểu quan điểm này trong hội đồng của tân Nữ Hoàng đế Ekaterina được triệu tập để thảo luận về cái chết của Vua Ba Lan, khi ông đề xuất xâm chiếm Livónia thuộc Ba Lan cùng các tỉnh Polotsk, Witebsk, và Mscisław. Chắc chắn là ông nhận được sự ủng hộ của những người trước đây, vốn đã thúc giục Nữ Hoàng đế Elizaveta xóa sổ Vương quốc Phổ mới nổi lên với Quân đội Nga hiện diện ở Berlin.

Mặt khác, các chính trị gia Nga tỏ ra thận trọng hơn. Cố vấn Ngoại giao của Ekaterina là Panin chủ trương tấn trò xưa cũ và sau sắc của Nga, theo đó giải giới các đối thủ qua lời hứa bảo hộ, rồi sẽ từng bước xâm lấn họ chứ không nuốt trọn họ lập tức. Panin đã kỳ vọng về một Hệ thống miền Bắc nhằm lợi dụng các mối liên minh với Phổ, Thụy Điển, và Anh để quấy rối.

Hệ thống miền Nam của Hoàng đế Pháp Louis XV. Trong mưu đồ của Panin, nước Cộng hòa tiếp tục là tiền đồn của Nga ở Châu Âu, một nước chư hầu luôn phải chịu lệ thuộc vì bị khuynh đảo không dứt với phí tổn tối thiểu. Chắc chắn là ban đầu Ekaterina đồng ý với mưu đồ này, và trong các cuộc Phân chia Ba Lan có thể nhận ra một tính chất là bà dần dà từ bỏ chính sách tầm ăn dâu, thay vào đó là nghiêng ngả lập tức.³⁹²

Viễn cảnh của Phổ có phần khác biệt. So với Nga, Phổ là một nước bé xiu, có hiệu năng tuyệt vời nhưng có tham vọng vô bờ. Việc chiếm đoạt Śląsk vào năm 1740 đã dẫn đến chiến tranh trong hai thập kỷ gây ảnh hưởng đến kẻ gây hấn. Năm 1762, trong khi kho bạc trống rỗng và Berlin bị chiếm đóng, Phổ chỉ được cứu nguy nhờ cái chết của Nữ Hoàng đế Elizaveta và nhờ Pyotr III - người ngưỡng mộ Friedrich Đại đế hết lòng - lên ngôi đúng lúc.

Thật ra, Phổ vui vẻ sống ký sinh trên những nước khác. Trong ba cơ hội - vào các năm 1656, 1720 và 1733 - Phổ tham gia vào kế hoạch phân chia nước Cộng hòa, nhưng thất bại. Năm 1752, *Political testament* (Tuyên cáo chính trị) của Friedrich Đại đế so sánh láng giềng của Ba Lan như là “cây áctisô, sẵn sàng cho người ta ăn từng lá một”.³⁹³ “Vương quốc Phổ” chưa làm chủ lãnh thổ được củng cố vững vàng. Dòng họ Hohenzollern làm chủ một số vùng đất phân tán dọc Bắc Âu. Hai vùng lớn nhất là Brandenburg và Ducal tức Phổ Tây, vẫn còn bị ngăn cách bởi tỉnh Phổ Đông tức Phổ Hoàng gia, mà Friedrich Đại đế xem là chiếc lá đầu tiên của cây áctisô. Sau cuộc khủng hoảng năm 1762 chính sách của ông trở nên cẩn trọng. Ăn cướp một mình xem ra quá bất trắc. Bây giờ ông có ý định lập băng đảng.

Láng giềng kia của nước Cộng hòa là Áo thì thiếu *động* năng như Phổ và nguồn lực như Nga. Vì bị kiệt quệ sau Chiến tranh Bảy Năm, nền hành chính của người Áo không thể quản lý xuê một lãnh thổ rộng quá mức. Vùng biên giới dọc dãy núi Carpathians ngăn cách Áo với Ba Lan và với

Bắc Âu nói chung là phức tạp, ngoại trừ khoảng hờ ở Spisz (Zips). Dù sao chẳng nữa, họ là tín đồ Công giáo giống như Ba Lan, và vẫn còn nhớ đến công lao của Sobieski vào năm 1683 đã giải vây cho Wien. Họ ghét người Phổ và sợ người Nga. Khó mà nghĩ ra rằng họ sẽ về hòa với những kẻ muốn chiếm Ba Lan. Nhưng họ vẫn về hòa.³⁹⁴

Cá tính cũng đóng một vai trò. Friedrich Đại đế của Phổ là người thông minh, yếm thế và cầu thả, biết rõ mình sẽ đạt được gì. Ông đang quan hệ với các Nữ Hoàng để mà ông biết khai thác những điểm yếu của họ, tâng bốc người này, trêu chọc người kia. Ekaterina Ii, gần đây từ vị thế Hoàng hậu được đưa lên ngai vàng của Toàn Nga sau khi ám sát chồng bà là Pyotr III³⁹⁵, là con gái của một Thống chế Phổ. Bà có tính quyết đoán với tất cả đồng minh cũng như tất cả người tình của mình. Maria Theresa, “Nữ hoàng quả phụ của Hungary và Áo”, là người mộ đạo và hay lo lắng. Khi cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất đã hoàn tất, Friedrich Đại đế nhận xét: “Ekaterina và tôi chỉ là những kẻ cướp; nhưng tôi tự hỏi làm thế nào vị Hoàng hậu-Nữ Hoàng để xoay xở để đối mặt với giáo sĩ nghe xưng tội của mình... *Elle pleurait quand elle prenait; et plus elle pleurait, plus elle prenait.*”³⁹⁶

Nhân vật quan trọng kế tiếp là Stanisław II August, con người có văn hóa, mềm mỏng, người hiểu biết về thế giới, thuộc phe Czartoryski thân Nga. Khi làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền Ba Lan tại Sankt-Peterburg trong giai đoạn 1755-1758, ông là người tình nồng nhiệt nhất của Nữ Đại đế Ekaterina II - trong ngôn ngữ thiếu thiện cảm của Carlyle “cái ông Poniatowski tội nghiệp, xuẩn ngốc; một con người rỗng tuếch, ba hoa”. Ông là công cụ hiển nhiên để đẩy những người Saxony ngủ gà ngủ gật ra khỏi ngai vàng Ba Lan. Mọi người đều ngạc nhiên mà thấy ông trở thành một người ái quốc sôi nổi, và cũng là một nhà cải cách toàn tâm toàn ý.³⁹⁷

Viễn cảnh của một cuộc Bầu cử Vua Ba Lan khiến cho các mưu đồ tăng tốc. Cả Friedrich Đại đế và Nữ Đại đế Ekaterina II đều khơi mào sự kiện này, một lần vào năm 1762 bằng cách phối hợp các kế hoạch của ông với Pyotr III; lần kia vào tháng 1/1763 bằng cách áp đặt một quy định mới cho quân đội ở Công quốc Courland. Bay giờ, hai người mưu đồ mật thiết với nhau hơn.

Ngày 11/04/1764, một hiệp định được ký kết trong đó Friedrich Đại đế đạt được những thỏa thuận trước đây với Pyotr: hai bên ủng hộ một ứng viên thuộc dòng dõi “Piaśt” đề lên ngôi Ba Lan, và hai bên cùng hành động để bảo vệ “Tự do Hoàng kim” và quyền của những người bất đồng chính kiến về tôn giáo.

Động cơ của Friedrich Đại đế là loại trừ người Saxon, vốn là đối thủ chính của ông ở Đức.

Động cơ của Nữ Đại đế Ekaterina II là dọn đường cho Poniatowska. Khi mới bắt đầu mưu đồ này, bà đã tỏ rõ khôn ngoan mà gửi một tuyên cáo đến tất cả triều đình ở Châu Âu, phủ nhận lời đồn đại rằng Nga đang chuẩn bị cho cuộc Phân chia Ba Lan. Bà viết một cách căm phẫn:

Nếu ác ý đi kèm với thông tin sai lạc đã có thể tạo nên một lời đồn đại hoàn toàn vô căn cứ, thì lời đồn đại ấy dám ngụ ý rằng chúng tôi đã quyết định ủng hộ một người Piaśt chỉ cho một mục đích, đấy là với sự hỗ trợ của ông ấy, chúng tôi có thể dễ dàng xâm lăng một số tỉnh của lãnh thổ Ba Lan, phân chia lãnh thổ này rồi sáp nhập vào lãnh thổ của chúng tôi.³⁹⁸

Nhận thấy hiệu quả ru ngủ của lời phủ nhận này ở các cường quốc Châu Âu, các bộ trưởng Phổ và Áo ở Warszawa cũng đưa ra những lời phủ nhận tương tự.

Con đường của Stanislaw II August là khá bằng phẳng. Binh sĩ Nga và

tùỵ tũng của gia tộc Czartoryski dàn đội hình trên Cánh đồng Bầu cử. Một số nhà quý tộc của nước Cộng hòa rời đi trong nỗi bất mãn. Ngày 06/9/1764, những người còn lại nhất trí bầu lên Vua mới. Như chính người chiến thắng nhận xét, đây là kỳ bầu cử suôn sẻ nhất trong lịch sử Ba Lan.

Tuy nhiên, vị thế của Stanisław II August không hề suôn sẻ. Trong bốn năm đầu trị vì, ông chỉ xúc phạm những người đã xem ông là tội tớ cho quyền lợi của họ. Ông cất nhắc Whiggish Andrzej Zamoyski lên chức Thủ hiến Vương quốc Ba Lan; nhưng chẳng bao lâu bất hòa với gia tộc Czartoryski vì họ bất mãn với các kế hoạch cải cách hiến pháp của ông. Năm 1766, ông thành lập đội ngũ Sinh viên Sĩ quan, tức Trường Võ bị, dưới quyền Adam Kazimierz Czartoryski để làm hạt nhân cho việc huấn luyện và bành trướng quân sự. Nhưng ông gặp khó khăn trong mối quan hệ với Phụ chính của Nữ Đại đế Ekaterina II là Repnin. Ông làm cho Friedrich Đại đế nổi giận qua các đề xuất về thuế quan, và làm cho những “người bất đồng chính kiến” bất mãn trong khi họ đã xem ông là đồng minh của họ. Đặc biệt là ông làm cho Giáo hội bất bình vì đã không tỏ rõ chính kiến của mình trong vấn đề tôn giáo. Kỳ họp thứ nhất của Nghị viện dưới triều ông, năm 1766, thất bại hoàn toàn. Ông đề xuất bãi bỏ quyền phủ quyết tự do nhưng bị bác, trong khi nỗ lực của Giám mục giáo phận Kraków là Kajetan Sołtyk để có tuyên cáo “Đảm bảo Đức tin” nhiều lần dẫn đến náo động. Đến cuối năm, đất nước bị chia ra làm nhiều phe nhóm vũ trang.

Năm 1767 đánh dấu “Chế độ Vô Chính phủ Ba Lan” lên đến cực điểm, khi Nga có những khiêu khích công khai. Lúc đầu, hai liên minh vũ trang của những người bất đồng chính kiến xuất hiện, một của tín đồ Tin Lành ở Toruń, một của tín đồ Chính thống giáo ở Słupsk. Có thể phán xét động cơ tôn giáo thật sự trong những liên minh này từ các biến cố ở Toruń, nơi liên minh được tổ chức bởi một quan chức Nga: ông này ra lệnh bắt giữ bất cứ ai - kể cả chính quyền thành phố - chống đối Nữ Hoàng đế. Ở Radom xuất

hiện một phong trào nghiêm túc hơn, dần dà lan rộng khắp nước thành “Tổng Liên minh”. Một số thành viên trong Liên minh - như Radziwiłł ở Lietuva - nhắm đến việc truất phế nhà Vua. Một số khác chỉ nhằm ngăn chặn chương trình cải tổ của ông. Những người khác thì nghĩ họ đang cứu nguy Giáo hội. Tất cả đều bị lợi dụng. Thừa cơ hội này, Repnin vừa khuynh đảo hoạt động của phe Đối lập và nhà Vua, mà lại còn thuyết phục nhà Vua tham gia Liên minh. Vào tháng Mười, ông lộ bộ mặt thật của mình. Sau khi đã dàn xếp một phiên họp bất thường của Nghị viện, ông lập tức cho bắt giữ bốn nhà lãnh đạo của phe bất đồng chính kiến rồi giải họ trong xiềng xích đến Kaluga. Ông tuyên cáo về hành động của mình trong phát biểu ngắn trước Nghị viện:

Binh sĩ của Nữ Hoàng đế Quân vương của tôi, cùng người bạn và đồng minh là nước Cộng hòa đã bắt giữ Giám mục giáo phận Kraków, Giám mục giáo phận Kyyiv, Thống đốc Kraków, và Tri huyện Dolin, vì đã có hành vi xúc phạm đến Nữ Hoàng đế bằng cách bài bác sự thuần khiết trong những mục đích không vụ lợi, đầy lòng thương yêu của Bà đối với nước Cộng hòa.³⁹⁹

Sau đó, Repnin ra lệnh ngừng công việc của Nghị viện, thay vào đó là một ủy ban đặc biệt có nhiệm vụ thông qua cái gọi là “các bộ luật chủ yếu” có hiệu lực suốt triều đại Vô Chính phủ. Giới quý tộc bị giới hạn trong đặc quyền chính trị của họ. Quyền phủ quyết tự do vẫn được duy trì. Các cuộc bầu cử Vua Ba Lan sẽ được “tự do”. Tóm lại, “Tự do Hoàng kim” là tấn trò giả vờ rỗng tuếch. Người duy nhất có quyền thay đổi nền Tự do này một cách hợp pháp là Nữ Hoàng đế Nga. Hệ thống năm 1717 được vẫn hồi.⁴⁰⁰

Đến lúc này, Nữ Hoàng đế Ekaterina II hẳn phải rất hài lòng. Nước Cộng hòa nằm phủ phục dưới chân bà trong nỗi thống khổ vì tình trạng tê

liệt do tự họ gây nên. Ekaterina II không có yêu sách gì thêm. Thật ra, bà không biết rằng mình đã bị dồn vào chân tường. Chẳng bao lâu, khoảnh khắc thỏa mãn qua nhanh. Bà đã không tính đến người Ba Lan, hoặc người Thổ, hoặc Friedrich Đại đế của Phổ. Chẳng bao lâu, bà phải xét lại chính sách của mình.

Năm 1768, những hành vi bạo tàn của Nga ở nước Cộng hòa gây chấn động ngày lan rộng. Ngày 29/2, tại Bar ở Podole, một Liên minh mới được thành lập bởi những nhà quý tộc bất mãn do Jan Michał Pac (1730-1780) cầm đầu, cùng với thành viên các gia tộc Potocki, Sapieha, và Krasiński. Họ khuấy động một cuộc chiến mà trong bốn năm Nga không thể dập tắt được. Họ khởi động một ý thức hệ, một cuộc đấu tranh về những nguyên tắc cơ bản mà trong nhiều thập kỷ đã không diễn ra, tạo nên bước khởi đầu cho chủ nghĩa dân tộc Ba Lan hiện đại. Cùng lúc, họ kích hoạt những hành động bạo lực khác hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của họ.

Ở vùng Ukraina, theo sau lực lượng của họ là tổ chức “Kolivshchyzna”, gồm nông dân và người Cossack nổi dậy, tàn sát giới quý tộc, người Do Thái và giáo sĩ. Tại Uman (Human), một cuộc tàn sát diễn ra với cấp độ khủng khiếp. Khoảng 25.000 tín đồ Công giáo và người Do Thái bị lừa vào nhà thờ của họ rồi bị giết hại một cách không thương tiếc. Phe nổi dậy đưa ra khẩu hiệu “Ba Lan-Do Thái-chó má: tất cả trong một Đức tin”. Trong ba tuần, bạo lực không dứt khiến gần 200.000 người bị sát hại. Các đoàn quân Nga và Hoàng gia đang truy đuổi quân Liên minh nhưng bây giờ chú ý đến tổ chức này.

Sau đó, nhóm nổi dậy bị đàn áp cùng với bạo lực. Người lãnh đạo của họ là Maksym Żeleźniak bị Nga bắt giữ rồi đày đi Siberia. Phụ tá của ông là Ivan Gonta bị giao cho Ba Lan rồi bị róc da và phân thây sống.⁴⁰¹ Trong những tháng kế tiếp, quân Nga dưới quyền của Krechetnikov trợ giúp Thủ lĩnh Branicki truy đuổi quân Liên minh. Nhưng đến tháng Mười, họ làm

khuấy động một phản ứng khác của Ottoman. Bất mãn vì Ekaterina II không giữ tròn lời hứa rút quân khỏi Ba Lan, Triều đình Ottoman ra lệnh bắt giữ Công sứ Nga ở Constantinople. Đây là một hành động tuyên chiến. Ekaterina II bị vướng víu giữa hai sự cam kết với Ba Lan và với Ottoman.

Những nỗi khó xử của Ekaterina II càng lan rộng. Khi tham dự vào cuộc chiến chống Ottoman, bà không thể điều quân để đàn áp cuộc nổi loạn ở Kraków, ở Đại Ba Lan; và ở Lietuva. Năm 1769, bà thấy rằng Liên minh Bar đã thành lập một vùng tự trị ở Białá dọc ranh giới với Áo, và rằng Pháp đang hỗ trợ họ. Năm 1771, chiến tranh lại bùng nổ. Chàng trai trẻ Suvorov không thể ngăn chặn Casimir Pułaski ở Ba Lan và Thủ lĩnh Ogiński ở Lietuva. Phải đến ngày 18/8/1772, trung tâm nổi loạn cuối cùng tại Jasna Góra ở Częstochowa mới bị dập tắt.⁴⁰²

Friedrich Đại đế nước Phổ vui mừng vì những diễn biến mới. Ông chờ cho đến khi tình hình Ba Lan chín muồi rồi mới ra tay trực lợi. Vào tháng 9/1768, ông đưa ra một kế hoạch Phân chia, do bá tước Lynar nào đấy soạn thảo. Khi được biết Ekaterina II chưa sẵn sàng, ông tỏ ra kiên nhẫn, luôn ngụ ý rằng người Ba Lan vô ơn không xứng đáng với sự đối xử khoan dung của Nữ Hoàng đế. Có phải bà đã đảm bảo “Tự do Hoàng kim” của họ đây sao? Có phải bà đã đấu tranh cho mục đích khoan dung tôn giáo đây sao? Có phải bà đã chịu đựng đủ những sự xúc phạm của người ở nước Cộng hòa và các Giám mục đang lên đây sao? Được tâng bốc bởi kế hoạch gọn gàng của Friedrich Đại đế nhưng vẫn còn cảm thất mất mặt vì đã thất bại trong ý đồ của mình ban đầu, Ekaterina II dần dà ngã theo sự thúc giục của ông. Nếu không thuận theo đề xuất của Friedrich Đại đế, bà sẽ phải đối mặt với việc Phổ liên minh cùng Áo và Ottoman để chống Nga.

Điều đáng ngạc nhiên là động thái cuối cùng khiến Ekaterina II không còn do dự là từ người Áo, đặc biệt từ cố vấn của Maria Theresa là Kaunitz, người đã cho thấy có khả năng đáng kể trong việc phục vụ quyền lợi của

Áo. Năm 1769, lợi dụng cơ hội nước Cộng hòa đang bận rộn, quân Áo tiến vào Spisz và sáp nhập vùng này vào Áo. Năm 1770, họ tiến đến Nowy Targ và Nowy Sącz và cũng sáp nhập hai vùng này. Có nhiều tiếng ồn ào phản đối nhưng hoạt động của Nga ở Ba Lan, và đến năm 1771, Áo hợp tác với kẻ thù truyền thống Ottoman trong một liên minh bí mật chống Nga.

Đây là điều Friedrich Đại đế mong muốn. Bây giờ, ông có thể biện luận rằng nước Cộng hòa đã hèn yếu đến mức gây phương hại cho sự ổn định quốc tế và cần thiết phải có cuộc Phân chia Ba Lan hợp pháp để chấm dứt việc sáp nhập đất đai tùy tiện. Người anh em của Friedrich Đại đế là Hoàng thân Henry của Phổ đã viếng thăm Sankt-Peterburg vào mùa thu 1770 để củng cố biện luận này. Ông đã đưa biện luận ấy đến kết luận cuối cùng. Vào tháng 6/1771, Phổ và Nga đồng ý trên nguyên tắc cuộc Phân chia Ba Lan. Tháng 2/1772, sau khi đã tỏ ra lưỡng lự một cách đứng đắn, Maria Theresa chấp nhận lời mời tham gia. Chỉ còn cần bàn thảo chi tiết.

Các nhà ngoại giao chỉ mất 5 tháng để phân chia chiến lợi phẩm. Là người chủ mưu, Friedrich Đại đế tỏ ra khiêm tốn mà nhận Phổ Hoàng gia, Kujawy và Chełmno. Ông chứng tỏ mình ôn hòa bằng cách không đòi hỏi Thành phố Gdańsk. Ekaterina II tiếp nhận Livonia thuộc Ba Lan, cùng Polotsk, Witebsk, Mscislaw, và Homel. Bà xác nhận sự kiểm soát của Nga trên đất Courland. Nhưng Maria Theresa, sau khi đã lần lữa lâu nhất, lại có yêu sách nhiều nhất. Kaunitz đòi hỏi phần lớn phía nam Tiểu Ba Lan, từ Biała dọc biên giới Śląsk ở miền tây đến biên giới Ottoman dọc Sông Dniester ở miền đông. Chung cục, Phổ nhận 5% lãnh thổ của nước Cộng hòa với 580.000 người; Nga 12,7% lãnh thổ và 1.300.000 người; Áo chỉ nhận 11,8% lãnh thổ nhưng với ít nhất 2.130.000 người (Xem Biểu M.). Hiệp ước Phân chia được ký kết ở Sankt-Peterburg ngày 25/7 theo lịch Julian hoặc ngày 05/8 theo lịch Gregorian, năm 1772.⁴⁰³

Lời mở đầu của Hiệp ước nêu rõ lý do:

Trên Danh nghĩa Chúa Ba ngôi Thiêng liêng nhất! Tinh thần chia rẽ, những rối loạn và cuộc chiến lan rộng vốn đã làm lung lay Vương quốc Ba Lan trong nhiều năm, và tình trạng Vô Chính phủ vốn càng ngày càng mạnh thêm... tạo nên mối quan ngại cho sự phân rã hoàn toàn đất nước này... cùng lúc, các Cường quốc láng giềng của nước Cộng hòa phải chịu gánh nặng do các đặc quyền và yêu sách vừa là xưa cũ vừa là hợp pháp...

Người bệnh Ba Lan bị đòi hỏi phải chịu chữa trị bằng phương án phù hợp nhất. Nghị viện nhóm họp theo sáng kiến của tân đại sứ Nga là Staekelberg. Với mức lương tháng 3.000 đồng tiền vàng ducat, Chủ tịch Nghị viện là Adám Pomnski được thăng lên làm Giám đốc Kho bạc để đổi lại việc điều hành thông qua Hiệp ước Phân chia. Thử theo quy trình, một Liên minh khác được thành lập, và sau đó là một Ủy ban khác. Nhà Vua được thuyết phục tham gia, và vào mùa hè 1773 cùng ký kết vào Hiệp ước. Ba hiệp ước giữa Ba Lan và ba nước riêng rẽ được hoàn tất trong thời gian 7-18 tháng 9/1773. Những quy trình pháp luật được thực hiện cho đến bước cuối. Nhiều ngôn từ ngợi khen được trao đổi nhau đối với các quân vương độ lượng, pha lẫn lòng tôn kính đối với “Tự do Hoàng kim”. Chỉ có một quân vương phản đối: Vua của Tây Ban Nha.

Trong một thế giới không màng gì đến số phận của Ba Lan, hầu như không ai để ý đến những động thái dẫn đến cuộc Phân chia Ba Lan. Những lời nói tẻ nhạt được tin là đúng đắn. Nhiều nước tin rằng người Ba Lan có lỗi. Các triều đình Berlin, Sankt-Peterburg và Wien nêu lý do biện hộ về những hoàn cảnh khó khăn mà quân vương của họ đã sa vào. Không bao lâu, các sử gia triều đình và quốc gia từ Karamzin đến Treitschke đều cho rằng người Ba Lan đã may mắn khi được đặt dưới chế độ trị vì của nước ngoài.⁴⁰⁴ Có vẻ như không ai chú ý đến tấn trò lừa dối ẩn giấu dưới một

thể thức bạo lực quốc tế.

Carlyle có nhận định đúng hơn khi gọi cuộc Phân chia Ba Lan là hành động của “cuộc giải phẫu mang tính quyết định”. Ông chỉ quên rằng mục đích của giải phẫu là chữa trị chứ không phải làm cho tàn phế. Vì lẽ Friedrich Đại đế đã định ra cuộc giải phẫu với mục đích làm suy yếu nước Cộng hòa và đập tan sức kháng cự. Không hài lòng với hậu quả của hành động xâm lăng trước đó của mình, bây giờ ông cải thiện phương pháp để đỡ tốn kém và trông hay hơn. Bác sĩ giải phẫu kiêm yêu tinh đã chọn được nạn nhân từ trước, và tìm ra những điểm yếu của bệnh nhân này. Giả dạng như người có thiện ý cảm thấy bức xúc khi nhìn các triệu chứng, ông cố tình chọc phá các vết thương cho đến lúc bệnh nhân co giật rồi quẫn quại vì đau đớn. Kế tiếp, ông đề xuất giải phẫu phòng ngừa, khiến cho bệnh nhân được dễ dàng thuyết phục mà chấp nhận. Trong cuộc giải phẫu, ông có chủ ý chữa lại những phần mô bị bệnh nhằm đảm bảo bệnh sẽ lan rộng thêm, lúc ấy ông sẽ yêu cầu các trợ lý cắt một cánh tay hoặc một cẳng chân theo đúng nghiệp vụ giải phẫu. Sau đó, khi bệnh nhân đã yếu mệt thêm và có thêm co giật, ông sẽ đề xuất giải phẫu lần nữa, rồi một lần nữa, và một lần nữa. Nếu cuối cùng bệnh nhân tử vong và bác sĩ giải phẫu đã chiếm đoạt xong tài sản của bệnh nhân, ông sẽ thông báo với mọi người rằng mình lấy làm tiếc vì bệnh tình đã quá nặng ngay từ đầu, và mình đã cố sức thực hiện các phương án tốn kém và khó khăn nhằm cứu chữa người bệnh. Dù sao chẳng nữa, chính bác sĩ giải phẫu điền vào giấy khai tử. Ai biết được rằng cơn bệnh không phải là trầm trọng đến nỗi bệnh nhân phải tử vong? Ai có thể đặt nghi vấn là bệnh nhân phải chẳng đã bị sát hại do chủ ý?

Như Friedrich Đại đế biết rõ, phương án mới của ông về “cuộc giải phẫu mang tính quyết định” có mọi vẻ bề ngoài hợp pháp và đáng kính. Phương pháp này an toàn hơn và có hiệu quả hơn là tấn công nạn nhân ngoài đường phố. Vì không có vẻ bạo lực công khai, phương pháp này

khiến cho thế giới văn minh ngưỡng mộ bác sĩ giải phẫu. Đây là một phương pháp tuyệt diệu mà Ekaterina II nắm bắt được, và những kẻ chuyên chế sau này bắt chước làm theo.

Đối với nhà quan sát thời hiện đại, có lẽ là điều đáng ngạc nhiên khi các chính khách Châu Âu tỏ ra minh mẫn và không kém hoài nghi về những hậu quả của cuộc Phân chia Ba Lan. Trong một thế giới nơi mà nền ngoại giao không bị vướng bận vì dẫn đo đạo đức, và nơi mà Friedrich Đại đế có thể vui vẻ so sánh các nạn nhân Ba Lan của mình với người Da đỏ Iroquois, những ảnh hưởng sâu xa của cuộc Phân chia Ba Lan được quan sát và ghi nhận với mức chính xác lạnh lùng. Khi nói về mối liên minh định mệnh với Nga, Friedrich Đại đế nhìn nhận: “Châu Âu đã mù quáng và điên rồ làm sao khi góp phần giúp cho một dân tộc nổi lên để rồi một ngày dân tộc ấy là nỗi bất hạnh của họ.” Edmund Burke viết: “Nữ Hoàng đế Nga đã ăn sáng. Bà ấy sẽ ăn tối ở đâu?” Khi bàn về sự bất lực của các cường quốc phương Tây ở Đông Âu, Burke viết: “Người ta hẳn đã xem Ba Lan như là nằm trên Mặt Trăng”.⁴⁰⁵

Trong vòng vài năm sau khi cuộc Phân chia Ba Lan hoàn tất, những hệ lụy nghiêm trọng hơn đã trở nên rõ ràng. Bá tước de Mirabeau trong quyển *History of the Prussian monarchy* (Lịch sử của nền quân chủ Phổ, 1788), cho rằng “không thể nào và không hiểu được” để biện minh cho các hiệp ước Phân chia vốn “chỉ mang đến cho Châu Âu hòa bình trong nô dịch”. Ông viết: “Trong tương lai, vận mệnh của Tự do, Tài sản và Đời sống Con người sẽ do tính bốc đồng của những kẻ chuyên quyền định đoạt...”

Vào năm định mệnh sau đó, nhà báo người Thụy Sĩ Jacques Mallet-du-Pin trong quyển *The peril of the political balance in Europe* (Mối nguy hại của sự cân bằng chính trị ở Châu Âu) tiên đoán rằng các cuộc Phân chia Ba Lan sẽ là “nỗi kinh hoàng của thời đại chúng ta”. Đến giữa thế kỷ XIX, những nhận xét như thế đã trở nên thông thường. Trong một kỷ nguyên mà

các cuộc nổi dậy của Ba Lan khiến người ta chú ý đến những bất bình đẳng ở Châu Âu, không cần phải là thiên tài cũng thấy rằng nguyên tắc “Hợp pháp” và Liên minh “Thần thánh” của các Đế quốc đã được xây dựng trên sự cướp bóc ở tầm mức quốc tế. Macaulay chỉ là một trong số những người đã lên án cuộc Phân chia Ba Lan là “tội ác ô nhục”.⁴⁰⁶

Dĩ nhiên là những sự phản đối theo đạo đức có hai mặt Như Bismarck đã vạch ra, các cuộc Phân chia Ba Lan không đáng bị chê trách hơn hoặc kém so với việc Ba Lan phân chia Ruthenia trong thế kỷ XIV hoặc phân chia Phổ trong thế kỷ XV. Chúng cũng không tốt hơn hay tệ hơn so với việc các cường quốc Châu Âu phân chia Châu Á, Châu Phi, và Châu Mỹ trong các thời kỳ thuộc địa. Tất cả các quốc gia đều được xây dựng bằng vũ lực, và tất cả thành hình bằng cách thôn tính những quốc gia có trước. Cảm nghĩ phần nộ liên quan đến số phận của Ba Lan một phần là vì các hoàng thân Châu Âu đã ăn tươi nuốt sống một đồng sự Châu Âu. Nhưng một phần cũng vì thời khắc đặc biệt. Ba Lan bị phân chia ngay trước khi Chủ nghĩa Dân tộc và Chủ nghĩa Tự do ra đời, vì thế đã trở thành một biểu tượng cho tất cả những người tôn trọng lấy quyền tự quyết và đồng thuận làm những nguyên tắc hướng dẫn cho đời sống chính trị.

Đối với nước Cộng hòa, khía cạnh băng hoại nhất trong toàn bộ vụ việc là một số lớn người Ba Lan cam tâm phục vụ lợi ích của các cường quốc phân chia. Sau 50 năm chia rẽ về chính trị và dưới sự “bảo hộ” của Nga, không thiếu công dân Ba Lan làm việc trong Nghị viện, trong các hội đồng hàng tỉnh hoặc trong các Liên minh nhưng phục vụ cho các ông chủ nước ngoài để nhận tiền công. Nhiều người không nhận ra sự nhúng nhem và lời nói nước đôi nên thành thực chấp nhận người Nga như là người bảo hộ những giá trị Ba Lan truyền thống.

Trong các thời kỳ cuộc phân chia Ba Lan, những kẻ “cộng tác” này hiện diện ở những tầng lớp cao nhất. Một trong những người khét tiếng nhất là

giáo sĩ phóng đảng Gabriel Podoski (7-1793), được Ekaterina II thăng lên làm Tổng Giám mục toan hàng giáo phẩm Ba Lan. Hai người khác là Giám mục Công giáo: Józef Kossakowski (1738-1794) sống nhờ khoản lương hưu hậu hĩnh của Nga giống như Poniński, và Ignacy Massalski (1729-1794), bị loại khỏi ủy ban Giáo dục Quốc gia vì tội biến thù. Nhiều người khác - như Seweryn Rzewuski (1743-1811), Franciszek-Ksavery Branicki (1730-1819), Stanisław-Szczęśny Potocki (1751-1805), Piotr Ożarowski (1741-1794), hoặc em trai của Giám mục Kossakowski là Szymon Kossakowski (1741-1794) - độc quyền nắm các chức vụ chỉ huy trong quân đội, và thuộc về những gia tộc yếu nhân giàu có nhất. Những người loại này nhiều vô số kể.

Những người dám chịu rủi ro cho mạng sống của mình thì hiếm. Trong kỳ họp Nghị viện năm 1773, vào thời kỳ cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất, chỉ có hai người tỏ ra lương thiện. Thượng nghị sĩ Sołtyk từ chức, và viết cho Staekelberg: “Tôi thà ngồi trong ngục thất và chịu chặt tay còn hơn là ký kết bản án cho tổ quốc tôi; người Ba Lan nào cho phép phân chia đất nước mình sẽ có tội với Thượng Đế. Và những thượng nghị sĩ như chúng ta... sẽ trở thành những kẻ khai man”. Phái viên của Nowogródek là Tadeusz Rejtan (1746-1780) còn tiến xa hơn. Sau khi đã van nài các cộng sự mà không có kết quả, ông nằm vật xuống sàn và kêu lên: “Trên máu của Chúa, ta van nài các người đừng làm như Judas; giết ta đi, giày xéo ta đi, nhưng đừng giết hại Tổ quốc”. Bảy năm sau, bị đẩy đến con quần trí, ông tự tử.

Hệ lụy của cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất dĩ nhiên là cuộc Phân chia thứ Hai, và hệ lụy của cuộc Phân chia thứ Hai là cuộc Phân chia thứ Ba. Bạo lực dẫn đến thêm bạo lực. Những căng thẳng trong lần thứ nhất không được giải quyết, và sẵn sàng bùng lên trở lại ngay khi người Nga kém đề cao cảnh giác, tạo lý do cho các cường quốc can thiệp lần nữa.

Trong các giai đoạn 1773-1793 và 1794-1795, cả tình huống được lặp lại chỉ với vài thay đổi nhỏ. Ở mỗi tình huống, một khuôn mẫu được nhận ra rõ ràng. Những người Ba Lan muốn cải cách nhưng bị ngáng trở trong kế hoạch của họ nhằm giải quyết những vấn nạn của đất nước qua những cách thức hợp pháp, bèn chuyển qua một cuộc phiêu lưu bất hợp pháp khiến cho quân đội Nga phải ra tay đàn áp. Ở mỗi tình huống, Berlin hoặc Wien đều yêu sách một phần lãnh thổ Ba Lan để trả công cho, họ đã đồng ý và hỗ trợ. Theo cách này, mỗi cuộc Phân chia Ba Lan là hệ quả đương nhiên của một nỗ lực nhằm khởi đầu một chương trình cải cách. Một khi cơ chế này đã được thông hiểu, điều hiển nhiên là các cuộc Phân chia Ba Lan không chỉ là những sự cố không may của chính sách ngoại giao khiến cho tiến trình cải cách nội bộ bị gián đoạn. Các cuộc Phân chia Ba Lan là phần cần thiết của một quy trình theo đó cải cách phải bị ngáng trở hầu Nga vẫn giữ vị thế lấn lướt. Nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva không phải bị hủy hoại bởi vì tình trạng vô chính phủ trong nội bộ, mà bởi vì đã cố thực hiện cải cách.

Việc phân định các bên trong cuộc xung đột là khá rõ ràng. Những người giữ vai trò chủ đạo thì một bên là Nữ Hoàng đế Nga muốn giữ nguyên tình trạng hiện tại, bên kia là những người cải cách Ba Lan đòi hỏi sự thay đổi.

Vị Nữ Hoàng đế có thể dựa vào:

- sự hỗ trợ của các yếu nhân hàng đầu của Ba Lan mà bà đã cam kết duy trì những đặc quyền của họ;
- Quân đội Ba Lan, vốn đã được đặt dưới quyền chỉ huy của các yếu nhân;
- Giáo hội Ba Lan, có những giám mục nhận tiền của Nga;
- Nghị viện Ba Lan, với đa số đại biểu nhận tiền của Nga.

Ngược lại, các nhà cải cách chỉ có thể dựa vào:

- sự hỗ trợ lúc có lúc không của nhà Vua hay dao động;
- một số ít các nhà quý tộc chống đối các yếu nhân;
- mối quan tâm thất thường, từ những đối thủ của Nga như Pháp, Thụy Điển và Ottoman;
- thiếu số trong Nghị viện;
- lòng yêu nước mới chớm nở của công dân Ba Lan nói chung.

Phe thân Nga tuy thiếu sự ủng hộ của quần chúng nhưng có lợi điểm qua yếu tố hợp pháp, số đông, quân đội chuyên nghiệp, và chính sách nhất quán được chỉ đạo từ Sankt-Peterburg. Phe Cải cách chỉ có tinh thần, khả năng thích ứng linh động, và ý thức về đạo lý.

Trong hơn một thế kỷ, sau cuộc Phân chia Ba Lan thứ Nhất, hai bên duy trì tình trạng đình chiến một cách gượng ép. Phe thân Nga đã chứng tỏ mình có uy quyền, nên có điều kiện chấp nhận một số nhượng bộ. Phe Cải cách hiểu những mặt hạn chế của mình, nên hài lòng mỗi khi có sáng kiến nhỏ giọt. Nhà Vua lấy làm vui vì tình trạng rối loạn đã chấm dứt, điều hành đất nước một cách hài hòa cùng với một loạt các tân đại sứ Nga được chọn vì có tính cách tế nhị và kiềm chế.

Những cuộc cải cách được khuyến khích nếu không đi ngược lại với cơ chế bảo hộ.

Năm 1773, Ủy ban Giáo dục Quốc gia được thành lập bởi cùng Nghị viện đã vừa thông qua cuộc Phân chia Ba Lan.

Năm 1775, việc thiết lập Hội đồng Thường trực củng cố đáng kể ngành hành pháp, trong đó năm bộ tạo nên hạt nhân cho một hệ thống hành chính hiện đại.

Vào thập kỷ 1780, Stanisław II August bắt đầu tiến, dần đến một chính sách ngoại giao độc lập. Ekaterina bận bịu vì những tranh chấp với Thụy Điển và Ottoman, đang mất sự thông cảm của Phổ và Áo. Sau cái chết của Friedrich Đại đế năm 1786, có những dấu hiệu cho thấy người kế vị là

Friedrich-Wilhelm II có thể sẵn lòng ủng hộ sự cải cách ở Ba Lan để làm nhục Ekaterina.

Tuy thế, vào thời kỳ này Ba Lan-Lietuva vẫn tỏ ra hèn yếu. Nhà Vua và cận thần của ông không thể thoát ra khỏi mạng lưới của những áp đặt từ bên ngoài và lòng bất trung ở bên trong, nên cứ mãi bị vướng víu trong mạng lưới này. Thật ra, khi nỗ lực thoát ra, họ tạo nên lý do trực tiếp khiến cho họ bị sụp đổ.

Năm 1787, khi biết được Nga đang gặp phải những rối loạn trên trường quốc tế, Stanisław II August cố khai thác tình hình để có lợi cho Ba Lan. Sau khi mời Nữ Hoàng đế Ekaterina II và Potemkin Kaniów đến Lâu đài Hoàng gia bên Sông Dniepr, ông đưa ra một đề xuất thẳng thắn. Để đổi lấy việc Liên minh Nga-Ba Lan chống Ottoman, Nữ Hoàng đế sẽ cho phép Ba Lan mở rộng Quân đội và chia lợi nhuận trong Mậu dịch Biển Đen. Nghĩ rằng Nga sẽ chấp thuận đề xuất ấy, Nghị viện Ba Lan được lệnh nhóm họp vào tháng 10/1788.

Tuy nhiên, Nữ Hoàng đế không chấp thuận. Được đảm bảo rằng các Thủ lĩnh bất mãn của Ba Lan, Branicki, Rzewuski, và Potocki sẽ ủng hộ các chiến dịch của Nga chống Ottoman, vị Nữ Hoàng đế không thấy có lý do gì phải bận tâm với đề xuất của nhà Vua. Cũng như những lúc khác, Nga không được lợi gì khi chấp nhận cho Ba Lan tiến hành cải cách, còn Ba Lan không có gì để đưa ra mà dẫn dụ. Ekaterina viết trong một bức thư với tư cách cá nhân: “Cần thiết phải bác bỏ những mối quan tâm cá nhân của nhà Vua và các Bộ trưởng của ông, và duy trì hiến pháp như hiện giờ. Thật sự mà nói, không có nhu cầu hoặc lợi ích để Nga ở Ba Lan trở nên chủ động hơn”.⁴⁰⁷

Công sứ Anh tại Warszawa, khi biên thư đề ngày 07/7/1788, có cùng kết luận:

Từ khi bắt đầu cuộc Phân chia cho đến nay, Ba Lan không có lịch sử cho riêng mình mà cũng không hiện hữu độc lập về chính trị. Bị tước mất nền mậu dịch, không có một đồng minh nào ở bên ngoài, không có sức mạnh bên trong lần thu nhập cho phép thoát ra khỏi sự cai trị của nước ngoài, bị ép giữa ba nền quân chủ hùng mạnh ở mọi phía, có vẻ như Ba Lan đang im lặng chờ đợi một bản án khiến cho đất nước không còn lại gì... Đây là số mệnh của một quốc gia mà, nếu có chính phủ khôn ngoan hơn, có thể dễ dàng xếp vào hàng cường quốc bậc nhất Châu Âu... ⁴⁰⁸

Hệ quả chung cục từ động thái của nhà Vua, dù là hoàn toàn hợp lý, nhưng vào lúc ấy không thể đoán trước được. Nghị viện Ba Lan thông thường được triệu tập để thông qua những thể thức của Liên minh Nga-Ba Lan, nhưng bây giờ chuyển sang xem xét những đề xuất Cải cách. Một cơ quan vốn có chức năng như là băng chuyền của chính sách Nga, nhưng bây giờ làm bộ phóng cho tự do chính trị. Trong khi con mèo Nga đang bận rộn với Chiến tranh Ottoman thì con chuột Ba Lan bắt đầu chơi với lửa. Trong bốn năm 1788- 1791, những sự cải cách của Nghị viện tháo ra mọi trói buộc vốn đã khiến cho nước Cộng hòa lâm vào cảnh nô dịch. Khi làm như thế, họ đã làm xói mòn nền tảng chế độ bảo hộ của Nga trên đất Ba Lan, và lật đổ một hệ thống đã tồn tại từ thỏa ước năm 1717. Điều không tránh khỏi là Triều đình Nga và tội tớ người Ba Lan của họ sẽ can dự khi có cơ hội đầu tiên - và đúng là họ làm thế. Vì thế, nỗ lực chân thật của nhà Vua nhằm tổ chức một liên minh với Nga dẫn đến Nghị viện Bốn Năm: Nghị viện Hiến pháp ngày 03/5; Hiến pháp Liên hiệp Targowica; Liên hiệp Nga-Ba Lan 1791-1792; Chiến tranh dẫn đến cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai 1793; Phân chia dẫn đến Tổng Khởi nghĩa của Kościuszko; Khởi nghĩa dẫn đến cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba 1794 và hủy diệt quốc gia. Trong những tình

huống mà một phong trào nhỏ nhoi nhất có thể gây ra những hệ quả không thể tính toán hết, cơ may duy nhất cho nước Cộng hòa sống tồn là phải bất động hoàn toàn. Thay vào đó, chỉ cần một bước đi vô thưởng vô phạt, nhà Vua gây nên một trận đất lở khiến cho cả đất nước chìm đắm trong thảm họa.

Trong những năm này, cuộc Cách mạng Pháp làm gia tăng các mối căng thẳng ở Đông Âu. Các Đế quốc cảm thấy phong trào Cách mạng đe dọa mình. Châu Âu bị chia ra thành nhiều phe phái vũ trang. Người ôn hòa theo phe cải cách ở Warszawa có thể bị lên án là thành viên của Jacobin ở Paris.⁴⁰⁹ Đây không phải là lần cuối, Ba Lan có thể bị đập tan hầu người Châu Âu ở những nơi khác có giấc ngủ êm ả hơn.

Những biến cố diễn ra trong nội bộ Ba Lan tạo ra hai vấn đề chính trị đặc thù. Một vấn đề liên quan đến mối tương quan giữa ý tưởng chính trị và hành động chính trị. Thế hệ những nhà lãnh đạo nổi lên dưới triều Stanisław II August hiểu rất rõ tư tưởng tiến bộ đương thời, nhưng họ không thể áp dụng ý tưởng của mình cho có kết quả. Trong hai mươi năm, tờ báo *Monitor* (Theo dõi, 1765-1785) đã truyền tải một cách trung thực tất cả các tranh luận và diễn tiến ở Tây Âu, thường xuyên dịch thuật và đăng tải lại các bài viết trong bộ *Encyclopédie* (Bách khoa Toàn thư) của Pháp. Từ năm 1782, tạp chí *Pamiętnik Historyczny-Polityczno-Ekonomiczny* (Ghi chép Lịch sử-Chính trị-Kinh tế) đã thảo luận một cách có hệ thống.

Một nhóm đông các cây bút có ý thức về chính trị khởi sắc.

Franciszek Bohomolec (1720-1784), của tờ báo *Monitor* không sống đủ lâu để thấy được thành quả của cách mạng. Một thời là tín đồ Dòng Tên, ông dành trọn cuộc đời còn lại cho kịch nghệ, ngữ văn Ba Lan, và phê bình xã hội.

Ignacy Krasicki (1745-1801), nhà thơ, nhà châm biếm, dịch giả, và Hoàng thân-Giám mục giáo phận Warmia, cổ vũ tư tưởng ái quốc và chống

giáo hội. Vừa là tuyên úy của Vua Ba Lan ở Warszawa vừa là người bạn của Friedrich II ở Berlin, năm 1774 ông khởi đầu với *Hymn do Miłość Ojczyzny* (Thánh ca cho tình yêu đất nước), rồi nổi danh với *Myszeis* (Chiến tranh của loài chuột), *Monachomachia* (Chiến tranh của Giáo sĩ), *Satyry* (Những chuyện châm biếm), và *Bajki i przypowieści* (Chuyện truyền kỳ và chuyện thật).

Linh mục Hugo kołłątaj (1750-1812), Hiệu trưởng và nhà cải cách của Đại học Jagiellonian, là một trong các nhà lãnh đạo chủ thuyết của Nghị viện Bốn Năm và một trong những tác giả của bản Hiến pháp ngày 03/5. Nhóm của ông tập hợp những nhà chính trị tiến bộ, cải cách, tích cực truyền bá tư tưởng cấp tiến.

Linh mục Stanisław Staszic (1755-1826), triết gia, nhà địa chất và dịch giả của bộ *Iliad*, lại thuộc về truyền thống tư sản, là người tiên phong trong sự phát triển kinh tế và xã hội. Khởi đầu có tư tưởng trọng nông, ông trở thành một trong những nhà yêu nước hùng biện vào thời này:

Ôi, Dân tộc vĩ đại? Các người còn mang tính vô cảm như thế cho đến bao giờ? Hoặc có lẽ các người dự tính sẽ tiêu tán, không còn để lại gì ngoài nỗi ô nhục. Không có một trường hợp nào mà một dân tộc gần hai mươi triệu người, định cư trên một trong những miền đất màu mỡ nhất và được Thiên nhiên ban cho tất cả nguồn lực, mà lại cam chịu đón chờ cảnh nô lệ với tính tự mãn và lạnh nhạt đến thế...⁴¹⁰

Trong quyển *Przestrogi dla Polski* (Những cảnh báo cho Ba Lan, 1790) và *Ród ludzki* (Loài người, 1792), ông mô tả và lên án những vấn nạn xã hội, kinh tế và chính trị đương thời.

Julian Ursyn Niemcewicz (1757-1841) kịch tác gia và tiểu thuyết gia, bắt đầu sự nghiệp văn chương là dịch giả ngữ văn Pháp. Vở hài kịch của

ông *Powrót posła* (Chuyến trở về của Phái viên) được ra mắt năm 1791, chế nhạo một cách không khoan nhượng tính ích kỷ của các yếu nhân, khiến cho không khí chính trị sôi động hẳn lên. Trong vở kịch này ông viết nên lời đối thoại tóm tắt một cách thích đáng một trong những yếu điểm của thời đại: “Bởi vì chúng ta là những kẻ đáng trách đối với vận rủi của chúng ta... Chúng ta nghĩ đến mình chứ không nghĩ đến đất nước chúng ta!”⁴¹¹ Trong quyển *Fragment Biblii Targowickiej* (Trích đoạn Kinh Thánh của Targowica, 1792) viết theo thể loại Kinh Cựu Ước, và trong quyển *Obrona wojska moskiewskiego* (Biện hộ cho Quân đội Nga, 1793), ông hoàn thiện nghệ thuật của trò hề nhại biện luận chính trị.

Tất cả những người nói trên đều thân cận với nhà Vua, người có cùng mối quan tâm như họ. Họ thường tham dự các bữa ăn trưa bàn bạc triết lý mỗi Thứ Năm ở Lâu đài Hoàng gia. Họ đều thông hiểu tình hình nước ngoài, sau khi đã đi nhiều hoặc du học ở Pháp hay Ý. Họ có nhiều độc giả ở Warszawa: những người tốt nghiệp từ Học viện Quý tộc, hoặc Trường Võ bị. Trong khi các lý tưởng Khai sáng và sau đó là khẩu hiệu “*Liberté, Egalité, Fraternité*”⁴¹² gây tác động, họ hiểu rõ nội dung phải ra sao. Vấn đề là họ không được tự do để đem các lý tưởng của mình ra thử thách. Họ phải dựa vào niềm tin vững chắc rằng bất kỳ cố gắng nào mang cải cách chính trị từ sân khấu, từ bài báo hoặc từ diễn đàn tranh luận ra ngoài thực tế của hành động cụ thể sẽ lập tức khiến cho Đại sứ Nga phản đối và Quân đội Nga can thiệp. Họ biết rõ các món ngon vật lạ, thấu hiểu lý thuyết của nghệ thuật ẩm thực. Họ thuộc nằm lòng cách nấu nướng hạng sang của Pháp, nhưng không có hy vọng sẽ đãi cho dân tộc bất kỳ bữa tiệc nào nếu họ không kiểm soát được nhà bếp.

Vấn đề thứ hai của Ba Lan liên quan đến tầm quan trọng của chính nghĩa đã mất. Trong tất cả công trình của các sử gia Ba Lan viết về giai đoạn 1788-1794, có rất ít giải trình rằng không có kế hoạch hiến pháp và xã

hội nào của các nhà cải cách được đưa ra thực hiện. Cả Hiến pháp ngày 03/5 và Tuyên cáo của Kościuszko đều không được thực thi. Tương lai của cư dân Ba Lan-Lietuva được quyết định không phải do các nhà cải cách và các nhà cách mạng, mà do các kẻ chuyên chế ở Saint-Petersburg, Wien, và Berlin. Chính trong giai đoạn này mà sử gia lần đầu tiên đối mặt với truyền thống của Ba Lan, trong đó “Ngôn từ” có ưu tiên hơn “Hành động”: khi mà người ta chú ý đến cái mà cư dân mong mỏi sẽ xảy ra hơn là cái đã thực sự hiện diện. Dưới con mắt người Ba Lan, việc không chấp nhận thực tế chính trị đã giúp khuấy động lương tri dân tộc, nhưng có xu hướng làm lu mờ cái nhìn về quá khứ. Cùng lúc, ta không thể chối cãi là chủ nghĩa lý tưởng tự nó có tính thực tế. Trong kỷ nguyên cách mạng, giống như trong thế kỷ XIX, có nhiều người Ba Lan không muốn dừng ở giấc mơ. Họ làm việc, chiến đấu và đổ máu cho lý tưởng của họ theo phương cách thiết thực nhất. Vấn đề là có nên đưa họ vào tâm điểm của lịch sử, hay để họ ở bên lề lịch sử. Liệu có quan trọng lắm không khi những hy sinh của họ không mang lại kết quả nào rõ rệt? Chắc chắn điều này là đáng tiếc, nhưng khó mà kết luận rằng Tadeusz Kościuszko có ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử Ba Lan giống như Nữ Đại đế Ekaterina hoặc Liên minh Targowica.

Tadeusz Andrzej Bonawentura Kościuszko (1746-1817) kết hợp chủ nghĩa lý tưởng của giới trí thức với kỹ năng thực dụng của một chiến binh. Ông là một trong những nhân vật hàng tính mà nếu sống trong giai đoạn bình thường hẳn ông vẫn ở trong bóng tối, nhưng thực tế là ông đã trở nên nổi danh dù muốn hay không. Ông được sinh ra trong một gia đình quân nhân, con của người cha làm chức Quan “Chấp Kiêm” của Brześć. Ông được giáo dục ở trường Dòng Piarist gần Pinsk, và sau đó ở Trường Võ bị. Trong giai đoạn 1769-1775, ông được huấn luyện ở Kho bạc Hoàng gia của Pháp ở Versailles, Paris, và Brest, trong Lực lượng Công binh. Khi trở về Ba Lan, ông không có đủ 18.000 zł. để trả cho quân hàm sĩ quan, nên hầu

như lập tức ông đi Bắc Mỹ cùng với một nhóm quân tình nguyện Pháp. Trên cương vị sĩ quan công binh, ông tạo tiếng tăm trong Chiến tranh Độc lập ở Saratoga và West Point, nhận nhiệm vụ xây pháo đài, chỉ huy bắc cầu vượt sông, và thăng tiến đến quân hàm Thiếu tướng. Ông trở về với chiếc cày và với quê nhà ở Siechnowice. Đến năm 1789, ở tuổi 43, cuối cùng ông được tuyển vào Quân đội Ba Lan qua chỉ thị của Nghị viện Bốn Năm, vốn đã nhận ra rằng một quân đội hùng mạnh là sự đảm bảo duy nhất cho các cuộc tranh luận chính trị của họ. Người “anh hùng của hai lục địa” này, “Lafayette của Ba Lan”, cùng với cháu nhà Vua là Tướng Józef Poniatowski, người xuất thân từ Quân đội Áo, hợp tác với nhau trong cuộc Cải cách Quân đội đầy gian lao.⁴¹³

Với những người có ý thức về thực tế, rõ ràng là công việc của Nghị viện Bốn Năm khởi đầu vào tháng 10/1788, chịu nhiều rủi ro từ sự can thiệp của Nga. Không giống như những Nghị viện trước, lần này Nghị viện không bế mạc sau 6 tuần lễ như thường lệ, mà tự chuyển biến thành một Liên minh hợp pháp, nhất quyết làm việc cho đến khi thông qua các đạo luật có ý nghĩa. Dưới quyền vị Chủ tịch năng động là Stanisław Małachowski (1736-1809), Nghị viện thành lập một số dự án và ủy ban nhắm đến phục hồi chủ quyền quốc gia và phát triển kinh tế. Lợi dụng lúc Nga đang bận bịu với cuộc khủng hoảng ở Pháp và với Chiến tranh Ottoman, Nghị viện Ba Lan có thể thúc đẩy một số yêu sách mà bình thường không thể nào được chấp nhận. Vào tháng 12/1789, Nghị viện tiếp kiến các đại biểu của 141 thị trấn diễu hành trong trang phục màu đen để phản đối việc loại họ ra ngoài hoạt động hiến pháp. Năm 1790, Nghị viện được chia ra làm hai viện để đẩy nhanh công việc. Cuối cùng, vào ngày 03/5/1791, là quang cảnh của một cuộc đảo chính được trù định kỹ lưỡng. “Đảng Yêu nước” của Kołłątaj, hành động cùng với Małachowski trong khi nhà Vua được thông báo, chọn ra một ngày mà hai phần ba đại biểu vắng

mật. Một đạo luật, được soạn thảo trong vòng bí mật, được đọc trước Hạ viện chỉ đầy một nửa số ghế:

Được giải phóng khỏi sự cưỡng bách đáng tủi hổ của mệnh lệnh ngoại bang, và thấu hiểu những sai lầm trước đây trong hệ thống chính quyền của chúng ta, và nhận ra chân giá trị của nền độc lập cùng tự do quốc dân trong cuộc sống... Chúng ta thông qua đạo luật sau đây khi công nhận rằng vận mệnh của chúng ta chỉ tùy thuộc vào nêh tảng và tính toàn vẹn của một hiến pháp quốc gia...⁴¹⁴

Những chất vấn về số đại biểu cần thiết để biểu quyết bị gạt qua một bên. Nhà Vua được thuyết phục để ký ban hành luật. Binh sĩ và đám đông trên Quảng trường Lâu đài đón chào tin mừng với các tiếng hô “*Vivat Rex! Vivat Konstitucja!*”⁴¹⁵. Cả vụ việc xem ra đơn giản không ngờ. Những thông lệ có hại của nước Cộng hòa - quyền phủ quyết tự do, quyền chống đối, các Liên minh, các cuộc bầu cử “tự do” - đều bị bãi bỏ. Dù nhà Vua vẫn còn độc thân, quyền kế vị ngai vàng được quy định là cha truyền con nối. Những nhân vật *Straz Praw* (Người Bảo vệ Pháp luật) gồm có vua, Tổng Giám mục toàn hàng giáo phẩm Ba Lan, cùng 5 bộ trưởng tạo nên Nội các hành pháp tối cao. Công dân ở các thị trấn được hưởng những đặc quyền và đặc lợi giống như giới quý tộc của nước Cộng hòa. Sau một thời gian dài chờ đợi, bây giờ Quân đội được tăng quân số lên 100.000 người. Các ủy ban địa phương về Luật pháp và Trật tự, cùng Sự vụ Dân sự và Quân sự, tạo cơ sở cho các cơ quan trong các vùng lãnh thổ theo hệ thống hành chính tập quyền. Các buổi họp của Nghị viện để thảo luận chi tiết thi hành kéo dài thêm 12 tháng.

Đối với những thế hệ sau này, Hiến pháp Ngày 3 Tháng 5 có tầm quan

trọng vượt xa ý nghĩa thực dụng. Đây là một Đạo luật Nhân quyền theo truyền thống Ba Lan, là hiện thân cho tất cả những gì đã được khai sáng và tiến hóa trong quá khứ của Ba Lan, một đài kỷ niệm cho ý chí của dân tộc muốn sống trong tự do, một lời lên án vĩnh viễn đối với chế độ chuyên chế của các cường quốc đã phân chia Ba Lan. Giống như những người thiên về tự do, Karl Marx đã bày tỏ sự ngưỡng mộ hết mực của ông. Marx viết:

Cho dù có những khuyết điểm, bản Hiến pháp này xuất hiện trong bối cảnh của tính dã man của Nga-Phổ-Áo như là công trình duy nhất về nền tự do mà Trung Âu đã từng tự mình soạn thảo nên. Hơn nữa, bản hiến pháp được soạn thảo bởi giai cấp có đặc quyền, giới quý tộc. Lịch sử thế giới chưa từng có tiền lệ về tư tưởng phóng khoáng như thế của giới quý tộc.⁴¹⁶

Vào năm 1918, khi nước Cộng hòa Ba Lan được tái lập, Ngày 3 Tháng Năm được quy định là ngày Quốc khánh.

Lẽ tự nhiên là dưới mắt của triều đình Sa hoàng, Nghị viện đã lâm vào tình thế không thể cứu vãn được. Mọi quan hệ giữa Nghị viện Ba Lan và Quốc hội Pháp được xem là bằng chứng của một âm mưu cách mạng quốc tế. Phải dập tắt công cuộc cải cách của Ba Lan. Trong việc này, đóng vai trò chủ đạo là những người Ba Lan nhận tiến của Nữ Hoàng đế—Stanisław-Szczęsny Potocki, hai Thủ lĩnh thất nghiệp là F. K. Branicki và Seweryn Rzewuski, cùng hai anh em Kossakowski. Những người này hội họp nhau ở Sankt-Peterburg suốt mùa đông, và sau khi phối hợp đồng bộ với các kế hoạch của quan thầy Nga, ngày 27/4/1792 họ ký kết Bộ luật Liên minh nhằm lật đổ Nghị viện Ba Lan và xóa bỏ Hiến pháp Ba Lan. Để tạo bề ngoài thích hợp, họ đợi đến khi đi vào lãnh thổ Ba Lan tại Targowica trong vùng Ukraina mới công bố Bộ luật. Nơi đây, vào ngày 14/5 họ chính thức giương cao ngọn cờ của họ, và chỉ bốn ngày sau một đoàn quan Nga gia

nhập với họ. Sự thử thách về sức mạnh — mà Kościuszko và Poniatowski đang chuẩn bị - đã đến.

Chiến tranh Nga-Ba Lan trong giai đoạn 1792-1793, tức Chiến tranh dẫn đến cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai như sau này được gọi, kéo dài hơn một năm. Tuy nhiên, kết quả được định đoạt bởi một vài bất lợi về chính trị không được lường trước xảy ra trong 3 tháng đầu. Chiến thắng của Nga một phần nhỏ là nhờ Suvorov và một phần lớn là do Stanisław II August đã nhu nhược và Friedrich Wilhelm II đã phản bội. Ngày 18/06 tại Zieleńce, các lực lượng Ba Lan gây tổn thất nặng và đẩy lui quân Nga. Nhà Vua trao huân chương cho các sĩ quan chỉ huy. Nhưng rồi nhà Vua lại nhụt chí. Ông mất tinh thần khi nhìn thấy hai cánh quân Nga tiến theo gọng kìm, đẩy Kościuszko về vị trí phòng thủ trên Sông Bug tại Dubiecka ngày 18/7, và đe dọa bao vây Warszawa. Đến tháng Tám, hầu như không thông báo trước với ai, ông tuyên bố tuân thủ theo Liên minh Targowica, và ra lệnh quân Ba Lan ngừng bắn. Đây là một hành động phản bội gây sốc, với lý do nhân đạo. Đối mặt với quân Nga có quân số đông gấp ba - 96.000 người so với 36.000 người phía Ba Lan - ông muốn tránh cho đất nước mình sự tổn hại không cần thiết. Đoàn quân Ba Lan giải tán. Các sĩ quan chỉ huy và các nhà chính trị theo đường lối cải cách vội vã tìm đường sống lưu vong. Warszawa bị chiếm đóng mà không kháng cự gì cả. Có thêm chống đối nhưng đều rời rạc, kéo dài và không đạt kết quả gì cả.⁴¹⁷

Trên mặt trận ngoại giao, chiến thắng của Nga được đo lường bởi một hiệp ước song phương với Phổ. Trong những năm trước, khi Nga và Áo vẫn còn đang chống Ottoman, Friedrich Wilhelm II đã khích lệ các đối thủ của họ, kể cả những người theo đường lối cải cách trong Nghị viện Ba Lan. Tháng 1/1790, ông dàn hòa với Triều đình Ottoman, và tháng 3/1790 đại sứ của ông ở Warszawa là Luchesini đàm phán một hiệp ước hữu nghị với nước Cộng hòa. Trong trường hợp Ba Lan-Lietuva bị tấn công, Phổ sẽ cung

ứng 18.000 quân để giúp bảo vệ Ba Lan. Phổ sẽ được thưởng bằng Gdańsk và Toruń, còn Ba Lan sẽ được đền bù bằng việc thu lại Galicia của Áo.

Nhưng các mưu đồ của Phổ chấm dứt ở đây. Tại Hội nghị Reichenbach (Dzierżoniów) ở Śląsk được tổ chức vào tháng 6/1790 theo yêu cầu của Áo, các đại diện của Friedrich Wilhelm⁴¹⁸ được thuyết phục từ bỏ mưu đồ chống Áo. Đại diện của Ba Lan là Jabłonowski thẳng thừng bác bỏ việc nhượng Gdańsk hoặc Toruń cho bất cứ nước nào. Tin tức từ Paris đưa về khiến cho các quân vương chuyên chế đoàn kết với nhau. Tháng 8/1791, tại Hội nghị Pilsnitz (Pilczyce) có sự hiện diện của các anh em Hoàng đế Pháp (Hoàng đế tương lai Louis XVIII và Charles X), Friedrich Wilhelm II diện kiến Hoàng đế Leopold II của Đế quốc La mã Thần thánh và đồng ý sẽ ủng hộ nguyên tắc Quân chủ Chuyên chế⁴¹⁹ mỗi khi nguyên tắc này bị đe dọa. Tháng 2/1792, để đối phó với Chiến tranh Cách mạng thứ Nhất sắp xảy ra, Phổ và Áo thành lập liên minh chống Cách mạng.

Trong tình hình này, Ekaterina II có thể tùy ý đập tan Ba Lan mà không sợ sự can thiệp từ bên ngoài. Phổ đã can dự ở Pháp nên có thể được kêu gọi chấp nhận hành động của Nga ở Ba Lan hoặc gánh chịu hậu quả nếu từ chối. Friedrich Wilhelm II không thể do dự. Tại hiệp ước ký kết ngày 07/8/1792, ông đồng ý mưu đồ của Nga với điều kiện là ông được chia một phần chiến lợi phẩm thích hợp. Với hành động phản trắc đơn giản này, ông mở rộng vương quốc của mình và phớt lờ số phận của Ba Lan. Vì thế, khi Quân đội Nga đã chiến thắng, nước Cộng hòa nhận ra là đồng minh quý báu Phổ của mình đã ngã theo kẻ thù. Mùa thu 1792, một đoàn quân Phổ tiến vào Ba Lan để kết thúc chiến thắng của Nga.

Hiệp ước Phân chia Ba Lan được ký kết ngày 04/1/1793 trao cho Phổ không những Gdańsk và Toruń mà còn gồm cả Đại Ba Lan - cái nôi của Vương quốc Ba Lan. Nga tiếp nhận gần 260.000 kilômét vuông, qua đó sáp nhập phần còn lại của Đại Công quốc Lietuva. Áo không nhận được gì cả

vì chỉ ra yêu sách sau khi đã tránh né tham gia vào hành động như bản.⁴²⁰

Giống như vào năm 1773, người Ba Lan bại trận bị bắt buộc phải chấp nhận quy trình hợp pháp và trật tự. Từ tháng Sáu đến tháng Mười năm 1793, kỳ họp cuối cùng của Nghị viện trong lịch sử nước Cộng hòa nhóm tại Grodno để đảo ngược các bộ luật trong 5 năm trước. Thành phần đại biểu được chọn lựa kỹ lưỡng. Các buổi thảo luận diễn ra dưới nòng súng Nga chỉ là tấn trò bề ngoài. Hiến pháp Ngày 3 Tháng 5 bị chính thức hủy bỏ. “Tự do Hoàng kim” được tái lập. Cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai được phê chuẩn. Nhà Vua bị thuyết phục phải đặt bút ký. Các nhà quý tộc phải chấp thuận vì bị đe dọa sẽ mất tất cả bất động sản nếu từ chối. Các hiệp ước nhượng đất được ký kết với Nga ngày 12/7/1793 và với Phổ ngày 25/9/1793.⁴²¹

Tuy nhiên, vụ việc không dừng ở đây. Sau khi đã khuyến khích người dân chống đối, bây giờ nhà Vua không thể ra lệnh cho họ chấp nhận. Phe cải cách vẫn chưa chiến bại hẳn. Trong mùa đông 1793-1794, Nga vẫn không thể khuất phục hoàn toàn nước Cộng hòa. Các bộ trưởng từ bỏ chức vụ. Các viên chức từ chối thi hành mệnh lệnh. Các hội đồng hàng tỉnh ra nghị quyết phản đối. Hệ thống hành chính ngừng trệ. Tin tức từ Pháp cho biết Hoàng đế Louis XVI đã bị chém đầu khiến cho các kẻ chuyên chế cảm thấy bị nguy hiểm. Các cường quốc tham dự vào cuộc Phân chia Ba Lan thì lo sợ, và tham gia vào Chiến tranh Cách mạng. Những người theo đường lối trung dung không còn có Nghị viện hỗ trợ nhưng vẫn không từ bỏ hy vọng, dần dà trở nên cực đoan. Những người lưu vong ở Leipzig và Dresden lên kế hoạch chống đảo chính. Nhiều tổ kín tham gia mưu đồ được thành lập; các tổ viên cất lời tuyên thệ. Ở Warszawa, nhà cầm quyền đang lo lắng cảm thấy thêm bất an với vở nhạc kịch *Krakoziacy i górale* (Dân Kraków và người Cao nguyên) của Boguslawski. Cảnh tượng một kịch sĩ trong trang phục dân dã cất giọng nam cao hát “đường hoa càng chông gai,

chiến thắng càng ngọt ngào” được cho là quá nhạy cảm.⁴²² Nhà hát bị đóng cửa sau 3 ngày trình diễn. Khi Tướng Madaliński từ chối giải tán đoàn kỵ binh ở Ostrołęka ngày 12/3, thay vào đó tiến về Kraków, thì tình hình đã chín muồi cho cuộc nổi dậy. Kościuszko chuẩn bị dẫn quân trở lại.

Vì thế, về cơ bản cuộc Tổng Nổi dậy năm 1794 là cao trào tự nhiên của phong trào cải cách. Phương cách của phe Jacobin chỉ thể hiện một phần chủ thuyết soi đường, mà chủ yếu là do phản ứng lại sự đàn áp bạo tàn mà họ đang đối mặt. Giống như tranh luận diễn ra năm 1791, mục đích chính là nền độc lập. Những lời kêu gọi chưa có tiền lệ về cách mạng xã hội vũ trang được kích động bởi nhận thức rằng chỉ khi nào toàn dân đứng lên với vũ khí mới có thể chống lại kẻ thù đông đảo. Điểm hẹn được thu xếp ở Krakow. Ngay 24/3/1794, ở Quảng trường Chợ Trung tâm Kościuszko tuyên đọc “Bộ luật Nổi dậy của Công dân Tỉnh Kraków”. Vận trang phục cổ truyền, với cộng lông vũ cắm trên chiếc mũ bốn góc, chung quanh là các đội bộ binh và kỵ binh trong quân phục màu xanh lam và bạc cùng đội pháo binh trong quân phục màu xanh lục, đen và vàng, dưới hiệu kỳ của các thương hội và băng-rôn ghi “Bình đẳng và Tự do” và “Vì Kraków và Tổ quốc”, ông long trọng cất lời thề:

Tôi, Tadeusz Kościuszko, tuyên thệ trước Thượng Đế và trước toàn thể dân tộc Ba Lan, sẽ hành xử thẩm quyền được trao cho sự toàn vẹn lãnh thổ, cho việc tái lập quyền tự quyết và cho nền móng của tự do hoàn toàn, không phải cho lợi ích cá nhân. Xin Thượng Đế phù hộ cho tôi, và cho nỗi thống khổ của Con trai của Người!⁴²³

Kế đến, những người tham dự tuyên thệ “sẽ giải phóng đất nước thoát khỏi sự đàn áp ô nhục và gông cùm ngoại bang, hay là hy sinh và bị chôn

vùi dưới đông đỏ nát”. Một Hội đồng Quốc dân Tối cao sẽ điều hành chính phủ. Con dấu của hội đồng sẽ mang dòng chữ “Tự do, Toàn vẹn, Độc lập”. Tất cả đàn ông con trai trong độ tuổi từ 18 đến 28 được gọi làm nghĩa vụ quân sự. Việc tuyển quân này được thực hiện ở tất cả thành phố và tỉnh nơi cuộc khởi nghĩa lan đến.

Mười ngày sau, trên cánh đồng Racławice, chiến cuộc bùng nổ với quân Nga dưới quyền Tướng Tormasov. Một đoàn quân nông dân cầm lưỡi hái dưới quyền Kościuszko chiếm được pháo của địch. Quân Tormasov rút lui. Trong khi phía Ba Lan vui mừng hồ hởi, Kościuszko cử hành lễ thu nhận vào giai cấp quý tộc lần cuối cùng. Một nông dân tên Wojciech Baltes, người đầu tiên đoạt được pháo Nga và đặt chiếc mũ của mình lên nòng khẩu đại bác trong khi lính pháo binh Nga ngỡ ngàng, nhận tên quý tộc “Głowacki”, gia nhập nhánh quý tộc Korczak của Kościuszko, nhận đất phong, và quân hàm sĩ quan. Ngày 07/5, Kościuszko ban hành “Cương lĩnh người Polanie”, giải phóng tất cả nông dân khỏi chế độ nông nô, giảm phân nửa khoản thuế của họ, và cam kết giới lãnh đạo cuộc khởi nghĩa sẽ can thiệp để chủ đất của họ chấp nhận.⁴²⁴

Trong lúc này, cả Warszawa và Wilno đều được giải phóng. Ở thủ đô của Ba Lan, trong Tuần lễ Phục sinh 1794, có lời đồn đại rằng quân Nga sẽ cố giải giới quân Ba Lan đồn trú nơi dân chúng đang hành lễ trong các nhà thờ. Vì thế, vào ngày Thứ Năm, 17/04, trong lễ Phục sinh, quân Ba Lan và đám dân nổi loạn bất ngờ tấn công quân Nga. Cảnh tàn sát diễn ra trong Ngày Thứ Sáu.

Các toán tuần tiễu Nga bị săn đuổi khắp đường phố và bị băm vằm nát nhừ. Trận chiến được chỉ huy bởi một thợ may tên Jan Kiliński (1760-1819), và bởi Hiệp hội Giết mổ dưới quyền cầm đầu của Chủ tịch Hội là Sierakowski. Họ sử dụng các vật dụng trong nghề chuyên môn như dao và rìu trong nhiệm vụ mới. Các nhà tù được giải thoát.⁴²⁵ Đại sứ Nga chạy

trốn. Những người sống sót trong đoàn cận vệ của ông tháo chạy khỏi thành phố qua các cầu bắc ngang Sông Wistła. Giám mục Kossakowski, Thủ lĩnh Ożarowski, cùng Tổng quản Hành động Thường trực và Liên minh Targowica là Józef Zabiello (?-1794), và nhà lãnh đạo phe thân Nga trong Nghị viện Grodno là Józef Ankiewicz (1750- 1794) bị lôi ra trước Tòa án Khởi nghĩa, bị tuyên án tại chỗ, rồi đến ngày 09/5 bị treo cổ. Giám mục Massalski cùng với Hoàng thân Adam Czetwertyński, Đại sứ Karol Boscamp-Lasopolski và một số cảnh sát viên, giáo sĩ, nhân viên triều đình và những người bị tình nghi làm gián điệp bị đánh roi trên đường phố. Tổng Giám mục toàn hàng giáo phẩm Ba Lan và em trai của nhà Vua là Michał Poniatowski (1736-1794) tự tử.

Ở thủ đô Lietuva có những quang cảnh tương tự. Quân đồn trú Ba Lan dưới quyền Đại tá Jakob Jasiński (1761-1794) mở cuộc tấn công lúc 11 giờ tối, và đến sáng đã kiểm soát được thành phố. Thủ lĩnh Kossakowski bị bắt khi đang cố trốn thoát trên một chiếc thuyền, và bị treo cổ dưới hàng chữ “Người đong đưa sẽ không chết đuối”. Luật Khởi nghĩa của Dân tộc Lietuva được ban hành.

Trong vài tháng ngắn ngủi qua mùa hè, hai phần của nước Cộng hòa cũ được thống nhất. Chính phủ Khởi nghĩa được nhà Vua ủng hộ, nắm quyền kiểm soát Warszawa từ nhóm Jacobin địa phương, cai trị với danh nghĩa là chính phủ toàn quốc từ ngày 28/05 đến ngày 04/11 năm 1794. Tadeusz Kościuszko là tư lệnh quân Khởi nghĩa với trợ lý là Julian Niemcewicz, bận rộn lo chuẩn bị đối đầu với quân Nga. Lệnh của ông là “Chiến đấu đến cùng chống chế độ chuyên chế Nga”. Tin tức đưa về từ Pháp về số phận của Tổng Giám mục Podolski. Sau khi tẩu thoát đi Pháp và qua đời trong cảnh lưu vong ở Thành phố cảng biển Marseilles, ông vẫn không được buông tha. Thi thể ông bị đào lên, bị băm vằm, rồi bị ném ra biển.

Nữ Hoàng đế Ekaterina II đích thân chỉ đạo việc đàn áp quân Khởi

nghĩa, với sự hợp tác của Phổ dưới quyền chỉ huy của Friedrich Wilhelm III⁴²⁶. Đến mùa hè, tình hình vẫn chưa ngã ngũ. Zajacek bị đánh bại ở Chełm ngày 08/6, quân Nga chiếm lại Kraków ngày 15/6 và Wilno ngày 12/8, nhưng quân Ba Lan dưới quyền Tướng Dąbrowski ở Poznań thuộc Phổ thắng thế. Việc công hãm Warszawa được hủy bỏ ngày 09/9, nhưng đến cuối tháng bắt đầu trở lại. Quân Phổ ở miền tây và miền bắc đối mặt với Poniatowski và Jasiński. Quân Nga dưới quyền Fersen ở miền nam đang chờ Suvorov dẫn một đoàn quân mới từ Ukraina gia nhập họ. Cơ hội duy nhất cho Ba Lan là đánh vào khoảng trống trước khi vòng vây Nga khép lại. Vì thế, ngày 10/10, Kościuszko tấn công Fersen tại Maciejowice, cách Warszawa hơn 60 kilômét về phía đông-nam, bên bờ phải Sông Wisła. Trong vòng vài tiếng đồng hồ, có vẻ như ông đang thắng thế. Nhưng quân Nga lợi dụng quân số đông gấp bốn lần, củng cố đội ngũ và tuy bị thiệt hại nặng, vẫn tiến công và cuối cùng chiến thắng. Kościuszko bị ba vết thương, mất ngựa, bị bắt sống cùng với Niemcewicz và phần lớn bộ chỉ huy còn sống sót của ông.

Đường tiến quân của Suvorov trở nên trống trải. Ông hội quân với Fersen ở Mińsk Mazowiecki, rồi đến ngày 26/10 đánh vào hậu quân Ba Lan ở Kobylka. Ngày 04/11, quân Cossack dưới quyền ông được hứa cho phép cướp bóc tự do, nên tràn qua tuyến phòng thủ của vùng ngoại ô thủ đô phía đông, Praga. Quân phòng thủ bị đánh bại. Jasiński tử trận. Cư dân bị tàn sát. Warszawa đầu hàng. Mọi sự chống cự đều vỡ trận.⁴²⁷

Khi chiến dịch chống Khởi nghĩa kết thúc, Suvorov gửi báo cáo gồm 3 chữ về Nữ Hoàng đế Nga: “Hurrah-Praga-Suvorov”, có nghĩa “Hoan hô-Praga-Suvorov”: Ông nhận được phúc đáp “Bravo-Feldmarschal-Ekaterina”, có nghĩa “Giỏi lắm-Nguyên soái-Ekaterina”. Khi rơi khỏi lưng ngựa ở Maciejowice, Kościuszko hét lên nhưng có chuyện kể sai lạc rằng ông đã thốt lên “FINIS POLONIAE” (Ba Lan chấm dứt).

Nhưng *đúng thật* là số phận Ba Lan đã chấm dứt. Lần này, không cần phải theo thủ tục pháp lý. Một khi Quân đội Nga đã đàn áp được Chính phủ Khởi nghĩa và hạ bệ nhà Vua thì không còn có cơ quan Ba Lan nào tham dự đàm phán cuộc Phân chia Ba Lan thứ Ba. Dù sao đi nữa, không ích gì mà trông chờ Ba Lan chấp nhận hành động xóa bỏ hoàn toàn quốc gia mình. Mọi việc đều được tiến hành với sự thông hiểu rằng người Ba Lan và nước Cộng hòa của họ không còn hiện hữu và không cần có sự đồng ý của họ.

Năm 1795, vì không muốn bị gạt ra bên lề như hai năm trước, Áo chiếm một vùng rộng quanh Kraków và đặt tên là “Tân Galicia”. Người Phổ thế chân người Nga ở Warszawa, và đổi tên vùng đất này là “Tân Phổ Nam”. Nga hài lòng với vùng đất dọc biên giới phía đông lớn hơn hai lãnh thổ mà Áo và Phổ đã chiếm cộng lại (Xem Biểu M.).

Ngày 25/11/1795, ở nơi chôn lưu vong Grodno, Stanisław II August thoái vị. Thỏa ước Phân chia cuối cùng mà Nga, Phổ, và Áo ký kết vào tháng 1/1797 ở Sankt-Peterburg xem ra chỉ là một hành động đơn giản để phân định lại các đường biên giới. Một bài bình luận bí mật miêu tả cách thức cái tên Ba Lan bị xóa vĩnh viễn:

Xét qua sự cần thiết phải thủ tiêu mọi thứ vốn có thể làm sống lại hoài niệm về sự hiện hữu của Vương quốc Ba Lan, bây giờ định chế chính trị ấy đã bị xóa bỏ... các bên ký kết đồng ý và cam kết sẽ không bao giờ đưa vào tước vị của họ... cái tên Vương quốc Ba Lan..., mà từ lúc này và mãi mãi về sau sẽ bị tiêu hủy... ⁴²⁸

* * * * *

Chính trường quốc tế không bình luận nhiều về cái chết của nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva. Đôi mắt của các chính khách Châu Âu đang dõi theo tình hình ở Pháp. Vào lúc các đoàn quân cách mạng đã thắng thế ở Bỉ, Hà

Lan, và Rhineland, đang tiến đến Piedmont, Catalonia, và Galicia thuộc Tây Ban Nha. Không ai có tâm trí nghĩ đến một đất nước mà số phận đã được an bài từ trước. Chỉ có một số ít các nhà ngoại giao nước ngoài nán lại ở Warszawa để quan sát những thủ tục cuối cùng, vì lẽ đến năm 1794 nước Cộng hòa đã không còn làm cho giới ngoại giao bận tâm.

Nhận ra tình hình đã ngã ngũ, các nhà ngoại giao lần lượt rời khỏi Warszawa, giống như các diễn viên trong vở nhạc kịch *Farewell* (Vĩnh biệt) của Haydn - thu xếp phong màn, thổi tắt các ngọn nến, rón rén rời khỏi sân khấu.

Đại sứ cuối cùng của Pháp là d'Escorches đã rời đi. Ông bị cấm cho xuất bản tường thuật của mình về Cách mạng Pháp. Bí thư của ông là Bonneau bị quân Nga bắt, bị giam trong 3 năm ở Shlisselburg. Người được cử thay thế ông là Citoyen Parandier không bao giờ đến nhậm chức.

Nam tước Osip Andreivich von Ingestrom, người đã tiếp quản đại sứ quán Nga từ tay Nam tước Sievers vào tháng 1/1794, chỉ mới có thời gian để bắt đầu làm việc thì Tổng Khởi nghĩa Kościuszko nổ ra vào ngày 17/04 khiến cho ông phải chạy trốn sau khi đã đốt bản giải mã. Nhưng một trong những đồng nghiệp của ông là Nam tước von Asch bị bắt giữ làm con tin. Cả ngoại giao đoàn ký một bản thỉnh nguyện gửi nhà Vua, phản đối việc vi phạm quyền đặc miễn ngoại giao của họ. Nhưng cả họ lẫn nhà Vua đều không có ảnh hưởng gì trong cuộc xung đột giữa Kościuszko và người Nga.

Tháng Sáu, vì lo sợ người Warszawa nổi giận gây hại đến bản thân, Ludwig von Buchholtz của nước Phổ thu xếp hành trang vội vã ra đi.

Tháng Bảy, Benedict de Cache của nước Áo kiếm cớ đi nghỉ ở Carlylsbad rồi không bao giờ trở lại.

Tháng Tám, Đại sứ Thụy Điển là Tướng Toll bị bắt do chính nhân viên của ông âm mưu, một người trong số họ là Samuel Casstrom chiếm chức

vụ của ông.

Tháng Mười một, quân Nga dưới quyền Suvorov tiến đến bờ đông Sông Wistla. Ông đánh chiếm Praga và tàn sát cư dân, qua đó chấm dứt cuộc Tổng Khởi nghĩa. Công sứ Anh là Đại tá William Gardner cùng Đại sứ của Giáo hoàng là Lorenzo Litta vượt sông để xin tha mạng cho cư dân thủ đô. Suvorov chấp nhận.

Ngày 07/1/1795, nhà Vua được 120 kỵ binh Nga hộ tống trên đường đi lưu vong với đầy đủ nghi thức. Ngày kế, tham tán trong phái bộ Nga là Divov thông báo cho các đại sứ còn lại rằng việc ra đi của nhà Vua đã chấm dứt nhiệm vụ của họ, “bởi vì triều đình mà quý vị được ủy nhiệm quan hệ đã không còn hiện hữu”. Ông bảo họ cần thông báo cho chính phủ của họ về tình hình đã thay đổi và dỡ bỏ huy hiệu nơi công tư dinh của họ.

Ngày 08/2, từ nơi lưu vong ở Grodno, Stanislaw II August gửi thư từ biệt cho từng đại sứ, yêu cầu họ chấm dứt quan hệ với triều đình cũ của ông, vì việc này chỉ khiến cho Nga nghi ngờ thêm. Do đó, Đại sứ Tây Ban Nha là Don Dominic d'Yriarte rời đi. Ông này chỉ vì hiếu kỳ mà đến Warszawa khi Hoàng đế Pháp Louis XVI bị xử tử khiến cho ông không thể đến Paris.

Đại tá Griesheim của Hà Lan rời đi khi được biết quân cách mạng Pháp xâm chiếm Hà Lan.

Từ lúc này trở đi, các nhà ngoại giao bị bỏ mặc cho số phận của họ. Ngày 22/11/1795, Công sứ Saxony là Johann Jakub Patz qua đời khi còn giữ chức vụ. Ông được mai táng trong nghĩa trang Giáo phái Phúc Âm, vào cùng buổi chiều Sứ thần của Giáo hoàng trao rước lễ thánh cho Suvorov, người sẽ đi nhậm chức mới ở Đức.

Ngày 02/12, theo tinh thần Thỏa ước Phân chia lần thứ Ba, quân Phổ thế cho cho quân Nga ở Warszawa. Đại sứ quán Thụy Điển đóng cửa vĩnh viễn. Chỉ có Sứ thần của Giáo hoàng Nuncio và nhà ngoại giao Anh

Gardner lưu lại - một người để bảo vệ Giáo hội Công giáo, người kia để lo thanh toán nợ nần.

Suốt năm 1796, Sứ thần của Giáo hoàng từ chối ra đi. Bộ áo giáp của Thánh Pyotr vẫn được treo một cách thách thức trên cánh cổng của Tư dinh Sứ thần của Giáo hoàng, là chứng tích cuối cùng nhằm phân ưu vì cái chết của nước Cộng hòa. Cuối cùng ông ra đi ngày 15/2/1797, được Tòa thánh Vatican chỉ định đến Sankt-Peterburg. Vừa khi ông khuất bóng khỏi góc phố cảnh sát tháo dỡ bộ áo giáp gây xúc phạm, và đưa vào viện bảo tàng làm chiến lợi phẩm. Đây là sự cố ngoại giao cuối cùng ở Warszawa trong 121 năm.

Chỉ có Gardner lưu lại, dưới tư cách là một công dân bị phá sản.

Báo cáo của Gardner trong khi nước Cộng hòa đang giãy chết mang nội dung thông thiết. Ngày 12/11/1794, ông viết cho Bộ trưởng Ngoại giao Anh về việc đánh chiếm Praga:

Tôi lấy làm tiếc báo cho Ngài hay rằng tiếp theo sau việc phòng tuyến Prag bị xuyên thủng là những cảnh tàn bạo kinh khủng nhất và không cần thiết. Quân Cossack đốt phá nhà cửa, tàn sát phụ nữ, dùng giáo đâm con trẻ đang ngậm vú mẹ, cướp bóc trên diện rộng, và bây giờ chúng ta biết số phận đang chờ đón Warszawa ra sao...⁴²⁹

Sau cuộc tàn sát, thậm chí người quan sát lạc quan nhất cũng thấy rõ rằng người Nga đã nhất quyết tiêu diệt một quốc gia vốn đã tỏ ra vô ơn với Nữ Hoàng để rộng lượng của họ. Nhưng ở Warszawa, người ta không biết gì về những mưu đồ trước mắt: Suvorov cũng như các đại sứ nước ngoài đều không biết gì cả. Các mệnh lệnh được đưa đến từ Sankt-Peterburg, phải được thi hành mà không có câu hỏi hoặc giải thích nào. Garto không có gì cụ thể để báo cáo về nước mà chỉ nhận xét dựa theo những lời đồn đại

chung chung, và theo những quan sát về thái độ âm mưu khác *thường* của phía Nga. Vào tháng 12/1794, ông đã nghi rằng Stanisław II August sắp bị trục xuất, và tự hỏi liệu hai thư ủy nhiệm của mình, một cho nước Cộng hòa và một cho nhà Vua, có nghĩa rằng ông có thể tiếp tục công việc với nước Cộng hòa hay không trong khi công việc với nhà Vua đã chấm dứt. Ông nhìn nhà Vua ra đi. Ông viết: “Đối với người đã có liên hệ với vương triều thì không thể nào không nghĩ về vụ việc một cách nhạy cảm nhất, rằng vị Vua Ba Lan, ngay cả khi mất quyền hành, vẫn có vài ngày hạnh phúc trước mắt”.⁴³⁰

Khi Divov đến thăm, ông không rõ liệu người Nga nhận định về tình hình đúng hay sai. Nhưng việc này không có nghĩa lý gì cả, bởi vì không một ai muốn nghe đúng hay sai.

Ngày 13/2/1795, ông nhận được bức thư cuối cùng của vị Vua, được viết trong cơn đau khổ bằng ngữ văn Pháp, mà ông báo cáo về London:

Gardiner thân yêu,

Vì lẽ nhiệm vụ của tôi và nhiệm vụ của ông kề bên tôi sẽ sớm chấm dứt, và vì lẽ tôi không còn có hy vọng gặp lại ông, tôi xin nói lời giã biệt và đây là từ tấm lòng của tôi. Lòng tôi sẽ luôn nhớ đến ông cho đến khi tôi chết, và tôi *rất* mong rằng ít nhất chúng ta sẽ tái ngộ nơi mà tôi tin rằng những linh hồn chân thật và những con tim tốt đẹp sẽ mãi bên nhau... Tôi vẫn hằng thương mến và kính trọng Vua của ông và Đất nước của ông, và xin ông hãy nói với họ điều này. Tôi vẫn hằng mong ông giữ mãi trong ký ức và tình thương mến người bạn của ông.

Vua Stanislas August.⁴³¹

Trong lúc này, Gardner luôn thúc giục London ứng tiền cho ông trả các

khoản nợ. Ông đã nuôi 300 người tị nạn trong đại sứ quán của mình, mà chưa hề được trả lương cho chức vụ cũ là Thống đốc Hurst vào năm 1789. Phải mất ba năm Kho bạc mới chịu chấp thuận chi trả 2.000 bảng Anh. Ngày 11/12/1797, Gardiner liên lạc lần cuối cùng từ Warszawa.

Năm 1798, ông đi đến Berlin, nơi ông giao nộp thư khố Luật Warszawa cho Đại sứ Anh tại Phổ. Lúc này, nhiệm vụ cuối cùng của một nhà ngoại giao được ủy nhiệm ở nước Cộng hòa cuối cùng chấm dứt. Nước Cộng hòa đã chết và được chôn cất tử tế đã ba năm.



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

Chú thích

1. Tên riêng là theo ngữ văn gốc, ví dụ địa danh và tên người Ba Lan được viết theo ngữ văn Ba Lan. ↩
2. Nhiều vua chúa thời này được gán thêm biệt hiệu mô tả đặc tính từng người; đôi khi khó nghe nhưng sử gia vẫn ghi chép kèm theo vương hiệu chính thức. (ND) ↩
3. Muscovy và tên tương tự bị người Nga đương thời cho là có ý xúc phạm vì hàm ý nói đến tình trạng chậm tiến, hoang dã... đến mức các nhà ngoại giao Nga thời bấy giờ yêu cầu người nước ngoài tránh dùng từ ngữ này trong các buổi lễ chính thức. (ND) ↩
4. Từ “Marshal” thường được dịch ra là “Thông chế” hoặc “Nguyên soái”, nhưng ở đây Marshal không phải là quân hàm, mà là chức vụ: điều hành Thượng viện, điều hành hòa án, chủ trì nghi lễ... ngoài chức năng chỉ huy quân đội. (ND) ↩
5. Tư tưởng nguyên nhân-hậu quả: ý nói đến tư tưởng cho rằng quy luật lịch sử mang tính tất yếu, với tư duy là khởi đầu từ những hiện tượng có thật, từ đó rút ra một số thuộc tính được xem là quan trọng nhất, rồi căn cứ vào đó suy ra hệ quả. (ND) ↩
6. W. Reddaway, ed. *The Cambridge history of Poland* (Cambridge, 1941-50): vol. 1, từ năm 1696; vol. 2, 1696-1935. ↩
7. A. Gieysztor, S. Kieniewicz (editor-in-chief), *et al.*, eds., *History of Poland* (Warszawa, 1968); second revised edition (Warszawa, 1979) ↩
8. W. Allison Phillips, *Poland* (London, 1915); Lord Eversley *The partitions of Poland* (London, 1915: tái bản 1973); Major F. E. Whitton, *The history of Poland: From the earliest times to the present*

day (London, 1917); W. J. Rose, *The rise of Polish democracy* (London, 1944); S. Sharpe, *White eagle on a red field* (Cambridge, Mass., 1935).↵

9. W. F. Morfill, *Poland* (London, 1893; in lại 1972).↵
10. Xem J. Michelet, *La Pologne Martyne* (Paris, 1863).↵
11. Tác giả biện luận đúng đối với người Anh-Mỹ: dùng địa danh theo tiếng Anh thì không bị vướng vào vấn đề niên đại. Nhưng theo cùng cách biện luận này, đối với độc giả người Việt thì không nên cứ lệ thuộc vào địa danh tiếng Anh, mà cần ghi nhận rằng tên các địa danh như Warszawa thay vì Warsaw, hay Gdansk thay về Danzig... là theo cách người Ba Lan gọi chứ không phải tùy thuộc vào niên đại. Ví dụ rõ ràng là Thành phố Gdansk bị các nước chiếm qua lại nhiều lần, mỗi lần có tên Gdansk hoặc Ganzig, thì độc giả không cần phải bận tâm thời kỳ nào thành phố này mang tên nào. (ND)↵
12. Jan Kochanowski; “Człowiek Boże Igrzysko”, *Fraszki*, III, Na. 76.↵
13. Stańczyk (1480-1560), diễn viên hài của triều đình Vua Zygmunt I; Franciszek Zabłocki (1752-1821), nhà châm biếm và tiểu thuyết gia, người dịch tác phẩm của Molière và Fielding; Stanisław Kostka Potocki (1755-1821). Xem J. Krzyżanowski, “Błazen starego króla: Stańczyk w dziejach kultury polskiej”; *w wieku Reha i Stańczyka* (Warszawa, 1958).↵
14. Ngày 11/11/1918, sau khi được trả tự do từ nhà tù của Đức, Jozef Pilsudski trở về Warszawa, tuyên cáo Ba Lan là nước Cộng hòa độc lập. (ND)↵
15. Lajka hay Laika là tên chủng loài của con chó được phóng lên không gian ngày 03/11/1957 trong tàu vũ trụ Sputnik 2 của Liên Xô.↵

16. Ngày Quốc khánh Balan để ghi nhớ ngày 03/5/1791, khi Nghị viện Liên hiệp Ba Lan- Lietuva thông qua bản hiến pháp, được xem là bản hiến pháp hiện đại của quốc gia thứ hai trên thế giới (sau Hiến pháp Mỹ). Xem thêm từ trang 388. (ND)↩
17. Millenium, ngữ văn Latinh, có nghĩa: thiên niên kỷ. (ND)↩
18. *Monumentu Poloniae Historia* (New Series) i. *Relacja Ibrahim Ibn Jakuba z Podróży do krajów słowiańskich w przekładzie Al Bekriego*, ed. T. Kowalski (Kraków, 1946), có cả bản văn Ả Rập nguyên thủy, và bản ngữ văn Latinh sau này, *De Slavis* (Bản về người Slav). Xem G. Labuda, “Najstarsza relacja o Polsce w nowym wydaniu”, *Roczniki Historyczne*, xxi (1947), 100-83.↩
19. Pierre David, *Les sources de l’histoire de la Pologne à l’époque des Piasts* (963-1386), (Paris, 1934). Các bản văn chính ở trong trong *Monumenta Poloniae historia Pomniki Dziejowe Polski* (Lwów, 1864-93), 6 tập, in lại Warszawa 1960-1. Xem: *By czas nie zaćmili niepamięć: Wybór kronik średniowiecznych*, ed. Antonina Jelicz (Warszawa, 1975).↩
20. M. Dobrzyński, S. Smolka, *Jan Długosz: jego życie i stanowisko w piśmiennictwie* (Kraków, 1893). Bien niên sử bằng ngữ văn Latinh trong *Joannis Długossii senioris canonici cracoviensis opera omnia* (Kraków, 1863-87), 15 tập, có bản dịch ra ngữ văn Ba Lan: Jan Długosz, *Roczniki czyli kroniki słownego Królestwa Polskiego*, ed. J. Dąbrowski (Warszawa 1960).↩
21. N. Rutkowska, *Bishop A. Naruszewicz and his history of the Polish nation: A critical study* (Washington D.C., 1941)↩
22. W. J. Rose, “Lelewel as historian”, *Slavonic and East European Review*, XV (1836-7), 649- 62; M. H. Serejski, “Joachim Lelewel, 1786-1861”, *Acta Poloniae Historica*, vi (1962), 35-54. Xem thêm: M.

- H. Serejski, *Koncepcja historii powszechnej Joachima Lelewala* (Warszawa, 1958); S. Kieniewicz, *Samotnik brukselski* (Warszawa, 1964). ↩
23. M. H. Serejski, "L'école historique de Cracovie et rhistoriographie européenne", *Acta Poloniae Historica*, xxvi (1972), 127-52. ↩
 24. M. Dobrzyński, *Dzieje Polski w zarysie*, 4th edition, có tiếp nối (Warszawa, 1927), 3 tập; "O podziale history i polskiej na okresy", *Szkice i studia historyczne* (Kraków, 1922), i, 36-62. ↩
 25. Stanisław Kutrzeba, *Historia ustroju Polski w zarysie* (Warszawa-Lwów, 1920), 4 tập. ↩
 26. A. F. Grabski, "The Warsaw School of History", *Acta Poloniae Historica*, xxvi (1972), 153-70. ↩
 27. T. Korzon, *Historya nowożytna* (Warszawa, 1903-12), 2 tập; Có tuyển tập quý giá các bài viết của Korzon gần đây được xuất bản trong Tadeusz Korzon, *Odrodzenie w upadku: wybór pism historycznych* (Warszawa, 1975). 1 ↩
 28. W. J. Rose, "Polish historical writing", *Journal of Modern History*, ii (1930), 569-85; "Realism in Polish History", *Journal of Central European Affairs*, ii (1942-3), 235-49; o. Halecki, "Problems of Polish historiography", *Slavonic and East European Review*, xxi (1943), 223-30; Claude Backvis "Polish tradition and the concept of history", *Polish Review*, vi (1961) 125-58. ↩
 29. Oscar Halecki, *History of Poland*, Revised edition, được tiếp nối bởi A. Polonsky (London, 1978). ↩
 30. M. Kukie, *Dzieje Polski porozbiorowej, 1795-1921* (London, 1961). ↩
 31. W. Pobóg-Malinowski, *Najnowsza historia polityczna Polski*, 2 tập. (London, 1965-7). ↩

32. *Piewsza konferencja metodologiczna historyków Polskich: Przmówienia, referaty, dyskusja* (Vài vấn nạn trong việc phân định thời kỳ của lịch sử Ba Lan) (Warszawa, 1953), i.157. Xem E. Valkenier, “The Soviet impact on Polish post-war historiography”; *Journal of Central European Affairs*, xi (1950-2), 372-96. ↩
33. *Istoriya Pol'shi*, USSR Academy of Sciences (Moskva, 1954-63), 3 tập. ↩
34. Stanisław Arnold, “Niektóre problemy periodizacji dziejów Polski”, *Piewsza Konferencja Metodologiczna*, sđđ 155-85. ↩
35. *Historia Polski*, Polish Academy of Sciences (Warszawa, 1957-), 4 tập không trọn vẹn. Xem W. Drzewieniecki, “the new Historia Polski of the Polish Academy of Sciences”, trong D. Wandycz, ed., *Studies in Polish civilisation* (New York, 1966), 176-96; xem thêm E. Valkenier, “Soviétisation and liberalism in Polish post-war historiography”, *Journal of Central European Affairs*, xix (1959-60), 149-73. ↩
36. Paweł Jasienica (Lech Beyiár), *Pamiętnik* (Kraków, 1989). ↩
37. Kuznica (có nghĩa: Lò rèn) là tựa một tờ tuần báo có xu hướng truyền bá Chủ nghĩa Cộng sản. (ND) ↩
38. *Millenium Polonae Christianas, 996-1966* (Centralny Ośrodek Duszpasterstwa Emigracji) (Rome, 1966), 335. ↩
39. L. Busko et al., *Historia Polski* (Warszawa-Kraków, 1976) 3 tập; J. Topolski et al., *Dzieje Polski* (Warszawa-Poznań, 1976); T. Manteuffel, J. Tazbir, *Zarys Historii Polski* (Warszawa, 1979). ↩
40. J. Rutkowski, *Histoire économique de la Pologne avant les partages* (Paris, 1927) ↩
41. J. Topolski, *Methodology of history* (Hingham, Mass. 1976) ↩
42. *Czarna księga cenzury PRL*, J. L. Curry dịch: *The Black Book of Polish censorship* (New York, 1984) ↩

43. Mary Crai, *Man from afar country* (London, 1979). ↩
44. [Tông quan] Marian Kuliel, *Czartoryski and European unity* (Princeton, 1955), *Dzieje Polski. Porozbiorowej* (London, 1961), *General Sikorski* (London, 1970); Józef Gaflński. *Poland, SOE and the Allies* (London, 1969), *Fightubg Auschwitz* (London, 1974), *Hitler's last weapons* (London, 1978), *Intercept: the Enigma war*, (London, 1979), *Poland in the Second World War* (Basingstoke, 1985); Jan M. Ciechanowski, *The Warsaw Rising* (Cambridge, 1974); Jozef Czapski, *Na nieludzkiej ziemi* (Paris, 1949); Gustaw herling-Grudziński, *Inny świat* (1951); Janusz Zawodny, *Death in the forest* (Notre Dame, Ind., 1962), *Nothing but honour, the story of the Warsaw Rising* (London, 1978); Czeslaw Milosz, *The captive mind* (London, 1953), *Native realm*, (Manchester, 1981), Adam Michnik, *z Dziejów honoru w Polsce* (Paris, 1985), *Letters from prison* (Berkely, 1987); Adam Zamoyski; *Thé Polish way* (London, 1987), *The last King of Poland* (London, 1992), *Holy madness* (London, 1999); W.H. Zawadzki, *A man of honour: Adam Czartoryski* (Oxford, 1993), (cùng với J. Łukowski) *A concise history of Poland* (Cambridge, 2001); Jerzy Łukowski, *Liberty's folly: the Polish-Lithunian Commonwealth in the 18th century* (London, 1991). ↩
45. R. F. Leslie, ed., *The history of Poland since 1863* (Cambridge, 1980), bao gồm các bài viết của R.F. Leslie, A. Polonsky, J. M. Ciechanowski, và Z. Pełczyński. ↩
46. A. Ajnenkiel, *Sens polskiej historii* (Warszawa, 1990); J. Jedlicki, *źle urodzeni: o doświadczeniu Historycznym* (London, 1993). ↩
47. J. Topolski et al.; *Dzieje Polski* (Warszawa, 1993); J. Tazbir, ed., *Polska na przestzeni wieków* (Warszawa, 1995); A. Mączak et al., *Od plemion do rzeczpospolitej* (Warszawa, 1996); J. Wyrozumski et al.,

Wielka Historia Polski (Kraków, 1998) 6 tập. ↩

48. Adolf Juzwenko trong *Index on censorship* (1998). ↩
49. Norman Davies, *Europe: A history* (Oxford, 1996). ↩
50. J. Kłoczowski, *Europe słowiańska w XIV-XV*. (Warszawa, 1984). ↩
51. J. Kłoczowski, *Historia Europy środkowo-wschodniej* (Lublin, 2000), 2 tập. ↩
52. Natalia Jakowenko, *Historia Ukrainy od Czasów najdawniejszych do XVIII wieku*; Jarosław Hrycak, *Historia Ukrainy 1772-1999* (Lublin, 2000). ↩
53. J. Kłoczowski, *Historia Polski do Końca, XV wieku* (Lublin, 2000); Andrzej Sulima Kamiński, *Historia Rzeczypospolitej wielu Narodów* (Lublin, 2000); Hanna, *Historia Polski 1795-1990* (Lublin, 2000). ↩
54. J. Kłoczowski trong: “Polska wielu Narodów: dyskusja historyków”, *Rzeczpospolita, Plus-Minus*, no. 45 (463), 10-11 November 2001. ↩
55. Polska chỉ nước Ba Lan ngày xưa. (ND) ↩
56. Ý ví von: hai nước láng giềng là Đức và Nga có chỗ ngồi ổn định, còn Ba Lan chịu kẹt ở giữa, có vị thế không thoải mái chút nào. (ND) ↩
57. Bể tích: những thể đất, đá do một bang hà tải đến và để lại khi bang tan. (ND) ↩
58. Đây là Sông Dvina Tây chảy qua Riga rồi đổ ra Biển Baltic, còn Sông Dvina Bắc chảy qua Arkhangelsk ở Nga rồi đổ ra Biển Trắng. (ND) ↩
59. Lãnh nguyên: vùng bình nguyên gần Bắc Cực (như vùng Siberia), chủ yếu là rừng cây lá kim trên đất khô, cỏ lách trên đất ngập úng, rêu cùng địa y trên mặt đất, còn dưới đất là lớp băng đông cứng thường

xuyên. Lãnh nguyên có mùa đông dài và khắc nghiệt, mùa hè ngắn, lượng mưa và tuyết rơi thấp. (ND)↩

60. F. Dvornik, *The making of Central and Eastern Europe* (London, 1949), 14. Konrad Jazdzewski, *Ancient Peoples and Places: Poland* (London, 1965), tóm lược các giả thuyết của Ba Lan, bắt đầu bằng một nghiên cứu lý thú về sự phát triển của ngành khảo cổ Ba Lan.↩
61. Marija Gimbutas, *Bronze Age cultures in Central and Eastern Europe* (The Hague, 1965). XXX *The Slavs* (London, 1971), *Ancient Peoples and Places*, vol. 74, dù bao gồm cùng loạt bài của Jazdzewski, vẫn có mâu thuẫn với ông này.↩
62. Jan Czarnecki, *The Goths in ancient Poland: a study in the historical geography of the Oder- Vistula region during the first two centuries of our era* (Miani, 1975).↩
63. Mortimer Wheeler; *Rome beyond the imperial frontiers* (London, 1955). Phát hiện phong phú nhất của những du nhập từ La Mã trong nước “Đức Tự do” là ở một di chỉ gần Liubsow (Łubowo) ở Pomorze.↩
64. Tacitus, “Germania” trong: *Tacitus on Britain and Germany*, H. Mattingly dịch (Penguin Books, London, 1948), 101-40.↩
65. J. Otto Maenchen-Helfen, *The world of the Huns* (Berkeley 1973). Xem Gerard Labuda, *Źródła, Sagi i legendy do najdawniejszych dziejów Polski* (Warszawa, 1961), bao gồm các nghiên cứu về Alfred Đại đế, Chiến tranh Gotho-Hurmic, the *Widsith*, và *Chanson de Roland*.↩
66. F. Dvornik, “The first wave of the Drang nach Osten”, *Cambridge Historical Journal*, vii . (1943), 129-45.↩
67. Xem Karol Buczek, “Polska przed 1000 lat, PAN, *Prace Historyczne* no. 5 (Warszawa, 1960)↩

68. J. Wielowiejski, "The development of agriculture in the Polish territories during the period of contacts with Celtic and Roman culture", *Ergon*, ii (1960), 284-99. ↩
69. H. Łowmiański, Economic problems of the early feudal Polish state", *Acta Poloniae Historica*, Mi (1960), 7-32; Xem thêm *Podstawy gospodarcze formowania się Państw słowiańskich* (Warszawa, 1953). ↩
70. Hoặc như cách người Việt nói là "tổ âm". (ND) ↩
71. Trong số các tài liệu về Ba Lan dưới triều Piast, Bobrzyńskfs *Dzieje Polski w zarysie* (Warszawa, 1879), i, là công trình tiêu chuẩn thời tiền chiến. Quyển *historia Polska* i, Part 1, to 1454, ed. H. Łowmiański (Warszawa, 1957) là sách giáo khoa chính yếu cho sinh viên hiện giờ. Có hai tập hấp dẫn trong loạt sách "Historical confrontations" của Academy of Sciences, Institute of History, *Polska pierwszych Piastów*, ed. T. Manteuffel (Warszawa, 1970); and *Polska, dzielnicowa i zjednoczona*, ed. A. Gieysztor (Warszawa, 1972). ↩
72. Vd: *słownik Historii Polski*, 6th Edition (Warszawa, 1973), tranh đầu sách; và trong hầu hết sách giáo khoa ở Ba Lan và nước ngoài, xem Oscar Halecki, *A History of Poland*, có thêm bài viết của A. Polonsky (London, 1978), tranh đầu sách. ↩
73. Xem A. E. Vlasto, *The entry of the Slavs into Christendom* (Cambridge, 1970): The Western Slavs", 86-154; xem thêm H. Łowmiański, "The Slavic rite in Poland and St. Adalbert", *Acta Poloniæ Historia*, xxiv (1972), 5-21; and K. Lanckorońska, "Studies in the Roman-Slavonic rite in Poland", *Orientalia Christiana analecta* (Rome, 1961), 196. Về lịch sử của Giáo hội Công giáo Roma ở Ba Lan, xem Dowiat, *Historia Kościoła katolickiego w Polsce do połowy XV wieku* (Warszawa, 1968). ↩

74. Władysław Tatarkiewicz, *Historia Filozofii*, 7th Edition (Warszawa, 1970), “Filozofia Scholastyczna w Polsce”, 297 ff. I ↩
75. Adam Vetulani, “The Jews in Mediaeval Poland”, *Jewish Journal of Sociology*, iv (1962), 274-94; Isaac Lewin, “The Protection of Jewish religious rights by royal edicts in ancient Poland”, *Bulletin of the Polish Institute of Arts and Sciences in America* i. (1942-3), 556-77; xem thêm “The Historical background to the statute of Kalisz, 1264”, *Studies in Polish civilisation*, ed. P. Wandycz (New York, 1966), 38-53; R. Gródecki, “Dzieje Żydów w Polsce do Końca XIV w”, in *Polska Piastowska* (Warszawa, 1969), 595-702. ↩
76. “De expeditione in urbem Coloberg facta”, *Galia Kronika Xiega* II, 28, *Monumentu Poloniae Historica* (Warszawa, 1968), i, 447. ↩
77. Lịch sử Phả cấp Hiệp sĩ Teuton là một trong những đề tài chính của Học thuật Phổ ngày xưa, như trong *Da Deutsche Ordensland Preussen* (Leipzig, 1903). Thư mục lớn được tổng hợp trong E. Wermke, *Bibliografie zur Geschichte von Ostund Westpreussen* I (Aalen, 1962); và K. H. Lampe, *Bibliografie des Deutsche Ordens bis 1959*, Bd. I (Bad Godesberg, 1975). Học giả Ba Lan hàng đầu là Karol Górski, ở Toruń, viết *Zakon Krzyżacki a powstanie państwa pruskiego* (Wrocław, 1977), cũng được xuất bản trong *ngữ văn Ý*, tóm tắt trên 40 công trình trước đó. Bài viết của cùng tác giả, “The Teutonic Order”, *Mediaevalia et humanistica*, fasc. 17 (Boulder, Colorado, 1966), 20-37, xem xét những khác biệt giữa những suy diễn Đức và Ba Lan. Xem thêm: Marian Biskup II “Polish research work on the history of the Teutonic State Organisation in Prussia”, *Acta Poloniae Historien*, iii (1960), và “Rola Zakonu Krzyżackiego w XIII-XVIII”, trong *Stosunki polsko-niemieckie w Historiografii* (Poznań, 1974). ↩
78. Geoffrey Chaucer, *The Canterbury tales*, Nevill Coghul dịch

- (London, 1951), 26.↵
79. Henryk Zins, *Polska w opiniach zachodniej Europy XIV-XVIII* (Warszawa, 1968).↵
 80. Paul W. Knoll, *The Rise of the Polish monarchy: Piast Poland in East Central Europe, 1320-70* (Chicago, 1972), 276, XXX. Xem thêm: J. Baszkiewicz, *Polska czasów Łokietka* (Warszawa, 1968), J. Dąbrowski, *Kazimierz Wielki: twórca Korony Królestwa Polskiego* (Wrocław, 1954); Z. Kaczmarczyk, *Polska czasów Kazimierz Wielkiego* (Kraków, 1964).↵
 81. Mộ muối ở Wieliczka đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. (ND)↵
 82. Xem S. Krzyżanowski, “Poselstwo Kazimierz Wielkiego do Avinionu: pierwsze uniwersyteckie przywileje”, *Rocznik Krakowski* (Kraków, 1900). XXX Paul W. Knoll, “Casimir the Great and the University of Kraków”, trong *Jahrbucher fur Geschichte Osteuropas* (Munich), New Series, xvi, nr. 2 (June 1968), 232-49. XXX Jagiellonian University. Xem: *Dzieje Uniwersytetu Jagiellońskiego w latach 1364-1763*, i, ed. K. Lepszy (Kraków, 1964); xem thêm Janusz J. Tomiak, “The University of Kraków in the period of its greatness”, *Polish Review* (New York), xvi (1971), No. 2, 25-44, No. 3, 29-44.↵
 83. Guillaume de Machaut, *La prise d’Alexandrie Ou chronique de Roi Pierre I de Lusignan*, ed. M. L. de Mas Latrie (Geneva, 1877), trang 1268-88, 1327-34, 1357-65, 1402-13.↵
 84. Janko z Czarnkowa, *Kronika Polska*: được trích dẫn trong bản dịch ra ngữ văn Ba Lan của Antonina Jelicz, *By czas nie zaciął i niepamięć: wybór kronik średniowiecznych*. (Warszawa, 1975), 129-30.↵
 85. Lịch sử tổng quan của Hungary được trình bày trong C. A.

- Macartney, *Hungary: A short history*, Revised edition (Edinburgh, 1962); và trong Polish, Wacław Felczak, *Historia Węgier* (Wrocław, 1966). Về sự hợp nhất ngắn ngủi của Hungary với Poland, xem J. Dąbrowski, *Ostatnie lata Ludwika Wielkiego, 1379-82* (Kraków, 1918). ↩
86. B. Toth, *Szajrul Szajra* (Budapest, 1901) 188. Phiên bản của Hungary được trích từ một thánh ca được soạn ra năm 1880, để vinh danh Tướng Bern trong quân đội cách mạng Hungary ở Transylvania năm 1849. ↩
87. Xem C. R. Jurgela, *History of the Lithuanian Nation* (New York, 1948); ed. A. Gerutis, *Lithuania - 700 years* (New York, 1969). ↩
88. Các nghiên cứu tiêu chuẩn về thời kỳ Jagiellonian là: O. Halecki, *Dzieje Unii Jagiellońskiej* (Kraków, 1919-20); và J. Kolankowski, *Dzieje Wielkiego Księstwa, Jagiellonów* (Warszawa, 1930). Xem thêm: Henryk Samsonowicz, *Złota jesień polskiego średniowiecza* (Warszawa, 1971). ↩
89. J. żerbiłło Łabunski, *Unia Litwy z Polską, (1385-1569)* (Warszawa, n.d.j, 179 ff. Tập này chứa tất cả bản văn của Liên hiệp Ba Lan-Lietuva, trong ngữ văn Latinh nguyên thủy với bản dịch ra ngữ văn Ba Lan. Xem thêm: s. Kutrzeba, “Unia Polski z Litwą”, *Polska i Litwa w dziejowym stosunku*, ed. w Baranowski (Warszawa, 1914), 447-657. ↩
90. Ngày kỷ niệm hai vị Thánh tử vì đạo Paul và Peter, 12 tháng 7. (ND) ↩
91. Grunwald xem: S. M. Kuczyński, *Wielka wojna z zakonem krzyżackim 1409-11* (Warszawa, 1966), 311 ff., với thư mục chi tiết; bức thư của Jagiełło trong Micler, *Zbiór Dziejopisów*, iii, 83ff. Xem thêm: K. Długosz, *Banderia prutenorum*, ed. K. Góski (Warszawa,

- 1958); và bản ngữ văn Anh, Geoffrey Evans, *Tannenberg 1410-1914* (London, 1970). ↩
92. *Lustracja Województwa Krakowskiego, 1564*, Part I, ed. J. Małecki (Warszawa, 1962), 26. ↩
93. S. Kutrzeba, “Ordo Coronandi Regis Poloniae”, *Archiwum Komisji Historycznej*, X (Kraków, 1916) 133-210. Bản văn này còn sót lại là Codex 17 trong danh mục của Polkowski, của thánh đường Kraków, được soạn cho lễ đăng quang của Władysław III năm 1434, và được dùng làm cơ sở cho lễ đăng quang của các vua nhà Jagiellonian tiếp theo. Bản văn cũng được dùng cho lễ đăng quang của các vua Cộng hòa Ba Lan-Lietua từ năm 1574 đến năm 1764 với ít sửa đổi. ↩
94. “làm Vua Lietuva” là đúng nghĩa theo sách nguyên bản. Trong mối liên minh với Ba Lan, Lietuva là Đại Công quốc (Grand Duchy) dưới quyền của Đại Công tước (Grand Duke). Hoặc là tác giả sơ sót, hoặc chú ý của Sigismund là muốn đưa Lietuva trở lại hàng vương quốc như trước khi liên minh (?) (ND). ↩
95. Władysław II Jagiełło vẫn được ghi trong sách sử là làm vua Ba Lan cho đến khi tử trận năm 1444. (ND) ↩
96. Pháo đài này trấn giữ lối vào hướng bắc của Thành phố Warszawa. (ND) ↩
97. Dù nhiều người nghĩ rằng Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton bị giải tán sau khi trở thành thế tục ở Phổ năm 1525 và ở Livonia năm 1561, Phẩm cấp này vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Năm 1527, một số nhỏ các hiệp sĩ Công giáo đã không rời Phổ để đi Livonia, mà tụ họp tại Marienthal (Mergentheim) ở Wurttemberg để bầu Thủ lĩnh mới là Walter von Cronberg. Từ lúc này - như từ Đại Công tước Maximilian của Áo, Vua trên danh nghĩa của Ba Lan, là Thủ lĩnh trong giai đoạn 1595-1618 - Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton dần dà rơi vào quỹ đạo của Vương triều

Habsburg; và cuối cùng chuyển tổng hành dinh về Wien. Họ lập các bộ chỉ huy tiền phương ở nhiều nơi trên đất Đức và Áo. Ngày nay người ta vẫn còn thấy nhiều công trình kiến trúc đầy ấn tượng của họ như ở Mergentheim, Marburg, và Rykhoven trên đất Bỉ. Thủ lĩnh hiện tại là Dom Ildefons Pauler, sống ở Wien, Số 7 Singerstrasse, trong một ngôi nhà trước kia Mozart sống, và chỉ huy ba tỉnh bao quanh Passau, Freising, và Lana ở Ý. Đã có huyền thoại lãng mạn khiến cho khơi dậy ý tưởng thành lập Huân chương Chữ thập Sắt ở Phổ năm 1813, và sau đó qua các bài viết của Alfred Rosenberg tạo thêm những điều huyền hoặc trong chủ thuyết Đức của Quốc xã. Tuy thế, Phẩm cấp Hiệp sĩ Teuton thời hiện đại chỉ có các hoạt động tôn giáo và từ thiện, và vẫn là một thành phần trung thành (tuy kín đáo) của Tòa thánh Vatican. (TG)↩

98. Halecki *sđd* ii, 114-18; Karol Szajnocha, “Barbara Radziwiłłówna”, *Szkice Historyczne* (Lwów, 1854), 111-74.↩
99. Về Copernicus, xem: *Bibliografia kopernikowska 1509-1955*, ed. H. Baranowski (Warszawa, 1958); Nicholas Copernicus, *Complete works* (Facsimile) (London- Warszawa, 1972); A. Armitage, *The world of Copernicus* (East Ardsley, 1971); Maria Bogucka, *Nicolas Copernicus: The country and the times* (Wrocław, 1973), F. Kaulbachet *et al.*, *Nicolaus Copernicus zum 500 Geburtstag* (Koln, 1973).↩
100. Wiktor Weintraub, “Kochanowski’s Renaissance Mardfest”, *Slavonic and East European Review*, XXX (1952), 412-24. Xem thêm: David Welsh, *Jan Kochanowski* (New York, 1974).↩
101. Khu phố cổ của Zamosc đã được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. (ND)↩
102. W. Sobieski, “Zaloubny Hetman”, trong *Szkice Historyczne*

- (Warszawa, 1904), 4-45; *Trybun ludu szlacheckiego* (Warszawa, 1905); Artur Sliwiński, *Jan Zamoyski: Kanclerz i Hetman Wielki Koronny* (Warszawa, 1947); S. Herbst, *Zamoyść* (Warszawa, 1955). ↩
103. Łabuński, *sdd* 229 fi. Halecki, *sdd* ii, cz V, “Unia Lubelska”, 248-153. ↩
104. Xem: J. Tazbir, “Przedmurze jako miejsce Polski w Europie”, trong *rzeczpospolita i Świat: studia z Dziejów kultury XVII w* (Wrocław etc., 1971), 63-78; xem thêm thảo luận tổng quát của w. J. Rose, *Poland's Place in Europe* (London, 1945). ↩
105. *Arc de Triomphe* hiện nay, ở giữa Quảng trường Charles de Gaulle và ở đầu Đại lộ Champs Élysées, được Hoàng đế Napoleon Bonaparte ra lệnh khởi công năm 1806 và hoàn tất năm 1835. (ND) ↩
106. Bản thật sự của bài thuyết giảng ngữ văn Latinh của Lord George Ossoliński... như được thông báo cho Đức Hoàng thượng ở Whitehall bởi vị Đại sứ đã nêu... với bản dịch ra ngữ văn Anh... London, 1621. Được in trong *Anglo-Polish Renaissance texts*, ed. W. Chwalewik (Warszawa, 1968) 247-62. John II Sobieski to Charles n 25 July 1676: Nguyên bản Latinh và bản dịch ra Anh văn, trong PRO SP/88/14,181-5. ↩
107. M. Kridl, J. Wittlin, và W. Malinowski, eds., *The democratic heritage of Poland: “For your freedom and ours”*, lời nói đầu được viết bởi Bertrand Russell (London, 1944); xem thêm xxx: *For your freedom and ours: The Polish progressive spirit though the ages* (New York, 1943). Tập này chứa hợp tuyển độc đáo của các bài viết về lịch sử Ba Lan trong bản dịch. ↩
108. Không có tài liệu tổng hợp của lịch sử tôn giáo Ba Lan, tuy có nhiều bản thảo xuất sắc về các khía cạnh đặc trưng như Công giáo Roma, lòng Khoan dung, Do thái giáo, hoặc Phong trào Cải cách.

- Những bài viết gần đây giới thiệu lịch sử giáo hội gồm có J. Tazbir, *Historia Kościoła Katolickiego z Polsce* (Warszawa, 1966); và F. Manthey, *Polonische Kirchengeschichte* (Hildesheim, 1965). Xem thêm: W. Ręczlarski, *The Protestant Churches in Poland* (London, 1944). ↩
109. *Bogurodzica*, ed. J. Woronczak (Wrocław, 1962). ↩
 110. Đất thánh ở đây là Jerusalem, nơi các đoàn quân Cơ đốc giáo trong các cuộc thập tự chinh muốn giành quyền kiểm soát vùng đất liên quan đến cuộc đời Jesus. (ND) ↩
 111. Hai eo biển Bosphorus và Dardanelles ở Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay), tạo đường thông thương từ Biển Đen đến Địa Trung Hải, vì thế có tầm quan trọng về địa-chính trị: tàu thuyền của Bulgaria, Rumania, Ukraina, Nga... muốn đi ra Địa Trung Hải phải đi qua hai eo biển này. (ND) ↩
 112. *Cudzoziemcy o Polsce: relacje I opinie*, ed. J. Gintcl (Kraków. 1971), 89-97. ↩
 113. Xem: Oscar Halccki, *The Crusade of Varna: A discussion of controversial problems* (New York, 1943); và phản biện của F. Babinger, “Von Amurath zu Amurath: Vorund Nachspiel der Schlacht bei Varna (1444)”, *Oriens*, iii (1950), 229-65. ↩
 114. B. B. Szcześniak, *The Knights Hospitallers in Poland* (The Hague/ 1969). ↩
 115. A. F. Pollard, *The Jesuits in Poland* (Oxford, 1892; tái bản New York, 1971); xem thêm: S. Załęski, *Jezuici w Polsce* (Kraków, 1905), 4 tập. ↩
 116. Wiktor Weintraub, “Tolerance and intolerance in Old Poland”, *Canadian Slavonic Papers*, xiii (1971), 21-43, bản dịch ra ngữ văn Ba Lan trong *Twórczość* (Warszawa, 1972), nr. 12. Xem thêm: J. Tazbir,

- Dzieje polskiej tolerancji* (Warszawa, 1973); w. Czapliński, “Parę uwag o tolerancji w Polsce w okresie kontrreformacji”, *o Polsce siedemnastowiecznej* (Warszawa, 1966), 101-29. ↩
117. Walerjan Krasiński, *A historical sketch of the rise, progress and decline of the Refomrmation in Poland* (London, 1838), 2 tập; trong một thời gian dài là nghiên cứu duy nhất được biết ở Anh về lịch sử tôn giáo Ba Lan, và là nguồn cho nhiều ý kiến thiên lệch. ↩
118. Xem: J. Woliński, *Polska a Kościół prawosławny* (Lwów, 1936); O. Halecki, *From Florence to Brest, 1439-1596* (Rome, 1958); và E. Likowski, *Unia Brzeska* (Warsaw, 1907) ↩
119. H. F. Graham, “Peter Mogiła, Metropolitan of Kiev”, *Russia Review*, xiv, 4 (1995), 345- 56. ↩
120. Xem: K. Chodynicki, *Rafaël Kościół prawosławny a Rzeczpospolita Polska: Zarys historyczny, 1370-1632* (Warsaw, 1934); J. Woliński, *Rzeczpospolita i Kościół prawosławny* (Warsaw, 1936). ↩
121. Xem: Stanislaw Kot, *La Réforme dans le Grand-Duché de Lithuanie* (Bruxelles, 1953). ↩
122. F. A. Navarro, *Relacion... de Senor Don Pedro Ronguillo: được trích dẫn bởi P. Skwarczyński, V. Scott, “A Spanish diplomat’s view of Poland (1674)”*, *Slavonic and East European Review*, xl (1961-2), 497-517. ↩
123. Cuộc Náo động được kể lại trong *Historical Register ... for the year 1725*, X, No. 37 (London, 1725) 31 ff; x, No. 38, 106 ff.; và những bức thư của Hoàng đế Pháp Louis XV gửi cho Vua Thụy Điển và Vua Prussia. ↩
124. Xem: S. Kot, *Socinianism in Poland: the social and political ideas of the Polish antitrinitarians in the sixteenth and seventeenth centuries* (Boston, 1957); Tazbir, *Arianie i katolicy* (Warsaw, 1971). ↩

125. *Catechisis et confessio fidei coetus per Poloniani congregati in nomine Iesu Christi, Domini Nostri crucifixi et resuscitati* (Cracow, Typis Alekxandri Turobini, 1574), Bodleian Library Mason A.A.8, và *The racovian catéchisme wherein you have the substance of the Confession of those churches which in the Kingdom of Poland and Great Dukedom of Lithuania that... do affirm that no other save the Father of our Lord Jesus Christ is that One God of Israel...* (Amsterdam. 1652). ↩
126. J. Tazbir, “Sprawa Iwana Tyszkiewicza” *Rzeczpospolita i Swiai*, 147-69. ↩
127. Xem: N. Hans, *Slavonic and East European Review*, xxxvii (1958-9), 196-220. ↩
128. S. Kot, *Anglo-Polonica, Nauka Polska*, XX (1935). Xem thêm: Jan Dąbrowski, *Polacy w Anglii i o Anglii* (Cracow, 1962). ↩
129. H. Zavian, “The Polish America colony”, *America Review* (1951), 13 ff.; xem thêm G. Petrowicz, *L’Unione degli Armeni di Polonia con la Santa Sede, 1626-86* (Rome, 1952);
M. Zakrzewska-Dubasowa, “Z badań nad osadnictwem ormanskim...”, *Polska w Europie*, ed. H. Zins (Lublin, 1968), 161-74; C. Lechicki, *Kościółormañski w Polsce -Zarys Historyczny* (Lwów, 1928). ↩
130. L. Bohdanowicz, “The-Muslims in Poland”, *Journal of the Royal Asiatic Society* (1942). ↩
131. Công trình của S. M. Dubnow, *The history of the Jews in Russia and Poland* (Philadelphia, 1916-20), 3 tập, có phần thiên vị. Phần giới thiệu hay nhất về các vấn nạn Do Thái được trình bày trong các bài viết bằng ngữ văn Anh *Encyclopaedia Judaica* (Jerusalem, 1971-). Xem thêm: Gershon Hundert, “Recent studies relating to the Jews in

- Poland from the earliest times to the Partition period”, *Polish Review*, xviii, No. 4 (1973), 34-51. ↩
132. *Encyclopaedia Judaica*, sđđ X, 761 ff. Xem thêm: s. Assaf, *The rise of the Karaite Sect* (New York, 1937); ed. p. Birnbaum *Karaite Studies* (New York, 1971); G. Scholem, *Sabbatai Sevi: The mystical Messiah, 1626-76* (London, 1873). ↩
133. Martin Bugar, *The origin and meaning of hasidism* (New York, 1960); H. M. Rabinowicz, *The world of hasidism* (London, 1970). ↩
134. Được trích dẫn bởi Z. L. Sulima, *Historia Franka i Frankistów* (Cracow, 1893), Ch. 8. Xem thêm: A. Kraushar, *Frank i Frankiści polscy* (Warsaw, 1895), 2 tập. ↩
135. *Księgi Miejskie Kaliskie* (1612), A Dekret 1/k 180, được trích dẫn bởi B. Baranowski, *Procesy czarownic w Polsce w XVIII wiekach* (Łódź, 1952). ↩
136. A. Wyczański, *Uwarstwienie społeczne w Polsce w XVI-tym wieku* (Wrocław etc., 1977), Part in, “Grupy społeczno-zawodowe”, 202-24. ↩
137. *Sđđ* Part I, “Struktura społeczno-majątkowa szlachty”. ↩
138. Lịch sử xã hội thường đặt ra vấn nạn về từ ngữ. Những từ ngữ địa phương thường có nghĩa đặc biệt và được dịch ra ngôn ngữ khác một cách chuẩn xác. Trong lịch sử Ba Lan, thuật ngữ *szlachta* thường được sử dụng và thường bị nhầm lẫn. Một số sử gia phương Tây thường dựa trên cách phân loại giới quý tộc trong lịch sử của họ nên dịch thuật ngữ *szlachta* theo cách chuyên biệt. Điều quan trọng cần nhấn mạnh là Giai cấp Quý tộc Ba Lan không được pháp luật phân chia thành nhiều giai cấp phụ như ở Đức hoặc Anh, vì thế *szlachta* chỉ toàn thể Giai cấp Quý tộc. *Szlachta* được xác định không phải theo tiêu chí xã hội-kinh tế, mà theo những đặc lợi và đặc quyền do pháp luật và truyền thống

quản lý. Chắc chắn là các yếu nhân không nằm ngoài các *szlachta**.
(TG)

* Việc dùng từ *Szlachta* trong ý nghĩa giới hạn “quý tộc” không chỉ giới hạn đối với người theo Marxit, dù từ này rất thích hợp với các tiêu chí của Marxit. Các định nghĩa trong từ điển không rõ ràng, vì ghi lại nhiều cách dùng khác nhau. *Kościuszko Foundation-Dictionary* (The Hague, 1965), ii, dịch *Szlachta* theo nhiều cách khác nhau; *Wielki słownie Polsko-Angielski* (Warsaw, 1969), dịch *Szlachta* - quý tộc. ↩

139. Noah là nhân vật trong Kinh Thánh đã cứu thế giới thoát khỏi cơn đại hồng thủy; Julius Caesar (100-44 tCN), là tướng lĩnh và chính khách của Đế chế La Mã; Alexander Đại đế (356-323 tCN), là Vua nước Macedonia. Tác giả có ý trái khoáy: nếu dò xét nguồn cội cho rạch ròi thì phải dò xét đến thời kỳ thật xa xưa, và hóa ra chẳng ích lợi gì cả! (ND) ↩
140. *Szlachta*, xem: Władysław Smoleńsk, “Szlachta w świetle Własnych opinii”, *Pisma historyczne*, i (Cracow, 1901), 1-30. Về sự phát triển của đặc quyền quý tộc, xem: J. Bardach, ed, *Historia państwa i prawa Polski do 1795 r* (Warsaw, 1964), và đặc biệt là S. Kutrzeba, *Przywilej jedleński 1430* (Cracow, 1911); M. Bohzyński, o *ustawodawstwie nwsz^skim Kazimierza Jagiellończyka* (Cracow, 1911); A. Vetulani, “Geneza statutu warckiego o wykupie sołectw”, *Kwartalnik Historyczny* (1969), nr. 3, 557-81. ↩
141. Xem- Karol Szajnocha, “Nastanie szlachty i herbów w Polsce”, *Dzieia*, ii (Warsaw, 1876), 215-56. ↩
142. Z. J. Gąsiorowski, “Tlw conquest theory of the genesis of the Polish State”, *Speculum*, XXX (1955), 550-60. ↩
143. Xem: J. Adamus, *Polska Teoria Rodowa* (Łódzkie Towarzystwo Naukowe: Publications nr. 23) (Łódź, 1958), có nghiên cứu chuyên

sâu về cách chép sử. ↩

144. Xem: O. Halecki, “O początkach szlachty i heraldyki na Litwie”, *Kwartalnik Historyczny*, XXIX (1915), 177-207. ↩
145. Franciszek Piękoskiński, *Heraldyka polska wieków średnich* (Cracow, 1899). Xem thêm: S. Konarski, *Armorialde la noblesse polonaise titrée* (Paris, 1958); A. Boniecki, *Herbarz polski*, Part I (Warsaw, 1899-1913), 17 tập; W. Dworaczek, *Genealogia* (Warsaw, 1959) ↩
146. P. Skwarczyński, “The problem of feudalism in Poland up to the beginning of the sixteenth century”, *Slavonic and East European Review*, xxxiv (1956), 292-310; xem thêm: O. Bachus, “The problem of feudalism in Lithuania, 1506-48”, *Slavonic Review*, xxi (1962), 639-59; và T. Manteuffel, “On Polish feudalism”, *Mediaevalia et Humanistica* (Boulder, Colorado, 1964), fasc. 16, 94-104. ↩
147. Các đặc tính của Giai cấp Quý tộc được nghiên cứu so sánh ở các nước khác nhau. Xem: Jean Meyer, *Noblesses et pouvoirs dans l'Europe d'Ancien Régime* (Pari, 1973), đặc biệt là chương “Le croissant nobiliaire: Pologne-Espagne”. ↩
148. Cần tránh nhầm lẫn với *boyar* ở Nga cũng vào thời này, là quý tộc cấp cao, có nhiều quyền hành trong triều đình Sa hoàng. (ND) ↩
149. Được trích dẫn bởi W. R. Morfill, *Poland - The story of the nations*, No. 33 (London, 1893), 84-6. Về sự trỗi dậy của quý nhân, xem: Chương XVII, chú thích 8. ↩
150. Xem: J. Ochmański, *Powstanie i rozwój latyfundium Biskupstwa Wileńskiego, 1387-1550* (Poznań, 1963), *passim*. ↩
151. Marian Biskup, “Rozmieszczenie własności ziemskiej województw chełmińskiego i malborskiego w drugiej połowie XVI w”, *Roczniki Towarzystwa Naukowego w Toruniu*, Vol. 60, (for 1955)

- no. 2 (Toruń, 1957).↩
152. Wyczański, *sđđ* (xem: chú thích 1), 57-9.↩
153. *szlachta*. Xem: Karol Górski, “Les structures sociales de la noblesse polonaise au Moyen-Age” *Le Moyen Age* (Paris), Ixxiii (1967), 73-85; Andrzej Zajączkowski, “En Pologne: cadres structurales de la noblesse”, *Annales* (Paris) xviii (1963), 88-102.↩
154. Adam Honecki, *Produkcja i handel zbożowy w latyfundium Lubomirskich, c. 1650-1750*, PAN-W Krakowie: Prace Komisji Nauk Historycznych, nr. 27 (Wrocław, 1970).↩
155. Ignacy Krasicki, Satyra X, “Pan niewart shigi”, dòng 75-96, *Pisma Wybrane* (Warsaw, 1954), ii, 50-1.↩
156. Andrzej Wyczański, “L’économie du domaine nobiliaire moyen en Pologne, 1500-80,” *Annales* (Paris), xviii (1963), 81-7.↩
157. Mỗi kỵ binh cần có ngựa, yên cương, vải phủ cho ngựa,
áo giáp, mũ sắt, giày bột, vũ khí, quân phục... khá tốn kém.
(ND)
- ↩
158. Maria Biernacka, *Wsie Drobnoszlacheckie na Mazowszu i Podlesiu*, Polish Academy of Sciences: Institute of the History of Material Culture (Wrocław, etc., 1966).↩
159. Chỉ việc Jan III Sobieski chỉ huy quân đồng minh giải vây Thành phố Wien bị quân Ottoman công hãm. (ND)↩
160. Adam Mickiewicz, *Pan Tadeusz*, Book VI; được dịch bởi G. R. Noyes, Everyman’s Library No. 842 (London, 1930), 167-70.↩
161. W. Smoleńsk, “Mazowiecka szlachta w poddaństwie proboszczów płockich”, *Pisma Historyczne*, i (Cracow, 1901), 111-72.↩
162. W. N. Trepka, *Liber Generationis vel Plebeanorum* (Liber

- Chamorum), ed. w. Dworaczek (Wrocław, 1963): “Proemium”. ↩
163. Abramowicz, lúc trước là người đánh xe ở Biecz, nhận được giấy chủ quyền biệt thự của Kwiatonowice, năm 1662 thú nhận mình giả mạo quý tộc. Zyznański, thợ sửa giày ở Chęcín, cải trang làm nhà quý tộc sau khi nhận chức vụ bí thư ở Tòa án Huyện. *Liber Chamorum*, Nos. 1 and 2534. ↩
 164. Xem: W. Łoziński, *Prawem i Lewem: Obyczaje na Czerwonej Rusi* (Lwów, 1913), 2 tập; Chương 1, “Niedostatki Prawa”. ↩
 165. Xem: W. Łoziński, *Prawem i Lewem: Obyczaje na Czerwonej Rusi* (Lwów, 1913), 2 tập; Chương 1, “Niedostatki Prawa”. ↩
 166. Daniel Defoe, *The compleat English Gentleman*, ed. K. D. Bulbring (London, 1890), 21, 29-31, 114. ↩
 167. Xem: *Materiały do Biografii, Genealogii, i Heraldyki Polskiej*, ed. s. Konarski (Paris-Buenos Aires, 1963-7), 5 tập. ↩
 168. Trích dẫn bởi E. Starczewski, *Możnowadztwów polskie na tle dziejów* (Kiev, 1916), 2 tập, Chương II. ↩
 169. Cách nói ngôi thứ ba ở phương Tây thay cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai thường sử dụng từ ngữ hoa mỹ. Người Việt không có thói quen này, nhưng có cách nói xuề xòa như dùng từ “người ta” để nói về mình hoặc “đằng ấy” để nói với ngôi thứ hai. (ND) ↩
 170. Jan Kochanowski, *Na Lipę* (To the linden tree), *Praszkę*, Bk. II, được dịch bởi Norman Davies; *w si wesola, w si spokojna*, được dịch bởi John Bowring, *Specimens of the Polish Poets* (London, 1827), 63-6. ↩
 171. Adam Naruszewicz, *Nic Nad To* (Nothing More Than That), *Liryki Wybrane* (Warsaw, 1964), 46-8. ↩
 172. Từ Kajetan Koźmian, *Ziemiaństwo Polskie* (Giới Quý tộc Ba Lan), “pieśń IV (1839), *Zbiór poetów polskich XIX w.* (Warsaw, 1975), i,

332 ff.↩

173. Andrzej Zajączkowski, *Główne elementy kultury szlacheckiej Warta Polsce* (Wrocław, 1961), 69.↩
174. W. Czapliński, “Pamiętnik Paska: stan badań i postulaty badawcze”, *o Polsce siedemnastowiecznej* (Warsaw, 1966), 201-17. Các nguồn dưới đây là bản dịch gần đây của Catherine Leach, *Memoirs of the Polish Baroque: The writings of Jan Chrystostom Pasek, a squire of the Commonwealth of Poland and Lithuania*, Wiktor Wientraub viết lời nói đầu (Berkeley, 1976).↩
175. Mikołaj Rej, *Krótką rozprawą między trzema osobami panem, wójtem, a plebanem*, ed. K. Górski, W. Taszycki (Wrocław, 1953), dòng 963-74.↩
176. Krzysztof Opaliński, *Satyry*, Bk I, No. HI, dòng 1-10, ed. L. Eustachiewicz (Wrocław, 1953), 23.↩
177. Wrocław Potocki, “Niechaj śpi pijany - na tóż trzeci raz”, *Mor alia fl688*, iii (Cracow, 1918), 246.↩
178. Xem: J. Bystron, *Dzieje obyczajów w dawnej Polsce* (Warsaw, 1960), 2 tập; W. Łoziński, *Życie polskie w dawnych wiekach* (Cracow, 1964); A. Bruckner, *Dzieje kultury polskiej* (Cracow, 1931). Hai công trình là những nghiên cứu kinh điển của cuộc sống hằng ngày trong thời kỳ hiện đại đầu tiên.↩
179. M Kromer, *Polonia, siverde situ, moribus, magistratibus et republica R.P* (1577), K. Hartleb, *Kultura Polski... wypisy źródłowe* (Lwów, 1938), 31.↩
180. Pasek, *sdd* (anno 1669), 209-10.↩
181. Mikołaj Rej, *Figliki* (Warsaw, 1970), No. 181.↩
182. Trong thần thoại Hy Lạp, Paris là con trai của Vua Thành Troy,

được ba nữ thần là Herz, Athena, và Aphrodite (tức Venus trong thần thoại La Mã) đến nhờ phán xét xem ai trong số họ là người đẹp nhất. Mỗi nữ thần đều hứa phần thưởng giá trị cho Paris nếu mình được chọn. Riêng Aphrodite hứa sẽ cho Paris người con gái đẹp nhất thế giới là Helen, vợ của Vua Menelaus Xứ Sparta. Paris phán xét Aphrodite là người đẹp nhất, nên được Aphrodite giúp bắt cóc Helen mang về nước. Hera và Athena tức giận vì phán xét của Paris, và Menelaus tức giận vì bị mất vợ. Từ đó xảy ra Chiến tranh thành Troy, mà Paris bị quy là kẻ gây ra. Vì thế, trong lễ diễu hành, người đóng giả Paris bị trói. (ND)↩

183. Mikołaj Rej, *Figliki* (Warsaw, 1970), No. 52.↩

184. Nền Mâu dịch Ngũ cốc cũng được gọi là mâu dịch Wisla vì ngũ cốc được vận chuyển chủ yếu trên hệ thống sông này. (ND)↩

185. Lịch sử kinh tế của Ba Lan trước cuộc Phân chia được nghiên cứu trong Poland J. Rutkowski, *Histoire économique de la Pologne avant les partages* (Paris, 1927), 268; và gần đây hơn trong B. Zientara, A. Mączak, I. Ihnatowicz, Z. Landau, *Dzieje Gospodarcze Polski do 1939 r.* (Warsaw, 1965); và Antoni Mączak, *Polska Rzeczpospolita-szlachecka* (Warsaw, 1965).↩

186. Có rất nhiều tài liệu về Mâu dịch Baltic, được ghi lại trong niên giám *Hansische Geschichtslatter* của Hanseatic History Society ở Leipzig. Đối với khía cạnh Ba Lan về chủ đề này, công trình của Marian Małowist được ghi trong “The economic and social development of the Baltic countries from, the fifteenth to the seventeenth centuries”, *Economic History Review* (Second Series), xii (1959-60), 177-89; “The problem of the inequality of economic development in Europe in the later middle ages”, *sdd* xix (1966), 15-26; và *Wschód a Zachód Europy w XIII-XVI wieku* (Warsaw, 1973).

- Xem thêm: Antoni Mączak, *Między Gdańskiem a Sundem* (Warsaw, 1972), 183; và “La Zone Baltique...” *Acta poloniae Historien*, xi (1965), 71-99. ↩
187. Xem: Maria Bogucka, *Handel Zagraniczny Gdańska*, Polish Academy of Sciences: Institute of History (Warsaw, 1970); xem thêm: S. Hoszowski, “Hadel’Gdańska w okresie XV-XVIII wieku”, *Zeszyty naukowe Wyższej Szkoły Ekonomicznej w Krakowie*, nr. 11 (Cracow, 1960). ↩
188. Adam Homecki, *Produkcja i Handel zbożowy w latyfundiim Lubomirskich w drugiej Połowie XVII i pièwszej XVIII wieku*, Polish Academy of Sciences: Prace Nauk Historycznych No. 27 (Cracow, 1970), 136. ↩
189. Các đoàn quân tham chiến thường trưng dụng nông dân làm nghĩa vụ quân sự và thợ rèn làm vũ khí, chiếm đóng nhà cửa và kho lẫm làm doanh trại, tịch thu lương thực để nuôi quân và cỏ để nuôi ngựa... (ND) ↩
190. Nghiên cứu về sự sản xuất và phân phối ngũ cốc tạo cơ sở cần thiết cho lý thuyết của người Marxit về hệ thống nông nô, và do đó cho sự diễn dịch “Thời kỳ Phong kiến” trong lịch sử Ba Lan nói chung. Xem: The Academy of Sciences, *Historia Polski*, i, Pt. 2 (1454-1764), “Epoka feudalizmu: gospodarka folwarczno-pańszczyźniana - Wiadomości wstępne”, 5-77. ↩
191. Xem: J. Burszta, “Materiały do techniki splawu rzecznoego na Sanie i średniej Wiśle w XVII i XVIII wieku”, *Kwartalnik Historii Kultury Materialnej* (Warsaw), iii (1955), 752-82. ↩
192. Pasek, *Memoirs*, sđd (anno 1670), 217. ↩
193. Sebastian Fabian Klonowie, *Flis: to jest spuszczenie statków Wisłą i inszymi rzekami do niej przypadającymi*, ed. S. Hrabec (Wrocław,

- 1950).↩
194. *Flis, sđd* dòng 1660 ff.↩
 195. Ioannis Dantisci, *Carmina* (Wrocław, 1952). ↩
 196. *Cudzoziemcy o Polsce*, ed. J. Gintel (Cracow, 1971), i, 275-83.↩
 197. Sản phẩm từ các thuộc địa của Anh, Hà Lan... như tơ lụa, gia vị, nữ trang... (ND)↩
 198. Theo Maria Bogucka, *sđd* 36,47: Bảng V, “Struktura Eksportu”, và bảng XIV, “Struktura Importu”, với số liệu dựa trên hồ sơ hải quan cảng Danzig.↩
 199. Public Record Office (London), State Oaoers Foreign, January 1716, PRO - spytek 88/23; được xuất bản bởi Józef A. Gierowski, “Z Dziejów stosunki Anglii do Gdańska w początkach XVIII wieku”, *Sobótka* (Wrocław), nr. 2 (1975), 333-42. Các nghiên cứu về nền mậu dịch Anh-Ba Lan gồm có H. Zins, *England and the Baltic in the Elizabethan Era* (Manchester, 1972); và M. Mączak, “The sound Toll Accounts and Balance of English Trade with the Baltic Zone, 1565-1646”, *Studia Historiae Oeconomicae* (Poznań), iii, (1968), 93-113.↩
 200. Edmund Cieślak, *Les rapports des résidents français à Gdańsk au XVIIIe siècle* (Warsaw, 1965-9), 2 tập, i. 77-9↩
 201. Xem: A. Mączak, “The Export of Grain and the problem of the distribution of natural income in Poland, 1550-1650”, *Acta Poloniae Historica*, xviii, (1968); “The Balance of the Polish Sea Trade with the West, 1565-1646”, *Scandinavian Economic History Review*, xviii (1970); and “Eksport zbożowy i problem bilansu polskiego w XVI i XVII w”, *X Zjazd Historyków Polskich w Lublinie: Referaty* (Warsaw, 1968).↩
 202. Bogucka, *sđd* Chương VI, *Ceny i Zyski*” (Prices and Profits).↩
 203. “Neo-serfdom: a symposium”, *Slavic Review*, xxxiv (1975), đặc

- biệt là Andrzej Kaminski, “Neo-serfdom in Poland-Lithuania”, *sđđ* 253-68. Xem thêm: B. Zientara, “Z zagadnień spornych tzw. wtórnego poddaństwa w Europie środkowej”, *Przegląd Historyczny*, xlvii (1956). ↩
204. Andrzej Wyczański, *Wieś polskiego odrodzenia* (Warsaw, 1969), 190; *Studia nadfolwarkiem szlacheckim w Polsce w latach 1500-1800* (Warsaw, 1960); *Studia nad gospodarką starostwa Korczyńskiego 1500-1660* (Warsaw, 1964); L'économie du domaine nobiliaire moyen en Pologne, 1500-80”, *Annales* (Paris), xvii (1963), 81-7. ↩
205. Xem: Wyczański, *Wieś polskiego odrodzenia*, 107-13. ↩
206. Xem: J. Topolski, “La régression économique en Pologne”, *Acta Poloniae Historica*, vii (1962), 28-49; W. Kula, “L’histoire économique de la Pologne du xvnieme siècle”, *Acta Poloniae Historien*,. ivr (1961), 113-46; va “Sur les transformations économiques de la Pologne au xvinème siècle”, *Annales historiques de la Révolution Française*, xxxvi (1964), 261-77. ↩
207. J. Topolski, *gospodarstwo wiejskie w dobrach arcygiskupa gnieźnieńskiego od XVI do XVIII wieku* (Poznań, 1958). ↩
208. Leonid żytkowicz, “Grain yields in Poland, Bohemia, Hungary and Slovakia in the XVIth to xvniul Centuries”, *Acta Poloniae Historica*, XXIV (1972), 51-73. ↩
209. Antoni Mączak, *Między Gdańskiem a Sundem: Studia nad handlem battykim od potowy XVII do potowy XVII wieku* (Warsaw, 1972), cung cấp các phân tích và bảng thống kê sâu rộng nhất cho đến lúc này. ↩
210. Bogucka, *sđđ* 31. ↩
211. Giới thiệu lịch sử các thành phố Ba Lan do J. Ptaśnik, *Miasta i mieszczaństwo w dawnej Polsce* (Cracow, 1934), Xem thêm: A.

- Gieysztor, “Les recherches sur l’histoire ubaine en Pologne”, *Acta Poloniae Historica*, viii (1963), 79-90. ↩
212. Xem: Ihnatowicz, *burżuaja warszawska* (Warsaw, 1972) ↩
213. *Lustracja województwa ruskiego, 1661-5*, Part n, Ziemia Lwowska, (PAN, Warsaw, 1974), 8. ↩
214. Ptaśnik, *sđđ* Chương V, “Cechy”. ↩
215. *Sđđ* Chương VI, “Kupcy”. ↩
216. *Sđđ* Chương IV, “Pospólstwo”. ↩
217. Public Record Office (London) SP/88/14. ↩
218. Xem: Mayer Bałaban, *Historia żydów w Krakowie i na Kazimierzu* (Cracow, 1931-6) 2 tập. ↩
219. S. Dziewulski, *Rozwój terytorialny miasta Warszawy w ciągu wieków, 1230-1930* (Warsaw, 1930); Adam Kersten, *Warszawa Kazimierzowska 1648-68: Miasto, Ludzie, Polityka* (Warsaw, 1971). ↩
220. Anna Wasa là chị của Vua Zygmunt III Wasa, khác với Anna Konstanqa là em gái của Vua Jan Kazimierz Wasa. (ND) ↩
221. Tức Władysław IV Wasa, cháu gọi chị của cha là Anna Wasa bằng cô (theo người Nam) hoặc bác (theo người Bắc). (ND) ↩
222. *Lustracja województwa ruskiego, 1661-5*, Part II, Ziemia Lwowska, ed. E. và K. Artomowscy, (PAN, Wrocław, 1974), 127-30. ↩
223. *Anarchia*, ngữ văn Latinh, có nghĩa: vô chính phủ. (ND) ↩
224. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Vô chính phủ, đây là trật tự.” (ND) ↩
225. Về các quan điểm chính trị của Poland-Lithuania, xem: C. Bachvis, “Les thèmes majeurs de la pensée politique polonaise au XVIe siècle”, *Annuaire de l’institut de philologie et d’histoire orientales et Slaves* (Brussels), xiv (1954-7), 309 fi; K. Grzybowski, *Teoria*

- reprezentacji w Polsce epoki odrodzenia* (Warsaw, 1959); s. Kutrzeba. *Historia ustroju Polski w zarysie* (Warsaw, 1907); J. Bardach ed., *Historia Państwa i prawa Polski* (Warsaw, 1964); và gần đây nhất, T. Wyrwa, *La Pensée, politique polonaise à l'époque de l'humanisme et de la renaissance* (Paris, 1978). ↩
226. “Quy chế” ở đây có ý nghĩa như Hiến pháp. (ND) ↩
227. Xem: Juliusz Bardach, “Les status lituaniens: condifications de l'époque de la Renaissance”, *Poland at the 14th International Congress of Historical Sciences in San Francisco* (Wroclaw, 1975); Xem thêm L. Okirshevich, *The Law of the Grand Duchy of Lithuania* (New York, 1953); Jonas Zmuidzinias, *Commonwealth polono-lithuanien ou L'Union de Lublin* (1569) (Mouton, the Hague, 1978). ↩
228. Marek Bogucki, *Sejmy i sejmiki szlacheckie* (Warsaw, 1972). Nghiên cứu kinh điển gần đây được đăng tải là A. Pawiński, *Sejmiki ziemskie: początek i rozwój* (Warsaw, 1895). ↩
229. Pasek, *Memoirs, sđd* (anno 1667), 189-95. ↩
230. Karol Górski, “The origins of the Polish Sejm”, *Slavonic and East European Review*, xliv (1966), 122-38; “The Royal Prussia Estates and their relation to the Crown of Poland”/ *Acta Poloniae Historien*, X (1964), 49-64; “La ligue des états et les origines du régime représentatif en Prusse”, *Album Helen Maud Cam: Études présentées*, (Paris - Louvain, 1960), i, 173-86. Xem thêm: A. Prochaka, *Geneza i rozwój parlamentaryzmu za Joerwszych Jagiellonów* (Kraków, 1899). ↩
231. Xem: W. Czapliński, “The Polish Sejm”, *Acta Poloniae Historien*, xxii (1970), 180-92. ↩
232. Hoàng thân quá cố là Jeremi Michal Wiśniowiecki, nổi danh vì đã đánh dẹp được cuộc nổi loạn của Bohdan Khmelnytsky, nên con ông

- là Michal được bầu làm Vua Ba Lan. (ND)↩
233. Pasek, *sđd* (anno 1669), 210-15.↩
 234. James Bryce, *The Holy Roman Empire* (London, 1875), 238.↩
 235. Paul Skwarczyński, “The origin of the name Pacta Conventa in 1573”, *Slavonic and East European Review*, xxxvii (1958-9), 469-76; và “Les tractations autour de l’élection de Henri de Valois comme Roi de Pologne 1573”; *Revue Internationale d’Histoire Politique et Constitutionnelle* (Paris), V (1995), 173-317. W. Sobociński, *Pakta konwenta* (Cracow, 1939).↩
 236. “Số nhiều” chỉ việc kiêm nhiệm nhiều chức vụ, hoặc việc giáo sĩ phụ trách nhiều giáo xứ, tu viện khác nhau... mà luật Ba Lan-Lietuva cấm. (ND)↩
 237. *Dyarusze sejmowe r 1585: Scriptores rerum polonicarum No. 18*, ed. A. Czuczynski (Cracow, 1890).↩
 238. Daniel Stone, “The end of mediaeval particularism: Polish cities and the Diet, 1764- 89”, *Canadian Slavonic Papers*, XX (1978) nr. 2, 194-207.↩
 239. Bogucki, *sđd* trích: “Kto o żydach dobrze mówi jest przekupiony, kto na nich wygaduje chce nim zotać.” (Kẻ nói tốt cho người Do Thái đã nhận hối lộ còn kẻ phê phán người Do Thái muốn nhận hối lộ.)↩
 240. Về sự trỗi dậy của liên hiệp, xem: R. Gródecki, “Konfederacje w Polsce XV w”, *sprawozdania PAN*, iii (1951). Có nghiên cứu chi tiết về Liên hiệp và bản văn Luật Liên hiệp trong *Diariusz katowania i konfederacji pod Gołębim i Lublin w 1672 r.*, ed. A. và K. Przyboś (Wrocław, 1972).↩
 241. Được trích dẫn bởi Tadeusz Korzon, *Histoŕya Battolomeus Nowozytna* (Kraków, 1889), i, 489. Có nhiều tài liệu trong *Rokosz*, đặc biệt là *Pisma polityczne z czasów rokoszu Zebrzydowskiego 1606-8*

- (Cracow. 1916) 3 tập, ed. W. Czubek. ↩
242. Korzon, *sdd* 483. ↩
 243. Pasek, *sdd* (anno 1666), 185-7. ↩
 244. Wiktor Czermak, *z czasów Jana Kazimierza, stadya historyczne* (Lwów. 1893). ↩
 245. W. Konopczyński, *Liberum Veto: studyum porównawczo-historyczne* (Cracow, 1918); W. Czapliński, *Dwa sejmy w roku 1652: studium z dziejów rozkładu Rzeczypospolitej Szlacheckiej* (Wrocław, 1955), Chương VIII, “Pierwsze Liberum Veto”, 115-30, 9 March 1652. ↩
 246. W. J. Wagner, *Polish law throughout the ages* (Stanford, 1970). ↩
 247. Władysław Łoziński. *Prawem I lewem* (Lwów, 1913). ↩
 248. Được trích dẫn bởi Łoziński, *sdd* 451-4. Bản văn không hề được ghi trên tấm bia mộ nào, và có lẽ đây chỉ là lời châm biếm. Stannicki thường xuyên được thể hiện trong các bài hát của Rokosz trong giai đoạn 1605-1607 - “Stannicki diabeł wcielony/Puścił głosy na wse strony/ że pana z królestwa zrzuci/ Krążąc, ryczy bałamuci...” Xem: *Pisma polityczne...* ed. Czubek, *sdd* 1,125 ff. ↩
 249. Stanisław Kot, *Rzeczpospolita polska w literaturze politycznej Zachodu* (Craców, 1919). ↩
 250. A. B. Ulam, “A. F. Modrevius, Polish political scientist of the sixteenth century” *America Political Science Review*, xl (1946), 485-94. ↩
 251. Piotr Skarga, *Kazania Sejmowe*, ed. J. Tazbir (Wrocław, 1972). Xem thêm: A. Berga, *Un prédicateur de la Cour de la Pologne sous Sigismond III: Pierre Skarga*, (Paris, 1916); và Janusz Tazbir, *Piotr Skarga, szermierz kontrreformacji* (Warsaw, 1978). ↩
 252. Tác giả có ý so sánh với những nền văn minh cổ đại vì có vấn đề

trong nội bộ mà bị tàn phá Theo Kinh Thánh, Sodom là thành phố tội lỗi bị Đức Chúa trời trừng phạt bằng lửa khói, và Ai Cập vì ngược đãi người Do Thái mà bị Moses trừng phạt qua quyền năng được Đức Chúa Trời ban cho. Byzantium là thành phố ban đầu do người Hy Lạp thiết lập trong thế kỷ VII tCN, sau đó nhiều lần bị các nước ngoại bang tàn phá, bị trao tay qua lại giữa các thế lực tranh giành nhau. (ND)↩

253. Krzysztof Opaliński, *Satyry*, BK. ni, no. 6,1-4. ↩
254. Oswald P. Backus, “A. M. Kurbsky in the Poland-Lithuanian State, 1564-83, *Acta Balto-Slaoica* (Białystok), vi (1969), 29-50; xem thêm *The Correspondence between Prince AM.Kurbsky and Tsar Ivan IV of Russia, 1564-79*, ed. J. L. I. Fennell (Cambridge, 1955); E. L. Keenan, *The Kurbski-Groznyi Apochrypha* (Cambridge, Mass., 1972). ↩
255. Đúng ra là Henri III (1551-1589), lên ngôi Vua Ba Lan rồi tự bỏ trốn về nước làm Hoàng đế Pháp, không phải là Henry III (1207-1272), Vua nước Anh. (ND)↩
256. “Sopra i régna”, *The Sonnets of Michelangelo Buonarotti and Tommaso Campanello* được dịch qua Anh văn bởi John Addington Symonds (London, 1878), 149. ↩
257. B. Chmielnicki, *Nowe Ateny albo Akademiya wszelkich scyjencyj peina, na różne tytuły jak na classes podzielona, mądrym dla memoryjatu, idiotom dla nauki, politykom dla nauki, melanholikom dla rozrywki erygowano*, được trích dẫn bởi I. Chrzanowski, *Historia Literatury niepodległej Polski* (London, 1942), 384-6. Xem: s. Cynarski, “The Shape of Sarmation Ideology”, *Acta Poloniae Historien*, xix (1968), 5-17. ↩
258. (*Œuvres completes de Voltare* (Paris, 1897), xxvi) 582; được trích dẫn bởi Emanuel Rostworowski, *Polska w świecie: szkice z dziejów*

- kultury polskiej* (Warsaw, 1972), 299. Xem thêm: E. Emanuel Rostworowski, “Voltaire et la Pologne”, *Studies on Voltaire and the Eighteenth Century* (Geneva), bdi (1968), 101-21. ↩
259. J. M. Fabre, *Jean-Jacques Rousseau et le destin polonais* (Paris, 1961): *Stanislaus-Auguste Poniatowski et l’Europe des lumières* (Paris, 1952), 746. ↩
260. Zajączkowski (xem: nêu trên, Chương 2, chú thích 11). ↩
261. *Serenissima* (có nghĩa: an bình nhất) là từ nằm trong tên chính thức của nước Cộng hòa Ba Lan-Lietuva bằng ngữ văn Latinh: *Serenissima Res Publica Coronas Regni Poloniae MamiaueDucatus Lithuaniae*, có nghĩa “Cộng hòa An bình nhất của Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Lietuva”. (ND) ↩
262. H. Świdorska, “J. Dantyszek: a Polish diplomat in England in 1522”, *Oxford Slavonic Papers*, X (1962), 38-45. ↩
263. Loannis Dantisci, *Carmina* (Wroclaw, 1951), Nos. 20, 21. ↩
264. Ngữ văn Pháp trong nguyên bản, có nghĩa: “Anh thương mến”. (ND) ↩
265. Ngữ văn Latinh trong nguyên bản, có nghĩa: “Em kết nghĩa”. (ND) ↩
266. Tức là Friedrich Wilhelm (1620-1688). (ND) ↩
267. Adam A. Witusik, “Tomasz Zamoyski a świat turecko-tatarski”, *Polska w Europie: studia Historyczne*, ed. H. Zins (Lublin, 1968). ↩
268. Przewdziecki, *sđd* Chương 3. ↩
269. *Pepys’s Diary*, 5 September 1662. ↩
270. Có lẽ Vương triều Tudor thích quan hệ với Ivan IV – vốn có thể giải thích thái độ lưỡng lự của họ với lời cảnh báo của Ba Lan về bản chất và mưu đồ của Moskva (xem: chú thích 10 dưới đây). ↩
271. Lãnh thổ có trước vị: ý nói lãnh thổ miền tây của Nga, nơi Sa

- hoàng có quyền hành thật sự nhưng luôn tranh chấp với Ba Lan, không tính đến các lãnh thổ xa xôi miền đông và miền nam. (ND)↪
272. B. Baranowski. *Polska a Tatarszczj/zna w latach 1624~9*. (Łódź/1948); xem thêm: Zbigniew Wójcik/ “Financial aspects pf the Polish-Tatar alliance/1654-66” *Acta Poloniae Historica*, xiii (1966), 87-102.↪
273. Christophori Varsevicii/ Equitis Poloni, *De legatione liber, illustrissimo domino achatio Przełęcki, Castellano Oswiecimensis*, Jan 1646 (George Forster, Bibliopola Dantiscanus); xem thêm: Angelo Tamborra, “Cristoforo Warszewickie la Diplomazia del Rinascimento in Polonia”, *Italia, Venezia e Polonia*, ed. M. Brahmer (Wrocław, 1967), 159-205.↪
274. *Calendar of state papers foreign* (London, 1916), xix, xem thêm: *Elemeta ad fontium editiones*, iv (Rome, 1961), No. 137,192.↪
275. George Carew to Robert Cecil, Danzig, 12 Aug. 1598, *Elemeta*, No. 143,220.↪
276. Xem: P. D. Massar, *Presenting Stefano Delia Bella: Seventeenth century printmaket* (New York, 1971).↪
277. Adam Przeboś, “Ian h. Trach Gniński”, *Polski Słownik Biograficzny* (Cracow, 1959-60), viii, 149-51. Xem: W. Czapliński, *Polska a Turcja, 1683-1972* (Warsaw, 1935).↪
278. K. Lepszy, “Krzysztof Nieczuja Grzymułtowski (1620-87)”, *Polski słownik biograficzny* (Cracow, 1960-1), ix, 124-6. A Jabłonowski, ed., *Listy i mowy Krzysztofa Grzymuttowskiego* (Warsaw, 1876).↪
279. H. Barycz, “Dudith (Dudycz), Sbardellat Andrzej (1533-89)”, *Polski słownik Biograficzny*, V, 445-8.↪
280. K. Koczy, “The Holy Roman Empire and Poland”, *Antemurale*, ii (1955), 50-66.↪

281. Về quan hệ Ba Lan-Tây Ban Nha, xem: E. C. Brody, “Spain and Poland in the age of the Renaissance: A comparative study”, *Polish Review*, XV (1970). 86-105; V. Meysztowicz, ed., *Documenta Polonica archiva generali Hispaniae in Simancas*, Parto I-VI (1514-1791), Rome. ↩
282. W. Gąsiorowski, ed., *La France et Pologne à travers les siècles* (Paris-Lausanne, 1917); L. Franges, ed., *Recueil de instructions données aux ambassadeurs et ministres de France depuis les traitées de Westphalie jusqu’à la Révolution Française: Pologne* (Paris, 1888), 2 tập. ↩
283. Từ điển Bách khoa Wikipedia ghi Ngoại trưởng Pháp trong giai đoạn 1663-1671 là Hugues de Lionne. (ND) ↩
284. *Les Relations de Antoine de Lumbres* (Pans, 1912), 3 tập. ↩
285. Przewdziecki, *sđđ* Chương I, “La Nonciature Apostolique”. ↩
286. PRO - SP 88/14. Nguyên bản bằng ngữ văn Latinh. Bản dịch Anh văn được gộp vào các bản để gửi về London. ↩
287. *Sđđ*. ↩
288. *Sđđ*. ↩
289. R. Przewdziecki, *Diplomatic ventures and adventures: Some experiences of British envoys at the Court of Poland* (London, 1953). ↩
290. PRO - SP 88/30, Số của các mục được chuyển đi một cách ngẫu nhiên thay cho mật mã. ↩
291. *Sđđ*. ↩
292. R. Przewdziecki, “Les ambassades moscovites en Pologne au XV lème et XVII ème siècles”, *Revue de l’Histoire Diplomatique*, xliii (1929), 312-49. Xem thêm: R. N. Bain, *Slavonic Europe: A political history of Poland and Russia from 1447 to 1796* (Cambridge, 1908); o.

- HaleckL “Polish-Russian relations past and present”, *Review of Politics*, V. (1943), 322-38; S. Konovalev, *Russo-Polish relations, an historical survey* (London, 1945).↵
293. Max Hein, *Johann von Hoverbeck. Ein Diplomatenleben aus der Zeit des Crossen Kurfürsten* (Königsberg, 1925).↵
294. 30 June 1717, To Louis Aleksandrę de Bourbon. Comte de Toulouse, *trong*: Edmund cieálak, ed., *Les rapports des residents française à Gdańsk, au XVII ème siècle* (Warsaw, 1965-9), i, no. 27,67.↵
295. Xem: E. Rostworowski, *o Polską Koronę: Polityka Francji w latach 1725-33* (Wrocław, 1958); xem thêm L. Oliva, “France, Russia and the abandonment of Poland: the Seven Years’ War”, *Polish Review*, vii, No. 2 (1962), 65-79.↵
296. Xem: Stanislaw Lubomirsky, *Pod Władzą księcia Repnina*, (Memoirs of the period 1764-8) (Warsaw, 1971), được dịch bởi Jerzy Łojek; A. Kraushar, *Książę Repnin a Polska* (Warsaw, 1900), 2 tập.↵
297. William Wordsworth, “On the extinction of the Venetian Republic”, *trong*: *Poetical Works of William Wordsworth* (London, 1865), 219.↵
298. P. Champion. *Henri III, Roi de Pologne* (Paris, 1944), 2 tập. Xem thêm: P. Skwarczyński, “The Decretum Electionis of Henry Valois”, *Slavonic and East European Review*, xxxvii (1958-9), 113-30; Maciej Serwański, *Henryk III Walezyw Polsce: stosunki polsko-francuskie 1566-76* (Cracow, 1976).↵
299. Philippe, *Œuvres*, “Complainte pour lui mesme estant en Pologne” (Paris, 1855), 411.↵
300. Có tư liệu ghi Anna Jagiellonka sinh năm 1523 và Henri III sinh năm 1551, nên khoảng cách giữa hai người là 28 tuổi. (ND)↵

301. Hoa iris (tiếng Pháp: *fleur-de-lys*): hình ba cánh hoa được cột với nhau bằng một dải băng, là biểu tượng của vương triều nước Pháp. (ND)↩
302. Tác giả không ghi rõ, nhưng hẳn đây là các loại thuốc an thần để giúp Henri III trấn áp cơn phiền muộn. (ND)↩
303. Đây là em gái của cha. (ND)↩
304. R. Nisbet Bain, “The Polish interregnum of 1575”, *English Historical Review*, vi (1889), 645-66; C. Roth, “Dr Solomon Aszkanazi and the Polish Election 1574-5”, *Oxford Slavonic Papers*, ix (1960), 8-20.↩
305. J. Dąbrowski, ed., *Étienne Batory, Roi de Pologne, Prince de Transylvanie* (Cracow, 1935); xem thêm E. Niederhauser, “Bathori dans l’historiographie polonaise et hongroise”, *Publicationes Institutionis Philologicae et Slavicae Universitatis Debrecenienis*, xlvii (1964).↩
306. Ở đoạn trên, sách nguyên bản ghi Đại Công tước Ferdinand là một ứng viên, nhưng ở đây ghi Hoàng đế Ferdinand II (sinh 1578, trị vì 1619-1637), thì không đúng. Hẳn đây là Đại Công tước Ferdinand (sinh 1529), con thứ của Hoàng đế Ferdinand I, em của Hoàng đế Maximilian II. (ND)↩
307. Reinhold Heidenstein, *De bello moscovico*, được trích dẫn bởi Ignacy Chrzanowski, *Historiya Literaturny Niepodległej Polski 965-1795* (London, 1943), 196-7. Xem: B. Kocowski, *Trzejpadewczycy: wpływ Batorego i Zamoyskiego na działalność R. Heidensteina* (Lwów, 1939).↩
308. C. Lepszy, “Gdańsk et la Pologne”, trong: Dąbrowski, *sđd* 212-41. Xem thêm: W. Odyniec, *Dzieje Prus Królewskich 1454-1772* (Warsaw, 1972), 103-40.↩

309. S. Kutrzeba, “La Réforme judiciaire”, *trong: Dąbrowski sđđ* 292-304. ↩
310. M. Kukieł, *Zarys Historii Wojskowości w Polsce* (Cracow, 1929; London, 1949), Chương II. Xem thêm: Henryk Kolarski, “Wojsko polsko-litewskie podczas wojny inflanckiej, 1576-82”, *Studia i Materiały do Historii Wojskowości*, xvi (1971), XVII (1972); and J. Cichowski, A. Szulczyński, *Husaria* (Warsaw, 1977). ↩
311. On the Cossacks, xem: Zbigniew Wójcik, *Dzikie Pola w ogniu: o Kozaczyźnie w dawnej Rzeczypospolitej* (Warsaw, 1968); xem thêm W. Tomkiewicz, *Kozaczyzna ukraińska* (Lwów, 1939); và L. Podhorodecki, *Sicz Zaporoska* (Warsaw, 1960). The classic work is M. Hrusjevsky, *Isfonya Ukrainy-Rusy* (Kiev., 1909-31). ↩
312. Otto Laskowski, “Les campagnes de Bathory contre la Moscovie”, *Dąbrowski, sđđ* 375-403. ↩
313. P. Pierling, *Un arbitrage pontifical au XV ème siècle entre la Pologne et la Russie: la mission diplomatique du Père Possevino, 1581-2* (Brussels, 1890); *Le Saint-siège, la Pologne et Moscou, 1582-7* (Paris, 1885). ↩
314. Vào thời gian này, Nga còn sử dụng lịch cũ không tính theo năm Jesus ra đời, mà theo năm họ tin rằng thế giới được tạo ra, năm 5509 tCN. Vì thế, năm 7089 theo lịch cũ là năm 1580 theo lịch mới. Hơn nữa, theo lịch cũ người Nga bắt đầu năm mới không phải vào ngày 1/1, mà là ngày 1/9. (ND) ↩
315. *Povuest “o prikhozhenii Stefana Bateria na grad Pskov*, ed. ‘V. I. Malyshev (Moscow-Leningrad, 1952), 59 ff. ↩
316. *Sđđ* 98 ff. ↩
317. Về những năm đầu của Zygmunt III, xem: K. Lepszy, *Rzeczpospolita Polska w dobie Sejmu Inkwizycyjnego 1589-92*

- (Cracow, 1939); xem thêm “The union of Cracows between Poland and Sweden in 1587”, *Poland at the XIth International Congress of Historical Sciences in Stockohlm* (Warsaw, 1960), 155-78. về triều đại Waśa, công trình của Władysław Czapliński là quan trọng đặc biệt, trong số đó ở *Polsce siedemnastowieeznej* (Warsaw, 1866) và *Władysław ly i jego czasy* (Warsaw, 1972). ↩
318. Henry Biaudet, *Les Origines de la candidature de Sigismond Vasa au trône de Pologne en 1587* (Helsinki, 1911); *Sixte Quinte et la candidature de Sigismond Vasa* (Helsinki, 1910). ↩
319. J. A. Parnanen, *Le Premier Séjour de Sigismond Vasa en Suède, 1593-4* (Helsinki, 1935). ↩
320. Salo Wittmayer Baron, *A Social and Religious History of the jews, Vol. XVI: Poland- Lithuania 1500-1650* (New York, 1976), 11-12. ↩
321. Sđd 272. Xem: Maurycy Hom, *żydzi na Rusi Czerwonej w XVI i pierwszej Polowie XVII w działalność gospodarcza na tle rozwoju demograficznego*, żydowski Instytut Historyczny w Polsce (Warsaw, 1975). ↩
322. Xem: Jan Wimmer, “Wojsko i skarb Rzeczpospolitej u schyłku XVI i w pierwszej Połowie XVII Vi”, *Studia i Materiały do Historii Wojskowości*, xiv (Warsaw, 1968). ↩
323. Xem: K. Lepszy, *Dzieje floty i politykiej* (Gdańsk, 1947); xem thêm W. Czapliński, *Polska a Bałtyk w latach 1632-48: Dzieje floty i polityki morskiej* (Wrocław, 1952). ↩
324. Xem: nêu trên, Chương 13, chủ thích 7. Xem: một số tác phẩm khác của w. Tomkiewicz, đặc biệt là *Powstanie kozackie w roku 1638* (Cracow, 1930); H. Havelock, “The Cossacks in the early seventeenth century”, *English Historical Review*, viii (1898), 242-60. ↩
325. Quan điểm phía Ba Lan có thiên kiến đối với các tiểu thuyết của

- Henry Sienkiewicz. Xem: Olgierd Górka, *Ogniem i Mieczem a Rzeczywistość Historyczna* (Warsaw, 1934). ↩
326. Về mâu thuẫn giữa Ba Lan và Thụy Điển trong vấn đề Livonia, xem: *Sveriges Krig, 1611-32. Part 2, "Polska Kriget"* (Stockholm, 1936); xem thêm A. Szelągowski, *o ujście Wisty: Wielka Wojna Pruska* (Warsaw, 1905). ↩
327. Michael Roberts, *Gustavus Adolphus and the Rise of Sweden* (London, 1973); *Essays in Swedish History* (London, 1967). ↩
328. Anders Franzen, *The Warship Vasa: Deep Diving and Marine Archaeology in Stockholm* (Stockholm, 1961). ↩
329. Về Chiến tranh Ba Lan của Karl X, xem: K. Lepszy, ed. *z Polska w okresie Drugiej Wojny Potnocnej, 1655-60* (Warsaw, 1957), 4 tập; xem thêm về nghiên cứu quân sự, Jan Wimmer, ed., *Wojna polsko-szwedzka, 1655-60* (Warsaw, 1973); xem thêm E. Haúmant, *La Guerre du Nord et la paix d'Oliva (1655-60)* (Paris, 1894), và K. Marcinkowski, *The crisis of the Polish-Swedish War 1655-60*. (Wilberforce, Ohio, 1952). ↩
330. Wespazjan Kochowski, *Annalium Poloniae Climacter Secundus*, Cracow (1688): bản dịch tiêhg Ba Lan là *Lata Potopu 1655-7*, ed. L. Kukulski *et al.* (Warsaw, 1966), 92-105. Xem thêm: O. Górka, *Legenda a rzeczywistość obrony Częstochowy w r. 1655* (Warsaw, 1957). ↩
331. Walter Eckert, *Kurland unter dem Einfluss des Merkantilismus: ein Beitrag zur Staatsund Wirtschaftspolitik Herzog Jakubs von Kurland, 1642-82* (Riga, 1927). ↩
332. Ghi chú buổi diễn của Glinka *Ivan Susanin*, Bolshoi Theatre, Moscow, 1963. ↩
333. Jarema Maciszewski, *Polska a Moskwa 1603-1618* (Warsaw,

- 1968); xem thêm “La noblesse polonaise et la guerre centre Moscou, 1604-18”, *Acta Poloniae Historica*, xvii (1968), 23-48. ↩
334. *Exoedition to Moscow: A memoir by Hetman Stanislas żółkiewski* (London, 1959), 123-5. Lời giới thiệu của Sir R. Bruce Lockhart, ed., Jędrzej Giertych; Wacław Sobieski, *Żółkiewski na Kremlu* (Cracow, 1920). ↩
335. “Alexi” là theo sách nguyên bản. Đây là Aleksei I (1629-1676), có tên đầy đủ là Aleksei Mikhailovich Romanov, Sa hoàng Nga trong giai đoạn 1645-1676, cha của Pyotr Đại đế. (ND) ↩
336. Xem: Bohdan Baranowski, *Polska a Tatarszczyzna w latach 1624-29* (Łódź, 1949). ↩
337. Từ Wacław Potocki, *Transakcja Wojny Chocimskiej*, Part IV, *Poeci polskiego baroku*, ed. J. Sokołowski, K. Żukowska (Warsaw, 1965), ii, 11-14. ↩
338. W. T. Kane, “Poland’s Jesuit King”, *Thought*, xviii (June 1943), 257-63. ↩
339. Thảo luận về vị trí của Ba Lan trong cuộc khủng hoảng thế kỷ XVII trong A. Wyczański, “W sprawie kryzysu XVII stulecia”, *Kwartalnik Historyczny*, lxix (1962), 656-72, và W. Czapliński, “Wiek siedemnasty w Polsce: próba charakterystyki”, *o Polsce siedemnastowiecznej* (Warsaw, 1966), 7-62. ↩
340. Xem: Wiktor Czermak, *Ostatnie lata Jana Kazimierza* (tái bản Warsaw, 1972). ↩
341. Galeazzi Marescotti, (1627-1726) “Relazioni”, *Relacye Nuncyuszów*, ed. E. Rykaszewski (Berlin, 1864), ii, 387. ↩
342. Được trích dẫn trong *Illustrowana Kronika Polaków* (Warsaw, 1967), 84. Toàn bộ biên bản các kỳ họp của Nghị viện năm 1672-3 được xuất bản bởi F. Kluczycki, *Diariusz Sejmu Warszawskiego w*

- styczniu roku 1672* (PAU, Cracow, 1880), et seq. ↩
343. A. và K. Przyboś, ed., *Diariusz katowania i konfederacji pod Gołębem i lublinem w 1672 roku wraz z Aktem Konfederacji* (Wrocław, 1972). ↩
344. Xem: J. B. Morton, *Sobieski King of Poland* (London, 1932); o. Laskowski, *Sobieski, King of Poland*, được dịch bởi F. C. Anstruther (Glasgow, 1944); L. R. Lewitter, “John in Sobieski, Saviour of Vienna”, *History Today*, xii (1962), 168-76, 242-52; K. Waliszewski, *Marysienka: Marie de la Grange d’Aequien, reine de Pologne, femme de Sobieski, 1641-1716* (Paris, 1904). Tiểu thuyết lịch sử của Tadeusz Boy-Zeleński. *Marysienka Sobieska*, do W. Czapliński giới thiệu, có nhiều chi tiết kỳ thú. ↩
345. Robt. South, được trích dẫn bởi W. Morfill, *Poland, The Story of the Nations*, no. 33 (London, 1893), 175-6. ↩
346. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Con tim của anh, linh hồn của anh và tất cả của anh! Nên nhớ Jan III Sobieski đã du học ở Pháp nên giỏi tiếng Pháp, và thích dùng xen kẽ Pháp văn khi viết thư cho vợ người Pháp. (ND) ↩
347. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: Ông Thống đốc Kraków. (ND) ↩
348. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: thiếu thốn về vật chất, hậu cần. (ND) ↩
349. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: nông chiều. (ND) ↩
350. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: gian khổ. (ND) ↩
351. Khoảng ngày 14/7/1665, Jan Sobieski, *Listy do Marysienki*, ed. L. Kululski (Warsaw, 1973), i, 41-3. ↩
352. Xem: nêu trên, Chương XI, chú thích 4. ↩
353. Thành ngữ tiếng Latinh, có nghĩa: “Quả là êm ái và vinh quang

- biết bao khi chết cho tổ quốc”. (ND)↩
354. M. Kukieł, *Zarys Historii Wojskowości w Polsce* (Cracow, 1929; London, 1949), Chương 3. Xem thêm: Jan Wimmer, *Wojsko polskie w drugiej połowie XVII wieku* (Warsaw, 1965).↩
355. Về mối quan hệ Pháp-Ba Lan dưới triều Sobieski, xem: Toussaint de Fourbin, trong *Revue d'Histoire Diplomatique*, xxiii (1909), XXV (1911); xem thêm S. Rubinstein, *Les Relations entre la France et la Pologne de 1680 à 1683* (Paris 1913); và K. Piwarski, Polska a Francja po roku 1683”, *Przegląd Powszechny*, i (1933), 71-92, 236-51.↩
356. Về sự chuyển hướng trong các quan hệ ngoại giao dưới triều Sobieski, xem: Z. Wójcik, “Zmiana w układzie sił politycznych... w drugiej połowie XVII w”, *Kwartalnik Historyczny*, Ixvii (1960), 25-27.↩
357. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Anh gửi những nụ hôn cho Ông Hầu tước và cho em gái anh”. (ND)↩
358. *Listy do Marysieńki*, ii, 29 Aug. 1683, 194-6. (Được dịch bởi Bolesław Mazur.)↩
359. John Stoye, *The Siege of Vienna* (London, 1965). Xem thêm: Jan Wimmer, *Wyprawa Wiedeńska* (Warsaw, 1957).↩
360. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Và hàng nghìn món vật khác thật đẹp và thật quý giá, mà đúng là thật quý giá”. (ND)↩
361. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: và tạo nên cuộc rút lui đẹp nhất thế giới. “Đẹp” ở đây là có ý mỉa mai vì quân Ottoman thường mặc quân phục có màu sắc rực rỡ. (ND)↩
362. *Listy do Marysieńki*, ii, 13 Sept. 1683, 214-19 (Được dịch bởi Bolesław Mazur). Một bản dịch khắc của cùng lá thư xuất hiện trong Morfin, *sđd* 165-70. Pasek có miêu tả riêng về việc công hãm.

Memoirs (anno 1683), 262-9. ↩

363. Varna và Mohacs là hai trận đánh mà các bên chống lại Ottoman bị thua nặng nề. Trong trận Varna bên bờ biển Đen ngày 10/11/1444, Vua Ba Lan kiêm Vua Hungary Wladyslaw III Warnencyk tử trận; còn trong trận Mohacs (cách Budapest 170km về hướng nam) diễn ra ngày 29/8/1526, Louis II (1506-1526), Vua Hungary (trị vì từ 1506) kiêm Vua Cechy (trị vì từ 1516) tử trận. (ND) ↩
364. Juliusz Starzyński, “Wilanów: Dzieje budowy pałacu za Jana m”, *Studia do Dziejów Sztuki w Polsce*, V (1933). Sau khi được tái thiết, Wilanów là một trong những điểm thu hút khách du lịch nhiều nhất ở Ba Lan. Xem: W. Fijałkowski, *Wilanów* (PWN-Zabytki Warszawy), Warsaw 1973. ↩
365. Hoàng thân Charlie chính là Charles Edward Louis Philip Kazimierz, tức Charles III nêu trên. (ND) ↩
366. “John Sobieski Stolbert Stuart, 17957-1872” và “Charles Edward Stuart, 17997-1880”, *Dictionary of National Biography*, xix, 104 if. ↩
367. Có lẽ là ngụy tạo. ↩
368. Thomas Carlyle, *History Frederick II of Prussia, called Frederick the Great* (London, 1858- 65), 6 tập. Carlyle phản đối những người tố cáo các cuộc Phân chia Ba Lan là “tội ác”. ↩
369. C. Sass, The Election Campaign in Poland, 1696-7”, *Journal of Central European Affairs*, xii (1952), 111-27; L. R. Lewitter, “Peter the Great and the Polish election of 1697”, *Cambridge History Journal*, xii (1956), 126-43. Xem thêm: Michał Komarzyński, *Księcia Contiego Niefortunna wyprawa po koronę Sobieskiego* (Warsaw, 1971).

Về sự kiện này, Robert K. Massie trong quyển Peter the Great – His life and world (Pyotr Đại đế, NXB Tri thức) cho biết: Hoàng đế

Louis XIV của Pháp vì muốn Ba Lan thân Pháp nên đề cử Hoàng thân Xứ Conti ra tranh cử Vua Ba Lan, nhưng ông này không mặn mà với chức vua Ba Lan vì không muốn rời xa bạn bè và cuộc sống huy hoàng ở Pháp để đi nhậm chức ở vùng bán khai Đông Âu. Nhưng Louis XIV đã nhất quyết, tung tiền ra để mua phiếu của nhiều Nghị viên Ba Lan. Nỗ lực của ông đã đạt kết quả: Conti đắc cử. Ông này đi đến Ba Lan để rồi thấy kết quả bầu cử đã được thay đổi. Tuyển hầu tước Friedrich-August của Saxony, được Nga và Áo ủng hộ, phớt lờ kết quả bầu cử của Nghị viện, dẫn đầu một đoàn quân hùng mạnh Saxony tiến vào Ba Lan. Đến Warszawa trước Conti, Augustus cải đạo qua Công giáo, thuyết phục Nghị viện thay đổi ý kiến, rồi tự đăng quang lên ngôi vua Ba Lan. Conti lấy làm vui mừng mà trở về Pháp, còn Augustus bắt đầu một triều đại kéo dài 36 năm. (ND)↩

370. Đây là hai trường hợp người Anh mời quân vương nước ngoài (nhưng có quan hệ huyết thống với hoàng gia Anh) lên làm vua nước Anh. Trong trường hợp thứ nhất, Vua James II của nước Anh vì theo Công giáo nên vào năm 1688, phe chống đối kể cả Giáo hội Anh theo Tin Lành bất mãn, mời William Xứ Orange (1650-1702), Tổng trấn Hà Lan (1672-1702) thay thế cậu ruột và đồng thời cũng là cha vợ ông là Mary cùng ngự trị trên ngai vàng, trở thành Vua William III và Nữ hoàng Mary II (1662-1694). Sau cái chết của Mary II, William III trị vì một mình cho đến khi qua đời. Trong trường hợp thứ hai, khi Nữ hoàng Anne (1665-1714), con gái của James II, qua đời mà không có người kế vị trực tiếp, để đảm bảo người Tin Lành kế vị, Tuyển hầu tước George Louis (1660-1727) trị vì Công quốc Hanover (1698-1727), có vợ là Sophia, cháu ngoại Vua James I, được tấn phong làm Vua George I của Anh và Ireland (1714-1727) trong khi vẫn kiêm nhiệm trị vì Hanover. (ND)↩

371. F. L. Carten, *Prince and Parliaments in Germany*, Part IV, “Saxony” (Oxford, 1959).↩
372. Có lẽ vì chuyện tế nhị, tác giả viết không rõ nghĩa. Có thể suy đoán là mẹ của Maria nhận được một khoản trợ cấp từ Friedrich-August để vị Vua tránh tai tiếng, còn bà trả được các món nợ của mình. (ND)↩
373. Karl Ludwig von Pollnitz, *La Saxe galante or the amorous adventures of Augustus of Saxony...* cùng với những nhận xét vui thú về những phụ nữ ở một số nước mà ông đi qua, dịch từ bản Pháp văn (London, 1750). Xem: H. Ponicke, *August der Starke ein fürst des Barock* (Gottingen, 1972).↩
374. Tháng 2/1704, dưới áp lực của Thụy Điển, Nghị viện Ba Lan truất phế August II và đưa Stanislaus Leszcynski lên ngai vàng. August II đi lưu vong với sự hậu thuẫn của Nga.↩
375. J. Gierowski, *w cieniu Ligi Poinocnej* (Warsaw, 1971); “From Radoszkowice to Opalów: the history of the decomposition of the Leszczyński Camp, an aspect of the Great Northern War”, *Poland at the XIIth Congress of Historical Sciences, Stockohlm* (Warsaw, 1960), 217-317, J. Gierowski, J. Kalisch, ed., *Um Polnische Krone: Sachsen und Polen wahrend des Nordischen Krieges 1700-21* (Berlin, 1962).↩
376. Nguyên bản: “Silent Sejm”, có nghĩa: Nghị viện Câm nín. (ND)↩
377. J. Szujski, “Układy pod przewagą Moskwy w Warszawie... Sejm warszawski jednodniowy niemym zwany (1716-17), *Dziela*, iv (Cracow, 1894), 281-6; L. B. Roberts, “Peter the Great in Poland”, *Slavonic and East European Review*, V (1926-7), 537-51.↩
378. Về phác họa những người theo chính thể chuyên chế của August “”, xem: J. Gierowski, “La France et les tendances absolutistes du roi de Pologne, August II”, *Acta Poloniae Historica*, xix (1968), 549-

70.↩

379. Eugeniusz Starczewski, *Możnowładztwo polskie na tle dziejów* (Kiev, 1916). Teresa Zielińska, *Magnateria polska epoki saskiej; funkcje urzędów i królewszczyzn w procesie Przeobrażeń warstwy społecznej* (Wrocław, 1977).↩
380. Jan Wimmer, *Wojska RP w dobie wojny Potnocy, 1700-17* (Warsaw, 1956); s. Herbst, "L'Armée polonaise et l'art militaire au xvnième siècle", *Acta Poloniae Historica*, iii (1960), 33-68; T. Korzon, *Dzieje wojen i Wojskowości w Polsce: epoka Przedrozbiorowa* (Lwów, 1923), 3 tęp.↩
381. Xem: H. R. H. The Cracow Prince of Siam, *The War of the Polish Succession* (Oxford, (1901); R. Lodge, "English neutrality and the War of the Polish Succession", *Transations of the Royal Historical Society*, xiv (1931), 141-73.↩
382. Xem: J. Szujski, "Podupadła sprawan Leszczyńskiego dźwiga konfederacja w Dzikowie", *Dziela*, iv, sđđ, 341-3.↩
383. W. G. Whittaker, *The Cantatas off. S. Bach* (Oxford, 1959), 659-74.↩
384. Nhà soạn nhạc nổi tiếng người Đức Johann Sebastian Bach (1685-1750). (ND)↩
385. Được trích dẫn bởi Alfred Durr, *Die Jantaten von Johann sèbatiàn Bach* (Kassel, 1971), ii, 668-9.↩
386. P. Boye, *Là Cour polanaise de Lunéville 1737-66* (Paris, 1926); M. Langrod-Vaughan, *Stanisław Leszczyński: philosophe, politique, souverain nominal et administrates bienfaisant en Lorraine, 1737-66* (Nancy/ 1962); Jadwiga Lechicka, *Rola Dziejowa Stanisława Leszczyńskiego oraz wybór jego pism* (Toruń, 1951).↩
387. Jean Bernoullii (1744-1807), *Migliedes Reisen... 1778-8* (Leipzig,

- 1780), được trích dẫn bởi J. Bintel, ed., *Cudzoziemcy o Polsce* (Cracow, 1971), ii, 51-74. ↩
388. Xem: Maria Danilewicz, *The Libraries of Poland* (St. Andrews, 1943). ↩
389. *Agonia*, ngữ văn Latinh, có nghĩa cơn đau đớn, nỗi thống khổ. (ND) ↩
390. Không giai đoạn nào của lịch sử Ba Lan được chú ý bằng triều Vua Stanisław-August II. Công trình kinh điển là Tadeusz Korzon, *wewnętrzne dzieje Polski za Stanisława Augusta* (Warsaw, 1897), 6 tập. Emanuel Rostworowski, *Ostatni król Rzeczypospolitej: geneza i j upadek Konstytucji maja* (Warsaw, 1966), có diễn dịch hiện đại. Các sự kiện ngoại giao được trình bày trong Lórd Eversley, *The Partitions of Poland* (London, 1915), tiếp theo là L. Lewitter, “The Partitions of Poland”, *History Today*, vii (1958), 873-82; ix (1959), 30-9? các trích dẫn từ Korzon được đăng lại trong T. Korzon, *Odrodzenie u upadku*, ed. M. H. Serejski, A. F. Grabski (Warsaw, 1975). ↩
391. Frederick/Solms (Sankt-Petersburg), 31 Dec. 1766. Được trích dẫn bởi H. Kaplan, *The first Partition of Poland* (New York, 1962), 68. ↩
392. Gladys S. Thomson, *Catherine the Great and the Expansion of Russia* (London, 1947); Ian Grey, *Catherine the Great* (London, 1961). ↩
393. Xem: W. Konopczyński, *Fryderyk Wielki a Polska* (Poznań, 1947). ↩
394. S. K. Padover, “Prince Kaunitz and the First Partition of Poland”, *Slavonie and East European Review*, xiii (1935), 384-98. ↩
395. Có tài liệu cho rằng Ekaterina II chỉ bị nghi ngờ dính dáng đến cái chết của người chồng, nhưng không có bằng cứ rõ ràng. (ND) ↩
396. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Bà ấy khóc khi bà ấy định

thần, rồi bà ấy khóc thêm, rồi bà ấy định thần thêm”. (ND)↵

397. Các tiểu sử của Stanisław-August II, được viết bởi R. Nisbet Bain (1909) trong ngữ văn Anh, Jean Fabre (1952) trong ngữ văn Pháp, J. P. Palewski (1946) trong ngữ văn Pháp và H. Schmitt (1920) trong ngữ văn Ba Lan. Nghiên cứu của Fabre, *Stanistaws-Auguste II Poniatowski et l'Europe des Lumières* (Paris, 1952), đặt thời đại Khai sáng Ba Lan trong bối cảnh Châu Âu.↵
398. *Recueil des actes Diplomatique, traités, et documents concernant la Pologne*, ed. K. Lutosłański (Warsaw, 1920), 2 tập. Vol I: *Les Partages de la Pologne: recueil des documents*, No. 2, 15/27 Dec. 1763.↵
399. 3/14 Oct. 1767. Ibid, No. 20.↵
400. Xem: nêu trên, Chương 11, chú thích 31.↵
401. Xem: P. T. Ttonko ed., *Koliivshchina 1768: Materiali* (Kiev, 1970)↵
402. Công trình nghiên cứu tiêu chuẩn cho những năm đầu của triều Stanisław-August là W. Konopczyński, *Konfederacji Barska* (Warsaw, 1936-8), 2 tập. Về vai trò của Liên minh Bar, xem: *Przemiany tradycji barskiej: Studia* (Cracow, 1972).↵
403. Lutosłański, *sđd* No. 34, 5 Aug. 1772. Xem: O. Halecki, “Why was Poland partitioned?”, *Slavic Review*, xxii (1963), 432-41.↵
404. Xem: Marian Serejski, *Europa a Rozbiory Polski* (Warsaw, 1970) (tóm tắt bằng ngữ văn Pháp), khảo sát việc chép sử của các cuộc Phân chia Ba Lan và thái độ của Châu Âu đối với sự sụp đổ của Ba Lan.↵
405. Thư gửi A. H. von Borcke, 17 January 1774, *Correspondence* (Chicago, 1960), II, 514.↵
406. Được trích dẫn bởi S. Kot, *Rzeczpospolita Polska w literaturze politycznej Zachodu* (Cracow, 1919), 231.↵

407. W. Kalinka, *Ostatnie lata panowania Stanisława-Augusta* (Cracow, 1891), 105. ↩
408. Được trích dẫn bởi W. Zawadzki, *Polska Stanisławowska w oczach cudzoziemców* (Warsaw, 1963), 528. ↩
409. Bogusław Leśnodorski, *Les Jacobins polonais* (Paris, 1965); xem thêm “Les Jacobins-polonais (1794)”, *Annales historique de la Revolution Française*, xxxvî (1964), 329-47; *Kuźnica kottqajowska: wybór źródeł, với lời giới thiệu* (Wrocław, 1949). ↩
410. S. Staszic, *Uwagi nad życiem Jana Zamoyskiego* (Notes on the life of J. Zamoyski, 1787). Xem thêm: Czesław Leśniewski, *Stanisław Staszic, jego życie i ideologia w dobie niepodległej, 1755-95* (Warsaw, 1926); Barbara Szacka, *Stanisław Staszic: portret mieszczanina* (Warsaw, 1926). ↩
411. J. U. Niemcewicz, *Powrót posła: oraz wybór bajek politycznych*, 7th Edition (Wrocław, 1970); xem: J. Dihm, *Niemcewicz jako polityk i publicysta* (Cracow, 1928). ↩
412. Pháp văn trong nguyên bản, có nghĩa: “Tự do, Bình đẳng, Nghĩa Đồng bào”. (ND) ↩
413. Nhiều tiểu sử của Kościuszko gồm có Monica M. Gardiner (1920), K. Sreniowska (1964), và J. Dihm (1969). ↩
414. Xem: Bogusław Leśnodorski, *Dzido Sejmu Czteroletniego 1788-92: Studium Historyczno- prawne* (Wrocław, 1951). Hai công trình kinh điển về Nghị viện bốn năm là W. Kalinka, *Die Viejahrige polnische Reichstag 1788-91* (Berlin, 1896-8), 2 tập, và J. Klotz, *L'Œuvre législative de la Diète de Quatre Ans* (Paris, 1913); xem thêm E. Rostworowski, “La Grande Diète, 1788-92, reformes et perspectives”, *Annales historiques de la Révolution Française*, xxxvi (1964), 308-28. ↩

415. Ngữ văn Latinh trong nguyên bản, có nghĩa: “Đức Vua muôn năm! Hiến pháp muôn năm!” (ND)↩
416. Được trích dẫn bởi L. Ratajczyk, “Problems of the defence of Poland...” *Military Technique, Policy and Strategy in History* (Warsaw, 1976), 295 ff.↩
417. A. Wolański, *Wojna polsko-rosyjska 1792* (Cracow, 1920-2), 2 tập.; J. Łojek, *Upadek Konstytucji 3-ego Maja* (Wrocław, 1976).↩
418. Friedrich Wilhem là theo nguyên bản. Nên ghi rõ là Friedrich Wilhelm II (Vua Phổ, 1786-1797) thì đúng hơn, như tác giả nguyên bản ghi ở đoạn trên, tránh nhầm lẫn với Friedrich Wilhelm làm Đại Tuyển hầu tước của Công quốc Brandenburg trong giai đoạn 1640-1688. Bản dịch này được sửa theo cách tương tự. (ND)↩
419. Ủng hộ nguyên tắc Quân chủ Chuyên chế có nghĩa là ủng hộ Hoàng đế Louis XVI lúc này đang bị phe Cách mạng đe dọa. (ND)↩
420. Về nền ngoại giao trong cuộc Phân chia Ba Lan thứ Hai, xem: R. Lord, *The second Partition of Poland: a study in Diplomatic History* (Cambridge, Mass., 1915); xem thêm H. De Montfort, “La politique de Prusse em Pologne de 1780-92”, *Revue de L'Histoire Diplomatique*, lx (1946), 47-70; J. Łojek, *Przed Konstytucją Trzeciego Maja: z badań nad międzynarodowym w latach 1788-91* (Warsaw, 1977).↩
421. Lutoslański, *sđd* Nos. 101, 128, và 131 cung cấp bản văn của các hiệp ước phân chia...↩
422. Wojciech Bogusławski, *Cud mniemany czyli Krakowiacy i Górale* (Wrocław, 1956), ed. M. Kulikowski.↩
423. Szymon Askenazy, “przysięga Kościuszki”, *Biografia warszawska*, Ixxii (1912), 477 ff.↩
424. On Kosciuszko’s social policies xem: J. Kowecki, *Uniwersał*

- Połaniecki i sprawa jego realizacji* (Warsaw, 1957). ↩
425. Xem: Jan Kiliński, *Pamiętniki*, ed. s. Herbst (Warsaw, 1958); W. Tokarz, *Insurrekcja warszawska, 1974* (Warsaw, 1950); A. M. Skałkowski, “Legenda i prawda o Kilińskim”, *Przegląd Wielkopolski*, ii (1946), 65-73. ↩
426. Friedrich Wilhelm III là con trai của Friedrich Wilhelm II, người đang trị vì nước Phổ (1786-1797). (ND) ↩
427. Philip Longworth, *The art of victory: The life and achievements of Generalissimo Suvorov, 1729-1800* (London, 1965); K. Osipov, *Aleksander Suvorov: A biography* (London, 1944). Trong nước Ba Lan ngày nay, sự hủy diệt Ba Lan sau Nổi dậy Kościuszko và việc Quân đội Nga tàn sát cư dân ở Praga là những đề tài nhạy cảm. Công trình nghiên cứu các đề tài này thường bị kiểm duyệt. ↩
428. Lutoslariski, *sđd* No. 157. ↩
429. 12 Nov. 1794, PRO-FO 62/8. ↩
430. 1 Jan. 1795, PRO-FO 62/9 No. 1. XXX No. 3 “Riepenin Poland Kingdom”. Molotov Poland Moscow 17/09/1939. ↩
431. 18 Jan. 1795, PRO-FO 62/9. Không ghi số. ↩

